Hồi ký

Nguyễn Hiến Lê

THƯ VIỆN EBOOK SÁCHMỚI.NET

Thông tin ebook

Hồi Ký Nguyễn Hiến Lê

Nguồn: ethuvien và wordpress

Đây là bản đầy đủ nội dung, bao gồm cả 6 chương thiếu mà NXB đã bỏ đi trong những lần tái bản.

Tạo và hiệu chỉnh ebook: Hoàng Nghĩa Hạnh

Ebook miễn phí tại : www.SachMoi.net

Vài lời thưa trước

Cuốn Hồi kí Nguyễn Hiến Lê, bản của nhà Văn hoá in năm 1993 gồm:

- Lời nhà xuất bản.
- Vài nét về học giả Nguyễn Hiến Lê của Nguyễn Q. Thắng (Tôi tạm lược bỏ bài này).
- Lời nói đầu của tác giả.
- 33 chương (Nhà xuất bản tạm lược bỏ lại 6 chương XXI, XXII, XXIV, XXX, XXXI và XXXII), chia làm 6 phần.
- 3 phụ lục.

Trong khi gõ cuốn Hồi kí này, khi gặp những chỗ ngờ sai, tôi thường đối chiếu với cuốn Đời viết văn của tôi (Nxb Văn hoá – Thông tin, năm 2006, về sau gọi tắt là ĐVVCT), nếu sai tôi sẽ châm chước sửa lại mà phần lớn không chú thích để khỏi rườm. Ví dụ đoạn sau đây: "Trong bộ Đại cương Văn học sử Trung Quốc, chỉ có một số ít bài do tôi dịch, mà toàn là những bài dễ, còn hầu hết đều do một ông bác tôi dịch cho và kí tên là Vô danh. Như thơ cổ phong loại "từ" một thể thơ và loại thơ mới của Trung Hoa thì tôi có thể dịch được vì không bị trói buộc vào niêm luật" (tr.403). Câu cuối của đoạn trên, trong ĐVVCT in là: "Nhưng thơ cổ phong loại "từ" (một thể thơ) và loại thơ mới của Trung Hoa thì tôi có thể dịch được vì không bị trói buộc vào niêm luật" (tr.168), nên tôi châm chước sửa lại câu cuối đó thành: "Như thơ cổ phong loại "từ" (một thể thơ) và loại thơ mới của Trung Hoa thì tôi có thể dịch được vì không bị trói buộc vào niêm luật".

Còn hai chữ "đệ tứ" trong câu "Nhóm đệ tứ Triều Sơn, Thế Húc, Tam Ích, Thiên Giang cũng viết ít bài phê bình có tư tưởng xã hội, sau in thành vài tập mỏng; Triều Sơn viết khá hơn cả, nhưng chết sớm" (tr.426), tôi vẫn giữ nguyên mặc dù trong ĐVVCT in là "đệ tử" (tr.199) vì tôi đoán "đệ tứ" ở đây có nghĩa là "Đệ tứ Quốc tế", còn gọi là "Đệ tứ Cộng sản".

Ở một số chỗ, tôi cũng phải chép đúng theo Hồi kí như câu sau đây trong đoạn nói về cuốn Sống đẹp, nguyên tác của Lâm Ngữ Đường: "Mấy năm sau tôi thấy ở nhà xuất bản Á Châu một bản Việt dịch hình như của Vũ Bằng…" (tr.466); nhưng tôi phải ghi thêm chú thích vì trong ĐVVCT lại cho biết tên bản Việt dịch là Lạc thú ở đời và người dịch lại là Trình Xuyên (tr.248).

Tôi cũng đưa vào chú thích một số đoạn có trong ĐVVCT nhưng không có trong Hồi kí. Ngoài ra tôi cũng chú thích vài chỗ khác biệt mà tôi không có điều kiện để kiểm tra xem cuốn nào in đúng, ví dụ như ngày mất của cụ Phương Sơn, bác ba của cụ Nguyễn Hiến Lê, trong Hồi kí ghi: "Đầu tháng giêng năm 1960, ngày 11 tháng chạp năm Kỉ Hợi, tôi ở Sài gòn được điện tín người qui tiên", nhưng trong ĐVVCT lại ghi: "Đầu tháng giêng 1960 (12 tháng chạp năm Kỷ Hợi) người quy tiên…".

Trong Hồi kí cũng có một số chỗ khác biệt với các tác phẩm của cụ đã viết trước cuốn Hồi kí. Ví dụ như trong cuốn Đế Thiên Đế Thích, cụ bảo rằng lúc đi thăm Siemreap cụ đã "…hỏi mua cuốn Guide Groslier mà không có, đành mượn của anh T."; nhưng trong cuốn Hồi kí, cụ bảo lại bảo: "Tôi mang theo cuốn Guide Groslier rồi lên xe đò đi Nam Vang".

Sau Hồi kí và ĐVVCT, cụ còn viết bộ Sử Trung Quốc. Trong Hồi kí, phần xét riêng các triết gia về chính trị thời Tiên Tần, cụ Nguyễn Hiến Lê sắp các triết gia làm ba phái: hữu vi, vô vi và cực hữu vi. Và theo cụ thì: "Phái vô vi chủ trương can thiệp rất ít (Lão tử) hoặc không can thiệp chút gì (Trang tử, Liệt tử) vào đời sống của dân, để mặc dân sống theo bản năng, trở về tính chất phác thời nguyên thuỷ, như vậy xã hội sẽ hết loạn". Nhưng trong Sử Trung Quốc, cũng xét về tư tưởng chính trị, thì trong phái vô vi cụ chỉ kể đến Lão tử, Trang tử và Dương tử, còn Liệt tử thì cụ lại không nhắc đến.

Trên đây tôi chỉ nêu một vài chỗ khác biệt giữa Hồi kí và vài tác phẩm khác của cụ mà tôi được biết. Có chỗ tôi chú thích, có chỗ không vì nếu chú thích hết thì rườm quá.

Trong Hồi kí có quá nhiều sự kiện, đọc một hai lần khó mà nhớ hết, hiểu hết. Do vậy, để tìm hiểu cuộc đời và sự nghiệp của cụ Nguyễn Hiến Lê, ngoài Hồi kí và ĐVVCT nhiều lần, ta còn phải đọc thêm các sách khác của cụ, các bài viết của các tác giả khác viết về cụ, các tài liệu liên quan đến các thông tin liên quan đến bộ Hồi kí này.

Cuối cùng, tôi xin được nói thêm là, cũng như đối với các tác phẩm mà tôi đã gõ trước đây, khi gõ tác phẩm này, tôi cũng được bác Vvn giải thích giúp các thắc mắc liên quan đến chữ Hán, mà một phần các lời giải đáp của bác Vvn được tôi ghi lại trong phần chú thích. Xin chân thành cảm ơn bác Vvn và xin chia sẻ cùng các bạn.

Ngày 7.12.2009

Goldfish

*

* *

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Nguyễn Hiến Lê ra đời trong hoàn cảnh nho học không còn được sủng ái. Cha mất sớm, ông sống nhờ bàn tay tảo tần buôn bán của người mẹ. Cuộc sống những năm thiếu thời của ông ở giữa ranh tốt và xấu: hư hỏng, tha hoá và trong sạch, trinh trắng. Sau những ngày tháng lêu lổng, cậu bé Nguyễn Hiến Lê còn biết giật mình nghĩ lại để rồi mình hứa với mình tu chí học hành, phấn đấu vươn lên. Người mẹ ít học kia lại là người biết bù đắp những thiếu hụt về kiến thức cho con trai bằng cách cho cậu bé điều kiện tiếp cận với Hán học.

Vậy là vừa học trường Tây, chữ Tây, cậu bé hiếu học côi cút kia đã tận dụng những mảnh nhỏ thời gian trong cuộc đời nghèo khó của mình để học chữ của Thánh hiền. Đây là chiếc cầu nối quan trọng dẫn Nguyễn Hiến Lê, cậu bé ham hiểu biết, trở thành Nguyễn Hiến Lê – học giả.

Không phải là người cách mạng, là nhà văn cách mạng, nhưng Nguyễn Hiến Lê cũng không phải là nhà văn của chế độ cũ, mặc dù ông sống giữ lòng xã hội ấy suốt mấy chục năm. Một lần nữa Nguyễn Hiến Lê lại ở giữa lằn ranh nhân cách và phi nhân cách. Có người cho rằng ông đi giữa hai làn đạn. Và một lần nữa ông đã tỏ ra bản lĩnh vững vàng trước sau ông vẫn giữ được nhân cách của mình.

Ngòi bút Nguyễn Hiến Lê, tâm hồn và con tim Nguyễn Hiến Lê ngay từ đầu đã thuộc về nhân dân, những người lao động, những ai cực khổ, bần hàn và bất hạnh. Niềm tự hào về dòng giống, tổ tiên và nỗi đau về dân tộc trước những cuộc ngoại xâm đã kéo Nguyễn Hiến Lê, một nhà văn luôn ý thức lánh xa những gì phù phiếm như chức tước, địa vị và sự giàu sang không lương thiện, xích gần với Cách mạng và tự coi mình là người của Cách mạng, bởi lẽ dễ hiểu, những điều Cách mạng đang làm cũng chính là những mơ ước của ông.

Dầu đứng ở những góc nhìn khác nhau, ai cũng dễ tìm thấy ở Nguyễn Hiến Lê một cái gì đó gần với tâm trạng của dân tộc mình, một cái gì đó thuộc nhân bản của con người cầu tiến luôn vươn tới mục đích cao thượng và hoàn mỹ. Rất nhiều thế hệ độc giả khác nhau đều kính phục sự nghiêm túc của học giả này. Tính nghiêm túc của Nguyễn Hiến Lê có được bởi nó bắt nguồn từ trí nhớ tuyệt vời của ông và cùng với trí nhớ là cách làm việc khoa học, tỉ mỉ trong từng chi tiết nhỏ, sự học hỏi và lối ghi chép hết sức cẩn thận. Nguyễn Hiến Lê luôn coi trọng tư liệu, bởi hơn ai hết ông hiểu sự khách quan của một tác phẩm là vô cùng quan trọng. Nó là chiếc cầu đầu tiên nối lòng trân trọng hay sự coi

thường, khinh miệt của độc giả đối với người cầm bút. Ngay khi nói về mình, Nguyễn Hiến Lê cũng cố giữ tính nghiêm túc và khách quan, luôn luôn tự tách mình ra khỏi văn mạch chủ quan của chính mình.

Trên tinh thần tôn trọng một học giả nghiêm túc và được nhiều người mến mộ, kính nể ấy, Nhà xuất bản Văn học trân trọng giới thiệu cuốn Hồi kí của ông. Tuy là hồi ký một người, một nhà văn, nhưng qua đấy người đọc cảm nhận được xã hội Việt Nam xuyên suốt hai cuộc kháng chiến chống xâm lược mà nét hào hùng lẫn những vệt máu và nước mắt vẫn còn thấm đẫm mới rợi trên từng trang sử của dân tộc chúng ta. Từng sự kiện, từng con người (từ nhà chính khách cho đến nhà văn…) đều được cách nhìn Nguyễn Hiến Lê soi rọi và đánh giá.

Tất nhiên, dù cố gắng khách quan, chúng tôi thiển nghĩ thật khó có thể thoát khỏi dấu ấn chủ quan. "Văn là người", điều ấy có thể dẫn đến một số đánh giá của ông chưa được hợp lý theo quan niệm đương thời hoặc theo cách nhìn của một bộ phận, một số người nào đấy chăng?

Vì tác giả đã mất, Nhà xuất bản không nỡ cắt bỏ nhiều quá. Trong quá trình biên tập chúng tôi chỉ lược bớt phần rườm ra và cắt những chỗ không thể nào để lại được. Chúng tôi mong bạn đọc thông cảm.

Sự đóng góp của Nguyễn Hiến Lê trong nền văn học Việt Nam đương đại là hết sức quý báu, mức độ tầm cỡ đến đâu chắc chắn cần phải có thời gian mới đánh gia đúng mức được. Một lần nữa chúng tôi tin rằng, xuất bản tập Hồi kí này là hết sức cần thiết, và rất bổ ích, nhưng chúng tôi cũng nghĩ rằng sẽ có những vấn đề cần phải tranh luận. Một tác phẩm ra đời không một tiếng vang đâu hẳn là tác phẩm tốt. Dù thế nào, xét trên cảm hứng chung của ngòi bút Nguyễn Hiến Lê, chúng tôi vẫn thấy trước tiên đây là một học giả đầy trách nhiệm và xây dựng.

Nhà xuất bản rất mong sự đóng góp của độc giả trong nước cũng như ngoài nước để lần in sau chúng tôi rút được những kinh nghiệm tốt hơn.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

*

* *

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 1935, hồi mới vào đời, làm ở Sở Thủy lợi Nam Việt, những lúc lênh đênh trên kinh rạch miền Hậu Giang, nhớ mặt nước xanh rêu của Hồ Gươm, con đê thăm thẳm của sông Nhị, tôi viết hồi kí, chép lại những hình ảnh của người thân, những vui buồn của tuổi thơ và tuổi niên thiếu. Viết được khoảng sáu trăm trang vở học trò, không có ý in thành sách mà chỉ để vài người thân đọc. Tập đó còn lại được vài trăm trang, gần đây đọc lại, không có gì đáng giữ. Năm nay, 1980, gần tới lúc cuối đời; thực hiện xong chương trình biên khảo về triết học Trung Hoa thời Tiên Tần - tập cuối cùng: Kinh Dịch, Đạo của người quân tử, hoàn thành năm ngoái - cũng trong cảnh xa quê và người thân như 45 năm trước, tôi lại viết hồi kí, cũng không có ý in thành sách mà chỉ để cho vài người thân đọc. Viết lần này không say mê như lần trước, mà tôi chắc cũng không có gì đáng lưu lại. Để qua những dư niên, thế thôi.

Chép sử, dù có tinh thần khách quan, khoa học tới mấy, dù tra cứu được đủ tài liệu, dù đích thân được sống thời đại mình chép, thì cũng không sao ghi đúng được sự thật. Chỉ có loại sử biên niên chép những biến cố, những việc lớn xảy ra từng năm từng tháng, sắp đặt theo thứ tự thời gian mà không thêm bớt gì hết, nhất là không phê bình hoặc ghi cảm tưởng của mình hay của người trước, chỉ có loại đó là không sai, nhưng nó lại câm, không cho ta biết chút gì về dân tình, không khí của thời

đại, như vậy đâu phải là sự thật! Vì người chép không thể nào ghi hết mọi việc được, tất phải lựa chọn, bỏ bớt, và nội công việc đó cũng có tính cách chủ quan ít nhiều rồi. Cho nên tôi nghĩ không có gì là sự thật thuần túy cả.

Chép hồi kí về đời mình, lại càng dễ bị nhiều người chê là chỉ nêu những cái hay của mình mà giấu những cái xấu; ngay khi tự vạch những cái xấu của mình ra thì nếu không phải do lòng tự cao, cũng là để tự biện hộ. Dù là tập Confessions của J.J. Rousseau hay tập Autobiography của Bertrand Russel thì cũng chỉ đáng tin một phần nào thôi.

Tôi lại nhận thấy bây giờ chép lại tuổi thơ và thiếu niên, tôi bỏ đi gần hết những điều tôi đã chép năm 1935; mà tập tôi mới viết xong đây nếu chép từ năm 1974, đầu năm 1975, thì nội dung tất khác bây giờ nhiều; nếu trái lại tôi được sống đến năm 1985-90, và lúc đó mới chép thì nội dung cũng lại khác, có thể khác xa nữa.

Tôi đã ghi một số biến cố, một số tình cảm, suy tư của tôi lúc này về một số việc xảy ra trong đời tôi mà tôi đã được nghe hoặc thấy. Có nhiều chỗ tôi đã vô tình chép sai sự thật, hoặc bỏ sót, điều đó không sao tránh được, lỗi ở kí tính con người: nó bị tình cảm sai khiến; lại thêm ở tuổi 70 như tôi, nó suy giảm nhiều rồi.

Một đời người 70 năm dài thật chứ! Có bao nhiêu việc tưởng như ngẫu nhiên mà xét cho kĩ thì đều có ý nghĩa như đã được an bài từ trước để mỗi người đóng cho xong vai trò của mình.

Ngày nay, ôn lại dĩ vãng, tôi thấy ngoài hai đấng sinh thành ra tôi, và bà ngoại tôi; còn ba bốn vị nữa tiếp tay nhau dắt dẫn cho tới khi tôi thành người, cứ vị này xong thì lại giao cho vị khác. Ra đời rồi, tôi được hai người bạn cùng chia xẻ những khổ vui, thành bại với tôi; lại giúp mọi việc nhà cho, để tôi có thể đem tất cả tâm trí vào việc trứ tác.

Hai hạng người trên đều ảnh hưởng rất lớn đến đời tôi, đều là ân nhân của tôi. Tiếng ân nhân này tôi thấy nhẹ quá, vì ân nhân hàm cái nghĩa là người khác với mình, còn những người thân của tôi đó đều tạo nên tôi, là một phần của tôi.

Ngoài ra, tôi lại may mắn gặp được khoảng một chục bạn cùng đi một quãng đường dài hay ngắn với tôi, hợp tác với tôi mỗi người một cách; và một số khá đông bạn bốn phương kẻ xa người gần; nhiều người tôi không biết mặt mà cũng không biết cả tên, nhưng hết thảy đều theo dõi con đường của tôi, gợi ý cho tôi hoặc khuyến khích tôi, khiến tôi vững bước - cái duyên đó, duyên văn tự, thật bất ngờ mà thích thú, không bao giờ tôi quên được.

Tính sổ đời, tôi chỉ mừng rằng đã không làm gì khiến các bậc trưởng thượng của tôi phải xấu hổ và các bạn của tôi phải thất vọng.

Long Xuyên, ngày 12 tháng 9 năm 1980
(Mùng 4 tháng 8 năm Canh Thân)
(Ngày giỗ ông Nội tôi)

PHẦN I SINH TRƯỞNG VÀ HỌC Ở BẮC (1912-34)

CHƯƠNG I

NƠI SINH VÀ TỔ QUÁN

MỘT CÂU THƠ CỦA TÂN KHÍ TẬT

Hai năm trước, hai ông bạn tôi đều trên dưới thất tuần, một ở Paris, một ở Gia Định gần như cùng một lúc nhắc đến câu thơ này:

Vạn sự qua như mây khói

mà tôi đã dịch của Tân Khí Tật: "Vạn sự vân yên hốt quá" trong bài Tây giang nguyệt. Câu đó ở thế kỉ XII, đời Tống đã là sáo rồi, vậy mà thời này đọc lên chúng tôi vẫn xúc động, buồn mang mang. Nghĩ cho kĩ, khó kiếm được một hình ảnh nào diễn đúng được cái ý trong câu đó hơn nữa.

Lịch sử nhân loại ngày nay tiến với một tốc độ siêu thanh. Các thế kỉ trước, hoàn cầu như mặt hồ thu lâu lâu gợn sóng; qua thế kỉ này thành một mặt biển trong cơn giông tố. Khoan nói tới thế giới, chỉ xét riêng nước ta: Thời biến động nhất trong lịch là thời cuối Lê. Trong 30 năm anh em Tây Sơn nổi lên dẹp họ Nguyễn ở Nam, diệt họ Trịnh ở Bắc, đuổi quân Thanh về Tàu, chấm dứt nhà Lê, nhưng thống nhất quốc gia mới được mấy năm thì giang sơn đã về họ Nguyễn ở Nam. Biến cố dồn dập, khiến Phạm Thái thời đó phải than thở:

Ba mươi tuổi lẻ là bao tá,

Năm sáu đời vua thật chóng ghê!

Chúng ta ở thời này, cũng chỉ trong 30 năm, từ 1945 đến 1975 đã chứng kiến biết bao sự thay đổi. Chúng ta đã thấy ba bốn trào thực dân cũ và mới: Pháp rồi Nhật, rồi lại Pháp, sau cùng là Mĩ; non chục đời thủ tướng - cũng không khác chi đời vua thời Phạm Thái - hai cuộc cách mạng với hai cuộc đảo chánh hụt; cổ nhân chỉ đuổi quân Thanh, chúng ta đã đuổi Pháp, đuổi Mĩ, đuổi Miên rồi bây giờ lại phải đương đầu với Trung Hoa nữa; chúng ta đã biết xã hội nông nghiệp của tổ tiên, xã hội tư bản rồi xã hội kĩ nghệ của phương Tây, lại được thấy hình ảnh xã hội hậu kĩ nghệ - cũng gọi là xã hội tiêu thụ của Mĩ. Còn chế độ chính trị thì chúng ta từ quân chủ dưới quyền thực dân chưa kịp tiến lên quân chủ lập hiến đã nhảy qua chế độ dân chủ Tây phương, rồi bây giờ là chế độ xã hội chủ nghĩa.

Tôi không biết các bạn năm đã 50 tuổi trở lên, mục kích những biến chuyển đó có hãnh diện được làm chứng nhân trong một thời đại cực kì quan trọng của lịch sử nước nhà không; có vui hoặc buồn rằng mình đã đóng góp hoặc không đóng góp được chút gì trong thời đó không; nhưng tôi chắc người nào cũng phải nhận rằng mọi sự qua mau quá, như mây khói và ôn lại thì không khác chi đã sống trong một giấc mộng.

Tôi sinh ngày 20 tháng 11 ta, giờ dậu, năm Tân Hợi[1] (nhằm ngày 8 tháng 1 năm 1912[2] nhưng khai sinh ghi là 8-4-1912), ở nhà số 4 ngõ Phất Lộc, Hà Nội.

Năm Tân Hợi là năm có cuộc cách mạng đầu tiên ở Trung Hoa (ngày 10-10-1911) mà ngày nay người ta gọi là cuộc cách mạng tiểu tư sản; cuộc cách mạng sau, năm 1949, là cuộc cách mạng vô sản. Tới nay, sau non 70 năm, Trung Hoa cũng có biết bao cuộc cách mạng lớn lao như Việt Nam, nhưng xét về mức sống của nhân dân thì gần như không có gì thay đổi, khiến tôi nhớ lời một chính khách

phương Tây nói mươi năm trước ở Sài Gòn trước một nhóm trí thức Việt Nam: "Muốn biết một xã hội hai mươi năm nữa ra sao thì cứ coi xã hội đó lúc này, sẽ không có thay đổi gì lớn đâu". Lời đó trước tôi cho là bi quan, nay tôi thấy có phần đúng và bên cạnh những cái biến chuyển rất mau khiến Tân Khí Tật và Phạm Thái phải than thở, cho ta thấy nhiều cái gần như không thay đổi gì cả. Xã hội Trung Hoa bây giờ tương đối quân bình hơn thời trước, không còn sự cách biệt quá lớn giữa người giàu và người nghèo, không còn nạn chết đói hăng triệu người như dưới thời quân chủ; nhưng mức sống của nhân dân sau ba chục năm cách mạng vô sản vẫn rất thấp: không chết đói chớ vẫn thiếu ăn, thiếu mặc, ăn thì ăn độn, quanh năm chỉ có món bắp cải như ở mình món rau muống, mặc thì mỗi năm mỗi người được phát cho không tới một thước vải, mà vải hầu thì hầu hết là màu lam. Xã hội mình ở Bắc khá hơn họ một chút, nhưng đại khái cũng vậy. Đó là một sự bất biến chung cho các nước kém phát triển trong cuộc đại biến của nhân loại. Còn nhiều sự bất biến nữa trên thế giới: sự bất quân, bất bình đẳng giữa các nước phát triển mạnh và "thế giới thứ ba" ở Á, Phi, đời sống xa xỉ của Âu, Mĩ: sản xuất cho nhiều để hưởng thụ cho thích, và hưởng thụ thật phí phạm để có thể sản xuất được nhiều; rồi tinh thần tranh giành nhau ảnh hướng giữa các nước mạnh, sự ganh đua chế tạo vũ khí mỗi ngày một mới hơn, mạnh hơn, tàn sát được nhiều hơn...; nhưng ở đây tôi không muốn bàn đến vấn đề đó, mà chỉ muốn ghi lại ít cảm nghĩ liên miên của tôi do một câu thơ của Tân Khí Tật gợi nên.

NƠI SINH TRƯỞNG: NGÕ PHẤT LỘC

Ngõ Phất Lộc, nơi tôi sinh cũng là một cái bất biến, nhưng thứ bất biến này có điểm khả ái: nó là di tích của một thời cổ, may mắn không bị tàn phá, nên tôi muốn ghi lại vài nét ở đây sợ một ngày kia, hai ba thế hệ nữa, nó cũng sẽ qua "như mây khói".

Từ ngày nước nhà thống nhất đến nay, tôi chưa có dịp ra Hà Nội, nhưng theo các bạn tôi ở ngoài đó thì nó vẫn như hồi tôi còn đi học nửa thế kỉ trước.

Nằm sau lưng phố Bờ Sông (Quai du Commerce)[3], đầu trông ra Cột đồng hồ ở bờ Sông Nhị, đuôi trở ra phố hàng Mắm, ngõ Phất Lộc rất hẹp độ hai thước, dài non hai trăm thước, lát đá gồ ghề, chỉ có một dãy nhà nhìn ra phía sau một dãy nhà mới hơn, cao hơn ở sát ngay trước mặt. Đã không có gì đẹp mà lại bẩn thỉu nữa, chỉ có đặc điểm là cổ.

Nhà nào cũng xây cất có lẽ từ thời Tự Đức, thấp hơn mặt đường khoảng một thước - vì đường được đắp sau - và từ đường phải xuống ba bốn bực gạch mới vào được phòng ngoài. Thời xưa có vài nhà bằng lá, nhưng từ hồi tôi lớn lên thì nhà nào cũng bằng gạch. Nhà đa số hẹp, chỉ hai ba thước, và sâu có chỗ tới trên 30 thước. Đi ngoài đường nhìn vào thường thấy một căn phòng hun hút thấp kê một án thư với hai tràng kỉ hai bên, và một ông già ngồi với chiếc điếu thuốc lào mà xe điếu là một cần trúc uốn cong. Trước năm 1930 thỉnh thoảng còn thấp thoáng một thiếu nữ mảnh khảnh, trắng trẻo, xanh xao, ăn mặc theo lối cổ, tóc để đuôi gà, từ phía trong đi ra nhà ngoài rồi lại trở vào ngay. Những nhà đó vào hạng khá phong lưu, chủ nhân là một ông phán hay một ông đồ. Nhà nào cũng có sân nhỏ ở trong, trồng cây cảnh; tường hai bên xây thành từng bực đi xuống như cầu thang, tôi nhớ như chỉ có một nhà là có tường thấp phía trước, từ trong ló ra một ngọn cây đào, cây lựu hoặc khế, và khách qua đường không thể không ngừng bước trước cánh cửa đóng kín mà tưởng tượng vẻ yêu kiều, thướt tha của một hai thiếu nữ chơi với em nhỏ ở phía trong.

Ngõ có một ngôi đền kiến trúc sơ sài[4], cửa gỗ luôn luôn đóng, trên cửa là một mái nhỏ với một bầu rượu lớn ở giữa. Tôi chỉ vô đền có một hai lần thuở nhỏ, thấy sân khá rộng nhưng rất vắng, vắng cả bóng ông từ. Ông lủi thủi như một bóng ma, không ai thấy ông ra khỏi đền. Tôi không biết đền thờ ai mà quanh năm cơ hồ không có người đến lễ. Lạnh lẽo mà buồn, nên tụi nhỏ chúng tôi chỉ ghé mắt nhìn vào chỗ thờ phụng tối om om rồi chạy ra liền.

Hai căn nhà số 2 và số 4 ở đầu ngõ do cụ ngoại tôi cất trong đời Tự Đức (không rõ năm nào) có thể tiêu biểu cho những ngôi nhà cổ tương đối phong lưu ở Hà Nội. Mái ngói, tường gạch, rui, cột, xà

đều bằng danh mộc, năm sáu chục năm không mọt. Ngôi nhà số 2 chiều ngang ba thước, chiều sâu 32 thước, ngoài đường bước vào là một căn bếp thấp hơn mặt đường ba bốn tấc, qua khỏi bếp, xuống ba bốn bực nữa, tới nhà trong thông thống từ trước tới sau, không ngăn thành từng phòng; có một sân nhỏ mỗi chiều chừng hai thước cho nhà khỏi tối; tiến vô sâu nữa, gặp một sân dài bốn thước và choán hết chiều ngang của nhà, sân đó có một bể con chứa nước. Gần cuối nhà có một khúc quẹo qua bên trái thuộc về nhà số 4, rộng hai thước rưỡi, sâu mười thước, gồm hai phòng 2,5x3 thước, cách nhau bằng một cái sân dài bốn thước.

Nhìn bản đồ[5], chúng ta thấy hai ngôi nhà thông với nhau bằng cửa A đó, thật là ngoắt ngoéo như một mê thất, không tiện cho người thường ở, mà rất tiện cho các nhà làm cách mạng. Trong cuốn Đông Kinh Nghĩa Thục tôi đã nói các bác tôi dùng căn nhà số 2 làm chỗ tiếp các đồng chí – Nói đôi khi vài nhà cách mạng Trung Hoa, và giấu các đồ quốc cấm: sách, báo, truyền đơn, súng lục. Mật thám của Pháp tới xét thì mới còn mò từng bước ở nhà ngoài, các cụ ở nhà trong đã kịp trốn hoặc chuyển đồ qua nhà số 4 bằng cửa C, xong rồi khóa trái cửa đó lại; từ nhà số 4 có thể leo tường qua nhà bên cạnh được. Nhưng trong thời các cụ hoạt động (1906-1910), mật thám không tới xét lần nào cả. Thời đó hai ngôi nhà của chúng tôi thật là nơi kín đáo, lí tưởng. Tôi nghe nói cuối năm 1946, đầu năm 1947, các nhà ở ngõ Phất Lộc đều đục tường thông với nhau để tự vệ quân dễ dàng lưu thông mà chống Pháp, sau cùng rút lui về phía cầu Long Biên, vượt sông Nhị, qua bên Gia Lâm.

TỔ QUÁN: LÀNG PHƯƠNG KHÊ

Tôi sinh trưởng ở Hà Nội, nhưng tổ quán ở Sơn Tây, phủ Quảng Oai, làng Phương Khê, nay là tỉnh Hà Sơn Bình (Hà Đông - Sơn Tây - Hòa Bình hợp lại), huyện Ba Vì, làng Phú Phương (Phương Khê với Phương Châu hợp lại)[6].

Phương Khê nằm trên hữu ngạn sông Hồng Hà, cách khoảng năm cây số về phía Bắc phủ lị Quảng Oai, và hai cây số về phía Nam bến đò Vân Sa, bến này đối diện với Việt Trì.

Sơn Tây là một tỉnh trung bình ở Bắc Việt, không giàu mà cũng không nghèo, từ xưa tới nay ít khi bị nạn đói như Thái Bình, Hưng Yên, vì dân tương đối thưa thớt. Phương Khê lại là một làng trung bình - có phần hơi nhỏ - trong tỉnh Sơn Tây; so với các làng chung quanh thì kém Vân Sa (nơi có tiểu công nghệ nuôi tằm, dệt tơ) và Phú Xuyên (nơi giàu có nhờ nhiều ruộng); nhưng lớn hơn làng Hạc Sơn (ít ruộng, dân đông).

Làng có một ngôi đình và một ngôi chùa nhỏ. Năm 1920 điền và thổ được hơn trăm mẫu ta (mỗi mẫu là 3.600 mét vuông), khoảng 30 héc ta; số đinh (trai tráng) độ 300; số gia đình (hộ) khoảng 200, như vậy mỗi gia đình trung bình 5 người được nửa mẫu ta (1.800 mét vuông). Họ Phùng lớn nhất được độ 200 đinh, rồi tới họ tôi, độ 60 đinh, còn những họ khác chỉ có từ 10 đến 30 đinh.

Ruộng phần lớn là ruộng mùa, phần nhỏ là chiêm. Ngoài lúa ra chỉ trồng ít khoai lang và đậu. Không có công trình thủy lợi, gặp lúc nắng hạn phải tát nước từ một lạch nhỏ, hẹp mà sâu, nhưng cạn, đưa lên thước rưỡi mới tới mặt ruộng.

Không có một tiểu công nghệ nào, không có chợ, không ai buôn bán gì; vườn lại ít, cho nên quanh năm gia đình nào cũng chỉ trông vào mấy thửa ruộng. Gia đình giàu nhất, làm tiên chỉ, chỉ có sáu mẫu ta (khoảng hai héc ta); có nào có được ba mẫu như gia đình ông bác tôi kể là đã có máu mặt. Nhà nào cũng có tháng phải ăn độn (ngô, khoai) kể cả hạng giàu nhất, chỉ trừ nhà bác tôi vì cụ có nghề dạy học, trước làm ông đồ, sau làm Hương sư, lương tháng năm 1930 là 10 đồng.

Về phong tục, làng tôi cũng có đủ những hủ tục và thói xấu như các làng khác ở Bắc Việt mà Ngô Tất Tố, Nam Cao, Tô Hoài, Trần Tiêu... tả trong các tiểu thuyết tiền chiến: cũng ham ngôi thứ, ham ăn uống những khi có việc làng, cũng cho vay nặng lãi, cũng phe đảng, lớn hiếp bé, cũng tranh giành nhau, gian lận từng tấc đất, tấc vườn, từng gầu nước, gốc lúa; cũng bạc ác giả dối, phản phúc, nhỏ nhen...(tôi nói số đông). Dân tộc nào, thời nào hễ nghèo đói thì cũng như vậy hết. Nhưng vì trong làng

không có người giàu quá, cũng ít kẻ nghèo tới nỗi không có cái bát mẻ, cho nên những cái xấu xa kể trên so với các làng khác cũng vào mực trung. Không có kẻ hống hách quá, cũng không có kẻ hung tợn. Sự bóc lột, lừa gạt lẫn nhau không quá tàn nhẫn, trắng trợn.

Cả làng chỉ có bốn năm gia đình đi làm ăn nơi xa: hoặc xuống Hà Nội sinh sống như nhà tôi, hoặc lên Hoàng Xá, chợ Bờ (Hưng Hóa) buôn bán, làm rẫy. Những gia đình đó, tết nhất vẫn trở về làng, vẫn nộp thuế cho làng, nhưng không dự việc làng. Họ thường đủ ăn; vì ra ngoài biết nhiều hơn nên tổng lí nêu nề thì cũng không ăn hiếp họ.

Về văn học, làng tôi kém hai làng Phú Xuyên và Vân Sa, nhưng hơn mấy làng khác trong tổng, nhờ có gia đình tôi.

Từ giữa thế kỉ 18 đến đầu thế kỉ 20, làng tôi chỉ có mỗi một cụ Tú, tức ông nội tôi, và trong nửa đầu thế kỉ 20 cũng chỉ có một mình tôi tốt nghiệp đại học.

Về kiến trúc, Phương Khê chỉ có một ngôi đình, một ngôi chùa nhỏ hơi cổ, độ trăm năm và một từ chỉ thờ Khổng tử, cất giữa đồng sau khi ông nội tôi đậu tú tài; từ khi cụ mất, trong làng không còn ai là khoa bảng nữa, nên không cúng tế nữa, bỏ hoang. Vân Sa, Phú Xuyên có những kiến trúc lớn hơn, cổ hơn; nhất là làng Hạc Sơn, giáp làng tôi về phía bắc, có một ngôi đình nhỏ nhưng rất đẹp, cột, rui, mè chạm trổ rất khéo, được liệt vào hàng cổ tích đáng bảo tàng của Quốc gia.

Phong cảnh Phương Khê còn tầm thường hơn nữa. Con đê Hồng Hà từ phủ Quảng Oai lên Vân Sa, cắt đôi làng tôi: bên phải là bãi, ở phía ngoài đê, ruộng tốt nhưng năm nào tới tháng 7, mùa nước lớn cũng bị ngập nhiều hay ít, bên trái là đồng ở phía trong đê, ruộng trung bình không bị ngập. Tương truyền khoảng cuối thế kỉ 18, phía đồng có tới 72 cái gò, sau bị san bằng lần lần để làm ruộng, và khi tôi lớn lên chỉ còn năm sáu cái: cái lớn nhất, cao hơn mặt ruộng non một thước, dài vài 30 thước, rộng 7, 8 thước, bỏ hoang, gọi là gò Cá vì giống hình một con cá, đuôi hướng về mộ tổ cụ Lê Anh Tuấn (1671-1736) ở làng Thanh Mai, giáp làng tôi về phía Tây. Cụ nổi tiếng thần đồng, đỗ tiến sĩ năm 1694, làm tới chức tham tụng thời Trịnh Cương, nhận Đoàn Thị Điểm (1705-1746) làm con nuôi vì thấy bà thông minh. Cụ rất thanh liêm, cương trực, văn thơ hay; nhưng sau bị Trịnh Giang hãm hại (có sách nói là buộc phải tự tử) vì khi Trịnh Cương muốn lựa Trịnh Giang làm thế tử, cụ biết Giang hoang dâm, tàn bạo, khuyên Trịnh Cương lựa người khác, Cương không nghe. Các nhà phong thủy (xưa gọi là địa lí) cho rằng tại kiểu đất mộ tổ của cụ tuy đẹp nhưng bị gò con Cá vẫy đuôi vào nên cụ hiển đạt nhưng bất đắc kì tử.

Ngoài gò đó ra, các gò khác chi cao hơn mặt ruộng 1, 2 tấc, dài năm ba thước như gò Mèo, nơi có mộ tổ chi chúng tôi.

Cả một cánh đồng dài, rộng mấy cây số mà không có một ngọn đồi, một cây cao như cây đa, cây gạo, toàn là ruộng lúa. Chỉ ở chân trời phía bắc có ngọn núi Hùng, phía tây có dãy núi Lưới Liềm, dài mà thấp; và phía tây nam có núi Tản Viên, hết thảy đều cách xa làng tôi từ 15 đến 25 cây số, là làm cho phong cảnh bớt tẻ.

Núi Tản, cao nhất và đẹp nhất. Hình dáng, nhất là màu sắc lúc xám, lúc xanh nhạt, xanh đậm hoặc tím có sức thu hút tôi lạ lùng. Nó cũng có tên là Ba Vì, vì có ba ngọn núi nhọn, cao đều nhau; ngọn thứ ba ở phía bắc khuyết một mảnh, tương truyền là sau một lần sụp núi thời Lê mạt, báo hiệu một thời vận suy của dân tộc. Thật đáng tiếc, nếu không thì có lẽ không núi nào vừa thanh tú vừa hùng vĩ uy nghi như núi đó, Phú Sĩ sơn ở Nhật cũng không bằng được.

Tháng 6 âm lịch, trời Bắc Việt thường trong mà cơ hồ không lúc nào không có một đám mây trắng vắt ngang làm nổi bật màu xanh lam đậm của núi trên nền trời thanh thiên và trên một cánh đồng màu lá mạ. Đứng ở dưới gốc muỗm, tại cổng xóm, tôi nhìn thấy rõ mồn một những vạch trắng như những ô nhỏ hình chữ nhật, tức dãy nhà nghỉ mát trên núi. Thỉnh thoảng một đàn cò vẫy cánh bay qua đầu tôi, tiến về phía núi và tôi ao ước được như chúng.

Khi ánh tà dương đã tắt hẳn, núi đổi ra màu tím đen thì ở lưng núi hiện lên những đám lửa hồng chập chờn, nhấp nháy của người dân tộc đốt rừng làm rẫy; tôi tưởng đâu như một dạ hội của quần tiên, và núi lúc đó có vẻ huyền bí nhắc cho tôi huyền thoại thần Tản Viên từ mấy ngàn năm trước.

Ở Hà Nội, mỗi khi nhớ quê hương, tôi thường lựa một ngày trong sáng lên đường Cổ Ngư - nay là đường Thanh Niên - nhìn ngọn núi Tản sau làn nước nhấp nhô, bên kia Hồ Tây, phía làng Bưởi, nhưng ở đây nó kém cao mà màu kém tươi nhiều lắm.

Một cảnh nữa tôi cũng lưu luyến là cảnh sông Hồng ở bến đò Vân Sa qua Việt Trì.

Phải qua sông vào mùa nước đổ - tháng 6, tháng 7 âm lịch - mới thấy được sự bát ngát, hùng vĩ của núi sông. Chỗ ngã ba Bạch Hạc này - một nơi danh tiếng trong lịch sử - đã được Nguyễn Bá Lân (1701-1785), một ông nghè làng Cổ Đô làm thượng thư đời Lê, tả trong bài phú Nôm bất hủ "Ngã ba Hạc":

-----(…) Xinh thay ngã ba Hạc; lạ thay ngã ba Hạc.

-----Dưới hợp một dòng; trên chia ba ngác.

-----Ngóc ngách khôn đo rộng hẹp, dòng biếc lẫn dòng đào;

-----Lênh lang dễ biết nông sâu, nước đen pha bạc.

-----(…)

Sông vào mùa lụt rộng mênh mông, có tới ba cây số, nước chảy băng băng và ta liên tưởng tới câu: "Đại giang đông khứ" của Tô Đông Pha. Chiếc thuyền thúng chỉ dài hai ba thước bập bồng tránh làn sóng không khác chi một cánh bèo. Phải ngược dòng một khúc xa rồi mới qua sông, có khi mất hai giờ mới tới bờ bên kia. Cây gạo cổ thụ trơ trọi, gốc lớn không biết mấy ôm, cùng với nhà cửa ở Việt Trì nhô lên lần lần.

Cảnh ở đây sao hợp với cảnh trước Phượng Hoàng đài ở Kim Lăng thế:

-----Tam sơn bán lạc thanh thiên ngoại,

-----Nhị thủy trung phân Bạch lộ châu.

----------Lí Bạch

-----Ba non[7] rớt nửa ngoài trời biếc,

-----Hai nước chia đôi bãi Lộ[8] bồi.[9]

Cũng hai dòng nước: dòng sông Đà (quê hương Tản Đà ở trên bờ con sông này) nước trong veo và dòng sông Hồng cuồn cuộn nước đỏ như son, cũng một bãi cò trắng (bạch lộ), tức bãi Vân Sa chạy lên tới Chiểu Dương, nơi có một vườn vải danh tiếng nằm sát bờ sông, dài mấy cây số còn núi thì phía tây nam có ba ngọn núi Tản, phía bắc có ngọn núi Hùng. Kim Lăng là cố đô của Trung Hoa, thì đây trên bờ con sông Hồng này có làng Cổ Đô (không rõ là kinh đô thời nào), lại có huyện Bạch Hạc, xưa là đất Phong Châu, nơi Hùng Vương đóng đô. Nỗi hoài cổ của ta bát ngát như dòng sông.

Sông Hồng và núi Tản thật hùng vĩ xứng nhau, mà lại ở gần nhau như vậy thì dây chính là đất thiêng của dân tộc; tổ tiên ta lựa nơi đây làm nơi phát tích thì dòng giống tất trường cửu và uy hùng như sông núi.

Trường cửu thì nhất định là trường cửu, uy hùng thì đã có nhiều thời rất uy hùng, nhưng cho tới bây giờ, thời nào dân chúng cũng nghèo, nghèo quá. Năm 1930, làng tôi có khoảng 200 nóc nhà thì chỉ có độ mươi nhà ngói, còn toàn là nhà tranh vách đất.

Nhà thờ của chi chúng tôi do cụ tổ bốn đời của tôi cất vào thời 1840-1850, có thể tiêu biểu cho những ngôi nhà gọi là phong lưu ở nông thôn Bắc Việt thời Tiền chiến, nên tôi cũng ghi lại dưới đây vài nét.

Cũng vẫn là kiểu nhà ba gian hai chái rất thông dụng, chỉ khác mái ngói, tường gạch dày 10 phân. Ba gian ở giữa thông với nhau, không có vách ngăn, mỗi gian rộng hai thước, sâu năm thước, gian giữa là bàn thờ, hai gian bên kê giường, án thư, với bốn chiếc ghế dựa, và một cái hòm (rương) lớn,

cao để chứa những đồ vật hơi có giá. Hai chái hai bên hẹp hơn, chỉ độ một thước rưỡi, một chái là phòng của đàn bà, một chái dùng làm kho chứa thực phẩm. Hai chái đó có vách gỗ ngăn cách với ba gian giữa. Không có cửa sổ. Phía ngoài hiên rộng khoảng thước rưỡi, kê được hai bộ phản, một ở giữa làm chỗ dạy học và tiếp khách, một ở bên trái làm chỗ ăn; bên phải dựng một bồ lúa. Một dãy cửa gỗ ngăn cách hiên với các gian, chái.

Hai bên nhà, cách đầu nhà độ vài thước là hai căn nhà lá nhỏ, một ở bên trái làm bếp, một ở bên phải làm phòng khách. Cối xay lúa đặt ở trong bếp, cối giã gạo đặt ở bên hông bếp.

Cả nhà lẫn vườn, rộng non hai sào (mỗi sào 360 thước vuông).

Hai sào nhà, vườn đó với ba mẫu ruộng là sản nghiệp các cụ tôi xây dựng trong khoảng một trăm năm, ba đời liên tiếp; vậy mà khi suy, sau ngày bác Hai tôi mất thì chỉ trong mười năm, hai người con trai lớn bán hết, không chừa một chút gì. Việc này tôi sẽ kể kĩ hơn trong một chương khác.

*

CHƯƠNG II

TỔ TIÊN

TRUYỀN THỐNG VÀ MÔN PHONG THUỶ

Trong xã hội ta ngày xưa, gia đình nào cũng gốc gác nhà nông và tuy có bốn giới: sĩ, nông, công, thương, nhưng có thể gom làm hai: sĩ và bình dân (nông nhiều nhất, công, thương rất ít) ít học. Sĩ và bình dân trà trộn với nhau, chứ không cách biệt: trong một gia đình, có thể một người con là sĩ còn ba bốn người khác là bình dân; hơn nữa một người là bình dân, ít năm sau có thể trở thành kẻ sĩ. Một gia đình bình dân, nếu làm ăn phát đạt do cần kiệm, có dư một chút mà biết trọng sự học, quyết tâm nuôi con ăn học thì tới đời con hay đời cháu thế nào cũng có được một vài kẻ sĩ; đã có một thế hệ là sĩ rồi thì các thế hệ sau rất dễ nối được nghiệp sĩ; nói cách khác là cha đã đỗ ông cử, ông tú thì con cháu cũng dễ thi đỗ, một phần nhỏ do di truyền, phần lớn do không khí học hỏi trong nhà, do kinh nghiệm và sự dạy dỗ của ông cha.

Ở thời đại dân chủ, bình đẳng ngày nay, khắp thế giới đâu đâu cũng vậy: thanh niên trong các gia đình trí thức (giáo sư, luật sư, kĩ sư...) hay cán bộ cao cấp vô đại học vẫn đông hơn thanh niên trong các gia đình nông dân hay thợ thuyền ít học, chính là do ảnh hưởng kể trên trong gia đình. Không phải là các gia đình trí thức có nhiều con thông minh hơn đâu, lấy số đông thì tỉ số trẻ thông minh trong giới nào cũng ngang ngang nhau: từ 10 đến 20 phần trăm (tùy cách định nghĩa thế nào là thông minh). Chỉ nhờ được hoàn cảnh tốt hơn, có nhiều phương tiện tốt hơn để học nên họ thành công hơn, vô đại học dễ dàng hơn thế thôi.

Cổ nhân rất tin môn phong thủy - xưa gọi là địa lí - có kinh nghiệm hằng ngàn năm, lưu lại nhiều sách; chúng ta ai cũng được nghe nhiều truyện để đất rất linh nghiệm. Tôi hồi niên thiếu cũng đã được một ông bác dắt đi coi vài kiểu đất phát ở quê hương, như kiểu đất mộ tổ cụ Lê Anh Tuấn đã kể trên; rồi lớn lên, trong một hồi thất nghiệp, đã bỏ ra vài tháng đọc hết bộ Địa lí hám giá[10] nhưng tôi phải thú thực rằng ra ngoài đồng thì không sao nhận ra được "long mạch" mà bác tôi chỉ cho cả. Tuy nhiên tôi cũng không dám ngờ rằng cổ nhân hoàn toàn bịa đặt, vì không ai bịa ra cả một môn học đầy đủ lí thuyết, chứng cứ, khiến cho biết bao người trong cả ngàn năm tin tưởng, nếu nó hoàn toàn sai. Hơn nữa có nhiều chuyện ứng nghiệm, cổ nhân kể lại mà tôi không thể ngờ rằng các cụ đặt ra để biện minh một cách hậu nghiệm (a postériori) một thuyết trong sách, chẳng hạn chuyện ngôi mộ thủy tổ họ Nguyễn Triệu Luật trong cuốn Ngược đường Trường Thi.

Theo các bác tôi kể lại thì gia đình chúng tôi khá nhất trong họ, trong làng, phát về văn học là nhờ hai ngôi mộ kết: ngôi cụ tổ sáu đời của tôi ở Gò Mèo được kiểu "bút gối sau đầu, học giỏi mà không đậu"; và ngôi cụ tổ năm đời của tôi ở Gò Dù phát phú quí, nhưng con cháu phải li hương và càng xa càng tốt. Một điều lạ lùng tôi không sao hiểu nổi là có lần các bác tôi lấy một cục đất ở ngôi mộ Gò Dù đem lên Trung Hà, trên bờ sông Đà, cách làng tôi 15 cây số, nhờ một thầy bói mù nổi tiếng gieo cho một quẻ xem ngôi mộ đó có "động" không, thì thầy bói đó không hề quen biết gia đình tôi, bảo ngôi đó không động mà kết, nhưng con cháu phải đi xa mới khá (y như lời thầy địa lí đã nói) vì hào tử tôn (con cháu) không hiện trong quẻ, mà trong nhật tuần nguyệt kiến, tức trong ngày tháng coi quẻ.

Hai cái gò đó, chỉ một cái năm 1945 còn nhận ra được vì cao hơn mặt ruộng độ hai tấc, còn một cái thành ruộng rồi, không cao hơn các ruộng chung quanh. Nếu là đất kết thì chỉ kết nhỏ thôi: vài cụ nổi tiếng học giỏi trong tổng nhưng thi rớt, một cụ đậu tú tài và tới đời tôi thì hai ông anh con bác tôi[11] hơi nổi tiếng về văn thơ, nhưng không đỗ đạt. Tôi xuất thân đại học ở Hà nội, con tôi xuất thân

một "trường lớn"[12] ở Paris (trường Hautes Etudes Commerciales). Bảo là nhờ kiểu đất thì cũng được. Nhưng tôi thì tôi cho là nhờ công các cụ chúng tôi rất săn sóc sự học của con cháu, mà gia đình nào có được truyền thống trọng học đó thì kết quả cũng đạt được như vậy, không sớm thì muộn. Tôi tin ở sức người hơn.

CÁC BÁC TÔI

Ông bà tôi sinh được bốn người con trai.

Con cả tên là Nhuận, hiệu là Tùng Hương, thông minh, văn thơ hay nhưng ghét khoa cử, không chịu cưới vợ, gia nhập Đông Kinh nghĩa thục rồi sau lẻn qua Trung Hoa, theo cụ Phan Bội Châu, chết ở đâu, năm nào, không rõ.

Người thứ nhì tên là Cổn, tự Đạo Quýnh, hiệu là Kế Phương học cũng khá, không thi cử, giữ tổ nghiệp ở Phương Khê, suốt đời dạy học, mới đầu làm tổng sư, sau làm thầy đồ dạy tại nhà, cuối cùng là hương sư, mất năm 1933.

Người thứ ba tên là Cổn, hiệu là Phương Sơn, thông minh, có văn tài nhất, thi Hương một khoa, rớt, rồi bỏ luôn, gia nhập Đông Kinh nghĩa thục, làm rể cụ Lương Văn Can, thục trưởng, sau lẻn vào Nam Kì, đổi tên là Khôn, định tiếp tục hoạt động mà không được, mất năm 1960 ở Chợ Thủ (Long xuyên).

Trong cuốn Đông Kinh nghĩa thục tôi đã chép hoạt động của ông Cả và ông Ba; ngôn hành ông Hai tôi cũng ghi rải rác trong cuốn Tổ chức gia đình, Tựa cuốn Cổ văn Trung Quốc, cuối cuốn Nhà giáo họ Khổng.

Người con thứ tư tên là Bí, hiệu là Đặc Như, tức cha tôi.

CHƯƠNG III

TUỔI THƠ

SONG THÂN VÀ BÀ NGOẠI TÔI

Cha tôi ra đời năm Đinh Hợi (1887). Việt Nam hoàn toàn mất hết chủ quyền từ ba năm trước, năm kí hoà ước Patenôtre (1884) và triều đình Huế chỉ còn những vua quan bù nhìn.

Ông nội tôi không phải là nhà cách mạng, chỉ giữ khí tiết của một nhà nho bất hợp tác. Như tôi đã nói, cụ bỏ thi cử sau khi đậu Tú tài, cũng không muốn ra làm quan; cụ lại chán cả việc khuyến khích các con thi cử, chắc trong thâm tâm cụ nghĩ rằng dù có đỗ ông cử ông nghè thì cũng chỉ thêm cái hư danh, chẳng giúp được gì cho nước. Cụ để các con tự do lựa con đường đi, miễn là không làm gì nhục cho tổ tiên. Bác Cả tôi không muốn lập gia đình để hi sinh cho tổ quốc, cụ không cản; bác Hai tôi muốn dạy học, bác Ba tôi muốn kinh doanh về thương nghiệp, tuỳ ý.

Cha tôi là con út. Hồi bà nội tôi còn, chắc cụ cũng dạy vỡ lòng cho cha tôi, rồi sau cha tôi học với các anh, vì lúc đó ông nội tôi đã già. Cha tôi ham chơi mà trong nhà không ai ép học, nên sức học chưa đủ để thi hương thì đã bỏ, học chữ Quốc ngữ. So với các anh trong nhà, sức học cha tôi tầm thường nhất, nhưng so với người trong làng, trong họ, cả với họ bên vợ nữa, thì người vào hạng giỏi. Vì vậy ông nội tôi cũng không buồn. Trước khi mất, cụ cưới vợ cho cha tôi.

Thân mẫu tôi tên là Sâm, con dòng thứ cụ phủ Nguyễn Khắc Chước làng Hạ Đình (Hà Đông). Nghe các bác tôi kể lại thì cụ đỗ cử nhân, văn thơ hay, nét chữ tươi, có tài hoa. Mẹ tôi mồ côi cha từ nhỏ, bà ngoại tôi không ưa thói khinh bạc của một người con chồng lúc đó làm tri huyện, khảng khái dắt con về ở với em ruột, làm lược để nuôi con. Mẹ tôi tập buôn bán và khi người có chồng thì bà ngoại tôi theo con về ở với rể, tại số 4 ngõ Phất Lộc, trong mấy phòng ở bên phải và sau lưng nhà thờ. Nhà số 2 để cho các bác Cả và bác Ba tôi; sau khi bác Cả lẻn sang Trung Hoa, bác Ba lẻn vào Nam, thì nhà đó cha tôi cho thuê.

Cuộc đời vất vả và tận tụy của bà ngoại và mẹ tôi, tôi đã chép trong tập Cháu bà nội, tội bà ngoại (nhà xuất bản Lá Bối). Tôi chỉ trích lại dưới dây một đoạn ngắn để con cháu nhớ công của bên ngoại:

"Bà đã thay má tôi, nuôi nấng, săn sóc chúng tôi, lại thay cả ba tôi trong sự dạy dỗ chúng tôi nữa. Ngày nay, anh em tôi, con cháu tôi, có ai giữ được một chút cái tính khí khái của bà, không chịu lụy ai, cái đức cần cù, tiết kiệm, cố chiến đấu để vượt khỏi cảnh nghèo, cái nếp sống đạm bạc, cái tinh thần thanh khiết của nhà Nho, phần lớn là nhờ bà".

*

Cha tôi thấp người, không gầy, không béo, nước da trắng trẻo, trán cao, chỉ có tai là xấu nhất, như cái vẩy ốc, theo sách tướng thì không thọ. Từ vẻ mặt đến cử chỉ, y phục đều nghiêm trang, nhã nhặn. Đi ra ngoài thì chiếc khăn xếp bao giờ cũng ngay ngắn, áo dài đen bằng the ở ngoài, áo dài trắng ở trong, quần là (ủi) sạch sẽ, giày Gia Định đánh bóng. Ít nói mà có lễ độ, nên được mọi người nể.

Mẹ tôi khác hẳn, dong dỏng cao, nước da tối, mặt lại rỗ hoa, trán thấp như bà ngoại tôi - tướng đó vất vả - nhưng tai có thùy châu, mũi cao và nụ cười tươi. Tôi giống cha ở trán, giống mẹ ở nước da, mũi, tai, nụ cười và bề cao. Mẹ tôi ăn mặc rất giản dị: quần áo, khăn đều bằng vải thâm hay nâu, đi đôi dép quai bằng da, nhiều khi đi chân không. Tính tình rất ngay thẳng, khảng khái, không chịu nhờ cậy ai, rất cần cù - quanh năm buôn bán từ tinh sương, tối mịt mới về, nhưng có tính dễ xúc động, tủi thân, mau nước mắt, đôi khi nóng nảy. Khéo cư xử với họ hàng, biết tính toán nên cũng được nhiều người nể.

Ở trong nhà thì có hiếu với mẹ và biết chiều chồng. Mẹ tôi chỉ lo buôn bán thôi, công việc bếp nước về phần bà ngoại tôi, công việc dạy con về phần cha tôi. Hầu hết sự chi tiêu trong nhà do người đảm đương cả; số tiền cho thuê nhà số 2 (năm 1925 được khoảng 5, 6 đồng một tháng[13] cha tôi giữ để tiêu riêng, làm giỗ tết, đóng thuế.

Nhờ vậy mà cha tôi sống khá ung dung: dạy chữ Nho và Quốc ngữ cho anh em chúng tôi và vài đứa cháu bên nhà vợ, hoặc con bạn bè; còn thì chơi hoa, lâu lâu đánh một vài ván tổ tôm, tài bàn; thỉnh thoảng đi coi hát chèo ở rạp Quảng Lạc, đi thăm bà con, bạn bè.

Tuy có tinh thần nghệ sĩ - một chút thôi - người sống rất có ngăn nắp, điều độ, không bao giờ say rượu, không bao giờ về quá khuya, và khi mất, còn để lại cho mẹ tôi ba chục đồng bạc trắng mà người cất kĩ trong tủ không cho vợ hay. Tôi còn nhỏ tối hôm đó, chôn cất cha tôi xong rồi, trước khi về Phương Khê, bác Hai tôi gọi mẹ tôi và tôi vào phòng trong cùng, mở một cái tủ xem có giấy má gì không, và tìm được một gói bạc, đếm từng đồng rồi đưa cho mẹ tôi. Nhờ có số tiền đó mà mẹ tôi trả hết được công nợ để làm ma chay.

Cái vui nhất của người có lẽ là chơi hoa. Năm nào, gần Tết người cũng ham mê gọt thủy tiên và săn sóc (ngắt lá) hai gốc đào trồng trong sân nhỏ sau lưng nhà thờ. Một gốc nhỏ cao độ một thước, trồng ngay dưới mái hiên trong một cái thống, là loại đào thất thốn chỉ có hoa, không có quả, hoa kép, đỏ thắm và rất nhiều, kín cả cành trong mấy ngày Tết, cánh rụng xuống mặt sân, đẹp vô cùng. Một gốc nữa lớn hơn trồng trong một cái bệ, sát sau bức tường nhà thờ, là loại đào ăn quả, hoa đơn, cánh phơn phớt hồng, không nhiều, lác đác trên cành, xen với những lá non mới nhú, xanh tươi, trông cũng đẹp.

Thủy tiên thì năm nào cha tôi cũng mua một hai giò con của tiệm Hoa kiểu phố hàng Buồm, đem về gọt, ba mươi Tết lựa lấy hai giò đơn đẹp nhất và nở kịp Tết để bày trong hai cái cốc thủy tinh có chân như cốc Champagne, miệng lớn bằng bàn tay xòe ra, một cốc màu hồng, một cốc không màu. Giò thủy tiên đặt trong những cốc đó thật vừa khít, mà nhìn qua thành thủy tinh thấy rõ những rễ trắng muốt của hoa. Ai tới chơi cũng trầm trồ khen và bảo không thấy nhà nào khác có thứ cốc đó.

Người Pháp cũng có thủy tiên, họ gọi là narcisse, nhưng tôi ngờ rằng thủy tiên của họ không giống của mình, và chắc chắn là họ không có nghệ thuật gọt thủy tiên như mình, không quí nó bằng mình.

Thủy tiên quí cả về sắc lẫn hương. Lá xanh, rễ trắng muốt, hoa thì như cái chén vàng đặt giữa một cái dĩa bạc, hương nó thật là thanh quí (hương huệ và sen thì thanh cao). Nó thật xứng với danh: tiên trên nước. Cụ Phan Sào Nam vịnh nó trong bài hát nói mà dưới đây tôi trích tám câu đầu:

----Sơn bất tại cao, hữu tiên tắc danh,
----Tiên trên non mà hiếm có đã đành.
----Chân thị thủy trung tiên càng hiếm hiếm.
----Muôn tía nghìn hồng thây tục phẩm,
----Năm hồ bốn biển nhớ tiền sanh.
----Nét điểm trang con tạo khéo đa tình.
----Nhụy kia vàng, hoa kia bạc, lá kia xanh,
----Trên mặt nước long lanh trôi với bóng…

Một người bạn kể cho tôi nghe ở Chapa, gần Lào Cai (Bắc Việt) có những ngọn đồi toàn đào, đầu xuân, ở xa nhìn như những mâm hồng kế tiếp nhau trên cả cây số; cánh đào hồng nhạt rụng xuống mặt cỏ xanh, bay lả tả trên dòng suối, đẹp như cảnh tiên. Đúng là cảnh Đào hoa nguyên của Đào Tiềm.

Vào Nam, tết năm nào tôi cũng nhớ đào, và tôi viết bài Hoa đào năm trước (Lá Bối xuất bản) chính là để cho vơi lòng nhớ đó.

Ở Sài gòn, từ mười năm trở lại đây, gần Tết, đường Nguyễn Huệ thường bày bán ít cành đào chở bằng máy bay vào; có năm bạn bè cho chúng tôi một cành hoa đơn phơn phớt hồng, nhưng tôi không

thích lắm! Loài hoa nào cũng phải hợp với thủy thổ của nó thì mới đẹp. Hoa đào mà đày vô miền nắng cháy này thì lam lũ, đáng thương như thiếu nữ đài các, mơn mởn mà phải tát nước hay nhổ mạ dưới nắng hè. Ở xứ nào chỉ nên chơi hoa xứ đó, miền Nam có mai vàng, tuy không đẹp bằng đào, nhưng rực rỡ, có vẻ phú quí, lại có ám hương thoang thoảng lúc ban mai, mà một gốc mai vàng thịnh khai nổi bật trong vườn lá xanh, coi thật hòa nhã.

Cha tôi không chính thức gia nhập Đông Kinh nghĩa thục như bác Cả, bác Ba tôi, và nhà cách mạng Đỗ Cơ Quang (hiệu là Chân Thiết - con cụ Đỗ Uẩn – và là em con cô con cậu với cha tôi) nhưng cũng giúp đỡ ít nhiều cho nghĩa thục. Trong cuốn Đông Kinh nghĩa thục, chương VII, tôi có chép một chuyện vui về việc cắt tóc một cụ Đồ mà bác Ba tôi, cụ Đỗ Chân Thiết và cha tôi dự vào.

Sau khi nghĩa thục bị đóng cửa, bác Ba tôi và cụ Chân Thiết (mà trong nhà chúng tôi gọi là chú Ba Đỗ), kẻ trước người sau bỏ quê hương, người qua Tàu, người vô Nam, lính mật thám Hà Nội có lần lại nhà bắt cha tôi nhốt vào Hỏa Lò (tức Khám lớn Hà Nội) để bắt khai tung tích của ông anh. Cha tôi không khai gì cả, và một tuần sau chúng thả ra. Có thể cha tôi hồi đó không liên lạc với các anh và không biết gì nhiều. Lần đó bà ngoại tôi hằng thường đến Khám lớn để hỏi thăm tin tức về cha tôi. Việc đó tôi có chép trong tập Cháu bà nội, tội bà ngoại. Nhưng sau cha tôi cũng bắt được liên lạc với bác Ba tôi.

Vào khoảng 1919, khi một ông bạn thân tên là Khoa, làm cho một nhà in Pháp, đổi vào Sài Gòn, cha tôi làm tiệc tiễn biệt, dặn dò bạn vô Nam thì tìm chỗ ở của bác Ba tôi rồi cho tin tức. Hồi đó, bác Ba tôi - cụ Phương Sơn - ở làng Tân Thạnh, quận Chợ Mới, Long Xuyên (trong Đồng Tháp Mười). Chắc lần đó cụ Khoa tìm được, vì sau này tôi được biết rằng những biến cố lớn trong gia đình ở Hà Nội và Sơn Tây, bác Ba tôi đều rõ cả.

Cha tôi ít nói, mà hồi đó tôi còn nhỏ, cũng không thể nói gì với tôi được. Tôi chỉ đoán được rằng người không hoạt động chính trị nhưng giữ được nếp nhà, giữ được tư cách một nhà nho yêu nước, không hợp tác với Pháp. Một người em dị bào của mẹ tôi làm thông phán, khuyên cha tôi học chữ Pháp độ một năm rồi sẽ giới thiệu cho làm ở sở Đốc lí (tòa Thị sảnh) Hà Nội, cha tôi không chịu.

Hình như các bác tôi và cha tôi đã phân công với nhau: hai người làm cách mạng li hương, hai người ở lại, một ở Phương Khê, một ở Phát Lộc để giữ tổ nghiệp và mồ mả ông bà.

TÔI HỌC VỠ LÒNG

Tôi mồ côi cha sớm, năm đó mười tuổi ta, nhưng tuổi tây chỉ mới có tám tuổi rưỡi, vì vậy mà hồi kí về cha tôi không được nhiều.

Tôi thấy đức quí nhất của người là săn sóc sự học của con rất chu đáo. Chính người hồi nhỏ không ham học, mà khi có con thì lại không tiếc thì giờ, tiền bạc vào việc học của con.

Người dạy vỡ lòng chữ Hán cho tôi, tôi không nhớ vào hồi mấy tuổi, và cũng không nhớ được học chữ Hán trong mấy năm - tôi đoán chỉ độ một năm rưỡi thôi.[14]

Sau chữ Nho, người dạy cho tôi chữ Quốc ngữ và làm bốn phép toán. Tôi còn nhớ một lần tôi phải học lại bảng cửu chương cho thuộc làu rồi mới được đi coi hội. Tôi ham chơi như mọi trẻ vào tuổi đó nên nhiều lần bị đòn vì quên lời cha dặn. Về việc học, cha tôi rất nghiêm, rất dữ đòn, và bà ngoại tôi thường phải xin cho tôi. Hình như sau mỗi cơn thịnh nộ - mỗi năm chắc chỉ độ vài lần thôi - cha tôi ân hận. Trong tập Làm con nên nhớ (Lá Bối) tôi đã kể một lần cha tôi nọc tôi ra đánh dữ cũng chỉ vì tội ham chơi, quên học; nhưng tối hôm đó người dắt tôi lại đường Paul Bert[15] mua cho tôi một gói kẹo Tây rồi hai cha con quay về bờ hồ Hoàn Kiếm, ngồi nghỉ trong một chỗ ít ánh đèn, người đùa giỡn với tôi, giấu gói kẹo, bảo tôi kiếm, kiếm được mới cho ăn. Một lần khác, đêm hè, người thuê giờ một chiếc xe kéo, bảo xe chạy chậm chậm dọc đường Bờ Sông, về phía Cầu Đất để hóng gió.

Ngồi xe, người không nói gì cả, có vẻ trầm ngâm. Nên tôi không dám gợi chuyện. Mỗi năm ba bốn lần người dắt tôi đi xem hát chèo ở rạp Quảng Lạc. Được đi chơi với cha, tôi thích, nhưng nghe

hát được một lúc, tôi buồn ngủ, nằm ngay trên ghế bên cạnh mà ngủ vì rạp rất vắng. Ngày nay thỉnh thoảng tôi cho chạy một băng nhạc Chèo cải lương của Nguyễn Đình Nghị để nghe các giọng ngâm thơ, than của đào Nhã mà nhớ lại ngày trước. Nhưng tôi phải thú thực không thích nghe hát chèo, hát tuồng và cả cải lương nữa. Tôi thích những kịch có ý nghĩa, loại này hiếm lắm. Những kịch trên tivi chỉ nghe dăm ba phút là tôi chán.

CÁCH DẠY TRẺ XƯA VÀ NAY

Đi thăm bà con bên nội bên ngoại ở phố hàng Đường, làng Thịnh Hào, hoặc thăm một vài bạn thân, cha tôi thường dắt tôi theo (em trai tôi kém tôi ba tuổi, hồi đó còn nhỏ quá), một phần để tập cho tôi có lễ phép. Mỗi lần một ông bác tôi ở Thịnh Hào, ông Hi Thanh, con cụ Đỗ Uẩn, anh ông Ba Đỗ lại chơi, cha tôi pha trà và bắt tôi đứng ở bên để "hầu trà" các cụ, nghĩa là để nghe các cụ nói chuyện với nhau. Đứng như vậy khá lâu, các cụ chẳng sai bảo mà cũng chẳng hỏi han gì cả, tôi thấy bực bội, nhưng không dám không tuân. Lớn lên tôi hiểu nhà Nho dạy trẻ như vậy là tập cho chúng cư xử với người trên, nhất là học tự chủ, rán làm những bổn phận mà mình không thích; nhưng dạy con tôi, tôi cho nó tự do hơn, không bắt nó vào khuôn phép quá khi nó dưới mười, mười hai tuổi; lớn lên vài tuổi nữa, nó đã hiểu biết rồi, tôi mới giảng cho nó rằng ở đời bất kì ai và vào tuổi nào cũng thỉnh thoảng có những việc mình không thích làm mà phải làm, và nó nghe ra, không tỏ vẻ khó chịu nữa. Mặc dầu vậy, tôi vẫn rán tránh cho nó những sự bó buộc như vậy. Tôi không biết tôi có dễ dãi quá với nó không.

Bị đòn dữ, nhưng tôi không oán cha, vì tôi cảm thấy người yêu tôi một cách kín đáo theo lối nhà Nho. Nhưng có một lần tôi thấy người nghiêm quá cái mức cần thiết. Hôm đó trưa mùng một Tết, cả nhà quây quần chung quanh mâm cơm. Tôi ngồi ngay ngắn, xếp bàn tròn, gắp một miếng măng khô kho thịt, vừa bỏ vào miệng nhai thì nhè ra liền vì chưa quen với mùi khó tả của nó. Cha tôi giận, tát cho tôi một cái. Tôi tiu nghỉu suốt ngày quan trọng nhất trong năm đó. Bà tôi, mẹ tôi đều làm thinh, không nói gì cả, nhưng chắc đều thương hại tôi.

Cha mẹ ai cũng có những lúc bất công với con - vợ chồng với nhau cũng vậy - nhưng tôi nghĩ dạy con, thà mắc lỗi về nghiêm còn hơn là mắc lỗi về khoan, như hào 3 quẻ Gia nhân trong kinh Dịch đã khuyên.

Và bây giờ tôi mừng rằng nhờ được cha nghiêm khắc mà tôi tự chủ, có nghị lực được một chút, không mang tiếng là kẻ thiếu giáo dục.

Nửa thế kỉ trước, các nhà giáo dục Âu, Mĩ đưa ra một đường lối có lẽ chịu ảnh hưởng của Léon Tolstoi: cho trẻ hoàn toàn tự do muốn làm gì thì làm, không cấm đoán, chỉ khuyên răn thôi; và ở nước mình có nhiều người cho như vậy là văn minh, tấn bộ, mạt sát thậm tệ lối dạy con của ông cha, là làm cho trẻ hoá nhút nhát, không có cá tính, không hoạt bát hoá giả dối... họ không biết rằng khi họ bắt chước phương Tây thì chính ở phương Tây người ta đã nhận thấy người ta đã lầm rồi, mà đã bắt đầu sửa lại chính sách phóng nhiệm đối với trẻ. Tôi đã xét vấn đề đó trong bài "Vấn đề đánh trẻ" in ở sau cuốn Dạy con theo lối mới (Thanh Tân - 1958), và đã dịch cuốn Ba mươi ba câu chuyện với các bà mẹ của Benjamin Spock, một tác phẩm bán rất chạy ở Âu, Mĩ, khuyên phải cương quyết với trẻ, không nên để cho chúng quá tự do. Trẻ có nhu cầu được an toàn, được cha mẹ cương quyết cho biết điều gì chúng được phép làm, điều gì không, có vậy chúng mới khỏi hoang mang, khổ sở. Mấy năm nay tôi thấy nhiều phụ huynh ở Bắc khen trẻ trong Nam ngoan, dễ thương hơn trẻ ngoài Bắc nhiều, xin các thầy giáo, cô giáo trong Nam nghiêm khắc với con họ, và nếu cần thì cứ trừng trị. Có thực là trẻ trong Nam kém hoạt bát, thiếu cá tính hơn trẻ ngoài Bắc không? Điều chắc chắn không ai chối cãi được là chúng siêng năng. Tôi nghe nói từ niên khóa 1979-1980, đường lối dạy trẻ có thay đổi: người ta đã muốn trẻ có kỉ luật hơn, nghe lời cha mẹ và thầy cô hơn.

BUỔI ĐẦU TIÊN HỌC TRƯỜNG YÊN PHỤ

Tôi chỉ có tội ham chơi chứ học không đến nỗi dốt lắm, vì cha tôi dạy tôi chữ Nho rồi chữ Quốc

ngữ chung với vài đứa em họ tôi và con một người bạn của mẹ tôi. Chúng đều hơn tôi 2, 3 tuổi mà học kém tôi.

Học như vậy được khoảng hai năm, rồi cha tôi nhờ một thầy kí có bằng Tiểu học Pháp Việt dạy vần Tây cho tôi. Đầu năm Canh Thân (1920) cha tôi xin cho tôi được vào học lớp dự bị (cours préparatoire) trường Yên Phụ. Lúc đó vào giữa năm học, chắc tôi không được chính thức ghi tên vô sổ.

Buổi học đầu tiên của tôi nhằm ngày mùng 7 tháng giêng âm lịch. Cha tôi dậy sớm, sắp xếp bút mực, thước kẻ, sách vở vào cái cặp da nhỏ - một xa xỉ phẩm thời đó - rồi khăn áo chỉnh tề, thuê một chiếc xe kéo bánh sắt (chưa có bánh cao su) để đưa tôi tới trường ở dưới chân đê Yên Phụ, cách nhà tôi hai cây số, dắt tôi lại chào thầy Hà Ngọc Chử, gởi gắm tôi với thầy.

Ngày nay đọc lại hai trang đầu bài Tựa cuốn Thế hệ ngày mai trong đó tôi chép lại một buổi học đầu tiên của tôi và buổi học đầu tiên của con tôi ngoài hai chục năm sau vẫn còn bùi ngùi: tình cha tôi đối với tôi, và tình vợ chồng tôi đối với con tôi, sự săn sóc của chúng tôi đối với con y như nhau, hai thế hệ một tấm lòng, một tinh thần.

Tôi còn thấy rõ nét mặt của cha tôi, của thầy Chử, cảnh sân trường, cảnh lớp học, tưởng đâu như việc mới xảy ra tháng trước, thế mà đã sáu chục năm qua rồi. Bài Tựa đó đã làm cảm động nhiều độc giả, có người[16] định lựa cho vào một tập Văn tuyển.

Hôm đó cả sáng lẫn chiều, cha tôi đưa tôi tới trường, rồi đợi tan học lại đưa tôi về. Nhưng chỉ ngày hôm sau, cha tôi kiếm được một bạn học cùng lớp với tôi, lớn hơn tôi một hai tuổi, nhà ở hàng Mắm gần nhà tôi, và nhờ em đó hễ đi học thì rẽ vào nhà tôi, đón tôi cùng đi. Từ đó người khỏi phải đưa tôi nữa, và mỗi ngày tôi với bạn đi đi về về bốn lượt, từ nhà tôi tới trường, từ trường về nhà. Mùa hè để tránh nắng, chúng tôi theo bờ đê Nhị Hà, qua phố hàng Nâu, ô Quan Chưởng gần cầu Doumer (cầu Long Biên), bến Nứa để hưởng hương thơm ngào ngạt của vài cây đuôi chồn (loại lilas) ở khỏi dốc hàng Than, lá mùa xuân xanh như ngọc thạch, mùa đông đỏ như lá bàng. Mùa đông để tránh gió bấc từ sông thổi vào, chúng tôi theo con đường ở phía trong, xa hơn, qua phố hàng Đường, hàng Than, sau nhà máy nước, nhà máy thuốc lá. Có lẽ nhờ đi bộ như vậy mỗi ngày tám cây số luôn năm sáu năm trời, nên thân thể cứng cáp, mặc dầu thiếu ăn thiếu mặc.

TRƯỜNG YÊN PHỤ

Thời đó Hà Nội có độ mươi trường tiểu học Pháp Việt (chuyển ngữ là tiếng Pháp, tiếng Việt chỉ dạy mỗi tuần 3 giờ tập đọc, luận văn), mỗi trường trung bình mười lớp từ cours enfantin tới cours supérieur (lớp năm tới lớp nhất)[17]. Trường Yên Phụ ở xa trung tâm, không nổi tiếng bằng trường Bờ Sông, trên Quai du Commerce, không lớn bằng trường Sinh Từ hay hàng Than, nhưng tôi thích nó nhất vì nó đẹp nhất.

Nó nằm ở chân đê Nhị Hà, bên bờ hồ Trúc Bạch. Nó vốn là một ngôi chùa (?) của làng Yên Phụ, xây cất thêm một dãy phòng kiểu mới dùng làm lớp học.

Phía trước là một bức tường cổ, bằng gạch làm hàng rào. Phía trong là một khu rất rộng gồm ba cái sân ở ba mực khác nhau. Có lẽ xưa là một ngọn đồi người ta cuốc, xén, để xây cất. Từ cổng vào là khu sân giữa, thoai thoải, bên trái có một dãy lớp học từ lớp ba tới lớp nhất. Sau những lớp đó là nhà của người lao công quét trường.

Từ sân đó, ở bên phải có nhiều bực đưa lên sân trên cao hơn độ một thước; sân này có hai tòa chùa hay đình cổ, nóc uốn cong, cột gỗ rất lớn, tường gạch có đắp hình hai ông tướng tô màu. Hai tòa đó sửa sang lại một chút, đục thêm cửa, lắp thêm kính, dùng làm lớp năm và lớp tư. Bên hông tòa bên phải và lùi về phía sau là nhà của ông giáo lớp năm kiêm giám thị. Bên trái còn một tòa nữa, nhìn xuống sân dưới và mặt hồ. Sân dưới ở sát mí hồ, thấp hơn sân trên độ hai thước, và thấp hơn sân giữa độ một thước. Có hai thang đá đưa từ sân giữa xuống sân dưới, và một thang gạch ít bực hơn đưa từ

sân giữa xuống sân dưới.

Vườn rất rộng, trồng sấu, me, nhất là nhãn. Có tới chục gốc nhãn già. Người ta nói ở dưới chân những gốc nhãn đó và chân các tượng ông tướng đắp trên tường, có những lỗ sâu, hang của mấy con rắn có mào.

Tôi thích vẻ cổ kính của trường, thích ba khu sân rộng tha hồ cho chúng tôi chạy nhảy, leo lên, leo xuống; nhưng thích nhất là hồ Trúc Bạch. Ngồi ở mí nước, chúng tôi nhìn mây nước, những thuyền đánh cá vào mùa đông, con đường Cổ Ngư ngăn hồ Trúc Bạch với hồ Tây ở bên phải, và nhà cửa trong làng Ngũ Xã (?) ở bên trái một làng đúc đồ đồng trên một cù lao ở giữa hồ Trúc Bạch.

Gió từ hồ hiu hiu thổi vào, sóng bập bềnh vỗ nhẹ dưới chân và cánh chim lướt qua trước mặt, trong đám mây hồng.

Tôi cũng thích cây gạo ở bên đường, trên đầu dốc đưa xuống trường. Gạo là một loại cây đặc biệt của đồng quê Bắc, cũng như cây sao đặc biệt của miền Nam. Không nên lầm nó với cây gạo ở miền Qui Nhơn, cùng tên mà khác loài. Nó y hệt cây gòn nhưng lớn hơn nhiều, thân có thể tới vài ôm, nhiều gai hơn gòn, cao tới hai chục thước, hoa như hoa gòn nhưng đỏ như hoa vông và lớn bằng chén ăn cơm. Khoảng đầu xuân, lá rụng hết, cành đầy nụ trông như những trái ổi đen; độ một tháng sau, hoa nở chi chít, đỏ ối cả cây, ở xa như một khối lửa lớn in lên nền trời xanh. Nhụy hoa có một thứ nhựa hơi ngọt, chim bay lại từng đàn, ríu rít trên cành. Khi có một rặng gạo bên đường thì mặt đường đỏ vì hoa rụng. Giữa mùa hè, quả gạo nứt vỏ và gặp cơn gió, bông túa ra, bay như tuyết, rất đẹp mắt.

Trước năm 1920, miền quê tôi, hầu hết làng nào cũng trồng một cây gạo ở vệ đê, ngay đầu dốc đưa vào xóm. Cây gạo đó đánh dấu ranh giới của làng. Phụ nữ đi chợ thường đợi nhau ở dưới gốc gạo để cùng đi; ở chợ về cũng ngồi nghỉ tại đó nói chuyện với nhau một lát. Ở gần đó thường có một cái quán hay điếm canh. Những ai li hương trở về, xa xa trông thấy gốc gạo của làng mình, lòng cũng hồi hộp như người Nam trông thấy ngọn sao ở đình làng.

Tôi không hiểu tại sao cây gạo có một địa vị quan trọng như vậy mà ít ai nhắc tới nó trong thơ văn. Tôi chỉ gặp nó bốn năm lần trong thơ của Cao Bá Quát và trong thơ mới thời Tiền chiến, mỗi lần chỉ trong một câu hay nửa câu.

Gạo trồng ở vệ đê có một điểm bất lợi là khi nó già, những rễ lớn của nó mục đi, thành hang những cho chuột hay cua, hại cho sự vững chãi của đê, cho nên nhà nước bắt đốn hết, làng quê và con đê mất đi một vẻ đẹp.

Cây gạo ở đầu dốc xuống trường Yên Phụ vì ở xa chân đê nên không bị đốn. Nó đánh dấu trường tôi, và hồi nhỏ chúng tôi thường kiếm cách bẻ những nụ của nó để lấy dao chạm thành đầu người, lượm những hoa rụng để đá cầu.

CHA TÔI MẤT

Tôi mới học được bốn năm tháng thì đã tới nghỉ hè. Hè năm đó cha tôi đau ruột, đại tiện ra huyết. Nhiều thầy lang trị mà không bớt. Tôi ở nhà coi chừng siêu thuốc và hầu hạ cha tôi. Bệnh trầm trọng thêm, cha tôi nằm liệt trong màn suốt một tháng. Mẹ tôi bỏ việc buôn bán, và sáng ngày 26 tháng 8 âm lịch, cha tôi tắt thở, mới 34 tuổi. Lúc đó tôi đau mắt, đương nghỉ học.

"Hai ngày sau đưa cha tôi tới huyệt rồi, trở về nhà lúc năm giờ chiều. Trời gần cuối thu, u ám, lá bàng bay lả tả dưới gió lạnh. Tôi buồn và lo, nghĩ bụng: "Mới hai tháng trước cậu còn mạnh, và mới tuần trước ông lang còn bảo bệnh sẽ hết, mà bây giờ... mình đã hóa ra con côi. Nếu chẳng may mẹ lại đau nữa thì bốn anh em mình… "Lần đó là lần đầu tiên trong đời, tôi cảm thấy thấm thía sự bất an toàn của kiếp người. Tôi chỉ lo thầm như vậy thôi, không dám thổ lộ với ai".

Ngày nay nhớ lại, tôi cho rằng cha tôi hoặc vì biết số mình hoặc vì linh cảm rằng khó thoát được năm đó, nên rán vận động xin cho tôi vô học trường Yên Phụ ở giữa niên khóa, khác hẳn với lệ thường, để có nhắm mắt thì người được yên bụng.

BỐN ANH EM TÔI

Cha tôi mất đi, để cho mẹ tôi bốn đứa chúng tôi. Tôi là trưởng, 10 tuổi ta, em trai tôi là Hữu Hùng 7 tuổi, rồi tới hai em gái: Oanh 5 tuổi, và Mùi 2 tuổi, mới được 8, 9 tháng.

Khi lớn lên tôi nghe trong nhà kể lại: trước ngày sinh ra tôi, cha tôi nằm mộng thấy một ông già tóc bạc phơ, chống gậy cầm một trái lê đưa cho cha tôi bảo giữ lấy, vì vậy mà đặt tên cho tôi là Hiến Lê: dâng trái lê; và trước người sinh em trai, cha tôi nằm mộng thấy vào sở thú cõng con gấu về, vì vậy mà đặt tên là Hữu Hùng: có con gấu.

Tôi không tin mộng mị, suốt đời cũng chỉ nằm mộng vài ba lần thời nhỏ và thời trẻ, mà đều là những mộng vô nghĩa như tìm thấy một đống bi (hồi tôi ham chơi bi) hoặc gặp một người bạn. Có thể rằng đêm nào tôi cũng mộng nhiều lần như mọi người - các nhà sinh lí học nói vậy - nhưng khi tỉnh dậy, không nhớ gì cả, nên tưởng rằng mình không nằm mộng bao giờ.

Em tôi không có vẻ gì hùng dũng như con gấu cả, có lẽ mộng thấy gấu chỉ có nghĩa là sinh con trai. Còn mộng được ông lão tặng trái lê thì có thể giảng rằng tôi sẽ hiền lương (lê là một loại trái thơm, ngọt mà lành) và thọ như ông lão. Tôi không tin hai mộng đó, chép lại đây để con cháu hiểu ý nghĩa tên của tôi và em tôi thôi.

Nhưng có điều dưới đây thì tôi nghiệm thấy đúng.

Khi tôi mới sinh, nhỏ bé, yếu đuối và đen, coi xấu xí. Cha tôi chắc thất vọng, thấy không hợp với mộng; bác Ba tôi lúc đó chưa vô Nam, lấy số tử vi cho tôi, bảo cha tôi: "Số thằng này dễ nuôi, sau sẽ phú quí, chú thím không muốn nuôi thì cho tôi".

Sau một người khác coi số cho cả bốn anh em tôi, bảo: Số tôi tốt nhất, số em trai tôi non; còn hai em gái tôi thì một người (Oanh) được nhờ chồng, một người (Mùi) được nhờ con.

Ngày nay, tôi thấy đúng như vậy: em trai tôi cũng yểu như cha tôi, 32 tuổi đã chết; em Oanh tôi chồng cũng khá giả, còn em Mùi tôi thì ngoài 50 góa chồng, nhưng ba đứa con đều học khá, hiện nay đã có một đứa giúp mẹ.

Bốn lá số đều đúng cả bốn, vậy khoa tử vi có chỗ đáng tin, ít nhất là về vài nét chính. Tôi sẽ nhận xét về khoa đó trong một phần sau.

CHƯƠNG IV

NHỮNG NĂM Ở TIỂU HỌC

CẢNH NHÀ SAU KHI CHA TÔI MẤT

Cha tôi mất là bắt đầu thời suy của gia đình tôi. Mẹ tôi buồn khổ nhưng không than thở, không thất vọng, âm thầm chống với nghịch cảnh. Người lại đi bán hàng, tôi lại đi học, không có gì thay đổi, chỉ khác có thêm bàn thờ của cha tôi và dải khăn sô trên đầu mẹ tôi.

Trước kia mọi việc trong nhà như cúng giỗ, giao thiệp với họ hàng bên nội bên ngoại, thu tiền nhà, cha tôi lo hết; nay mẹ tôi phải đảm đương lấy, bà ngoại tôi đi chợ nấu cơm, giặt giũ, săn sóc bốn anh em tôi, mà em út tôi lúc đó chắc mới thôi bú.

Người ra đi từ mờ đất, mùa đông cũng như mùa hè, ngày mưa cũng như ngày nắng, ra bến sông ở gần Cầu Đất[18] cách nhà tôi độ một cây số, đón ghe để mua trái cây: dưa hấu, dứa, bưởi, mía… tùy mùa, rồi thuê xe kéo chở về chợ Đồng Xuân, chia lại cho bạn hàng để lấy chút huê hồng, còn thì bán buôn cho những người ở những chợ nhỏ, cũng bán lẻ nữa.

Bốn giờ chiều tan chợ, người nghỉ bán, đi đòi tiền bạn hàng thiếu, tối mới về tới nhà, lâu lâu đội về một thúng gạo. Có hồi đội về một thúng lạc để bóc vỏ thuê cho người ta: cả nhà ăn cơm xong, xúm lại bóc độ một giờ là xong, tiền công không biết được bao nhiêu, lợi là vỏ lạc về mình để đun bếp, đỡ mua củi. Mùa hè, anh em chúng tôi đi lượm những quả bàng chín, rụng về phơi khô, bửa hột ra, lấy nhân ăn bùi, béo hơn lạc, còn cùi cũng để đun bếp; cuối thu, lá bàng rụng, chúng tôi lượm về từng thúng. Khi bà cháu, anh em làm chung thì chỉ thấy vui và thương yêu nhau chứ không thấy khổ.

Nhà tôi ở Long Xuyên hiện nay, trước cửa có một cây nính cao 15, 16 thước, thân lớn hai ôm, cứ tới đầu xuân là thay lá: ban đêm tôi nằm nghe thấy lá rụng ào ào, sáng dậy sân và đường đã đầy những lá đen, và một cô giáo với hai đứa con bảy tám tuổi, đã tới từ hồi nào để quét và hốt thồn vào những cái bao ni lông lớn. Cô giáo cột vào xe đạp chở về. Có khi mẹ bận, hai đứa nhỏ phải đội những bao đó đi bộ về nhà. Chúng thật dễ thương, có trái cây hay một miếng bánh tráng chúng cũng chia nhau: con chị cắn trước rồi chìa cho thằng em, em cắn một miếng rồi đưa lại cho chị. Nhìn họ tôi vui được sống lại tuổi thơ. Thì ra thời này củi quế gạo châu như 60 năm trước. Lượm lá cây như vậy mỗi ngày đỡ được hai đồng bạc củi, mà lương giáo viên được 60 đồng mỗi tháng. Nhưng chỉ được nửa tháng, trút hết lá, cây nính lại mơn mởn dưới ánh nắng ban mai, lại phải đợi đầu xuân năm sau mới được cái vui quét lá.

Chúng tôi phải tiết kiệm, rút mọi chi tiêu xuống mức tối thiểu. Anh em tôi không được ăn kẹo tây nữa, không được dắt đi chơi, đi xem hát, không có áo mới; bà tôi nhịn ăn trầu. Nhưng còn may là không phải ăn độn, và mỗi sáng đi học tôi còn được một xu hay một trinh (nửa xu) để mua một củ khoai lang tròn, lớn bằng nắm tay, hoặc một khúc sắn (khoai mì) dài non một gang tay, nhiều bột, bở, trắng tinh, ngon hơn khoai và sắn ngày nay nhiều.

Mẹ tôi cũng lo việc học cho chúng tôi, có ai đâu để nhờ cậy? Tôi còn nhớ buổi trưa hôm đó, không rõ là ngày thất tuần hay trăm ngày của cha tôi, mẹ tôi bưng một cái quả (thứ tráp lớn, tròn) đựng xôi và thịt quay, cùng với tôi ngồi xe lại nhà thầy giáo tôi ở trên một gác nhỏ, khu hàng Bún (?) để biếu thầy, và kể tình cảnh mẹ goá con côi của chúng tôi, nhờ thầy săn sóc sự học của tôi.

Người lại tìm thầy dạy vần Quốc ngữ và vần Tây cho em trai tôi để sau xin cho nó vào học lớp Năm cũng trường Yên Phụ.

Hơn nữa, người còn cho tôi, con trưởng, thỉnh thoảng có dịp nào tiện thì về thăm quê nội ở Phương Khê. Lần đầu tôi theo một người anh họ, đi tàu thủy từ Hà Nội lên Sơn Tây, rồi từ Sơn Tây đi

xe kéo về làng; lần thứ nhì chúng tôi đi xe kéo suốt từ Hà Nội về phủ Quảng Oai, rồi đi bộ về làng. Sau khi đoạn tang chồng, mẹ tôi nhân dịp Tết, người lại đưa tôi và em út tôi về Phương Khê nữa. Như vậy là phải nghỉ bán hàng sáu ngày vì đi đường mất hai ngày, về mất hai ngày rồi.

Tết nào không về được thì người gởi thì người gởi biếu bác Hai tôi trái cây, đồ nấu, hương thơm, trà mứt để cúng tổ tiên, y như hồi cha tôi còn sống, không thay đổi gì cả. Trên bàn thờ cha tôi thì tết nào cũng có hai giò thủy tiên đặt trong hai cái cốc quí bằng thủy tinh như trước chỉ khác thủy tiên không đẹp bằng vì mua ở chợ chiều 30 tết cho rẻ.

Ngày nay nhớ lại đời sống và ngôn hành của người, tôi thấy người không kém bà Tú Xương. Bà Tú:

Quanh năm buôn bán ở ven sông,
Nuôi đủ năm con với một chồng.

thì mẹ tôi cũng quanh năm mua ở ven sông, bán ở chợ, và cũng nuôi đủ bốn con - có khi thêm một đứa cháu ở bên chồng nữa - với một mẹ già.

Việc gì người tính toán cũng kín đáo và chu tất, xử sự ngay thẳng và đàng hoàng. Tôi nghiệm thấy phụ nữ người nào từ dung mạo tới tính tình, có nhiều nam tính hơn nữ tính thì hầu hết đảm đang, gây dựng nổi cơ đồ, nhưng đời thường vất vả. Mẹ tôi thuộc hạng người đó. Thật là một phúc lớn cho chúng tôi và cả cho gia đình bên nội tôi nữa. Nếu người tái giá thì chắc anh em chúng tôi phải li tán, kẻ về Sơn Tây ở với ông bác, kẻ đi ở nhờ một bà dì, nếu không thì cũng phải sống tủi nhục với người chồng sau của mẹ; cả trong hai trường hợp đó, chúng tôi đều không học hành được gì, may lắm là biết đọc, biết viết rồi kiếm nghề để mưu sinh. Nhưng dù người không tái giá mà không có bà ngoại tôi thì chúng tôi cũng không nên người được. Công của bà rất lớn.

CHẾ ĐỘ ĐẠI GIA ĐÌNH

Nhóm Tự Lực văn đoàn trong những năm 1932-1945, xuất bản một số tiểu thuyết (Đoạn tuyệt, Lạnh lùng, Thoát li, Thừa tự...) để chỉ trích chế độ đại gia đình, bênh vực phụ nữ, nhất là những người làm dâu, những người vợ trẻ ở góa, đề cao hạnh phúc cá nhân, chủ trương sự thoát li gia đình. Họ có lí: chế độ gia đình có nhiều cái bất công, cổ hủ nữa, phụ nữ đáng thương; dễ tạo ra những con người ỷ lại, thiếu tinh thần phấn đấu, không hợp với một xã hội bắt đầu bước qua thời đại tư bản công nghiệp; nhưng chúng ta phải nhận rằng nó rất thích hợp với một xã hội nông nghiệp và có nhiều nét đẹp cao quí: tình gia tộc đằm thắm hơn, đoàn kết hơn, người ta tương trợ nhau hơn, biết tôn kính cha mẹ, ông bà, ít ích kỉ, có tình cảm, có tinh thần trách nhiệm; và thân phận đàn bà có khi đáng thương thật, nhưng địa vị của họ cũng được xã hội tôn trọng, những cụ nào như mẹ tôi, chịu hi sinh cho chồng con, gây được sự nghiệp cho gia đình bên chồng thì chẳng những con cháu, họ hàng, mà đến hàng xóm, xã hội cũng đều kính nể.

Còn chế độ tiểu gia đình ở phương Tây bây giờ thì thôi, tôi ngán quá! Chẳng phải chỉ riêng tôi, các bạn già của tôi cũng vậy, mà ngay trong số nhà văn, nhà báo Âu, Mĩ cũng ngán nữa. Cuối cuốn Tương lai ở trong tay ta (Cảo Thơm - 1962) tôi đã chép hai cảnh thương tâm do bà Pearl S. Buck kể lại: cảnh một bà già muốn được ngủ một đêm với một đứa cháu nội nhỏ mà phải xin phép con trai của mình, cha đứa nhỏ, ông con cho phép sau khi dặn kĩ: "Chỉ lần này thôi nhé!"; và cảnh một ông già khi bước chân vào một viện dưỡng lão, quay lại nhìn con trai, nghe nó dặn nhỏ: "Ba đừng nói hớ tên gia đình mình ra nhé".

Người ta có thể bảo bà P.S. Buck hồi nhỏ sống ở Trung Hoa, chịu ảnh hưởng đậm của Trung Hoa, nên lạc hậu. Nhưng một kí giả Pháp trong tạp chí Lectures pour tous cũng phàn nàn rằng mỗi vụ hè ở Paris có cả ngàn gia đình dắt cha mẹ già lại gởi trong một dưỡng đường để họ được rảnh rang đi tắm biển, leo núi hoặc du lịch ngoại quốc với vợ con; rồi hết hè họ "quên" không lại đón cha mẹ về! Một vài bộ lạc bán khai ở châu Phi, khi cha mẹ già thì khiêng cha mẹ bỏ vào giữa rừng với một giỏ cơm,

một bình nước; ngày nay người ta bỏ cha mẹ vào dưỡng đường, vào viện dưỡng lão, kể cũng tiến bộ lắm.

Còn cảnh ông bà chết mà không đi đưa ma, cảnh nàng dâu gọi bố chồng là con "khỉ đột" là chuyện thường quá rồi!

Già đã cô độc mà trẻ cũng cô độc. Ở Mĩ, ở Pháp - ở Paris - kinh đô ánh sáng, có những khu trẻ dưới mười tuổi, đi học thì đeo tòng teng một cái chìa khoá ở cổ, để chiều đi học về nhà, tự mở cửa lấy, rồi mở tủ lạnh, lấy bánh mì và đồ hộp ra ăn, trong khi ngó tivi, vì cha mẹ chúng tám chín giờ tối mới về. Người ta gọi chúng là "Key children" (trẻ đeo chìa khoá). Việt Nam mình chưa có tình trạng đó, nhưng tôi đã thấy nhiều gia đình cha mẹ đi làm việc cả, nhốt con từ 3 đến 6 tuổi ở trong nhà, khoá cửa lại, trưa về cho chúng ăn rồi lại đi tới chiều tối.

Nhưng người ta bắt trẻ lớp Một học thuộc lòng bài này:

Công cha như núi Thái Sơn,

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

Bác Hồ hơn mẹ hơn cha…

và giảng cho chúng rằng công Bác Hồ nuôi chúng, dạy dỗ chúng… Ông Hồ Chí Minh biết việc này hẳn ông không vui?

Như vậy là người ta nhồi vào óc trẻ điều này: đoàn thể, đảng quan trọng hơn gia đình, để tập cho chúng sớm thoát li gia đình, và hễ cha mẹ già thì đưa vào dưỡng lão viện.

Người ta không hiểu rằng không thể chỉ có đoàn thể mà không có gia đình, rằng đoàn thể dù tổ chức hoàn hảo tới đâu, có những tiện nghi tối tân tới đâu cũng không thể thay thế được tình yêu của cha mẹ, ông bà. Thiếu tình yêu đó thì trẻ không sung sướng, khoẻ mạnh, thông minh được, lớn lên sẽ không giúp gì được nhiều cho đoàn thể, quốc gia. (Coi cuốn Đời mới dạy con theo lối mới của tôi -1958). Nghe nói gần đây người ta đã bỏ câu: "Bác Bác Hồ hơn mẹ hơn cha" rồi. Tiến bộ!

Tôi mừng rằng ở thời đại này được sinh ở phương Đông, hồi nhỏ được cha mẹ và bà ngoại săn sóc (ông nội, bà nội tôi đều mất trước khi tôi sanh), lớn lên được học đạo Khổng; biết chủ trương xã hội của Khổng là "lão giả an chi, thiếu giả hoài chi"[19] (Luận Ngữ, Công Dã Tràng). Và bây giờ còn thấy nhiều gia đình tôn trọng, săn sóc cha mẹ già, hoa quả trong vườn có thứ gì ngon nhất thì để dành cho cha mẹ, cha mẹ đi xóm mà chậm về thì đi tìm, nếu cha mẹ gặp mưa không về được thì đem áo mưa, dù đi đón; phòng của cha mẹ thì giữ cho tĩnh mịch, sạch sẽ. Tôi lại được thấy một số học trò cũ của tôi, nay đã gần 50 tuổi, coi vợ chồng tôi như cha mẹ.

Nhà văn Nguyễn Hữu Ngư - mất năm kia[20] - có lần hỏi tôi: "Anh là người cũ hay người mới?". Tôi không biết đáp ra sao, chỉ bảo: "Cái đó tùy mỗi người nhận định". Tôi không nhất định cho rằng tục lệ, luân lí của xã hội nông nghiệp hoàn toàn tốt đẹp; tôi cũng không bảo rằng xã hội kĩ nghệ phương Tây sa đọa quá rồi, con người cực kì ích kỉ, phóng đãng, tàn nhẫn. Tôi thấy xã hội nào có cái gì đẹp thì tôi theo, cái gì xấu thì tôi bỏ. Hai mươi lăm năm trước, một anh bạn theo đệ tứ hay đệ tam, nghe tôi nói vậy, bĩu môi, chê: "Vậy là anh theo éclectisme à?" Tôi đáp: "Nếu như vậy là éclectisme thì tôi theo éclectisme"[21].

Tôi thực tình mừng rằng từ niên khóa 1979-1980 này, ở cấp một các trường phổ thông lại có giờ luân lí hay đạo đức gì đó, và các trẻ lại được cô giảng cho tình thương và công của cha mẹ.

MỘT THỜI LÊU LỔNG

Mẹ tôi, ngày nào cũng đi từ sáng sớm, tối mịt mới về nhà, người lại không biết chữ, nên không thể kiểm soát sự học của chúng tôi được. Đầu năm học, chúng tôi cần tiền mua bút mực sách vở thì người lấy trong ruột tượng ra đưa; cuối năm người hỏi có được lên lớp không, thế thôi. Ruột tượng của người là một cái túi hẹp mà dài khoảng thước rưỡi bằng sồi (tơ gốc, mặt sù sì, rất bền) vừa để thắt lưng vừa để đựng tiền. Tối nào người đi thu tiền về thì ruột tượng đầy xu đồng và trinh, phồng ở

trước bụng.

Khi cha tôi mất, tôi đã biết lo về thân phận của mình, nhưng tuổi đó chỉ ngủ một đêm, sáng dậy đã quên hết. Lo thì lo vậy, chứ không biết siêng học. Không còn cha nhắc nhở, kiềm chế nữa, tôi bỏ bê việc học trọn một niên khóa. Tôi vẫn đi học đều đều, không trốn buổi nào, nhưng thường đi sớm mà về rất trễ vì cùng với bạn thơ thẩn trên bờ đê tìm cỏ gà, bắt dế. Tối tối, tôi và em trai tôi rủ nhau ra chơi ở cột đồng hồ - một cột sắt cao khoảng 3 thước, trên có một đồng hồ, lớn như đồng hồ chợ Bến Thành; cột dựng ở giữa ngã năm, bên bờ sông, đầu ngõ Phát Lộc trông ra, cột đó nay vẫn còn. Thời đó đường Bờ Sông chỉ trải đá, chưa tráng nhựa, chiều hè gió ngoài sông thổi vào, bụi mù, thành phố phải dùng những xe bò kéo chở nước đi tưới. Tối, có ba bốn ngọn đèn điện sáng trưng, các loài sâu có cánh bu lại, trẻ con mấy phố và ngõ chung quanh cũng bu lại chạy nhảy trên một cái nền tròn rộng, bắt cào cào, bươm bướm, dế, cả cà cuống nữa.

Chơi chán, chúng tôi ra bờ sông, ở phía ngoài đê, lại bến tàu, leo lên những đống hàng - nhiều nhất là thùng rượu - hóng gió, nhìn tàu và thuyền đậu san sát trên mặt nước loang loáng chỗ sáng, chỗ tối. Ba bốn đứa nói chuyện láo với nhau, hoặc chơi hú tìm, đuổi bắt nhau giữa những đống hàng mới bốc ở dưới tàu lên, chưa kịp chở vô kho. Đêm nào cũng tới lúc nghe tiếng rao: "Bánh giò, bánh dày" của những người bán hàng đầu đội thúng, tay xách một cái đèn dầu, đi dọc bờ sông chuyên bán cho các phu khuân vác làm khuya, chúng tôi mới về nhà. Lúc đó vào khoảng chín mười giờ tối.

Trọn các ngày nghỉ, chúng tôi chỉ có mặt ở trong nhà trong bữa cơm, còn thì ra ngõ, hoặc đường Bờ Sông chơi với trẻ trong xóm. Chúng là con gia đình lao động: bố làm thợ mộc, thợ cưa, mẹ bán cháo, bán xôi, có khi cả bố lẫn mẹ đều làm phu khuân vác ở bến tàu. Cũng có đứa biết đọc chữ Quốc ngữ, lâu lâu chán chơi, lấy chuyện Thạch Sanh, Phạm Công Cúc Hoa của bố, ngồi đọc cho cả bọn nghe. Chúng coi anh em tôi là cùng bọn, khi nào gây gổ với tụi con nhà giàu theo đạo "Giê du ma" (đạo Ki Tô), có xe nhà gọng đồng bóng lộn ở dãy nhà lầu trước ngõ thì chúng rủ anh em tôi cho thêm đông. Thôi thì đủ các trò nghịch, mất dạy "ma cà bông" (vagabond) như người nói thời đó.

Bà chúng tôi hiền từ không mắng chúng tôi, cứ đến bữa cơm thì đi gọi chúng tôi về ăn; còn mẹ chúng tôi thì nghiêm khắc hơn, hôm nào về nhà sớm, gặp chúng tôi lê la ở ngoài ngõ với trẻ hàng xóm thì quát tháo, bắt phải về liền, có khi quất nữa.

Mùa đông, tôi không ra đường chơi được thì ở nhà đọc truyện Tàu cho cả nhà trong (tức gia đình chúng tôi), nhà ngoài (tức gia đình bà Cả Chiêm, ăn thừa tự) nghe; hết một cuốn thì cầm hai xu chạy vù lại hiệu Cát Thành đầu phố hàng Gai đổi cuốn khác.

Suốt một năm như vậy, bài nhà trường, tôi có học, có làm không, tôi không nhớ nữa; tôi có học thêm được chút nào không? Có lẽ cũng được ít chữ, nhưng không đủ để lên lớp trên, và đầu niên khóa sau tôi học lại với thầy Chử. Cha tôi còn thì chắc chắn tôi khỏi phải "đúp".

Ngày nay nghĩ lại, một năm đó, xét về việc học, tôi đã bỏ phí rất nhiều, đáng tiếc thật; nhưng về mặt khác - về thể chất, về tính tình chẳng hạn - biết đâu tôi chẳng được lợi một chút: chạy nhảy nhanh nhẹn hơn, sống giản dị, tự nhiên hơn, hiểu biết trẻ bình dân hơn?

TU TỈNH

Niên khóa sau, sau ngày nhập học độ một hai tháng, một hôm thầy Chử chấm bài cho tôi rồi ngừng lên nói với cả lớp: "Lê marche à reculons" (Trò Lê đi giật lùi). Bị bạn bè chế giễu, tôi xấu hổ, nhớ hoài câu đó, quyết tâm sửa tính.

Ít bữa sau, tôi xin tiền mẹ mua ở hiệu Thuỵ Ký phố hàng Giấy một "manh" giấy (main de paper) tức một xấp 25 tờ hạng tốt, dày, trắng mịn, một cái bìa, một cây viết chì mềm Gilbert và một cây thước kẻ thật thẳng.

Thời đó chưa có những tập vở 48 hay 100 trang, chúng tôi phải mua giấy đóng vở lấy. Giấy khổ lớn, gấp thành 21 x 31 phân, lại chưa kẻ hàng, chúng tôi phải kẻ lấy, vì vậy cần có bút chì và thước

tốt.

Một sáng mùa đông - chắc là đầu tháng mười vì trời chưa rét lắm - tôi dậy từ lúc từ còn tối trời, đốt đèn dầu ôn lại bài học, ăn một chén cơm rang rồi sắp tập vở mới vào cặp để tới trường. Từ hôm đó tôi giữ gìn tập vở sạch hơn, học bài kĩ hơn; cuối niên tôi vượt lên hạng nhất hay hạng nhì. Chỉ có ba chữ của thầy mà thay đổi được đời học sinh của tôi, điều đó, thầy tôi có ngờ được không? Còn trong gia đình thì không ai biết cả vì tôi không hề nói với ai. Lên lớp nhất (cours Supérieur), khi học câu đầu bài Rentreé des classes của Anatole France: “Je vais vous dire ce que me rappellent tous les ans, le ciel agité de l’automne, les premiers dîners à la lampe et les feuilles qui jaunissent dans les arbres qui frissonnent…[22] thì hình ảnh bữa điểm tâm dưới ánh đèn của tôi năm đó lại hiện lên.

Tôi nhớ hoài công của thầy tôi. Trên 30 năm sau, hồi tôi ở đường Huỳnh Tịnh Của, tự xuất bản sách của tôi, một hôm một độc giả lại thăm. Thấy ông ta là người Bắc di cư năm 1954, sau hiệp định Genève mà lại họ Hà, tôi hỏi ngay: "Ông có cùng họ với cụ Hà Ngọc Chử[23], khoảng 1920 dạy ở trường Yên Phụ, Hà Nội và quê ở Hà Giang không?". Ông ta đáp không. Tôi lại hỏi có nghe nói về cụ ấy không? - cũng không nữa. Tôi hơi buồn. Hồi đó nếu được tin thầy, thì thế nào tôi cũng tìm thăm hoặc viết thư ôn lại chuyện cũ với thầy.

Năm sau lên lớp 3 tôi vẫn vào hạng giỏi trong lớp. Những môn Sử, Địa, Thường thức (Leçons de choses)[24] dùng tiếng Pháp làm chuyển ngữ. Mỗi bài dài độ 7, 8 hàng. Nhà trường không bắt học sinh mua sách. Thầy giáo chép bài lên bảng đen để học sinh nhìn mà chép vào vở. Tôi và một anh bạn lớn hơn tôi đến 4-5 tuổi - thời đó học sinh đều khai rút tuổi - ngồi sát nhau, vừa chép bài vừa nhẩm từng câu, khi hết bài, đọc lại trọn bài 1, 2 lần, như vậy là thuộc. Giờ ra chơi chúng tôi trả bài với nhau ở dưới gốc nhãn. Vì vậy mà về nhà còn dư thì giờ nhiều lắm; không có ai dạy thêm, cũng không có sách để đọc, hình để coi như trẻ ngày nay.

Đã sẵn đà rồi, mấy năm sau tôi học dễ dàng. Chỉ có niên khóa lớp nhì năm thứ nhất (Moyen première année), tôi gặp một thầy bất công, giả dối, tôi không ưa, suốt đời tôi ghét nhất bọn giả dối và bọn bán nước, lại thêm mùa đông bị bệnh sưng đầu gối và mắt cá chân, đau nhức vô cùng, phát sốt lên mê man cả tuần lễ, phải nằm liệt giường, uống thuốc Bắc và thuốc Nam gần một tháng mới hết, phải bỏ mất mấy kì thi hằng tuần; nên số điểm của tôi kém, cuối năm tôi phải "đúp", mặc dầu tôi còn sức lên lớp hơn nhiều bạn khác. Thời đó Pháp muốn hạn chế sự học của mình, không cho cuối hè được thi lại những môn thiếu điểm. Trong năm đó tôi đã đọc loại sách Livres roses của Pháp, muốn tra những chữ khó, tôi đã nhịn ăn sáng 6 tháng để mua cuốn tự điển Larousse élémentaire illustré. Ngày nay học sinh ở cấp 3 vẫn không có tự điển Việt ngữ để tra.

Hai năm cuối cùng bậc tiểu học Pháp Việt: Lớp nhì năm thứ nhì (Moyen deuxième année) và lớp nhất (Supérieur) tôi đều nhất lớp. Lớp nhất tôi chơi thân với hai anh Vũ Đình Hoè và Lê Huy Vân: ba chúng tôi đều vào hạng nhỏ tuổi nhất mà học khá nhất. Hai anh Hoè và Vân sau đều học cử nhân Luật, viết báo Thanh Nghị (anh Hoè làm chủ bút), hiện nay đều còn sống ở Hà Nội, thỉnh thoảng cũng viết báo Dân Chủ (Hoè) và Tổ Quốc (Văn). Không ngờ ba anh em tôi đều thành nhà văn, nhà báo cả.

LÃNH PHẦN THƯỞNG Ở NHÀ HÁT TÂY, GẦN BẾN THẢO TÂN

Thời đó, những học trò được giải thưởng nhất (Prix d’Exellence)[25] ở lớp nhất của các trường tiểu học Hà Nội thì được lại nhà hát Tây lãnh thưởng, còn những trò khác lãnh tại trường mình. Đi học chúng tôi toàn đi chân không; riêng tôi có năm bận một chiếc áo dài vải đen vá một miếng hình chữ L trước ngực, bị Hòe và Vân chế là mang tên trước ngực. Nhưng vào rạp hát lớn lãnh thưởng mà đi chân đất hoặc đi guốc thì không được; tôi thưa như vậy với mẹ tôi và người mua cho tôi một đôi giày cũ của một người thợ sửa giày nào đó ở gần chợ. Đã không quen đi giày mà giày lại lớn, xỏ chân vào bước được hai bước thì nó đã văng ra đằng trước; vì vậy hôm đi lãnh thưởng, tôi xách giày mà đi đất, tới gần nhà hát Tây, xuống bãi cỏ ở chân bờ đê sông Nhị rửa chân[26], xỏ vào giày rồi rón rén từng

bước đi lại nhà hát cách bờ sông độ trăm thước. Ngồi trong rạp thấy chung quanh toàn những học sinh lớn nhỏ, nam nữ sang trọng, tôi lo ngại đi không khéo để giày văng ra thì ê quá.

Lượt về tôi cũng rón rén từng bước vì một tay ôm chồng sách lớn, một tay xách giày thì kì quá. Lần đó là lần đầu tiên tôi thấy bực mình vì sự bó buộc của cách ăn mặc. Sau tôi còn bị một lần nữa: ngày cưới vợ, tôi phải bận bộ smoking với chemise à plastron chỉ để chụp một tấm hình, dự một bữa tiệc rồi bỏ, thật uổng tiền! Tôi quí bà Marie Curie ngày cưới chỉ may mỗi một chiếc áo vừa để làm lễ ở giáo đường vừa để đi dậy học được. Suốt đời tôi chỉ thích bận bộ bà ba, ra ngoài thì khoác thêm chiếc áo dài, xỏ đôi dép, không mất một phút. Bận đồ Tây phải cài khuy manchette, thắt cà vạt, cột giày, tôi cho là mất thì giờ quá. Về y phục, tôi giản dị như mẹ tôi, khác hẳn cha tôi và vợ con tôi.

Tối hôm đó, nhìn chồng sách thưởng của tôi, mẹ tôi rất vui và chắc hãnh diện ít nhiều, nhưng người không bao giờ khoe sự học của tôi với ai cả.

HỌC GIỎI MÀ THI RỚT - HỌC TƯ

Có những sự rủi kì cục mà lại ảnh hưởng tốt tới đời mình, khiến chúng ta không thể không tin rằng có số phận, một sự an bài nào đó.

Học nhất lớp mà thi tuyển vô trường Bưởi, hồi đó còn gọi là Collège du Protectorat (trường Bảo hộ) tôi rớt, còn Hoè và Văn đều đậu. Rớt về môn ám tả Pháp, môn này không đủ điểm thì bị loại ngay, không chấm các môn sau, dù bài làm có hay tới mấy cũng vô ích. Cho nên rớt chánh tả, chúng tôi gọi là "bay kinh nghĩa". (Thi Hương thời xưa, bài đầu tiên là bài kinh nghĩa, không đủ điểm thì không được vào kì nhì, rớt luôn).

Tôi ngồi gần cuối phòng mà giám khảo hôm đó là một nữ giáo sư Pháp, già, quạu quọ, đọc rất khó nghe. Đầu bài chính tả là Notre chat Casimir. Bài đó tôi bị nhiều lỗi quá. Tiếc nhất là một tháng trước, khi học tư trường Trí Đức, trường đã đọc bài đó cho học sinh viết, nhưng đêm đó mưa, tôi nghỉ học; nếu đi học thì nhất định khi thi tôi không mắc một lỗi nào và đã đỗ trên hạng trung bình, vì những bài khác tôi làm khá hết. Chương IX tôi sẽ giảng vì sự rủi lần đó mà sau tôi mới vô trường Công chánh rồi làm việc ở Nam, điều này quyết định cả đời tôi.

Buồn cho mẹ tôi lắm, nhưng người không hề nói gì cả, mà tôi có tính thất bại thì chịu chứ không viện lẽ này lẽ khác để biện bạch dù là những lẽ rất chính đáng, rất đúng. Về điểm đó tôi lầm lì, có người cho tôi là tự cao.

Một người bà con ở phố hàng Đường (tức bên mẹ tôi) vợ một ông ấm, khuyên mẹ tôi cho tôi phá ngang, nghĩa là thôi học, kiếm một việc gì đó mà làm. Bà ta còn hợm hĩnh bảo với nhiều người "con cái nhà tôi không học như con cái các người", ý muốn nói học để thành ông cử, ra làm quan huyện kia, chứ không làm thầy kí, thầy thông. Mẹ tôi nghe chỉ làm thinh và cứ cho tôi tiếp tục học, mỗi tháng bỏ ra hai ba đồng, trả học phí trường tư.

Sau khi học thử hai trường, tôi trở lại trường Trí Đức, chuyên luyện Pháp văn và Toán, mỗi tối hai giờ. Trong năm này tôi đọc được một số tiểu thuyết Pháp, loại "Meilleurs livres" rẻ tiền của nhà Hachette, mỗi tập khổ 11 x 17 phân, 90 trang, bán hai xu[27]. Tôi say mê đọc Les Misérables của Victor Hugo mà lúc đó Nguyễn Văn Vĩnh mới dịch ra tiếng Việt, rồi Les travailleurs de la mer, Notre Dame de Paris cũng của Hugo. Tôi nhận thấy Hugo hay dùng antithèse (như phép đối ngẫu của mình), mạnh mà kêu, và tôi hơi lây bút pháp đó.

Ở trường Trí Đức, tôi xuất sắc cả về hai môn Pháp văn và Toán. Ông hiệu trưởng mến tôi, giao một công việc sổ sách cho tôi làm trong ngày chủ nhật, và số tiền ông cho tôi để mua sách, tôi đem về đưa hết cho bà ngoại tôi (tôi đã chép việc đó trong Cháu bà nội tội bà ngoại).

Năm sau (1927), tôi thi lại và trường Bưởi, đậu thứ 12 trên 160 học sinh trúng tuyển (thí sinh là 650). Em trai tôi đương học trường Yên Phụ. Lúc này mẹ tôi yên tâm rồi. Người phải tiêu pha nhiều cho chúng tôi (vì không ai chỉ bảo cho chúng tôi để xin học bổng) mà học phí của tôi là 3 đồng mỗi

tháng, nhưng việc buôn bán của người hồi này cũng khá. Cảnh gia đình tôi, nhờ người lại vượng lên.

CHƯƠNG V

NHỮNG NĂM Ở TRUNG HỌC

TRƯỜNG BƯỞI

Năm tôi mới vào, trường Bưởi còn là trường Cao đẳng tiểu học Pháp Việt (Collège) học bốn năm rồi thi ra lấy bằng Diplôme d'études primaires supérieures franco – indigènes tương đương với bằng Brevet élémentaire (sau đổi là Brevet d'études du première cycle) của Pháp. Một học sinh giỏi thi cả hai bằng và đậu hết. Năm sau trường mở thêm ba lớp nữa để dạy tới tú tài bản xứ (Baccalauréat local), và trường đổi tên là Lycée du Protectorat (Trung học Bảo hộ); ban Cao đẳng tiểu học đổi là ban Trung học đệ nhất cấp.

Năm 1927, cả nước chỉ có chín trường Cao đẳng tiểu học cho nam sinh và ba cho nữ sinh (tôi không kể những trường Sư phạm chuyên đào tạo giáo viên tiểu học); ở Bắc có ở Hà Nội (trường Bưởi), ở Nam Định, ở Lạng Sơn cho nam sinh; và một trường nữa (Đồng Khánh) ở Hà Nội cho nữ sinh, ở Trung có hai trường ở Huế (một cho nam, một cho nữ), một trường ở Vinh, một trường nữa ở Qui Nhơn, ở Nam có hai trường ở Sài Gòn: Pétus Ký cho nam, Gia Long cho nữ, một trường ở Mĩ Tho, một trường nữa ở Cần Thơ.

Trường Tây dạy tới tú tài Pháp (Bacalauréat métropolitain) thì cả nước chỉ có hai: Lycée Albert Sarraut ở Hà Nội và Lycée Chasseloup Laubat ở Sài Gòn (sau mới thêm trường nữ Marie Curie).

Ngoài ra còn một số trường của công giáo và một số trường tư.

Trường Bưởi nổi tiếng nhất ở Bắc cũng như Pétrus Ký ở Nam. Đa số học trường Bưởi ở trong giới trung lưu, ông cha có Nho học. Những gia đình giàu có, có thế lực ít nhiều, nhất là theo Pháp thì xin cho con vào học trường Tây, tốn kém hơn vì phải mặc đồ Tây.

Giáo sư trường Bưởi thời tôi học phần nhiều là Việt, ở trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội ra. Giáo sư Pháp chỉ có hai ba người có bằng cử nhân hay tiến sĩ, còn thì chỉ có Brevet supérieur hoặc Brevet élémentaire. Hạng ít học này dạy rất kém, có tinh thần kì thị chủng tộc. Kỉ luật nhà trường rất nghiêm, hiệu trưởng và tổng giám thị Pháp rất hách dịch, có kẻ tàn nhẫn. Ở trường Albert Sarraut, giáo sư ít nhất phải có cử nhân, một số là tiến sĩ, thạc sĩ, dạy giỏi hơn, cho học sinh tự do hơn.

Chính vì sinh trong các gia đình có Nho học, nhà nghèo, nên học sinh trường Bưởi siêng hơn trường Albert Sarraut: một số đậu Diplôme d'études pimaires supérieures (bằng Thành chung) rồi, học tư hoặc tự học một năm là đậu được tú tài một của Pháp, và một số đậu tú tài bản xứ (chương trình gồm cả lớp Toán và lớp Triết của trung học Tây), rồi thi ngay tú tài Pháp đậu nữa mà còn đậu cao, cả Toán lẫn Triết, thành thử một năm đậu được ba bằng cấp tú tài[28].

Cũng vì là con cháu nhà Nho, nên tinh thần ái quốc xét chung cũng cao hơn học sinh trường Tây, và chỉ ở trường Việt mới có những cuộc bãi khoá như cuộc bãi khoá năm 1925 về vụ truy điệu nhà cách mạng Phan Châu Trinh. Trong vụ đó nhiều học sinh trường Bưởi bị đuổi.

Nếu làm thống kê thì tôi chắc số nhà cách mạng và số học giả, thi sĩ, nghệ sĩ, khoa học gia, chính trị gia… nổi danh xuất thân từ trường Bưởi đông hơn hết thảy các trường trung học khác ở Bắc nhập lại.

Ngay trong lớp tôi, tôi đã biết hai anh bạn làm cách mạng từ hồi còn học năm thứ ba: anh Thiều, anh Nghiêm mà tôi đã nhắc tới trong bài Tựa cuốn Gương danh nhân (1959); và trong khoá tôi (1927-31) có hai người bạn viết văn khá nổi danh từ trước thế chiến: Hướng Minh (Phó Đức Vinh) và Thao Thao (Cao Bá Thao).

Nam 1945 (hay 1946) trường đổi tên là Chu Văn An. Tôi thấy không có tên nào hợp hơn. Truyền

thống của trường là học để thành những nhà trí thức yêu nước, có khí tiết. Điểm đặc biệt nhất, có lẽ chưa ai để ý tới, là truyền thống đó không do chương trình học tạo nên - vì chương trình có tính cách thực dân rất nặng: sử Pháp thì 4 năm học 3, 4 cuốn, mỗi cuốn dày 2, 3 trăm trang; sử Việt thì cả bốn năm chỉ học một cuốn dày độ 200 trang mà do một người Pháp chỉ có bằng Brevet élémentaire dạy, lão chẳng biết gì cả, cứ chỉ bài trong sách cho chúng tôi học rồi tuần sau trả bài - cũng không do giáo sư truyền cho học sinh, vì các giáo sư chỉ theo đúng chương trình, không ai muốn hoặc dám giảng thêm. Tôi biết nhiều vị cũng yêu nước, chẳng hạn như giáo sư Dương Quảng Hàm, em ruột nhà cách mạng Dương Bá Trạc trong Đông Kinh nghĩa thục, nhưng kỉ luật của trường là trong lớp không nói tới chính trị và tất nhiên các vị ấy không thể làm khác. Truyền thống của một trường mà lại do chính học sinh tạo nên, điều đó thật lạ lùng, rất ít thấy ở phương Tây: đó là một niềm hãnh diện cho học sinh trường Bưởi, có lẽ của vài trường trung học khác trong nước nữa mà tôi không được biết.

BỐN NĂM TRƯỜNG BƯỞI

Trường Bưởi ở cuối đường Quan Thánh, trên bờ Hồ Tây, ngó qua vườn Bách Thảo, chỉ cách trường Yên Phụ hai làn nước, không tới 500 thước, nếu không có hai rặng cây đường Cổ Ngư che khuất thì ở trường này nhìn thấy trường kia được. Sau này, lên Đại học thì chỗ học và nội trú của tôi ở Sở Tổng Thanh tra Công chánh, đầu phố hàng Vôi (?) và trong khu Đại học Bobillot; hai nơi này đều ở bờ sông Nhị. Thành thử suốt đời học sinh của tôi dài mười mấy năm, chỉ di chuyển dọc theo bờ đê sông Nhị, trong một khoảng dài non 4 cây số (từ trường Bưởi tới học xá Bobillot) mà nhà tôi ở giữa đường, chỗ Cột đồng hồ Bờ sông. Quê tôi ở Phương Khê cũng ở bờ sông Nhị. Tôi thật có duyên với con sông lịch sử đó.

Từ nhà tới trường Bưởi đường dài khoảng hai cây số rưỡi, tôi đi bộ mất khoảng 45 phút, mỗi ngày bốn lượt, mười cây số, mất khoảng 3 giờ, vừa mệt sức vừa mất thì giờ. Hồi đó xe đạp còn là một xa xí phẩm, cả lớp tôi không chắc có được một chiếc. Riêng tôi thì ngay đồng hồ và áo mưa cũng không có. Những tháng cuối niên học, trời nắng gắt, tôi phải đi xe điện, đón xe ở góc phố hàng Buồm và hàng Ngang, mỗi chuyến hai xu. Đi xe điện thì đỡ mệt, tiết kiệm thì giờ độ một phần ba vì phải đợi xe và vẫn phải đi bộ một quãng. Tôi đậu khá cao, nhà lại nghèo, nếu biết mà làm đơn thì có thể được học bổng vào nội trú, có đủ tiện nghi, phương tiện tốt để học hơn.

Hai năm đầu, tôi không thích lối dạy của vài giáo sư mà sức khoẻ cũng kém, lại bị sưng đầu gối, mắt cá chân, phải nghỉ học non một tháng. Lần này nhờ uống một thứ thuốc ngâm rượu gồm 4, 5 vị rất nóng: quế chi, đại hồi, tiểu hồi, xương truật… và xông chân bằng khói cành dâu đốt cháy, tưới nước tiểu mà bệnh hết luôn, không tái phát nữa. Gần đây tôi mới biết bệnh đó là bệnh phong thấp, sưng khớp xương cấp (rhumatisme articulaire aigu), có thể biến chứng, hại cho tim; thời đó những gia đình nghèo như nhà tôi, đau nặng thì nhờ số phận, nhờ trời hết, chứ tiền đâu mà đi bác sĩ: mỗi lần coi mạch phải trả 5 đồng, bằng hai chỉ vàng. Mới mạnh được ít tháng thì bị mụn ghẻ… Mụn ghẻ nổi khắp người, mưng mủ lên, nửa năm mới hết, nên học chỉ vào hạng khá - khoảng thứ mười trong lớp thôi, nhưng cũng được phần thưởng vì xuất sắc về môn: Toán, Sử.

Lên năm thứ ba và thứ tư tôi lại vượt lên, đứng đầu lớp, được phần thưởng về hầu hết các môn, và cuối năm thứ tư lại được ra Nhà hát Tây lãnh thưởng. Tôi học rất đều, môn nào cũng từ hạng tư hạng ba trở lên, nhưng không có môn nào vượt xa bạn thứ nhì trong lớp về riêng môn đó. Tôi chỉ là một học sinh siêng một cách vừa phải - không bao giờ tôi thức khuya để học - mà hơn hạng trung bình, nhất là rất có qui củ, phương pháp. Trong lớp tôi thấy có anh học mau nhớ hơn tôi, nhưng thật xuất sắc thì trong niên khóa của tôi,cơ hồ không có ai cả. Sau này tôi nghe nói, rước chúng tôi mấy năm có một anh bạn kí tính lạ lùng, sách gì cũng chỉ đọc qua một lượt là nhớ. Hiện nay anh ta còn sống, trên bảy chục rồi mà trong đời chưa thấy lập nên sự nghiệp gì.

KÍ TÍNH KHÔNG PHẢI LÀ QUAN TRỌNG NHẤT

Có một kí tinh siêu đẳng là một điều rất lợi, nhưng bấy nhiêu chưa đủ. Thế hệ nào cũng có một vài người chỉ đọc sách qua một vài lần là nhớ, nhưng suốt thời Hán học dài ngàn năm, dân tộc ta chỉ có một Lê Quí Đôn và một Phan Huy Chú, còn biết bao người khác bỏ uổng tài của mình, có kẻ sinh kiêu căng hoặc tự tín quá, không chịu kiểm soát lại xem mình có nhớ đúng không, do đó mà lầm lẫn.

Từ thời thượng cổ loài người đã tìm mọi cách để giúp trí nhớ. Mới đầu người ta dùng cách buộc nút (kết thằng) hoặc gạch những vạch lên một cái gậy như các bộ lạc bán khai hiện nay ở châu Phi, châu Á. Khi có chữ viết thì người ta dùng chữ để ghi; và một số kinh của Trung Hoa như Mặc kinh, Dịch kinh (Thoán từ, Hào từ) chỉ là những cuốn "giúp trí nhớ" (aid-mémoire), lời rất gọn, phải có "truyện" để giải thích mới hiểu được. Người ta phải học thuộc lòng và Đông, Tây đâu đâu cũng tìm ta được những thuật để dễ nhớ, chẳng hạn đặt thành vè như Tam tự kinh[29]: thiên trời, địa đất, tử mất tồn còn… Người Trung Hoa phải thuộc lòng ngũ kinh, tứ thư, người Ả Rập cũng phải thuộc lòng kinh Coran. Thời đó trí nhớ quan trọng vào bực nhất.

Từ sau thế chiến thứ nhất, người phương Tây in mỗi ngày một nhiều Bách khoa tự điển cho mọi tuổi (trẻ nhỏ và người lớn) cho mọi môn, mọi giới người. Kiến thức mỗi ngày một tăng, không bộ óc nào nhớ cho hết được, và những bộ tự điển giúp chúng ta tìm kiếm những điều muốn biết; do đó trí nhớ bớt quan trọng, mà cách sắp xếp, tổ chức, tưởng tượng, tìm tòi thành ra cần thiết hơn.

Hiện những máy điện tử, những "bộ óc điện tử" công hiệu gấp triệu, gấp tỉ lần bộ óc con người. Chỉ trong vài giây nó làm được những phép toán rất khó mà các nhà toán học giỏi nhất phải vài năm mới làm xong. Nó ghi được tất cả những kiến thức của loài người, và ta muốn hỏi nó điều gì thì chỉ cần bấm nút là nó trả lời liền. Như vậy thì cần gì phải nhớ nữa? Hồi nhỏ tôi phải học như cuốc kêu mùa hè không biết bao nhiêu lâu mới thuộc bảng cửu chương, và ở trung học phải thuộc những con số như

để làm toán. Ngày nay nghe nói ở Pháp học sinh tiểu học khỏi phải học cửu chương, và tôi mới được một anh bạn cho coi một máy điện tử nhỏ bằng bàn tay, nặng độ 200 gram, do Nhật chế tạo, vừa là đồng hồ báo thức, vừa là máy tính làm được bốn phép tính căn bản và phép lấy căn số hai (extraction de la racine carrée) với sáu số lẻ. Mà giá chỉ vào khoảng 30 Mĩ kim. Chỉ vài chục năm nữa, những máy điện tử như vậy sẽ phổ biến khắp thế giới, lợi biết bao cho học sinh. Nhưng tôi nghĩ không thế nào bỏ hẳn sự luyện kí tính được. Không nên bắt trẻ nhớ những cái vô ích, nhưng vẫn có những điều căn bản mà người nào cũng phải nhớ, nếu không thì không gọi là có học thức được. Công việc đầu tiên là định sao cho đúng những điều nào là căn bản.

CÁC THẦY DƯƠNG QUẢNG HÀM, FOULON, THẨM QUỲNH, NGUYỄN GIA TƯỜNG…

Trong số giáo sư trường Bưởi tôi được học, tôi quí hai thầy nhất: Thầy Dương Quảng Hàm và thầy Poulon.

Tôi đã viết một bài về thầy Dương đăng trong số Bách Khoa 236 (1-11-1966). Thầy có đủ tư cách một nhà mô phạm và một học giả. Thầy dạy Việt văn ở ban Tú tài; Việt văn và Pháp văn ở ban Cao đẳng tiểu học, năm thứ ba và thứ tư. Thầy nhỏ người, vui vẻ, nụ cười hồn nhiên, sống rất giản dị, làm việc rất có qui củ và cẩn thận. Đối với chúng tôi, thầy rất công bằng, nghiêm một cách vừa phải, có phần hơi dễ dãi nữa; một lần thầy tỏ ra đa cảm và đại độ khi cả lớp chúng tôi làm reo không học bài thuộc lòng (récitation) tả Hồ Tây (ở Hà Nội) của Jules Boissière, một nhà văn thực dân mà chúng tôi rất ghét. Thầy chỉ tỏ vẻ buồn thôi chứ không hề phạt chúng tôi. Chuyện đó tôi thuật lại rõ trong số báo kể trên.

Thầy soạn vài ba cuốn sách giáo khoa cho ban Trung học: một cuốn về sử Việt, bằng tiếng Pháp: Abrégé d'Histoire d'Annam; hai cuốn về văn học Việt Nam và Văn học sử Việt Nam bằng tiếng Việt, cả hai đều có giá trị.

Thỉnh thoảng thầy cũng viết bài in trên báo Nam Phong và một nội san của một cơ quan Văn hóa Pháp nghiên cứu về Viễn Đông hay về Đông Dương. Suốt đời, hễ thầy thôi giảng thì cầm cây bút. Tất cả học sinh trường Bưởi không ai không trọng thầy vì vậy. Mà các bạn đồng sự Pháp, Việt của thầy cũng quí thầy nữa. Thật đáng tiếc, thầy không thọ, mất trong những ngày đầu cuộc kháng Pháp ở Hà Nội.

Thầy Foulon trái lại, cao lớn, có lẽ cao hơn một thước tám, lúc nào cũng hấp tấp, rạp mình xuống lái chiếc xe "cuốc" (course), có vẻ khác đời, chứ không hẳn là một triết nhân.

Thầy dạy luân lí (Morale) ở năm thứ tư cho chúng tôi và dạy triết (hay Pháp văn) cho ban Tú tài. Thầy bắt học sinh gắng sức nhiều, giảng cao hơn chương trình, gắt với học sinh kém, nhưng thân với học sinh giỏi. Tôi rất chán cái lối học luân lí trong sách rồi trả lời một vài một vài câu hỏi. Thầy Foulon không dùng sách, gần suốt giờ giảng về một đề tài nào đó, chúng tôi ngồi nghe, ghi chép rồi về nhà viết lại thành bài, thường dài một trang rưỡi khổ giấy lớn (21x33); giờ sau thầy gọi một vài trò lên đưa tập cho thầy coi, nếu sai thì sửa lại. Bài nào tôi viết lại cũng kĩ, được thầy khen. Như vậy mỗi tuần gần như chúng tôi phải làm thêm một bài luận mà mau tiến về Pháp văn được. Tôi thích lối học đó, nó rất có kết quả. Thầy lại có tình lưu luyến với học trò, không kì thị Việt. Khi sắp về Pháp nghỉ sáu tháng, thầy tới trường từ biệt chúng tôi, thấy tôi chưa đến, nhắn các bạn tôi rằng thầy gởi lời thăm và ân hận không đợi tôi được vì bận nhiều việc.

Cuối niên học (năm thứ 4), thầy Dương ghi vào học bạ của tôi: “Le meilleur élève de sa classe à tous les points de vue”; thầy Poulon ghi: “Excellent élève”.

Còn hai thầy nữa sau cũng viết sách như thầy Dương: thầy Thẩm Quỳnh, cử nhân Hán học, dịch Kinh Thư, bộ Quốc gia giáo dục xuất bản năm 1965, bản dịch của thầy kĩ hơn bản của Nhượng Tống; và thầy Nguyễn Gia Tường, anh họa sĩ Nguyễn Gia Trí, dạy chúng tôi suốt bốn năm về môn Khoa học tự nhiên (Sciences naturelles - nay gọi là Vạn vật học); sau khi về hưu ở Sài gòn có viết một cuốn mỏng về giáo dục và nhiều bài cũng về giáo dục, đăng trên tạp chí Bách Khoa. Thầy rất buồn về sự bê bối trong các trường tư ở Nam trong những năm 1960. Thật là một người có nhiệt tâm với tiền đồ quốc gia. Thầy còn sống, năm nay trên 80 tuổi. Thầy Thẩm đã mất khoảng 8, 9 năm trước rồi.

NGOẠI Ô HÀ NỘI

Trường Bưởi cũng ở trên bờ một cái hồ - hồ Tây - như trường Yên Phụ, nhưng rộng lớn hơn nhiều, kiến trúc mới hơn, có nhiều dãy lớp học mà hai dãy có lầu làm phòng ngủ cho học sinh nội trú. Tôi không thích nó bằng trường Yên phụ vì thiếu vẻ cổ kính, nhưng nó được một điểm là ở giữa một khu có nhiều cổ tích.

Phía bên trái là con đường xe điện lên làng Yên Thái, tức làng Bưởi; rồi tới vườn Bách Thảo, nhỏ hơn Sở Thú ở Sài Gòn, nhưng trong vườn có núi Nùng mà hễ nhắc tới Thăng Long thì ai cũng nghĩ ngay tới núi Nùng, sông Nhị. Gọi là núi chứ thực sự chỉ là một cái gò cao bốn năm thước có thể là nhân tạo. Trước hoặc sau giờ học, những hôm nào ít bài, có một giờ nghỉ giữa hay cuối buổi, chúng tôi thường rủ nhau lang thang trong vườn nhìn những chùm nhãn, những trái sấu trên cây hoặc hưởng hương sen trong hồ, hương hoàng lan trên mấy chuồng khỉ. Sau vườn Bách Thảo là làng Ngọc Hà, làng chuyên cung cấp hoa cho thành phố: đào, mai, cúc, thược dược, lan, hồng, huệ, sói, nhài… Thiếu nữ làng này nửa quê nửa tỉnh, tình tứ, thuỳ mị mà lanh lợi, được Khái Hưng đưa vào tiểu thuyết Gánh hàng hoa. Tiến vô chút nữa tới chùa Một Cột, một kiến trúc nhỏ nhưng độc đáo, như một bông sen nổi giữa hồ.

Góc đường Quan Thánh và đường Cổ Ngư (nay đổi tên là đường Thanh niên) có đền Quan Thánh, tức đền Trấn Võ, cất từ ngàn năm trước, nổi tiếng vì một tượng thánh bằng đồng đen cao bốn thước, nặng bốn tấn, đúc vào đời Trần (?).

Xưa nay trong sân đền mỗi năm có một cuộc thi thơ. Khoảng giữa đường Cổ Ngư, trên hồ Tây, ở

gần bờ có chùa Trần Quốc, nơi mà vua Lê, chúa Trịnh thường lại hứng gió ngắm cảnh. Hồ Tây, từ đền Quan Thánh tới chùa Trần Quốc xưa trồng sen, mùa hè hương thơm ngào ngạt; còn hồ Trúc Bạch thì nước trong, cạn, tắm rất mát, nghe nói ngày nay nước đục vì các cống ở chung quanh trút hết nước bẩn vào. Tôi nhớ những buổi chiều cùng với bạn ngồi trên đường Cổ Ngư này nhìn mặt hồ nhấp nhô, loang loáng ánh nắng, đàn chim bay về phía núi Tản xanh thẳm ở chân trời, nơi quê hương tôi mà nhớ câu: "Nhập thế cục bất khả vô văn tự" của Nguyễn Công Trứ, trong lòng nổi lên một ước mơ ngông ngông.

Cuối đường làng Yên Phụ ở chân đê sông Nhị; chỗ này cũng trồng nhiều hoa như Ngọc Hà nhưng có phần thú hơn vì nằm ngay trên bờ hồ. Trong tiếng sóng vỗ vào bờ, tôi tưởng như văng vẳng có tiếng ngâm thơ của Hồ Xuân Hương. Chung quanh hồ, phía bên Nghi Tàm cũng như phía bên Thụy Khuê, có biết bao cổ miếu, cổ tự, đình đài, nhiều ngôi xây cất từ đời Lý, cách nay tám chín thế kỉ, hễ bước vào là lòng tôi rung động nhè nhẹ một cách tuyệt thú.

Những ngày lễ, nhất là đầu và cuối nghỉ hè, tôi thường đi chơi xa hơn, như vô Thái Hà ấp, lên Đống Đa thăm đền Trung Liệt. Đây là nơi vua Quang Trung đã chôn mấy vạn quân Thanh năm 1789, năm mà ở Pháp có cuộc đại cách mạng. Thời cha tôi còn sống, có lần người dắt tôi leo những bực gạch lên đền này và bảo tôi đọc ba chữ Trung Liệt Miếu ở cửa đền. Đền thờ trung thần liệt sĩ của mình, nhưng hằng vạn vong hồn Trung Hoa mà xương chồng chất lên thành gò đó chắc cũng được hưởng chung hương khói.

Từ ấp Thái Hà vô Ngã Tư Sở, quẹo qua tay trái theo con đường trải đá gồ ghề bên bờ sông Tô Lịch, qua các làng Thượng Đình, Hạ Đình. Sông Tô thời đó cạn, chỉ còn là một cái mương nhỏ, rau muống phủ đầy, nghe nói nay đã vét, đào rộng thêm. Hạ Đình là quê mẹ tôi. Tôi nhớ những ngày thanh minh đi tảo mộ cùng với họ hàng phố hàng Đường. Tiết thanh minh ngoài đó đã hết lạnh nhưng cũng chưa nóng. Bảy giờ sáng chúng tôi lên xe điện ở bờ hồ Hoàn Kiếm. Xe đông người đi tảo mộ, gia đình nào cũng có một bà già và vài thiếu nữ mang những cái quả sơn son đựng nhang, rượu, hoa quả, xôi thịt. Họ cùng đi chuyến xe Hà Đông, mỗi gia đình xuống một nơi: Ô Chợ Dừa, Thái Hà ấp, Ngã Tư Sở hoặc xa hơn nữa.

Chúng tôi vào làng Hạ Đình, đi thăm năm sáu ngôi mộ trên một cánh đồng trồng hoa màu ở đầu làng, từ ngôi này đến ngôi kia có khi phải đi vài ba trăm thước trên bờ ruộng. Đầu tháng ba, không khí trong sáng, hoa ít hơn nhưng lá xanh hơn, chim ríu rít trên những cành gạo đỏ rực. Lác đác trên cánh đồng có những đám năm ba người, tà áo đủ màu phất phơ trên đám cà hay cải xanh; hương khói tỏa nhẹ trong làn gió. Gặp nhau, người ta nhìn nhau mỉm cười hoặc hỏi nhau vài câu lịch sự.

Thăm xong các ngôi mộ rồi, chúng tôi tìm một gốc gạo, một gốc đa ở giữa đồng hoặc trong một sân đình, ngả đồ cúng ra ăn rồi mới vào nhà bà con nghỉ. Vui mà có ý nghĩa hơn những picnic ngày nay nhiều. Khoảng bốn giờ chiều, bớt nắng, chúng tôi lên xe điện về nhà. Ngồi trên xe tôi thấy buồn buồn vì hết một ngày vui, và không lần nào tôi không nhớ đoạn tả cảnh đi chơi thanh minh của chị em Thúy Kiều. Trong văn thơ của mình, không có bài nào tả lễ tảo mộ hay như đoạn đó, mà cũng không có bài nào tế thập loại chúng sinh bi thảm như bài của Nguyễn Du. Lựa tiết Thanh minh để làm lễ tảo mộ, người phương Đông chúng ta yêu đời hơn người phương Tây: họ lựa mùa thu - ngày 2-11 - để làm Fête des morts, đi tảo mộ, và cảnh nghĩa trang của họ ngày đó dưới nền trời u ám, trong tiếng gió xào xạc, với những ngọn nến chập chờn bên những thánh giá trắng gợi cho tôi cảnh những cuộc hội họp của tín đồ Thiên Chúa giáo trong những hầm mộ (catacombes) thời họ bị người La Mã đàn áp.

Ở làng Hạ Đình, tôi nhiều lần rẽ vào thăm nhà thờ cụ Lê Đình Duyên, thầy học của ông nội tôi mà cũng là ông nội chồng một bà cô tôi, con gái cụ Đồ Uẩn mà chương II tôi đã nhắc tới. Cụ làm Đốc học Hà Nội trào Tự Đức, thời Hà Nội bị Pháp chiếm, có khí tiết, được sĩ phu Hà Nội rất trọng. Nhà thờ của cụ bằng gạch nhưng rất nhỏ, chiều sâu chưa đầy ba thước, chiều ngang chỉ độ bốn thước, giữa có một cái bệ gạch, hai bên cắm hai tấm bảng "Vinh qui" vua ban khi cụ đậu Hoàng Giáp. Đồ thờ không

có gì quí. Phía trước là một nhà mái lá, phía sau là một căn bếp mái lá, bên trái là một cái ao nhỏ. Đất vườn rộng độ một sào. Các nhà Nho chân chính thời xưa đa số nghèo như vậy.

Từ Hạ Đình, cũng theo bờ sông Tô Lịch, tôi tiến vô làng Lủ nổi tiếng về cốm Lủ - không ngon bằng cốm Vòng - và những vườn ổi; rồi tới làng Quang có loại vải quí, hột rất nhỏ, xưa để tiến vua, và có đền thờ Chu Văn An; đi vô nữa, trên bờ sông Nhuệ, một bên là Tả Thanh Oai (tục gọi là làng Tó) quê của Ngô Thời Sĩ, Ngô Thời Nhiệm, một bên là Hữu Thanh Oai. Tất cả khu này trên bờ sông Tô Lịch và sông Nhuệ, lan qua các làng Nhân Mục[30] (Mọc Chính Kinh, Mọc Quan Nhân...) bên kia đường xe điện đi Hà Đông, từ Ngã Tư Sở quẹo qua tay phải, xưa là đất văn vật, sinh được nhiều danh nho, đâu đâu cũng có dấu tích của cổ nhân, gợi cho tôi một niềm cảm hoài vô hạn.

Nhưng hai cảnh tôi thích nhất là cảnh chùa Láng, u nhã mà cổ kính, "đệ nhất tùng lâm của cố đô", nay còn hai hàng thông từ cổng đưa vào tới một sân lát gạch bát tràng, giữa có một nhà bát giác và cảnh đền Voi Phục với hàng chòi mòi ở bên bờ lạch, hồ nước ở giữa sân và vườn nhãn ở sau đền. Chùa Láng thờ Từ Đạo Hạnh tương truyền là tiền thân của Lí Thần Tôn và xây cất từ năm 1164, hiện nay ở bên đường đê Parreau[31], vết tích của Đại La Thành (?). Đền Voi Phục thờ một vị hoàng tử đời Lí có công dẹp giặc, nằm bên đường xe điện từ hồ Hoàn Kiếm đi Ô Cầu Giấy, cách Ô non một cây số.

Vì hai cảnh đó gần nhau, nên lần nào tôi cũng bỏ trọn một buổi, từ hai giờ chiều đến tối để thăm cả hai nơi một lượt. Tôi thường đi một mình để hưởng cái thú cô liêu, hoài cổ. Nếu có bạn thì tôi thích bạn nào ít nói, mỗi người theo dõi tâm tư riêng của mình chỉ lâu lâu trao đổi vắn tắt cảm tưởng với nhau thôi như Valéry trong bài Le bois amical:

-----Nous avons pensé des choses pures
-----Côte à côte, le long des chemins,
-----Nous nous sommes tenus par les mains
-----Sans dire... parmi les fleurs obscures.

Nghĩa:

-----Chúng tôi đã nghĩ đến những điều thanh cao, tinh khiết,
-----Đi cạnh nhau… dài theo các quãng đường
-----Chúng tôi đã cầm tay nhau
-----Không nói năng gì… giữa những khóm hoa u tối.

Thường tôi đi xe điện lên đền Voi Phục trước, ngồi dưới gốc chòi mòi nghe chim ríu rít trên cành, rồi vào sân đền, ngồi trên một bệ cao, nhìn hồ nước, hưởng hương sói, hương lan, hương hồng, sau cùng ra vườn nhãn ở sau đền, mua một bó, ăn ngay dưới gốc cây.

Từ vườn tôi kiếm đường nhỏ ra đê Parreau, quẹo tay phải để lại chùa Láng. Con đê này cao hơn mặt ruộng khoảng hai thước, trải nhựa, rợp bóng cây, ít xe, vừa tản bộ vừa nhìn phong cảnh, rất thú. Lâu lâu gặp một quán nước bên đường bán trà tươi và chuối, bánh gai, bánh nhợm. Đến chùa Láng thì ánh tà dương đã xiên qua những lá thông, chiếu xuống con đường lát gạch, chỗ thưa chỗ đậm. Thơ thẩn ở dây một lát, tôi trở ra đường Parreau đi ngang qua làng Hạ Yên Quyết (tục gọi là Cót) một làng văn học có tiếng, để tới làng Bưởi.

Mùa thu, chiều thường có một làn sương mỏng, nhẹ như màn lụa phơn phớt xanh lam phủ lên đồng ruộng, lũy tre, cổng xóm ở hai bên đê, cảnh vật mờ mờ, buồn dìu dịu, thật nên thơ.

Ngoại ô Hà Nội có nhiều cảnh thiên nhiên đẹp, nhiều di tích lịch sử, nên lần nào đi chơi như vậy tôi cũng nhớ đoạn Chateaubriand tả cảnh ngoại ô La Mã trong tập Mémoires d'Outre tombe và tiếc trong văn thơ của mình chưa có bài nào tương tự. Ngoại ô Huế cũng nên thơ, nhiều di tích, mà có phần lộng lẫy hơn, nhiều dinh thự hơn (khu Kim Luông), nhưng tôi chưa được biết, ngoại ô Sài Gòn thì kém xa, chỉ có cảnh vườn Lái Thiêu là nhã thú.

Tôi thích bài Bán bán ca của Lí Mật Am, từ hồi trẻ tôi vẫn mong:

-----Sống ở nơi nửa thành thị, nửa thôn quê,
-----Có vườn tược ở nửa đường lên núi, nửa đường xuống sông,
-----Nửa đọc sách, nửa làm ruộng, nửa buôn bán,
-----Nửa là kẻ sĩ, nửa bà con với bình dân...

(Lâm Ngữ Đường dẫn trong The Importance of Living - Bản dịch của tôi: Sống đẹp - Tao Đàn 1965).

Không được vậy thì cũng nguyện có một khu vườn ở ngoại ô ở Hà Nội hay Huế, vậy mà gần suốt đời (trừ mấy năm di tản) tôi phải sống ở giữa Sài Gòn bụi bặm, náo nhiệt.

CHƯƠNG VI

VỀ PHƯƠNG KHÊ HỌC CHỮ HÁN

MỘT QUYẾT ĐỊNH CỦA MẸ TÔI

Ngay đầu năm tôi học trường Bưởi, mẹ tôi đã có một quyết định, khiến đời tôi sau theo một hướng mà chính người và các bác tôi không ai có thể ngờ được. Ngày nay càng nghĩ lại tôi càng thấy công lớn của người và càng không hiểu đã có cái gì xui khiến người nảy ra quyết định đó.

Thời đó (1927-1931) cổ học ở nước nhà (mà ở Trung Quốc cũng vậy) cực suy. Các nhà Nho trong nhóm Nam Phong như Phan Kế Bính, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Đỗ Mục, Dương Bá Trạc... tự lãnh cái việc "bàn giao" cổ học cho phái tân học (dịch và giới thiệu văn học, triết học Trung Quốc và Việt Nam) đã cố gắng nhiều nhưng các cụ tuổi cao, sức giảm, mà tờ Nam Phong không thọ thêm được bao năm nữa. Trần Trọng Kim cũng nhận rằng "nhà cổ học… đã đổ bẹp xuống", mà "người trong nước đang háo hức về sự bỏ cũ theo mới, không ai nghĩ đến nó nữa", nên ông rán "vẽ lại bản đồ Nho giáo... để giữ lấy cái di tích" (bài Tựa bộ Nho giáo xuất bản lần đầu vào năm 1929 hay 1930). Ông là người nửa tân nửa cựu (hồi nhỏ được học chữ Hán khá lâu), tiếp tục công việc bàn giao của các nhà cổ học trong phái Nam Phong, mà công trình của ông có giá trị lớn, các nhà cựu học không ai hơn được. Tôi nhớ, một buổi chiều đầu mùa hè, trong một giờ toán, thầy Quỳ, cầm cuốn Nho giáo (thượng?) đưa lên cao, giới thiệu với chúng tôi và bảo đại ý rằng: "Học một ngàn quyển không bằng viết được một quyển như quyển này. Nhớ nhiều bao nhiêu cũng không bằng sáng tác được một chút thôi"[32].

Tình hình cổ học như vậy mà hè năm 1928 (tức hè cuối năm thứ nhất của tôi ở trường Bưởi), mẹ tôi xin bác Hai cho tôi về Phương Khê ở trong dịp hè để học chữ

Nho "mà sau này đọc được gia phả bên nội bên ngoại, chứ không lẽ con cháu nhà Nho mà không biết gốc gác ông bà". Muốn cho con cháu biết gốc gác ông bà thì bác tôi chỉ cần dịch hoặc viết lại gia phả ra chữ Quốc ngữ, cần gì phải học chữ Hán. Thâm ý của mẹ tôi là muốn cho tôi biết đạo Nho, giữ được truyền thống nhà Nho chăng?

Vậy là từ đó, trong hai mùa hè liên tiếp, tôi về Phương Khê hai tháng, trước kia chỉ về chơi một tuần hay nửa tháng.

CON ĐƯỜNG HÀ NỘI – SƠN TÂY

Lúc này ở Bắc đã có xe hơi đưa khách trên hai đường Hà Nội – Hà Đông, và Hà Nội – Sơn Tây. Sau mới có thêm những đường Hà Nội đi Bắc Ninh, đi Nam Định, đi Vĩnh Yên, Phúc Yên…

Xe đi Hà Nội – Sơn Tây – phủ Quảng Oai – Trung Hà của hãng Mỹ Lâm. Tiền xe mới đầu tôi nhớ đâu như năm hào đi Sơn Tây (40 cây số) sau hạ xuống còn ba hào. Đi xe hơi vừa rẻ vừa tiện hơn đi xe kéo nhiều, sáng đi thì chiều tới quê tôi rồi, không phải tìm nhà quen nghỉ đêm tại Sơn Tây như trước; nhưng tôi vẫn nhớ nỗi mệt nhọc mà vui thời đi xe kéo, nhớ những buổi sáng gió hiu hiu, ngồi xe nhìn những hàng nhãn đã có trái bên lề đường, những cảnh họp chợ ở xa xa trong xóm dưới gốc đa cách đường lộ năm sáu trăm thước, những con đường đất đỏ ở giữa cánh đồng lúa xanh đưa vào cổng làng bằng gạch quét vôi trắng nổi bật giữa một lùm tre, những con ngựa đá đứng trơ trơ trước một cái lăng của một vị đại thần nào đó – nghe nói những con ngựa đó đã qua sông, nghĩa là con sông (sông nào tôi không biết) xưa chảy trước mặt nó, sau đổi dòng, chảy qua sau lưng – tôi nhớ những quán lá bên đường dưới gốc một cây muỗm hay gạo ở Nhổn, ở Phùng, và khi thấy những đồi thông xa xa, những hàng mít thân đầy trái ở bên đường thì tôi mừng rơm: đã sắp đến Sơn Tây, sắp hết cái cực hình ngồi chen chúc suốt bảy tám giờ trong một chiếc xe bánh sắt lắc lư dưới nắng.

Một lần đã xế chiều, trời âm u muốn mưa, anh em tôi tới một trạm nào đó, phải đổi xe - vì đường

xa phải đi từng chặng - mà chỉ kiếm được mỗi một chiếc do một người đàn bà nhà quê kéo thay cho chồng đang đau. Thấy vậy, lòng tôi bất nhẫn, nhưng không có cách nào khác, và ngồi xe tôi thương hại cho chị ta quá, chỉ mong mau tới trạm sau để đổi xe. Cảnh đó có lẽ chưa thương tâm bằng cảnh đàn bà phải làm trâu kéo cày mà tôi được nghe nói chứ chưa thấy.

LỚP HỌC CỦA BÁC TÔI

Bác tôi năm đó còn làm thầy đồ, sáng nào cũng dạy khoảng hai chục học trò từ lớn tới nhỏ. Người lớn nhất hăm lăm hăm sáu tuổi, đã có vợ, đi học thì chít khăn, mặc áo the dài nhưng chân đất, tới nghe bác tôi giảng nghĩa sách thuốc cho. Bác tôi không làm ông lang, không tiếp bệnh nhân, cho nên không dạy thực hành: "vọng, văn, vấn, thiết", mà cũng không dạy cách ra toa, gia giảm ra sao tùy trường hợp. Người đó đem một pho sách thuốc lại đọc, chỗ nào không vỡ nghĩa thì hỏi bác tôi, thế thôi. Học như vậy thì khó đoán bệnh, trị bệnh được. Nhiều nhà Nho học thuốc cách đó, rồi khi hành nghề thì nghề lại dạy nghề.

Có dăm sáu học trò non hai chục tuổi, phần nhiều ở làng khác đi ba bốn cây số lại học; họ học kinh Thi, kinh Lễ, hoặc Bắc sử... Những trò nhỏ tuổi hơn học Mạnh tử, Luận ngữ... nhỏ nhất học Tam tự kinh.

Họ tới rất sớm, chia nhau người quét sân, lau bộ phản ở giữa mái hiên, người đun nước, mài nghiên son. Khi bác tôi bắt đầu dạy thì bọn lớn đưa bài họ đã chép ở nhà cho bác tôi chấm câu, trong khi họ đứng bên trả bài hôm trước, xong rồi, bác tôi mới giảng bài mới cho, có khi cho họ tập làm câu đối ngăn ngắn. Không ai đủ sức để học làm thơ, làm phú. Họ chỉ cốt học được, viết được một văn tự bán nhà bán ruộng và kí tên để sau làm tổng lí.

Những học trò nhỏ thì bác tôi phải viết chữ son cho chúng tô; còn dạy chữ thì giao cho học trò lớn đảm nhiệm, bác tôi chỉ kiểm soát lại thôi.

Hai chục học trò mà có tới bốn năm trình độ, có một số ít học cùng một sách như Luận ngữ hay Mạnh tử, nhưng không cùng bài, người thiên trước, người thiên sau. Dạy như vậy khoảng ba bốn giờ mới xong, vừa kịp buổi cơm sáng, trong ba giờ đó không được nghỉ, trừ phi có khách tới. Cuối cuốn Nhà giáo họ Khổng (Cảo Thơm - 1973), tôi đã tả không khi vừa nghiêm, vừa thân mật trong lớp học của người.

TÔI HỌC CHỮ HÁN VÀ DẠO ĐỒNG QUÊ

Dạy cho họ xong rồi, buổi chiều bác tôi mới dạy cho tôi. Hồi nhỏ tôi đã được học chữ Hán khoảng một năm rưỡi; bảy tám chín năm sau vào trường Bưởi, mỗi tuần được học chữ Hán một giờ, nên đã biết một số chữ. Năm đầu (1928), bác tôi cho tôi học bộ Ấu học Hán tự tân thư, cuốn thứ tư (cuối) rồi năm sau cho học bộ Việt sử, chắc cũng trong loại "tân thư" nữa.

Công việc của tôi là chép lại vào một tập giấy Tây, bằng bút sắt và mực Tây[33], bài học trong sách, rồi bác tôi giảng nghĩa cho. Tôi chỉ cốt học để "đọc được gia phả", không làm văn, thơ, nên không cần học thuộc lòng, không cần biết cách đặt câu, chỉ nhớ mặt chữ, hiểu nghĩa là được rồi.

Bài đầu, bác tôi cho tôi học độ bảy chục chữ về đạo tu thân; rồi lần lần bài dài hơn, hai tháng sau, cuối vụ hè, tôi đã học những bài từ hai trăm tới ba trăm chữ.

Mỗi bài bác tôi giảng cho chừng hai chục chữ trở lại, có những chữ tôi biết rồi nhưng cũng giảng thêm. Mỗi chữ, tôi học những nghĩa thông thường của nó và những từ ngữ mà nó là thành phần. Chẳng hạn trong bài đầu có chữ 清 thanh là trong (nghĩa này tôi biết rồi), bác tôi giảng thêm thanh còn nghĩa là xong, như sự thanh là việc xong rồi, và chỉ cho tôi những từ ngữ: thanh bạch, thanh bình, thanh tĩnh, thanh minh, thanh khiết, hoàng các thanh phong. Vậy là do chữ thanh tôi biết thêm được năm sáu chữ khác.

Mỗi ngày bác tôi bỏ ra độ một giờ riêng cho tôi. Tôi không phải học thuộc lòng, cũng không phải phiên âm, dịch ra Việt ngữ, chỉ cần nhớ mặt chữ và nghĩa thôi, như đã nói ở trên.

Tôi còn giữ tập chữ Hán năm đó, tất cả được 61 bài. Bài cuối có câu: "Người đi học ngày nay nên mài bỏ hai chữ "khoa cử" đi, phóng mắt nhìn đại dương tìm bờ bến, đừng nhận lầm lưng cá là bờ". Vậy bộ đó do một số nhà cựu học tiến bộ soạn sau phong trào Đông Kinh nghĩa thục. Năm 1960, đọc lại tôi thấy đã quên một số chữ như thủy mẫu là con sứa, và tôi ngạc nhiên rằng: du thuyết, thuyết khách chính ra phải đọc là du thuế, thuế khách.

Nhưng tôi tiếc bác tôi không có học Tây, không giảng cho tôi cách cấu tạo từ nguyên của một số chữ, và cho tôi biết khi nào thì đọc là thuyết (khi là danh từ), khi nào đọc là thuế (khi là động từ)[34]. Mà chẳng riêng bác tôi, tất cả các nhà Nho thời trước, cả thầy Thẩm Quỳnh dạy trường Bưởi, có chút tân học, đều vậy hết. Nhất là cách dùng các hư tự: chi, hồ, giả, dã... thì không cụ nào giảng cả, để cho học sinh học nhiều, thấm lần rồi tự hiểu lấy.

Những bài luân lí trong tập "Ấu học" đó không có gì hấp dẫn, nhưng thường trích những câu của Khổng, Mạnh, như bài đầu, có câu: "Khổng tử viết: Thanh tư trạc anh, trọc tư trạc túc" (Khổng tử nói: Nước trong thì người ta dùng để giặt dải mũ; nước đục thì người ta dùng để rửa chân); lại thêm thỉnh thoảng bác tôi cũng cao hứng đọc cho tôi chép một vài câu thơ như: "Nhất kị hồng trần Phi tử tiếu, vô nhân chi thị lệ chi lai"[35], tả nỗi mừng của Dương Quí Phi khi thấy trong đám bụi đỏ một người phi ngựa chở trái vải ở Quảng Đông về kinh cho nàng. Nhờ vậy tôi biết được chút ít về cổ học.

Thời đó tôi ham biết văn thơ Trung Quốc, nghe những tên như Văn tâm điêu long, Chiêu minh văn tuyển, Tiền Xích bích phú, Qui khứ lai từ là trong lòng vang lên một điệu trầm trầm như nhớ nhung cái gì, nhưng khi gợi ý với bác tôi thì người gạt đi: "Cháu học tiếng Tây mà muốn biết những cái đó làm gì? Phải tốn công mười năm đèn sách mới hiểu được, mà cái học Nho bây giờ đã thành vô dụng rồi. Thím Tư (tức mẹ tôi) muốn cho cháu về đây học bác để sau này đọc được gia phả bên nội bên ngoại. Bác nghĩ vậy là phải, còn văn thơ cổ nhân thì thôi. Để sức mà tìm hiểu khoa học, cháu".

Đó là tâm trạng chung các nhà nho thời đó; các cụ thấy cái hại của thứ văn chương "tám vế", thấy tụi "bạch quỉ" chiếm được nước mình chỉ nhờ tàu chiến của họ mạnh, súng ống của họ tốt, nên chỉ muốn cho con cháu chuyên học kĩ thuật của phương Tây để sau này vượt họ, đập lại họ như Nhật Bản năm 1905. Các cụ "mài bỏ" hai chữ khoa cử rồi, muốn tẩy xoá luôn cả văn thơ Trung Quốc.

Học chữ Hán chơi bời như tôi thời đó thì mỗi ngày chỉ mất độ hai giờ, kể cả công chép bài. Nhớ được chữ nào thì nhớ, bác tôi không ép. Cho nên tôi rãnh lắm: đọc tiểu thuyết Pháp, ra cổng xóm ngắm núi Tản, vào chơi nhà một người trong họ, xay lúa, giã gạo giúp anh em trong nhà, và gần như chiều nào, ăn cơm xong cũng theo bác ra đồng thăm lúa, hóng gió, lâu lâu đi chơi chợ Vân Sa, chợ Mơ (chợ làng Thanh Mai) chỉ để mua mấy chục tờ giấy bản, hoặc một gói nhân đơn (thuốc tiêu), một ve dầu bạc hà. Bác tôi thích dắt tôi đi thăm các ngôi mộ kết, như mộ tổ họ Phùng ở làng tôi, mộ tổ cụ Lê Anh Tuấn ở Thanh Mai, mộ tổ họ tôi ở Phú Xuyên…, chỉ cho tôi tay long, tay hổ, thế nào là tàng phong, tụ thuỷ, đâu là án, đâu là minh đường… Tôi không mấy tin, không sao nhận định được long mạch, nhưng cũng "dạ, dạ"; mà bác tôi cũng chẳng cần biết tôi hiểu hay không, miễn có người nghe là đủ rồi.

Bác tôi mến tôi nhất trong số mấy anh em trong nhà, đi đâu cũng gọi tôi theo. Một phần vì tôi lanh lợi hơn cả, một phần vì biết số tôi sau này khá hơn cả, nhưng một phần có lẽ cũng vì tôi có tính khẳng khái. Đây là chuyện cũ. Hồi tôi học lớp nhì, về ăn Tết ở quê. Năm đó em trai tôi cũng ở Phương Khê vì mẹ tôi nhờ bác tôi răn đe nó; nó ham đi chơi quá, sợ sẽ lêu lổng. Nó khoảng mười tuổi, hôm mùng ba hay mùng bốn Tết, gây lộn với một đứa cháu họ trước mặt bác tôi và vài người trong họ. Thấy em tôi bị thằng cháu ăn hiếp mà người lớn không ai can, tôi nổi dóa, xông vào đấm cho thằng đó một cú mạnh, mắng: "Cháu mà dám đánh chú hả?", rồi quay lại bảo em tôi: "Cứ đánh nó đi, đừng sợ. Về Hà Nội mách mẹ, không thèm ở đây nữa". Nói xong, tôi chạy băng ra cổng, ra đồng. Một người lớn đuổi theo ba bốn trăm thước, hụt hơi mới bắt tôi được. Tôi hầm hầm đi về, không nói gì cả, định bụng sáng hôm sau sẽ dắt em tôi xuống Hà Nội. Thái độ là thái độ phản kháng bác, mà bác cũng như cha.

Vậy mà bác trai, bác gái tôi không nói gì cả, coi như không có việc gì xảy ra. Sáng hôm sau ngủ dậy, tôi nguôi rồi, không trốn về Hà Nội nữa. Tôi không nhớ sau tôi có kể lại vụ đó cho mẹ tôi nghe vụ đó không, nhưng gần tới nghỉ hè, mẹ tôi xin bác tôi cho em tôi về Hà Nội.

Cũng vào vụ Tết năm sau hay năm sau nữa, bác tôi cho tôi một đồng bạc trắng để mua sách vở. Tôi nhất định không lấy, vì "con có đủ tiền rồi", bác tôi đặt vào tay tôi, tôi cũng đặt lại xuống giường, trước mặt nhiều người trong nhà, trong họ. Bác tôi khen: "Thằng này có hùng tâm", hai tiếng đó tôi mới được nghe lần đầu và nhớ hoài. Tính không ham tiền của tôi đã có từ hồi đó, và suốt đời, dù gặp cảnh nghèo túng, tôi cũng không bao giờ mượn tiền của ai, cũng không nhận tiền của bạn bè tự ý giúp đỡ. Con trai tôi bây giờ giữ được đức đó mà bà ngoại tôi di truyền lại.

Hai vụ đó cả họ ai cũng biết, nên về quê tôi được nhiều người nể, nhất là khi tôi đậu tiểu học (hồi đó đậu tiểu học cũng như hồi xưa đậu khóa sinh) rồi vô trường Bưởi.

Bác tôi biết tôi nóng tính nhưng thẳng thắn, lễ phép, mau hiểu, nên hay khuyên bảo tôi. Tôi đã chép lại trong cuốn Tổ chức gia đình lời người khuyên tôi khi hai bác cháu ở trên gò có ngôi mộ tổ cụ Lê Anh Tuấn (cả ngôi mộ cụ Lê Anh Tuấn nữa) bước xuống:

"Bác đã vào thăm nhà thờ họ Lê ở Thanh Mai. Nghĩ cảnh thanh bạch của cổ nhân mà đáng phục. Ông Lê Anh Tuấn làm Tham tụng (như tể tướng) mà rất nghèo, suốt đời ki cóp, cất được mỗi ngôi nhà ngói, hiện nay dùng làm nhà thờ họ Lê. Nhà đó chỉ nhỏ bằng nửa nhà mình. Cụ Cúc Hiên (tức Lê Đình Duyên), thầy học của ông nội, cũng đậu tiến sĩ, làm đến chức Tư nghiệp Quốc tử giám mà cũng nghèo như vậy. Cháu đã có dịp vào thăm nhà thờ cụ ở làng Hạ Đình, có thấy chạnh lòng không? Cụ nghè làng Vẽ mà bác gọi là ông chú, còn bần hàn hơn; khi đã khoa bảng rồi mà ở một căn nhà tranh mái giột tường xiêu, mỗi bữa cơm chỉ có dăm con tép và bát rau muống. Chúng mình tài đức không bằng các cụ mà ở nhà ngói, cơm thường có thịt có cá, nhiều khi bác nghĩ cũng tự lấy làm thẹn. Đức giản dị, thanh bạch của cổ nhân, chúng ta đã đánh mất đi nhiều rồi.

"Số cháu sau này sẽ khá vì có Thiên phủ, Lộc tồn ở Thiên di, bác ngại cho cháu dễ mắc bẫy xa hoa mà lương tâm tán tận, nên bác khuyên cháu noi gương cổ nhân, và nhớ lời này: "Đời sống vật chất thì nên dưới mực trung, còn đời sống tinh thần thì nên trên mức ấy".

Lời khuyên ấy tôi nhớ hoài, hồi tôi dạy học ở Long Xuyên, năm 1951-1952, đem ra khuyên lại học trò, và mới năm ngoái, một người trong số học trò đó, đã 46, 47 tuổi, lại thăm tôi, bảo không bao giờ quên được bài học ấy. Tôi rất mừng, thế là bác tôi vẫn còn sống trong tâm hồn tôi, tâm hồn học trò tôi, mặc dù người đã trở về với cát bụi hơn 45 năm rồi.

GIA ĐÌNH BÁC TÔI

Không, cái đức giản dị, thanh bạch của cổ nhân, người không hề đánh mất chút nào cả, suốt đời giữ được trọn. Thân hình mảnh khảnh, thấp, trán rộng và cao. Vẻ mặt nghiêm, nhưng tính tình thì khoan, lúc vui thường nói đùa nữa. Ở nhà bận một bộ áo cánh bằng vải tám, thô, dày, khuy cài bên trái theo kiểu xưa, chứ không ở giữa ngực; đi dạy học thì chít thêm cái khăn lượt, khoác thêm chiếc áo dài vải thâm; khi nào xuống Hà Nội - trong 13 năm tôi chỉ thấy ba lần: lần cha tôi mất, lần bà ngoại tôi mất, và lần thay mặt bác Ba đi điếu cụ Lương văn Can - người mới bận chiếc áo the duy nhất của người, có lẽ may từ khi cưới vợ và tới khi mất vẫn còn.

Bác gái tôi cũng như mẹ tôi, là con dòng thứ của một cụ phủ, mồ côi cha sớm, ở với anh làm chánh tổng, người mảnh khảnh, trắng trẻo, hoạt bát, môi mỏng, chỉ lo việc nhà chứ không tháo vát, cương trực như mẹ tôi; biết sợ chồng, cưng con, và đối với tôi rất tốt. Sống cũng giản dị, ở nhà thì mặc toàn áo vải thô nhuộm nâu, đi đâu xa mới bận chiếc áo the cũng duy nhất, may từ hồi cưới. Rất ít giao thiệp, ở trong làng không hề lại nhà ai chơi. Cả hai bác tôi đều là hạng người cần kiệm, trì thủ, khéo giữ tổ nghiệp, khuếch trương được một chút, chứ không gây được cơ đồ.

Có bốn người con trai, về già mới thêm một con gái út. Không một người nào thông minh, chỉ có

người thứ nhì, kém tôi một tuổi, học tạm được, đậu tiểu học Pháp Việt, làm hương sư trong làng, còn ba người kia học chữ Hán cả chục năm mà không đọc nổi một bức thư, chữ Quốc ngữ thì viết sai nhiều.

Bác tôi hình như có đi thi Hương một lần, rớt rồi bỏ luôn. Văn thơ chắc không hay, thực thà chứ không tài hoa. Cũng như hầu hết các nhà Nho, người nhờ sách, nhưng đọc ít vì không có sách để đọc. Trong bài Kỉ nguyên tiêu thụ và nghề viết văn, cuốn Mười câu chuyện văn chương (1975) tôi đã nói bác tôi chỉ có hai cái "cặp" sách gồm sáu bảy chục cuốn: Tứ thư, Ngũ kinh, Bắc sử, tự điển Khang Hi, Đường thi, Tình sử, Văn tâm điêu long, Liêu trai..., ít cuốn truyện nôm: Kiều, Hoa Tiên.... ít sách thuốc, tử vi, địa lí, bói… Vậy mà đã vào hạng có nhiều sách nhất trong tổng. Suốt đời, người chỉ đọc đi đọc lại mấy chục cuốn đó. Tân thư của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu người cũng có đọc, nhưng trong nhà không có.

Nhờ biết chữ Quốc ngữ, làm được bốn phép toán, cho nên sau khi ông nội tôi qui tiên, người làm tổng sư, dạy chữ Nho và Quốc ngữ cho trẻ trong tổng (cả tổng chỉ có một trường). Khi trường đó dẹp rồi, người về nhà làm thầy đồ mười mấy năm, mãi đến gần năm chục tuổi mới làm hương sư trong làng, lương 10 đồng một tháng do làng trả.

Làm thầy đồ, tuy cả tổng đều biết tiếng, nhưng lộc không được bao nhiêu: ngày giỗ, ngày Tết, cha mẹ học trò biếu một thúng gạo hay một con gà, một bánh chè mạn, một cân đường, một hai trái bưởi... Đôi khi người cũng ra toa cho một bệnh nhân, lấy số tử vi cho một đứa nhỏ, làm giùm một đôi câu đối cho bà con, nhưng toàn là vị tình hay để tiêu khiển cả. Nhờ có vườn ruộng ông bà tôi để lại, nên người tạm đủ sống. Cái vui của người là được khắp tổng trọng vọng, ngay đến quan phủ và quan huấn đạo cũng nể.

Cuối cuốn Nhà giáo họ Khổng (Cảo thơm – 1973) tôi đã tả không khi vừa trang nghiêm vừa thân mật trong lớp học của người.

Gia đình bác tôi sống cực kì thanh đạm, mà cũng không thể khác được, vì nghèo. Mỗi ngày chỉ ăn hai bữa, bữa sáng vào khoảng 10 giờ, bữa chiều vào khoảng 4, 5 giờ. "Tứ thời rau muống, tứ thời tương". Rau muống nhà trồng mà tương cũng nhà làm. Đổi bữa thì tùy mùa, có cà, đậu, rau lang... Thỉnh thoảng mới mua vài bìa đậu phụ của một người bán dạo. Lâu lâu bữa cơm mới có vài con tép (tôi không bao giờ thấy có cá lớn như cá chép, cá quả...), một hai cái trứng gà chiên, một dĩa thịt kho. Chỉ những ngày giỗ mới có thịt gà và xôi vò. Bác tôi bao giờ cũng nuôi sẵn một hai con gà trống thiến "nhồi" ngô cho mập để cúng tổ tiên. Tết năm nào mẹ tôi cũng gởi về bóng, mực, nấm hương, hồ tiêu, mộc nhĩ, tôm he, măng khô... cho nên trên bàn thờ có được vài món đồ nấu. Nhưng chính bác trai tôi phải nấu lấy vì bác gái quê mùa, không biết.

Tóm lại, lối sống y hệt lối sống nông dân, chỉ khác chúng tôi không phải ăn độn, ngày Tết được ăn cỗ có đồ nấu. Có điểm này đáng ghi: quanh năm bác tôi bận một bộ áo cánh bằng thứ vải thô như quần áo nông dân; dù cũ, màu trắng ngả ra màu cháo lòng thì cũng mặc cho tới rách, nhưng không khi nào nhuộm nâu. Hình như trong nhà không bao giờ dùng xà bông. Có lẽ bận đồ trắng như vậy để tỏ rằng bác tôi thuộc giới biết chữ, làm thầy, chứ không thuộc giới chân lấm tay bùn.

Nhưng có khi bác tôi không cần giữ thể diện. Tôi còn nhớ, tháng sáu hay tháng bảy âm lịch, những ngày mưa lớn, châu chấu (trong Nam gọi là cào cào) ướt cánh, đậu trên ngọn lúa, bám vào thân lúa, rất dễ bắt; mấy anh em chúng tôi xách một cái giỏ đi bắt ngay trên mấy thửa ruộng của nhà trước cổng xóm. Đứa nào đứa nấy ở trần, chỉ bận chiếc quần, dò dò theo bờ ruộng, "chộp" độ nửa giờ được vài trăm con, đem về vặt càng, cánh đi, cho vào một cái chảo đất, chiên với nước muối cà, ít mỡ và ít hành, ăn rất ngon: bùi, béo.

Có đêm chúng tôi vác đuốc ra đồng vồ ếch, bác tôi dẫn dầu, vồ được chủ nào là cười vang cả cánh đồng. Được độ mươi con thì về. Sáng hôm sau bác gái tôi làm món ếch xáo măng, ngon tuyệt.

Ếch, bác tôi gọi là gà đồng, có lẽ vì thịt nó trắng, ngọt như thịt gà chăng?

Nhờ những buổi bắt châu chấu, bắt ếch rất vui đó, chúng tôi có thêm được chút protéine; vì dân quê Bắc, Trung từ xưa tới nay, thời nào cũng thiếu protéine, lúc nào cũng thèm thịt. Đọc cuốn Việc làng của Ngô Tất Tố, chúng ta thấy dân quê ganh tị nhau từng miếng thịt mỏng dính, dài hai đốt tay, chúng ta không nên khinh họ mà nên thương hại họ. Nhiều vụ đánh nhau, gây thương tích, kiện nhau ở phủ huyện, nguyên do là tại chia thịt không đều. Những câu tục ngữ như "Một miếng ở làng bằng một sàng xó bếp", những tục khao vọng, việc chẳng quan trọng gì như được lên lão, mua được chức nhiêu, xã, đậu bằng sơ học (hết lớp ba), cũng đặt ra ăn uống linh đình, mời hương chức và bà con tới dự, không có tiền thì bán ruộng, cầm vườn đi, nếu không thì bị làng chê cười, không công nhận địa vị, chức vị, bằng cấp của mình; rồi như thói nhớ ngày giỗ của bà con, hàng xóm còn hơn ngày giỗ nhà mình để lại làm giúp mà được mời ăn; thói đâu động đũa động bát là bu lại; ăn uống no say rồi còn đem phần về nhà nữa: một cục xôi, vài miếng thịt mỏng gói trong cái lá chuối; tất cả những hủ tục mà nhóm Tự Lực văn đoàn và Ngô Tất Tố chế giễu tàn nhẫn, truy nguyên tới cùng thì một phần lớn chỉ tại dân quê thiếu thịt, thiếu protéin.

Trong Nam dân quê không quá nghèo, vài chục năm trước có rất nhiều tôm cá, rùa, chim... nên không thèm thịt như dân quê Bắc, Trung, không có những tục, những thói xấu kể trên. Nay đã khác rồi: từ ngày Giải phóng, cán bộ ngoài Bắc đem vô đây thói mỗi chút mỗi "liên hoan", họp nhau ăn uống, chắc cũng chỉ vì họ thiếu protéin. Nghe nói ở Bắc có nơi chỉ đặt một trạm bơm nước vô ruộng mà từ khi dự định tới khi hoàn thành, mổ hết 100 con heo.

Một điểm đặc biệt này nữa là bác tôi không hề dự việc làng, không có một chức vị gì trong làng, không bao giờ ra họp ở đình, không hưởng một chút quyền lợi gì - như phần công điền được chia - mặc dầu đóng đủ thuế điền thổ và thuế thân cho làng. Như vậy là tự đặt mình lên trên các hương chức; nhưng vì gia đình nào trong làng cũng có một hai đời học ông nội tôi hoặc bác tôi, hương chức nào cũng là học trò cũ của bác tôi, nên người làng cho như vậy là tự nhiên; có một vài người thấy chướng, nhưng không nói gì, vì biết mình lẻ loi.

Bác tôi còn sống thì gia đình được yên; người mất rồi, vì bốn người con không ai khá, bị người làng khinh thị, chèn ép, mới sinh ra nhiều chuyện, mà nhà cửa suy rất mau. Điểm này, sau tôi sẽ trở lại. Bây giờ tôi hãy kể qua tình cảnh nông dân, tức toàn thể các gia đình khác trong làng, mục đích chỉ để ghi lại vài nét về xã hội Việt Nam trong thời đại nông nghiệp.

CHƯƠNG VII

LÀNG TÔI THỜI ĐẠI NÔNG NGHIỆP

BA HẠNG DÂN: GIÀU, TRUNG LƯU, NGHÈO

Tôi rất tiếc không được biết nhiều về đời sống dân làng tôi, vì mỗi năm chỉ về quê chơi trong bảy ngày Tết và hai năm đầu ở trung học, được sống thêm ở làng tháng rưỡi hay hai tháng trong dịp hè nữa. Đã vậy, gia đình tôi không phải là gia đình nông dân, lối sống hơi cách biệt với dân làng, nên tôi chỉ thấy được bề ngoài của họ thôi.

Người giàu nhất trong làng tôi, họ Phùng, có một ngôi nhà ngói đại khái cũng như nhà tôi, và sáu mẫu ruộng. Ông ta trước làm ruộng, có hồi làm lí trưởng, có uy tín, được bầu làm tiên chỉ. Chức này như chức cố vấn, có danh chứ không có quyền. Tôi không biết ông ta, nghe nói không hống hách gì mấy, rất có tinh thần gia tộc, bênh vực người trong họ, muốn rằng họ ông luôn luôn mạnh nhất trong làng, mà quả thật, không họ nào lớn, nhiều người làm hương chức bằng họ ông. Sở dĩ ông giàu được phần lớn nhờ cần và kiệm: lúa dư ăn, nhưng lúc nào giá cao, ông bán để đổi ngô, bắt cả nhà ăn độn. Ông có một người con học bác tôi, thông minh hơn các học trò khác nên bác tôi khuyên ông cho con ông sang Việt Trì học, ông nghe lời và sau cậu bé trạc tuổi tôi, đậu bằng cấp tiểu học, thi vào vào trường Sư phạm, học thêm một năm, rồi được bổ làm trợ giáo (instituteur auxiliaire) ở trường sơ học Phú Xuyên, tổng tôi, lương 20 đồng một tháng, bằng hai lương hương sư.

Hai người nữa giàu vào hàng thứ nhì có ba bốn mẫu ruộng thì một người cũng học bác tôi rồi cũng làm thầy đồ (dạy mươi đứa nhỏ trong xóm) kiêm thầy lang, mua một chức phó lí hàm, mất một số tiền khao làng, để có chút danh, khỏi bị ai ăn hiếp, chứ cũng không dự gì vào việc làng. Sống cũng giản dị, ăn độn, vợ con phải làm vườn, làm ruộng, như mọi gia đình nông dân. Nhà ngói của tổ tiên để lại cũng ba gian hai chái.

Còn người kia thì hoàn toàn là nông dân, học ít, hiền lương, nhờ hai đời ki cóp nên có một ngôi nhà gạch, vài ba sào vườn và bốn mẫu ruộng. Làm chánh hương hội nhờ được lòng nhiều người. Chức này tuy cao nhưng không có quyền gì; có quyền nhất là lí trưởng do dân bầu.

Tóm lại, những nhà giàu trong làng tôi toàn là nông dân, chỉ có khoảng hai héc ta ruộng, vợ con làm lấy, cũng lam lũ như ai, làm không hết thì cho lãnh canh; nhà nào nuôi trâu hay bò thì mướn thêm một đứa bé để chăn, mỗi năm cho một bộ quần áo nâu, rộng rãi lắm thì bố mẹ nó cuối năm được thêm một đồng bạc. Đi họp việc làng, đi hầu quan tổng lí đều xách cái ô, đi chân không hoặc mang theo đôi giày, tới nơi mới rửa chân, xỏ vào giày. Mãi đến năm 1927-1928, làng tôi mới có một chiếc xe đạp, mà chủ nhân lại không phải là người giàu, chỉ là con một nhà trung bình có được hai mẫu ruộng, được hưởng gia tài cha để lại, huy hoắc trong hai ba năm thì hết. Cả làng chỉ có một chiếc đồng hồ báo thức mà bác tôi mua khi làm hương sư, và sai một đứa học trò ngày hai buổi xách tới trường rồi lại xách về nhà.

Tôi đã nói tỉnh tôi là một tỉnh trung bình ở Bắc mà làng tôi là một làng trung bình trong tỉnh, không có nhà nào giàu lớn mà những năm mất mùa dân cũng không đến nỗi chết đói. Vì người giàu đều gốc nông dân, do cần kiệm mà vượt lên, mà cũng chẳng phải giàu lớn, nên nạn cường hào ác bá ở làng tôi tương đối ít. Họ cũng ăn bớt ăn xén của dân, cũng cho vay nặng lãi, và bắt người vay phải kí văn tự bán vườn, bán ruộng, quá hạn không trả đủ vốn lẫn lời thì họ cũng cắm vườn, cắm ruộng; nhưng khắp đất Bắc đâu đâu cũng vậy, nên họ không thấy vậy là tàn nhẫn, cho là thường.

Một vài làng khác chung quanh như làng La Phẩm, làng Vân Sa, làng Phú Xuyên, đất rộng hoặc có tiểu công nghệ, nên có gia đình trung phú: mười lăm, hai mươi mẫu ruộng, một nhà gạch hai từng;

làm dân biểu, có nàng hầu, có tàu ngựa; tôi không biết đời sống của họ ra sao, nhưng cũng không nghe nói họ hà hiếp dân tới cái mức như nghị Hách trong Giông tố của Vũ Trọng Phụng, hoặc như hạng tổng lí trong Tắt đèn của Ngô Tất Tố. Tất nhiên tôi không bảo họ là hạng lương thiện cả đâu.

Hạng trung lưu trong làng tôi có từ một tới hai mẫu. Họ ở giữa, có thể vượt lên bực trên và cũng dễ dàng tụt xuống bực dưới.

Nếu cả gia đình siêng năng, thắt lưng buộc bụng, để dành mỗi năm một chút, nếu lại gặp may trúng luôn hai ba mùa thì thế của họ vững rồi, sửa sang nhà cửa, tậu thêm ruộng, mua thêm con trâu cày rồi. Lúc này là lúc họ phải khôn, đừng nghe lời dụ dỗ của họ hàng, bạn bè, đừng nóng nảy trước lời khiêu khích, mỉa mai của những kẻ ghen ghét họ, đừng chạy chọt một chân lí trưởng, chỉ mua một chức nhỏ hữu danh vô thực, như nhiêu, xã hay phó lí để được miễn tạp dịch, khỏi bị gọi là bố cu, ra đình cũng có chỗ ngồi ở hàng cuối - chức đó chỉ tốn từ một đến hai sào ruộng là nhiều- rồi chí thú làm ăn, chẳng ganh đua, gây gổ với ai, thì thế nào hồi năm chục tuổi, họ cũng có được ngôi nhà ngói, bể nước, cây mít, có chuồng lợn, chuồng trâu và ba bốn mẫu ruộng, lúc đó họ sẽ được mọi người trọng nể.

Trái lại, nếu họ tức khí, ham danh, ham ganh đua, ưa nịnh, dại dột bán đi hai mẫu ruộng để mua phiếu trong làng, đút lót quan phủ mà tranh chức lí trưởng thì mau suy lắm. Họ "bận việc quan", vợ họ ham danh bà lí, sinh làm biếng, bỏ bê vườn ruộng, mà ruộng bán cũng gần hết rồi, huê lợi không có gì, làm sao sống được? Lí trưởng không có lương, chỉ được thu tiền trà nước mỗi khi thị thực đơn từ, văn tự của dân, có thể mùa thu thuế cũng được hưởng một số tiền nào đó do hương hội, tiên chỉ ấn định tùy theo tục lệ mỗi làng; nhưng những số thu đó không đủ ứng những số chi tiêu khá lớn vì thường phải ra phủ, phải đút lót cho quan, phải tiếp đãi bạn hương chức trong làng, nhất là phải tỏ ra "lịch thiệp", văn minh, chứ không "đình dù" (tiếng này vốn là tên một làng, Tự Lực văn đoàn dùng với nghĩa quê mùa, hủ lậu), nói trắng ra là phải biết hút thuốc phiện và đi cô đầu. Tới cái mức đó thì bán hết gia sản cũng không đủ, và tôi biết một ông lí - em ruột ông nhà giàu làm thầy đồ và thầy lang kể trên - khi làm hết khóa ba năm rồi, phải bỏ làng vào Nam làm lao công, rồi sau mua bán ve chai để sống và gởi thây luôn ở Cao Lãnh. Một ông lí khác sau khi bán hết tổ nghiệp, bỏ làng, về quê vợ sống, không biết làm nghề gì, con cái không đứa nào được học tới lớp nhì.

Sau cùng là hạng nghèo. Tôi kể trường hợp một người em họ tôi, ở gần nhà tôi. Nhà chỉ có hai anh em trai. Khi cha chết, để lại cho một ngôi nhà lá ba gian hai chái, một khoảnh vườn độ một sào, có hàng rào tre, không biết có được thêm sào ruộng nào không, nếu có thì khi tôi lớn lên cũng bán rồi, không còn. Vườn không trồng trọt được gì vì đất quá chai mà lại rợp bóng tre gần suốt ngày.

Biết không sống nổi, người em chưa vợ phải bỏ làng lên Hoàng Xá (Chợ Bờ) làm ăn. Người anh có vợ rồi ở lại giữ nhà và việc cúng giỗ. Có hai đứa con trai còn nhỏ.

Làng tôi cũng như mọi làng khác ở Bắc, có một số công điền, theo nguyên tắc thuộc về nhà nước, làng chia đều cho trai tráng (từ 18 đến 60 tuổi), mỗi người được độ hai sào, mỗi năm phải đóng thuế. Tôi không nhớ Marx hay Lénine gọi chế độ đó là cách thức sản xuất của Á châu.

Người em lên Hoàng Xá để lại phần công điền của mình cho anh làm, và anh phải đóng thuế, làm (hoặc thuê người làm) tạp dịch cho em.

Như vậy là người anh có được khoảng bốn sào công điền - hạng xấu tất nhiên, ruộng tốt thì hạng chức sắc đã chia nhau cả rồi. Tôi không biết cách chia đó ra sao, vì gia đình tôi, bác tôi và các anh tôi đều nhường lại công điền cho làng để được miễn tạp dịch, nhưng vẫn đóng thuế như mọi người. (Tôi sinh trưởng ở Hà Nội, không vào hộ tịch làng).

Nặng nhất là khoản thuế thân. Mới đầu, giàu nghèo phải đóng như nhau, sau (không nhớ từ năm nào) phân biệt người nghèo, vô sản đóng 1,5đ, còn những người khác 4,5đ một năm. Vào những năm 1930-1933, dân quê làm mướn chỉ được một hào một ngày; 1,5đ tức là 15 ngày công của họ.

Vậy em họ tôi có 4 sào ruộng mà phải đóng hai phần thuế cho mình và cho em, phải nuôi vợ và hai đứa con trai nhỏ, mà vợ yếu đuối, vụng về không làm được gì cả, không hề ra khỏi nhà nữa. Ngoài ngày mùa ra, trong làng không ai thuê mướn, mà trong ngày mùa, một mình làm số công điền đó cũng không còn sức làm việc khác. Như vậy có thể nói là nghèo mạt.

Tôi thường đi qua nhà, thỉnh thoảng ghé vào chơi. Ngoài sân không thấy một con gà, một ngọn rau. Nhà rộng mà tối om om, trống rỗng, ngoài bàn thờ với một bát hương, hai cái chõng tre, không còn đồ gì khác. Lạnh lẽo, hôi hám. Có lần hai vợ chồng và con cái ngồi ở mái hiên đương ăn khoai lang thay cơm, biết rằng tôi không ăn nhưng cũng chào mời lấy lệ.

Không có công việc gì làm, người chồng suốt ngày đi dạo xóm. Vào chơi nhà mấy người bà con, nói dăm ba câu chuyện, xin một quả khế, một vài trái ổi, rồi đi về. Không ngày nào không vào nhà bác tôi vài lần, thấy việc gì cũng tiếp tay, hút điếu thuốc lào, uống một ngụm trà mạn. Mỗi khi bác tôi nhờ một việc gì như đốn một cây tre, làm một cái máng nước, dựng cây rơm, cuốc khu vườn thì bác tôi giữ lại ăn cơm, lâu lâu cho một ít khoai, ngô.

Suốt mấy tháng hè, tôi thấy chú ấy ở trần trùi trụi. Mùa đông tôi chắc chỉ có một manh áo, co ro, hai tay thu thu trong bụng cho ấm, và nếu không có công việc gì phải ra ngoài thì cả gia đình ngồi trong bếp, gần đống rơm. Mùng một Tết, lại nhà tôi thì khoác thêm chiếc áo dài vải đen. Ngoài Bắc có câu: "Cơm ba bát, áo ba manh", cho như vậy là đủ, không cần thêm. Nhưng ở thành thị, người giàu thì mớ bảy mớ ba, áo cánh ở trong, rồi áo dài đơn, kép hai ba lớp, ngoài có khi thêm chiếc áo bông nữa; còn dân nghèo ở quê thì làm gì có áo bông, may lắm được cái áo cánh độp ở trong với một cái áo cánh tươm tất ở ngoài, nghĩa là chỉ có hai manh, không được ba manh; cơm ngày mùa thì có thể được ba bát, còn những tháng giáp hạt, tức tháng 3, tháng 8, lúc thóc cũ đã hết mà thóc mới chưa có, thì chỉ những gia đình có máu mặt mới được ba bát cơm độn ngô, khoai.

THIẾU ĂN, THIẾU THUỐC

Làng tôi không có ai chết đói, nhưng không một ai không thiếu ăn (sous alimenté), từ ông tiên chỉ trở xuống, ít nhất là sáu tháng trong năm. Người nghèo thì may lắm có được 1.500 ca-lo thức ăn một ngày, đủ để duy trì hơi thở. Thiếu ăn thì dễ sinh bệnh, mà hạng nghèo bị bệnh thì chỉ có cách rán chịu dăm ba ngày, may ra tự nhiên bớt. Một sách thuốc nói: đau mà không uống thuốc, để cơ thể tự chống với bệnh, tức là gặp được một y sĩ trung bình rồi. Trăm lần thì có 50 lần bệnh tự nhiên hết. Dân nghèo bất đắc dĩ phải theo đúng lối đó.

Nếu dăm ba ngày không bớt thì nghe người mách, kiếm thuốc nam trong xóm; nhưng không hiểu sao ngay thuốc nam làng tôi cũng ít nhà trồng, dễ gì xin được một củ riềng, một quả chanh, một củ hành, một nắm kinh giới, hương nhu... Ngay bác tôi mà cũng chỉ để sẵn trong nhà một gói thuốc tiêu Nhân đơn và một ve bạc hà; những nhà khác tuyệt nhiên không trữ một thứ gì hết. Mà gia đình bác tôi cả năm cũng chỉ dùng hai thứ thuốc đó, không bao giờ đi cân một lạng thuốc Bắc vì tốn tiền và vì xa: phải đi hai cây số lên chợ Vân Sa mới có một hiệu thuốc Bắc nhỏ bán bốn năm chục thứ thuốc thông thường như đương qui, thục địa, xuyên khung, bạch thược, bạch trật, hoàng cầm, hoàng liên, cam thảo, phòng phong, chỉ xác, ma hoàng, sài hồ, trần bì, cát căn...

Tây y thì phải xuống phủ, cách làng năm cây số mới có một trạm y tế, một nhà hộ sinh. Không kiếm đâu ra một tiệm trữ thuốc Tây; dân làng tôi không bao giờ thấy một viên aspirine. Cho nên hễ một người bị bệnh thổ tả thì cả xóm kinh hoảng, tưởng như Diêm vương sai quỉ sứ lên bắt. Cũng may trong mười mấy năm, làng tôi và vài làng chung quanh không bị nạn dịch tả lần nào. Có khi chỉ bị bệnh tháo dạ (diarrhée) vì phải cảm gió hay ăn bậy mà không có thuốc, sức suy quá, chịu không nổi rồi cũng chỉ một hai ngày là chết.

Trong khoảng mười năm, tôi chỉ thấy mỗi một năm, 1925 hay 1926, nhờ được mùa và lúa có giá mà dân làng tôi ăn tết khá vui. Gần như nhà nào cũng may được áo mới cho trẻ, hạng thanh niên còn

"diện" một đôi vớ màu vàng như nghệ, đi đôi guốc. Trẻ con có xu đồng leng keng trong túi và chỗ nào cũng có một đám đánh đáo. Năm đó học trò đi tết bác tôi cũng hậu hơn, và mùng hai bác tôi cho chúng tôi hai hào mua thêm một bánh pháo toàn hồng để đốt rời từng cái.

Những năm khác, tết tuy không vui bằng, nhưng nhà nào cũng có bánh chưng, có thịt lợn kho (một người mổ lợn và bán cho cả xóm); còn quanh năm trong các gia đình nghèo không khí trầm trầm, an phận, buồn tẻ. Nhóm Tự Lực văn đoàn gọi cảnh quê là cảnh bùn lầy nước đọng, thật đúng cả về nghĩa đen lẫn nghĩa bóng.

Từ trăm năm trước, đất đai khai phá hết rồi, bạt hết đồi, gò để biến thành ruộng, rồi bờ ruộng mỗi ngày một xén lần tới mức chỉ còn đặt vừa một bàn chân, không còn cách nào mở mang thêm đất cày được nữa. Xưa mỗi gia đình có được bốn năm mẫu; dân số mỗi ngày một tăng, nay mỗi gia đình chỉ còn trung bình được năm bảy sào để nuôi năm sáu miệng ăn. Phương pháp canh tác vẫn cổ hủ như đời Minh Mạng, Thiệu Trị; cày bừa vẫn là kiểu cũ, phân bón vẫn là phân chuồng, không có phân xanh, lúa giống cũng không thay đổi, công việc thủy lợi thiếu hẳn, năng suất của ruộng không tăng mà dân số thì tăng, nên mỗi ngày một nghèo thêm. Trong làng lại không có một công nghệ nào; ngoài những ngày mùa, dân không biết làm gì để kiếm thêm lợi, như vậy là đa số non nửa năm ở không, đàn ông thì thả diều, chơi bời lêu lổng, đàn bà thì ngồi lê đôi mách.

AN PHẬN, SỢ LI HƯƠNG

Có một cách cải thiện đời sống là li hương, nhưng chỉ một số rất ít xuống Hà Nội, hoặc lên Chợ Bờ làm ăn, còn thì người ta sợ bỏ quê cha đất tổ lắm, vì ngại phấn đấu, ngại mạo hiểm, và một phần cũng vì người ta cho bỏ quê là tủi nhục.[36]

Trong cuốn Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười tôi đã viết: "Hai năm trước[37] tôi dắt sáu người bà con ở Bắc vào đây (Đồng Tháp Mười). Họ nghèo, tôi muốn giúp họ làm ăn, xuất tiền xe cho họ rồi gởi gấm họ với một ông chủ điền ở đây để họ làm ruộng.

Tôi dẫn họ đi coi làng xóm, chỉ những cánh đồng bát ngát, những đống lúa chót vót cho họ thấy. Họ đều trầm trồ khen: "Chà! Ruộng thật là thẳng cánh cò bay! Quả là lúa chất thành núi!..."

Tôi lại dắt họ vào thăm những gia đình nghèo nhất ở đây: bữa ăn luôn luôn có cơm và cá; quần áo có vài bộ bằng hàng (lụa). Họ nhận rằng dân miền này ít khi biết đói, rét, ít lắm. Vậy mà trong số sáu người, chỉ có một người chịu ở hẳn trong này, nay sắp thành một thương gia nhỏ; còn năm người kia đi làm mướn một hai năm, dư được ít tiền rồi về Bắc để thăm bà con, đình chùa, lũy tre, cổng xóm mà không vô nữa, chịu cảnh ăn khoai trừ cơm và mặc áo đụp quanh năm. Họ nặng lòng cố hương quá. Làm sao thay đổi tinh thần đó nhỉ?".

Thực ra, thời nào và ở đâu cũng có một số người có tinh thần phấn đấu, nhưng dân làng tôi chỉ biết phấn đấu trong khu vực chật hẹp của làng thôi: rán làm nhiều, tiêu ít, để dành được một số tiền mua ruộng, cho vay, mua chức nhiêu, chức xã, tức như tục ngữ nói: "Gà què ăn quẩn cối xay". Như vậy thì cả đời ăn độn, rốt cuộc họ cũng chỉ được bốn năm mẫu là cùng; nếu vào Nam, nơi đất hoang còn mênh mông, sự buôn bán dễ dàng thì trong vài chục năm có thể có được vài chục hécta (sáu chục mẫu, ngoài Bắc)[38], hoặc một tiệm tạp hóa ở một chợ quận.

NHỮNG CÁI VUI NHO NHỎ CỦA HỌ

Họ chịu an phận và cũng tìm được cái vui trong cảnh đói rét. Ăn vài củ khoai, uống một gáo nước mưa trong vại, rồi qua hàng xóm ngồi xem đánh cờ, hoặc ra cổng xóm nhìn cánh diều, đảo trên nền trời xanh, nói chuyện phiếm dưới bóng tre, trong ngọn gió hiu hiu. Hôm nào có được dăm xu trong túi, đi chợ Vân, chợ Mơ cách xa làng hai ba cây số, thăm cô hàng xén, mua một chùm dâu da hoặc một túi táo vừa đi vừa ăn. Tối đùa giỡn với con ở sân, dưới bóng trăng, hát vài câu lí giao duyên. Mùa cấy, mùa gặt có cái vui làm tập thể, vừa làm vừa hát ví: "Ới anh Cả ấy ơi... Ới cô Hai ấy ơi!...". Vui nhất là những ngày ra đình ăn cỗ, lấy phần hoặc ăn khao, ăn giỗ nhà một người quen. Rồi những đêm

hát chèo ở làng bên, một đám ba bốn chàng rủ nhau đi coi, coi chèo thì ít, mà lượn để trêu các thiếu nữ làng khác thì nhiều.

Họ có nhiều cái vui nho nhỏ như vậy. Còn cái vui này nữa. Một ông già gần lục tuần rồi, mắt mờ, không thấy rõ đường, ít khi ra khỏi nhà. Bà vợ bé gần ngũ tuần, phàn nàn với bạn bè hàng xóm rằng ông lão vẫn chưa cho bà nghỉ đẻ. Bác tôi một hôm khuyên ông ta thôi đi, nếu không thì "âm kiệt mà hỏa quá vượng" sẽ mù hẳn. Ông ta đáp: "Tôi cũng biết vậy, nhưng ông nghĩ mà xem: tôi không có danh vọng chức phận gì, chức tước gì, nhà cũng chẳng giàu có gì, không được ăn ngon mặc đẹp, sống ở đời còn có lạc thú gì ngoài cái đó đâu, nếu lại tự cấm mình thì sống để làm gì kìa?".

Dù trong cảnh cực khổ đến đâu, loài người cũng tìm được cái vui này, vui khác, có vậy mới duy trì được cuộc sống và giống nòi.

Đáng thương nhất là các thôn nữ giàu cũng như nghèo. Cả đời, họ chỉ được hưởng năm sáu năm vui tươi; từ tuổi mười lăm mười sáu, nhựa sống trong người họ bắt đầu dồi dào, họ sắm một cái gương con bằng lòng bàn tay, một hộp sáp Cô Ba để bôi tóc cho mướt, kiếm một cái bao hương giấy đỏ để bôi môi, mua một cái yếm trắng cổ viền, một cái thắt lưng bằng sồi, một cái khăn mỏ quạ bằng vải đen, láng (alpaga) và may một cái áo tứ thân bằng vải nhuộm nâu; như vậy là sang rất mực rồi; nếu họ có được nước da bánh mật, cặp mắt tình tứ, nụ cười tươi thì đủ làm cho trai làng mê mẩn tâm thần; và họ thấy đời họ đẹp lạ, mà tiếng hát ví, hát lí, hát cò lả của họ những khi cấy, gặt hay giã gạo, xay lúa trong trẻo, vui vẻ như tiếng chim sơn ca.

Cái vui nhất của họ là ngày xuân cùng với chị em đi xem hội, lễ chùa trong tổng (làng tôi nhỏ, không bao giờ mở hội, chùa lại không có người trụ trì, bỏ hoang, sau

dùng làm trường học), hoặc theo mấy ông già bà già đi xa hơn, xem lễ đền Hùng ở Phú Thọ, đền đức thánh Trần ở Kiếp Bạc. Đi như vậy có khi mất bốn năm ngày, nhà có của mới đi được. Lần nào cũng có vài ba chàng trai nhập bọn, mà tình xuân thật phơi phới, suốt đời không quên được.

Tôi chưa thấy bài thơ nào tả cảnh xuân thôn quê và tình xuân thôn nữ Bắc Việt đúng và hay như bài dưới đây của Nguyễn Bính:

----------XUÂN VỀ
-----Đã thấy xuân về với gió đông,
-----Với trên màu má gái chưa chồng.
-----Bên hiên hàng xóm, cô hàng xóm,
-----Ngước mắt nhìn trời, đôi mắt trong.
-----Từng đàn con trẻ chạy xum xoe,
-----Mưa tạnh, trời quang, nắng mới hoe.
-----Lá nõn cành non ai tráng bạc?
-----Gió về từng trận, gió bay đi...
-----Thong thả nhân gian nghỉ việc đồng,
-----Lúa thì con gái mượt như nhung.
-----Đầy vườn, hoa bưởi hoa cam rụng,
-----Ngào ngạt hương bay bướm vẽ vòng.
-----Trên đường cát mịn, một đôi cô,
-----Yếm đó khăn thâm, trẩy hội chùa.
-----Gậy trúc dắt bà già tóc bạc,
-----Tay lần tràng hạt niệm nam vô.
----------(Tâm hồn tôi)

Phải sống với nông dân mới tả mùa xuân trong lòng họ và trong cảnh vật như vậy được.

Nhưng khi họ có chồng thì chỉ vài ba năm sau, có được hai đứa con là cảnh của họ đã đáng

thương rồi. Ca dao có câu:

Trai ba mươi tuổi đang xoan, (tức xuân)

Gái ba mươi tuổi đã toan về già.

Tôi thấy nhiều cô ở làng tôi mới ngoài hai mươi, sau mấy năm quần quật làm việc nhà chồng, sau vài lần sanh đẻ, đã không còn vẻ gì xuân nữa, tưởng như ngoài ba mươi. Nếu nhà chồng đủ ăn, chồng không hư hỏng thì họ còn được lành lặn, còn được cái vui mang danh cô xã, cô nhiêu, bà chánh, bà phó; nếu không thì chỉ là mẹ đĩ, lam lũ cho tới chết, nhịn ăn nhịn mặc cho chồng, con, mà không được đền đáp chút gì cả.

TIỂU THUYẾT TIỀN CHIẾN VỀ NÔNG DÂN

Trong mấy trang trên tôi chỉ giới thiệu sơ sài đời sống dân quê làng tôi; muốn biết rõ tính tình, phong tục, cảnh cơ cực, ước vọng của nông dân Bắc, Trung thì phải đọc những tiểu thuyết của Trần Tiêu, Ngô Tất Tố, Nam Cao, Bùi Hiển, Tô Hoài, Thanh Tịnh... Những tiểu thuyết đó có giá trị vừa về tài liệu, vừa về nghệ thuật, một vài trăm năm nữa sẽ rất quí, vì là những bức tranh của xã hội nông nghiệp cuối thời đại phong kiến.

Mấy nhà kể trên mỗi người ở một miền, mỗi người một bút pháp, một cá tính, tác phẩm của họ bổ túc cho nhau. Thanh Tịnh tả tình hồn hậu, kín đáo, dịu dàng của dân quê miền Quảng Trị, Thừa Thiên (hay cả Quảng Nam); truyện Quê Mẹ của ông nên thơ, sự thực chắc không thường được đẹp như vậy.

Bùi Hiển trong Nằm Vạ và Mạ Đậu có giọng hoạt kê, cho ta thấy vài hài kịch trong đời sống dân quê Nghệ-Tỉnh.

Trần Tiêu chuyên tả phong tục hơn là đời sống nghèo nàn của nông dân Bắc Việt (Thái Bình, Nam Định?). Trong Con Trâu và Chồng Con, chúng ta thấy đủ các tục mua nhiêu, mua xã, cầu tự, vào đám tế đình, bốc mả, cưới nàng hầu, cả trò chơi diều nữa... Tình tiết không có gì éo le mà văn lại có giọng bình tĩnh, cho nên tiểu thuyết của ông không hấp dẫn lắm, nhưng là những tài liệu đáng tin về đời sống nông dân - đời sống bề ngoài hơn là đời sống nội tâm.

Ngô Tất Tố khác hẳn, ở Bắc Ninh, vốn là nhà Nho, sau học thêm chữ Pháp, viết như các nhà văn lớp mới, có một cá tính sắc, mạnh, không có tài về tiểu thuyết mà nổi tiếng về phóng sự. Tập Việc Làng của ông tả tỉ mỉ, gọn mà sắc bén, thói tranh nhau một miếng thịt, một cục xôi của hương chức trong đình, gây ra những vụ đánh nhau chí mạng rồi đưa nhau đến phủ huyện. Thật đúng với câu "miếng ăn là miếng nhục". Ông rất ghét hạng hương chức, không xét do đâu mà có tục đó: một phần là tại họ luôn luôn thèm thịt, như tôi đã nói; một phần nữa là họ có quan niệm sai về thể diện: "Một miếng ở làng bằng một sàng xó bếp". Trái lại, ông rất thương hạng dân nghèo bị hương chức, phủ huyện ức hiếp; nhưng ông dùng những màu tối quá, truyện Tắt Đèn của ông chỉ đúng sự thực một phần thôi.

Theo tôi, tiểu thuyết của Tô Hoài (Quê Người) gần đúng sự thực hơn hết, tả hạng dân nghèo làng Nghĩa Đô (gần Hà Nội) chuyên nghề dệt lĩnh (lãnh). Họ có những lúc vui - khi nghề dệt thịnh - và những lúc khổ - khi kinh tế khủng hoảng, lĩnh ế, họ phải tha phương cầu thực. Tác giả sống với họ, biết rõ đời sống về tình cảm của họ, thương họ mà thỉnh thoảng cũng mỉa nhẹ họ. Đời họ không bi đát quá như trong Tắt Đèn của Ngô Tất Tố, cũng không nên thơ như trong Quê Mẹ của Thanh Tịnh. Văn Tô Hoài không chuốt, nhưng giản dị, tự nhiên, dí dỏm.

Có tài nhất là Nam Cao, nhưng Nam Cao chỉ giỏi viết truyện ngắn, truyện dài của ông tầm thường. Khi ông tả bọn cường hào ác bá, hạng du côn làm tay sai cho hạng trên, ông cũng dùng màu tối quá, mỉa mai cay độc nữa, nên văn rất sắc bén nhưng không khiến ta cảm động. Chỉ những khi ông tả hạng nông dân thấp cổ bé miệng, an phận, hiền lương, thành thực, thương vợ, thương con, là ta thấy tài của ông cao mà lòng trắc ẩn của ông dào dạt. Ông chỉ ghi từng cử chỉ, ngôn ngữ, rồi chép lại một cách trung thực mà gây cho ta một nỗi buồn mênh mông.

Truyện ngắn hay nhất, bất hủ của ông là truyện Một đám cưới đã khiến tôi đọc đi đọc lại mấy lần mà lần nào cũng bùi ngùi, rơm rớm nước mắt. Tôi dã giới thiệu nó, lần đầu trong tập Hương sắc trong vườn văn (1961), lần sau kĩ hơn, trong tờ Tổ Quốc số 12 - 1977. Phải đọc truyện đó mới yêu hạng nông dân chất phác, hoàn cảnh của họ càng đáng thương thì họ càng dễ thương.

Ngoài ra còn một số tiểu thuyết gia khác thỉnh thoảng cũng viết một truyện hoặc một đoạn về nông dân, như Vũ Trọng Phụng, Thạch Lam... nhưng không có gì đặc biệt, tôi ngờ rằng họ không sống với nông dân.

THỜI TRƯỚC NƯỚC MÌNH KHÔNG CÓ GIAI CẤP ĐẤU TRANH

Quan niệm giai cấp của phương Tây và người đưa ra thuyết giai cấp đấu tranh có lẽ là Marx. Theo Raymond Aron trong La lutte des classes (Gallimard - 1964) thì Marx đưa ra ba định nghĩa về giai cấp, mà định nghĩa dưới đây trong Le 18 Brumaire de Louis Napoléon (Cuộc đảo chánh ngày 18 Brumaire của Louis Napoléon, tức Napoléon III), rõ ràng, đầy đủ nhất:

"Dans la mesure où des millions de familles vivent dans des conditions d'existence qui séparent leurs modes de vie, leurs intérêts et leur culture de ceux des autres classes et les mettent en contraste hostile à l'égard de ces derniers, ils forment une classe. Dans la mesure où il n'y a qu'une solidarité globale entre petits paysans et où l'identité de leur intérêts ne crée pas d'unité, pas d'union nationale, pas d'organisation politique, ils ne forment pas une classe". (tr.41 - 42).

"Khi nào có nhiều triệu gia đình sống trong những điều kiện khiến cho từ lối sống đến quyền lợi, văn hóa của họ đều cách biệt với lối sống, quyền lợi, văn hóa của các giai cấp khác, và họ sinh ra tương phản, thù nghịch với những giai cấp khác đó, khi nào như vậy thì những gia đình đó họp thành một giai cấp. Khi nào chỉ có một sự đoàn kết tổng quát giữa các tiểu nông với nhau mà sự đồng quyền lợi của họ không tạo nên sự thống nhất, đoàn kết dân tộc, cũng không tạo nên một tổ chức chính trị, khi nào chỉ như vậy thì không thành một giai cấp".

Vậy muốn cho có một giai cấp thì một số đông người phải sống gần nhau, làm một công việc đại khái như nhau; bấy nhiêu chưa đủ, họ còn phải có tương quan thường xuyên với nhau thành một sự nhất trí, cùng hòa đồng với nhau mà cùng chống đối những nhóm khác nghĩa là họ phải có ý thức về sự đoàn kết, thống nhất của mình mà chống đối với các nhóm khác.

Theo định nghĩa đó thì nông dân Việt Nam từ xưa tới năm 1945, chưa bao giờ thành một giai cấp cả. Có thời họ chống một triều đại lầm than, như hậu bán thế kỉ XIX, dân Bình Định, Phú Yên (nói chung là Đàng Trong) oán nhà Nguyễn mà theo Tây Sơn, nhưng họ không thành một tổ chức chính trị, mà khi nhà Tây Sơn lên ngôi thì họ theo chế độ quân chủ của nhà Nguyễn mới, rồi khi nhà Nguyễn cũ làm chủ sơn hà, họ cũng theo nữa. Ở Nam, trước năm 1945, thỉnh thoảng có những cuộc nổi loạn lẻ tẻ nhỏ của nông dân, như vụ đồng Nọc Nạn ở Bạc Liêu, nhưng chỉ là để chống đối bọn điền chủ chiếm công lao khai phá đất hoang của họ, không phải là chống cả "giai cấp" điền chủ, không có tính cách chính trị.

Công nhân cũng vậy, từ 1930 đã có những cuộc biểu tình của thợ thuyền, họ đoàn kết, có người lãnh đạo, có ý thức chính trị, nhưng toàn là để chống bọn tư bản Pháp, vì lúc đó chỉ thực dân Pháp mới có những xưởng, mỏ, nhà máy, đồn điền lớn; chưa bao giờ thợ thuyền Việt chống tư bản Việt: các nhà tư bản Việt như Bạch Thái Bưởi ở Bắc, Trương Văn Bền ở Nam, nhỏ quá, đâu đã làm mưa làm gió gì được?

Ở làng tôi, như trên đã nói, ngoài nhà bác tôi ra, toàn là nông dân, mà nông dân giàu hay nghèo thì lối sống cũng như nhau, trình độ văn hóa cũng như nhau. Có sự bóc lột lẫn nhau, nhưng giàu nghèo cứ thay đổi nhau lên xuống, không thành được những giai cấp phú nông hay bần nông có ý thức đoàn kết chính trị được[39].

ĐÁM TANG BÁC TÔI - SỰ SUY VI CỦA CON CHÁU

Bác tôi sống y như nông dân, chỉ khác họ về nghề nghiệp, văn hóa, cách ăn nói, cư xử, giúp đỡ mọi người, không hà hiếp ai, chẳng đứng về một phe nào, gia nhập một tổ chức nào, nên được dân làng trọng nể. Nhưng các con của bác tôi, sức học và tư cách không hơn ai, mà vẫn được coi ở vào một hạng riêng, hạng con nhà sang, hạng "cậu"[40] không phải chân lấm tay bùn, không phải làm xâu, đi tuần – vì không lãnh phần công điền – nên bị nhiều kẻ ganh tị. Bác tôi biết hết nhưng đáng lẽ phải cho người con cả và con thứ ba, học dở nhất, tập một nghề tay chân, hoặc làm ruộng, hoặc làm thợ - thợ may, thợ mộc, thợ nề… và sống hoà đồng với nông dân, thì người vì thể diện, vì thương con hoặc vì một lẽ gì khác, để cho lêu bêu, không tự lực mưu sinh được, chỉ trông vào mấy mẫu ruộng tổ tiên để lại. Mối suy bắt đầu từ đó, mà đó cũng là tình trạng chung của bọn con cái nhà nho lỡ thời.

Bác tôi mất năm 1933, thọ 55 tuổi (đã góa vợ từ mấy năm trước). Đám tang thật long trọng. Trong hai ngày, hàng trăm môn sinh lớn tuổi lại thu xếp, làm rạp để tổ chức cuộc tế tam sinh: bò, lợn, dê. Có trống, kèn, văn tế. Môn sinh trẻ đứng đầy sân, và người tới coi chật ngõ.

Động quan vào cuối giờ ngọ hay đầu giờ mùi một ngày hè. Đích thân mười hai môn sinh thân tín bận đồ tang ghé vai khiêng linh cữu. Một người đi giật lùi ở phía trước để ra hiệu cho cử động của mọi người phối hợp với nhau. Họ phải rán khiêng sao cho bát nước đặt trên linh cữu không sóng sánh. Họ rón rén bước một bước rồi lại ngưng một chút, từ trong nhà ra tới cổng độ hai chục thước mất đến nửa giờ. Ngừng ở đó khá lâu, rồi lại tiến từng bước ra cổng xóm. Khúc đường này rợp bóng tre, độ trăm thước, cũng mất nửa giờ nữa. Từ cổng xóm tới huyệt (trong một thửa ruộng của bác tôi) toàn là ruộng với những bờ ruộng rộng không đầy gang tay, phải lội càn xuống ruộng mới cấy độ một tháng. Dưới nắng chang chang và trong hơi nước hừng hực từ ruộng bốc lên, cả trăm người cũng lội theo linh cữu - vì theo lễ từ đời Chu (?) bên Tàu, thì "tống tang bất khả tị đồ" (đưa ma thì phải theo đúng đường của linh cữu, không được tránh qua lối khác). Người nào người nấy mồ hôi ướt cả áo trong và áo ngoài mà nét mặt vẫn nghiêm chỉnh. Khúc này dài độ vài trăm thước, đi cũng mất non một giờ nữa, vì rất khó đi và khó giữ cho bát nước khỏi sóng sánh.

Tới huyệt, hạ quan, lấp huyệt, đắp nấm kĩ lưỡng cũng mất một giờ nữa. Tính ra trước sau mất non bốn giờ mới về tới nhà. Lúc đó đã chiều rồi, các môn sinh chia tay nhau.

Lần đó tôi được thấy cái lễ nghi nghiêm trang, cảm động của Khổng giáo. Có phần nghiêm trang nhiều hơn bi ai.

Tình của môn sinh nếu được như vậy hoài thì đẹp biết mấy. Nhưng chỉ sáu tháng sau, tình của họ đối với gia đình bác tôi đã khác nhiều. Ai cũng biết trước rằng gia đình đó sẽ suy mà suy rất mau. Những môn sinh ở làng khác, ba bốn chục tuổi, đứng đắn, vẫn giữ bổn phận, ngày giỗ tết đều nhớ lại cúng, nói dăm ba câu chuyện rồi về; có việc gì cần thì họ cũng giúp. Còn các môn sinh trong làng, ngay cả một số người thân tín vào hạng học trò "ruột" của bác tôi, cũng mừng thầm rằng giậu đã đổ rồi. Mà giậu đổ thì bìm leo.

Họ muốn cho sản nghiệp của bác tôi để lại tan tành sớm, mà con cháu bác tôi cũng sẽ nghèo khổ như họ, hay hơn họ. Hình như có một tâm lí chung: trong làng thấy nhà nào suy thì người ta mừng, thấy nhà nào thịnh thì người ta nịnh.

Người con cả bác tôi và cả vợ nữa - con một lí trưởng ở Thanh Mai - đều mong có một chức gì trong làng để khỏi mang tiếng là bạch đinh, bị người ta gọi là bố cu, mẹ đĩ: ba người em trai, cả người có bằng tiểu học làm hương sư, cũng muốn cho anh như vậy; dân làng, môn sinh cũ xúi giục thêm; và hai ba năm sau khi bác tôi mất, nhân làng khuyết chân lí trưởng, cả bốn anh em nghe một bọn môn sinh của bác tôi bày kế, sửa đổi chúc thư, bán ruộng đi, cả ruộng hương hỏa để ra tranh lí trưởng. Hễ chịu tung tiền cho nhiều thì ngu dốt tới mấy cũng thắng. Thế là vợ chồng vinh hãnh được dân làng gọi là ông Lí bà Lí. Gia sản chỉ còn độ một nửa, bổng lộc ít, tiêu pha nhiều, lại mang thêm tật nghiện thuốc phiện, đánh xóc dĩa nữa; vợ lại đần và làm biếng, nên còn mấy mẫu ruộng bán lần để ăn; hết rồi thì

cầm cố vườn, nhà thờ, bán hết đồ đạc trong nhà, cả câu đối, hoành phi, khám thờ nữa, rốt cuộc chỉ còn một cái chõng tre, môn sinh tới làm giỗ thầy phải đặt đồ cúng lên chõng mà vái. Năm 1943, mười năm sau khi bác tôi mất, sản nghiệp của mấy đời, không còn gì cả. Gia đình tan tác: vợ chồng con cái người con cả vô ở Thanh Mai (nhà bố vợ); người con trai thứ hai ở nhà vợ trên Vân Sa. Còn hai người sau vào Nam, ở với bác Ba tôi.

Tôi chép lại mấy trang bi đát đó để vạch cái hại của thói giữ thể diện, không trọng sự trị sinh; và cái kết quả rất hời hợt của sự giáo hóa: đối với một số người, nó chỉ là lớp sơn lễ nghĩa ở bề ngoài, còn cái tính, cái lòng thì không thay đổi được. Tôi giận nhất là chính một hai môn sinh trước kia kính cẩn khiêng linh cữu bác tôi ra sao, thì nay nhà bác tôi suy rồi lại xúc xiểm các con bác tôi đào mả ông nội tôi lên - tức cha của thầy học của họ - để xem mộ có động gì không mà nhà mau suy như vậy! Và bọn bốn đứa cháu bất hiếu đó đã ngu xuẩn nghe lời, quật mồ ông nội mình lên. Thấy chiếc áo gấm khi liệm còn nguyên vẹn, sợ quá, vội lấp lại. Một tai vạ của thói tin địa lí, mà cũng là sự vô ơn, tàn nhẫn vô cùng của mấy tên tự xưng là có "nho học". Không gì đúng bằng câu này của Mạnh tử: "Hễ không có hằng sản thì không có hằng tâm"; nghèo khổ thì sinh ra vô lễ, bất nghĩa, tàn nhẫn, đê tiện, vô sở bất vi.

Muốn học gì thì học nhưng trước hết phải có một nghề để sống đã, bài học đó của ông nội tôi, mà cháu người không biết theo.

Tôi nghe nói ngày nay dân làng tôi ai cũng đủ ăn, sàn sàn như nhau cả và những thói ham danh, xúc xiểm nhau, bóc lột nhau, tranh giành nhau địa vị bớt rồi. Nếu đúng vậy thì thật đáng mừng, mà đó là công của cuộc cách mạng 1945. Nhưng đời sống của dân còn phải cải thiện nhiều nữa.

CHƯƠNG VIII

TỪ KHI BÀ NGOẠI TÔI MẤT

BÀ NGOẠI TÔI MẤT

Trong một tác phẩm (cuốn Tự học để thành công, sau đổi là Tự học, một nhu cầu của thời đại), tôi đã nói được học chữ Hán với bác tôi trong ba vụ hè. Nay nhớ lại thì chỉ đáng kể là hai thôi: hè 1928 và 1929; còn hè 1930, tôi mới về Phương Khê được độ mươi bữa, học chưa được một tuần, thì một người em cháu cô cháu cậu tôi, Đỗ Bàng, ở Hà Nội lên Phương Khê mời bác tôi xuống Hà Nội có việc gấp. Thế là sáng hôm sau bác tôi, Đỗ Bàng và tôi đều rời Phương Khê.

Tới nhà tôi mới hay rằng bà ngoại tôi ba đêm trước trúng phong té xỉu. Mẹ tôi khiêng người vào, đánh gió, đổ nước gừng vào miệng, người mở mắt, nhưng cấm khẩu, toàn thân tê liệt, không cử động được nữa. Chắc bà bị đứt mạch máu. Vậy là mẹ tôi đã nhờ anh Bàng - Bàng tuy vai em nhưng lớn tuổi hơn, nên tôi gọi là anh - về Phương Khê báo cho bác tôi hay, nhưng bác tôi giấu tin đó.

May tôi về kịp để săn sóc người được một ngày trước khi người mất, năm đó người trên sáu mươi. "Đi" mau như vậy, không đau đớn gì cả, thực là một cái phước cho người. Bệnh đó có khi kéo dài hàng năm; nếu là bán thân bất toại thì có người chịu cực hình cả chục năm.

Thế là trong mười năm tôi mất hai người thân: cha tôi năm 1920 (Canh Thân), bà tôi năm 1930 (Canh Ngọ).

Trong nhà chỉ còn bốn anh em (mẹ tôi vẫn đi buôn bán suốt ngày); em gái lớn của tôi 15 tuổi, thay bà tôi lo việc cơm nước được rồi, em gái út 12 tuổi cũng đã giúp được việc nhà.

Chôn cất bà tôi xong, tôi ở lại Hà Nội, bỏ học chữ Hán.

Nghỉ hè năm sau, 1931, lo thi vào trường Cao đẳng Công chánh, tôi cũng không học chữ Hán, chỉ về quê thăm bác tôi mươi bữa, nửa tháng. Mấy năm sau vì bác tôi yếu, rồi mất (1933) nên tôi không học thêm được gì, mãi đến năm 1934, ở trường Công chánh ra tôi mới tự học lại.

MỘT GIA ĐÌNH CÁCH MẠNG: HỌ ĐỖ Ở THỊNH HÀO

Ở trên tôi đã nhắc đến Đỗ Bàng. Anh là cháu nội cụ Đỗ Uẩn, anh rể ông nội tôi, là con trai út của Đỗ Cơ Quang (tức Đỗ Chân Thiết) mà trong Đông Kinh nghĩa thục tôi gọi là chú Ba Đỗ.

Ông nội tôi có một bà chị và một bà em, cùng lấy một chồng, cụ Đỗ Uẩn. Chú Ba Đỗ tôi là con bà thứ. Chú cưới vợ ở hàng Bạc, nhà có của, làm nghề kim hoàn. Chú ở trong Đông Kinh nghĩa thục như các bác, thuộc nhóm bạo động như bác Cả tôi, cũng qua Trung Hoa liên lạc với cụ Sào Nam, vô Việt Nam Quang Phục hội, phụ trách cơ sở Vân Nam, chở tạc đạn về nước, tổ chức vụ liệng tạc đạn vào khách sạn Coq d'or ở Hà Nội ngày 26-4-1913, bị bắt và xử tử với một số đồng chí năm 1914.

Chú để lại vợ góa và bốn con: Xương con trai cả, tư cách tầm thường, rồi tới hai gái - mà tôi chỉ nhớ tên người chị là Đỗ Thị Tâm – và người con trai út, Đỗ Bàng. Hai chị em (Tâm và Bàng) mưu sinh bằng nghề kim hoàn, đều nối chí cha, làm cách mạng, gia nhập Việt Nam Quốc Dân đảng.

Đỗ Bàng nhỏ người, miệng tươi, hoạt bát, có vẻ nho nhã - mặc quốc phục, chít khăn, áo dài thâm, đi giày - ít học, chữ Hán và chữ Pháp chưa đủ để đọc sách, nhưng kiến thức khá. Tính tình nhã nhận, tận tâm nhất là gan dạ. Làm liên lạc viên cho đảng; nhiệm vụ chính mà tôi đoán được - vì tôi không tò mò hỏi, mà Bàng cũng kín tiếng - là đưa các đồng chí qua Trung Hoa bằng con đường xe lửa Hà Nội - Vân Nam.

Những năm 1929, 1930, hai anh em tôi vì tính tình hợp nhau nên thường gặp nhau, hoặc ở nhà tôi - ngõ Phất Lộc - hoặc ở nhà Bàng tại làng Thịnh Hào, hoặc trong nhà một bà chị của cụ Chân Thiết - chồng là ông cả Kiên[41], cũng hi sinh cho tổ quốc - ở làng Hạ Đình.

Một buổi xế trưa mùa hè năm 1929, tôi ngạc nhiên thấy Bàng dắt vào nhà bác tôi ở Phương Khê một anh bạn học cùng lớp với tôi ở trường Bưởi, anh Nghiêm, cải trang làm thợ nề có đại tang. Chúng tôi ra bờ đê nói chuyện, sáng hôm sau họ dậy sớm qua Việt Trì để đáp xe lửa lên Lào Cai.

Trong lớp tôi, hồi đó còn một anh nữa, tên là Thiều, nhỏ người, thông minh, học lơ mơ mà cũng vào hạng trên trung bình, ít nói, hay mỉm cười bí mật, bỗng nhiên thôi học, và mùa xuân 1930 tôi thấy anh đứng soát vé ở ga xe lửa Việt Trì. Chúng tôi chỉ nhìn nhau, khẽ mỉm cười. Tôi hiểu rồi: anh thôi học để làm cách mạng và lãnh nhiệm vụ đưa đón các đồng chí từ trong nước qua Trung Hoa hoặc từ Trung Hoa về. Việt Trì là một trạm liên lạc quan trọng của đảng.

Hồi đó chắc Bàng muốn tôi vô đảng lắm, nhưng biết mẹ tôi chỉ trông vào tôi, cái trụ chính tương lai trong nhà, nên không thúc tôi và tôi chỉ làm một cảm tình viên ở ngoài thôi.

Sau vụ Yên Bái (1930), Đỗ Thị Tâm bị bắt ở phố hàng Bột (Hà Nội), giam ở Hỏa Lò. Muốn khỏi bị tra khảo, chị lấy dải yếm thồn vô họng cho nghẹt thở mà chết. Tôi nhớ ngày đó là một ngày rằm, có lẽ vào tháng bảy âm lịch, anh Bàng sáng sớm lại nhà tôi, vẻ lo lắng, cho tôi hay tin đó và bảo tôi đốt tất cả những gì liên quan đến anh. Mấy tháng trước đã có một người em họ bên ngoại cho tôi hay đừng nên tiếp Bàng ở nhà nữa.

Hai năm sau, 1932, Bàng cũng bị bắt trong một nhà ở phố hàng Bông (gần cây đa cửa Quyền), trước ngày định trốn qua Trung Hoa, rồi bị đánh chết trong sà lim Hà Nội.

Một nhà mà ba cha con hi sinh cho cách mạng, thực không kém nhà họ Lương (Lương văn Can, thục trưởng Đông kinh nghĩa thục) ở phố hàng Đào (coi Đông kinh nghĩa thục). Gia đình tôi không bằng.

Hồi đầu thế kỉ, nhà Nho nào làm cách mạng thì chẳng những hi sinh thân mình mà còn hi sinh vợ con, cả dòng dõi nữa cho nước. Sau khi tiếng súng đã im hẳn ở Bãi Sậy (1897), Nguyễn Thiện Thuật phải lèn qua Trung Hoa; rồi Đề Thám phải tạm hòa giải với Pháp, lập ấp ở gần Nhã Nam để hai năm sau ra hàng ở Nhã Nam, công việc bình định của Pháp kể như đã kết liễu, thế của họ ở Việt Nam rất vững; lúc đó mà làm cách mạng thì mười phần chắc thất bại cả mười, và cụ nào lẻn ra nước ngoài thì gia đình kể như chết rồi; các cụ bà tự coi như người "vị vong" – tức quả phụ - tự lo lấy việc nuôi con, dạy con, cốt sao cho con giữ được phần nào chí khí của cha, chứ không thể cho học hành đến nơi đến chốn được.

Hai trường hợp điển hình là trường hợp cụ bà Phan Sào Nam và cụ bà Nguyễn Quang Diêu.

Đây là lời cụ bà Sào Nam nói với chồng khi chồng bị bắt, giải về Nghệ An: "Vợ chồng li biệt nhau hơn hai mươi năm, nay được một lần gặp mặt thầy, trong lòng tôi đã mãn túc lắm rồi. Từ đây trở về sau, chỉ trông mong cho thầy giữ được lòng xưa, thầy làm những việc gì mặc thầy, thầy chớ nghĩ tới vợ con".

Còn cụ Nguyễn Quang Diêu, sau mười mấy năm xa quê, qua Hương Cảng, bị bắt giam ở Hà Nội, bị đày qua Guyane (Nam Mĩ) rồi vượt ngục trốn qua đảo Trinidad, trở về Trung Hoa, lẻn về Sa Đéc nhắn vợ ở Cao Lãnh ra để gặp mặt ở nhà cụ Võ Hoành[42] cũng chỉ bảo vợ: "Tôi tưởng bỏ thân nơi đất lạ, nay may mà được về đây, mừng rỡ gặp nhau như vầy cũng là quí lắm rồi. Thôi bà trở về lo lắng nuôi con, còn phần tôi bao giờ việc nước chưa xong thì chắc tôi chưa sum vầy với gia đình được" [43].

Vợ bị hi sinh như vậy mà con không được học hành: con cụ Phan cũng như con cụ Nguyễn chỉ biết ít chữ Nho và (vần) Quốc ngữ, rồi làm ruộng giúp mẹ; cho nên các gia đình cách mạng đều nghèo, mỗi ngày mỗi suy, không giữ được chút tinh anh của ông cha nữa, thành bần dân vô học như gia đình nông dân[44]. Thật chua xót.

Nghĩ vậy, tôi thấy bác Cả tôi rất sáng suốt: đã tính làm cách mạng nên không chịu lập gia đình, sau khi ông nội tôi mất, lẻn qua Trung Hoa và từ đó không cho các em biết tung tích của mình nữa;

trước khi đi, bác tôi lại phân công: bốn anh em thì hai người làm cách mạng (bác Cả và bác Ba tôi), còn hai người ở lại thờ phụng tổ tiên bên nội, bên ngoại, dạy dỗ con cái, giữ truyền thống của nhà (Bác Hai tôi và cha tôi).

HỌC GIỎI MÀ LẠI RỚT

Tôi nhận thấy sự học của tôi - mà tôi đoán đa số học sinh cũng vậy - muốn cho tiến phát, cần hai điều kiện: có sức khỏe dồi dào và gặp những giáo sư mình quí mến, khuyến khích, thúc đẩy mình học.

Hai niên khóa cuối 1929-1930, 1930-1931, ở ban Cao đẳng tiểu học (sau đổi là ban Trung học đệ nhất cấp) tôi có đủ hai điều kiện trên nên sự học của tôi vượt lên đều đều. Giáo sư các môn quan trọng nhất là Pháp văn: thầy Dương Quảng Hàm mà tôi đã nhắc ở trên; Toán: thầy Vũ Tiến Sáu rất nghiêm khắc (học sinh nào dở cũng nơm nớp lo sợ trước khi vào lớp) nhưng giảng bài rõ ràng, kiểm soát chặt chẽ sự học của chúng tôi và ra nhiều bài tập về nhà làm, cho nên hạng giỏi, có khiếu về toán, học thầy rất có lợi; Lí Hóa: thầy Vũ Lai Chương, giảng bài rành mạch, bài gọn, cho nên cuối giờ một anh bạn tôi và tôi gần như thuộc rồi, về nhà không phải học nhiều. Luân lí là một môn phụ, nhưng năm thứ tư, nhờ giáo sư Foulon, tôi biết được kha khá và có dịp tập tiếng Pháp cho trôi chảy. Các môn đó tôi đều nhất hoặc nhì (Toán), các môn khác cũng vậy, chỉ có một hai môn đứng hạng ba.

Nhà ở xa trường, mỗi ngày bốn lượt đi về, mất khoảng ba giờ rồi, thì giờ còn lại ít, nhưng tôi khéo tổ chức việc học, nên học đều đều, dễ dàng, không phải thức khuya, dậy sớm, không phải "piocher" (cuốc) như người Pháp nói mà cuối năm cũng được giải thưởng nhất (Prix d'Excellence), lại nhà hát Tây để lãnh như năm cuối ở tiểu học.

Nhưng hai lần đều xui xẻo kì dị: lần trước nhất lớp mà thi vào trường Bưởi rớt vì môn chánh tả; lần này nhất lớp mà rớt bằng cấp Cao đẳng tiểu học cũng chỉ vì môn chánh tả.

Năm đó, tôi thi xong môn chánh tả buổi sáng, tin chắc là rất ít lỗi, mà qua được môn đó, tôi sẽ đậu. Buổi chiều bỗng có tin đầu bài bị tiết lộ nên bỏ, sáng hôm sau thi lại (Nghe nói kẻ tiết lộ đầu bài là một học sinh ban Tú tài bản xứ trường Bưởi, được Thống sứ Bắc Kì yêu vì giỏi Pháp văn).

Ai cũng bực mình, từ giám khảo đến thi sinh vì phải mất thêm một ngày nữa. Nữ giáo sư Pháp, giám khảo phòng tôi tỏ vẻ quạu quọ, đứng một chỗ ở đầu phòng, đọc bài chánh tả cho chúng tôi viết một cách vội vàng, nhanh quá, chúng tôi nghe không ra; cả phòng ngơ ngác mà không được phép xin giám khảo đọc lại cho rõ ràng. Khóa đó phòng tôi rớt oan về chánh tả rất nhiều.

Tôi oán cách người Pháp dùng môn chánh tả để loại thí sinh. Cách đó vô lí, tàn nhẫn. Một người đứng yên một chỗ đọc (lệ trường thi như vậy?), không có người thứ nhì đứng ở cuối phòng đọc lại cho, thì chỉ những thí sinh ngồi ở gần nghe rõ, ngồi ở xa tất bị thiệt thòi nhiều. Rồi cái lệ nghe không rõ mà không được phép xin giám khảo đọc lại cho, thì như vậy đâu còn là môn chánh tả, chỉ là môn nghe; thí sinh tai hơi nặng, hoặc ít được học giáo sư Pháp thì phần rớt gần như chắc chắn. Mà rớt môn chánh tả thì những môn khác đáng được bình, ưu cũng không chấm.

Hình như từ sau thế chiến vừa rồi, ở Pháp người ta đã bỏ môn chánh tả trong hết thảy các kì thi lấy bằng cấp[45] ngay cả ở tiểu học (?). Một lối thi cử vô lí như vậy mà các nhà giáo dục Pháp duy trì từ thời Napoléon I một thế kỉ rưỡi, thì ta cũng đừng nên quá chê người Trung Hoa thời xưa dùng lối văn tám vế để lựa nhân tài. Nhưng ở Pháp ngày nay người ta lại mắc cái tệ ngược lại: vì trường học coi thường môn chánh tả nên học sinh lên Trung học đệ nhất cấp viết sai chánh tả còn hơn học sinh lớp sáu hồi xưa nữa.

Rớt lần này, tôi không buồn như lần thi vào trường Bưởi, vì bất quá chỉ chậm hai tháng (chứ không đến nỗi thiệt cả một năm) và tôi chắc chắn khóa nhì thế nào tôi cũng đậu.

Tôi nhớ năm đó (1931) là năm cuối cùng các trường Cao đẳng Hà Nội (đại học duy nhất ở Đông Dương thuộc Pháp - Indochine française - chung cho Việt Nam, Cao Miên, Lào) tuyển sinh viên mà không buộc có bằng cấp tú tài. Có bằng Cao đẳng tiểu học mà đủ 19, 20 tuổi là được thi. Có vài

trường như Công chánh, Bưu điện, Thương mãi lại không buộc có bằng cấp Cao đẳng tiểu học nữa.

Vì nhà nghèo, tôi không muốn học ban tú tài bản xứ, nên xin thi vào trường Công chánh. Tôi hỏi thăm chương trình thi: chỉ có ba môn: Luận, Pháp văn, Toán (như chương trình Cao đẳng tiểu học) và vẽ Công chánh. Môn vẽ này rất dễ: dùng tire-ligne và compas, mực Tàu vẽ những đường thẳng và cong sao cho nét đều, nhỏ; rồi tô màu cho nhạt và đều, không loang lỗ, sau cùng kẻ chữ.

Tôi nộp đơn thi, nhờ một anh bạn thí sinh chỉ cho môn vẽ, chỉ vài lần là biết, tập độ sáu, bảy lần là thạo. Còn việc học ôn chương trình thì để đến nửa tháng trước kì thi coi lại là đủ.

Chuẩn bị xong rồi, tôi về Phương Khê nghỉ ngơi độ một tuần, rồi lên làng Xuân Lũng thăm hai anh bạn học, để rủ nhau đi thăm đền Hùng Vương. Tôi tính đi độ 5, 6 ngày, chỉ mang theo một bộ áo cánh (tức bộ bà ba trong Nam) gói trong một tờ báo cũ rồi lên bến đò Vân Sa qua Việt Trì. Ước gì bây giờ tôi cũng sống giản dị được như vậy.

THĂM ĐỀN HÙNG

Làng Xuân Lũng ở gần con đường xe lửa Việt Trì - Phú Thọ, cách Việt Trì độ 15 cây số, cách đền Hùng độ 7, 8 cây số, có tiếng về văn học; mấy năm trước 1930 có một tổ chức của Việt Nam Quốc Dân đảng, chế tạo bom cho đảng. Lần đầu tiên tôi được thấy cảnh đồi trùng trùng điệp điệp của miền trung du Bắc Việt, trên ngọn là mấy cây chẩu (có hột để ép dầu), thân thẳng như cây cau, cao sáu bảy thước, tàn xòe như cánh quạt, che một mái miếu cổ, dưới chân là một thung lũng nhỏ trồng lúa. Có vài ngọn đồi trồng đầy chè xanh, làm cho tôi nhớ câu hát của các thôn nữ quê tôi:

Rủ nhau lên núi hái chè,
Hái dăm ba lá xuống khe ta ngồi.

Tôi thích cảnh Xuân Lũng vì địa hình thay đổi, nhà cửa thưa thớt, có những đường mòn quanh co đưa lên đồi, xuống bờ ruộng hay bờ đầm, và có nhiều giếng nước trong mát.

Con đường từ Xuân Lũng tới núi Tổ (núi Hùng) trải đá, rất vắng, rất sạch, đi cả cây số mới gặp một bóng người. Đường uốn khúc trong đám rừng và các đồi chè, dứa, trên ngọn có căn nhà lá của người giữ trại. Trái thị chín vàng trên cây, không khí thơm thoang thoảng. Tiếng bìm bịp khắc khoải làm cho cảnh càng thêm tĩnh và buồn.

Tới một khúc quẹo, ngọn núi Hùng âm u hiện lên, sừng sững trước mặt chúng tôi, cao và thanh tú hơn các ngọn chung quanh, tôi hồi hộp như nghẹt thở. Đường dốc, tôi vừa bước vừa ngẩng lên nhìn cửa tam quan và cứ mỗi bước, núi càng dâng cao lên nền trời xanh, cánh thật uy nghi. Núi có tên là Nghĩa Lĩnh, thuộc thôn Cổ Tích, phủ Lâm Thao, dân trong vùng thường gọi là núi Đền.

Có khoảng 300 bực xây đưa lên đỉnh. Chúng tôi thăm đền Hạ, cũng gọi là đền Giếng, thờ hai bà công chúa, con một vua Hùng; nghỉ ở tam quan đền Trung, đây có một tấm bia nhắc lại lịch sử các vua Hùng; sau cùng lên đền Thượng thờ 18 đức Hùng Vương, phía trước có bức hoành phi lớn khắc bốn chữ "Nam Việt Triệu Tổ"[46], nét rất hùng kính.

Sau đền có một cái tháp, không có vẻ cổ kính, gọi là Lăng Tổ; tại đây nhìn qua cành lá thấy loang loáng ở xa xa, dòng nước Ngã ba Bạch Hạc. Cái khu mấy chục cây số từ núi Hùng tới Bạch Hạc này gợi cho chúng ta biết bao cố sự, lòng hoài cảm của tôi dào dạt.

Cuộc thăm mộ Tổ này tôi đã chép kĩ trong tập Con đường thiên lí[47].

Ở chơi Xuân Lũng ba ngày, tôi trở về Phương Khê để xuống Hà Nội chuẩn bị thi vào trường Công chánh trước, rồi sau thi kì II bằng Cao đẳng tiểu học.

ĐẬU VÀO TRƯỜNG CÔNG CHÁNH

Có ba trung tâm thi vào trường Công chánh cùng một ngày, cùng bài thi: Hà Nội, Huế, Sài Gòn. Trung tâm Hà Nội có hơn hai chục thí sinh, Huế và Sài Gòn chắc ít hơn. Ba môn viết thi một ngày rưỡi thì xong, không có vấn đáp. Bài thi ở Huế và Sài Gòn gởi ra Hà Nội chấm.

Tuyển mười bảy người. Trường Bưởi, ngoài tôi ra còn hai bạn cùng khóa với tôi cũng dự thi, anh

Đỗ Văn Hách và một anh nữa tên Long.

Độ nửa tháng sau, thi bằng Cao đẳng tiểu học, hồi đó gọi là bằng Thành chung, tôi đậu hạng bình thứ[48], thêm chứng chỉ chữ Hán. Giám khảo môn đó là cụ Bùi Kỷ. Cụ bảo tôi viết chữ phụng 奉 là dâng. Tôi viết lên bảng, cụ và thầy Dương Quảng Hàm cùng mỉm cười, cho tôi ra. Tôi tưởng đâu phải đọc một đoạn sách rồi dịch nghĩa chứ.

Đậu bằng cấp đó rồi, ít ngày sau đi coi bảng, lại đậu vào trường Công chánh nữa. Ngày đó là một trong những ngày vui nhất của tôi, tôi đã ghi trong tập Cháu bà nội, tội bà ngoại, như sau:

"Hôm đó vào đầu mùa thu, tôi đi coi bảng từ buổi sáng, thấy đậu vô trường Cao đẳng Công chánh, về nhà không báo tin cho ai cả, ngong ngóng đợi tối, mẹ tôi về. Khoảng tám giờ tối, tôi đương nằm ở giường đọc sách thì nghe thấy mẹ tôi gọi từ ngoài của:

- Trong nhà có đứa nào không; ra tiếp tay cho tao này.

Tôi nhảy phắt xuống đất, chạy ra, vừa thấy mẹ tôi, tôi thưa ngay:

- Con đỗ vào trường Công chánh rồi mẹ ạ. Đỗ đầu, được học bổng.

Mẹ tôi cười rất tươi:

- Giỏi nhỉ.

Rồi hai mẹ con cùng nhau khiêng thúng gạo vào. Tới phòng, đặt thúng xuống, tôi bảo:

- Giá còn bà thì bà mừng lắm.

Mẹ tôi thở dài, hai mẹ con ngồi yên lặng một chút rồi người hỏi tôi:

- Có phải sắm sửa gì vào trường không?

Mười một năm cực khổ nuôi tôi từ khi cha tôi mất, bây giờ người mới được thấy tôi không phụ lòng người, mẹ tôi được hãnh diện một chút với họ hàng bên nội, bên ngoại, và thấy nhẹ mình vì từ nay có thể khỏi nuôi tôi nữa: tôi được ăn ở trong trường, mỗi tháng lại được lãnh sáu đồng rưỡi để tiêu vặt (trước kia là tám đồng, vì đương thời khủng hoảng kinh tế, nên rút xuống)".

Tôi về Phương Khê chơi ít bữa trước khi vô trường; viết thư báo tin cho bác Ba tôi ở trong Nam, bác thưởng tôi ba chục đồng để tôi mua viết máy, đồng hồ, giày, may một cái áo vừa đi mưa, vừa chống lạnh. Hè năm sau nhờ để dành học bổng, tôi may được một bộ đồ Tây duy nhất, thứ rẻ tiền.

*

* *

CHƯƠNG IX

NHỮNG NĂM Ở ĐẠI HỌC

HỌC XÁ PAUL BERT VÀ BOBILLOT

Năm đó có ba anh bạn có tú tài Pháp hoặc bản xứ xin vô học trường Công chánh, họ khỏi phải thi, thành thử lớp học có độ hai chục người. Năm đầu còn học bổ túc về văn hóa, chương trình gần như ban Tú tài toán, nhưng nhẹ hơn, và thêm mỗi tuần vài giờ vẽ, thực tập gì đó.

Tôi, anh Hách bạn cùng khóa ở trường Bưởi và một anh nữa ở trường Khải Định (Huế) học không kém ba anh có tú tài, mặc dầu những môn trường dạy, họ đã học cả rồi. Môn toán khá nặng, gồm cả tú tài I và nửa tú tài II, tôi sàn sàn như ba anh ấy; chỉ có môn luận Pháp văn là tôi kém mỗi một anh, anh Nghiêm Xuân Việt học trường Albert Sarraut từ nhỏ và đậu tú tài Pháp, ban toán, hạng bình thứ. Tôi chép lại điều đó để chứng tỏ rằng học sinh xuất sắc các trường Cao đẳng tiểu học Pháp Việt nếu có đủ sách, có người hướng dẫn, thì đậu Cao đẳng tiểu học rồi, học một năm, thi nhảy tú tài I là điều không khó, nếu lại chuẩn bị từ hồi lên năm thứ ba, tự học luôn cả chương trình tú tài I thì có thể đậu Cao đẳng tiểu học và tú tài I cùng một năm.

Cuối năm đầu, thi lên lớp tôi đậu hạng nhì, sau anh Việt và trên hai anh tú tài kia. Nhưng hai năm sau tôi thụt xuống hạng 5 và 6 vì tôi không thích một số môn chỉ cần trí nhớ, nhất là không thích môn họa đồ (topographic), gọi nôm na là môn nhắm máy, đo đất.

Năm đầu cư xá của chúng tôi và các trường Nông lâm, Kiến trúc, Mĩ thuật ở một ngôi nhà lầu không có vườn, một tiệm buôn cũ của Pháp (?) tại đường Paul Bert; từ năm thứ nhì, cư xá Paul Bert dời hết qua khu Đại học đường Bobillot[49] chung với các trường khác; đây có sân rộng, phòng ngủ ở trên lầu, thoáng, trông ra đê Nhị Hà. Những giờ có "cua" (cours) chúng tôi phải lại lớp học ở Sở Thanh tra Công chánh, trên bờ sông Nhị, gần đường hàng Vôi. Giáo sư đa số là kĩ sư Pháp, khi thực tập ngoài trời thì ra bờ sông hoặc các vườn hoa. Mỗi buổi chiều được phép ra phố từ 17 đến 18 giờ, chủ nhật được ra trọn ngày. Một số bạn ra phố rất thường; tôi trái lại chỉ chủ nhật mới về nhà một lúc, mặc dầu nhà chỉ cách cư xá hơn một cây số vì cảnh nhà rất buồn: mẹ tôi hồi đó không bán trái cây ở chợ Đồng Xuân nữa mà buôn đồ lên Vĩnh Yên về Hà Nội giao cho khách hàng, mỗi chuyến mất ba bốn ngày. Trong nhà chỉ còn ba em tôi: em trai đã đậu bằng tiểu học, thôi học, nhưng đương thời buổi kinh tế khủng hoảng không sao kiếm được việc làm, phải ở không; em Oanh đương học nghề kim hoàn, cũng bỏ dở về nhà, em Mùi không học gì cả. Thế là ba anh em, sau hai bữa cơm rau, không có việc gì, ở không suốt ngày, gia cảnh lại muốn suy. Mẹ tôi muốn tập cho hai em gái tôi buôn bán, nhưng đứa lớn không muốn học mà đứa nhỏ thì nhỏ quá. Người rất buồn. Ít khi tôi về nhà mà gặp người.

Vì vậy ba năm ở Đại học tôi không vui bằng những năm ở Trung học. Nghỉ hè năm đầu, tôi được trường cho ra nghỉ mát ở Đồ Sơn nửa tháng và tôi còn giữ được vài hình ảnh đẹp: những đồi thông rì rào bên bờ biển, một ngôi đền ở lưng chừng núi nhìn ra biển khơi, một mỏm đá ở cuối bán đảo, ba phía là biển mênh mông, rùng rợn dưới ánh trăng mờ mờ. Một buổi sáng tôi nhảy chuyền các mỏm đá trên một bãi vắng, ngược làn gió theo một làn hương và rốt cuộc tìm được trong một khe đá một bông dứa dại, ngào ngạt, bẻ đem về treo ở phòng...

Hè năm thứ nhì tôi về Phương Khê thì bác Hai tôi đau, không rõ bệnh gì, sức suy kiệt lần lần rồi tắt thở một buổi xế trưa. Chôn cất xong, tôi ở lại nửa tháng rồi về Hà Nội. Ở đâu không khí cũng buồn, chỉ mong sớm đến ngày tựu trường.

Niên học thứ nhì 1932-1933 để lại cho tôi hai kỉ niệm: buổi Bảo Đại mới ở Pháp về chưa đầy một năm, lại thăm trường. Sinh viên các trường đều tụ họp cả ở giảng đường Bobillot, Bảo Đại bận

quốc phục: khăn xếp vàng chữ nhất, áo gấm vàng, quần lụa trắng, ngồi giữa, hai bên là Thống sứ Bắc kì và Viện trưởng Đại học Thalamas.

Thân hình to lớn, khỏe mạnh, da trắng trẻo, nhưng vẻ ngượng nghịu. Bảo Đại đứng dậy, ngoáy ngoáy cái cổ - cơ hồ khó chịu vì cổ áo - rồi móc trong túi một miếng giấy nhỏ, cầm lên đọc. Chỉ có vài hàng tiếng Pháp, đại ý là khuyên chúng tôi chăm học để sau này giúp nước, ông ta trông mong ở chúng tôi nhiều và dành tất cả cảm tình cho chúng tôi. Nói không đầy một phút mà cũng phải cầm giấy.

Một lần nữa đi nghe Phạm Quỳnh diễn thuyết buổi tối, cũng ở giảng đường. Các quan lớn Pháp, Việt một số thân hào Hà Nội ngồi cả trên sân khấu; sau khi được giới thiệu, Phạm Quỳnh đạo mạo trong quốc phục khăn đen, áo thâm với cặp kính trắng, đứng dậy, tiến ra cầm một xấp giấy để đọc; lời lẽ bóng bảy, nhưng giọng đều đều mà bài diễn văn - bằng tiếng Pháp - dài quá, nghe chán quá. Buổi tối đó tôi chỉ nhớ cái đầu không có một sợi tóc, nhẵn bóng như trứng đà điểu của ông Viện trưởng Thalamas.

Tôi nhận thấy tình bạn ở Đại học không đằm thắm bằng ở Trung học. Tôi chưa thấy một hội cựu ái hữu cựu học sinh tiểu học nào cả; mà cũng không thấy hội cựu ái hữu sinh viên Đại học, chỉ có những hội của những người cùng nghề luật sư hay y sĩ, mục đích để bênh vực quyền lợi chung, không gọi là hội ái hữu được. Chỉ các trường trung học là có nhiều hội ái hữu học sinh, như hội cựu học sinh Chu Văn An (trường Bưởi), Khải Định, Pétrus Ký, Gia Long, trung học Vinh, Cần Thơ, Long Xuyên (Thoại Ngọc Hầu)… hội nào cũng rất đông, buổi họp nào cũng rất vui. Có nhiều nguyên nhân, theo tôi nguyên nhân chính là trong tuổi thiếu niên ở trung học, tình cảm người ta dồi dào nhất. Ở tiểu học, trí óc chưa phát triển, tình cảm còn hồn nhiên, chưa có thắc mắc, suy tư, bạn chỉ là bạn chơi những trò đánh bi, đánh đáo, chưa phải là bạn tâm tình. Lên tới trung học, tới tuổi dậy thì, chúng ta mới hiểu và thích cái đẹp của thiên nhiên, của thơ văn, của tâm hồn, của thiếu nữ, tình xuân của ta phơi phới, ta vui khi nhìn ánh vàng ban mai trên ngọn cây, buồn khi nghe tiếng gà gáy hoặc cuốc kêu giữ trưa, ta rạo rực trước dòng nước loang loáng ánh trăng trong một không khí thoang thoảng hương bưởi, du dương tiếng sáo, ta mơ mộng một cuộc đời mai sau, ta tạo cho mình một lí tưởng, lí tưởng càng cao thì lòng ta càng dào dạt, và ta muốn có bạn tâm sự để thố lộ những thắc mắc, san sẻ những ước mơ của mình. Vì vậy mà những bạn thân nhất của ta thường là những bạn ở Trung học.

Lên tới Đại học, qua tuổi mộng mơ rồi, chúng ta có óc thực tế hơn. Mỗi người đã có một hướng đi rõ ràng trong đời, lo chuẩn bị cho tương lai, cho nên ít tâm sự với nhau.

Trong số bạn học ở trường Công chánh, chỉ có anh Đỗ Văn Hách là hoàn cảnh, tính tình hơi giống tôi, bình dị, ngay thẳng, nhưng không thích thơ văn như tôi. Nghiêm Xuân Việt, có khiếu về thơ văn, nhưng tính tình ít hợp, phù táo, quá cương. Sau khi ra trường, hai anh ấy đều làm việc ở trong Nam như tôi.

Tóm lại đời sinh viên của tôi trôi đều đều, không có kỉ niệm gì đặc biệt.

MẤY THÁNG ĐỢI BỔ - HỌC CHỮ HÁN

Tháng 6 năm1934[50], thi ra trường, tôi đậu hạng 6, hơn người thứ 7 khá nhiều điểm, sáu người đều sàn sàn như nhau.

Mẹ tôi vui nhưng không để lộ ra, cũng chẳng ăn mừng gì cả.

Người mừng nhất lại là bác Ba tôi - cụ Phương Sơn - ở Long Xuyên. Bác tôi cho rằng thời đó ở Đại học ra cũng như thời xưa đậu Cử nhân, và tôi là người đầu tiên trong nhà đỗ đạt, nên cho tôi một bài thơ:

Người mừng nhất lại là bác Ba tôi - cụ Phương Sơn - ở Long Xuyên. Bác tôi cho rằng thời đó ở Đại học ra cũng như thời xưa đậu Cử nhân, và tôi là người đầu tiên trong nhà đỗ đạt, nên cho tôi một bài thơ:

-----MỪNG LỘC ĐÌNH[51] THI ĐẬU

-----Hăm sáu tháng năm[52] giữa buổi trưa,
-----Một phong dây thép trạm xa đưa.
-----Sussès[53] Hà Nội coi không chán,
-----Tiệp báo Sài Gòn[54] chậm cũng vừa.
-----Bút chẩm[55] ai bàn tài bất đệ,
-----Dù che[56] ta chắc phúc còn dư
-----Mừng này biết lấy gì cho nhỉ?
-----Hai chữ khiêm khiêm[57] nhắc đạo xưa.

Riêng tôi thì rất buồn. Ngày đi coi bảng, bạn bè thi đậu, người nào cũng hớn hở mà tôi thì không muốn về nhà nữa. Đậu cao hay thấp, điều đó tôi ít quan tâm tới, nhưng "Lúc đó đương thời kinh tế khủng hoảng, tôi biết đợi nửa năm nữa chưa chắc đã được bổ mà cảnh nhà tôi lại túng bấn. Ăn cơm với rau tôi không ngại, ngại nhất là trông nét mặt ưu tư của mẹ tôi, và thấy mình đã khôn lớn mà cứ nằm dài ra ăn báo cô, không giúp người được gì. Người ta chỉ chiều mới thấy buồn, tôi hồi ấy sáng dậy đã thấy buồn rồi, ước sao được ngủ luôn một giấc sáu bảy tháng. Nói gì đến buổi chiều nữa. Mỗi lần mặt trời gần lặn, nỗi chán nỗi chán nản của tôi dâng lên mênh mông như bóng tối. Tôi không muốn ở nhà, đi thơ thẩn ở ngoài đường cho hết ngày"[58].

Vì về nhà phải thấy cảnh bốn anh em ăn rồi ở không, chẳng có một công việc gì. Mẹ tôi thì đem hàng tạp hoá lên bán ở Vĩnh Yên rồi mua hàng ở Vĩnh Yên chở về Hà Nội, vất vả, cực nhọc, mỗi tuần đi hai chuyến, ở Hà Nội độ hai ngày, nhưng về nhà chỉ có hai buổi tối. Cả nhà chỉ trông cậy vào tôi, mà tôi thì nằm "ếp rệp" - tiếng thời đó dùng để mỉa hạng người thất nghiệp.

Ngay đến về Phương Khê, tôi cũng không thấy vui vì bác tôi đã mất năm trước, tôi chỉ ở ít ngày, qua ngày giỗ rồi xuống Hà Nội.

Một người cháu của mẹ tôi ở phố Hàng Đường vỡ nợ, thiếu người hai ngàn đồng[59] không trả nổi. Trong mười năm, người tiết kiệm được đồng nào, không dám để trong nhà, đành gởi người cháu đó. Họ buôn bán tưởng là phát đạt vì khách hàng đông, nhưng vì bán chịu nhiều, lại tiêu pha quá mức, nên sụp đổ rất mau. Vụ đó đau xót cho người nhất, nhưng người không phàn nàn gì cả, âm thầm chịu đựng và làm việc tăng lên, ít khi về nhà để rán gây dựng lại. Nghị lực của người dẫu đàn ông cũng ít ai bằng.

Nhớ lại mấy tháng đó, chỉ có bốn ngày thăm cảnh Lạng Sơn với hai anh bạn cùng thi đậu là vui: anh Huỳnh Diên Phú bao tiền xe lửa cho tôi, và anh Nguyễn Văn Hợp tìm chỗ cho chúng tôi ở trọ. Đường xe lửa Hà Nội - Lạng Sơn dài 180 cây số, đi mất gần một ngày. Từ ga Đồng Mỏ trở lên, hai bên đường toàn là núi đá thấp, rất buồn. Nay tôi giữ được hình ảnh những con đường vắng vẻ, sạch sẽ, mát mẻ, thoang thoảng hương long não trong thành phố; buổi chợ tám giờ sáng đã tan với những người Mán bận quần áo tím, đeo gùi dựng sản phẩm trong rừng ra bán; con sông Kì Cùng hai bờ đá dựng đứng, dòng nước cuồn cuộn ở dưới sâu sáu bảy thước; cái hang Gió ở trên một ngọn núi đá nhìn xuống thành phố; nhất là cái ánh sáng xanh mờ mờ như ánh trăng trong động Tam Thanh. Rất tiếc là lần đó chúng tôi không đủ tiền để đi thăm cửa Nam Quan.

Để cho qua ngày, tôi tự học lại chữ Hán. Mỗi ngày, buổi chiều tôi lại thư viện Trung Ương đường Trường Thi, mượn bộ Hán Việt từ điển của Đào Duy Anh mới xuất bản hai năm trước (1932) rồi bắt đầu từ chữ A, tìm những từ và từ ngữ nào tôi đoán là thường dùng mà chưa biết thì tôi chép lại trong một tập vở, mỗi ngày độ chép ba bốn chục từ; tôi lại mượn cuốn Grammaire chinoise của Cordier cũng chép lại những điều quan trọng. Tôi ở thư viện từ 3 đến 5-6 giờ chiều. Tối hôm đó và sáng hôm sau, tôi học hết những trang đã ghi đó; rồi chiều lại ra thư viện chép bài học sau. Mỗi tuần nghỉ một ngày để ôn lại những bài trong tuần, và đi vô làng Thịnh Hào hoặc làng Hạ Đình thăm các anh em cháu cô cháu cậu của tôi.

Một buổi tối, một anh bạn học ở Công chánh lại chơi, thấy tôi học dưới ngọn đèn dầu, hỏi tôi: "Anh tính thi Tri huyện à?". Tôi mỉm cười lắc đầu, đáp: "học cho biết vậy thôi".

Học ba tháng, được độ ba ngàn từ, tôi viết thử một bài bằng chữ Hán độ sáu bảy hàng, đưa một ông bác, cụ Hi Thanh, con cụ Đỗ Uẩn ở Thịnh Hào, xin cụ sửa cho. Cụ đọc rồi chỉ mỉm cười, không sửa gì cả. Có thể không có lỗi, nhưng chắc chắn là ngây ngô, "pas chinois". Nhưng người con thứ của cụ, anh Nhiếp học chữ Hán khá, làm thợ bạc, thấy vậy, khen tôi rồi để khuyến khích tôi, đi mượn cho tôi một bộ Tam Quốc Chí in thạch bản, có lời bình của Thánh Thán, bảo tôi đọc. Vì đã biết truyện rồi, nên tôi đọc được, mới đầu chậm, sau quen, và rất thích lời bình của Thánh Thán[60].

Vừa đọc xong bộ đó thì tôi được giấy bổ vào làm ở Sở Thuỷ lợi miền Nam Đông Dương. Trước đó, một công ti khai mỏ của Pháp ngỏ ý muốn tôi làm ở Savanakhet, nhưng mẹ tôi ngại xa lạ, không cho tôi nhận (coi bài Tựa cuốn Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười). Thâm ý của người là muốn cho tôi làm việc ở Bắc để gần nhà săn sóc các em được. Tôi cũng nghĩ vậy. Nhưng lần này mẹ tôi vui vẻ cho tôi nhận việc: Nam Việt tuy xa nhưng có bác Ba tôi trong đó, thì cũng như gần. Người thu xếp cho tôi một số tiền (ba chục đồng) mang đi, lại đưa thêm hai chỉ vàng (đánh thành nhẫn) để phòng khi thiếu thốn. Mẹ tôi lo cho tôi thật chu đáo.

*

Hôm nay gần tới buổi hoàng hôn của cuộc đời, ôn lại dĩ vãng, tôi thấy sự thay đổi lớn lao vào giữa đời (khoảng 1950) là do một sự may và vài sự rủi tạo nên. May vì năm 1928, mẹ tôi bỗng nảy ra ý cho tôi học thêm chữ Hán trong hai vụ hè, tổng cộng được bốn tháng với bác Hai tôi, nếu không thì một nhúm chữ nghĩa cha tôi dạy vỡ lòng cho tất sẽ quên hết. Rủi vì năm 1934 ở trường Công chánh ra, gặp hồi kinh tế khủng khoảng mà tôi chỉ đậu vào hạng sáu, phải đợi năm tháng mới được bổ, nên để qua ngày giờ, tôi tự học thêm chữ Hán, vừa tới lúc dược bổ dụng thì tôi đã tạm đọc được sách Hán, nếu không có năm tháng đó thì mớ chữ nghĩa học được của bác tôi chưa dùng được, để lâu cũng sẽ quên nữa. Có số vốn nhỏ đó rồi, trong mười năm sau, cứ lâu lâu tôi lại đọc sách thêm, nhờ bác Ba tôi chỉ dẫn, mà khi bỏ nghề Công chánh và dạy học, tôi mới quyết tâm viết lách, nghiên cứu, thành một nhà văn. Kết quả là ba năm học nghề Công chánh tôi chỉ dùng được hơn mười năm để mưu Sinh, mà vài năm học chữ Hán (tính số giờ thì vài năm đó chỉ bằng 6 tháng liên tiếp chuyên học) lại dùng được suốt đời; nhờ đó một phần lớn mà tôi đã sống trong sạch và phong lưu, lại hiểu biết thêm nhiều, làm quen được một số bạn văn và khá nhiều độc giả, gây được một chút thanh danh cho nhà, đền đáp được phần nào công của tổ tiên mấy đời.

Vậy trong rủi có may, mà ở đời có những cái tưởng như vô ích lại hữu ích vô cùng. Năm 1928, ai chẳng bảo chữ Hán là vô dụng?

Trở lui lên nữa, nếu tôi không mồ côi cha sớm, sự học của tôi chắc đã tấn tới nhiều, không bị "đúp" hai năm ở tiểu học, lại thi đậu vào trường Bưởi ngay từ lần đầu thì năm 1931, đáng lẽ đậu Cao đẳng tiểu học, tôi đã đậu tú tài, rồi sau đậu cử nhân hay tiến sĩ mà thành một "ông lớn" như vài bạn tôi, chứ đâu được làm một "thư sinh" như ngày nay.

PHẦN II VÔ NAM LÀM VIỆC (1935-1955)

CHƯƠNG X

LÀM SỞ THUỶ LỢI MIỀN TÂY

TRÊN XE LỬA, NHỚ LẠI LẦN CẤT MỘ CHA TÔI

Mười một giờ trưa ngày rằm tháng chạp năm Giáp Tuất (19-1-1935) mẹ tôi, em trai và một người em họ tôi đưa ra ga Hàng Cỏ để đáp xe lửa vô Nam.

Hôm đó trời u ám, mưa phùn lất phất. Buồn vô hạn. Ở sân ga mẹ tôi chỉ dặn tôi vào Nam thế nào cũng phải đi thăm ngay bác Ba tôi ở Tân Thạnh rồi viết thư cho người biết để người yên lòng.

Anh Đỗ văn Hách cũng được bổ vào cùng một sở với tôi và cùng đi một chuyến xe. Toa xe lửa hạng ba của chúng tôi vắng, chỉ có hai anh em tôi và một người cháu gái của anh Hách bồng con nhỏ, tiễn anh tới Nam Định. Chúng tôi chào hỏi nhau ít câu, rồi để họ nói chuyện với nhau, tôi ngồi riêng ra, nhìn cánh đồng bằng phẳng, chưa trồng gì, còn trơ chân rạ, với làng xóm, bụi tre, cây đa, vài mái đình chùa ở xa xa mà nhớ lại lần cải táng cha tôi từ ngoại ô Hà Nội về Phương Khê, hồi tháng tám âm lịch bốn tháng trước.

Mẹ tôi đã tính toán từ trước, đợi tôi thi đậu rồi mới cải táng, nhân dịp đó bảo các anh con bác tôi làm cỗ cúng tổ tiên và mời mấy người thân trong họ, mấy bà lí, bà chánh trạc tuổi mẹ tôi ở trong làng và một làng bên tới dự. Mẹ tôi lại biết tôi không khéo ăn nói, nên nhờ một người em cháu cô cháu cậu với tôi, con cả chú Ba Đỗ, lớn tuổi mà có vẻ nho nhã, đứng ra tiếp khách thay tôi.

Hôm đó thật vui. Mẹ tôi và mấy anh em tôi đi từ làng Thịnh Hào rất sớm, xách một cái bồ nhỏ trong chứa hài cốt cha tôi, ra ô Câu Giấy đón xe hàng đi Sơn Tây. Gió thu hây hẩy, hai bên đường ruộng lúa mơn mởn, chúng tôi vừa đi vừa ăn cốm Vòng dẻo, thơm, ngọt. Không có món điểm tâm nào thanh bằng thứ đó. Xế trưa tới Phương Khê, sắp hài cốt vô một tiểu sành rồi chôn trong một thửa ruộng của nhà, trên đồng đỗ, nhìn ra bờ đê, chôn xong xây gạch bốn bên liền. Công việc chuẩn bị kĩ từ trước, khoảng ba bốn giờ chiều đã xong, rồi về nhà thờ làm lễ, tiếp khách khứa. Tôi thấy hôm đó mẹ tôi rất vui, rộng rãi với mọi người. Người thật khéo xử, ghét cái danh hảo, cho nên tôi thi đậu mà người không khao vọng, mà chỉ nhân việc cất mộ cha tôi, trình với vong linh tổ tiên, và họ hàng, làng mạc bên chồng rằng người đã ở vậy nuôi con trên mười năm và con người đã thành tài.

Ngồi trên xe lửa, ôn lại từng ngôn ngữ, cử chỉ của người hôm đó tôi càng phục: người không được học mà tính toán việc gì cũng chu đáo, xử sự đàng hoàng, khiêm tốn, mềm mỏng mà tự trọng, bà con bên chồng không ai không kính.

Rồi tôi lại nghĩ sau khi tôi đi, cảnh nhà còn buồn hơn nữa. Cả ba em tôi đều không có nghề gì, em trai tôi lại lông bông, không biết mẹ tôi sẽ tính sao. Tôi định vào làm trong Nam ít năm rồi xin đổi về Bắc, cưới vợ ngoài đó, chỉ có cách đó nhà mới vui hơn được. Tôi tưởng người cũng mong vậy. Không hiểu sao một năm sau người lại có ý cho tôi ở luôn trong Nam.

HÀ NỘI - SÀI GÒN – LONG XUYÊN

Xe tới Thanh Hóa thì tối, nên tôi không được thấy phong cảnh miền bắc Trung phần. Từ Tourane khí hậu khác hẳn: trời nắng ấm, trong trẻo, không ẩm đạm như ở Bắc, chúng tôi lên xe ca (car) vì khúc này chưa có đường xe lửa. Trong cuốn Tương lai ở trong tay ta, tôi đã ghi cảm tưởng và nỗi lòng tôi như sau:

"Hồi đó, một ngày gần Tết, một ông bạn đồng song và tôi ngồi chiếc xe "ca" vượt cảnh núi trùng

trùng điệp điệp trên quốc lộ Số 1 để vào Sài Gòn nhận việc, vì con đường xe lửa "xuyên Đông Dương" chưa hoàn thành. Qua những rừng dừa ở Tam Quan, ở Sông Cầu, rồi leo ngọn Đèo Cả, nhìn xuống biển khơi một màu ngọc thạch, tôi thấy trong lòng nổi lên một khúc nhạc tựa như khúc Xuân tình. Dưới con mắt tôi, cái gì cũng mới: từ trời biển, núi sông đến cô bạn đồng hành cười luôn miệng và giọng líu lo như tiếng chim, nhất thiết đều khác hẳn với quê hương chúng tôi mà tươi sáng quá chừng! Lòng tôi cũng mới: từ nay bắt đầu bước vào đời, được bay bổng như những con hải âu lấp loáng ở ngoài Nam Hải kia, được tự do tạo cuộc đời theo ý muốn của mình. Nhớ lại tuổi thiếu niên bị câu thúc và thiếu thốn, tôi có cảm tưởng rằng chiếc xe ca mỗi giờ mỗi phút đưa tôi xa cái thời đó cũng như xa cảnh mưa phùn ảm đạm ở Bắc Việt mà chúng tôi mới từ biệt ngày rưỡi trước.

"Nghĩ tới tương lai, tôi không hề lo lắng (...) mà trước mặt chỉ thấy hăng hái và hi vọng, tràn trề hi vọng. Có ít nhất là ba chục năm để sống, sẽ gặp những thời thế mới, hoàn cảnh mới, sẽ kiếm được tiền, học hỏi thêm, và sẽ hoạt động để đóng một vai trò nào đây. Có gì thú cho bằng, kích thích cho bằng nữa? Tôi nghĩ thầm: ở trường ra ai cũng như ai, đều sắp hàng ở cái vạch trắng đánh dấu mức khởi hành của cuộc đua, thử xem sau này ai tới trước và tới đâu? Chiếc xe ca vẫn lăn đều đều trên đường tráng nhựa, một bên là dãy Trường Sơn, một bên là biển cả, gió khơi lộng vào tóc, hương rừng ùa vào phổi.

Đó là tâm trạng của tôi hồi đó như vậy".

Tới Nha Trang chúng tôi bỏ xe hơi lên xe lửa. Tám giờ sáng hôm sau đến Sài Gòn. Một anh bạn học, Lê Trọng Minh, đợi chúng tôi ở sân ga, đưa chúng tôi về Đa Kao. Cảm tưởng đầu tiên của tôi là ga Sài Gòn nhỏ quá, kém xa ga Hàng Cỏ; mà Sài Gòn rất tươi sáng, náo nhiệt: ánh vàng tưng bừng trên cành, trên những ngọn sao, dầu, cao vút, thẳng như cây cột, khiến tôi nhớ phố Lò Sũ ở Hà Nội; đường phố nhộn nhịp người qua lại, phụ nữ hầu hết bận áo cụt[61], chưa quen mắt nên tôi thấy chướng.

Nghỉ ở Đa Kao một chút - mấy từ này tôi nghe lạ quá, như không phải tiếng Việt - rồi tôi qua Khánh Hội ở trọ nhà một người em họ tên là Quýnh làm thư kí tại ngân hàng Đông Dương. Giờ đó trời đã nóng như đầu hè ở Bắc. Hôm sau lại sở nhận việc, chúng tôi được biết chỉ ở Sài Gòn hơn mười bữa rồi ăn Tết xong, xuống làm ở Long Xuyên. Tôi liền viết thư cho mẹ tôi hay và báo tin cho bác Ba tôi ở Tân Thạnh rằng ba mươi Tết tôi sẽ xuống thăm người.

Ở Sài Gòn non nửa tháng đó, tôi đã bắt đầu ngán "Hòn ngọc Viễn Đông". "Đủ mọi giống người hỗn tạp, đa số là con buôn; nóng, bụi và ồn; muốn kiếm một chỗ thanh tĩnh có chút di tích dể ôn lại dĩ vãng thì không biết kiếm ở đâu, và suốt ngày thâu đêm, chỉ thấy người ta ăn uống, đánh tứ sắc và ca vọng cổ".

Sáng sớm 30 Tết, chú Quýnh và tôi lại chợ Bến Thành lên xe đò[62] để đi Mĩ Luông. Trên đường tôi để ý nhận thấy miền Nam nhiều sông rạch quá, cho nên nhiều cầu, nông dân ít người lam lũ, và ruộng nhiều chỗ chưa gặt xong, còn đương đập lúa ở ngoài đồng, vài chỗ có những đống lúa mới đập chưa chở về nhà. Từ cảnh vật đến người, đâu đâu cũng có vẻ tươi sáng, vui vẻ, thoải mái.

Đường dài quá, trên trăm rưỡi cây số, qua mấy thị xã, mấy chợ quê rồi mà vẫn chưa tới nơi, tôi sốt ruột. Khoảng 12 giờ trưa xe mới ngừng ở chợ Mĩ Luông và chú Quýnh và tôi xuống đò qua làng Tân Thạnh ở bờ bên kia sông Tiền Giang. Đi bộ một quảng nữa, gặp một người anh con bác tôi, anh Việt Châu đi đón.

BÁC BA TÔI VÀ LÀNG TÂN THẠNH

Tới nhà, bác Ba tôi nắm chặt tay tôi, mừng biết bao. Đã mấy năm nay bác cháu anh em chỉ biết nhau trong bức thư chứ đâu đã biết mặt. Cả nhà xúm lại chung quanh chúng tôi.

Bác trai tôi cũng thấp người, da trắng như cha tôi, có phần đẫy hơn; trán cao, mặt vuông, miệng rộng - nghe nói hồi trẻ môi son nữa - tướng phương phi, phúc hậu, tính tình nghiêm hơn bác Hai, nhưng có phần khoan hơn cha tôi. Bác gái tôi cũng thấp, trắng trẻo, ra vẻ nhàn hạ phong lưu, không

cực khổ, tháo vát như mẹ tôi, tính tình thành thật, dễ dãi, rộng rãi.

Trong cuốn Đông Kinh nghĩa thục tôi đã chép khá kĩ về bác Ba tôi, đây chỉ xin tóm tắt vài nét chính. Học giỏi, có tài văn thơ, thi Hương thử một lần rồi bỏ, gia nhập Đông Kinh nghĩa thục, cưới con gái (cô Năm) cụ cử Lương Văn Can, thục trưởng, cả hai vợ chồng đều dạy giúp nghĩa thục. Hiệu là Phương Sơn, bạn đồng chí trong nghĩa thục gọi là Tiểu Phương để phân biệt với bác Cả tôi là Đại Phương, chơi thân với cụ Đỗ Chân Thiết (Đỗ Cơ Quang), thân phụ Đỗ Bàng và Đỗ Thị Tâm, nhưng chí hướng mỗi người một khác, bác tôi ôn hòa hơn.

Nghĩa thục bị đóng cửa thì bác gái trước và con trai mới vài tuổi đều chết, bác tôi bỏ Hà Nội, lẻn vào Sài Gòn, định ở Nam ít tháng để liên lạc với các đồng chí rồi sẽ qua Xiêm, không ngờ tàu vô Vũng Tàu thì hay tin đêm trước Phan Xích Long công phá Khám Lớn Sài Gòn (1913), mật thám canh gác rất ngặt, bác tôi lại phải lẻn vào một miền hẻo lánh ở ven Đồng Tháp Mười[63]. Ở đó, người tiếp xúc được với vài đồng chí cũ và mới, liên lạc được với cụ Lương Văn Can đang bị an trí ở Nam Vang, nhưng thấy thời cơ chưa thuận tiện, người tạm trú tại nhà một người có Nho học và có uy tín trong làng Tân Thạnh để dạy học, được người trong miền kính mến. Rồi người cưới vợ, được người quen chỉ cách cho, xin khẩn một khu ruộng - thời đó Đồng Tháp còn hoang vu - thành một điền chủ hạng trung, có độ hai trăm héc-ta, chỉ một nửa là làm lúa sạ được. Vốn tri túc, người không khuếch trương thêm, tiêu khiển với mấy chậu cảnh, với việc dạy học và làm thuốc giúp bà con trong vùng. Danh tiếng lan xa, đa số các nhà giàu sang ở Long Xuyên, Sa Đéc đều nhờ người trị bệnh. Tóm lại, người là một ẩn sĩ phong lưu, nhà cầm quyền Pháp ở Long Xuyên có lần muốn mua chuộc người bằng lợi lộc, người từ chối; họ thấy người không bạo động, nên để yên. Chính người đã lấy số Tử vi cho tôi khi mới sanh. Năm đó (1935) người 53 tuổi, còn mạnh lắm.

Làng Tân Thạnh ở giữa miền Hồng-Cao (Hồng Ngự - Cao Lãnh) mà tôi đã tả trong bài Tựa cuốn Nguyễn Quang Diêu của Nguyễn Văn Hầu, nổi tiếng là đất văn học và cách mạng trong vùng. Văn học thì xưa có một số nhà Nho, học trò cụ Tú Thường[64] ở Cái Vừng; khi tôi tới, mấy nhà Nho đó còn sống, con cháu họ đã theo Tây học, có người qua Pháp đỗ kĩ sư điện, hoặc cử nhân văn chương; đặc biệt là có một người xuất thân trường nữ học Gia Long, thiếu nữ đầu tiên trong tỉnh năm 1928 có bằng Cao đẳng tiểu học. Cách mạng thì phái cổ có cụ Hồ Nhật Tân hưởng ứng phong trào Đông kinh nghĩa thục, phái mới có bốn năm người kháng Pháp, theo đảng Cộng Sản. Làng lại giàu có: đầu thế chiến thứ nhất chỉ có những nhà lá rải rác trên bờ rạch Đốc Vàng thượng[65], sau nhà là lau sậy; phương tiện giao thông chỉ có ghe, xuồng, từ làng ra tỉnh lị Long Xuyên mất một ngày, lên Sài Gòn mất một tuần; vậy mà chưa đầy hai chục năm sau, dân chúng đã khai phá sâu vào được mấy cây số suốt hai bên bờ rạch, cất được mấy ngôi nhà đúc và vô số nhà sàn mái ngói, phương tiện giao thông đã có ca-nô. Nhiều điền chủ có ba trăm héc-ta ruộng hoặc hơn.

Nhà bác tôi chỉ là một nhà sàn mái ngói vào bực trung trong làng, trước có sân rộng trồng hoa nhìn ra rạch Đốc Vàng thượng, một bên là vườn xoài, sau lưng là một hàng tre. Nhà rộng 9 thước, gồm hai lớp: lớp ngoài sâu độ tám thước, lớp trong độ sáu thước. Bên hông nhà là một lẫm cũng bằng cây, khá lớn, vừa để chứa lúa vừa để chất các đồ làm ruộng.

Hôm đầu, ngồi xe mệt mà không được nghỉ, phải hầu chuyện bác tôi và nói chuyện với hai người con trai lớn của bác: anh Xuân Tăng đương học ban tú tài ở Cần Thơ, và anh Xuân Thiếp đậu bằng tiểu học rồi ở nhà học chữ Nho, theo nghề Đông y[66].

Tối đó bác tôi đưa tôi và chú Quýnh đi chào mấy vị lớn tuổi và có danh vọng trong họ bác gái tôi: một bà cụ con một vị Cai tổng đã khuất, mà thời trước Cai tổng miền này có uy quyền ngang với phủ huyện; dân trong tổng còn sợ hơn sợ chủ quận vì chủ quận ở xa; một vị Hương Cả (cũng như Tiên chỉ ở Bắc) có học Nho, vào hạng khá giàu. Sáng hôm sau, mùng một, bác tôi đưa chúng tôi đi thăm cảnh trong làng rồi xuống chợ Tân Phú trên rạch Đốc Vàng hạ, vào thăm ông Phủ Nghĩa (phủ hàm),

người giàu nhất nhì tỉnh Long xuyên. Ông năm đó khoảng bảy chục tuổi mà còn mạnh, tướng mạo phương phi. Bác tôi tuy không thích làm giàu nhưng trọng những người tay trắng làm nên như ông (miễn là không làm giàu một cách tàn nhẫn, tí tiện), khen ông là giỏi tính toán, khéo cư xử, không khoe giàu, biết xét người. Ông cũng có biệt nhãn với bác tôi vì tư cách, học thức.

Ông phủ hồi nhỏ nghèo, không được học, nhưng thông minh, cần kiệm, cố gây một số vốn rồi xin khẩn đất hoang, gặp thời, làm đâu trúng đấy, mấy chục năm sau có khoảng ngàn mẫu ruộng, dinh cơ ở Tân Phú gồm một nhà lầu nền đúc, nhiều nhà một tầng cũng nền đúc, mấy cái lẫm lúa, vài nhà máy xay lúa, tất cả choán một khu rộng trên bờ rạch Đốc Vàng hạ. Trước nhà luôn luôn có mấy chiếc ghe lúa đậu, xuồng và ca-nô chật bến. Ông cất cho làng một ngôi chợ gần dinh cơ của ông và nhiều dãy phố cho mướn ở chợ Mĩ Luông. Có ba người con trai, đều vào hạng biết làm ăn, chứ không phá của vì ông biết dạy con; một người làm cai tổng, một người làm hội đồng tỉnh. Dân trong miền không oán ghét gia đình đó vì họ không cướp bóc, hà hiếp ai.

Coi dinh cơ của họ đồ sộ, người ăn kẻ làm tấp nập, từ trên nhà tới dưới bến, trông cũng vui mắt, nhưng tôi không thích mà thích một nhà sàn có hoa cỏ, cây cao bóng mát hơn.

Chiều mùng hai tôi phải từ biệt bác tôi để qua Chợ Mới, ngủ tại nhà một người anh họ, anh Thiệm, ở Phương Khê vào đây làm ăn từ mấy năm trước, có một sạp bán vải ở chợ. Sáng sớm mồng ba tôi với anh Thiệm đi đò đạp qua Long Xuyên. Đò là một chiếc ghe dài chở được ba bốn chục người và nhiều hàng hóa, nhưng không có chèo mà có một xa quạt ở phía sau do bốn người đạp. Đò đi rất chậm, lại ghé nhiều nơi đón khách, nhờ vậy tôi được coi phong cảnh hai bên bờ rạch Ông Chưởng (Chưởng binh Lễ tức Nguyễn Hữu Cảnh 1650-1700). Miền này phong phú, nhà cửa san sát, hầu hết là nhà sàn mái ngói, một số là nhà nền đúc. Nhà nào cũng có vườn trồng xoài, mận… đẹp nhất là mai vàng.

*

Mười một giờ trưa mới tới Long Xuyên, gặp anh Thái và anh Hách ở Nha Trang vào, ba chúng tôi cùng học một lớp, nay cùng làm một sở. Lại gặp một hai thầy họa đồ (Opérateur) giúp việc cho chúng tôi nữa. Mướn phòng ngủ rồi rủ nhau đi coi thị xã. Thành phố nhỏ mà buồn, đi độ một giờ là hết. Chia làm hai khu vực: khu thương mãi ở phía Nam gồm một nhà lồng (chợ) ở sau nhà việc (cơ sở hành chánh) của làng Mĩ Phước, và gần bờ sông Hậu Giang. Chung quanh chợ có ba bốn dãy phố buôn bán, hầu hết là của Hoa kiều, có một đường lát đá dọc theo sông Hậu đưa xuống Cái Sơn, ngoại ô, cảnh ở đây đã như nhà quê rồi. Khu hành chánh ở phía bắc; một cây cầu sắt bắt qua rạch Long Xuyên nối hai khu với nhau. Khu hành chánh gồm các công sở như Tòa bố (tỉnh đường), sở Bưu điện, sở Công chánh, Địa chánh, Bệnh viện, trường tiểu học Nam, Nữ... Chỉ có hai con đường chính song song nhau: Gia Long và Lê Lợi, với vài con đường ngang, nhỏ. Đường Lê Lợi có nhiều phố lầu của công chức gần bờ hồ và sông Hậu, nhiều cây cao bóng mát, như cây teck, cây dái ngựa (?) mùa xuân hương thơm ngào ngạt. Đường Gia Long vắng vẻ, hầu hết là nhà sàn cách nhau có khi tới trăm thước; nét đặc biệt là có một con kinh ở bên đường và nhiều cầu gỗ đưa từ đường vào nhà, nhà nào cũng có vườn rộng; lắm chỗ còn bỏ hoang. Ngày nay đường đó đã đông nghẹt nhà lớp trước lớp sau, có chỗ tới ba lớp; kinh đã lấp, cầu đã dỡ và đường đã mở rộng thành một đại lộ lớn nhất thị xã.

CÔNG VIỆC CỦA CHÚNG TÔI

Sáng hôm sau chúng tôi lại sở Trường tiền (Công chánh) lãnh việc rồi dọn đồ đạc, máy móc xuống ghe (mỗi người trong ba anh em tôi được một chiếc ghe, loại ghe hầu dài ba bốn thước, rộng trên một thước), chèo xuống Ô Môn (cách Long Xuyên khoảng bốn chục cây số trên đường đi Cần Thơ) để tối đó bắt đầu làm việc.

Công việc của chúng tôi là đo mực đất cao thấp (nivellement) ở miền Tây, từ Châu Đốc, Long Xuyên qua Rạch Giá, xuống Sa Đéc, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau; từ mực đất đó mà đo

xuống mực nước kinh rạch để tính ra đường nước chảy, khi thảo những kế hoạch thủy lợi.

Ba anh em tôi mỗi người chỉ huy một đội, đi đo một miền. Chúng tôi đo theo các đường lộ và bờ kinh, rạch. Công việc phải làm ban đêm, có hai kíp thay phiên nhau, một kíp từ sáu giờ chiều tới nửa đêm, một kíp từ nửa đêm tới sáu giờ sáng. Mới đầu dùng đèn điện, bất tiện, sau dùng đèn khí đá (Acétylène). Tôi cho việc làm đêm đó là một sáng kiến không có lợi của các kĩ sư Pháp sở tôi.

Mỗi đêm chúng tôi đo được từ ba đến bốn cây số, đo tới đâu, ghe dời chỗ theo tới đó, cứ như vậy tiến hoài, có khi phải trở lại hai ba lần một con đường cũ.

Vào mùa mưa thì cực vô cùng, nhất là ở những miền còn hoang như Chắc Băng - Cạnh Đền, miệt thứ[67], U Minh (Rạch Giá) hoặc Thới Bình (Cà Mau), kinh Gãy (Đồng Tháp Mười)... Vì đất sình lầy, trơn, đâu đâu cũng có đỉa, muỗi, vắt; có khi phải vạch lau sậy mà đi trong đêm tối.

Nhưng mùa nắng mà đi do dọc theo những lộ và rạch miền Sa Đéc, Cần Thơ thì tuyệt thú; không sao quên được ánh trăng vằng vặc trên rạch Cái Răng, Bình Thủy, không khí mát mẻ, hiu hiu gió, thoang thoảng hương sao, hương bưởi, hương mù u…, và tiếng đàn kìm não nùng văng vẳng gảy bản vọng cổ. Miền này quả là nhiều trăng, nước, hương và nhạc.

Một thú nữa là được dời chỗ hoài, mỗi ngày ăn chợ một nơi, hôm trước ở Long Xuyên thì hôm sau đã tới Tầm Bót. Làm xong "ca" sau, sáu giờ sáng, thì chợ đã họp đông rồi, tôi lại mua những thức ăn đặc biệt miền Nam như bánh ú, bánh da lợn, bánh bò, dà châu quẩy[68] (bánh củ cải chiên), bánh cam với ít trái cây tùy mùa: soài, xa pô ti, mảng cầu Xiêm... để ăn điểm tâm (tôi không thích hủ tiếu, cà phê; phở Bắc không có).

NGƯỜI NAM

Tôi làm quen được với nhiều người. Tới tỉnh nào cũng gặp được những bạn đồng sự, họ thường lớn tuổi, giàu có; người nào cũng mỗi năm thu lúa ruộng được ngàn gia là ít, theo giá thời đó như vậy là họ có thêm mỗi tháng khoảng 100 đồng, bằng lương của họ; ngoài ra họ còn những nguồn lợi khác. Họ hiếu khách, đối với bọn trẻ chúng tôi rất rộng rãi, lái xe hơi đưa đi chơi, tiệc tùng liên miên ở tửu lâu: như vậy đỡ bận cho vợ con mà lại tự do hơn.

Rồi tới các điền chủ hạng "bự" (giàu lớn) mà già, dinh cơ đồ sộ hơn ông phủ Nghĩa ở Đốc Vàng (Long Xuyên) nhiều, thì tôi "viễn chi"; nhưng các con họ, các công tử, các "cậu" đã đi học ở Sài Gòn hay Hà Nội hay bên Pháp ít năm, chẳng được bằng cấp gì, về nhà coi ruộng cho cha, gặp chúng tôi mừng lắm vì có người để "nói chuyện". Đa số sống lêu bêu suốt ngày không làm một việc gì, bày ra ăn uống rồi đàn ca, coi đá gà, đá cá, kiếm gái, hút xách... Đời họ sao buồn thế! Tôi gặp một lần cho biết thôi, không trở lại.

Một hạng người mà tôi tò mò muốn biết hơn: hạng cư sĩ. Thời 1933-1938, phong trào tôn giáo ở Nam đương lên: chỗ nào cũng có những đàn cầu cơ của đạo Cao Đài; thuyết pháp của Phật giáo; thị trấn nào cũng có một nhóm trí thức theo Thông thiên học (Théosophie). Về tôn giáo, ở trường ra tôi mù tịt. Tôi mượn sách báo của họ đọc cho biết, khen sư Thiện Chiếu lí luận rành rẽ; ghét cuốn Đạo giao (không nhớ của ai) chỉ nói về tà thuật chứ không giảng về triết lí; tìm hiểu thuyết luân hồi theo Thông thiên học; nhưng vẫn cho rằng đạo Khổng thiết thực hơn cả.

Tôi vào thăm một nhà cách mạng, cụ Võ Hoành, trong Nam gọi là cụ cử Võ, bạn của bác Ba tôi ở Đông Kinh nghĩa thục, lúc đó đang bị an trí ở Sa Đéc. Tôi đã chép cuộc tiếp xúc với cụ trong phụ lục cuốn Đông Kinh nghĩa thục.

Tôi đã thấy đời sống của những nông dân cất vội một cái chòi mỗi chiều chừng ba thước trên một bờ kinh để "làm" một khoảnh đất mới, thất bại thì dỡ nhà, chở nồi niêu, chén bát, đồ đạc với con heo xuống một chiếc xuồng ba lá chèo đi kiếm đất khác. Đời họ rất vất vả nhưng không bao giờ đói vì có cá, tôm, rùa đem đổi lấy gạo được. Cá Đồng Tháp nhiều vô kể, chỉ thua cá Biển Hồ (Cao Miên), mà Đồng Tháp chính là một biển hồ thứ nhì thông với biển hồ thứ nhất bằng sông Cửu Long và sông Tonlé

Sap.

Tôi đã có lần được một bạn rủ đi nghe một cuộc đàn ca trên bờ rạch Bình Thủy. Một căn nhà lá nhỏ cất trên một khu đất vừa mới phát, còn gốc lau sậy. Ngoài sân phơi nhiều quần áo của hạng phụ nữ sang mà trong nhà đồ đạc rất sơ sài: một cái bàn con, vài cái ghế, một bộ ván trải chiếu. Trên vách treo một cây đàn kìm. Năm sáu cành sậy xuyên qua vách lá hở, đâm tua tủa vào một góc phòng. Người chồng trẻ, dáng dấp một thư sinh, bận bộ bà ba lụa đen, đun nước pha trà Thiết Quan Âm tiếp chúng tôi. Vợ bận áo dài, nhỏ nhắn, nước da trắng mịn, vẻ mặt thanh tú, dịu dàng, hỏi thăm chúng tôi vài câu, rồi anh bạn tôi lên dây cây đàn kìm, gảy khúc Phụng cầu hoàng, nàng cất tiếng họa theo. Ngón đàn của anh mùi, mà giọng nàng thanh, ấm. Nàng ngước cặp mắt long lanh lên ca, cặp mắt bồ câu tuyệt đẹp, hai bàn tay búp măng đặt lên dùi, móng tay hồng hồng; lúc này tôi mới thấy nét mặt nàng phảng phất buồn. Bạn tôi vừa đàn vừa đăm đăm nhìn nàng và mỗi khi xuống một nhịp nào, giọng đàn, giọng ca thật hòa hợp nhau, thì hai người cùng mỉm cười ngó nhau và người chồng ngồi bên cũng mỉm cười. Sự hân hoan tương đắc đó, chỉ hạng nghệ sĩ mới cảm được. Tôi tự thấy lúc đó là người ngoại cuộc, mà chính họ cũng chẳng để ý gì đến tôi.

Đàn được vài bản, bạn tôi treo đàn trả lại chỗ cũ, rồi từ biệt chủ nhân ra về. Vợ chồng đó là một cặp nghệ sĩ, mê nhau rồi bỏ nhà ra đi, sống cuộc đời giang hồ; vì có tài mà lại đứng đắn, lễ độ, nên được nhiều người mến, thương tình giúp đỡ; và họ biết giữ tư cách của họ. Người vợ sau bị giặc Pháp giết, người chồng theo kháng chiến. Truyện họ tôi đã kể rõ trong tập Con đường thiên lí[69].

Tôi đã vào những nhà sàn ba gian lợp ngói hay lá thấp lè tè, tối om om và thấy nhà nào căn đẹp nhất cũng dành cho việc thờ phụng tổ tiên mà những đồ quí nhất cũng là đồ thờ; bên cạnh bàn thờ, tôi lại thường thấy treo hình các cụ Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh. Chủ nhân để búi tóc, bận bà ba đen, luôn luôn nhã nhận tiếp tôi, và khi thấy tôi chăm chú nhìn các đôi câu đối, đoán rằng tôi biết chút ít chữ Hán thì không e dè gì cả, đọc cho tôi nghe thơ văn của các nhà cách mạng hoặc hỏi tôi truyện Mã Chí Ni, Gia Lí Ba Đích (tức Mazzini và Garibaldi, hai nhà yêu nước người Ý) trong bộ Ẩm Băng thất của Lương Khải Siêu. Các nhà Nho đó rất nghiêm khắc trong việc dạy con, rất trọng cổ tục, được dân làng kính nể. Và tôi cho rằng sinh lực miền Nam này dào dạt ở thôn quê, trên bờ những con rạch mát rượi bóng dừa, trên những cánh đồng bát ngát bông sen và bông súng, trong những căn nhà sàn vách ván này, chứ không phải trong thành phố Sài Gòn, Chợ Lớn, trên đường Catinat hay Tổng đốc Phương[70].

CẢNH NAM

Hai năm lênh đênh trên sông rạch, tôi được biết gần khắp miền Tây, mấy năm sau nhờ đi kinh lí khi bằng xe hơi, khi bằng tàu thủy của sở, tôi lại biết thêm được ít nhiều về miền Đông nữa và tôi nhận thấy Nam Việt không bằng phẳng, đơn điệu, buồn tẻ như ta tưởng lầm khi nhìn bản đồ in trong các sách địa lí. Nó chỉ rộng bằng nửa Bắc Việt mà có rất nhiều miền khác nhau về địa hình, phong cảnh, phong tục, lối sống, nhìn bề ngoài không nhận ra dược.

Miền Tây, từ vịnh Thái Lan vô, có đất Hà Tiên, quê hương của thi sĩ Đông Hồ, mà chính thi sĩ đã giới thiệu với chúng ta như sau, trong cuốn Văn học Hà Tiên:

"Ở đó kì thú thay, như gồm hầu đủ hết.

Có một ít hang sâu động hiểm của Lạng Sơn. Có một ít ngọn đá chơi vơi giữa biển của Hạ Long. Có một ít núi vôi của Ninh Bình, một ít thạch thất sơn môn của Hương Tích. Có một ít Tây Hồ, một ít Hương Giang. Có một ít chùa chiền của Bắc Ninh, lăng tẩm của Thuận Hóa. Có một ít Đồ Sơn, Cửa Tùng, có một ít Nha Trang, Long Hải.

Ở đây không có một cảnh nào to lớn, đầy đủ; ở đây chỉ nhỏ nhắn, xinh xinh, mà cảnh nào cũng có".

Hồi xưa nó là một tiểu vũ trụ biệt lập, rất hợp cho kẻ nào có chí vẫy vùng, muốn nghênh ngang

một cõi như Mạc Cửu.

Tiến vô trong - về phía Đông - xa xa vài chục cây số, xưa là cánh đồng lầy, ta gặp dãy núi Thất Sơn dài 30 cây số, rộng 17 cây số mà Nguyễn Văn Hầu đã tả trong cuốn Nửa tháng trong miền Thất Sơn. Một khu núi đá có đất, ngọn cao nhất 716 thước, cây cối xanh tốt, leo lên ta gặp những hang, động của các tu sĩ sống cô liêu, làm bạn với chồn, khỉ, hàng tháng không xuống tới chân núi; không tiếp xúc với ai, họ âm thầm, lầm lì sống với một bình nước mưa hay nước suối, một nhúm gạo, vài trái cây rừng. Lâu lâu ta gặp một người, ta nhìn kĩ mới nhận ra là phụ nữ, vì họ búi tóc, bận một bộ bà ba vải đen, đi chân không, vai đeo một cái đãy, ngực bó lại cho khỏi lộ[71]; họ mạnh dạn bước như đàn ông, chỉ trong nét mặt là để lộ một chút nữ tính mà người tính mắt mới thấy. Ta có cảm tưởng họ đăng sơn để đem một tin tức cho sư phụ. Miền này xưa kia có nhiều nhà chân tu ái quốc, đệ tử của Phật Thầy Tây An trong phái Bửu Sơn kì hương, một số ở làng Ba Chúc, một làng có rất nhiều chùa nền đá, tường gạch mà mái lá; đàn ông, đàn bà ăn mặc y như nhau, rất trọng hiếu, nghĩa.

Dưới chân núi, khắp trong vùng này có nhiều ông "đạo" kì cục: ông thì nằm suốt năm, người ta gọi là Đạo Nằm; ông thì chỉ ăn ớt, gọi là Đạo Ớt; ông thì nói gì cũng chỉ "ừ", gọi là Đạo Ừ... ông nào cũng có một số nông dân chất phác theo, cung phụng đủ thứ.

Núi cuối cùng là núi Sam, lẻ loi, khá cao, nhưng ít cây cối, cách thị xã Châu Đốc năm cây số. Năm nào lụt lớn, cả miền bị ngập, thì núi Sam nổi lên như một hòn giữa biển, và tối đến, lưng núi lốm đốm những ngọn đèn đỏ, khiến ta nhớ cảnh Hương Cảng in trong các tập quảng cáo du lịch.

Xuôi dòng sông Hậu, tới Long Xuyên. Cả miền này năm nào cũng ngập nước một hai tháng, xưa chỉ trồng lúa sạ; nhà toàn là nhà sàn. Cá tôm rất nhiều, nhất là cá linh, ngon như cá mòi, có nơi ăn không hết, làm nước mắm cũng không hết, phải dùng làm phân bón. Nửa thế kỉ trước, mùa nước rút, có những rạch lúc nhúc cá linh, người ta chỉ việc xuống xúc cơ man cá.

Xuôi xuống nữa tới Cần Thơ, Sóc Trăng, vựa lúa của miền Tây mà cũng là của Nam Kì. Mùa nước lớn miền này không bị ngập, đất tốt, dân đông, vườn tược xum xuê, trái cây nhiều, đời sống rất dễ dàng, vui vẻ, đúng với câu "gạo trắng, nước trong". Tuy cùng một miền mà Sóc Trăng có nhiều người Việt gốc Miên, cho nên phong tục và phong cảnh hơi khác. Thỉnh thoảng ta gặp những chùa Miên ở trên một giồng trồng toàn sao.

Giáp Cần Thơ, phía tây là Rạch Giá với cảnh rừng bần ở bờ biển, rừng tràm ở U Minh. Dân U Minh sống bằng nghề "ăn" ong, đốn tràm, bầy chim (xưa còn bắt sấu nữa), trồng khóm, lúa. Không biết những "sân chim" nay còn không?

Phía nam Sóc Trăng là Bạc Liêu, miền nước mặn. Một cánh đồng lúa bát ngát, bờ biển có ruộng muối, vườn nhãn. Miền này có nhiều điền chủ lớn, như hội đồng Trần Trinh Trạch; và nổi tiếng vì một hạng công tử tiêu tiền của cha mẹ như rác, ngông tới nỗi ngồi trong rạp hát, đốt một tấm giấy xăng (100 đồng thời trước 1930) cho bạn tìm một tấm giấy năm đồng! Cảnh Bạc Liêu thật tẻ: bằng phẳng quá, trơ trọi quá; đường xe hơi và con kinh chạy theo sát nó thẳng tắp và chói lòa ánh nắng; đường thì nhiều cát mà kinh thì nhiều cá chốt.

Cuối cùng là Cà Mau với những rừng đước âm u, những rạch nước đỏ như nước trà đậm, do lá cây mục. Sản phẩm chỉ có cá, tôm, cua và than đước.

Đó là phía sông Hậu. Phía sông Tiền, hữu ngạn là miền của Phật giáo Hoà Hảo, ở quận Tân Châu[72], tín đồ mặc toàn đồ đen, đàn ông để tóc xõa xuống vai; tả ngạn là cánh đồng Tháp Mười rộng ba chục cây số, lên tới biên giới Miên, dài năm sáu chục cây số, từ Hồng Ngự tới Tân An, mới khai thác được một dải năm mười cây số từ bờ sông Tiền vào, còn thì hầu hết là cỏ lát, từ phi cơ nhìn xuống chỉ thấy một tấm thảm xanh đậm với những đường ngang, đường dọc lấp lánh như bạc, tức những con kinh đào thông ra sông Tiền. Đời sống ở đây khác hẳn ở Cần Thơ, Sa Đéc. Dân tứ xứ tụ làm ăn, người nghèo chỉ có một cái xuồng, lựa được miếng đất nào thì tấp vào, cất tạm cái chòi bằng

lá rồi bắt đầu khai phá, khá thì ở lâu, không khá thì dời đi nơi khác. Miền này có thể gọi là miền "Far West" (cực Tây) của Nam Kì.

Chỉ một miền Tây mà gồm bấy nhiêu khu vực khác nhau xa như vậy. Miền Đông cũng rất thay đổi, nhưng tôi chỉ đi ngang qua, không ở lâu. Cảnh Biên Hòa gợi cho tôi nhớ cảnh quê Bắc: cũng ít sông rạch, nhiều đường đất; trên đường thỉnh thoảng gặp những chiếc xe bò và một người gánh đồ như ở Bắc; làng xóm không trải ra theo các bờ rạch mà tụ lại, có hàng rào. Thủ Dầu Một có nhiều vườn cao su tối tăm, lạnh lẽo, khiến tôi nhớ cuốn Bão rừng của Nguyễn Văn Xuân và thương cảnh dân Bắc vào dây kiếm ăn mà họ bảo là "đi Tân thế giới".

Rồi có cánh núi Tây Ninh, núi Bà Rá với những thánh thất Cao Đài (kiến trúc tựa như nhà thờ Notre Dame de Paris), những tín đồ mặc toàn đồ trắng, khác hẳn với Hoà Hảo; có cảnh biển Phước Hải, Long Hải, Gò Công. Tôi quên chưa kể những tỉnh Mĩ Tho, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, mỗi tỉnh có một vẻ riêng, có thể coi như một miền nhỏ được.

Phong tục những nơi có nhiều người Việt gốc Miên như Xà Tón (Tri Tôn) khác xa phong tục nơi có người Chà Và gốc Mã Lai như ở Châu Giang - ngang Châu Đốc - mà ngay những người Việt gốc Hoa cũng mỗi nơi một khác: Bạc Liêu có nhiều người Triều Châu, Chợ Lớn có nhiều người Quảng Đông, ngôn ngữ khác nhau mà cách ăn uống cũng khác nhau.

Nam Việt quả thực là nhiều vẻ, có đi nhiều mới biết được, và có ở lâu mới thấy thích.

Nhưng xét chung thì Nam Việt đẹp nhờ trăng và nước. Ở đây nhiều sông rạch hơn Hàng Châu, gần xích đạo hơn Hàng Châu và Venise, mà càng gần xích đạo thì trăng càng tỏ. Thi sĩ Trung Hoa thích cảnh trăng ẩn sau đám mây, nửa mờ nửa tỏ; tôi cho rằng trăng vằng vặc trên dòng nước mới đẹp.

Trăng ở đây tỏ nhất vào giữa tháng giêng và tháng hai âm lịch. Vào những khoảng đó, nếu làm việc ở miệt vườn như Long Xuyên, Cần Thơ, mà lại nhằm ngày rằm, làng nào cũng cúng đình thì thế nào tôi cũng dạo trên bờ rạch để ngắm cảnh.

Dưới rạch thỉnh thoảng có một hai chiếc tam bản hoặc ghe hầu lặng lẽ xuôi dòng đưa các ông già bà cả đi lễ đình, có thiếu nữ theo hầu. Trên đường đất theo bờ rạch, nam thanh nữ tú dập dìu chơi xuân, lúc ẩn lúc hiện dưới bóng rặng dừa, rặng xoài hay bằng lăng. Trong gió mát thoang thoảng hương xoài, hương mù u. Và chỗ nào cũng nghe thấy tiếng đàn kìm từ trong nhà sàn bên đường đưa ra các điệu Vọng cổ. Tây Thi, Tứ Đại Oán... cứ tiếng đàn ở sau lưng nhỏ lần thì đã văng vẳng tiếng đàn ở phía trước. Trời trong, nước trong. Trăng nhấp nhô trên mặt nước, lấp lánh trên đường cát, nhảy múa trên tàu dừa, chảy trên tóc, trên vai thiếu nữ. Trong lòng tôi thấy rạo rực và tôi hiểu được tại sao người Trung Hoa đã cho Lí Bạch chết vì muốn ôm trăng trên dòng nước. Trong sân đình đông nghẹt người. Các bà già và thiếu nữ đi xem kết quả của cuộc thi nữ công - thực ra chỉ là thi bánh mứt - còn bọn trai làng thì cốt ngắm các cô dự thi. Mười một giờ khuya buổi lễ mới vãn, trăng lúc này mới thật đẹp. Tôi đi một mình xuôi ra ngoài vàm, nghe tiếng lá xào xạc trong cảnh tĩnh mịch, tiếng nước bập bềnh vỗ vào bờ. Trong một bụi chuối cách dường vài chục thước có những cặp tình tự với nhau. Xa xa vẳng lên một khúc Xuân tình.

ĐỌC SÁCH, VIẾT HỒI KÍ

Làm việc ban đêm ở ngoài trời, chúng tôi được tự do, tự chủ, không bị viên phó kĩ sư Pháp dòm ngó một cách khó chịu như ở bàn giấy.

Lại có rất nhiều thì giờ rảnh. Nếu làm kíp đầu hôm thì hôm sau không biết làm gì cho hết ngày. Ở gần một châu thành, có thể dạo phố, vào một tiệm sách xem có báo, sách mới không, hay ghé thăm một người quen, rủ nhau đi coi cảnh chùa, thánh thất Cao Đài, chụp hình... Nhưng ở giữa đồng, gặp hồi mưa gió liên tiếp cả tuần thì buồn ơi là buồn! Phải nằm co trong chiếc ghe hầu, cửa đóng kín mít, đậu trên những kính Xa No, Phụng Hiệp, xa chợ, xa bạn, xa nhà!

Những lúc đó phải kiếm cái gì để đọc, đọc bậy bạ, hỗn độn: Ngày nay, Phổ thông bán nguyệt san,

tiểu thuyết Tự lực văn đoàn – chỉ có tiểu thuyết Lê Văn Trương, các thầy họa đồ trong bọn tôi rất mê, là tôi đọc không nổi – phóng sự của Maurice Decobra, truyện trinh thám của Conan Doyle, La Sonate à Kreutzer của Tolstoi của một anh bạn ở Bạc Liêu cho mượn, các sách Phật học, Thông thiên học… Vẫn không sao hết được bảy tám giờ một ngày. Lại chỉ có cách học chữ Hán như năm 1934 là phương thuốc thần hiệu hơn hết.

Bác tôi đưa cho tôi bộ Mạnh Tử, một bộ Ẩm Băng Thất của Lương Khải Siêu. Ẩm Băng Thất là một trong những bút hiệu của Lương, có nghĩa là ông phải uống nước đá (băng) nếu không thì lòng ông cuồng nhiệt về việc cứu nước cứu dân, nóng quá không chịu nổi.

Không có tự vị Hán Việt để tra, còn tự vị Hán như Từ Nguyên, Từ Hải cũng chưa mua được, cho nên gặp chữ nào, câu nào không hiểu, tôi gom lại, chép gởi về bác tôi nhờ người giảng. Cách đó bất tiện cho cả hai bác cháu, nhưng cứ mót từng chút như vậy, lần lần cũng biết thêm mà vỡ nghĩa.

Hồi đi đo ở Cần Thơ, thấy một Hoa kiều ngồi lề đường bán bộ Văn tâm điêu long[73] mà tôi muốn biết từ hồi học với bác Hai tôi ở Phương Khê, tôi mua liền, về ghe lật ra coi, đọc không nổi. Bộ đó của Lưu Hiệp (thế kỉ thứ VI) viết theo thể biền ngẫu, là bộ phê bình văn học đầu tiên của Trung Hoa.

Tôi thường kiếm những bộ có dịch ra Bạch thoại và chú thích kĩ như bộ Cổ văn quan chỉ[74] (tuyển những bài cổ văn hay nhất từ thời Chiến Quốc đến đời Minh), vì chỗ nào đọc cổ văn không hiểu thì tôi coi bản Bạch thoại. Một hôm, vào đụt mưa trong một tiệm tạp hoá ở Bạc Liêu, tôi mua được bộ Nho giáo của Trần Trọng Kim để lẫn lộn với các đèn cầy: bộ đó cũng có lợi cho tôi vì tác giả khi trích dẫn, chép cả nguyên văn chữ Hán rồi phiên âm và dịch.

Học chữ Hán cũng vẫn không hết thì giờ, tôi xoay ra viết hồi kí, nhật kí. Viết hồi kí để cho vơi lòng nhớ quê, nhớ gió bấc mưa phùn, nhớ mặt nước xanh rêu của Hồ Gươm, nhớ con đê thăm thẳm của sông Nhị, nhớ người thân còn sống và đã khuất. Cầm bút lúc nào là tâm hồn tôi rung động nhè nhẹ lúc ấy, như được nghe một bản nhạc êm đềm, bản nhạc của cố hương và dĩ vãng.

Viết hồi kí để ôn lại cái vui đã qua thì viết nhật kí để ghi lại cái vui hiện tại: cái vui những đêm trăng rạo rực, thả thuyền trên rạch Cái Răng hay Bình Thuỷ mà nghe tiếng đàn tranh, đàn nguyệt văng vẳng bất tuyệt trên bờ; cái vui nhìn mặt trời đỏ như than hồng, lớn như chiếc mân, từ từ hạ xuống cánh đồng mênh mông phẳng lì, mờ mờ khói toả ở Bạc Liêu hay Rạch Giá; rồi những cảnh âm u trong rừng đước, rừng vẹt ở Cà Mau, cảnh phồn thịnh, vườn tược xum xuê Cần Thơ, Sa Đéc…

Tôi cứ nhớ đâu chép đó, viết bừa đi, chẳng cần bố cục, cũng chẳng sửa, viết có khi quên giờ giấc, đặt cây bút xuống nhìn lên bờ thì làng xóm đã lờ mờ sau làn sương mỏng.

Viết xong tôi không coi lại, cất đi, có dịp về Tân Thạnh sẽ đưa bác tôi coi. Mỗi tháng trung bình tôi viết cho bác tôi một bức thư, cũng để kể những việc hàng ngày: cảm tưởng sau khi đi thăm ai, khi vào một thánh thất, nghe người giữ thánh thất gọi tôi bằng "anh", tức coi tôi như người đồng đạo; hoặc khi vào một chùa ở Rạch Giá thấy một vị hoà thượng thản nhiên ngồi như Phật trên toà cho Phật tử sụp xuống lạy, bên cạnh là một bàn đầy những trái ngon nhất, quí nhất với bức tượng bán thân bằng thạch cao của Napoléon I. Bác tôi thường khen là viết hay, khuyến khích tôi.

Quả là cái may cho tôi được bổ vào làm việc ở Nam Việt, tại miền Hậu Giang gần làng bác tôi. Nếu không có cuộc đoàn tụ giữa bác cháu đó thì đời tôi tất khác hẳn.

Tóm lại, hai năm đo đường ở Hậu Giang là những năm vui nhất trong đời tôi, mà cũng có ích nhất: vui vì thấy những cảnh mới, gặp được bạn mới, nhất là được ở gần bác; có ích vì nhãn quan, kiến thức được mở mang. Và cũng vì thế để dành được một số tiền: lương của tôi kể cả phụ cấp được khoảng tám chục đồng (80 đồng), tiêu chưa tới ba chục, còn dư được năm chục.

CHƯƠNG XI

ĐỜI CÔNG CHỨC Ở SÀI GÒN
XUÂN NHẬT TÂM PHƯƠNG

Vì làm việc quanh quẩn ở miền Tây, nên mỗi năm tôi có dịp về Tân Thạnh thăm bác tôi ít nhất là hai lần, mỗi lần độ hai ngày, không kể lần Tết lâu hơn, được ba bốn ngày. Lần nào mới tới nhà, bác tôi cũng hỏi ngay ở chơi được mấy hôm. Thời giờ ngắn quá, hai bác cháu nói chuyện gần như trọn ngày mà vẫn chưa thỏa: chuyện tổ tiên, quê hương, chuyện tương lai, chuyện cách mạng, văn chương, phong tục miền Nam... Nhưng lần nào bác cũng bỏ ra một buổi dắt tôi đi thăm một vài điền chủ quen trong làng.

Có lần người giới thiệu cho tôi một thầy giáo già ở Cái Sơn, ngoài châu thành Long Xuyên và một cô giáo trẻ dạy trường Nữ Long Xuyên, cô Nguyễn Thị Liệp[75], chính thiếu nữ đầu tiên trong tỉnh đậu bằng Cao đẳng tiểu học mà tôi đã nói ở trên. Khi nào đi làm ở gần châu thành Long Xuyên, tôi cũng ghé lại thăm cô, hoặc nhờ giúp một vài việc như mướn giùm cho tôi cho một chiếc ghe. Thân phụ cô, ông Nguyễn Đình Huỳnh, là một nhà Nho làm đông y, có một số ruộng, vào hạng hơi phong lưu; thân mẫu cô, bà Ngô Thị Lựu, là vợ thứ, ông cha ở Huế vô cũng là nhà Nho. Cô mới được ba tuổi thì mồ côi cha, ở với người anh cả cùng cha khác mẹ; bà mẹ cũng vì cảnh con chồng đối xử không đẹp, khẳng khái dắt cô qua Long Xuyên ở nhờ một người em - y như cảnh bà ngoại tôi vậy - và vừa may thuê vá mướn, vừa làm thuốc tễ đem bán ở các chợ trong miền để nuôi con ăn học.

Cô học khá mà lại nhỏ tuổi nhất trong trường, nên được bà hiệu trưởng, người Pháp, giúp đỡ cho, chỉ cách thức thì vô trường nữ trung học Gia Long ở Sài Gòn. Cô may mắn thi đậu: khóa đó là khóa thứ tư của trường, chỉ có mười mấy nữ sinh. Được học bổng, ở nội trú, nhưng mỗi tháng mẹ cũng cấp thêm cho ba đồng. Bốn năm thi ra, đậu, được bổ về dạy lớp ba (élémentaire) trường nữ Long Xuyên, tức trường cũ của cô.

Lương hồi đó, năm 1928, sáu chục đồng một tháng, thêm phụ cấp sư phạm hai chục đồng nữa, mà đi chợ mỗi ngày chỉ mất có một cắc cho ba bốn người ăn. Tính rất cần kiệm, giản dị, mặc toàn đồ vải. Tiền lương đưa mẹ hết, mẹ may cho cái gì thì mặc cái đó. Trong làng, trong họ ai cũng khen bà mẹ có đức và cô con có hiếu. Cô có tình họ hàng gần với bác gái tôi. Mới tiếp xúc lần đầu, tôi thấy nét mặt cô dễ coi nhờ có chút duyên thầm; mà tính tình cũng rất dễ thương vì tự nhiên, giản dị, nhũn nhặn, thành thực.

Khoảng cuối năm 1935 bác tôi bảo tôi: "Thím tư - tức mẹ tôi - nghĩ cháu đã lớn tuổi rồi, muốn nhờ bác thay thím kiếm một nơi nào cho cháu". Tôi thấy còn sớm quá, mới ra làm chưa được một năm, nên chỉ "dạ" rồi thôi. Ít tháng sau, nhân dịp về chơi nhà, bác tôi dắt tôi đi thăm một ông Hội đồng tỉnh, vào hạng điền chủ lớn thứ nhì trong làng, có độ ba trăm héc ta ruộng, ba bốn người con gái mà người lớn nhất đã gả cho một giáo sư tốt nghiệp trường Cao đẳng sư phạm Hà Nội. Nhà đó hiền lương, có nền nếp, con gái người nào cũng giỏi nữ công, nhưng học may lắm thì hết tiểu học. Chỗ đó xứng đáng, nếu bác tôi hỏi thì được liền, nhưng thấy tôi không sốt sắng, nên bỏ qua.

Sau đó ít lâu, một người bạn tôi mới quen ở Rạch Giá, cũng do bác tôi giới thiệu, đưa tôi đi coi mặt một thiếu nữ, con một ông phủ ở Giồng Giềng[76] nhân một bữa tiệc buổi tối. Chỗ này sang trọng nhưng quan liêu. Đi coi về, tôi viết thư cho bác tôi, giọng hơi dí dỏm, bảo "trong ánh đèn măng sông (manchon) chỉ thấy một làn xanh xanh rực rỡ và thơm phức xẹt qua như một vì sao đổi ngôi".

Bác tôi hiểu ý, và có lẽ vì lấy số tử vi cho tôi, thấy cung thê của tôi có các văn tinh xương, khúc, hóa khoa, đoán rằng vợ phải là người có học, nên lại giới thiệu cho tôi một chỗ khác: một cô giáo mới

ở trường Gia Long ra, tên là H., dạy trường Nữ Long Xuyên. Nhà cô chỉ đủ ăn, cha người Trung (hay Bắc), làm Đông y. Bác tôi bảo tôi nhờ cô Liệp giới thiệu cho.

Cô mỉm cười nhận lời liền, sai đứa cháu đem một bức thư hỏi ý cô bạn trước rồi rất nhặm lẹ, bận thêm chiếc áo dài thâm, đưa tôi đi. Hai nhà chỉ cách nhau vài trăm thước, cô đi song song với tôi, mỗi người một lề đường, cách nhau cả mặt đường. Cô H. trắng trẻo, nhỏ nhắn, thanh tú, có vẻ thông minh và hiền từ, tôi không có gì để chê cả. Nhưng khi kể lại cuộc "Xuân nhật tầm phương" đó với bác, tôi lại muốn hỏi cô Liệp, xin ý kiến bác. Chắc bác tôi hơi ngạc nhiên, hồi âm cho tôi, bảo "dì Năm - cô Liệp thứ năm - về đức hạnh thì đáng quí, nhưng nhà nghèo và lớn tuổi hơn cháu". Như vậy là bác tôi để tôi tự ý quyết định.

Độ một tháng sau tôi lại thăm cô Liệp, trước khi ra về, trao cô một bức thư cầu hôn. Cô không trả lời thẳng cho tôi mà viết thư cho bác tôi, đại ý rằng: cô cảm động về bức thư của tôi, nhưng nhà chỉ có một mẹ và một con, nên muốn được ở vậy phụng dưỡng mẹ và xin "đem tình cầm sắt đổi ra cầm kì".

Tính tôi khẳng khái, cô đã nói vậy thì tôi cũng không nói thêm nữa. Nhưng từ đó chúng tôi vẫn thỉnh thoảng thư từ với nhau và có dịp, tôi vẫn ghé nhà cô. Bà thân cô rất ít nói, có vẻ nghiêm khắc, nhưng cũng coi tôi như các bạn đồng sự của cô ở Long Xuyên. Sau cô mới cho hay rằng cô ngại tôi còn mẹ già ở Bắc, nếu mẹ tôi muốn cho tôi về làm việc ngoài đó thì khó xử cho cả hai bên: cô không thể bỏ mẹ mà theo tôi ra ngoài đó, tôi cũng không thể bỏ mẹ mà ở với cô trong này. Giá cô nói thẳng như vậy từ trước thì việc đó dễ giải quyết: mẹ tôi đã muốn tôi ở hẳn trong Nam, mà từ đời sống đến tính tình, mẹ tôi đều hợp với bà thân của cô, người sẽ vui vẻ chứ không thấy trở ngại gì cả.

Phương Đông ta có chuyện ông Tơ bà Nguyệt, chuyện duyên nợ ba sinh, không biết các dân tộc khác có không, nhưng tôi tin chắc rằng không dân tộc nào không tin rằng hôn nhân là chuyện may rủi, bất ngờ như có tiền định. Lần đó, đối với tôi là rủi; bây giờ ngẫm lại thì cơ hồ lại là may; dù may dù rủi thì theo các nhà lí số cũng là tiền định rồi, rất hợp với số tử vi của tôi.

Từ đó tôi không nghĩ đến việc tìm vợ nữa, cứ thủng thẳng có cơ hội rồi sẽ tính. Bác tôi thâm ý muốn cho tôi làm rể một điền chủ lương thiện, vào hạng trung phú, để khi về hưu có được vài chục héc ta ruộng, chứ liêm khiết như nếp nhà tôi, gánh gia đình lại nặng, chỉ trông vào số lương thì không sao khá được. Nhưng thấy tôi lơ là với mấy điền chủ đã giới thiệu, bác tôi từ đó để mặc tôi.

HỌ TRỊNH - LỄ CƯỚI

Mùa thu năm 1936, tôi đi đo ở vùng Bạc Liêu, nhiều nhất là trên đường Bạc Liêu xuống Cà Mau, mấy lần đi ngang qua Giá Rai, một quận cách Bạc Liêu chừng 30 cây số, rất buồn, dưới kinh là nước mặn và cá chốt, trên bờ mươi tiệm Triều Châu nối nhau thành một dãy phố duy nhất dài độ hai trăm thước, sau lưng toàn là ruộng lúa. Có nhiều điền chủ giàu, nhưng đa số ở trong làng Long Điền xa xa, hoặc trên đường Bạc Liêu - Cà Mau.

Ở Giá Rai có một tiểu khu của sở Thủy lợi do một ông đốc công già gốc Bắc chỉ huy, ông Trịnh Đình Huyến. Ông ở trường Công chánh Hà Nội ra trước tôi non hai chục năm, tính tình ngay thẳng, vui vẻ, hiền lương, được các bạn trong sở quí trọng.

Ông thuộc giới sang trọng, có tiếng tăm ở Hà Nội: nhà có bốn anh em, ông là cả, tới người em trai thứ cũng ở sở Công chánh ra như ông; người em trai kế đó là luật sư Trịnh Đình Thảo, có tiếng ở Sài Gòn, đậu tiến sĩ luật ở Pháp về; người em gái út gả cho một luật sư nữa, có cử nhân luật ở Hà Nội. Bà vợ là em ruột của ông Vũ Văn An, người Việt đầu tiên được bằng cấp kĩ sư Hóa học ở Paris, ngành nhuộm, có một cửa hàng tơ lụa nhập cảng lớn ở Hà Nội.

Nhà bảy tám người con, nên mặc dầu bà khéo làm ăn mà cũng phải tiết kiệm mới đủ. Nhưng lối sống vẫn là lối của giới sang trọng ngoài Bắc, khác lối sống của tôi.

Mới gặp tôi vài lần, ông bà có lòng mến tôi rồi, và bà nhờ người đánh tiếng muốn gả trưởng nữ

là cô Trịnh Thị Tuệ cho tôi. Tôi quí tính tình của ông, lại được biết cô Tuệ học giỏi, sớm đậu tiểu học, học tới năm thứ ba Cao đẳng tiểu học rồi thôi, về giúp việc nhà, nữ công khéo, biết săn sóc các em, được cả nhà mến, các em nể, nghe lời, nên tôi có ý muốn nhận lời, viết thư hỏi bác tô rồi thưa với mẹ tôi.

Lễ cưới định vào hồi lễ Phục sinh năm sau - 1937. Rất đơn giản. Mẹ tôi ở Hà Nội vào, cưới xong, ở chơi Giá Rai một hai ngày, rồi cùng với vợ chồng tôi về Tân Thạnh làm lễ tổ tiên. Ít bữa sau, vợ chồng tôi lên Sài Gòn trước, để tìm nhà, mua sắm đồ đạc; mẹ tôi ở lại Tân Thạnh chơi với hai bác tôi, sẽ lên sau.

Lần đó là lần đầu tiên mẹ tôi vào Nam, có lẽ vui nhất là được nhắc lại chuyện cũ với bác tôi, sau trên hai chục năm xa cách. Nhà cửa thu xếp xong, tôi mời mẹ tôi lên. Người ở chơi ít ngày rồi về Hà Nội.

ĐỔI VỀ SÀI GÒN - MẸ TÔI VÔ THĂM CHÁU NỘI

Tôi cưới vợ đúng vào lúc làm xong hai năm tập sự, được vào chính ngạch và đổi về Sài Gòn làm ở phòng giấy. Từ đây chấm dứt đời sống tự do giữa thiên nhiên, cây cỏ, mây nước mà bước vào cuộc đời "sáng vác ô đi, tối vác về".

Chúng tôi thuê nhà ở Khánh Hội, cách sở độ một cây số, trong một khu yên tĩnh. Nhà tôi siêng năng coi sóc việc nhà, biết tiết kiệm vừa phải, mỗi tháng cũng để dành được chút ít. Tôi ít giao du, lâu lâu chúng tôi đi thăm bà con như ông Trịnh Đình Thảo, ông Nguyễn Khắc Tín, em dị bào của mẹ tôi, làm việc tại Phủ Toàn quyền và vài bạn học của tôi.

Lại chỉ đọc sách để tiêu khiển. Tôi vào Chợ Lớn mua một cuốn tự điển Bạch thoại, vài bộ truyện Tàu: Tam Quốc chí, Thủy hử… (bằng chữ Hán), một tập Văn tuyển của Hồ Thích... Mỗi năm nhà tôi về thăm gia đình ở Giá Rai vài lần và cùng với tôi về Tân Thạnh một lần.

Năm 1938 (âm lịch ngày 11 tháng hai năm Mậu Dần[77], giờ Thân)[78], nhà tôi sanh con trai (sanh hơi khó), đặt tên là Nguyễn Nhật Đức. Nó rất dễ thương, trắng trẻo, tương đối mạnh, có vẻ lanh lợi, hiền lành. Cả gia đình ngoại đều cưng nó. Nhà tôi săn sóc nó rất kĩ: ăn ngủ đều có giờ, nửa đêm dậy cho nó tiểu; nó đau yếu lặt vặt thì chỉ giữ cho nó khỏi lạnh, giảm bú đi, cho uống nhiều nước ấm, chứ ít cho uống thuốc. Nấu nước rồi lọc kĩ bằng bông gòn rồi mới cho no uống. Không bồng bế nó suốt ngày như nhiều gia đình khác, không ru nó, cứ tới giờ đặt nó vô chiếc giường xinh xinh của nó, mặc cho nó ngủ. Nhờ vậy nó không quấy, nhèo nhẹo như đa số trẻ khác. Ngủ đẫy giấc thì nó tỉnh dậy, quẫy chân, đập tay, “e, e” vài tiếng để gọi, chúng tôi chạy lại nhìn cặp mắt đen lánh, mấy sợi tóc lơ thơ của nó, mắng nó: "chó con", nó toét miệng ra cười, đưa tay đòi bồng ra khỏi giường.

Tôi khen nhà tôi giỏi nuôi con và tin rằng trẻ mà khỏe mạnh, khéo nuôi thì đa số đều dễ thương cả. Nó nhõng nhẽo hoặc bướng bỉnh, hỗn láo là tại cha mẹ. Khi nó đã bắt đầu hiểu biết một chút (một, hai tuổi) chúng tôi cho nó tự do trong những giới hạn nào đó, hễ nó vượt khỏi giới hạn thì ôn tồn chặn lại, giảng cho nó hiểu tại sao. Rồi tùy sự phát triển tinh thần, tâm lí của nó, mở rộng lần lần giới hạn ra, cho hợp với nhu cầu của nó. Phải tốn công theo dõi nó trong những bước đầu, sau nó thành nếp, mà trở thành yêu tự do, mà biết tự chủ. Chúng tôi dạy con theo nguyên tắc đó. Con tôi chưa chắc biết rằng nó được hướng phúc của cha mẹ.

Khi nó phúc đầy tuổi tôi, mẹ tôi vô thăm nó, mang cho nó một hộp bánh. Lần này người vui hơn lần trước. Nó chưa biết nói, mới biết ngồi. Nó không bụ sữa mà cũng không gầy, bụng lép xẹp, vui vẻ suốt ngày. Tôi không bao giờ quên cảnh bà cháu ngồi trên giường, bà têm trầu, nhai bỏm bẻm, nhìn cháu ở trước mặt, ngồi tròn như con ốc, mân mê đồ chơi. Một lần tôi đi xóm về, gần tới nhà, thấy mẹ tôi đứng ở cửa, tôi bồng nó đưa lên cao, nó đưa hai tay ngã mình ra trước đòi bà bế, mẹ tôi thích lắm. Lần đó mẹ tôi ở chơi độ một tuần, về Tân Thạnh thăm hai bác tôi bốn năm ngày rồi lại về Bắc để buôn bán.

Trong tập Làm con nên nhớ (Lá Bối – 1970) tôi viết:

"Má tôi ít học nhưng có tình thương con thì là có lương tri, mà có lương tri thì còn hơn là có học: người đã để tôi tự ý định đoạt lấy cuộc đời của tôi, không can thiệp vào sự lựa nghề, lập gia đình của tôi. Hồi trẻ tôi cho vậy là tự nhiên; phải tới ngày nay, hai thứ tóc rồi, tôi mới hiểu rằng người đã hi sinh cho tôi. Không hi sinh mà tôi là con trưởng, lại để sống xa người tới hai ngàn cây số! Không hi sinh mà nhà tôi trước sau làm dâu không đầy một tháng! Không hi sinh mà người phải đi về bốn ngàn cây số để bồng cháu nội trong tay có bảy ngày!

"Nhưng giả sử hồi đó người có "can thiệp" vào đời sống của tôi thì bây giờ tôi cũng hiểu được rằng người không phải là ích kỉ. Người chỉ tìm hạnh phúc cho con người theo quan niệm của người, thế thôi (...). Khi quan niệm của cha mẹ không hợp với ý muốn của ta thì ta bảo rằng cha mẹ không sáng suốt. Lạ thật! Chỉ tại "nước chảy xuôi chứ không bao giờ chảy ngược" như tục ngữ nói".

Ông Đông Hồ khi đọc câu cuối đó rớt nước mắt. Chính tôi khi viết nó (1970) cũng rớt nước mắt. Tôi viết nó khi mẹ tôi đã mất 25 năm, cha tôi mất đúng 45 năm rồi! Muốn tỏ lòng với cha mẹ thì cha mẹ đã không còn.

CON TÔI HỌC VẦN QUỐC NGỮ

Nhà tôi nuôi con rất kĩ mà dạy con cũng rất kĩ.

Khi nó được độ ba chục tháng, nhà tôi mua cho nó một hộp vần Quốc ngữ của nhà Mai Lĩnh, trong chứa độ hai chục miếng gỗ vuông, mỗi chiều bốn năm phân, dày nửa phân, hai mặt dán giấy màu in các chữ cái với một hình loài vật, trái cây, đồ dùng, ví dụ chữ Đ thì vẽ cái đu, chữ Ô thì vẽ cái ô (dù), chữ G thì vẽ con gà… Nó dùng những miếng gỗ đó để cất nhà mà đồng thời để học chữ cái. Khi nó thuộc mặt chữ rồi, chúng tôi dạy nó đánh vần. Buổi tối nằm chơi với nó trên giường, hoặc trên ghế bố, dưới gốc cây trước nhà, chúng tôi nói b-a-ba, b-á-bá, b-ơ-bơ… nó đọc theo; hết vần xuôi tới vần ngược: a-n-an, a-i-ai, a-c-ac… (đó là lối dạy thời trước); chỉ ít tuần nó quen miệng, ghép vần được gần hết. Trong thời gian đó chúng tôi cho nó tập viết chữ bằng phần trên bảng đen, công việc đó dễ, vì nó đã thuộc mặt chữ từ trước. Quen tay rồi mới cho nó viết bằng bút chì trên giấy.

Chúng tôi lại mua cho nó một bàn toán nhỏ (cho con nít chơi) cho nó tập đếm.

Vừa chơi vừa học như vậy trong mươi tháng, khi nó đúng bốn mươi tháng thì nó đã viết, đọc được chữ Quốc ngữ, làm toán cộng, toán trừ được 2 số, và ít lâu sau thuộc bảng cửu chương.

Nó thích coi hình máy bay và xe hơi trong bộ Larousse Universel, nhưng chưa học vần Tây nên chưa biết tra, chỉ tìm được số trang thôi. Một hôm tôi thấy một miếng giấy trên đó nó viết:

Mục lục
máy bay...[79]
xe hơi...[80]

Tôi mỉm cười, hỏi:

- Mục lục là gì?

Nó đáp: Con không biết.

Tôi xoa đầu nó, nghĩ bụng: "thằng này học được".

Nó thấy tôi tra mục lục một cuốn Quốc văn để lựa bài cho nó đọc nên nó làm theo, lập bảng mục lục để dễ tìm những trang có hình máy bay, xe hơi. Tôi mua sách báo nhi đồng cho nó đọc. Rồi xin cho nó vô lớp vỡ lòng tiếng Pháp của trường Bà Phước tại nhà thờ Tân Định, rất gần nhà tôi vì lúc đó chúng tôi đã dời nhà lại đường Monceau (Huỳnh Tịnh Của).

"Buổi sáng hôm đó, nhà tôi và tôi dắt nó tới trường, nó đi giữa, mỗi đứa chúng tôi nắm một tay còn cập sách thì tôi cầm. Trường nằm dưới bóng một hàng sao cao vút đưa lên nền trời xanh dịu. Khi nó rời chúng tôi để vào lớp thì nó òa lên khóc một chút. Lúc ấy tôi thấy mặn mặn ở cuống họng. Cảnh hai mươi mấy năm trước, ngày cha tôi đưa tôi vào học trường Yên Phụ lại diễn ra: đến giờ ra chơi,

chúng tôi cũng đợi cháu ở góc sân; đến giờ về lại đợi cháu ở cửa và cháu cũng lại hỏi:

– Ba má đợi con có lâu không?

Chúng tôi cũng hỏi lại:

- Ngồi trong lớp con có ngoan không? Bà Phước có hỏi gì con không?...".

Tôi cho rằng trẻ thời đó cho học vỡ lòng bằng tiếng Việt, khi nó biết đọc biết viết rồi, cho học tiếng Pháp, có lợi hơn là học toàn tiếng Pháp từ hồi vỡ lòng, vì trong hai, ba năm đầu học tiếng Pháp, chưa đọc được sách Pháp, nó có thể đọc sách Việt, mở mang trí óc hơn, và hết ban tiểu học Pháp, nó có thế thi cả bằng Tiểu học Việt được.

Năm sau tôi xin cho con tôi vào lớp tư (Préparatoire) ở trường Tân Định, cách nhà tôi vài chục thước. Nó theo nổi, mặc dầu không đủ tuổi. Nhưng chưa học hết nửa niên khóa thì nó phải tản cư với má nó về nhà một người em rể của nhà tôi ở Long Điền, quận Giá Rai. Lúc đó ông nhạc tôi đã đổi ra Tuy Hoà, không ở Giá Rai nữa.

CHƯƠNG XII

BA LẦN RA BẮC

CHẾ ĐỘ GIA ĐÌNH PHƯƠNG ĐÔNG

Dân tộc mình theo chế độ gia tộc của Trung Hoa mà chế độ này có từ đời Văn vương nhà Chu, thế kỉ XII trước Tây lịch, tới nay đã trên ba ngàn năm.

Theo lệ nhà Thương, khi vua chết thì truyền ngôi cho em, không có em mới truyền cho con; người em lên ngôi, khi chết lại truyền cho con của vua - anh trước, do đó mà gây nhiều vụ chú cháu tranh giành ngôi báu. Văn vương bỏ lệ đó, truyền ngôi cho con là Võ vương mặc dầu ông có mấy người em, từ đó về sau, chỉ đích tử mới được nối nghiệp cha, làm chủ cả thiên hạ. Chế độ đó người Trung Hoa gọi là "tôn pháp", chẳng những được áp dụng trong hoàng tộc, mà cả trong gia đình các khanh, đại phu, sĩ, thứ nhân nữa, khiến cho gia tộc Trung Hoa có nhiều nét đặc biệt.

Vua (thiên tử hay chư hầu) lựa một người con mà truyền ngôi cho – theo nguyên tắc là con trưởng, tức đích tử - chỉ người con đó được làm thiên tử hay vương, còn những người khác thì lãnh tước nhỏ hơn, hoặc làm chư hầu, hoặc làm khanh, đại phu. (Nếu đích tử chết sớm mà có con trai, thì người con trai lớn, gọi là đích tôn, được kế nghiệp).

Người con (hay cháu) kế vị gọi là tự vương hay tự quân (tự là nối), làm chủ tể trong tôn miếu, các người con khác chỉ làm bồi tế.

Các gia đình đại phu cũng vậy: người con kế nghiệp làm chủ tế gọi là "đại tôn", các người khác làm bồi tế gọi là "tiểu tôn". Có những thể chế qui định từng chi tiết trong các cuộc tế: đại tôn, tiểu tôn đứng chỗ nào, làm những việc gì… không được việt vị.

Trong gia đình thường dân, luôn luôn người con trưởng được hưởng gia tài, giữ việc hương khói. Địa vị người con đó quan trọng nhất nhưng trách nhiệm cũng lớn nhất: lo cho mọi người đủ ăn đủ mặc, dạy dỗ người dưới, chịu sự chê trách của gia tộc và xã hội nếu trong gia đình có kẻ nghèo đói hoặc hư hỏng, bị tội, làm nhục tổ tiên.

Ngược lại, người đó và cả vợ nữa được người trên nể, người dưới nghe lời. Khi em còn nhỏ, ở chung nhà thì anh có quyền thay cha đã mất - quyền huynh thế phụ -; em lớn rồi ra ở riêng, may mà giàu có, sang trọng hơn anh thì về nhà vẫn phải lễ phép với anh chị và có bổn phận phải giúp đỡ anh chị mà không được khoe giàu sang trước mặt anh chị.

Con gái không được quyền kế thừa, ra ở riêng rồi thì không còn địa vị gì trong nhà nữa - nữ nhân ngoại tộc - thành người gia đình bên chồng, của một họ khác[81].

Tổ chức gia đình đó thích hợp với chế độ nông nghiệp, để cho đất đai của gia đình bớt bị phân tán, vào tay người ngoài, và để cho sự khai thác chung được dễ dàng, sự tiêu xài đỡ tốn kém. Nó lại tạo nên tinh thần gia tộc: giúp đỡ lẫn nhau, giữ danh dự chung cho nhau.

Tới ngày giỗ cha mẹ, ông bà, em nào ở gần thì phải về nhà người anh trưởng làm giỗ. Nếu là ngày giỗ tổ họ thì mỗi chi phải đem đồ lễ (thường là một mâm xôi, một con gà luộc) lại người tộc trưởng để cúng. Nếu là ngày giỗ tổ chi thì cũng vậy, mỗi gia đình trong chi đem đồ lễ tới nhà chi trưởng để cúng. Người nào trong họ đỗ đạt, có danh tiếng hay làm ăn thịnh vượng, thường tự cho là một vinh dự được cúng vào nhà thờ họ một bức hoành phi, một đôi câu đối sơn son thiếp vàng; có khi xây lại nhà thờ cho họ nữa, hoặc cúng họ một hai mẫu, dăm ba sào ruộng làm "nghĩa điền" hay "học điền". Ruộng đó do người trưởng tộc quản lí, thu hoạch được bao nhiêu thì giữ một phần nhỏ để bù công khai thác, còn bao nhiêu cho vào một quĩ riêng để giúp đỡ những gia đình nghèo trong họ (nghĩa điền), hoặc trợ cấp cho những thanh niên tuấn tú trong họ để có phương tiện học đến nơi đến chốn

(học điền).

Muốn cho chế độ được vững, đời Chu tạo ra chữ hiếu và đề cao hiếu đễ: con phải hiếu với cha mẹ, kẻ nhỏ phải tôn trọng, vâng lời người trên. Ai cũng nhận rằng dân tộc Trung Hoa là dân tộc trọng chữ hiếu nhất. Vì trọng chữ hiếu, nên họ cũng rất chú trọng đến tang lễ, tế tự. Người Pháp xưa cũng có quyền trưởng tử (droit d'ainesse) nhưng người con trưởng Pháp có quyền hưởng gia tài chứ không chắc có những bổn phận như người con trưởng Trung Hoa.

Trong một gia đình, người con trưởng có tư cách và khả năng thì các em được nhờ; nếu con trưởng kém nhưng các em khá thì cũng đỡ.

BỔN PHẬN CON TRƯỞNG

Chế độ gia đình, chế độ tôn pháp đó nay đã lỗi thời, nhưng bốn chục năm trước, nhiều nhà còn giữ, trong đó có gia đình tôi[82].

Tôi là con trưởng, nên từ hồi 15, 16 tuổi ta, gặp những ngày giỗ ngày tết, tôi cũng ăn mặc chỉnh tề, lên gối xuống gối, làm lễ trước bàn thờ. Và khi đã học chữ Hán hết một vụ hè với bác Hai tôi thì người thảo cho tôi vài bài văn bằng chữ Hán để tôi khấn trong mỗi trường hợp hoặc giỗ hoặc tết. Bác tôi còn giữ cổ tục quá, lớn lên tôi bỏ lệ đó, khấn bằng tiếng Việt, vì nghĩ bà ngoại tôi, mẹ tôi đâu có biết chữ Hán, mà thưa với người bằng chữ Hán.

Dĩ nhiên, tôi tự cho tôi có bổn phận với các em tôi, mà các em tôi cũng tự cho có quyền buộc tôi phải bao bọc.

Vợ tôi tuy cha mẹ còn cả mà lại là phận gái, nhưng vì là chị cả, nên cũng có bổn phận trông nom các em, dù đã ra ở riêng rồi. Do đó, gánh của chúng tôi khá nặng; tiền lương của tôi ít, mà vợ tôi lại không buôn bán, làm ăn gì, phải khéo thu vén lắm mới đủ tiêu.

Tôi làm việc ở Sài Gòn được một hai năm thì xin cho em trai tôi, Nguyễn Hữu Hùng làm họa viên dưới quyền tôi, thế là đỡ được một phần cho mẹ tôi. Cũng vào khoảng đó, hai người em vợ tôi lên Sài Gòn học, ở nhà chúng tôi, tôi phải giảng bài thêm cho một người để thi vô trường Trung học Gia Long. Nhà hẹp, bấy nhiêu người đã thấy chật rồi; sau khi mẹ tôi qui tiên, hai em gái tôi vào ở với chúng tôi, nhà còn chật nữa, tiêu pha tốn hơn nữa.

RA BẮC LẦN THỨ NHẤT – MẸ TÔI MẤT

Sau khi Hùng, em trai tôi vào làm việc ở Sài Gòn, mẹ tôi mướn một căn phố nhỏ ở Vĩnh Yên đưa hai em gái tôi lên ở trên đó để tập cho chúng buôn bán mà người đỡ phải đi đi về về trên đường Hà Nội, Vĩnh Yên, vì người đã già rồi.

Năm 1939 người vào thăm vợ chồng tôi và cháu thì năm sau (tháng hai âm lịch năm Canh Thân) người đau nặng, ngất đi, em tôi đánh điện vào gọi tôi ra. Được tin tôi cho em trai tôi (Hùng) mang một số tiền ra ngay; mặt khác tôi đánh điện cho bà nhạc tôi lúc đó ở Hà Nội, nhờ lên thăm mẹ tôi và có chuyện gì gấp thì trông nom giùm. Tôi phải thu xếp việc nhà, việc sở, sẽ ra sau vài ngày.

Lúc đó đương có chiến tranh ở châu Âu, các công sở hạn chế cho nghỉ phép, tôi chỉ được nghỉ nửa tháng. Vợ chồng tôi cùng ra, cháu mới đủ hai tuổi, chúng tôi để ở Sài Gòn giao cho anh Nguyễn Xuân Thiếp, con bác tôi, và chị giúp việc nhà.

Tới Vĩnh Yên thì mẹ tôi vẫn còn tỉnh, nhưng rất yếu, nằm suốt ngày, chỉ ăn cháo và đi sông mỗi ngày mấy lần, phân rất xấu mà ít. Tôi cho là đau ruột, có người bảo là lao ruột. Trong khi đau có hai em gái tôi và hai người cháu, một ở Phương Khê và một ở hàng Đường (Hà Nội tên là Ba Cương), thay phiên săn sóc. Mẹ tôi không chịu uống thuốc Tây mà uống thuốc Bắc của một ông lang Hà Nội. Ông này trị không bớt. Khi tôi ra thì chân người đã phù.

Thấy cả vợ chồng tôi cùng ra, vậy là đủ mặt bốn con và một nàng dâu, người vui lắm, chỉ hận rằng vắng cháu nội. Mẹ tôi kể cho chúng tôi nghe rằng bà nhạc tôi được điện tín của tôi, ngay chiều tối, mướn một chiếc xe hơi và cùng với một ông anh ruột, ông Loan, lên thăm mẹ tôi, thấy bệnh có thế

trị được, chưa nguy, nên dặn dò hai em tôi ít lời rồi quay về Hà nội. Mẹ tôi bảo vợ chồng tôi rằng quí tình sốt sắng của bà nhạc tôi lắm. Tôi ra được hai ngày thì mẹ tôi biết bệnh khó qua được, gọi riêng tôi vào nói chuyện, cho biết tình hình tài chánh: bạc mặt còn 300 đồng, tiền họ[83] đã đóng được ba trăm đồng, các món nợ có thể đòi được là 150 đồng, trà hột để bán còn 70 đồng (giá vàng hồi đó khoảng 200 đồng một lượng). Như vậy là người đã dành dụm, chuẩn bị hết, nên số tiền tôi gởi ra chưa dùng tới. Người không muốn phiền con cái chút nào cả. Ngày nay tôi cũng giữ được tính đó của người.

Sau năm năm vào Nam, lần này là lần đầu tiên tôi về Bắc, cho nên tôi xin phép người đi thăm mồ mả tổ tiên và họ hàng ở Phương Khê, Hà Nội. Chúng tôi cứ đi một hai ngày thì lại về Vĩnh Yên một ngày.

Nhà Phương Khê thật hoang tàn: nhà khách và nhà bếp đã bán, hàng rào tre cũng sắp bán, cỏ mọc đầy vườn, nhà thờ tuy còn vững nhưng gần như trống không, bàn thờ chỉ còn mỗi một cái bát cắm nhang.

Nhà thờ bên ngoại ở số 4 ngõ Phất Lộc, một người cháu ngoại bà cả Tiệm cũng bán rồi, và lấy ra một phần tiền mua một cái nhà khác nhỏ hơn trong một ngõ hẻm khu Khâm Thiên, còn bao nhiêu bỏ túi.

Nhà số 2, phần của cha tôi thì vẫn còn và mỗi tháng mẹ tôi vẫn thu được ít tiền nhà.

Tôi thấy khi mà con cháu hư hỏng thì không có cách gì cấm chúng bán sản nghiệp tổ tiên. Tôi nghe nói có trường hợp cha mẹ cấm ngặt con không được bán nhà và vườn; nó không bán nhưng cho thuê chín mươi chín năm và thu tiền một lúc thì cũng như bán. Lại như bác Hai tôi cấm con cả bán phần hương hỏa nếu không có thỏa thuận của ba người em; có ngờ đâu cả bốn anh em đều đồng tình bán.

Ở Hà Nội chúng tôi đi thăm tất cả bà con bên nhà tôi; đặt biệt là ông Phương (em ruột ông nhạc tôi), ông Loan (anh ruột bà nhạc tôi) và cụ Bang, bà ngoại nhà tôi. Cụ hồi trẻ, một tay làm nên cơ đồ cho chồng, sau giận chồng vì chồng mê mấy nàng hầu, cụ để lại tất cả sản nghiệp cho chồng, ra đi, nhất quyết không trở lại.

Tay không mà sau mười năm lại gây dựng một cơ đồ trị giá cả vạn nữa. Chồng mất, con trai cả về lạy cụ, khóc lóc, cụ mới chịu về đưa ma chồng, nhưng không khóc mà cũng chẳng lễ. Bảy cô nàng hầu lạy cụ, cụ chỉ cười.

Trên bảy chục tuổi, cụ ở một mình một căn nhà năm gian giữa một trại rộng 5, 6 mẫu ta ở làng Khương Hạ (Hà Đông), trồng, na, nhãn. Có bao nhiêu tiền cụ chỉ mua quà cho các con cháu, và cho trẻ con trong xóm. Năm nào cũng phơi cả chục kí nhãn nhục làm quà cho người quen. Hễ có con cháu về chơi thì cụ đích thân nấu nướng để đãi, ăn không hết. Có khi mổ lợn phân phát cho dân nghèo trong làng. Bà nhạc tôi hỏi: "Sao cụ phung phí thế?". Cụ đáp: "Các ông các bà khá giả hết, tôi để của lại làm gì?" Đúng lắm. Mà con không khá thì để của cho chúng cũng vô ích.

Gần đến ngày trở về Sài Gòn, vợ chồng tôi vào từ biệt mẹ tôi. Người bảo: "Vợ chồng con cũng tử tế, hầu hạ mẹ trong mấy ngày như vậy cũng đủ rồi, vào trong đó mà làm ăn và trông nom cháu bé... Có sự nào thì mẹ mất ba cái gậy" (vợ chồng tôi và cháu). Tối rưng rưng nước mắt. Về Sài Gòn được ít ngày thì có điện tín mẹ tôi đã qua đời ngày rằm tháng ba âm lịch, thọ 55 tuổi. Một đời lao lực, tận tụy cho mẹ, chồng và con, khi mất không tiêu của con một đồng nào mà còn để lại dư tiền để làm ma. Người còn hận một điều là em trai tôi và em Oanh chưa thành gia thất[84].

Theo người dặn, các em tôi tạm chôn người ở nghĩa trang Phúc Yên, đợi hết tang sẽ cải táng về gần mộ bà ngoại tôi ở Hạ Đình (Hà Đông) để mẹ con được gần nhau mà chúng tôi mỗi lần đi thăm mộ mẹ thì không quên mộ bà ngoại. Đám tang có đủ đại diện họ bên người, họ bên chồng, bà nhạc tôi cũng đi đưa, bạn bè của người ở Vĩnh Yên cũng khá đông.

Chôn cất xong, em trai tôi ở lại ít ngày rồi trở vào Sài Gòn làm việc. Hai em gái tôi ở lại khoảng một tháng nữa, thu tiền nợ, tiền họ, bán hết hàng hóa; ai cũng quí mẹ tôi, nên không ai thiếu cả. Nhờ vậy mà trang trải được tất cả phí tổn thuốc men, chôn cất, lại còn dư 300 đồng nữa. Tôi chia cho mỗi em một trăm làm vốn, chỉ giữ lại mỗi đôi hoa tai kiểu cổ của mẹ tôi. Nhưng rồi cũng không giữ được lâu. Năm 1945, nhà tôi tản cư ở Long Điền, chôn xuống đất, bị bọn Miên đào lấy hết.

RA BẮC LẦN THỨ NHÌ - ĐÁM CƯỚI EM TÔI – XÂY MỘ TỔ TIÊN

Ba năm sau (1943), nhờ bà nhạc tôi làm mai, cô em út của tôi (Mùi) được ông bà Tô Đình Huy hỏi cho người con trưởng Tô Đình Huân. Họ Tô là một nhà có học và danh giá ở Hà Nội. Ông Huy làm thông dịch viên tòa án, sau làm làm thư kí (clerc) cho một luật sư, biết chữ Hán. Bà Huy có họ với bà nhạc tôi. Cậu Huân vì đau yếu chỉ học xong tiểu học rồi làm thư kí. Có mấy người em học y khoa và dược khoa. Gia pháp nhà đó khá nghiêm.

Nhà trai xin cưới vào mùa xuân ở Hà Nội. Vậy vợ chồng tôi phải đưa cô em ra ngoài đó. Năm đó thế chiến đương gay go, đường giao thông có thể bị trắc trở; mà cũng đã mãn tang mẹ tôi rồi, đến lúc bốc mộ người đưa về Hạ Đình; tôi lại muốn xây cất tất cả các mộ bên nội bên ngoại cho xong, e sau này khó có dịp về Bắc; nên lần này, tiền bạc để dành được bao nhiêu tôi đem tiêu hết, dắt cả gia đình (vợ chồng tôi, con tôi, ba người em) để làm bốn công việc: gả em gái, bốc mộ mẹ, xây mộ bà ngoại và mẹ tôi ở Hạ Đình; xây mộ các cụ ở Phương Khê; tìm mộ hai cụ ngoại tôi ở Đan Loan (Hải Dương) và xây luôn.

Tưởng như vậy mồ mả sẽ giữ được, ít gì cũng hết đời tôi; nhưng năm 1975, sau ngày Giảng phóng, tôi được một đứa cháu ở Phương Khê cho hay rằng mộ của các cụ đều phải bạt nấm hết để khỏi cản trở công việc canh tác, mà mộ của cha tôi phải dời lại Gò Dai, nghĩa địa chung cho cả làng. Rồi năm 1979, cháu tôi, Tô Lệ Hằng, con gái lớn của cô Mùi, ở Pháp về, nhân dịp ra Hà Nội công tác ít bửa với cơ quan nguyên tử lực Việt Nam, bỏ ra một buổi về làng Hạ Đình tìm mộ bà ngoại và mẹ tôi mà không thấy. Họ hàng mẹ tôi ở hàng Đường và làng Hạ Đình cũng không ai nhớ: người già thì chết lần, người trẻ thì không quan tâm đến mồ mả, mà làng mạc, đồng ruộng đã thay đổi nhiều rồi.

Tôi bùi ngùi nhớ đến hai câu của cổ nhân:

----"Vị qui tam xích thổ, nan bảo bách niên thân,

----Kí qui tam xích thổ, nan bảo bách niên phần".

Nghĩa là:

----Chưa về ba thước đất thì khó giữ được thấm thân trăm năm,

----Đã về ba thước đất rồi thì khó giữ được nấm mồ trăm năm.

Bà ngoại tôi mất năm nay được đúng năm mươi năm, mẹ tôi mất mới bốn chục năm mà mộ đã thất lạc. Cha tôi mất được sáu mươi năm, mộ tuy còn nhưng phải dời đi; mà đứa cháu ở Phương Khê mới cho tôi hay nghĩa địa chung ở Gò Dai sẽ phải dời đi nơi khác nữa. Tất là sẽ dời đi xa, vì trong làng hết đất rồi, mà dời đi xa thì mấy đứa cháu ở làng sẽ không đi thăm được, cũng kể như mộ thất lạc luôn.

Tôi chỉ làm hết bổn phận với tổ tiên, còn những sự thay đổi trong đời người, trong xã hội thì ngay cả trong thời đại ổn định là thời đại nông nghiệp, mà cổ nhân đã phải than thở như trên, huống hồ là thời đại bất ổn, thế giới xáo trộn rất nhanh như thời đại chúng ta ngày nay.

Khi làm xong các việc rồi, tôi trở về Sài Gòn thì em Oanh tôi – chị của cô Mùi – xin phép ở lại Hà Nội với một bà dì em dị bào với mẹ tôi. Tôi bằng lòng và bảo lấy tiền cho thuê nhà số 2 ở Phất Lộc, mà chi tiêu. Ít năm sau, cô ấy có chồng, chồng là con trai bà dì, tên Nguyễn Văn Quí, mới đầu dạy học, sau đổi qua làm sở Quan thuế.

Em trai tôi năm sau cũng được bác tôi kiếm vợ cho ở làng Tân Thạnh, con một điền chủ nhỏ, làm hương chức.

Thế là nguyện vọng của mẹ tôi được thoả mãn, mà bổn phận đối với gia đình tôi đã làm xong.

RA BẮC LẦN THỨ BA – THI KĨ SƯ

Tháng giêng âm lịch năm Giáp Thân (1944) tôi còn ra Bắc lần nữa để thi vấn đáp và thực tập vào ngạch kĩ sư. Số người lấy đậu cho toàn quốc đã hạn định. Bài viết tôi khá, nhưng thực tập kém nên rớt.

Trong khi nhắm máy vẽ bản đồ ở núi Trầm (thuộc tỉnh Hà Đông, cách Hà Nội hai chục cây số), tôi làm việc ngay ở dưới chân chùa Vô Vi, một ngôi chùa nhỏ bằng gạch, cất trên một ngọn núi đá lởm chởm cao độ dăm chục thước, trồng nhiều cây đại cổ thụ và nhìn xuống một cánh đồng chiêm xanh mởn. Vừa nhắm máy tôi vừa ước ao một ngày kia đi dạo những cảnh chùa như Nguyễn Công Trứ, đàm đạo với một vị hòa thượng trước một chén trà lão mai, và ngâm câu thơ:

-----Hương đắc phù sinh bán nhật nhàn.

Lần này tôi không về Phương Khê vì nhà thờ đã bán rồi, tôi không biết ghé đâu. Vả lại chiến tranh đã tới lúc quyết liệt. Phi cơ Đồng minh ngày nào cũng bay qua Hà Nội, dội bom các đường xe lửa, cầu cống, mấy lần tôi phải núp dưới hầm. Lại nghe tin đường xe lửa Hà Nội - Sài Gòn bị dứt thêm vài chỗ, cho nên thi xong tôi vội vã về Sài Gòn liền.

Tôi nhớ trong lần ra Bắc này gặp hai anh bạn cũ trường Yên Phụ: anh Vũ Đình Hòe và anh Lê Huy Vân ở tòa soạn Thanh Nghị. Hòe làm chủ nhiệm kiêm chủ bút, hôm đó dạy học ở trường Thăng Long (?) về, đi bộ nói chuyện với tôi một quãng, cho chiếc xe nhà lững thững theo sau. Anh bảo tôi chính quyền Pháp muốn trợ cấp cho tờ báo nhưng anh không nhận. Tôi đưa anh coi một tập tùy bút, anh cho là chưa đăng được; tôi cũng nhận rằng loại tùy bút đó không hợp thời, mà càng không hợp với tờ Thanh Nghị. Anh nhờ tôi viết phóng sự về miền Nam, tôi suy nghĩ một chút rồi đáp sẽ viết về Đồng Tháp Mười. Anh hẹn với tôi một buổi đi ăn cơm tiệm với anh và anh Vân để nói chuyện được nhiều hơn; nhưng tôi ít thì giờ, không nhận lời được.

Chuyến về thật vất vả. Có mấy cây cầu sập. Cầu Quảng Trị bị một trái bom vào đúng khúc giữa, hai nhịp cầu gẫy gục xuống thành một chữ V rất đều đặn. Tôi nhớ đêm đầu tiên, xe lửa tới miền Thanh Hóa gặp một chiếc cầu sập, phải xách đồ đạc xuống, qua phà sang bờ bên kia lên xe khác. Chiếc phà đã đậu sẵn ở bờ. Hành khách vì mệt hoặc lo buồn, lủi thủi, lặng lẽ xuống phà. Chỉ nghe thấy tiếng nước vỗ vào be phà, tiếng kéo sợi xích sắt loảng xoảng, rồi chiếc phà rời bến. Dòng nước lừ đừ, gợn sóng vàng vì trăng mới ló. Không khí lạnh lẽo, ai cũng kéo áo lên che cổ. Bờ bên kia chỉ thấy lù lù chuyến tàu xam xám với một ngọn đèn le lói. Cảnh thê lương lạ lùng. Có tiếng lịch kịch phà chạm bờ, rồi tiếng xích sắt loảng xoảng nữa. Hành khách lại lủi thủi kéo nhau lên bờ và sau cùng chuyến xe cũng lủi thủi, âm thầm chuyển bánh từ từ, không một tiếng còi. Tôi có cảm tưởng như qua một chuyến đò ngang ở âm ti, trên Suối vàng, còn chúng tôi thì như những bóng ma đi tới đâu không biết, tới điện Diêm vương hay vào thẳng ngay Địa ngục?

CẢNH BỜ BIỂN TRUNG VIỆT - ĐÈO CẢ, ĐÈO ẢI VÂN, THÀNH PHỐ NHA TRANG

Mấy chuyến về Bắc đó, tôi được thấy những cảnh đẹp mê hồn ở bờ biển Trung Việt, mà bây giờ nhớ lại tôi vẫn cho là những lúc ngắn ngủi nhưng thú nhất trong đời tôi.

Hai cảnh đẹp nhất là đèo Cả và đèo Ải Vân (cũng gọi là Hải Vân). Năm 1941, trong một dịp ra chơi Nha Trang, Tuy Hòa (nơi ông nhạc tôi làm việc) và Qui Nhơn, tôi đã được ngắm cảnh đèo Cả.

Xe lửa từ Nha Trang ra, vừa qua một trái núi thì tới bãi biển Đại Lãnh dài khoảng hai cây số, như một cánh cung ba mặt là núi, một mặt là biển. Một rặng dương (filaos) vi vu bên đường Quốc lộ số 1 ngăn bãi cát vàng ở bờ biển với đồng lúa xanh ở chân núi. Chỉ trong một khoảng không đầy hai cây số vuông mà có đủ cả cảnh núi cao, rừng rậm, có thác, có suối, với một nhịp cầu bắc ngang; có cảnh đồng ruộng thôn quê, cảnh phố xá ở trước ga, cả một xóm chài nữa với những chiếc lưới đong đưa trước gió.

Ra khỏi ga Đại Lãnh độ dăm trăm thước, ở bên đường xe lửa hiện lên một tấm biển đề chữ Varella. Tôi gọi nhà tôi lại: "Tới đèo Cả rồi!". Đồng thời một lính lê dương cũng la lên: Varella! Hành khách đổ xô lại cửa để ngắm cảnh.

Xe chạy chậm lại, độ mười cây số một giờ vì đường dốc mà nguy hiểm. Đèo dài 11 cây số, từ ga Đại Lãnh đến ga Hảo Sơn. Núi ở bên trái rất cao và có nhiều cây lớn, và những tảng đá phẳng như bàn cờ bên những dòng thác và suối. Xe chạy sát một vách núi dựng đứng, nhìn xuống biển thấy ngợp. Mũi La, cao ngất đâm thẳng ra mặt biển mênh mông, thấp thoáng vài cánh buồm xa xa. Cảnh thật hùng vĩ.

Cái đặc sắc nhất ở đây là màu ngọc thạch của nước biển, trong lạ lùng, đứng trên xe lửa nhìn xuống mà cũng thấy rõ những tảng đá ở đáy, gần bờ. Màu đó càng lan xa càng biến đổi lần lần, đục lại thành màu xám, tới ngoài khơi thì thành màu lơ đặc, đặc tới nỗi tôi tưởng nó là mực Waterman.

Đường xe lửa ngòng ngoèo qua sáu cái hầm rất ngắn, trừ hầm cuối cùng dài non hai cây số. Trong hầm tối như đêm và nghe tiếng xe chạy rầm rầm như bao nhiêu tảng đá đổ trên đầu.

Trong chuyến ra Bắc lần thứ nhì, tôi được ngắm cảnh đèo Cả ban đêm mà tôi đã ghi lại trong tập Hoa đào năm trước (Lá Bối - 1970):

"Đêm đó tôi đương ngắm cảnh biển mênh mông nhấp nhô dưới ánh trăng thì xe lửa lượn vào một khúc quẹo và những làn sóng bạc bỗng biến đâu mất mà trước mặt tôi hiện lên một dãy núi đen tím với một cái vũng lốm đốm mươi ngọn đèn chài đỏ như than hồng trên một làn nước phẳng lặng: cảnh biến đổi thật huyền ảo và trong một phút tôi có cảm giác là mọc cánh mà lên tiên".

*

Hôm sau, ra khỏi Tourane[85], gặp trời nắng, tôi được ngắm cảnh đèo Ải Vân nữa, một thứ đèo Cả nhưng cao hơn, dài hơn gấp ba gấp bốn, thay đổi nhiều hơn. Ở đây xe lửa chạy theo bờ biển 30, 40 cây số; non ba giờ liền, tôi được nhìn một cuốn phim chụp cảnh thiên nhiên, quay chầm chậm trong một không gian đầy âm nhạc là gió rừng và sóng biển.

Vì đèo rất cao, một đầu máy kéo không nổi chuyến xe, nên phải móc thêm một đầu máy ở phía sau để đẩy tiếp. Cả hai đầu máy phì phì nhả khói, nặng nhọc lắm mới lên nổi đèo và chuyến xe như con rắn khổng lồ uốn khúc, đứng ở giữ thấy cả hai đầu máy ở hai đầu. Ở đây cũng như ở đèo Cả, xe chạy ở giữa, một bên là vách đá dựng đứng, một bên là biển thẳm mênh mông.

Nhưng cảnh ở đây thay đổi luôn luôn, nhiều vẻ đẹp hơn đèo Cả; chỗ thì cây cối thưa thớt, thoải mái mà chỉnh tề; chỗ thì chen chúc nhau, cố bám lấy nhau trên một sườn núi cho khỏi tuột xuống thung lũng. Có nơi rừng bị một giống dây leo lá tròn trùm kín hàng mấy chục mẫu trông xa như một tấm màn xanh phơi trên sườn núi, có cột chống ở dưới.

Thỉnh thoảng xe qua những chiếc cầu nho nhỏ bắc qua suối. Dòng nước trong leo lẻo xô đẩy nhau trên những phiến đá nhẵn rồi chui vào một cửa tò vò chuối màu xanh non, sau cùng thoát ra tại một bãi cát vàng ở xa xa. Đẹp nhất là những thảm cỏ có điểm hoa tím và vàng rung rinh như cánh bướm.

Xe phì phì uốn khúc gắng lên kịp con đường Quốc lộ số 1[86] nó đã vờn mây ở dãy núi bên kia. Xe chui vào hầm – quãng này có bảy tám cái hầm – và mỗi lần ở hầm ra thì cả một cảnh trời cao biển rộng hiện ra trước mắt: trời xanh lơ, biển xanh màu ngọc thạch như ở đèo Cả (Tôi nghe nói từ Huế trở ra biển mới đục, mất màu thần tiên đó). Biển ôm những cù lao ở ngoài khơi, liếm những bãi cát vàng cánh cung ở bờ, vỗ vào những gốc si bám vào chân vách đá. Nó gần tới bờ lại lùi ra, để lại một viền bọt trắng.

Xe vẫn phì phì lên, cảnh vẫn thay đổi; có khi xe lùi vào trong để cho ta ngắm những vùng nho nhỏ có dăm nóc nhà ngói đỏ giữa vài thửa ruộng, sau một bãi cát; có khi nó lượn bên một bãi cỏ rộng lưa thưa vài gốc dương đương hoà nhạc với sóng biển: đây hẳn là chỗ hẹn hò của những con nai vàng trong đêm trăng, và xe như hữu tình cũng chạy chậm lại.

Nó vẫn phì phì leo dốc. Càng lên, núi càng cao, ngọn núi càng xích lại gần nhau. Núi đã mờ mờ.

Xe đã chui vào mây. Lạ thay, tôi có cảm giác biển cũng dâng lên để được gần trời. Mây lờn vờn ở ngoài khơi, bóng mây làm cho mặt biển lốm đốm như mai con đồi mồi.

Xe vẫn uốn khúc, nặng nề leo mà không theo kịp Quốc lộ số 1 nó đã khuất trong mây rồi. Chung quanh chỉ thấy biển và mây (gọi đèo này là Hải Vân, phải quá), đương giữa trưa mà có sương mai.

Tôi nhìn về phía sau: đầu máy thứ nhì đã rời chuyến xe quay trở về lúc nào rồi. Xe đã lên đỉnh đèo. Tôi tiếc ngơ ngẩn. Quốc lộ 1 và đường xe lửa lại cùng nhau xuống, một đường chạy sát bờ biển như mê cảnh biển, một đường lùi vào trong như không muốn rời núi mây.

Nhưng đến Lăng Cô (một ga nhỏ) thì hai đường gặp nhau như cùng nhận rằng có thể không ngắm mây, chứ không thể không ngắm Lăng Cô.

Có người cho rằng Lăng Cô là cảnh đẹp nhất trên đường Tourane – Huế. Từ trên cao nhìn xuống, nó y hệt như một bức tranh thuỷ mạc của Trung Hoa. Một cù lao nhỏ ở gần bờ biển, bằng phẳng, trồng toàn dương, có nhà, có chùa, có ghe đánh cá và lưới đánh cá phất phơ dưới gió. Một cây cầu dài nối với bờ. Những buổi chiều mây ngũ sắc in trên mặt nước, những chiếc ghe giương buồm ra khơi, hay trong những đêm trăng sóng bạc nhấp nhô vạch một đường sáng tới một đảo ở chân trời, ngồi ở gốc dương đầu cầu cảnh thì ai mà không mơ tới cảnh Bồng Lai ở cuối con đường sáng đó?

Trên hai giờ liên tiếp được thưởng cảnh thần tiên như vậy, tâm hồn tôi nhẹ nhàng lên, tươi trẻ lại. Trên ba mươi lăm năm nay không được thấy lại cảnh đó, nay không biết ra sao. Non sông Việt Nam sao mà đẹp thế! Đăng buồn là nơi nào cảnh đẹp nhất thì dân thường nghèo nhất.

Cảnh Trung Việt còn đặc điểm này nữa: hầu hết thành phố nào cũng ở cửa hoặc gần cửa một con sông nhỏ. Dãy Trường Sơn ở gần biển, nên sông đều ngắn và hạ du cũng hẹp có hình mẫu tự delta Hi Lạp (cho nên từ delta của Pháp ta dịch là Tam giác châu) mà đáy và chiều cao chỉ dài vài chục cây số. Muốn coi toàn cảnh những hạ du đó, chỉ cần leo lên chỗ nào cao nhất trong thành phố.

Một lần tôi đã leo lên gác chuông nhà thờ công giáo Nha Trang, lần khác leo lên núi Khỉ ở Tuy Hòa (núi có tên như vậy vì có nhiều khỉ) thấy cảnh đại khái như nhau.

Cảnh ở Nha Trang đẹp hơn, điển hình hơn.

Cánh đồng Nha Trang từ trên cao nhìn xuống rõ là một hình tam giác: đỉnh A hướng về dãy núi Trường Sơn; hai cạnh AB, AC màu xám nhạt là hai dãy núi chạy dài ra tới biển; đáy BC là bờ biển, một đầu là Hải học viện, một đầu là nhà tu Công giáo. Sông Nha Trang lấp lánh uốn khúc từ A ra tới bờ biển, qua một cánh đồng xanh mơn mởn nằm từ cạnh này đến cạnh kia, rồi qua một dãi cát trắng rộng độ hai cây số sát bờ biển. Ở giữa dãi cát đó, tại cửa sông là thành phố gồm hai khu vực: khu nhà lá thưa thớt, màu xám ở bên mặt (khi nhìn ra biển), và khu công sở, biệt thự ở bên trái, y như bàn cờ mà quân cờ tròn là những dám cây xanh xen với những nóc đỏ tường vàng như những mảnh giấy màu hình chữ nhật. Đây đó nhô lên vài ngọn đồi đá trên có một ngôi chùa cổ, và vài hòn nhỏ ở ngoài cửa biển như những đốm đen trên mặt nước xanh biếc. Dưới mắt ta đủ cả cảnh rừng núi, sông biển, đồng ruộng, bãi cát, thành thị, thôn quê, với đủ các màu sắc thiên nhiên rực rỡ không nơi nào bằng.

CHƯƠNG XIII

TÔI TẬP VIẾT
ĐỌC SÁCH ĐỂ TIÊU KHIỂN VÀ HỌC THÊM

Trong một chương trên tôi đã nói hồi học trường Bưởi, có lần ngồi trên đường Cổ Ngư ngắm mây nước hồ Tây với bạn, tôi cao hứng ngâm câu: "Nhập thế cục bất khả vô văn tự". Nhưng đó chỉ là một ý nghĩ thoáng qua, nhiều lắm thì cũng chỉ như một mơ mộng ngông của chung các thanh niên khi nhớ một áng văn hay đứng trước một cảnh đẹp. Chưa gọi là một ý muốn, một quyết tâm được.

Tổ tiên tôi, bên nội cũng như bên ngoại không có ai viết sách cả. Bác Hai tôi còn muốn tôi đừng học văn thơ nữa mà chuyên tâm vào khoa học. Và tôi đã lựa một ngành kĩ thuật thuộc về khoa học. Tôi cũng không được một giáo sư nào khuyến khích viết văn như hai bạn Võ Phiến, Nguyễn Hữu Ngư. Và ở trường Công chánh ra, tôi đã quên từ lâu câu: "Nhập thế cục bất khả vô văn tự" rồi.

Hai năm lênh đênh trên sông rạch miền Tây, sở dĩ tôi chép hồi kí và nhật kí chỉ là để giải muộn, tiêu cho hết 24 giờ mỗi ngày, cho nên chép xong rồi bỏ, không hề đọc lại.

Từ năm 1938, về Sài Gòn làm việc, tôi không được rãnh như hồi đi đo mực đất nữa, nhưng việc nhà chẳng có gì, nên mỗi ngày có cả một buổi tối và mỗi tuần cả một ngày chủ nhật ở không. Tôi không có khiếu về âm nhạc, học đờn ít tháng rồi bỏ, không thích đánh cờ, rất ghét đánh bài, cũng không ưa họp bạn tán chuyện, nhậu nhẹt hoặc rủ nhau nhảy đầm – thời đó có phong trào nhảy đầm, nay gọi là vũ, nhưng theo tôi vũ và nhảy đầm khác nhau xa. Rốt cuộc, chỉ còn có cách là đọc sách, học thêm. Cho nên, một anh bạn trường Công chánh, sau bốn năm xa cách, gặp tôi ở Sài Gòn, thấy tôi dịch Hán văn, ngạc nhiên hỏi: “Anh học chữ Hán hồi nào vậy”, tôi đáp: “Học trong khi các anh nhảy đầm”. Anh ta cười.

Nhiều người, từ bạn bè đến độc giả bảo tôi sống như một nhà tu khổ hạnh. Tôi không biết các nhà tu khổ hạnh có thấy khổ hay không khi họ nhịn ăn, nhịn uống, nhịn ngủ, tự quất vào thân cho đến rớm máu, hoặc khi họ tĩnh toạ cả chục năm quay mặt vào tường, nắm chặt bàn tay tới nỗi móng tay mọc dài xuyên thấu lòng bàn tay (?) (chắc phải có người đút cho họ ăn, đổ nước vào miệng cho họ uống?); chứ riêng tôi, chẳng tu hành gì cả, không thấy lối sống của tôi với sách vở là khổ.

Năm 1946 hay 1947[87], tôi làm đôi câu đối:

------Trị ái thư, loạn ái thư, thư trung hữu hữu,

------Bần dĩ đạo, phú dĩ đạo, đạo ngoại không không.

mà một ông bạn dịch là:

------Trị yêu sách, loạn yêu sách, trong sách chi chi cũng có,

------Nghèo giữ đạo, giàu giữ đạo, ngoài đạo thảy thảy đều không.

“Thư trung hữu hữu”. Trong sách có nhiều cái thú lắm chứ.

Trong cuốn Tự học, một nhu cầu của thời đại, tôi đã trích nhiều danh ngôn về thú đọc sách, như:

“Sự tiếp xúc với sách an ủi tôi trong cảnh già và cảnh cô độc (...) Những nỗi đau khổ nhờ nó mà bớt nhói. Muốn tiêu khiển, tôi chỉ có cách đọc sách” (Montage).

“Sự học đối với tôi là phương thuốc công hiệu nhất để trị những cái tởm ở đời, vì tôi chưa lần nào buồn rầu đến nỗi đọc sách một giờ mà không hết buồn” (Montesquieu).

“Sự học trang hoàng đời sống và làm cho ta mến đời hơn. Nó là một thú vui không khi nào giảm” (J. Viênnt).

Còn Khổng tử thì suốt đời “học bất yếm” (học không chán) và “triêu văn đạo, tịch tử khả hỉ (Sáng được nghe đạo lí, tối chết cũng không hận).

Tôi cũng như Montaigne, muốn tiêu khiển chỉ có cách đọc sách và cũng như Khổng Tử, học bất yếm. Etiemble, tác giả cuốn Confucius (Gallimard – 1966), bảo đã mang ơn Khổng tử ngang với Montaigne, chắc cũng là hạng ham đọc sách. Bác Hai tôi từ hồi tôi 16-17 tuổi, bảo rằng tôi "đam thư" nghĩa là mê sách. Chữ đam đó dùng theo nghĩa gốc là "quá mức", ham quá mức. Đó là một tính bẩm sinh có lẽ do di truyền của ông nội, bà nội tôi. Tôi nghĩ không có gì đáng khen cả, ở đời thiếu gì người mê sách.

Về Sài Gòn dễ kiếm sách báo để đọc. Sách báo Việt thời đó không có bao nhiêu, tôi lựa mua hết thảy những gì đáng đọc được: báo Ngày Nay, Thanh Nghị, Tri Tân, Tao Đàn, Phụ nữ Tân văn; sách của Tự lực Văn đoàn, nhà Tân Dân, nhóm Hàn Thuyên…

Sách Pháp, vì ít tiền, tôi chỉ mua một số nhỏ còn thì mượn của Thư viện thành phố. Chính ở Thư viện này, tại phòng cho mượn sách, tôi thường gặp ông Nguyễn Ngọc Thơ mà tôi đã quen ở Rạch Giá, hồi ông còn làm tri huyện. Cùng mắc một bệnh đọc sách nên chúng tôi lần lần thân với nhau, nhưng chỉ thân trong tình sách vở thôi.

Sách Trung Hoa thì mỗi tháng độ một lần, tôi vào Chợ Lớn, đường "Thuỷ Binh" (rue de Marins nay là đường Đồng Khánh, sau 30-4 đổi là Trần Hưng Đạo) mua. Muốn tiết kiệm, tôi mua những sách rẻ tiền, in mờ, nhiều lỗi, hoặc không có chú thích. Đó là một lầm lớn: vừa tốn tiền, vừa mất thì giờ đọc. Cũng có một vài nhà xuất bản đứng đắn, in những sách hay, không lỗi, có chú thích, mà tương đối rẻ tiền như Thương vụ ấn thư quán ở Thượng Hải, nhưng thời đó tôi chưa biết. Tôi cũng không biết viết thư xin mục sách của các nhà xuất bản lớn ở Trung Hoa, Pháp.

Tóm lại trên con đường tự học, tôi chẳng có chút hiểu biết, kinh nghiệm nào cả, phương tiện thật thiếu thốn, tốn công nhiều mà kết quả rất ít. Vì nghĩ vậy mà sau này tôi viết cuốn Tự học để thành công (sau sửa chữa, đổi nhan đề là Tự học, một nhu cầu của thời đại) để hướng dẫn thanh niên tránh những lỗi lầm của tôi.

Khi thế chiến xảy ra, sách ngoại quốc không vô được nữa, mỗi chủ nhật tôi lại một tiệm sách cũ ở đường Gia Long[88] và mấy quán sách cũ ở trước Nhà hát Thành phố, thỉnh thoảng kiếm được một cuốn lí thú, như cuốn Le Roman russe của E.M Vogué; nhưng không có sách Trung Hoa. Ở những nơi đó gặp nhiều người ham đọc sách, nhưng tôi chỉ biết mặt họ chứ không tìm cách làm quen. Đó cũng là một sở đoản của tôi: vì ít giao du nên không học được kinh nghiệm của người.

Tôi vào hạng đọc sách chứ không chơi sách, không mua những sách đẹp, quí, hiếm[89], muốn mua cũng không đủ tiền, chỉ lựa những cuốn có ích hoặc tôi thích thôi. Sau này, vào khoảng 1960, tôi thấy lối chơi sách khá đặc biệt: một độc giả lại thăm tôi bảo bất kì tác phẩm nào của tôi ông cũng mua, chẳng những vậy, cuốn nào tái bản mà tôi có thêm bớt, sửa chữa dù ít, cũng mua đủ; như vậy phải đọc các báo, phải đều đều lại tiệm sách để theo dõi sự xuất bản sách của tôi. Dĩ nhiên ông ấy để sách tôi vào một chỗ và không cho ai mượn. Tôi lấy làm hân hạnh lắm nhưng nghĩ bụng có những cuốn tầm thường thì giữ làm gì. Ông ấy chỉ lại chỗ tôi một lần đó thôi. Trong nước không biết có được ba người như ông không. Từ đó tôi không gặp lại ông, cũng không nhận được bức thư nào của ông. Tôi cũng vô tình không hỏi tính danh, địa chỉ của ông nữa. Không biết hiện nay ông ở đâu mà tủ sách của ông còn không?

Sách nào mua về, tôi cũng đọc hết, dù chán tôi cũng rán, để biết qua nội dung. Tôi biết nhiều người mua về, lật coi qua rồi để đó, rất ít khi đọc, rồi lần sau lại mua thêm nữa, số sách mỗi ngày một nhiều, số sách chưa đọc mỗi người một tăng tới lúc quên không biết mình có những cuốn gì nữa. Đặc biệt nhất là một ông bạn tôi, cử nhân luật, cứ ít tháng lại gởi mua một chồng sách ở Pháp, nhận được sách ông xếp thật ngay ngắn trên một cái bàn gần đầu giường, rồi ngắm nghía, một lát thiu thiu ngủ. Ngày nào cũng vậy, mà không hề đọc được mười trang. Mỗi cuốn ông chỉ coi cái bìa, trang có nhan đề và bảng mục lục. Hễ gói sau ở Pháp tới, ông dẹp chồng sách cũ đi mà bắt đầu ngắm chồng sách mới.

Kiểu chơi sách này thật kỳ cục.

Tôi coi sách chỉ là một phương tiện để học, để tra cứu. Khi đọc tôi luôn luôn có một cây viết chì để đánh dấu những chỗ đáng nhớ, hoặc có thể dùng tới sau này; cuốn nào thường phải đọc lại thì tôi ghi những ý quan trọng cùng số trang lên mấy trang trắng (page de garde) ở đầu sách.

Trước năm 1950, tôi không có ý chuyên viết sách, sống về nghề văn, càng không có ý khảo cứu, mà số sách trong nhà lại ít, độ năm trăm cuốn trở lại, cho nên tôi thấy không cần phải làm thẻ cho mỗi cuốn, cũng không cần đóng tủ riêng để chứa. Tôi chỉ có mỗi cái tủ nhỏ cao độ một thước, bề ngang độ nửa thước, bề sâu độ bốn tấc, với một cái giỏ mây lớn bằng cái rương, mua ở Chợ Cũ. Những sách có giá trị tôi sắp vào trong tủ, còn bao nhiêu cho cả vào trong giỏ mây. Về sau sách mỗi ngày mỗi nhiều, tới ba ngàn cuốn, mới thấy bất tiện vì không có thẻ cho mỗi cuốn; nhưng lúc đó tôi bận công việc viết lách, không thể bỏ ra vài ba tháng để làm thẻ, mà cũng không thể nhờ ai được, nên đành để như cũ. Tuy nhiên, sách nào thường dùng tôi để riêng, sắp theo từng loại, không cho ai mượn cả; vợ con muốn coi cũng phải hỏi tôi. Có những cuốn cả năm tôi không dùng tới, nhưng bất thần tôi chỉ cần tra trong mươi phút thôi mà kiếm không ra thì bực lắm; có cuốn mất rồi, không sao mua được nữa, dù có cả ngàn vàng[90]. Như vậy sách đối với tôi hơn cái cày đối với người làm ruộng, cái búa cái đe đối với thợ rèn, cho nên không cho mượn được. Tôi phải nhắc đi nhắc lại với người nhà như vậy, và phải nhiều năm họ mới hiểu được.

Những sách tôi đã đọc rồi mà cho là không quan trọng, hoặc không dùng tới nữa thì tôi để riêng, nhưng cũng sắp sơ sơ vào từng loại.

MUỐN HIỂU RÕ MỘT NGOẠI NGỮ THÌ PHẢI DỊCH

Đó là việc về sau, chứ trước năm 1945, tôi không có chương trình vì chưa có chủ đích viết sách, chưa có hướng đi.

Như trên tôi đã viết, tôi đọc sách chỉ để tiêu khiển và vì tò mò, nhân đó mà học thêm. Môn tôi muốn học thêm làm môn chữ Hán, đạo Khổng và văn thơ Trung Hoa. Năm 1938-1939, tôi đã lem nhem đọc được vài cuốn cổ văn dễ dễ và vài cuốn Bạch thoại, mười phần hiểu được sáu bảy. Học một ngoại ngữ, khi còn "ba chớp ba nhoáng" như người miền Nam nói, thì đọc sách ai cũng mắc cái lỗi tưởng mình hiểu rồi mà thực ra là chưa hiểu. Muốn kiểm soát sự hiểu biết của mình, muốn hiểu cho rõ thì phải dịch ra tiếng Việt. Khi dịch, bắt buộc ta phải tra tự điển; câu nào dịch rồi mà ý nghĩa không xuôi, có điểm nào vô lí hoặc mâu thuẫn với một số câu ở trên thì bắt buộc ta phải soát lại xem mình dịch sai ở chỗ nào, phải tra tự điển lại, suy nghĩ, lí luận, tìm xem dịch sai ở đâu. Dù cẩn thận tới mấy cũng có chỗ sai sót, vì mình không ngờ. Cái khổ tâm của người tự học là ở đó. Tục ngữ có câu: "Không thầy đố mày làm nên". Tôi không có thầy - vì không ở gần bác tôi mà hỏi thường được - lại không có sách hướng dẫn, toàn là tự mò lấy, cho nên mệt sức lắm mà sở học có nhiều khuyết điểm.

Để học Bạch thoại, tôi tập dịch Nam du tạp ức và bài Tam bất hủ trong tập Văn tuyển, cả hai đều của Hồ Thích. Văn Hồ Thích giản dị, minh bạch, nên tôi dịch không sai lắm. Tập trên chép những điều Hồ Thích mắt thấy tai nghe khi ông đi từ Thượng Hải xuống chơi Quảng Tây theo lời mời của các nhà cầm quyền Quảng Tây: Lí Tôn Nhan, Bạch Sùng Hi… Hồ khen cảnh thịnh trị của Quảng Tây, trên dưới thân với nhau, trên làm gương cho dưới, cần kiệm và giản dị, dưới kính yêu trên; Hồ lại tả phong cảnh rất đẹp ở Quảng Tây, chép một số bài dân ca nữa. Bản dịch đó tôi còn giữ.

Bài Tam bất hủ là một áng văn hay của Hồ Thích, sau đó tôi cho in vào phần Phụ lục cuốn Nghệ thuật nói trước công chúng. Trong tập Hồ Thích văn tuyển, ngoài bài đó ra còn hai truyện ngắn nhưng không hay, kém xa truyện ngắn của Lỗ Tấn nên tôi không dịch.

Đọc cổ văn Trung Quốc tôi dùng bộ Cổ văn quan chỉ. Nhờ có lời chú thích và bản dịch ra bạch thoại nên tôi mò lần cũng ra. Và tôi cũng dịch độ một trăm bài ra tiếng Việt, không phải để tập dịch mà để học, cho nên bản dịch đó sau này bỏ, không dùng. Công việc thật mệt, mỗi ngày tôi dịch được một

bài thôi. Nhờ dịch mà tôi thấy được cái hay của cổ văn: bài nào bố cục cũng kĩ, mở thường đột ngột mà kết thường gọn, mạnh; ý nhiều khi khoáng đạt, có chút triết lí mà lời thì gọn, hàm súc, du dương. Sau này mỗi khi muốn có cái cảm giác nhẹ nhàng của người mới tắm dưới suối lên rồi đứng hóng gió trên ngọn đồi thì cứ phải lật bộ cổ văn ra, chứ không tìm được trong một tác phẩm hiện đại nào cả. Cho tới bây giờ, tôi vẫn cho những bài Tiền Xích Bích phú, Hậu Xích Bích phú, Hĩ vũ đình kí của Tô Đông Pha, Tuý ông đình kí của Âu Dương Tu, Lan Đình tập tự của Vương Hi Chi, Nhạc Dương lâu kí của Phạm Trọng Yêm… là những viên ngọc nhỏ trong văn học Trung Hoa.

Tôi thích quá, mua một bộ tặng ông bạn Pháp lai, Paul Schneider[91], lúc đó mới bắt đầu học chữ Hán; và mới rồi ở Pháp ông viết thư cho tôi bảo thỉnh thoảng vẫn mở bộ đó ra đọc lại. Ông đã dịch một số thơ Việt Nam ra tiếng Pháp và đương nghiên cứu về chữ Nôm, hiện đã xuất bản được vài cuốn có giá trị về thơ Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm.

Ở trung học tôi không được học cách luyện văn, viết một bài luận cho có nghệ thuật; đọc cổ văn tôi mới tìm được nghệ thuật của cổ nhân, và tôi bất giác bắt chước các viết của cổ nhân. Trong mấy năm đầu thế chiến, tôi tập viết mười bài tuỳ bút, và trên mười bài luận về các nhân vật lịch sử như: Hồ Quý Li, Trần Danh Án, Anh em Tây Sơn… Một số bài được bác Ba tôi bảo đáng được "bình", riêng bài Hương và Sắc, bác tôi phê "ưu" với hàng chữ: "Hạ bút thành văn, bút cũng thơm". Bài này tôi đã cho in vào tập Hương sắc trong vườn văn (1961). Đa số những bài khác gần đây đọc lại tôi không vừa ý vì lí luận thiên lệch, quá bất công với cổ nhân, có giọng một hủ Nho, không chịu hiểu hoàn cảnh, tâm lí người xưa mà cứ đưa đạo lí ra để bắt bẻ. Tật đó tôi lây của cổ nhân nhưng đã biết sớm bỏ.

Về Triết học Trung Quốc, tôi chỉ đọc được bộ Tứ thư, Chu Hi chú giải; tôi không có bản dịch ra Việt văn và bộ giúp tôi nhiều nhất là bộ Nho giáo của Trần Trọng Kim. Tôi cũng mua những cuốn Lão Tử, Mặc Tử của Ngô Tất Tố (Mai Lĩnh xuất bản).

Tôi mừng khi kiếm được những cuốn về Văn học sử Trung Quốc như: Trung Quốc văn nghệ tư trào sử lược của Chu Duy Chi, Trung Quốc văn học sử đại cương của Dương Triệu Tổ[92], Tân trứ Trung Quốc văn học sử của Hồ Vân Dực[93], Bạch thoại văn học sử của Hồ Thích, Histoire de la litérature chinoise của Margouliès, La Littérature chinoise của O.Kaltenmark Ghéquier.

Nhờ những cuốn đó mà tôi thoả mãn được lòng tò mò của tôi khi học chữ Hán với bác Hai tôi vì sách Việt chưa có cuốn nào viết về văn học Trung Quốc cả, trừ cuốn Hán văn khảo quá sơ lược của Phan Kế Bính.

Đọc những sách chữ Hán kể trên, mới đầu tôi hiểu được ít thôi vì sách không có chú thích; mà đọc hai cuốn chữ Pháp thì không cuốn nào in chữ Hán, chỉ phiên âm ra tiếng Pháp, lối này tôi chưa quen, không sao nhận ra được tên người và tên tác phẩm chữ Hán, nên hết hứng thú. Nhưng lần lần rồi cũng quen và hiểu được gần hết.

DỊCH SÁCH

Cũng vào khoảng đầu thế chiến, một số nhà văn ở Hà Nội đã bàn đến giáo dục như Vũ Đình Hoè trên tờ Thanh Nghị, Thái Phỉ trong cuốn Một nền giáo dục Việt Nam mới.

Tôi quan tâm ngay đến vấn đề đó vì hồi ấy con tôi đã được vài tuổi. Một người bạn cho tôi mượn cuốn L'Éducation des sentiment của P. Félix Thomas, được giải thưởng của Học viện Luân lí - Chính trị ở Pháp.

Khi phân tích một tình cảm nào, tác giả cũng xét qua lại hết thảy những thuyết của các triết gia cổ kim, rồi dùng những kinh nghiệm, những hiểu biết của ông về trẻ em – ông là một nhà giáo dục – để xét những thuyết đó chỗ nào sai, chỗ nào đúng, rồi bày tỏ chủ trương của mình, chủ trương này có tính cách trung dung, không quá thiên về trí dục – và khuyên ta cách thực hành ra sao trong sự giáo dục trẻ.

Lòng yêu trẻ của ông thật nồng nàn, nên văn ông có nhiều chỗ cảm động, chỗ nào cũng sáng sủa,

có khi hoa mĩ, đọc rất thú. Cho nên tôi hăng hái dịch ngay, chỉ lược dịch thôi, có chỗ tóm tắt đại ý, chỉ cốt sao không phản ý tác giả là được. Tuy nhiên, những đoạn hay tôi đều dịch sát, không bỏ một câu, cốt lột được nghệ thuật viết của tác giả. Nhờ vậy bản dịch đầu tay đó[94] được anh em trong nhà đều khen là trôi chảy, sáng sủa mà có văn chương. Về sau tôi giữ lối đó khi dịch những sách trong loại Học làm người.

Tôi còn dịch một chương trong cuốn Un Art de vivre của A. Maurois nhưng không nhớ chương nào vì không giữ được bản thảo.

Năm 1944, tôi không thoả mãn về cuốn Một nền giáo dục Việt Nam mới của Thái Phỉ nên viết một cuốn khác dày khoảng trăm rưỡi trang đánh máy, mới đưa cho bác Ba tôi và thi sĩ Việt Châu (con trai thứ của bác tôi) coi, rồi sau thất lạc trong Đồng Tháp Mười, hồi tản cư năm 1946. Tôi không nhớ tên tác phẩm đó nữa. Thời đó tôi viết bản nháp trong những vở học trò 100 trang, xong rồi mới sửa lại và chép tay trên giấy đánh máy, chép một mặt thôi mà cũng chỉ chép một bản vì khan giấy. Thời chiến tranh, các nhà máy giấy trong nước chỉ sản xuất được một thứ giấy rất xấu, đen, dày, một mặt láng, một mặt nhám; rồi sau thứ giấy đó cũng hiếm, các nhà xuất bản phải dùng thứ giấy bản của làng Bưởi (gần Hà Nội).

*

VIẾT DU KÍ

Làm ở sở Thuỷ lợi, tôi có dịp đi kinh lí nhiều nơi, được biết, thác Khône ở Lào, Đồng Tháp Mười, Long Hải, thác Trị An, Đế Thiên Đế Thích (1943). Thấy cảnh nào đẹp tôi đều chép vào nhật kí hay du kí.

Tôi tiếc không giữ được nhật kí thác Khône, nay chỉ nhớ đại khái. Sở phái tôi đi lên đó để đo lưu lượng (débit) sông Cửu Long cuối mùa nắng, lúc mực nước thấp nhất. Từ Sài Gòn, chúng tôi đi xe hơi của sở hai ngày mới tới, làm việc ba ngày rồi về.

Không phải chỉ có một cái thác mà có tới sáu bảy cái nằm ngang một dãy. Ở đó lòng sông toàn đá nổi lên ngăn dòng nước, nước sông ứ lại ở phía trên rồi trút xuống thành thác, cái cao nhất có thể tới chục thước. Vì là mùa cạn nên nước không chảy xiết lắm, nhưng tiếng nước ầm ầm dội cũng rất xa. Bên bờ sông là những ngọn núi cao, đầy cổ thụ, cảnh thật hoang du. Có một đường xe lửa nhỏ dài bảy cây số nối quãng trên với quãng dưới thác. Tàu thuỷ Luang Prabang xuống phải ngừng ở quãng trên, chuyển hành khách và hàng hoá lên xe lửa để xuống quãng dưới, từ đây có tàu khác đón để đưa xuống Nam Vang.

Khône có một nhà bưu điện và một nhà thương, một sở Hiến binh, vài biệt thự cho công chức, còn toàn là nhà sàn bằng gỗ, lá của người Lào. Có mỗi một cái quán của Hoa kiều[95] bán sữa, cà phê và vài thứ bánh ngọt. Cảnh rất buồn.

Một nhân viên công chánh ở đó, coi đường xe lửa mời tôi về nhà thầy ta ở và tổ chức một buổi nhạc của người Lào cho tôi xem. Có hơn một chục người Lào lại nghe, họ ngồi xổm cả xuống sàn, bà già cũng nhai trầu như mình, thiếu nữ thì không. Họ gầy, yếu, đen đủi, y phục xấu xí - không có chiếc xà rông nào rực rỡ cả - khác xa hình ảnh các phù sảo xinh tươi, tình tứ trong các tiểu thuyết Pháp tả xứ Lào. Chủ nhà bảo tôi muốn thấy mĩ nhân Lào thì phải lên phía Bắc, ở Vientiane, Luang Prabang. Tiếng khèn (một thứ sáo có nhiều ống) không réo rắt mà cứ đều đều một điệu buồn buồn, giọng hát cũng không hay, tôi chỉ nghe một lát là chán.

Tối hôm sau, chủ nhân dắt tôi đi coi "bun" ở một ngôi chùa. Chùa nhỏ, rất ít tượng Phật. Một ông Lục ngồi trên cao, độ hai chục thanh niên nam nữ Lào tay cầm cây nến đỏ nhỏ, nối nhau chạy theo một vòng tròn trước mặt ông Lục. Ông như nhập định, không hề nhúc nhích. Đứng coi độ mười phút rồi tôi ra về. Tôi nghĩ mỗi năm lên bờ thác Khône độ vài tháng viết sách thì thú, ở lâu chắc chịu không nổi.

Khi về Sài Gòn, ngoài cảnh thác hùng vĩ, tôi chỉ còn giữ được vài hình ảnh này: một đám thiếu

nữ Lào để cả xà rông tắm, lội trên dòng sông, khi tà dương gần tắt chỉ còn ít ánh vàng trên ngọn cây rừng.

Như trên tôi đã nói, bác Ba tôi từ năm 1913 hay 1914, phải lẻn về làng Tân Thạnh ở ven Đồng Tháp Mười để tránh bọn mật thám Sài Gòn, rồi sau lập nghiệp ở đón nên biết được cảnh hoang vu của Đồng Tháp hồi đầu thế kỉ, kể cho tôi nghe nhiều chuyện về dân tình, lối sống, thổ sản miền đó; sau tôi lại đi đo trong Đồng Tháp một thời gian, rồi đi kinh lí nhiều lần từ Hồng Ngự tới Tân An; về Sài Gòn tôi đọc thêm được nhiều tài liệu của sở Thuỷ lợi, mua được cuốn La Plaine des Jonc[96] của V. Delahaye, nhờ vậy tôi biết được khá nhiều về Đồng Tháp.

Sau khi nhận lời anh Vũ Đình Hoè viết giúp tờ Thanh Nghị, tôi khảo cứu thêm các cuốn sử, địa phương chí, các số báo Courrier de Saigon năm 1865-1866, đọc tất cả những gì liên quan đến Đồng Tháp để viết cuốn Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười, nhưng sau sáu bảy tháng viết xong thì sở Bưu Điện Sài Gòn không còn nhận đồ bảo đảm ra Hà Nội nữa vì đường giao thông trắc trở, tôi đành cất bản thảo đi, đợi một cơ hội khác. Cuốn đó tôi viết công phu, nhưng sau bản thảo mất ngay trong Đồng Tháp Mười hồi tôi tản cư về đó, năm 1946. Tôi rất tiếc, và tám năm sau tôi phải viết lại. Tôi sẽ trở lại việc này trong một chương khác.

Nhưng thích nhất là cuộc du lịch Đế Thiên Đế Thích. Năm 1943, viên kĩ sư thấy tôi làm việc đắc lực, tạo cơ hội cho tôi đi kinh lí ở ngay trong vùng có những cổ tích hoang tàn của Cao Miên đó mà có người gọi là "kì quan thứ tám của thế giới".

Tôi mang theo cuốn Guide Groslier rồi lên xe đò đi Nam Vang. Ở Nam Vang một ngày coi chùa Vàng, chùa Bạc, làm vài việc cỏn con cho sở rồi năm giờ chiều lên xe đi Siemreap, khoảng hai giờ khuya tới Siemreap. Hồi đó vào hạ tuần tháng giêng dương lịch năm 1943, mùa tốt nhất để đi coi cảnh Đế Thiên Đế Thích vì trời rất trong, không mưa và hơi có gió bấc, không khí không nóng lắm, đêm hơi lạnh.

Ở Siemreap, tôi ghé nhà anh Hách – anh đã đổi lên trên đó để xây một cái đập cho công cuộc thuỷ nông – và anh và hai bạn công chánh nữa[97] đưa tôi đi thăm các di tích hoang tàn.

Trong hai ngày, chúng tôi đi coi thành phố Siemreap và một khu rừng chu vi trên ba chục cây số, chỗ nào cũng có phế tích. Không thể đi coi hết được, chúng tôi chỉ thăm độ 15 ngôi đền lớn, nhỏ, kiến trúc đẹp nhất và ba cái hồ, mà lại coi vội vì không có đủ thì giờ.

Trong suốt cuộc du lịch đó, lòng tôi lúc nào cũng phơi phới, nhẹ nhàng, như nghe một bản nhạc êm đềm. Cảnh thật thanh tĩnh, nên thơ, gây biết bao nỗi hoài cảm. Tôi thích cảnh stung (sông) Siemreap dưới trăng với những cầu gỗ khom khom có tay vịn, như cầu Thê Húc ở hồ Hoàn Kiếm nhưng dài hơn. Trăng vằng vặc[98] chiếu qua cành lá thưa, lấp lánh trên một dòng nước con con - mùa này nước stung cạn – thỉnh thoảng có mùi hương dịu và tí tách có tiếng nước nhỏ giọt từ các guồng nước – thứ guồng dùng ở Quảng Nam – cứ đều đều, chậm chạp quay, như gạn từng giọt nước pha lê vào những máng nước dài đưa vào vườn hoa của các biệt thự trên bờ.

Tôi mê cảnh đền Bayon mà Doudart de Lagrée bảo là "thần tiên lạ lùng", với 50 ngọn tháp[99], 43 đầu Phật, mỗi đầu có bốn mặt, mặt nào cũng có nụ cười hiền từ, khoan hoà, bí mật.

Đền Angkor Vat dưới ánh nắng tà dương làm tôi xúc động mạnh. Khi qua cái hào rộng trên 200 thước mà lục bình như muốn giữ mây chiều lại, vừa bước tới cửa Tây thì đền hiện lên, đè nặng lên tâm hồn tôi. Tôi thấy ngộp gấp mấy lần khi đi thăm đền Hùng ở Phú Thọ. Ở đây, kiến trúc Miên đã đạt tới tuyệt đỉnh: hàng triệu phiến đá hợp thành một khối cân đối, rất hài hoà để diễn một ý tưởng vừa hùng vừa diễm.

Nhưng hợp với tâm hồn tôi nhất là đền Ta Phrom, kiến trúc khác hẳn các đền kia, không cao, không đồ sộ mà trải rộng ra trong một khu rừng, và ở sâu trong rừng, có một lối đi lát đá dài 500 thước đưa vào. Chỉ riêng đền này còn giữ vẻ hoang vu. Trường Viễn Đông Bác Cổ đã có sáng kiến

lựa nơi đây mà bảo tồn cảnh thiên nhiên để ta được hưởng cái cảm giác rùng rợn của các nhà thám hiểm thời trước.

"Ở đây mới thực là cảnh hoang tàn. Ở đây ta mới thấy sự chiến đấu giữa cây và đá, giữa loài người và hoá công. Có những rễ cây lớn mấy tấc, dài hàng chục thước, uốn khúc ôm lấy bệ của toà đền và nổi gân lên như muốn vặn cho nó đổ mới chịu được. Có cây lại ngạo nghễ ngồi xếp bằng trên một toà khác, ung dung thả hàng trăm rễ xuống, như hàng trăm tay của loài bạch tuộc, ghì chặt lấy mồi của mình, không cho nó cựa rồi hút dần tinh tuý của nó, cho thịt nó rã, xương nó tan, mà hiện nay ngôi đền cũng đã gần tan gần rã. Có cây độc ác hơn, đâm một rễ lớn từ đỉnh đền xuống như cắm lưỡi gươm vào đầu quân thù".

Mấy chục năm nay, tôi vẫn ao ước chiến tranh trên bán đảo chữ S này chấm dứt, sẽ đi thăm lại Đế Thiên Đế Thích, cũng như tất cả cảnh đẹp ở Việt Nam, nhưng nay không còn hy vọng gì nữa.

Về Sài Gòn, tôi chép ngay lại cảm tưởng khi du lịch, sợ để lâu quên mất, và trong khi viết tôi được sống lại những lúc vui đã qua, như được du lịch lần thứ hai. Khoảng giữa tháng hai năm 1943, tôi hoàn thành tập du kí Đế Thiên Đế Thích. Tập này viết cũng rất kĩ.

Ngoài những cuộc kinh lí kể trên, tôi còn thường xin nghỉ mỗi năm nửa tháng hay một tháng để về thăm quê hương hoặc đi thăm ông nhạc tôi ở Tuy Hoà, nhân tiện ghé thăm Nha Trang, Quy Nhơn. Chính trong những chuyến nghỉ đó mà tôi được thấy cảnh đẹp mê hồn của miền duyên hải Trung Việt. Và lần nào về nhà tôi cũng ghi vội lại, định cứ mỗi năm đi tiếp một quãng: Quy Nhơn – Tourane, Tourane – Huế, Huế - Nghệ An, Nghệ An – Thái Bình[100], khi nào đi hết bờ biển Trung Việt sẽ viết một cuốn nhan đề là Trên con đường thiên lí tả những cảnh đẹp, những cổ tích, phong tục trên dãy đất đó của Việt Nam; cuốn đó sẽ là cuốn tôi viết say mê nhất và sẽ là tác phẩm chính của tôi. Nhưng tôi chỉ mới ra được tới Quy Nhơn thì thế chiến đã nổ, không có dịp tiếp tục đi nốt những chặng sau; và tôi chỉ ghi vội được bốn tập - mỗi tập ba bốn chục trang nhỏ: Về Bắc lần đầu, Về Bắc lần nhì, Về Bắc lần ba và Nha Trang – Tuy Hoà – Quy Nhơn.

Cũng may mà các tập đó không thất lạc và tôi đã trích được ít đoạn tả cảnh đèo Cả, đèo Hải Vân, Đại Lãnh, Lăng Cô, toàn thể thành phố Nha Trang, sửa lại rồi đưa vào chương trên.

Viết xong tập nào tôi cũng đưa bác Ba tôi đọc. Bác tôi rất khen tập Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười, Đế Thiên Đế Thích và tập trong đó tôi đưa ra một chính sách giáo dục cho nước nhà, khen tôi có tài viết văn và văn của tôi hơi chịu ảnh hưởng của cổ văn Trung Quốc. Người cho tôi hai câu đối:

----"Sơn thủy kì tung du thị học,
----Văn chương diệu phẩm thực nhi hoa".

Nghĩa:

----Những nơi sơn thủy kì dị, đi chơi tức là học đấy,
----Văn chương diệu phẩm thì thành thực mà hoa mĩ.

---- "Học bản tu thân, thân tức quốc,
----Nhân năng bạt tục, tục nhi tiên".

Nghĩa:

----Học gốc ở tu thân, thân mình tức là nước,
----Có tư cách bạt tục, tuy tục mà tiên.

Tôi cũng đưa ba tập đó cho thi sĩ Việt Châu coi - lúc đó anh giữ mục phụ trương văn thơ của một tờ nhật báo (tôi quên tên) do Bùi Thế Mĩ làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Việt Châu bảo tôi nên xuất bản hoặc đăng báo đi; tôi đáp: "Để thủng thẳng, gấp gì".

Tôi tin rằng ba tác phẩm đó với bản dịch cuốn Huấn luyện tình cảm không kém một tác phẩm nào đã xuất bản trong loại của chúng, nên lúc nào in cũng được, đợi chiến tranh kết thúc rồi, kinh tế thịnh vượng lên, in sẽ có lợi hơn.

BẢN THẢO VIẾT TỪ NĂM 1937 ĐẾN NĂM 1945

Tính lại thì trong những năm ở Sài Gòn - từ 1937 đến 1945 - tôi đã tự học mà biết thêm một ít chữ Hán, một ít văn học và triết học Trung Quốc; và đã viết được trên ngàn trang, mục đích chỉ là để tiêu khiển, tự học, chưa có ý xuất bản, tuyệt nhiên không phải vì lợi hay vì danh. Viết để tiêu khiển thì tất nhiên chưa có chủ trương, đường lối rõ rệt, thích cái gì viết cái đó, tuỳ hứng. Tuy nhiên cũng đã có xu hướng: tôi không làm thơ, không viết tiểu thuyết mà thích loại kí (du kí, hồi kí), nghị luận, cảo luận, tuỳ bút, và chú ý tới các vấn đề giáo dục và văn học. Nhưng chưa có ý bước vào khu vực biên khảo. Hồi đó tôi trên dưới ba mươi tuổi, sự hiểu biết còn hẹp, lí luận chưa vững, nhưng nhận định không đến nỗi hời hợt, mà bút pháp đã định rồi: văn cần sáng sủa, bình dị, nếu hơi hoa mĩ thì càng quí, cần nhất là xúc cảm phải chân thành; những nét đó sau này tôi vẫn giữ, nhờ vậy mà độc giả thích tác phẩm của tôi.

Đến năm 1945, tôi đã có được khoảng chục bản thảo.

Không kể những tập Hồi kí tuổi xuân (viết từ hồi đi đo đất ở Hậu Giang), Ba lần về Bắc (năm 1940, 1943, 1944), tập Du Kí Nha Trang – Qui Nhơn, tập dịch Cổ văn Trung Quốc, tập Tuỳ bút, Cảo luận, tất cả đều viết xong rồi không sửa lại, chỉ coi như những tài liệu; còn sáu tập nữa:

- Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười (mất)
- Đế Thiên Đế Thích
- Bàn về giáo dục (mất)
- Huấn luyện tình cảm, dịch P. F. Thomas
- Nam du tạp ức, dịch Hồ Thích
- Dịch văn nước ngoài, dịch A. Maurois và bài Tam bất hủ của Hồ Thích tôi đều sửa chữa kĩ lưỡng định sau sẽ in, nhưng bản thảo Đồng Tháp Mười, bàn về giáo dục, dịch A. Maurois đã thất lạc trong hồi tản cư.

Trong số những bản còn lại, năm 191, nhà xuất bản P. Văn Tươi in tập Huấn luyện tình cảm, năm 1968 nhà Thời Mới in tập Đế Thiên Đế Thích; bài Tam bất hủ của Hồ Thích tôi cho vô phụ lục cuốn Nghệ thuật nói trước công chúng (P. Văn Tươi, 1951), tập Nam du tạp ức để lâu quá, mất thời gian tính, tôi bỏ không dùng; còn Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười tới năm 1954 tôi phải viết lại và xuất bản ngay năm đó.

Hồi đó tôi nghĩ rằng sẽ làm công chức tới khi về hưu, rãnh và có hứng thì viết, nếu về già góp với đời được độ mươi cuốn cũng là nhiều rồi. Nhưng rồi do thời cuộc biến chuyển, mùa thu năm 1945 tôi bỏ luôn nghề công chánh mà sống về nghề cầm bút và số tác phẩm ba chục năm sau gấp mười số tôi dự tính. Điều đó mẹ tôi, các bác tôi và chính tôi nữa cũng không sao ngờ được. Tới nay tôi cũng không biết cuộc đời của tôi, mấy phần do tôi quyết định, mấy phần do hoàn cảnh, thời thế xui khiến. Tôi cho rằng dù cho thời thế đưa đẩy thì vẫn phải có ý chí của con người.

CHƯƠNG XIV

VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ ĐẾN THẾ CHIẾN THỨ NHÌ

Trong chương này tôi ghi lại sơ lược những biến cố lớn và tình hình xã hội Việt Nam. Tôi không bao giờ có ý viết sử nên không thu thập tài liệu; lại thêm một số sách rất ít ỏi tôi có được thì trong mấy năm nay, do thời cuộc phải dời chỗ hoài, gởi người này, tặng người khác, thất lạc gần hết, bây giờ có muốn tìm lại để tra cứu cũng không được. Vì vậy tôi đành nhớ tới đâu, chép tới đấy, chắc chắn là còn thiếu sót, lầm lẫn nhiều, nhưng về xu hướng và những nét chính thì may ra không đến nỗi sai lắm.

*

A. CHÍNH TRỊ

PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP

Đầu cuốn Đông Kinh nghĩa thục, tôi đã nói cuối thế kỉ trước, các cuộc khởi nghĩa nối nhau tan rã gần hết.

Năm 1887, nghĩa quân ở Bình Định, Phú Yên bị Trần Bá Lộc dẹp, Mai Xuân Thưởng bị hành hình. Tám năm sau Phan Đình Phùng bị bệnh lị mất ở Hà Tĩnh; Nguyễn Thân đem hỏa thiêu thây của người, trộn với tro vào thuốc súng bắn ra biển. Hai năm sau nữa, tiếng súng im hẳn ở Bãi Sậy, Nguyễn Thiện Thuật lẻn qua Trung Hoa. Đầu năm sau nữa, Đề Thám trá hàng ở Nhã Nam. Nhưng cứ lớp trước tàn thì lớp sau lại dậy, tinh thần bất khuất của dân tộc ta không khi nào tắt. Năm 1903 hay 1904, Phan Bội Châu viết cuốn Lưu Cầu huyết lệ tân thư, tả cái nhục mất nước và tuyên bố phải mở mang dân khí làm nền tảng cứu quốc, rồi thành lập hội Duy Tân. Chủ trương của cụ đã hơi khác các nhà cách mạng trước: không tự lực hoạt động trong khu vực nhỏ, muốn thống nhất các hoạt động rời rạc, gây một phong trào toàn dân và sự viện trợ của ngoại quốc để hoặc động cho đắc lực.

Cuối năm 1904, ba cụ Phan Chu Trinh, Trần Quí Cáp, Huỳnh Thúc Kháng rủ nhau chu du mấy tỉnh miền Nam Trung Việt để cảnh tỉnh đồng bào. Trong dịp đó, cụ Phan Chu Trinh làm bài thơ bất hủ Chí thành thông thánh.

Phong trào Duy tân nổi lên mạnh mẽ những năm 1906- 1908. Có ảnh hưởng lớn nhất là phong trào Đông Kinh nghĩa thục ở Bắc do cụ Lương Văn Can khởi xướng. Nghĩa thục bị Pháp đóng cửa sau một năm hoạt động (1907), một số nhà cách mạng bị đày Côn đảo, rồi bị an trí ở Nam việt (cụ Lương bị an trí ở Nam Vang); nhưng chỉ trong một năm đó, các cụ đã gây được tiếng vang khắp nước, đâu đâu cũng nghe thấy trẻ ê a vần Quốc ngữ và các bà mẹ ru con bằng những bài ca ái quốc của nghĩa thục; hai chữ "khoa cử" bị các cụ "mài bỏ" và rất nhiều nơi mở tiệm buôn, thành lập các công ti khuếch trương nông nghiệp, công kĩ nghệ.

Cuối năm 1911, cụ Sào Nam (Phan Bội Châu) qua Trung Hoa, năm sau thành lập Việt Nam quang phục hội ở Quảng Châu, phát hành thông dụng phiếu và quân dụng phiếu để mua khí giới định tấn công Pháp. Thế chiến thứ nhất nổ, Đức giúp cho hội được một số tiền nhỏ. Các cụ vội vã hoạt động liền, tấn công vài đồn nhỏ ở miền Lạng Sơn, thất bại.

Năm 1917, lại có cuộc khởi nghĩa ở Thái Nguyên do Lương Ngọc Quyến (con cụ Lương văn Can) và Trịnh Cấn (tức Đội Cấn) chỉ huy. Cụ Lương Ngọc Quyến lúc đó bị giam trong ngục Thái Nguyên, bị Pháp dùi bàn chân để buộc xích sắt, nên liệt hẳn một chân; mặc dầu vậy cụ vẫn liên lạc với viên đội khố xanh Trịnh Cấn, bày mưu cho Trịnh Cấn khởi nghĩa, phá ngục chiếm đồn. Nghĩa binh làm chủ được tỉnh lị Thái Nguyên dược một tuần (từ 30-8 đến 5-9), dùng lá cờ năm ngôi sao làm quốc kì, đặt quốc hiệu là Đại Hùng đế quốc, công bố hai bài tuyên ngôn với quốc dân; sau không chống nổi với Pháp, phải rút lui; nhưng còn chống cự được tới cuối năm. Lương Ngọc Quyến vì liệt một chân,

yêu cầu Đội Cấn bắn một phát vào giữa ngực mình ngay ở Thái Nguyên (5-9); Đội Cấn bị vây và bị thương ở Pháo Sơn, chung quanh chỉ còn bốn thủ hạ, tự bắn vào bụng mà chết. Trong lịch sử cách mạng của dân tộc ta, hai cái chết đó cảm động và oanh liệt vào bực nhất. Mà cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên cũng là cuộc duy nhất trong thế chiến thứ nhất khiến Pháp phải lo ngại.

HAI CỤ PHAN

Cụ Tây Hồ (Phan Châu Trinh) qua Pháp từ năm 1911, chủ trương bất bạo động mà tranh đấu một cách công khai - bằng báo chí, diễn thuyết - đòi Pháp thay đổi chính sách cai trị. Năm 1914, đầu thế chiến, cụ bị Pháp giam, năm sau được thả. Năm 1922, khi Khải Định qua Pháp dự cuộc đấu xảo quốc tế, cụ gởi cho ông ta một bức thư trách ông ta bảy điều, lời rất nghiêm khắc nhưng xác đáng, mà hai điều quan trọng nhất là làm nhục quốc thể, có điều ám muội trong việc bang giao với Pháp.

Năm 1925 cụ về nước, hăng hái diễn thuyết hô hào dân chủ, mở mang dân trí, nhưng không được bao lâu thì mất vì bệnh ở Sài Gòn (1926). Học sinh các trường trung học có tiếng Bắc, Trung, Nam để tang cụ, có nơi bị đàn áp, gây ra vụ bãi khóa như ở trường Bưởi; nhiều người bị đuổi.

Năm 1924, nhà cách mạng Phạm Hồng Thái ném bom giết hụt Toàn quyền Đông Dương Merlin ở Sa Điện (Quảng Châu) - rồi tự trầm ở Châu Giang để khỏi bị địch bắt. Pháp căm tức, dò biết rằng vụ đó do đảng viên Việt Nam quang phục hội nhúng tay vào, nên kết án Phan Bội Châu tử hình vắng mặt và tìm mọi cách bắt cụ. Tháng 7 năm 1925 cụ bị bắt ở Trung Hoa, giải về Hà Nội, xử cụ tội tử hình trong phiên tòa 23-11-1925. Nhưng khắp trong nước, các đoàn thể, báo chí đều nổi lên mãnh liệt đòi ân xá cho cụ, và Toàn quyền Pháp là Varenne khôn ngoan nhượng bộ, chỉ giam lỏng cụ tại Huế, xóm Bến Ngự, bên bờ sông Hương. Từ đó cụ không hoạt động gì nữa rồi mất ngày 29- 11-1940. Trước khi mất cụ làm một bài thơ tự hỏi hoạt hoạt động của cụ trong mấy chục năm là công hay tội. Để trả lời câu đó tôi viết bài Cụ Phan và lòng dân in trong tập Kỉ niệm 100 năm năm sinh Phan Bội Châu (Trình Bày, 12-1967) mà dưới đây tôi xin trích một đoạn:

"Tết năm đó, vào tháng giêng hay tháng hai dương lịch 1926[101], tin cụ Phan bị bắt ở Trung Hoa, giải về giam ở Hỏa Lò Hà Nội, bị kết án tử hình rồi toàn dân sôi nổi đòi ân xá cho cụ, dân làng tôi đều biết hết. Chắc chắn họ không đọc báo; có người nào đó xuống phủ, xuống tỉnh, nghe đồn rồi về làng kể lại. Điều đó không có gì lạ. Điểm thích thú là trong mấy ngày Tết, lại nhà nào cũng nghe la lớn: "Cụ Phan" rồi tiếp theo là một tràng những tiếng cười ròn rã như tiếng pháo. Từ xóm Đình đến xóm Chùa, xóm Giếng tới xóm Đồng Đỗ, đâu đâu cũng vang lên hai tiếng "Cụ Phan".

Có gì đâu. Tết thì nhà nào ở quê Bắc chẳng đánh tam cúc, và dân làng tôi gọi quân tướng điều là "Cụ Phan". Một vài nhà hơi có học phân biệt tướng điều là cụ Phan Bội Châu, tướng đen là cụ Phan Chu Trinh, nhưng đại đa số chỉ gọi tướng điều là "Cụ Phan".

Tôi không biết mấy làng bên cạnh có gọi như vậy không (...), nhưng tôi đoán rằng đó không phải là sáng kiến của riêng làng tôi, chắc nó phải đồng thời xuất hiện ở nhiều nơi, vì còn gì tự nhiên cho bằng dùng con bài quí nhất, vô địch trong cỗ tam cúc để chỉ cụ Phan. Nó tự nhiên quá nên rất phổ biến, tới nỗi ngay các tổng lí cũng vui vẻ, hãnh diện có được một "Cụ Phan". Và tôi nghĩ hồi đó giá có một tên "trành" nào bán nước mà ngồi vào chiếu tam cúc, khi hạ quân tướng điều xuống chiếu thì tất cũng vỗ đùi một cái mà cười ha hả: "Cụ Phan".

Những ván bài tam cúc đó quả là vui, vui nhất trong đời sống làng tôi".

CÁC ĐẢNG PHÁI MỚI: VIỆT NAM QUỐC DÂN ĐẢNG - ĐÔNG DƯƠNG CỘNG SẢN ĐẢNG.

Từ 1925 trở về trước, hai cụ Phan tiêu biểu cho tinh thần ái quốc Việt Nam. Từ 1925 trở đi, xuất hiện thêm nhiều đảng phái mà người thành lập hầu hết ở trong giới tân học.

- Năm 1925 là đảng Tân Việt ở Trung Việt, đảng viên phần đông là công chức và tiểu tư sản. Đảng chưa hoạt động được gì thì phải giải tán.

- Hai năm sau, 1927, Nguyễn Thái Học, sinh viên trường Cao đẳng Thương mãi Hà Nội, lập Việt Nam Quốc dân đảng ở Bắc. Đường lối của đảng là dùng võ lực giành lại chủ quyền rồi thành lập chính thể Cộng hòa. Đảng được nhiều giới gia nhập: công chức, tiểu tư sản, công nhân, thương nhân, quân nhân, cả tổng lí, học sinh nữa[102]; lập được nhiều chi bộ, thâu nạp được nhiều đồng chí, rất có tiếng trong nước.

Đảng mới thực hành được vài vụ ám sát, như vụ ám sát Pháp kiều Bazin, giám đốc sở mộ phu cho các đồn điền cao su Nam Việt và Tân thế giới (Nouvelle Calédonie), thì do một tên phản đảng mà mật thám biết được nhiều bí mật của đảng, thẳng tay đàn áp, truy nã.

Từ đó Nguyễn Thái Học càng phải hoạt động gấp, mở cuộc tổng khởi nghĩa cùng một ngày ở nhiều nơi; nhưng vì tổ chức vội, có nhiều nơi nhận được tin trễ hoặc chuẩn bị không kịp, thành thử thất bại. Trong đêm 9, rạng ngày 10-2-1930, nghĩa quân chỉ tấn công được một đồn Yên Bái, giết được khoảng mươi sĩ quan và hạ sĩ quan Pháp. Sáng hôm sau, liệng được ít trái tạc đạn ở Hà Nội.

Pháp phản ứng kịp và rất mạnh, dùng phi cơ liệng bom xuống đồn Yên Bái, bắn liên thanh xuống thành phố và các làng chung quanh; rồi lại thả bom san phẳng làng Cổ Am, cả ngàn người chết.

Nguyễn Thái Học lẩn tránh một thời gian, sau bị bắt ở Hải Dương, bị kêu án tử hình và ngày 17-6-1930, tại Yên Bái, ông cùng 12 đồng chí yếu viên của đảng hiên ngang bước lên đoạn đầu đài, người nào cũng hô lớn "Việt Nam" trước khi chết; khiến toàn dân vừa khâm phục, vừa xúc động, có tiếng vang rất lớn ở Pháp.

- Đầu năm 1930, ông Nguyễn Ái Quốc thành lập ở Hương Cảng một đảng nữa, đảng Cộng sản Đông Dương, và ngay mùa hè năm đó, mấy ngàn bần nông Nghệ An nổi dậy, chiếm ruộng của điền chủ, chia nhau. Tới tháng chín, sáu ngàn nông dân vì đói mà nổi dậy, tiến ra Vinh. Pháp đàn áp tàn nhẫn, dùng phi cơ dội bom vào đám biểu tình, khiến một nữ kí giả Pháp, Andrée Viollis phải phẫn uất, ghê tởm, về Pháp viết cuốn Indochine S.O.S.

Từ đó đảng Cộng sản thỉnh thoảng lại gây được những cuộc biểu tình nhỏ, những cuộc đình công ở nhiều nơi trong nước: Hà Nội, Hải Phòng, Hòn Gai, Nam Định, Vinh, Sài Gòn, Mỹ Tho, Cao Lãnh...

Về lịch sử đảng Cộng sản Việt Nam, và nhất là vai trò của ông Nguyễn Ái Quốc (tên hồi trẻ là Nguyễn Tất Thành, và tên sau này là Hồ Chí Minh), nhiều sách đã viết. Ai cũng biết không nhiều thì ít, ở đây tôi không cần kể lại, chỉ xin nhấn rằng tất cả trong các cuộc cách mạng Việt Nam, đảng Cộng sản có tổ chức chặt chẽ nhất, có đường lối, có chương trình hành động rõ rệt, có nhà lãnh tụ sáng suốt, nhiều kinh nghiệm, được khắp thế giới biết tiếng, nhờ vậy mà sau này thành công lớn.

Ngoài các đảng hoạt động bí mật kể trên, còn những nhóm, đảng hoạt động công khai, nhóm được dân tín nhiệm nhất là nhóm La Lutte (Tranh đấu) ở Nam Việt, mà ba kiện tướng là Tạ Thu Thâu, Nguyễn An Ninh, Phan văn Hùm.

Họ đều đã du học ở Pháp, trong khi du học đã hoạt động chính trị, sách động sinh viên Việt Nam biểu tình bênh vực cụ Phan Bội Châu, phản đối vụ hành hình ở Yên Bái, rồi về nước hoạt động công khai, đòi quyền lợi cho thợ thuyền, chống đế quốc thực dân, nhiều lần bị bắt giam. Nam Việt là thuộc địa của Pháp, dân chúng được tự do hơn hai xứ Bắc và Trung; chế độ báo chí cũng rộng rãi, nhất là các báo tiếng Pháp. Tạ Thu Thâu sáng lập tờ La Lutte (Tranh đấu), Nguyễn An Ninh sáng lập tờ La Cloche Fêlée (Chuông rạn) gây được nhiều cảm tình trong dân chúng. Đầu thế chiến thứ nhì, Nguyễn An Ninh, Tạ Thu Thâu và Phan Văn Hùm đều bị đày ra Côn Đảo; Nguyễn An Ninh mất ngoài đó năm 1943, còn Tạ Thu Thâu, Phan Văn Hùm mãi đến khi Nhật đảo chánh Pháp mới được thả.

Về giới chính khách thân Pháp, hợp tác với Pháp, chỉ đòi cải thiện chính thể, trước 1945 chúng ta thấy hai chủ trương:

- Chủ trương quân chủ lập hiến, do Phạm Quỳnh đề xướng trên tờ Nam Phong; ở Nam, Bùi Quang Chiêu cũng lập một đảng Lập hiến; tôi không rõ đường lối ra sao, có lẽ muốn có một chế độ

dân chủ với một hiến pháp.

- Chủ trương xin Pháp cho Việt Nam tự trị, bỏ chế độ bảo hộ đi, mà ba kì sát nhập với nhau thành một thuộc địa của Pháp. Chủ trương này do Nguyễn Văn Vĩnh đưa ra, rất ít người theo.

Trong khoảng 1925-1930 ở Nam Việt xuất hiện hai giáo phái: Cao Đài do Lê Văn Trung, một viên hội đồng quản hạt, thành lập ở Tây Ninh; và Hòa Hảo do một nông dân, Huỳnh Phú Sổ thành lập ở làng Hòa Hảo, quận Tân Châu, Châu Đốc, nhưng hai giáo phái đó đến đầu thế chiến thứ nhì mới hoạt động về chánh trị, nên tôi sẽ xét trong chương sau.

*

B. KINH TẾ

XÃ HỘI VIỆT NAM THỜI TRƯỚC

Sau thế chiến thứ nhì, một số nhà kinh tế học phương Tây như Clark, Myrdal, Fourastié, Rostow nghiên cứu về sự phát triển kinh tế cho rằng có năm giai đoạn như sau:

1. Xã hội cổ: các hoạt động sản xuất rất hạn chế, mà theo phương pháp truyền thống, thiếu tính cách khoa học;

2. Giai đoạn dự bị, tức giai đoạn ở cuối thế kỉ XVII, đầu thế kỉ XVIII lại phương Tây: người Âu bắt đầu có ý thức về sự tiến bộ kinh tế nhờ nhiều phát minh lớn về khoa học (xe lửa chạy bằng hơi nước, điện lực...); một nhóm người có tinh thần kinh doanh đã nghĩ tới việc phát triển kinh tế để đầu tư…

3. Giai đoạn bắt đầu phát triển mạnh: đầu tư nhiều, mở mang mọi ngành, tức giai đoạn ở hậu bán thế kỉ trước tại châu Âu;

4. Giai đoạn thành thục, tức giai đoạn của châu Âu đầu thế kỉ này;

5. Giai đoạn đại chúng tiêu thụ mạnh mẽ, tức giai đoạn của châu Âu và Nhật bản hiện nay, của Mĩ từ hai ba chục năm trước. Giai đoạn này cũng gọi là hậu kĩ nghệ (post industrielle, do Daniel Bell đặt ra), mọi người chỉ lo hưởng thụ cho nhiều để có thể sản xuất cho nhiều; sản xuất thừa thãi quá rồi, người ta ít ham cạnh tranh, thành công nữa; ý thức về quốc gia, giai cấp nhạt đi, có thể tinh thần nhân bản và sự giáo dục được tôn trọng hơn trước.

Cho tới khi người Pháp qua, xã hội Việt Nam là xã hội cổ của nền văn minh nông nghiệp, như xã hội thời Trung cổ của phương Tây. Trong cả ngàn năm nông nghiệp không tiến bộ được bao nhiêu, đất đai tuy mở mang được nhiều nhờ cuộc Nam tiến, nhưng đồng thời dân số cũng tăng lên, thành thử mức sống không cải thiện được. Theo Luro, do Paul Mus dẫn trong cuốn Việt Nam, sociologie d'une guerre (Seuil - 1952) thì thời xưa (tôi đoán là thời Minh Mạng hay Tự Đức) "cả nước Việt Nam chỉ có một lợi tức là bốn chục triệu (triệu quan tiền của ta hay triệu quan của Pháp, Luro và Mus đều không nói rõ), lương quan lại rất thấp, lính tráng gần như không được lãnh lương, mọi công việc xây cất, đào kinh, đắp đường, đắp đê... đều bắt dân làm xâu cả".

Lời đó đúng. Trong một chương trên tôi đã kể cảnh nghèo của các cụ nghè liêm khiết, làm những chức lớn như quan tham tụng Lê Anh Tuấn, làng Thanh Mai (Sơn Tây) thời chúa Trịnh; quan Tế tửu ở Quốc tử giám (Hà Nội), nhà ở làng Hạ Đình (Hà Đông) thời Tự Đức.

Xã hội xưa đúng là cảnh bùn lầy nước đọng, không sao tiến được; chính quyền chỉ lo sao cho dân khỏi đói mà cũng không xong; và khi cuộc Nam tiến phải ngừng lại - vì Pháp chiếm hết Đông Dương - thì từ vua tới dân dành bó tay chịu sự đào thải thiên nhiên: dân số tăng lên quá, ruộng đất không đủ nuôi, thì những tai họa như lụt, hạn hán, bệnh dịch, chiến tranh... làm giảm số dân xuống cho có một sự thăng bằng tạm thời giữa sự sản xuất và dân số.

Bi đát thay, tới ngày nay mà tình cảnh nghèo khổ đó vẫn chưa được cải thiện: lương cán bộ, công nhân viên cũng không đủ sống như thời xưa, mà rất nhiều công trình xây dựng vẫn do chính sách làm xâu - nay gọi là lao động mà thực hiện được! Còn lợi tức trung bình hàng năm mỗi đầu người chỉ có

50 Mĩ kim, vào hạng thấp nhất thế giới, trong khi ở Pháp là 3.000-4.000, ở Hoa Kì là 5.000-6.000 Mĩ kim.

PHÁP KHAI THÁC VIỆN NAM, GIỚI TƯ BẢN VÀ ĐIỀN CHỦ XUẤT HIỆN

Năm 1867, Pháp chiếm trọn sáu tỉnh Nam Việt. Năm 1884 triều đình Huế kí Hòa ước Patenôtre, nhận cho Pháp bảo hộ cả Bắc và Trung kì.

Vào khoảng 1880, Pháp bắt đầu khai thác Nam kì. Mới đầu các dinh và công sở của họ ở Sài Gòn còn là nhà sàn bằng gỗ; năm 1887 mới đặt viên đá đầu tiên để xây cất nhà thờ Đức Bà ở trước Sở Bưu điện chính.

Ở Bắc sự khai thác trễ hơn: năm 1892 Hải Phòng còn là một xóm bùn lầy toàn nhà lá.

Pháp xây vài thành phố lớn đồng thời với vài đường giao thông chính, như đường lộ và xe lửa Sài Gòn-Mĩ Tho, Hà Nội-Hải Phòng...; rồi mở những tiệm buôn.

Sản phẩm chính của Nam kì là lúa, sau mới thêm cao su. Trung kì có cây rừng và cá biển. Bắc kì có nhiều mỏ. Cao nguyên có gỗ, cà phê. Vì vậy bọn tư bản Pháp lập nhiều đồn điền, nhà máy gạo, nhà máy chế biến mủ cao su ở Nam; đồn điền cà phê ở cao nguyên; họ khai thác mỏ than, mỏ đồng, mỏ thiếc, lập các xưởng xi măng, xưởng dệt, nhà máy giấy... ở Bắc; miền Trung chưa kịp thai thác được bao nhiêu, chỉ có nhà máy diêm, xưởng đóng tàu ở Vinh, vì con đường xe lửa xuyên Đông Dương mãi đến 1937 mới hoàn thành, mà năm 1939 đã có thế chiến thứ nhì rồi; cả nguồn lợi cá biển ở Trung họ chưa nghĩ tới.

Sự khai thác đó đưa xã hội Việt Nam vào giai đoạn hai của tiến trình phát triển kinh tế, tức giai đoạn ở cuối thế kỉ 17, đầu thế kỉ 18 tại phương Tây như trên tôi đã nói. Một số người Việt có óc kinh doanh bắt đầu tin ở sự tiến bộ kinh tế, hùn vốn lập hội, lập xưởng, nhà máy, như công ti Bạch Thái Bưởi ở Hà Nội, tranh việc chuyên chở trên sông với ngoại nhân; công ti Liên Thành sản xuất nước mắm ở Phan Thiết; Trương Văn Bền ở Sài Gòn lập xưởng làm xà bông... Họ chỉ là những nhà tư bản nhỏ, không so sánh được với bọn tư bản Pháp, Trung Hoa.

Riêng ở Nam Việt, xuất hiện một số đại điền chủ miền Tây vào khoảng 1920-1930. Trong xã hội cũ, Việt Nam không có giới điền chủ lớn. Đời Trần, một số hoàng thân được ban cho một khu đất rộng để khai phá, có gia thần (bề tôi riêng), nhiều nô tì, cả một số lính nữa, và khi quân Nguyên qua xâm lăng, các vị "vương" đó đem quân của mình ra chống cự như quân của triều đình. Chế độ đó có thể ví với chế độ phong kiến thời cổ ở Trung Hoa, hoặc chế độ Latifundia ở La Mã. Nhưng qua đời Lê, chế độ đó không còn; và tới đầu thế kỉ chúng ta, người giàu nhất làng tôi chỉ có sáu mẫu, khoảng hai héc ta, không đáng kể là tiểu điền chủ nữa. Hai héc ta mà nhà có độ mươi miệng ăn thì làm lấy chỉ đủ cơm ăn, áo mặc. Tại vài làng khác trong tổng, có vài người được hai chục mẫu thì cũng chỉ bằng bảy héc ta, vào hạng nông dân đủ ăn ở trong Nam. Tôi nghe nói vào khoảng 1930, có vài đồn điền của người Việt ở miền trung du như Phú Thọ, Bắc Cạn rộng một hai trăm mẫu, nhưng một phần lớn là đồi, chỉ một phần nhỏ cày cấy được, như vậy cũng chưa bằng một tiểu điền chủ ở miền Tây Nam Việt.

Sở dĩ miền Tây Nam Việt (suốt một dải từ Châu Đốc tới Cà Mau bên kia Hậu Giang, và từ Hồng Ngự xuống đến Tân An bên Tiền Giang) có nhiều điền chủ lớn là vì miền đó còn hoang vu khi người Pháp tới. Nó hoang vu vì đất có nhiều phèn, phải đào kinh thật nhiều, rửa phèn trong vài ba năm rồi mới tạm trồng lúa được. Chánh quyền Pháp bán những đất hoang đó hoặc cho khẩn một cách dễ dãi. Bọn tư bản Pháp lựa những miếng lớn và tốt hơn cả, có những đồn điền cả chục ngàn héc ta như đồn điền Gressier (?) dài vài chục cây số, rộng vài ba cây số trên hai bờ kinh Xà No ở Cần Thơ và Rạch Giá; một số người Việt khá đông chia nhau những miếng nhỏ vài ba trăm héc ta, may mà trúng được hai vụ liên tiếp thì lại khẩn thêm, tậu thêm, chỉ trong mươi năm thành đại điền chủ với cả ngàn héc ta ruộng.

Cũng có trường hợp dân nghèo rủ nhau khai thác một miền đất hoang, hi vọng hễ thành điền rồi

thì xin nộp thuế cho chính phủ và sẽ được làm chủ ruộng. Mỗi gia đình chỉ làm độ mươi héc ta là nhiều. Vài chục gia đình làm được vài trăm héc ta. Lúc đó mới có một tên tư bản gian manh cướp công họ, chiếm đất, đuổi họ đi viện lẽ đã xin khẩn từ mấy năm trước rồi, trên địa bộ họ đứng tên rồi. Những vụ như vậy thường xảy ra, có vụ đổ máu như vụ đồng Nọc Nạn ở Bạc Liêu.

Chủ điền không thể khai thác lấy được, chia cho tá điền; nhiều tá điền quá thì phải dùng "cặp rằn" (do tiếng Pháp caporal) cai quản tá điền. Từ đó sinh ra nạn bóc lột, ở nông thôn phân ra hai giai cấp tư bản (điền chủ) và vô sản (tá điền) đấu tranh với nhau. Nhưng tôi nhắc lại, tình trạng đó chỉ xảy ra ở miền Tây Nam Việt, mà số điền chủ tàn bạo quá tới nỗi nông dân phải nổi loạn, không phải đâu đâu cũng có. Chẳng hạn tổng Phong Thạnh Thượng, chỗ bác Ba tôi ở, không xảy ra vụ nào cả.

Trong cuốn Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười tôi đã kể một lần vào thăm một trại ruộng lớn có máy cày (năm đó vào khoảng 1936-37). Chủ trại giữ tôi ở lại ăn cơm. Trại ở giữa một cánh đồng mênh mông, hoang vu, xa sông Tiền, xa chợ Hồng Ngự, vậy mà chỉ trong một hai giờ mà trên bàn đã có sáu bảy món ăn (thời đó chưa có tủ lạnh) với rượu quí, trái cây, bánh ngọt. Đĩa chén toàn là đồ Limoges, li bằng pha lê. Chủ nhân có 600 héc ta đất, phàn nàn đã lỡ mua non một vạn đồng bạc máy cày (lương tôi hồi đó, kể cả phụ cấp chỉ được 80 đồng) mà mới dùng được vài tháng đã phải bỏ vì không khí ẩm thấp, thợ chuyên môn không có, máy mau hư mà mỗi lần hư phải gở từng bộ phận đem qua Châu Đốc, có khi xuống tận Cần Thơ để sửa. Hạng bị phá sản không phải là ít, nhất là trong hồi kinh tế khủng hoảng: 1930-1934.

SỰ BÓC LỘT VÀ ĐẤU TRANH GIAI CẤP THỜI PHÁP THUỘC

Chỉ hạng tư bản Pháp, chủ đồn điền cao su là làm ăn thịnh vượng nhất và bóc lột công nhân một cách tàn nhẫn, có tổ chức nhất, gây biết bao nỗi bi thảm mà một số bài báo và truyện Bão rừng của Nguyễn Văn Xuân đã tả, nhưng vẫn còn sơ lược. Bị chủ bóc lột một lớp rồi lại bị cai bóc lột một lớp nữa, nên mười người dân quê Bắc vào làm phu đồn điền cao su ở Nam (họ gọi là đi Tân thế giới) thì may ra có một người khôn lanh, có nghị lực, khi hết hạn giao kèo, trở về Bắc được với một số tiền nhỏ; còn chín người kia phải gởi xương trong rừng cao su, hoặc thoát ra được thì cũng bệnh tật, lang thang kiếm ăn qua ngày ở các thị trấn miền Nam.

Sự bóc lột tàn nhẫn, nhưng sự tranh đấu trong các đồn điền cao su không mạnh vì nơi đó là lãnh địa riêng của bọn tư bản Pháp; phu cao su gần như bị giam lỏng, khó tiếp xúc với ngoài.

Công việc tuyên truyền và huấn luyện của đảng Cộng sản có hiệu quả nhất ở các mỏ như mỏ than Hồng Gai, các nhà máy như nhà máy sợi Nam Định, các xưởng như xưởng Ba Son (Arsenal – xưởng đóng tàu) ở Sài Gòn... Thợ thuyền những nơi đó giác ngộ hơn, đoàn kết hơn, có tinh thần tranh đấu hơn, có thể gọi là gần họp thành một giai cấp đúng với nghĩa của Karl Marx; tôi nói gần vì trước thế chiến vừa rồi, số thợ đó còn ít quá, một hai vạn và đối tượng tranh đấu của họ là tư bản Pháp vì chủ của họ toàn là người Pháp; còn một số nhà tư bản Việt làm ăn nhỏ quả, chỉ mướn dăm chục hay cùng lắm là một trăm thợ, nếu thợ thấy bị bóc lột thì bỏ đi, kiếm việc nơi khác, đấu tranh làm gì; hoặc nếu có đấu tranh thì chủ và thợ cũng dễ thỏa thuận với nhau, như người trong nhà.

Tóm lại, ta có thể kết luận rằng trước 1945, chỉ có vài vụ giai cấp đấu tranh giữa chủ điền và tá điền Việt mà không có sự đấu tranh giữa chủ và thợ thuyền Việt, chỉ có đấu tranh giữa chủ Pháp và thợ Việt thôi; và sau khi Sài Gòn được Giải phóng, điền chủ Việt mất hết đất, tư bản Pháp phải cuốn gói về Pháp, thì toàn quốc không còn đấu tranh giai cấp nữa, hiểu theo định nghĩa của Karl Marx.

Lịch sử giai cấp đấu tranh của ta quả thật là ngắn ngủi.

*

C. XÃ HỘI

GIỚI "BOURGOIS" LỚP ĐẦU

Để cai trị và khai thác Việt Nam, Pháp phải đào tạo một số tay sai: thư kí, thông dịch viên, com-

mi, phủ, huyện, cán sự thấp và trung trong mọi ngành. Họ mở những trường tiểu học ở mỗi châu thành, mỗi phủ, quận; rồi năm sáu trường trung học ở các châu thành lớn (tất cả những trường đó, tiểu và trung, đều là trường Pháp Việt, dùng tiếng Pháp làm chuyển ngữ); năm 1907 mới mở ở Hà Nội một trường đại học cho toàn cõi Đông Dương, một hai năm sau đóng cửa[103], năm 1910 hay 1912 mở lại, nhưng mới đầu không đủ các ngành, chỉ đào tạo những cán sự chuyên môn, mãi đến năm 1930 mới mở vài ngành luật khoa, khoa học, và buộc sinh viên phải có bằng Tú tài, từ đó đại học Hà Nội mới xứng với tên đại học mà cũng chỉ bằng một đại học nhỏ nhất của Pháp.

Trước thế chiến thứ nhất, ở Bắc người Việt nào học vài ba năm tiếng Pháp, bập bẹ được ít câu, làm được bốn phép tính, cũng được tuyển dụng làm thầy kí, lương mười, mười lăm đồng một tháng. Làm ít năm, lương tăng, được mười tám, hai mươi đồng. Nếu thông minh và siêng năng, chỉ trong mươi năm thành ông Phán, lương bốn năm chục đồng. Bốn năm chục đồng vào khoảng 1920 là một số tiền lớn; họ có thể sắm một chiếc xe kéo gọng đồng, mướn một anh "xe" vừa kéo xe vừa làm việc nhà, một chị vú, một chị sen. Tốn kém gì đâu: hạng đó ở nhà quê mò cua bắt ốc, những ngày giáp hạt may lắm được củ khoai, bát ngô, nay được đủ cơm mỗi bữa, dù là cơm thừa canh cặn, cũng vẫn là sướng, huống hồ mỗi tháng được chủ trả cho năm hào hay một đồng, cuối năm lại được một bộ quần áo vải.

Hạng công chức đầu tiên đó sống an nhàn, sung sướng. Người nào chí thú thì chủ nhật họp nhau đánh chén, rồi đánh vài hội tài bàn, tổ tôm; kẻ chơi bời thì rủ nhau đi cô đầu "tom chát", hút xách "đi mây về gió".

Có bổng ngoại ít nhiều mà cần kiệm thì tậu nhà, mua ruộng, thành một nhà tư bản nho nhỏ, cho con học trường Tây, sau thành quan huyện, quan đốc.

Học hành chỉ được một nhúm chữ mà họ sướng gấp chục lần giới sĩ phu, các cụ cử, cụ nghè thời trước. Đúng như thơ Tú Xương:

-----"Thôi có ra gì cái chữ Nho,
-----Ông Nghè, ông Cống cũng nằm co.
-----Sao bằng đi học làm thầy Phán,
-----Tối rượu Sam banh sáng sữa bò".

Họ làm cho vợ con hưởng. Vợ họ ăn trắng mặc trơn, nói là coi sóc việc nhà nhưng chẳng phải mó tay vào việc gì cả, ngồi trên sập gụ chỉ tay năm ngón, tô điểm nhan sắc, phây phây ra, mất hết đức cần cù, nhẫn nại, hi sinh của các cụ bà lớp trước, như cụ bà Tú Xương chẳng hạn. Kẻ hư thì đánh bài, kẻ "đảm đang" thì chơi họ, cho vay lãi, kiếm thêm tiền, có khi nhiều hơn số lương của chồng nữa.

Những năm 1925-1928, kinh tế Việt Nam thịnh nhất, họ làm ăn dễ dàng, nên Tết tiêu pha lớn: may áo gấm, áo đoạn cho họ và cho cả các con cái, mua những cành đào lớn, những chậu quất, thược dược, cả chục giò thủy tiên để bày và tặng nhau; pháo đốt cả chục bánh toàn hồng, còn bánh, thịt thì ê hề, ăn đến ngày mùng bảy mới hết.

Tới thời kinh tế khủng hoảng (1930-1935) bọn tư bản càng lớn càng mau sạt nghiệp, bọn bần dân điêu đứng (công nhật chỉ có một hai hào), thì họ vẫn sung sướng vì lương chồng họ không bị giảm bao nhiêu mà vật giá sụt nhiều.

Đó là giới tiểu tư sản (bourgeois) đầu tiên ở Bắc và Trung do văn minh tạo thành. Ở miền Nam, giới đó xuất hiện sớm hơn và đọc tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh chúng ta biết được đời sống của họ ra sao. Xét chung, họ là những người hiền lành, thân Pháp, an phận, thỏa mãn, và vẫn trọng các nhà Nho, cha chú họ. Có người chê phụ nữ trong giới đó có tật xấu là biếng nhác, chỉ ham hưởng thụ, đài các, thích danh vọng hão huyền. Tại hoàn cảnh xui nên như vậy. Sau này, trong thời loạn lạc, tôi thấy nhiều phụ nữ vào hạng trung lưu có tinh thần hi sinh cao, tháo vát, giỏi chịu cực khổ, lại giữ được truyền thống dân tộc mình sau những cuộc thử thách lớn lao, ngốc đầu lên được phần lớn là nhờ họ. Phụ nữ Tây phương không bằng họ được.

Tuy nhiên trong giới tiểu tư sản đầu tiên đó cũng có một số vượt hẳn lên; có kẻ gian hùng bực nhất như Trần Bá Lộc ở Nam (tôi không kể Nguyễn Thân ở Trung, Hoàng Cao Khải ở Bắc vì họ xuất thân cựu học); có người thành học giả như Huỳnh Tịnh Của, Pétrus Ký ở Nam; Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Tố, Trần Trọng Kim ở Bắc; có người mạo hiểm kinh doanh, tranh đấu với ngoại nhân như Bạch Thái Bưởi ở Bắc.

LỚP SAU TIẾN BỘ HƠN, TẠO NÊN NƯỚC VIỆT NAM MỚI

Tới thế hệ sau, giới tiểu tư sản đông hơn, tiến bộ hơn, hiểu biết hơn tuy đa số vẫn ham hưởng thụ, có kẻ sa đọa hơn trước, nhưng một số có tư cách, chí khí, theo Tây học mà không vong bản, giữ được truyền thống, nên đóng những vai trò quan trọng, có thể nói là chính họ đã tạo nên nước Việt Nam mới.

Thành lập các hội kín, gây các phong trào cách mạng, phất cờ khởi nghĩa, nêu gương hi sinh cho quốc dân là họ. Viết báo, viết sách đả đảo thực dân, cảnh tỉnh đồng bào, đưa ra các đề nghị để cái cách xã hội hầu tiến kịp thời đại, là họ. Mài ngọn bút, luyện cho Việt ngữ thành lợi khí để truyền bá tư tưởng, diễn đạt tình cảm, tạo được một nền văn xuôi gọn, sáng, mỗi ngày mỗi thêm phong phú, tinh xác, là họ. Lập các nhà buôn, nhà máy để kiến thiết quốc gia, cũng là họ; về phương diện này họ chưa thành công nhiều vì ít vốn, ít kinh nghiệm, khó cạnh tranh với ngoại nhân, nhưng họ đã tin ở sự tiến bộ, tin ở sự phát triển kinh tế. Làm những công việc xã hội để giúp người nghèo, bênh vực quyền lợi của giới cần lao, hi sinh cho lí tưởng bình đẳng, bác ái, tự do, cũng là họ.

Chúng ta cứ xét nội một điều này: từ thế kỷ XVIII đến nay, tất cả các vĩ nhân trong mọi hoạt động xã hội, chính trị, văn hóa, khoa học, mĩ thuật ở phương Tây hầu hết đều thuộc giới "bourgeois" cả, ngay đến Karl Marx, Lénine cũng vậy. Ở nước ta, trong giới lãnh đạo đảng Cộng sản, có đến ba phần tư hay hơn nữa ở trong thành phần tiểu tư sản. Là vì từ trước tới nay, chỉ tiểu tư sản mới được học nhiều hơn cả, có thì giờ để suy tư, sáng tạo hơn cả. Có thể nói thế giới ngày nay do giới tiểu tư sản tạo nên.

Tóm lại, trong khoảng nửa đầu thế kỉ, nhất là từ sau thế chiến thứ nhất trở đi, xã hội Việt Nam bắt đầu Âu hóa, có thêm giới trí thức tiểu tư sản, giới này lần lần thay thế giới sĩ phu thời trước mà lãnh đạo quốc gia. Sự biến chuyển đó lớn lao nhất trong lịch sử, nhưng so với Nhật Bản vẫn là nhỏ và trễ: Nhật đã Âu hóa từ 1870 và năm 1905 đã thắng được một dân tộc da trắng là Nga trong khi ta vẫn thiêm thiếp ngủ, phải nhờ tiếng súng của họ ở eo biển Đối Mã mới bừng tỉnh.

Mà sự biến chuyển đó chỉ mới phát ở các châu thành chưa lan sâu vào nông thôn vì sự kiềm chế của Pháp. Năm 1915 mới bỏ khoa thi hương ở Bắc, ba năm sau bỏ ở Trung. Nhưng ở làng nào cũng vẫn còn những trường học của các ông đồ; mãi đến 1925, mỗi làng ở Bắc, Trung mới có được một trường Sơ học chuyên dạy tiếng Việt tới lớp ba (lớp sơ đẳng – cours élémentaire).

Ở Nam, kinh tế phát triển hơn, trường học nhiều hơn, nhưng năm 1935, về miền Tây, tôi vẫn thấy dân quê giữ được nhiều truyền thống cũ, nhiều cổ tục. Có những cụ già để búi tóc mà đội nón Tây (casque), ngồi ca nô, xe hơi mà thích truyện Tàu, thuộc Minh tâm bửu giám, dạy con rất nghiêm: con đã đậu tri huyện rồi mà còn nọc ra đánh, đậu kĩ sư rồi mà bắt đi chăn trâu trong khi đợi bổ, và khi các cụ khuyên bảo điều gì thì dân làng răm rắp tuân theo, hơn là tuân chủ quận.

Và giới trí thức tiểu tư sản vì còn mới quá mà ít tiếp xúc với nông dân, chưa làm được gì cho họ nên chưa gây được uy tín lớn lao như giới sĩ phu thời xưa; trừ một số như Nguyễn An Ninh, Tạ Thu Thâu.... miền Nam, còn hầu hết cho tới năm 1945 vẫn còn bị dân quê nghi kị, có khi mỉa mai nữa là khác.

*

D. VĂN HÓA

CHỮ QUỐC NGỮ

Xã hội tiến mau được, chủ yếu là nhờ sự giác ngộ của đại chúng; có những nhà lãnh đạo tài giỏi,

có cả một giới thượng lưu trí thức đông đảo mà đại chúng mù chữ, lạc hậu thì cũng chẳng làm được gì, cũng như có tướng mà không có quân. Một kí giả phương Tây bảo trong mấy cuộc chiến tranh giữa Do Thái và Ả Rập, Do Thái thắng một phần là nhờ quân sĩ của họ có trình độ văn hóa cao, ra trận biết có sáng kiến, chẳng những biết sử dụng mà còn biết sửa chữa những khí giới tối tân. Trong sự chiến đấu còn vậy, huống hồ là trong sự phát triển kinh tế.

Muốn cho đại chúng mau giác ngộ thì phải mở nhiều trường, in nhiều sách báo; mà muốn cho họ mau đọc được sách báo thì chữ viết phải tiện lợi, không tốn công nhiều quá để học. Hai chục năm trước, một người Anh nói với chính khách Việt: "Dân tộc ông sẽ tiến mau hơn Trung Hoa, Thái Lan, vì các ông dùng tự mẫu La-tinh, bất kì người nào, chỉ học vài tháng là đọc được, viết được".

Đúng vậy, Chữ Nôm của ta xuất hiện trễ lắm là vào đời Lí Cao Tông thế kỉ XII[104]. Giá thời đó vua chúa của ta biết bỏ chữ Hán mà dùng chữ Nôm làm quốc tự, trong vài thế kỉ, cải thiện được nó, qui định lối viết, lối đọc cho toàn quốc, giản dị hoá nó, bắt ai cũng phải học, thì nó thành một phương tiện truyền bá tư tưởng có hệ thống, không đến nỗi luộm thuộm, mỗi thời đọc, viết một khác, mỗi miền đọc viết một khác; thậm chí mỗi người đọc viết một khác nữa; mà văn hoá, văn thơ của ta nhờ đó phát triển được kha khá, và bây giờ các học giả khỏi phải bù đầu phiên âm tìm nghĩa một số khá nhiều chữ Nôm đời Lí, đời Lê; cãi nhau mấy chục năm nay mà vẫn chưa đọc được hai chữ Nôm , mỗi người đưa ra một thuyết, chẳng thuyết nào thắng nổi thuyết nào.

Nhưng dù biết dùng chữ Nôm từ đời Lí mà không dám cải cách mạnh, vẫn dựa vào chữ Hán thì học nó cũng mệt lắm; ít nhất cũng phải biết vài nghìn chữ Hán, đọc lõm bõm được chữ Hán rồi mới đọc viết chữ Nôm. Như vậy một người tư chất trung bình phải mất bốn năm năm.

Và tới thế kỉ XVII, người Âu qua nước mình, tất phải dùng chữ Nôm đó, không đặt ra vần Quốc ngữ (dùng mẫu tự La tinh để phiên âm tiếng Việt) hoặc có đặt ra thì cũng chỉ để họ dùng với nhau, viết sách, viết thư cho nhau thôi; và Việt Nam ngày nay cũng sẽ ở tình trạng bối rối như Trung Hoa, Nhật Bản, muốn bỏ quốc tự lắm để dùng mẫu tự La tinh mà có nhiều điều trở ngại quá, hơn nửa thế kỉ rồi, chưa quyết tâm được. Thật là bỏ thì thương, vương thì tội. Thành thử dân tộc ta là dân tộc duy nhất ở Đông Á, được cái may mắn chỉ học vài tháng chứ không phải mất ba bốn năm để biết đọc biết viết. Đỡ tốn công biết bao.

VĂN XUÔI CỦA TA MỘT THẾ KỈ NAY

Do lẽ cổ nhân không trọng chữ Nôm (nôm na là cha mách quế), không dùng nó để thảo chiếu, biểu, văn thư, để viết sách, dạy học, chỉ coi nó là một thứ chữ phụ để ghi những điều không quan trọng, những tình cảm riêng tư... cho nên có tình trạng kì dị này mà tôi đã phân tích trong bài Tựa cuốn Luyện văn II (1956):

"... Thơ Nôm của ta đã có từ ngàn năm trước, phát triển từ ca dao đến các điệu hát rồi đạt tới một mức rất cao trong truyện Kiều, còn văn xuôi Nôm của chúng ta thì mới xuất hiện chưa đầy một thế kỉ nay. Vì bạn thử xét từ giữa thế kỉ XIX trở về trước, chúng ta có những tác phẩm nào là văn xuôi Nôm? Các bộ Vũ trung tùy bút của Phạm Đình Hổ, Truyền kì mạn lục của Nguyễn Dữ là tản văn Hán chứ không phải Nôm. Các bài phú, kinh nghĩa Nôm của Lê Quí Đôn, Nguyễn Công Trứ ư? Cũng không nữa. Những bài ấy tuy viết bằng tiếng Nôm, song toàn theo thể biền ngẫu, một thể có đối, có vần, có luật chặt chẽ, gần thi ca hơn là gần văn xuôi. Rốt cuộc chỉ còn những bài biểu, chiếu dưới triều Quang Trung (có lẽ cả trong thời Hồ Quí Li) mới thực là văn xuôi Nôm, song những bài đó ít quá (vua Quang Trung cầm quyền không được lâu, công cuộc cách mạng của ông chưa kịp hoàn thành) và viết rất vụng về, đầy những thành ngữ Hán, không có chút giá trị gì cả.

Vậy thực ra văn xuôi Nôm mới xuất hiện từ hồi Trương Vĩnh Ký viết cuốn Chuyện đời xưa (1866), nghĩa là cách đây (1956) chín chục năm. Nhưng trong hậu bán thế kỉ trước, lời xướng của ông được ít người họa; phải đợi đến đầu thế kỉ này, từ khi nhóm Đông Dương tạp chí ra đời (1913), văn

xuôi Nôm mới phát triển đều đều và phát triển rất mạnh. Mặc dầu bị tiếng Pháp lấn áp trong mọi khu vực, mặc dầu bị đa số quốc dân thờ ơ, bị nhiều nhà giáo coi thường (...), mặc dầu gặp những nghịch cảnh đó mà văn xuôi của chúng ta trong nửa thế kỉ đã tiến những bước rất dài. So sánh văn của nhóm Đông Dương tạp chí với văn thời nay, ta tưởng có sự cách biệt hằng mấy thế kỉ, cách biệt hơn văn thế kỉ XVII với thế kỉ XX của Pháp, hoặc văn thế kỉ thứ VIII (đời Đường) với thế kỉ XIX (cuối Thanh) của Trung hoa.

Sự đột tiến đó do công lao của các nhà cầm bút tự tìm chữ, đặt chữ, áp dụng các cách hành văn của ngoại quốc rồi thí nghiệm trong tác phẩm của mình mà rán dung hòa cho văn được hợp với tính cách của Việt ngữ và không cách biệt quá với lời nói thông thường trong dân chúng".

Hiện nay chúng ta có thể coi văn xuôi của ta đã trưởng thành rồi, nhưng Việt ngữ còn nghèo nàn, ngữ pháp còn kém uyển chuyển, chưa diễn hết được những tư tưởng mới, cảm xúc mới của phương Tây. Các nhà cầm bút còn phải tìm tòi, thí nghiệm trong một thời gian lâu nữa - vài ba chục năm - mà thành công mau hay chậm còn do trình độ kiến thức của họ và của dân chúng sớm bắt kịp được trào lưu thế giới hay không.

Trước thế chiến thứ nhì, các tạp chí của ta tiến đều đều từ hình thức đến nội dung: Nam Phong phong phú hơn Đông Dương tạp chí; Tri Tân có tính cách chuyên ôn cố; Phong Hóa, Ngày Nay trái lại có bộ mặt và xu hướng mới, muốn thực hiện một cuộc cải cách tiểu tư sản, đả phá hủ tục, đại gia đình mà giải phóng cá nhân, đề cao tự do; Thanh Nghị (và Thanh niên ở Nam) nghiêm trang hơn, phổ biến những tư tưởng dân chủ, kinh tế, giáo dục... Lại có riêng một tạp chí cho phụ nữ, khá có giá trị, tờ Phụ nữ Tân văn. Nhờ Hoàng Tích Chu (Hà Thành ngọ báo 1927) văn viết báo gọn hơn, mạnh hơn, có giọng chiến đấu hơn, không còn những bài xã luận lôi thôi, nhạt nhẽo nữa. Nhưng nổi tiếng nhất và ảnh hướng lớn nhất thì phải kể Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, có công về dịch thuật, biên khảo; lớp sau có Phong Hóa: Khái Hưng, Nhất Linh... sẽ xét ở dưới.

TIỂU THUYẾT TỪ 1925 ĐẾN NAY

Tiểu thuyết phát triển rất mạnh, mở đầu bằng phong trào lãng mạn, phát dương chủ nghĩa cá nhân.

Khi Tuyết hồng lệ sử của Từ Trầm Á được dịch ra Việt ngữ, thanh niên nam nữ đua nhau đọc và có một số thiếu nữ vì tình duyên, đâm đầu xuống hồ Trúc Bạch (Hà Nội), làm xôn xao dư luận gần như thời Goethe xuất bản cuốn Werther. Truyện bi thảm hơn Werther nhiều, đầy nước mắt, chắc đã gây hại lớn cho thanh niên Trung Hoa nên về sau Từ Trầm Á ân hận, tự trách mình:

-----"Nhi nữ hà quan thiên hạ sự,

-----Bất như thu lệ khấp thương sinh".

----- (Tình của) Nhi nữ quan hệ gì tới việc thiên hạ?

-----Sao bằng gom lệ lại để khóc nhân dân.

Có thể Tương Phố và Đông Hồ cũng bị lôi cuốn trong đó mà viết những bài Giọt lệ thu, Linh Phượng kí.

Năm 1925 xuất hiện hai tiểu thuyết có giá trị: Tố Tâm và Quả dưa đỏ. Tố Tâm của Hoàng Ngọc Phách cũng là một truyện tình bi thảm, cũng nhiều câu sáo, thảnh thót, du dương, dễ câm, đáng được lưu lại vì đánh dấu một thời đại, ghi được phong tục, cách ăn mặc, ngôn ngữ, tình cảm của thanh niên nam nữ khi mới chịu ảnh hưởng của phương Tây. Quả dưa đỏ của nhà nho Nguyễn Trọng Thuật dựa vào một truyện trong Lĩnh Nam trích quái, có phong vị cổ, có ý răn đời, bố cục chặt chẽ, mà lạ thay cũng có vài đoạn tư tưởng rất lãng mạn.

Trong khi đó thì ở Nam, Hồ Biểu Chánh viết toàn những tiểu thuyết tả chân giới tư sản và nông dân, và có tính cách luân lí.

Bẵng đi bảy năm, tới khi tờ Phong Hoá ra đời (1932), tiểu thuyết lãng mạn tái hiện, lần này có hình thức mới hơn, nội dung cũng mới hơn, đầm đìa giọt lệ như Tố Tâm mà mơ mộng, đôi khi nên thơ.

Tôi nhớ những năm đó các bạn nội trú của tôi ở trường Công chánh chuyền tay nhau đọc say mê những truyện Nửa chừng xuân, Hồn bướm mơ tiên… trong tờ Phong Hoá. Văn của Khái Hưng, Nhất Linh mới mẻ, tự nhiên, nhẹ nhàng, tươi sáng hơn văn của Hoàng Ngọc Phách; cảm xúc, tư tưởng của họ cũng hợp với chúng tôi; họ tả cảnh, tả tình gọn mà khéo khiến độc giả - đa số thanh niên có tân học – mê những thiếu nữ thuỳ mị trong truyện, những cảnh nên thơ ở đồng quê, nhất là ở miền trung du như Vĩnh Yên, Phú Thọ và ghét những thói đài các rởm của giới quan quyền cũ, thói ỷ lại vào cha mẹ, tranh nhau hương hoả của tổ tiên, thói hiếp đáp nàng dâu, thói ham "đào mỏ" mà ép duyên trẻ… Họ nhắm một mục đích rõ rệt là đề cao tự do cá nhân, nhất là trong hôn nhân, đả phá chế độ đại gia đình; đó là một xu hướng của xã hội từ nông nghiệp chuyển qua kĩ nghệ, là tâm lí của thanh niên đã rời bỏ nông thôn mà ra thành thị học hành sinh sống. Lần lần tiểu thuyết của Nhất Linh có tính cách luận đề, ngày nay ít ai đọc, nhưng xét chung, nhóm Tự lực văn đoàn đã có công lưu lại cho ta những nét rất đúng, sâu sắc mà linh động về xã hội phong kiến và trưởng giả ở thời đó. Những truyện Gia đình, Thừa tự… là những tiểu thuyết phong tục rất có giá trị.

Họ còn gây được phong trào vui vẻ, trẻ trung: đổi mới y phục cho đẹp hơn, gọn hơn, tươi hơn (áo dài Lemur); yêu nghệ thuật, ca nhạc, nhảy đầm, thích các cuộc hội họp nam nữ, thanh niên hóa ra thành thực hơn, bạo dạn, hoạt bát, mạo hiểm, quan tâm tới những công tác xã hội, không tự giam trong phạm vi gia đình nữa. Phong trào đó cũng hợp với sự tiến hóa của xã hội, dĩ nhiên không tránh được cái hại thiếu kỉ luật, phóng túng. Cái gì quá mà chẳng hại, và huy chương nào chẳng có mặt trái? Năm 1952 hay 1953, một nhà văn khá có tên tuổi ở Sài Gòn viết báo mạt sát nhóm Tự Lực, tôi viết thư hỏi họ: ở vào giai đoạn 1930-1940, không qua giai đoạn cải cách tiểu tư sản đó thì làm sao bây giờ các ông hô hào tiến tới giai đoạn xã hội chủ nghĩa được. Họ ta không đáp.

Vào khoảng 1937, xuất hiện những tiểu thuyết có giá trị về nông dân của Trần Tiêu, Nam Cao, Bùi Hiển, Ngô Tất Tố... mà trong chương VII tôi đã nói qua. Những tiểu thuyết đó xuất hiện sau những tiểu thuyết về giới phong kiến, tiểu tư sản của nhóm Tự Lực là điều dễ hiểu: muốn viết về nông dân thì phải sống ở nông thôn; mà từ thượng cổ tới nay, thành thị vẫn dẫn đầu, dắt đường cho nông thôn; các tiểu thuyết gia tiểu tư sản ở thành thị viết về thành thị để mở đường rồi, những thanh niên có tài ở nông thôn như Nam Cao, Tô Hoài, Bùi Hiển mới noi theo mà tả phong tục nông thôn, tâm lí nông dân.

Cũng vào khoảng cuối những năm 1930, nổi lên phong trào phản kháng, tranh đấu của nhóm Hàn Thuyên (Trương Tửu. Nguyễn Đức Quỳnh) và vài nhà như Vũ Trọng Phụng, Lan Khai, Tam Lang, Nguyên Hồng. Họ bênh vực giới vô sản: Cơm thầy cơm cô, Tôi kéo xe, Lầm than, Bỉ vỏ… Những tác phẩm này viết không đều, nhiều cuốn hời hợt, vì tác giả - trừ Nguyên Hồng - không sống với giới vô sản, không hiểu sâu họ được.

Như vậy là đủ các giới trong xã hội đã xuất hiện trên tiểu thuyết trong khoảng 15 năm (1925-39). Tất cả những tiểu thuyết đó dù mang nhãn hiệu khác nhau: tâm lí, phong tục, trào phúng, tranh đấu, luận đề, lãng mạn, tả chân... đều ghi lại cho ta một cách trung thực nhiều hay ít, bề phải và bề trái của xã hội Việt Nam trong buổi giao thời từ chế độ nông nghiệp tiến lên chế độ tư bản; và đều đáng lưu lại cho hậu thế vì không có những tiểu thuyết đó thì con cháu chúng ta nhìn lui lại về đầu thế kỉ này sẽ như nhìn vào bóng tối, không biết cha ông họ sống ra sao, cảm xúc ra sao, suy nghĩ ra sao, hành động ra sao, chiến đấu ra sao, có công với hậu thế ra sao, đã truyền lại được gì?

THƠ MỚI

Đời sống và tập quán đã thay đổi: người ta học chữ Tây, ở nhà Tây, mặc áo Tây, dùng vải Tây, kim Tây, ô Tây (thay cái nón quai thao), khăn tua đen (thay khăn mỏ quạ), đi xe sắt (xe kéo bánh sắt), xe lửa, rồi bỏ kiểu áo tứ thân mà theo mốt Lemur, xem hát bóng, nhảy đầm, không ngâm Kiều, hát lí giao duyên nữa mà hát điệu Tây: "J'ai deux amours, mon pays et Paris"..., nếp suy tư, cảm xúc cũng thay đổi theo mà cách phô diễn cũng khác. Lưu Trọng Lư bảo: "... các cụ ta ưa nhìn màu đỏ choét; ta

lại ưa màu xanh nhạt. Các cụ bâng khuâng vì tiếng trùng đêm khuya, ta nao nao vì tiếng gà gáy đúng ngọ. Nhìn các cô gái xinh xắn, ngây thơ, các cụ coi như đã làm một điều tội lỗi; ta thì cho là mát mẻ như đứng trước một cánh đồng xanh. Cái ái tình của các cụ chỉ là hôn nhân, nhưng đối với ta thì trăm hình muôn trạng: cái tình say đắm, cái tình thoảng qua, cái tình xa xôi... cái tình trong giây phút, cái tình ngàn thu..."

Lời nói "liều lĩnh" đó chỉ đúng một phần: cảm xúc của các cụ không khác chúng ta bao nhiêu, cũng nao nao vì tiếng gà gáy đúng ngọ, cũng thích nhìn các cô gái xinh xắn, ngây thơ, mà tình của các cụ cũng nhiều thứ lắm: tình duyên, tình hiệp, tình tự, tình câm, tình hóa, tình trinh, tình hào, tình linh, tình lụy, tình si, tình oán, tình ảo, tình nghi.... cứ coi tình sử của Trung hoa thì biết; mà phương Tây có bộ nào như bộ Liêu trai của phương Đông chưa? Khác nhất là ở điểm cảm xúc của các cụ tuy thâm mà trầm; các cụ quí sự trung hòa, nén lòng xuống, không cho nó bồng bột quá, và khi diễn thành thơ văn, các cụ dùng nghệ thuật ý tại ngôn ngoại, kín đáo mà hàm súc; lời phải tô chuốt, cô đọng, không trơn tuột như lời nói thường được.

Thanh niên giữa hai thế chiến chịu ảnh hưởng phương Tây, không ưa lối diễn tả đó, không chịu bó buộc, muốn phá tung luật thơ cổ, khuôn khổ thơ cổ, bắt chước lối phô diễn của phương Tây, cho rằng chỉ có lối đó mới tả được hết nỗi lòng của họ, phát triển được hết suy tư, ước vọng của họ. Do đó mà có phong trào thơ mới mà Hoài Thanh đã phân tích trong cuốn Thi nhân Việt Nam (1941). Phong trào đó là biến cố lớn nhất trong lịch sử văn học Việt Nam từ trên một thế kỉ nay. Chuyện đời xưa của Trương Vĩnh Kí chỉ đánh dấu sự thay đổi chữ viết (bỏ chữ Nôm mà dùng chữ Quốc ngữ); thơ mới đánh dấu sự thay đổi lối phô diễn, tức cả cảm quan và mĩ quan nữa.

Muốn thấy sự biến chuyển sâu xa đó trong tâm hồn thanh niên, tôi cho không gì bằng so sánh ba bài thơ cùng vịnh thu dưới đây:

----------THU
-----Gió vàng hiu hắt cảnh tiêu sơ,
-----Lẻ tẻ bên trời bóng nhạn thưa.
-----Giếng ngọc sen tàn bông hết thắm,
-----Rừng phong lá rụng tiếng như mưa.
----------THU ĐIẾU
-----Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
-----Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.
-----Sóng biếc theo làn hơi gợn tí.
-----Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.
-----Tầng mây lơ lững trời xanh ngắt
-----Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.
-----Tựa gối buông cần lâu chẳng được,
-----Cá đâu đớp động dưới chân bèo.
----------ĐÂY MÙA THU TỚI
-----Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang
-----Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng.
-----Đây mùa thu tới - mùa thu tới
-----Với áo mơ phai dệt lá vàng.
-----Hơn một loài hoa đã rụng cành
-----Trong vườn sắc đỏ rủa màu xanh.
-----Những luồng run rẩy rung rinh lá...
-----Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh.

-----Thỉnh thoảng nàng trăng tự ngẩn ngơ...
-----Non xa khởi sự nhạt sương mờ...
-----Đã nghe rét mướt luồn trong gió...
-----Đã vắng người sang những chuyến đò...
-----Mây vẩn từng không chim bay đi,
-----Khí trời u uất hận chia li.
-----Ít nhiều thiếu nữ buồn không nói,
-----Tựa cửa nhìn xa nghĩ ngợi gì?

Bài đầu của bà Ngô Chi Lan, một nữ sĩ nổi tiếng giỏi thi ca, từ khúc, được Lê Thánh Tôn triệu vào cung dạy cung nhân, chỉ có 4 câu, 28 chữ mà tả đủ cả trời, nước, gió, chim (nhạn), hoa (sen), lá (phong), cả tiếng lá rụng nữa. Nhưng những nét đó toàn là những nét "ước định" (conventionnel) của Trung Hoa thời xưa, có nét không hợp với thu Việt Nam như "rừng phong lá rụng", vì nước mình không có cây phong, cho nên chỉ có thể bảo thu đó là thu của Trung Hoa, không phải của Việt Nam. Hơn nữa, không thấy ý nghĩ, cảm xúc của tác giả vì ba chữ "cảnh tiêu sơ" cũng chỉ là một nét ước định thôi; thu thì cảnh bao giờ cũng tiêu sơ, ai tả thu bao giờ cũng ghi nét đó; nếu bảo đó là cảm xúc thì chỉ là cảm xúc chung của mọi người, không phải riêng của tác giả. Đã vậy, tác giả dùng những tiếng rất sáo như: gió vàng, giếng ngọc. Tóm lại tác giả lẩn tránh, không để mình hiện trong thơ. Không có cá nhân tác giả.

Bài giữa của Nguyễn Khuyến dùng 8 câu, tả nhiều chi tiết hơn mà chi tiết nào cũng có tính cách Việt Nam, nhất là hai câu 5-6: rõ ràng là thu ở nông thôn Bắc, không thể ở rừng núi, ở thành thị, cũng không thể ở nông thôn Nam được: vì mùa thu trong Nam là mùa mưa, mùa nước lụt, trời thường u ám mà nước luôn luôn đục. Tôi còn ngờ rằng cảnh cá đớp động dưới chân bèo ở Trung Hoa cũng không có.

Tác giả dùng toàn những tiếng Việt mà dùng rất đắc thế: nước trong veo, bé tẻo teo, hơi gợn tí, sẽ đưa vèo, vắng teo. Ta lại thấy tác giả ngồi tựa gối buông (có sách chép là ôm) cần trong chiếc thuyền bé tẻo teo nữa. Thấy cả tính tình tác giả: kín đáo, ung dung, nhàn tản, đi câu mà không cốt được cá, chỉ cốt ngắm cảnh, (một cảnh thật đẹp, không tiêu sơ, vì ở quê ông, miền hạ du Bắc Việt, thu không tiêu sơ như ở Trung Hoa); có thể ông đương mong khách tới chơi nữa (ngõ trúc quanh co khách vắng teo).

Không có một chữ nào sáo hay cầu kì, toàn là tiếng Nôm cả. Tôi cho bài đó là bài vịnh thu hay nhất của mình thời trước.

Bài cuối của Xuân Diệu, không phải là bài tả thu hay nhất trong thơ mới. Tôi sở dĩ lựa, vì Xuân Diệu rất thiết tha, rạo rực, say đắm, đại biểu cho thanh niên thời đại của ông: không nhà thơ nào chịu ảnh hưởng đậm của thơ Pháp như ông.

Trong mắt các nhà thơ cũ thì bài Đây mùa thu tới rườm quá, nhiều chữ trùng điệp (điều đó kị trong thơ) như câu đầu đã "đứng chịu tang" thì tất buồn rồi, chữ "buồn" trong câu nhì hóa dư; câu ba tại sao lặp lại "mùa thu tới"? Rồi đã "nhành khô gầy", lại "xương mong manh". Ngoài ra có những chỗ Tây quá, các cụ cho là ngây ngô như "hơn một loài hoa", "sắc đỏ rủa màu xanh"... Nhưng chính những chỗ đó, thanh niên thời 1935-1940 lại rất thích vì mới mẻ. Ba tiếng "chim bay đi", các cụ chê là lời đàn bà, con nít, mà lại không ngâm được, tác giả không thuộc luật bằng trắc; nhưng phái mới lại khen ba âm bình bổng đó đi liền nhau gợi hình ảnh một đàn chim bay thành hàng trên trời mà Xuân Diệu không phải là không thuộc luật, ông đã dụng ý phá luật, chứng cứ là toàn bài, trừ ba chữ đó ra, còn đều giữ đúng luật cả.

Ta phải nhận rằng Xuân Diệu có những ý mới, hình ảnh lạ, những nhận xét đúng, như "Đã nghe rét mướt luồn trong gió, đã vắng người sang những chuyến đò"; và bốn câu sau thật buồn, riêng hai câu cuối vừa đẹp, vừa diễn tả một nỗi bâng khuâng, buồn vơ vẩn, không hề thấy trong thơ cũ.

Sau một thời gian bút chiến giữa hai phái thơ cũ và thơ mới, thơ mới thắng; phái mới hồn thơ dào dạt, đa số có tài, mỗi nhà một vẻ như Huy Cận, Chế Lan Viên, Nguyễn Bính, Xuân Diệu, Thế Lữ, Vũ Hoàng Chương, Thâm Tâm, Bàng Bá Lân... làm cho thơ Việt rất thịnh một thời, như trăm hoa đua nở, chỉ trong mươi năm đuổi kịp được một trăm năm thơ Pháp, từ Lãng mạn đến Thi sơn (Parnasse), Tượng trưng. Nhưng khi Xuân Xanh bắt trước Mallarmé thì độc giả không theo nổi, chê là thơ "hủ nút". Người ta lại càng chán hạng bất tài "vô bệnh thân ngâm", chuyên làm thơ ủy mị "anh anh, em em".

*

Kịch của phương Tây cũng được một số văn thi sĩ thí nghiệm, thành công ít nhiều như Vi Huyền Đắc, Đoàn Phú Tứ, Vũ Hoàng Chương... nhưng ngành này không thịnh, chỉ có chút ảnh hưởng ở vài thành phố ngoài Bắc.

BIÊN KHẢO TRƯỚC NĂM 1945

Về ngành biên khảo dịch thuật, phái tân học cũng góp công được nhiều. Thời Nam Phong, phái cựu học nhận nhiệm vụ "bàn giao" cổ học lại cho phái tân học, dịch được Mạnh tử, Luận ngữ, ít thiên Liệt tử, Mặc tử, ít thơ văn Trung Hoa: cổ văn, Tình sử; giới thiệu Chiến Quốc sách, Tư Mã Quang; dịch vài bộ sách cổ của ta như Vũ trung tuỳ bút, Lĩnh Nam dật sử… Chỉ có Phan Kế Bính là soạn được một tập biên khảo: Việt Hán văn khảo nhưng sơ sài quá. Nên kể thêm các truyện Tàu như Đông Châu liệt quốc, Tam Quốc chí, Thuỷ hử…

Thật là một điều đáng ngạc nhiên: chính một nhà tân học, Trần Trọng Kim, lại âm thầm tiếp tục làm công việc bàn giao mà các nhà cựu học bỏ dở: bộ Nho giáo của ông (cuốn đầu xuất bản năm 1930) rất đầy đủ, chép lịch sử đạo Nho từ đời thượng cổ đến nhà Thanh (thêm một chương về Nho giáo ở Việt nam), được các nhà cựu học khen là rất quí, sáng sủa, tinh tế, ngay Phan Khôi cũng phải nhận là các nhà Nho không sao viết nổi.

Bộ sử Việt Nam đầu tiên bằng tiếng Việt cũng của Trần Trọng Kim; bộ văn phạm Việt Nam đầu tiên bằng tiếng Việt cũng do ông soạn. Người dịch nhiều thơ Đường nhất cũng lại là ông trong khi ông lánh mặt ở Singapore. Ông là học giả đáng làm gương cho lớp sau, là nhà biên khảo có công nhất, có uy tín nhất trong nửa đầu thế kỉ. Cùng với ông, có thể kể thêm Bùi Kỉ, người soạn cuốn Quốc văn cụ thể và hiệu đính, chú thích một số truyện bằng thơ Nôm của ta: Kiều, Trê cóc...

Khi thế chiến thứ nhì nổ ở châu Âu, văn học của ta chuyển hướng.

Không ai bảo ai, người đọc đều chán loại báo vui vẻ, trẻ trung, loại tiểu thuyết tình ái lãng mạn; mà người viết cũng chán không muốn viết các loại đó nữa.

Các báo có tính cách khảo cứu, phổ thông kiến thức, giáo dục như: Thanh Nghị, Tri Tân, Khoa Học, dù khô khan cũng bán khá chạy; và những nhà xuất bản Hàn Thuyên, Mai Lĩnh, Tân Việt cho ra những cuốn phổ thông kiến thức về sử (lịch sử thế giới), triết Tây (Bergson của Nguyễn Chí Thiệp), triết Đông (Lão tử, Mặc tử của Ngô Tất Tố), về thực nghiệp (của Lê văn Siêu).

Ai cũng hóa ra đăm chiêu, tự hỏi tương lai thế giới sẽ ra sao, nước nhà sẽ ra sao, và mỗi người phải làm gì, chuẩn bị ra sao...

Vậy là phong trào báo chỉ mới, tiểu thuyết và thơ mới thực sự chỉ phát triển mạnh trong khoảng tám chín năm, từ 1932 đến 1939 (không kể truyện Tố Tâm xuất hiện lẻ loi năm 1925) rồi ngưng lại, lùi bước; nhưng nó đã ồ ạt xâm chiếm tâm hồn thanh niên ở thành thị, thay đổi một xã hội, hào quang của nó rực rỡ, ảnh hưởng của nó sâu, nó đánh dấu một giai đoạn chuyển mình của dân tộc.

PHONG HÓA

Trong hai tiết Tiểu thuyết từ 1925... và Thơ mới, tôi đã kể nhiều sự thay đổi trong nếp sống từ khi ta tiếp xúc với văn minh phương Tây. Sự thay đổi đó bắt đầu từ thập niên 20 (1920-1929), nhưng qua thập niên sau, từ khi có phong trào vui vẻ trẻ trung của nhóm Tự Lực, nó mới tiến nhanh, mà cũng chỉ

thấy rõ ở các thành thị thôi, còn ở thôn quê thì người dân vẫn giữ cổ tục.

Thay đổi nhiều nhất là giới thanh niên nam nữ. Họ thích chủ nghĩa cá nhân, muốn thoát li gia đình, tự do sống theo ý mình, tự do kết hôn v.v... Nhưng vì tổ chức xã hội, tình hình kinh tế nước mình, họ vẫn phải sống nhờ gia đình, nên họ chỉ muốn tới mức nào đó thôi. Còn bậc cha mẹ hoặc vì thương con, hoặc vì tự xét không chống lại được trào lưu, nên cởi mở lần cho con, sau cùng cũng tự thay đổi một chút cho khỏi lạc hậu. Xã hội đó không bị xáo trộn lắm.

Trước kia, trong những gia đình nề nếp, con gái chỉ được học vài năm, biết đọc biết viết thì thôi, rồi lo việc bếp nước, may vá, săn sóc các em, chăm nom việc nhà; họ ít khi được ra ngoài một mình; y phục thì dài, rộng, che hết các đường cong của thân thể, màu sắc không lòe loẹt, quần chỉ dùng màu đen, răng nhuộm đen, tóc vấn khăn, để đuôi gà. Việc hôn nhân thì cha mẹ đặt đâu, con ngồi đấy.

Từ thập niên 30, đã nhiều gia đình cho con gái học nghề cô giáo, cô mụ, kĩ sư, dược sĩ, bác sĩ...; họ hội họp thường với bạn trai, đi xe đạp, rồi lái xe hơi, tập thể thao, chơi quần vợt, bơi ở hồ tắm, học đàn, ca, "nhảy đầm". Y phục thì bó sát người, áo màu, quần trắng, răng trắng, tóc vấn tròn, sau cắt ngắn; họ đi coi hát bóng, cải lương, kịch, đá banh, đi một mình hay với bạn gái hoặc trai. Về hôn nhân, họ được phép tự quyết định, cha mẹ chỉ góp ý thôi.

Báo chí thỉnh thoảng cũng đăng tin một cặp nam nữ thất vọng về tình duyên, cùng nhau tự tử, tin con gái bỏ nhà theo trai, tin vợ xin li dị chồng, hoặc giết chồng... những chuyện đó thời xưa cũng có, và thời nào cũng ít, không đủ để kết tội một xã hội là "cương thường đã đảo ngược". Xét chung, bọn chúng tôi thời đó ít người lố lăng, đa số đứng đắn, lễ độ, biết trọng cha mẹ, thầy học; một số có tư cách, lí tưởng nữa, và chế độ gia đình vẫn vững, xã hội vẫn ổn định. Phái nữ cũng đáng khen, lanh lẹn, tháo vát và tiến bộ hơn xưa: khi lập gia đình rồi thì biết hi sinh cho chồng con, nhất là trong cơn hoạn nạn.

Tóm lại, một số tục cổ đã bỏ, nhưng tinh thần đạo đức phương Đông còn giữ được; ảnh hưởng của Nho giáo vẫn ngấm ngầm tác động, để đến khi xã hội biến chuyển hoặc quốc gia lâm nguy thì nó dậy lên để cứu vớt dân tộc.

CHƯƠNG XV

THẾ CHIẾN THỨ NHÌ
ĐỨC MẠNH LÊN – PHÁP THUA

Đầu năm 1938, khi nhà tôi có mang được bảy tám tháng, vợ chồng tôi không hiểu sao tin chắc sẽ sinh con trai và bàn tính với nhau đặt tên cho nó là Nhật Đức. Nhật Đức có nghĩa là đức của mặt trời và còn một nghĩa nữa là Nhật và Đức, hai dân tộc có tinh thần quật cường mạnh nhất thời đó.

Nhật chỉ sau 35 năm duy tân đã theo kịp Âu, Mĩ và năm 1905 đã thắng Nga, một nước lớn ở Âu châu, rửa nhục cho các giống da vàng bị giống da trắng ức hiếp, xâm chiếm đất đai, bóc lột; và các quốc gia lớn nhỏ từ Ấn Độ đến Phi Luật Tân có cảm tình ngay với Nhật, hăng hái muốn noi gương Nhật.

Còn Đức thì sau thế chiến thứ nhất, phải ký hiệp ước Versailles rất khắt khe: mất một phần thổ địa, mất hết các thuộc địa; không được phép có không quân; lục quân và hải quân bị rút xuống chỉ còn là lực lượng cảnh bị trong nước; lại phải bồi thường chiến phí rất nặng, tưởng không sao ngóc đầu lên nổi. Vậy mà từ năm 1925, Hitler khéo lợi dụng lòng phẫn uất của dân chúng, táo bạo đưa ra một đường lối cứu quốc để phục hồi địa vị đại cường của Đức ở châu Âu và trên thế giới (trong cuốn Mein Kampf: cuộc chiến đấu của tôi), được dân chúng hoan nghênh nhiệt liệt, do đó nắm được chính quyền, xé bỏ hiệp ước Versailles, tổ chức lại quân đội, vừa tuyên truyền, dọa dẫm, vừa dùng ngoại giao, khiến Đức tới năm 1938, lại có cái khí thế lấn át các nước Trung Âu và cả Pháp ở Tây Âu nữa.

Lỗi ở các nước đồng minh ức hiếp dân tộc Đức quá trong hiệp ước Versailles; ở các nhà cầm quyền Pháp không đoàn kết, nhu nhược, không biết lo xa; nhưng cũng ở các nhà cầm quyền Anh nữa, làm ngơ cho Đức tổ chức lại quân đội, nhất là hải quân vì truyền thống ngoại giao của họ là giữ sự quân bình lực lượng ở lục địa Tây Âu, không muốn cho Đức yếu quá, sợ Pháp sẽ nuốt Đức mà hóa vô địch châu Âu. Anh cũng không muốn cho Đức mạnh quá, nhưng khi đã lỡ cho Đức lập lại quân đội, thì lực lượng, quân số, võ khí của họ tiến rất mau, ngăn họ lại không kịp.

Vậy khi Đức đã chiếm được Áo, muốn nuốt luôn Tiệp Khắc, Anh và Pháp nhượng bộ Đức, bỏ rơi Tiệp, tưởng như vậy Hitler sẽ thỏa mãn mà châu Âu được yên ổn. Không ngờ năm 1939, Đức kí với Nga một hiệp ước không xâm phạm lẫn nhau; rồi đem quân vô chiếm Ba Lan. Lần này Anh Pháp không nhượng bộ nữa, thế chiến thứ nhì nổ (tháng 9 năm 1939).

Hết thảy gia đình bên tôi và bên nhà tôi (mà tôi đoán đa số giới trí thức Việt Nam cũng vậy) thấy Đức mạnh lên thì mừng vì Đức là kẻ thù của Pháp; và khi Anh, Pháp tuyên chiến với Đức thì ai cũng thầm mong cho Đức thắng, nhưng chưa dám chắc vì Đức chỉ có một mình; các cường quốc Nga, Mĩ, Ý, Nhật đều đứng ngoài coi. Chúng tôi còn hơi lo nữa: vật giá đã lần lần tăng lên, đời sống sẽ khó khăn. Tôi còn nhớ, sau khi chiến tranh nổ được độ nửa tháng, một buổi chiều đi lang thang ở chợ cũ, thấy giá các đồ nhập cảng đã tăng lên gấp rưỡi hay gấp hai, tôi mua một con dao nhíp (canif) - trong Nam gọi là con dao con chó – lưỡi thép, vỏ đồng, để gọt bút chì, rọc và xén giấy mà người Huê kiều chủ quán bảo là của Đức. Con dao đó là vật duy nhất tôi còn giữ được, sau bốn chục năm, nay lưỡi đó đã mòn gần hết.

Pháp rất tin rằng chiến lũy Maginot ở phía Bắc ngăn được Đức, nên đưa quân lên đó, không ngờ chờ hoài không thấy gì cả; và thình lình tháng 5-1940, Đức không kể gì đến sự trung lập của Hòa Lan, Bỉ, đi vòng chiến lũy, ồ ạt xâm lấn hai nước trên rồi tiến như vũ như bão vào đất Pháp, chọc thủng Sedan, vượt sông Meuse. Liên quân Anh Pháp không cự nổi, rút lui.

Lúc này chúng tôi mừng rỡ: Pháp sẽ thua. Một hôm viên kĩ sư sở tôi bảo một họa viên phóng lại

một bản đồ phía Bắc nước Pháp tới ngang Reims, tôi bảo ông ta: "Cũng một công, sao ông không bảo phóng thêm xuống khởi Paris đi?" Ông ta ngó tôi, đáp: "Chúng không tới Paris được đâu". Tôi nghĩ bụng: "Để coi".

Ngày 14 tháng 6 Paris bỏ ngỏ cho Đức vô. Dân Paris tản cư trong cảnh hỗn độn không thể tả. Chưa bao giờ Pháp thua một cách mau chóng, nhục nhã như vậy. Paul Reynaud từ chức, thống chế Pétain năm đó đã 84 tuổi, đứng ra lập nội các mới, ngày 17-6 xin đình chiến. Nước Pháp bị chia đôi, miền Bắc bị Đức chiếm, miền Nam gọi là "miền tự do" do Pétain làm quốc trưởng, thành lập chính phủ Vichy.

Ngay ngày hôm sau 18 tháng 6, tướng De Gaulle ở Londres hô hào dân Pháp tiếp tục cuộc kháng chiến; và lần lần thành lập được "nước Pháp tự do".

ĐÔNG DƯƠNG TRONG ĐẦU CHIẾN TRANH

Pháp thua, những người Việt yêu nước mừng lắm và hi vọng lần này có thể gỡ ách của Pháp được. Một nhật báo ở Sài Gòn đăng tin không biết có phải là trào phúng không: ở một tỉnh nọ miền Hậu Giang, một buổi tối, vài ba thanh niên lái xe đạp đi chơi, khi xuống một dốc cầu, một thanh niên bỗng la lớn: "Đức thắng rồi, tụi bay ơi!'" Một tên lính gác cầu bắt lại; thanh niên đó ngạc nhiên hỏi: "Tôi làm gì mà bắt tôi?"

- "Tại anh la Đức thắng"
- "Thì thắng của tôi đức đây nè."

Tên lính cúi xuống coi cái thắng (cái "phanh" để hãm xe), thấy nó đứt thật, tên (mắc cỡ) lính gác cho thanh niên đó đi. Một ít tay sai của Pháp còn quyến luyến với chủ như chú lính đó.

Ảnh hưởng thứ nhất tới Việt Nam là Nhật, ngay từ ngày 19 tháng 6 đã đưa tối hậu thư cho chính quyền Pháp ở Đông Dương buộc phải đóng cửa biên giới Việt Nam-Trung Hoa, không cho chở xăng và một số dụng cụ bằng đường xe lửa qua Trung Hoa nữa. Lúc đó Nhật đương đánh nhau với Trung Hoa và đã chiếm được gần hết các thành phố lớn ở duyên hải từ Bắc tới Nam Trung Hoa. Tướng Catroux, toàn quyền Đông Dương chịu đóng biên giới nhưng đòi phải có một thỏa hiệp rõ ràng giữa Pháp và Nhật; và trong khi chờ đợi, ông ta vẫn liên lạc với Anh ở Singapour, hi vọng nhận được khí giới của Anh, Mĩ. Chính phủ Vichy cách chức ông, đưa Hải quân Đề đốc Decoux lên thay, và ít bữa sau Pháp kí hoà ước với Nhật.

Hai bên thương thuyết với nhau: Nhật chịu nhận chủ quyền của Pháp ở Đông Dương, mà Pháp chịu cho Nhật được nhiều dễ dàng về quân sự ở Bắc Việt để Nhật giải quyết cho xong chiến tranh với Trung Hoa. Không đợi kết quả cuộc thương thuyết, quân đội Nhật trong đó có một số nhà yêu nước Việt Nam, đánh phá Lạng sơn và một số đồn ở biên giới. Cả hai bên tổn thất nặng (tháng 9-1940). Hiệp ước Pháp Nhật kí rồi, việc đó êm.

Cũng vào khoảng đó, Thái Lan tấn công để đòi lại vài tỉnh: Battambang, Siemreap... Pháp đưa quân lên chống cự. Thái được Nhật ủng hộ, Pháp phải nhượng cho Thái ba tỉnh ở Miên và hai tỉnh ở Lào[105]. Ở Nam Việt đảng Cộng sản nổi lên nhiều nơi như Tam Bình, Vũng Liêm, Xoài Hột... bị Pháp đàn áp tàn nhẫn.

Tháng 7 năm sau (1941) Nhật lại buộc Pháp phải để cho họ dùng một số sân bay, đổ bộ ở Sài Gòn, Cam Ranh. Pháp phải nhượng bộ nữa. Lúc đó tôi nghỉ phép, đi thăm cảnh Nha Trang - Tuy Hòa - Qui Nhơn, vừa về tới nhà ở Khánh Hội thì được lệnh phải dọn đi ở chỗ khác nội trong 48 giờ, vì gần trọn khu bến tàu ở Khánh Hội để cho quân Nhật đóng. Gia đình tôi phải đi ở nhờ một người bà con một hai ngày mới kiếm được một căn phố chật hẹp ở đường Monceau (sau đổi là Huỳnh Tịnh Của)

Ngày 7-12-1941, Nhật thình lình tấn công PearlHarbour (Trân Châu cảng), ở quần đảo Hawai; Mĩ bị thiệt hại nặng[106]. Ba ngày sau, Nhật lại đánh đắm hai hàng không mẫu hạm lớn nhất của Anh ở ngoài khơi Mã Lai. Tin đó làm cho người Việt nào cũng phấn khởi, ảnh hưởng lớn hơn vụ Nhật

thắng hải quân Nga năm 1905 nhiều. Lần này Nhật thắng được hai cường quốc bực nhất Mĩ, Anh; chỉ trong một tháng lần lần chiếm hết các quần đảo lớn nhỏ ở Thái Bình Dương (trừ Úc), Thái Lan, Miến Điện, ngấp nghé cả Ấn Độ nữa. Đông Dương tuy còn thuộc Pháp nhưng đã ở trong tay họ rồi. Chương trình Đại Đông Á của họ đã gần thực hiện được.

Họ đặt nhiều cơ sở ở Việt Nam, nhiều người Việt học tiếng Nhật, làm việc cho họ - hai người anh con bác Ba tôi, Tân Phương và Việt Châu, làm sở Thông tin Domei của họ. Lính họ đi nghênh ngang ngoài đường, lùn tịt mà gươm dài sát đất. Pháp phải cung cấp cho họ đủ thứ: thực phẩm, than đá, xi măng... Và nhân dân thì chịu thiếu đủ thứ, nhất là vải và thuốc men. Năm 1944, một số nông dân ở Rạch Giá phải ở trần, chỉ có mỗi chiếc quần cụt bằng bố tời. Thuốc Tây thì kí ninh cũng thiếu, mà thuốc Bắc thì những vị hoàng cầm, hoàng bá đều là thuốc giả. Giấy báo và giấy viết như tôi đã nói, vừa đen vừa xấu, in sách phải dùng giấy bản làng Bưởi. Miền Nam may mắn có đủ gạo ăn, miền Bắc đầu năm 1945 có hàng triệu người chết đói vì chính sách thu lúa tàn nhẫn của Pháp và Nhật, và vì đường giao thông nghẽn, không chở gạo trong Nam ra cứu đồng bào ngoài đó được.

Năm 1939, một lượng vàng giá khoảng 160 đồng, đầu năm 1945 giá trên 1.000 đồng; đồng bạc bị phá giá gấp 6 lần; đời sống rất khó khăn. Vậy là từ năm 1930 tới năm 1945, trong 15, 16 năm, hết nạn kinh tế khủng hoảng, dân mới dễ thở được độ 5 năm (1935-1939) thì lại bị nạn chiến tranh. Công việc kiến thiết, khai hoang, phát triển công nghiệp, từ 1920 đến 1945 mới bắt đầu thực hiện được trong khoảng 15 năm (từ 1920 đến 1930, từ 1935 đến 1939) đã hai lần bị ngưng trệ, mỗi lần khoảng 5 năm.

NGƯỜI VIỆT YÊU NƯỚC – CÁC GIÁO PHÁI Ở NAM

Phải thú thực rằng thời đó chúng tôi cũng như hầu hết mọi người, không biết gì về tình hình thế giới cả. Trong nước có lẽ chỉ các tổ chức cách mạng là có máy thâu thanh, còn thường dân nếu có - số này hiếm lắm, cả sở tôi không người nào có - thì cũng phải nộp cho chính quyền Pháp, hoặc cất giấu đi, không dám dùng, thành thử ai cũng chỉ biết những tin tức mà Nhật và Pháp muốn cho biết thôi. Tất nhiên Nhật chỉ loan những tin lợi cho Nhật, Pháp cũng chỉ thông báo những tin của chính phủ Vichy; tất cả những tin đó đều một chiều, thiếu thốn, nếu không sai.

Vì vậy chúng tôi không biết Hitler tàn sát hằng triệu dân Do Thái ra sao, Mĩ mạnh ra sao và từ cuối 1942, Đức yếu ra sao.

Chúng tôi được nghe nói Nhật rất tàn nhẫn với thuộc địa của họ (Triều Tiên, Mông Cổ, Mãn Châu), chẳng hạn biết ba nhà phải dùng chung một con dao phay (sợ dân thuộc địa dùng dao mà nổi loạn chăng?). Một nhà văn Việt Nam – Nguyễn Vĩ - viết cuốn Kẻ thù là Nhật Bản, nhưng cuốn đó không được phổ biến trong thời chiến tranh, nên nhiều người không được đọc.

Mà chúng tôi cũng không hề tính xa: hết chiến tranh, nếu Nhật Bản, Đức mà thắng thì họ có cho dân tộc mình được chút nào hay không, hay chính sách thực dân của họ còn tàn khốc hơn của Anh, Pháp nữa?

Chúng tôi chỉ biết mỗi một điều là họ thù địch với Pháp nên mong nhờ họ gỡ cho cái ách của Pháp đã, rồi ra sao thì sau sẽ hay. Tôi không làm chính trị, chỉ có lòng yêu nước, không muốn một nước nào chiếm giang sơn của mình, tước hết chủ quyền của mình, bắt mình làm nô lệ:

"Nam quốc sơn hà" thì phải "Nam tộc cư".

Đó là tâm lí của mọi người Việt Nam, trừ một số Việt gian, bất kì trong giới nào. "Dù bị đô hộ một trăm năm, một ngàn năm, dân Việt Nam vẫn còn tinh thần Việt Nam, vẫn không chịu thừa nhận chính quyền ngoại nhân. Chính quyền ngoại nhân bao giờ cũng chỉ như một miếng da "cấy" vào một cơ thể khác, thế nào rồi cũng bị đẩy ra (...). Cứ xét các ông vua triều Nguyễn được Pháp đưa lên thì biết: ông nào có tư cách cũng chỉ ít thăng là chống lại họ, còn ông nào ngồi lâu được thì dân không thèm biết tới". (Cụ Phan và lòng dân – Bài đã dẫn).

Nước nước nào giúp chúng tôi lật đổ Pháp, đuổi Pháp đi là chúng tôi mang ơn, mặc dầu chúng tôi biết rằng nhờ một thực dân đuổi một thực dân thì không khác gì "tiền môn cự hổ, hậu môn tiến lang"[107] (của trước đuổi con cọp mà cửa sau rước con chó sói vào) như cụ Phan Chu Trinh và các cụ trong Đông Kinh nghĩa thục nói; biết rằng trên thế giới không có một chính phủ nào nhân từ cả, chỉ có cá nhân tốt thôi, mà người nào dù tốt mà làm chính trị thì cũng phải bỏ lòng công bằng, nhân ái đi mà chỉ nghĩ cái lợi cho quốc gia. Khi cái lợi của quốc gia bắt buộc thì họ cũng phải nuốt ngay lời hứa mà phản bạn như Nhật tháng 9 năm 1940 sau khi kí hiệp ước với Pháp, được Pháp nhường cho một chút quyền lợi ở Đông Dương rồi, liền để cho Pháp tàn sát các nhà cách mạng Việt Nam đã nghe lời họ, theo họ đánh phá các đồn ở Lạng Sơn.

Chính sách của Nhật lúc đó là cho Pháp tạm nắm chủ quyền ở Đông Dương, miễn Decoux ngoan ngoãn nghe lời, Nhật đòi gì cũng sẵn sàng cung cấp; như vậy Nhật được rảnh tay đối phó với Mĩ, Anh ở Thái Bình Dương. Cho nên khi Pháp thẳng tay đàn áp đảng Cộng sản Đông Dương, họ làm thinh, còn thích là khác nữa.

Đối với Việt Nam Quốc dân đảng, Việt Nam Phục quốc hội của Cường Để, họ cũng không giúp đỡ gì, và cứ hẹn lần, bắt phải chờ thời. Khi thế chiến phát, ở Nam, hai giáo phái Cao Đài và Hòa Hảo cũng nổi lên làm chính trị.

Mới đầu Cao Đài do Lê Văn Trung, một viên Hội đồng quản hạt thành lập, chỉ hoạt động về tôn giáo, thờ chung Phật, Lão, Khổng, Ki tô, thêm cả Lí Bạch, Victor Hugo nữa, chỉ thiếu Mohamad. Họ dùng cách cầu cơ để truyền bá tín ngưỡng, khéo tổ chức, đặt ra các chức sắc, có lễ phục riêng, xây cất được nhiều thánh thất cùng một kiểu kiến trúc. Thánh thất chính ở Tây Ninh. Sau một viên đốc phủ sứ ở Bến Tre lập một giáo phái riêng, gọi là Cao Đài Bến Tre, nhưng không phát triển bằng Cao Đài Tây Ninh.

Năm 1934, Phạm Công Tắc lên thay Lê Văn Trung lúc đó đã chết và hướng về chính trị; tới năm 1939, Cao Đài thành một đảng chính trị mạnh có khoảng nửa triệu tín đồ và mỗi ngày mỗi thân Nhật hơn, ủng hộ Cường Để.

Hòa Hảo xuất hiện sau Cao Đài. Mới đầu Huỳnh Phú Sổ cũng chỉ là một ông "đạo" như người ta thường thấy ở miền Tây, nhưng thông minh hơn, có tư cách hơn. Chỉ là một nông dân học hết lớp ba ở trường làng Hòa Hảo (quận Tân Châu - Châu Đốc) mà năm 1939 (21 tuổi ta) bỗng trị bệnh bằng nước lã, lá cây, được nhiều người tin, lại thêm có tài làm thơ lục bát, giọng rất mộc mạc, ý nghĩa không sâu sắc, nhưng làm rất mau. Bài thơ nào cũng có ý răn dời, khuyên hiếu nghĩa, kính Phật; nhiều người xa lại xem, rất phục. Rồi lại làm những bài "Sấm giảng" có giọng chính trị, tiên tri, báo trước rằng sắp "đổi đời" và sẽ có một vị "vương" toàn đức toàn trí ra đời ở miền Thất Sơn làm vua ở Việt Nam, và đưa dân tộc tới vinh quang. Việt Nam sẽ thành một nước văn minh nhất thế giới. Tiếng tăm của ông lần lần lan khắp các tỉnh miền Tây, nơi mà tín đồ nhiều nhất, rồi tới những tỉnh khác ở Nam, có lẽ cũng đông gần bằng tín đồ Cao Đài. Người ta đoán phỏng được 500.000 người theo hẳn, còn số có cảm tình thì tới cả triệu.

Giáo phái đó trước 1950 không có tổ chức gì cả (sau năm 1964 mới tổ chức mạnh), không có một "thánh thất" như Cao Đài, ai theo thì cứ tu tại nhà, tụng "giảng" của "Thầy" tức những bài thơ lục bát của Huỳnh Phú Sổ, và có thể căng một tấm vải rộng màu nâu, gọi là "trần điều" gần nóc nhà, trên bàn thờ Phật. Họ theo đạo Phật mà giản dị hóa cách tu, tụng niệm, ăn chay, chú trọng đến đạo làm người, nhất là đạo Hiếu, Nghĩa.

Không có chức sắc, chung quanh giáo chủ chỉ có một số tín đồ thân tín, mới đầu là nông dân, sau thêm một số người có học: một luật sư, vài kinh lí, kĩ sư, bác sĩ. Những người này rất phục Huỳnh Phú Sổ mà họ gọi là "Thầy" (Thầy Tư) vì họ tin rằng thầy là hậu thân của Phật Thầy Tây An ở Châu Đốc thời xưa (Phật Thầy có tiên là Đoàn Minh Huyên, hiện còn mộ ở Núi Sam), hoặc được một thần linh

nào nhập vào nên không học mà xuất khẩu thành thi.

Nhà thầy ở làng Hòa Hảo, nhưng từ khi nổi danh, thầy thường đi nơi này nơi khác thuyết giáo và được đệ tử đưa đón long trọng, mời về nhà để hầu hạ.

Thầy không có một đường lối, một chương trình chính trị, mà đệ tử cũng không có ai là chính khách, lập nổi một chương trình hoạt động. Không gọi là một tổ chức chính trị được. Nhưng cũng như mọi người có tinh thần quốc gia, thầy muốn đuổi Tây, mà tín đồ của thầy đông, coi thầy như thần thánh, thầy bảo gì cũng nghe, nên người Nhật để ý tới giáo phái Hòa Hảo có phần hơn giáo phái Cao Đài vì giáo phái Hòa Hảo có tính cách nông dân cuồng tín.

Dĩ nhiên chính quyền Pháp thấy hai giáo phái đó có thể gây rối, nên năm 1941, bắt Phạm Công Tắc đày đi quần đảo Comores thuộc Madagascar trên Ấn Độ Dương.

Còn Huỳnh Phú Sổ thì cũng năm đó, họ cho vào nhà thương điên ở Chợ Quán, gọi thầy là "bonze fou" (nhà sư điên), sau đưa xuống an trí ở Bạc Liêu. Ở đây thầy lại có cơ hội thu hút một số đông tín đồ nữa. Năm 1942, Pháp thấy vậy tính đày thầy qua Lào để thầy hết thuyết giáo được vì khác ngôn ngữ, nhưng chưa kịp thi hành thì hiến binh Nhật bắt cóc thầy đem về Sài Gòn, cho thầy ở một biệt thự gần Sở Hiến binh của họ, Pháp phản kháng nhưng vô hiệu.

Nhật cũng cứu vài người khác có tinh thần quốc gia bị Pháp nghi ngờ như Trần Trọng Kim, Dương Bá Trạc ở Bắc, Nguyễn Văn Sâm, Trần Văn Ân ở Nam đưa qua Singapour mà họ gọi là Chiêu Nam đảo, tính sau này có dịp thì sẽ dùng. Còn các nhà cách mạng trong nhóm Đệ tứ quốc tế như Nguyễn An Ninh, Tạ Thu Thâu, Phan Văn Hùm đã bị nhốt ở Côn Đảo từ đầu thế chiến.

Qua năm 1944, Đức không ngóc đầu lên được nữa; tháng 6 năm 1944 Đồng minh đổ bộ lên bờ biển Normandie của Pháp, rồi Paris được giải phóng, De Gaulle trở về Pháp.

Tháng 5 năm 1945 Hitler tự tử. Chiến tranh kết liễu ở châu Âu.

Ở Thái Bình Dương, Nhật rất lúng túng, lo lắng. Chính phủ Vichy đã không còn, Pháp tự do đã đứng về phe thắng, Anh, Mĩ đã tấn công lấy lại các đảo trên Thái Bình Dương, cả Phi Luật Tân nữa, thế nào Đồng minh cũng đổ bộ lên Đông Dương, và người Pháp ở Đông Dương cũng đương tổ chức kháng chiến để tiếp ứng quân Đồng minh. Nhật thấy tình thế nguy kịch rồi, phải lật Decoux, đánh Pháp để nắm hết quyền ở Đông Dương mà chống cự với Đồng Minh, do đó có cuộc đảo chính chớp nhoáng đêm mùng 9 tháng 3 năm 1945.

NHẬT LẬT ĐỔ PHÁP ĐÊM 9-3-1945

Ở Sài Gòn, biến cố xảy ra thật đột ngột, chính người Pháp cũng không ngờ. Tối hôm đó, đường tôi ở cũng yên tĩnh như mọi ngày; sáng hôm sau dậy, trên đường lại sở, không thấy có gì khác - hoặc giả có mà không quan trọng, lâu quá, tôi quên rồi chăng - tới sở mới biết là Nhật đã đảo chánh. Ai cũng ngạc nhiên, nở nụ cười, nhưng vui tưng bừng thì hình như không. Tại cuộc đảo chánh đó đợi lâu quá rồi, bây giờ đã quá trễ? Tôi đoán được tình hình Nhật đã nguy mà mình sẽ bị họ lôi cuốn vào chiến tranh lúc gần tàn rồi chăng? Ai cũng tự hỏi tương lai sẽ ra sao?

Báo chí cho hay 8 giờ tối hôm 9-3, đại sứ Nhật ở Sài Gòn đưa tối hậu thư cho Decoux buộc Pháp phải đặt lực lượng quân sự Pháp ở Đông Dương dưới sự chỉ huy của họ; Decoux trả lời có ý "hoãn binh", Nhật ra tay liền. Nhờ tổ chức tỉ mỉ từ trước, họ làm chủ tình hình Nam Kì rất mau. Ở Huế, Hà Nội, Pháp chống cự được vài giờ rồi cũng phải đầu hàng. Ở Lạng Sơn, họ chống cự được mấy ngày, sau bị Nhật tàn sát.

Tóm lại, chỉ trong không đầy 24 giờ, phần lớn quân đội Pháp bị loại, các tướng bị bắt làm tù binh. Ở Nam và Trung có một ít quân Pháp trốn được qua Lào, ở Bắc vài ngàn quân Pháp rút được qua Trung Hoa. Thường dân Pháp được yên ổn. Nhật muốn gây xáo trộn càng ít càng tốt, vì họ đương gặp nhiều khó khăn ở Thái Bình Dương, nên cho phép các nhà chuyên môn Pháp được tiếp tục làm việc, nhưng công chức Việt không muốn. Cả sở Thủy lợi của chúng tôi không còn người Pháp nào; một

viên kĩ sư Nhật tạm nói được tiếng Pháp tới điều khiển sở, nhưng công việc ở trong tay chúng tôi hết, ông ta chỉ biết kí tên. Vả lại công việc cũng chẳng có gì.

Một vài kĩ sư Pháp mon men tới sớ, bị đánh. Tôi thấy trong cả khu công chánh gồm nhiều sở ở đường Pellerin[108], nơi tôi làm việc, chỉ có hai trường hợp hành hung công chức Pháp. Một kĩ sư có tiếng là gắt gao bị một nhân viên – hình như theo đạo Cao Đài - quất bằng gân bò, té, gãy xương sườn; và viên kĩ sư coi cả miền Nam từ phòng giấy xuống cầu thang, bị khoảng hai chục nhân viên chặn ở chân cầu thang; vài người nhảy tới thoi vào đầu, vào ngực; hắn can đảm, giữ được bình tĩnh, không chống đỡ, lách ra cửa, và anh em chúng tôi thấy vậy không nỡ đánh nữa. Nếu hắn chống cự lại, chắc bị đòn nặng hơn nhiều.

Còn ở ngoài đường thì tôi chỉ thấy mỗi một người Pháp già bị một thanh niên đánh, té nhào xuống đường. Tôi hơi thương hại.

Sau tôi nghe nói một số người Pháp ở miền Tây trốn vào bưng, không bị dân chúng đánh đập, giam giữ, tố cáo; có người còn giúp đỡ lương thực cho họ nữa. Ở Nam này như vậy, mà có lẽ ở Bắc và Trung cũng không khác mấy. Người Việt chúng ta chỉ muốn họ cút đi thôi, họ không chịu đi, để cho người Nhật tống cổ họ thì chúng ta lại thương hại họ. Có người bảo người Việt nào cũng có một ông Phật ở trong lòng, câu ấy đúng.

NỘI CÁC TRẦN TRỌNG KIM – NHẬT ĐẦU HÀNG – VIỆT MINH ĐẢO CHÍNH - BẢO ĐẠI THOÁI VỊ

Thời cuộc biến chuyển rất mau, không ai ngờ nổi.

Chiều tối ngày 9-3, Bảo Đại đi săn về, bị Nhật giữ lại vì họ đương tấn công Pháp, và sáng hôm sau mới thả cho về cung và cho biết Việt Nam đã độc lập rồi. Trước kia ai cũng tưởng Nhật sẽ dùng Cường Để, nhưng Nhật có óc thực tế, không muốn gây nhiều xáo trộn lúc đó, nên dùng Bảo Đại.

Bảo Đại liền tuyên bố với thế giới và quốc dân rằng kể từ ngày 11-3, hiệp ước bảo hộ kí với Pháp bị hủy bỏ; Việt Nam lấy lại quyền độc lập và hợp tác với Nhật để xây dựng cho Đại Đông Á được thịnh vượng.

Cơ mật viện, đứng đầu là Phạm Quỳnh đồng loạt từ chức.

Lúc đó Dương Bá Trạc đã chết vì bệnh ở Singapour, xác được hỏa táng; Trần Trọng Kim đã qua Băng Cốc (Vọng Các), Nhật phái người đưa ông về Huế để gặp Bảo Đại.

Trong cuốn Một cơn gió bụi (Vĩnh Sơn - 1969), ông viết:

"Từ trước tôi không biết vua Bảo Đại là người như thế nào. Vì trong thời bảo hộ của nước Pháp, hình như ngài chán nản không làm gì cả, chỉ săn bắn và tập thể thao. Hôm mùng 7 tháng tư, tôi vào yết kiến thấy có vẻ trang nghiêm và nói những điều rất đứng đắn".

Bảo Đại yêu cầu ông lập chính phủ. Ông chỉ muốn yên thân để dưỡng già, từ chối vì bệnh tật, không có đảng phái và không hoạt động về chính trị, đề nghị nên dùng Ngô Đình Diệm. Nhưng Ngô Đình Diệm từ chối – hay vì do gì không biết - nên Bảo Đại cố nài ông vì nghĩa vụ mà lo việc nước và ngày 17-4 ông đành đứng ra lập nội các gồm toàn các kĩ thuật gia đứng đắn, có tinh thần quốc gia như Trần Đình Nam, Hoàng Xuân Hãn, Phan Anh, Vũ Văn Hiền, Hồ Tá Khanh, Vũ Ngọc Các, Trịnh Đình Thảo (Lưu Văn Lang không nhận). Trần Trọng Kim làm thủ tướng.

Nội các bắt tay ngay vào việc, sửa soạn một hiến pháp, thay đổi chính sách thuế khóa, lập các đoàn thanh niên tiền phong, đưa tiếng Pháp xuống hàng ngoại ngữ, ân xá các chính trị phạm không phải cộng sản, và tranh đấu để thống nhất ba kì, đòi quyền nội trị về mình... Nhật có lẽ thấy nguy tới nơi nên không làm khó gì nhiều, lần lần trả lại hết.

Khó khăn nhất là nạn đói ở Bắc do Pháp (trước kia) và Nhật thu lúa của nhân dân nhiều quá. Có cả triệu người chết đói, cảnh hỗn loạn lan tràn. Lợi dụng tình thế, đảng Việt Minh do Hồ Chí Minh lãnh đạo, có tổ chức rất chu mật, có tinh thần hi sinh cao, giỏi tuyên truyền, khéo gợi lòng ái quốc của

dân và lôi cuốn được nhiều nông dân, nắm được quyền nhiều làng ở Bắc Việt, nhất là miền thượng du. Ở Trung, Nam đảng đó cũng hoạt động kín đáo và mạnh.

Ai cũng biết Nhật cứ lùi hoài, mất hết đảo này tới đảo khác thì thế nào cũng thua. Anh, Mĩ lúc đó khí thế rất hăng, nhưng mọi người - và chính nội các Trần Trọng Kim cũng vậy - hi vọng rằng Nhật cầm cự được mươi tháng, một năm đủ cho mình lập lại được trật tự trong nước, thi hành được một số cải cách, cải thiện kinh tế, lập được một đạo quân phòng vệ. Tóm lại là dựng được một cơ sở cho nền độc lập, rồi khi Nhật thua, đồng minh tới thì mình cũng dễ ăn nói; Đồng minh vẫn tuyên bố cho tự do, không lẽ lại cướp nền độc lập của mình, lúc đó đã thành "sự đã rồi", mà bắt mình nô lệ trở lại. Mà nếu như vậy chăng nữa thì có một chút khí giới, có một số quân đội đã luyện tập, toàn dân sẽ nổi dậy chống cự, chết thì chết.

Ngờ đâu nội các Trần Trọng Kim hoạt động chưa được bốn tháng thì ngày 6 tháng 8, Mĩ thả quả bom nguyên tử đầu tiên xuống Hiroshima, ba ngày sau thì trái bom thứ nhì xuống Nagasaki, chỉ trong một phút, cả một thành phố thành bình địa, non 100.000 người chết, khoảng 100.000 người bị thương, 200.000 người không có chỗ trú vì trong một vòng tròn bán kính là 15 km không còn một ngôi nhà nào đứng vững.

Ngày 15 tháng 8 Nhật phải đầu hàng không điều kiện.

Hai ngày sau, Bảo Đại ban chiếu "thiết tha hiệu triệu những nhà ái quốc hữu danh và ẩn danh (...) mau mau ra giúp trẫm để đối phó với thời cuộc", còn riêng ông ta thì "ưng làm dân một nước độc lập hơn làm vua một nước nô lệ".

Cũng ngày đó (17-8), ở Hà Nội 20.000 người biểu tình trước Nhà hát Tây và các nhà lãnh đạo Việt Minh xuất hiện lần đầu tiên trước quần chúng, cờ đỏ sao vàng bay phấp phới khắp thành phố. Ngày 20 tháng 8, Việt Minh chiếm được hết các cơ quan hành chánh ở Hà Nội. Ngày 21 tháng 8, Tổng hội sinh viên "đại biểu mọi đảng phái, mọi tầng lớp dân chúng" đưa kiến nghị, đánh điện tín yêu cầu Bảo Đại thoái vị để thành lập chính thể cộng hòa. Nội các Trần Trọng Kim tự xét không đương nổi đại sự, tự ý rút lui.

Ngày 25 tháng 8, ba đại diện của Việt Minh là Nguyễn Lương Bằng, Trần Huy Liệu và Cù Huy Cận tới Huế; Bảo Đại ban chiếu thoái vị, "khuyên tất cả các giai cấp, các đảng phái, cho đến cả người hoàng phái cũng vậy, đều nên hợp nhất mà ủng hộ triệt để chính phủ dân chủ", rồi giao bảo ấn cho đại diện Việt Minh.

Nhà Nguyễn chấm dứt sau non bốn thế kỉ, kể từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ ở Thuận Hóa, và từ hôm đó, hoàng đế Bảo Đại thành công dân Vĩnh Thụy.

Ở Nam, Việt Minh do Trần Văn Giàu cầm đầu, tiếp xúc với các đảng quốc gia như đảng Việt Nam độc lập của Hồ Văn Ngà, Thanh niên Tiền phong, một số trí thức, một số Cao Đài, Hòa Hảo, cả nhóm "Trốt kít", La Lutte, tổ chức một cuộc biểu tình lớn ở Sài Gòn ngày 25 tháng 8.

Ngày 2-9 chính phủ Hồ Chí Minh tuyên bố ở Hà Nội Việt Nam độc lập, là một nước Cộng hòa dân chủ, và thành lập chính phủ lâm thời gồm: Chủ tịch Hồ Chí Minh và hơn một chục bộ trưởng: Võ Nguyên Giáp, Trần Huy Liệu, Cù Huy Cận, Phạm Văn Đồng, Vũ Trọng Khánh, Vũ Đình Hòe, Nguyễn Văn Tố...

Thế là lịch sử Việt Nam đã qua một chương khác.

VỢ CON TÔI TẢN CƯ - HUỲNH PHÚ SỔ VÀ VIỆT CHÂU

Trong một chương trên tôi đã nói đầu năm 1944, Hải Phòng thường bị phi cơ Đồng minh dội bom, cả một khu tan tành, đường xuyên Đông Dương bị cắt nhiều nơi. Mùa hè năm đó Sài Gòn bị bom ở gần chợ Bến Thành, gần Sở thú... Trận khủng khiếp nhất xảy ra tôi không nhớ vào tháng nào, trong khi tôi đi kinh lí miền Tây bằng một chiếc tàu của sở. Mười hai giờ trưa tàu mới rời bến, tối tới Mĩ Tho thì hay tin Sài Gòn bị bom, nhiều nơi cháy, từ Mĩ Tho nhìn về phía Sài Gòn thấy hừng hừng một

góc trời. Tôi cho tàu đậu lại, sáng hôm sau đi chuyến xe lửa đầu tiên, tới Sài Gòn vào khoảng bảy giờ, hay tin khu Tân Định tôi ở không sao. Tôi ghé thăm nhà: vợ con vẫn bình tĩnh, rồi tới sở hỏi viên kĩ sư có nên tiếp tục cuộc kinh lí nữa không. Ông ta đáp: Thôi, để tàu dùng vào việc khác. Lần đó có lẽ giang cảng Sài Gòn bị thiệt hại khá nhiều.

Dân chúng Sài Gòn bắt đầu tản cư, và tôi cho vợ con mang theo tất cả những giấy tờ quan trọng xuống làng Long Điền, quận Giá Rai, Bạc Liêu, tạm lánh ở nhà người em gái có chồng làm điền chủ và xã trưởng Long Điền (Lúc đó ông nhạc tôi đã ra làm việc ở Tuy Hòa, không còn ở Giá Rai nữa).

Tôi ở lại nhà đường Huỳnh Tịnh Của với hai người anh, con bác Ba tôi: Tân Phương và Việt Châu, em trai tôi và một đứa nhỏ giúp việc.

Vậy là cháu Nhật Đức mới vào học được mấy tháng ở trường tiểu học Tân Định, đã phải nghỉ học một thời gian.

Cả hai anh tôi đều thông minh, có khiếu về văn: Tân Phương học ở Cần Thơ, rớt Tú tài Pháp I, rớt vì dở toán quá, nghỉ học vài năm rồi qua Hương Cảng. Thượng Hải chuyên học tiếng Anh hai năm, lúc đó làm thông dịch viên tiếng Anh cho sở Thông tin Domei của Nhật; rồi giới thiệu cho em là Việt Châu vô làm. Việt Châu chỉ có bằng tiểu học rồi về nhà học chữ Hán và Đông y.

Hai anh đều như tôi, rất mừng khi Nhật đổ bộ lên Sài Gòn, mong Nhật đuổi Pháp đi, nhưng không thích gì Nhật, không học tiếng Nhật. Tân Phương không làm chính trị; Việt Châu cũng vậy, nhưng Việt Châu không nhớ do một cơ hội nào được nghe thầy Tư Hòa Hảo (tức Huỳnh Phú Sổ) xuất khẩu thành thi, lấy làm lạ, nhất là thấy thầy như có một ma lực gì kì dị, thu phục được rất nhiều người, nên từ ngạc nhiên sinh ra ngưỡng mộ, xin được giáp mặt thầy. Tiếp xúc vài lần, hai bên đều quí nhau: thầy Tư khen thơ Việt Châu hay nhưng ủy mị, Việt Châu không khen thơ thầy Tư hay nhưng nhận là làm rất mau và có ý nghĩa răn đời. Mới đầu giao tình chỉ có tính cách vì thơ văn như vậy.

Tháng 7 năm 1945, Nhật nhờ thầy Tư đi khuyến nông ở khắp miền Tây. Thầy rủ Việt Châu đi theo. Đi khoảng một tuần về, Việt Châu bảo tôi: "Con người đó thật kì dị. Mỗi ngày ngồi xe hơi đi mấy trăm cây số, diễn thuyết hai ba nơi, mỗi nơi nói thao thao bất tuyệt trong hai ba giờ, ở giữa trời, trước một dám nông dân hằng ngàn người, ai nấy im phăng phắc như nuốt từng lời một, có kẻ khóc mướt nữa. Có lần đương diễn thuyết thì trời đổ mưa, thầy Tư vẫn nói mà dân chúng vẫn nghe dưới mưa. Lần nào diễn thuyết xong rồi cũng lên xe đi nơi khác liền, không thấy mệt nhọc, vẫn ung dung làm thơ. Mà ăn rất ít, toàn đồ chay. Sinh lực sao mà dồi dào thế. Sức lôi cuốn, thôi miên quần chúng sao mà mạnh thế".

Tôi cũng rất ngạc nhiên, cho là một dị nhân, và tôi bỗng nhớ tới Raspoutine thời Nicolas II ở đầu thế kỉ, nhưng không nói ra. Raspoutine cũng có sức mạnh phi thường, cũng có tài thôi miên, nhưng đời sống bê bối, hình dáng ghê tởm, rõ là một nhân vật bất tường, còn Huỳnh Phú Sổ thì ai cũng khen là nghiêm trang, đạo đức.

Từ đó Việt Châu theo thầy Tư và trong nhóm trí thức chung quanh thầy, thầy quí Việt Châu hơn cả, vì anh tuy ít học nhưng văn nhã, hoạt bát, trong sạch, có nhiều lương tri. Họ thành một cặp tri kỉ.

Khoảng giữa tháng 8, thầy phái anh ra Hà Nội xem tình hình ngoài đó và tìm hiểu thực lực của Việt minh. Anh ra tới Huế, yết kiến Trần Trọng Kim cho biết tình hình trong Nam, rồi tiếp tục ra Bắc, mới tới Nghệ An (?) thì gặp Nguyễn Lương Bằng, Trần Huy Liệu, Cù Huy Cận từ Hà Nội vào để nhận ấn của Bảo Đại, anh theo họ trở vô Huế, rồi về Sài Gòn.

Tôi biết vậy thôi, chứ con đường của ai người ấy đi, mà mọi việc anh thường quyết định rồi mới cho tôi hay.

Từ khi Nhật đảo chánh, việc sở không có gì, tôi vẫn tiếp tục viết lách, dịch thuật, nhìn xem Nhật hành động ra sao.

TỜ TÂN VIỆT NAM

Tháng 5 hay 6-1945, ông giám đốc nhà Tín Đức thư xã cho ra tờ tuần báo Tân Việt Nam, mời ông Nguyễn Văn Nho làm chủ bút. Ông Nho thuộc lớp sau Nguyễn Văn Tố, nổi tiếng học giỏi trong tỉnh Bắc Ninh, ở trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội ra, đã viết ít bài đăng báo Pháp, và lúc đó dạy Việt ngữ ở trường Pétrus Ký, có tiếng hơn giáo sư Phạm Thiều, được giáo giới quí, học sinh trọng.

Tờ Tân Việt Nam 16 trang, khổ như tờ Tri Tân[109], có tính cách chính trị (số nào cũng có một bài xã luận lời già giặn của Nguyễn Văn Nho), bán không chạy bằng tờ Thanh niên của Huỳnh Tấn Phát vì hơi đạo mạo, có ít cây viết trẻ, phần văn nghệ kém.

Tôi nghĩ nước nhà đã đi vào vận hội mới nên gởi ông Nho vài bài tuỳ bút, tiểu luận đã viết từ trước, ông đăng và mời tôi lại nhà nói chuyện ở đường Boresse[110] (?). Từ cửa bước vào là một phòng hẹp với một bàn viết, mấy cái ghế, cái tủ. Sách vở giấy tờ ngổn ngang trên mặt bàn, dưới chân bàn, thật lộn xộn. Ông Nho khoảng 50 tuổi, lúc đó có lẽ đã bắt đầu bệnh cùi, mặt có vết đỏ hơi sần sùi, nhất là ở tai. Ông thông minh, hoạt bát, cởi mở, hiểu đời và nhiều nhiệt tâm. Tôi nhớ ông viết một bài về việc cứu đói ở Bắc Việt, đại ý bảo những kẻ yếu quá rồi thì đành hy sinh họ đi, chỉ cứu những người còn còn có sức một chút, vì không thể nào cứu hết được mà nếu chia đều cho mỗi người thì rốt cuộc chẳng cứu được ai cả. Tôi phục ông có óc làm chính trị.

Một hôm, ông ngỏ ý muốn giao nhiệm vụ chủ bút cho tôi vì ông mắc nhiều công chuyện chính trị. Tôi còn suy nghĩ chưa kịp trả lời thì báo đình bản. Trước sau tôi đăng được 4-5 bài[111]. Đó là lần đầu tiên tôi ra mắt độc giả.

NGÀY 2 THÁNG 9 NĂM 1945 Ở SÀI GÒN – PHÁP TRỞ LẠI SÀI GÒN

Nhật đầu hàng rồi, Đồng minh để cho Anh giải giới Nhật từ vĩ tuyến 16 trở vô (dưới Tourane một chút), Trung Hoa giải giới từ vĩ tuyến đó trở ra, như vậy là Mĩ, Nga, hai cường quốc lớn nhất không có ý muốn cho Pháp trở lại Việt Nam, nhưng De Gaulle vẫn muốn bám lấy cái thuộc địa cũ. Ngày 24-3-45 sẽ cắt Việt Nam làm ba nước: Bắc, Trung, Nam; hợp với Lào, Miên thành một liên hiệp Đông Dương mà người cầm đầu là một viên toàn quyền Pháp, ở dưới có một số bộ trưởng Pháp và bản xứ. Liên hiệp đó có một quốc hội cũng gồm Pháp và bản xứ; quốc hội chỉ có quyền bàn ngân sách và góp ý kiến về các đạo luật. Nghĩa là chưa được tự trị chứ đừng nói là độc lập; vẫn là chế độ cũ "cải thiện" được một chút xíu.

Cuối tháng 8, Pháp cho Sainteny nhảy dù xuống Bắc Việt, Cédile xuống Nam Việt; Cédile bị dân chúng bắt giam. Sau được thả, nhờ Nhật can thiệp.

Ngày 2-9 làm lễ tuyên ngôn độc lập, có một cuộc biểu tình rất lớn từ 2 giờ trưa ở Sài Gòn, sau nhà thờ Đức Bà, gồm 200.000 người, có đủ các đảng phái tham dự. Sự tổ chức kĩ lưỡng, mới đầu rất có trật tự, sau có vài phát súng ở gần nhà thờ bắn vào đám biểu tình, không trúng ai. Thanh niên Tiền phong túa ra lục xét những nhà tình nghi. Từ đó đoàn biểu tình hoá hỗn độn, mặc dù vẫn tiếp tục được một đoạn đường nữa rồi mới giải tán. Một ông bạn tôi sợ quá, run lẩy bẩy, tôi phải dìu ông về nhà. Nghe nói hôm đó có mấy người Pháp bị bắt hay giết. Vậy là kiều dân Pháp gây hấn trước.

Ngày 6 tháng 9, tướng Anh Gracey tới Sài Gòn để giải giới quân Nhật. Pháp mới nhờ Mĩ, Anh mà ngóc đầu lên khỏi gót sắt của Đức thì De Gaulle đã cho một trung đội quân viễn chinh núp sau lưng quân Anh để đổ bộ lên Sài Gòn, mưu tính giày xéo non sông ta. Gracey thả hết các tù binh Pháp (và Anh, Hòa Lan, Úc) ra. Cờ Tam tài lại hiện trên nóc Dinh Toàn quyền cũ.

Ngày 10 tháng 9, Trần Văn Giàu thấy tình hình khó khăn, lập một Ủy ban chấp hành gồm nhiều đảng phái: Cao Đài, Hòa Hảo, Đệ tứ Quốc tế v.v... Chủ tịch là Phạm Văn Bạch.

Cédile muốn hòa đàm, đưa ra đề nghị đúng như lời tuyên bố 24-3 của De Gaulle. Đại diện phái đoàn mỉm cười: "Hiện thời chúng tôi đã có nhiều hơn vậy rồi".

Ngày 17 tháng 9, tờ Dân Chúng đăng lệnh tổng đình công của Ủy ban chấp hành để bao vây kinh tế Sài Gòn, lại dọa đốt Sài Gòn nữa.

Đêm 22 rạng 23 tháng 9, quân đội Pháp chiếm lại các công sở; thường dân Pháp thấy dễ dàng quá, càng khiêu khích thêm. Người mình phản ứng lại mạnh. Hằng trăm người, tối 24 tháng 9 bao vây khu Hérault của Pháp kiều ở Tân Định, giết 150 người Pháp, bắt đi 300 người khác, theo Philippe Devillers trong Histoire du Việt Nam de 1940 à 1952.

Hai bên giao tranh một trận nhỏ, ngừng rồi lại đánh nữa. Không khí Sài Gòn thật khó thở. Khu tôi ở, nhà nào cũng đóng cửa và cũng có một cây tầm vông vạt nhọn. Pháp kiều, Ấn kiều không dám ló mặt ra.

Chúng tôi phải tích trữ gạo, một ít mè, hột vịt muối; rau cũng thiếu, phải đi nhổ rau càng cua ở bất kì chỗ nào: chân tường, lề đường, trên ống máng. Một vài người mạo hiểm ra ngoại ô mua được ít thịt, rau.

TÔI TỰ HỌC TIẾNG ANH

Trong thời gian non hai mươi ngày nằm nhà, để qua thì giờ, tôi nhờ anh Tân Phương chỉ cho tôi học tiếng Anh trong cuốn L'Anglais en 100 leçons (tôi không nhớ tên tác giả) mà tôi đã mua từ 1931, đã bắt đầu học được ít bài, rồi sau đó bỏ vì đậu vào trường Công chánh.

Loại sách đó thời tiền chiến rất thịnh hành, giúp những người tự học muốn thi Tú tài Pháp. Mỗi bài có độ ba chục từ mới, có chỉ cách đọc, sau mỗi bài học có một bài tập ngắn: dịch Anh ra Pháp hoặc ngược lại; cuối sách có bài Corrigé (sửa lại) của người làm sách, để người học coi mà tự sửa lấy bài của mình. Học như vậy chỉ ba bốn tháng có thể viết được ít câu tiếng Anh thông thường, ngắn, đọc được những loại dễ (loại cho trẻ em), nhưng nói thì người Anh không hiểu vì sai giọng; mà nghe người Anh nói mình cũng không hiểu. Vì vậy tôi chỉ nhờ anh Tân Phương chỉ cho tôi các đọc cho đúng giọng thôi.

Ngày nay phương pháp học đó đã lỗi thời. Học ngoại ngữ cốt nhất là nói được, cho nên ở Âu, Mĩ, người ta dùng phương pháp thính thị (audio-visuelle), chỉ sáu tháng là tạm nghe được, nói được, viết được một ngoại ngữ.

Trong đời tôi, đã hai lần rồi (1934 và 1945), hễ phải ở không trong một thời lâu thì tôi học ngoại ngữ. Cách đó là cách tốt nhất mà cũng ích lợi nhất để khỏi buồn. Và lần nào tôi học cũng chỉ cốt đọc được sách, không cần nói. Những môn tôi tự học để tiêu khiển đó, sau này giúp cho tôi rất nhiều trong việc viết sách. Một người nào đó đã nói: "Ai cũng biết sự ích lợi của những cái hữu ích mà không biết sự ích lợi của những cái vô ích". Lời đó nhiều khi đúng.

GẶP HUỲNH PHÚ SỔ VÀ CỤ VÕ HOÀNH

Một hôm tôi nói với Việt Châu: "Hòa Hảo có một lực lượng khá lớn, nhưng thiếu tổ chức, thiếu chương trình hoạt động". Chắc anh kể lại chuyện đó với thầy Tư Hoà Hảo, và ít ngày sau bảo tôi: "Chú có muốn gặp thầy Tư xem con người đó ra sao không? Nếu muốn thì hôm nào tôi dắt chú lại". Tôi đáp: "Đi thì đi, cho biết".

Và một buổi chiều, tôi theo Việt Châu lại chỗ thầy Tư ở, tại đường Michel[112]. Một biệt thự lầu mát mẻ, rộng rãi, có vườn. Tôi không nhớ có người gác không, nếu có thì cũng kín đáo. Chúng tôi đi thẳng vào phòng ngoài. Thầy Tư ngồi trên một cái sập giữa phòng, chúng tôi ngồi ghế, bên cái bàn kê ngay phía trước.

Rõ ràng là một thư sinh (lần đi thăm này trước khi Việt Châu đi Huế) trắng trẻo, mảnh khảnh, yếu đuối, xanh xao (Thầy bị di tinh, không sao trị được). Nét mặt đều đặn, cử chỉ, ngôn ngữ nhã nhặn. Nét đặc biệt nhất là cổ nhỏ, cao "ba ngấn", với mớ tóc đen, mượt, lật ngược, xõa xuống vai.

Thầy bình tĩnh, ôn tồn hỏi tôi vài câu xã giao, cho tôi biết tình hình thời cuộc rồi bảo Việt Châu đưa tôi lên lầu, coi phòng người bắt tin ngoại quốc bằng máy một thu thanh. Tôi thấy trong nhà chỉ có vài đệ tử âm thầm đi đi lại lại để thầy sai bảo vặt. Thật tĩnh mịch.

Khi ra về, Việt Châu hỏi cảm tưởng của tôi, tôi đáp, cứ thực mà đáp: "Thành thực, nhã nhặn, hiền

lành; không thấy được nhờ đâu mà thầy lôi cuốn, cảm hóa được quần chúng mạnh như anh và rất nhiều người nói. Biệt thự có vẻ của một cư sĩ, chứ không phải là trụ sở của một đảng cách mạng... Tôi thấy tướng thầy có vẻ yểu".

Khoảng giữa tháng 9 hay đầu tháng 10, một hôm giữa trưa, Việt Châu về bảo tôi: "Tôi phải đi gấp bây giờ. Ở Cần Thơ có vụ lộn xộn giữa tín đồ Hòa Hảo và Việt Minh. Ủy ban nhân dân tỉnh đã bắt vài người trong đạo. Thầy Tư phái tôi xuống dưới đó dàn xếp".

Tôi cho không là có gì quan trọng mà anh ấy đi thì tất dàn xếp xong vì được thầy Tư tin, tín đồ trọng, lại quen vài người Việt Minh (tháng trước anh đã ra Huế, gặp Trần Huy Liệu, Cù Huy Cận; bạn thi sĩ của anh có vài người theo Việt Minh từ lâu như Trần Huyền Trân, Thâm Tâm ở Hà Nội), mà anh khéo ăn khéo nói, bình tĩnh nữa.

Anh hẹn ba bốn ngày thì về. Bốn năm ngày sau vẫn chưa về. Rồi một hôm tôi hay tin đương đêm có người đến bao vây chỗ ở của thầy Tư Hòa Hảo, thầy leo tường trốn thoát. Tôi nghĩ bụng vụ Cần Thơ không êm rồi, Việt Châu không biết ra sao đây.

Cũng vào khoảng đó, một buổi sáng đi lang thang ở khu Nguyễn Du hay Duy Tân ngày nay, tôi thấy cụ Võ Hoành ở trong một biệt thự bước ra, có mấy thanh niên đi hai bên hộ vệ. Cụ có vẻ đã yếu nhiều, không quắc thước như hồi Việt Châu và tôi lại thăm ở Sa Đéc khoảng mười năm trước (việc này tôi đã chép trong phụ lục III cuốn Đông Kinh nghĩa thục, in lần thứ ba). Tôi bùi ngùi: chí hướng của cụ và các đồng chí non bốn chục năm trước bây giờ mới đạt, nhưng cụ Huấn Quyền đã mất ở Bến Tre, cụ Dương Bá Trạc cũng đã mất ở Singapour, di hài hỏa thiêu đem về Sài Gòn làm lễ truy điệu ở vườn Tao Đàn, do Cao Đài tổ chức mấy tuần trước, chỉ còn cụ (Võ Hoành), cụ Phương Sơn, bác tôi, và cụ Nguyễn Hải Thần đều quá già rồi, hoạt động gì được nữa, mà nói gì chắc cũng chẳng ai nghe. Cụ lên một chiếc xe hơi với mấy thanh niên, tôi nhìn theo tới khi xe khuất ở góc đường.

Mấy năm sau tôi hay tin cụ tản cư vào đồng Tháp Mười và mất trong đó, không hiểu vì bệnh hay vì nguyên do gì khác. Rồi tới khoảng 1972, một bạn văn cho tôi hay có gặp một người con trai của cụ làm thợ nề ở Sài Gòn, nhà rất nghèo, tôi bảo dắt tôi lại chơi để tôi hỏi rõ về cái chết của cụ; bạn đó hứa rồi quên mất. Con cái các nhà Nho cách mạng hầu hết đều cực khổ cả.

Cuối tháng 9, một số dân Sài Gòn đã bắt đầu tản cư. Ngày 5-10 tướng Leclerc tới Sài Gòn để chỉ huy quân đội Pháp, chiếm lại miền Nam sau khi Gracey làm xong nhiệm vụ giải giới Nhật, rút quân về Anh. Tân Phương, em trai tôi và tôi cũng tính tản cư về Tân Thạnh, nhà bác Ba tôi.

Báo đăng tin Pháp đã thả bom xuống một cựu thuộc địa Pháp ở bán đảo Ả Rập (Syrie), trúng quốc hội, mấy trăm người chết. Như vậy thì Việt Nam không sao thoát nạn binh lửa, nhưng lúc đó tôi vẫn ngây thơ tin rằng Mĩ, Anh, Nga không để cho Pháp tái chiếm Việt Nam và chỉ trong một tháng là sẽ có hòa đàm. Cho nên chúng tôi cứ để nguyên đồ đạc, chỉ mang theo mỗi người một chiếc va li chứa ít quần áo thường, vài bản thảo, vài cuốn sách. Sáng ngày 10 tháng 10, chúng tôi khóa cửa lại, nhờ hàng xóm coi chừng giùm, rồi cùng nhau lên đường.

PHẦN III TRONG CHIẾN TRANH VIỆT – PHÁP (1945-1954)

CHƯƠNG XVI

TẢN CƯ VỀ TÂN THẠNH

TỪ SÀI GÒN TỚI TÂN THẠNH

Hôm đó chúng tôi rời căn nhà 50 đường Monceau, có ngờ đâu tám năm sau mới trở lại.

Trời trong trẻo, mát mẻ. Trên đường xuống Phú Nhuận, có nhiều nhà treo cờ thanh thiên bạch nhật: hôm đó là ngày quốc khánh (lễ Song thập 10-10) của Trung Hoa, quân cách mạng thắng quân nhà Thanh ở Vũ Xương năm 1911. Đa số xe đạp cắm một cây cờ Trung Hoa nhỏ bằng giấy trước ghi đông. Trung Hoa đã leo lên địa vị cường quốc thứ năm trên thế giới; người ta cho rằng cờ của họ là lá bùa hộ mạng khi gặp quân Anh, Pháp.

Gần tới ngã năm Phú Nhuận tôi thấy một chiếc "xe cá" chở đầy sách gấp mười số sách của tôi, trong lòng vừa phục mà vừa thương hại: chở gởi đi đâu? xa không? cực khổ quá!

Ba anh em chúng tôi chỉ có hai cái va li nhỏ, một giỏ đồ vặt, cố mắc vào xe đạp, rồi thay phiên nhau đẩy. Một đứa cháu 12 tuổi giúp việc nhà, lẽo đẽo theo sau. Lác đác có từng nhóm người tản cư cũng như chúng tôi, không ai có vẻ buồn rầu, lo lắng cả. Gặp nhau người ta còn mỉm cười với nhau nữa.

Vào khoảng trưa chúng tôi tới Thủ Đức, vào một khu vườn cao su cách chợ hơn một cây số, chỗ để hai chiếc xe ngựa lớn, có mui, có cửa, của sở Thủy lợi. Người coi vườn chào tôi, đưa chìa khóa xe cho tôi. Tôi hỏi thăm tình hình trong miền, người đó đáp: "Yên ổn lắm, nhưng những nhà ở gần đường lộ cũng ngại quân Anh, Pháp sẽ lên đây. Họ tính lùi vào trong xóm, ở xa đường một chút... Còn đường về miền Tây, ông có tin tức gì không?

Tôi bảo: "Nghe nói quân Pháp đã xuống đến Tân An rồi, con đường Sài Gòn - Tân An nghẽn. Vì vậy tụi tôi phải đi vòng lên đây để kiếm đường về miền Tây".

Người đó khuyên tôi lên chợ Lái Thiêu rồi kiếm ghe quá giang về Mĩ Tho. Chúng tôi theo ý kiến đó, nghỉ lại trong xe, nấu cơm lấy mà ăn; sáng hôm sau lại lên đường. Người coi vườn tiễn chúng tôi một quãng, chỉ cho chúng tôi một bụi cây ở xa, bảo: "Người ta nói Phan Văn Hùm bị giết ở bụi cây đó. Ông biết Phan Văn Hùm không?".

Tôi đáp: "Nghe tiếng chứ không biết mặt. Tại sao ông ấy bị giết?".

- "Không ai biết. Thời buổi này mà!".

Chia tay người đó rồi, tôi mới hỏi Tân Phương:

Phan Văn Hùm là một nhà cách mạng trong nhóm Nguyễn An Ninh, Tạ Thu Thâu, chắc là theo Đệ tứ Quốc tế, được nhiều người mến. Mà nhóm Đệ tứ có Trần Văn Thạch ở trong Ủy ban Hành chánh Nam Bộ thì ai giết Phan Văn Hùm? Tôi chắc là người ta đồn bậy.

Tân Phương làm thinh, có vẻ suy nghĩ.

Cũng ngày đó, chúng tôi lại được tin Tạ Thu Thâu bị giết ở Quảng Ngãi trên đường từ Huế về Sài gòn. Tôi xúc động mạnh vì tôi rất quí ông ta. Ông gốc ở Long Xuyên, du học Pháp về, sống rất giản dị, bình dân, khắp thành phố Long Xuyên không ai không vừa trọng vừa yêu, nhất là giới thợ

thuyền. Căn nhà của ông ở gần Cầu Máy, một khu lao động, tuy bằng gạch, nhưng nhỏ, hẹp, xấu xí.

Hai chiến sĩ đệ tứ bị giết trong khoảng nửa tháng hay một tháng thì khó có thể cho là bịa được, mà cũng khó bảo là ngẫu nhiên được. Mấy năm sau tôi mới được biết cả hai vụ đó có thật, chỉ sai một điểm là Phan Văn Hùm bị giết ở gần quê ông (Búng, thuộc tỉnh Thủ Dầu Một), chứ không phải ở gần Thủ Đức.

Bốn giờ chiều chúng tôi mới tới chợ Lai Thiêu, may gặp một nhân viên của tôi cũng tản cư về đó và làm trong Ủy ban hành chánh xã. Thầy kiếm nhà cho chúng tôi tá túc. Nhà ở giữa một khu vườn măng cụt và sầu riêng, có đường mương ngang dọc, săn sóc rất kĩ.

Thầy lại xin cho chúng tôi một giấy chứng nhận của Ủy ban hành chánh và sáng hôm sau tìm cho tôi một chiếc ghe về phía Mĩ Tho. Thầy làm việc với tôi đã mười năm, tính tình hiền lương; tôi tiếc là từ buổi đó đến nay tôi không được gặp lại thầy nữa.

Lái Thiêu cũng sợ quân Anh, Pháp sắp tới, nên rất nhốn nháo. Nhân viên các ủy ban và thanh niên đi đi lại lại, người nào cũng vội vàng, dân chúng chen chúc nhau ở trụ sở hành chánh để xin giấy tờ đi đường. Thiếu giấy, phải dùng mặt sau của các công văn thời trước. Con dấu thì bằng gỗ. Ai cũng có thể làm giấy chứng nhận giả được.

Náo nhiệt nhất là cảnh chợ. Trên bờ, dưới sông, tấp nập kẻ qua người lại và ghe xuồng đủ cỡ... Mọi người lo mua đồ tích trữ: từ gạo, than đến thuốc uống, cả nồi niên, chiếu, nóp... Rõ ràng là cảnh sắp loạn lạc, chia li.

*

Chiếc ghe chúng tôi mướn được là ghe thương hồ, bán hết đồ, trở về Mĩ Tho. Chúng tôi đi chung với một gia đình khác làm ăn ở Lái Thiêu, di tản về quê ở Tân An. Ghe đi vòng lên Đức Hòa rồi theo một con kinh vào Đồng Tháp. Khỏi Đức Hòa một chút, một chị nông dân Thanh niên tiền phong bảo ghe ghé bờ để xét. Chị bận một bộ đồ hàng Tân Châu - tôi đoán là bộ tốt nhất của chị - lưng dắt dao găm, nhưng coi mặt không dữ tợn. Thấy tôi mang một cuốn sách khá dày, chị mở ra coi mà lại cầm ngược - chị chưa biết chữ Quốc ngữ - hỏi tôi:

- Anh mang sách gì vậy?

Tôi đáp:

- Sách về nghề đốc công thủy lợi của tôi.

- Sách Tây hả?

- Phải.

- Thời buổi này mà anh còn giữ sách Tây à? Anh đi theo tôi vô Ủy ban xã.

Tôi lên bờ theo chị. Ghe phải đậu lại. Chúng tôi đi qua một cánh đồng rộng, tới xóm làng, lại đi một đỗi nữa mới tới trụ sở ủy ban ở trong một Nhà việc. Ủy ban gồm sáu bảy người đương bàn về kế hoạch phục kích quân Pháp ở một dốc cầu. Trông thấy tôi vào, một người chạy ra hỏi:

- Ủa. Ông đi đâu đây?

Lại gặp may nữa: cũng là một nhân viên cũ sở Thủy lợi.

Thầy đó cầm cuốn sách của tôi, đưa viên chủ tịch coi. Tôi được thả. Thầy còn ân cần đưa tôi ra khỏi xóm, bảo tôi:

- Ông đừng nên giữ một cái gì có màu xanh, đỏ, trắng của cờ Pháp, người ta cho là ám hiệu liên lạc với địch đấy.

Về tới ghe, ai nấy đều mừng. Tối đó ghe đậu ở một xóm bên bờ kinh. Đồng quê hồi đó còn yên ổn, không có trộm cướp. Khoảng bốn giờ chiều hôm sau tôi mới tới một chợ quê cách Tân An độ mươi cây số về phía tây, ghe đậu lại. Chủ ghe, một giáo viên hồi hưu, đãi chúng tôi một bữa cháo vịt rất thân mật. Sáng hôm sau - ngày thứ năm từ khi rời Sài Gòn - chúng tôi lại dắt xe ra đường lộ Tân An - Trung Lương, rồi thuê xe ngựa đi từng chặng tới Mĩ Tho. Quân Pháp mới tới thành phố Long An,

chưa tiến xa hơn nữa; nên trên đường xe cộ dập dìu.

Khoảng 3 giờ chiều chúng tôi tới Mĩ Tho. Không khí căng thẳng, thành phố rất náo nhiệt. Chúng tôi lại Ủy ban Hành chánh Nam bộ (đã rút về Mĩ Tho từ trước) để trình diện, nhưng ai nấy bận việc tíu tít, không tiếp chúng tôi được. May sao gặp được ông bạn cũ Nguyễn Ngọc Thơ tản cư theo ủy ban. Ông cho tôi hay có tin hôm sau quân Pháp sẽ tới tấn công Mĩ Tho, ủy ban đã ra lệnh đào đường lộ, ngã cây để chặn đường; còn ủy ban thì cũng sắp phải dời đi nơi khác, rồi ông khuyên tôi sáng hôm sau còn chuyến tàu thủy chót về Long Xuyên, đừng bỏ lỡ cơ hội đó.

Chúng tôi lại một trường tiểu học, vô một lớp học, sắp đặt hành lí, kê bàn làm chỗ ngã lưng rồi đi nghe diễn thuyết về hôn nhân - diễn giả khuyên thanh niên đợi 25 tuổi hãy kết hôn - lại ăn cơm xã hội của thị xã. Tối trở về trường, tắm xong, ngủ thẳng một giấc tới sáng.

Thức dậy, không kịp ăn sáng, chúng tôi ra bến tàu, mua giấy đi Long Xuyên. Khi tàu rời bến, chúng tôi mới nhẹ người.

Năm giờ chiều hôm đó tới Long Xuyên. Như vậy từ Sài Gòn đi Long Xuyên mất sáu ngày. Chúng tôi ghé nhà cô Nguyễn Thị Liệp và nhờ người nhà nhắn với bác tôi ở Tân Thạnh (Đốc Vàng) rằng chúng tôi đã tới Long Xuyên.

Thị xã Long Xuyên có vẻ buồn hiu. Ủy ban hành chánh đã ra lệnh tiêu thổ kháng chiến: đập phá các công sở, đốt hết các hồ sơ; tư gia thì phải dỡ mái ngói, gở tất cả các cánh cửa, để địch không có chỗ ở. Lệnh chỉ được thi hành một phần thôi: mới có vài cơ sở bị phá, một số nhà dỡ một phần mái; nhưng đồ đạc quí thì đã chở lần lần đi gởi ở trong làng, xa thị xã, những chỗ chắc địch sẽ không tới.

Ở Long Xuyên hai ba ngày thì có ghe nhỏ ở Tân Thạnh qua đón chúng tôi. Hồi đó đã gần cuối mùa lụt, nước trong đồng rút mạnh ra Tiền Giang, Hậu Giang; ghe gặp toàn nước ngược, cả giờ chỉ tiến được vài ba cây số. Chiều hôm đó chúng tôi phải nghỉ lại nhà một người quen ở giữa đường Long Xuyên - Mĩ Luông; sáng hôm sau mới đi tiếp. Trên bờ, thấp thoáng trong các vườn xoài, dừa, một đám khoảng vài chục thanh niên vác tầm vông vạt nhọn, đương tập quân sự. Người nào cũng bận bà ba đen, đi chân không, nét mặt hăng hái, vui vẻ. Nghe họ hô "một hai, một hai" và tiếng chân họ nện trên mặt đất, lòng tôi cũng sôi lên.

Tới Mĩ Luông, ghe phải đi men bờ, ngược lên gần chợ Thủ rồi mới qua sông. Ngồi ghe lâu quá, tù túng, mấy anh em tôi lên đi bộ cho ghe được nhẹ. Giữa đường từ Mĩ Luông tới chợ Thủ, chúng tôi được biết ba tín đồ Hoà Hảo bị giết ngày 17-10-1945 ở sân vận động Cần Thơ: Nguyễn Xuân Thiếp, hiệu là Việt Châu, người thứ nhì là em trai út Thầy Tư Hòa Hảo, người thứ ba là con trai của Trần Văn Soái, Tổng tư lệnh quân đội Hòa Hảo.

Chúng tôi bàng hoàng, lặng lẽ cúi đầu đi, không ai nói một lời. Tôi nhớ lại buổi trưa đó, anh Việt Châu từ biệt tôi đi Cần Thơ để hòa giải, hai bên vui vẻ và tự tin, chắc thành công: mọi sự chia rẽ lúc đó chỉ có lợi cho địch, mà anh tuy theo Thầy Tư nhưng vẫn có cảm tình với Việt Minh thì khó khăn nào mà không giải quyết được. Dè đâu, lần chia tay đó lại là lần vĩnh biệt.

VIỆT CHÂU

Chỉ vì tin đó mà chuyến về hết vui. Bác trai tôi rầu rầu trách chúng tôi: "Sao ở trên đó lâu vậy? Ở nhà mong mãi".

Cả nhà xúm lại. Chúng tôi kể tin tức Sài Gòn, Long Xuyên, những nỗi khó nhọc khi đi đường đường, mà không dám nhắc tới tin buồn kia.

Bác tôi nói trước:

- Khi nó hỏi ý bác có nên giúp thầy Tư Hòa Hảo không, bác bảo giúp thì giúp, nhưng chỉ nên lãnh công việc xã hội, đừng làm chính trị. Nó không nghe lời bác. Có tin cho hay khi nó tới Cần Thơ, người ta ngờ nó xuống để kích động tín đồ, bắt giam nó liền, không chịu nghe nó phân trần. Rồi tín đồ thấy nó bị bắt lại càng làm dữ, tình hình mỗi ngày thêm găng và kết quả như vậy. Ra pháp trường, nó

không một lời nào nhắn gia đình gì cả, ung dung ngâm bốn câu thơ rồi hô: "Việt Nam muôn năm". Thật là có tinh thần Nguyễn Trung Trực.

Việt Châu (Nguyễn Xuân Thiếp) tính tình giống bác tôi, có khí tiết mà mềm mỏng, khéo xử sự, biết lo cho gia đình mà có tài làm thơ, nên bác tôi mến nhất. Anh sanh năm 1918, biết chút ít chữ Pháp, chữ Hán và nhà coi sóc ruộng nương. Năm 1940 hay 41, mới 23 tuổi đã xuất bản tập thơ Lông ngỗng gieo tình (truyện Mị Châu, Trọng Thủy) được một số thi sĩ ở Bắc khen, rồi ít năm sau viết xong một tập thơ nữa trên ngàn câu về Dương Qui Phi, chưa xuất bản. Thỉnh thoảng có thơ văn đăng trên báo; lại giữ phụ trương văn chương một tờ nhật báo ở Sài Gòn, có nhiều bạn thơ ở Bắc, Nam, thường thư từ với Trần Huyền Trân, một thi sĩ theo Việt Minh từ trước 1944.

Trong cuốn Thi ca Việt Nam hiện đại (Khai Trí - 1967), Trần Tuấn Kiệt có chép sơ lược tiểu sử và trích ít bài thơ của anh. Thơ anh trôi chảy, bóng bảy, lãng mạn như các nhà thơ trẻ tuổi hồi đó, nhưng cũng có bài tả những cảnh chưa ai tả, như bài Hoa Ô môi mà trong cuốn Thi ca Việt Nam hiện đại đã trích đăng.

Mới 28 tuổi đã lìa đời, nếu không sự nghiệp thi văn của anh còn tiến nhiều. Từ 1945 đến 1974, năm nào "tổ đình" - đình thờ gia đình thầy Tư ở làng Hòa Hảo, được tín đồ coi như thánh địa - cũng làm giỗ anh với hai người tử vì đạo với anh.

Nhưng có điều là do thời cuộc, thơ anh ngay vợ con anh cũng không giữ được. Anh có hai người con trai, một người theo nghề võ, một người viết báo, nhưng không ai biết làm thơ.

TÂN PHƯƠNG

Chín năm sau bác tôi lại bị một cái tang nữa. Người con trai lớn tên là Nguyễn Xuân Tăng (bút hiệu là Tân Phương) đẹp trai, nhưng ẻo lả, chết một cách thật vô nghĩa.

Bác sĩ rọi phổi bảo là bị bệnh lao. Thời đó (khoảng 1950), Tây y đã có những thuốc rất công hiệu để trị lao: Streptomicine, Rimifon, P.A.S. Anh ấy mới chích một mũi Steptomicine rồi nhất định không chịu chích nữa (có lẽ vì sợ chích) mà tự dối mình là chỉ ho thường thôi chứ không bị lao, rồi uống thuốc Nam, thuốc Bắc, không chịu đi bác sĩ. Bệnh mỗi ngày một nặng, vài ba năm sau, khi toát mồ hôi lạnh, yếu quá rồi, vợ mới vội đưa ngay lên bệnh viện Grall ở Sài Gòn, thì phổi đã bị vi trùng lao đục rỗng, vài ngày sau chết tại bệnh viện. Năm đó anh mới 39 tuổi. Thật uổng một đời thông minh.

Giỏi tiếng Pháp, tiếng Anh, làm thông dịch viên cho cơ quan Domei của Nhật. Mới tự xuất bản được một tập nhỏ nhan đề là Vers une dictature đại ý là muốn cho thế giới hết loạn thì phải cho Hội Vạn quốc (Société des Nations) có đủ binh lực và quyền hành để buộc các nước lớn nhỏ trên thế giới phải tuân lệnh. Tập đó ra năm 1938 hay 1939, trước khi thế chiến nổ. Thỉnh thoảng anh có viết chuyện ngắn, làm một bài thơ đăng báo. Anh viết kĩ, văn gọn, có khí, đôi khi bóng bẩy.

Tôi còn giữ được truyện ngắn Tình trong bức tường (đăng trên nguyệt san Tiểu thuyết Thứ bảy – số tháng 9 năm 1944) tả mối tình tuyệt vọng của một thanh niên hơi có học, nghèo, làm thợ nề mê con gái một điền chủ, mà không dám ngỏ lời, kín đáo chép tâm sự bỏ vào một cái chai lén giấu trong bức tường của ông điền chủ khi chàng xây tường.

Thơ anh cũng đăng trên nguyệt san đó, bài thơ Trương Lương cũng được nhiều người tán thưởng.

KHÔNG KHÍ LÀNG TÂN THẠNH

Không khí làng Tân Thạnh đã thay đổi nhiều. Trên đường chỉ thấy thanh niên nam nữ đa số là gia đình nông dân. Các hương chức và điền chủ ít ai ra khỏi nhà. Ghe xuồng bớt qua lại, tuyệt nhiên không thấy một chiếc ghe hầu, một chiếc ca nô. Một hai miễu ông Tà bị lật đổ, nhưng chưa hất xuống rạch. Ở đình người ta làm lễ, nhưng rất sơ sài; một hai nhà cách mạng theo phong trào mới tới dự, nhưng bận áo bà ba và không vái. Vài nhà cách mạng khác bỏ làng, theo kháng chiến. Gần cuối năm 1945, vài gia đình ở nơi khác tản cư về đây, trong số đó có gia đình cô giáo Liệp[113] và gia đình một thầy giáo nữa ở Long Xuyên.

Chủ tịch Ủy ban Hành chánh xã là một thanh niên học tới trung học, ở bên cạnh nhà bác tôi và có họ hàng với bác gái tôi. Mấy anh em tôi lại trình diện với ông ta và tôi cũng đi canh gác một hai đêm với thanh niên ở bến đò gần nhà.

Trong làng ai cũng biết nhau và có họ hàng xa gần với nhau nên ít có sự nghi kị. Chỉ có mỗi một lần vào mùa xuân năm 1946 vài anh bộ đội đóng đâu ở phía Phong Mĩ vào nhà bác tôi đòi khám xem có súng ống không vì họ biết anh Tân Phương làm việc với Nhật. Họ chỉ xét qua loa rồi ra. Sau đó anh ấy lánh qua bên chợ Thủ sống với vợ con. Còn anh Việt Châu thì không ai nhắc tới cả. Mãi hai năm sau, khi thầy Tư Hòa Hảo đã bị thủ tiêu (lúc này tôi đã qua Long Xuyên rồi), ủy ban xã mới mời bác tôi vô trụ sở, giam mấy ngày để điều tra, rồi thả, vì biết bác tôi từ 1939 không hề ra khỏi làng, không hề biết mặt thầy Tư.

Mùa đông năm 1945, một chiếc ghe chở muối từ Bạc Liêu lên bán ở Long Xuyên, ghé Tân Thạnh cho tôi biết: vợ con tôi vẫn bình an ở nhà người em ruột tại Long Điền. Em rể nhà tôi trước làm Xã trưởng làng đó, nay lại làm Chủ tịch ủy ban nhân dân xã. Tôi yên tâm. Tạm sống xa nhau như vậy vì tôi tin chiến tranh sẽ mau kết thúc.

Nhưng đợi tới cuối năm, tình hình vẫn chưa có gì thay đổi. Tết đó thật buồn, chợ Tết lèo tèo, nhà nào cũng cúng qua loa. Không có dưa hấu, quít, mứt. Chỉ gói một nồi bánh tét, mổ thịt một vài con gà.

TÔI HỌC ĐÔNG Y

Về Tân Thạnh được vài tháng, không có công việc gì làm, để khỏi buồn, tôi xin bác tôi dạy cho tôi đông y.

Tôi học bộ Y học toản yếu gồm sáu quyển của Lưu Thánh Tuyền. Tôi đọc rồi bác tôi cắt nghĩa. Thỉnh thoảng có bệnh nhân xa gần lại nhờ bác tôi trị (làm phúc), nhờ vậy tôi có dịp tập coi mạch.

Sau chín mười tháng tôi nhận được một số bệnh, biết chút y lí, phân biệt được hàn nhiệt, hư thực trong những trường hợp dễ, sử dụng được một số toa thuốc cơ bản, cổ điển: loại bổ, loại tán (làm cho tà khí tan đi), loại hàn (thuốc mát), loại nhiệt (thuốc nóng), loại công (công phá, như thuốc xổ); thuộc được tính chất độ một trăm vị thuốc thường dùng; biết gia giảm những vị nào cho hợp với bệnh nhân; lại biết nấu thục địa, sao, tẩm một số thuốc.

Đọc các sách thuốc khác như bộ của Hải Thượng Lãn Ông, tôi đã hiểu được nhưng chưa thể làm y sĩ được vì thiếu nhiều kinh nghiệm. Sự hiểu biết của tôi chỉ dùng được cho người trong nhà, về những bệnh thông thường.

Tôi thấy y lí của phương Đông, sự phân biệt hàn nhiệt, hư thực thật tinh tế và có lợi. Tôi lấy thí dụ bệnh ho do phải cảm hay thời tiết thay đổi, nếu phân biệt được hàn nhiệt, thì chỉ vài thang là hết, trong khi các bác sĩ thử hết thuốc nước này, thuốc hoàn khác mà bệnh không dứt. Mới mười năm trước đây, đọc một số báo Pháp hay Mĩ thấy một bác sĩ chỉ dùng cách này mà trị được một bệnh ho dai dẳng: bảo bệnh nhân vẩy nước trong phòng cho không khí ẩm thấp, mát mẻ; vài ngày sau bệnh nhân hết ho. Trường hợp đó đông y cho là do nhiệt mà ho.

Bệnh đi tiêu chảy, đông y phân biệt hàn nhiệt và cách trị khác nhau. Bệnh lị Đông y phân biệt hàn nhiệt, tây y phân biệt dysenterie amibienne và dysenterie bacillaire. Hai cách phân biệt đó có điểm nào giống nhau không?

Đông y có một kinh nghiệm lâu dài (trên mấy nghìn năm) và rộng rãi (trên miền Đông Á rộng bằng cả châu Âu không kể Nga) tất có nhiều điều đáng cho tây y tìm hiểu. Ngày nay ai cũng biết công dụng của tử hà sa (nhau), đồng tiện (nước tiểu trẻ em), cam thảo (để trị loét bao tử) mà người Trung Hoa đã tìm ra được hàng ngàn năm trước; phương Tây đương nghiên cứu khoa châm cứu của Trung Hoa và hình như bây giờ đã có bác sĩ nhận rằng thận có nhiều công dụng khác quan trọng ngoài công dụng tiết ra nước tiểu, rằng Đông y có lí khi bảo trẻ em và người già cần bổ thận. Nhưng chúng ta vẫn chưa hiểu rõ quan niệm khí (khí huyết), quan niệm thận thủy và thận hỏa… của Trung Hoa. Nghiên cứu

theo khoa học để tìm hiểu Đông y là việc làm lí thú và có ích cho nhân loại.

Tuy nhiên chúng ta phải nhận rằng Đông y chỉ giúp cho Tây y được thôi chứ không thể nào tiến mau như Tây y được. Tây y dùng thuốc hóa học, chế tạo được rất nhiều thuốc mới mà giá lại rẻ; Đông y gần như chuyên dùng thảo mộc, mà trồng thảo mộc đã lâu, lại phải tùy đất, tuỳ thời tiết, phải bào chế, giá thuốc quá đắt, ít người mua nổi.

Nhất là phương pháp dạy, nghiên cứu của Đông y cổ lỗ quá, cần phải canh tân.

CÁC KHOA HỌC HUYỀN BÍ CỦA TRUNG HOA

Trong những năm 1939-1940 tôi đã đọc một hai cuốn Tử vi viết bằng tiếng Việt. Năm 1945 về Tân Thạnh tôi đọc thêm sách Tử bình bằng chữ Hán. Năm 1974 tôi lại được đọc cuốn Bát tự Hà Lạc của Học Năng, một bạn già của tôi quê ở Thanh Trì (Hà Nội) có cả Hán học lẫn Tây học, đã lần hiệu trưởng nhiều trường tiểu học.

Tôi đọc chỉ do tò mò muốn biết mấy môn học huyền bí đó của Trung Hoa. Hơn hai chục năm trước, một anh bạn "làm cách mạng" thấy tôi đọc sách tử vi, hỏi tôi:

- Tại sao anh lại tin những sách vô lí như vậy?

Tôi đáp:

- Anh thiếu tính thần khoa học rồi. Phải tìm hiểu một môn học rồi mới phê bình nó được chứ. Ở đời thiếu gì cái vô lí mà có thực. Một người thân ở xa bị tai nạn, đúng lúc đó mình ở nhà bồn chồn, lo lắng cho người đó; hiện tượng cách cảm (télépalhic) đó, lấy logique mà xét thì thấy vô lí, nhưng vẫn có thực. Anh vẫn thường bắt tin tức thế giới trong máy thâu thanh; nửa thế kỉ trước, ai mà không cho như vậy là vô lí, không thể có được.

Anh bạn đó làm thinh.

Trong cuốn Luyện lí trí (1965) chương VII tôi đã đưa ra vài nhận xét về khoa Tử Vi và Tử bình rồi kết như sau:

"Tôi không quả quyết rằng những khoa Tử vi, Tử bình hoàn toàn vô giá trị. Vì tôi đã thấy những trường hợp nó đúng một cách không phải là ngẫu nhiên. Tôi lấy thí dụ một gia đình nọ gồm bốn anh em mà tôi được biết.[114]. Khi mới sanh, mỗi người đều có một lá số tử vi. Số đoán rằng một người con trai sẽ khá nhất, càng đi xa càng khá, một người con trai nữa sẽ chết yểu, một người con gái được nhờ chồng, một người nữa không được nhờ chồng mà được nhờ con. Hiện nay, sau nửa thế kỉ, tôi thấy những điều đó đều đúng mà đúng tới vậy thì không thể cho là ngẫu nhiên được.

(...) Tôi lại nghiệm thấy rằng coi qua những số của các bà con, bạn bè cũng có thể đoán ngay được mỗi người vào hạng nào trong xã hội, nghĩa là số tốt hay xấu. Mà những lời đoán đó phần nhiều đúng, đúng về đại cương, đúng một cách tương đối. Và vấn đề nhân sự, hoàn cảnh vẫn là quan trọng". (trang 174-175).

Ngày nay (1980) tôi có thể nói thêm: lấy theo Tử vi thì 10 lá số chỉ đúng độ 6, 7 lá; những lá đúng đó, thì mười điều cũng chỉ đúng được 6, 7, càng đoán về tiểu tiết thì càng sai.

So sánh ba khoa Tử vi, Tử bình, Hà lạc, tôi thấy:

- Tử vi cho con người chịu ảnh hưởng kết tụ của các vì sao (tinh đẩu), mà như vậy mọi việc đã an bài sẵn. Không thể cải được mệnh.

Tử vi dùng trên trăm sao và có tới 12 cung: mạng, thiên di, tài bạch, quan lộc. phúc đức, phụ mẫu, phu thê, tử tức, huynh đệ... cho nên đoán được nhiều chi tiết: tính tình mỗi người, sang hèn, giàu nghèo ra sao, cha mẹ, vợ con, anh em, cả bạn bè, bệnh tật, mồ mả tổ tiên, nhà của, ruộng nương..., nhiều chi tiết hơn Tử bình và Hà lạc; có lẽ chính vì vậy mà nhiều người thích khoa đó; nhưng đi vào chi tiết thì dễ đúng mà cũng dễ sai; mà tâm lí chung của mọi người là để ý đến những điều đúng hơn là những điều sai, cho nên khoa đó được nhiều người tin là đúng.

Sự thực, theo tôi thì khoa đó không hợp lí vì dùng âm lịch, mà âm lịch có tháng nhuận; gặp người

sinh tháng nhuận thì đành phải coi thuộc về tháng trước hay tháng sau, như vậy hai người sinh cách nhau một tháng, người sinh trong tháng 6 chính chẳng hạn, người sinh tháng 6 nhuận, ngày giờ giống nhau thì số y hệt nhau: điều đó không chấp nhận được.

Ngoài ra, Tử vi còn nhiều điểm mâu thuẫn, chẳng hạn sao phá quân thuộc thủy, ở cung tí cũng là thủy thì tốt; nhưng tại sao ở cung ngọ là hỏa (thủy khắc hỏa) cũng là tốt? Nhất là ở 4 cung thìn tuất sửu mùi (thổ), thủy bị thổ khắc mà sao cũng vẫn tốt? Lại thêm ở cung hợi (thủy), thủy với thủy mà lại cho là xấu, hãm địa?

Không thể nào kể hết những điểm khó hiểu đó được.

Lại thêm các sách không nhất trí về cách tính sao hỏa, và 12 sao vòng trường sinh, không biết nên theo cách nào.

- Tử bình gọi năm, tháng, ngày, giờ bằng can chi hết; có 4 can, 4 chi, do đó gọi là bát tự (8 chữ). Không có tháng nhuận, vì dùng dương lịch (tính năm, tháng theo thời tiết) cho nên hợp lí hơn nhiều. Nó dùng luật ngũ hành tương sinh tương khắc và theo qui tắc cứ quân bình là tốt: hễ "hành" nào thiếu thì đi vào vận có hành đó hoặc có một hành sinh ra nó (ví dụ thiếu hỏa, đi vận có hỏa hoặc có mộc sinh hỏa) mới tốt. Điều đó cũng hợp lí. Lại thêm nó dùng ít sao, ít có trường hợp sao này tương phản với sao khác, nên đoán ít sai. Nhưng chính vì ít sao, đoán được ít chi tiết, nên nhiều người không thích khoa đó.

- Hà lạc gọi là bát tự vì cũng gọi năm, tháng, ngày, giờ bằng can chi; nhưng khác hẳn tử bình ở chỗ đổi những can chi đó ra số Hà lạc, để lập thành một quẻ kép trong kinh Dịch, quẻ này biến thành một quẻ kép khác nữa, sau cùng cứ theo ý nghĩa của mỗi quẻ, mỗi hào trong kinh Dịch mà đoán vận mạng (mỗi hào âm là 6 năm, mỗi hào dương là 9 năm; còn Tử vi và Tử bình thì mỗi vận là 10 năm).

Như vậy Hà lạc chỉ cho ta biết sơ về số mạng (giàu sang hay nghèo hèn, thọ hay yểu) và mỗi hạn 6 hay 9 năm tốt xấu ra sao, chứ không cho ta biết gì về gia cảnh, cha mẹ, vợ con... Sau mỗi hào có lời khuyên nên cư xử ra sao, tiến thoái, hành xử ra sao cho hợp với nghĩa tùy thời trong kinh Dịch.

So sánh ba khoa đó, tôi thấy Tử vi thích hợp với đàn bà, họ muốn biết nhiều chi tiết; Tử bình hợp lí, thích hợp với giới trí thức; Hà lạc thích hợp với người học đạo cư xử ở đời.

Ba khoa đó phương pháp đều huyền bí, rất khác nhau mà lạ lùng thay, kết quả nhiều khi giống nhau tới 7 phần 10.

Thí dụ trường hợp của tôi. Tôi sinh năm Tân Hợi, tháng 11, ngày 20, giờ Dậu (Tây lịch: 8-1-1912), bát tự là năm Tân Hợi, tháng Tân Sửu, ngày Quí Mùi, giờ Tân Dậu.

Số Tử vi đoán tính tình, khả năng của tôi đúng, về phúc, thọ của tôi cũng đúng, về vợ con cũng đúng nữa; nhưng về cung quan lộc thì đúng một phần thôi, về đại hạn 43-52 tuổi thì sai nhiều.

Số Tử bình đoán đại khái cũng đúng gần như Tử vi, tuy ít chi tiết hơn, và riêng đại hạn 41-50 tuổi thì đúng hơn Tử vi.

Số Hà lạc cũng đoán rất đúng về đại hạn đó, còn về phúc, thọ, tư cách thì cũng giống Tử vi và Tử bình. Về gia đình tôi, Hà lạc không đoán, như tôi đã nói.

Ba khoa nguyên tắc khác hẳn nhau mà kết quả hợp với nhau như vậy thì đáng gọi là kì dị. Nhưng tôi cũng thấy mấy người trong họ hàng tôi số Tử vi, Tử bình khác nhau xa; và có khi gần hoàn toàn sai cả nữa.

Vậy ba khoa đó bảo là vô căn cứ thì sai mà bảo là đáng tin hẳn thì cũng không được. Tò mò đọc cho biết thì nên, bỏ trọn đời để nghiên cứu thì tôi e mất thì giờ mà chưa chắc đã phát kiến được gì. Cho nên tôi không muốn lấy số cho trẻ trong nhà. Và tôi cho cứ tận lực của mình là hơn cả. Nếu có số thì con người có khi cũng thắng được số[115]. Tất cả các sách số đều khuyên vậy: "Tín mệnh bất tín lực, thất chi viễn hĩ" (Tin số mà không tin sức mình thì lầm lớn). Vả lại người ta có thể sửa được số. Cổ nhân tin rằng số giàu mà mình không ham giàu, tránh giàu thì sẽ tăng tuổi thọ; số sang mà mình

tránh sang thì được hưởng phúc nhiều hơn. Cổ nhân còn nói: "vận nước thắng vận người" (Quốc mạng thắng nhân mạng). Những lời đó đều đúng cả.

Đó là bài học tôi rút được khi rảnh, đọc chơi môn lí số của Trung Hoa.

*

Tôi lại đọc môn bói nữa trong bộ Bốc phệ chính tôn và Dã hạc.

Môn bói trong hai cuốn đó đều dùng quẻ Dịch một cách tài tình. Khi ta đã chấp nhận một số định đề, nguyên tắc rồi thì cứ áp dụng luật ngũ hành tương sinh tương khắc mà suy đoán mọi việc sẽ xảy ra. Bói và Tử bình có lẽ là hai khoa hợp logique nhất trong các khoa học huyền bí của Trung Hoa, khiến tôi mê mải đọc. Đem ra thực hành thì tôi thấy có một số quẻ đúng một cách kì dị như hai quẻ tôi đã dẫn trong cuốn Luyện lí trí (tr. 177), một quẻ về bệnh của mẹ tôi, một quẻ về việc buôn bán của một bà chị tôi; đúng về tốt xấu là chuyện thường (vì chỉ có tốt với xấu, như vậy dù có đúng cũng chỉ được 50%), nhưng còn đúng cả về ngày và tháng nữa thì thật lạ lùng.

Nhưng sau tôi thấy nhiều quẻ sai be bét: người chết rồi thì bảo là chưa chết; miếng đất đoán là sẽ mua được mà rốt cuộc không mua được. Đoán rất đúng sách, chỉ tại quẻ không nghiệm thôi. Chính một bạn tôi có mấy chục năm kinh nghiệm về khoa đó cũng nhận rằng có người xin quẻ thường nghiệm, có người trái lại; lại có người lúc thì nghiệm lúc thì không. Hình như quẻ nghiệm hay không còn tùy nhân điện của người xin quẻ, của người gieo tiền, hoặc tùy tâm trạng người đó, tùy lúc, tùy giờ hay tùy cái gì đó nữa.

Riêng tôi chỉ thấy sai nhiều nên không tin khoa đó nữa, cứ xét nhân sự mà quyết định mọi việc; nhưng vẫn nhận là kì dị, huyền bí chứ không phải là chuyện nói láo mà chơi.

Trong tủ sách bác tôi còn có một bộ Địa lí hám giá, tôi cũng lấy ra coi, chỉ xin bác tôi giảng cho ít thuật ngữ, một vài qui tắc rồi đọc lấy được.

Khoa này còn huyền bí hơn các khoa trên nữa. Cổ nhân đã nói muốn làm thầy địa lí (tức khoa phong thủy, để mả chỗ nào cho kết (phát) thì phải có "lòng thần, mắt thánh, cẳng tiều phu". Tôi không có lòng thần, cũng không có mắt thánh, cho nên dù được các bác tôi dắt đi coi vài kiểu đất kết, chỉ cho "mạch" phát từ đâu, đi theo hướng nào, tụ ở đâu, đâu là tay long, đâu là tay hổ v.v... tôi cũng chẳng thấy gì cả. Tôi nghĩ, ở một miền hoang vu, nhận những chỗ cao thấp trên mặt đất thì còn có thể thấy được long mạch; chứ trên một cánh đồng đã khai phá cả mấy trăm năm, cả ngàn năm rồi, gò đồi đã san phẳng, hồ ao đã lấp hoặc đào thêm, đường đi đã chằng chịt như bàn cờ, thì căn cứ vào đâu để bảo đó là long mạch. Cho nên khoa địa lí tôi chỉ đọc qua thôi và tin rằng sẽ không còn ai học nó nữa.

TRỒNG DÂU NUÔI TẰM

Tôi làm tất các việc lặt vặt trong nhà: nhổ cỏ, quét sân, xách nước, giã gạo, bữa củi... Khi tản cư tôi còn được 700 đồng. Tôi hùn nuôi tằm, không lời mà cũng không lỗ. Tôi nghĩ nếu trồng dâu, có sẵn dâu để nuôi tằm thì vừa tiện vừa có lời. Tôi bèn cuốc một công đất ở bên cạnh nhà, đầu mùa mưa 1946 qua chợ Thủ mua từng bó thân dâu đem về chặt rồi giâm, cắm. Nhưng thiếu kinh nghiệm: Tân Thạnh ở ngang chợ Thủ, tuy chỉ cách con sông Tiền Giang mà đất hai nơi rất khác nhau: chợ Thủ là đất bãi, trồng dâu tốt, còn Tân Thạnh là đất đồng, đất sét, dâu mọc rất chậm, mới cao được vài tấc thì gặp mùa nước lớn, lá dâu vàng úa lần lần rồi ngọn chìm dưới nước. Thế là bỏ luôn cả việc nuôi tằm.

PHÁP BẮN PHÁ TÂN THẠNH – TÔI MẤT BẢN THẢO

Mùa xuân năm đó, luôn nửa tháng, sáng nào cũng khoảng 9, 10 giờ là máy bay Pháp lượn trên mấy làng Tân Phú, Tân Thạnh..., sà xuống tưởng như gần sát ngọn sao, ria liên thanh xuống. Nhiều nhà đào hầm ở dưới bụi tre để núp. Đàn bà, con nít và các ông già bà già ăn cơm sớm rồi di tản vào trong đồng từ 8, 9 giờ sáng, 3, 4 giờ chiều mới về. Nhà chúng tôi di tản qua chợ Thủ, chỉ có tôi và một người nữa ở lại coi nhà. Nhà cài then cửa trước, cửa sau, hễ máy bay tới thì ra núp ở bụi tre. Có hôm chúng bắn rát quá, tôi hồi hộp, quặn đau ở bụng. Bệnh loét bao tử của tôi có lẽ phát từ hồi đó. Trong

xóm không có người nào bị thương, nhưng vài nhà bị mấy chục viên đạn vào nóc, vách.

Máy bay tới bắn phá được ít lâu thì quân Pháp và "partisan" (lính Việt đánh thuê) tới đóng đồn ở làng Tân Phú và làng Tân Thạnh, hai đồn cách nhau độ ba cây số. Mỗi đồn có một hạ sĩ quan Pháp và dăm ba lính Việt. Mới tới chúng hiếp dâm một chị nông dân rồi bắn chết, vất thây xuống sông. Chúng vào khám xét một số nhà, bắt gà, vịt…

Tới mùa nước lên, cả miền đó như mặt biển, nước mấp mé tới sàn, đường sá đều ngập hết, đi đâu người ta cũng phải dùng xuồng. Vậy mà tên Pháp coi đồn cũng chịu khó lội nước theo bờ rạch từ đồn nọ đến đồn kia để xét giấy tờ của các chủ nhà. Coi vẻ nó uể oải, một nhọc lắm, còn tên lính Việt đi theo thì như thường. Cuối mùa nước chúng rút đi đâu không biết, đồn bỏ hoang.

Một đêm, hồi chưa có đồn Pháp, ba bốn tên cầm đuốc vào nhà bác tôi, đập cửa bảo để xét nhà. Bác tôi không ngờ là cướp, mở của; chúng trói bác tôi bắt ngồi một chỗ, rồi đi lục một lát, sau thấy chiếc va li của tôi, chúng xách đi; ngoài ra không lấy gì khác. Trong va li đó chỉ có ít thước vải, vài cuốn sách và bản thảo. Cũng may tiền tôi không cất trong đó. Tôi không tiếc vải, chỉ tiếc hai bản thảo về cải tổ giáo dục và về Đồng Tháp Mười.

Chủ ý bọn đó không phải là để cướp nhà bác tôi mà để bắt cóc một ông Hội đồng, con ông phủ Nghĩa ở Tân Phú, có tiếng là giàu nhất trong quận. Từ mấy hôm trước ông ta đã bỏ nhà, lại trốn trong nhà bác tôi, suốt ngày không ra khỏi phòng riêng vậy mà chúng cũng hay được. Đêm đó ông ta ngủ ở nhà sau, thấy động ở nhà trước, nhanh chân nhảy ngay xuống dưới sàn núp, bọn cướp không thấy. May cho ông ta mà rủi cho bác tôi - bị thương nhẹ vì chúng hành hung - và cho tôi. Bản thảo Đồng Tháp Mười trả về cho Đồng Tháp Mười và chắc chúng dùng để vấn thuốc.

CHƯƠNG XVII

CÁC CUỘC THƯƠNG THUYẾT VIỆT - PHÁP
MỘT NĂM CHỜ ĐỢI: 1946

Như trong chương IX tôi đã nói, năm Tuất trước (Giáp Tuất 1934) là năm buồn nhất trong tuổi trẻ của tôi: không có việc làm trong 5 tháng, để cho qua ngày, tôi cặm cụi học chữ Hán. Năm Tuất này (Bính Tuất 1946) còn buồn gấp mấy năm đó nữa. Cũng thất nghiệp vì tôi đã quyết tâm còn chiến tranh với Pháp thì không trở về nghề Công chánh, về sở Thủy lợi; và để cho qua ngày tôi lại cặm cụi học chữ Hán. Nhưng lần trước còn tin chắc sớm muộn gì cũng được bổ dụng; lần này thì không biết được sẽ làm gì để mưu sinh; vốn liếng chỉ còn 500 đồng (lỗ mất 200 đồng vào việc trồng dâu rồi), nghề Đông y thì mới biết sơ sài, chưa đủ để làm thầy; tương lai thật mù mịt. Lần trước nằm dài ăn báo mẹ thì còn được; lần này năm dài ăn báo hai bác tôi thì thật khó coi; vì chiến tranh hai bác tôi cũng túng thiếu, chỉ làm được mấy chục công đất ở sau nhà, số thu hoạch chỉ vừa đủ gạo để ăn.

Lại thêm cảnh gia đình tôi nữa: nhà tôi và cháu ở nhờ người em gái ở Long Điền, cũng phải tản cư với gia đình cô em. Miền đó nhiều người Thổ (Miên), chúng nổi dậy, uống rượu say, đi cướp phá, tìm những chỗ chứa của, gặp người Việt nào cũng "cáp duồng" (chặt đầu). Cái nạn Thổ ở Nam Việt thật tai hại: thời bình chúng ngoan ngoãn, lễ phép, mà thời loạn chúng thành giặc. Ngay ở Tân Thạnh cũng trong năm 1946, mấy lần có tin đồn Thổ ở Svay Rieng (Cao Miên) băng qua Đồng Tháp, tính đánh phá, đốt nhà, cướp lúa, cướp trâu bò ở mấy làng chung quanh chỗ tôi ở, dân chúng phải đề phòng, tổ chức chống cự.

Những đồ tư trang nhà tôi gởi gia đình cô em giữ, bị Thổ phát giác chỗ chôn giấu (chúng tưới nước, chỗ nào nước hút mau là đất mới lấp, đào lên là thấy liền), do đó mất hết.

Mùa xuân năm 1946, nhà tôi phải từ biệt cô em, dắt cháu lên Sài Gòn, thì nhà ở đường Monceau bị lính thủy Pháp chiếm, đồ đạc không còn gì. Vậy là hai bàn tay trắng, không có chỗ ở. May gặp được một cô bạn mở một tiệm may quần áo cho trẻ con Tây ở đường Sabourain (nay là đường Lưu Văn Lang) gần chợ Bến Thành, lại giúp cô ấy trong việc may cắt, tiếp khách, như vậy tạm yên chỗ ăn chỗ ở.

Yên chỗ rồi, nhà tôi về thăm tôi ở Tân Thạnh, cho hay tình hình như vậy, và bảo ở Sài Gòn có phong trào đả đảo người Bắc của chính phủ Nam Kì quốc do tên thầy tu D'Argenlieu, Cao ủy Pháp dựng lên, thủ tướng là bác sĩ Nguyễn văn Thinh. Thinh sau tự treo cổ để đền tội với quốc dân. Như vậy tôi không thể lên Sài Gòn được. Đành chờ một thời gian nữa, và vợ con một nơi, tôi một nơi.

Thêm một nỗi buồn nữa là em trai tôi một lần qua chợ Thủ, đắm xuồng, không vớt được thây. Năm đó chú ấy mới 33 tuổi ta, đúng như số tử vi đã cho biết. Còn yểu hơn cha tôi nữa. Để lại một đứa con gái mới được mấy tháng.

Anh Tân Phương đã qua chợ Thủ ở với vợ con và giữa năm cũng lên Sài Gòn. Các người tản cư đã hồi cư hết rồi. Gia đình cô Liệp cũng đã trở về Long Xuyên. Chỉ còn một mình tôi ở lại Tân Thạnh.

Lâu lâu có ai đi Long Xuyên mới đem về cho một vài tờ báo mà biết được qua loa tin tức. Tháng nào, tuần nào cũng mong tình hình sáng sủa. Đầu năm có tin phái đoàn Việt Nam (ở Bắc) qua Pháp dự hội nghị Fontainebleau, tôi le lói có chút hi vọng; ít tháng sau thất vọng, cuối năm thì hoàn toàn thất vọng: chiến tranh đã nổ lớn ở Bắc Việt, chính phủ mình đã rút ra khỏi Hà Nội để trường kì kháng chiến (20-12-1946).

Trước Tết, mới về Tân Thạnh, tôi còn vui vui, làm đôi câu đối này:

------ "Trị ái thư, loạn ái thư, thư trung hữu hữu;

------Bần dĩ đạo, phú dĩ đạo, đạo ngoại không không.
mà một ông bạn dịch ra như sau:
------Trị yêu sách, loạn yêu sách, trong sách chi chi cũng có,
------Nghèo giữ đạo, giàu giữ đạo, ngoài đạo thảy thảy đều không.
Và bác tôi cũng cho tôi câu đối:
------Phú quí mạc cầu, nhất phiến băng tâm cư loạn;
------Thư hoa chân ái, sổ thiên văn tự lưu phương.
Cũng ông bạn trên dịch là:
------Phú quí chẳng màng, giữ tấm băng trinh thời loạn;
------Sách hoa riêng thích, thơm trang giấy mực đời sau.
Tết này buồn não lòng, chỉ ngâm câu thơ cổ:
------ "Nhất niên tương tận dạ,
------Thiên lí vị qui nhân".[116]

------ (Một đêm năm gần hết,
------Ngàn dặm người chưa về)

Và luôn cho tới ngày nay, ba mươi lăm cái Tết nữa rồi, không có cái Tết nào tôi hoàn toàn vui cả: khi đoàn tụ gia đình thì chiến tranh chưa chấm dứt, khi chiến tranh chấm dứt thì gia đình lại không đoàn tụ được. Cho nên ngày Tết tôi cũng coi như ngày thường, cũng đóng cửa gần như không tiếp khách, để viết lách cho tiêu sầu. Nhớ lại, chỉ những Tết hồi còn đi học là lưu lại nhiều kỉ niệm đẹp nhất. Hai câu thơ cổ dẫn trên, bác Hai tôi đọc cho tôi nghe một đêm 30 Tết, hồi 8 giờ tối, anh em tôi ở Hà Nội mới về tới nhà, khiến người lo lắng, tưởng có tai nạn gì.

CHIẾN SỰ 1945-1946

Dưới đây tôi ghi vắn tắt ít tin chiến sự và biến cố xảy ra ở Việt Nam từ ngày tôi rời Sài Gòn cho tới cuối năm 1946.

Ở Nam (dưới vĩ tuyến 16)

Ngày 5-10-1945, Leclerc một viên tướng giỏi của Pháp, biết nhận định tình hình, tới Sài Gòn thì Pháp có tất cả 35.000 quân, được Anh giúp đỡ để cho tái chiếm lại miền Nam.

Trong tháng 10, quân Anh "chiếm" Gia Định, Biên Hòa, Thủ Dầu Một.

Pháp một mặt tiến lên Tây Ninh, tính diệt lực lượng Cao Đài; một mặt xuống Long An (Tân An), Mĩ Tho (25-10), Vĩnh Long, Cần Thơ, rồi Sa Đéc, Long Xuyên (1-1946), Rạch Giá, Bạc Liêu, Cà Mau; một mặt nữa cho quân đổ bộ lên Nha Trang rồi tiến vô Phan Rang, Phan Rí, Phan Thiết, cuối năm 1945 lên tới Ban Mê Thuột, Djiring, Đà Lạt.

Như vậy đầu tháng 2-1946, Leclerc tự cho là công việc "bình định" ở miền Nam của ông ở miền Nam đã xong, vì chỉ trừ từ đèo Cả đến Tourane, còn bao nhiêu tỉnh lị, một số lớn quận lị nữa từ đèo Cả tới Cà Mau và ở miền Tây Nguyên đã bị quân Pháp chiếm đóng và lập lại lần lần các cơ quan hành chánh.

Nhưng Leclerc sáng suốt hiểu rằng như vậy chỉ để cứu vãn uy tín của Pháp thôi, và phải thương thuyết ngay với Việt Minh ở Bắc, chứ 35.000 quân Pháp của ông không thể dẹp nổi kháng chiến Việt Nam.

Sở dĩ ông tiến mau được như vậy vì quân đội mình dùng chính sách tiêu thổ kháng chiến, rút lui để bảo toàn lực lượng rồi đánh du kích.

Trần Văn Giàu mới đầu chỉ huy cuộc kháng chiến, sau bị triệu về Bắc. Tướng Nguyễn Bình từ Bắc vô thay, tổ chức lại quân đội và vừa phục kích quân Pháp, vừa trừ Việt gian, nhất là bọn hương chức Pháp đặt lên. Như vậy Pháp chỉ thực sự làm chủ các tỉnh lị và quận lị thôi, không dám ra khỏi

vài cây số, cũng không dám tiến xa quá một hai trăm thước hai bên đường lộ.

Lần lần, ủy ban kháng chiến cũng lập ủy ban hành chánh xã, huyện, tỉnh ở thôn quê; và Nam bộ trở lại tình trạng non một thế kỉ trước, dưới triều Nguyễn, khi quân Pháp mới chiếm xong lục tỉnh: Các làng xóm ban ngày thuộc về "đàng tân", ban đêm thuộc về "đàng cựu"; đàng tân bây giờ là các công chức theo Pháp, đàng cựu là quân kháng chiến; và cũng như thời xưa, một số đàng tân bây giờ ủng hộ ngầm đàng cựu.

Ở Bắc (trên vĩ tuyến 16)

Ngày 2-9-1945, chính phủ Việt Minh làm lễ tuyên bố độc lập thì đúng một tuần sau, quân của Lư Hán lục tục tới Hà Nội. Tất cả là 180.000 người thốc thếch, rách rưới, ở Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông đi bộ qua, một số dắt theo cả vợ con, không ra thể thống quân đội của nước hùng cường thứ năm trên thế giới. Mới tới, Lư Hán đã định hối suất một đồng bạc Trung Hoa ăn hai đồng Việt Nam, như vậy họ tha hồ mua bất kì món gì họ thích với một giá rất rẻ.

Họ tới với mục đích là để giải giới quân Nhật, mà thực sự là để vơ vét. Tội nghiệp cho dân Bắc, vừa mới qua nạn đói chết cả triệu người thì lại bị cái nạn cướp bóc của mấy trăm ngàn tên lính Trung Hoa Quốc Dân Đảng này.

Một người Việt Nam như Nguyễn Hải Thần trong Đồng Minh hội, Vũ Hồng Khanh trong Việt Nam Quốc Dân đảng, theo Lư Hán qua; nhưng Tưởng Giới Thạch không có ý thực tâm ủng hộ họ, và Lư Hán chỉ muốn dùng họ để gây khó cho Việt Minh mà thủ lợi riêng. Việt Minh lúc đó thật bối rối, phải đương đầu với cả Trung Hoa lẫn Pháp, mềm dẻo với cả hai. Họ vội vàng tổ chức bầu cử Quốc hội ngày 6-1-1946, giải tán đảng Cộng sản, mở rộng nội các.

Mĩ có chút cảm tình với chính phủ. Nga không ủng hộ gì cả. Còn Trung Hoa thì theo Bernard Fall trong cuốn Les deux Việt Nam (Payot-1967), ngay từ 1944, khi tổng thống Mĩ Rosevelt muốn tặng cả Đông Dương cho Tưởng, Tưởng biết là khó nuốt nên từ chối. Pháp hiểu vậy nên điều đình với Tưởng, nhường chút quyền lợi cho Tưởng (khúc đường xe lửa từ Lào Cai đi Vân Nam, trả lại Quảng Châu Loan, cho được tự do ra vô cảng Hải Phòng) và đáp lại, Tưởng thừa nhận Pháp có chủ quyền ở Đông Dương.

Chính ông Hồ Chí Minh cũng thích Pháp hơn, tuyên bố với kí giả Pháp P.M. Dessinges của tờ Résistance: "Chúng tôi phục nước Pháp và dân tộc Pháp lắm và không muốn cắt đứt những dây cột chặt hai dân tộc chúng ta... Chúng ta phải khéo thu xếp với nhau. Nhưng xin ông nhớ cho rằng chúng tôi quyết tâm chiến đấu tới cùng, nếu người ta bắt chúng tôi phải chiến đấu…" (Histoire du Việt Nam de 1940 à 1952 - Philippe Devillers - Editions du Seuil - 1952).

Ủy viên chính trị của Pháp ở Bắc là Sainteny và tướng Leclerc lúc đó đã ra Bắc, cũng muốn thương thuyết với ông Hồ Chí Minh hơn là với Nguyễn Hải Thần hay Bảo Đại. Nhờ vậy mà có Hiệp ước 6-3-46 kí giữa Sainteny và Hồ Chí Minh, Vũ Hồng Khanh. Hiệp ước đó nhận Việt Nam là một quốc gia tự do (libre) ở trong Liên hiệp Đông Dương và Liên hiệp Pháp, có chính quyền, quân đội, tài chính riêng. Sẽ có một cuộc trưng cầu dân ý để xem Nam bộ sẽ sát nhập vào quốc gia mới đó không.

Hai bên (tướng Salan và tướng Võ Nguyên Giáp) kí thêm mấy ước khoản nữa: Quân đội Việt được Pháp huấn luyện và giúp khí giới; sau 5 năm, quân đội Pháp sẽ rút hết.

Ông Hồ Chí Minh nói với Sainteny: "Tôi muốn nhiều hơn vậy... nhưng tôi cũng hiểu rằng không thể trong một ngày mà có được tất cả".

Ngày 18 tháng 3, Leclerc đem quân vô Hà Nội, cùng với Sainteny lại thăm ngay ông Hồ Chí Minh. Hai bên rất vui vẻ.

D'ARGENLIEU PHÁ HIỆP ƯỚC 6-3-46 - NAM KÌ QUỐC - HỘI NGHỊ ĐÀ LẠT

Nhưng trong khi đó thì D'Argenlieu, cao ủy ở Sài Gòn hủy ngầm hiệp ước đó. D'Argenlieu rất trung thành với De Gaulle, mà De Gaulle muốn nắm chặt các thuộc địa cũ để cho Pháp còn có vẻ một

cường quốc. Lại thêm bọn thực dân Pháp ở Nam bộ tham lam không muốn nhả quyền lợi ra, xúi D'Argenlieu phá đám.

Ngày 17-4-46 hai bên Pháp Việt mở một hội nghị ở Đà Lạt chuẩn bị cho hội nghị quan trọng hơn ở Paris. Ngay từ buổi họp đầu tiên, đại biểu Việt Nam đòi bàn về vấn đề Nam Bộ. Đại biểu Pháp đáp rằng không có chỉ thị của cấp trên nên không bàn tới. Sự thực là D'Argenlieu đã có chủ trương tách Nam Bộ ra khỏi Việt Nam rồi.

Ngày 1-6-1946, khi chiếc phi cơ đưa Hồ Chí Minh sang Pháp, bay ngang qua không phận Damas, thì ông Hồ Chí Minh bắt được tin nước Cộng hòa Nam Kì tự trị đã được thành lập ở Sài Gòn, bác sĩ Thinh làm thủ tướng, các bộ trưởng hầu hết có quốc tịch Pháp.

Vậy là trước khi họp hội nghị Fontainebleau, D'Argenlieu đã vi phạm một điều khoản trong hiệp ước ngày 6 tháng 3.

Bọn Thinh dùng tay sai gây phong trào đả đảo Bắc Kì; nhiều người Bắc ở Sài Gòn bị hành hung, dân chúng cả Bắc lẫn Nam phẫn uất; tướng Nguyễn Bình phản ứng mạnh, khủng bố dữ bọn Việt gian, không khí Sài Gòn nghẹt thở.

Ông Hồ Chí Minh bực mình về hành động của D'Argenlieu, nhưng hi vọng rằng ở Paris, sẽ được đảng Cộng sản, đảng Xã hội, nhiều chính khách trong các đảng khác nữa giúp đỡ. Không ngờ tới Pháp thì nội các Pháp đương bị một cuộc khủng hoảng. Ông cùng phái đoàn phải ghé Biarritz, đợi xong cuộc khủng hoảng rồi mới lên Paris.

Rủi cho Việt Nam, nội các mới (thành lập ngày 24-6) gồm 3 thành phần: Cộng sản, Xã hội và Phong trào Cộng hòa nhân dân (M.R.P). Một lãnh tụ của phong trào Cộng hòa nhân dân, Georges Bidault, làm thủ tướng, mà Bidault rất có ác cảm với ông Hồ Chí Minh, suốt trong chiến tranh Việt Pháp, lúc làm thủ tướng, lúc làm bộ trưởng ngoại vụ, nhất định không chịu thương thuyết với ông Hồ Chí Minh, và những người Pháp hiểu dân tộc Việt Nam như Jean Lacouture, P. Mus, Philippe Devillers cho rằng Bidault với D'Argenlieu là những người chịu trách nhiệm lớn nhất trong việc làm hỏng cuộc hòa giải Việt Pháp, kéo dài cuộc chiến tai hại cho cả hai dân tộc, để rốt cuộc đưa tới sự thất bại tủi nhục của Pháp ở Điện Biên Phủ sau này.

HỘI NGHỊ FONTAINEBLEAU THẤT BẠI

Hội nghị Fontainebleau họp ngày 6-7. Phía Pháp không có một đại biểu nào vào hàng bộ trưởng. Phái đoàn Việt Nam do ông Phạm Văn Đồng cầm đầu. Ngay từ buổi đầu, ai cũng thấy ngay rằng chính quyền Pháp chỉ coi Việt Nam như một nước lệ thuộc ở trong Liên hiệp Đông Dương, thuộc quyền cao ủy Pháp ở Sài Gòn. Pháp không muốn bàn thêm gì cả mà chỉ muốn rút lại những nhượng bộ trong Hiệp ước 6-3.

Lại thêm trong khi ở Paris có hội nghị thì ở Việt Nam D'Argenlieu đem quân chiếm các tỉnh Pleiku, Kontum; rồi lại họp một hội nghị Đà Lạt nữa, mời đại biểu của tất cả các chính quyền Đông Dương, trừ chính quyền Việt Minh.

Dĩ nhiên hội nghị Fontainebleau thất bại. Sau cùng, để khỏi về tay không, gần nửa đêm 14-9, ông Hồ Chí Minh lại tư dinh bộ trưởng Hải ngoại Pháp Marius Moutet, trong đảng Xã hội Pháp mà ông quen biết từ ba chục năm trước, để kí với Moutet một thỏa hiệp ước (modus vivendi) "định cách thức giao trả một số công sở cho chính phủ Hồ Chí Minh, chính phủ này chịu nhận ở lại trong Liên hiệp Pháp (lời Marius Moutet); "các cuộc thương thuyết sẽ tiếp tục càng sớm càng tốt, trễ nhất vào tháng giêng năm 1947"; trong khi đó "cả hai chính phủ quyết định chấm dứt những hành động thù nghịch, cùng các bạo động ở Nam Bộ và miền Nam Trung Bộ".

HỒ CHÍ MINH VỀ NƯỚC – VỤ HẢI PHÒNG

Ông Hồ Chí Minh về đường biển, ngày 20 tháng 10 mới tới Hải Phòng. Dân chúng hoan hô nhiệt liệt. Ông vẫn muốn mềm mỏng, kiên nhẫn với D'Argenlieu, hi vọng hòa giải được; nhưng hình như

trong nội bộ có một phe "cực tả" tin chắc rằng thế nào cũng phải có cuộc sống mái với Pháp và phải tăng cường ngay võ bị. Việt Nam Quốc Dân đảng trách ông nhu nhược.

Quân Pháp đã đổ bộ lên Bắc Việt rồi được tăng viện, lần lần chiếm các công sở, mở rộng khu vực đóng quân... Họ lại lấn quyền kiểm soát quan thuế, tự ý đặt những cơ quan liên bang mà chẳng hỏi ý kiến mình. Tới cuối năm 1946, sức họ mạnh rồi, thế nào họ cũng sẽ dùng võ lực để giải quyết mọi vấn đề. Mà phía mình, tướng Võ Nguyên Giáp cũng thấy nếu để chậm trễ thì sẽ tới một lúc không sao đuổi được quân Pháp đi, đành để chúng cột tay cột chân mình thôi.

Ngày 20 tháng 11 xảy ra vụ Hải Phòng. Một chiếc thuyền Trung Hoa chở khí giới, xăng nhớt vô hải cảng, bị một chiếc tàu tuần Pháp bắn; quân đội Việt Nam can thiệp. Hai bên bắn qua bắn lại. Ủy ban hỗn hợp Pháp-Việt bắt ngưng bắn để hai chính phủ thảo luận với nhau về vấn đề quan thuế, ngoại thương. Tướng Valluy ương ngạnh không chịu, đòi quân đội Việt Nam phải rút hết ra khỏi Hải Phòng, mình không chịu. Thế là một chiếc tuần dương hạm Pháp bắn tưới vào một khu người Việt, cháy rụi hết các nhà 1á. "Ít nhất có sáu ngàn người chết" (Paul Mus trong Việt Nam, sociologie d'une guerre).

Toàn dân phẫn uất, nhưng Hồ Chí Minh vẫn không tuyệt vọng, ngày 15-12 đánh một điện tín cho Léon Blum, lãnh tụ đảng Xã hội Pháp, lúc đó làm thủ tướng, khẩn khoản yêu cầu làm cách nào cho tình hình bớt căng. Điện tín đó phải do Sài Gòn kiểm duyệt rồi mới chuyển đi. Sài Gòn trì hoãn không chuyển ngay, mãi tới ngày 26-12 mới tới Paris. Mà đêm 19-12 đã xảy ra chiến tranh ở Hà Nội rồi.

ĐÊM 19-12-46

Vụ tấn công thình lình đêm 19-12, Võ Nguyên Giáp đã chuẩn bị trước, chẳng may một tên Pháp lai, Fernand Petit, làm phản gián cho Pháp, len lỏi vào đoàn Tự vệ của mình, biết trước, 18 giờ lại báo cho Pháp hay nội đêm đó quân mình sẽ ra tay. Nhờ vậy quân Pháp kịp thời đối phó. Đúng 20 giờ điện tắt trong khắp thành phố. Quân tự vệ tiến vào khu Pháp ở, giết khoảng 40 người Pháp và bắt cóc khoảng 200 người khác. Dân Pháp đã được báo trước, nên chống cự lại dữ dội, không vậy thì còn chết nhiều hơn nữa. Tướng Morlière phản ứng lại liền, giải vây được cho nhiều nhà, nhiều khu. Hai bên chiến đấu suốt đêm. Sáng hôm sau, nhiều nơi trong thành phố có vẻ hoang tàn: nhà cháy, thây người, vật chướng ngại, cây đổ.... ngổn ngang khắp nơi. Cuộc chiến đấu vẫn tiếp tục. Mãi chiều, quân Pháp mới tiến tới khu dinh thự của chính quyền mình. Các nhà lãnh đạo của mình đã rút ra khỏi Hà Nội, vô Hà Đông rồi. Tối hôm đó Pháp kiểm soát được gần trọn khu trung ương thành phố.

Nhưng chiến tranh vẫn tiếp tục một hai tháng nữa. Tại khu Việt và Hoa, quân Tự vệ đục tường nhà nọ thông sang nhà kia để chiến đấu rồi rút lui. Ngõ Phất Lộc của chúng tôi và mấy phố chung quanh: hàng Mắm, hàng Muối, hàng Mã Mây chống cự được khá lâu nhờ có nhiều ngóc ngách. Quân Pháp phải chiếm lại từng nhà một, khi chiếm xong thì thành phố chỉ còn là một cảnh hoang tàn, dân chúng đã di tản gần hết.

Ngay đêm 19-12, tướng Giáp đã ban lệnh tổng tấn công khắp mặt trận, chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi toàn dân chiến đấu bằng bất kì khí giới gì có trong tay. Các đồn Pháp ở Phủ Lạng Thương, Bắc Ninh, Nam Định, Huế bị tấn công trước hết (2 giờ sáng ngày 20). Ngày 21 thì lệnh được thi hành khắp nước.

Như vậy là phe diều hâu của Pháp: Bidault, D'Argenlieu, Pignon... đã thắng phe bồ câu: Sainteny, Leclerc...; và chiến tranh du kích dai dẳng, tàn khốc lan khắp cõi Việt Nam. Điều đó Leclerc ngại nhất vì nó sẽ làm cho sinh lực Pháp tiêu mòn.

Tin Pháp bị Việt tấn công gây xúc động lớn trong dư luận Pháp cũng như trong Quốc hội. Marius Moutet, bộ trưởng Hải ngoại, tuyên bố rằng ông sắp qua Đông Dương để rán lập lại những điều kiện của một chính sách hòa giải mà cả hai bên Pháp, Việt phải thi hành một cách chân thành.

Nhưng báo chí tỏ ra quá khích. Philippe Devilers trong sách đã dẫn bảo báo chí không biết rõ sự thực - vì suốt thời gian khủng hoảng không có một phóng viên báo Pháp hay báo ngoại quốc nào ở Bắc

cả - và dân Pháp chỉ được biết những tin do bọn thực dân và diều hâu Sài Gòn tung ra thôi. Ngay báo của phe tả cũng không biết gì hơn. Và một số người Pháp hiểu rõ Việt Nam cho rằng báo chí Pháp cũng chịu một phần trách nhiệm trong cuộc chiến tranh đó.

Mới tới Sài Gòn, Moutet vẫn còn giữ ý kiến hòa giải. Ngày 1-1-1947, ông Hồ Chí Minh gởi lời chúc mừng năm mới chính phủ Pháp, dân tộc Pháp, và cả Marius Moutet mà ông mong được gặp gỡ ở Hà Nội. Ông lại gởi một thư riêng cho Moutet, đưa đề nghị ngưng chiến. Thư đó không tới tay Moutet. Về sau khi thăm thành phố Hà Nội tan hoang rồi, Moutet đổi ý, không muốn gặp Hồ Chí Minh nữa. Có sách nói ông ta được lệnh ở Paris không thương thuyết.

Thế là Hồ Chí Minh hết hi vọng ở đảng Xã hội Pháp và cả ở đảng Cộng sản nữa, vì có tin nói rằng đảng này cũng dè dặt chưa lên tiếng. Và chiến tranh phải tiếp tục non tám năm nữa.

CHƯƠNG XVIII

TÔI QUA LONG XUYÊN
HUỲNH PHÚ SỔ BỊ THỦ TIÊU

Mùa xuân năm 1947 tôi qua Long Xuyên chỉ mang theo hai bộ đồ bà ba đen và hai trăm đồng, một là để coi tình hình, hai là để cân thuốc Bắc về làm một tễ thuốc. Tôi lại tá túc nhà cô Liệp.

Tôi tính ở Long Xuyên độ nửa tháng, không dè khi sắp về thì cả miền quê hương thầy Tư Hòa Hảo từ phía trên Chợ Mới xuống tới phía dưới Mĩ Luông, hai bên bờ Tiền Giang, tín đồ Hòa Hảo rất xôn xao, rục rịch nổi dậy, vì có tin thầy Tư bị thủ tiêu trong buổi họp đêm 16-4-47 ở địa phận làng Tân Phú, cách nhà bác tôi độ vài cây số. Huỳnh Phú Sổ quá tín, chỉ dắt theo bốn vệ sĩ nên bị hại. Tôi đã hỏi vài người bạn trong nhóm đồ đệ thân tín của thầy, họ bảo tất cả tín đồ đều tin rằng thầy khỏng thể chết được, thầy chỉ tạm lánh mặt trong một thời gian thôi rồi sẽ trở về. Họ dẫn vài câu thơ của thầy nói trước về vụ đó nữa. Tới nay họ vẫn còn nói như vậy. Họ cố bám vào một hi vọng hão huyền chăng?

Vậy là tôi không thể trở về Tân Thạnh được, phải tạm ở lại Long Xuyên vài tháng cho yên vụ đó đã, không dè tới trên sáu năm.

TÌNH HÌNH LONG XUYÊN

Những người ở thị xã Long Xuyên đã hồi cư về gần đủ, lại thêm có người ở nơi khác tản cư về đây, cho nên thị xã có vẻ phồn thịnh hơn trước. Một vài cơ quan chưa xây cất lại, nhưng nhà thường dân thì đã sửa sang. Đường phố đông đúc, nhất là ở bến tàu và chợ. Chưa có xe đò chạy Sài Gòn, vì đường chưa được yên, nhưng có tàu thủy, mỗi tuần vài chuyến, chuyến nào cũng đông hành khách và chở nhiều hàng hóa. Đặc biệt nhất là chợ có nhiều sạp vải, sạp nào cũng đắt hàng vì trong sáu, bảy năm chiến tranh dân thiếu vải nhất. Sữa, đường cũng nhiều. Mới chỉ có một tiệm thuốc Tây, nhưng thuốc Bắc thì có tới bốn năm tiệm.

Ít thấy Tây đi ở ngoài đường. Hầu hết các sở làm đều do người Việt điều khiển. Công chức đàn ông mặc đồ tây đi làm, còn đàn bà - ngay cả các cô giáo - cũng còn bận bà ba tới sở, tới trường. Không khí tương đối yên ổn. Lâu lâu mới có một lựu đạn nổ, phần nhiều là ở bên chợ vào ban đêm. Tối, nhà nào cũng đóng cửa sớm.

Xét chung, thì công chức hồi cư trở lại làm việc có vẻ hơi ngượng khi gặp những người như tôi bận bà ba, lết đôi guốc trên lề đường. Họ cũng rất muốn nước nhà độc lập, cũng muốn người Pháp về hết, nhưng chiến tranh kéo dài quá, họ không thể sống cực khổ trong đồng, trong bưng được, nên phải hồi cư. Về rồi, họ được truy lãnh những tháng lương từ khi họ tản cư, lại được làm việc với ông chủ Việt, đời sống như vậy rất dễ chịu, mà công việc lại chẳng có gì. Hầu hết nhà nào cũng có người thân còn đi kháng chiến, có người còn hoạt động kín trong châu thành nữa.

Ngay trong nhà tôi ở, cũng có hai thanh niên đều là cháu mà như con nuôi của cô Liệp theo kháng chiến, một đi bộ đội, một nằm vùng ở châu thành. Lại thêm một cháu xa làm liên lạc viên, tới xin ở nhờ. Một nữ sinh cũ cũng nằm vùng, lâu lâu tới cho tin tức hoặc quyên tiền.

Tôi đoán các nhà láng giềng nếu không biết rõ như vậy thì cũng nghi ngờ. Công an tỉnh cũng có thể biết nữa nhưng không làm gì lộ liễu quá thì họ để yên. Còn các công chức Việt quan trọng, chủ một sở chẳng hạn, thì nhắm mắt cho nhân viên giúp đỡ kháng chiến, miễn đừng để lụy cho họ thì thôi. Những nhân viên đó là cháu họ, con của bạn bè họ, hoặc hàng xóm của họ, mặt mũi nào mà tố cáo; vả lại tố cáo chỉ gây vạ cho bản thân họ thôi. Có thể nói, chỉ trừ một số rất ít Việt gian, còn tối đại đa số người Nam đều có cảm tình với kháng chiến, một số lớn còn giúp đỡ nhiều hay ít, trực tiếp hay gián

tiếp cho kháng chiến nữa. Cho nên năm 1975, sau ngày 30-4, tôi nói với các bà con và bạn bè ở Hà Nội vào: "Đừng nghĩ lầm rằng đa số người Nam là ngụy! Ngược lại, chỉ có một số rất ít ngụy thì họ đã trốn đi ngoại quốc gần hết rồi; còn lại toàn là những người yêu nước, ghét Pháp, ghét Mĩ. Nếu lực lượng kháng chiến không được dân chúng ở đây ủng hộ thì không làm sao thành công, không sao sống được. Ngoài đó, các anh bảo bộ đội sống trong dân chúng như cá trong nước, như vậy là nhận rằng dân trong này đã nuôi nấng, che chở bộ đội. Nay bảo dân trong này là ngụy thì có phải là mâu thuẫn, vong ân không? Không một gia đình nào trong này không có anh em, con cháu theo kháng chiến, hoặc ủng hộ kháng chiến".

Ở Long Xuyên, tôi gặp ba người bạn cũ. Anh Hách, người cũng vào Sài Gòn với tôi để nhận việc ở sở Thủy lợi như tôi, anh cũng thôi việc công chính, không trở lại sở cũ, có một cái sạp bán vải ở chợ Long Xuyên. Người thứ nhì là một thầy họa đồ, trước giúp việc tôi ở sở Thủy lợi, tản cư về Lấp Vò rồi qua Long Xuyên mở một quán cóc bán tạp hóa, cũng bỏ luôn nghề cũ. Người thứ ba là ông Nguyễn Ngọc Thơ mà tôi đã gặp ở Mĩ Tho trên đường tản cư về Tân Thạnh. Ông lúc này làm chủ quận châu thành Long Xuyên. Thời Nhật, ông làm thư kí riêng của Toàn quyền Decoux; nhờ thông minh, lanh lợi, thạo việc, biết nhiều nhân vật ở Nam, giải quyết việc gì cũng mau mà lại liêm khiết, nên chính quyền nào cũng dùng ông. Tính giản dị, bình dân.

Tôi lại biết thêm được vài ông nữa: ông Paulus Hiếu chủ sở Kho bạc, ông Nguyễn Văn Hiếu chủ sở Địa chánh, một bác sĩ, một dược sĩ chủ nhà thuốc Tây, một điền chủ có Tú tài Pháp, một ông có cử nhân luật, tên là Kính, bạn cột chèo của anh Hách. Giới trí thức ở Long Xuyên đại khái có bấy nhiêu người.

TÔI DẠY TƯ TẠI NHÀ

Mới đầu tôi có ý định làm thử nghề Đông y, bắt mạch ra toa cho mấy người quen, làm vài tễ thuốc. Nhưng sau tôi thấy nghề đó khó sống nên thôi.

Mà muốn làm thầy lang thì phải có chân trong hội Đông y sĩ, phải làm đơn xin hành nghề "médicastre" nghĩa là nghề "lang băm", gởi cho chủ tỉnh. Việc đó tôi cũng không thể làm được.

Lí do nữa: tôi tự xét chưa đủ kinh nghiệm làm một thầy lang kha khá.

Một hôm, ông Thơ thấy tôi ở không và không muốn trở về nghề công chánh, nhờ tôi kèm Pháp văn và Toán cho một đứa con trai của ông học lớp Nhất. Sau ông giới thiệu thêm một đứa cháu nữa. Từ đó hai ba ông Trưởng ti nữa dắt con lại nhờ dạy; từ hai trò lần lần đến tám trò, mỗi ngày dạy hai giờ, mỗi tháng được khoảng 1.000 đồng.

Vì ít học sinh nên tôi dạy kĩ, tùy theo tư chất của mỗi trẻ, nếu thông minh thì tôi thúc, bắt học nhiều, kém thông minh thì chỉ bắt buộc nhớ những điều cần thiết thôi. Cha mẹ học sinh thấy tôi siêng mà dạy rõ ràng, trẻ dễ hiểu, mau tấn tới nên càng tín cậy. Chỉ trong ba tháng tôi luyện Pháp văn và Toán cho hai đứa thi vào trường Trung học Cần Thơ, cả hai đều đậu.

Tôi nổi tiếng dạy giỏi và đầu niên học sau số học sinh xin học rất đông, tôi chỉ nhận hai chục em thôi, và mở thêm một lớp buổi chiều riêng cho chúng.

Tuổi trung bình của chúng là 14, 15. Đa số siêng, nhất là con gái; con trai ít cẩn thận. Cứ khoảng mười đứa có một đứa thông minh, sau có thể lên đại học được. Mà những đứa đó thường ở trong những gia đình trung lưu, cha làm thầy giáo, thầy kí. Em nào cũng lễ phép, dễ bảo, hồn nhiên, dễ thương.

Một hôm ông Thơ bảo đi ngang qua chợ, thấy một người chừng 30 tuổi bận đồ tây rách, ngồi ở lề đường, trước mặt để một miếng bìa với mấy hàng chữ tự xưng là con một đốc phủ sứ vì gia đình sa sút, nên xin những người hảo tâm giúp cho một vài đồng. Rồi ông tâm sự với tôi: "Tôi ngại làm cái nghề của tôi thất đức - lúc đó ông cũng là Đốc phủ sứ rồi. Con tôi, tôi chưa thấy đứa nào học được".

Tuy ông làm chủ quận, sau làm tỉnh trưởng Long Xuyên mà đứa con ông học tôi, phải đi bộ, có

hôm đi chân không, vừa đi vừa cạp một trái bắp nấu. Về điểm đó, tôi khen ông. Con trai tôi ở Sài Gòn, hồi đó, nghỉ hè về ở với tôi, tôi cũng cho sống như vậy.

HỌC HÀM THỤ

Có dư tiền tôi gởi mua sách ở Pháp: vài cuốn dạy tiếng Anh, bộ đĩa Linguaphone, một số sách Anh, Pháp về Culture humaine, và khá nhiều sách về văn học, giáo dục, tâm lý, khoa học, xã hội học… Sau mấy năm thiếu sách, lúc này tôi gặp sách nào cũng muốn mua. Tôi lựa những cuốn sách giới thiệu trong hai cuốn: Quels livres faut-il avoir lus? của A. Souché, La Bibliothèque de l'Honnêtre homme của một nhóm học giả ở Bỉ…

Mới đầu đọc lung tung rồi sau thấy vấn đề nào thích thì tôi mua thêm. Lần lần tôi hướng về giáo dục, về ngữ học, lịch sử văn học Trung Hoa, tiểu sử danh nhân, loại tự luyện đức trí (Culture humaine) môn tổ chức.

Nhân đọc một cuốn sách Pháp, tôi được biết năm 1926 người ta lập ở Paris một Uỷ hội quốc tế để nghiên cứu sự tổ chức công việc theo khoa học. Mỗi nước lập một Uỷ hội quốc gia nữa. Ở Pháp, Uỷ hội đó là Comité national de l'Organisation Française. Hội mở một trường dạy môn tổ chức công việc, lấy tên là École d'Organisation scientifique du travail, có lớp hàm thụ cho những người ở xa Paris.

Học phí khá cao. Tôi rủ anh Hách hùn tiền ghi tên học. Tôi yêu cầu trường gởi một lần hết các bài giảng và bài tập cho tôi. Mục đích của chúng tôi là học cho biết chứ không cần được bằng cấp của trường, vì muốn được bằng thì phải làm một luận án (mémoire) và qua Paris tự biện hộ (défendre: có người dịch là bảo vệ) cho chủ trương của mình trước mặt các giám khảo của trường. Như vậy bằng cấp được chính phủ Pháp công nhận, rất có giá trị.

Tôi học môn đó rất kĩ, mỗi bài dài chừng mươi, mười lăm trang lớn (khổ 21x31) chữ in, tôi đọc vài lần rồi tóm tắt đại ý trong một tập vở riêng. Mỗi bài thuộc về một đề tài, do một giáo sư giảng. Có giáo sư giảng về hai ba đề tài. Họ đề là những nhân viên quan trọng trong hành chính hay xí nghiệp, có nhiều kinh nghiệm. Mỗi ngày tôi bỏ ra một buổi để học, ba tháng thì hết khoá. Mới đầu tôi làm được vài bài tập gởi qua cho họ chấm; sau thôi, vì có bài muốn làm thì phải có tài liệu mà ở Long Xuyên tôi không thể kiếm được.

Tôi lại gởi mua những sách mà trường giới thiệu để nghiên cứu thêm.

Năm 1948 gia đình bác tôi ở Tân Thạnh tản cư qua Long Xuyên, ở nhờ nhà một người quen bên chợ. Như một chương trên tôi đã nói, quân đội Pháp đã rút đi từ 1946, bỏ các đồn ở Tân Thạnh và Tân Phú. Nhưng Ủy ban nhân dân miền Nam, theo đúng chiến lược tiêu thổ kháng chiến, ra lệnh cho dân chúng phải dỡ nhà, rút sâu vào trong đồng, nhà nào không dỡ được thì phải phá hủy. Thế là bao nhiêu nhà gạch của các điền chủ lớn bị san phẳng hết. Bác tôi phải dỡ nhà, vào trong đồng cất tạm một cái chòi để ở. Vì loạn lạc, ruộng chỉ làm được ít công; vì tuổi già, không chịu được mọi sự thiếu thốn ở trong, bác tôi xin Ủy ban nhân dân xã cho qua Long Xuyên làm thuốc. Vì ở Long Xuyên có nhiều người biết tiếng từ lâu, nên "thân chủ" - bệnh nhân - tới mỗi ngày cũng được trung bình ba người. Trước kia chỉ trị bệnh làm phúc, nay đành phải nhận tiền coi mạch, nhưng để tùy ý ai đưa bao nhiêu thì đưa. Như vậy gia đình gồm bốn người, sống tằn tiện thì cũng đủ.

Cũng vào khoảng đó hay năm sau, nhà tôi thôi không làm ở tiệm may đường Sabourain nữa mà dạy học giúp cho một cô bạn có một trường tư nhỏ ở khu Bàn Cờ. Chỗ ở rất chật, phải kê bàn học sát nhau để nằm. Cháu đã vào trường Jean Jacques Rousseau (nay là trường Lê Quí Đôn), nhà tôi vừa dạy học vừa kèm cho nó.

Năm 1949 một viên kĩ sư người Việt đồng sự với tôi ở sở Thủy lợi trước kia, bấy giờ coi cả khu Công chánh miền Tây gồm 5, 6 tỉnh, ba lần mời tôi trở lại sở Công chánh, tôi đều từ chối.

DẠY TẠI TRƯỜNG THOẠI NGỌC HẦU

Tháng 11 năm sau, ông Thơ đã làm tỉnh trưởng Long Xuyên, và đã mở trường Trung học Thoại Ngọc Hầu ở thị xã, hai lần khẩn khoản mời tôi dạy thay ông Kính phải trở về bộ Tư pháp. Giữa niên học, không dễ gì kiếm được người thay, nên tôi vì tình bạn với cả hai ông ấy, nhận lời giúp với điều kiện là cuối niên khóa nếu tôi muốn thôi thì phải cho tôi thôi.

Tôi dạy Pháp văn, Việt văn, Đức dục, sau thêm cả Hán văn nữa ở nhiều lớp từ năm thứ Tư xuống tới năm thứ Nhì (bây giờ tương đương với 9, lớp 7). Tôi soạn bài kĩ, giảng cho rõ ràng, bắt học sinh làm nhiều bài tập, công bằng, thẳng thắn, dù con bạn thân mà làm biếng tôi cũng rầy, dù con các người tai mắt trong tỉnh, nếu lười tôi cũng mắng nặng lời. Mới đầu có vài phụ huynh phàn nàn với ông tỉnh trưởng Thơ về điều đó, ông Thơ không nói gì với tôi cả, nhưng rồi cũng tới tai tôi, tôi nổi giận, một hôm ở giữa lớp học, tôi bảo các học sinh:

"Các cháu về nói với ba má các cháu rằng tôi không hề xin vô làm giáo sư trường này đâu. Ông tỉnh tưởng khẩn khoản nhờ tôi hai ba lần tôi mới nhận lời dạy giúp với điều kiện là lúc nào tôi muốn thôi thì phải cho tôi thôi. Tôi quen sống thanh bạch rồi, ăn cơm rau quen rồi, không cần bơ sữa như kẻ khác đâu. Trò nào không muốn học tôi thì cứ đi ra khỏi lớp".

Tôi ghét bọn con nhà giàu, sang mà làm biếng; rất yêu những thanh niên nghèo mà thông minh, siêng học. Tôi thường giúp đỡ hạng sau, hoặc cho tiền, cho sách; nghỉ hè tôi lại nhà họ chơi, dắt họ đi chơi.

Nhưng tôi có tật nóng tính, hễ giận thì la lớn nên học sinh sợ tôi, kính tôi chứ ít mến tôi. Năm nào tôi cũng đề nghị với hiệu trưởng cho mỗi lớp năm bảy học sinh ở lại vì sức non quá, nhưng hiệu trưởng không nghe, có lẽ vì không muốn làm mất lòng phụ huynh. Tôi bất mãn vì điểm đó lắm, bảo như vậy trái với qui tắc sư phạm, trái với cả cái lợi của học sinh vì học mà không hiểu thì đã mất thì giờ mà lại chán. Nhưng đa số phụ huynh học sinh hồi đó không cần con thi đậu, chỉ cần trong học bạ được ghi là học tới năm thứ Tư thôi; cho nên mỗi lớp năm Thứ tư Cao đẳng tiểu học Pháp Việt (chương trình Hoàng Xuân Hãn gọi là lớp Tứ niên, chương trình thời ông Diệm gọi là Đệ Tứ, cuối năm này học sinh thi lấy bằng Thành chung, sau gọi là bằng Trung học đệ nhất cấp, học hai năm nữa thi Tú Tài I) có đến bốn năm học sinh không viết được câu đúng văn phạm Pháp.

Tôi cho rằng trong nghề dạy học, tư cách ông thầy quan trọng nhất: phải đứng đắn, nhất là công bằng; rồi lời giảng phải sáng sủa, có mạch lạc, muốn vậy ăn nói phải lưu loát, và soạn bài phải kĩ.

Khi tôi rời Long Xuyên, tôi chắc có nhiều người không ưa tôi, nhưng không ai không trọng tư cách của tôi; và bây giờ các học sinh cũ của tôi - nhiều người theo kháng chiến, rồi làm cán bộ ở tỉnh - đối với tôi vẫn lễ phép, xưng con với tôi như hồi còn đi học, gặp tôi thường nhắc lại những câu tôi khuyên hồi còn ở trường.

Một người bảo đã lấy lời khuyên này của tôi làm chăm ngôn: "Về vật chất nên sống dưới mức trung, về bản tính thần nên trên mực trung".

Một người khác bảo nhờ tôi khuyên "Bất cứ việc gì ở đời, làm hết sức mình đi rồi mặc cho hoá công định đoạt, đừng có tham vọng cướp quyền của hoá công", mà vượt được nhiều nỗi khó khăn trong đời sống hàng ngày.

Bài giảng của tôi ngày nay chắc họ quên hết, nhưng những lời khuyên như trên, có thể nhiều người còn nhớ. Dạy ba năm ở Thoại Ngọc Hầu, mà non ba chục năm sau, bây giờ về Long Xuyên còn gặp được năm sáu trò cũ coi tôi như cha, có trò thân mật như người trong nhà; điều đó làm cho tuổi già của tôi được vui. Vợ sau của tôi dạy học ở Long Xuyên trên 35 năm, còn được nhiều cảm tình của học trò cũ hơn tôi. Mấy năm trước, cứ tới sinh nhật của nhà tôi, họ họp nhau chừng mươi người lại chúc thọ, đem thức ăn tới nấu nướng rồi già trẻ cùng ăn với nhau. Có vài người - đều là cô giáo - còn thân mật tới nỗi, ngày giỗ của bà nhạc tôi, cũng đến cúng như con cháu trong nhà vậy.

Cả vợ lẫn chồng được như vậy, tôi cho là một hạnh phúc lớn; từ xưa tới nay rất ít gia đình có

được. Long Xuyên đúng là quê hương thứ hai của tôi, mà bây giờ tôi quyến luyến với nó hơn quê hương thứ nhất nhiều.

Trong giới phụ huynh học sinh ở Long Xuyên, tôi cũng được nhiều người kính nể. Một vị nói với một độc giả của tôi ở Phan thiết như sau: "Ông ấy - tức tôi - săn sóc sự học con em một cách công bằng, thận trọng, biết thích nghi với trẻ, đối với học sinh luôn luôn có thái độ ân cần, rộng rãi, hết lòng hướng dẫn chúng, sửa chữa chúng, giúp chúng thành những người biết tự trọng và trọng người".

Lời khen đó, tôi không dám nhận hết.

NẾP SỐNG CỦA TÔI – CHỮ NHÀN VÀ ĐIỆU HÁT NÓI – CẢNH MIỀN TÂY

Trong những năm 1949-1953, tôi làm việc rất nhiều, vừa học vừa dạy học lại vừa viết sách. Hễ miệng thôi giảng thì tay cầm cuốn sách lên, đặt cuốn sách xuống thì lại cầm cây bút lên. Hấp tấp tới trường rồi hấp tấp về nhà. Mỗi tuần tôi chỉ nghỉ buổi chiều chủ nhật để qua khu chợ (cách nhà tôi khoảng 1 cây số), thăm bác tôi và một hai người bạn. Có người thấy vậy chê tôi: "Đi chơi mà cũng phải có ngày giờ nữa". Tôi đáp: "Hồi đi học, chúng ta làm gì cũng có giờ, thì bây giờ ra đời, tại sao lại không giữ được thói quen đó. Tôi muốn làm một thư sinh suốt đời mà". Bây giờ bảy chục tuổi tôi vẫn còn là một thư sinh, vẫn làm việc đều đều có giờ như xưa, và tôi cho đời thư sinh của tôi ba chục năm nay hoàn toàn tự do và độc lập, phong lưu nữa, thú gấp trăm đời những chính khách được hằng vạn người hoan hô nhiệt liệt năm trước mà năm sau đã bị đả đảo cũng nhiệt liệt, may thì trốn thoát ra nước ngoài, không may thì bị băm vằm không toàn thây. Tôi không muốn lên voi xuống chó, chỉ muốn đều đều ở mực trung. Tôi không muốn được thiên hạ hoan nghênh, chỉ muốn được một số bạn thân hiểu tôi, được một số học sinh quí mến, và một số độc giả trung thành, không thất vọng về tôi.

Trong gia đình, tôi muốn vợ con hiền lương, con học được và thích đọc sách chứ không ham sang giàu. Nhà ở tôi không muốn sang trọng, lộng lẫy, ít đồ đạc thôi nhưng nhiều sách. Chỗ làm việc phải rộng rãi, sáng sủa và trông ra một khu vườn có lá có hoa. Hoa thì tôi muốn loại dễ trồng mà có hương thơm, có bóng mát để chim chóc, ong bướm tới. Tôi ngại nhất loài hoa bắt người ta phải hầu hạ như hải đường, phong lan. Quần áo tôi muốn giản dị, dễ thay dễ giặt. Đi đâu mà phải bỏ ra mười lăm, hai mươi phút để thay quần áo, thắt cà vạt, xỏ giầy, tôi thấy bực mình. Ở xứ nóng như nước mình, bận bộ bà ba là tiện nhất, ra đường khoác thêm chiếc áo dài thì càng nhã, không cũng không sao, rồi xỏ chân vào đôi dép cao su, trước sau không mất quá một phút. Như tôi đã nói ở chương V, chỗ ở thì tôi muốn nửa quê, nửa tỉnh; công việc thì tôi muốn nửa viết lách, nửa làm vườn.

Nhàn là mục đích lí tưởng của nhân loại ở thời đại nông nghiệp. Văn minh Trung Hoa đã đề cao sự nhàn, tạo được những triết nhân, nghệ sĩ biết hưởng nhàn, ca tụng cái nhàn như Đào Uyên Minh, Tô Đông Pha…

Tôi thích bài Qui khứ lai từ của Đào Tiềm:

….“…Thăm vườn dạo thú hôm mai,
….Cửa dù có, vẫn then cài như không.
….Chống gậy dạo quanh vườn lại nghỉ,
….Ngắm cảnh trời khi ghé trông lên.
….Mây đùn mấy đám tự nhiên,
….Chim bay mỏi cánh đã quen lối về.
….Bóng chiều ngả bốn bề bát ngát,
….Quanh gốc tùng, tựa mát thảnh thơi.
…….
….Giàu sang đã chẳng thiết gì,
….Cung tiên chưa dễ hẹn gì lên chơi.
….Chi bằng lúc chiều trời êm ả,

….Việc điền viên vất vả mà vui.
….Lên cao hát một tiếng dài,
….Xuống dòng nước chảy ngâm vài bốn câu…”.
……(Từ Long dịch)

Tôi thích bài Tiền Xích Bích phú của Tô Đông Pha, nhất là đoạn cuối:

"... Tự ở nơi biến đổi mà xem ra thì cuộc trời đất cũng chỉ ở trong một cái chớp mắt; tự ở nơi không biến đổi mà xem ra thì muôn vật cùng với ta đều không bao giờ hết cả... Vả lại ở trong trời đất, vật nào có chủ ấy, nếu không phải là của ta thì dẫu một li ta cũng không lấy. Chỉ có ngọn gió mát ở trên sông cùng vầng trăng sáng ở trong núi, tai ta nghe nên tiếng, mắt ta trông nên vẻ, lấy không ai cấm, dùng không bao giờ hết, đó là cái kho vô tận của tạo hóa mà là cái vui chung của bác với tôi".

Trong văn học phương Tây tôi chưa gặp được bài nào vừa tao nhã vừa du dương như hai bài đó, nhưng phải đọc trong nguyên văn chữ Hán[117] mới thưởng được hết cái thú của nó.

Trong Việt văn, bài Hát nói Chữ nhàn của Bùi Kỉ có giọng ung dung, phơi phới nhất:

----“Đem hãn mặc[118] mài viên khối lỗi[119]
----Tìm yên hoa gỡ mối giang san,
----Dù ái ưu cũng có khi nhàn,
----Thì tiêu khiển trong cuộc rượu cung đàn chơi cũng nhã.
----Hãy gác vinh nhục thị phi cùng cổ kim nhân ngã,
----Đem hạo nhiên[120] mà hể hả với cầm tôn[121].
----Trộm cái “nhàn” trong túi kiền khôn,
----Dăm bảy vốc con con thôi cũng đủ.
----Thử tung ra cho nó: chảy cồn cồn như nước, tuôn cuồn cuộn như mây, bay lững thững như trăng, thổi thênh thênh như gió.
----Rải rác ra ngoài bát hoang trong lục vũ[122] vẫn còn thừa.
----Cái nhàn đã lạ lùng chưa?
----------(Nam Phong số 123, tháng 11, 1927)

Thể Hát nói là một biến thể của thể song thất lục bát, hoàn toàn Việt Nam. Nó không ngắn, không dài, gồm mười một câu, hoặc thêm bốn câu Mưỡu nữa là mười lăm câu, theo tôi rất vừa vặn (thể Sonnet của Pháp cũng vậy, có 14 câu); nó có qui luật, nhưng không chặt chẽ, tương đối tự do, nên rất hợp để diễn những tư tưởng phóng khoáng, có thể hùng hồn, có thể nhàn nhã, hùng và nhàn là hai hình thức của phóng khoáng. Vì vậy tôi thích thể đó. Nó xuất hiện rất trễ, vào đời Nguyễn, chỉ thịnh được khoảng 60 năm rồi suy lần, tới nay gần như tắt hẳn. Thật đáng tiếc!

Tôi chưa bao giờ được hưởng cái thú “đập trống”, nhưng được nghe ca được ít bài hát nói từ hồi thanh niên và lần đầu tôi đã thích liền. Giọng ca, đệm tiếng đàn đáy thưa thớt như uể oải, có vẻ ung dung lạ lùng, kéo dài ra, có chỗ ngưng lại khá lâu, bắt mình lắng tai đợi câu tiếp; có chỗ dồn dập một chút, đúng là “chảy cồn cồn như nước, tuôn cuồn cuộn như mây”, rồi lại ung dung tiếp tục.

Tôi nghĩ muốn thưởng thức hết cái thú của nhàn thì phải nghe điệu Hát nói, mà nghe trên một bờ liễu hoặc giữa một lòng rạch dưới ánh trăng, khi gió vi vu trên cành sao mà làng xóm bên bờ đã tắt đèn.

Có đào nương nào ca lên bài Chữ nhàn để tôi thâu băng, rồi những đêm khuya nằm trong chiếc võng dưới mái hiên, bên một dòng rạch nhỏ dưới vài gốc mận và xoài đương hoa, cho băng chạy nhè nhẹ đủ nghe thôi thì thú quá.

Bùi Kỉ đã vịnh chữ “Nhàn” rồi lại còn đề cao chữ “Lao”, “Hùng”. Tôi xin chép lại cả bài “Chữ Lao” dưới đây để ghi lại tâm trạng cụ:

----“Phàm vật hữu hình giai hữu hoại,

----Vỏ kiền khôn trút lại mấy từng tro.
----Tội gì mà lo tính quanh co,
----Thừa hơi sức để bày trò thân nhọc?
----Song đã là người, dù lớn nhỏ cũng linh kỳ chung dục[123].
----Chẳng có lẽ si si ngốc ngốc, chịu hồ đồ tranh trọc với cừ lư[124]
----Kìa thử xem kiến cõng mồi, chim nhặt rác, ong ủ mật, nhện xe tơ
----Vật còn thế, nỡ người ngu hơn vật?
----Nợ vũ trụ chồng chồng chất chất,
----Trốn làm sao, toan lẩn quất cho rồi.
----Đã xuất thân ngang dọc với đời,
----Quản chi nước mắt mồ hôi, bỏ cái tiếng nâng trời là hả.
----Nên chăng thì cưỡi gió đè mây, nắm nhật nguyệt vào trong chương bả[125].
----Chẳng nên thì vỡ bờ, sạt bến, cát dã tràng tơi tả tử tiếc gì công.
----Dẫu sao cũng nhất thế hùng!
---------- (Nam Phong số đã dẫn trên)

Tôi đã nhiều lần nói tới sự bận rộn của đời sống từ khi văn minh cơ giới thay văn minh nông nghiệp. Lần đầu trong bài Tựa cuốn Tổ chức gia đình (P. Văn Tươi - 1953) về sự bận rộn của đời sống của con người.

"Văn minh cơ giới tặng cho mỗi người chúng ta 100 tên nô lệ (máy móc) mà chúng ta cực hơn cổ nhân vì chúng ta thành nô lệ của cơ giới, nhiều nhà bác học lo cho nhân loại sẽ bị diệt chủng vì cơ giới. Người ta tranh giành nhau tài nguyên, thị trường, dùng những khí giới mỗi ngày mỗi thêm khủng khiếp, tàn nhẫn để diệt nhau và bọn muỗi mắt như chúng ta sẽ bị hi sinh trước hết. Thật là văn minh, thì loài người không đề cao chữ "hùng".

Tôi rất thích nhàn mà từ 1949 đến nay trên ba chục năm rồi, không năm nào được hưởng nhàn. Trong cuộc đời đã qua của tôi, nhớ lại chỉ có hai năm thật nhàn, thân nhàn mà tâm cũng nhàn, tức hai năm tôi lênh đênh trên những kinh rạch, tha hồ ngắm cảnh miền Tây: cảnh mặt trời mọc trên bờ biển Rạch Giá sau tấm màn lưa thưa của rặng bần mà có người ví với màn liễu – không đúng hẳn nhưng đẹp thì không kém; cảnh mặt trời đỏ như một mâm than hồng từ từ lận trên cánh đồng Sóc Trăng bát ngát; cảnh trăng cô liêu, lạnh lẽo, tĩnh mịch trên sông Cửu Long, hoặc nhảy múa trên những làn sóng ở rạch Bình Thủy; cảnh một đầm sen giữa Đồng Tháp Mười, chung quanh toàn là lau sậy; cảnh những rừng chàm đìu hiu ở miền U Minh, những rừng đước âm u ở Cà Mau. Rồi những vườn soài bông vàng phủ kín, hương hăng hắc mà mát, trái đong đưa trên cành, đi ngang qua tôi chỉ muốn đưa tay lên vuốt những má no tròn, mịn màng, ửng đỏ rủ xuống ở trên đầu tôi. Rồi những rặng bằng lăng dài hàng cây số, bông tựa như bích đào, cánh nhẹ hơn lụa lả tả bay trong gió và trôi theo dòng nước trong veo; những rặng dừa vừa yểu điệu vừa mạnh mẽ như thôn nữ miền Nam (Tây), tàu lá phe phẩy, lóng lánh dưới ánh vàng ban mai, thật lộng lẫy, tình tứ, "voluptueux" như Somerset Maugham nói. Buồng dừa nào cũng chi chít, chỉ nhìn thôi cũng đủ thấy mát và ngọt. Dừa đáng tượng trưng cho thiếu nữ đồng bằng Cửu Long. Còn thiếu nữa đồng bằng Nhị Hà có cây gì tượng trưng được không? Tôi không thấy. Vì vậy mà tôi yêu dừa. Nhưng dừa muốn thật đẹp thì phải ở bên một dòng nước, ở chỗ quang đãng đủ cho năm sáu cây phát triển, xoè tàn ra bốn bên, và thân cao khoảng 6-7 thước.

Câu "Trúc nên thưa, dừa nên cao" thật đúng, nó vươn được lên nền trời xanh mây trắng. Mọc chen chúc nhau như có lần tôi thấy ở Nha Trang thì nó làm sao phô hết duyên dáng được.

VIẾT SÁCH ĐỂ TỰ HỌC

Tôi đã lạc đề xa quá. Tôi nhắc lại: trong năm năm từ 1949 đến 1953, tôi làm việc rất nhiều, vừa dạy học, vừa học, vừa viết sách, không có thì giờ để hưởng nhàn. Dạy học thì mỗi tuần 16 hay 18 giờ

thôi, không bận gì mấy. Học mới tốn thì giờ hơn. Tôi học môn tổ chức, học tiếng Anh, lại học thêm về văn học Trung Hoa nữa, nhờ có mấy bộ văn học sử mua được. Ngoài ra còn học các lớp hàm thụ: Cours d'édition et de librairie; Cours de technique littéraire; Institute Pelman. Những bài hàm thụ đều giúp cho tôi tài liệu để sau viết sách: Nghề viết văn, Hương sắc trong vườn văn, nhiều cuốn loại Học làm người.

Như trong chương XIII tôi đã nói muốn học một ngoại ngữ thì phải dịch. Tôi muốn học thêm về một môn nào thì nên viết về môn đó. Điều đó tôi đã trình bày trong cuốn Tự học, một nhu cầu của thời đại:

"Có người nói: khi chưa biết về một vấn đề nào thì người ta viết sách về vấn đề ấy".

Nếu lời ấy là mỉa mai thì là mỉa mai một cách vô lí. Khi đọc bộ Nho giáo của Trần Trọng Kim hoặc bộ Lý Thường Kiệt của Hoàng Xuân Hãn, không ai tự hỏi hai học giả ấy trước khi viết sách đã biết rõ về đạo Khổng hoặc triều Lí chưa? Điều chúng ta đòi hỏi ở tác giả là tài liệu phải chính xác, lí luận phải vững vàng, văn phải sáng sủa và tươi nhã; còn tác giả phải học thêm nhiều trong khi soạn sách không thì ta không cần biết tới.

Vì có học giả nào không vừa học vừa viết? Trần Trọng Kim đâu phải là một nhà cựu học, Hoàng Xuân Hãn đâu có bằng thạc sĩ về sử học? Và trước khi soạn hai bộ ấy, họ Trần và họ Hoàng có lẽ cũng không biết gì nhiều về Khổng tử hoặc Lý Thường Kiệt hơn bạn và tôi, vậy mà tác phẩm của hai nhà ấy vẫn rất có giá trị.

Tôi muốn đổi câu dẫn trên ra như sau cho nó chứa một lời khuyên chí lí và nghiêm trang:

"KHI MUỐN HỌC VỀ MỘT VẤN ĐỀ NÀO THÌ CỨ VIẾT SÁCH VỀ VẤN ĐỀ ẤY".

Chúng ta ai cũng có tính làm biếng, học cái gì cũng chỉ mới biết qua loa mà đã cho là mãn nguyện, không chịu suy nghĩ kĩ, tìm tòi thêm.

Nhưng khi viết sách, ta cần kiểm soát từng tài liệu, cân nhắc từng ý tưởng, rồi bình luận, sau cùng sắp đặt lại những điều ta đã tìm kiếm, hiểu biết để phô diễn cho rõ ràng. Trong khi làm những công việc ấy, ta nhận thấy có nhiều chỗ tư tưởng của ta còn mập mờ, ta phải tra cứu để hiểu thêm, đọc thêm nhiều sách nữa, do đó sự học của ta cao thêm một bực. Càng được nhiều sách thì càng gặp những ý tưởng mâu thuẫn nhau, và ta lại phải xem xét đâu là phải, đâu là trái và ta lại đào bới cho sâu thêm; nhờ vậy ta hiểu thấu triệt được vấn đề, nhớ lâu hơn, có khi phát huy được những điều mới lạ.

Cho nên muốn học một cách kĩ lưỡng không gì bằng viết sách về điều mình học. Viết sách là tự ra bài cho mình làm.

Học mà không làm bài thì chỉ là mới đọc qua chứ không phải học.

Song tôi xin dặn bạn: khi viết nên nhớ mục đích của ta là để tìm hiểu chứ không phải cầu danh. Đừng cầu danh thì danh sẽ tới. Cầu nó, nó sẽ trốn và sự học của ta cũng sẽ hoá ra nông nổi".

Một anh bạn thân của tôi, học giả Lê Ngọc Trụ (mất năm 1979, nhà ngôn ngữ học có công nhất với chính tả Việt ngữ, tác giả cuốn Việt ngữ chánh tả tự vị, ngay khi cuốn Tự học của tôi vừa mới phát hành, một hôm gặp tôi ở Thư viện đường Gia Long, bảo tôi: "Lời anh nói rất đúng: chính tôi viết về chính tả Việt ngữ là để tự học đấy".

Tôi nắm chặt tay anh, cười: "Anh em mình giống nhau quá. Tôi viết cuốn Tổ chức công việc theo khoa học cũng để tự học".

LOẠI TỔ CHỨC CÔNG VIỆC

Học xong mỗi bài của trường Tổ chức công việc theo khoa học ở Paris gởi cho, tôi tóm tắt đại ý trong một tập vở rồi tôi lại đọc thêm những sách gởi mua từ Pháp về môn đó để bổ túc những bài học ấy, cũng ghi chép những ý chính. Được một hai tập 100 trang vở học trò.

Tôi sắp đặt lại hết những điều ghi chép ấy, chia thành chương, lập một bố cục, viết một cuốn về môn Tổ chức, chủ ý để hiểu rõ môn học và khi coi lại, đỡ mất thì giờ tìm trong một xấp dày tài liệu,

bài giảng của trường và trong non một chục cuốn sách khác nữa.

Tôi viết kĩ lưỡng, sáng sủa, mạch lạc. Viết xong tôi thấy tập đó có ích cho giới trí thức Việt Nam vì rất ít người biết về môn tổ chức. Đọc nó đủ biết được những nguyên tắc quan trọng cùng cách thực hành; nó luyện cho ta được tinh thần khoa học, giúp ta làm việc mau hơn, có hiệu quả hơn mà đỡ tốn thì giờ, đỡ mệt sức. Mà nó lại dễ đọc hơn, dễ hiểu hơn sách Pháp. Nghĩ vậy tôi đem cho ông Paulus Hiếu, chủ sở Kho bạc Long Xuyên đọc. Ông thích nó, đề nghị với tôi để ông xuất bản giúp; ông sẽ bỏ tiền ra tìm nhà in ở Sài Gòn, in xong ông sẽ gởi cho một số tiệm sách ở Sài Gòn và Hà Nội, ông sẽ thu tiền, tóm lại là mọi công việc ông đảm đương hết, có lời sẽ chia hai. Ông thật là một người tốt, yêu văn hóa, nhờ ông mà tôi chính thức bước vào làng văn, công đó tôi không quên.

Cuốn đó in có 2.000 bản, phí tổn khá nặng vì phải làm nhiều Cliché (bản kẽm), ra mắt độc giả cuối năm 1949, hai năm sau bán hết, nhưng không lời bao nhiêu.

Đó là cuốn đầu tiên tôi ra mắt độc giả. May mắn nó được hoan nghênh liền. Một nhà giáo ở Long Xuyên bảo tôi: "Tôi mong có một cuốn như vậy từ lâu".

Một độc giả ở Sài Gòn, nhà văn Thiên Giang, chưa hề quen biết tôi, đọc xong viết thư cho tôi, khen là viết sáng sủa, sách có ích, và bảo tôi sẽ thành công trong nghề cầm bút.

Ông giám đốc nhà xuất bản Phạm Văn Tươi ở Sài Gòn do có cuốn đó mà để ý đến tôi liền.

Tôi mừng rằng không là "mẻ" cái vốn của ông bạn P. Hiếu. Sau đó, tôi "khai thác" thêm môn tổ chức, áp dụng vào công việc hằng ngày, vào việc học, việc vặt trong nhà.

Tháng 11.1950, tôi nhận dạy cho trường Thoại Ngọc Hầu. Nguyên tắc của tôi là chỉ cho học sinh cách học, rồi hướng dẫn họ, để họ có thể tự học được. Điều đó rất quan trọng vì hết thảy các học sinh không biết cách ghi chép lời giảng của thầy, không biết cách học bài, làm bài, không biết cách học ôn, cách tìm tài liệu, không có một thời dụng biểu ở nhà. Họ không hiểu rằng cách học một bài ám đọc (récitation), khác cách học một bài toán; một bài sử, địa khác một bài sinh ngữ… Họ không có cả một sổ tay ghi những điều cần nhớ để thường coi lại.

Dạy được ba bốn tháng, tôi nghĩ công việc cần nhất là phải chỉ cho học sinh cách học đã, và ngày 29 tết âm lịch năm Tân Mão (tháng 2-1951) tôi khởi sự viết, mới đầu chỉ định viết 50 trang để toà hành chánh tỉnh quay ronéo chừng 100 bản phát cho học sinh. Nhưng khi đã hạ bút thì ý này gợi ý kia, vấn đề này kéo vấn đề khác và số trang rốt cuộc tăng lên gấp ba.

Tập đó tôi viết dễ dàng và vui, chỉ trong ba tháng là xong. Tôi áp dụng môn tổ chức vào việc học để cho đỡ phí sức, đỡ tốn thì giờ mà mau có kết quả; tôi dẫn nhiều kinh nghiệm bản thân từ hồi tôi học ở trường Yên Phụ và trường Bưởi. Trong phần I tôi đã nói tôi sớm có tinh thần phương pháp, ngay từ hồi học lớp Sơ đẳng (cours élémentaire), tôi đã có lối học riêng của tôi: ở trong lớp vừa chép bài vừa học thầm, vừa đi từ trường về nhà vừa nghĩ cách làm một bài toán, tìm ý cho một bài luận, rồi về tới nhà là làm, học ngay bài trong ngày, nhờ vậy tôi tốn rất ít thì giờ. Lên trung học, tôi có một sổ tay tóm tắt những ý quan trọng trong mỗi bài sử, địa, vật lí, hoá, toán…, những điều tôi cho rằng lúc nào cũng phải nhớ, như vậy khi học ôn để thi trong lớp hoặc thi ra trường, tôi chỉ cần coi lại những sổ tay đó, ít khi phải coi lại trong sách.

Những kinh nghiệm đó và nhiều kinh nghiệm khác nữa tôi đều chỉ lại cho học sinh.

Viết xong, thấy tập đó có thể in thành sách được, tôi đặt cho nó nhan đề Kim chỉ nam của học sinh. Lúc này tôi đã có được một số tiền tiết kiệm rồi, khỏi phải nhờ ông Hiếu nữa. Tôi mướn nhà in duy nhất ở Long Xuyên in cho 1.000 cuốn, tôi không nhớ phí tổn bao nhiêu (có lẽ là 3.000đ)[126]. Nhà in chỉ có máy đạp chân (pédale) in rất chậm, mà mỗi "cahier" chỉ được 4 hay 8 trang nhỏ, cho nên công in và khâu rất tốn mà mà sách rất xấu. Họ chỉ in các mẫu giấy tờ cho công sở và ít quảng cáo cho nhà buôn, chưa bao giờ in sách nên thiếu rất nhiều phương tiện.

Tôi bán được một số ít cho vài tiệm sách ở Long Xuyên còn thì gởi lên Sài Gòn cho nhà Phạm

Văn Tươi. Ông Tươi chê sách in xấu quá nhưng khen nội dung có giá trị, bán trong mấy tháng đã hết, và xin tôi cho phép tái bản. Cuốn đó bán chạy hơn cuốn Voulez vous que vos enfants soient de bons élèvres của giáo sư La Varenne, Thiên Giang lược dịch, nhan đề là Muốn thành học sinh giỏi, cũng do nhà P. Văn Tươi xuất bản, ra trước cuốn của tôi chừng một năm, không hề tái bản.

Kim chỉ nam của học sinh rất được hoan nghênh. Nhiều phụ huynh học sinh sau gặp tôi, cảm ơn tôi vì nhờ cuốn đó mà con họ tấn tới. Một giáo sư bảo học trò: "Nếu theo đúng cuốn đó thì học rất giỏi, nhưng ít người theo đúng được lắm". Cần gì phải theo đúng. Cứ hiểu nguyên tắc, hiểu phương pháp rồi chịu khó áp dụng tuỳ khả năng, hoàn cảnh của mỗi người, cũng đủ có lợi nhiều rồi.

Tôi mừng nhất là nó đã thay đổi hẳn cuộc đời của một thanh niên hiếu học nhưng nhà nghèo, không cách nào tiến thân, sau thành một bác sĩ, một nhà văn, trước 1975 đã ra được một hai tập thơ, hai cuốn dạy cách đề phòng các bệnh của thiếu nhi và của học sinh. Trong tờ Bách Khoa số 20-4-75, thanh niên đó, bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc viết: Kim chỉ nam đã mở cho tôi chân trời mới, đọc xong, tôi thấy gần gũi với ông - (tức tôi) - kỳ lạ. Có những điều tôi đã thoáng nghĩ, đã từng làm nhưng vì thối chí ngã lòng, vì không được hướng dẫn nên không đạt được mấy kết quả. Ông đã hệ thống hoá, đặt ra những nguyên tắc giúp cho việc học đỡ mệt, đỡ tốn thì giờ mà được nhiều kết quả hơn. Điều quan trọng là sách trình bày những phương pháp thực hành, không có những lý thuyết viễn vông, nhàm chán".

Thanh niên đó từ mười năm nay đã thành một bạn thân của tôi.

Kim chỉ nam của học sinh được tái bản bốn năm lần, lần nào cũng in ba ngàn bản.

Sau Kim chỉ nam, cũng trong loại tổ chức, tôi viết cuốn Tổ chức công việc gia đình (1953), chỉ cách tổ chức công việc trong nhà, dự tính, sắp đặt, chỉ huy, cư xử với người giúp việc…

Nhưng sách của tôi khác những sách trong loại đó của Âu, Mĩ ở điểm tôi đề cao nếp sống giản dị, đừng để "cái hình hài làm tội cái tâm" mà "đời sống vật chất thì nên dưới mức trung, còn đời sống tinh thần nên trên mức ấy" - cuốn đó được tái bản hai ba lần.

Lại mười năm sau (1964), tôi mới viết một cuốn nữa về cách Tổ chức công việc làm ăn. Cũng vẫn áp dụng những nguyên tác tổ chức theo khoa học, nhưng cuốn này tôi chỉ in được một hai lần, mỗi làn in 2.000 bản. Thời đó giới kinh doanh không cần biết môn tổ chức. Họ chỉ cần chạy chọt, xin được cái "lít xăng" (licence: giấy phép) xuất nhập cảng, vay ngân hàng một số vốn để "khai thác" là đủ làm giàu. Có kẻ chỉ cần bán lại "licence" cũng đủ sống phong lưu. Trong cái việc đấu thầu, hễ "quen lớn", có phe cánh là lãnh được những lô "bở". Không biết tới cuối thế kỷ này người mình đã có được tinh thần "làm ăn" như phương Tây chưa. Cuốn đó của tôi ra sớm quá.

Ngay cuốn Tổ chức công việc theo khoa học mặc dầu in trước sau ba lần, mỗi lần 2.000 bản, cũng vẫn "được ra sớm quá". Hiện nay (1980) từ Nam ra Bắc vẫn còn rất nhiều cơ quan không biết cách quản lí, tổ chức, làm việc luộm thuộm như tổng lí, hương chức thời tiền chiến. Mà ở phương Tây thì khoa tổ chức của Taylor, Fayol đã bị coi là lạc hậu từ hai chục năm nay rồi. Ngày nay họ tìm cách thích ứng công việc với người chứ không thích ứng người với công việc; tập cho thợ có sáng kiến, tự lãnh trách nhiệm, giúp cho thợ tự giải quyết lấy các vấn đề... Rồi đây các máy điện tử (Ordinateur[127]) sẽ làm thay đổi hẳn cách quản lí nữa; sự quyết định sẽ không tập trung vào ban giám đốc mà phân tán cho các phòng, xưởng, nghĩa là cho cấp dưới.

Chỉ một khoá hàm thụ mà giúp tôi viết bốn cuốn như trên.

Để giúp học sinh có phương pháp, sau tôi còn dịch và viết mấy cuốn nữa - có thể coi như thuộc về loại tổ chức - như:

Muốn giỏi toán hình học phẳng (dịch J. Chauvel) - 1954.

Muốn giỏi toán hình học không gian (n.t) - 1956.

Muốn giỏi toán đại số (tôi viết) - 1957.

Bí quyết thi đậu - 1955.

Mấy cuốn đó đều viết theo tinh thần cuốn Kim chỉ nam, tinh thần giúp đỡ thanh niên, giúp họ nhớ rằng cần nhất là có phương pháp, có chủ đích, làm việc đều đều. Trong đời có nhiều người rất thông minh mà thiếu những đức đó nên không làm được gì cả; trái lại có những người thông minh chỉ trên trung bình một chút thôi mà lập được sự nghiệp nhờ những đức đó.

Một số độc giả quá yêu tôi, bảo giá tôi đừng viết những cuốn đó mà khảo cứu về những đề tài cao xa thì có lợi hơn. Phải, có thể có lợi cho tôi hơn về kiến thức, nhưng chắc là ít lợi cho thanh niên. Không thấy ai viết sách dạy phương pháp làm việc cho học sinh thì tôi phải viết. Và học sinh thấy có ích nên cuốn nào cũng được tái bản nhiều lần. Trong 30 năm cầm bút, tôi bỏ ra hơn một năm giúp đỡ học sinh như vậy, tôi nghĩ không phải là phí thì giờ.

LOẠI VỀ VIỆT NGỮ

Vì dạy Việt ngữ cho lớp đệ tứ niên, tôi phải đọc kĩ cuốn Văn phạm Việt Nam của Trần Trọng Kim và vài cuốn như Nhận xét về văn phạm Việt Nam của Bùi Đức Tịnh… Đọc xong tôi thấy những sách văn phạm (nay gọi là ngữ pháp) đó, nhất là cuốn của Trần Trọng Kim phỏng theo ngữ pháp của Pháp quá, không hợp với đặc tính của tiếng Việt. Tôi lại thấy tất cả các giáo sư và học sinh đều miễn cưỡng dạy và học môn đó – vì nó có trong chương trình - chứ không tin tưởng, không thấy ích lợi chút nào cả. Và tôi viết cuốn Để hiểu văn phạm, đưa ra vài ý kiến, mặc dầu tôi chưa hề nghiên cứu về ngữ pháp.

Đại ý tôi cho rằng Việt ngữ không có phần từ pháp (morphologie), không biến di tự dạng (cùng một từ dùng làm danh từ, động từ thì viết cũng vậy: cái cuốc, cuốc đất), cho nên nhiều từ không có từ loại nhất định; ta không nên chú trọng quá đến việc phân biệt từ loại, mà nên chú trọng đến sự phân biệt từ vụ, đến vị trí của mỗi từ trong câu.

Tôi lại đề nghị không nên dùng gạch nối, vì Việt ngữ có tính cách đơn âm (ngày nay, người ta gọi là ngôn ngữ cách thể - langue isolante), rất khó để gạch nối cách nào cho hoàn toàn hữu lí được lắm, mà chỉ làm rối trí thêm cho học sinh. Viết liền những từ ghép, lại càng không nên.

Tập đó dày khoảng hơn trăm trang, tôi viết trong hai tháng, ngoài những giờ dạy học. Nhà P. Văn Tươi không nhận xuất bản vì khó bán. Tôi đề nghị bỏ vốn ra in một ngàn (hay một ngàn rưỡi) bản và để cho họ độc quyền phát hành (nhà P. Văn Tươi đứng tên), bán được bao nhiêu, trừ hoa hồng rồi còn thì về phần tôi. Lợi về vật chất không có gì nhưng về tinh thần thì đáng kể. Chính nhờ cuốn đó mà mấy năm sau, ông Trương Văn Chình (bút hiệu Trình Quốc Quang, tác giả hai cuốn Hội nghị Đà Lạt, Hội nghị Fontainbleau) ở Hà Nội di cư vô, lại đường Monceau kiếm tôi, đề nghị với tôi viết chung về ngữ pháp Việt Nam vì chủ trương của tôi có nhiều điểm hợp với ông. Rồi hơn hai chục năm sau, miền Nam giải phóng rồi, một số học giả trong viện Khoa học Xã hội (ban Ngôn ngữ) ở Bắc vô cũng lại thăm tôi, bảo họ để ý đến tôi từ khi đọc cuốn đó. Nó được chú ý như vậy vì là cuốn đầu tiên vạch một hướng mới cho công việc nghiên cứu ngữ pháp Việt, thoát li ảnh hưởng của các sách ngữ pháp Pháp dùng trong các trường học.

Cũng vì dạy Việt văn, nên tôi có ý viết một cuốn chỉ cho học sinh trung học và những người lớn tự học cách viết văn và sửa văn, nhan đề là Luyện văn.

Để viết cuốn này, tôi đọc khá nhiều tác phẩm văn chương Việt, Pháp, và một số sách Pháp về nghệ thuật viết như cuốn L'Art d'écrire của Antoine Albalat, La Formation du style của tu viện trưởng Moreux, Le style au microscope (ba cuốn) của Criticus…

Không kể thì giờ đọc sách và thu thập tài liệu để dẫn chứng, chỉ nội công việc viết kĩ ba trăm trang cũng mất sáu tháng làm việc từ bảy giờ sáng đến bảy giờ tối, trừ những giờ dạy học, chấm bài, giờ ăn và ngủ trưa. Nhưng tôi không thấy mệt vì viết rất có hứng.

Viết xong cuối năm 1952, nhà P. Văn Tươi in ngay, sau tái bản được hai ba lần. Sách in ra đúng lúc Việt ngữ được trọng dụng, ai cũng thấy cần nói và viết tiếng Việt cho đúng, cho hay, còn tiếng Pháp chỉ là một ngoại ngữ ở các trường trung học, cho nên được độc giả hoan nghênh, cho là "gia đình nào cũng phải có"; có vị còn khuyến khích tôi, buộc tôi viết thêm nữa: "ông Lê, ông phải soạn ngay một cuốn Luyện văn thứ nhì và phải xuất bản gấp nội trong ba tháng, không được trễ, để hè này tôi có sách đọc mà quên cái nắng nung người đi nhé. Vấn đề còn rộng, ông chưa xét hết và ông không được từ chối".

Tôi không từ chối, nhưng còn bận nhiều việc khác, nên năm 1956 tôi mới viết được cuốn II, 1957 mới ra nốt cuốn III. Hai cuốn này cao hơn cuốn I nên chỉ in được một lần thôi.

DỊCH DALE CARNEGIE VÀ VIẾT LOẠI SÁCH HỌC LÀM NGƯỜI

Để học tiếng Anh, tôi tập dịch sách Anh ra tiếng Việt cũng như trước kia để học bạch thoại, tôi dịch Hồ Thích.

Thật may mắn, ông P. Hiếu giới thiệu cho tôi hai cuốn How to win friends and influence people và How to stop worrying đều của Dale Carnegie và kiếm cho tôi được cả nguyên bản tiếng Mĩ với bản dịch ra tiếng Pháp.

Hai cuốn đó cực kỳ hấp dẫn, tôi say mê đọc, biết được một lối viết mới, một lối dạy học mới, toàn bằng thuật kể chuyển. Mỗi chương dài từ 10 đến 20 trang, chỉ đưa ra một chân lí, một lời khuyên; và để cho người đọc tin chân lí, lời khuyên đó, Carnegie kể cả chục câu chuyện có thực, do ông nghe thấy hoặc đọc được trong sách báo, nhiều khi là kinh nghiệm bản thân của ông nữa, kể bằng một giọng rất có duyên, cho nên đọc thích hơn tiểu thuyết mà lại dễ nhớ.

Tiếng Anh của tôi hồi đó còn non lắm – thực sự thì cũng chỉ kể như mới học sáu tháng - nên nhiều chỗ tôi phải dựa vào bản dịch tiếng Pháp. Và dịch cuốn How to win friends xong, tôi đưa ông Hiếu coi lại, sửa chữa. Do đó mà chúng tôi kí tên chung với nhau. Tôi đặt cho nhan đề là Đắc nhân tâm.

Chủ trương của tôi là dịch loại sách "Học làm người" như hai cuốn đó thì chỉ nên dịch thoát, có thể cắt bớt, tóm tắt, sửa đổi một chút cho thích hợp với người mình miễn là không phản ý tác giả; nhờ vậy mà bản dịch của chúng tôi rất lưu loát, không có "dấu vết dịch", độc giả rất thích.

Cuốn Đắc nhân tâm bán rất chạy, từ 1951 đến 1975, in đi in lại tới 15-16 lần, tổng cộng số bán được trên 50.000 bản[128]. Có người mua trước sau ba bốn bản hoặc vì mất, hoặc để tặng bạn.

50.000 bản ở nước mình là nhiều thật, nhưng không thấm vào đâu với Âu, Mĩ. Ở Pháp, nhà Hachette lần đầu in 200.000 bản dịch, nhan đề là Comment se faire des amis; còn ở Mĩ thì không biết tới mấy triệu bản. Hiện nay (7-1980) ở chợ sách cũ, đường Cá Hấp (Bùi Quang Chiêu cũ) - Sài Gòn có người chịu mua một bản với giá 40 đồng ngân hàng (20.000đ cũ). Năm 1975 giá chỉ có 2 đồng ngân hàng.

Qui tắc đắc nhân tâm gồm trong câu "Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân"[129] mà tất cả các triết gia thời thượng cổ từ Thích Ca, Khổng Tử, Ki Tô… đều đã dạy nhân loại, nhưng trình bày như Dale Carnegie thì hơi có tính cách vị lợi, và tôi nghĩ trong đời cũng có một đôi khi chúng ta cũng cần phải tỏ thái độ một cách cương quyết chứ không thể lúc nào cũng giữ nụ cười trên môi được. Cho nên tôi thích cuốn How to stop worrying mà chúng tôi dịch là Quẳng gánh lo đi hơn.

Đúng như Đoàn Như Khuê nói:

----------… Thuyền ai ngược gió ai xuôi gió,

----------Coi lại cùng trong bể thảm[130] thôi.

Dù sang hèn, giàu nghèo, ai cũng có ưu tư, phiền muộn; chỉ hạng đạt quan, triết nhân, quân tử mới "thản đãng đãng" (thản nhiên, vui vẻ) được như Khổng Tử nói (Luận ngữ - Thuật nhi – 36). Nhưng làm sao để có thể thản nhiên, vui vẻ thì Khổng Tử không chỉ cho ta biết. Dale Carnegie bỏ ra bảy năm

nghiên cứu hết các triết gia cổ kim đông tây, đọc hàng trăm tiểu sử, phỏng vấn hàng trăm đồng bào của ông để viết cuốn Quẳng gánh lo đi.

Tôi bắt đầu đau bao tử từ khi phi cơ Pháp bắn liên thanh xuống miền Tân Thạnh (1946), năm sau qua Long Xuyên, để quên tình cảnh nước và nhà tôi phải trốn vào trong sách vở, nhưng đọc và viết suốt ngày thì bệnh bao tử lại nặng thêm, mà bác sĩ không biết, cứ cho là gan yếu, uống thuốc Tây, thuốc Bắc, thuốc Nam đều không hết.

Rồi khi đọc cuốn Quẳng gánh lo đi, tôi thấy hết ưu tư, nhẹ hẳn người đi. Suốt thời gian dịch và trong năm sáu tháng sau nữa, tôi có cảm giác "đãng đãng" đó. Vì vậy mà tôi rất mang ơn tác giả, viết một bài Tựa tôi tự lấy làm đắc ý để giới thiệu với độc giả, và cuối bài, đề:

"Long Xuyên, một ngày đẹp trong 365 ngày đẹp năm 1951"

Nhiều độc giả đồng ý với tôi là cuốn đó hay hơn Đắc nhân tâm, và ngay từ chương đầu đã trút được một phần nỗi lo rồi, cho nên chép nhan đề chương đó "Đắc nhất nhật quá nhất nhật" để trước mặt, trên bàn viết.

Mới đây, một độc giả, bác sĩ, bảo từ hồi đi học, đọc xong chương đó, thì đổi chữ kí, không kí tên thật nữa mà kí là "Today" (Hôm nay). Tôi còn giữ một bản có chữ kí đó của ông ta.

Quẳng gánh lo đi trước sau chỉ bán được độ ba chục ngàn bản, nhưng tôi chắc nó đã đem lại niềm vui cho ít nhất là của trăm ngàn người. Nó ra rất đúng lúc chiến tranh gây biết bao nỗi lo lắng cho biết bao gia đình!

Cũng trong năm 1951, tôi dịch thêm cuốn tiếng Anh nữa: Give yourself a chance (The Seven steps to success) của Gordon Byron. Nhan đề tiếng Việt của tôi: Bảy bước đến thành công.

Cuốn này nhà P. Văn Tươi cũng cho vào loại "Học làm người", ích lợi cho thanh niên, gọn, sáng, dễ theo, nhưng không có gì đặc biệt. Có lẽ vì nhan đề hấp dẫn nên cũng được tái bản nhiều lần, tuy thua xa hai cuốn trên.

Ngoài ra tôi viết xong nhưng chưa sửa mấy cuốn này:

+ Nghệ thuật nói trước công chúng: tài liệu đa số lấy trong cuốn Public Speaking của Dale Carnegie mà tôi cho là tác phẩm thực tiễn nhất trong loại. Phần phụ lục có vài bài diễn văn rất hấp dẫn. Sách bán rất chạy, tới nay vẫn còn người tìm mua.

+ Thế hệ ngày mai: tôi tổng hợp các phương pháp tân giáo dục của phương Tây để tìm ra một đường lối mới trong việc dạy trẻ. Bài Tựa rất cảm động (cuối chương XI, tôi trích dẫn một đoạn). Tác phẩm được tái bản nhiều lần. Thiên Giang đọc xong, trở nên thân với tôi. Nhờ cuốn Kim chỉ nam của học sinh và cuốn đó mà giới hiệu trưởng, giáo sư tư thục để ý tới tôi.

+ Hiệu năng: bí quyết của thành công: trong loại Doanh nghiệp của nhà P. Văn Tươi.

+ Bí mật dầu lửa: dịch cuốn Le Secret de l'or noir của Robert Gaillard, kể vụ tìm ra mỏ dầu lửa đầu tiên ở Mĩ. Truyện có tính cách mạo hiểm, cho trẻ em đọc. Trên 15 năm sau, cuốn đó mới xuất bản[131].

VIẾT VỀ VĂN HỌC TRUNG QUỐC

Công trình mệt cho tôi nhất – mệt mà thú – hồi tản cư ở Long Xuyên nhất là viết bộ Đại cương văn học sử Trung Quốc gồm ba cuốn: I. Từ thượng cổ đến đời Tuỳ; II. Đời Đường; III. Từ Ngũ đại đến hiện đại.

Viết bộ đó chủ ý của tôi cũng là để tự học. Trong bài Tựa - mà tôi lấy làm đắc ý - tôi nói hồi ở trường Bưởi tôi đã tò mò muốn biết về văn học Trung Quốc. Nền cổ học Trung Quốc như có sức gì huyền bí thu hút tôi, một thanh niên theo Tây học. Mỗi lần nghe đúng tên như Văn tâm điêu long, Chiêu Minh văn tuyển, Tiền Xích Bích phú, Qui khứ lai từ… dù chẳng hiểu nghĩa, tôi cũng thấy trong lòng vang lên một điệu trầm trầm, như nhớ nhung cái gì. Phải chăng đó là tiếng vang những giọng ngâm nga của tổ tiên tôi còn văng vẳng trong lòng tôi?

Muốn tìm hiểu văn học Trung Quốc mà sách báo Việt chỉ làm cho tôi thất vọng. Cuốn Việt Hán văn khảo của Phan Kế Bính sơ lược quá; còn đọc những bài dịch Cổ văn, thơ Đường đăng lác đác trên tạp chí Nam Phong và một số báo khác thì không khác gì coi mấy bông sói, bông hồng, bông ngâu, bông móng rồng mà mấy chị bán hoa ở phố Hàng Đường (Hà Nội) gói trong chiếc lá chuối, chứa trong cái thúng để bán cho các bà nội trợ mua về cúng rằm, làm sao biết được vườn làng Ngọc Hà, làng Yên Phụ ra sao.

Tôi chỉ còn cách học chữ Hán để đọc sách của người Trung Hoa viết. Khi đã có một số vốn độ 3.000 chữ, đủ để mò trong các tự điển Trung Quốc, tôi kiếm mua mấy bộ Cổ văn, Đường thi, Văn học sử, Bạch thoại văn học sử, Trung Quốc văn học tư trào sử lược… như tôi đã nói (chương XIII), rồi mò mẫm lần. Thật khó nhọc vô cùng! Đọc một bài trong Cổ văn quan chỉ dài độ hai mươi hàng, tôi thường mất cả buổi mà chỉ hiểu lờ mờ. Bộ ấy chú thích rõ ràng, và có dịch cổ văn ra bạch thoại; nhưng cổ văn và bạch thoại của tôi đều ở mức sơ đẳng, phải dùng cổ văn để đoán bạch thoại và ngược lại dùng bạch thoại để đoán cổ văn.

Còn những cuốn Văn học sử thì tuyệt nhiên không có chú thích, nhiều chỗ tôi phải viết thư hỏi bác tôi, nhưng không dám hỏi nhiều vì mất công bác viết thư trả lời. Đành đọc nhiều sách, nhiều lần rồi vỡ nghĩa dần.

Học tới đâu tôi tóm tắt, ghi tới đấy, so sánh các sách, sắp đặt rồi chép trong những tập vở 100 trang. Sau cùng dịch một số bài văn thơ, viết thành chương. Nội công việc dịch và viết này cũng mất chín, mười tháng. Các bài cổ văn thì tôi dịch lấy, thơ tôi dịch được một số, bác tôi dịch cho một số lớn. Bài thơ nào không đề tên người dịch là của tôi, đề "Vô danh dịch" là của bác tôi. Hai bác cháu đều chú trọng nhất tới đức "tín", nghĩa là dịch sao cho đúng, cho sát, không dám sửa lời, thêm ý. Chúng tôi biết nhiều bài người trước đã dịch rồi mà hay, nhưng vì ở Long Xuyên thiếu sách, tôi không thể kiếm được, nên không dẫn vô.

Tôi viết như vậy cốt để học, chứ không nghĩ đến việc in. Viết xong, thấy có thể giúp cho các bạn hiếu học có một khái niệm về văn học Trung Quốc nên mới sửa lại rồi cho xuất bản. Sự nhận định của tôi chắc không sai nhiều vì tôi đã tham khảo kĩ, bằng những phương tiện tôi có; bố cục có mạch lạc và sáng sủa; nhưng tôi nhận rằng còn những lỗi dịch sai, nhất là phiên âm sai, mặc dầu vậy tôi cũng cứ cho ra mắt độc giả. Sở dĩ "tôi cả gan như vậy là vì tin lòng quảng đại của các vị cựu học, không nỡ trách kẻ hậu tiến học thức nông cạn mà sẵn lòng hạ cố chỉ bảo cho những chỗ sai lầm, hầu giúp bọn tân học chúng tôi hiểu thêm cái cổ học của các cụ, tức là cái nền tảng văn hóa dân tộc Việt Nam chúng ta" (trích trong bài Tựa).

Văn học Trung Quốc ảnh hưởng rất lớn đến văn học Việt Nam mà các cụ quá khiêm tốn không chịu viết thì bọn xẩm như tôi đành phải mò kim vậy.

Viết xong tôi chép lại, khoảng 750 trang, mất ba tháng nữa (vì có nhiều chữ Hán và bài nào cũng có phần phiên âm).

Ngày 20 tháng mạnh đông năm Quý Tị (26-XI-1953), mọi công việc hoàn thành, tôi thấy khoan khoái. Tôi thảo bài Tựa, cuối bài ghi cảnh trăng khuya trong vườn hoa ở phòng viết trông ra:

"Trăng mới ló dạng. Cảnh vật đang tối tăm, bí mật bỗng hoá ra êm đềm nên thơ. Nhành liễu là đà lấp lánh bên dòng nước. Giò huệ rung rinh toả hương dưới bóng dừa. Đêm nay tôi muốn thả hồn tìm thi nhân cùng danh sĩ Trung Hoa thời trước.

"Hỡi hương hồn chư vị ấy! Tôi mang ơn chư vị rất nhiều, gần bằng mang ơn văn nhân nước tôi; vì từ hồi mới sanh, tôi đã được nghe lời ngâm Chinh phụ, Thuý Kiều xen lẫn với lời bình văn thơ của chư vị và ngay trong văn học nước tôi cũng thường thấy ẩn hiện nỗi của lòng chư vị. Tâm hồn tôi ngày nay một phần cũng do chư vị đào luyện nên.

"Viết cuốn này tôi muốn có cơ hội gần chư vị thêm một chút. Tác phẩm của chư vị quá nhiều, tôi

không đọc hết, nên ngoài cái lỗi giới thiệu vụng về, tất còn mang thêm cái tội vô tình xuyên tạc. Xin chư vị lượng thứ".

Mới có 27 năm mà cảnh tôi tả trong đoạn đó nay đã thay đổi hẳn: dòng kinh đã lấp, gốc liễu đã không còn, nhưng thêm được hai cây hoàng lan, chiều tối hương thơm ngào ngạt cả một xóm.

Bác tôi mừng tôi hoàn thành tác phẩm, cho tôi hai bài thất ngôn tứ tuyệt:

-----Hồng tử môn tiền đấu diễm hương,
-----Mãn bàn thi sử phí bình chương.
-----Kim phong thiết mã nhàn trung quá,
-----Nhất hạp thanh sơn tự chủ trương.

-----Nễ tự biên chi ngã duyệt chi
-----Nhất gia lạc sự tại tương tri.
-----Hà tu cánh hướng đông tây vấn,
-----Kế vãng khai lai cánh thuộc thuỳ?

Dịch nghĩa:
-- (1)
--Trước cửa, các hoa đỏ, tía tranh nhau phô hương sắc,
--Trên bàn đầy thi sử, khó khọc phê bình.
--Gặp lúc nhàn trong thời buổi binh đao,
--Có chủ trương lưu lại một hộp sách trong núi xanh (lưu tác phẩm cho đời sau)
- (2)
--Cháu cứ viết đi, bác duyệt cho,
--Cái vui trong gia đình ở chỗ bác cháu hiểu nhau.
--Cần chi phải hỏi người bên đông bên tây,
--Việc kế vãng khai lai còn tuỳ thuộc vào ai nữa.

Bác tôi còn cho tôi hai câu đối:

----Cổ sắc cổ hương văn tự cổ
----Tân tâm tân bút thế phương tân.

--- Nhất môn văn hiến kham trưng sử
----Lưỡng quốc binh phần bất diệt thư

Dịch nghĩa:
--(1)
--Sắc cổ, hương cổ, văn thời cổ
--Lòng mới, bút mới, đời vừa mới
-- (2)
--Một nhà văn hiến có thể ghi vào sử
--Lửa binh hai nước không diệt được sách

Bộ Đại cương văn học sử Trung Quốc, ông P. Văn Tươi nhận là có giá trị nhưng không chịu xuất bản vì in rất tốn (phải sắp chữ Hán) mà khó bán. Năm 1955 tôi lại phải bỏ vốn ra in, 1956 mới xong[132]. Chỉ in 1.500 bản, tốn 75.000đ (mỗi cuốn 25.000đ). Giá vàng hồi đó vào khoảng 4.000đ -

5.000đ một lượng. Bán một năm được khoảng 500-600 bộ, đủ vốn; số còn lại bán bảy tám năm sau mới hết. Vậy, làm cái nghề viết văn cũng cần có vốn kha khá thì mới giữ được chí hướng, làm được những việc mình thích, mà chẳng phải tuỳ thuộc ai. Nếu tôi không có xuất bản lấy thì 10-15 năm sau chưa chắc đã có nhà chịu in cho, lòng ham viết tất phải nguội dần mà sẽ không viết thêm được cuốn nào về cổ học Trung Hoa nữa.

In xong tôi mang về Long Xuyên ngay để bác Ba tôi coi. Tôi buồn rằng cha mẹ tôi và bác Hai tôi không còn. Tôi đã không phụ công của ba người thân đó. Trang đầu sách tôi đề:

--VVV---KÍNH DÂNG

-----Hương hồn Thân mẫu tôi,

-----Người đã cho tôi học thêm chữ Hán

-----ở giữa thời tàn tạ của Nho học.

Bộ đó năm 1964 nhà Khai Trí tái bản; in 2.000 bản, được viện Đại học Huế khuyên sinh viên đọc; nhưng năm 1974 bán vẫn chưa hết. Lần tái bản này tôi chỉ sửa được một phần lỗi trên bản flan (bản để đổ chì) thôi, vì sắp chữ lại thì tốn công lắm.

DO HOÀN CẢNH MÀ TÔI TỪ BIỆT LONG XUYÊN ĐỂ CHUYÊN LÀM NGHỀ VIẾT VĂN

Vậy trong năm năm (1949-1953) làm việc tích cực, nhất là ba năm sau cùng, tôi đã xuất bản được chín cuốn: Tổ chức công việc theo khoa học, Kim chỉ nam của học sinh, Tổ chức gia đình, Luyện văn, Để hiểu văn phạm, Đắc nhân tâm, Quẳng gánh lo đi, Bảy bước đến thành công, và Huấn luyện tình cảm dịch từ 1941 - lại có sẵn một bộ 3 cuốn Đại cương văn học sử Trung Quốc; và 4 tác phẩm nữa: Nghệ thuật nói…, Thế hệ ngày mai, Hiệu năng, Bí mật dầu lửa.

Tác quyền được khoảng trên100.000đ, cộng với số lương giáo sư, số tiền dạy tư tại nhà, tiêu pha rồi (tôi sống rất giản dị, chỉ tốn tiền học hàm thụ và mua sách), đưa cho nhà tôi một số tiền để sang một căn nhà nhỏ trong một hẻm khu Hãng Sáo (Tân Định) mà mẹ con khỏi phải ở chung với bạn và các em nữa, cuối năm 1953 còn dư non 200.000đ. Nhớ lại hồi mới qua Long Xuyên trong túi chỉ có 200đ.

Đáng kể nhất là tôi có chút danh trên văn đàn và được một số độc giả khá đông tin cậy. Tôi đã thành cây viết chính của nhà P. Văn Tươi.

Được vậy một phần là nhờ nhà tôi đã can đảm một mình làm việc nuôi con, dạy con nữa; một phần là nhờ thân mẫu cô Nguyễn Thị Liệp. Bà cụ theo nếp cổ, nghiêm khắc, ít nói, nhưng tin tôi cho tôi ở nhờ, có chỗ yên ổn để học, dạy học, viết sách, mà sở dĩ tin tôi cũng là do biết bác tôi và thấy tôi biết chữ Nho. Tôi ở Long Xuyên không bao lâu thì cụ qui tiên, và cô Liệp cũng tiếp tục cho tôi ở. Tôi xin góp tiền chợ, cô không nhận. Thấm thoát mà tôi ở nhà cô tới non bảy năm. Trong đời dễ gì gặp được người bạn như vậy, nếu không phải là duyên trời.

Ngày nay nghĩ lại, tôi thấy số phận tôi một phần do tôi quyết định, nhưng phần lớn thì do may rủi, do những cái ngẫu nhiên xảy tới, không sao ngờ được, nhất là do thời cuộc.

Ông cha tôi không ai viết sách, làm nghề viết văn; song thân tôi, mẹ tôi và các bác tôi cũng không có ý định cho tôi thành nhà văn; chính tôi tới năm 1951, hồi bốn chục tuổi, mặc đã chính thức bước vào làng văn mà vẫn chưa có ý sống bằng nghề cầm bút. Còn số tử vi của tôi, nhiều người đã coi, không ai biết được là số của một nhà văn. Bác Ba tôi chỉ đoán được số tốt, giàu và sang; và tôi thấy một người số tử vi giống số tôi đến tám phần mười, mà làm thầu khoán, giàu lớn. Một ông bạn già bảo số tôi nổi danh vì được cách "tứ linh hội phi liêm, thanh danh viễn chấn", nhưng trong nghề nào cũng có người nổi danh, mà cứ theo các chính tinh ở mạng và chiếu mạng của tôi, thì tôi làm một kĩ thuật gia hoặc một nhà kinh doanh mới hợp, vì mạng tôi có Vũ khúc với Sát, Phá, Liêm, Tham; thân tôi ở cung Thiên di có Thiên phủ, Lộc tồn. Mạng, thân đều không có Khôi, Việt (văn tinh); còn Xương khúc, Hoá khoa (cũng là văn tinh) thì đều ở cung thê, bàng chiếu về cung thân.

Chỉ những bạn nào đã biết tôi là nhà văn rồi, coi tử vi cho tôi mới giảng rằng chính nhờ cách Xương khúc, Hoá khoa chiếu cung thân đó mà ngoài bốn mươi tuổi, tôi đổi nghề thành một nhà văn có danh. Như vậy là giảng một cách hơi ép, chứ không phải là đoán số. Cho nên tôi không tin hẳn môn số; nhiều lắm nó chỉ đúng được sáu phần mười thôi; sự di truyền của tổ tiên, giáo dục trong gia đình, hoàn cảnh và thời cuộc mới có ảnh hưởng lớn tới đời sống con người.

Về di truyền thì ông nội, ông ngoại tôi đều có tiếng là hay chữ, bà nội tôi lại ở trong một thế tộc mười đời khoa hoạn. Tới thế hệ cha tôi thì có hai bác Cả và Ba của tôi học giỏi. Tới thế hệ của tôi thì hai anh Tân Phương, Việt Châu và tôi đều có khiếu về văn.

Về giáo dục thì trong gia đình tôi, đời nào cũng trọng sự học, cũng cha (có khi cả mẹ nữa như bà nội tôi, rồi nhà tôi) dạy cho con, mẹ tôi tuy không dạy tôi nhưng lại cho tôi học thêm chữ Nho với bác Hai tôi.

Do hai nguyên nhân mới kể, tôi thích đọc sách, thích văn học, mặc dầu học nghề công chánh.

Rồi thì hoàn cảnh và thời cuộc đưa đẩy tôi vào nghề cầm bút:

- Đầu năm 1935, không có kinh tế khủng hoảng, ở trường Công chánh ra tôi được bổ nhiệm ngay thì tất tôi không có thì giờ học thêm chữ Hán.

- Đầu năm 1935 tôi mới được bổ mà bổ ngay vào Nam, ở gần bác tôi; mười năm sau (1946) tôi lại tản cư về Tân Thạnh; khi tôi qua Long Xuyên rồi thì hai năm sau bác tôi cũng tản cư qua đấy; nhớ vậy tôi có dịp học thêm với bác tôi. Mà chữ Hán rất có ích cho nhà văn.

- Ở Long Xuyên, tôi gặp ông P. Hiếu, một người cũng thích văn; ông giúp tôi xuất bản tác phẩm đầu tiên, lại cùng dịch với tôi hai cuốn của Carnegie.

- Nhờ dạy học ở trường Thoại Ngọc Hầu tôi mới có ý viết vài cuốn cho học sinh.

- Tôi viết những cuốn đầu đó đúng lúc nhà xuất bản P. Văn Tươi cho ra loại sách "Học làm người" tiếng Pháp gọi là Culture humaine, tiếng Anh gọi là Self improvement. Thực ra ông Tươi không phải là người mở đường. Trong thế chiến, tôi nhớ đâu vào khoảng 1943, nhà Hàn Thuyên ở Hà Nội đã cho ra vài cuốn về kinh doanh, về luân lí thực nghiệp. Trước hay sau đó, một người soạn (hay dịch) một cuốn về tinh thần khoa học được giải thưởng Alexandre de Rhodes; nhóm Tự Lực cũng xuất bản cuốn Mười điều tâm niệm của Hoàng Đạo và dịch ít đoạn trong cuốn Le chemin du bonheur của V. Pauchet; được thanh niên chú ý.

Lúc đó người ta đã thấy phải cải tạo tinh thần của thanh niên để thích ứng với thời mới, và lớp thanh niên được cải tạo đó sẽ là lớp người mở đầu cho giai đoạn phát triển kinh tế sắp tới. Ý đó "phảng phất trong không khí" từ đầu thế chiến. Ông Tươi cho tôi hay hồi đó ông viết một cuốn rồi xuất bản nhưng bán không chạy.

Năm 1949-50 ông tụ tập được một số cây viết cùng chủ trương, như Thiên Giang, Nguyễn Duy Cần, mở nhà xuất bản, mới đầu chuyên ra loại Học làm người và loại đó hợp với nhu cầu của thời đại nên ông thành công rất mau, chỉ trong một năm, nhà xuất bản ông nổi tiếng, được sự tin cậy của rất nhiều độc giả.

Nhờ vậy, tác phẩm nào của tôi lúc đó gởi cho ông cũng được ông hoan nghênh liền.

- Một điều may nữa là cũng vào lúc đó - năm 1951 hay 1952 - Việt ngữ được dùng làm chuyển ngữ ở tiểu học rồi trung học, từ nhà giáo đến học sinh đều cần sách Việt; mà số học sinh tăng gấp ba gấp bốn năm 1948, số độc giả cũng tăng theo tuy chậm hơn, nên sách của tôi rất dễ bán.

- Nhưng cuộc Cách mạng tháng 8 năm 1945 mới làm thay đổi hẳn cuộc đời của tôi. Khi quân đội Pháp đổ bộ lên Sài Gòn, muốn tái chiếm nước mình, tôi đã quyết tâm bỏ luôn nghề công chánh, không trở lại làm việc nữa nếu Pháp vẫn làm chủ nước mình. Một phần vì vậy tôi mới học nghề Đông y, học chưa rành thì phải qua Long Xuyên rồi dạy học chờ thời, vừa dạy học vừa học thêm vừa viết sách. Không có cuộc cách mạng đó, tôi vẫn làm sở Công chánh thì viết không thể nhiều được.

Đầu năm 1953 tôi thấy nghề viết sách giúp tôi sống được, tôi chuẩn bị để chuyển nghề. Vừa đúng lúc này việc dạy học không còn hứng thú nữa vì đa số nam sinh chán nản không muốn học. Tình hình hồi đó khá nguy cho Pháp. Từ 1952, họ đã ra lệnh bắt tất cả thanh niên Việt Nam từ 18 tuổi phải nhập ngũ, người nào học hết năm thứ tư cao đẳng tiểu học, thi bằng Cao tiểu đậu hay rớt thì cũng phải học một khoá quân sự ở Thủ Đức trong sáu tháng (?) rồi ra làm chuẩn uý[133]. Như vậy thì gắng học để thi làm gì? Đằng nào thì cũng sẽ thành bia đỡ đạn cả. Chính phụ huynh học sinh lo lắng, không muốn thúc con học, chỉ tìm cách chạy chọt để con được miễn dịch thôi.

Tôi khuyên học sinh đừng thối chí. Không ai biết chắc được tương lai ra sao. Có thể sắp có sự thay đổi. Dù không thay đổi ngay thì có bằng Cao tiểu[134] vẫn hơn: nhập ngũ có thể được chuyển qua một ngành chuyên môn, không phải ra mặt trận; rồi khi giải ngũ có bằng cấp đó, muốn tiếp tục học nữa cũng dễ. Tuy khuyên chứ tôi cũng biết không trò nào nghe tôi.

Lớp học vẫn còn kỷ luật, nhưng không khí rất buồn, tinh thần học sinh xuống rất thấp, đa số đãng trí không nghe lời giảng, làm bài qua loa cho xong. Dạy học mà không có hứng, không thấy có kết quả thì thà làm nghề khác còn hơn, để lương tâm khỏi bứt rứt.

Giữa niên học tôi làm đơn gởi lên ông Thơ xin thôi dạy từ cuối niên khoá đó, không kí lại giao kèo cho niên khoá sau. Ông giữ lời đã hứa với tôi, nên không bác đơn, nhưng cứ ngâm đó.

Đơn gởi rồi, tôi chuẩn bị ngay.

Tôi đã tính kĩ. Trong mấy năm tôi để gây một số vốn khoảng 200.000đ. Bỏ ra một ít để sửa sang nhà ở Sài Gòn, một số nữa làm vốn xuất bản; vẫn còn khoảng 70-80 ngàn đủ sống một năm mà khỏi phải làm gì. Ấy là chưa kể số tiền tác quyền nhà P. Văn Tươi sẽ trả.

Tôi lại có sẵn non chục tác phẩm, kể cả một số bản thảo viết trước 1945: Đế Thiên Đế Thích (du ký), Nam Du tạp ức (dịch của Hồ Thích), và bộ Đại cương văn học sử Trung Quốc viết sắp xong.

Tôi lại có gần đủ tài liệu để viết ba bốn cuốn nữa như Tự học để thành công, Nghề viết văn, Bí quyết thi đậu, Đông Kinh nghĩa thục…

Như vậy là có đủ việc làm, đủ tác phẩm để xuất bản trong vài ba năm. Hễ qua được hai năm đầu rồi thì cứ theo đà đó mà tiếp tục được ít nhất cũng năm, mười năm.

Tôi dự định tự xuất bản lấy; công việc không tốn thì giờ bao nhiêu: chỉ được đưa cho một nhà in, họ lo việc kiểm duyệt rồi in cho mình, mình chỉ sửa bản vỗ (morasse) lần cuối cùng; in xong họ chở lại nhà rồi tôi đem giao cho bốn năm nhà phát hành ở Sài Gòn như Nam Cường, nhà Yiễm Yiễm, nhà Á Châu… với vài tiệm sách lớn, thu ngay được một số tiền mặt gần bằng nửa vốn in; khi các nhà đó bán gần hết, sẽ lấy thêm. Như vậy mỗi tháng mất độ bốn năm ngày, còn nhiều thì giờ để viết. Mà số lợi trung bình gấp ba – có khi gấp bốn nếu sách bán chạy – số tác quyền trong trường hợp bán cho một nhà xuất bản.

Tôi tính mỗi năm chỉ viết ba cuốn - mỗi cuốn độ hai trăm trang, bán được độ 2.000, 3.000 bản thôi - mà xuất bản lấy thì cũng bằng có chín, mười cuốn bán cho nhà xuất bản.

Không dạy học nữa mà cũng không mua tác phẩm của ai để kinh doanh, chỉ viết rồi đưa in, bán ở nhà như vậy, tôi có thể viết mỗi năm được số đó và sống ung dung với cây viết. Tính kĩ rồi tôi vững bụng tin chắc sẽ thành công, cho nên như trên tôi đã nói, dù biết rằng theo số tử vi, tôi sắp bước vào một đại hạn rất xấu, tôi cũng quyết tâm đổi nghề: nhân năng thắng số; mà cũng có thể là số sai.

Mùa hè năm đó, ông Thơ thấy tôi không trở lại dạy trường Thoại Ngọc Hầu, đành phải cho tôi thôi, nhưng ông vẫn cố níu trở lại. Ông bảo: "cho vui, bạn bè ở đây có được bao người".

- Nhà văn làm nghề xuất bản thì nhất định thất bại. Anh không nhớ Balzac phải bán nhà in, nợ như chúa chổm rồi viết đêm viết ngày đến khi chết vẫn trả chưa hết nợ đó sao?

Tôi đáp:

- Tôi làm sao dám ví với Balzac. Ông ta là một nghệ sĩ, tôi chẳng có chút máu nghệ sĩ nào trong người cả. Ông ta là một thiên tài và tự cho rằng một thiên tài thì đáng sống cuộc đời lộng lẫy của bọn công tước, bá tước, tóm lại là ông ham cái chữ de, Honoré de Balzac, nên mới mắc nợ, phải viết như mọi để trả nợ. Tôi không cần nhiều anh ơi, miễn kiếm được một số tiền đủ sống, chẳng hạn bằng số lương giáo sư hay kĩ sư là mãn nguyện rồi; mà tôi đã tính cẩn thận, có thể kiếm được một số như vậy, nếu chịu làm việc gấp hai một giáo sư, kĩ sư. Tuy mệt nhưng được tự do, chẳng phải tuỳ thuộc ai, chẳng phải đi đúng giờ, về đúng giờ.

Sáng ngày tựu trường năm đó, ngồi bàn viết, trông ra ngoài đường, thấy học sinh dắt nhau, ríu rít đi ngang tôi cũng buồn buồn, nhớ bạn, nhớ trò, nhớ cảnh trường. Mới dạy có ba năm mà tôi cũng đã quyến luyến với nghề rồi, trách chi nhà tôo, cô Liệp sau ba mươi bảy năm dạy học, về hưu chẳng buồn rầu, tuần nào cũng tới trường cũ một lần cho đỡ nhớ.

Mạnh Tử, thiên Tận tâm thượng bài 20 bảo: "Người quân tử có ba điều vui. Trong ba điều ấy không có điều làm vua thiên hạ, mà có điều: được bọn anh tài trong thiên hạ để dạy dỗ" (Quân tử hữu tam lạc, nhi vương thiên hạ bất dự tồn yên (…): đắc thiên hạ anh tài nhi giáo dục chi…).

Tôi nghiệm thấy ở nước ta, người nào là con cháu nhà Nho chân chính, con cháu giai cấp sĩ phu, cũng có vài nét chung dễ nhận ra: không ham danh lợi, chăm nom sự dạy dỗ con cái. Yêu nước, thích văn chương, chuộng nghề dạy học và có khiếu dạy học nữa. Tôi được dăm ba ông bạn trong giới ấy mà ông Đông Hồ là một. Ông với tôi thân nhau, quí nhau một phần vì vậy.

Dạy học mà được một số trò thông minh, hiếu học, lại có thì giờ viết sách nữa thì thật là một điều vui. Hai năm đầu tôi được hưởng cái vui đó, mà bây giờ tôi còn giữ được nhiều kỉ niệm đẹp về thời đó. Đầu năm 1974, trong một buổi tiệc tất niên âm lịch của Hội cựu học sinh Thoại Ngọc Hầu tổ chức ở sân trường, tôi được gặp lại vài bạn giáo sư cũ và nhiều học trò cũ đã thành bác sĩ, dược sĩ, hiệu trưởng…; được thấy tình niềm nở, thân mật, kính mến của họ đối với tôi, tôi càng thấy lời Mạnh Tử là đúng. Giá tôi không viết sách thì chưa chắc năm 1953 tôi đã bỏ trường Thoại Ngọc Hầu vì mặc dầu không khí năm đó kém trước, nhưng học trò vẫn còn tình nghĩa với thầy. Làm nghề viết văn, tôi may mắn được một số độc giả thanh niên coi tôi như thầy, gọi tôi bằng thầy, tuy không học với tôi một giờ nào. Điều đó an ủi tôi rất nhiều và chung qui tôi vẫn là một nhà giáo cho tới ngày nay.

Trong mấy tháng cuối, tôi rán chép cho xong bộ Văn học sử Trung Quốc rồi thu xếp để lên Sài Gòn. Tôi chỉ đem theo bản thảo và một cái rương sách cần dùng, còn thì để lại cả. Tôi không đi chào ai, ngoài hai bác tôi. Bác tôi có vẻ buồn, nhưng tôi thưa rằng chỉ ít tháng tôi sẽ về thăm. Gặp ai tôi cũng nói lên Sài Gòn tính việc làm ăn, chứ không vĩnh biệt Long Xuyên. Tôi đưa cô Liệp mười lượng vàng nhờ giữ giùm, trong thâm tâm tôi là một cách trả ơn cô và để cô dưỡng già.

Khoảng cuối tháng 11-1953 tôi rời Long Xuyên. Tình hình chiến sự ở Bắc Việt lúc đó bất lợi cho Pháp, ai cũng biết sắp có sự thay đổi.

*

CHƯƠNG XIX

PHÁP SA LẦY VÀ THUA Ở BẮC VIỆT
TẠI SAO PHÁP THUA?

Những người Pháp sáng suốt như Leclerc, Sainteny, Lacouture, Devillers, Paul Mus... đều muốn điều đình vì biết chiến tranh sẽ kéo dài, càng kéo dài càng bất lợi cho Pháp. Việt Nam có đủ ba điều kiện để thắng: địa lợi, nhơn hòa và thiên thời.

Về địa lợi, chúng ta chiến đấu ở trên đất chúng ta, biết rõ sông núi từng miền, quen với khí hậu. Pháp trái lại, phải đem quân viễn chinh qua, rất tốn kém mà không quen với sông núi, khí hậu. Nước ta rất nhiều rừng, khi địch tấn công ta mạnh quá, ta chống cự không lại rồi thì rút lui ngay vào rừng, bụi; địch không dám đuổi theo.

Ta lại có thể tản vào trong đám dân thường, làm bộ cuốc đất hay nhổ cỏ, hoặc núp trong hầm hố, và được dân chúng che chở cho. Bộ đội khéo được huấn luyện, tới đâu cũng nhã nhặn, lễ phép, vui vẻ, giúp đỡ dân, cho nên rất được lòng dân, sống với dân như cá trong nước.

Vả lại toàn dân đều coi thực dân Pháp là kẻ thù, đều muốn đuổi chúng đi, gần như gia đình nào cũng có người theo bộ đội hoặc giúp kháng chiến, và coi chính phủ kháng chiến là chính phủ của dân, mặc dầu những người lãnh đạo là cộng sản. Ông Hồ Chí Minh đã giải tán đảng Cộng sản, hô hào toàn dân đoàn kết và toàn dân đã đoàn kết thật, ít nhất là cho tới năm 1950. Cũng có một số rất ít vì lẽ này hay lẽ khác bất mãn với chính phủ, nhưng hạng đó không dám sống ở chiến khu mà phải về những miền bị địch chiếm. Ngay trong những miền này, số dân có cảm tình với kháng chiến cũng rất động, có nơi đến chín phần mười. Như vậy địch bất kì ở đâu cũng phải sống với kẻ thù, lo lắng, bất an; nhất cử nhất động của họ đều bị theo dõi và báo cho kháng chiến biết. Kháng chiến được điều kiện nhân hòa đó, nên lực lượng mỗi ngày một tăng: mới đâu chỉ có một số du kích, cuối cùng có tới vài ba trăm ngàn quân kể cả chính qui và du kích, với những sư đoàn đầy đủ võ khí nặng. Quân đội Pháp không thể tăng hoài cho kịp ta được vì ngân sách thiếu, dân chúng họ cũng muốn chống tăng thuế, chỉ muốn sống yên ổn thôi, không muốn chiến tranh. Họ không muốn cho con họ chết trong rừng bụi Đông Dương để bảo vệ quyền lợi của giới tư bản.

Như vậy càng kéo dài chiến tranh thì quân ta càng mạnh lên mà địch càng suy, tất phải tới một lúc địch không chịu nổi phải xin hòa đàm.

Điều lợi thứ ba cho ta là thiên thời. Sau thế chiến thứ nhì là thời giải thực (décolonisation), thời tàn của chế độ thực dân lỗi cũ. Các dân tộc thuộc địa khắp thế giới đều muốn đuổi thực dân đi, và cường quốc thứ nhất là Mĩ không muốn cho Pháp chiếm lại Việt Nam; vì vậy năm 1945 Mĩ có cảm tình với Việt Minh. Còn Nga thì không hề lên tiếng ủng hộ Hồ Chí Minh, không hiểu tại sao. Anh, cường quốc thứ ba, nhờ có thủ tướng Attlee sáng suốt, đã tự ý trả lại độc lập cho các thuộc địa cũ. Pháp yếu mà tham, ngu muội cố bám lấy các thuộc địa nên hùng hùng hổ hổ đem quân viễn chinh qua tính tái chiếm nước mình, rốt cuộc đã mất Việt Nam, sau lại mất Algérie và phải bấm bụng trả lại độc lập cho tất cả các thuộc địa khác mà vẫn bị thế giới ghét.

Nhất là từ cuối năm 1949, cộng sản Trung Hoa đánh bại Quốc Dân đảng, chiếm toàn thể lục địa, Tưởng Giới Thạch phải cuốn gói qua Đài Loan; rồi tháng Giêng năm 1950, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa nhìn nhận Cộng hòa Dân chủ Việt Nam, thì sức kháng chiến của mình tăng lên rất mau, nhờ sự giúp đỡ của Trung Hoa: quân đội của mình có thể "trốn" qua Trung Hoa được, họ huấn luyện cho, viện trợ lương thực, khí giới cho.

Năm 1953, chiến tranh Triều Tiên kết liễu rồi, sự viện trợ đó càng tăng cường, và theo Bernard

Fall thì từ đó, Paris hoặc Washington còn hi vọng hão huyền, chứ ở Sài Gòn và Hà Nội, bọn thực dân đã hết ảo tưởng, chỉ cố vơ vét cho thật nhiều để cuốn gói về "mẫu quốc".

Một nguyên nhân nữa mà tôi cho là nguyên nhân chính: chiến tranh của ta có chính nghĩa, toàn dân vì chính nghĩa mà chiến đấu; quân đội của Pháp, trừ một số thanh niên Pháp và một số lính lê dương là chiến đấu hăng, hầu hết tinh thần rất kém, nhất là bọn "partisan", bọn lính đánh thuê Việt mà họ tuyển. Sau khi Bảo Đại về nước, Pháp buộc Bảo Đại phải thành lập một đạo quân Việt Nam, Bảo Đại phải kí sắc lệnh bắt thanh niên nhập ngũ, sắc lệnh đó khiến dân càng ghét Bảo Đại và Pháp. Chương trên tôi đã nói ảnh hưởng biện pháp ấy tới học sinh ra sao.

Louis Saurel trong cuốn La Guerre d'Indochine (Editions Rouff – Paris – 1966) dẫn mấy hàng này trong một số Paris Match:

"Khi sắp có trận Điện Biên Phủ, tướng Navarre (Tổng tư lệnh Pháp ở Đông Dương) kêu 120.000 thanh niên Việt Nam nhập ngũ, thì chỉ có 7.000 trình diện, trong số đó có 5.000 sở dĩ trình diện vì biết chắc sẽ được miễn dịch, thải về".

Có nhiều người tự hủy hoại thân thể thành tàn phế để khỏi bị bắt lính. Kẻ có tiền thì đút lót, chạy chọt. Vậy là kêu 120.000 chỉ được có 2.000.

Đúng như lời ông Hồ Chí Minh nói với kí giả Mĩ Davis Schoenbrun từ 11-9-1946, trước khi xảy ra chiến tranh ở Bắc:

"Nếu có chiến tranh thì sẽ là một cuộc chiến đấu giữa con cọp và con voi. Nếu cọp ngưng thì bị ngà voi đâm thủng bụng liền. Nhưng nếu cọp không ngừng thì voi lần lần sẽ mất máu và kiệt sức".

LỰC LƯỢNG VÀ TÍNH THẦN QUÂN ĐỘI PHÁP

Tháng Giêng 1947 khi chiến tranh mới phát, Leclerc tính phải có 500.000 quân mới thắng nổi. Không biết hồi đó ông ta đoán quân đội du kích Việt có được bao nhiêu. Theo các nhà quân sự Mĩ năm 1960, thì muốn chặn được du kích phải có một số quân gấp 10 số quân du kích. Muốn thắng được thì số quân phải gấp 20. Ở Mã Lai, Anh dùng 350.000 quân mà mất 12 năm mới diệt được 8.000 Mã cộng. Như vậy không phải là gấp 20 mà gấp 40.

Quân Pháp hồi đó chỉ có 13.000 người[135]. Leclerc đòi tăng lên 500.000, các bộ trưởng Pháp hoảng hồn, lắc đầu. Từ đó tới 1954, có tất cả 19 lần cải tổ nội các, nội các nào cũng không chịu thương thuyết với chính phủ kháng chiến của ta, mặc dầu những người Pháp sáng suốt bảo chỉ chính phủ đó mới được toàn dân ủng hộ. Pháp không đủ sức tăng quân số lên, dân chúng thấy chiến tranh sa lầy sinh chán nản. Các thượng tướng hàng Tổng tư lệnh, Tư lệnh đa số bất tài, thay đổi không biết mấy lần; tướng nào cũng tin chiến lược của mình mới đúng, mà chẳng chiến lược nào có kết quả, nhiều lắm chỉ gỡ nguy được một thời gian. Còn hạng thấp hơn, thiếu tướng, tá, đại úy thì theo Lucien Bodard trong La guerre d'Indochine (3 cuốn) chỉ phè phỡn, ham tiền, gái, huy chương. Bất đắc dĩ phải dùng quân đội Việt. Pháp tung tiền ra mua chuộc các giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo và đảng Bình Xuyên; nhưng hễ không thỏa mãn được yêu sách của họ, thì họ bỏ vô bưng, mang theo khí giới.

Sài Gòn, Hà Nội thành những kinh đô ăn chơi, áp phe mà áp phe lớn nhất là buôn đồng quan. Từ trên xuống dưới ai cũng đua nhau xin được mua đồng quan theo hối suất chính phủ (1 đồng bạc Đông Dương ăn 17 quan), xin giấy phép xuất nhập cảng. Được một giấy phép xuất nhập cảng rồi, người ta chỉ nhập cảng lấy lệ một số đồ xấu giá rẻ còn dư đồng quan thì gởi các ngân hàng bên Pháp, vì buôn bán gì cũng không lợi bằng mua bán đồng quan. Tóm lại bao nhiêu thanh niên Pháp chết, toàn dân Pháp phải đóng thuế để nuôi mập một bọn thực dân con buôn và một số tay sai Việt Nam của chúng.

CHIẾN SỰ Ở NAM, BẮC

Mặt trận ở Nam (từ Đèo Cả trở vào) không có gì quan trọng, tình hình cho tới 1954 đại khái cũng như hồi 1946. Chỉ khác mỗi ngày du kích tăng lên nhiều hơn, các đường giao thông, nhất là đường Sài Gòn - Miền Tây bất ổn hơn. Nhiều đoàn xe dài hai ba chục chiếc của quân đội cũng bị phục kích, mà

hễ bị phục kích thì tổn thất lần nào cũng nặng. Có chỗ bị phục kích hoài - 4, 5 lần - mà không cách nào tránh được, đồn bót bên đường không có chút công dụng gì cả. Về sau Pháp phải cho quân đội đi dò mìn mỗi buổi sáng rồi mới cho xe đò qua, vì vậy có nhiều chuyến xe từ Hậu Giang lên phải đậu lại ở Mĩ Thuận, sáng hôm sau mới tới Sài Gòn. Xe đò muốn chạy thì phải đóng thuế cho Việt Minh. Miền quê nào bị quân Pháp thường bố thì dân chúng một phần rời vào trong xa, một phần ra các thành thị. Dân số các châu thành tăng lên rất mau, càng dễ cho Việt Minh len lỏi vào; đồng quê bỏ hoang, kinh tế càng mau suy sụp. Những vụ xử tử Việt gian ở làng xóm cũng tăng lên. Tình thế mỗi ngày mỗi tệ.

Ở Sài Gòn, bác sĩ Thinh tự tử rồi, Hoạch lên thay, rồi Xuân, rồi Hữu... nhưng Pháp có giao cho chút quyền hành nào đâu, họ chỉ đóng vai bù nhìn; dù là bù nhìn thì cũng phải có chút tư cách, mà bọn họ lại thiếu tư cách quá, quan thầy biểu sao nghe vậy, nên bị dân chúng khinh. Báo nào độc lập, có cảm tình với kháng chiến thì bán chạy như tôm tươi, còn báo của chính quyền chỉ để phát không cho các công sở. Điều đó đáng lẽ mở mắt cho họ chứ; nhưng họ lại cho báo chí là tiếng nói bậy bạ của bọn "nói láo ăn tiền", chứ dân chúng thì ghét cộng chứ không ghét Pháp và chỉ muốn yên ổn làm ăn. Họ thật mù quáng không biết tinh thần yêu nước của người Việt.

Khi chiến tranh nổ ở Bắc, D'Argenlieu bị gọi về Pháp, Bollaert qua thay nhưng chỉ có nhiệm vụ tìm hiểu tình hình rồi báo cáo về Pháp thôi. Không hề ở Việt Nam, ông ta làm sao hiểu tình hình được. Người phụ tá của ông là Pignon, Torel với bọn thực dân nói gì thì ông biết vậy. Vả lại chính phủ Pháp cũng không có ý muốn thương thuyết, nên chẳng có gì thay đổi cả.

Ở Bắc, chính phủ kháng chiến rút lên miền Thái Nguyên, Bắc Cạn để bảo toàn lực lượng, tổ chức, huấn luyện du kích, nắm chắc dân tâm và hô hào toàn dân bất hợp tác với Pháp. Giai đoạn đầu là giai đoạn du kích, phải mua và chế tạo những khí giới nhẹ; những khí giới nặng như chiến xa, đại bác đều cất giấu hoặc hủy bỏ.

Tháng 10-1947, Hồ Chủ tịch ở Bắc Cạn, chung quanh chỉ có vài ngàn quân không đủ khí giới, nhưng trong khu Tuyên Quang - Thái Nguyên - Bắc Cạn có nhiều kho khí giới và nhiều quân đội. Tướng Valluy biết được tin đó, đem một lực lượng rất mạnh, gồm 15.000 quân với nhiều xe thiết giáp, phi cơ phóng pháo, săn giặc, bất thần đánh vào Bắc Cạn để bắt sống Hồ Chủ tịch, nhưng ông Hồ thoát kịp. Chuyến đó Pháp không đạt được mục đích mà tổn thất nặng vì khi rút lui, bị phục kích.

Trong chiến dịch đó, quân Pháp chiếm được con đường thuộc địa số 4 từ Cao Bằng tới Lạng Sơn, chủ ý để bao vây quân Việt ở phía Bắc, không cho trốn qua Trung Hoa. Đại tá Beauffre chiếm Cao Bằng một cách quá dễ dàng, không tốn một viên đạn, không gặp một lính Việt, một người dân Việt; chỉ thấy những chiếc cầu bị phá, những khúc đường bị đào và những xóm làng đương cháy. Vài ngày sau quân đội của ông ta mới bị phục kích. Và từ đó, con đường số 4 bị phục kích liền liền thành một ung nhọt rỉ máu hoài, làm tiêu mòn lực lượng của Pháp. Pháp phải dùng mấy ngàn lính bảo vệ con đường, mỗi tháng tiêu hàng tỉ quan, mà các nghĩa địa ở Cao Bằng và Lạng Sơn thì mỗi ngày một thêm những cây thánh giá quét vôi trắng.

Ai cũng biết đó là một thất sách nhưng các tướng Pháp tự ái, không chịu rút lui, bỏ con đường đó, sợ mất mặt. "Đoàn viễn chinh Pháp mà chịu thua quân đội da vàng ư?".

Họ cố bám lấy đường đó hai năm. Cuối năm 1949, quân đội cộng sản Trung Hoa tiến tới biên giới Bắc Việt, và năm sau quân đội Việt được Trung Hoa huấn luyện, viện trợ khí giới nặng, đủ sức để tấn công Pháp rồi, Carpentier mới cho phép rút khỏi Cao Bằng.

Họ rút lui chậm quá, ngày đầu chỉ được 13 cây số vì đường bị phá hủy nhiều, họ phải sửa lại cho từng đoàn căm nhông, chiến xa, đại bác... qua. Tướng Võ Nguyên Giáp kịp thời huy động 15.000 quân đánh họ tơi bời ở Thất Khê và khi tàn quân của họ tới Lạng Sơn, coi lại thì thiệt mất 7.000 người.

Ở Lạng Sơn, họ mắc thêm một lỗi nữa. Lúc đó quân mình còn ở cách xa Lạng Sơn, nếu họ đóng quân ở đó, chuẩn bị để chống cự thì Lạng Sơn chưa đến nỗi mất; nhưng họ hoảng quá, không kịp phá

hủy 1.300 tấn khí giới, quân nhu ở Lạng Sơn, đã vội rút lui nữa về Phủ Lạng Thương. Quân ta thắng được trận đó rất lớn, thu được tất cả khí giới đó. Quân Pháp phải bỏ tất cả khu ở phía Bắc sông Hồng Hà mà chỉ giữ được miền đồng bằng thôi.

Thừa thế, tướng Võ Nguyên Giáp tiếp tục đại tấn công, lần này tính dùng năm sư đoàn (304, 308, 312, 316, 320) để tiến về Hà Nội.

Chiến thắng đó làm cho tinh thần mình phấn khởi bao nhiêu thì tinh thần Pháp suy sụp bấy nhiêu. Dân chúng Pháp bất mãn về chính phủ. Quân linh Pháp gởi qua tăng viện ở Việt Nam phải đi ban đêm, xuống tàu ban đêm. Quan tài chở về Pháp cũng phải lén lút đưa lên bờ trong các nhà máy ở các bến tàu, đã có những vụ phá hoại để ngăn chận "cái chiến tranh dơ dáy" đó.

Ở Việt Nam cũng có sự thay đổi. Cho tới cuối năm 1949, còn là “Mặt trận quốc gia”, nhưng khi Trung Cộng đã giúp mình thì họ đòi chính phủ kháng chiến phải có thái độ, đường lối dứt khoát. Theo Jean Lacouture và Phillipe Devillers trong La fin d’une guerre (Editions du Seuil - 1960) thì Mao Trạch Đông buộc ông Hồ Chí Minh phải lập lại đảng Cộng Sản Việt Nam đã giải tán năm 1946, và đảng Cộng sản phải ra mặt nắm địa vị lãnh đạo. Do đó mà chính phủ kháng chiến lập ra đảng Lao Động và năm 1950-51 có nhiều vụ thanh trừng. Lần lần chính phủ Cộng hoà Dân chủ Việt Nam thành chính phủ Cộng hòa Nhân dân; kế đó ta bắt đầu có cuộc cải cách ruộng đất theo kiểu Trung Cộng. Đó là một lầm lẫn lớn của chính phủ kháng chiến, hậu quả rất tai hại tới nay chưa hết, tôi sẽ xét ở sau.

Một số người ái quốc theo kháng chiến, thấy cuộc thanh trừng đó, rời bưng trở về thành.

GIẢI PHÁP BẢO ĐẠI

Đầu năm 1946, khi lập xong chính phủ Liên hiệp Quốc gia rồi (chủ tịch là Hồ Chí Minh, phó chủ tịch là Nguyễn Hải Thần; Huỳnh Thúc Kháng bộ trưởng Nội vụ, Nguyễn Tường Tam bộ trưởng Ngoại giao...), Hồ Chủ tịch phái công dân Vĩnh Thụy (Bảo Đại) cầm đầu một phái đoàn qua Trùng Khánh. Bảo Đại được Tưởng Giới Thạch tiếp đãi, mời lên Nam Kinh vì chính phủ Trung Hoa đương dọn về Nam Kinh. Chính phủ Liên hiệp Quốc gia bảo ông cứ ở Trung Hoa đừng về vội. Ông ở lại Trung Hoa nhưng không lên Nam Kinh mà qua Hương Cảng.

Năm 1947, chính phủ Pháp theo chính sách của Bidault trong Phong trào Cộng hòa Nhân dân (M.R.P.) nhất định không thương thuyết với ông Hồ Chí Minh mà muốn dùng lá bài Bảo Đại, phái người qua tiếp xúc với Bảo Đại ở Hương Cảng. Các đảng phái ở Nam: Cao Đài, Hòa Hảo, Việt Nam Quốc Dân đảng v.v.. tức thì phái đại biểu tới tấp qua Hương Cảng thúc Bảo Đại về và bày mưu kế với Bảo Đại. Dĩ nhiên Bảo Đại cũng đòi hỏi như Hồ Chí Minh: sát nhập Nam Bộ và miền cao nguyên vào Việt Nam, có chính phủ riêng, quân đội riêng, tự trị về ngoại giao, bỏ hết các kiểm soát của Liên bang Đông Dương... Pháp biết nếu không chấp nhận thì giải pháp Bảo Đại không thành, nên sau hai lần tiếp xúc ở vịnh Hạ Long giữa Bảo Đại và Bollaert (12-47), rồi giữa Bollaert và Nguyễn Văn Xuân thủ tướng Nam Kì quốc, đại diện cho Bảo Đại, Pháp đành nhượng bộ (6-48) nhưng mãi đến 8-3-49, Bảo Đại mới kí một hiệp ước với tổng thống Pháp Vincent Auriol, rồi về nước.

Tuy nhiên Bảo Đại không ở Sài Gòn mà lên thẳng Đà Lạt, lập "triều đình" ở đó, để tỏ vẻ bất mãn về nền độc lập bánh vẽ mà Pháp trao trả ông, và đến 7-1953, tình hình Đông Dương nguy khốn, chính phủ Laniel mới chịu thi hành đúng đắn hiệp ước 8-3-49. Lúc đó đã quá trễ.

Bảo Đại khôn lanh nhưng nhu nhược, chỉ ham tiền, ham gái và săn bắn, bị dân chúng khinh bỉ. Bọn tay sai của ông, trừ một hai người như Nguyễn Hữu Trí trong đảng Đại Việt mà ông ta nghi kị vì có tư cách, còn thì "chủ nào tớ nấy" cả. Uy tín của Hồ Chí Minh vẫn lớn và giải pháp Bảo Đại hoàn toàn thất bại.

DE LATTRE DE TASSIGNY VÀ VÕ NGUYÊN GIÁP

Vụ Pháp đại bại trên đường Cao Bằng - Lạng Sơn làm cho dân chúng Pháp xúc động và một phần quân đội viễn chinh (nhất là quân Algérie) mất tinh thần. Chính phủ Pleven phải đưa tướng De Lattre

de Tassigny qua. De Lattre là một tướng giỏi, can đảm, cương quyết, quyết định mau, đòi được toàn quyền ở Đông Dương, vừa làm Cao ủy vừa làm Tổng tư lệnh, và xin thêm nhiều quân, nhiều võ khí, nhưng chính phủ chỉ cung cấp được một phần nhỏ thôi.

Ngày 17-12-50 ông ta qua, không ở Sài Gòn mà ở Hà Nội. Rất hách dịch. Mới qua, đuổi ngay một số tướng tá về Pháp, không cho vợ con quân nhân, công chức Pháp về nước để khỏi làm dao động tinh thần quân đội. Người Pháp gọi ông ta là "Le roi Jean" (Quốc vương Jean).

Ông ta vừa kịp chỉnh đốn lại quân đội, tiêm tinh thần chiến đấu vào đoàn quân viễn chinh thì tướng Võ Nguyên Giáp tấn công ở Vĩnh Yên ngày 13-1-51, cách Hà Nội độ 40 cây số với một lực lượng mạnh. Lần này là lần đầu bên mình dàn quân để chiến đấu ở đồng bằng với một biển người. Mới đầu quân mình thắng. De Lattre phải dùng rất nhiều phi cơ chở quân lính lên tiếp sức và thả bom napalm (mủ cao su trộn với dầu xăng) để chặn biển người đó. Quân mình lần đầu thấy bom napalm hoảng hốt, hỏi nhau có phải là bom nguyên tử không.

Trận đó mình thất bại nặng: 6.000 chết, 500 tù binh (theo Louis Saurel - sách đã dẫn). Tướng Võ Nguyên Giáp nhận là lầm lẫn.

Nhưng cuối tháng 3-1951, tướng Giáp tấn công nữa ở Đông Triều (Mao Khê, phía tây bắc Hải Phòng). Quân Pháp lại lâm nguy, De Lattre lại phải dùng nhiều phi cơ và napalm mới cứu được. Quân mình phải rút lui vào rừng, nhưng không thiệt hại nặng như lần trước.

Lần thứ ba, mình tấn công thình lình ở Phủ Lí và Ninh Bình, mới đầu cũng đánh bại được quân Pháp ở Ninh Bình. De Lattre vội vàng đem quân xuống cứu; quân mình rút lui về bờ bên kia sông Đáy, trốn vào các hang núi vôi ở miền đó.

Ba lần đó Pháp tuy thắng nhưng rất khó nhọc và hai lần suýt nguy; thế giới đều thấy lực lượng của mình đã ngang với Pháp rồi. Tướng Võ Nguyên Giáp rút kinh nghiệm, biết rằng chiến đấu ở đồng bằng, mình bất lợi vì phi cơ địch ở trên nã xuống, mình không có chỗ núp, mà rút lui tới chỗ yên ổn thì hơi xa, nên từ đó đổi chiến lược, đưa chiến tranh lên xứ Thái. Ba lần trước, De Lattre chỉ chống đỡ, tháng 11-1951 mới bắt đầu tấn công, đem quân lên chiếm Hòa Bình để chận con đường Bắc Việt tiếp tế cho Thanh Hóa. Chiếm thì dễ, nhưng giữ rất khó. Chỉ có hai đường tiếp tế Hòa Bình là con đường thuộc địa số 6 đã hư hỏng nhiều, và con sông Đà. Cả hai đường đó, khúc gần Hòa Bình đều có nhiều bụi rậm, hoặc bờ giốc âm u, rất dễ cho quân mình phục kích và Pháp lần nào cũng bị thiệt hại nặng, đến nỗi gọi đường thuộc địa số 6 là địa ngục, và gọi Hòa bình là "merdier" (đám phân hay cầu tiêu). Sau cùng Pháp phải bỏ Hòa Bình, rút về, thiệt hại nặng, gần bằng vụ Cao Bằng - Lạng Sơn.

Lần đó một đại đội quân của chính phủ Bảo Đại đào ngũ, trốn qua phía kháng chiến, mở đầu cho nhiều vụ đào ngũ sau này.

De Lattre thất bại, lại đau nặng vì bệnh ung thư, về Pháp ít lâu thì chết. Ông ta còn mắc một lỗi nữa là xây một vòng đai đồn bót bao vây miền đồng bằng Bắc Việt, đã tốn tiền, lại cầm chân một số binh lính để giữ đồn, mà chẳng được ích gì. Quân mình vẫn len lỏi vào miền đồng bằng như trước.

NAVARRE VÀ TRẬN ĐIỆN BIÊN PHỦ

Tướng Navarre qua thay De Lattre. Tài kém xa De Lattre, uy tín cũng kém mà lại tự phụ, không chịu nghe ý kiến ai, cho chỉ chiến lược của mình mới đúng.

Khoảng cuối năm 1952, quân mình chiếm được Nghĩa Lộ ở ngang Tuyên Quang, giữa khoảng từ Nhị Hà tới sông Đà. Pháp muốn phục thù, đem 30.000 đánh vào phía sau quân mình ở Phủ Đoan gần Tuyên Quang, không gặp quân kháng chiến, chỉ phát giác và phá hủy được ít kho súng đạn rồi rút về, thiệt hại độ một đại đội. Thất bại nữa.

Thất bại thứ ba ở miền Trung, phía ngoài Huế, bên con đường Quốc lộ số 1, từ Vân Trình tới Quảng Trị, nơi mà quân Pháp gọi là "con đường sầu thảm" vì bị phục kích rất thường. Pháp dùng cả thủy quân, lục quân với rất nhiều phi cơ yểm trợ, tính bao vây, diệt trọn quân kháng chiến, nhưng quân

mình trốn thoát được; Pháp lục soát từng nhà một ở làng Phủ An, tìm được một ít khí giới, bắt được một số tù binh, rồi vội vàng rút lui.

Sau cùng là trận Điện Biên Phủ. Điện Biên Phủ là một lòng chảo dài 17 cây số, rộng 9 cây số, giữa có con sông Nam Youn[136], chung quanh là rừng núi, nằm ở phía dưới Lai Châu, gần biên giới. Tháng 11-1953, Navarre dùng phi cơ thả quân xuống chiếm lòng chảo đó để chặn đường quân mình qua Lào, rồi rút quân ở Lai Châu về đó, xây cất đồn binh, sân bay. Từ tổng tư lệnh Navarre tới tư lệnh miền Bắc Cogny và tướng chỉ huy Điện Biên Phủ là De Castries đều tin rằng quân kháng chiến không sao hạ Điện Biên Phủ được, vì không đủ đại bác, không đủ người để chở khí giới quân nhu tới nơi xa xôi đó; và nếu chở được đại bác thì cũng bị hủy diệt vì phi cơ Pháp ở trên bắn xuống, đại bác Pháp ở lòng chảo bắn lên. Họ không thể ngờ được rằng tướng Võ Nguyên Giáp cho làm cả trăm cây số đường rừng, sửa sang 200 cây số đường nữa, đưa được năm sư đoàn và rất nhiều đại bác tới Điện Biên Phủ mà chỉ nhờ sức của cả trăm ngàn người đi dân công với cả ngàn chiếc xe đạp Peugeot cũ để thồ mỗi chiếc 200 ki lô trong rừng. Pháp về sau biết vậy mà không sao chặn được vì phi cơ bay trên cao không thấy, còn đem quân vào rừng để đánh thì không dám.

Đại bác tới, mình đào hang trong núi để giấu, hễ bắn xong vài phát lại kéo thụt vào trong hang rồi lấy lá cây phủ miệng hang, Pháp không dò ra được, mà có được thì máy bay cũng không có cách nào bắn phá được. Vậy là chung quanh Điện Biên Phủ có vô số họng đại bác từ trên cao nã xuống sân bay, đồn trại của địch, mà địch không có cách nào chống đỡ.

Trận Điện Biên Phủ bắt đầu từ 13-3-1954. Khi các căn cứ ở phía Bắc: Gabrielle, Béatric, Anne Marie bị đại bác của ta san phẳng thì Điện Biên Phủ rung rinh rồi. Tới phiên hai sân bay bị phá hủy nữa, sự tiếp tế chỉ còn trông vào máy bay thả dù xuống - việc này rất mạo hiểm mà kết quả không được bao vì máy bay không dám xuống thấp, một nửa số tiếp tế rớt vào khu vực của ta - lúc đó quân đội Pháp như cua ở trong giỏ, sinh mạng đếm từng ngày. Pháp cầu viện Mĩ, xin Mĩ dùng bom nguyên tử, Mĩ không chịu, xin Mĩ ồ ạt đem quân lính và phi cơ sang, Mĩ cũng không chịu. Mà rốt cuộc ngày 7-5-1954, trong khi sáu nước: Pháp, Nga, Trung Hoa, Mĩ, Anh, Việt, đương họp ở Genève để tìm một giải pháp chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam thì Điện Biên Phủ thất thủ, tướng De Castrie phải đầu hàng.

Theo Saurel, Pháp thiệt hại 16.000 người trong số đó 1.500 người chết, 4.000 bị bắt làm tù binh. Chắc cuốn La guerre d'Indochine của Saurel đã in lộn. Con số 10.000 tù binh Jules Roy đưa ra trong cuốn Điện Biên Phủ (René Julliard - 1963) có phần đúng hơn.

Việt Nam, theo sự phỏng đoán của bộ tham mưu Pháp, thiệt hại gần gấp đôi: từ 25.000 đến 30.000 người, trong số đó có từ 10.000 đến 12.000 người hi sinh.

Một tờ báo ngoại quốc bảo sau trận Waterloo chưa bao giờ Pháp thua một trận lớn như vậy. Khắp thế giới đều phục sự anh dũng của người Việt.

De Gaulle, D'Argenlieu, Bidault có bị lương tâm cắn rứt không nhỉ? Biết bao thanh niên bỏ mạng ở Việt Nam vì họ. Nhưng thời đại dân chủ này, có một ông lớn nào chịu một trách nhiệm gì đâu? Giá như Nhật Bản thời trước thì đã có dăm ba vụ hara kiri (tự mổ bụng) rồi.

SÁCH TÔI DÙNG ĐỂ VIẾT VỀ CHIẾN TRANH VIỆT - PHÁP

Sách ngoại quốc (Anh, Pháp) viết về chiến tranh Việt Pháp rất nhiều, tôi đọc được trên một chục cuốn. Dưới đây là những cuốn chính, tôi dùng làm tài liệu:

Philippe Devillers - Histoire du Viet Nam de 1940 à 1952 (Ed. du Seuil - 1951)

Paul Mus - Sociologie d'une guerre (Ed. du Seuil - 1952)

Jean Lacouture et Philippe Devillers… - La fin d'une guerre… (Ed. du Seuil - 1960)

Jean Lacouture - Ho Chi Minh (Ed. du Seuil – 1965). Les deux Viet Nam (Payot -1967)

Bernard Fall - Guerres d'Indochine France 1946- 1954; Amérique 1957 (Ed. J'ai lu - 1965)

Bốn tác giả trên đều là học giả hiểu dân tộc Việt Nam, không hiếu chiến.
Jules Roy - La bataille de Dien Bien Phu (Julliard - 1963). Tác giả rất ghét Navarre.
Lucien Bodard - La guerre d'Indochine (3 cuốn) (Gallimard - 1963)
Hai nhà trên là kí giả.
Louis Saurel – La guerre d'Indochine (Ed. Rouff - 1966)
Cuốn này cho ta một tổng quan sơ lược nhưng rõ ràng, khá đầy đủ… Có vài lỗi nhỏ.

PHẦN IV NAM BẮC CHIA HAI – CHIẾN TRANH VIỆT MĨ (1954-1975)

CHƯƠNG XX

LẬP LẠI CUỘC ĐỜI

TRÊN ĐƯỜNG LONG XUYÊN - SÀI GÒN

Thời đó con đường Long Xuyên – Sài Gòn không được yên. Có vài khúc quẹo cứ dăm bữa nửa tháng quân kháng chiến lại đặt mìn mà Pháp không có cách gì ngăn được, mặc dù cứ vài ba cây số lại có một đồn canh, vì đêm lính không dám ra khỏi đồn. Nhiều khi quân kháng chiến ngang nhiên đi thành hàng băng qua lộ, cách đồn vài trăm thước, bắt loa khiêu khích mà lính trong đồn nữa mà lính trong đồn cũng làm thinh, vì hễ nổ một phát súng thì đồn bị san phẳng liền. Như có một sự thoả thuận ngầm với nhau: một bên cứ canh gác ban ngày, vô làng xóm bắt gà bắt vịt, bẻ dừa, mận – vừa vừa thôi thì yên; một bên thong thả đi lại ban đêm, đào đường, đặt mìn…

Tới chỗ đường bị đặt mìn, đoàn xe đò phải ngừng lại hai ba giờ đợi xe nhà binh tới gỡ mìn, lấp lại đã. Ở mỗi đầu, xe đò, xe du lịch, xe nhà binh dồn lại cả trăm chiếc, thành hai dãy dài cả cây số. Hai ba giờ sau, đường mới khai thông lại được.

Hôm nào có một chiếc cầu sắt sập bị phá hoặc vì chịu không nổi sức nặng của xe nhà binh thì khi qua được bắc Mĩ Thuận, mặt trời đã sắp lặn, xe không dám chạy ban đêm, đành phải nghỉ lại. Mỗi phía bắc có năm chục chiếc xe, cả xe đò cả xe chở hàng. Khoảng năm chục quán cơm và quán nước, quán nào cũng đốt đèn "manchon" sáng rực, khách khứa tấp nập y như ngày hội. Chiến tranh này như vậy: nơi kia hoang tàn, không một bóng người, một tiếng chim, thì nơi đây náo nhiệt, chen chúc nhau, tiếng ca vọng cổ trong máy thâu thanh vang lên, xen với tiếng cười giỡn oang oang bên bàn rượu. Cô bán hàng nào cũng đeo vàng, đồng hồ, cũng bận lụa, xa tanh. Trong có mấy năm mà bến bắc này thịnh vượng gấp mười trước.

Khoảng chín giờ tối, đèn trong quán tắt bớt, hành khách một số ít nằm trong xe, một số đông vô ngủ trong quán hoặc nằm trên các ghế bố sắp thành hai dãy dài cả trăm thước hai bên đường, chiếc nọ cách chiếc kia độ nửa thước. Giá mướn một đêm bằng một phần mười giá mua ghế mới.

Trời chưa sáng thì mọi người thức dậy, xuống sông hay mương vốc nước lên rửa mặt, rồi ăn sáng. Các quán lại ồn ào, tấp nập, và đoàn xe lại nối đuôi nhau chạy về Sài Gòn.

CHUẨN BỊ LẬP NHÀ XUẤT BẢN

Hôm tôi đi may mắn không gặp trở ngại gì ở dọc đường, nên khoảng hai giờ chiều đã tới Sài Gòn.

Nhà ở trong một ngõ sau hãng Sáo Tân Định, xóm này hầu hết là tiểu tư chức và công nhân. Cháu năm đó đã lớn, đậu bằng Trung học đệ nhất cấp của Pháp rồi. Nhà tôi vẫn dạy học cho một chi nhánh trường Aurore của cô bạn. Chi nhánh đó ở tại nhà cũ của tôi - 50 đường Monceau[137], tên mới là Huỳnh Tịnh Của.

Nhà ở sau hãng Sáo "làm ăn" rất bất tiện vì ở trong hẻm. Tôi bàn với nhà tôi xin cô bạn chủ trường Aurore trả lại cho chúng tôi nhà ở Huỳnh Tịnh Của. Họ tốt bụng, bằng lòng trả, mà không đòi tiền sang nhà. Nhà thời đó đã rất hiếm nên có lệ muốn thuê một căn nào, phải đưa một số tiền từ vài

ba chục ngàn tới một hai trăm ngàn đồng cho người ở trước thì người ta mới dọn đi, số tiền đó người Pháp gọi là "tiền vào cửa" (pas de porte), mình gọi là tiền sang nhà. Khi mình không ở nữa, "sang" cho người khác thì người này cũng phải cho mình một số tiền.

Nhà Huỳnh Tịnh Của rất hẹp, chỉ có hai phòng 3,5 x 3,5 mét, phía sau là một khoảng 3,5 x 5 mét vừa là sân, vừa là bếp, cầu tiêu, phòng tắm. Chúng tôi giữ nguyên hai phòng trước làm nơi cho nhà tôi mở một lớp "kèm" trẻ em ban tiểu học trường Pháp; một lớp nữa cho lớp mẫu giáo tiếng Việt.

Khoảng 3,5 x 5 mét phía sau, tôi dời bếp, cầu tiêu, phòng tắm ra chỗ đất trống phía sau nhà, rồi bỏ sân, lợp mái thành một phòng rộng non hai hai chục thước vuông, vừa làm chỗ ăn, chỗ tiếp khách, chỗ ngủ, chỗ tôi viết lách và nơi con tôi học.

Tôi chỉ xuất bản sách của tôi thôi, không mua tác phẩm của ai, nên không phải xin phép, không phải đóng môn bài, nhưng tôi cũng đặt tên cho nhà xuất bản. Nhà tôi mở lớp mẫu giáo thì xin phép. Cả nhà xuất bản lẫn lớp mẫu giáo đều lấy tên tôi.

Năm đó tôi 42 tuổi Tây (43 tuổi ta), lập lại cuộc đời không phải là sớm, nhưng cũng chưa trễ vì từ 40 đến 50 là tuổi già giặn, đủ kinh nghiệm rồi, sức làm việc còn mạnh. Ngoài năm mươi sức bắt đầu suy, phải can đảm mới dám bước vào con đường mới; nhưng từ năm 1975 đến nay, tôi thấy nhiều người quá tuổi đó mà vì hoàn cảnh thúc đẩy, phải lập lại cuộc đời và thành công. Quan trọng nhất là nghị lực chứ không phải tuổi tác.

Trước khi lao vào một con đường mới, ai cũng lo lắng vì trở ngại này, trở ngại khác, nhưng khi đã cương quyết tiến được bước đầu thì ta thấy sự thay đổi cuộc đời không có gì khó khăn cả. Một anh bạn tôi[138] hồi viết báo, ghét và ngại nghề dạy học lắm: phải tới đúng giờ, về đúng giờ, hò hét, soạn bài, sửa bài… nhưng khi tờ báo đình bản, anh miễn cưỡng phải đi dạy học thì chỉ sáu tháng sau anh thấy dạy học thú hơn viết báo và từ đó anh bỏ luôn nghề viết báo.

Ai cũng có thể làm được nhiều nghề: một bác sĩ có thể viết sách, báo, dạy học...; một nhà văn có thể trồng cây, nuôi gà, bán sách, vẽ, chụp hình... Vậy ai cũng có thể đổi nghề dễ dàng, và đổi nghề rồi mà thành công người ta thấy vui thích, tin ở khả năng của mình mà tinh thần trẻ lại, cơ thể cũng trẻ lại.

GẶP CÁC BẠN VĂN: HƯ CHU, THIÊN GIANG, ĐÔNG HỒ, NGUYỄN HỮU NGƯ

Khi ở Long Xuyên tôi đã thư từ với hai nhà văn: Hư Chu và Thiên Giang.

Hư Chu tên thật là Nguyễn Kì Thuy, sinh năm 1923 ở làng Hành Thiện (Nam Định), một làng nổi tiếng về đỗ đạt. Con một cụ cử, sớm thôi học chữ Pháp, về quê học thêm chữ Hán rồi phiêu bạt, làm khá nhiều nghề: buôn bán, nuôi gà, thư kí, thầu rừng, dạy học, chế trà, nghề nào cũng thất bại; năm 1950, có vợ rồi, vào Sài Gòn thử nghề cầm bút, viết truyện "feuilleton" cho tờ Việt Thanh được ông chủ nhiệm Văn Hoàn có thanh nhãn, biệt đãi, sau giao cho coi sóc phụ trương Văn chương. Từ đó tiếp xúc với nhiều văn nhân, danh ông càng lên. Chính lúc ấy tôi thỉnh thoảng góp với ông một bài tạp luận hoặc phê bình văn chương[139].

Những truyện ông đăng trên Việt Thanh tình tiết li kì, giọng văn cổ kính, du dương, rất trọng điệu bằng trắc, cho nên được một số người để ý tới ngay, như Nhất Linh và vài anh em chúng tôi ở Long Xuyên. Những truyện ấy sau gom lại thành tập Nam Hải truyền kỳ.

Ông chơi thân với Vũ Hoàng Chương, chỉ làm thơ cổ và làm ít thôi, một số bài được các bạn thơ khen là già giặn, hay, có nhiều nhạc như bài Duyên Liêu trai ở đầu tập Nam Hải truyền kì.

----------DUYÊN LIÊU TRAI
-----Phòng vắng chưa nằm đẫy giấc mơ,
-----Vang cười chợt tỉnh có đâu ngờ!
-----Nửa trang kì sử hồ lay gối,
-----Bốn mặt thu phần quỉ đọc thơ.
-----Hẹn một đời sau âu cũng vậy,

-----Tình trăm năm cũ lại bây giờ.
-----Kìa ai dong đuốc xa dần mãi?
-----Eo óc canh gà những ngẩn ngơ

Ông mất hồi mới 50 tuổi (năm 1973) vì đứt mạch máu. Tôi đã ghi sự nghiệp của ông trong bài Hư Chu đăng trên tạp chí Bách Khoa số 392, tháng 6 năm 1973, khi ông mới mất.

Năm 1953, lên Sài Gòn tôi mới gặp mặt ông. Cảm tưởng đầu tiên của tôi là con người ấy giản dị mà dễ thương, mà đó cũng là cảm tưởng chung của tất cả bạn văn của ông; ông cởi mở, tự nhiên, thành thực, sẵn sàng giúp bạn; nụ cười của ông tươi, cặp mắt cận thị của ông hiền. Ngay buổi đầu ông đã tươi cười thú thật với tôi: "Cái vốn chữ Hán của tôi có gì đâu anh; tôi chỉ có mỗi một con dao găm, chứ đâu có lưỡi kiếm cây đao nào đâu, múa bậy mà được các anh khen đấy thôi".

Chúng tôi thành đôi bạn thân từ đó, và năm sau (1954) khi tôi mở nhà xuất bản, ba bốn tháng mới ra một cuốn, thì ông giúp tôi: lái chiếc xe máy dầu Peugeot sơn đen đưa tôi lại các nhà in, cùng tôi giao sách, thu tiền, sửa ấn cảo, tiếp xúc với một hai hoạ sĩ nhờ trình bày bìa cho. Có lời, chúng tôi chia nhau để sống. Luôn hai năm, khi tờ Việt Thanh đình bản, ông túng bấn mà vẫn vui. Ông Văn Hoàn thiếu ông bồn bộn, ông đòi không được mà cũng không giận. Dễ thương ở chỗ đó.

Từ năm 1955, ông dạy Sử Địa cho vài trường trung học tư ở Sài Gòn, không có thì giờ giúp cho tôi nữa. Đời sống ông từ đó ung dung hơn.

Ông Thiên Giang (tên thật là Trần Kim Bảng), khác hẳn Hư Chu, không phải là một nghệ sĩ mà là nhà cách mạng.

Ông cùng tuổi với tôi, gốc ở Quảng Nam, học hết Cao đẳng tiểu học Pháp Việt, theo nhóm Đệ tứ, bị Pháp giam ở Lao Bảo một hai năm, do đó mà sau ông viết một tập hồi kí nhan đề là Lao tù, bán khá chạy. Trong những năm 1947 - 1952[140] ông hợp tác với vài tờ báo, viết chung với Thê Húc, Tam Ích một vài tập mỏng hơi có tư tưởng xã hội. Hồi tôi gặp ông thì ông dạy Sử Địa cho vài trường trung học tư thục ở Sài Gòn và cùng với vợ là Vân Trang, coi một hiệu sách ở đường Đinh Tiên Hoàng, khu Đa Kao. Ông có một người em gái, bà Hợp Phố, thỉnh thoảng viết truyện cho trẻ em.

Bà Vân Trang là một nữ sĩ, chuyên viết viết truyện ngắn tả giới phụ nữ nông thôn và tiểu tư sản ở trong Nam, văn giản dị, có duyên, khá có tiếng. Bà là con út trong một một gia đình nhà Nho tiểu điền chủ ở Cần Thơ. Chị cả là vợ nhà văn và chính trị gia Hồ Hữu Tường. Sau bà đó tới bà Tân Sinh. Tân Sinh là tên tiệm sách của bà đường Đinh Tiên Hoàng mà bà Vân Trang coi giùm. Bà Tân Sinh biết làm thơ và chồng viết một tiểu thuyết nhan đề Nọc Nạn, tả bằng một giọng cảm động sự nổi dậy của một nông dân bị điền chủ cướp công khai phá đất ruộng của họ. Rồi tới bà Mộng Trung, người có tài nhất trong bốn chị em, biết đàn ca, viết văn, có nhiều bài đăng trên tạp chí Bách Khoa, bạn thân của nhạc sĩ Trần Văn Khê, đáng tiếc là chết sớm. Bốn chị em người nào cũng thông minh, có khiếu về văn, thật hiếm thấy một gia đình như vậy.

Tôi lên Sài Gòn được ít lâu thì ông Thiên Giang dắt tôi lại thăm thi sĩ Đông Hồ ở nhà phát hành và nhà sách Yiễm Yiễm thư trang đường Nguyễn Thái Học. Tôi biết danh ông Đông Hồ từ năm 1929-1930 mà mãi năm đó mới được gặp mặt. Tôi đã ghi lại cuộc gặp gỡ đó trong bài "Trên mười năm cầm bút và xuất bản" đăng trên tờ Bách Khoa năm 1967, rồi sau in lại trong Mười câu chuyện văn chương (Trí Đăng 1975). Dưới đây xin trích một đoạn:

"Cảm tưởng đầu tiên của tôi là phòng khách - hay phòng sách - của chủ nhân tối quá, hẹp quá, ngổn ngang đồ đạc. Nhưng chỉ một lát sau tôi thấy phòng ấy rất thân mật. Nó chỉ cách tiệm sách có một bước chân mà sao không khí ở đây khác hẳn: tôi quên hết ồn ào náo nhiệt ở bên kia bức vách, như vào một thế giới khác. Mấy cô coi cửa hàng ngoài kia khi bước vô đây cũng không còn vẻ giúp nhà buôn nữa mà lễ độ, khép nép như những danh gia tử đệ. Ngày nay nhớ lại không khí ấy, tôi cho phần lớn do tính tình và cách tiếp khách của chủ nhân. Nhiều người đã viết, nói về Đông Hồ, nhưng tôi

chưa thấy ai nhắc tới điểm này: ông có lúc như trịnh trọng, nhưng thực ra rất tự nhiên, hồn nhiên nữa[141]; dù là một kẻ đàn em vô danh như tôi mới gặp ông lần đầu tiên, cũng thấy rất thư thái, như biết nhau từ lâu. (Người thứ nhì cho tôi cảm giác đó là ông Vi Huyền Đắc, ông này thì thật xuề xoà, dễ thương). Và tôi nghĩ đó là cảm giác chung của mọi người chứ không phải riêng tôi, vì tôi thấy ông tiếp nhiều người, già trẻ, thân sơ, ai cũng niềm nở như ai.

Có khi ông dí dỏm nữa. Một nhà cổ nhạc có danh lại thăm ông, ông hỏi ngay: "Hôm nay lại dạy bảo điều gì nữa đây?". Lần khác, nhà trai lại rước dâu, đã tới giờ "lành" rồi, nhắc hai ba lần mà cô dâu – Yiễm Yễm, con gái ông – chùng chình mãi không ra, nhà trai nhắc nữa, ông cười bảo: "Gấp gì? Đào mà!". Tôi suýt bật cười. "Đào" là đào kép.

"Lần ấy chúng tôi nói chuyện với nhau khá lâu – mà những lần sau cũng vậy, không lần nào dứt ra về sớm được. Tôi còn nhớ ông bảo tôi:

- Ở Long Xuyên có thể viết nhiều được, chứ lên đây, mà nhất là làm việc xuất bản nữa thì bận rộn suốt ngày, không viết được đâu, chỉ vài ba năm sẽ cạn hứng.

Tôi không tin nhưng cũng không cãi. Nếu lúc đó tôi thưa với ông rằng tôi phải viết trong một căn phòng ba mét rưỡi chiều rộng, bốn mét rưỡi chiều dài, vừa làm phòng ăn, phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng học của cháu, một bên là căn bếp khói mù, một bên là lớp học độ hai chục em bé thì chắc ông sẽ khuyên tôi nên mua vé xe mà về Long Xuyên gấp đi cho rồi!".

Tôi có tính này: trước khi làm một việc gì quan trọng ít nhiều, tôi tính toán kĩ rồi mới quyết định, đã quyết định rồi thì dù ai khuyên gì, tôi cũng giữ quyết định của tôi, vì tôi nghĩ người ngoài không thể nào biết rõ khả năng, hoàn cảnh của tôi bằng tôi. Tôi cho đức tự tin rất cần, không có nó không làm được gì cả, mà tôi tự tin vì nhận định được khả năng mình, không bước vào những khu vực tôi không sở trường, rồi cứ nhắm mục đích đã tự vạch mà tiến đều đều, bền bỉ, không vội vàng mà cũng không ngừng, không ganh đua với ai cả. Raymond Aron trong cuốn Mémoires bảo làm việc gì ông cũng muốn được Prix d'Exellence như hồi đi học. Tôi trái lại, ngay từ hồi đi học không quan tâm tới giải Ưu hạng, nó tới thì cũng vui, không thì không buồn.

Một buổi tối, khi tôi còn ở hẻm sau hãng Sáo, một người thấp, gầy, lưng hơi khòm, ăn mặc lôi thôi, lại chơi tôi, tự giới thiệu là "nhà văn, nhà báo, nhà giáo" Nguyễn Hữu Ngư, bút hiệu là Ngu Í; vợ là cô giáo cùng dạy trường Aurore với nhà tôi.

Tôi chưa hề biết ông mà cũng chưa đọc bài nào của ông cả, thấy ông rất tự nhiên, thân mật, hơi khác thường. Ông viết giúp tờ Phương Đông của Hồ Hữu Tường. Tờ này đương làm một cuộc phỏng vấn các nhà văn Bắc, Nam, mỗi nhà đăng trên một số báo vào ngày chủ nhật hay thứ bảy. Lần đó ông lại phỏng vấn tôi, và tờ báo đầu tiên nhắc đến tôi là tờ ông viết giúp.

Lần lần tôi thân với ông, mến ông, nhưng thú thực là không dám gần ông nhiều. Ông rất thường lại chơi tôi, chứ tôi thì cả năm chỉ lại nhà ông độ một lần.

Tính tình tốt, hay giúp đỡ người; nhờ ông việc gì thì tận tâm, dù giữa trưa cũng gò lưng đạp chiếc xe cũ mà đi liền. Sách báo ông xin được rất nhiều, đem cho tôi đọc tới ngán, mà ông cũng xin của tôi rất nhiều để tặng các bạn ông.

Ông là con một ông đồ ở Hàm Tân (Bình Tuy), một hội viên trong Đông Kinh nghĩa thục. Hồi học ở Pétus Kí (Sài Gòn), có khiếu về văn, được giáo sư Phạm Thiều khuyến khích, năm 1944-1945 giúp việc cho tờ Thanh niên nên quen nhiều người sau này làm cách mạng, theo kháng chiến như Lưu Hữu Phước[142], Huỳnh Tấn Phát…

Có tài về phỏng vấn: bao nhiêu bài phỏng vấn văn nghệ sĩ đăng trên Bách Khoa đều của ông cả, vì trong toà soạn không có ai quen biết nhiều nhà văn bằng ông, cũng không ai như ông chịu đạp xe đi khắp Sài Gòn tìm các nhà văn, có người hai ba lần mới gặp để phỏng vấn. Những bài hay nhất đã được gom lại thành một cuốn nhan đề là Sống và Viết với…[143] do ông tự bỏ vốn ra tự xuất bản năm

1966.

Thỉnh thoảng ông bị khủng hoảng tinh thần, bỏ nhà đi lang thang, nói bậy nói bạ, ai ông cũng chửi: Ngô Đình Diệm, Stalin, các thượng toạ lãnh đạo Phật giáo năm 1963…

Mới đầu, hai năm mới lên cơn một lần, sau sáu bảy tháng một lần, phải đưa vào Dưỡng trí viện ở Biên Hoà độ nửa tháng, một tháng rồi về. Sau ngày giải phóng, bệnh nặng hơn, ông nằm luôn ở Dưỡng trí viện, khi gần mất mới đưa về nhà. Ông mất đầu năm 1978 (?)[144]. Lại điếu ông xong, ra về, tôi bùi ngùi nghĩ bụng: "Xong một kiếp người".

Trong bài Tựa đề cho tập Qê hương[145] của ông, tôi kể một lần ông lại thăm tôi khi bắt đầu lên cơn:

"Tôi nhớ là một buổi sáng đầu đông (năm 1967). Tôi mới ngồi vào bàn viết thì anh ôm một chồng sách, loạng choạng bước vào, lưng khom khom, đầu đưa ra phía trước. Anh đặt chồng sách lên mặt bàn, kéo ghế ngồi, móc túi lấy ra một gói thuốc rê, xé một mảnh giấy quyến, lặng thinh quấn. Tôi biết rồi, dẹp tất cả công việc lại, sẵn sàng ngồi nghe anh. Trông chiếc sơ mi nhàu nát, cả tuần chưa thay, tôi đoán anh mới ở Châu Đốc, Hà Tiên, Tây Ninh, Chợ Giữa hay Hàm Tân về, chưa biết chừng mới được một ti cảnh sát ở đâu đó thả ra hôm trước. Anh vừa hút thuốc luôn miệng - bình thường anh ít hút - vừa kể chuyện. Đủ thứ chuyện. Từ những mộng thời thanh xuân tới những mộng hiện thời, từ chuyện nhà đến chuyện nước, từ chuyện thơ văn tới chuyện chính trị, rồi chuyện bạn thân bạn sơ, bạn trai bạn gái, chuyện hồi kháng chiến, chuyện bị an trí trong bưng… Hết thảy là những chuyện tôi được nghe anh kể nhiều lần rồi, mà lần này nghe lại, tôi vẫn thấy buồn vô hạn. Tôi gần như không xen vô một lời nào cả, mặc anh thao thao để anh trút bớt nỗi bất bình, nỗi căm phẫn của anh đi. Anh căm phẫn xã hội, anh căm phẫn thời đại, anh căm phẫn mọi người. Anh nhiều lí tưởng, nuôi nhiều mộng cao đẹp mà gặp toàn những điều bất như ý, cứ phải cố nén xuống và sức nén càng mạnh thì sức bùng ra cũng càng mạnh. Có lúc anh nghiến răng, nắm chặt tay vung ra như muốn thoi tôi; có lúc anh mếu máo muốn khóc, rồi bỗng chồm lên, chua chát, cay độc mạt sát phũ phàng người bạn già mà anh quí nhất. Lúc đó tôi chán đời biết bao! Có lúc anh cười gằn ghê rợn rồi ngâm thơ, những bài thơ lục bát hay thất ngôn, ngũ ngôn, thường là bốn câu anh làm rất mau.

Hôm đó ngồi nghe anh suốt hai giờ, tôi thấy buồn lạ lùng, không phải chỉ buồn cho anh, mà còn buồn cho chính tôi, cho tất cả loài người. Hết thảy chúng ta bề ngoài đều rất nhã nhặn, lễ độ, nhưng trong đáy lòng vẫn có những đợt sóng ngầm có thể một sớm một tối phát ra mà không sao ngăn lại được…".

*

Tôi còn gặp vài nhà văn nữa như Lê Văn Siêu, Nguyễn Duy Cần… ở toà soạn tuần báo Mới (mà tôi viết giúp mấy bài) cũng của ông Phạm Văn Tươi, tại trên lầu nhà sách của ông. Tôi lại thăm Lê Ngọc Trụ ở thư khố Sài Gòn đường Gia Long, thăm học giả Lê Thọ Xuân ở nhà in Maurice gần chợ Bến Thành. Hai ông này rất chú trọng đến chánh tả và nhờ ông Lê Thọ Xuân mà sách của nhà P. Văn Tươi ít mắc lỗi chánh tả, cũng như sách của Yiễm Yiễm thư trang.

KHÔNG DẠY TƯ – CHỈ XUẤT BẢN TÁC PHẨM CỦA TÔI

Ông Lê Thọ Xuân lúc ấy không viết lách gì cả, vừa quản lý nhà in Maurice, vừa làm giám đốc trường trung học tư thục Tiên Long[146], thấy tôi đã dịch mấy cuốn của Dale Carnegie, lại nhà tôi nhờ dạy giúp môn Anh văn. Tôi thú thực dịch Anh văn thì tạm được, chứ nói không được, nên không dám nhận. Ông bảo giáo sư Anh văn ở Sài Gòn đại khái như vậy hết, ai cũng vừa học vừa dạy. Tôi cương quyết từ chối. Ông có vẻ giận, bảo tôi: "Viết văn thì gặm cây bút để sống à?".

Ông Thiên Giang cũng giới thiệu tôi với ông Phan Ngô, hiệu trưởng một hai trường trung học tư thục có tiếng ở Sài Gòn. Ông Ngô nhờ tôi dạy thay ông môn Việt văn. Tôi cũng từ chối. Lớp học thì đông - 70, 80 học sinh - không có kỉ luật, phải hò hét từ đầu giờ đến cuối giờ; dạy như vậy chỉ để

kiếm miếng ăn thì ở Long Xuyên còn hơn, lên đây làm gì.

Trường trung học tư thục hồi đó phát triển rất mạnh ở Sài Gòn. Trường nào có được vài giáo sư giỏi, nổi tiếng về Việt văn, Pháp văn, nhất là Toán, Lí, Hoá thì thanh niên đổ xô tới xin học. Nhiều ông hiệu trưởng chỉ vài ba năm làm giàu rất mau, như Phan Ngô, Vương Gia Cần… Vài anh bạn mới quen của tôi trong giới giáo sư đề nghị hùn với tôi mở trường Trung học, chia nhau người dạy Văn, người dạy Toán, người nào cũng có danh tiếng ít nhiều, lại có lương tâm, thì chắc trường phải thịnh. Rất có thể mau thịnh đấy, nhưng thịnh bao nhiêu thì càng phải lo lắng, mệt óc, dễ đau tim, mất ngủ. Tôi không thích kinh doanh, nên cũng từ chối.

Một thầy kí hồi trước giúp việc tôi ở sở Thuỷ lợi, lúc đó làm cho một nhà chuyên xuất bản sách giáo khoa tiểu học, nhà Việt Hương, đề nghị với tôi mở một nhà xuất bản sách giáo khoa tiểu học và trung học, thầy ấy sẽ tận tâm giúp vì quen nhiều người ở Bộ Giáo dục, nhiều hiệu trưởng trường tư, tôi đáp là không ham làm giàu, chỉ cốt viết và xuất bản ít cuốn mỗi năm đủ sống thì thôi.

Vậy là tôi bỏ qua hai cơ hội làm giàu; sau 1965, khi nửa triệu quân Mỹ ồ ạt đổ bộ lên nước mình, tôi lại bỏ một cơ hội nữa: không cất nhà cho Mĩ mướn như vài người đã khuyên. Số tử vi của tôi (giàu lớn nhờ kinh doanh, như làm thầu khoán chẳng hạn) đã sai chăng? Mà số tử bình của tôi (tuy có tiền của và danh vọng mà sống thanh đạm, một đời giữ được phong vị một hàn nho) đã đúng chăng? Coi Phụ lục ở cuối bộ.

Ngày nay tôi mừng rằng không làm chủ một trường tư, hay một nhà xuất bản lớn, gia sản chỉ có mỗi ngôi nhà ở đường Kì Đồng, chứ nếu tôi làm ăn lớn, có một hai trường học đồ sộ, dăm sáu biệt thự hoặc dăm ba kho sách, một hai tiệm sách lớn, thì chắc chắn là sau này tôi khó được sống yên ổn mà sản nghiệp tiêu tan gần hết.

Vợ chồng tôi, người dạy học, người viết sách xuất bản, đều theo công thức "tiểu công nghệ", tự sức mình làm hết, không mướn ai, nên không mang tiếng là tư sản bốc lột. Tôi đã theo đúng lời khuyên của ông nội tôi: tự túc và tri túc, luôn luôn nhớ rằng chữ tiền gồm một chữ kim mà hai chữ qua[147] (một thứ binh khí), lợi bất cập hại. Tôi cũng theo đúng lời bác Hai của tôi nữa: đời sống vật chất nên dưới mực trung, mà đời sống tinh thần nên trên mực trung. Tôi còn nghĩ rằng đồng tiền do mồ hôi nước mắt làm ra thì mới bền; nếu nó vô rất dễ dàng thì cũng sẽ ra rất dễ dàng, chỉ đáng coi như của phù vân thôi. Các bạn tôi cho tôi là có tân học mà sống như một nhà Nho. Tôi chịu ảnh hưởng đậm của đạo Nho về phương diện đó, và mừng rằng đã được sinh vào một gia đình Nho học.

Sau cùng tôi đi thăm vài nhà xuất bản, hỏi cách thức làm ăn: tìm nhà in, nhà phát hành, bán sách… Tôi lại các nhà Nam Cường, Á Châu, Yiễm Yiễm thư trang, cho hay tôi dự định tự xuất bản lấy sách, và không mua tác phẩm của ai cả. Riêng ông Phạm Văn Tươi, tôi xin ông cho tôi lấy lại bản quyền tất cả những tác phẩm của tôi, khi nào mãn giao kèo. Lúc đó tôi có khoảng chục tác phẩm đã xuất bản hoặc đương in ở tiệm sách của ông. Tôi nói thẳng với ông là tôi muốn sống bằng cây viết – chán nghề dạy học rồi – chứ không muốn làm nghề xuất bản; và muốn đủ sống bằng cây viết thì tôi sẽ bỏ vốn ra nhờ in các tác phẩm của tôi – chỉ của tôi thôi – rồi đem bán lấy. Ông có vẻ buồn, nhưng hiểu tôi, không phàn nàn gì cả, nhận sẽ phát hành sách của tôi như sách của ông. Từ đó tới khi ông dẹp nhà xuất bản, trở về nghề thợ may Âu phục, ông đối với tôi rất sòng phẳng, nhã nhặn.

Một ông bạn bảo tôi:

- Một mình anh rút ra khỏi nhà xuất bản P. Văn Tươi mà làm cho nhà đó rung rinh.

Tôi đáp:

- Anh nói quá. Tôi đâu muốn làm nhà xuất bản; phải có kho chứa sách, phải giao thiệp, phải đòi tiền, tính tiền… toàn là những công việc mà nhà văn chúng mình không ai thích cả. Giá có một nhà xuất bản nào thấy cuốn nào của tôi bán chạy thì tự ý tăng tác quyền cho tôi, và mỗi năm rán in cho tôi một cuốn giá trị mà khó bán, miễn đừng lỗ chứ không cần lời, như vậy tôi có thể đủ sống, lại viết theo

sở thích của mình được thì tôi còn cầu gì hơn nữa, tự xuất bản làm gì cho thêm bận. Ở bên Pháp đã có trường hợp như vậy: nhà xuất bản Michel Lévy[148] chịu bao tất cả những tác phẩm của Renan sẽ viết và tự ý tăng tác quyền cho Renan nữa, nên Renan ung dung viết lách. Tình hình xuất bản nước mình chưa sáng sủa, chưa có nhà nào theo chính sách đó được, nên tôi phải xuất bản lấy.

Tôi đã giữ đúng chủ trương của tôi: trong mấy năm đầu có năm sáu người đem tác phẩm lại bán cho tôi, tôi đều từ chối. Họ hầu hết mới cầm viết, chỉ có một người là học giả khá nổi tiếng. Còn các bạn văn thân như Hư Chu, Bàng Bá Lân, Đông Xuyên… thì tự bỏ vốn ra in, mượn tên nhà xuất bản của tôi, tôi sẽ bán giùm với sách của tôi, được bao nhiêu tôi sẽ trả họ hết. (Coi thêm bài Trên mười năm cầm bút và xuất bản trong cuốn Mười câu chuyện văn chương đã dẫn ở trên).

Trong công việc làm ăn tôi không tranh với ai, nên không ai tranh với tôi. Chẳng những vậy, tôi còn giúp một số nhà văn: gợi đề tài cho họ viết, hoặc đề Tựa cho họ, giới thiệu họ với một nhà xuất bản.

Năm 1960, tác phẩm của tôi đã khá nhiều (trên 50 cuốn), tôi xuất bản không hết, vì mỗi năm tôi chỉ in ba bốn cuốn (cả mới lẫn cũ) để có đủ tiền chợ thôi; tôi phải nhường lại cho các nhà xuất bản khác; và có hồi trên thị trường có bốn năm chục cuốn của tôi do một chục nhà xuất bản: nhà một hai cuốn, nhà non chục cuốn. Trong một chương sau tôi sẽ nói rõ hơn về điểm đó.

*

Khi lên Sài Gòn, tôi đã định năm đầu xuất bản vài cuốn bán chạy rồi sau mới cho ra cuốn Đại cương văn học sử Trung Quốc mà tôi thích.

Tôi đã có đủ tài liệu để viết cuốn Tự học để thành công, và khi ở sau hãng Sáo, tôi viết ngay cuốn đó, đem chút ít kinh nghiệm của tôi giúp những bạn trẻ ít học mà muốn mở mang kiến thức, và những bạn mới ra trường muốn bổ túc sự học ở trường.

Trong bài Tựa tôi viết:

"Hồi mới làm sở Thuỷ lợi, đi đo đất ở miền Tây Nam Việt, có nhiều thì giờ rảnh, không biết làm gì cho hết ngày, tôi đành phải đọc sách… Gặp sách gì tôi cũng đọc, đọc bậy bạ hỗn độn, vô phương pháp, vô mục đích đọc, đọc từ những phóng sự của Maurice Dokobra, truyện trinh thám của Conan Doyle đến những sách về Phật học, Thông thiên học, và Tiểu thuyết Thứ bảy của nhà Tân Dân...

"Hán tự hồi đó tôi mới biết lem nhem được vài nghìn chữ mà cũng mua của một huê kiều gần cầu tàu Cần Thơ một bộ Văn tâm điêu long! Đem về ghe coi, chẳng hiểu chút gì, đành phải bỏ! (...)

"Thành thử trong hai năm trời lênh đênh trên sông rạch, đọc hàng trăm cuốn mà thực sự có ích lợi chỉ có mỗi một bộ, tức bộ Nho giáo của Trần Trọng Kim mà một ngày mưa dầm, vào trú chân trong một quán tạp hoá ở Bạc Liêu, tôi tình cờ kiếm được trong một tủ kính ở góc tiệm, bên cạnh những hộp nhang và đèn cầy.

"Bây giờ nghĩ lại mà tiếc! Thì giờ nhiều mà không biết dùng, chịu đọc sách mà không biết cách đọc… Giá hồi ấy tôi biết phương hướng, tự vạch sẵn một đường để đi tới đích, thì đã chẳng tốn thì giờ mà còn ích lợi gấp mấy. Làm sao trẻ lại được hai chục năm nhỉ?"

Tôi muốn cuốn Tự học bổ túc cuốn Kim chỉ nam của học sinh; cả hai đều chỉ cách tổ chức việc học, một cuốn dùng khi đi học, một cuốn dùng khi ra đời. Vì vậy tôi bàn về những vấn đề rất thiết thực: Có những cách nào để tự học? – Nên đọc sách cách nào? – Nên học ngoại ngữ ra sao? (vì lúc đó sách Việt ít quá, phải đọc thêm nhiều sách ngoại quốc) – Nên viết sách và dịch sách vì như vậy cũng là một cách tự học - Nên dùng thẻ ra sao? …

Có tính cách thực tiễn như vậy, nên cuốn Tự học giúp được nhiều người, được tái bản nhiều lần; nhan đề đổi là là Tự học, một nhu cầu của thời đại, sau khi sửa chữa, thêm bớt nhiều đoạn.

Vì là cuốn đầu tiên tôi tự xuất bản, nên đầu sách tôi có mấy lời "phi lộ":

"Bốn năm trước, trong bài Tựa cuốn Đắc nhân tâm, chúng tôi đã tự vạch một chương trình hoạt

động: viết những sách để giúp các bạn thanh niên bổ túc nền giáo dục hấp thụ ở nhà trường, vì chúng tôi nghĩ học đường chỉ dạy ta cách học và khi ở trường ra ta mới bắt đầu học, học cho tới suốt đời, học để hành, hành để học.

"Lập nhà xuất bản Nguyễn Hiến Lê, chúng tôi có mục đích tiếp tục thực hiện chương trình đó một cách có hiệu quả hơn. Những sách chúng tôi dự định xuất bản thuộc về nhiều loại, nhưng hết thảy đều có tính cách chung này là không cách biệt với đời sống mà trái lại, rút bài học ở ngay trong đời sống để thanh niên hiểu thêm đời, hầu sống một cách đầy đủ hơn.

"Vậy chúng tôi chú trọng đến thực hành hơn là lý thuyết. Chúng tôi lại luôn luôn để ý đến chính tả, giữ câu văn cho được sáng sủa và có tính cách Việt Nam".

Cuốn đó dày 200 trang, tôi viết bốn tháng mới xong, vì một tháng đau, phải nghỉ viết. Và tôi đưa cho nhà in Việt Hương ở đường Lê Lợi (hồi đó là Bonard) sắp chữ liền.

Sau cuốn đó tôi viết ngay cuốn Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười. Như chương XVI tôi đã nói, cuốn này tôi đã viết xong từ năm 1944, chưa kịp đăng báo thì phải tản cư về Tân Thạnh và một đêm cướp vào nhà ôm cái va li của tôi đi trong đó có bản thảo Đồng Tháp. Tôi rất tiếc, định bụng sẽ viết lại.

Đầu năm 1954, tôi lại sở Thuỷ lợi Nam Việt, gặp các bạn cũ và họ cho tôi tra cứu về các tài liệu của sở về Đồng Tháp, dùng các bản đồ của sở.

Tôi lại Thư khố Nam Kì đường Gia Long, nhờ ông Lê Ngọc Trụ tìm cho những tài liệu sử, địa về Đồng Tháp, nhất là các số Courrier de Saigon năm 1865-66 về cuộc chống Pháp của Thiên Hộ Dương. Tất cả những tài liệu đó tôi đều ghi trong mục sách báo để tham khảo ở cuối sách[149].

Đọc những tài liệu của sở Thuỷ lợi, tôi nhớ lại rành mạch những lần tôi đo đất và kinh lí ở Đồng Tháp, cho nên viết lại lần này tôi thấy dễ dàng và thích như lần trước. Những đoạn có tính cách nên thơ, mà năm 1944 tôi đã say sưa viết, bây giờ dần dần hiện lại trong óc, tôi chỉ việc chép lại, chắc chắn là không đúng hẳn, nhưng cũng không sai mấy. Chẳng hạn đoạn Tiếng nói sông Cửu Long mà sau vài sách Việt văn cho Trung học đã trích; đoạn tả các ghe đậu lại ở chỗ giáp nước Thủ Thừa; tả chỗ kinh Lạc Giăng (Largrange) và kinh Cát Bích (4 bis) gặp nhau ở Gẫy mà nhà văn Bình Nguyên Lộc bảo "không đi tới chỗ thì không sao tả được như vậy"; rồi cảnh tìm vàng chung quanh Tháp Mười, cảnh đầm sen ở giữa Đồng Tháp mà thi sĩ Quách Tấn rất thích; cảnh uống rượu dưới trăng trên giồng[150] Lâm Vồ; đời sống một em giữ trâu trên giồng khiến tôi nhớ truyện Các vì sao (Les Étoiles) của A. Daudet; cảnh sông Cửu Long, cảnh Chợ Thủ; cảnh trăng và nước ở miền Cao Lãnh (Hàng Châu của Nam Việt) gợi cho tôi nhớ bài Xuân giang hoa nguyệt dạ của Trương Nhược Hư, thi sĩ đời Sơ Đường; và truyện Ghen vì hò mà một cô em đọc xong rồi buồn rười rượi, thương thiếu phụ trong truyện, trách tôi: "Anh thật tàn nhẫn, truyện thương tâm như vậy mà anh kết một cách thản nhiên, chỉ tả công dụng của cái phảng, không một lời than thở cho người vợ và trách người chồng".

Tôi đáp: "Người viết chỉ cốt gợi lòng thương tâm của người đọc, chứ không kể nỗi thương tâm của chính mình. Tôi đã đạt được mục đích rồi đấy và đã không nói thay cô, để cô suy nghĩ, như vậy mới có dư âm trong lòng cô".

Đồng tháp chỉ dày hơn một trăm trang, vừa là du ký, vừa là biên khảo, tôi viết hai tháng xong, gởi vào trong đó cả tấm lòng yêu cảnh, yêu người Nam của tôi. Viết lại xong, tôi khoan khoái như làm trọn một bổn phận với quê hương thứ hai của tôi. Tôi cũng thích bài Tựa mà tôi mở một các đột ngột.

"Người xưa nói: "Phải có duyên mới viết được một cuốn sách". Tôi muốn nói thêm: "Cũng phải có duyên mới xuất bản được một cuốn sách".

Tôi đã có duyên được bổ vào làm ở Nam, ngay trong Đồng Tháp; lại có duyên được một anh bạn cũ (anh Vũ Đình Hoè) gợi ý cho tôi viết, nhờ vậy mới viết được cuốn Đồng Tháp; nhưng rồi vô duyên nên đã không gởi ra Bắc đăng vào tờ Thanh Nghị được, lại vô duyên bị cướp lấy mất bản thảo, nên

không xuất bản được.

Nhưng may rủi là cái duyên, cái số phận; có may rủi, có số phận mà cũng có ý chí con người. Tôi đã quyết chí viết lại cuốn đó và đúng mười năm sau tôi đã viết lại được. Một kí giả, tôi quên tên, khi nhã nhặn giới thiệu cuốn ấy với độc giả đã khen nghị lực đó của tôi.

Sở dĩ tôi có nghị lực vì như trong bài Tựa tôi đã nói, viết cuốn ấy tôi có ý tặng các bạn Bắc và Trung để các bạn ấy biết thêm một miền trên đất Việt; nhưng cũng là để tặng các đồng bào miền Nam của tôi nữa.

"Non 20 năm sống trên đất Đồng Nai này, tới đâu tôi cũng được tiếp đón một cách chân thành và thân mật.

Một đêm ở trên kinh Phong Mỹ, trong Đồng Tháp, vào đụt mưa trước cửa một căn nhà lá. Lúc đó đã quá hai giờ khuya. Một bà già trong nhà đằng hắn hỏi: "Ai đó?". Tôi đáp. Tức thì có tiếng lục đục, rồi tiếng quẹt; một tia sáng lọt qua tấm vách lá và một bà cụ mở cửa, mời tôi vào. Căn nhà nhỏ quá, chừng sáu thước vuông, kê mỗi một bộ ván gỗ tạp. Một cô độ mười bảy, mười tám, xếp vội mùng mền, chào tôi rồi đứng nép vào một bên. Tôi ân hận làm mất giấc ngủ của chủ nhân, xin lỗi cụ rồi trở ra đứng trước cửa, nhưng bà cụ không chịu, nhất định bắt tôi vào ngồi nghỉ trong nhà vì ngoài đó "Gió lạnh lắm".

Hai bà cháu thức trên một giờ, tiếp chuyện tôi cho tới khi mưa ngớt. Đưa tôi ra cửa bà cụ nói:

- Tội nghiệp thầy Hai, đường trơn, coi chừng té đó.

(…) Tôi nhớ hoài một bà cụ khác[151] rất nghiêm khắc mà rất nhân từ, đã giúp tôi trong lúc tản cư được yên ổn học hỏi và viết sách. Cụ rất ít nói nhưng có những cử chỉ cảm động vô cùng. Một hôm gần Tết, cụ bảo tôi: "Tôi biết thầy có học Nho, không quên tổ tiên, nên bảo trẻ mua đồ cúng, thầy dọn bàn này đi mà cúng ông bà". Tôi muốn rưng rưng nước mắt. Hương hồn cụ lúc nầy chắc tiêu diêu ở cõi Phật.

Một thi nhân vịnh Nam Việt có câu:

-----Tối khả hoài nhân duy lão mỗ.

Lời ấy thật đúng. Không ai quên được tấm lòng rộng rãi, thương người của các bà già miền Nam".

Viết xong tôi cũng cho nhà Ban Mai ở gần chợ Tân Định in liền. Bán khá chạy. Năm 1971 tôi sửa chữa lại[152], nhường bản quyền cho nhà Trí Đăng xuất bản.

Một thanh niên ở Nha Trang đọc cuốn đó rồi nảy ra ý dùng xe đạp đi thăm cao nguyên miền Trung và viết bài đăng trên báo Tự do ngày 15-9-61. Tôi trích dưới đây một đoạn:

"Du ký viết về xứ người thì nước mình không hiếm. Nhưng viết về chính lòng đất thân yêu thì vỏn vẹn chỉ có một cuốn: Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười của Nguyễn Hiến Lê. Mà theo tôi thấy, không có cuốn địa lí nào có thể hấp dẫn thanh niên và gây tác dụng mạnh bằng những thiên du kí (…) Vì nó dễ kích thích tinh thần yêu nước của thanh niên hơn những bài địa lí khô khan ở nhà trường (…)".

Đa số các bạn văn của tôi cho cuốn đó tuy mỏng nhưng mà là một tác phẩm có giá trị, văn tươi mà hấp dẫn, có chỗ nên thơ, gợi tình yêu quê hương đất nước trong lòng người đọc. Ông Đào Duy Anh ở Hà Nội rất thích cuốn đó, bạn văn nào tới chơi ông cũng đem ra giới thiệu và cho mượn đọc.

Có thể nói nó mở đầu cho loại địa phương chí xuất hiện khá nhiều trong khoảng 1960-1970.

*

Năm 1954 tôi còn viết một cuốn mỏng: Săn sóc sự học con em, độ hơn trăm trang, một tháng rưỡi xong, để bổ túc cuốn Thế hệ ngày mai tôi đã để cho nhà P. Văn Tươi.

Một nhà chuyên bán sách Pháp ở đường Gia Long xin tôi cho ông xuất bản cuốn đó, chịu trả tác quyền rất cao: 20% giá bán. Cuốn này có ích cho những phụ huynh có con ở tiểu học, cũng thực tiễn

và sau cũng được tái bản vài lần. Nó đặc biệt ở điểm, nhà sách đó – nhà Văn Chánh thơ xã – cho in ở Paris ba hay năm ngàn bản tôi không nhớ, chữ đẹp, giấy tốt, in có nghệ thuật và giữ đúng lối viết quốc ngữ của tôi hồi đó: những chữ ph in là f hết, bỏ dấu sắc trong những vần at, ac, oc, ec… như phát, phúc in là fat, fuc.

Nha Thông tin định cấm không cho phát hành, sau nhà Văn Chánh thu xếp cũng êm. Những người chơi sách chắc quí bản in đó vì ngày nay kiếm không ra. Tủ sách của tôi chỉ còn vài bản.

Tôi không hiểu nhà Văn Chánh in tốn kém như vậy, trả tác quyền cao như vậy làm sao có lời được. Lạ nhất là sách không bày bán ở nhiều nơi, không làm quảng cáo gì cả. Có người cho tôi hay ông ta mua sách ở bên Pháp không cốt bán – sách ở tiệm ông ít người mua, nhiều cuốn rất cũ – mà cốt để chuyển ngân, không rõ điều đó đúng không. Ít năm sau nhà đó đóng cửa và tôi không gặp ông ta nữa.

Năm đó tôi còn thêm hai sự may mắn nữa.

Một hôm vào nhà sách Khai Trí, tôi thấy cuốn Méthode de recherche rationnelle des problèmes de Géométrie plane của J. Chauvel, một giáo sư Pháp. Coi kĩ cuốn ấy, tôi thấy phương pháp dạy toán của tác giả rất hợp với phương pháp tôi dùng khi dạy tư ở Long Xuyên: dùng cách phân tích khi chứng minh một định lý và cuối năm dùng cách tổng hợp để ôn lại chương trình. Ông Chauvel đã làm trước công việc tôi định làm, lại làm một cách đầy đủ, rất kĩ, bài tập sắp làm hai loại: dễ và khó; bài nào khó thì có vài lời hướng dẫn, một học sinh trung bình nếu chịu khó thì học cuốn đó sáu tháng có thể thành giỏi toán hình học phẳng. Tôi vui vẻ như gặp một tri kỷ, vội vàng xin phép tác giả dịch để giúp học sinh.

Và tôi cũng dịch liền, nhan đề là Muốn giỏi toán hình học phẳng, nhưng mãi tới năm 1956 mới in xong vì công việc in rất khó, nhà in chưa đủ dấu dùng cho môn toán. Sách bán rất chạy: in 5.000 bản, rồi sau có lúc tới 10.000 bản, trước sau 6 lần trong 15 năm. Học sinh rất thích. Tôi cho hai đứa cháu trong nhà, cuối năm đệ Ngũ và đệ Tứ (thi Trung học đệ nhất cấp) đọc kĩ bài giảng rồi làm hết 450 bài toán trong sách, chúng làm được dễ dàng và từ đó vượt hẳn các bạn về môn hình học.

Mấy năm sau tôi dịch tiếp bộ của Chauvel về môn Hình học không gian và Đại số[153] bán cũng khá chạy, hiện nay vẫn còn có người tìm mua.

Điều may mắn thứ nhì là có cơ hội tốt để tôi thực hiện một điểm trong chương trình mở mang kiến thức của thanh niên. Từ mấy năm trước tôi đã mua được vài bộ Histoire universelle của Wells, Histoire de l'humanité của H. Van Loon… đọc rất hấp dẫn, tôi tính sẽ dịch hoặc tóm tắt. Đầu niên khóa 1954-1955, trong chương trình Trung học đệ nhất cấp có thêm môn Lịch sử thế giới dạy trong 4 năm. Ông Thiên Giang lúc đó dạy sử các lớp đệ Lục, đệ Ngũ. Tôi bàn với ông soạn chung bộ sử thế giới càng sớm càng tốt cho học sinh có sách học, khỏi phải chép "cua" (cours). Ông đồng ý. Và chúng tôi phân công: tôi viết cuốn đầu và cuốn cuối cho lớp đệ Thất và đệ Tứ; ông viết hai cuốn giữa cho lớp đệ Lục và đệ Ngũ. Chúng tôi bỏ hết công việc khác, viết trong 6 tháng xong; tôi bỏ vốn ra xuất bản; năm 1955 in xong trước kỳ tựu trường tháng chín.

Bộ đó khá chạy, sau tôi nhường cho nhà Khai Trí tái bản.

Một chuyện đáng ghi là vì bộ đó mà năm 1956 bị một độc giả ở Cần Thơ mạt sát là đầu óc đầy "rác rưởi" chỉ vì chúng tôi nhắc qua đến thuyết của Darwin về nguồn gốc loài người. Chẳng cần nói ai cũng biết độc giả đó là một tín đồ Công giáo.

Sau một linh mục ở Trung yêu cầu bộ Giáo dục cấm bán và tịch thu hết bộ sử đó vì trong cuốn II, viết về thời Trung cổ, chúng tôi có nói đến sự bê bối của một vài Giáo hoàng. Bộ phái một viên bí thư có bằng cấp cử nhân tiếp xúc với tôi. Ông này nhã nhặn, khen tôi viết sử có nhiệt tâm, cho nên đọc hấp dẫn như đọc bộ sử Pháp của Michelet; rồi nhận rằng sách tôi được bộ Thông tin cho phép in, lại nạp bản rồi, thì không có lý gì tịch thu, cấm bán được, chỉ có thể ra thông cáo cho các trường đừng

dùng thôi; cho nên ông ta chỉ yêu cầu tôi bôi đen vài hàng trên hai bản để ông ta đem về nộp bộ, bộ sẽ trả lời nhân vật công giáo nào đó, còn bán thì tôi cứ bán, không ngại gì cả. Tôi không muốn gây chuyện, chiều lòng ông ta. Ông ta lại hỏi lớp mẫu giáo của tôi đã được phép của bộ chưa. Tôi đáp: Đơn nộp cả năm rồi, giấy tờ đủ cả, tôi đã nhắc Sở Tiểu học đô thành[154] mà người ta cứ làm thinh, không cho phép mà cũng không cấm. Ông ta chỉ gật đầu.

Hồi đó bộ Lịch sử thế giới của tôi chỉ còn một số ít. Tôi hỏi các nhà phát hành, được biết có lệnh cấm các trường học ngoài Trung dùng nó; ở trong Nam thì không. Chỉ ít tháng sau bộ bán hết, tôi không tái bản. Mãi đến sau khi họ Ngô bị lật đổ, nhà Khai Trí mới xin phép tôi để in lại.

Công giáo thời đó lên chân như vậy. Nghe nói một ông tỉnh trưởng ở miền Tây không dám cho Giáo hội Phật giáo cất chùa trong thị xã, và còn bảo: "Công giáo cất nhà thờ, bây giờ Phật giáo cũng xin cất chùa, bộ các người (sic) muốn kình với Công giáo hả?".

Một hôm bà láng giềng của tôi cho hay: "Ít lâu nay tôi thấy ngày nào cũng có một hai người lại ngồi ở quán cà phê bên kia đường, nhìn về phía nhà thầy và nhà tôi, như rình cái gì. Hôm qua một người vào nhà tôi hỏi: "Ông Lê ở nhà bên lúc này đi đâu mà không thấy?" Tôi đáp: "Ông ấy đau, nằm ở phòng trong, chứ đi đâu? Thầy cứ vào trong ấy mà hỏi". Rồi họ đi".

Vậy là mật vụ rình tôi mà tôi không biết. Vì tôi là công chức thời Pháp mà tản cư lâu quá, về lại không hợp tác với chính phủ Diệm, hay vì bộ Lịch sử thế giới mà họ theo dõi như vậy? Có lẽ vì cả hai.

Hơn một chục năm sau, một giáo sư ở Huế vô thăm tôi, hỏi: "Tại sao hồi đó ông không làm đơn trình bày rằng ông đã dùng sách nào để viết về các Giáo hoàng thời trung cổ đó, rồi xin cho bộ sử của ông được dùng trong các trường?". Tôi đáp: "Tôi xin làm gì? Không khi nào làm công việc xỏ đó".

Sau ngày Giải phóng năm 1975, giáo sư đó lại thăm tôi nữa, bảo: "Tôi phục tư cách ông từ hồi đó".

ĐAU, TRỊ BỆNH

Vậy từ khi lên Sài Gòn, tôi bận nhiều việc mà viết lại nhiều hơn ở Long Xuyên mặc dầu chỗ viết chật hẹp, ồn ào, tối tăm. Chỉ trong hơn một năm tôi có thêm được tám cuốn (bộ Lịch sử thế giới gồm 4 cuốn), cộng với những bản thảo ở Long Xuyên đem lên, như vậy đủ tác phẩm để xuất bản trong ba bốn năm rồi. Sau ba bốn năm đó tôi lấy lại tác quyền cả chục cuốn P. Văn Tươi xuất bản, hầu hết tái bản được, không sợ thiếu tác phẩm để in. Thế của tôi đã vững rồi.

Tôi có tính gặp cơ hội là nắm liền, thấy việc đáng làm, phải làm thì làm ngay và làm cho xong, nhờ vậy mà tôi thành công, nhưng cũng vì vậy mà sức tôi suy nhiều. Trong cuốn Quẳng gánh lo đi, Dale Carnegie bảo các nhà kinh doanh hầu hết bị chứng loét bao tử, hoặc đau tim. Tôi không phải là nhà kinh doanh, nhưng vốn đã bị đau bao tử từ khi tản cư ở Tân Thạnh, trong non một tháng, ngày nào cũng núp hầm hay ở bụi tre tránh liên thinh Pháp; rồi lại viết lách suốt ngày trong mấy năm liền, ngày nào như ngày nấy, cho nên cuối năm 1953[155] tôi bị sưng bao tử và loét ở cuống bao tử (duodénum), thêm bệnh lao phổi, khạc ra máu nữa. Tôi phải trị hai bệnh nan y đó một lúc, mà bệnh lao quan trọng nhất.

Ông Thiên Giang trước cũng bị lao, được bác sĩ Nguyễn Văn Tạo ở đường Pasteur trị cho hết, giới thiệu tôi lại đó. Thời đó bác sĩ Tạo có tiếng nhất ở Sài Gòn về lao phổi, thân chủ rất đông. Ông cho tôi trích Streptomycine, uống Rimifon và một thứ thuốc bổ gì đó, bảo tôi phải hoàn toàn tĩnh dưỡng một tháng, không viết lách gì cả. Nhà tôi hồi đó chắc buồn lắm, nhưng tôi, khi biết rằng trong máu, đàm không có vi trùng lao thì không lo gì cả, tin rằng bệnh sẽ trị được.

Hết một tháng rọi phổi lại, không thấy bớt gì cả, vết ở phổi bên mặt vẫn y nguyên bằng một đồng "20 centimes", bác sĩ Tạo cho tôi uống P.A.S., sau lại chích P.A.S. nữa, nghĩa là dùng những thuốc công hiệu nhất, mới nhất của Tây y thời đó, mà bệnh cũng chỉ giảm rất chậm. Trị sáu tháng ông mới

thôi.

Từ đó đến nay, trên hai chục năm, tôi khạc ra máu hai lần nữa, nhẹ hơn, nhưng tôi chỉ uống thuốc Bắc hoặc thuốc Nam (đọt cây chùm ruột) để cầm máu, và uống thuốc bổ, nghỉ ngơi mươi bữa, chứ không đi bác sĩ nữa, mà bệnh cũng hết.

Tôi biết rằng cơ thể tôi quen với vi trùng lao rồi, có sức đề kháng mạnh, và bác sĩ Tạo chắc cũng biết vậy sau sáu tháng trị cho tôi.

Còn bệnh sưng vả loét bao tử thì khó trị hơn nhiều. Khoảng 1954 chưa có nhiều thuốc công hiệu như ngày nay, mấy bác sĩ Pháp cho tôi uống những thuốc như Caved S, Sédo-gastrine Zizine, chích Laristine. Bớt, nhưng không hết hẳn, lưỡi tôi vẫn luôn luôn đóng trắng, lâu lâu lại bị một cơn đau ở dưới mỏ ác, đến toát mồ hôi; đương viết mà lên cơn thì tay run run, phải nghỉ, nằm dài, xoa bao tử. Tôi uống thử ba bốn thứ thuốc nữa, bỏ cơm tẻ, ăn toàn cơm nếp, kiêng cử đồ cay, đồ chua, rau sống, luôn năm sáu năm như vậy. Sau một người bạn giới thiệu thuốc Trecreamalate khá công hiệu; một người nữa cho 100 viên Gélusil tốt hơn Trecreamalate, hai thứ đó chỉ làm dịu cơn đau chứ không trị hết hẳn vết loét. Tôi rán làm việc điều độ, không lo lắng, và chỉ uống Gélusil thôi, nhờ vậy cơn đau thưa hơn, nhẹ hơn. Mới năm ngoái, tôi được biết một thứ thuốc mới, Tagamet, có thể trị tuyệt căn bệnh loét bao tử. Tôi đương uống, đợi hết ba tháng rồi xem thuốc công hiệu như người ta nói không[156].

HIỆP ƯỚC GENÈVE

Vào khoảng tháng 8-1954, sức khỏe của tôi tương đối khá, cuốn Tự học đã in xong, hiệp ước Genève đã kí ngày 20-7. Đại biểu sáu nước: Anh, Pháp, Nga, Trung Hoa, Mĩ, Việt Minh (Phạm Văn Đồng) họp bàn với nhau. Bảo Đại phái Trần Văn Đỗ theo dõi, còn chính Ông ta thì ở tại biệt điện gần Cannes. Không ai để ý tới chính phủ Bảo Đại cả.

Rốt cuộc Việt Nam bị cắt hai: từ Bến Hải (vĩ tuyến 17) trở ra thuộc chính phủ Cộng hòa Dân chủ Việt Nam, kinh đô là Hà Nội; từ đó trở vào thuộc chính phủ Quốc gia Việt Nam, kinh đô là Sài Gòn. Sau hạn hai năm thì phải có cuộc trưng cầu dân ý để đi tới sự thống nhất Việt Nam. Việt Minh phải rút hết quân đội ở Lào trong thời hạn bốn tháng, ở Cao Miên trong hạn ba tháng. Quân đội Pháp phải rút khỏi Bắc Kì trong mười tháng.

Mĩ không chịu kí vào hiệp ước. Trần Văn Đỗ lúc đó làm ngoại trưởng của Ngô Đình Diệm (vì Diệm đã thay Bửu Lộc làm thủ tướng từ 7-7) cũng không kí, đánh điện cho Diệm: "Không sao thắng được sự cừu địch của kẻ thù và sự âm hiểm của các bạn giả dối của chúng ta. Người ta dùng những thủ tục bất thường để làm tê liệt hoạt động của phái đoàn mình... Tất cả các thỏa hiệp họ đều kí kín với nhau. Chúng tôi rất buồn vì sự thất bại hoàn toàn của phái đoàn". Nghe nói ông Đỗ uất ức quá, khóc ở hội nghị.

Khi làm tay sai cho người ta thì tất phải nhục nhã như vậy.

Vậy là chiến tranh chấm dứt sau non tám năm.

Đạo quân viễn chinh của Pháp thiệt mất 92.000 người chết hoặc mất tích, trong số đó có 19.000 Pháp, 43.000 Việt, 30.000 lê dương Phi Châu và Bắc Phi.

Bị thương và đưa về nước: 114.000; tù binh: 28.000.

Về tiền, Pháp tốn kém 3.000 tỉ đồng quan cũ (tức 30 tỉ quan ngày nay), trong số đó có khoảng 600 tỉ do Mĩ viện trợ (theo Louis Saurel trong sách đã dẫn).

Về phía kháng chiến, có sách đoán là số thiệt hại về nhân mạng phải gấp ba.

NHÀ XUẤT BẢN CỦA TÔI BẮT ĐẦU HOẠT ĐỘNG

Ở Nam, Hiệp ước Genève không gây xúc động gì lớn, nhưng ở các thành phố lớn ngoài Bắc thì một số dân chúng hoảng hốt.

Hư Chu và tôi đem Tự học đi chào các nhà phát hành ở Sài Gòn. Theo thường lệ, loại Học làm người như cuốn đó, mỗi nhà mua tiền mặt ngay cho được 100 cuốn, hoa hồng là 40% giá bán ghi trên

bìa sách. Phí tổn in mỗi cuốn hết 20%, như vậy mỗi cuốn tôi lợi được 40%. Nếu in bao nhiêu bán hết bấy nhiêu, thì chúng tôi được một số lời bằng bốn tiền tác quyền (thường là 10%). Khéo tính thì không khi nào lỗ tiền in, và trung bình mỗi cuốn lời 30% giá bán.

Người nào chuyên nghề viết văn ở nước mình hồi đó mà có một số vốn, và tự xuất bản lấy thì có thể sống ung dung được, miễn là mỗi năm phải viết được đều đều hai tác phẩm bán được.

Tự xuất bản lấy lợi như vậy. Về sau có bảy tám nhà văn làm như tôi nhưng hầu hết đều không chuyên nghiệp, mà chỉ viết tài tử được vài ba cuốn, vì mắc làm công chức, giáo sư... nên không thành công.

Năm 1953 sách của tôi bán khá chạy ở Bắc, một người có một sạp nhỏ ở bờ hồ Hoàn Kiếm cho tôi hay nhờ chuyên bán đủ mặt sách của tôi mà lần lần khá lên. Vì vậy sau khi đi chào các nhà phát hành ở Sài Gòn, tôi viết thư và gởi một cuốn Tự học cho một nhà phát hành ở Hà Nội. Ông ta trả lời rằng ngoài đó ai cũng lo bán đổ bán tháo hàng hoá, sản nghiệp để chạy vào Nam, không ai làm ăn gì cả, nhưng ông ta cũng mua giùm cho tôi 100 cuốn và bảo gởi ra ngay.

Vậy nhà xuất bản của tôi ra đời không gặp thời: thị trường sách đã thu hẹp mất non một nửa, ít nhất là một phần ba.

Ít tháng sau tôi phát hành luôn cuốn Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười. Tôi biết cuốn này bán không chạy bằng cuốn trên, nhưng không ế, cho nên chỉ in 2.500 cuốn, giá 29 đồng. Mới phát hành được độ một tuần thì nhà Nam Cường đã bán hết 100 cuốn, bảo tôi giao thêm vì "sách bán chạy như tôm tươi". Tôi ngạc nhiên, không hiểu tại sao nó được độc giả hoan nghênh như vậy. Sau hỏi ra mới biết chỉ nhờ cái nhan sách. Lúc đó các anh em kháng chiến ở Nam đương tập kết tại hai điểm: Cà Mau và Cao Lãnh thuộc Đồng Tháp Mười để chờ tàu Ba Lan và Pháp chở ra Bắc. Đọc nhan đề sách, độc giả tưởng lầm rằng tôi đã vào Đồng Tháp làm một cuộc phỏng vấn về cuộc tập kết đó. Về nhà họ đọc rồi họ mới thất vọng. Thành thử chỉ trong một tháng đầu bán được ngàn cuốn, đủ vốn in; còn 1.500 cuốn bán lai rai năm sau mới hết.

Ai cũng biết nhan đề sách ảnh hưởng tới sự bán sách. Có người bảo tôi nếu cuốn How to win friends and influence people của Dale Carnegie mà tôi không khéo dịch ra là Đắc nhân tâm, bí quyết để thành công, cứ dịch sát là: Làm sao kiếm được nhiều bạn và ảnh hưởng tới người khác, thì không chắc bản dịch của tôi bán chạy đâu. Tôi cũng nhận như vậy: nhan đề cần gọn và đập mạnh vào óc độc giả, nhưng nó phải hợp với nội dung, nếu không thì là gạt độc giả, mà độc giả chỉ bị gạt một lần thôi. Quan trọng nhất vẫn là nội dung, nội dung mà dở thì không thể được độc giả hoan nghênh. "Chiếc áo không làm nổi thầy tu" thì bìa sách cũng không làm nổi một tác phẩm có giá trị.

PHONG TRÀO DI CƯ

Nửa năm hay một năm sau, khi 140.000 Việt Minh (theo W. G. Burchett) đã tập kết ra Bắc rồi và 860.000 đồng bào Bắc di cư vào Nam đã được định cư rồi thì đời sống ở Nam trở lại bình thường, có phần đắt đỏ hơn, nhưng ổn định: giao thông đã dễ dàng mà buôn bán đã bắt đầu thịnh.

Mấy tháng đầu có tinh thần kì thị giữa người Nam và người Bắc di cư.

Xét chung thì người Nam rất có cảm tình với kháng chiến, rất phục "cụ Hồ", nhưng có ý chê đồng bào Bắc là "nước nhà độc lập tự do rồi mà sao lại bỏ đi, vô đây làm gì?".

Đồng bào Bắc đã não ruột vì cảnh xa quê, bỏ nhà bỏ cửa, bỏ mồ mả tổ tiên, vô đây phải ăn đùm ở đậu, mới đầu còn căng lều sống ngoài trời hoặc chen chúc nhau trong một trường học, mà lại bị chê trách như vậy, bị ngờ vực, khinh bỉ nữa, làm sao không khỏi bực tức. Vì vậy mà họ không tin người Nam, muốn giành những địa vị điều khiển trong mọi công sở vào tay họ. Tôi biết một giáo sư trung học di cư, tới trường đeo kè kè cây súng sáu, hung hăng như muốn bắn bạn đồng sự Nam.

Nhưng lần lần người ta hiểu nhau hơn, sống chung với nhau một cách rất vui vẻ. Thi sĩ Băng Bá Lân chẳng hạn, mới vào Sài Gòn chưa đầy một năm mà mê ngay cảnh Nam, người Nam, mê từ giọng

nói đớt đến lời nói tự nhiên mà tình tứ của các "cô em" Sài Gòn. Ông tả mối tình của ông trong nhiều bài thơ, bài dưới đây là một:

TÔI YÊU

Tôi yêu tiếng Việt miền Nam,
Yêu con sông rộng, yêu hàng dừa cao.
Yêu xe thổ mộ xôn xao
Trên đường khúc khuỷu đi vào miền quê.
Tôi yêu hàng cỏ[157] nắng se,
Nhà rơm trống trải, chiếc ghe dập dềnh.
Tôi yêu nắng lóa chân thành[158],
Trận mưa ngắn ngủi, gió lành hiu hiu.
----------Sài Gòn, 1954

Còn những trái dừa Bến Tre nước mát mà ngọt lịm, những trái xoài Cần Thơ, Cao Lãnh má ửng đỏ, mịn như má em bé, thịt ngọt đậm mà thơm thì không người Bắc nào không mê. Tôi đã thấy một bà Bắc mua xoài ở chợ Tân Định rồi ngồi ngay trước chợ, gọt ăn liền, bảo: "Cũng đáng. Bỏ nhà cửa quê hương vào đây mà được ăn những quả xoài này cũng đáng!". Còn măng cụt, sầu riêng, mảng cầu Xiêm, xa-pô-ti... nữa. Rồi cá tôm đầy sông, đầy rạch miền Tây nữa chứ. Lại thêm trăng thanh gió mát. Ở đây không có nắng thiêu người, cũng không có rét nứt da như ngoài Bắc. Tôi mới hỏi một người cháu tôi, cán bộ ở Bắc vô đây được hai năm: "Cháu thấy đời sống ở đây ra sao?". Đáp: "Dễ chịu hơn ngoài Bắc nhiều lắm". Tôi bảo: "Nếu cháu được vô ngay sau ngày Giải phóng hoặc từ 1935 như tôi, thì cháu sẽ còn thích miền Nam này hơn nữa".

Chỉ hai chục năm sau cuộc di cư năm 1955, cánh đồng Cửu Long này đã Nam hóa non một triệu người Bắc thời đó rồi.

Chương XXI

Việt Nam Chia Hai

Chủ ý tôi là viết về gía đình và đời viết văn của tôi, nhưng không thể bỏ qua thời đại được, cho nên phải xen vài chương ngắn về chiến tranh độc lập và tình hình xã hội. Trong chương này và chương sau tôi sẽ ghi vài nét chính về chiến tranh thứ nhì của dân tộc mình, tức chiến tranh Việt-Mĩ. Về chiến tranh Việt-Pháp tôi có được tạm đủ tài liệu (đã kê ở cuối chương XIX), về chiến tranh Việt-Mĩ, trái lại tôi chỉ có ba cuốn:

- Les deux Viêt nam của Bernard Fall (Payot - 1967)
- Indochine - dix ans d'indépendance của G. Chaffard (Calman Lévy - 1964)
- La seconde resistance - Viêt nam 1965 của W. Burchett (Gallimard - 1965)

Cuốn sau cùng chỉ là một tập phỏng vấn chiến sĩ trong bưng, dùng được rất ít. Cả ba cuốn đều chép đến 1965, giai đoạn 1965-1975 quan trọng nhất, tôi chưa thấy tác giả nào viết, ngay ở Pháp năm 1979 cũng chưa có.

A- Miền Nam

Gia đình Ngô Đình Diệm

Từ 1950, sau khi Mao Trạch Đông nhìn nhận chính phủ Kháng chiến Việt nam và ra mặt giúp đỡ về quân sự, sau khi buộc Hồ Chí Minh phải tái lập đảng Cộng sản - đổi tên là đảng Lao động - thì Pháp cho rằng quân đội viễn chinh của họ có một nhiệm vụ mới: ngăn chặn làn sóng Cộng sản lan xuống Đông Nam Á để bảo vệ thế giới tự do. Mĩ cũng thay đổi đường lối, không còn cảm tình với Việt Minh như hồi 1945 mà tích cực giúp tiền bạc, khí giới cho Pháp (600 tỉ đồng quan cũ như chương trên tôi đã nói).

Sau hiệp ước Genève thì trên danh nghĩa, miền Nam từ vĩ tuyến 17 trở vào vẫn ở trong liên hiệp Pháp, nhưng Mĩ tự lãnh nhiệm vụ thay Pháp để ngăn làn sóng Cộng sản ở Đông dương, cho nên viện trợ cho Pháp và Bảo Đại rất nhiều. Công việc chở bằng phi cơ, tàu biển 850.000 người di cư, trợ cấp, giúp đỡ họ định cư đều do đô la của Mĩ cả. Mà bao giờ cũng vậy, kẻ nào bỏ tiền ra thì kẻ ấy làm chủ. Ngay trước khi kí hiệp định Genève, Mĩ đã ép Pháp và Bảo Đại phải thay thế Bửu Lộc mà dùng Ngô Đình Diệm làm thủ tướng.

Ngô Đình Diệm là một quan lại cũ của triều đình Huế, làm tuần vũ Phan thiết, có tiếng là liêm khiết, cương quyết, dám chống với Pháp. Năm 1932, Bảo Đại về nước, có nhiều thiện chí, mời ông ta về Huế giữ chức thượng thư bộ Lại (cũng như tổng trưởng nội vụ ngày nay); sáu tháng sau ông ta từ chức vì thấy Pháp vẫn nắm hết quyền, triều đình Huế chỉ là bù nhìn. Năm 1945, sau khi Nhật đảo chánh, hình như ông ta từ chối không giúp Bảo Đại đứng ra lập nội các; rồi theo G. Chaffard, tháng 2-1946, Hồ Chí Minh có mời ông ta hợp tác để lập chính phủ thống nhất quốc gia, ông ta cũng từ chối. Ông có một người anh, Ngô Đình Khôi bị Việt Minh giết. Sau đó ông qua Hương cảng, Mĩ, Pháp, rồi lại qua Mĩ ở khá lâu, được một số chính khách Mĩ để ý, tin cậy (một phần vì họ Ngô theo công giáo). Rốt cuộc Mĩ ép Pháp và Bảo Đại phải dùng Diệm thay Bửu Lộc. Ông có một người anh nữa là Ngô Đình Thục, giám mục ở Vĩnh long, ba người em: Ngô Đình Nhu và Ngô Đình Luyện đều có bằng cấp cao của Pháp (Nhu ở trường Chartre ra, Luyện ở trường Centrale ra), còn Ngô Đình Cẩn vô học, rất hách và dữ. Chính Diệm thì đã hách lại phong kiến, tin rằng được Chúa giao phó sứ mạng trị dân, diệt Cộng.

Nhưng ở Nam rất ít người nghe nói đến Ngô Đình Diệm, nên Ngô Đình Nhu và Trần Chánh Thành (một người có cử nhân luật theo kháng chiến ít năm rồi về thành) phải họp báo, quảng cáo mạnh cho

ông ta, bảo ông là "một người mới", sẽ thành lập một "chính phủ thực sự quốc gia", để thực hiện một cuộc "cách mạng thực sự". Mặc dầu vậy, ngày ông về Sài gòn với chức thủ tướng, dân chúng thờ ơ, chỉ có khoảng 500 "bạn" ông đón ông ở sân bay, và khi ông đọc lời hiệu triệu của quốc trưởng Bảo Đại, lời ra mắt của ông với quốc dân ở trước dinh Độc Lập thì chỉ độ một ngàn người tới nghe và đa số thất vọng: ông ta ngượng nghịu, lúng túng giọng đều đều như giọng học sinh đọc bài, mà bộ tịch thì là bộ tịch một đại thần nghiêm nghị.

Ông lập một nội các phần lớn gồm anh em, bà con, bạn bè của anh em ông: Trần Trung Dung, Nguyễn Hữu Châu, Trần Chánh Thành... Nhu, em ông, làm cố vấn, quyền rất lớn, lí thuyết gia của chế độ, Cẩn làm cố vấn ở Trung, gần như ông vua một miền. Tôi đã thấy ló cái mòi gia đình trị của họ Ngô, hỏi một ông bạn trong chính quuyền vào hàng bộ trưởng, ông ta đáp:

- Ông ấy mới về, không biết ai, nên phải dùng những người tin cậy, mà tin cậy thì ai bằng em, cháu trong nhà, vả lại em cháu ông ấy "đâu phải là hạng cùi".

Bạn tôi muốn nói: bọn đó có bằng cấp cao, thông minh, tài giỏi, chứ kém gì ai. Chính ông ấy sau thành nạn nhân của chế độ gia đình trị của họ Ngô.

Diệm về được một hai tháng thì Bắc Việt phải lo việc tập kết 140.000 người ra Bắc trong hạn 100 ngày từ ngày kí hiệp ước Geneve; Nam phải lo vụ định cư cho trên 850.000 người Bắc vào. Hết một năm, chính phủ Diệm vẫn chưa gây được sự ủng hộ của nhân dân, trái lại nhiều giới còn bất bình nữa. Giới trí thức cho ông là độc tài, quan liêu; giới công chức bảo ông thiên vị người Trung và người Bắc di cư; các giáo phái không ưa ông vì ông theo công giáo; còn dân chúng thì không biết ông vì ông là người Trung chưa có công lao gì với nước cả.

Dẹp giáo phái - Truất Bảo Đại

Sự chống đối mạnh nhất về phía giáo phái. Cao đài, Hòa hảo, cả Bình xuyên nữa, đều bất mãn. Lẽ thứ nhất: hết chiến tranh rồi, Pháp không trợ cấp hằng tháng cho họ nữa, mà trước kia họ có công chống Việt Minh. Họ lại mất lần quyền chúa tể trong vùng của họ, không còn được tự do "làm ăn", hoành hành, như vậy lấy gì để nuôi quân đội. Họ xin cho quân đội của họ được sát nhập vào quân đội quốc gia, còn chính họ thì phải được một ghế gì trong chính phủ. Diệm đưa ra những điều kiện họ không thể nhận được: bắt họ phải bỏ hết quyền lợi lãnh chúa của họ đi (chẳng hạn Bảy Viễn - Bình xuyên - không thu thuế cờ bạc ở khu Sài gòn - Chợ lớn nữa, không nắm công an Sài gòn - Chợ lớn nữa...), còn quân đội của họ thì phải xé lẻ, mỗi nhóm sát nhập vào quân đội quốc gia ở một miền.

Họ bất bình, liên kết với nhau, đòi lật đổ Diệm, phái người qua Cannes yêu cầu Bảo Đại cử người thay Diệm. Bảo Đại lúc đó tuy làm quốc trưởng mà không về nước là do sự thỏa tbuận ngầm giữa Mĩ và Pháp chăng? Ông ta chịu làm bù nhìn để lãnh một số tiền viện trợ vì biết vai trò của mình chấm dứt rồi chăng?

Chính tướng Nguyễn văn Hinh, quốc tịch Pháp, con Nguyễn văn Tâm, làm tổng tư lệnh quân đội quốc gia cũng ghét Diệm, đứng về phe giáo phái, và có lúc thế của Diệm lung lay, ngay người thân tín của ông ta - như giám mục Ngô Đình Thục - cũng khuyên ông từ chức. Nhưng ông tin ở sứ mạng Chúa trao cho mình, cương quyết chống các giáo phái, chống cả Bảo Đại lẫn Pháp. Nhờ Mĩ tung Mĩ kim ra, ông ta mua chuộc, chia rẽ các tướng Cao đài, lôi kéo được Trịnh Minh Thế về với mình, cách chức tướng Hinh, rồi dẹp được Bình xuyên (5-1955), Bảy Viễn phải bay qua Pháp; đánh tan phe Cao đài chống đối, Phạm Công Tắc phải trốn qua Miên (1956). Trong giáo phái Hòa hảo, Trần văn Soái (Năm Lửa), Lê Thành Nguyên, Nguyễn Giác Ngộ thấy thế yếu, phải đầu hàng, chỉ còn Lê Quang Vinh (Ba Cụt) ngang ngạnh, nổi tiếng tráo trở, sớm đầu tối đánh, nên Diệm phải dùng mưu, mời Ba Cụt tới một nơi ở Long xuyên để điều đình, rồi phục kích, bắt sống được Ba Cụt, xử tử.

Thế là trật tự lập lại, Nam việt được thống nhất. Tướng Lê văn Tị thay Nguyễn văn Hinh. Dương văn Minh được lên chức, trọng dụng. Trịnh Minh Thế tử trận, Diệm tiếc lắm. Hồ Hữu Tường, quân sư

của Bảy Viễn bị đày ra Côn đảo.

Bảo Đại, Pháp đều không cứu được các giáo phái vì Mĩ chi tiền, bảo sao mà họ chẳng phải nghe? Rồi sẽ tới lúc chính họ cũng bị Mĩ gạt ra ngoài nữa.

Việc dẹp giáo phái đáng kể là một thành công của Ngô Đình Diệm.

*

Dẹp xong các giáo phái, chặt hết tay chân của Bảo Đại rồi, Diệm hạ luôn Bảo Đại. Bảo Đại biết vậy và cũng biết thế mình yếu, chỉ phản kháng một cách yếu ớt: tới phút chót, ngày 18-10-55, tuyên bố chấm dứt sứ mệnh của Diệm thì hai ngày sau có cuộc trưng cầu dân ý của Diệm: dân muốn truất phế Bảo Đại mà nhìn nhận Ngô Đình Diệm hay ngược lại? Ngày 23-10 Diệm thắng với 98% số phiếu, (Mĩ khuyên ông ta độ 60% cũng được rồi, ông ta không nghe) và tuyên bố thành lập chính phủ Cộng hòa.

Vậy là Mĩ đã thắng Pháp, người của Mĩ đã nắm hết quyền ở Nam. Ngày 20-7-56, hết hạn đóng quân ở miền Nam, Pháp rút 30.000 quân viễn chinh để đưa qua Algérie dẹp nghĩa quân Algérie; lúc đó Mĩ mới hoàn toàn mãn nguyện, ồ ạt đưa cố vấn quân sự qua giúp Diệm.

Chính sách nhà Ngô

Đối với miền Bắc, chính sách của Ngô Đình Diệm là

• từ chối cuộc bàu cử 1956 để thống nhất hai miền, lấy lẽ rằng ngoại trưởng miền Nam là Trần văn Đỗ không kí vào hiệp ước Geneve, nên chính phủ miền Nam không phải thi hành hiệp ước dó. Mĩ ủng hộ Diệm, cho rằng "ở Bắc chưa có những điều kiện thuận tiện cho một bầu cử tự do ở toàn cõi Việt nam". Sự thực thì Mĩ không kí vào hiệp ước Geneve là đã có ý đó từ 1954 rồi.

• diệt tất cả những cán bộ Việt Minh nằm vùng ở miền Nam, dò xét, đàn áp những người trước có cảm tình với Việt Minh, tuy không thco kháng chiến, nhưng cũng không bợp tác với Pháp.

Công việc này, người của Diệm làm mạnh tay quá. Ở các thành phố còn khá: như trên tôi đã nói, tôi chỉ bị mật vụ dò xét, không được phép mở lớp mẫu giáo, chứ không bị tra hỏi gì hết; một anh bạn tôi ở Long xuyên mặc dầu đã dạy ở trường Trung học Thoại Ngọc Hầu lại có hồi làm quyền hiệu trưởng trường đó nữa, mà xin thôi để mở một lớp luyện thi Trung học đệ nhất cấp tại nhà, người ta cũng không cho. Ở thôn quê, tại những miền Kháng chiến như Cà mau, Đồng Tháp, không khí nghẹt thở hơn nhiều, nhiều người không thể ở được, phải bỏ nhà cửa ruộng nương ra tỉnh, ra quận sống. Nhất là ờ các tỉnh Quảng nam, Quảng ngãi, nơi mà thời chiến tranh Việt-Pháp hoàn toàn là khu giải phóng, bây giờ thuộc quyền của Ngô Đình Cẩn thì dân chúng bị đàn áp tàn khốc: người ta bắt dân phải làm xâu có nơi tám tháng một năm, người ta tịch thu tài sản những gia đình có người tập kết, người ta bắt vợ những người tập kết phải li dị chồng. Có chỗ nhà nào có người tập kết thì tối phải thắp một ngọn đèn đỏ ở trước cửa, y như các nhà thổ (nhà chứa gái mãi dâm) thời Pháp thuộc trước thế chiến. Đâu đâu cũng có phong trào tố cộng, buộc người dân phải tố cáo những người đã hoạt động cho kháng chiến. Đại đa số những người này theo kháng chiến vì tinh thần quốc gia, muốn đuổi Pháp ra khỏi nước, chứ không vì theo chủ nghĩa cộng sản; ngay các kí giả ngoại quốc cũng nhận như vậy, mà chính quyền họ Ngô thì cho rằng cứ chống Pháp là theo cộng. Do đó từ trí thức tới nông dân, ai cũng bất bình; chính phủ Diệm bất chấp Ủy ban kiểm soát Quốc tế gồm Ấn độ, Gia nã đại, Ba lan) và ủy ban không làm được gì cả.

Năm 1958 là năm thịnh nhất của nhà Ngô: bốn phần năm miền Nam đã được bình định, kinh tế cũng hơi thịnh lên nhờ viện trợ của Mĩ; nhưng đáng lẽ thành công rồi phải cởi mở lần lần cho dân dễ thở thì họ lại càng độc tài, càng có tinh thần gia đình trị, ưu đãi công giáo, đè nén Phật giáo: nhiều nơi Phật giáo không được cất thêm chùa, mà linh mục có quyền hơn tỉnh trưởng.

Báo chí, sách bị kiểm duyệt gắt, lại thêm việc phát hành do một cơ quan của chính phủ (nhà Thống nhất) giữ độc quyền; mặc dầu vậy, ngôn luận vẫn còn tự do hơn Bắc nhiều.

Ngô Đình Nhu lập đảng Dân chủ và đảng Cần lao, công chức cao cấp nào cũng phải vô một trong

hai đảng ấy; rồi lại lập thêm đảng Thanh niên Cộng hòa, đồng phục màu xanh dương. Vợ Nhu, Trần Lệ Xuân (con Trần văn Chương đại sứ ở Mĩ) lập hội Phụ nữ liên đới, "bà lớn" nào cũng phải vô; lại nắm đầu Quốc hội, hống hách sỉ vả bất kì ai dám trái ý mụ. Cẩn làm Chúa miền Trung, bộ trưởng nào ở Sài gòn ra Huế cũng phải vào yết kiến hắn; còn Ngô Đình Thục ở Vĩnh long thì tạo ra thuyết Duy linh chống với thuyết Duy vật của Cộng sản, bắt công chức nào cũng phải học. Họ chẳng được học điều gì mới cả, chỉ phải nghe mạt sát đạo Phật và đạo Khổng. (1)

Những người theo học đại đa số thờ Phật, đau lòng mà không dám cãi. (2)

Diệm-Nhu theo chính sách "ba Đ": Đảng (Cần lao), Đạo (Công giáo) và Địa phương (miền Trung). Chỉ công chức nào có đủ ba Đ đó mới được tin dùng, cho nên số tín đồ Công giáo tăng vọt lên, nhất là ở miền Trung; có giáo đường làm lễ rửa tội hằng trăm người một lúc.

Kinh tế bị họ Ngô và tay chân lũng đoạn: hầu hết các xí nghiệp lớn, công ti lớn bị họ nắm: ở Trung thuộc về Cẩn và bà Cả Lễ, chị của Diệm; ở Nam thuộc về vợ Nhu. Vụ bà Cả Lễ năm 1956 không chịu bán 5.000 tấn gạo theo giá chính thức là 656đ một tấn cho dân miền Trung lúc đó đương đói, mà cho chở lén ra Bắc bán lấy 1.700đ một tạ, làm sôi nổi dư luận, rồi cũng êm.

Rồi những vụ chuyển ngân, những vụ hối lộ, cấp giấy phép xuất nhập cảng nữa.

Người dân ghét nhất là vợ chồng Nhu lên mặt đạo đức, ra lệnh cấm hút thuốc phiện (mà có ai không biết là Nhu nghiện?), cấm đánh bài, uống rượu, cấm có nhiều vợ, cấm khiêu vũ cả trong tư gia.

Lại thêm cuộc cải cách ruộng đất thí nghiệm năm 1956-1957 không làm vừa lòng cả điền chủ lẫn nông dân.

Trong chiến tranh chống Pháp, các điền chủ bỏ ra thành thị hết, Việt minh chia đất của họ cho nông dân. Bây giờ Diệm bắt nông dân phải trả lại cho chủ cũ, nông dân bất bình. Còn điền chủ, tuy lấy lại được đất, nhưng mỗi người tối đa chỉ được giữ 100 héc ta, và chỉ được thu của tá điền 25% số lúa gặt được (trước kia họ được thu 40%) nên cũng bất bình. Do đó, chính sách tuy công bằng, tiến bộ, mà thường có xung đột giữa chủ điền và tá điền, chủ điền nhờ cảnh sát quận can thiệp, nông dân càng phẫn uất, và Việt minh lợi dụng tình thế đó.

Dân nổi dậy chống đối

Hai vụ 11-11-60 và 26-2-62

Kết quả là từ thành thị đến thôn quê, mười người thì có tới chín người ghét gia đình họ Ngô.

- Ở thôn quê, những cán bộ Việt minh nằm vùng không sống nổi trong làng xóm, phải trốn vào bưng, lôi cuốn theo một số thanh niên. Mới đầu là ở miền Cà mau, Đồng tháp, từng nhóm nhỏ một không liên lạc với nhau. Họ đào vũ khí đã chôn giấu lên, chống lại với cảnh sát và quân đội của Diệm. Họ liên kết với tàn quân của Hòa hảo, nhất là của Ba Cụt, còn sót lại. Một số thanh niên, trí thức ờ Sài gòn cũng theo họ. Lần lần các nơi khác ở Nam, ở Trung cũng có những tổ chức như vậy, đó là nguồn gốc của Mặt trận Giải phóng miền Nam.

- Ở thành thị thì giới trí thức và chính quân đội của Diệm nổi lên chống. Năm 1960, một nhóm 18 nhà trí thức (trong số đó có 10 cựu bộ trưởng của Diệm) kí một tuyên ngôn tố cáo chế độ gia đình trị, độc tài của họ Ngô.

Họ bị bắt giam một thời gian; sau đó có mấy trăm công chức, quân nhân bị thanh trừng (tháng 9-10-1960). Ngày 11-11-60 bọn nhảy dù Vương văn Đông và Nguyễn Chánh Thi, ba giờ sáng đem quân chiếm các điểm quân sự ở Sài gòn, bao vây dinh Độc lập. Cảnh sát theo họ, sinh viên biểu tình ủng hộ họ. Đông muốn tấn công, Thi muốn điều đình với Diệm, chỉ buộc Diệm đưa vợ chồng Nhu đi xa, rồi sửa đổi chính sách. Một số cơ quan đã hạ hình Tổng thống Diệm. Diệm dùng kế hoãn binh, hứa láo, đợi quân của đại tá Khiêm ở Mĩ tho lên cứu. Rốt cuộc Khiêm giải vây được cho Diệm; Thi và Đông phải lên phi cơ trốn ra nước ngoài. Sau đó là một vụ thanh trừng lớn lao trong các công sở và trong quân đội.

Ngày 26-2-62, một cuộc nổi dậy nữa cũng thất bại. Sáng sớm, hai phi cơ dội bom dinh Độc lập. Vợ Nhu bị thương nhẹ. Diệm kịp xuống hầm núp. Dinh bị sập một nửa. Một phi cơ bị súng cao xạ ở dinh hạ, chiếc kia bay thoát được qua Cao miên. Diệm phải dọn qua dinh Gia long. Người Mĩ được báo tin trước vụ đó, không giúp mà cũng không cản. Họ mong rằng vợ chồng Nhu bị giết, nhưng vẫn muốn Diệm sống, và hình như kịp báo cho Diệm để Diệm xuống hầm núp.

Ấp Chiến lược - Trận Ấp Bắc

Năm 1962, Mĩ và Diệm thực hiện chương trình ấp Chiến lược, họ tính lập trên 11.000 ấp để gom 80% dân chúng vào trong những khu họ chỉ định, chung quanh có hàng rào dây kẽm gai. Nông dân phải bỏ ruộng nương, dời nhà cửa vào những ấp đó để họ dễ kiểm soát mà không tiếp tế, che chở cho quân giải phóng được nữa. Mĩ đốt phá, rắc thuốc khai quang những làng, xóm mà nông dân đã phải rời bỏ. Vào ấp chiến lược rồi, nông dân được chia ruộng cho làm, nhưng tối phải về ấp. Họ được phát súng để tự vệ. Nhưng dân càng ghét Mĩ, Diệm và trong nhiều ấp, Việt cộng vẫn len lỏi vào được.

Tinh thần phản kháng của dân càng tăng thì tinh thần quân đội càng xuống, đầu năm 1963 thua Việt cộng một trận lớn ở Ấp Bắc (Mĩ tho). Ngày 2-1 Mĩ-Diệm thấy 2 trung đội Việt cộng xuất hiện thình lình ở Ấp Bắc, tức tốc đem một lực lượng hùng hậu mạnh gấp 5-6 lần gồm 3 đại đội, sáu trung đội, với súng đại bác, nhiều xe tăng lội nước, nhiều trực thăng với lính nhảy dù, phi cơ phóng pháo... để tấn công, mà kết quả là thiệt hại 400 người, còn Việt cộng vừa chết vừa bị thương chỉ độ 30 người.

Washington uất ức về trận đó lắm, thấy rõ tinh thần kém cỏi của quân đội Diệm, bắt đầu chán Diệm, muốn thay đổi Diệm.

Phật nạn - Đảo chánh 1-11-63

Tháng 5 năm đó xảy ra vụ đàn áp Phật giáo. Hai ngày trước ngày Phật đản, Ngô Đình Cẩn ra lệnh cấm treo cờ Phật giáo ở Huế, lại cấm đài phát thanh thông tin về lễ Phật đản. Dân chúng Huế bất bình, biểu tình trước đài phát thanh Huế. Chính quyền đem xe thiết giáp và lính lại giải tán. Có vài tiếng súng, tiếng lựu đạn nổ. Có 8-9 người chết, khoảng 20 người bị thương.

Phật giáo miền Trung và miền Nam đòi chính phủ phải cấm ngay những sự kì thị, ngược đãi Phật giáo, bảo đảm cho Phật giáo được hưởng những giáo qui như Ki Tô giáo, phải bồi thường cho gia đình nạn nhân, trừng trị những kẻ chịu trách nhiệm.

Diệm do dự không chịu giải quyết. Chín giờ sáng ngày 11-6 thượng tọa Thích Quảng Đức 84 tuổi, tự thiêu ở góc đường Phan Đình Phùng và Lê văn Duyệt (Sài gòn) giữa một đám 800 nhà sư và tín đồ, làm xúc động cả thế giới. Người Việt nào cũng nguyền rủa anh em nhà Ngô. Sau vụ đó còn cả chục vụ tự thiêu nữa của các thượng tọa, đại đức ở nhiều nơi, từ Nam ra Trung.

Diệm chịu nhượng bộ một chút, hứa tôn trọng tự do tín ngưỡng, thả các tu sĩ bị giam, nhưng vẫn bảo ở Huế do Việt cộng gây ra chứ không phải nhân viên, quân đội của chính quyền. Vụ đó có nhiều bí mật, sự thực ra sao, không thể biết được.

Sáng sớm ngày 21-8 Nhu phái quân lính tới chùa Xá lợi, Sài gòn, bắt các thượng tọa. Thượng tọa Trí Quang trốn kịp vào tòa Đại sứ Mĩ. Ở Huế chùa Từ đàm bị phá. Nhiều giáo sư Đại học Huế, vài người ở chung quanh Diệm từ chức.

Cuối tháng 9, không khí Sài gòn gần như không khí ở Paris trong hồi Terreur (khủng bố) năm 1793-94. Mười gia đình thì chín gia đình theo Phật giáo mà Phật tử nào cũng có thể bị bắt giam nếu có kẻ tố cáo bậy bạ. Nửa đêm mà có xe cam nhông bít bùng tới đậu trước cửa nhà thì cả nhà run lên: hung thần đã tới. Nhà văn kiêm giáo sư Hư Chu bị bắt, vợ con không được thăm. Ông Paulus Hiếu lúc đó đã đổi tên là Ngô Trọng Hiếu làm bộ trưởng Công dân vụ, được Diệm Nhu rất tin dùng, là bạn của Hư Chu khi ông ta từ Long xuyên mới lên Sài gòn, làm tổng giám đốc Ngân khố. Tôi viết thư cho ông ta nhờ ông xét xem Hư Chu có bị oan hay không. Ông ta không trả lời.

Tổng thống Kennedy không thể dùng Diệm được nữa, phái đại sứ Cabot Lodge qua thay Nolting

và 13 giờ ngày 1-11-63, quân đội do Dương văn Minh, Trần văn Đôn, Tôn thất Đính cầm đầu, bao vây dinh Độc lập. Sáng hôm sau, quân lính xông vào thì Diệm và Nhu đã do một đường hầm trốn thoát, nhưng rồi quân lính tìm được họ trong một giáo đường ở Chợ lớn, bắt họ nhốt vào xe thiết giáp, đưa về Tổng hành dinh. Giữa đường họ bị giết.

Lúc đó Ngô Đình Thục ở Rome, vợ và con gái Nhu ở Mĩ. Cẩn ở Huế bị bắt đưa vào Sài gòn, sau bỉ xử tử. Nhà Ngô chấm dứt sau chín năm cầm quyền. Toàn dân thở phào ăn mừng.

Tướng Dương văn Minh lên làm quốc trưởng, Nguyễn Ngọc Thơ, phó tổng thống thời Diệm, làm thủ tướng. Bọn thân tín của Ngô bị nhốt khám hết, gia sản bị tịch thu. Tượng hai bà Trưng ở đầu đường Hai Bà Trưng, phía sông Sài gòn, bị đập phá.

Thời Pháp thuộc, chỗ đó do tượng Rigault de Genouilly, một trung tướng hải quân Pháp đã đánh phá cửa Đà nẵng, dân chúng gọi là tượng Một hình. Sau cách mạng 1945, tượng đó bị hạ. Gần cuối đời, Ngô Đình Diệm cho dựng tượng Hai Bà Trưng thay vào, kẻ điêu khắc, nghe đâu được giải thưởng điêu khắc La mã (Prix de Rome) muốn nịnh vợ chồng Nhu, cho tượng có những nét của vợ và con gái Nhu, dân chúng thấy vậy, ghét lắm, gọi tượng đó là tượng Hai hình.

Thi sĩ Đông Hồ rất ít khi làm thơ thời sự, vậy mà sau khi tượng Hai hình bị đập phá, làm hai bài thơ Đường luật đăng báo Bút Hoa số 3 năm 1964,

Bài thứ nhất:

Tượng ai đâu phải tượng Bà Trưng
Tóc uốn lưng eo kiểu lố lăng
Đón gió lại qua người ưỡn ẹo
Chờ chim Nam Bắc dáng tung tăng
Khuynh thành mặt đó y con ả
Điêu khắc tay ai khéo cái thằng!
Chót vót đứng cao càng ngã nặng
Có ngày gẫy cổ đứt ngang lưng.

Bài thứ nhì:

Đây Một hình xưa nhục nước non,
Thay Hai hình mới đứng thon von.
Mình ni-lông xát lưng eo thắt,
Ngực xú-chiên nâng ngực nở tròn.
Tường đúc hiên ngang em với chị,
Hóa ra dìu dắt mẹ cùng con.
Dòng sông Bến Ngé dòng sông Hát,
Lưu xú lưu phương tiếng để còn.

Lòng thi sĩ oán mụ Nhu thâm thật. Hai bài đó là những bài Đường luật hay nhất về vụ đảo chánh 1-11-63. Xét chung thì bài dưới hay hơn bài trên, nhưng bài trên có hai câu tôi rất thú:

Khuynh thành mặt đó y con ả
Điêu khắc tay ai khéo cái thằng!

Bảo Đại bù nhìn của Pháp thì bị dân chúng khinh; tay sai của Mĩ, Ngô Đình Diệm thì bị toàn dân ghét; những "người hùng" (tướng) do Mĩ đưa lên sau này vừa bị khinh vừa bị ghét. Sự thất bại của Tây phương ai cũng thấy rõ.

B- Miền Bắc

Pháp mất hết quyền lợi

Chiều ngày 10-10-54 ở Hà nội không còn một lính Pháp, một ngọn cờ Pháp. Đạo quân viễn chinh của họ đã rút hết qua cầu Long biên để xuống Hải phòng.

Ngay từ khi kí hiệp ước Genève, Phạm văn Đồng, ngoại trưởng của chính phủ Cộng hòa nhân dân Việt nam đã gởi cho thủ tướng Pháp Pierre Mendès France một bức thư xác nhận những liên quan kinh tế và văn hóa giữa hai quốc gia: các xí nghiệp kĩ nghệ, thương mãi của Pháp vẫn tiếp tục hoạt động, không bị ngăn cản chút gì, tài sản của Pháp được tôn trọng, trường học của Pháp vẫn được mở cửa, các cơ quan văn hóa vẫn hoạt động.

Pháp phái Sainteny, người rất được cảm tình của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trở qua Hà nội, để nối lại tình giao hảo với Bắc việt, cứu vãn những quyền lợi kinh tế và văn hóa ở Bắc, như các hoạt động ở mỏ Hồng Gai, nhà máy xi măng Hải phòng, nhà máy dệt Nam định, xưởng lắp xe hơi Renault...; viện Pasteur, viện ung thư, trường Viễn Đông bác cổ, trường trung học Albert Sarraut...

Sainteny được Hồ Chủ tịch tiếp đón niềm nở. Nhưng lần lần tình Việt-Pháp mỗi ngày một nhạt, vì ba nguyên do:

• Chính phủ Mĩ cho rằng Pháp đi nước đôi, chỉ lo bảo vệ ít quyền lợi của họ mà lơ là với việc chống cộng của phương Tây. Anh cũng đứng về phía Mĩ.

• Các nhà kinh doanh Pháp ở Bắc rất nghi ngờ cộng sản, sợ cộng sản quốc hữu hóa các xí nghiệp, đuổi họ về, nên đòi hỏi nhiều bảo đảm làm cho cộng sản bực mình. Rốt cuộc, công ti lớn nhất của Pháp là công ti than Bắc việt phải bán hết xưởng, bàn giấy, máy móc, đường rầy cho chính phủ Bắc việt.

• Chính phủ Pháp không chịu để cho Bắc việt có đại biểu ngoại giao ở Paris (như Sainteny ở Bắc), và cũng không can thiệp để buộc miền Nam phải tổng tuyển cử vào tháng 7-1956 như đã ghi trong hiệp ước Genève. Pháp không thể vừa lấy lòng Bắc vừa lấy lòng Nam được, mà càng không thể không nhờ Mĩ viện trợ trong những năm 1954-56.

Ngày 13-5-55, hết kì hạn 300 ngày, quân đội Pháp rút khỏi Hải phòng, ảnh hưởng, quyền lợi của Pháp ở Bắc gần như không còn gì.

Trong 5 năm sau (1956-60) Bắc nhờ Trung hoa và Nga viện trợ để kiến thiết. Trung hoa cho vay 120 tỉ quan (cũ) Pháp, Nga cho không 34 tỉ. Bắc thiếu rất nhiều kĩ thuật gia, phải đào tạo gấp quá, kết quả tất nhiên là kém. Lại thêm, quá theo Trung hoa, trọng hồng hơn chuyên, nghĩa là cho những người có công trong kháng chiến, trung thành với tư tưởng cách mạng (hồng) giữ những chức vụ chỉ huy, mặc dầu về kĩ thuật (chuyên) họ không biết chút gì, vì chưa bao giờ được học. (3)

Kinh tế suy - Đời sống khắc khổ

Mấy tháng đầu, mức sống không xuống thấp lắm nhờ có hàng hóa nhập cảng các công ti Pháp, các nhà buôn Trung hoa, Việt nam để lại. Từ giữa năm 1955, hết những dự trử đó rồi, lại thiếu ngoại tệ để nhập cảng những hàng để tiêu thụ - phải lo mua máy móc trước hết - cho nên toàn dân phải sống khắc khổ.

Vì chính sách "hồng hơn chuyên", sự quản lí xí nghiệp rất kém: không làm kế toán đàng hoàng, cuối năm không tính lời lỗ, nhiều xí nghiệp không biết thu được bao nhiêu, tiêu mất bao nhiêu, mất mát bao nhiêu.

Khi thấy công việc không chạy, người ta không nghĩ cách cải thiện phương pháp làm việc, cứ tuyển thêm người, tuyển thật nhiều mà hầu hết không biết việc, rốt cuộc số tiền trả lương thợ tăng hơn sức sản xuất nhiều. Theo G. Chaffard (sách đã dẫn) thì nhà máy xi măng Hải phòng trong một năm, số thợ tăng 34%, số lương trung bình tăng 24%, như vậy là số tiền trả lương tăng gần 70%, mà sức sản xuất chỉ tăng có 3,5%.

Về canh nông cũng vậy. Hợp tác xã quốc gia (coopérative nationale) có nhiệm vụ tập trung sự sản xuất thực phẩm, quản lí dở quá, cũng lỗ, hụt.

Phải mua dược phẩm, vải, xe đạp, nhất là xăng của nước ngoài, mà các nhà máy phốt-phát, trà… chưa sản xuất để bán ra ngoài được, rốt cuộc chỉ trông cậy vào than Hồng gai và xi măng Hải phòng

mà hãng xi măng Hải phòng thì như chúng ta đã thấy, quản lí dở quá, còn than Hồng gai thì trong mười lăm năm đầu, bán được bao nhiêu phải trả nợ cho Pháp hết (coi hai trang trên).

Dân chúng bắt đầu thất vọng. Nhất là những người Nam tập kết chỉ mơ tưởng tới lúc được về Nam, lúa gạo đầy đồng, cá tôm đầy rạch. Một người đại diện của họ dám nói với Phạm Ngọc Thạch lúc đó làm bộ trưởng Y tế "Chúng tôi tập kết ra đây không phải để làm cu li trong các doanh nghiệp của chính phủ." Nhiều người đòi trở về Nam khi thấy năm 1956 không có tổng tuyển cử để thống nhất quốc gia như chính phủ đã hứa.

Cải cách điền địa - Vụ Quỳnh lưu

Cũng trong năm 1956 chính phủ còn bị một sự phản kháng nghiêm trọng của dân chúng vì việc cải cách điền địa. Chính phủ muốn tiến mau đến xã hội chủ nghĩa mà không hiểu hoàn cảnh nước mình, tâm lí nông dân - hoặc hiểu nhưng bất chấp - cho nên áp dụng đúng đường lối và kĩ thuật của Mao Trạch Đông.

• Mới đầu gây cho nông dân căm thù địa chủ. Người ta phái cán bộ trẻ về làng cùng làm, cùng ăn, cùng ở (tam cùng) với những bần cố nông trong làng, gây lòng tin của họ rồi vạch cho họ thấy họ bị điền chủ bóc lột ra sao, phải căm thù, diệt bọn đó, chính quyền sẽ ủng hộ, đừng ngại.

• Bước thứ nhì là chia dân làng thành nhiều thành phần: đại điền chủ, phú nông, bán nông, người làm nghề tự do...

• Qua bước thứ ba, cho hạng bần cố nông đã được học tập như trên, tố cáo rồi xử tội những kẻ thuộc thành phần địa chủ, tư bản.

Trong chương VII tôi đã nói đa số những người giầu nhất ở thôn quê Bắc việt chỉ có năm sáu mẫu ruộng (khoảng 1 héc-ta rưỡi tới hai héc-ta), cả vợ chồng con cái lảm mới đủ sống, không thể coi như các điền chủ, các lãnh chúa ở Trung hoa, Nga, Mĩ châu được. Một số rất ít có vài chục mẫu ruộng, dăm bảy chục mẫu đồi, chỉ bằng hạng điền chủ trung bình trong Nam thôi.

Việt Minh sở dĩ thắng được Pháp là nhờ sự góp sức của toàn dân: không gia đình nào ở nông thôn không có con cháu, anh em đi bộ đội, làm dân công, không giúp lúa gạo cho bộ đội. Chính quyền biết như vậy, nên ban hành một đạo luật riêng bồi thường cho những điền chủ nào không bóc lột, không tàn bạo với dân, hoặc đã có công giúp kháng chiến, mà chỉ trừng trị bọn cho vay nặng lãi thôi.

Nhưng nếu thi hành đúng thì mỗi làng chưa chắc đã có một người bị truất hữu, làm sao có một tỉ số dân bị xử tội cao bằng hay hơn Trung cộng được? Cho nên nhiều cán bộ muốn lập công, xử với dân thật tàn nhẫn; lại thêm những vụ oan vì thù cá nhân, vì hống hách, những bất công khi chia đất, khiến dân chúng bất bình, nổi loạn. Theo Bernard Fall (sách đã dẫn - trang 184) thì trong vụ cải cách điền địa đó có 50.000 người bị giết và 100.000 người bị đưa vào các trại cải tạo.

Trường Chinh, một đảng viên thân Trung cộng, tổ chức vụ cải cách điền địa đó, bị dân chúng oán nhất. Chủ tịch Hồ Chí Minh phải cách chức ông ta, bắt ông ta tự kiểm thảo, nhưng rồi lại giao cho một chức vụ quan trọng khác. (4)

Chính phủ sửa sai: những người nào bị xử oan thì được trả lại tự do, phục hồi quyền công dân... Tự do tín ngưỡng được tôn trọng. Tài sản của các chùa, giáo đường được trả lại; bỏ cái lệ giam bắt người một cách độc đoán...

Sự sửa sai đó xảy ra khoảng đầu tháng 11, ảnh hưởng chưa kịp lan khắp nước thì từ 10 đến 20-11, hằng ngàn nông dân ở Quỳnh lưu, Nghệ an (quê hương Hồ Chủ tịch) nổi loạn lên chống sự kì thị công giáo và những sự bất công trong vụ cải cách điền địa. Quân đội tới dẹp, hơn một ngàn người chết hoặc bị thương, theo G. Chaffard. Nhưng theo B. Fall trong Les deux Việt nam (Payot 1967) thì có tin rằng gần 6.000 người bị đày đi xa hoặc bị giết.

Sau đó, Võ Nguyên Giáp, đại diện chính phủ, trong một buổi họp trước nhân dân Hà nội, tự thú tất cả những "lỗi lầm nặng" của chính quyền: cán bộ đã hành động một cách máy móc, coi tất cả các địa

chủ là kẻ thù, cả nbững người đã theo kháng chiến... Lòng dân lúc đó mới dịu xuống.

Vụ Nhân văn - Giai phẩm

Nhưng ngay tháng sau (12-56) lại xảy ra vụ Nhân văn - Giai phẩm làm cho giới trí thức bất bình.

Cũng lại bắt chước Mao Trạch Đông nữa. Nguyên do là ở Nga, sau khi Staline chết năm 1953, Kroutchev trong đại hội 20 của đảng, cởi mở một chút cho văn nghệ sĩ - người ta gọi là thời "băng rã" (dégel) - và ra chỉ thị cho các nước đàn em làm theo. Mao nghe Kroutchev, tháng 5 năm 1956 đưa ra khẩu hiệu "Trăm hoa đua nở, trăm nhà lên tiếng" (5), cho các văn nghệ sĩ tự do hơn trong việc sáng tác, miễn là theo đường lối xã hội của đảng. Bọn văn nghệ sĩ mới đầu rụt rè phê bình, sau đả đảo mạnh tác phong "công thức", sáng tác theo một chiều trong mấy năm trước, sau cùng họ được thể, chống lại đảng. Tới mức đó thì Mao đâm hoảng, lật ngược chính sách, thắt chặt lại hơn trước, tấn công bọn "xét lại" đó và thẳng tay trừng trị Đinh Linh, Phùng Tuyết Phong v.v...

Nhà cầm quyền Bắc việt lúc đó đương kẹt về vụ Quỳnh lưu. nên bảy tháng sau mới cho "trăm hoa đua nở". Một nhóm giáo sư và trí thức trong hai tạp chí Nhân văn và Giai phẩm mùa xuân liền viết bài tấn công tác phong công thức trong văn nghệ. Tờ Đất Mới của sinh viên hùa theo, chống đường lối chỉ huy trong đại học. Ngay tờ Nhân Dân nhật báo, cơ quan của Đảng, cũng đăng một loạt bài về nguyên tắc chuyên chính và vai trò của đảng chính trị trong một chế độ dân chủ nhân dân (démocratie populaire).

Một số lớn trí thức: học giả, văn sĩ, nghệ sĩ, cựu học, tân học, gặp cơ hội đó, cho phát ra tất cả những uất ức, dồn ép của họ, người thì khách quan, bình tĩnh phân tích những sai lầm như Đào Duy Anh, người thì đả phá với những lí luận sắc bén như Nguyễn Mạnh Tường, Trần Đức Thảo, người thì dùng giọng mỉa mai kín đáo mà cay độc như Phan Khôi; bừng bừng nhất là bọn thanh niên Trần Dần, Phùng Quán, Hoàng Cầm...

Đầu năm 1957, chính phủ thấy họ hăng quá, ra lệnh phá ngầm: Mậu dịch không bán giấy in cho những tờ báo chống đối (họ không sợ, mua chợ đen); khủng bố người phát hành báo (họ cho sinh viên đi bán); Bưu điện không phân phát báo, cán bộ đi từng nhà khủng bố người đọc... Những biện pháp đó đều vô hiệu, cuối cùng chính phủ phải đóng cửa tờ Nhân văn, ông Hồ Chí Minh kí một sắc lệnh tước quyền tự do ngôn luận của báo chí, phạt từ 5 năm đến khổ sai chung thân những kẻ phạm cấm. Những tờ báo Trăm hoa, Đất mới, Giai phẩm đều tự đình bản.

Năm 1958, ba trăm lẻ bốn văn nghệ sĩ phải đi chỉnh huấn, tự kiểm thảo rồi "học tập lao động", trong số đó có thạc sĩ Trần Đức Thảo (bạn của Sartre, Camus, ở Pháp về phục vụ quốc gia năm 1951, người buộc tội ông là thạc sĩ sử học Phạm Huy Thông), Nguyễn Hữu Đang, Trương Tửu, nữ sỉ Thụy An. Phan Khôi vì đã bảy mươi ba tuổi, có công chống Pháp, bị tù hồi trẻ, theo kháng chiến từ đầu, một phần cũng nhờ con là Phan Thao, một cán bộ cao cấp, nên được yên, nhưng gần như bị giam lỏng, không được giao thiệp với ai.

Đào Duy Anh, Trương Tửu, Nguyễn Mạnh Tường (có một bài diễn văn vạch những sai lầm trong cải cách ruộng đất, rất hay, lọt ra ngoại quốc, dịch ra tiếng Pháp) đều mất chức giáo sư đại học. Gia đình Trương Tửu bị bao vây kinh tế, mãi sau này mới được làm nghề châm cứu. Đào Duy Anh, người ôn hòa nhất trong nhóm học giả viết bài "Muốn phát triển học thuật", chỉ đưa ra ý kiến này: "Tư tưởng không tự do thì không tự do thảo luận được. Mặc dầu không ai cấm tranh luận (...) nhưng trong thực tế thì sự thảo luận đã bị thủ tiêu từ gốc rồi. Nghiên cứu hay nghị luận một vấn đề gì, nhiều người chỉ nơm nớp sợ không khéo thì chệch ra ngoài đường lối tư tưởng chính thống độc tôn. Đối với những người ấy, công tác học thuật trở thành những trò xiếc leo dây. Con đường học thuật phải là đường cái, thênh thang mọi người tự do đi lại, chứ không phải sợi dây căng của người làm xiếc. Phải từ bỏ những bệnh giáo điều và sùng bái cá nhân để trả lại tự do cho học thuật".

Ông chỉ viết có vậy mà bị treo giò mười lăm năm: bản thảo Tự điển chuyện Kiều bị gìm trên mười

năm, sau nhờ Phạm văn Đồng can thiệp, nó mới được in và phát hành năm 1975. Học trò cũ của ông không ai dám lại thăm ông. Ông buồn rầu viết một tập Hồi kí kể những hoạt động chính trị và văn hóa của mình tử hồi hai mươi lăm tuổi để tỏ nỗi lòng ân hận đã lỡ nhúng bút vào vụ Trăm hoa đua nở và để phân trần rằng trước sau ông vẫn trung thành. Tập đó không in, chỉ đưa cho bạn thân đọc. Nhưng từ khi Việt-Hoa xung đột nhau, Mao bị chỉ trích, ông đã thành con người khác.

Năm 1956 thực là năm có nhiều biến cố trong chủ nghĩa xã hội: ở Đông âu là vụ Poznan ở Ba lan, vụ Budapest ở Hung gia lợi; ở Đông Á là Trung hoa, Việt nam.

Kinh tế phát triển rất chậm

Mới chia đất cho dân nghèo năm 1956, dân làm chủ chưa được hai năm thì năm 1958, Phạm văn Đồng đã đưa ra chính sách tập sản (collectivisation) để mau tiến lên xã hội chủ nghĩa, rồi cộng sản chủ nghĩa. Đâu đâu cũng thành lập Hợp tác xã nông nghiệp: mỗi gia đình chỉ được giữ một khoảnh nhỏ để cất nhà, làm vườn. Còn bao nhiêu ruộng đều là của chung hết: cầy bừa, cấy gặt chung, hoa lợi chia theo số ngày làm lụng của mỗi người, sau khi nộp cho nhà nước một số, bán cho nhà nước một số khác với giá chính phủ ấn định (rất rẻ). Nông dân bắt buộc phải vô hợp tác xã nhưng không hăng hái làm cho hợp tác xã, chỉ lo săn sóc việc nuôi gà, nuôi heo, trồng rau ờ nhà. Cho nên mặc dầu phương pháp canh tác có cải thiện, công trình thủy lợi có phát triển, chỗ nào cũng làm được hai mùa, có nơi ba mùa, còn thêm miền thượng du được khai phá, số lúa và hoa màu có tăng hơn năm đầu chế độ (1955) kha khá đấy, nhưng mức sống của dân năm 1960 vẫn rất thấp, vì dân đã quá đông mà lại tăng lên mau: 3% mỗi năm. Đã vậy, dân còn phải bớt ăn để chính phủ xuất cảng gạo mà trả nợ hoặc thu ngoại tệ!

Về kĩ nghệ, thiếu vốn, thiếu viện trợ, Bắc việt chỉ xây được những lò đúc thép ở Thái nguyên, một xưởng đóng tàu ở Hải phòng, vài nhà máy trà, còn hầu hết là những nhà máy cũ: nhà máy điện, nhà máy diêm, nhà máy dệt, nhà máy xi măng, mỏ than... Sự quản lí kém quá, nên không sản xuất được nhiều.

Dân chỉ được bảo đảm hai bửa ăn mỗi ngày thôi, mà không có thực phẩm dự trữ. Vì vậy nhà cầm quyền tính trao đổi thương mãi với miền Nam; miễn miền Nam tách ra khỏi Mĩ, là Nam Bắc có thể đoàn kết với nhau được, giúp đỡ lẫn nhau.

Bắc giúp Mặt trận Giải phóng miền Nam

Ở trên tôi đã nói cán bộ cộng sản và nông dân miền Nam không chịu nổi sự đàn áp của Diệm, bỏ vô bưng từ năm 1957, tự tổ chức lấy chiến khu. Hai năm đầu, họ không được Bắc việt giúp đỡ gì cả, mà lực lượng cũng mỗi ngày một tăng, thắng quân chính phủ Diệm được vài trận nhỏ. Năm 1960 họ mới thành lập Mặt trận Giải phóng Miền Nam do một ủy ban lâm thời lãnh đạo.

Cuối năm 1961, một luật sư ớ Sài gòn, Nguyễn Hữu Thọ được mặt trận đón ra bưng và bầu làm chủ tịch. Đầu năm sau, Mặt trận đưa ra chương trình hành động mà những điểm chính như sau:

- tôn trọng hiệp ước Geneve. Mĩ rút các cố vấn về, không gửi vủ khí qua miền Nam nữa,
- thực hiện hòa bình ngay ở miền Nam, không bắt bớ, tra hỏi, khủng bố, đàn áp dân nữa,
- thi hành tự do dân chủ,
- thả tất cả tù nhân chính trị,
- bỏ chính sách độc quyền kinh tế; nhận viện trợ kinh tế của bất kì nước nào, miễn nước viện trợ không đặt điều kiện chính trị,
- theo chính sách trung lập; lập một khu trung lập ờ Đông dương, gồm Nam việt, Cao miên và Lào, ba nước này được hoàn toàn độc lập.

Mỹ không chịu mà còn tăng viện trợ cho miền Nam về quân sự và kinh tế hơn nữa.

Bắc việt mới đầu không giúp đỡ gì cả ngoài một số nhỏ khí giới chuyển vô qua đường Lào. Hồ Chí Minh do dự: Nga muốn sống chung hòa bình với Mĩ, không khuyến khích Bắc đem quân vô Nam, vả lại, Bắc cũng muốn yên ổn dể kiến thiết trong một thời gian; nhưng Trung hoa thúc Bắc việt giúp

Mặt trận Giải phóng vì ghét Mĩ, lại thêm các cán bộ tập kết cũng hăng hái đòi trở vô Nam giúp bạn chiến đấu của họ. Rốt cuộc Bắc phải lén đưa quân vô. Theo Bernard Fall (sách đã dẫn tr. 408) thì trước 1960, trong ba bốn năm chỉ đưa vô từ 1.800 đến 2.700 người, năm 1963 khoảng 4.000 người.

Cũng theo Bernard Fall (tr. 466) thì năm 1962 Hồ Chí Minh và Phạm Văn Đồng đều nhận rằng thống nhất ngay Việt Nam lúc đó không có lợi gì vì Nam đã tan rã (các giáo phái, phe công giáo di cư, cả trăm ngàn người mang vũ khí. các châu thành lớn quá..., những cái đó gây ra rất nhiều vấn đề khó khăn), như vậy chỉ tạo thêm một gánh nặng cho Bắc, thà cứ để Nam làm một nước trung lập thịnh vượng như Finlande hoặc Autriche, một "cái cửa sổ ngó ra thế giới bên ngoài" mà lại có lợi hơn.

Nếu quả thực như vậy thì trước sau Hồ Chí Minh không muốn chiến tranh, sẵn sàng muốn thương thuyết, nhưng Mĩ thay Pháp ở Đông dương đâu có chịu giải pháp đó mà Diệm lại càng không chịu. Khi Diệm bị giết, quân nhân lên cầm quyền, Mĩ ồ ạt đổ quân lên Nam việt thì chiến tranh qua giai đoạn khốc liệt.

Chú thích

[1] Một linh mục đăng báo bảo Trung Hoa sở dĩ thành Cộng sản vì theo đạo Nho vì Nho trọng dân mà khinh vua, xúi dân nghèo lật đổ chính quyền.

[2] Theo G. Chaffard trong Indochine, dix ans d'indépendance, thì bộ Thông tin của Trần Chánh Thành in một tài liệu cho biết kết quả từ 1954 đến 1960 như sau:

- có 893.291 buổi dậy thuyết Duy Linh, 18.759.111 người theo học, nhờ vậy mà bắt được 516 cán bộ cộng sản nguy hiểm, thu phục được 3.250 cán bộ khác.
- Công an, cảnh sát bắt được 25.700 cán bộ cộng sản, Bảo an đoàn bắt được 22.500 cán bộ khác.

[3] Năm 1980 Trung Hoa thấy chính sách đó sai, đổi khẩu hiệu là "Hồng thì nhất định phải chuyên", dù là đảng viên mà không có khả năng kỹ thuật thì cũng không dùng. Nhưng họ thực hiện nổi chính sách mới đó không, lại là một chuyện.

[4] Năm 1981, ông được bầu làm chủ tịch nhà nước.

[5] Chữ Hán là "Bách hoa tề phóng, bách gia tranh minh", một câu mà học giả đời Hán đặt ra để ca tụng cổ học thời Đông Chu.

Chương XXII

Chiến Tranh Việt Mĩ (1965-1975)

Về giai đoạn này tôi hoàn toàn thiếu tài liệu. Các học giả Âu Mĩ chưa viết về chiến tranh Việt-Mĩ từ 1965 (1) đến 1974; dù có viết rồi thì ở Việt nam chúng tôi cũng không sao có mà đọc được. Còn tài liệu của mình (báo hằng ngày, vài cuốn sử biên niên của Đoàn Thêm (Nam Chi tùng thư) thì sau hai lần chính quyền Cách mạng ra lệnh hủy bỏ sách vở, lần trước vào khoảng cuối 1975 hay đầu 1976; lần sau vào đầu 1978, rất ít gia đình dám giữ, phải bán cho "ve chai" (2) hoặc đun bếp, nên tôi không thể kiếm được. Tôi lại ngại tới thư viện để tra cứu vì thủ tục lúc này rất phiền phức đối với người như tôi. Vả lại những tài liệu đó rời rạc, có tính cách một chiều, không đáng tin lắm. Tôi đành nhớ đâu chép đấy, chắc chắn là sai - nhất là về niên đại - chỉ mong ghi lại được hướng của các biến chuyển cùng cái không khí của thời đại, tình hình của xã hội trong mười năm sau khi nhà Ngô bị lật đổ thôi.

Các chính phủ quân nhân

Một số kí giả phương Tây gọi thời đó là thời của "chính sách Diệm mà không có Diệm" (Diemisme sans Diem). Xét chung lời đó đúng; trừ chính quyền Dương văn Minh trong mấy tháng đầu, các chính quyền quân nhân thời sau đều chủ trương diệt Cộng, và lần lần hóa độc tài như họ Ngô, kiểm duyệt sách báo mỗi ngày một gắt, dân chúng vẫn khổ như trước, chỉ khác không có kì thị tôn giáo nữa. Những năm cuối của thời đó các tướng tá vơ vét cho thật mau thật nhiều bằng mọi cách: mua quan bán tước, chuyển ngân, buôn lậu vàng và thuốc phiện. Bọn cầm quyền sống cực kì xa xỉ: người ta tiêu không biết bao nhiêu triệu bạc trong một tiệc gả con: một chiếc bánh cưới cao mấy thước phải bắc thang lên để cắt, sâm banh chảy như suối.

Mới đầu dân chúng tin ở chính phủ Dương văn Minh (quốc trưởng), Nguyễn Ngọc Thơ (thủ tướng) nhưng chỉ một hai tháng sau người ta thất vọng: dùng người cũ, không có chính sách gì mới, không phải là một chính phủ cách mạng.

Nguyễn Ngọc Thơ muốn dùng lại lực lượng của hai giáo phái Cao đài và Hòa hảo; Mĩ cũng tin rằng chỉ giáo phái mới thực tâm chống cộng, và hi vọng dùng chính sách đó có thể rút lần cố vấn Mĩ về được.

Johnson lên thay tổng thống Kennedy bị ám sát khoảng hai mươi ngày sau khi Diệm bị giết, giữ đúng đường lối của Kennedy và có vẻ lạc quan, tăng cường viện trợ cho Nam việt, tính cuối năm 1965 sẽ diệt xong Việt cộng.

Theo W.G. Burchett trong sách đã dẫn thì Dương văn Minh tuyên bố muốn trung lập hóa miền Nam như De Gaulle đề nghị. Mĩ chống giải pháp đó, kiếm một "người hùng" - tướng Nguyễn Khánh - để thay Minh. Cuộc đảo chánh thứ nhì xảy ra không tốn một viên đạn. Dương văn Minh và các tướng Đôn, Đính, Kim đều bị Khánh bắt - sau Minh được thả. (Nguyễn Ngọc Thơ đã từ chức từ trước rồi).

Cabot Lodge (đại sứ Mĩ) chỉ muốn Khánh nắm quyền quân sự thôi nhưng Khánh lăm le nắm cả quyền dân sự, tỏ vẻ độc tài, ban hành hiến chương Vũng tàu, bị sinh viên biểu tình phản đối, và Mĩ lại phải "thay ngựa". Khánh qua Pháp rồi, Mĩ thí nghiệm một chính quyền dân sự, đưa một kĩ sư canh nông ái quốc, khá có tiếng, Phan Khắc Sửu lên làm quốc trưởng, nhưng quân đội chống đối, đưa tướng Nguyễn văn Thiệu lên làm Chủ tịch ủy ban lãnh đạo Quốc gia, tướng Nguyễn Cao Kỳ làm phó chủ tịch.

Năm 1967, Thiệu và Kì được bầu làm tổng thống và phó tổng thống. Thiệu làm tổng thống bảy tám năm, lúc thì dùng tướng Trần Thiện Khiêm, lúc thì dùng Trần văn Hương, một giáo sư già về hưu, có tiếng cương quyết, làm thủ tướng.

Chỉ trong mấy năm, Mĩ thay ngựa bốn năm lần mà tình hình cứ mỗi ngày một thêm bi đát.

Mĩ đưa quân sang

Năm 1964, Mặt trận Giải phóng thừa cơ Nam việt lục đục, chiếm được mấy ngàn ấp chiến lược. Chính sách ấp chiến lược là sáng kiến của Anh ở Mã lai. Anh đã thành công vì Mã lai chỉ có 8.000 Cộng sản mà quân đội Anh-Mã tới 450.000; lại thêm số dân trong các ấp chiến lược của họ ít - chỉ bằng 6% toàn dân - họ có thể dễ bảo vệ; còn ở Nam việt: Diệm tính nhốt hơn 9 triệu người, non 2/3 nông dân vào những ấp chiến lược, xây cất vội vàng, không đủ công sự, quân lính, khí giới để bảo vệ, cho nên các ấp sụp đổ rất mau.

Năm 1965, Bắc Việt được sự giúp đỡ cả của Trung hoa lẫn Nga, do đường Hồ Chí Minh (dọc theo dãy Trường sơn trên địa phận Lào) đưa hằng chục ngàn quân vô Nam, năm sau đưa thêm vô 40.000 và số quân của Mặt trận Giải phóng tổng cộng lên tới 282.000 (Bernard Fall – sách đã dẫn) và lúc đó 2/3 Nam việt đã bị Việt cộng kiểm soát.

Để cứu vãn tình thế, Mĩ phải đưa quân vô Nam, năm 1965 khoảng 100.000 người, sau tăng lần lần lên tới trên 500.000, cộng với quân của chính phủ miền Nam thì được trên 1.000.000, như vậy cũng chỉ bằng bốn lần số quân Giải phóng, mà như một chương trên tôi đã nói, Anh ở Mã lai đã phải dùng một số quân gấp 20 lần - có lúc 40 lần - mới thắng được Mã cộng.

Năm 1964 hay 1965, khi hay tin quân Mĩ sẽ đổ bộ lên miền Trung, tôi đã có một đoạn cảnh cáo trong một bài đăng trên tạp chí Bách Khoa, sau cho in lại trong cuốn Một niềm tin, nhưng bị kiểm duyệt đục bỏ, đại ý rằng sự đổ quân Mĩ vào nước mình đó sẽ gây rất nhiều xáo trộn trong xã hội mà người Mĩ sẽ bị dân chúng ghét. Người Mĩ chỉ làm cố vấn thôi thì dân chúng chấp nhận họ được (tổng thống Diệm hiểu điều đó, nên bắt cố vấn Mĩ đi ra đường không được bận quân phục); nhưng khi họ mang vũ khí tảo thanh, diệt người Việt - dù là Việt cộng - thì trong con mắt dân chúng, họ thành quân xâm lăng rồi. Trung hoa và Nga giúp Bắc việt nhưng không đưa quân qua chiến đấu, do đó, Bắc vẫn giữ được chính nghĩa.

Có thể chính quyền Mĩ cũng hiểu vậy nhưng không thể làm khác được vì tình hình Nam việt đã sắp sụp đổ đến nơi.

Ảnh hưởng về phương diện xã hội còn tai hại hơn nhiều. Quân Mĩ vung tiền ra để mua những thú vui nhục thể. Rất nhiều chị ở, chị bếp bán thân cho họ để họ "bao" và cuối tháng lãnh một số tiền bằng mười số tiền khi giúp việc cho người Việt. Chúng mướn nhà và chịu trả một số tiền thuê gấp năm gấp mười tiền thuê bình thường. Rất nhiều người Việt chịu ở chật chội trong vài phòng sau nhà, để nhà chính cho Mĩ thuê. Kẻ có tiền thì cất nhà cho Mĩ mướn.

Chúng dâm loạn, nghiện bạch phiến, ăn cắp đồ để bán chợ đen. Chúng lại ngạo mạn, tàn nhẫn: ngồi trên xe nhà binh, xả súng vào trẻ em, liệng đá vào xe qua đường mà cười hô hố, cán người rồi dông.

Mỗi tên lính Mĩ tiêu mỗi tháng không biết mấy trăm đô la ở Việt nam; nửa triệu lính Mĩ mỗi năm đổ cả tỉ đô la vào nước mình; kinh tế phồn thịnh lên một cách giả tạo và trong xã hội xuất hiện một giới biếng nhác, sa đọa mà lại có nhiều tiền, cả quyền thế nữa. Một số thanh niên hóa điếm đàng, hút sách.

Do đó ai biết suy nghĩ một chút cũng oán Mĩ, thấy miền Nam chỉ là "một sân banh cho Mĩ quần nhau với Nga và Trung hoa"; đi lính cho miền Nam không phải là để bảo vệ tự do hay tổ quốc gì cả mà chỉ để đỡ đạn cho Mĩ, cho nên bị kêu nhập ngũ thì trốn, không trốn được thì vận động để được làm ở phòng giấy, khỏi phải ra mặt trận vừa bắn vào đồng bào của mình. Tinh thần chiến đấu rất thấp. Và một số trí thức biết rằng sống dưới chế độ Cộng sản không được tự do, nhưng vẫn mong cho Bắc Việt thắng vì tin rằng xã hội ngoài đó lành mạnh hơn, con người ngoài đó có lí tưởng hơn, nhà cầm quyền ngoài đó trong sạch hơn, có nhân cách hơn bọn tướng tá chính khách trong Nam. Họ không sống ở

ngoài đó nên không biết dược sự thật ra sao, và sau này họ mới vỡ mộng.

Vì tinh thần chiến đấu của miền Nam mỗi ngày một sút - nhiều bài ca phản chiến được dân chúng rất thích - cho nên Mĩ dù đổ thêm quân vô, dùng khí giới tối tân, cũng chỉ chống đỡ được thôi chứ không thắng nổi Bắc Việt.

Năm 1965, Mĩ dùng một lực lượng hủng hậu tảo thanh "tam giác sắt" (chiến khu D) cách Sài gòn năm sáu chục cây số về phía bắc để quân Giải phóng hết chỗ núp. Họ đưa rất nhiều quân, xe thiết giáp bao vây khu đó, dùng phi cơ B-52 dội bom 500 ki lô xuống, theo chiều dọc, chiều ngang, không chừa một chỗ nào, như để cầy khu đó lên; lại dùng bom Napalm, hóa chất để đốt phá rừng bụi, rồi mới cho quân vào dò những chỗ có hầm, gặp thì phá hủy, vậy mà Việt cộng vẫn thoát được. Chiến dịch đó thất bại nặng hơn chiến dịch Navarre năm 1953 ở "con đường sầu thảm" nữa.

Trong hai năm sau, có những vụ kịch chiến ở Pleime, Tây ninh, Chu lai, Khe sanh, hai bên đều tổn thất nặng.

Vụ Mậu Thân

Kinh khủng nhất là vụ Tết Mậu thân (1968). Tối ba mươi tết, dân Sài gòn vừa mới làm lễ rước tổ tiên thì có tiếng súng nổ mỗi lúc một nhiều, và nhà nào nhà nấy vội khóa cửa, đem theo ít quần áo thức ăn, dắt díu nhau tản cư. Việt cộng đã đột nhập miền Chợ lớn, Bình hòa (Gia định), tiến vào giữa thành phố, bao vây tòa Đại sứ Mĩ trong sáu giờ. Từ trước vẫn có lệ Tết thì hai bên ngưng chiến trong vài ba ngày. Năm đó các tướng tá của mình từ trên xuống dưới quá tin hoặc khinh địch, không đề phòng gì cả, đều rời Sài gòn, đi xa ăn Tết, nên không kịp chống đỡ.

Lần này là một cuộc tổng tấn công: cùng một lúc hoặc cách nhau độ một hai ngày, 36 đến 44 thị trấn từ Huế vào tới Bạc liêu bị Việt cộng đột nhập như vậy. Toàn dân hoảng hốt, tưởng lần này thì Việt cộng chiếm trọn miền Nam rồi, vào ăn tết ở thành, chứ không phải là tuyên truyền như mấy tết trước.

Khắp thế giới ngạc nhiên và phục Việt cộng tổ chức cách nào mà chính phủ miền Nam không hay biết gì cả. Họ đã lén chở khí giới, đưa cán bộ vào Sài gòn, Huế... từ hồi nào, chôn giấu, ẩn núp ở đâu? Chắc chắn dân chúng đã che chở họ, tiếp tay với họ, không ai tố cáo cho nhà cầm quyền miền Nam biết. Trái lại mỗi cuộc hành quân lớn nhỏ nào của miền Nam họ đều biết trước ngày và giờ để kịp thời đối phó. Nội điểm đó thôi cũng đủ cho thế giới biết họ được lòng dân miền Nam ra sao và tại sao Mĩ thất bại hoài.

Phải mất một tuần hay nửa tháng, Mĩ mới đuổi được quân Việt cộng ra khỏi Sài gòn; Sài gòn thiệt hại không nặng lắm. Ở Huế, tình hình bi đát hơn nhiều. Việt cộng hoàn toàn làm chủ trong một tháng, bắt giết kẻ hợp tác với Mĩ, vùi thây ngay trong vườn hoặc bên lề đường, hoặc trong những hầm tập thể. Họ bắt dân thường tiếp tay họ. Không rõ bao nhiêu người bị giết - có sách nói ít nhất 10.000 người, riêng một hầm chôn thây tập thể cũng đã chứa 1.000 thây người. Sau có nhiều kí giả chép lại vụ đó và một nữ sĩ, Nhã ca, quê ở Huế, viết Dải khăn sô cho Huế, Tình ca cho Huế đổ nát, lời rất xúc động. (3) Hình như không có phóng viên báo ngoại quốc nào có mặt ở Huế lúc đó.

Tại các thị trấn miền nam Trung việt, dân cũng bỏ nhà, tản cư hết. Có nơi heo đói quá, ăn thịt người; gà mổ giòi từ các thây ma bò ra. Chưa bao giờ dân tộc mình thấy những cảnh rùng rợn như vậy.

Mọi công việc buôn bán gần như ngưng trệ trong hai tháng vì thiếu phúong tiện giao thông. Ngay đến quân nhân muốn trở về đơn vị mà cũng phải đợi nửa tháng mới có máy bay.

Khi Việt cộng rút ra hết các thị trấn rồi thì Sài gòn bị cái nạn hỏa tiễn địa-địa Việt cộng từ xa bắn vào. Một số nhà bị hủy ở gần chợ Bến thành và nhiều nơi khác. Khu của tôi yên ổn, nhưng nhà tôi cũng sợ quýnh lên, đòi lại khu Bàn cờ ở với mấy cô em mà khu đó không yên gì hơn khu tôi. Đa số dân chúng đều như vậy, hoảng hốt thì bỏ nhà mà đi, không suy nghĩ gì cả, có khi bỏ chỗ yên lại chỗ không yên. Tôi rất bình tĩnh, cứ ngồi ở phòng viết trên lầu mà dịch Chiến tranh và Hoà bình của Tolstoi cho nhà Lá Bối. Thời đó xe cộ ít qua lại, ngoài đường ít người, khu tôi thật tĩnh mịch, rất thích hợp cho

việc viết lách.

Một anh bạn lại chơi hỏi tại sao không xuống ngồi ở tầng dưới để được thêm một cái trần nữa che chở. Tôi đáp: "Các tủ sách để cả ở đây, viết ở đây tiện hơn. Tôi cứ coi như hồi còn ở căn nhà trệt, không lầu ở đường Huỳnh Tịnh Của."

Sau biến cố Mậu thân, một số bạn tôi như gia đình Thiên Giang, giáo sư Lê văn Hảo ở Huế bỏ ra bưng rồi ra Hà nội.

Mấy năm trước đó, Thiên Giang đã hoạt động cho Cách mạng, muốn rủ tôi theo, tôi từ chối, tự xét chỉ thích hợp với việc trứ tác thôi. Như hầu hết các nhà làm chính trị, ông ta có tinh thần đảng phái (sataire). Từ đó chúng tôi lần lần xa nhau, nhưng tôi vẫn giữ niềm hòa hảo với ông.

Khoảng 1970 hay 1971, một anh bạn khác dụ tôi ra ứng cử tổng thống vì anh ta cho rằng tôi có tiếng tăm trong nước, liêm chính mà lại không bị một vết nào: không hợp tác với Pháp, với Diệm, với Thiệu, không thân với Mĩ. Tôi mỉm cười đáp: "Chịu thôi, không đủ sức khỏe và mánh khóe." và nghĩ bụng: "Cứ làm một thư sinh độc lập thì còn được một số độc giả mến, chứ ra làm chính trị thì chẳng được việc gì mà còn bị thiên hạ khinh."

Vừa đánh vừa đàm - Hiệp định Paris

Từ năm 1965, Mĩ đã dùng phi cơ oanh tạc Bắc việt, có ý buộc Bắc phải điều đình. Mãi đến giữa 1968, hai bên mới bắt đầu thương thuyết với nhau ở Paris. Mĩ buộc Bắc phải rút hết quân về. Bắc cũng đòi Mĩ phải rút hết quân về. Nam không chấp nhận Mặt trận Giải phóng. Bắc đòi phải chấp nhận. Từ đó đến 1973 họ vừa đàm vừa đánh. Để làm áp lực, Mĩ oanh tạc mỗi ngày một mạnh hơn, nhưng càng oanh tạc thì thái độ của Bắc càng cứng rắn, dân chúng càng sát cánh với nhà cầm quyền. Phá hủy khu kĩ nghệ Thái nguyên, Bắc cũng không núng, oanh tạc các đường sắt, đê điều họ cũng không núng; Nga và Trung hoa càng viện trợ khí giới, đại bác. hỏa tiễn, phi cơ cho họ.

Cuộc oanh tạc lớn nhất xảy ra năm 1972, sau vụ Bắc việt đại tấn công thành phố Quảng trị, san phẳng thành bình địa. Liên tiếp mười hai ngày, Hà nội bị dội bom. Mĩ còn thả thủy lôi trên các sông Bắc Việt, nhất là biển Hải phòng, không cho tàu Nga ra vô. Trung hoa chỉ lên tiếng phản đối gọi là, còn Nga thì trước sau làm thinh. Một số người ở Sài gòn nguyền rủa Mĩ mà cũng nguyền rủa cả Nga lẫn Trung hoa.

Chúng ta nên để ý: năm 1972, Nixon, tổng thống Mĩ qua thăm Mao rồi thăm Nga, chắc chắn là để tìm một giải pháp cho chiến tranh Việt nam, có lẽ vì vậy mà Mĩ mới dám ngang tàng dội bom Hà nội và phong tỏa hải cảng Hải phòng.

Cả thế giới bất bình với Mĩ: một anh khổng lồ mà ăn hiếp một chú bé, dùng những đòn nặng như vậy, thật vô liêm sỉ. Chính dân chúng Mĩ cũng chê kẻ cầm đầu của họ. Một triết gia Anh, Bertrand Roussell, lập một tòa án ở Na uy (?) để xử tội Mĩ.

Dội bom Hà nội 12 ngày rồi Mĩ ngừng để thương thuyết với Bắc Việt, và ngày 27-1-73, Mĩ, miền Nam Việt nam kí với Bắc Việt và Mặt trận Giải phóng hiệp định Paris có nhiều nước chứng kiến: Nga, Trung hoa, Pháp, Anh.

Tôi không nhớ rõ nội dung hiệp định đó, đại khái là Mĩ rút hết quân về. Bắc cũng vậy; Nam và Bắc trao đổi tù binh với nhau; ở miền Nam sẽ có một chính phủ lâm thời gồm ba thành phần: người của chính phủ miền Nam, người của Mặt trận Giải phóng và một số người không đứng về phe Nam hay phe Bắc, do hai chính phủ Nam và Giải phóng đề cử, số người đó là thành phần thứ ba.

Những bí mật trong chiến tranh Việt Mĩ

Trong chiến tranh Việt Mĩ có nhiều bí mật tôi không hiểu nổi. Mĩ thay Pháp ở Đông dương để chặn làn sóng cộng sản Trung hoa tràn xuống Đông nam Á. Vậy là mới đầu Mĩ thù Trung hoa, sau tại sao lại thân thiện với Trung hoa? Chỉ vì thị trường hàng tỉ người ở Trung hoa chăng? Hay là còn vì Mĩ biết Trung hoa thù Nga từ 1960, mà Trung hoa yếu hơn Nga, cho nên đứng về phía Trung hoa để cho thế

lực của Nga giảm đi?

Nga, Hoa đều phải giúp Bắc Việt để chống Mĩ, nhưng cả hai đều gờm nhau: có hồi Trung hoa không cho khí giới Nga viện trợ đi qua Trung hoa để tới Bắc Việt, còn Nga thì không muốn Bắc Việt lệ thuộc vào Trung hoa nhiều quá. Nhờ uy tín và sự khéo léo của Hồ Chí Minh mà Bắc Việt giữ được tình hòa hảo với hai nước đó.

Hình như Nga có hồi khuyên Bắc Việt nhượng bộ Mĩ. Tại sao? Và chính trong hội nghị Paris, Trung hoa cũng muốn vậy chăng? Có phải là cả ba cường quốc Mĩ, Nga, Hoa đều muốn cho miền Nam trung lập, không lệ thuộc vào nước nào chăng?

Còn nhiều bí mật nữa, các sử gia chưa thể công bố được, mà các phóng viên báo Âu Mĩ chưa hề xuất bản một cuốn nào về chiến tranh Việt Mĩ, cho nên chúng ta đành chịu, không hiểu chút gì về những âm mưu của các nước anh chị để định đoạt thân phận của chúng ta.

Ngay từ 1968. trong bài tựa cuốn Bài học Israel tôi đã viết:

"Thực dân nào, bất kì đông hay tây, cũng chỉ nghĩ tới quyền lợi của họ trước hết; còn có lợi cho họ thì họ giúp, hết lợi thì họ bỏ và đàn áp. Do thái bị Anh bỏ rồi Nga bỏ; Ai cập bị Mĩ bỏ, rồi Nga bỏ (…)

"Càng đọc lịch sử thế giới tôi càng thấy đi theo thực dân thì luôn luôn lợi bất cập hại. Phải là một dân tộc có thực lực, có bản lãnh cao, có tài chống đỡ giỏi thì mới có thể khỏi bị họ lợi dụng, nhưng nếu lỡ mà gắn bó với họ thì sớm muộn, thế nào cũng khốn đốn, điêu tàn với họ. Còn các nước nhược tiểu thì chỉ đem thân ra làm quân tốt thí cho họ trên bàn cờ quốc tế. Có lẽ chính Israel cũng hiểu như vậy nên năm 1967 họ đòi trực tiếp thương thuyết với Ả rập, không muốn Nga, Mĩ làm trung gian.

"Nội một điều này cũng đủ cho ta suy nghĩ. Từ sau thế chiến đến nay, cường quốc nào cũng đua nhau chế tạo võ khí cho thật tinh xảo, có sức mạnh tàn phá mỗi ngày một khủng khiếp. Năm nào cũng có những phát minh mới, thành thử võ khí nào tối tân nhất cũng chỉ ít năm hóa cổ lỗ. Họ có liệng xuống biển không, có phá hủy không, hay phải tìm cách "tiêu thụ" mà tiêu thụ ở đâu? Có ở trên đất họ không?"

Đoạn đó, năm 1979, đầu chiến tranh Việt Hoa, môt cán bộ Nam bảo tôi, bây giờ đọc nó mới thấm thía. Và cuốn Bài học Israel được nhiều người tìm mua ở chợ sách cũ mà không còn.

Đầu năm 1972, thấy Nixon sắp bỏ rơi miền Nam, tôi chua chát viết bài "Sau 18 năm tiếp xúc với người Mĩ" đăng trên tạp chí Bách Khoa. Xin dẫn dưới đây một đoạn:

"Họ (người Mĩ) đã tiêu hai trăm tỉ Mĩ kim, hi sinh năm chục ngàn thanh niên, trút hàng triệu tấn bom, làm cho non triệu người mình bi giết, hằng vạn hằng ức mẫu vườn ruộng, hằng ngàn làng mạc bị tàn phá, gây biết bao tang tóc, mấy trăm ngàn phế binh, cô nhi quả phụ, non mười năm rồi mà vẫn chưa giải quyết nổi chiến tranh này (…), rốt cuộc phải tìm cách thương thuyết.

Thương thuyết mấy năm không xong, bây giờ một mặt họ lo vuốt ve Trung cộng (mới mấy năm trước là kẻ thù số 1 của họ) hi vọng tìm một giải pháp cho Đông dương, một mặt họ cấp tốc Việt hóa chiến tranh để rút lui. Họ hai trăm triệu người, một dân tộc hùng cường nhất thế giới, trút hết cả gánh nặng bảo vệ "tiền đồn thế giới tự do" như họ nói, bảo vệ "tân biên cương" của họ như họ chủ trương, lên vai 17 triệu dân Việt nam, mà lại tính cắt hết viện trợ kinh tế nữa, như vậy có khác gì họ chạy làng, đánh trống bỏ dùi không? Lương tâm họ ở đâu nhỉ? Thể diện của họ ở đâu nhỉ?"

Giọng gay gắt như vậy mà sở kiểm duyệt không bỏ một chữ, chỉ vì niềm phẫn uất của tôi là tâm trạng chung của mọi người.

Thơ văn, cả nhạc phản chiến nữa xuất hiện rất nhiều, mà phản chiến tức là phản Mĩ, chính quyền mới đầu còn cấm, sau làm thinh. Ai cũng ghét bọn lính Mĩ; chúng có nhiều tiền. nhiều vật dụng, nhiều đồ xa xỉ (đồ P.X.: dầu thơm, thuốc lá thơm, quần áo. máy thu thanh, tủ lạnh...) tới đâu là mở những hộp đêm ở đó, gây cái nạn trụy lạc, mãi dâm, gái bán "bar", trai "phi xì ke" (ma túy); chúng ăn cắp, ăn

quịt, bán chợ đen… Ngay những kẻ rút rỉa tiền của chúng cũng khinh, ghét chúng. Chúng quả là một đoàn quân chiếm đóng và hành động như một đoàn quân chiếm đóng. Mĩ thất bại ở Trung hoa và Việt nam, nguyên nhân chính ở đó. Mà các thực dân da trắng không nhiều thì ít như vậy hết, tệ nhất là Mĩ. Nếu phe tư bản không thay đổi chính sách thì dần dần đệ tam thế giới sẽ theo phe Cộng hết mặc dầu dân chúng không ưa chế độ độc tài của Nga, Trung hoa.

Mĩ rút về, quân Nam tan rã. Chiến tranh chấm dứt

Đúng là Mĩ chạy làng. Họ vội vã rút hết quân về, và khi không còn một lính Mĩ nào ở Việt nam nữa thì Bắc, Nam lại choảng nhau. Chủ trương Việt nam hóa chiến tranh của Nixon đã được thực hiện.

Mới đầu Nixon cũng cho phi cơ từ Phi luật tân hay đảo Guam trợ chiến với quân đội của Thiệu; nhưng khi nửa triệu quân Mĩ còn ở trên đất miền Nam, quân đội của Thiệu đã không có tinh thần thì bây giờ làm sao có tinh thần được? Thiệu xin thêm viện trợ tiền bạc và võ khí, quốc hội Mĩ không cho, Thiệu nổi khùng, chửi Mĩ thậm tệ hơn một giờ trên đài truyền hình.

Ngày 10-3-75 Việt cộng tấn công Ban mê thuột, ngày 11-3 Ban mê thuột thất thủ.

Ngày 15-3, Thiệu họp các tướng. quyết đinh bỏ Pleiku, Kontum một cách vội vàng, để lại hàng núi chiến cụ. Hai trăm ngàn dân bị bỏ rơi, mạnh ai nấy tự tìm cách thoát thân; Cộng quân chặn đường pháo kích; hai vạn dân bỏ mạng, hằng ngàn người kiệt sức, chết dọc đường.

Ngày 19-3 Quảng trị di tản.

Hôm sau, An lộc thất thủ, sau một thời gian bị bao vây ngày đêm bị đại bác, hỏa tiễn nã vào.

Kế đó là Huế, Quảng ngãi, Đà nẵng, Qui nhơn, Nha trang bị Cộng quân chiếm một cách rất dễ. Cũng có một vài tướng rán chống cự, nhưng quân lính không tuân lệnh thì chỉ còn cách đào tẩu để thoát thân.

Đà lạt bỏ ngỏ, Phan rang đầu hàng, Phan thiết tan rã.

Ngày 21-4 Xuân lộc thất thủ (trước đó bốn ngày, Nam vang lọt vào tay Khmer đỏ). Thiệu từ chức, Trần văn Hương lên thay. Ít bữa sau Thiệu dắt vợ con qua Đài loan, đem theo không biết mấy tấn vàng.

Ngày 26-4 Trần văn Hương yêu cầu lưỡng viện bàu người khác thay ông để thương thuyết với Mặt trận Giải Phóng.

Hôm sau đại tướng Dương văn Minh được bàu lên thay Hương.

Ngày 30-4 Dương văn Minh tuyên bố đầu hàng, kêu gọi buông súng cho đỡ chết dân. Mười hai giờ trưa, tướng Trần văn Trà ngồi xe thiết giáp tiến vào dinh Độc lập. Chiến tranh chấm dứt.

Có sách hay báo nói: trong chiến tranh Việt Mĩ này, miền Nam chết khoảng 200.000 quân, miền Bắc chết non 1.000.000 quân; thường dân cả hai miền chết trên một triệu. Trong số này chắc không kể những thường dân miền Nam chết trong khi chạy loạn tháng 3 và tháng 4-1975. Bi đát hơn cuộc chạy loạn của dân Paris tháng 6-1940 nhiều.

Từ miền thượng xuống miền đồng bằng, từ Huế vô Phan thiết, Biên hòa, trên khắp các lộ xe hơi, xe căm nhông chật đường, nhích từng thước một; dân chúng dắt díu, bồng bế nhau chạy. Vợ hay con chết ở dọc đường, đành phải vùi nông ở ngay bên đường rồi chạy... Chạy để tránh cuộc tàn sát ở Huế tết Mậu thân mà người ta không sao quên được. Tới bờ biển Qui nhơn, Nha trang, Phan thiết… người ta nhảy ùm xuống biển, cố lội ra mấy tầu của Mỹ. Người trên tầu cũng là dân tị nạn, xô đẩy, có khi chém vào tay kẻ ở dưới biển đòi leo lên. Trẻ em chết đói, chết khát, chết bệnh ở trên bãi biển, cha mẹ gạt nước mắt, vủi thây chúng xuống cát.

Ở các phi trường, cảnh còn hỗn độn hơn nữa. Người ta bỏ lại hết các va li quần áo, tiền của, vàng bạc để cố leo lên phi cơ, mà cũng bị hất xuống, thế là của cải mất hết mà vẫn không thoát thân. Phi trường Tourane như vậy, phi trường Nha trang, Biên hòa đều như vậy, mà ngay phi trường Tân sơn nhất cũng vậy. Nghe nói có người bám lấy đuôi một chiếc xc Jeep để vào phi trường, bị xe kéo lết cả

cây số.

Không có trận Điện Biên Phủ ở miền Nam - tướng Mĩ hứa từ trước như vậy và họ giữ đúng - nhưng còn nhục nhã gấp chục lần Điện Biên Phủ nữa vì họ chịu thua trước rồi, có chống cự tới cùng đâu. Thà như quân Pháp ở Điện Biên Phủ mà còn được tiếng anh dũng. Chính người Mĩ cũng nhận chưa bao giờ nước Mĩ thất bại lớn như vây. Nguyên nhân thất bại cũng như Pháp mà lại mang tiếng phản bạn.

Vậy là hiệp định Paris kí ngày 27-1-73, chưa ráo nét mực đã bị xé. Ai xé trước? Lỗi tại ai? Không biết. Chỉ biết trong mười hai tháng đầu sau hiệp định, trung bình ở Việt nam chết thêm 1.000 người mỗi tuần nữa.

Năm 1976 có thuyết cho rằng tướng Võ Nguyên Giáp không cho quân Bắc tiến vô quá Đà nẵng, nhưng rồi không cản được. Có thực vậy không? Cũng không biết. Vận mạng của bốn năm chục triệu dân Việt do cái gì quyết định? Không ai biết được.

*

Chiến tranh Việt-Mĩ chấm dứt sau 15 năm nếu kể từ ngày Mặt trận Giải phóng chính thức thành lập (1960), dài gần gấp hai chiến tranh Việt-Pháp.

Theo P. Singh trong Le jeu des puissances en Asie (Marabout 1974) thì chiến tranh đó làm thiệt hai triệu mạng người (chắc cho cả hai bên) và ở Việt nam cả Nam lẫn Bắc, Mĩ đã liệng trung bình nửa tấn bom xuống mỗi héc-ta đất.

Mĩ đã đổ vào chiến tranh đó trên 200 tỉ đô la.

Chú thích

[1] Mĩ thay Pháp ở Việt nam từ 1954, nhưng chỉ thực sự đưa quân vào miền Nam từ 1965.

[2] Danh tử này như danh từ "đồng nát" ở Bắc, chỉ những người đi từng nhà mua đồ phế thải.

[3] Sau ngày 30-4, Nhã Ca phải đi trại cải tạo, mới được về năm 1979.

CHƯƠNG XXIII

GIA ĐÌNH TÔI

VỢ DẠY HỌC, CHỒNG VIẾT SÁCH

Cuối năm 1954 chúng tôi đã lập xong cơ sở làm ăn rồi: một trường học mới đầu có hai lớp, sau bỏ lớp mẫu giáo để làm kho chứa sách; và một nhà xuất bản mỗi năm chỉ ra ba bốn cuốn. Từ đó công việc cứ tiến phát đều đều. Vợ dạy học, chồng viết sách, không mướn một người nào ngoài chị bếp; mọi việc tự làm lấy hết theo lối tiểu công nghệ gia đình.

Nhà tôi kèm những trẻ trường tiểu học của Pháp, mới đầu chỉ dăm em, sau tăng lên có lúc tới bốn chục em, phải chia làm hai buổi: sáng và chiều.

Công việc đó làm không quen thì rất mệt. Tôi đã có vài ba lần thay nhà tôi trong nửa tháng, thấy bận gấp hai, gấp ba một công chức nhiều việc. Học sinh tuy chỉ độ trên dưới hai chục, nhưng chia làm ba bốn cỡ, từ lớp 10 tới lớp 7 (lớp 7 của Pháp là lớp thi lên trung học); lại thêm các em học ở nhiều trường khác nhau. Phải giảng lại bài cho mỗi em, chỉ cách làm bài rồi sửa cho mỗi em, bắt các em học bài rồi trả bài nữa, mà không có tới ba em bài làm và bài học giống nhau. Cho nên trong ba giờ liên tiếp, tôi không được nghỉ một phút. Nhà tôi dạy quen, mà mùa hè, buổi chiều dạy xong cũng thấy uể oải. Nhưng được nhiều cái vui: dạy có kết quả, học sinh và cha mẹ học sinh đều quí; và tiền thù lao cũng khá hậu, bằng ba lần một giáo sư trung học.

Tôi thì suốt ngày đọc sách và viết sách. Ba bốn tháng một lần, khi có sách mới ra thì đi "chào" các nhà phát hành mất một ngày; rồi nhà nào muốn mua thêm thì làm cái toa xin giao sách, tôi chỉ việc coi toa mà lấy sách, tính tiền rồi nhờ chị bếp đi giao và thu tiền. Nếu số sách nhiều thì tôi đi giao lấy.

Tôi vẫn viết tiếp các sách loại học làm người, loại giáo dục, tổ chức, văn học...; rồi do tò mò tìm hiểu về triết học Trung Hoa, kinh tế, tiểu sử danh nhân, văn học thế giới. Tôi lại hợp tác với vài ba tờ báo định kì, góp ý với độc giả về các vấn đề thời sự. Công việc viết lách này tôi sẽ nói kĩ trong các chương sau. Ở đây xin kể ít việc quan trọng gia đình tôi từ 1955 đến 1975.

THÊM BẠN ĐỜI

Ngay từ hồi mới hỏi nhà tôi – đầu năm 1937 - tôi đã cho nhà tôi hay mối tình bạn bè giữa cô Nguyễn Thị Liệp và tôi. Trong thời tản cư, dạy học tại nhà cô Liệp ở Long Xuyên, nhà tôi cũng cho cháu Nhật Đức về ở với tôi vài vụ nghỉ hè để tôi dạy thêm. Vậy là cả nhà tôi lẫn cháu đều biết cô Liệp.

Năm 1956, bà cụ thân sinh cô Liệp qui tiên được 9 năm rồi, tôi lặp lại lời cầu hôn từ hai chục năm trước, cô vì chiều lòng tôi mà miễn cưỡng nhận lời. Tôi hỏi ý nhà tôi, nhà tôi không do dự, chấp nhận liền mặc dù rán nén sự miễn cưỡng. Hôn lễ cử hành ở Long Xuyên, rất đơn giản, bác Ba tôi làm chủ hôn bên nhà trai.

Trong ba người chỉ có tôi là đóng vai trò không đẹp, ích kỉ, khiến cho hai người kia đều buồn. May là cả hai người đều có học, đều dạy học để tự túc được mà mỗi người ở một nơi, nên buồn vài năm rồi cũng quen, và từ năm 1972, hai người thân với nhau như chị em; bây giờ thì ai cũng nhận rằng việc mà hai người năm 1956 đành phải chấp nhận như một số phận, bốn năm năm nay (từ 1975) đã thành một cái may, một hạnh phúc chẳng những cho ba chúng tôi mà còn cả cho con trai và các cháu nội tôi nữa. Tôi sẽ trở lại việc đó.

Làm lễ cưới rồi, tôi vẫn ở Sài Gòn điều khiển nhà xuất bản, hai ba tháng lại về Long Xuyên nghỉ nửa tháng. Nhà ở Long Xuyên có vườn rộng, cây cao bóng mát, rất hợp cho tôi vì viết lách làm cho trí óc tôi thường căng thẳng, sinh ra mất ngủ, đau bao tử. Trong bài tựa cuốn Sống đẹp (dịch cuốn The

importance of living của Lâm Ngữ Đường), tôi đã kể: "Một lần sau hai năm chuyện tâm vào một công việc rất mệt trí, đến nỗi bệnh cũ - loét bao tử - của tôi trở nên nặng, tôi đành bỏ dở công việc, đem theo bản Pháp văn L'importance de vivre của cuốn đó về Long Xuyên dưỡng bệnh. Trong cảnh nghỉ ngơi nhàn nhã như vậy tôi mới thưởng thức hết cái hóm hỉnh, sâu sắc của Lâm, và một chương tả trời xanh cùng tiếng chim hót đã làm cho tôi thấy vũ trụ đẹp thêm lên bội phần: một dây mướp rủ từ cành xoài xuống, đã gần tàn, chỉ còn mỗi một bông vàng rực đong đưa dưới gió, cảnh thực là bình thường, quê mùa mà sao hôm đó tôi thấy vui lạ, rực rỡ lạ. Nhờ nó một phần mà trí óc tôi dịu xuống và khi trở về Sài Gòn tôi làm việc lại được".

Ở Long Xuyên, nếu là mùa nước lớn bắt đầu rút, tôi thích ra ngồi ở công viên Nguyễn Du - nay không còn nữa - xem chài cá linh: một loài cá nhỏ từ Cao Miên xuống, khi kho rục xương thì ngon như cá mòi của Pháp. Chỉ hai người với một chiếc ghe nhỏ là trong một buổi chài được cả chục thùng thiếc cá; nếu là mùa xuân, chúng tôi thích dạo theo các bờ rạch tìm hương xoài, hương bưởi và cái thú "giang thượng chi thanh phong" của Tô Đông Pha.

Ở Sài Gòn và Long Xuyên tôi không phải lo gì về việc nhà cả; ngay cả những việc xã giao, giỗ tết, tôi cũng không cần để ý tới; nhờ vậy tôi rảnh để chuyên viết. Và tôi vẫn thường nói với bạn bè rằng một nửa số tác phẩm của tôi là do công của hai người nội tướng kiêm ngoại tướng của tôi. Tôi chỉ biết chúi đầu vào sách vở thôi, hết viết thì đọc, ngưng đọc thì viết.

CON TÔI QUA PHÁP

Năm 1957, cháu Nhật Đức đậu Tú tài Pháp, ban toán, hạng bình thứ được bộ Giáo dục cho một nửa học bổng qua Paris học để thì vào trường Cao học Thương mại Paris (Hautes Études Commerciales de Paris). Không hiểu vì lẽ gì, bộ Nội vụ ngâm đơn du học của nó rất lâu, khi nó tới Pháp thì tựu trường đã được tháng rưỡi rồi, nó đành phải học ở Toulouse. Toán, Vật lí, nó học được nhưng không giỏi, chỉ xuất sắc về Pháp văn. Ở Sài Gòn cũng như ở Pháp, nó thường vào hạng hai ba người đầu lớp về môn luận Pháp văn. Trong mấy năm đầu tôi chỉ gởi cho nó vừa đủ tiền để tiêu, muốn tập cho nó tiết kiệm; mãi khi nó lên Paris, học có phần tiến bộ, tôi mới gởi cho nó dư một chút. Nuôi con, tôi không để cho nó thiếu thốn, tạo cho nó hoàn cảnh tốt nhất để học, nhưng bắt nó phải gắng sức, quen chịu cực một chút để rèn nghị lực.

MUA NHÀ KÌ ĐỒNG

Năm 1960, sau bảy năm làm việc, chúng tôi đã để dành được khoảng một triệu đồng, mua được ngôi nhà 12/3c Kì Đồng, tốn khoảng 900.000 đồng, kể cả tiền mua, tiền trước bạ, tiền sửa sang, xây thêm một phòng làm lớp học trên lầu và tiền sắm đồ đạc. Tôi không nhớ vàng hồi đó giá bao nhiêu, có lẽ 5, 6.000đ/lượng.

Chúng tôi dọn lớp học và nhà xuất bản lại đó và ở đó tới nay hai chục năm rồi.

Thi sĩ Đông Hồ và nữ sĩ Mộng Tuyết biết tôi thích loại cây lớn có hương, tặng tôi hai gốc hoàng lan (trong này gọi là hoa công chúa). Hai năm sau, một gốc trổ hoa, tôi hái hai đóa chín đầu tiên tặng ông bà.

Thi sĩ tặng tôi tập thơ Trinh trắng với bài thơ:

----Kì sắc nhược cúc chi hoàng,
----Kì hương nhược lan.
----Hoa nở nụ đầu,
----Niềm trinh ý trắng,
----Hái hoa phong tặng,
----Hương lẳng tờ mây,
----Hoa cho thơm tuổi thơ ngây,
----Thơm tay người hái, thơm tay người trồng.

----Nay một bông, mai một bông,

----Yêu hoa xin giữ tấm lòng cho nhau.

----------(24-11-1962)

Năm 1954, hồi mới lên Sài Gòn, tôi tặng một anh bạn Pháp, thi sĩ Paul Schneider, bút hiệu là Xuân Phúc, một cuốn sách, anh cũng tặng lại tôi một bài thơ mà tôi nhớ

hai câu:

-----"La main qui donne la fleur,

-----En garde toujours le parfum".

ý cũng y như của Đông Hồ.

Khi nhận được thi phẩm Trinh trắng, mới lật tờ bìa, thấy sực nức hương lan: một bông lan tôi tặng đã được thi sĩ dán lên trang đầu, với sáu chữ nét mực còn lóng lánh trên sáu cánh hoa:

-----"Lộc Đình danh sĩ huệ tồn".

Đóa hoa khô đó, thi sĩ mất rồi (năm 1969) mà vẫn còn thơm.

Việc tặng hoa đó, nữ sĩ Mộng Tuyết đã chép lại trong bài Hoa nói đăng trên Văn hóa nguyệt san số 5, 6 năm 1964.

Hai cây hoàng lan đó nay đã chết một, cây còn lại cũng cằn cỗi, tôi trồng một cây con của nó để sau này thay nó.

Hư Chu cho tôi một tấm tranh sơn dầu vẽ cảnh biển, tôi treo trong phòng viết.

Nguyễn Hữu Ngư cho tôi một cây ngọc lan, trong một cơn dông, bị trốc rễ, chết. Sau thi sĩ Hoài Khanh, nhà xuất bản Ca Dao, cho tôi một gốc khác thay vào.

Thiên Giang cho tôi một cây đại đỏ, cũng không thọ.

Nay Hư Chu và Nguyễn Hữu Ngư đã khuất bóng, còn Hoài Khanh và Thiên Giang.

Các bạn đó đều biết tính tôi chỉ yêu cảnh thiên nhiên, nhất là loài hoa có hương, chắc đã đọc bài Hương và sắc của tôi trong tập Hương sắc trong vườn văn.

CHUYỆN BUỒN TRONG GIA ĐÌNH

Năm 1963, con tôi ở trường Cao học Thương mãi Paris ra, có chỗ làm ngay. Tôi bảo nó ở lại bên đó tập sự ba bốn năm, có chút kinh nghiệm rồi hãy về. Nhưng hai năm sau, tôi thấy tình hình trong nước còn găng hơn trước, nếu về sẽ bị kêu nhập ngũ, cho nên khuyên nó cứ ở lại Paris và để má nó qua thăm nó. Nhà tôi định nhân chuyến đi đó, xem trong số các gia đình Việt Nam quen biết ở Pháp, có thiếu nữ nào hiền lương, có nghề thì hỏi cho nó.

Nhà tôi qua được vài ngày thì nó cho má nó hay rằng đã có một ý trung nhân người Pháp và xin phép vợ chồng tôi để cưới. Nhà tôi nghe xong khóc ròng; nhưng nó vẫn không đổi ý. Tính nó độc lập, cương quyết, việc gì cũng quyết định lấy rồi cho cha mẹ hay chứ không hỏi ý kiến trước. Nó đặt chúng tôi trước một sự đã rồi. Tôi nổi giận, bảo nó lớn rồi, tôi không có quyền cấm nó, nhưng tôi nhất định không dự vào việc đó, mặc má con nó muốn làm gì thì làm. Thiếu nữ Pháp đó là con một kĩ sư li dị với vợ, tục huyền với một người Việt lai Pháp. Nó đương học khoa tâm lí ở đại học Sorbone.

Làm lễ cưới cho tụi nó xong, nhà tôi trở về Sài Gòn liền. Trước sau tôi tuyệt nhiên không liên lạc với gia đình bên vợ của nó, nhưng nhà tôi thư từ đều đều với con dâu. Tình giữa mẹ chồng và nàng dâu mỗi ngày một thân và vài năm sau nhà tôi coi nó cũng gần như con.

Năm 1966, vợ nó sinh con gái đầu lòng tên là Thu Lan, năm sau lấy xong các chứng chỉ cử nhân, nó được bổ dụng vào việc coi thư viện cho một trường Trung học ở Paris. Như vậy là chồng nó nuôi nó ăn học hai năm.

Năm 1971, nó lại sinh một đứa con gái nữa tên là Xuân Mai. Năm sau, 1972, nhà tôi xin phép chính phủ qua thăm cháu nội. Chính phủ không cho, lấy lẽ rằng con tôi được học bổng mà học xong không về giúp nước. May quá, có một đám cưới nhà tôi không quen cả nhà trai lẫn nhà gái, chỉ do lời

giới thiệu của một bà bạn mà nhà gái nhờ nhà tôi đưa cô dâu ở Sài Gòn qua cho chú rể ở Paris. Lần này thì chính phủ cho phép.

Nhà tôi chỉ tính qua một tháng, tôi sẽ dạy thế, và cô Liệp ở Long Xuyên lên săn sóc tôi y như năm 1965, khi má Nhật Đức qua Paris lần trước.

Nhưng cũng lại như lần trước, là má nó qua được vài ngày thì nó cho hay vợ chồng nó tính li dị nhau và xin tôi cho má nó ở lại lâu lâu trông giùm hai đứa cháu nội. Tôi nổi giận dữ dội, bảo nó trước kia nó đã tự ý lựa vợ, tự mưu hạnh phúc cho nó, bất chấp ý kiến cha mẹ; thì bây giờ nó cũng phải chịu lấy hậu quả sự quyết định của nó, chứ tại sao lại cầu cứu tới má nó, bắt má nó bỏ nhà cửa, công việc dạy học bên đây, làm vú em cho con nó; rồi bắt lây tới cô Liệp, bỏ nhà cửa ở Long Xuyên mà lên đây săn sóc cho tôi. Tôi mắng nó là đã Âu hóa mau quá, chỉ thờ cá nhân chủ nghĩa, không biết tới gia đình, không còn tình cảm con người nữa. Nó chỉ làm thinh, và má nó đành phải ở lại bên đó trông nom hai đứa cháu, cô Liệp đành phải ở lại Sài Gòn với tôi, tưởng chỉ trong vài năm, không ngờ tới tám năm, đầu 1980 mới được về ở hẳn Long Xuyên.

Cô bực mình lắm, nhưng biết suy nghĩ: trong vụ đó, con tôi, má nó và tôi, ai cũng đau lòng, nên cô không phàn nàn gì với tôi cả, chỉ một lần kể lể tâm sự để trút nỗi uất hận, giải tỏa nỗi lòng với một cô em ruột má Nhật Đức. Cặp này rất tốt với chúng tôi. Chồng là Trần Quí Nhu, bác sĩ, giám đốc cơ quan trị bệnh cùi ở miền Nam; vợ là Trịnh thị Mộng Đơn (trong nhà gọi là cô Kim) cũng là bác sĩ, chuyên về bệnh ngoài da, có phòng mạch riêng, giúp không công cho cơ quan chồng điều khiển. Cả hai đều có lí tưởng, thương bệnh nhân và muốn tận diệt bệnh cùi trong nước.

Ngày cô Liệp mới lên Sài Gòn năm 1972, cả hai vợ chồng lại thăm chúng tôi rồi lái xe đưa chúng tôi vô thăm trại cùi ở bệnh viện Chợ Quán, thử máu, rọi phổi cho chúng tôi, coi chúng tôi như anh chị ruột mà chúng tôi cũng coi lại họ như em ruột. Mỗi khi chúng tôi có việc gì thì hai vợ chồng đều vui vẻ, tận tâm giúp, có khi không đợi chúng tôi nhờ nữa. Hai đứa con - một con đẻ, trai; một con nuôi, gái - cũng coi chúng tôi như bác ruột. Hiện nay gia đình đó ở California, Mĩ, thỉnh thoảng thư từ với chúng tôi. Cô chú ấy đã an ủi nhà tôi nhiều lắm trong mấy năm đầu ở Sài Gòn. Lần lần, nỗi buồn bực nguôi đi, nhà tôi đối với mấy người em của má Nhật Đức rất thành thật, thân tình, coi sóc giỗ tết bên má Nhật Đức như bên tôi, khiến ai cũng phục má Nhật Đức cảm động.

Người Âu Mĩ lớn rồi thì ra ở riêng, cả tháng có khi cả năm không lại thăm cha mẹ một lần; cha mẹ già thì đưa vào nhà dưỡng lão. Một ông già nọ khi bước chân vào nhà dưỡng lão, quay lại nhìn đứa con trai, nghe nó dặn nhỏ: "Ba đừng nói hở tên gia đình mình ra nhé". Mỗi vụ hè có hằng ngàn người ở Paris đem cha mẹ lại gởi một bệnh viện rồi hết hè, họ "quên" không tới đón về, bỏ mặc cho chính phủ làm gì thì làm. Mấy ông bạn tôi ở Pháp lâu năm đều phàn nàn về lòng bạc bẽo của con cái, nhất là những đứa con trai có vợ ngoại quốc. Mười đứa thì có tới chín đứa không nuôi cha mẹ. Tôi mới nghe nói vợ một học giả quá cố Việt Nam rất có tiếng tăm, chỉ có mỗi một người con gái có chồng Pháp vào hạng khá giả, mà bị con gái hất hủi, cấm không cho vô nhà, vì chỉ làm phiền vợ chồng nó, và bà cụ đã gần tám mươi tuổi đành phải lại ở nhờ một người cháu, không biết được bao lâu và sẽ bị cháu đuổi nữa không?

Văn minh Âu Tây tuy có những nét rực rỡ thật, nhưng như vậy không thể gọi là văn minh kiểu mẫu, trừ khi, như nữ sĩ Pearl S. Buck nói: “Kiểu mẫu đó là chủ nghĩa cá nhân”.

Không có thời nào mà người già cô độc như thời này, từ Âu qua Á, ở Âu thì như vậy, còn ở Việt Nam - tôi không biết ở Trung Hoa, Triều Tiên ra sao? - thì người già phải giữ cháu cho con, sắp hàng mua thực phẩm cho con, nấu cơm cho con. Mấy bà bạn già của tôi ai phàn nàn phải làm "vú đực" cho cháu. Con làm kĩ sư, bác sĩ, giám đốc mà chẳng giúp cha mẹ già được đồng nào, cha mẹ phải bán đồ hoặc làm việc để có tiền trợ cấp cho chúng nữa.

Vợ chồng Nhật Đức li thân với nhau 2, 3 năm rồi tòa mới nhận đơn xin li dị, và tới năm 1977

mới được phép li dị. Lúc đó miền Nam đã sống dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Hai đứa cháu tôi theo luật của Pháp, ở với mẹ một thời gian, với cha một thời gian. Con tôi chưa chịu cưới vợ khác, thành thử nhà tôi vẫn phải ở lại săn sóc hai đứa cháu. Cũng may là ba bố con chúng đều quí và nể nhà tôi, vẫn còn tình gia đình và tới nay vẫn còn giữ được vài nếp phương Đông.

Ý CHÍ VÀ ĐỊNH MỆNH

Bây giờ nghĩ lại, tôi thấy mọi việc như đã được an bài từ trước mà cái rủi lại hóa cái may.

Nếu năm 1956 tôi không cưới cô Liệp thì năm 1972 má Nhật Đức không thể ở lâu bên đó săn sóc cho cháu mà bỏ tôi ở một mình bên đây, tất phải về ngay, mặc cho con tôi xoay sở lấy; mà về rồi thì bây giờ khó thích ứng với đời sống mới này, lại phải xin qua Pháp nữa. Vợ qua mà chồng không qua thì dở dang, buồn cho cả hai, mà nếu tôi qua nữa thì thêm gánh nặng cho con tôi, lại có thể không chịu nổi khí hậu bên đó nữa.

Nếu năm 1965 con tôi nghe lời chúng tôi mà cưới vợ Việt trong một gia đình có giáo dục thì vợ chồng chúng có thể bất hòa với nhau chứ không đến nỗi phải li dị.

Lạ lùng nhất là năm 1972, nhà tôi xin qua thăm con và cháu bên Pháp, chính phủ Thiệu Kỳ lấy lẽ rằng con tôi học thành tài không chịu về giúp nước nên không cho; sau ngẫu nhiên có người nhờ nhà tôi đưa con dâu qua Paris, chính phủ mới cho phép, nếu không gặp sự may mắn đó thì không thể qua thăm con được.

Vậy việc rủi thứ nhất cho má Nhật Đức năm 1956; việc rủi thứ nhì cho cả vợ chồng tôi và con tôi (nó cưới vợ trong một gia đình không tốt); việc rủi thứ ba năm 1972 (nó phải li thân với vợ), ba việc rủi đó đều thành việc may cho má Nhật Đức năm 1975.

Nghĩ vậy tôi hơi ân hận đã quá giận dữ với con. Đời nó như bị cái gì đó chi phối, nó tưởng nó làm chủ tương lai của nó được, tự tạo hạnh phúc được mà rồi nó thất bại. Đời má nó cũng như bị cái gì chi phối, mới đầu xấu mà sau hóa tốt, cái rủi hóa cái may. Cơ hồ con người đã không làm chủ được mình, ý chí dù mạnh cũng vô ích, kinh nghiệm của cha mẹ không giúp gì được cho con thì tôi còn rầy con tôi làm chi nữa.

Nó có khiếu về sinh ngữ hơn là về toán, vào trường Cao học Thương mãi là hợp với khả năng của nó. Muốn thành công về ngành đó thì người Việt phải có khả năng dễ thích ứng với phương Tây, phải ăn nói như người Âu, suy tư như người Âu nữa. Vậy nó mau Âu hóa là điều dĩ nhiên (và nhờ Âu hóa, nay nó thành công trong nghề), chẳng nên trách nó. Âu hóa mà nó còn giữ được tình với má nó, với tôi một phần nào nữa thì kể cũng đáng mừng.

Nhưng tôi có vẻ bi quan quá chăng? Không tin rằng ý chí con người thắng nổi định mạng thì còn có nên làm gì nữa không, có nên dạy con nữa không? Tôi không cực đoan như vậy mà cho rằng vận mạng không quyết định hết, ý chí cũng đáng kể. Ý chí có thể làm cho vận tốt hơn lên hoặc bớt xấu đi. Mà giáo dục cũng vẫn quan trọng: cùng gặp một hoàn cảnh, người có giáo dục và người không có giáo dục phản ứng khác nhau xa. Giáo dục không thay đổi hẳn được bản tính con người, nhưng có thể cải thiện nó được phần nào. Con tôi nhờ được sự giáo dục của vợ chồng tôi nên được bạn bè khen là nghiêm trang, biết quí mẹ. Nó giống tôi không ham làm giàu mà thích đọc sách, làm việc đàng hoàng và liêm khiết, tự trọng. Và bổn phận của cha mẹ là phải giáo dục con; nhưng chỉ nên nghiêm khắc vừa phải, không nên quá. Tôi hồi trước có những lúc quá nghiêm với vợ con, với học trò. Cả bây giờ nữa chứ! Tính tôi nóng quá, nhất là những lúc tôi đau.

CHƯƠNG XXIV

Xã Hội Miền Nam Trong Thời Mĩ
Kinh tế miền Nam từ 1945 đến 1974

Trong chương XVI, tôi đã nói xã hội phương tây trong ba thế kỉ nay trải qua bốn giai đoạn phát triển kinh tế:

1. giai đoạn dự bi
2. giai đoạn phát triển mạnh
3- giai đoạn thành thục
4- giai đoạn đại chúng tiêu thụ mạnh mẽ tức giai đoạn của châu Âu và Nhật hiện nay, của Mĩ từ hai, ba chục năm trước.

Chương XIV chúng ta đã biết ở nước mình, giai đoạn dự bị bắt đầu vào khoảng 1925-30: vài nhà như Bạch Thái Bưởi, Trương văn Bền... đã ra kinh doanh, mở nhà máy, hãng buôn, hãng tàu, hãng xe vận tải, xây cất và xã hội của ta ở các thành thị đã có một bộ mặt mới trong khi ở thôn quê vẫn là nếp sống thời đại nông nghiệp. Sự phát triển đó mới được mươi năm thì đã phải ngưng lại vì thế chiến thứ nhì. Sau thế chiến tới chiến tranh Việt-Pháp, quân Pháp chiếm các thành thị, nhưng môt phần vì thiếu an ninh, một phần vì thiếu nguyên liệu, thiếu vốn, một phần nữa vì phải lo đối phó với quân cách mạng, nên tình trạng phát triển kinh tế không tiến được bao nhiêu: không dựng được nhà máy nào lớn, chỉ thêm được một số công ti xây cất và công ti thương mãi.

Năm 1953 Pháp thua, lần lần rút ra khỏi miền Bắc; Mĩ thay thế Pháp ở Nam để ngăn chặn làn sóng cộng sản, mới đầu chỉ giúp Ngô Đình Diệm cố vấn, võ khí, tiền bạc, rồi từ 1965 thấy tình hình nguy ngập, phải đổ quân lên miền Nam từ 100.000 lên tới nửa triệu, và trước sau Mĩ đã tốn khoảng 200 tỉ đô la mà vẫn không cứu nổi miền Nam.

Trong tám chín năm liền, đô la, thực phẩm, thuốc men, đồ dùng, vải, máy móc... đổ vào như suối. Họ cũng dựng cho ta được một số nhà máy tối tân như nhà máy dệt, nhà máy giấy... (hầu hết là những kĩ nghệ biến chế, chứ không sản xuất, chế tạo); tiến bộ nhất là khu vực xây cất: phi trường, xa lộ, cao ốc... và một người Ba lan trong Ủy hội kiểm soát quốc tế qua Sài gòn năm 1973 phải nhận rằng Sài gòn lớn hơn, có những dinh thự, cao ốc tối tân hơn kinh đô của họ.

Như vậy so với thời Pháp đã là tiến bộ nhiều, nhưng chúng ta cũng chỉ ở trong giai đoạn nhì của phương tây, nghĩa là chỉ mới bắt đầu phát triển mạnh - mạnh mà không đều, vì vẫn hoàn toàn thiếu kĩ nghệ nặng, thiếu nhà máy chế tạo xe hơi, máy bay, cả những máy tầm thường như máy thâu thanh, máy bơm, máy cày...

Trái lại, về phương diện khác, vì có trên nửa triệu quân nhân Mĩ vung tiền ra tiêu xài (các P.X. cơ quan cung cấp nhu yếu phẩm cho họ, bán rất nhiều đồ với một giá rất rẻ), nên chúng ta được thấy bộ

mặt của xã hội hậu kĩ nghệ và một số người làm việc cho Mĩ cũng được hưởng thụ gần như người Mĩ.

Vậy là về phương diện sản xuất, xã hội Việt nam mới ở đầu giai đoạn 2, mà về phương diện hưởng thụ lại bước qua giai đoạn 4. Đó là một mâu thuẫn trong tình trạng xã hội của mình, một xã hội lạc hậu mà do chiến tranh, bị làn sóng văn minh vật chất tràn vào, gây nhiều biến chuyển tai hại, cuốn theo nhiều giá trị truyền thống.

Nhân số bộc phát - Nạn đói

Thời nay có một sự cách biệt ghê gớm giữa các nước đã đạt tới giai doạn hậu kĩ nghệ, lợi tức trung bình hằng năm của mỗi người dân là 5.000 đô la, với các nước kém phát triển, lạc hậu như nước ta mà lợi tức chỉ là 50 đô la.

Những nước sau chịu hậu quả tai hại của sự bộc phát nhân số, hậu quả đó là nạn đói.

Những tiến bộ về canh nông, kĩ nghệ, nhất là những tiến bộ về y khoa làm cho tử suất giảm mạnh trong khi sinh suất đứng nguyên, do đó nhân số tăng lên rất mau, hiện nay hai lần mau hơn năm 1930, sáu lần mau hơn năm 1650. Năm 1650, phải 200 năm nhân số trên địa cầu mới tăng lên gấp đôi; năm 1850 phải 80 năm, năm 1930 chỉ cần 45 năm, hiện nay chỉ trong khoảng 30-35 năm. Các nhà chuyên môn trong cơ quan kinh tế và xã hội của Liên hiệp quốc tính rằng tới năm 2.000 nghĩa là chỉ trong 20 năm nữa thôi, thế giới có từ 6 đến 7 tỉ người. Tôi đoán là từ 7 đến 8 tỉ, vì theo báo chí tây phương, hiện nay (1981) đã đến 6 tỉ rồi.

Ở Việt nam, khoảng 1930 cả nước có độ 20 triệu dân, riêng Nam bộ có độ 5 triệu. Ngày nay (1980), toàn quốc có 55 triệu dân (mặc dầu có hai chiến tranh chống Pháp và chống Mĩ, giết hại vài ba triệu mạng người, cả chiến sĩ lẫn thường dân). Trước thế chiến chúng ta xuất cảng được nhiều gạo vào hạng 2 hạng 3 ở Đông Á; hiện nay phải ăn độn ngô khoai, sắn, bo bo. Còn chất protéine trong thịt cá thì chúng ta thiếu tai hại, trung bình mỗi tháng mỗi người chỉ được 50 gam thịt. Người nào không đói thì cũng thiếu chất bổ, thiếu ăn, do đó dễ sinh bệnh, ốm yếu, không chống nổi với bệnh mà chết.

Nạn nhân mãn, nạn đói đó, tôi đã nhiều lần nêu lên trên tạp chí Bách Khoa và trong cuốn Những vấn đề của thời đại từ 1973, 1974, nhưng rất ít người lưu tâm tới, cứ tin chắc rằng hết chiến tranh người ta sẽ khai phá những khu đất bỏ hoang và có thể nuôi được vài trăm triệu người (!), có gì mà lo. Người la không biết rằng không phải đất nào hiện nay còn bỏ hoang cũng có thể trồng trọt được dễ dàng. Sự thực, tất cả những đất nào có thể trồng trọt được trong hoàn cảnh kinh tế hiện tại đều đã trồng trọt hết rồi. Còn những đất chưa trồng trọt nay muốn khai phá thì tốn kém vô cùng. Không thể cứ chia lô: phát cho dân nghèo, giúp họ một số vốn nhỏ hoặc cho mỗi người mươi ki lô gạo mỗi tháng trong sáu tháng hay một năm rồi ít năm sau sẽ thấy cánh đồng mơn mởn tươi tốt. Phải có những nhà chuyên môn nghiên cứu xem đất hợp với loại cây nào, có thể đưa nước vào được không; phải đắp những đường nối với lộ chính, phải đào kinh để khai thông. phải trừ phèn, trừ muối, phải có thuốc trừ sâu, có cách trừ chuột, phải có phân bón... Một nhà chuyên môn Âu tính sơ sơ, phải tốn cho thế giới mỗi héc-ta trung bình là 5.000 quan năm 1970 (hay 1965 ?), không biết bằng mấy chục ngàn bạc ngân hàng Việt nam năm 1980. Khi lôi dẫn con số đó ra. có người bảo với số tiền đó thì có thể trồng lúa được trên sườn núi Himalaya. Tôi không biết sườn núi Himalaya ra sao, nhưng tôi biết rằng muốn biến đổi khu rừng nước mặn Cà mau, cánh đồng nước phèn Tháp Mười thành ruộng lúa không phải là việc dễ; bắt

tay vào việc ngay bây giờ, tới đầu thế kỉ XXI chưa chắc đã thành công, mà lúc đó thì dân số của ta tăng lên đến 80-90 triệu rồi, sự sản xuất của hai khu vực đó nuôi được bao nhiêu triệu dân, đủ bù vào số tăng dân số không?

Hạn chế sinh đẻ. Mất các giá trị cổ truyền

Đất đai không đủ nuôi người thì phải giảm miệng ăn đi nghĩa là phải hạn chế sinh đẻ. Ở các nước phát triển mạnh, mặc dầu dư ăn, nhưng vẫn thiếu chỗ ở, người dân đã biết tự hạn chế sinh đẻ: mỗi cặp vợ chồng trung bình chỉ có từ hai đến ba con; ở nước ta, rất nhiều gia đình có năm sáu con, có khi mười, mười hai con, trung bình là bốn con.

Hạn chế sinh đẻ thì phải dùng những phương pháp ngừa thai, sẽ làm xáo trộn phong tục, luân lí cổ truyền. Đức hiếu sẽ không còn hoặc sẽ phải thay đổi: không có con trai không còn là bất hiếu nữa, con gái được đặt ngang với con trai; không còn quan niệm: "Nhất nam viết hữu, thập nứ viết vô"; sự thờ phụng tổ tiên sẽ giảm đi nhiều, một ngày kia sẽ không còn; đức trinh tiết có thể sẽ thành một tật xấu, rồi đây người ta sẽ bắt chước Mĩ, trở lại chế độ kết hôn thử, đổi vợ đổi chồng thời sơ khai, như trong cuốn Couples của John Updike xuất bản ở Mĩ năm 1968, bán chạy như tôm tươi. Hầu hết giới trí thức trong một thị xã nhỏ nọ mặc nhiên đổi vợ đổi chồng với nhau. Một nhân vật còn bảo anh em, chị em ruột giao hoan với nhau thì không phải là loạn luân mà là tự nhiên như loài gà, loài chó, loài mèo. Họ viện lẽ phải tôn trọng tự do cá nhân, hạnh phúc cá nhân, mà tha hồ phóng đãng về nhục dục, nhưng họ không hiểu rằng nếu không điều độ, không tự chủ thì không thể có hạnh phúc đươc mà dân tộc nào quá phóng túng, thiếu tư cách thì sẽ suy vong rất mau. Tới mức đó thì không còn gia đình, tổ quốc nữa, chỉ còn cá nhân.

Xã hội miền Nam trong những năm 1964-74, tại thôn quê vẫn còn ổn định giữ được truyền thống cũ; nhưng tại những châu thành lớn hơn như Sài gòn, trong giới thanh niên. đã có những sự bất ổn, mất thăng bằng về tinh thần và như Fourastié - một kinh tế gia và xã hội học gia Pháp - nói: "bị đặt vào giữa một quá khứ "lạc hậu" và một vị lai không biết sẽ ra sao, mất những truyền thống luân lí, tôn giáo cũ mà chưa tìm được một triết lí nào thích hợp cho thời đại mới, (họ) chỉ biết sống cho qua ngày tùy theo những đòi hỏi đoản kì không liên lạc gì với nhau."

Họ không còn tin tưởng gì cả, không ham học, không ham làm việc, không ham thành công, nếu phải làm việc cho đủ sống thì họ làm tà tà; họ mất đức lo xa, cần kiệm của thời đại nông nghiệp, mất tinh thần ganh đua của thời đại kĩ nghệ, họ chỉ thích hưởng lạc lúc nào hay lúc đó; họ hít, hút, chích các thứ ma túy để thoát li thực tại; mà ma túy thì đầy đường, do các tướng tá dùng phi cơ chở từ nước ngoài vào bán cho lính Mĩ và cho họ. Họ thành Hippy.

Thị dân tăng lên quá mau.
Nền kinh tế trái luật kinh tế

Sự bộc phát nhân số còn hai hậu quả nữa:

- sự khan hiếm nguyên liệu: người ta lo rằng các mỏ dầu lửa, mỏ than, sắt, đồng, kẽm… sẽ cạn một ngày gần đây, nếu không cạn hẳn thì cũng ở rất sâu trong lòng trái đất khai thác rất tốn; ngay cả nước nữa cũng sẽ thiếu vì loài người tiêu thụ những nguyên liệu đó mỗi ngày một nhiều lên;

- sự nhiễm uế của hoàn giới: đất đai, sông ngòi, không khí… bị nhiễm uế do xe hơi và nhà máy trút ra; thêm nạn đổ rác thành đống hôi thối ở giữa thành thị hoặc ven thành thị; nạn dùng các chất trừ sâu bọ như chất DDT hiện nay chỉ mới cấm dùng ở Mĩ; nạn phóng xạ của các nhà máy nguyên tử lực...

Những hậu quả đó ở nước mình hiện nay chưa đáng lo vì kĩ nghệ chưa phát triển, cho nên tôi không xét ở đây mà chỉ xin nói về hai hiện tượng bất thường trong các thành phố miền Nam:

- dân phố trong các thành phố tăng lên quá mau, không kém Âu, Mĩ.

Trong thời đại nông nghiệp, 90% số người hoạt động trong nước chuyên về canh tác, mục súc để lo thỏa mãn nhu cầu cấp thiết nhất là ăn; nhu cầu đó các nhà kinh tế học gọi là nhu cầu sơ đẳng và những hoạt động canh tác, mục súc gọi là hoạt động sơ đẳng. Trong nước chỉ có khoảng 5% số người hoạt động để chế tạo các đồ dùng như quần áo, con dao, lưỡi cày, cái giường, cái chén và xây cất nhà cửa mà các nhà kinh tế học gọi là hoạt động nhị đẳng; sau cùng 5% nữa lo thỏa mãn nhu cầu tinh thần của mọi người, gọi là nhu cầu tam đẳng và những hoạt động của họ (trị dân, dạy hoc, buôn bán, phục vụ nghệ thuật…) gọi là hoạt động tam đẳng. Thời đó thành thị rất nhỏ, dân trong thành thị chỉ bằng 5-6% dân trong nước.

Qua thời đại kĩ nghệ, kĩ thuật tiến bộ, nhiều nơi sản xuất đủ thực phẩm rồi, nghề nông không còn lợi nữa, nông nhân hóa dư ở thôn quê, hoạt động của số dư đó chuyển qua nhị đẳng; đâu đâu cũng có những cuộc di cư ra thành thị kiếm ăn, số người trong các hoạt động sơ đẳng giảm đi, từ 90% xuống còn 40, 30, 20% tổng số người hoạt động, mà số công nhân trong hoạt động nhị đẳng tăng từ 5% lên tới 20, 30, 40% tổng số người hoạt động trong nước; đồng thời số người hoạt động tam đẳng cũng tăng lên theo. Thành thị đã hóa lớn, chiếm 30-40% dân trong nước.

Hiện nay ở các nước kĩ nghệ phát triển mạnh nhất như nước Mĩ, hoạt động sơ đẳng chỉ chiếm 5%, hoạt động nhị đẳng độ 20-30%, còn 60-70% là hoạt động tam đẳng; dân trong các thành phố chiếm trên 50% dân trong nước. Có những thành phố trên 10 triệu dân, còn những thành phố 1-2 triệu dân thì vô số.

Người ta tiên đoán rằng tới cuối thế kỉ, ở những nước đó, 75% số dân trong nước sẽ sống trong thành phố, hai thành phố ở gần nhau (nghĩa là cách nhau bốn năm chục cây số như Sài gòn, Long an chẳng hạn) sẽ nối liền với nhau, thành một thành phố khổng lồ. Và vấn đề giao thông trong các thành phố đó thành một vấn đề rất khó giải quyết cho chính quyền. Đã có một số người lo rằng rồi đây đất không đủ để xây cất, nên lập những kế hoạch, dựng những thành phố nhỏ trên mặt biển, trên không hoặc dưới đáy biển nữa.

Ở miền Nam nước ta, trong hai chiến tranh Việt-Pháp, Việt-Mĩ, các thành phố lớn như Sài gòn, Mĩ tho, Cần thơ cũng phát triển mạnh nhưng không phải vì Kĩ nghệ phát triển, vì số công nhân tăng lên mà vì nông dân chạy loạn, phải bỏ vườn ruộng, ra thành sống cho qua ngày, một số ít thành thợ thuyền, còn đa số sống về dịch vụ, về hoạt động tam đẳng.

Cuối thế chiến vừa rồi, dân số Sài gòn-Chợ lớn chỉ vào khoảng nửa triệu, (Hà nội chưa được 200.000 người); năm 1974 dân số lên tới hai hay ba triệu (kể cả Gia định). Cuối thế chiến, ngồi xe từ

Sài gòn vào Chợ lớn còn thấy những khu đất trống dài cả cây số, ngay khúc từ Cầu bông (Đa kao) vô Bà chiểu cũng còn là đất trống; rồi khu Bàn cờ, khu Kỳ đồng tôi ở hiện nay, khu Chuồng ngựa... toàn là đất sình lầy cả, nay nhà cửa san sát, không còn một khoảnh có thể xây cất thêm được nữa. Trong hai chục năm (1954-74), cao ốc, cư xá mọc lên rất mau; đường xá ngang dọc chằng chịt, chỉ sáu tháng sau trở lại có khi không tìm ra được nhà cửa của bạn bè, bà con nữa.

Trong số non hai triệu dân từ các tỉnh đổ về Sải gòn-Chợ lớn đó, già nửa là nông dân. Họ làm thuê, ở mướn, buôn bán lặt vặt, làm thủ công, lao công, tức các dịch vụ nhỏ. Không ai làm thống kê xem những năm 1970-74, trong số người hoạt động ở miền Nam, có mấy chục phần trăm là nông dân (sơ đẳng), là thợ thuyền (nhị đẳng) và còn bao nhiêu làm dịch vụ. Tôi đoán phỏng hoạt động nhị đẳng ít người nhất (nhiều lắm là 15-20%), hoạt động sơ đẳng may ra được 40%, còn lại 40-45% là hoạt động tam đẳng, nghĩa là những người không sản xuất được gì chiếm tới non nửa. Vậy là từ giai đoạn 1 của tây phương, giai đoạn dự bị, chúng ta vượt giai đoạn 2, mà nhảy qua giai đoạn 3, giai đoạn thành thục, không phải về phương diện sản xuất, mà về phương diện tỉ số lao động trong mỗi ngành. Như vậy trái với luật kinh tế. Nền kinh tế giả tạo đó không thể thịnh được, tồn tại lâu được. Nguyên do chỉ tại chiến tranh, nhất là tại người Mĩ đổ đô la vô miền Nam này nhiều quá. Ảnh hưởng tai hại đó còn kéo dài lâu, chưa thể lường được. Từ sau ngày 30-4, chính quyền đã không giải quyết nổi, mà tình trạng còn bi đát hơn nữa vì không kiếm được việc cho dân làm.

Sản xuất kém mà tiêu thụ mạnh

Đã không sản xuất mà dân thành thị lại tiêu thụ mạnh như Âu Mĩ. Về phương diện tiêu thụ, chúng ta tiến vượt bực, bỏ hai giai đoạn 2, 3 mà nhảy vọt lên giai đoạn 4, giai đoạn hậu kĩ nghệ (cũng gọi là kỉ nguyên thừa thải: ère d'abondance).

Khi tôi còn đi học, tất cả gia đình tôi sống trong nền văn minh nông nghiệp.

“Trong thời dại nông nghiệp, con người chỉ lo sao cho khỏi đói trước đã, cho nên nhà cửa, quần áo, đồ dùng… phải tiết giảm đi, thứ nào cần thiết lắm mới sắm, mà sắm thì lựa thứ bền chắc nhất, không cần đẹp. Bền chắc là giá trị số 1.

“Nhà cửa chẳng hạn, các cụ nếu có tiền thì lựa toàn danh mộc, không bị mối, bị mọt. (...) Như ngôi nhà của cụ ngoại tôi tại Hả nội. tôi không biết cất năm nào dưới triều Tự Đức, tới anh em chúng tôi đã là bốn đời rồi, cột bằng gỗ vẫn còn tốt (...) (Hiện nay tôi đã có cháu nội mà ngôi nhà ấy vẫn còn vững, vậy là nó có thể dùng được trăm rưởi năm nữa.) (1)

"Quần áo các cụ may ít thôi nhưng cũng dùng toàn những vải thật bền: “ăn chắc mặc bền” (…) Chiếc áo bông của mẹ tôi, bận được suốt đời của người. Và có rất nhiều gia đình thôn quê vào hạng khá giả, giữ được chiếc áo the, chiếc quần hay váy sồi từ hồi cưới, chết thì liệm theo. Sồi hồi đó dày gần như hàng "săng tung" của Pháp.

“Còn bàn ghế trong nhà thì thứ nào cũng lão bốn năm chục tuổi là ít. Vì cái gì cũng phải cho bền. nên thợ làm rất kĩ. Ông bác tôi chỉ muốn đóng một chiếc bàn, bốn chiếc ghế, một cỗ thọ mà không mướn thợ trong miền, nhắn cho được một chú thợ cả già từ phủ khác tới rồi nuôi cơm trong nhà cả

tháng. Dĩ nhiên gỗ phải lựa cả năm trước, rồi ngâm, phơi cho khỏi mọt và thật khô". (2)

Ngày nay ở các nước kĩ nghệ phát triển, người ta sản xuất được mọi thứ rất mau và rất nhiều, thành thử sản xuất là việc dễ, tìm cách tiêu thụ mới khó. Thợ ăn lương ít hơn một anh chàng rao hàng. Ngành quảng cáo được trọng vì nó giúp cho sự tiêu thụ bằng cách tạo thêm nhu cầu cho con người.

"Nhu cầu của tôi ngày nay chắc nhiều gấp mười nhu cầu của cha tôi trên nửa thế kỉ trước. Ông cha chúng ta chỉ cần cơm ba bát, áo ba manh, bây giờ chúng ta cần có cơm, có sinh tố, có sữa, kẹo; xà bông phải hai ba thứ, khăn có khăn mặt, khăn mùi xoa, khăn tắm, giày phải vài ba đôi, dép cũng vậy, (áo phải có cả chục bộ, có bà có cả trăm bộ); nhà phải có bếp ga, có tủ lạnh, có máy thu thanh, máy ti vi; tháng nào cũng phải mua dăm cuốn sách, chưa kể nhật báo, tuần báo, báo ta, báo Pháp, báo Mĩ..., toàn là những nhu cầu do khoa quảng cáo tạo ra cho ta hết (…)

"Nhu cầu lại tạo ra nhu cầu. Chẳng hạn có xe hơi thì không dùng hai cẳng nữa, bắp chân, bắp đùi tóp đi, thịt nhão nhẹt, lại phải tạo ra một đồ thể thao: nằm ngửa ra, hai chân đạp như xe đạp để luyện bắp thịt ở chân. Có xe hơi thì không lẽ chỉ lái tới sở và từ sở về nhà. Phải đi du lịch, thế là thêm biết bao nhiêu nhu cầu phụ thuộc vào việc du lịch (...) Nhiều xe quá, đường phố mắc nghẽn, lại phải mở đường cho rộng, đặt đèn xanh, đèn đỏ, xây những đường trên không và dưới hầm. Cứ mỗi nhu cầu chỉ tạo thêm hai nhu cầu khác thôi thì trong nửa thế kỉ, nhu cầu tăng theo cấp số nhân, gây ra biết bao việc cho nhân loại.

"Vậy mà sức sản xuất vẫn cao hơn sức tiêu thụ, người ta phải nghĩ cách tăng sức tiêu thụ lên nữa, để cho xưởng khỏi phải đóng cửa, thợ khỏi thất nghiệp (…) Người ta phải thay đổi lối sống, thay đổi quan niện về tiêu thụ. Xưa kia, bền bỉ là giá trị số 1; ngày nay nó bị coi rẻ. Nếu một chiếc đồng hồ dùng được cả đời người thì thợ đồng hồ thất nghiệp hết. Phải chế tạo nhiều kiểu, đành rồi (...) mà còn phải làm sao gây cho người ta ý nghĩ rằng đồng hồ chỉ dùng trong dăm ba năm thôi, dù nó vẫn chạy thì cũng phải liệng đi (nhất là đừng sửa nó khi nó mới hư một bộ phận, mà phải mua chiếc khác mới hơn).

"Giá trị số 1 ngày nay không còn là bền nữa mà là mới, mỗi ngày mỗi mới: nhật nhật tân. (Thời người ta mới chế tạo được thứ sợi nylon để dệt quần áo, thấy nó bền quá có thể dùng hoài, không bao giờ đứt, mòn được, người ta đâm hoảng, phải tìm cách nhúng vào át-xít hay gì đó để cho quần áo mau rách hơn). Tóm lại, xưa người ta sản xuất để tiêu thụ, ngày nay người ta tiêu thụ để cỏ thể sản xuất thêm. Xưa, tiết kiệm là một đức thì nay (thời văn minh tiêu thụ - ère de consommation) lãng phí mới là một đức, hơn nữa là một bổn phận đối với quốc gia, đồng bào." (Phải lãng phí để thợ có việc làm, nhà buôn có đồ bán, mà đồng bào mới sống được, kinh tế quốc gia mới thịnh, mà kĩ thuât mới tiến bộ).

Đã từ lâu rồi, chúng ta thấy những li, chén đĩa, khăn lau miệng bằng giấy dùng một lần rồi liệng đi. Trước 1975 tôi đã thấy vài thiếu nữ dạo đường Lê Lợi với những bộ áo bằng giấy không biết của Mĩ hay nước nào chế tạo. Những cây viết bi chúng ta dùng bây giờ, hết mực rồi liệng đi. Đã có những cái bật lửa hết "ga" thì liệng đi. Ở Mĩ, từ cả chục năm trước người ta dùng những ống chích, kim chích một lần rồi liệng đi, khỏi phải nấu lại để khử trùng.

Có người đã gọi văn minh ngày nay là văn minh dùng cái gì một lần rồi cũng liệng đi. Có nơi người ta cất nhà chỉ để ở mươi năm rồi phá đi, cất lại cho mới hơn, hoàn thiện hơn.

Thói chỉ dùng một lần rồi liệng đi gây cho con người tâm trạng này: không muốn mua cái gì hơi đắt tiền, mà chỉ muốn thuê: thuê nhà, thuê xe, thuê đồ đạc, Tivi, tủ lạnh, quần áo, đồ trang sức v.v… Do đó thêm một kĩ nghệ mới, kĩ nghệ cho thuê (industrie de location).

Họ sản xuất nhiều, họ phải tiêu thụ mạnh, phải lãng phí. Còn ta, trong những năm 1964-74, chúng ta chẳng sản xuất được gì cả, mà sống với người Mĩ cũng lây thói lãng phí của họ. Tôi biết nhiều cô giáo, cô kí lương không bao nhiêu mà tháng nào cũng may một chiếc áo mới, tủ áo có vài chục cái áo, cả chục cái quần, giày dép bốn năm đôi. Còn các bà tướng, bà tá, bà nghị viên, bà bộ trưởng... thì nghe nói tủ áo có cả trăm bộ áo. Họ bận làm sao hết được? Chỉ là vì có thứ hàng mới nhập cảng thì không mặc thứ hàng cũ nữa, cũng như các ông hoàng Ba tư, Ả rập có kiểu xe Plymouth, Mercédès 1974 thì không lái kiểu xe 1973 nữa. Ngay phụ nữ trong giới lao động cũng sắm cả chục chiếc áo, toàn thứ tốt. Thời đó thợ kiếm ăn dễ dàng, tiền công cao hơn công chức hạng trung. Nhiều khi chúng ta không thể chống lại được thói lãng phí đó. Chính tôi năm 1955, mua một cái máy thâu thanh kiểu cũ, lớn như cái tủ; chỉ ba bốn năm sau phải mua thêm môt cái máy transistor vì nó tiện hơn nhiều, dời từ phòng này qua phòng khác, mang đi xa được, và có nó rồi thì cái cũ không dùng tới nữa, bán không ai mua, cũng phải liệng đi thôi. Máy ghi âm cũng vậy, cứ hàng năm lại có một kiểu mới hơn, tiện hơn, hoàn hảo hơn, hễ có tiền thì ai mà không muốn thay cái mới.

Cái hại là chúng ta sản xuất không bằng một phần 1000 của Mĩ mà xài như Mĩ, quen thói lãng phí của Mĩ. Honda chạy đầy dường, không ai chịu đi bộ nữa. Thanh niên, học sinh không kiếm được một đồng mà uống la ve, hút thuốc thơm. Các bà các cô thì mỗi tháng hay nửa tháng đi "gội đầu" (nghĩa là uốn tóc lại) một lần ở một tiệm uốn tóc. Các chị bếp cũng bôi dầu thơm Immortel; bà chủ thì dùng Chanel. Còn nhiều xa xỉ nữa mà tôi không nhớ hết, thú thực cũng không biết hết, vì tôi không ra khỏi nhà, không dự các cuộc hội họp, thật lạc hậu.

Sài gòn thời Mĩ có cái bộ mặt như một thành phố Âu Mĩ, khiến một nhân viên Ủy hội quốc tế Kiểm soát hòa bình phải khen là tân tiến hơn nhiều thành phố của họ.

Cũng may, chúng ta chỉ chịu ảnh hưởng đó của Mĩ trong mươi năm rồi Mĩ rút lui; bây giờ phải tập sống khắc khổ trở lại như ông cha bảy tám chục năm trước, hồi đầu thế kỉ. Và cái hại có khi thành cái may: nhờ nhà nào cũng dư rất nhiều quần áo nên hiện nay dân chúng Sài gòn, lục tỉnh nữa, chưa đến nỗi rách rưới lắm; và cũng nhờ có nhiều đồ đạc nên lúc này bán lần đi (người ta gọi là "bán món" - tức bán từng món một) để sống, cũng đỡ đói được ít năm. Thôi thì mượn câu này của Lưu Cơ đời Minh, tác giả bài Tư Mã Quí chủ luận bốc để tự an ủi vậy: "Tích nhật chi sở hữu, kim nhật vô chi, bất vi bất túc" (Trước kia có mà nay không, không phải là không đủ) để tự an ủi vậy.

Đời sống quay cuồng

Vì nhu cầu mỗi ngày một tăng, vì phải tranh đấu để sống - có khi chẳng phải để sống mà để hơn ông anh vợ hay ông hàng xóm, nên đời sống hóa bận rộn lạ lùng. Sau bảy năm xa cách, năm 1953 trở về Sài gòn, tôi thấy đời sống ở đây thay đổi quá và đã ghi cảm tưởng của tôi trong bài tựa cuốn Tổ chức gia đình:

"Các cụ hồi đầu thế kỉ, bây giờ có sống lại mà đứng ở đường Lê Lợi trong các giờ tan sở chắc phải hoảng lên và la:

- Có giặc cướp hay đám cháy nào thế này? Sao mà thiên hạ chạy tán loạn, mặt đăm đăm như vậy?

Chỉ đứng độ năm phút. nhìn lớp sóng người qua lại, nghe tiếng chuông tiếng còi, các cụ cũng đủ choáng váng và hồi hộp. Nếu các cụ lại sống chung với chúng ta một buổi sáng thôi, thấy chúng ta mới 6 giờ đã dậy tập thể dục, rửa mặt, tắm gội, húp vội một li sữa rồi bổ nhào ra ngoài phố, tới đầu đường liệng một đồng bạc, giựt một tờ báo, leo lên xe buýt; tới 12 giờ rưỡi mới về, vẻ mặt bơ phờ, nuốt mấy miếng cơm rồi lăn ra ngủ, nếu các cụ thấy vậy thì chắc các cụ mau mau từ biệt chúng ta để vào rừng ở dù chúng ta có đem hết những tiện nghi, xảo diệu của khoa học để dụ dỗ các cụ ở lại, cũng luống công vô ích."

Cuộc sống đó cứ mỗi ngày một thêm ồ ạt, hấp tấp, tới năm 1974 thì đã gần bằng những thị trấn lớn ở Âu châu. Không biết tới cuối thế kỉ này ở những kinh đô như Paris, Tokyo, New York, London, Berlin… sẽ ra sao, chứ bây giờ tôi thương hại cho lũ con cháu tôi ở Âu Mĩ quá. Chúng bận rộn vội vã từ sáng sớm, sáu báy giờ tối mới về nhà, không có thì giờ săn sóc con cái, chuyện trò với người thân nữa. Bạn chúng có người 6 giờ sáng phải lên xe lửa để 8 giờ tới sở, chiều 4 giờ lại ngồi xe lửa hai giờ nữa để về nhà. Mỗi ngày mất bốn giờ ngủ gục trên xe.

Người Âu Mĩ nghỉ mỗi tuần hai ngày thứ bảy và chủ nhật, nhưng hai ngày đó họ cũng không ở nhà mà lái xe hơi đưa nhau đi chơi ở vùng ngoại ô thành phố vì họ ngán không khí thành phố quá. Họ hấp tấp đi, hấp tấp về, rốt cuộc hai ngày nghỉ cũng như hai ngày làm việc.

Tôi mới đọc cuốn Travailler deus heures par jour - Adret - Editions du Seuil 1977, thấy tình cảnh một số thợ thuyền ở Paris, mới đáng thương: để có đồng lương đủ sống, họ phải làm việc 48 giờ một tuần, mỗi ngày 8 giờ, cứ mỗi tháng thay phiên nhau kíp làm buổi sáng, kíp làm buổi chiều, kíp làm ban đêm, sức kiệt đi, thần kinh căng thẳng, không còn sức, thì giờ để vợ chồng ái ân với nhau nữa.

Nghỉ hè một tháng, người ta lại "vù" đi du lịch, lên núi, xuống biển, ngày cuối cùng mới về nhà. Nhà đối với họ không còn là cái "foyer", cái "sweet home", cái tổ ấm nữa, mặc dầu nó rất giống cái chuồng bồ câu như Lâm Ngữ Đường đã nói. Tôi không hiểu họ đọc cuốn The Importance of living của Lâm, có thèm đời sống của phương Đông thời chưa nhiễm văn minh của họ không. Tôi chắc có, nên cuốn đó mới được đứng vào hạng "best seller" (bán chạy nhất) ở Mĩ.

Nhà đối với ho chỉ là chỗ để tối về ngủ, mà mỗi tuần có kẻ chỉ về ngủ ba bốn đêm, còn thì họ mắc đi tỉnh này tỉnh nọ, nước này nước khác; họ dời chỗ hoài, có người gọi họ là bọn "nouveaux nomades", bọn nay đây mai đó của thời đại mới.

Ở Mĩ cứ mỗi ngày xây đắp thêm 300 cây số đường sá. Có kẻ đi từ tỉnh này qua tỉnh khác để chữa răng, để may quần áo. Ở Thụy điển mỗi năm có 1.200.000 du khách ngoại quốc. Và một em gái ở Mĩ khóc: Con đã chín tuổi rồi mà chưa được thấy châu Âu. Họ mắc một thứ bệnh nặng: bệnh xê dịch

Cảm giác bất an
Thời đại kĩ nghệ điện tử

Thay đổi đồ dùng, thay đổi chỗ ở, thay đổi nghề nghiệp, thay đổi vợ chồng… cái gì cũng phù du,

tạm thời, do đó mà con người có cảm giác bấp bênh, bất an.

Ở nước ta chưa đến nỗi như vậy, nhưng vì tình hình thế giới cứ căng lại giãn, lạnh lại nóng từ sau thế chiến đến nay, cứ phập phồng vì thế chiến thứ ba, vì họa nguyên tử; nhất là vì tình hình trong nước, chiến tranh liên tiếp ba chục năm, trải biết bao "triều đại", thấy bao cảnh tang thương, cảnh sụp đổ, cảnh lên voi xuống chó, phá giá đồng bạc… cho nên cũng sinh ra ưu tư. Thuốc an thần bán đã gần chạy như châu Âu, và người ta đã bắt đầu thấy thiếu nhiều y sĩ chuyên trị thần kinh.

Làm sao không có cảm giác bất an cho được? Kiến thức của loài người trong 25 năm tăng lên gấp 4 lần. Những điều tôi học hồi xưa nay hóa ra lạc hậu hết, nhất là môn toán. Con tôi phải học thuộc lòng bảng cửu chương như tôi, nhưng con nó sẽ khỏi phải học như nó vì có cái máy tính điện tử nhỏ bằng bàn tay giá chỉ độ 100 quan làm thay bốn phép và thêm một vài phép nữa cho chúng. Các trường đại học Âu Mĩ mỗi năm mỗi mở thêm nhiều môn học, sinh viên muốn lựa môn nào tùy ý. Nghe nói người ta có thể sẽ bỏ những kì thi đại học nữa. Cũng chẳng cần tới giảng đường: cứ ở nhà tự học bằng ti vi, bằng máy điện tử, tùy theo chương trình, nhịp tiến của mình.

Đồ gì cũng chỉ dùng trong ít năm rồi liệng bỏ. Sách cũng vậy. Một tác giả nổi tiếng được dăm năm là nhiều, một lác phẩm bán được ba bốn năm là khá lắm rồi.

Hiện nay ở nước ta, gia đình còn là nơi vững bền, ổn cố nhất trong xã hội; ở thôn quê, vợ chồng, cha mẹ, con cái còn thắm thiết gần như xưa, nhưng rồi đây với trào lưu hôn nhân tự do, hôn nhân thử, trào lưu dùng thuốc và dụng cụ ngừa thai, trào lưu thoát li gia đình, cả ở Âu lẫn Á, ở các nước tư bản lẫn các nước xã hội chủ nghĩa, thì gia đình sẽ ra sao?

Ở phương Tây, còn thêm một nguyên nhân lo lắng, bất an nữa: đời tư của cá nhân bị kiểm soát chặt chẽ.

Mới trên ba chục năm trước (1947), Wiener viết một cuốn sách (nhan đề là Cybernétics) về kĩ thuật các hệ thống tự điều khiển, rồi mươi năm sau các máy tính điện tử bắt đầu được phổ biến ở Mĩ, ngày nay các máy điện tử (ordinateur) lan tràn khắp châu Âu và vài xứ châu Á, mở màn cho một cuộc cách mạng nữa, cho một thời đại, thời đại kĩ nghệ điện tử (technétronique).

Chỉ trong vài chục năm nay các máy điện tử phát triển, tiến bộ ghê gớm: trước kia phải dùng một hệ thống máy chật mấy căn nhà thì nay chỉ cần dùng một cái máy nhỏ xíu mỗi chiều vài li (?); trong mười năm, giá máy giảm đi ngàn lần.

Người ta phải tạo một môn học - môn informatique - để dạy cách sử dụng các máy đó và môn này cũng phát triển song song với máy; hiện nay đã có một tự điển gồm một vạn thuật ngữ. Tôi không hiểu môn đó, nhưng đọc báo chí, tôi đoán công dụng của máy như sau: ta biết được một điều gì đó, chẳng hạn ta gởi vào ngân hàng bao nhiêu tiền, hôm nào rút ra bao nhiêu, hôm nào bỏ thêm vô bao nhiêu v.v..., máy ghi hết cho ta; nửa năm hay một năm sau, ta muốn biết còn bao nhiêu tiền thì chỉ bấm một cái nút, máy cho ta biết liền; hoặc ta muốn rút ra một số lớn hơn số ta còn trong trương mục thì máy tự động báo cho ta biết rằng ta không còn đủ tiền. Máy nhớ giùm cho ta, tính toán giùm ta, lại có thể cho ta biết nên làm ra sao nữa. Đó là thí dụ đơn giản nhất. Máy có thể làm những việc phức tạp, khó khăn gấp ngàn, gấp triệu lần như thế.

Hiện nay hết thảy các nước tiến bộ ở Mĩ, Âu, cả Nhật nữa đều dùng máy điện tử trong việc hành chánh và trong kĩ nghệ, thương mãi. Sinh viên đại học cũng dùng rồi. Ở nước ta năm 1979 đã thấy bán lậu những máy tính nhỏ, những đồng hồ điện tử.

Ở Pháp năm 1978, nhà Julliard xuất bản cuốn L'informatisation de la société. Cuốn đó là bản báo cáo của hai nhân viên quan trọng trong bộ tài chánh gởi lên tổng thống Valéry Giscard d'Estaing về ảnh hưởng của máy điện tử tới xã hội.

Đại khái thì về:

- hành chánh sẽ có sự phân tán trách nhiệm, các cơ quan thấp sẽ đươc một phần tự trị, nhiều cơ quan phải rút bớt nhân viên như sở Bưu chính (tư nhân có thể tự in lấy báo), sở Công an, sở Thuế…; dân chúng sẽ đòi được cùng với nhà cầm quyền lập các kế hoạch cho quốc gia;

- kĩ nghệ, sản xuất sẽ tăng mạnh. nhưng nhân viên văn phòng không tăng;

- thương mãi cũng vậy, phát triển hơn, nhưng nhân viên giảm đi. nhất là tại các ngân hàng;

- kinh tế: sẽ có nhiều người thất nghiệp, để giảm số người đó, sẽ phải rút bớt giờ làm việc đi.

Dịch vụ (hoạt động tam đẳng) sẽ tăng lên: nhiều thì giờ rảnh, người ta sẽ đọc sách, chơi nhạc, bơi lội, du lịch…; kĩ nghệ chuyên chở sẽ phát triển...

- giáo dục: sinh viên có máy điện tử nhỏ, riêng, có thể tự học, nhanh hay chậm tùy sức mỗi người, họ không cần nhớ nhiều nữa mà cần có óc tưởng tượng, có sáng kiến, khéo dùng những điều máy điện tử chỉ cho họ.

Tóm lại là máy điện tử sẽ tạo một lối phát triển mới, một xã hội mới. Phát minh đó quan trọng hơn tất cả các phát minh từ trước tới nay, kể cả phát minh chữ viết thời thượng cổ. Về mặt lợi ích thì rất nhiều, nhưng hại thì cũng có thể rất lớn: chính phủ nào cũng có thể kiểm soát từng hành vi của mỗi người dân, chẳng hạn ông lớn nào đã chuyển bao nhiêu tiền hôm nào qua ngân hàng nào ở ngoại quốc, đã nói với "đào" những gì, đêm nào, tại đâu… hết thảy đều được máy ghi lại, phân loại rồi khi nào cần dùng thì chỉ bấm một nút là máy "trình" ngay cho chính phủ. Tới lúc đó thì không còn chút tự do cá nhân nào nữa như Aldous Huxley và G. Orvell đã tiên đoán trong hai cuốn Le meilleur des mondes và 1984.

Tác giả (tôi quên tên) cuốn Une société sans défense (một xã hội mà cá nhân không có cách tự vệ) bảo muốn ghi lí lịch của trên 200 triệu dân Mĩ (lí lịch mỗi người khoảng 12 trang) thì chỉ cần 1.400 mét băng từ khí (bande magnétique); và hiện nay ở Mĩ đã có 70 triệu người (tức 1 trên 3 người) lí lịch bị thâu băng rồi.

Một ngày kia con người ở khắp nơi, từ lúc sinh tới lúc tử sẽ bị dò xét, ghi các tội lỗi, tật xấu, các hành động, cả tư tưởng nữa... và bị băng từ khí của máy điện tử cột tay cột chân, bịt miệng, y như xác ướp trong các kim tự tháp Ai cập.

Chúng ta hiện nay chưa phải lo như dân chúng Mĩ, nhưng đã thấy rằng khoa học càng tiến bộ thì chính quyền càng có nhiều phương tiện kiểm soát, đàn áp cá nhân, và cá nhân càng biến thành con số không trước quyền lực vô biên của bộ máy cai trị.

Tóm lại quân đội Mĩ qua nước ta chỉ trong khoảng mươi năm, mới cho ta thấy tận mắt vài nét về văn minh tiêu thụ, văn minh hậu kĩ nghệ của họ mà ta đã có cảm giác bất an về mọi phương diện:

- bất an vì nhân số tăng mau mà thực phẩm sẽ thiếu,
- bất an vì các giá trị cổ truyền sẽ sụp đổ, con người không biết bám víu vào đâu,
- bất an vì các thị hiếu, các đồ dùng thay đổi hoài,
- bất an vì kinh tế bấp bênh,
- bất an vì đời sống quay cuồng. lúc nào cũng bận rộn, trí óc không được thảnh thơi,
- bất an vì các tự do cá nhân mỗi ngày một mất thêm, đời ta mỗi ngày bị kiểm soát chặt chẽ hơn.

Làm sao chống được với làn sóng bất ổn, bất an, quay cuồng của thời đại đó để khỏi bị nó nhận chìm?

Trong bài Chúng la phải làm gì? (Bách khoa số 424 ngày 1-3-75) tôi đã đưa đề nghị: phải thay đổi nhân sinh quan, xét lại quan niệm về hạnh phúc, định lại giá trị và mục đích. Phải sống bình dị, trở về thiên nhiên, không tính hạnh phúc theo lợi tức như người Mĩ, vì hạnh phúc không thể mua được, đánh giá bằng tiền được. Phải trở về với một số giá trị cổ truyền, giữ một số tục lệ, lễ nghi để chặn bớt sự thay đổi quá mau của thời đại, nhất là giữ tình gia đình, tình họ hàng, tình bạn bè, nói chung là tình cảm con người.

Alvin Toffler trong cuốn Le choc du futur (Mediations - 1973) còn khuyên: không theo thời thượng, mà trọng những đồ cũ; không mua những đồ nào chỉ dùng một lần rồi liệng đi; không dự những tổ chức, những cuộc hội họp vô ích; và nếu ở sở phải thường thay đổi công việc thì ở nhà cứ rán giữ những công việc hằng ngày, giữ một thời khắc biểu không thay đổi.

Sống như vậy có thể sẻ bị nhiều người cho là cổ hủ, lạc hậu, nhưng chúng ta không nên sợ dư luận. mà phải có bản lãnh sống theo ý mình và như Toflller nói, "xã hội nào cũng sẽ cần những nhóm người biết đứng riêng ở ngoài sự đổi mới."

Phong hóa suy đồi

Cuối chương XIV tôi đã nói trong thập niên 30, tuy có phong trào vui vẻ trẻ trung, nhưng chỉ một số ít thanh niên vì đua đòi, theo "mốt" mà chơi bời, bê tha, chứ xã hội và gia đình vẫn giữ được truyền thống của phương Đông.

Trong thế chiến II, một phần vì kinh tế suy, đời sống khó khăn, một phần nữa vì tình hình thế giới, khiến ai cũng thắc mắc về tương lai của dân tộc, của bản thân, nên phong trào đó tự nhiên xuống lần, thanh niên hóa đứng đắn hơn.

Thế chiến vừa chấm dứt, tiếp ngay là cuộc kháng Pháp, tinh thần toàn dân lên cao, ai cũng mong

giành lại độc lập và tự do trước hết. Người ở thành thị thì bỏ nhà cửa, tài sản ra bưng sống như nông dân, cực khổ mà vui vẻ. Ngay một số phụ nữ quen đài các cũng hóa ra đảm đang, buôn thúng bán mẹt để mưu sinh trong khi chồng con theo kháng chiến. Sau vài ba năm, vì lí do này hay lí do khác, một số phải trở về thành, nhưng sống giản dị, cần kiệm, một phần vì lo xây dựng lại, một phần vì phải giúp đỡ bà con ở vùng tự do. Vả lại, đồng bào còn phải đổ máu mà mình sống cuộc đời sa hoa thì lương tâm không yên. Nhiều người bỏ sở. kiếm sạp bán báo, bán vải, hoặc bán phở, bán bún. Vì tất cả những lẽ trên, tôi cho rằng thời kháng Pháp là thời dân tộc mình có đạo đức nhất. Khi quốc gia lâm nguy, chúng ta càng tỏ ra xứng đáng với tổ tiên.

Sau khi non sông chia hai, trong mươi năm đầu (1954-64), riêng ở miền Nam, xã hội không thay đổi bao nhiêu, vì aỉ cũng lo kiến thiết lại. Chỉ từ khi trên nửa triệu quân Mĩ đổ vào miền Nam, xã hôi mới xáo động mạnh. Đầu chương XXII, tôi đã kể qua cái họa bọn lính Mĩ gây ra chỉ vì chúng vung tiền ra nhiều quá, khiến cho dân mình xa đọa, y như ở Trung hoa trong những năm 1945-49.

Mĩ mướn thư kí trả lương gấp 3, gấp 5 chính phủ mình, thuê nhà cũng vậy; mướn người ở gái, trả công gấp 10 chủ Việt, nếu chịu bán thân cho chúng, được chúng "bao" thì không có giá nào cả, có thể một sớm một chiều, từ một gái quê thành bà nọ, bà kia. Một bọn người ham tiền, bán linh hồn cho quỉ: có những ông phán dời bàn thờ tổ tiên xuống một căn nhà sau, bên cạnh bếp, để nhà trên cho Mĩ mướn; có những thiếu phụ, thiếu nữ bỏ chồng, bỏ cha mẹ để theo Mĩ trắng, Mĩ đen mà được ăn sung mặc sướng; đàn ông thì bỏ sở, xin làm cho Mĩ, rồi theo gái bán "bar", lợi dụng gái dể buôn lậu… Tiền kiếm dễ dàng quá, người ta tha hồ huy hoắc trong những "snack bar" (quán ăn cho Mĩ), những "bia ôm" (quán bán bia mà cô bán hàng để cho khách ôm dưới ánh đèn mờ mờ), những nhà "tắm hơi", những quán cà phê có nhạc giật gân, phía trong chiếu "film con heo". Chỗ nào có lính Mĩ đóng thì chỉ vài ba ngày, những ổ trụy lạc đó mọc lên rồi, làm ăn rất thịnh vượng. Do dó mà sinh ra đủ các tệ đoan: nghiện xì ke, ma túy, ăn cắp, hối lộ, đĩ điếm; gia đình tan rã, em tố cáo chị theo Viêt cộng, vợ phản chồng, giết chồng…

Bê bối nhất là bọn quân nhân; tướng tá mua quan bán chức, một ghế tỉnh trưởng, quận trưởng giá bao nhiêu đó, mua được rồi thì đua nhau ăn hối lộ, làm sao cho trong một năm hay sáu tháng "gỡ gạc" lại đủ vốn; tất nhiên, như mọi thời, có kẻ bắt vợ làm điếm cho Mĩ để được thăng chức. Họ buôn lậu vàng, ma túy; họ xin hoặc chiếm đất lập đồn điền, cất nhà. Ở Long xuyên họ lấp một cái hồ trong một khu yên tĩnh nhất để chia nhau cất biệt thự (cuối 1976 đã bị tịch thu). Họ thành một giai cấp bạo phát, hống hách.

- Trong thời Ngô Đình Diệm, như tôi đã nói, Công giáo phát triển rất mau; từ khi Diệm bị giết. Phật giáo phát triển còn mạnh hơn nhiều: chùa mọc lên như nấm (ngay trước nhà tôi, trong hẻm Kì đồng, người ta dựng xong một ngôi chùa cây trong một đêm), cả những người không bao giờ bước chân tới chùa cũng tự xưng là Phật tử, các Thầy được kính như Phật sống; dĩ nhiên hạng chân tu rất hiếm. Vị trụ trì một ngôi chùa nọ bảo tôi: "Có ở trong mền, mới thấy mền có rận. Không một nhà sư nào dưới sáu mươi tuổi mà không phạm giới; trong ngũ giới - sát sinh, trộm cắp, tà dâm. vọng ngôn, uống rượu - họ chỉ tránh được giới cuối cùng. Tôn giáo nào cũng vậy, nhất là Phật giáo rất tự do, không có qui chế chặt chẽ, hễ phát mạnh quá thì chỉ có lợi cho giáo đường mà giáo lí phải suy, vì người ta phải theo những luật của các tổ chức kinh doanh, phải làm vừa lòng một số tín đồ, lập các đàn chay, hội hè, phải cúng sao, giải hạn… càng ngày càng xa đạo lí nguyên thủy. Một số thượng tọa thời đó được chính quyền kính nể, vì có công lật đổ chế dộ nhà Ngô, nên họ muốn gì được nấy; ai theo

họ thì được họ ủng hộ để giành quyền hành. Trong dân gian đã có câu: "Nhất đĩ, nhì Thầy, tam tướng, tứ ?... (tôi quên). Câu đó tóm được tình trạng xã hội sau năm 1963.

Trường học công còn giữ được chút kỉ luật, nhưng càng về sau trường thi càng mất trật tư, thí sinh ngang nhiên đánh phép, có thí sinh quân nhân vô phòng rồi, đặt súng sáu trên bàn để dọa giám thị, rồi mở sách ra chép bài, thậm chí một số giám thị không dám gác phòng thi nữa, và một giáo sư giám khảo bị thí sinh giết ở giữa thị xã Nha trang vì nghiêm khắc với chúng. Do đó học sinh cũng không chịu học, chỉ luyện cách lén đem tài liệu vào phòng thi để "quay phim".

Trường tư thì khỏi phải nói: không còn được là nơi bán chữ nữa mà chỉ là nơi bán chứng chỉ, học bạ. Học sinh làm chúa trong lớp, giáo sư cứ giảng mà chúng cứ nói chuyện, đùa nghịch với nhau.

- Thời càng loạn thì những môn bói, lí số càng được nhiều người tin. Chiến tranh liên miên mấy chục năm, xã hội lại bất công, có khả năng, có gắng sức cũng vô ích, vậy thì biết tin ở gì bây giờ? Các "mét" coi chữ kí, chỉ tay, các cô bói bài tây, các thầy bói, gần như không khu nào không có. Báo chí đua nhau đăng mục Tử vi hằng ngày (!); các sách tử vi, tử bình, bói xuất hiện nhan nhản, bán chạy hơn cả sách báo khiêu dâm. Sự mê tín cơ hồ như bất tử. Xã hội còn bất công, còn những kẻ nghèo khổ, bị áp bức thì không sao dẹp mê tín được. Họ phải mê tín để có chút hi vọng. Từ 1945 đến nay, tôi thấy cái lí trí của loài người, kể cả hạng người gọi là trí thức, yếu ớt một cách thảm hại, luôn luôn bị tình cảm chi phối.

Biết bao nhiêu người vì lẽ này hay lẽ khác không chịu chấp nhận thực tế, đêm ngày chỉ mơ tưởng một cuộc thay đổi để trở lại đời sống cũ, xã hội cũ. Họ thco dõi kĩ thời cuộc, đi đây đi đó để ngóng tin tức, đọc báo, bắt các đài thông tin ngoại quốc, chỉ rình những tin hợp với ước vọng của họ, gạt bỏ những tin khác, có khi lại giải thích tin tức một cách rất vô lí, theo ước vọng của họ, bất chấp sự thực, bất chấp lô-gíc. Chẳng hạn được tin Việt nam sẽ "xuất khẩu" 15.000 công nhân qua Đông Âu, họ hoan hỉ, bảo: "Đúng rồi. Chính thể này sắp sụp đổ rồi. Chúng lo di tản trước, những đảng viên trung kiên, "gạo cội" nhất, rồi tới phút chót, chúng sẽ chuồn cho dễ; chứ đâu phải là xuất khẩu công nhân; tụi Đông Âu đâu có cần công nhân của một nước lạc hậu như mình."

Hai câu sấm: "Mã đầu dương cước anh hùng tận, Thân dậu niên giai kiến thái bình" của Trạng Trình, những năm 1956-57 (Bính thân, Đinh dậu), đi đâu cũng nghe thấy người ta nhắc tới; hai năm Thân, Dậu sau (1968, 1969) người ta lại lôi ra để hi vọng chiến tranh sắp chấm dứt, sắp thái bình; rồi năm ngoái (1980) tôi lại được nhiều người bảo năm Canh thân này hai câu ấy mới ứng, "vì trong sấm giảng của Thầy Tư Hòa hảo cũng bảo "năm năm sáu tháng cơ hàn" mà từ ngày 30 tháng tư năm 1975 tới tháng 10 d.l. này, đúng 5 năm 6 tháng, sẽ hết cơ hàn, hết nạn cộng sản". Tôi bảo câu của Thầy Tư phải sửa là "năm năm tháng tháng cơ hàn" thì mới đúng, họ làm thinh.

1980 đã qua, 1981 cũng sắp qua, tôi không biết họ có tìm được câu sấm nào khác không, nhưng tôi chắc chắn 10-11 năm nữa tôi lại sẽ được nghe hai câu sấm Trạng Trình nữa, nếu tôi còn sống.

Không kiếm được câu sấm Việt nào, họ tìm cả sấm của Nostradamus của Pháp; nếu cũng không có nữa thì họ lục những bài giáng bút - nhiều vô số - trong các buổi cầu cơ của khắp các đàn xa gần, để có một chút hi vọng trong một thời gian.

Họ là những người ghét thực tế, rồi đâm ra trốn thực tế, sợ sự thực, luôn luôn sống trong mộng, tưởng tượng ra một bọt bèo để bám vào, mong khỏi chết đuối; bọt bèo đó tan hay chìm, họ lại tưởng tượng bọt bèo khác, cứ như vậy luôn ba chục năm, từ 1945 đến nay. Họ là những người đáng thương nhất trong thời đại này.

Lính Mĩ chỉ đóng ở những thành phố lớn như Sài gòn, Tourane, Cần thơ, Huế, Đà lạt, và những nơi quan trọng về quân sự như Biên hòa, Vũng tàu, Cam ranh.... nên chỉ ở những nơi đó xã hội mới sa đọa nhiều. Còn ở những tỉnh nhỏ như Long xuyên, Rạch giá, Sa đéc, nhất là ở thôn quê, trong những gia đình tiểu tư sản (thầy kí, thầy giáo, tiểu thương) và nông dân, thì truyền thống vẫn giữ được

Mà chúng cũng chỉ đóng ở miền Nam có mươi năm, sau ngày 30-4, trong nửa năm đầu, nạn trụy lạc gần như mất hẳn. Nhưng chỉ cuối năm 1975, sau khi đổi tiền lần đầu, người Nam thấy một số khá đông cán bộ ở Bắc vô, ở bưng về cũng thối tha, hối lộ, ăn cắp, đĩ diếm, thèm khát mọi khoái lạc, nên đã bắt đầu coi thường họ; và chỉ hai ba năm sau, họ cũng sa đọa gần như thanh niên Sài gòn, chỉ thiếu cái tật "phi xì ke", và chính quyền phải vội vàng chặn lại. Nghe nói thanh niên Hà nội cũng bị lây nữa, nhưng nhẹ hơn.

Đó là lỗi của xã hội. Một xã hội muốn cho lành mạnh, có đạo đức thì phải ổn định, mà muốn ổn định thì phải công bằng, ai cũng có công ăn việc làm, đủ ăn đủ mặc. không có kẻ giàu quá, kiếm tiền dễ quá, cũng không có kẻ nghèo quá, làm tối tăm mặt mũi mà vẫn xác xơ, phải ăn độn quanh năm với rau muống, mỗi năm không được một bộ quần áo.

Xã hội Việt nam từ 1945 trở về trước tương đối ổn định vì sự cách biệt giữa người giàu quá và kẻ nghèo quá không đến nỗi lộ liễu, chướng mắt. Từ 1965, ở miền Nam, quân đội Mĩ ồ ạt vào, làm mất sự ổn định: nhiều kẻ dựa vào Mĩ kiếm tiền rất dễ, làm giàu rất mau, huy hoắc không thể tưởng tượng được, mà họ thường thiếu tư cách, cho nên phong hóa phải suy đồi. Hiện nay (1981), ở Nam cũng có một số cán bộ và con buôn, nhờ hối lộ, buôn lậu mà làm giàu, trong khi đa số người lương thiện có học chịu cảnh thất nghiệp, bữa cơm bữa cháo, xã hội do đó không ổn định, lành mạnh được. Nhà cầm quyền chắc hiểu điều đó mà chưa tìm được biện pháp nào hữu hiệu. Nhưng quốc gia ổn định nhất, dân có đạo đức nhất là những nước tài sản của dân gần quân bình, ai cũng đủ ăn hay dư một chút. như Finlande, Suède, Norvège… Nhà cũng vậy: giới tiểu tư sản thường có đạo đức nhất vì họ không giàu quá mà cũng không nghèo. Nghèo quá thì sinh ăn trộm, gian tham, thiếu tư cách, mà giàu quá thì hóa trụy lạc. Bài học đó chúng ta nên nhớ.

Chú thích

[1] Đoạn này trích trong Mười câu chuyện văn chương, bài kỉ nguyên tiêu thụ và nghề viết văn. Chỗ nào sửa lại, tôi đặt trong dấu ngoặc đơn.

[2] Coi chú thích trên.

CHƯƠNG XXV

NHỜ ĐÂU TÔI VIẾT ĐƯỢC NHIỀU?
TÔI GẶP HOÀN CẢNH THUẬN TIỆN VÀ ĐƯỢC THỜI CUỘC THÚC ĐẨY

Năm 1953, thi sĩ Đông Hồ bảo tôi lên Sài Gòn sẽ không viết được nhiều như ở Long Xuyên và chẳng bao lâu sẽ cạn hứng. Lúc đó tôi không tin rằng sẽ cạn hứng nhưng cũng chỉ mong viết được vài ba chục cuốn nữa thì thôi; không ngờ luôn hai chục năm tôi còn viết mạnh hơn hồi ở Long Xuyên, chẳng những viết sách mà còn viết báo, khiến cho một bạn văn phải ngạc nhiên tại sao tôi ốm yếu, bệnh tật liên miên: loét bao tử, trĩ, viêm khí quản, mất ngủ, lao phổi mà viết được nhiều hơn cả Trương Vĩnh Ký nữa, vị học giả mà ai cũng biết trứ tác phong phú nhất trong một thế kỉ nay. Có người bảo tôi là cái "máy viết", thậm chí một thanh niên ở Trung Việt còn ngờ tôi đã mướn người viết, tôi chỉ coi lại và kí tên!

Tôi không "mướn người viết", cũng chẳng mướn người giúp tôi trong công việc xuất bản, bán sách, sửa ấn cảo; chẳng nhờ vợ con giúp tôi trả lời thư từ độc giả, giữ sổ sách, sắp đặt tủ sách; mà lại còn sửa giùm bảo thảo cho vài người thân, đọc rồi đề tựa cho khoảng vài chục tác phẩm của các bạn văn nữa.

Sở dĩ được vậy một phần là vì tôi biết tổ chức công việc và tiết kiệm thì giờ, làm việc mau; một phần nữa là nhờ tôi được nhiều thuận tiện hơn đa số các nhà văn khác. Gánh gia đình tôi rất nhẹ; tôi chỉ có một đứa con, năm 1957 qua Pháp học và mỗi tháng tôi chỉ phải gởi cho nó một số tiền; hai người vợ của tôi đều dạy học và trông nom việc nhà được; tôi không phải bận bịu gì về gia đình cả. Họ đều biết chiều chồng, dạy con cháu, thương người; các cháu – con cô em út tôi – rất quí mến hai bác gái chúng.

Tôi được trời phú cho tính giản dị, rất ít nhu cầu, mà cũng không có một đam mê gì ngoài sách vở.

Tôi lại may có một số độc giả "trung thành" khá đông, cho nên tác phẩm nào của tôi cũng không sợ ế, có một số cuốn khó đọc, "kén độc giả" như Đại cương triết học Trung Quốc, Cổ văn Trung Quốc, Một niềm tin… thì bù lại có rất nhiều cuốn bán rất chạy; mà những cuốn kén độc giả đó, các nhà xuất bản ngại không muốn mua thì tôi có đủ vốn để xuất bản lấy (luôn thu lại đủ vốn in trong vài năm), hoặc để hùn với một nhà xuất bản nào đó như Cảo Thơm: họ bỏ công, tôi góp một phần vốn và rốt cuộc không ai lỗ mà còn được lợi ít nhiều về mặt này hay mặt khác. Có một số độc giả tin mình, cuốn nào in ra cũng tiêu thụ được, đó là điều kiện quan trọng nhất để viết được nhiều.

Sau cùng, thời cuộc nước nhà bắt buộc tôi phải viết, không nghỉ được. Đầu năm 1971, thi sĩ Bàng Bá Lân có lần hỏi tôi đã tính nghỉ viết chưa, tôi đáp trong một bức thư:

"Mấy năm nay, tôi thấy sức suy, cứ mùa mưa thì cứ ba ngày đau mất một ngày, mùa lạnh cũng không chịu nổi. Anh dư biết nghề viết văn mệt hơn nghề công, tư chức nhiều lắm, óc thì không lúc nào nghỉ được, công việc cứ ám ảnh mình hoài, tới khi hoàn thành tác phẩm mới thôi. Mà chưa xong tác phẩm này đã chuẩn bị cho tác phẩm khác rồi.

"Viết đều đều trên hai chục năm rồi, tôi muốn nghỉ lắm chứ, nhưng còn chiến tranh thì không thể nghỉ được… Có gì đâu mà anh ngạc nhiên? Còn chiến tranh thì làm sao vui được? Chẳng những việc nước không yên mà việc nhà của chúng ta cũng không yên, không thể quyết định một chút gì trong tương lai cả, ngay đến đời sống của mình cũng không có gì bảo đảm. Sở dĩ tôi phải cặm cụi viết một phần lớn là để tạm quên những ưu tư đó đi.[159]

Khi quân Nhật đánh Lạng Sơn, nước mình bắt đầu chịu cái hoạ chiến tranh, con tôi mới được hai

tuổi; nay con đầu lòng của nó đã năm tuổi; ba chục năm rồi, hơn một thế hệ rồi mà chiến tranh vẫn còn, mỗi ngày mỗi thêm ác liệt. Năm nào đêm giao thừa tôi cũng hi vọng qua năm sau tình hình sẽ sáng sủa hơn, mà năm nào tôi cũng thất vọng. Chỉ khi nào hoà bình vãn hồi rồi, tôi mới có thể nghỉ được. Mà bao giờ mới vãn hồi?".

Ai cũng biết câu: "Tái ông thất mã, an tri phi phúc?" của Trung Hoa và câu "À quelque chose malheur est bon"[160] của Pháp. Chiến tranh Việt-Pháp, Việt-Mĩ là cái hoạ lớn cho dân tộc ta, là một nỗi lo buồn, đau khổ cho mọi người, nhưng tôi lại nhờ nó mà viết được nhiều. Vì nếu không có nó thì mỗi năm tôi cũng đi thăm các thắng cảnh trong nước một hai tháng, tiếp xúc với nhiều bạn văn, về quê ở Phương Khê sống lại một thời gian tuổi thiếu niên, và chắc tôi sẽ viết ít hơn, chứ tội tình gì mà giam mình trong phòng viết liên tiếp hơn hai chục năm như vậy?

Trong thư cho Bàng Bá Lân, tôi bảo khi hoà bình vãn hồi, tôi mới có thể nghỉ viết được. Bốn năm sau, hoà bình được vãn hồi, và tôi nghỉ viết gần một năm; nhưng rồi biết bao nhiêu điều khiến tôi phải suy nghĩ, lại phải viết nữa cho qua ngày, cho quên những chuyện xảy ra ở chung quanh. Hôm nay tôi lại tự hỏi như năm 1971: bao giờ mới thôi viết đây?

LÀM VIỆC ĐỀU ĐỀU, BỀN BỈ CÓ HƯỚNG RÕ RỆT TẬP TRUNG NĂNG LỰC

Tự biết có nhiều thuận tiện như trên, tôi tận dụng những thuận tiện đó. Độc giả còn tin mình, thì mình viết được bao nhiêu cứ viết, càng nhiều càng tốt, miễn là cuốn nào cũng phải có ích không cho giới này, tuổi này thì cho giới khác, tuổi khác.

Nhà văn Pháp Jules Renard bảo: "Bậc thiên tài là những người cặm cụi làm việc 18 giờ một ngày". Ý ông muốn nói: "Cứ cặm cụi làm việc thật nhiều thì sẽ thành thiên tài". Lời của ông cũng giống như lời một nhà kinh doanh Mĩ: "Muốn thành công thì cần 5% hứng và 95% toát mồ hôi" (5% d'inspiration et 95% de transpiration). Rất ít người có thể làm việc 18 giờ một ngày năm này qua năm khác được. Chỉ cần làm việc đều đều mỗi ngày tám giờ thôi cũng đủ, nhưng phải liên tiếp trong vài ba chục năm.

Điều quan trọng là phải có một hướng rõ rệt, một mục đích để nhắm và phải tập trung tất cả năng lực, thì giờ vào công trình của mình. Trong thế chiến thứ nhì, xăng, dầu lửa, đá lửa đều thiếu, bác Ba tôi ở Tân Thạnh nhồi bông gòn vào một ống tre, đưa ra chỗ có nắng, lấy một kính hiển vi (loupe) tập trung ánh sáng vào một điểm trên bông gòn, chỉ trong mười giây, bông cháy, bốc khói lên, châm thuốc hút được, lại có thể mồi lửa vào một mảnh giấy.

Biết tập trung năng lực và thời giờ của mình thì kết quả có thể gấp hai gấp ba; vì vậy trong hai mươi hai năm liên tiếp; từ khi mở nhà xuất bản[161], tôi bỏ hết các hoạt động khác để chuyên tâm viết.

Nhiều trường Đại học mời tôi dạy Ngữ Pháp Việt Nam, Triết học hoặc Văn học Trung Quốc, tôi đều từ chối. Một lần, thi sĩ Đông Hồ lúc đó đương dạy Đại học Văn khoa Sài Gòn, sáng sớm từ Quỳnh Lâm thư thất trong Gia Định ra chơi tôi ở đường Kì Đồng, bảo tôi:

- Tôi nghe nói người ta mời bác dạy Văn khoa. Tôi vội vã ra để cản bác. Đừng nhận lời. Mất thì giờ lắm. Tôi có thể dạy được, bác thì không nên. Thì giờ của bác quí hơn thì giờ của tôi nhiều.

Tôi đáp:

- Bác thật là tri kỉ của tôi. Vâng. Người ta có mời nhưng tôi đã từ chối rồi.

Thấy mấy lần mời mà tôi đều từ chối hết, có người cho tôi là làm cao. Không phải vậy. Tôi thấy dùng thì giờ vào việc viết có lợi cho thanh niên hơn là dùng vào việc dạy học.

Một vị phó viện trưởng một Đại học tư nọ ở gần nhà tôi hai lần nhờ người lại nhờ tôi dạy, bảo nếu tôi nhận lời thì đích thân ông ta sẽ lại tiếp xúc với tôi, tôi cũng từ chối; ông ta phật ý phê bình tôi ra sao đó, người ta kể lại cho tôi nghe, tôi gật đầu, mỉm cười.

Chính phủ Ngô Đình Diệm và chính phủ Nguyễn Văn Thiệu ba lần mời tôi làm giám khảo trong

một cuộc thi văn chương toàn quốc, tôi từ chối hết. Một lần tôi hơi ân hận khi người đến mời tôi, một học giả lớn tuổi hơn tôi, khá có tiếng tăm, rầu rầu nét mặt, bảo tôi: "Ông không nhận lời cho là một điều buồn cho uỷ ban tổ chức giải thưởng, mà cũng là một điều buồn cho chính tôi nữa".

Tôi đành làm mất lòng anh bạn đó để giữ vững nguyên tắc của tôi: không phí thì giờ vào các công việc khác. Làm giám khảo giải thưởng văn chương ít nhất phải đi hội họp bốn năm lần; phải đọc vài chục bản thảo, cũng mất một tháng, thời giờ để tôi viết được ba bốn chương sách.

Chính phủ Thiệu còn mời tôi vào Uỷ ban dịch thuật, Uỷ ban điển chế văn tự của Bộ Văn Hoá, sau lại mời tôi vào Hội đồng Giáo dục toàn quốc, vài bạn thúc tôi nhận lời, tôi cũng từ chối: hội đồng đó chỉ có tính cách tư vấn, không có quyền hành gì cả, mà đề nghị cải tổ giáo dục của tôi, tôi đã cho đăng trên tạp chí Bách Khoa từ 1962[162], tôi có gì đâu để nói thêm. Có họp bàn mấy tháng đi nữa thì cũng cũng chỉ phí thì giờ, không đi tới đâu vì không thể thực hiện được một cải cách nào quan trọng trong hoàn cảnh chiến tranh đương khốc liệt.

KHÔNG ĐỂ PHÍ THÌ GIỜ

Cũng vì không muốn mất thì giờ và muốn được độc lập, tôi không vào một hội nhà văn nào cả, cũng không dự các cuộc hội họp, diễn thuyết của các cơ quan Văn hoá. Nhiều người ghét tôi về điều đó, trách tôi sống cách biệt hẳn với anh em, sống ra ngoài xã hội, cho tôi là khinh người. Những bạn văn nào chỉ tiếp xúc với tôi vài lần cũng nhận thấy điều đó sai.

Ngay toà soạn báo Bách Khoa cách nhà tôi không tới một cây số mà cả tháng tôi mới ghé một lần, lần nào cũng vui vẻ trò chuyện với anh em. Bạn nào có việc gì nhờ tôi, tôi giúp được thì sẵn lòng tận tâm giúp. Một số bạn ở xa gởi tác phẩm đầu tiên, nhờ tôi cho ý kiến và nếu có thể được thì đề tựa cho. Tôi thấy đáng giúp thì giúp và tôi đã giúp được nhiều người. Còn những nhà gởi tác phẩm tặng tôi thì bao giờ tôi cũng đọc hết, thành thực đưa ý kiến, rán kiếm một vài chỗ để khen, vì tôi cho đó là một cách nhã nhặn đáp lại lòng kính hay mến của người gởi.

Không, tôi không khinh người. Tôi chỉ quí thì giờ và sức khoẻ của tôi, thế thôi. Và một vài nhà văn cũng nhận rằng tôi có lý mà không dự các cuộc hội họp có tính cách văn hóa vì những buổi đó chỉ để gặp mặt nhau chẳng giải quyết được gì, mất thì giờ lắm.

Tôi lại bị bệnh loét bao tử, ăn phải kiêng cữ, phải đúng giờ ăn cũng như ngủ, và ăn xong phải ngả lưng nghỉ ngơi một giờ, nên càng ngại các buổi tiệc tùng. Các bạn văn đều hiểu như vậy và miễn thứ cho cả. Nhưng khi có một buổi tiệc long trọng như bạn bè làm lễ thành hôn cho con thì tôi cũng nhận lời tới dự, và các bạn thường có nhã ý cho xe hơi lại đón rồi đưa về nhà. Tôi nhớ trong hai chục năm ở Sài Gòn, chỉ dự độ bốn năm tiệc cưới như vậy.

Riêng với thi sĩ Đông Hồ thì khác. Mỗi năm hai ông bà có lệ vào khoảng Tết Táo quân, mời độ bảy tám bạn văn họp cuối năm ở Yiễm Yiễm thư trang hoặc Quỳnh Lâm thư thất. Những buổi họp đó có tính cách rất thân mật, thanh nhã đã được nhà văn Ngu Í khéo tả trong tập Sống và Viết (Ngèi Xanh[163], 1966), nên năm nào tôi cũng cùng với Giản Chi, Đông Xuyên, Hư Chu tới dự và chủ nhân lần nào cũng tế nhị, cho làm món xôi vò rất ngon vì biết tôi đau bao tử, kiêng cơm tẻ. Họp từ chín giờ sáng tới hai giờ chiều, tôi thấy mệt nhưng vui.

Được các bạn văn hiểu và mến như vậy, tôi cho là một vinh dự lớn hơn được giải thưởng văn chương toàn quốc của chính quyền mà tôi đã từ chối hai lần. Về việc từ chối này, ai trách tôi ra sao tôi cũng nhận, không dám cải. Nguyên tắc của tôi là không nhận một vinh dự gì do một chính quyền tôi không trọng ban cho[164]. Suốt đời tôi cầm viết, tôi chỉ mong giữ được lòng quí mến của một số bạn văn và lòng tin cậy của độc giả bốn phương. Và tôi được may mắn toại nguyện về điểm đó[165].

HI SINH VIỆC XUẤT BẢN, ĐỂ CÓ THÌ GIỜ VIẾT

Vào khoảng 1961, khi đã mua được ngôi nhà và khoảnh vườn nhỏ ở đường Kì Đồng, tôi hạn chế cả công việc xuất bản để hết thì giờ vào việc trứ tác, thành thử có nhiều cuốn độc giả đòi hỏi mà tôi

không in lại. Mấy năm sau nhà xuất bản Khai Trí, rồi nhà xuất bản Thanh Tân thấy vậy, xin tôi để cho họ tái bản. Tôi bằng lòng liền, để cho nhà Khai Trí trên mười cuốn, nhà Thanh Tân trên hai chục cuốn, vài nhà khác mỗi nhà vài cuốn.

Ngay một số tác phẩm mới viết xong, tôi cũng không muốn tự xuất bản nữa và bán bản quyền cho các nhà Lá Bối, Cảo Thơm, Tao Đàn, Ca Dao, Trí Đăng… Năm 1974 nhà Lá Bối in trên chục tác phẩm của tôi, nhà Cảo Thơm cũng vào khoảng đó, còn các nhà khác mỗi nhà được bốn, năm cuốn. Có hồi trên thị trường có tới năm chục tác phẩm của tôi bày bán khiến ông Vương Hồng Sển vào tiệm sách nào "cũng chỉ có sách của anh"; lúc đó có mười hay mười một nhà xuất bản sách của tôi.

Tôi sẽ nói qua về các nhà xuất bản đó trong một chương sau, ở đây tôi chỉ xin kể lại lời tôi nói với anh bạn Trần Thúc Linh, vào khoảng 1969-1970:

"- Tôi tri túc theo đạo Nho, cho sống như vầy là quá đủ rồi (ông ấy gật đầu) không cần hơn, chứ nếu muốn thì tôi có thể tăng lợi tức gấp ba một cách rất lương thiện và dễ dàng.

Ông Linh ngạc nhiên, hỏi:

- Bằng cách nào?

Tôi đáp:

- Hiện tôi có trên năm mươi tác phẩm bán trên thị trường mà trong số đó chỉ có mươi cuốn là do tôi xuất bản, còn thì để cho các nhà xuất bản khác cả. Nếu tôi lấy về, tự xuất bản lấy (tôi có đủ vốn) thì mỗi ngày chỉ tốn thêm một hai giờ, là số lợi tức của tôi tăng lên gấp ba được".

Như trong cuốn Tương lai ở trong tay ta, tôi đã nói, đời tôi chỉ muốn làm một thư sinh, không muốn làm một nhà kinh doanh hay chính khách:

"Tôi không có cao vọng lãnh một trách nhiệm gì lớn lao mà cái đời một thư sinh sống trong một gia đình êm ấm, bên cạnh sách và hoa cũng có cái thú, có lẽ còn thú hơn là được hoan hô nhiệt liệt trong những đám đông hàng vạn người".

Gần đây tôi được đọc câu này của Cô Hồng Minh, một học giả Trung Hoa đồng thời với Lương Khải Siêu: "Cứ làm một học giả, thân mình được rảnh mà có khi lại hữu dụng hơn". Lương Khải Siêu hồi trẻ hăng hái làm chính trị, rồi về già làm một giáo sư, một học giả; Lâm Ngữ Đường hồi trẻ cũng muốn làm chính trị, nhưng chỉ nửa năm là chán, tự nhận "Không phải là hạng ăn thịt – thực nhục giả - nên không làm chính trị được" và từ đó bỏ luôn chính trị mà chuyên làm một học giả. Tôi không biết đời các nhà đó với đời của Quách Mạc Nhược, đời nhà nào sướng hơn và hữu dụng hơn.

Nhiều bạn cho tôi là sống một cuộc đời khắc khổ, quanh năm chúi đầu vào sách vở. Có lẽ khắc khổ thật, nhưng cho tới bây giờ tôi vẫn không thấy có cách nào khác để tiêu cho hết 24 giờ một ngày. Những lần về Long Xuyên, ra vườn nhổ cỏ, thay đất, bón phân cho mấy gốc cây, mươi chậu kiểng, tôi cũng thấy thích, nhưng vườn của chúng tôi hẹp quá, chỉ độ năm trăm thước vuông, đủ công việc cho tôi làm mỗi ngày độ một giờ; rồi thì vẫn phải đọc sách, mà sách cũng không thể có nhiều đọc suốt ngày, quanh năm, lại phải viết. Viết đối với tôi thành môn tiêu khiển rẻ tiền nhất. Nhưng tôi đôi khi ân hận rằng vì tôi chúi đầu vào sách, vợ con tôi nhiều lúc cũng thấy chán.

CHƯƠNG XXVI

CÁCH TÔI LÀM VIỆC

GIỜ LÀM VIỆC MỖI NGÀY

Tôi làm việc đều đều mỗi ngày, có giờ nhất định như một công chức, chỉ khác công chức là không có ngày nghỉ nhất định, không có chủ nhật, không có cả ngày lễ, ngày tết. Buồn thì ngày Nguyên đán âm lịch tôi cũng viết. Lúc nào tôi muốn nghỉ hoặc cần phải nghỉ thì nghỉ, thường thường, mỗi khi viết xong một cuốn vài trăm trang tôi nghỉ độ nửa tháng, và cứ vài tháng tôi lại về Long Xuyên nửa tháng, nói là để tĩnh dưỡng nhưng chỉ là để đổi không khí vì vẫn mang theo tài liệu để viết tiếp.

Mệt nhất là công việc khảo cứu về văn học, triết học Trung Hoa, còn việc dịch các tiểu thuyết hay của phương Tây như Chiến tranh và Hoà bình của Léon Tolstoi, Kiếp người của Somerset Maugham thì không mệt mấy, tôi thấy thú, coi như một việc để tiêu khiển. Hồi dịch cuốn Kiếp người tôi đem bản tiếng Anh về Long Xuyên để hẳn ở dưới đó, mỗi lần về tôi lấy ra dịch ba bốn chục trang.

Tôi tự đặt cho tôi một kỉ luật, trừ khi đau ốm, còn thì ngày nào cũng dậy từ sáu giờ hay sáu giờ rưỡi, điểm tâm lúc bảy giờ, rồi nằm đọc sách, chín giờ là lại ngồi vào bàn viết để viết luôn tới mười hai giờ, giờ bữa trưa.

Ăn cơm trưa xong, tôi nằm nghỉ khoảng một giờ, nhắm mắt lại, chợp được độ nửa giờ là nhiều; một giờ rưỡi thức dậy nằm ở giường đọc sách đến ba giờ.

Chiều lại viết từ ba giờ đến năm giờ rưỡi, sáu giờ, tắm xong ăn bữa tối lúc bảy giờ. Cả buổi tối tới mười giờ, tôi chỉ nằm đọc sách, báo. Hồi chưa lên Sài Gòn, tôi còn dạy học ở Long Xuyên, tôi có thể viết cả buổi tối; nhưng sau khi bị loét bao tử và lao phổi, tôi mất ngủ, thường phải uống thuốc an thần thứ nhẹ, nên buổi tối tôi không viết, cũng không đọc những sách cần suy nghĩ nhiều, không tiếp khách mà cũng không đi xem hát, cho rằng không gì quí bằng giấc ngủ. Tôi ngủ mỗi đêm được độ bảy giờ, thẳng một giấc. Bây giờ (1980), mỗi đêm chỉ ngủ được năm giờ và phải thức giấc một lần.

Như vậy mỗi ngày tôi viết nhiều nhất khoảng năm sáu giờ, đọc sách báo, cũng năm sáu giờ, rốt cuộc chỉ làm việc được mười giờ, nhưng còn phải trừ mỗi ngày độ một giờ vào công việc xuất bản (sửa ấn cảo, giao thiệp với nhà in, nhà sách, viết thư cho bạn và độc giả…). Mỗi năm viết cả sách lẫn báo, trung bình được ngàn trang trở lại, mỗi ngày trung bình ba trang.

Nhiều bạn hỏi tôi làm sao có thể viết trong khoảng ba chục năm được 120 nhan đề (100 xuất bản, 20 còn là bản thảo). Tôi đáp: "120 nhan đề đó được khoảng 30.000 trang; chia ba chục năm, mỗi năm chỉ khoảng 900 trang, mỗi ngày trung bình chỉ được 3 trang mà!".

Tôi rán ngày nào cũng viết được ít nhất là một trang, nếu không thì tôi có cảm giác như ở không.

Tuy nói là mỗi ngày làm việc vào khoảng 10 giờ, nhưng sự thực thì trí óc không lúc nào thảnh thơi. Gần như tuần nào cũng phải làm việc cả 7 ngày, mỗi ngày 12 giờ; vì khi đã có một đề tài để viết – mà tôi bao giờ cũng có vài ba đề tài trong đầu – thì cái tiềm thức luôn luôn làm việc, cả trong bữa ăn, giấc ngủ, cả trong lúc đi chơi, tiếp khách hay đọc sách báo để tiêu khiển. Những lúc đó tôi đâu có ý kiếm tài liệu để viết, nhưng gặp một câu, một lời hay thấy một việc gì, một cảnh nào có liên quan xa gần đến đề tài thì tự nhiên tiềm thức của tôi hoạt động mà tôi không hay và bắt tôi suy nghĩ tới, ghi lấy, biết bao đêm thức giấc, sực nảy ra một ý gì, tôi phải vén mùng, sờ soạng mặt tủ nhỏ ở đầu giường lấy cây bút chì – và một cuốn sách đương đọc; rồi – không bật đèn, sợ làm mất giấc ngủ của vợ con – viết nguệch ngoạc ít chữ bất kì trang nào, thường là trang đầu hay trang cuối, có khi là trang bìa, để ghi lại ý đó kẻo quên mất; sau cùng gấp trang đó lại để đánh dấu, sáng dậy sẽ chép lại.

KIẾM TÀI LIỆU – ĐỌC SÁCH BÁO

Làm nhà biên khảo thì việc đầu tiên là phải kiếm tài liệu. Viết về nhiều môn như tôi thì cần phải đọc nhiều sách, báo. Tôi vốn có óc tò mò, cho nên loại sách nào tôi cũng muốn đọc cho biết, chỉ trừ loại "chưởng" của Kim Dung. Một bạn trẻ tặng tôi bộ Cô gái đồ long, mong rằng tôi sẽ nhờ bộ đó mà thần kinh dịu xuống, bớt đau bao tử; tôi rán đọc năm, sáu chục trang, rồi phải bỏ, không thể thích nổi.

Tôi rất ngại đến thư viện để đọc sách, kiếm tài liệu, vả lại thư viện rất ít tài liệu mới; cho nên hầu hết các sách tôi dùng để biên khảo, tôi đều phải mua ở ngoại quốc.

Tôi gởi một số tiền dự trữ (provision) độ 200 quan mới cho nhà Rayonnement du livre français ở Paris. Họ gởi đều đều cho tôi tập Livres du mois, thư mục gần đầy đủ các sách Pháp xuất bản mỗi tháng, sắp thành từng loại: ngôn ngữ học, sử học, xã hội học, chính trị, kinh tế, tiểu thuyết, thơ, kịch v.v…, thấy cuốn nào muốn đọc, tôi bảo họ gởi cho; họ sẵn sàng kiếm cả những sách cũ và những sách ngoại quốc cho tôi nữa. Mỗi năm họ gởi cho tôi khoảng năm sáu chục cuốn.

Ngoài ra tôi mượn sách, nhất là báo định kì của Pháp: Esprit, Express, Paris Mach, Historia, Science et Vie… của vài bạn văn, nhất là của toà soạn tạp chí Bách Khoa.

Sách Trung Hoa thì tôi hỏi thẳng một tiệm sách ở Hương Cảng hoặc nhờ ông Tạ Trọng Hiệp kiếm giùm.

Lựa sách ngoại quốc theo cách dò trong thư mục, chỉ thấy tên sách, tên tác giả, chứ không biết nội dung thì có một số dùng không được; cho nên tôi phải nhờ nhà Rayonnement du livre français giới thiệu cho.

Riêng sách về cổ học Trung Hoa, tôi yêu cầu tiệm sách Hương Cảng tìm cho những bản tốt nhất, chú giải kĩ nhất của một học giả có tiếng và do một nhà xuất bản có tiếng in ra, dùng những bản đó dù giá tiền đắt gấp hai, gấp ba vẫn có lợi hơn là dùng những bản tầm thường, không tin được, chỉ làm mất thì giờ của mình.

Khi đã có một chủ đích, định tìm hiểu hoặc viết về vấn đề nào tôi bắt đầu gom hết các tài liệu (sách, báo) mà tôi có thể kiếm được về vấn đề đó, có khi liên tiếp trong nhiều năm. Như về Kinh dịch, tôi gom từ năm 1960 đến 1975, được khoảng 15 – 16 cuốn của Trung Hoa, Việt, Pháp, Anh, Đức (dịch ra tiếng Pháp). Mỗi cuốn, khi mới tới, tôi đọc qua một lượt, xem giá trị ra sao, giúp tôi được gì, đánh dấu những chương quan trọng, rồi để riêng vào một chỗ; năm 1978 – 1979, khi định viết, tôi mới đọc kĩ lại một lượt, so sánh các thuyết, các bản dịch… để định cái hướng nghiên cứu, cách làm việc.

Một cuốn mỏng, gồm toàn những "chuyện sống" (histoires vécues, tức những chuyện thực xảy ra) ghi một tình cảm đẹp, gợi một ý cao thượng, mà tôi đã để ra non hai chục năm để gom góp lần lần trong các sách, báo Pháp. Trong việc đó không tốn thì giờ gì cả; thấy truyện nào đáng lựa, tôi đánh dấu, rồi sắp vào một chỗ riêng, khi đã được vài ba chục truyện, thành một cuốn dày vài trăm trang, tôi đem ra dịch một hai tháng là xong.

Trước năm 1963, tôi không bao giờ có ý viết về kinh tế, và cho môn kinh tế học dạy trong các trường luật là không sát thực tế, chỉ gây thêm hoang mang cho tôi thôi; nhất là những thuyết về tiền tệ, giá cả, về thặng dư giá trị không làm cho tôi tin được.

Chẳng hạn, người ta bảo rằng thặng dư giá trị của một sản phẩm do sức lao động của thợ thuyền cả, phải chia hết cho họ, tư sản không có công gì trong đó, mà ngay những người quản lí xí nghiệp cũng không có công vì họ không sản xuất; nếu không chia hết cho thợ thuyền thì là bóc lột họ.

Nhưng cùng một xí nghiệp mà người này quản lí thì lỗ, người khác quản lí lại lời thì giải thích ra sao? Ai tạo nên thặng dư giá trị?

Lại như trường hợp sáu nhân viên điều khiển một nhà máy lọc dầu tối tân, vốn cả trăm triệu đô la. Thặng dư giá trị rất lớn thì số thặng dư đó phải chia hết cho sáu nhân viên đó ư? Chỉ họ mới có công ư? Hay còn là công của các nhà khoa học đã tìm ra cách lọc dầu, các kĩ thuật gia đã cải thiện phương pháp lọc dầu, các kĩ sư đã chế tạo ra máy lọc dầu, tổ chức công việc trong xưởng, của người

bỏ vốn ra mua máy móc, của nhân viên coi về quảng cáo, thương mãi, tìm thị trường v.v…

Rồi một hôm (năm 1962-63) ngẫu nhiên tôi đọc một cuốn rất mỏng (trong loại Que sais-je?) của Jean Fourastié, cuốn La civilisation de 1975[166], tôi bắt đầu để ý tới ông, tìm thêm những tác phẩm khác của ông để đọc, càng đọc càng ham, tới những cuốn Le grande espoir du 20è siècle, Machinisme et bien être, Pourqoi nous travaillons, thì những thành kiến trước kia về môn kinh tế tiêu tan hết. Từ đó gặp cuốn nào của Fourastié tôi cũng mua, rồi lại tìm đọc thêm mươi cuốn của mấy nhà khác về kinh tế, xã hội, nhất là về vấn đề kém phát triển trên thế giới, do đó tôi nảy ra ý viết cuốn Một niềm tin, Thế giới trong tương lai, Việt Nam trong hiện tại. Cuốn đó do ngẫu nhiên mà viết, chứ hoàn toàn không có trong chương trình hoạt động của tôi.

Sự ngẫu nhiên đóng một vai trò quan trọng trong sự nghiệp một nhà văn, tôi sẽ trở lại điểm đó trong một chương sau.

Có lần một độc giả trẻ tuổi hỏi tôi nghĩ sao về lời Erskine Caldwell trả lời một nhà báo như sau: "Có những người đọc, có những người viết, có những người vừa đọc vừa viết. Tôi chỉ viết cho những người khác đọc thôi, chứ không đọc sách của ai cả".

Tôi đáp :

- Tiểu thuyết gia của Mĩ đó là một anh chàng ngông. Ông ta có một bút pháp khá độc đáo, nhưng tôi biết những người có tài hơn ông nhiều, viết nhiều gấp mấy ông mà đọc sách rất nhiều, như Tolstoi, Proust, Anatole France.

Viết văn thì phải theo dõi văn trào và thời sự trong nước, trên thế giới; cho nên dù bận việc tôi cũng rán đọc một số nhật báo, tạp chí và những tác phẩm Việt quan trọng xuất bản trong năm, để kịp thời góp ý kiến với đồng bào về những việc xảy ra, và để cuối năm tổng kết tình hình xuất bản. Những báo, tạp chí, sách đó, một số do tôi mua, một số do bạn văn tặng, một số mượn của toà soạn Bách Khoa.

Vì vậy mà thi sĩ Quách Tấn bảo nội việc tôi đọc sách cũng đã khó có người bì kịp, chứ đừng nói đến chuyện đọc rồi còn viết.

Nhưng tôi tự xét, so với một số nhà văn Pháp thì số sách tôi đọc kém họ xa. Họ có những tủ sách năm ngàn, mười ngàn cuốn, tủ sách của tôi chưa được ba ngàn cuốn. Ngay ở Sài Gòn cũng có vài học giả có một tủ sách phong phú hơn tôi nhiều.

Đọc sách thì bao giờ tôi cũng có một cây bút chì và một cục gôm bên cạnh. Trong nhà có hai chỗ tôi thường nằm để đọc sách, tại hai chỗ đó bao giờ tôi cũng để sẵn hai vật đó. Hễ thấy có đoạn nào đáng đọc lại, có ý gì đáng ghi thì tôi làm dấu bằng bút chì ngay ở ngoài liền; rồi ghi số trang, tóm tắt đại ý ở trang đầu bỏ trắng của sách[167].

LẬP BỐ CỤC

Sau khi đọc và ghi tất cả tài liệu kiếm được về một vấn đề, tôi bỏ ra một thời gian để suy nghĩ về vấn đề đó – thời gian này có thể là một tuần hay nửa tháng – rồi mới lập một bố cục sơ sài cho tác phẩm định viết. Tôi chia làm mấy phần, mấy chương, tạm đặt nhan đề cho mỗi phần, mỗi chương. Tôi nói tạm vì sau khi viết xong cả tác phẩm, tôi mới đặt lại nhan đề cho sát với nội dung.

Rồi tôi bắt đầu từ chương I. Tôi ghi lại vắn tắt trên những tờ giấy rời tất cả những ý và tài liệu tôi định đặt vào chương đó. Thường phải vài trang giấy lớn mới ghi được đủ.

Ghi đủ rồi, tôi đánh dấu ý nào, tài liệu nào cho vào đoạn đầu, đoạn hai, đoạn ba v.v… Đó là công việc chia thành đoạn.

Trong mỗi đoạn, tôi sắp lại ý nào trước, ý nào sau; tôi rất coi trọng công việc này vì tôi muốn các ý nối tiếp nhau một cách tự nhiên.

Công việc lập bố cục cho từng chương đó, luôn luôn tôi phải làm hai hay ba lần.

Hồi mới viết, từ khoảng 1955 trở về trước, tôi lập bố cục cho từng chương, lập xong chỉ theo bố

cục mà viết, rất ít khi phải sửa đổi, thêm bớt. Về sau tôi thấy không cần phải chặt chẽ quá như vậy: chỉ có một bố cục đại khái thôi, rồi trong khi viết, có thể ý nọ gợi ý kia, nảy ra ý mới, hoặc thấy nên đảo một vài ý trong bố cục, nhất là có thể bỏ một ý nào đó đi, thêm vào một ý khác; tóm lại là có thể xáo trộn bố cục ít nhiều, như vậy có lợi là ý đột ngột hơn, văn tươi tắn hơn, viết thú hơn, chứ không có hại gì cả; và tôi giữ lối viết đó cho tới ngày nay.

VIẾT

Khi đã bắt đầu viết, tôi không thể nhởn nha được, ít nhất phải viết cho hết chương, chứ không bao giờ bỏ dở để làm một công việc khác. Nếu có công việc khác gấp thì tôi cũng phải diễn tất cả các ý trong chương, dù là vội vàng, rồi sau sẽ sửa lại.

Thường thường một cuốn độ hai trăm trang mà dễ viết – loại Học làm người chẳng hạn – thì tôi viết một hai tháng là xong; rồi tôi nghỉ một tuần hay nửa tháng trước khi bắt tay qua cuốn sau. Thời gian nghỉ đó là thời gian tôi tha hồ đọc sách báo vừa để tiêu khiển, vừa để kiếm tài liệu.

Gặp những cuốn khó viết, loại văn học, triết học Trung Quốc, phải chín mười tháng, một năm mới xong, tôi chia làm từng chặng, từng đợt hai ba tháng một.

Văn Chiến Quốc sách rất cổ, rất khó hiểu mà tôi lại không kiếm ra được một bản chú giải nào vừa ý, nên phải so sánh ba bốn bản, dùng cả bản bạch thoại, lại phải tra hai bộ từ điển Trung Hoa, có khi mất cả một ngày mới dịch được một trang. Trong khi dịch bộ đó, tôi đau bao tử liên miên, phải vừa xoa bụng vừa viết, đau quá thì nằm nghỉ một chút rồi ngồi lên viết tiếp.[168] Bộ đó tôi phải dựa vào ba chặng, nghỉ nửa tháng.

Cuốn Văn học Trung Quốc hiện đại cũng tốn sức tôi rất nhiều, năm 1953, tôi đã viết bộ Đại cương văn học sử Trung Quốc để tìm hiểu tự học; in bộ đó rồi, tôi tự hẹn sẽ tìm hiểu kĩ hơn về Văn học hiện đại của Trung Quốc để bổ túc, và từ khoảng 1960, tôi nhờ vài người bạn thân kiếm cho một số sách báo ngoại quốc viết về văn học Trung Quốc từ cuối Thanh đến nay, nhưng chỉ có mỗi một ông bạn, ông Tạ Trọng Hiệp ở Paris kiếm cho được cuốn History of Modern Chinese fiction của C.T Hsia. Rốt cuộc trong năm sáu năm, tôi chỉ thu thập được sáu, bảy cuốn, một số của cộng sản, một số của Mĩ và Pháp, tuyệt nhiên không có cuốn nào của vùng Quốc gia Đài Loan cả. Thành thử tài liệu về thơ và kịch hiện đại, tôi gần như không có gì, nên không thể giới thiệu hai loại đó cũng tương đối kĩ như giới thiệu loại tiểu thuyết được. Khuyết điểm đó rất nặng; nhưng tôi cũng miễn cưỡng soạn cho xong. Miễn cưỡng chứ không phải cẩu thả; trái lại là khác, mỗi chương, nhất là trong cuốn II, tôi tốn nhiều công, viết xong thấy rất mệt, có cảm giác như leo một ngọn núi. Và trước sau tôi cũng phải nghỉ hai ba lần sau mỗi chặng đường. Độc giả làm sao biết được nỗi khó khăn đó của tôi.

Viết xong cuốn nào tôi sửa lại liền. Khi sắp in, có thể là năm sáu tháng sau hoặc mười năm sau tôi mới sửa lại một lần nữa.

Nhiều nhà văn phải đợi có hứng rồi mới viết được. Họ gợi hứng bằng nhiều cách: uống cà phê, trà đậm, hút thuốc hết điếu này đến điếu khác; có người nghe một bản nhạc hoặc đọc vài trang trong một cuốn mà họ thích, rồi mới bắt đầu viết. André Maurois có hồi đọc Tolstoi, Tourguéniev để lấy hứng.

Tôi thì dù không có hứng cũng cứ đúng giờ ngồi vào bàn viết, viết bừa vài trang, nửa trang rồi hứng tự nhiên tới.

Khi đã mải mê viết thì tôi không để ý tới những tiếng động ở chung quanh, quên hết mọi sự; tuy nhiên tôi vẫn thích làm việc ở một chỗ tĩnh mịch, và luôn một hơi hai ba giờ liền mà không bị quấy rầy.

BÚT PHÁP CỦA TÔI: TỰ NHIÊN THÀNH THỰC

Có một số rất ít nhà văn tự tạo cho mình một bút pháp (style) đặc biệt không giống một nhà văn nào khác, ở Pháp ta có thể kể La Bruyère (thế kỷ XVII), văn cô đọng, linh động, dùng những câu rất

ngắn, gần như châm ngôn; Marcel Proust trái lại, dùng những câu rất dài xen nhiều mệnh đề phụ để phân tích tỉ mỉ tâm lí con người, mô tả mọi nét đặc biệt của một cảnh vật. Ở nước ta, khoảng năm 1930, có Hoàng Tích Chu, tạo một lối văn viết báo gồm những câu cụt ngủn, trái với lối viết nặng nề của Phạm Quỳnh. Gần đây có Hư Chu và Mai Thảo.

Hư Chu chịu ảnh hưởng nhiều của Trung Hoa, thường dùng chữ cổ, những câu ngắn, có những vế nhỏ đối nhau, và rất chú trọng đến nhạc, đọc lên ta thấy cứ một vế, hoặc một câu bổng thì lại tới một vế, một câu trầm, giọng văn cứ đều đều lên xuống. Ví dụ: "Nguỵ lại nghèo lắm. Cơm không đủ hai bữa, áo chỉ độc một manh. Nhà cửa thì vách đất giường tre; cả gia sản duy chỉ có một bụng chữ thánh hiền là đặng giá. Người vợ Nguỵ vì không chịu được nỗi cơ hàn đã phải bỏ chồng mà đi mất. Những là chê chồng chẳng đẹp tốt bằng người, huống chi còn lấy sự hỏng thi của Nguỵ làm điều xấu hổ. Nhưng chàng cũng không buồn. Đêm ngày vẫn khổ công học tập, sinh nhai về nghề vẽ tranh, viết trướng kiếm ăn". (Nam Hải truyền kỳ, tr. 161).

Mai Thảo đặc biệt hơn, bỏ cả ngữ pháp để có một lối viết mà người ta cho là "làm duyên, làm dáng":

"Chỉ một câu hò mái đẩy ai oán đã dư thừa làm hứng cho Phạm Duy nhạc và Lưu Trọng Lư thơ" (Căn nhà vùng nước mặn, tr. 127).

Nhạc và thơ ở đây dùng làm động từ.

"Yêu chùa Hương /cách một con suối, /ngăn một triền núi/ cao một mênh mông, / thấp một thăm thẳm/". (Căn nhà vùng nước mặn, tr. 141).

Hai tiếng một sau dùng rất cầu kì, không có nghĩa gì cả, chỉ để thành hai vế, mỗi vế 4 tiếng như hai vế trên.

Một số nhà văn khác chịu ảnh hưởng rất đậm của một bực thầy, và theo đúng bút pháp của thầy, như nữ sĩ Mộng Tuyết với thi sĩ Đông Hồ; nữ sĩ Nguyễn Thị Vịnh với tiểu thuyết gia Nhất Linh. Hạng này nhiều hơn hạng trên.

Nhiều nhất là hạng thứ ba: có một bút pháp tự nhiên. Tôi thuộc vào hạng này. Tôi nhận thấy trong số các bạn văn của tôi người nào to lớn bệ vệ thì văn cũng nặng nề; người nào nhanh nhẹn, nóng nảy thì văn cũng nhẹ nhàng, sắc bén; người nào hóm hỉnh thì văn tươi, người nào kiểu cách thì văn bóng bảy mà đa xảo… Tóm lại, cá tính ra sao thì bút pháp như vậy.[169] Cá tính nào cũng có điểm dễ thương, không bao giờ hoàn toàn xấu thì bút pháp cũng có thể có ưu điểm, miễn là thành thực.

Trong bài Bút pháp và cá tính (Giữ thơm quê mẹ - số 7, năm 1965, sau in vô cuốn Mấy vấn đề xây dựng văn hóa –Tao Đàn – 1967), tôi đã viết: "Chính cá tính quyết định bút pháp. Mà cá tính thì do bẩm sinh và tuỳ thể chất một phần lớn, một phần nữa thì chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh, của sự tôi luyện. Cho nên tôi có thể nói rằng bút pháp của ta đã định trước từ khi ta chưa tập viết, chưa biết viết: nó là vóc người, là dáng đi, là nhịp điệu của hơi thở, là sự tuần hoàn trong huyết quản, là sự tác động của các hạch nội tiết. Tất nhiên càng sống thì tư tưởng có thể càng tiến, kỹ thuật có thể càng già, nhân sinh quan có thể thay đổi, nhưng giọng văn, lối viết thì không thay đổi mấy, vẫn nhận ra được. Thơ của Đông Hồ, Vũ Hoàng Chương chẳng hạn, ngày nay vẫn giữ được những nét riêng của mỗi nhà thơ từ thời trước; mà những nét riêng trong thơ ấy chính là những nét riêng trong tính tình, thể chất của mỗi nhà…[170].

Đứng về phương diện khoa học, không có cá tính nào là xấu, mà đứng về phương diện nghệ thuật cũng không có bút pháp nào là bản nhiên dở. Uỷ mị có cái đẹp của nó, hùng hồn có cái hay của nó; đẽo gọt là một nghệ thuật mà tự nhiên cũng là một nghệ thuật; (…) tất cả vấn đề là diễn được đúng những cái mà chúng ta muốn diễn và gây được trong lòng độc giả những cảm xúc như chính ta cảm xúc.

Hiểu được như vậy rồi thì (…) ta sẽ can đảm nhận cá tính của ta, dùng bút pháp nó đã lựa, định

cho ta, (…) đừng ngại sẽ không bằng nhà này hay nhà khác (…), cần thiết là phải dám là ta, phải thành thực với ta đã. Có thành thực mới cảm được người. Có thành thực mới đáng cầm cây viết (…)".

Thành thực có hai nghĩa.

Nghĩa thứ nhất: không cảm xúc thì đừng viết. Những bài văn mà tôi đắc ý và được bạn văn cùng độc giả thích, hầu hết là những bài tôi rất thành thật với tôi, nghĩ sao viết vậy, cảm xúc ra sao thì viết ra như vậy, như những hồi kí, tạp bút: Làm con nên nhớ, Cháu bà nội, tội bà ngoại, Con đường hoà bình, Hoa đào năm trước (Lá Bối in trong loại Bông hồng cài áo), Cụ Phan và lòng dân (Trình bày – 1967), Ý nghĩa cái chết của giáo sư Trần Vinh Anh. (Bách Khoa – số 254, ngày 1.8.67)…

Nghĩa thứ nhì là khi viết, phải quên hết danh sĩ cổ kim, quên hết mọi kĩ thuật làm văn, mà chỉ theo cá tính của mình thôi. Phải như anh em họ Viên trong phái Công An đời Minh, "để cho miệng và tay tự nhiên", hơn nữa phải như Hoàng Sơn Cốc đời Bắc Tống, "để cho chương cú ngẫu nhiên thành như đường do sâu đục trong khúc cây" thì văn mới thực là cảm mạnh và thú vị; đôi khi còn nên, như Jules Renard đã khuyên, cứ phóng bút mà viết, đừng trao giồi, để cho văn được uyển chuyển, mềm mại. Văn của Tô Đông Pha được người đời khen là "hành vân lưu thuỷ", chính là do ông phóng bút mà viết.

Viết như vậy thì là một việc tự nhiên như thở, nhẹ nhàng, dễ dàng; tuỳ cảm xúc mà văn lúc thì bình tĩnh, lúc thì bồng bột, lúc vui, lúc buồn, lúc phẫn nộ, lúc mỉa mai…; lúc nhanh lúc chậm, lúc tiến lúc thoái; giọng thay đổi có khi đột ngột, lôi cuốn được độc giả.

Viết được đoạn đầu rồi thì cứ cho ngọn bút theo cái đà tư tưởng, cảm xúc của ta mà phần trước lôi kéo phần sau cho tới khi diễn hết những điều ta muốn nói rồi thì ngừng, đừng thêm gì cả.

SỰ BÌNH DỊ

Tôi như mọi người, hồi trẻ hơi mắc tật khoa trương khi tập viết – những bài tuỳ bút, tiểu luận theo lối cổ văn Trung Quốc -; những bài đó hầu hết tôi chỉ giữ làm kỉ niệm chứ không cho in.

Lần lần tuổi càng lớn, tôi càng trọng sự bình dị hơn, khi sửa bài văn thường bôi bỏ nhiều hơn là thêm vô. Nhất là những hư từ ở cuối câu, những tĩnh từ (adjectif) đặt sau một danh từ, nếu không thật cần thiết thì gạt bỏ, không hề tiếc. Nhưng tôi không theo Renan được, ông bỏ ra một năm để sửa bộ Vie de Jésus cho văn hết bóng bảy mà thật giản phác. Có thể vì cá tính của tôi khác ông, mà cũng có thể vì những đề tài tôi viết không có tính cách cổ kính như tác phẩm bất hủ đó của ông.

Tôi trọng sự bình dị mà cũng trọng cá tính của tôi nữa. Có lần viết xong một tác phẩm, tôi đưa cho một anh bạn thân coi lại giùm để góp ý kiến về nội dung và hình thức. Anh bạn đó đối với tôi rất chân thành mà viết văn rất kĩ: uống cà phê đặc và hút thuốc để thức đến một hai giờ khuya đẽo gọt vài câu văn là cái thú thường ngày của anh. Lần đó anh bôi cả đoạn văn kí sự của tôi rồi chịu khó viết lại giùm: đảo lên đảo xuống, tỉa bớt cho cô lại, thêm bớt cho có nhạc hơn. Tôi khen anh sửa khéo, nhưng tới khi in, tôi vẫn giữ đoạn văn của tôi vì tôi nghĩ nó tự nhiên hơn, diễn đúng ý của tôi, cảm xúc của tôi hơn, nhất là vì nó có giọng của tôi, mang cá tính của tôi. Nó là tôi.

Lâm Ngữ Đường trong cuốn The importance of living[171] có những nhận xét sâu sắc về đức bình dị trong văn. Ông viết:

"… Sự bình dị là điều khó đạt được nhất (…) trong văn chương (…). Muốn được bình dị thì trước hết phải tiêu hoá nổi tư tưởng và óc cũng phải già giặn: khi chúng ta về già, tư tưởng của chúng ta sáng sủa hơn; ta bỏ ra một bên những phương diện không quan trọng mà có lẽ sai lầm của vấn đề đó nữa, ý tưởng ta hình thành một cách rõ ràng hơn và những chuỗi tư tưởng lần lần tự hiện lên thành những lời văn gọn gàng, giản dị (…). Ta không thấy phải gắng sức nữa mà sự thực hoá ra sáng sủa và do đó hoá ra bình dị. Sự tự nhiên của tư tưởng và bút pháp đó mà các thi sĩ và các phê bình gia Trung Hoa rất tôn trọng, được coi là một sự già giặn tiệm tiến. Khi chúng ta nói đến sự già giặn tiệm tiến trong văn xuôi của Tô Đông Pha là chúng ta muốn bảo rằng họ Tô đã lần lần tiến lại sự tự nhiên, tiến

gần tới một bút pháp thoát li được cái thói phù hoa, thói dởm, cái thói khoe tài, thói dàn cảnh của tuổi trẻ".

Theo tôi văn bình dị khó nhất ở điểm phải có ý cao, tình đẹp nếu không thì hoá ra nhạt nhẽo, vô vị.

Phải từng trải cho nhiều, đau khổ cho lắm như Tư Mã Thiên, Hàn Dũ, Dostoievski – "cùng nhi hậu công" -; phải coi được nhiều kì quan của vũ trụ như Lí Bạch, Jack London; phải học thật rộng như Tô Thức, Vương Dương Minh, Tagore; phải suy nghĩ cho thật chín như Thích Ca ở dưới gốc Bồ Đề, như Ki Tô ở trong núi; lại phải được trời phú bẩm cho một tâm hồn thanh cao, một trí óc sáng suốt; tóm lại phải vào hạng siêu nhân lại tốn công tu luyện – Jack London thiếu công đó – mới đạt được cái nghệ thuật siêu đẳng là bình dị, tự nhiên, biết thế nào là không thừa, không thiếu, không non nớt mà cũng không phóng đại.

Khó như vậy nên từ xưa tới nay những nhà văn bình dị mà bất hủ mới rất hiếm: Lí Bạch được độ mươi bài thơ và bài cổ văn, Đỗ Phủ ít hơn. Tô Đông Pha được mươi bài cổ văn, dăm bài thơ, Nguyễn Du được vài chục câu trong Kiều, chục câu trong Văn tế thập loại chúng sinh, dăm bài thơ chữ Hán… còn những nhà khác chỉ được vài ba bài. Những nhà lưu danh nhất trong lịch sử nhân loại lại chính là những nhà có những tư tưởng cao siêu nhất, tình cảm cao thượng nhất như Thích Ca, Khổng tử, Lão tử, Ki Tô, mà những nhà đó không hề làm văn bao giờ.

Platon không sánh được mấy nhà kể trên, nhưng nhờ được chứng kiến cái chết của thầy học là Socrate – một triết gia tâm hồn rất cao thượng – mà cũng lưu lại được một trang bất hủ tôi đã dẫn trong bộ Hương sắc trong vườn văn, chương XIII.

Đọc trang đó, chúng ta thấy Platon không sắp đặt gì cả, việc xảy tới đâu chép tới đấy; lập đi lập lại những tiếng và, rồi, người, có vẻ lôi thôi nữa; và chúng ta nghĩ bụng: "Ai mà viết chẳng được như vậy". Phải, chúng ta đều viết được như vậy miễn là được chứng kiến cái chết cao cả và cảm động của Socrate. Cái "đẹp" ở đây là cái đẹp tự nhiên, không cần tô điểm, mà làm cho tâm hồn ta cao thượng. Khi một hành vi, một thái độ đã tột bực cao đẹp thì càng tô chuốt càng hỏng, nên Platon không dùng một hình ảnh nào cả. Phải có điều kiện như vậy thì văn bình dị và tự nhiên mới khỏi vô vị.

KHÔNG QUÊN ĐỘC GIẢ - YÊU ĐỀ TÀI

Tôi viết nhiều loại sách cho nhiều hạng độc giả; từ người già tới thanh niên và cả trẻ em nữa; cho nên khi viết tôi phải nghĩ đến hạng độc giả của mỗi loại sách, viết sao cho họ hiểu được, nếu cần thì phải chú thích.

Cũng là viết về Văn học Trung Quốc, mà bộ Đại cương Văn học sử Trung Quốc thuộc loại phổ thông, cho nên trình bày như một sách giáo khoa khác hẳn bộ Chiến Quốc sách và Sử kí thuộc loại biên khảo viết cho những độc giả đã hiểu biết ít nhiều về Trung Hoa.

Soạn sách tôi chỉ nhắm mục đích: tự học và giúp người khác tự học. Tôi nghĩ đến cái lợi của độc giả trước hết, chẳng hề tự cho mình có "sứ mạng" gì cả, mà cũng không hề mong được nổi tiếng, chỉ cần được một số độc giả trung thành với tôi thôi.

Có thích vấn đề nào thì tôi mới viết: Thấy vui trong khi viết, bấy nhiêu đủ cho tôi rồi.

Khi viết tiểu sử danh nhân, tôi lựa những người có tâm hồn đẹp, có công với nhân loại, tôi gom góp càng nhiều tài liệu về họ càng tốt (tôi bỏ nhiều năm kiếm tài liệu về Helen Keller[172]) tìm hiểu những đau khổ, gắng sức, thành bại của họ rồi rung động, say mê kể lại cuộc đời của họ để làm gương cho đời; tóm lại tôi thực tâm yêu quí những vị mà tôi viết, nhờ vậy loại Gương danh nhân của tôi (gồm khoảng chục cuốn) được độc giả hoan nghênh, khen là hấp dẫn, cảm động hơn những cuốn người khác viết. Phải chính mình thích cái gì mình viết thì độc giả mới thích nó được: Đó là qui tắc mà cũng là bí quyết của tôi.

Tôi biết có những đề tài viết ra bán rất chạy, nhưng tôi nhất định không viết, vì tôi không thích

(chẳng hạn đời của hạng người chinh phục thế giới như Thành Cát Tư Hản) hoặc vì tôi thấy có hại cho độc giả (chẳng hạn tư tưởng của nhóm Hiện sinh ở Âu mà tôi cho là không hợp với dân tộc mình, xã hội mình lúc này).

Trái lại có những đề tài tôi biết là rất ít người đọc, nhưng thấy có lợi cho kiến thức của độc giả thì tôi cũng viết, như cuốn Một niềm tin, chỉ in 2.000 bản mà bán sáu bảy năm vẫn còn.

Tôi không cầu danh hay lợi; có một số bạn hiểu mình, một số độc giả mến mình, lúc nào cũng có dư một số tiền là đủ rồi, không cần giàu. Và bao giờ tôi cũng cho rằng cái vinh dự nhất của người cầm bút là được độc giả tin cậy, chứ không phải nhận chức này hay chức khác, hoặc những tờ ban khen có dấu son đỏ choét của chính quyền.

CHÁNH TẢ - DÙNG CHỮ

Tôi rất chú trọng đến chánh tả và sự dùng chữ cho đúng. Chỗ ngồi viết, sau lưng tôi kê một cái tủ mà hai ngăn chứa toàn tự điển non hai chục bộ, lớn nhỏ: Việt, Pháp, Anh, Hán tự điển, văn liệu, điển tích, đồng âm, đồng nghĩa…; tôi chỉ cần quay lại, với tay là lấy được liền.

Cuốn tôi hay dùng hơn cả là cuốn Việt ngữ chánh tả của Lê Ngọc Trụ (Thanh Tân - 1960), nhất là cuốn Việt ngữ chính tả đối chiếu tự vị giản yếu của Phạm Trọng Kiên và Nguyễn Văn Tòng (Thế giới – 1950). Trước khi có cuốn sau tôi cũng làm một cuốn sổ tay chép những tiếng tôi chưa thuộc chánh tả, sắp theo ba mục: tiếng bắt đầu bằng CH, TR; tiếng bắt đầu bằng D, GI, R; và tiếng bắt đầu bằng S, X.

Kiếm mua được cuốn của Phạm Trọng Kiên và Nguyễn Văn Tòng rồi, tôi bỏ sổ tay của tôi mà dùng cuốn đó. Chỉ dày 100 trang khổ 11 x 15 phân, giá có 12 đ, mà nó giúp tôi được rất nhiều, cơ hồ không ngày nào mà tôi không tra nó; chỉ khi nào tra mà không thấy (chẳng hạn tiếng "nước ròng", "lúa sạ", "xối nước", "dẽ đất") tôi mới phải dùng cuốn của Lê Ngọc Trụ.

Nhưng cuốn đó thiếu nhiều, lại soạn riêng cho người Bắc nên có lần tôi đề nghị với một nhà xuất bản in một cuốn cũng giản yếu và đối chiếu như vậy nhưng khá đầy đủ, soạn chung cho người Bắc và Nam: người Bắc thường viết sai phụ âm đầu, người Nam hay lầm các vần và hai dấu hỏi, ngã. Những công việc nho nhỏ, tầm thường như vậy mà lại hữu ích vô cùng, tiết kiệm cho người dùng được nhiều thì giờ.

Hồi mới xuất bản được vài cuốn, mỗi lần sách phát hành rồi, đọc lại còn thấy sót lỗi của thợ sắp chữ hoặc lỗi của chính tôi, tôi bực mình lắm. Nhưng chỉ vài ba năm sau tôi đâm chai ra, cho rằng nhận lỗi là phải còn ân hận, thắc mắc về lỗi của mình thì chỉ hại cho tâm hồn mình, công việc của mình thôi, và tôi tự an ủi bằng câu này của người Hồi giáo: "Chỉ có Allah – Thượng Đế - mới hoàn toàn".

Tôi nhớ một nhà xuất bản phương Tây quyết tâm in cuốn Thánh Kinh (Bible) không có một lỗi nào. Cứ sắp chữ xong một số trang, họ vỗ một bản dán ở trước cửa, yêu cầu tất cả nhân viên đọc, hễ thấy lỗi thì chỉ cho để sửa lại, rồi mới in. Vậy mà khi in xong, đóng bìa rồi, một người mới tìm ra được một lỗi nặng ở ngay đầu sách: chữ Bible đã sắp chữ lầm ra Bilbe.

Một người Ả Rập dệt xong một tấm thảm, soát lại từng đường dệt một, không thấy một lỗi nào, cho như vậy là xúc phạm Allah vì chỉ có Allah mới hoàn toàn, liền tháo một mối dệt, sửa lại cho thành một lỗi nhỏ.

Hai chuyện đó có thể chỉ là những giai thoại không có thực, nhưng cả hai đều có ý nghĩa, và khuyên ta cứ làm hết sức mình, đừng cầu toàn ở mình và trách bị ở người. Tôi còn nghĩ rằng Thượng Đế cũng không hoàn toàn nữa: cái thế giới mà Thượng Đế tạo ra này có biết bao điều khó hiểu, vô lí, mâu thuẫn, đâu phải là hoàn toàn.

Khi học được cái khôn của người Ả Rập rồi, tôi bình thản hơn, khi thấy lỗi nào trong tác phẩm đã in của tôi thì tôi sửa ngay trên một bản chính để tôi dùng riêng rồi quên nó đi.

Ngày nay, nếu có thì giờ đọc lại trăm tác phẩm của tôi thì thế nào trong mỗi cuốn cũng thấy được

ít nhất là vài ba lỗi nặng, không kể những lỗi sai chánh tả hay in lầm. Nhưng tôi sẽ không phí thì giờ sửa chữa, vì có sửa ba bốn lần nữa thì hết được lỗi nặng mà vẫn còn những chỗ không vừa ý, lại ngứa tay muốn sửa nữa. Để thì giờ làm công việc khác, lợi hơn nhiều.

*

DỊCH LOẠI PHỔ THÔNG KIẾN THỨC

Số trang tôi dịch cũng ngang với số trang tôi viết, và những sách dịch của tôi có thể chia đại khái làm hai loại: loại Học làm người, loại Văn học, Triết học.

Xét chung về loại Học làm người và phổ thông kiến thức, giáo dục v.v… thấy đề tài nào nhiều người (ngoại quốc và Việt) viết rồi thì tôi kiếm càng nhiều càng tốt những sách người ta đã viết, đọc cho biết, so sánh, châm chước ý mỗi nhà, thêm những nhận xét của tôi, rồi viết lại một cuốn cho thanh niên của mình.

Thí dụ cuốn Luyện lý trí. Tôi đọc trên mười cuốn Pháp, Việt về vấn đề đó, nhưng tôi không theo một tác giả nào cả vì không thấy một cuốn nào vừa ý; và tôi đã viết lại, nhấn mạnh vào điểm phải có tinh thần phán đoán, đừng vội tin những điều thiên hạ tin, lại phải nghi ngờ cả lời dạy của cổ nhân nữa. Có thể nói rằng tôi đã thành công: tác phẩm của tôi tuy mượn tài liệu trong nhiều tác phẩm mà không giống một tác phẩm nào. Nó hợp với xã hội Việt Nam hơn, có ích cho thanh niên mình hơn; nó thực là của tôi. Ngay khi mới xuất bản, một nhân viên trong một cơ quan nào đó, du học ở Mĩ đã mấy năm, đọc nó, thích và lại làm quen với tôi.

Có trường hợp tôi không cần phải khảo cứu, cứ rút những kinh nghiệm trong đời sống của tôi để viết, như cuốn Tương lai trong tay ta mà độc giả rất hoan nghênh vì lời khuyên thiết thực, giọng chân thành và cảm động. Nó cũng hoàn toàn là của tôi, trình bày nhân sinh quan của tôi.

Có thể kể vào loại này những cuốn Kim chỉ nam của học sinh, Tự học một nhu cầu của thời đại v.v… trong đó tôi đưa những kinh nghiệm riêng của tôi, chứ không như một số tác giả chỉ thu thập những ý kiến của phương Tây rồi viết lại.

Một độc giả, bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc đã nhận thấy điểm đó, viết trong bài Ông Nguyễn Hiến Lê và tôi (Bách Khoa số 426 – 20.4.75): "Tôi biết có những tác giả còn "sản xuất" mạnh hơn ông, viết mau và viết mạnh hơn ông, nhưng đọc họ người ta thấy rõ ràng là những tác phẩm máy móc, sản xuất hàng loạt. Ở ông Nguyễn Hiến Lê thì không. Ở ông là con người. Tác phẩm của ông là con người của ông. Ông "dạy" cho thanh niên rèn nghị lực thì chính ông là một tấm gương nghị lực; ông viết về tổ chức thì chính nếp sống của ông là một sự tổ chức; ông viết về tự học thì chính ông đã nhờ tự học mà thành công. Nhờ viết từ những kinh nghiệm sống thực đó, người đọc thấy gần gũi với ông và những lời ông chỉ dẫn đều ứng dụng được"[173].

Và cũng nhờ vậy mà loại "Học làm người" của tôi được độc giả tin cậy nhất.

Sau cùng, có những tác phẩm đặc biệt của một danh sĩ như André Maurois (Thư ngỏ tuổi đôi mươi, Thư gởi người đàn bà không quen biết), B. Russel (Chinh phục hạnh phúc), Lâm Ngữ Đường (Sống đẹp), Sống hai mươi bốn giờ một ngày của A.Bennett; hay một tác giả không phải là danh sĩ, nhưng chứa nhiều ý rất mới như cuốn Xây dựng hạnh phúc của L.A. Huxley, vợ nhà văn Aldous Huxley; hoặc viết rất hấp dẫn, đào sâu một vấn đề như Đắc nhân tâm, Quảng gánh lo của Dale Carnegie… thì tôi phải dịch, vì tự xét viết không thế nào bằng tác giả được.

Dịch loại này, trừ các tác phẩm của danh sĩ, tôi thường dịch thoát, có thể cắt bớt, có thể sửa đổi vài chỗ cho hợp với người mình.

DỊCH TRIẾT HỌC, VĂN HỌC

Loại triết học, văn học thì luôn luôn tôi dịch sát (đức tín), và phải xuôi (đức thuận), sáng sủa, nếu cần thì chú thích.

Tôi dịch nhiều nhất là sách triết Trung Hoa, công việc tương đối dễ, không phải tạo danh từ mới

để diễn những ý niệm mới như dịch sách triết phương Tây. Cần nhất là hiểu kĩ ý trong sách và muốn vậy phải có những bản chú thích tốt.

Dịch sách văn học khó hơn dịch sách triết học vì chẳng những dịch sát ý mà còn phải giữ cả thể văn, có khi cả phép hành văn của tác giả nữa. Tôi rất ngại việc dịch thơ Trung Hoa, nhất là thơ luật, phải dịch ra thơ luật mà tôi không làm thơ bao giờ. Trong bộ Đại cương Văn học sử Trung Quốc, chỉ có một số ít bài do tôi dịch, mà toàn là những bài dễ, còn hầu hết đều do một ông bác tôi dịch cho và kí tên là Vô danh. Nhưng thơ cổ phong loại "từ" (một thể thơ), và loại thơ mới của Trung Hoa thì tôi có thể dịch được vì không bị trói buộc vào niêm luật.

Trái lại, cổ văn Trung Quốc thì tôi tự dịch lấy hết, diễn được đúng ý và cả thể (biền ngẫu, phú) của nguyên tác, nhiều độc giả cho là thành công.

Dịch tiểu thuyết phương Tây, tôi nghĩ rằng muốn thành công thì phải lựa một tác phẩm hay, mà bút pháp tác giả không trái với bút pháp của tôi, bình dị, tự nhiên như Léon Tolstoi, Somerset Maugham…, có vậy thì dịch mới thú, mà rồi độc giả đọc mới thấy thích.

Tôi sợ nhất là việc dịch Marcel Proust: có lần tôi chỉ dịch một trang của ông mất cả một buổi, sửa đi sửa lại mấy lần vẫn không vừa ý. Tôi chắc bất kì người Việt nào dịch văn hào đó cũng thấy khó nhọc như tôi.

Dịch tiểu thuyết Âu Mĩ khó hơn dịch tiểu thuyết Trung Hoa. Mỗi ngôn ngữ có một lối phô diễn tư tưởng, không thể áp dụng bừa bải lối của người vào ngôn ngữ của mình được.

Giữa Việt ngữ và Hoa ngữ, sự cách biệt không là bao vì cả hai đều thuộc loại ngôn ngữ cách thể (langue isolante – hồi xưa gọi là đơn âm) và hai dân tộc đồng văn với nhau; nhưng giữa Việt ngữ và Pháp ngữ hoặc Anh ngữ có một bức tường, không phải chỉ phủ nhận bức tường đó là làm cho nó biến đi được.

Không những vậy, tâm hồn của người Âu cũng khác mình, lối suy nghĩ nhìn đời của họ cũng vậy; họ lại có những dụng ngữ, ý niệm mà chúng ta không có (chẳng hạn những tiếng gentlement, honnêtre homme, bourgeois, chúng ta không thể dịch cho thật đúng được); ngược lại chúng ta cũng có những dụng ngữ, ý niệm mà họ không có (như tiếng quân tử, sĩ phu, âm dương…).

Vì vậy, dịch sách Pháp, Anh chúng ta thường phải dịch thoát, đảo lên đảo xuống, thay đổi tổ chức của câu, có khi ta bắt buộc phải tìm hiểu ý của tác giả rồi quên nguyên tác đi, diễn lại ra sao cho hợp với tinh thần tiếng Việt, để những đồng bào không biết ngoại ngữ hiểu được như ta, hiểu mà không thấy bỡ ngỡ, chướng tai; dịch các sách triết, khoa học như vậy thì không có hại, dịch văn thơ mà phải theo lối đó thì cái hay trong nguyên tác mười phần mất đến sáu bảy, như trường hợp dịch Chateaubriant, A. France, hai nhà này là những nghệ sĩ, văn du dương như thơ.

Cách xưng hô, nói năng của họ khác mình, Pháp có những tiếng je, vous, il, mình phải khéo chuyển ra tiếng Việt cho hợp với mỗi hạng người. Vợ chồng họ thường gọi nhau chéri(e) cả trước mặt người lạ; chúng ta không thể dịch sát nghĩa ra là anh yêu dấu hoặc em cưng được, chỉ có thể dịch ra là "mình" hoặc "em" được thôi, trừ khi hai vợ chồng ở trong phòng riêng tỏ vẻ âu yếm với nhau.

Rồi những câu tục ngữ của họ nữa, dịch sát thì cũng được, nhưng như vậy thì không khéo mà phải chú thích, phải rán tìm một tục ngữ Việt tương đương để chuyển.

Chẳng hạn trong bộ Chiến tranh và Hoà bình, Léon Tolstoi cho một nhân vật trong truyện bảo một thiếu nữ: "Sao em không ở nhà mà quay xa"; một bản tiếng Pháp chuyển ra thành: "Sao em không yên ổn trồng rau, chúng đánh đau thì chịu"; tôi tìm được câu tục ngữ tương đương mà gọn: "trêu có, cò mổ mắt". Nhưng mười lần, may lắm là tìm ta được hai ba lần như vậy. Ông Vi Huyền Đắc không dịch câu: "Nous nous connaissions depuis l'âge des chausesettes" là "Chúng tôi biết nhau từ khi còn đi vớ ngắn" (vì trẻ em Việt rất ít khi đi vớ), cũng không dịch là "chúng tôi biết nhau từ khi còn để chỏm" (vì trẻ em Pháp không để chỏm); mà dịch là "chúng tôi biết nhau từ khi hỉ mũi chưa sạch", cũng đã là

khéo chuyển lắm, độc giả chỉ thấy xuôi tai thôi chứ ít ai nhận được công phu của người dịch.

Có khi mình có những điển như Tây Thi, Từ Hải, Tú Bà, Sở Khanh, diễn đúng điển của họ, mà không thể dùng được vì không thể cho một người Anh hay một người Pháp bảo: "Hắn là một tên Sở Khanh", nghe chướng lắm; đành cứ phải để là Don Juan rồi chú thích ở cuối trang.

DỊCH MỘT TIỂU THUYẾT DÀI

Tôi rút ra được kinh nghiệm này khi dịch những tiểu thuyết dài 700- 800 trang trở lên của Anh, Pháp, Nga.

Muốn cho bản dịch được nhất trí, và đỡ mất thì giờ, nên chép lên một tờ giấy riêng tên những đồ dùng của họ mà mình không có, như cái samovar, cái traîneau… tìm một lối dịch, rồi ghi ngay ở bên cạnh, chẳng hạn: ấm lò, xe trượt tuyết… để sau gặp lại kiếm được ngay, khỏi phải dịch lại.

Những tiếng có nhiều nghĩa, như tiếng animé, tuỳ chỗ phải dịch là có hồn, có sinh lực, náo nhiệt, khởi sắc, hung hăng, hoạt động, hoạt bát, nhiệt tâm, linh động, hồng hào, hăng hái, kịch liệt… cũng nên ghi tất cả những nghĩa đó trên một tờ giấy riêng để sau dễ lựa nghĩa nào hợp với đoạn văn phải dịch.

Nhất là phải lập một bảng ghi tên các nhân vật chính và phụ trong truyện với địa vị xã hội, nghề nghiệp, tuổi tác, tình bạn bè hoặc họ hàng giữa những nhân vật này với nhân vật khác; định cho nó một cách xưng hô với nhau hồi trẻ ra sao, về già ra sao… để khỏi mắc lỗi mâu thuẫn trong cách xưng hô. Vì không lập bảng ngay từ đầu bộ Chiến tranh và Hoà bình mà tôi đã tốn rất nhiều thì giờ, có khi dịch cả ngàn trang rồi phải lật lại những trang trước để tìm xem nhân vật này gọi một nhân vật khác là gì: anh hay cậu, chị hay cô, bác hay chú…[174] Văn dịch của chúng ta ngày nay so với vài ba chục năm về trước đã tiến bộ, bớt lai căng, nhưng vẫn còn một số dịch giả cả ở Nam lẫn ở Bắc làm việc cẩu thả, dịch đúng từng chữ, không chịu tìm cách chuyển qua tiếng Việt, thành thử lời đã sượng, ý lại rất tối.

Năm 1968 trong tạp chí Bách Khoa số 281[175], tôi đã nêu vấn đề đó đưa ra nhiều thí dụ. Muốn mau trừ cái tệ đó tôi nghĩ các nhà xuất bản và nhà báo phải từ chối tất cả các bản dịch có giọng lai căng, không xuôi tai, chỉ có cách đó mới bắt người dịch phải tìm ra những cách phô diễn mới mà thích hợp với Việt ngữ. Công việc này rất có lợi cho Việt ngữ, phải tốn sức trong một thời gian dài, có thể vài ba chục năm.

DỊCH MỘT TÁC PHẨM NHƯ DIỄN MỘT BẢN NHẠC

Đã hơn mười năm rồi, một buổi tối mùa Xuân tôi được nghe một dàn nhạc từ Mĩ qua hoà tấu ở Sở Thú cho giới trí thức, văn nhân, học giả Sài Gòn thưởng thức. Họ bắt đầu bằng bản Quốc thiều Việt Nam[176]. Tôi thấy rất du dương, từ bỗng xuống trầm rất dịu dàng; như có tiếng gió thổi nhẹ trong cành lá trên đầu chúng tôi vậy - thính giả ngồi giữa trời. Dĩ nhiên họ tấu rất đúng Quốc thiều của ta nhưng nó không làm cho máu ta sôi lên như biết bao nhiêu lần trước tôi đã nghe các nhạc công của mình tấu.

Tôi có băng cổ nhạc Nam Bình, lâu lâu tôi cho chạy để nghe bài Vọng cố hương và bài Lan và Điệp. Cũng là bản vọng cổ, cũng do ba nhạc công hoà (Bảy Bá, Năm Cơ, Văn Vĩ), chỉ khác bài Vọng cố hương là dùng đàn tranh, đàn guitare, đàn kìm; còn bài Lan và Điệp dùng đàn tranh, đàn guitare và đàn sến[177], vậy mà bài Lan và Điệp ai oán, lâm li hơn bài Vọng cố hương nhiều.

Tôi lại nhớ năm 1935, khi còn làm Sở Thuỷ lợi, đi đo mực nước miền Tây, có một người giúp việc cho tôi tên Tám quê ở làng Tân Thạnh, quận Chợ Mới, chơi đàn kìm rất hay, đặc biệt nhất là bài Vọng cổ, anh có một lối nhấn rất lạ, không giống ai, khiến bản Vọng cổ dưới ngón tay anh có giọng lâm li mà vẫn hùng, tôi nghe thích hơn bản Văn Thiên Tường.

Vậy nhạc trưởng và cả nhạc công nữa, nếu có tài thì đều có công sáng tác khi trình diễn một bản nhạc. Cũng là bản nhạc đó, những nốt nhạc đó, mà không một nghệ sĩ nào trình diễn giống nghệ sĩ nào, tài đã khác nhau mà cảm xúc, lối diễn cũng khác nhau, vẫn có cái gì riêng – của mỗi người, dễ dàng

nhận ra được.

Tôi không biết gì về nhạc, hiểu như vậy không biết có đúng không, và tôi nghĩ rằng văn thơ cũng như nhạc, dịch một bài văn một bài thơ, cũng như diễn một bản nhạc, cũng là làm công việc sáng tạo mặc dù dịch rất sát không thêm bớt. Dịch giả - nếu có tài – cũng là một nghệ sĩ, và mỗi bản dịch cũng là một nghệ phẩm. Không bản dịch nào đúng hẳn với nguyên tác; bản dịch nào cũng mang ít nhiều cá tính, tài năng của người dịch, tinh thần của ngôn ngữ người dịch, cũng để lộ tâm tư của người dịch, cái không khí thời đại của người dịch.

Muốn thấy rõ điều đó, chúng ta chỉ cần so sánh nguyên tác bài Tì Bà Hành của Bạch Cư Dị với bản dịch của Phan Huy Vịnh[178] (nhà xuất bản Nam Việt – 1952).

Mới câu đầu; chúng ta đã thấy hai bản có cái gì khác nhau, mặc dù cũng bảy chữ và bản dịch rất sát nguyên bản:

"Tầm dương giang đầu dạ tống khách"

Không buồn, không vắng vẻ, mông lung bằng:

Bến tầm dương canh khuya đưa khách.

Tôi có cảm tưởng như vậy, có lẽ dạ, dịch ra là canh khuya, Dạ (đêm) không gợi ý bằng canh khuya.

Tài năng của họ Phan, tinh thần của tiếng Việt là ở chỗ đó.

Bốn năm trước, một bạn văn ở Trung Việt cho tôi hay một độc giả của tôi nói với ông: "Đọc bản dịch Guerre et Paix của Pháp tôi thấy hùng, mà đọc bản dịch của ông Lê[179] tôi thấy buồn và đẹp".

Tôi chưa hề nhận thấy như vậy, mà tôi cũng không có cơ hội xin độc giả chỉ cho tôi một vài đoạn trong bản của tôi và bản tiếng Pháp ông ấy đã đọc để tôi so sánh. Nếu lời ông ấy đúng thì thật là ngoài ý muốn của tôi - vì khi dịch tôi không bao giờ mong dịch đẹp hơn, buồn hơn bản tiếng Pháp cả. Nhưng điều đó có thể hiểu được: tiếng Việt có thể không hùng bằng tiếng Pháp, mà du dương hơn tiếng Pháp nhờ những âm bằng trắc, bổng trầm.

Một độc giả khác cũng ở Trung bảo đọc bản tiếng Pháp cuốn Il est un pont sur la Drina của nhà Plon, chỉ được vài chục trang chán quá phải bỏ; mà đọc bản dịch Chiếc cầu trên sông Drina (Trí Đăng – 1972) thì say mê từ đầu tới cuối.

Điều này rất dễ hiểu: người Việt dù thông thạo tiếng Pháp, đọc tiếng Việt vẫn thích hơn đọc tiếng Pháp nếu hai bản có giá trị ngang nhau vì chúng ta dễ cảm được những tế nhị, những âm hưởng, tiết điệu trong tiếng Việt hơn của tiếng Pháp.

Mà đọc sách Trung Hoa thì cũng vậy, mặc dù ngôn ngữ, văn thơ Hoa, Việt có nhiều điểm giống nhau. Vì thế mà các nhà Nho của ta thích bản Tì Bà Hành của Phan Huy Vịnh hơn, thuộc bản đó hơn nguyên bản của Bạch Cư Dị.

Đọc câu thứ hai của bài đó:

"Phong diệp địch hoa, thu sắt sắt"

và câu dịch:

Quạnh hơi thu, lau lách dìu hiu

thì câu của họ Phan làm tôi rung động hơn nhiều, nhờ những chữ: lau lách dìu hiu, cả chữ quạnh, chữ hơi nữa vì ta thấy lau lách buồn hơn địch hoa; hơi thu, đìu hiu gợi cảm hơn thu sắt sắt.

Nhưng một người Trung Hoa đọc câu của Bạch chắc cũng thích hơn câu của Phan vì phong diệp (lá phong), sắt sắt (tiếng gió vi vút) gợi cho họ một cảnh thu thê thảm hơn. Mà cảnh thu ở Trung Hoa thê thảm hơn ở Việt Nam thật.

Mỗi tác phẩm bất hủ của một dân tộc nào nếu khéo dịch cũng thành một tác phẩm bất hủ của một dân tộc khác, thành một bảo vật trong kho tàng chung của nhân loại. Bản Tì Bà Hành của Bạch Cư Dị và bản dịch của Phan Huy Vịnh thật là hai kiệt tác diễn được cả tâm sự của Bạch lẫn của Phan làm

rung động tâm hồn hai dân tộc Hoa và Việt. Chúng ta phải khuyến khích việc dịch, luyện văn dịch, và rán dịch nhiều văn thơ của ngoại quốc để làm giàu văn hóa của mình. Nười Pháp khen Baudelaire dịch Histoires extraordinaires (Truyện Quái đản) của Edgar Poe là rất sát và rất hay, quí nó không kém những tập truyện ngắn nổi tiếng nhất của họ.

Trong một số tác phẩm, tôi đã bàn về nhiều vấn đề trong chương nầy:

- Vấn đề nguyên tác – (Nghề viết văn - Phần II, chương III).
- Bút pháp và cá tính – (Vài vấn đề xây dựng văn hóa – tr.8).
- Văn chương và dân tộc tính – (nt – tr.16).
- Tìm ý – (Nghề viết văn – Phần II, chương IV).
- Viết – (Nghề viết văn – Phần II, chương V).
- Bí quyết luyện văn – (Luyện văn III, tr.148).
- Dịch là một cách luyện văn – (Luyện văn III, tr.149).
- Dịch văn ngoại quốc (Bách Khoa số 281 năm 1968).
- Sự thuần khiết trong ngôn ngữ (Bách Khoa số 282 năm 1968).

CHƯƠNG XXVII

HAI CHỤC NĂM LÀM VIỆC TÍCH CỰC
SÁCH TÔI VIẾT TỪ 1955 ĐẾN 1975[180]

Cuối năm 1954, khi thành lập nhà xuất bản ở 50 Huỳnh Tịnh Của, tôi đã có được khoảng mười lăm tác phẩm và mươi bài trên các báo Việt Thanh, Giáo dục phổ thông, Mới (của nhà P. Văn Tươi), không kể những bài trên tờ Tân Việt Nam (1945). Những tác phẩm đó thuộc các loại:

Tổ chức công việc.

Giáo dục, Học làm người.

Văn học.

Ngữ pháp - Luyện văn.

Lịch sử (Lịch sử thế giới).

Du kí.

Non hai phần ba số đó đã ra mắt độc giả, còn thì hai ba năm sau mới in.

Từ 1955, liên tiếp hai chục năm:

Tôi mở rộng, một mặt đào sâu các đề tài đã viết, như về:

- Tổ chức công việc, tôi viết thêm những cuốn Tổ chức công việc làm ăn, Lợi mỗi ngày được một giờ…

- Giáo dục và Học làm người, tôi viết thêm trên ba chục cuốn:

Thời mới dạy con theo lối mới, Tìm hiểu con của chúng ta, Thế giới bí mật của trẻ em…

Rèn nghị lực, Luyện lý trí, Tương lai ở trong tay ta, Nghệ thuật nói trước công chúng, Cách xử thế của người nay, Xây dựng hạnh phúc, Chinh phục hạnh phúc, Giúp chồng thành công, Giữ tình yêu của chồng, Con đường lập thân…

Trong loại này có thể kể hơn một chục cuốn Tiểu sử danh nhân: Gương danh nhân, Giương hi sinh, Gương kiên nhẫn, Gương chiến đấu, Ý chí sắt đá, Những cuộc đời ngoại hạng, Einstein, Bertrand Russell, Đời nghệ sĩ (chưa xuất bản)…

Khi dịch cuốn Huấn luyện tình cảm của P.F. Thomas (năm 1941) tôi để ý đến đoạn này ở chương XXI:

"Đời các vĩ nhân cho ta một lí tưởng, một kiểu mẫu để bắt chước (…) Nhờ có gương của họ mà ta trở nên khá, có can đảm, kiên nhẫn, để đi tới mục đích mà không sa ngã, điều đó Auguste Comte hiểu rõ lắm, cho nên ông khuyên ta nên in tên các danh nhân của nhân loại lên trên lịch để cho chúng ta mỗi ngày có dịp trầm tư về các vị ấy, hàng ngày bái vĩ nhân như Emerson còn là một thứ thuốc nó tẩy sạch cái bệnh tự tôn ở mắt ta đi[181] và cho ta thấy được người khác và những công nghiệp của họ.

"(…) Vì vậy không có gì bổ ích bằng những truyện kí dạy ở trường. Biết chọn những truyện đó và lựa lúc đọc cho học sinh nghe thì những truyện đó là những bài học dễ hiểu, vui vẻ, cụ thể, dạy cho chúng can đảm, có đức hạnh. Những truyện kí về các danh nhân đó, khéo viết thành sách còn có ích cho thiếu niên nữa. Người nào biết làm cho thiếu niên bỏ những sách nhạt nhẽo, nhảm nhí mà hướng cả về những truyện có ích ấy, thật là giúp được một việc lớn nhất trong nước. Công của tất cả các nhà đạo đức hợp lại cũng không lớn bằng công răn dạy quần chúng ấy".

Đoạn trên đó kích thích tôi mạnh và ngay từ hồi đó đã có ý theo lời khuyên bảo của Thomas. Nhưng mãi đến năm 1959, nhờ thu thập được một số khá nhiều tiểu sử danh nhân, tôi mới lựa chọn mà viết được cuốn đầu nhan đề là Gương danh nhân. Rồi từ đó cứ một hai năm tôi lại viết thêm một cuốn với tất cả sự chân thành, nhiệt tâm của tôi. Tôi lựa toàn là những nhà tài đức cao, như tôi đã nói ở

trên. Những người có danh tiếng lớn, có tên trong lịch sử nhân loại mà đức kém thì tôi cũng loại bỏ. Vì vậy trong số trên bảy chục danh nhân tôi viết tiểu sử, không có Thành Cát Tư Hản, César, Napoléon… mà có bà La Fayette. Đọc tiểu sử bà này và tiểu sử bà Curie[182] tôi viết, một nhà văn ở Trung Việt bảo đã xúc động đến rơm rớm nước mắt. Và độc giả nào cũng nhận Tiểu sử danh nhân của tôi có tác động lớn.

- Văn học Trung Quốc tôi viết thêm bộ Văn học Trung Quốc hiện đại, Tô Đông Pha, Nhân sinh quan và thơ văn Trung Hoa, Cổ văn Trung Quốc, Chiến Quốc sách, Sử kí của Tư Mã Thiên…

- Luyện văn, tôi viết thêm bộ Hương sắc trong vườn văn, Tôi tập viết tiếng Việt (chưa xuất bản)[183].

- Ngữ pháp, tôi viết chung với Trương Văn Chình thêm cuốn Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam.

- Lịch sử, thêm Đông kinh nghĩa thục, Bài học Israël, Bán đảo Ả Rập và dịch năm cuốn trong bộ Lịch sử văn minh của Will Durant.

Mặt khác, tôi bước vào vài khu vực mới:

- Triết học Trung Quốc: Mới đầu chỉ là một cuốn mỏng: Nho giáo, một triết lí chính trị; sau nhờ duyên văn tự và cũng nhờ Hiệp định Genève tôi được gặp ông Giản Chi Nguyễn Hữu Văn; lại nhờ ông bạn ở Pháp, ông Tạ Trọng Hiệp tìm kiếm cho tài liệu ngoại quốc, tôi tiến sâu vào khu vực đó, tới đầu năm 1975 đã xuất bản được bộ Đại cương triết học Trung Quốc 2 cuốn (chung với Giản Chi), Nhà giáo họ Khổng, Liệt Tử và Dương Tử, Mạnh Tử và tới nay (1980) tôi có thêm được bảy tám bộ nữa về các triết gia thời Tiên Tần: Tuân Tử, Hàn Phi (cả hai viết chung với Giản Chi), Mặc Tử, Lão Tử, Trang Tử, Khổng Tử, Luận Ngữ, Kinh Dịch (tất cả đều chưa xuất bản)[184].

- Tôi xông cả vào khu Chính trị, kinh tế: Một niềm tin, Xung đột trong đời sống quốc tế...

- Thấy tiểu thuyết hay, tôi cũng dịch, một phần do ý muốn của tôi, một phần do lời yêu cầu của vài nhà xuất bản: Lá Bối, Ca Dao, Trí Đăng, như bộ: Chiến tranh và Hoà bình, Khóc lên đi, ôi quê hương yêu dấu…[185]

- Ngoài ra từ 1957, tôi còn viết đều đều mỗi tháng một hay hai bài báo cho các tạp chí định kỳ Bách Khoa (nhiều nhất), Mai, Tin Văn… và mỗi năm trung bình viết một bài Tựa cho một tác phẩm của một bạn văn.

Tính sổ lại trong hai chục năm hoạt động, tôi đã cho ra được:

- Khoảng chín chục nhan đề, cộng với những nhan đề đã xuất bản trước 1955, được chẵn một trăm, với bốn nhan đề chỉ là một tập mỏng vài chục trang (loại Bông hồng cài áo của nhà Lá Bối) nhưng cũng có 7-8 nhan đề gồm 2, 3, 4 cuốn, từ 400 đến hơn hai ngàn trang, đa số từ 200-300 trang.

- Viết được trên mười tác phẩm chưa xuất bản, mỗi cuốn từ hai đến năm trăm trang, có nhiều cuốn về triết học Trung Hoa thời Tiên Tần.[186]

- Viết khoảng 250 bài báo mà một nửa in thành sách, một nửa không.

- Và viết giúp bạn trên 20 bài Tựa, đa số cho loại biên khảo, một số ít cho loại thơ và tuỳ bút.

*

BÁO TÔI HỢP TÁC

Hiệp định Genève kí năm 1954 thì năm 1955 thi sĩ Bàng Bá Lân mà tôi biết danh từ lâu, di cư vào Sài Gòn kiếm được một căn nhà trong ngõ hẻm gần khu tôi ở, lại làm quen với tôi. Ông sở dĩ biết tôi vì ở Bắc đã đọc cuốn Luyện văn, trong đó tôi trích dẫn vài câu thơ của ông.

Ông làm chủ nhiệm tờ Bông lúa, do chính phủ tài trợ, mỗi tháng ra một số dày dăm bảy chục trang, khổ nhỏ. Bài vở hầu hết là của ông, ông nhờ vài bạn văn tiếp tay. Nhân có một số tiểu luận và kịch bản đã dịch sẵn từ tiếng Anh và tiếng Pháp, tôi vị tình đưa ông đăng, hoàn toàn là giúp ông. Năm 1956, tờ đó đình bản, số cuối đăng trọn bản dịch kịch Công ty Lạc sinh của tôi. Tờ đó bán rất ít, gần như không ai biết.

BÁCH KHOA

Năm 1957, tạp chí Bách Khoa ra được hai số thì nhà văn Nguyễn Hữu Ngư (Ngu Í) dắt bà Phạm Ngọc Thảo lại giới thiệu với tôi để nhờ tôi viết giúp tờ Bách Khoa mà chồng bà có chân trong toà soạn, hoặc ít ra cũng là cộng tác viên.

Tôi không hề quen ông bà Thảo, chỉ do Nguyễn Hữu Ngư mà biết bà là em ruột giáo sư Phạm Thiều hồi đó đã tập kết ra Bắc, còn ông là một nhân viên khá quan trọng trong kháng chiến miền Nam. Tôi cũng không biết người sáng lập tờ Bách Khoa là ai, toà soạn gồm những ai, chỉ thấy bà Thảo nhã nhăn, có học thức, mà tạp chí đó bài vở cũng đứng đắn, nên tôi góp với họ bài Quan niệm sáng tác của Edgar Poe, bài The Raven mà tôi đã viết từ trước, chưa có dịp dùng tới.

Bài đó được đăng ngay trong số 4 (Tạp chí ra mỗi tháng 2 kỳ). Tiếp theo, tôi cũng gởi cho họ ba bài nữa cũng về văn học, bài Tiếng Việt ngày nay, Vấn đề dịch văn, Phép dịch thơ, cũng được toà soạn cho đăng ngay trên các số 5, 6, 7, 8. Từ đó, lâu lâu tôi gởi thêm một bài về Nho giáo, về danh nhân hay về văn học…, toàn là do bà Thảo hay ông Ngư làm trung gian, chứ tôi vẫn chưa lại toà soạn. Hợp tác với báo nào tôi vẫn giữ tư cách một độc giả góp bài chứ không dự gì vào đường lối, công việc của toà soạn. Tôi không nhớ mấy tháng sau, có dịp đi qua số 160 đường Phan Đình Phùng[187] mới ghé toà soạn Bách Khoa cách nhà tôi khoảng một cây số gặp ông Hoàng Minh Tuynh và vài anh em nữa. Tôi cũng không nhớ bao lâu sau tôi mới gặp ông Phạm Ngọc Thảo[188], một người thấp nhỏ, rất hoạt động, hoạt bát, có tư tưởng tiến bộ, viết một số bài về quân sự, ý kiến xác đáng, tỏ ra có kinh nghiệm và biết suy nghĩ. Hai ông Tuynh và Thảo có vẻ quí tôi cả. Từ đó tôi hợp tác đều đều cho tới khi đình bản, tháng 5 năm 1975.

Trong lịch sử báo chí của nước nhà, tờ Bách Khoa có một địa vị đặc biệt. Không nhận trợ cấp của chính quyền, không ủng hộ chính quyền mà sống được mười tám năm, từ 1957 đến 1975, bằng tờ Nam Phong, có uy tín, tập hợp được nhiều cây bút giá trị như Nam Phong, trước sau các cộng tác viên được khoảng một trăm.

Mới đầu chỉ là một nhóm công chức cao cấp nghiên cứu về kinh tế, tài chính, quân sự do Huỳnh Văn Lang thành lập. Họ xin được nhãn báo (manchette) của tờ Bách Khoa bình dân đã chết từ số 2, cắt hai chữ "bình dân" đi; rồi hùn nhau để tục bản.

Họ đa số là những người đã tham gia kháng chiến chống Pháp trở về, không hoạt động cho kháng chiến nữa, mặc dầu là công chức nhưng không ưa Pháp.

Năm đầu, đăng nhiều bài về kinh tế và một số bài về công giáo, nên có tính chất nặng nề, nhưng báo sống nổi: nhờ chủ nhiệm Huỳnh Văn Lang làm giám đốc Viện Hối đoái, tờ báo thu được nhiều quảng cáo.

Đến năm 1959, một phần nhờ ông Lê Ngộ Châu, có hồi theo kháng chiến rồi về Hà Nội dạy ở một trường trung học tư, được Huỳnh Văn Lang giao cho nhiệm vụ tựa như thư kí toà soạn, mà tờ báo khởi sắc, có một đường lối rõ rệt, đường lối thứ ba, không theo Cộng mà cũng không theo Mĩ, và tập hợp được một số cây bút có kinh nghiệm làm nồng cốt như Võ Phiến, Vũ Hạnh, Nguyễn Văn Xuân, Phan Du, Võ Hồng, Bình Nguyên Lộc.

Khi báo có uy tín rồi (từ 1960 trở đi) ông Châu tập hợp thêm một số cây viết trẻ, từ đó báo đăng nhiều bài có giá trị cả về biên khảo, lẫn sáng tác, và chính nhờ hợp tác với Bách Khoa mà những cây viết đó nổi tiếng như: Vũ Hạnh, Võ Phiến, Lê Tất Điều, Cô Liêu, Ngu Í, Phạm Việt Châu, Phan Văn Tạo, Đoàn Thêm (hai người sau là nhân viên cao cấp trong chính quyền Ngô Đình Diệm)…, nhất là các nữ tiểu thuyết gia Nguyễn Thị Hoàng, Trùng Dương, Thuỵ Vũ, Tuý Hồng…

Ngu Í chuyên về phỏng vấn, từng trải, có nhiều nhiệt tâm, văn có duyên.

Võ Phiến còn kí tên là Tràng Thiên, Thu Thuỷ, viết tiểu thuyết nhưng thành công nhất về tạp bút (tuỳ bút), ý sâu sắc và lời dí dỏm. Ông khéo phân tích tâm lí nhân vật, tả cảnh vật tài tình, linh động.

Phan Văn Tạo, bút hiệu Vũ Bảo, viết về thời sự và hồi ký.

Phạm Việt Châu chuyên về chính trị quốc tế và nhận định thời cuộc.

Có tinh thần đồng đội giữa những cây viết chính. Trong mười năm đầu, họ thường họp nhau ở toà soạn – 160 Phan Đình Phùng – hội ý trước về các đề tài, góp ý về nội dung các bài phê bình, đả kích. Tôi không khi nào dự cả, nhưng thỉnh thoảng ông Châu cũng nhờ tôi cho ý kiến về một bài gởi đăng mà đề tài tôi biết rõ hơn ông, như Văn học, Triết học Trung Quốc.

Tư tưởng của những cây viết chính có khi trái ngược nhau. Vũ Hạnh thiên Cộng, sau theo Cộng; Võ Phiến chống Cộng; Đoàn Thêm và Phan Văn Tạo không ưa Cộng cũng không đả, "không thích Mĩ" nhưng cũng không nói ra; tôi, có lẽ cả Ngu Í và Lê Ngộ Châu nữa, có cảm tình với kháng chiến, nhưng khác hai ông ấy. Càng về sau, từ 1965 trở đi Mĩ đổ nửa triệu quân vào miền Nam tôi càng đả mạnh Mĩ và chính quyền Thiệu bù nhìn của Mĩ.

Mặc dầu vậy, các anh em trong toà soạn vẫn giữ tình hoà hảo với nhau. Xu hướng trái ngược với nhau như Vũ Hạnh và Võ Phiến mà họ vẫn trọng tư tưởng của nhau (ít nhất là trong mười năm đầu) và gặp nhau tránh nói về chính trị. Đó là điều tôi quí nhất.

Nhờ anh em ai cũng có tinh thần đó nên buổi họp nào ở toà soạn cũng đông và vui, như Phan Du đã tả trong bài Văn đàn tình thoại (BK số 361, tr. 62): "Bất luận là trẻ già, là cũ mới, là duy vật duy tâm, là Phật giáo hay Công giáo, khuynh hướng chính trị, văn chương như thế nào, đều được đón nhận với sự cảm thông, và được chung đụng trong cái thể hoà đồng, cởi mở".

Tờ báo có chủ trương đăng tất cả các sáng kiến cá nhân dù đúng hay sai, miễn là thành thực, có tinh thần xây dựng về bất cứ vấn đề gì: từ chính trị, quân sự, tới kinh tế xã hội, văn học, khoa học… mà "không giới hạn ở lập trường chính trị nào, phe nhóm nào". Dĩ nhiên, bị kiểm duyệt cắt – nhất là trong bảy tám năm cuối – nên không một cây viết nào có thể trình bày hết ý mình được, mặc dầu vậy Bách Khoa vẫn được độc giả cho là "dám nói". Sau ngày giải phóng 1975, nhiều học giả Bắc nhận là một tờ báo "nghiêm chỉnh", tuy chống đối cả Cộng sản lẫn Tư bản, nhưng có lập trường đứng đắn, lí luận vững, ngôn ngữ đàng hoàng; và hiện nay các số báo Bách Khoa cũ càng ngày càng có giá trị: một bộ cũ rách, từ đầu đến cuối, thiếu độ mười số, bán được gần 5.000đ (năm 1983), (đủ bộ mà tốt: 10.000đ)[189].

Bách Khoa thịnh nhất trong những năm 1959-1963 bán được từ 4.500 đến 5.000 số, độc giả dài hạn được trên 1.000 mà khoảng 100 ở ngoại quốc, tờ Văn bán chạy hơn, còn các tờ định kì khác thì trung bình được 3.000 số.

Sau cuộc đảo chính 1963, chủ nhiệm Huỳnh Văn Lang bị bắt giam, rồi tờ báo bị đe doạ đóng cửa, phải đổi giấy phép – Lê Ngộ Châu làm chủ nhiệm thay Huỳnh Văn Lang – đổi tên là Bách Khoa Thời đại; từ đó suy giảm về tài chánh (vì mất nhiều quảng cáo) nhưng nói chung nhóm biên tập vẫn như cũ.

Từ vụ Tết Mậu Thân (1968), tờ báo mất một số lớn độc giả miền Trung – mà độc giả đó là phân nửa độc giả BK – giá giấy và công in lại cao, nên lỗ. Ông Lê Ngô Châu rán giảm mọi chi phí – cả toà soạn chỉ có ông và hai người giúp việc mà duy trì tờ báo tới đầu 1975. Một ông bạn tôi – nhà văn tập kết về - phải ngạc nhiên về sự làm việc của toà soạn, vì theo ông thì ở Bắc, một tờ định kì như vậy phải dùng ba chục nhân viên là ít.

Từ trước tới sau, Bách Khoa giữ được trọn tình cảm của hạng độc giả đứng tuổi; còn giới trẻ thì chê là khô khan, nặng về biên khảo mà nhẹ về sáng tác (thơ, tiểu thuyết). Lẽ đó dễ hiểu.

Tuy nhiên phải nhận rằng Bách Khoa không có ảnh hưởng lớn như Nam Phong, Phong Hoá, Ngày Nay trong dân chúng.

Nam Phong ra đời ở buổi giao thời, văn hóa cũ bắt đầu chuyển mạnh qua văn hóa mới của

phương Tây, số người viết ít mà số người đọc cũng ít, bao nhiêu cây viết có giá trị đều dồn vào tờ đó cả, không một tờ nào khác có nhiều bài đáng đọc và nhiều độc giả như Nam Phong, có thể cạnh tranh nổi với nó; nó lại được trợ cấp nên đứng vững được, những tờ báo khác có ra cũng chỉ được ít số là chết. Có thể nói Nam Phong một mình một chợ, do đó có ảnh hưởng, uy tín lớn.

Bách Khoa sinh sau bốn chục năm, vào thời mà số người viết đông, số độc giả cũng đông, gồm nhiều khuynh hướng, nên bị nhiều báo định kì (có lẽ đến non chục) chia bớt độc giả và Bách Khoa chỉ nhắm vào số độc giả đứng tuổi, số này bao giờ cũng ít, ảnh hưởng do đó kém.

Lại thêm Bách Khoa không có một chủ trương mới mẻ, mạnh mẽ cải cách cả về tư tưởng lẫn sự trình bày như tờ Phong Hoá, Ngày Nay, trước sau vẫn giữ lập trường ôn hoà, đứng giữa, không theo Cộng, không theo Mĩ, như vậy làm sao gây nổi một phong trào mà ảnh hưởng lớn tới quốc dân được như nhóm Tự Lực?

Thời đó có một nhóm nhà văn trẻ ở Bắc di cư vào lập nhóm Sáng Tạo muốn làm một cuộc cải cách, nhưng họ không đủ kiến thức, tài năng, chỉ hô hào chống Cộng - điểm này không có gì mới cả - mà cũng không sâu sắc, vì họ ít đọc sách báo ngoại quốc; và đả đảo lối viết của nhóm Tự lực trước kia, mà người cầm đầu Sáng Tạo – Mai Thảo – lại có bút pháp cầu kì, "làm duyên làm dáng", không hợp thời chút nào, chính bọn họ cũng không theo. Rốt cuộc chẳng gây được tiếng vang nào cả.

Tôi với Võ Phiến là hai người cộng tác với Bách Khoa đều nhất, lâu nhất. Từ đầu tới cuối Bách Khoa ra được 426 số thì 242 số có bài của tôi, bài cuối đăng trên số 424.

Sự hợp tác với các báo định kì rất có lợi cho tôi. Mới đầu tôi gởi đăng bài hay chương của tôi đã viết rồi mà chưa xuất bản, về văn học, triết học, gương danh nhân; đó là một cách tự giới thiệu trước với độc giả.

Sau hoặc tự ý tôi, hoặc do toà soạn nhờ viết, do độc giả gợi ý, tôi mở rộng tầm hoạt động, viết về những vấn đề không có trong chương trình trứ tác của tôi; nhờ sự thúc đẩy, khuyến khích đó tôi phải đọc nhiều hơn, viết nhiều hơn, chú ý tới thời cuộc, tình hình trong nước và thế giới hơn. Tôi không tự giam trong "Tháp ngà"; mặc dầu một tuần hay nửa tháng mới ra khỏi nhà, cả năm không đi dự một cuộc họp nào cả, nhưng tôi luôn luôn theo dõi tất cả những biến chuyển trong nước và trên thế giới và kịp thời góp ý kiến với quốc dân.

- Trên tờ Bách Khoa, tôi lâu lâu làm công việc điểm sách, tức công việc giới thiệu và phê bình. Không khi nào tôi điểm những sách dở, vì không thích đả kích ai cả; chỉ lựa những tác phẩm đứng đắn – phần nhiều trong loại khảo cứu – có vài chữ đáng khen để giới thiệu; khi chê thì tôi giữ công tâm và một giọng nghiêm trang.

Tôi đã điểm một số sách có giá trị như Việt ngữ chánh tả của Lê Ngọc Trụ (năm 1960), Le parler Vietnamien của Lê Văn Lý (1959), Đường thi trích dịch của Bùi Khánh Đản và Đỗ Bằng Đoàn (1959), Việt Nam ca trù biên khảo của Đỗ Bằng Đoàn (1962), Việt Nam tự điển của Lê Văn Đức; vài cuốn Địa phương chí như Nước non Bình Định, Xứ Trầm Hương của Quách Tấn… một hai tiểu thuyết và truyện ngắn của Bình Nguyên Lộc, Đỗ Tiến Đức…

- Cuối năm, tôi thường viết bài tổng kết về tình hình xuất bản trong năm, có khi đăng trên Bách Khoa, có khi đăng trên tờ Tin sách.

Năm 1961, tôi viết một loạt bài đăng trên bốn số Bách Khoa liên tiếp để so sánh hai ngành xuất bản Pháp và Việt Nam, vạch rõ những nhược điểm chung của hai ngành đó. Tôi nhận thấy rằng hễ theo một chế độ (hoặc tư bản hoặc cộng sản) thì dù cách xa nhau, không chịu ảnh hưởng trực tiếp của nhau, sự sáng tác, sự xuất bản, sự phát hành… cũng có những nét giống nhau.

- Tôi góp ý kiến về việc xây dựng văn hóa, trên Bách Khoa: Thống nhất nhan đề các văn thơ cổ (1962), Nhà cầm quyền và dư luận (1966), Vấn đề kiểm duyệt (1969), Vấn đề dịch văn, dịch thơ, Phong trào về nguồn (1972).

- Tôi rất chú ý tới chính sách giáo dục trong nước, viết nhiều bài đả kích Bộ Giáo dục. Bài nào lí luận cũng vững vàng, đưa ra những chứng cứ minh bạch và một vài đề nghị xây dựng; giọng tuy nghiêm nhưng bình tĩnh, được độc giả trong giáo giới, nhất là phụ huynh học sinh khen là ý kiến xác đáng, có nhiệt tâm. Tôi nghe nói nhiều nhân viên trong Bộ Giáo dục bảo nhau: "Đừng động tới ông Lê, ông ấy sẽ đập cho mà không sao cãi được". Họ hiểu lầm tôi: tôi chỉ trích một chính sách, chứ không chỉ trích cá nhân.

Có hai loạt bài quan trọng nhất:

Cải tổ nền Giáo dục Việt Nam (đăng liên tiếp trên năm số Bách Khoa năm 1962) mà sau ngày giải phóng, một số nhà giáo ở Hà Nội khen là đề nghị hợp lí.

Nguy cơ xuất não (đăng trên ba số Bách Khoa năm 1972) bàn về biện pháp để khuyến khích các sinh viên du học ngoại quốc về giúp nước, khỏi thiệt cho quốc gia một số nhân tài.

Loạt bài này cũng được độc giả hoan nghênh, nhưng chính quyền lúc ấy không cho đó là vấn đề quan trọng, không muốn mà cũng không có khả năng thu dụng hạng thanh niên đó.

Ngoài hai loạt bài trên tôi còn viết cả chục bài khác như Góp ý với Bộ Giáo dục (1964), Chính sách bỏ thi (1966), Một nền giáo dục phục vụ (1967), Một cách mạng trong giáo dục Pháp (1966), Cái chết của giáo sư Trần Vinh Anh (1967), Lại sắp đến mùa thi (1964), Cần nâng cao tri thức của đại chúng…

Nhất là loạt bài đăng trên Bách Khoa (1961), Tin Văn (1966) đả kích kịch liệt Bộ Giáo dục và Viện Đại học Sài Gòn không chịu dùng Việt ngữ làm chuyển ngữ ở Đại học. Những bài đó viết vào hồi tựu trường liên tiếp trong mấy năm làm cho một số giáo sư Đại học ghét tôi nhưng không thể trả lời tôi được, vì lí luận của tôi vững; trái lại sinh viên rất thích và một số doạ sẽ gom các bài đó lại chung với các bài của các nhà khác cùng chủ trương in thành một tập riêng để phổ biến. Sau này (trong số Bách Khoa 426 ngày 20.4.75) bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc nhắc lại vụ đó, viết: "Còn nhớ bọn sinh viên chúng tôi vận động chuyển ngữ Việt tại trường Y Khoa, ông (Nguyễn Hiến Lê) đã hỗ trợ bằng những bài báo nẩy lửa. Lúc đó giọng ông không còn cái giọng nghiêm túc, hiền lành, bình đạm thường ngày nữa mà sôi nổi, gay gắt, phẫn nộ, đầy kích động; giá có ai giật giấy bút của ông đi, tôi chắc ông sẽ lấy dao "viết lên đá" như ai đó đã nói"[190]. Đúng vậy, trong đời viết văn, chưa bao giờ ngọn bút của tôi sắc bén như vậy.

Từ 1963 tôi viết nhiều bài đả đảo chính sách của bọn thực dân cả Đông lẫn Tây ở bán đảo Ả Rập, và đề cao tinh thần đấu tranh của các nước Hồi giáo trên bán đảo đó. Sau tôi dùng các bài đó cho vào hai cuốn Bài học Isrël xuất bản năm 1968 và Bán đảo Ả Rập xuất bản năm 1969.

Từ năm 1973, tôi quan tâm tới những nguy cơ chung của nhân loại, viết những bài Nhân số và nạn đó (1973), Năm 2000 (1974), Minamata: nước biển nhiễm độc (1974) và loạt bài Báo cáo số 1 và số 2 của nhóm La Mã, đăng trên bốn số Bách Khoa liên tiếp 421-24 năm 1975; không kể một số bài nữa không đăng báo mà tôi gom lại trong cuốn Những vấn đề của thời đại (Mặt Đất -1974).

Sau cùng phải kể thêm một số bài thuộc loại hồi kí và tuỳ bút đăng trên Bách Khoa, và trên số Kỉ niệm Nhất Chi Mai của Hội Phật giáo Việt Nam thống nhất (1971), sau được nhà Lá Bối xuất bản trong loại Bông hồng cài áo. Cũng do viết báo mà tôi mới nảy ra ý viết những tiểu phẩm.

Vì tôi công tác đều đều với Bách Khoa, từ đầu đến cuối, lại viết nhiều về nhiều vấn đề, nên độc giả có người cho tôi là cây viết cốt cán của tạp chí, tưởng tôi là một nhân viên quan trọng trong toà soạn nên có bài muốn gởi đăng thì gởi cho tôi nhờ tôi giới thiệu với ông chủ nhiệm Lê Ngộ Châu. Tôi đọc rất kỉ bài họ viết rồi cũng đưa ý kiến với ông Châu, nhưng cũng cho họ biết sự quyết định đăng hay không ở cả ông Châu. Ông Châu làm việc rất siêng, đọc hết mọi bài nhận được, đăng hay không ông đều báo cho tác giả biết. Ông nhận rằng ông đã bỏ lầm một số bài rất khá. Tôi mến ông vì ông có tinh thần trách nhiệm, làm việc đàng hoàng, biết cương quyết giữ vững chủ trương cả khi báo suy, biết

xét người, xét văn và có tình với người cộng tác: ai gặp nạn gì thì ông lại nhà thăm, tìm mọi cách giúp đỡ.

MAI

Đầu năm 1960, ông Hoàng Minh Tuynh cho ra một bán nguyệt san khác, lấy tên là Mai mà ông làm chủ nhiệm. Tờ này chắc do một nhóm công giáo bỏ vốn – ông Tuynh theo công giáo – chủ trương đại khái cũng giống tờ Bách Khoa, nhưng thiên về công giáo.

Cây viết, một nửa là của Bách Khoa, một nửa là của công giáo. Báo chỉ bán được ngàn số trở lại, ra được hai năm rưỡi, 41 số, thì đình bản.

Ông Tuynh nhờ tôi viết giúp, thành thử trong những năm 1960-62, tôi viết cho cả hai tờ và trong 41 số Mai thì 24 số có bài của tôi.

Đa số bài của tôi bàn về giáo dục, đưa ý kiến:

- Về vấn đề cải tổ chế độ tư thục (thời đó hầu hết các tư thục thành những nơi buôn chữ, chủ trương chỉ lo làm giàu, giáo sư chỉ lo "câu" học sinh, dạy 40 giờ một tuần hoặc hơn, học sinh hư hỏng, không có chút kỉ luật gì cả).
- Về tình trạng các kì thi Trung học đệ nhất cấp (đăng trên 5 số - 1961).
- Về vấn đề chuyển ngữ ở Đại học.
- Về vấn đề thanh niên hư hỏng (2 số năm 1961; 2 số năm 1962).

Ngoài ra còn ít bài, về giáo dục sinh lí, giáo dục thiếu nhi thông minh, về hôn nhân, về phụ nữ, và 1 bài điểm sách: Nàng ái cơ trong chậu úp của Mộng Tuyết và Sài Gòn năm xưa của Vương Hồng Sển.

TIN VĂN

Năm 1965, ông Nguyễn Ngọc Lương, một nhân viên của Bộ Thông Tin cho ra tờ tuần báo Tin Văn, trước sau được ba bốn chục số trong hai năm rưỡi.

Hồi đó tôi không biết ông Lương là cán bộ Cộng sản nằm vùng; ông nhờ tôi viết giúp, tôi đọc mấy tờ đầu thấy tờ báo đứng đắn, có chủ trương tiến bộ, thiên tả nhưng vừa phải, kín đáo, nên tôi nhận lời.

Trên tờ này, tôi viết ít (chỉ khoảng mười số có bài của tôi), nhưng bài nào cũng viết kĩ, và hầu hết bàn về vấn đề văn hóa, văn chương.

Những bài Văn chương và dân tộc tính, Tiếp thu văn hóa Tây phương, Phát huy văn hóa truyền thống… sau được gom với bài Bút pháp và cá tính (mà tôi đã nói ở chương trên) để cho vào cuốn Mấy vấn đề xây dựng văn hóa (Tao Đàn – 1967).

Hai bài Bút pháp và cá tính, Văn chương và dân tộc tính được nhà văn Trần Thiện Đạo (ở Pháp) khen là tiếng nói của lương thức, của một học giả có thẩm quyền (Tân Văn số 7 tháng 11-1968, và số 8 tháng 12-68).

Nhưng bài độc giả thích nhất, cho là có giọng bút chiến sắc bén là Đả phá dễ hay xây dựng dễ đăng ngày 15.9.66. Trong bài đó nhân một câu của Tổng giám đốc vô tuyến truyền hình mà kịch liệt đả kích chính sách văn hóa của chính phủ, đã không xây dựng mà chỉ phá hoại.

Tôi khen chính quyền thời đó cho đăng trọn bài, không bỏ một chữ. Họ còn tương đối biết trọng tự do ngôn luận, mà có thái độ nhã nhăn với những nhà văn đứng đắn, dám nói thẳng và nói đúng.

Bài đó có tiếng vang ngang với bài Bọn cầm bút chúng ta làm được những gì lúc này đăng trên Bách Khoa ngày 1.12.67. Giọng bài này khác hẳn: "vừa buồn vừa tủi rằng tất cả những cái tôi viết ra đều là bá láp hết, chẳng có một tác dụng gì cả, rằng tôi gần như vô dụng" trong khi toàn dân đau khổ vì nạn chiến tranh và vì chính quyền bất lực, thối nát. Lời tự trách đó làm động lòng nhiều nhà văn có tâm huyết và tôi nghe nói có vài ba người muốn trả lời tôi, nhưng sau chỉ có mỗi ông Đoàn Thêm là lên tiếng trong số Bách Khoa ngày 1.1.68, trách thái độ của tôi là vô lí, mình cầm bút chứ có phải là

chính trị gia đâu, cứ làm hết nhiệm vụ của mình thì thôi, mà những điều mình viết sao lại không có tác dụng ít nhiều trong tâm hồn độc giả.

Trong bài đó, tôi cũng tỏ rõ thái độ của tôi đối với chính quyền: "Tôi nghĩ rằng cái thú nhất của người cầm bút là được độc lập và cái vinh dự lớn nhất của họ là giúp được chút ít gì cho quốc dân. Muốn giữ được độc lập và giúp được quốc dân thì nên ở ngoài chính quyền, đứng ở cương vị đối lập với chính quyền. Đối lập không nhất định là chỉ trích, lại càng không có nghĩa đả đảo. Đối lập là một cách kiểm soát, hợp tác hữu hiệu nhất và nghiêm chỉnh nhất. Ta không lệ thuộc vào chính quyền thì mới dám nói thẳng với chính quyền và chính quyền mới chú ý lời nói của ta. Alain và Maurois đều từ chối những chức trọng quyền cao để được là người tự do, được làm một công dân "giám thị các ông lớn".

CÁC BÁO KHÁC

Ngoài ba tờ báo kể trên, tôi còn gởi ít bài về văn học, điển sách cho tạp chí Văn và Tân Văn (ông Trần Phong Giao làm chủ bút), và vài ba tạp chí khác, vì họ khẩn khoản xin bài.

Đặc biệt nhất là tờ báo cho thanh niên Phù Đổng Thiên Vương. Chủ nhiệm là kịch sĩ Kim Cương cùng với chồng, do Vũ Hạnh dắt lại yêu cầu tôi cộng tác. Tôi đáp không có thì giờ vì chương trình làm việc của tôi còn nhiều. Họ nói mãi, nễ lời tôi hứa chỉ viết giúp cho một bài duy nhất đăng trong số đầu thôi và ít bữa sau tôi giao cho họ bài Vài lời ngỏ cùng bạn trẻ, đăng trong số 30.1.75. Báo chưa ra hay vừa mới ra thì Vũ Hạnh bị bắt giam trở lại; vì lẽ đó ba tháng sau chưa ra được rồi Sài Gòn giải phóng và báo đình bản luôn[191].

Về sau tôi mới biết Kim Cương là một cán bộ nằm vùng như Vũ Hạnh. Vậy là tôi vô tình hợp tác với hai tờ báo cộng sản ở thành: tờ Tin Văn và tờ Phù Đổng Thiên Vương. Đã nhận lời viết cho báo nào thì luôn luôn tôi viết kỉ và giao bài trước ngày hạn, không để họ phải nhắc.

Trước sau tôi chỉ bỏ độ một phần mười thì giờ viết của tôi vào các bài báo, nhưng đã để hết tâm tư vào công việc đó, coi trọng nó cũng như việc biên khảo, dịch thuật, nên được nhiều cảm tình của độc giả và bạn văn. Danh và uy tín của tôi nhờ vậy tăng lên và trong những năm 1965-1974 có vài tờ báo lại phỏng vấn tôi như tờ Khởi hành, tờ Thời Tập; và một số nhà văn tư tưởng và chủ trương hoàn toàn khác tôi cũng làm quen với tôi, tặng tôi tác phẩm, không kể nhiều nhà giáo quí tôi, nhiều sinh viên trọng tôi như thầy học.

Tôi đã lựa một số bài báo tôi đắc ý nhất cho vào cuốn Mấy vấn đề xây dựng văn hóa (1967), cuốn Mười câu chuyện văn chương (Trí Đăng -1975) và hai tập chưa in: Mười tám chuyện thời sự và Để tôi đọc lại.

VĂN HỌC MIỀN NAM TỪ 1954 ĐẾN 1975

Một phần lớn cũng nhờ viết báo mà tôi được đọc nhiều sách báo Việt – phần lớn mượn của toà soạn Bách Khoa – và biết được ít nhiều tình hình văn học miền Nam.

Dưới đây tôi chỉ ghi sơ vài nét, vì không có đủ tài liệu, và nếu có thì cũng không có đủ sức khoẻ, thì giờ để đọc hết rồi phân tích kĩ được.

TRÀO LƯU

Trong thời kháng Pháp, văn học ở thành (vùng bị chiếm) từ Bắc tới Nam không có gì cả. Hầu hết các nhà văn có tên tuổi thời Tiền chiến ở Bắc đều theo kháng chiến. Tôi không biết họ sáng tác được những gì, có lẽ chỉ có được một số bút kí và ít bài thơ hô hào diệt địch, nhiệt tâm tuy nhiều nhưng nghệ thuật kém thời tiền chiến.

Ở miền Nam trong thời kháng Pháp, Lý Văm Sâm viết được vài tiểu thuyết rồi cũng ra bưng. Nhóm đệ tứ Triều Sơn, Thế Húc, Tam Ích, Thiên Giang cũng viết ít bài phê bình có tư tưởng xã hội, sau in thành vài tập mỏng; Triều Sơn viết khá hơn cả, nhưng chết sớm. Hồ Hữu Tường năm 1945 còn ở Hà Nội cho ra được một tập mỏng về Văn hóa Việt Nam. Khi vào Nam ông cho ra tờ Phương Đông

chủ trương trung lập và một vài cuốn trào phúng Trung Cộng, Nga.

Một số nhà văn có tâm huyết muốn nâng cao tinh thần dân chúng, chép lại các cuộc vận động chống Pháp thời trước như Nam bộ kháng chiến, Đề Thám, Bãi Sậy, Phan Bội Châu, Phan Đình Phúng, Phan Chu Trinh… Hầu hết các báo hằng ngày đều có cảm tình với Cách mạng.

Vào khoảng 1950, nhà P. Văn Tươi cho ra loại sách "Học làm người" mục đích là luyện tinh thần mới, tin ở sự tiến bộ của thanh niên để chuẩn bị việc kiến thiết quốc gia sau khi chiến tranh chấm dứt. Loại sách đó trước thế chiến cũng đã có người viết như Hoàng Đạo, Lê Văn Siêu…

Sau Hiệp định Genève, một số nhà văn ở Bắc di cư vào Nam, ra báo, mở nhà xuất bản, được chính quyền trợ cấp hoặc giúp phương tiện, nhờ vậy văn nghệ miền Nam khởi sắc. Nguyễn Mạnh Côn, Mai Thảo, Doãn Quốc Sĩ, Thanh Tâm Tuyền… có một số tác phẩm khá.

Hồi đó ai cũng ham biết văn minh Mĩ, người ta đua nhau học tiếng Mĩ và vài nhà xuất bản được Mĩ trợ cấp, dịch vội vàng sách sách văn học, chính trị Mĩ, nhất là tiểu thuyết Mĩ. Không dịch phẩm nào có giá trị, và chỉ được ít năm, phong trào đó chìm lần.

Vào khoảng 1960, dân chúng bắt đầu ghét chính sách Ngô Đình Diệm, ghét lây cả Mĩ, nên những tác phẩm chống cộng và tuyên truyền cho văn hóa Mĩ bị tẩy chay; không ai bảo ai mà những sách báo của các cơ quan văn hóa Mĩ, Diệm, dù in rất đẹp, bán rất rẻ cũng không ai mua.

Người ta trở lại thích sách báo Pháp và báo chí đua nhau giới thiệu phong trào hiện sinh cùng phong trào tiểu thuyết mới cũng gọi là phản tiểu thuyết (anti-roman) của Pháp.

Những tác phẩm của Sarte, Camus, Kafka được thanh niên hoan nghênh, nhưng hình như không có tiểu thuyết nào của Alain Robbe Grillet, Michel Butor được dịch cả, loại tiểu thuyết này mới thì mới thật, nhưng không hấp dẫn vì không có truyện. Vả lại chính phong trào tiểu thuyết mới cũng chỉ ồn ào được ít năm, khi nó qua nước mình thì ở Pháp không còn ai nhắc tới. Các tiểu thuyết gia của mình nói tới họ thì nhiều, thích họ thì chắc không và tuyệt nhiên không có nhà nào theo kĩ thuật của họ.

Sau năm sáu năm hăng say tìm hiểu cái mới của phương Tây, chúng ta thấy văn minh của họ lợi cho ta thì ít mà hại thì nhiều: thanh niên thành thị truỵ lạc vì loại phim cao bồi, nhạc jazz và tạp chí Playboy, mất lí tưởng, chỉ nghĩ tới hưởng lạc, mà non sông thì bị tàn phá vì bị tranh chấp giữa bọn thực dân Đông, Tây; dân tình thì lầm than điêu đứng; chỉ có bọn làm giàu trên xương máu đồng bào là sống phè phỡn, rất chướng mắt. Do đó lần lần nổi lên phong trào về nguồn, ôn lại triết lí, nhân sinh quan của cổ nhân, một nhân sinh quan bao dung, nhân ái, chứ không phải thứ nhân sinh quan "cạnh tranh, chém nhau để sinh tồn" của phương Tây.

Loại sách khảo cổ bỗng bột phát triển. Hầu hết là những bản dịch sách Hán của tiền nhân: Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú, Phủ biên tạp lục của Lê Quí Đôn, Việt sử tiêu án của Ngô Thời Sĩ, Hoàng Lê nhất thống chí, Công dư tiệp kí, Đại Nam nhất thống chí (trên chục cuốn) v.v…

Loại sách đó khó bán, nên cơ quan văn hóa chính phủđảm nhiệm, tư nhân chỉ có vài ba nhà khảo về Nhà Nguyễn trong Nam, Tây Sơn, Ca trù đời Lê, Nguyễn… Một số khá đông nhà văn gần như cùng một lúc soạn các địa phương chí từ Bến Hải tới Bạc Liêu: Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Biên Hoà, Vĩnh Long, Châu Đốc, Cao Lãnh, Cần Thơ, Bạc Liêu… (coi Một hiện tượng mới trong Mấy vấn đề xây dựng văn hóa của tôi)

Một số học giả, văn nhân, nghệ sĩ hô hào chống chiến tranh, không theo Mĩ, không theo Nga, không nhờ cậy ai, tìm lối sống riêng của mình, sống thiếu thốn cũng được miễn là hoà thuận, đoàn kết với nhau, tương đối bình đẳng, không ai giàu quá, không ai nghèo quá.

Từ 1965 đến 1975, hễ gặp cơ hội là tôi nêu chủ trương đó ra, như trong cuốn Một niềm tin (1965), trong bài tựa cuốn Bài học Israël, trong bài báo Vài suy tư về phong trào về nguồn (Bách Khoa -1972), và trong đoạn kết loạt bài Báo cáo số1 và số 2 của nhóm La Mã (Bách Khoa – 1975).

Nhưng cho tới bây giờ dân tộc nhược tiểu vẫn mắc vào sự tranh chấp của hai khối, thoát được khối này lại nhập vào khối khác. Nhân loại sẽ còn chịu rất nhiều xáo trộn, chưa biết bao giờ mới ổn định được, và những dân tộc nhược tiểu chưa thể sống theo ý mình được!

KHÔNG CÓ NHÓM NÀO NỔI BẬT

Trong hai chục năm sau Hiệp định Genève, văn học miền Nam phát triển khá mạnh. Về lượng chúng ta bỏ các thời trước, về phẩm không phải là kém, nhưng có điểm đặc biệt này là không có một nhóm nào có đủ uy tín, gây ảnh hưởng khá lớn trong dân chúng như nhóm Nam Phong những năm hai mươi (1920-29) và nhóm Tự lực những năm ba mươi (1932-1939).

Tại thiếu người có tài vượt hẳn số đông chăng? Hay tại tình hình xã hội không có gì kích thích hạng người có tài? Từ năm 1921 đến đầu thế chiến thứ nhì, xã hội Việt Nam chuyển từ xã hội nông nghiệp qua chế độ tư bản, và văn nghệ làm chất xúc tác cho những chuyển biến đó; còn từ Thế chiến tới 1975, xã hội miền Nam chỉ lẩn quẩn trong chế độ tư bản, chưa tới giai đoạn kĩ thuật phát triển mạnh, vì thế mà văn nghệ không thay đổi được mạnh chăng? Tại miền Bắc, tuy biến chuyển mạnh nhưng cũng không có nhóm nào đủ uy tín để lãnh đạo. Mà ở Nga, Trung Quốc thì cũng vậy, vì ở các xã hội đó, một cá nhân hay một nhóm không sao vượt hẳn lên được.

Trong bài Kỉ nguyên tiêu thụ và nghề viết văn (Bách Khoa đầu năm 1973), tôi viết:

"Một anh bạn tôi viết tiểu thuyết, mới đây phàn nàn rằng thời này tiểu thuyết gia nào may mắn lắm cũng chỉ nổi danh được trong dăm năm rồi thì chìm, không ai được như Nhất Linh hoặc Khái Hưng giữ tiếng tăm và địa vị được tới khi chết, mà kĩ thuật của họ đâu phải kém Nhất Linh và Khái Hưng.

Tôi đáp:

- Anh nhận xét đúng lắm. Nhưng thời nay tiểu thuyết để độc giả tiêu thụ, nghĩa là để bán, chứ đâu phải để cầu danh, lưu danh. Ở Pháp từ năm 1893, anh em Gouncourt cũng đã phàn nàn: "Này nay phải sản xuất một kiệt tác mỗi năm thì người ta mới khỏi quên mình".

Theo Soljenitsyne trong cuốn Khu ung thư, ở Nga cũng có hiện tượng như vậy. Số nhà văn ngày nay đông quá, có người vừa mở xong một con đường tưởng là mới, đã có người mở con đường khác rồi. Văn đàn đông nghẹt không sao đủ chỗ đứng cho mọi người. Cho nên người nào mới chen chân được một chỗ đứng thì người sau lại lấn mất. Có phải như vậy mà ngày nay khắp thế giới không thể có được một nhà văn hay một nhóm làm lãnh đạo được? Mà nước ta cũng ở trong tình trạng đó.

VỀ TIỂU THUYẾT

Mấy năm đầu sau Hiệp định Genève, có một nhóm nhà văn trẻ, nhóm Sáng Tạo do Mai Thảo khởi xướng, muốn phát động một phong trào mới thay thế phong trào Tự lực Văn đoàn, nhưng chỉ được một số ít hưởng ứng, rồi sau ít năm, chìm luôn; vì họ lớn tiếng hô hào chứ không có ý gì mới. Trong nhóm đó chỉ có Mai Thảo là rán tự tạo ra một bút pháp riêng, như trên tôi đã nói, nhưng bị nhiều người chê là cầu kì; Doãn Quốc Sĩ viết tự nhiên hơn, có tâm tư nhiệt huyết; Thanh Tâm Tuyền viết được một vài tập mỏng diễn tả tâm trạng của thanh niên; Nguyễn Mạnh Côn có vài cuốn chống cộng, về sau khá nổi tiếng về tiểu thuyết kì dị xây dựng trên thuyết tương đối của Einstein.

Nổi tiếng nhất là Võ Phiến, một cây bút độc lập ai cũng nhận là có tài phân tích tâm lí, "chẻ sợi tóc là tư", và tài tả cảnh vật. Những tạp bút của ông được nhiều người thích hơn, Đông Hồ khen là nhất miền Nam. Về loại đó, ông sâu sắc như Nguyễn Tuân mà tự nhiên hơn, dí dỏm hơn, đề tài phong phú hơn, đa dạng hơn, nhưng ông cũng có cái tật hay gợi đến vấn đề sinh lí.

Vũ Hạnh, ngược lại đề cao kháng chiến, có vài truyện linh động, mạnh mẽ.

Truyện Dương Nghiễm Mậu có màu đen tối, cũng sâu sắc; Lê Tất Điều vui mà hời hợt.

Nhật Tiến chuyên viết về những trẻ cô độc, những kẻ nghèo khổ, có bút pháp của nhóm Tự lực, viết dễ dàng và nhiều, mở nhà xuất bản Huyền Trân, cùng với vợ ra tờ Thiếu nhi. Có lí tưởng, thương

người nghèo khổ, giọng cảm động.

Khoảng 1970, xuất hiện vài tiểu thuyết gia trẻ có tương lai: Hoàng Ngọc Tuấn, Kinh Dương Vương, Nguyễn Mộng Giác (có tài xây dựng truyện, kể chuyện hấp dẫn).

Hầu hết những nhà kể trên đều tả xã hội thành thị và đời sống, tâm trạng thanh niên ở thành hoặc ở ngày mặt trận.

Tả về đời sống nông thôn có Sơn Nam và Lê Xuyên. Sơn Nam không nổi tiếng về tiểu thuyết mà về kí sự. Tiểu thuyết Lê Xuyên dùng nhiều đối thoại và ngôn ngữ của nông dân tới nhàm, lại có tính cách khiêu dâm mà không có tình thương nông dân, không có giá trị gì cả.

Những tiểu thuyết gia lớp trước như Bình Nguyên Lộc, Nguyễn Văn Xuân, Phan Du vẫn giữ được phong độ. Võ Hồng sáng tác khá mạnh, tâm hồn và bút pháp khả ái.

Điểm đáng kể nhất là phái nữ xuất hiện nhiều cây bút có tài hơn hẳn phái nữ thời tiền chiến, như Tuý Hồng tả khéo, nhiều hình ảnh mới, Trùng Dương, Nguyễn Thị Hoàng có giọng trí thức, Thuỵ Vũ, Nhã Ca (làm cả thơ), Minh Quân (chuyên về truyện trẻ em).

- Về thơ, các nhà lớp cũ như Đinh Hùng, Vũ Hoàng Chương, Quách Tấn, Đông Hồ, Đông Xuyên vẫn sáng tác đều đều, vẫn còn độc giả. Lớp trẻ xuất hiện khá đông, mỗi năm trung bình, cả miền Nam có được trên mười thi phẩm ra mắt độc giả. Đa số các nhà đó chỉ nổi tiếng một thời như Nguyên Sa, Bùi Giáng, Trần Tuấn Kiệt, Kiên Giang, Quách Thoại, Tường Linh, Huy Lực, Tạ Tị, Tuệ Mai… Họ cảm xúc mạnh, có nhiều hình ảnh mới nhưng sáng tác không đều, không nhiều, hồn thơ mau cạn.

- Về biên khảo, có nhiều công trình đáng kể hơn thời trước, sâu sắc hơn: chính tả có Lê Ngọc Trụ; ngữ pháp có Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê; văn hoá Trung Hoa có Giản Chi, Nguyễn Hiến Lê, Nguyễn Kim Định[192], Nguyễn Duy Cần; sử miền Nam có Vương Hồng Sển (Sài Gòn năm xưa), Phan Khoang (viết về nhà Nguyễn trong Nam), Nguyễn Phương (về Tây Sơn), Đông Hồ; điển lễ và ca trù Việt Nam có Đỗ Bằng Đoàn; phong tục Việt Nam có Nhất Thanh, Toan Ánh lượng nhiều và phẩm kém...[193]

- Mỗi tôn giáo có được vài cây bút nổi tiếng: Nhất Hạnh trong Phật giáo, Nguyễn Ngọc Lan, Lý Chánh Trung, Nguyễn Văn Trung trong công giáo đều lưu tâm đến các vấn đề xã hội, có tinh thần tranh đấu, có bút pháp sáng sủa, cảm động. Viết nhiều nhất là Nhất Hạnh: sáu bảy tác phẩm, trong số đó có một tập thơ hô hào hoà bình. Ông muốn cải cách Phật giáo cho hợp thời đại, nhưng Phật giáo lo đối phó với Diệm, rồi với Thiệu, củng cố ảnh hưởng và địa vị nên chỉ có một số tín đồ trí thức chú ý tới chủ trương của ông; nhưng ông được thanh niên quí mến. Bị chính quyền nghi kị, ông phải qua Âu Mĩ vận động cho hoà bình, hiện còn ở bên đó.

Ông sáng lập nhà xuất bản Lá Bối, giao cho thầy Từ Mẫn (Võ Thắng Tiết) điều khiển. Có thời chính quyền không cho in những tác phẩm mang tên ông, ông phải kí tên khác.

Trường Thanh niên phụng sự xã hội cũng là một sáng kiến của ông.

TÔI CÓ CHUYÊN KHÔNG?

Ôn lại hai chục năm hoạt động tích cực về văn hóa từ khi thành lập nhà xuất bản tới ngày miền Nam được giải phóng, tôi thấy chỉ làm chủ được tới một phần nào thôi, còn thì do sự ngẫu nhiên chi phối.

Năm 1954, mới lên Sài Gòn, tôi định viết độ mươi năm, khoảng vài ba chục cuốn nữa, không ngờ viết luôn cho tới 1975, rồi tới bây giờ, và số tác phẩm viết được đã gấp ba số dự định.

Từ khi mới cầm bút, tôi vẫn thích viết Du kí, vẫn mong đi dọc đường Quốc lộ số 1, ghi chép những cảnh đẹp, tục lạ, cổ tích từ Nam ra Bắc, mà vì chiến tranh, tôi mới tới được Qui Nhơn rồi phải bỏ dở.

Hồi còn ở Đại học, tôi đã thích đời Nguyễn Công Trứ, định chép tiểu sử của ông, mộng đó cũng không thực hiện được vì thiếu tài liệu và vì sống ở Nam, không có dịp tới những nơi có di tích của

ông.

Trái lại, có nhiều môn, nhiều đề tài tôi không tính viết mà lại viết, viết nhiều nữa.

Như trên tôi đã nói, do ngẫu nhiên mà tôi hợp tác với tờ Bách Khoa rồi viết về thời sự, về kinh tế, về các vấn đề thời đại, và khi đã bắt đầu viết rồi thì thấy thích.

Sau khi cho ra hai cuốn Để hiểu văn phạm, và Nho giáo một triết lý chính trị, tôi định bụng không bao giờ xông vào hai khu vực ít hứng thú và mệt óc đó nữa. Vậy mà do thời cuộc đưa đẩy, tôi làm quen được với hai ông Trương Văn Chình và Giản Chi Nguyễn Hữu Văn, từ Bắc di cư vô, rồi viết chung với hai ông, nhờ vậy đóng góp được ít nhiều về hai môn đó. Vì viết nhiều đề tài, nên có người trách tôi là không chuyên.

Nếu hiểu chuyên là suốt đời chỉ khảo về một môn, như Lê Ngọc Trụ về chính tả, Trương Văn Chình về ngữ pháp thì quả là tôi không chuyên, mà tôi cũng không thích chuyên như vậy.

Tôi có một mục đích rõ rệt là phục vụ trong việc mở mang kiến thức thanh niên, tôi có óc tò mò, sách nào hay tôi cũng muốn đọc, môn nào cũng muốn biết, và hễ thấy đề tài nào lí thú, có ích thì tìm hiểu rồi truyền điều tôi hiểu cho độc giả. Đó là sự nhất trí trong tất cả các trứ tác của tôi, từ sách dạy cách học cho học sinh tới các công trình khảo cứu về văn học, triết học. Sự ngẫu nhiên đưa tôi tới hướng nào, khiến tôi bước vào môn nào thì tôi theo hướng đó, viết về môn đó.

Nhưng có điều này ít độc giả nhận thấy. Trong mỗi môn chính, mới đầu tôi viết một hai tác phẩm dễ hoặc khái quát, rồi ít lâu sau tôi trở lại, mở rộng thêm, đào sâu hơn. Như vậy chính là do khuynh hướng tự học của tôi: biết cái cốt yếu đã rồi sau đi vào chi tiết. Và đó cũng là một sự nhất trí trong cách tôi làm việc.

Thí dụ như:

- Môn Tổ chức công việc, tôi viết về qui tắc chung trong cuốn Tổ chức công việc theo khoa học, rồi một năm sau hoặc dăm bảy năm sau tôi áp dụng vào việc trong đời, đi vào chi tiết hơn trong các cuốn: Kim chỉ nam của học sinh, Tổ chức gia đình, Tổ chức công việc làm ăn. Như vậy là vấn đề đã được nới rộng.

- Về Luyện văn, cuốn II và III khó hơn cuốn I, bộ Hương sắc trong vườn văn lại sâu sắc hơn bộ Luyện văn.

- Về Văn học Trung Quốc, sự mở rộng lần lần từng đợt còn rõ rệt hơn nữa.

Mới đầu là bộ Đại cương Văn học sử Trung Quốc từ thượng cổ tới cách mạnh Tân Hợi, vào khoảng 1925.

Sau tôi đào sâu văn học cổ Trung Quốc. Đề tài đó mênh mông, một đời người không thể làm hết được. Riêng về thơ Đường đã có nhiều người giới thiệu: Đường thi, Thi văn bình chú của Ngô Tất Tố, Đường thi của Trần Trọng Kim, Đường thi trích dịch của Bùi Khánh Đản và Đỗ Bằng Đoàn (in ronéo) và nhiều tập mỏng khác của dăm nhà khác nữa. Chưa ai viết về Tống thi cả.

Thơ không phải là sở trường của tôi mà cổ văn Trung Quốc chỉ được Nam Phong giới thiệu độ mươi bài, cho nên tôi nghiên cứu về cổ văn. Năm 1966, cho xuất bản bộ Cổ văn Trung Quốc, cuốn đầu tiên trong loại đó ở nước nhà; tiếp theo tôi soạn chung với ông Giản Chi hai bộ Chiến Quốc sách và Sử kí của Tư Mã Thiên. Sau cùng tôi viết về Văn học Trung Quốc hiện đại, mà trong bộ Đại cương văn học sử Trung Quốc tôi chỉ phát qua trong chương cuối.

Nên kể thêm Tô Đông Pha, một cuốn thuộc loại tiểu sử danh nhân nhưng cũng cho độc giả biết được ít nhiều về thi từ và cổ văn đời Tống, vì trong cuốn đó, ngoài Tô Đông Pha tôi giới thiệu cả cha và em của Tô (Tô Tuân, Tô Triệt), Âu Dương Tu, Vương An Thạch…

Nếu kể cả bản dịch Nhân sinh quan và thơ văn Trung Hoa nguyên văn của Lâm Ngữ Đường, thì về văn học Trung Quốc tôi đã góp được khoảng 3.500 trang, bảy nhan đề.

- Về Triết học Trung Quốc cũng vậy, mỗi ngày tôi đào sâu thêm. Mới đầu là Nho giáo một triết lí

chính trị, một cuốn tổng quát về tư tưởng chính trị của Khổng, Mạnh; rồi tới Đại cương triết học Trung Quốc, một bộ cũng tổng quát về triết học Trung Hoa từ thượng cổ tới cuối Thanh.

Sau tôi chuyên về triết học thời Tiên Tần, khảo cứu đời sống và tư tưởng từng triết gia một. Đầu năm 1975, tôi đã cho ra được Nhà giáo họ Khổng, Mạnh Tử, Liệt Tử và Dương Tử, đã viết xong mà chưa in Trang Tử, khởi sự viết chung với Giản Chi về Tuân Tử và Hàn Phi thì miền Nam được giải phóng.

Từ năm 1976 tới nay, tôi đã viết xong Lão Tử, Mặc học, Khổng Tử[194], Luận ngữ, Kinh Dịch[195], như đã nói.

Nếu chỉ kể các tác phẩm đã in thì tới đầu 1975, về triết học Trung Hoa tôi đã góp được khoảng 2.100 trang; nếu kể thêm những tập tôi đã viết xong mà chưa in nữa thì tới nay, tổng cộng được 2.100 đã in với 2.900 trang chưa in, là 5.000 trang.

Vậy Cổ học Trung Hoa tôi đã góp được về văn học 3.500 trang, về triết học khoảng 5.000 trang. Nếu chỉ kể những tác phẩm đã in thì cũng được 5.600 trang: 3.500 văn, 2.100 triết. Rõ ràng là tôi chuyên về môn đó. Nhà văn Võ Phiến, trong bài Nhân đọc bản thảo cuốn Nguyễn Hiến Lê của Châu Hải Kỳ[196] (Bách Khoa số 426 ngày 20.4.75) bảo: "Từ trước tới nay chưa có học giả nào, cựu học và tân học, mà có công giới thiệu Cổ học Trung Hoa bằng ông Nguyễn Hiến Lê".

Tóm lại, hồi mới cầm bút, tôi chỉ có mục đích viết về trí, đức dục thanh niên; sau lần lần, vì sở thích, tôi hướng về cổ học Trung Hoa, mỗi ngày một đào sâu hơn. Tôi cho đó là sự diễn tiến tự nhiên trong việc tự học.

Trong trên ba chục năm trứ tác (kể tới năm nay), tính ra tôi đã bỏ hơn mười năm (khoảng 1/3 thời giờ) vào hai chục tác phẩm Cổ học (7 văn học, 13 triết học).

Số hai chục tác phẩm, khoảng 8.500 trang sách đó không phải là ít, nhưng chỉ vì mới ra mắt độc giả được hai phần ba, nhất là vì loại đó kén độc giả, in ít, phổ biến hẹp, chìm trong số trên tám chục tác phẩm đủ loại cho thanh niên phổ biến rộng trong mọi giới, cho nên mới có độc giả trách tôi là không chuyên[197].

Nếu tôi chỉ chuyên về Cổ học Trung Hoa thôi thì chỉ nội số tác phẩm của tôi đã xuất bản trong loại đó cũng đủ để cho mọi người cho tôi là chuyên rồi; nhưng thiếu phần tôi viết cho thanh niên thì ảnh hưởng của tôi trong xã hội không được bao, mà chưa chắc tôi đã in được những tác phẩm về cổ học: Nhà nào chịu chuyên xuất bản loại đó? Mà tôi muốn tự in lấy thì tiền đâu? Bộ Đại cương triết học Trung Quốc[198] chẳng hạn tôi phải hùn vốn với nhà Cảo Thơm; còn bộ Văn học Trung Quốc hiện đại, tôi phải xuất vốn in lấy 2.000 bộ mà năm năm sau, ngày Sài Gòn được giải phóng, chỉ mới bán được trên ngàn bộ vừa đủ vốn.

CHƯƠNG XXVIII

TÔI TỰ NHẬN ĐỊNH TÁC PHẨM CỦA TÔI

Đã có nhiều bạn văn hỏi tôi thích tác phẩm nào của tôi nhất. Tôi đáp:

- Tuỳ từng loại, mà cũng tuỳ tuổi nữa, sự nhận định về già khác với thời trung niên. Xét chung thì tôi thích cuốn nào trong đó tôi gởi gấm được nhiều tâm tình, có được vài ý nghĩ tôi cho là tương đối mới ở nước mình, hoặc có được ít đoạn tôi đắc ý về bút pháp.

Trong chương này tôi hãy ghi qua sở thích của độc giả rồi đưa nhận định của tôi về một số tác phẩm đã xuất bản; những tập chưa xuất bản, tôi sẽ để lại một chương sau:

SỞ THÍCH CỦA ĐỘC GIẢ

Khoảng mười năm trước, một nhà văn đã giới thiệu tôi với độc giả một tờ báo định kì rằng ít nhất đã có hai thế hệ đọc sách của tôi. Tới nay thì có thể nói là đã có ba thế hệ rồi: thế hệ những người trạc tuổi tôi, thế hệ con những người đó, những học trò của tôi, và thế hệ con học trò cũ của tôi hiện nay đã lên đại học.

Vì tôi viết cho mọi lớp tuổi từ bé (cuốn Bí mật dầu lửa) tới già, lại viết cho cả giới bình dân (như thợ thuyền) lẫn với trí thức tân học và cựu học. Cho nên không thể kể được một cuốn nào mà mọi giới đều thích.

Xét chung thì giới bình dân và thanh niên chỉ thích những cuốn trong loại Học làm người; giới trí thức mới đọc loại biên khảo và chỉ một số ít giáo sư mới đọc những cuốn như Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam, Một niềm tin, Đại cương triết học Trung Quốc.

Một số khá đông, bắt đầu đọc tôi từ hồi ở trung học rồi thành độc giả trung thành, hai chục năm sau vẫn còn tìm tác phẩm của tôi để đọc; nhưng tôi chắc trong nước chỉ có độ bốn năm người có đủ 100 cuốn tôi đã xuất bản; và trong bốn năm người đó may lắm được vài người đọc qua loa, hết những cuốn đó.

Những cuốn bán chạy nhất thuộc loại Học làm người, như Đắc nhân tâm, Quảng gánh lo, Sống 24 giờ một ngày…, và loại chỉ cho học sinh, thanh niên cách tự học như Kim chỉ nam của học sinh, Tự học một nhu cầu của thời đại, Muốn giỏi toán hình học, đại số…[199]

Những cuốn ế nhất là Khảo luận ngữ pháp Việt Nam, Để hiểu văn phạm, Một niềm tin, Văn học Trung Quốc hiện đại.

LOẠI HỌC LÀM NGƯỜI

Dưới đây tôi xét về loại Học làm người trước hết.

Đã có lần tôi nói với thi sĩ Bàng Bá Lân: "Những cuốn trong loại đó (của tôi) chẳng qua cũng chỉ để cho thanh niên đọc". Lời đó làm cho một độc giả của tôi, bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc "rất bực mình". Trong bài Ông Nguyễn Hiến Lê và tôi (Bách Khoa số 436, đã dẫn), ông viết:

"Nhìn lại toàn bộ tác phẩm ông, không ai chối cãi giá trị của những Đông Kinh nghĩa thục, Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười, Đại cương triết học Trung Quốc, Ngữ pháp Việt Nam… và những Chiến tranh và hoà bình, Sử kí Tư Mã Thiên, Chiến Quốc sách… Những tác phẩm đó thực sự có ích cho các nhà nghiên cứu, các sinh viên đại học và đã đóng góp một phần đáng kể cho nền văn hoá miền Nam. Nhưng theo tôi, những tác phẩm quan trọng trong đời ông, đáng cho ông hãnh diện chính là những tác phẩm nho nhỏ ông viết nhằm mục đích giáo dục thanh thiếu niên, hướng dẫn họ trong sự tự huấn luyện trí, đức. Đó là Kim chỉ nam của hoc sinh, Tự học để thành công, Tương lai trong tay ta, Rèn nghị lực…, và nhất là bộ Gương danh nhân của ông. Mà họ là ai? Là những thanh niên thất chí bán hàng xén như tôi thuở đó, là anh thợ may lận đận như anh chín NS, là một giáo viên tiểu học, một y tá

hương thôn, một thơ kí nghèo trong một công tư sở nào đó… Họ là những người có thiện chí, có tinh thần cầu tiến, hiếu học nhưng vì hoàn cảnh mà lở dở. Họ là thành phần đông đảo nhất trong xã hội ta bây giờ, một xã hội có vốn liếng hơn ba mươi năm chiến tranh. Nhờ những cuốn sách đó, trước mắt họ mở ra những cánh cửa mới, trong lòng họ nhen lên ngọn lửa nồng, và dù họ có không "thành công" nhiều thì đời sống họ cũng sẽ được nâng cao, ít ra là về mặt tinh thần"[200].

Cuối cùng ông Đỗ Hồng Ngọc còn bảo ngay André Maurois tám chục tuổi còn viết tập Thư ngỏ gởi tuổi đôi mươi kia mà.

Tôi cũng nhận rằng nhờ những cuốn loại Học làm người mà tôi được nhiều người biết danh, nhiều thanh niên kính mến, và tôi được coi là "một nhà giáo dục quần chúng", như một nhà văn đã nói. Một độc giả cho tôi hay một gia đình ông quen, từ cha tới con trai, con gái lớn nhỏ - nhỏ nhất học lớp năm[201] tức lớp trên lớp mẫu giáo – đều mua sách của tôi; người cha được xong còn trích nhiều câu viết lên giấy dùng làm châm ngôn lồng dưới kiếng trên bàn học của con. Ông ta thích nhất "tấm lòng thiết tha của tôi đối với truyền thống dân tộc cùng với thái độ giản dị khoan hoà, mẫu mực của tôi". Ông bảo tôi đã dung hoà được tinh thần đạo học phương Đông với những kiến thức và khoa học thực nghiệm của phương Tây, điều đó rất hiếm.

Những cuốn đó đều viết với một giọng thành thực, thân mật, với nhiệt tâm giúp đỡ thanh niên bằng những kinh nghiệm sống của bản thân tôi. Ngày nay, ngồi buồn thỉnh thoảng còn đọc lại vài trang trong những cuốn Kim chỉ nam của học sinh, Thế hệ ngày mai, Luyện lý trí (mà tôi đã giới thiệu ở chương XXVI), nhất là cuốn Tương lai trong tay ta mà vẫn thấy có nhiều chương hấp dẫn, như: Ai cũng có thể bất hủ (ch.IV), Nghỉ ngơi và tiêu tiền (ch.V), Để giữ gìn hạnh phúc trong hôn nhân (ch.IX), Lời khuyên riêng các bạn gái (ch.X), Dự bị cho tuổi già (ch.XI). Suốt đời tôi, tôi đã theo đúng những qui tắc tôi nêu trong cuốn đó về cách làm việc và tiêu tiền. Tôi đã làm rồi mới nói.

Ông Giản Chi bảo, khi đọc xong cuốn đó ông bỗng hiểu hai câu thơ này của một thi sĩ đời Thanh:

Nhân sự tự sinh kim nhật ý
Hàn hoa chỉ tác khứ niên hương.

Chính ông dịch:

Ý mới rút từ kinh nghiệm cũ
Mai già lưu lại chút hương xưa

Cuốn đó có thể coi là một tập gồm nhiều cảo luận đắc ý của tôi. Ba độc giả không quen biết nhau đều thích cuốn đó vì các cuốn khác ở nước mình viết về tổ chức đời sống đều phỏng theo sách Pháp, Anh, duy cuốn của tôi có tính cách Việt Nam. Một số người già cho rằng tôi là nhà văn Việt Nam độc nhất dung hoà được hai nền văn minh Đông, Tây một cách tốt đẹp.

Tôi cũng vừa lòng về một loạt trên chục cuốn loại Gương danh nhân mà độc giả nào cũng khen và ở trên tôi cũng nhắc tới. Trong loại đó tôi đã thực hiện được một cách giáo hoá thanh niên tôi ấp ủ từ hồi mới cầm bút.

Mới đầu tôi viết những tiểu sử ngắn độ vài chục trang (trong cuốn Gương danh nhân), rồi lần lần tôi viết dài hơn, bốn năm chục trang (như trong Cuộc đời ngoại hạng), sau cùng dài trên dưới hai trăm trang và tôi phải để riêng một cuốn cho mỗi nhà (Einstein, Tô Đông Pha…).

Trong số trên mười tác phẩm đó tôi thích nhất Tô Đông Pha, Cuộc đời ngoại hạng, Ý chí sắt đá.

Những nhân vật kì dị thì phải kể Huyền Trang, Gandhi, Lincoln, ba tâm hồn cao cả vào bậc nhất cổ kim; H. Keller kiên nhẫn lạ lùng: đui, điếc từ bé mà học hết đại học, viết trên mười cuốn sách, lại diễn thuyết khắp Đông, Tây nữa; E. Lawrence một chính khách mạo hiểm, giữ chữ tín, đi tìm sự tuyệt đối, khi thất bại thì tìm đủ cách để tự huỷ hoại.

Nhưng làm cho tôi và nhiều độc giả cảm động nhất là đời của hai người đàn bà: bà La Fayette suốt đời hy sinh cho chồng; và bà Curie tận tuỵ với chồng và khoa học, sống đơn giản như người thời

cổ, tuyệt nhiên không nghĩ đến danh lợi, đến bản thân. Cuộc hôn nhân của ông bà Curie thành công nhất mà tôi được biết, thành công cho ông bà và cả cho nhân loại.

Xét chung thì các nhà khoa học suốt đời cặm cụi nghiên cứu như Fabre, "thi sĩ của côn trùng", sướng nhất, rồi tới những nghệ sĩ bỏ hết tiền của, tâm trí để tìm cái đẹp như Disney. Khổ nhất thường là những nhà văn như Balzac, Maugham, Dostoiesvki, Tolstoi… Nhưng chua xót nhất là bác sĩ Semmelweiss: ông hoá điên rồi tự tử, không ai tin thuyết của ông (bệnh sản hậu do vi trùng gây ra) mà cứ để cho phụ nữ châu Âu chết như rạ.

Vậy tôi đã không phí thì giờ để viết loại Học làm người, và ông Đỗ Hồng Ngọc đã quá mến tôi mới rất bực mình khi tôi xếp những cuốn đó vào hàng thứ yếu.

Tuy nhiên, André Maurois đã viết nhiều cuốn giáo dục thanh niên, bán rất chạy như Un Art de vivre, Lettres à l'inconnue (bản dịch của tôi: Thư gởi người đàn bà không quen biết), Cours de bonheur conjural, Lettre ouverte à un jeune homme sur la conduite de la vie (bản dịch của tôi: Thư ngỏ gởi tuổi đôi mươi), Dialogues sur la commandement, được người Pháp coi là nhà văn luân lý (Écrivain moraliste) của thời đại, một "honnête homme" (chính nhân quân tử) của phương Tây; mà về già, khi ôn lại cuộc đời viết văn của ông trong cuốn Portrait d'un ami qui s'appelait moi, ông không hề nhắc tới những cuốn kể trên, không coi trọng công việc hướng dẫn, khuyên nhủ thanh niên đó, mà lại thích nhất những cuốn Disraëli (kể tình thương yêu, quí mến lẫn nhau của ông bà Disraëli, một chính trị gia đại tài của Anh dưới triều đại nữ hoàng Victoria), truyện Climats (một tiểu thuyết tâm lý), những tiểu sử Lélia (George Sand), Olympio (Victor Hugo)[202], Proust, Alain…; những cuốn sử Anh, Hoa Kỳ, Pháp; còn các nhà phê bình Pháp thì hầu hết đều cũng nhận rằng những bộ tiểu sử Lélia, Olympio, Balzac, Alexandre Dumas của ông là phần chính trong sự nghiệp của ông, viết rất công phu, đọc rất thú, và ghi lại nhiều nét của xã hội Pháp thế kỷ XIX, gần như bộ Comédie humaine của Balzac, lại có một số ít nhà phê bình thích những truyện ngắn không tưởng, mỉa đời của ông như Au pays des Articoles, hoặc quái dị như Le peseur d'âme, La machine à lire les pensées.

Vậy thì việc nhận định văn học bao giờ cũng tuỳ sở thích của mỗi người, có khi của mỗi thời nữa.

LOẠI VĂN HỌC

Điều chắc chắn là tôi có xu hướng về văn học, thích những cuốn viết về nghệ thuật (tư tưởng mới mẻ, thâm thuý mà viết kém thì tôi cũng không ưa), và thích giới thiệu những cái đẹp trong văn thơ với thanh niên.

Cái đẹp trong văn thơ cổ kim, Đông Tây thiên hình vạn trạng, không ai có thì giờ thưởng thức hết được. Mỗi người chỉ biết được vài khu vực thôi. Tôi may mắn biết được hai nền văn học rực rỡ mà khác nhau là văn học Trung Hoa và Pháp và trong loại sách về văn học, tôi rán truyền những cảm xúc thích thú của tôi cho độc giả.

HƯƠNG SẮC TRONG VƯỜN VĂN

Trong chương XVIII tôi đã nói về bộ Luyện văn (3 cuốn) và bộ Đại cương văn học sử Trung Quốc rồi.

Tác phẩm thứ ba mà tôi thích hơn bộ Luyện văn là bộ Hương sắc trong vườn văn (mới đầu in làm hai cuốn).

Tôi nảy ra ý viết bộ đó nhờ năm 1947 hay 1948, đọc cuốn Cours de technique littéraire của một trường hàm thụ (tôi quên mất tên) ở Paris. Cuốn đó dạy kĩ thuật viết báo, tiểu thuyết, kịch, phê bình văn học, viết thư, cả viết quảng cáo nữa.

Những thuật đó không có gì mới mẻ, đại khái tôi cũng biết qua rồi, mà tôi cũng không có ý trứ tác những ngành kể trên; nhưng soạn giả khéo dẫn nhiều thí dụ lí thú, và năm 1958 tôi dùng một số thí dụ đó với nhiều thí dụ khác trong văn học Trung Quốc và Việt Nam để viết Hương sắc trong vườn văn.

Công việc không có gì khó. Cần nhất là có nhiều văn thơ để trích dẫn, muốn vậy phải đọc thật

nhiều. Không phải đọc trong sáu tháng hay một năm khi đã nảy ra ý định viết rồi, mà phải đọc từ năm mười năm trước, thì mới được nhiều tài liệu. Và như Sainte Beuve nói, "khi đã lượm được đầy tay rồi thì công việc giản dị lắm", chỉ cần một bố cục khéo để "đóng khung" thôi. Khi thu thập tài liệu tôi đã thấy vui, mà khi viết tôi cũng thấy thích. Và chắc chắn độc giả đọc sách tôi cũng thấy vui như tôi. Một ông giám học trường trung học ở miền Trung khen Hương sắc trong vườn văn là tác phẩm phê bình văn học sâu sắc ở nước nhà. Gần đây một ông bạn cho tôi hay một thanh niên tốt nghiệp đại học Văn khoa ở Huế khi "vượt biên" chỉ mang theo mỗi cuốn đó.

Ngày nay đọc lại, tôi vẫn thích các chương Văn ba lan, Tế nhị và hàm súc, Tình trong văn, lí trong văn, Đuổi bắt ảo ảnh (tiếp), nhất là hai chương cuối: Kĩ thuật chân chính, và Cảm thông với cái đẹp.

Cuối đoạn kết (gồm một trang) của toàn bộ, tôi viết mấy hàng này: "Trong nghệ thuật cũng như ở ngoài đời, phân tích tỉ mỉ quá không có lợi gì cho người và cho mình. Những kẻ sung sướng nhất là những kẻ lí luận ít mà cảm xúc nhiều. Bạn cứ hỏi trái tim bạn, hạnh phúc ở đó, mà cái đẹp cũng ở đó".

Bộ đó in hai lần, trước sau được 5.000 bản. Trong số năm ngàn độc giả đó, tôi mong có được dăm trăm người biết dùng văn thơ để bồi luyện cảm xúc mà tìm được hạnh phúc. Tôi cho đó là cái lợi nhất khi ta đọc những tác phẩm bất hủ của nhân loại.

CỔ VĂN TRUNG QUỐC

Tôi đã nhận được cái lợi đó từ khi lõm bõm đọc bộ Cổ văn quan chỉ vào khoảng năm 1940.

Hồi đó, thấy bài nào thích thì tôi dịch ra để cho hiểu rõ hơn và sau muốn đọc lại thì đỡ tốn công vì có sẵn bản dịch rồi; tóm lại, như tôi đã nói, dịch chỉ để tự học.

Hai mươi năm sau, vốn chữ Hán của tôi đã khá hơn, tôi đọc lại Cổ văn quan chỉ và Cổ văn bình chú, trong số hơn 300 bài, lựa lấy 100 bài tôi thích nhất rồi lấy bản dịch cũ, mà dịch lại thành một bộ 900 trang 21 x 27 viết tay, in ra khổ lớn, chữ nhỏ thành 480 trang. Bộ này do nhà Tao Đàn xuất bản cuối năm 1966, in 1.000 bản mà năm 1975 vẫn chưa bán hết. Vì bài nào cũng in chữ Hán, nên nhà xuất bản và tôi đều rất tốn công.

Dịch mất chín tháng, sửa ấn cảo ít nhất cũng mất ba tháng nữa (mỗi ngày độ một giờ), mệt cũng bằng viết và in bộ Đại cương văn học sử Trung Quốc. Ông Tao Đàn, một nhà xuất bản biết nhận định giá trị của tác phẩm, hiểu biết về văn chương, và tôi đã hy sinh khá nhiều cho bộ đó, đã được đền đáp: một số giáo sư, cựu sinh viên Văn khoa Sài Gòn coi bộ đó là một trong những tác phẩm chính của tôi, và sau ngày giải phóng, một số học giả miền Bắc "đánh giá nó rất cao". Đào Duy Anh khen nó là "Tác phẩm trội nhất từ trước tới nay trong loại của nó".

Bộ đó tôi dịch kĩ cho nên khá mệt. Phải thuận, sát và giữ đúng thể văn trong nguyên bản. Phải chú thích nhiều.

Các nhà cựu học trong nhóm Nam Phong đã dịch được mươi bài Cổ văn Trung Quốc nhưng không nhà nào chỉ cho ta biết cái hay ở đâu. Bộ Cổ văn bình chú có in thêm ít lời "Bình" sơ sài của cổ nhân. Tôi nghĩ cần phải phân tích cái hay thì thanh niên tân học mới hiểu được, cho nên việc đó tôi làm khá công phu. Đọc các bài Bá Di liệt truyện của Tư Mã Thiên, Lan Đình tập tự của Vương Hi Chi, Xuân dạ yến đào lí viên tự của Lí Bạch, A Phòng cung phú của Đỗ Mục, Tuý ông đình kí của Âu Dương Tu, Hỉ vũ đình kí của Tô Thức, Kí Âu Dương Tu xá nhân thư của Tăng Củng… độc giả sẽ thấy tôi đã đem tinh thần mới để xét nghệ thuật của cổ nhân, việc đó chưa ai làm, và những độc giả nào lớn tuổi, biết chữ Hán, đọc kĩ sách của tôi đều nhận đó là một cống hiến đáng kể trong văn học nước nhà.

Tôi mừng rằng đã làm cho một số cựu sinh viên Văn khoa đại học Sài Gòn hiểu được và thích cổ văn Trung Quốc. Trong bài tựa, tôi đã nói đọc nó, có lợi nhiều về luyện văn: "Nghị luận thì chặt chẽ mà đột ngột, tự sự thì giản lược mà linh hoạt, miêu tả tài hoa mà gợi hình, lời văn thì hàm súc và cảm

động".

Còn cái lợi về tinh thần thì "mỗi khi muốn có cái cảm giác nhẹ nhàng như người mới tắm dưới suối lên rồi đứng hóng gió trên ngọn đồi thì chúng ta cứ phải lật bộ Cổ văn ra chứ không tìm được trong các tác phẩm hiện đại nào cả". Vì tâm hồn của cổ nhân thanh tao mà khoáng đạt hơn chúng ta nhiều.

Đọc những bài Nhạc Dương lâu kí, Thương Lương đình kí[203]… ta muốn quên tất cả mọi vật, thế sự, cảm xúc triền miên; những bài Tuý ông đình kí, Hỉ vũ đình kí khiến ta muốn nhảy múa với tác giả, vui cái vui thanh cao của tác giả; hai bài Xích Bích phú tiền và hậu làm cho ta lây cái tinh thần của Lão Trang, lâng lâng như muốn "mọc cánh". Và mới tháng trước, tôi đã mượn câu "Tích nhật chi sở vô, kim nhật hữu chi, bất vi quá; tích nhật chi sở hữu, kim nhật vô chi, bất vi bất túc" của Lưu Cơ trong bài Tư Mã Quí chủ bốc luận để an ủi gia đình một bạn mấy năm nay sa sút, phải bán lần đồ đạc mà sống, như hàng ức, hàng triệu gia đình khác.

Tôi viết cuốn đó khi buồn về quân Mĩ đổ vào miền Nam năm 1965, nên gởi tâm sự trong lời Hàn Dũ "bất bình tắc minh" mà tôi in ở trang đầu, và trong phần trên bài tựa chép đời một ông Nghè cuối Lê chán thời cuộc tìm một nơi hẻo lánh để dạy học gần làng tôi.

CHIẾN QUỐC SÁCH – SỬ KÍ

Hai bộ Chiến Quốc sách và Sử kí của Tư Mã Thiên của chúng tôi được hết thấy các độc giả nhận là có giá trị.

Bộ trên được các nhà Nho trong Nam Phong trích dịch vài chục bài, bộ dưới được Nhượng Tống dịch dăm chương. Vì hạn chế của thời đại, các vị ấy chỉ mới giới thiệu qua loa được thôi.

Ông Giản Chi và tôi tính làm kĩ hơn, phân công nhau: tôi giới thiệu bộ Chiến Quốc sách và trích dịch, chú thích hết các bài hay; ông Giản Chi tuyển dịch độ một phần tư bộ Sử Kí và chú thích rất kĩ, tôi giới thiệu tác giả cùng tác phẩm. Người này làm xong, đưa người kia coi lại.

Chúng tôi sưu tập tất cả các sách Hoa và Anh, Pháp viết về hai tác phẩm đó, để giúp độc giả hiểu rõ:

Thời đại.

Nguồn gốc.

Nội dung.

Giá trị về sử liệu.

Giá trị về phương diện văn học (điều mà các nhà khác không chú trọng tới mấy) của tác phẩm.

Riêng về Chiến Quốc sách, chúng tôi còn dùng tài liệu trong tác phẩm để vẽ lại xã hội Trung Hoa thời Chiến Quốc.

Về bộ Sử kí, chúng tôi nhấn mạnh vào cuộc đời oan khổ của Tư Mã Thiên nó ảnh hưởng tới tư tưởng và phương pháp viết sử của ông ra sao.

Bộ Chiến Quốc sách có phụ lục: niên biểu thời Chiến Quốc, Nhân danh, Địa danh. Bộ Sử kí có hai bản đồ: Trung Hoa thời Chiến Quốc và Trung Hoa thời Hán.

Mặc dù cũng bị thời đại hạn chế, chúng tôi không thể dịch trọn hai tác phẩm bất hủ đó được, nhưng đọc hai bản dịch của chúng tôi – 700 và 800 trang – độc giả cũng có một số tri thức tạm đủ và rõ rệt rồi, và chúng tôi mong rằng vài ba chục năm nữa sẽ có người dịch trọn bộ Sử kí.

TÔ ĐÔNG PHA

Tôi đặt Tô Đông Pha vào loại Văn học, nhưng cũng có thể đặt vào loại Gương danh nhân cùng với mấy cuốn Einstein, Bertrand Russell, Henry David Thoreau (một lương tâm nổi loạn) được – (Mấy cuốn đó giống nhau ở điểm mỗi cuốn viết riêng về một nhà). Tôi thích họ Tô nhất vì tấm lòng của Tô gần với tôi hơn cả.

Tôi rất phục tài của Tô, yêu tinh thần bình dân của Tô, mong học được đức khoan hoà, phóng

khoáng của Tô. Tôi ước ao được sống cuộc đời nghệ sĩ của ông ở Hàng Châu, ở Lâm Cao, được thả thuyền trên Tây Hồ mà ngắm đủ thập cảnh, uống rượu ngâm thơ với bạn trên dòng Xích Bích.

Mới mấy hôm trước đây, vì thời tiết thay đổi, vừa bật đèn lên ăn cơm thì mối bay ra cả đám, tôi phải tắt đèn, ra ngồi ăn cơm thầm ngoài sân (ở Long Xuyên), rồi về khuya cóc kêu inh ỏi bên phòng, tôi phải trở dậy, kiếm viên thuốc ngủ và nhớ lại hồi ông bị đày ở đảo Hải Nam, sống cực khổ mà vui vẻ, trào phúng được. Về mọi phương diện, ông đều đáng làm thầy tôi.

Tôi thường đọc lại những đoạn ông ở Hàng Châu, Lâm Cao, Hải Nam đó, và đoạn ông ngồi thuyền qua hẽm Vu Giáp, trên sông Dương Tử để lên Kinh.

Yêu ông, tôi cũng yêu mấy nhân vật kỳ dị thời ông nữa: một học giả bỏ ra 25 năm, viết một bộ sử vĩ đại (Tư Mã Quang), một triết gia sống khắc khổ (Trình Di), một đạo sĩ đi mấy ngàn cây số để thăm ông, yêu cả Vương An Thạch nữa, tại sao không? Nhà cách mạng đó ngây thơ, có thể khùng khùng, nhưng đâu có bỉ ổi! Còn nàng Triêu Vân nữa mà bạn của Tô gọi là Phật bà Quan Âm!

Tóm lại tôi yêu cả xã hội Trung Hoa thời ông: Nó chia rẽ, bất công, suy về kinh tế, võ bị, nhưng về văn học, triết học, mĩ thuật lại rất tiến. Hễ văn minh thì không hùng cường, hễ hùng cường thì không văn minh. Hy Lạp thời Périclès văn minh rực rỡ mà bị Macédoine chiếm.

Năm 1974 tôi đã sửa lại Tô Đông Pha, thêm vài đoạn (một đoạn về cảnh Tây Hồ), nhà Cảo Thơm chưa kịp tái bản thì Sài Gòn được giải phóng, phải đóng cửa. Vài bạn kháng chiến rất thích cuốn đó"[204].

VĂN HỌC TRUNG QUỐC HIỆN ĐẠI

Ở trên tôi nói không được vừa ý về bộ Văn học Trung Quốc hiện đại[205] vì thiếu nhiều tài liệu, cần phải bổ túc. Tuy nhiên, cho tới ngày nay muốn biết về văn học hiện đại của Trung Hoa, ngoài bộ đó ra, chúng ta không còn cuốn nào khác bằng tiếng Việt. Tôi vẫn thỉnh thoảng tra lại nó, và thấy đoạn kết không có gì phải thay đổi. Trong đoạn ấy tôi đã vạch rõ hai nền văn hóa Hoa, Việt từ cuối thế kỉ trước đến nay tiến song song nhau, có những nét rất giống nhau (cả ở miền Quốc gia lẫn miền Cộng sản) y như anh em sinh đôi… như vậy chỉ vì hai nước đồng văn với nhau, gặp những hoàn cảnh như nhau.

Trong đoạn cuối, tôi đã đặt vấn đề tự do và chỉ huy trong văn nghệ:

"Tự do nhưng tự do tới mức nào, chỉ huy nhưng chỉ huy ra sao, làm sao để cho kẻ này đừng lạm dụng tự do, kẻ kia đừng lạm dụng quyền hành, vấn đề quan trọng đó vẫn chưa có một giải pháp hoàn toàn, mà có lẽ không bao giờ có được một giải pháp vẹn toàn[206] nếu bản thân những người làm văn nghệ và cả những người hưởng thụ văn nghệ chưa có một nền đạo đức, một sự giác ngộ và một trình độ giám thức tối thiểu nào đó".[207]

KHẢO LUẬN VỀ NGỮ PHÁP VIỆT NAM

Tôi đã nhiều lần tuyên bố trong đám đông rằng tôi không phải là nhà ngôn ngữ học. Trong một chương trên tôi đã nói ông Trương Văn Chình sau khi đọc cuốn Để tìm hiểu văn phạm mà tôi cao hứng viết trong khi dạy học ở Long Xuyên, rủ tôi hợp tác soạn một cuốn ngữ pháp mới thay thế cuốn của Trần Trọng Kim quá lệ thuộc vào các sách ngữ pháp cổ điển của Pháp. Tôi thấy ý đó hay hay, nhận lời, bỏ ra hai ba năm gì đó đọc ba bốn chục cuốn ngữ pháp, văn pháp Việt, Hoa, Anh, Pháp để cùng ông tìm một phương pháp thích hợp với Việt ngữ. Nhưng khi viết thì ông đảm đương hết, tôi chỉ coi bản thảo và góp ý với ông thôi.

Càng đi sâu vào môn đó tôi càng thấy nó như một khu rừng, và khi chúng tôi tạm tìm được một lối để thoát ra, thì riêng tôi, tôi thấy nhẹ mình quá, nghĩ bụng: "thế là hết nợ". Ngay khi cuốn Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam mới in xong, tôi tuyên bố trong một bài phỏng vấn của Bách Khoa năm 1963 – tôi không nhớ tháng nào – rằng tôi thích văn học hơn môn ngữ học, sẽ trở về văn học. Từ đó tới nay tôi không viết về ngữ pháp nữa, cũng từ chối dạy ngữ pháp cho một vài trường đại học. Ông

Trương Văn Chình trái lại, mỗi ngày một đào sâu thêm nhiều về ngữ pháp, sau đó viết cuốn Structure de la langue vietnamienne, được Trung tâm Đại học sinh ngữ Đông phương (Centre universitaire des langues orientales vivantes) xuất bản năm 1970, và hiện nay ông có thêm một bộ Ngữ pháp Việt Nam gồm năm ngàn trang đánh máy, Viện Khoa học Xã hội Hà Nội chưa in cho ông được, ông đòi lại bản thảo, không biết họ có trả không![208]

Bộ Khảo luận ngữ pháp Việt Nam được vài giáo sư Việt cho là đánh dấu một khúc quẹo đáng ghi trong việc nghiên cứu tiếng Việt. Học giả E. Gaspardone giới thiệu nó trên tạp chí Sinologie (ở Thuỵ Sĩ năm 1965) với nhiều cảm tình; hai giáo sư Pháp, một ở Paris, ông Maurice Durand, một ở Việt Nam, cô Piat khen nó trên Nội san trường Viễn Đông Bác cổ (B.E.F.E.O – Durand) năm 1966, và trên Tạp chí Nghiên cứu Đông Dương (Bulletin des Etudes Indochinoises – Piat) tôi không nhớ năm nào, chỉ biết sau bài của Durand![209]

Nó mới mẻ thật. Chúng tôi nhấn vào tính cách "cách thể" (isolante) và không có "từ pháp" (morphologie) của Việt ngữ, mà bỏ hẳn lối chia ra làm trên chục từ loại như các sách ngữ pháp cũ, dùng một cách phân loại "mềm mại hơn, mơ hồ hơn" (lời của Gaspardone), phân biệt ba loại thôi: thể từ (tức danh từ cũ), trạng từ (gồm động từ, tĩnh từ, trạng từ cũ) và trợ từ.

Sự phân loại đó hơi giống lối của Trung Hoa thời xưa: thực từ, hư từ, bán hư bán thực từ.

Qui kết là chúng tôi chú trọng đến từ vụ (fonction des mots) hơn người trước, chú trọng đến vị trí của mỗi tiếng trong câu, và tới sự cấu tạo của câu. Vì vậy mà một số người cho phương pháp của chúng tôi là phương pháp cơ cấu.

Sau giáo sư Trần Ngọc Ninh đào sâu thêm, phân tích kĩ hơn, viết bộ Cơ cấu Việt ngữ mới in ba cuốn đầu, mỗi cuốn độ hai trăm trang, rồi phải ngưng vì miền Nam đã thay đổi chế độ. Nghe nói hiện nay ông ở Mĩ.

Trong khi soạn bộ Khảo luận đó, tôi thấy có vài chỗ miễn cưỡng, bàn với ông Trương Văn Chình nhưng chúng tôi không sao giải quyết hơn được. Cách phân loại các từ của chúng tôi tuy tránh được nhiều mâu thuẫn mà cách cũ mắc phải, tuy có "mềm mại" hơn, nhưng chính vì vậy mà "mơ hồ" hơn, như ông Gaspardone nói.

Tôi lại thấy có nhiều phương pháp phân tích một ngôn ngữ: phương pháp duy lí (logique), phương pháp tâm lí (psychologique), rồi phương pháp cơ cấu (structural), cơ cấu ngầm (générative), cả phương pháp hoàn toàn hình thức (formelle) nữa, nghĩa là chỉ dựa vào vị trí của các từ đối với nhau mà bỏ hẳn ý nghĩa đi. Phương pháp nào cũng có điểm hay, cũng có chỗ đúng, mà chẳng phương pháp nào hoàn toàn cả, mà vài ba nhà "ngôn ngữ học" ở nước mình thường đố kị nhau, ai cũng cho chỉ mình mới đúng, nên tôi chán ngán, quyết tâm bỏ môn đó.

Tôi nghĩ môn ngữ pháp có ích đó, nhưng lí thuyết quá, không thiết thực bằng chỉ cách cho thanh niên viết tiếng Việt ra sao cho sáng sủa, và trong mấy năm sau tôi lượm trên các sách báo Sài Gòn những câu tối tăm, viết không xuôi, tìm ra nguyên nhân tại đâu, rồi đề nghị cách sửa, và nếu có thể được thì rút ra một vài qui tắc. Cuốn đó viết xong, nhan đề là Tôi tập viết tiếng Việt[210] nhưng vì chưa xuất bản, nên tôi để lại một chương sau sẽ xét tới.

CÁC TÁC PHẨM VỀ TRIẾT HỌC TRUNG QUỐC

Khi bộ Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam còn đương thảo, tôi đã bắt đầu viết chung với ông Giản Chi bộ Đại cương triết học Trung Quốc. Do tôi đề nghị và phân công: ông Giản Chi lãnh phần Vũ trụ luận (II) và Tri thức luận (III), tôi vốn thích cái gì cụ thể, thực tiễn, lãnh phần Nhân sinh luận (IV), Chính trị luận (IV). Vì công việc của tôi dễ hơn của ông Giản Chi, nên tôi lãnh thêm phần I: Vài nét sơ lược về sự phát triển của triết học Trung Hoa, và phần VI: Tiểu sử các triết gia; hai phần sau này điều ngắn. Toàn bộ gồm hai cuốn: Thượng trên 800 trang và Hạ gần 900 trang. In cả chữ Hán, để riêng ở cuối mỗi cuốn.

Công việc này rất mệt. Tôi thú thực nếu không có ông Giản Chi thì tôi không dám mạo hiểm vào. Chúng tôi tra cứu tất cả các sách Trung triết bằng Hoa ngữ, Việt ngữ và Pháp ngữ mà chúng tôi kiếm được, nhất là bộ Trung Quốc triết học đại cương của Vũ Đồng mà ông bạn Tạ Trọng Hiệp ở Paris kiếm cho được.

Sự hợp tác với ông Giản Chi rất thú vị, chúng tôi làm việc đều siêng năng, cẩn thận, biết dung hoà ý kiến với nhau, học thêm được của nhau.

Chúng tôi theo Vũ Đồng, trình bày triết học Trung Hoa theo chiều ngang chứ không theo chiều dọc, nghĩa là chia thành từng vấn đề chứ không từng thời đại, từng môn phái. Cách trình bày đó rất mới mẻ ở nước ta (mà cũng ít thấy ở Trung Hoa). Nhưng ở đầu bộ chúng tôi cũng thêm một phần tóm tắt lịch sử triết học Trung Hoa, phần này dài trên 100 trang (có thể in riêng vào loại sách phổ thông như loại Que sais je? ở Pháp), và ở cuối bộ lại thêm một phần nữa về tiểu sử mỗi triết gia, như vậy sửa được cái khuyết điểm của lối trình bày theo chiều ngang, mà giữ được cái ưu điểm là dễ tra cứu khi muốn tìm hiểu về một vấn đề nào.

Bộ sách dày quá, việc in lại khó khăn vì có nhiều trang chữ Hán, vốn phải bỏ ra nhiều mà thu lại rất chậm, vì vậy mà hai năm sau khi viết xong mới cho ra được cuốn Thượng, rồi hơn một năm sau nữa mới cho ra nốt cuốn Hạ, nhờ sự hợp tác tận tình, không vị lợi của ông Hồ Hải, giám đốc nhà xuất bản Cảo Thơm, một bạn trẻ của chúng tôi.

May thay sách được giới trí thức hoan nghênh, chính phủ tặng chúng tôi giải nhất Văn chương toàn quốc, ngành biên khảo 100.000đ, chúng tôi nhờ tặng lại một cơ quan Văn hóa.[211] Trong hai năm bán lai rai cũng hết ngàn bộ (chúng tôi chỉ in bấy nhiêu thôi), chia nhau được ít lời. Thật hú vía. Bộ đó sau tái bản được một lần, chúng tôi mừng cho ông Hồ Hải. Ông là một nhà xuất bản yêu nghệ thuật in, có sáng kiến, thích những tác phẩm có giá trị, có đặc tài trình bày tác phẩm, nên sách của nhà Cảo Thơm nổi tiếng. Năm 1978 ông đi qua Mĩ và thỉnh thoảng vẫn viết thư hỏi thăm chúng tôi. Cái lợi quan trọng của tôi là được học trong hai năm, rồi nhân đà đó tiến sâu thêm về Trung triết cho tới bây giờ mà viết được trên mươi cuốn nữa, ba cuốn xuất bản trước ngày giải phóng tôi sẽ giới thiệu dưới đây, còn những cuốn khác để lại một chương sau.

- Liệt tử và Dương tử:

Bộ Liệt tử chữ Hán không có tính cách nhất trí, nội dung rất tạp, chép cả về Dương tử, Khổng Tử, Lão tử, Quan Doãn, Quản Trọng, Án tử… lại thêm có nhiều bài mâu thuẫn nhau, nhiều bài trùng với các tác phẩm khác, rõ ràng cuốn đó của người đời sau viết mà chỉ một số là môn đệ của Liệt tử thôi.

Tôi đọc kĩ, loại bỏ những bài ngụy tác, chỉ lựa những bài diễn những tư tưởng có ít nhiều hệ thống, có thể tạm tin là tư tưởng của Liệt tử, và chắc chắn của Dương tử rồi chia làm hai phần: Liệt tử và Dương tử.

Riêng phần Liệt tử tôi chia thành 6 chương có nội dung nhất trí, việc mà trước chưa ai làm. Nhờ đó mà bản của tôi không luộm thuộm như bản chữ Hán, sáng sủa hơn, có ý nghĩa hơn. Cuốn đó có nhiều truyện (huyền thoại, cố sự, ngụ ngôn) lí thú, nên đọc.

- Nhà giáo họ Khổng:

Tập này mỏng, không đầy 100 trang, tôi viết trong nữa tháng, một cách dễ dàng và say mê. Tôi dùng toàn những bài trong Luận ngữ để vẽ chân dung Nhà giáo (chứ không phải triết gia) họ Khổng: tính tình và tư cách ông ra sao, cách ông dạy học ra sao, tình thầy trò ông ra sao, công ông về giáo dục ra sao.

Một bạn văn, ông Nguyễn Văn Hầu, tác giả các cuốn Chí sĩ Nguyễn Quang Diêu, Thoại Ngọc Hầu khen rằng chương V: Tình thầy trò, "rất cảm động, gây lại được cái không khí của trường học Nho ngày xưa".

Viết xong tập đó tôi hiểu Khổng Tử hơn, quí ông hơn. Ông vừa nghiêm, vừa khoan, đa cảm mà thương người, thành thực mà tự nhiên, bình dân, lại có nghệ sĩ tính, có tinh thần hài hước nữa. Không có một ông thánh nào khác gần với chúng ta như ông.

Cuốn đó được hoan nghênh, sau tôi nảy ra viết một cuốn nữa về Triết gia họ Khổng.

- Mạnh Tử:

Cuốn này dày hơn: 160 trang[212], cũng do Cảo Thơm xuất bản như cuốn trên.

Tôi cố làm nổi bậc sự khác biệt giữa thời đại xã hội của Khổng và thời đại xã hội của Mạnh, giữa tính tình của hai vị. Khổng có lúc muốn chiều đời được việc, Mạnh thì hiên ngang quá, khẳng khái quá, giữ vững nguyên tắc, không chịu thoả hiệp.

Ông Thu Thuỷ (Võ Phiến) trên tờ Chính luận (số 9.3.75), phê bình cuốn Mạnh Tử như sau:

"Về thời đại, về tính tình, về tư cách Mạnh Tử, cách ông (Nguyễn Hiến Lê) trình bày thật sống động lí thú.

Về tư tưởng của Mạnh Tử, trình bày cũng thật là rõ ràng dứt khoát (…). Trong lối viết gãy gọn, thẳng thắn của ông Nguyễn có lúc đột ngột, gần như thân mật. Trước đây nửa thế kỉ, ông Trần Trọng Kim không thể có cái giọng ấy.

Cái dứt khoát của ông Nguyễn khiến người ta nghĩ tới Mạnh tử, mà cái thân mật khiến nghĩ tới cụ Khổng…"[213].

VỀ SỬ

Đông Kinh nghĩa thục:

Hồi tản cư về ở Tân Thạnh (1946-1947), tôi được bác ba tôi, hiệu là Phương Sơn, giáo sư trong Đông Kinh nghĩa thục cũng là rễ cụ Lương Văn Can, kể cho nghe hoạt động của trường.

Hồi cư về Sài Gòn, tôi tìm đọc trên hai chục cuốn về các nhà cách mạng thời đó, cả cuốn Đông Kinh nghĩa thục của Đào Trinh Nhất (Mai Lĩnh – 1938), vừa để kiếm thêm tài liệu, vừa soát lại những lời bác tôi kể, rồi viết cuốn Đông Kinh nghĩa thục, xuất bản năm 1956.

Tôi dùng một bài song thất lục bát của một thi sĩ khuyết danh trong tập Nam Thiên phong vận ca để dựng bố cục cho tác phẩm, cứ đầu mỗi chương tôi lại dẫn một hai câu theo đúng thứ tự trong bài.

Đông Kinh nghĩa thục ghi được không khí thời đó (1907), chép được tinh thần của các nhà cách mạng vừa hăng hái vừa "ngây thơ", nhất là tình đoàn kết, bình đẳng trong anh em, lại có nhiều giai thoại, nhiều tình tiết lí thú, cho nên sách bán khá chạy.

Giáo sư Nguyễn Văn Trung ở Bạc Liêu trong một bức thư đề ngày 21.1.69 viết: "Tôi đã đọc cả mấy bài tựa của Đông Kinh nghĩa thục và của Bài học Israël, càng thêm mến cái tâm chí của anh, và càng thêm mộ cách nói thân thương mà khéo léo của anh. Từ câu nói "Bất bình tắc minh" của Hàn Dũ mà anh nêu làm đề từ đặt ở đầu bộ Cổ văn Trung Quốc đến "càng đọc lịch sử thế giới… làm quân tốt thí trên bàn cờ Quốc tế" (Tựa Bài học Israël), qua "mỗi lần ôn lại lịch sử… vào bực nhất nhì Đông Nam Á" (Tựa Đông Kinh nghĩa thục), người nào lấy công tâm mà đọc anh nghĩa là đừng có một định kiến nào, tất sẽ nhận rằng bên trong cái dáng văn nhược thư sinh của người có tên là Hiến Lê, bao giờ cũng âm ỉ cháy một tráng chí bền chặt mà nếu chỉ nhìn thoáng qua chắc ít ai ngờ đến".

Nhà văn Nguyễn Văn Xuân ở Quảng Nam, trong một bức thư không đề ngày, bảo "… nếu anh không viết quyển đó (Đông Kinh nghĩa thục) thì sự thực về phong trào đó thế nào, thật đã ai biết cho tường (tôi chưa được đọc quyển Đào Trinh Nhất). Tôi tin là trong văn nghiệp của anh, quyển sách mỏng ấy sẽ được nhắc tới nhiều như Sonate à Kreutzer (…) trong sự nghiệp đồ sộ của Tolstoi".

Có thể do đọc Đông Kinh nghĩa thục mà Nguyễn Văn Xuân về sau viết cuốn Phong trào Duy Tân (Lá Bối xuất bản).

BÁC BA TÔI MẤT

In xong cuốn đó – cũng như cuốn Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười và bộ Đại cương văn học sử

Trung Quốc – tôi gởi về Long Xuyên[214] tặng ngay bác ba tôi một bản để người đọc lại những hồi kí cùng bài thơ Cảm khái của người ở cuối sách:

Tuổi xanh kết bạn xoay trời đất
Năm chục năm nay thỏa ước mong
Độc lập xa gần cờ phấp phới
Anh hồn cố hữu khoái hay không?

Bài thơ đó người làm đầu mùa đông năm Ất Mùi (1955) khi Việt Nam không còn bóng một quân Pháp nào cả, ít tháng trước khi Đông Kinh nghĩa thục đưa cho nhà in sắp chữ.

Ít năm sau người yếu lần, nghỉ không ra toa nữa, qua ở với con trai thứ ba, anh Nguyễn Xuân Tu, tại chợ Thủ, chỉ cách làng Tân Thạnh có con sông Tiền Giang.

Mùa Hè năm 1959 tôi về Chợ Thủ thăm người một lần: Óc vẫn sáng suốt, nhưng chậm chạp hơn, suốt ngày ở trong nhà. Da có nhiều chỗ ngứa, bôi thuốc gì cũng không hết. Thận suy rồi, không lọc được chất độc trong máu nữa. Đầu tháng giêng 1960 - ngày 11 tháng chạp năm Kỉ Hợi[215], tôi ở Sài Gòn tôi được điện tín người qui tiên, vội vàng về liền, tới nơi thì đã nhập quan rồi. Mấy tháng khi gần mất, chân người phù lên. Người sinh năm Nhâm Ngọ, năm đó 78 tuổi. Mộ người ở làng Tân Thạnh, sau nền nhà cũ. Nhà đã dỡ, mà từ năm 1975, nền nhà cũng về một đứa cháu xa ở Bắc vô giúp việc cho người từ hai mươi mấy năm trước.

Chí lớn không thành, sống đời một ẩn sĩ ở một nơi hẻo lánh, tuyệt nhiên không màng danh lợi, chỉ thích hoa và sách. Hai vài tứ tuyệt dưới đây ghi được tâm sự và tính tình thanh cao của người:

----------MỘT NGÀY
Quanh quẩn ra vô hết một ngày,
Một ngày là mấy kể chi đây.
Tiếc cho ba vạn ngày đăng đẳng,
Mà cũng ra vô cũng thế này.
----------TỰ TRÀO
Lên cao muốn chở núi xanh về,
Muốn rủ trăng kia xuống nhậu thi.
Sách muốn mới hoài hoa chớ rụng,
Trần gian có một khách tham si.

Rất ham đọc sách, bất kì loại nào, mỗi năm chỉ làm vài bài thơ mà cũng không muốn lưu lại. Hai người con thông minh của người mất sớm, người trông mong vào tôi mà người coi như con, và tôi mừng rằng đã đã đáp được công của người một phần nào[216].

Sách in rồi, tôi vẫn tiếp tục kiếm thêm tài liệu, đọc ở đâu hoặc được bạn bè (Nguyễn Hữu Ngư…) cho biết thêm điều gì tôi điều ghi lại, cho vào một hồ sơ riêng, để khi tái bản sẽ sửa chữa. Nhờ vậy lần in thứ nhì năm 1968, sách dày thêm được khoảng ba chục trang, lần thứ ba (1974) thêm được hai chục trang nữa, tất cả là 200 trang. Hai lần sau tôi đều giao cho nhà Lá Bối trông nom. Từ năm 1974 đến nay, tôi lại kiếm thêm được ít tài liệu nữa mà tôi sẽ chép trong phần phụ lục; nhưng chắc sẽ không có lần thứ tư.

Độc giả ai cũng cho cuốn đó là một trong những cuốn có giá trị của tôi; chính tôi cũng thích nó một phần vì nó ghi lại được hoạt động của các bác, cha, chú tôi.

BÀI HỌC ISRAËL – BÁN ĐẢO Ả RẬP

Hai cuốn nữa tôi cũng đắc ý là: Bài học Israël và Bán đảo Ả Rập.

Tài liệu về hai cuốn đó, tôi thu thập trong năm sáu năm được khá nhiều. Hồi đó, may mắn, một người cháu tôi Tô Lệ Hằng, đi du lịch ở Israël, gởi về cho tôi một số tài liệu mà người khác không có

được, nhờ vậy phần III cuốn Bài học Israël, về tổ chức Quốc gia và sự phát triển kinh tế của Israël, nhất là về các nông trường Kibboutx, Mochav Ovedim, Mochav Chitoufi, tôi viết rất đầy đủ, nhiều độc giả chú ý tới.

Dân tộc Israël có thể làm gương cho ta về đức đoàn kết, anh dũng, kiên nhẫn, và về tài tổ chức. Nhưng họ thành công rồi thì hoá ra kiêu căng, có óc thực dân, tôi không ưa.

Tôi thích cuốn Bán đảo Ả Rập hơn. Các dân tộc Ả Rập đau khổ chiến đấu, bị liệt cường chia rẽ, thao túng, cứ ngoi lên được một chút thì lại bị dìm xuống; tình cảnh, thân phận của dân tộc I Rak trước cách mạng 1958 thật giống dân tộc mình thời đó. Những chương chúng tôi viết về lịch sử kiến quốc của Ả Rập Seoudite, về cuộc cách mạng của Ai Cập, của I Rak là những chương tôi thích nhất. Có những nhân vật y như trong Đông Chu liệt quốc. Đời một dân tộc cũng như đời của một cá nhân, trong thời đau khổ chiến đấu mới có nhiều trang sử hay.

Một độc giả, ông Nguyễn Quí Toàn, trên tờ Diễn Đàn số 17 (1969), khen cuốn đó: "Nguyễn Hiến Lê có cốt cách một học giả thận trọng, lại có lối trình bày sáng, giản di của một nhà văn (…) Văn (của ông) đầy hình ảnh, cụ thể và lôi cuốn như tiểu thuyết".

Tôi cũng nhận thấy cuốn đó viết hay hơn cuốn Israël. Cả hai cuốn tôi đều viết rất mau và hứng thú.

Khảo về sử hiện đại của bán đảo Ả Rập (trên đó có Israël) tôi càng thấy rõ cái hại của thực dân. Trong bài tựa cuốn Israël tôi viết: "Thực dân nào, bất kì Đông hay Tây cũng chỉ nghĩ tới quyền lợi của họ trước hết: còn có lợi cho họ thì họ giúp, bất lợi thì họ bỏ, đàn áp… Đi theo thực dân thì luôn luôn lợi bất cập hại (…) không sớm thì muộn, thế nào cũng khốn đốn, điêu tàn với họ (…) chỉ đem thân ra làm quân tốt thí cho họ trên bàn cờ quốc tế".

Có phải vì bài tựa đó không mà Bài học Israël, năm 1973 bị Nha Thông tin Văn hoá làm khó dễ, dìm trong mấy tháng trời khi xin phép tái bản, rồi năm 1975 bị một số cán bộ rỉ tai các sạp sách là không nên bán, mặc dù nó không có tên trong danh sách các tác phẩm bị cấm lưu hành.

Vào khoảng 1969, tôi mua được trọn bộ Lịch sử Văn minh (32 cuốn) của Will Durant, dịch ra tiếng Pháp, do nhà Rencontre ở Lausanne (Thuỵ Sĩ) xuất bản. Bộ đó rất hay, ông bà Durant để ra ba chục năm, tham khảo mấy ngàn cuốn sách, đi du lịch gần khắp thế giới, để viết nó.

Năm 1970 tôi dịch cuốn Văn minh Ấn Độ (550 trang), Lá Bối in. Để viết bài tựa 16 trang cho cuốn đó, tôi đã gởi thư qua Thuỵ Sĩ nhờ nhà Rencontre kiếm cho tôi những tài liệu về đời sống và sự nghiệp của Will Durant. Độc giả hoan nghênh, một vị viết thư yêu cầu tôi dịch trọn bộ.

Tôi đáp cũng muốn vậy lắm, nhưng trong nước phải có ít nhất là ba ngàn độc giả như ông ta thì nhà Lá Bối mới dám tiếp tục.

Sau tôi chỉ dịch thêm bốn cuốn nữa: Văn minh Ả Rập, Bài học của lịch sử, Nguồn gốc văn minh và Văn minh Trung Hoa[217]. Cuốn sau chưa kịp in thì thay đổi chế độ.

Những cuốn đó đều có ích, nhất là Bài học của lịch sử.

KINH TẾ

Về kinh tế tôi chỉ có một cuốn: Một niềm tin ở trên đã giới thiệu rồi. Sách viết gọn, sáng sủa và đầy đủ, để phổ biến những luật phát triển kinh tế và những vấn đề cùng đường lối phát triển kinh tế tại các nước lạc hậu mà người ta gọi là thế giới thứ ba. Một người điểm sách khen là "tác giả viết với tấm lòng yêu nước nồng nàn".

Một vài suy luận của Fourastié trong cuốn đó đã hoá sai. Như (tr.65) ông tiên đoán khoảng vài thế kỉ nữa, số dân hoạt động tại các nước tiên tiến sẽ như sau: 10% về hoạt động sơ đẳng, 10% về hoạt động nhị đẳng[218], 80% về tam đẳng. Hiện nay tại Mĩ, hoạt động sơ đẳng chỉ chiếm 5% số dân hoạt động; và nhờ sự phát triển của kĩ thuật điện tử, có thể chỉ đầu thế kỉ tới hoạt động nhị đẳng chỉ còn 10% số dân hoạt động.

TIỂU PHẨM

Tiểu phẩm là những bài văn ngắn từ mươi trang trở xuống viết về bất kì vấn đề gì (tự sự, nghị luận, phê bình…) và có tính cách độc lập nghĩa là không trích từ một tác phẩm dài ra.

Trong loại tiểu phẩm tôi có thể kể nhiều bài mà tôi đã gom lại trong hai cuốn Mấy vấn đề xây dựng văn hóa, Mười câu chuyện văn chương đã xuất bản, và trong hai tập Để tôi đọc lại, Mười tám câu chuyện thời sự chưa in thành sách.

Dưới đây tôi giới thiệu một số bài tôi đắc ý vì có tính cách nghệ thuật ít nhiều, lí luận xác đáng, và nhất là ghi được tâm tư, những nỗi vui buồn, phẫn uất của tôi. Nói như Hàn Dũ thì đây là những "Bất bình tắc minh" của tôi, "bất bình" hiểu theo nghĩa rộng là không có sự quân bình (bất đắc kì bình), là xúc động mạnh.

* Trên các báo định kì tôi đã gởi đăng một số bài có tính cách bút chiến, như những bài về tư thục, về chuyển ngữ ở đại học (đã giới thiệu ở trên) hoặc những bài:

- Vấn đề kiểm duyệt (Bách Khoa – 1969)
- Nhà cầm quyền và dư luận (Bách Khoa – 1966), bài này bị kiểm duyệt bỏ nhiều quá, mất gần hết ý nghĩa.
- Vấn đề thông cảm lẫn nhau giữa chính quyền và nhân dân (1961), bị kiểm duyệt bỏ trọn.
- Thân phận người dân các nước chậm tiến (1966), Bách Khoa không đăng vì sợ bị trù.

Những bài trên tôi gom lại trong tập: Mười tám câu chuyện thời sự.

Hai bài tôi đắc ý nhất, giá trị ngang với cổ văn Trung Quốc là:

- Ý nghĩa cái chết của giáo sư Trần Vinh Anh.

Ông Anh là một giám khảo trong kì thi Tú tài I ở Nha Trang năm 1967, bị một bọn thí sinh ghét vì ông nghiêm chỉnh giữ kỉ luật trường thi mà đâm ông túi bụi ở trước một quán ăn, và ông đã tắt thở. Hay tin tôi xúc động mạnh, viết một hơi trong bài trên. Mạt sát cả Bộ Giáo dục, lẫn cha mẹ học sinh, giọng phẫn uất bừng bừng trên ngọn bút. Ông Giản Chi đọc xong khen: "ngắn mà hay".

- Cụ Phan và lòng dân

Năm 1967, ông Lê Văn Hảo, giáo sư đại học Văn khoa Huế vào Sài Gòn nhờ tôi viết cho một bài cho số kỉ niệm 100 năm năm sinh Phan Bội Châu và tôi gởi ông bài Cụ Phan với lòng dân. Bài đó rất được bạn văn thích, cả Nam lẫn Bắc. Tôi kể lại lòng ngưỡng mộ của dân làng tôi hồi năm 1925 đối với cụ Phan và đả bọn thực dân Pháp đã bị cái lợi ám nhãn không nhận ra tinh thần ái quốc của dân tộc chúng ta, để đến nỗi non 30 năm sau phải chịu cái nhục ở Điện Biên Phủ.

Câu cuối bài: "Nhưng nào phải chỉ có Pháp mới ngốc", tiên đoán rằng Mĩ cũng sẽ bị nhục như Pháp.

Nên kể thêm hai bài:

- Đả phá dễ hay xây dựng dễ, tôi đã giới thiệu ở chương XXVII.
- Con đường hoà bình, mới đầu đăng trên một số kỉ niệm Nhất Chi Mai của Hội Phật giáo thống nhất, sau nhà Lá Bối in thành một tập mỏng trong loại Bông hồng cài áo.

Tôi hô hào gột bỏ hết những nhiễm độc của Tây phương, gột bỏ tinh thần kì thị, phe đảng, gột bỏ những ý thức hệ ngoại lai, mà trở về tinh thần bao dung, bất đồng nhi hoà của tổ tiên, có vậy mới đoàn kết quốc dân, thống nhất quốc gia được. Con đường hoà bình ở đó.

Sau năm 1975, một luật sư bị một bạn đồng nghiệp tố cáo và suýt mang hoạ vì đọc tập đó.

* Loại tuỳ bút, phải kể trước hết hai bài rất ngắn viết trước 1945 và sau trích dẫn trong Hương sắc trong vườn văn:

- Hương và sắc, giọng nửa biền nửa tản, lời bóng bẩy có chỗ du dương, đại ý là trọng hương hơn sắc. Đó chính là bản tính của tôi: bất kì ở đâu, vườn dù hẹp tôi cũng trồng những cây cao có hương thơm như hoàng lan, ngọc lan chứ không trồng các loài chỉ có sắc mà không hương, lại mất công săn

sóc.[219]

- Con vịt, có chút triết lí hoài nghi như Anatole France; giọng bài này - nhiều đối thoại – chịu nhiều ảnh hưởng của Tây phương, khác hẳn bài trên chịu ảnh hưởng Trung Hoa.

- Nhưng tôi thích Hoa đào năm trước hơn cả. Bài này cũng ngắn, in trong loại Bông hồng cài áo của nhà Lá Bối, nửa là hồi kí, nửa là nghị luận, giọng tự nhiên, cảm động, lời đẹp, ai đọc rồi cũng thấy mang mang nhớ nhung một cái gì đã mất. Đoạn kết buồn man mác: "Nay bóng chiều đã xế, tôi nghiệm rằng những cảnh đẹp nhất mà ta được thấy luôn luôn chỉ thoáng hiện rồi biến mất. Không sao gặp lại được lần lần thứ hai (…) Vì phải có sự giao hội kì diệu mà hữu tình của biết bao cái ngẫu nhiên, từ người và vật tới mây nước, ánh sáng, hương thơm, tâm trạng… cùng nhau tấu lên một hoà khúc thì mới gây cho ta được một cảm giác hoàn toàn thoả mãn về tinh thần, một cảm giác phơi phới, nửa hư nửa thực, đột ngột mà bâng khuâng. Ta thấy lòng ta nở ra, ngũ quan mẫn tuệ, tinh thần thanh thoát như chơi vơi. Một đời người hưởng được vài ba phút mà dư hưởng bất tuyệt đó, tôi tưởng đã là phước lớn. Nó quí ở chỗ không bao giờ tái hiện và rất ngắn ngủi. Đừng kiếm nó lại, vô ích, mà đừng mong cho nó kéo dài…

Cái tuyệt mĩ bao giờ cũng phù du mà lại thọ nhất".

- Có thể kể thêm vài bài trong Hương sắc trong vườn văn như Cái thần trong văn… và trong Mười câu chuyện văn chương như Kĩ nguyên tiêu thụ và nghề viết văn…

* Hồi kí về người thân như cha mẹ tôi, con tôi trong Làm con nên nhớ; về bà ngoại tôi, mẹ tôi trong Cháu bà nội tội bà ngoại (hai bài trên đều do nhà Lá Bối xuất bản trong loại Bông hồng cài áo); về thầy học trong Thầy học tôi: cụ Dương Quảng Hàm (Bách Khoa – 1966); về bạn như Hồn Đại Việt, giọng Hàn Thuyên, Đất Hà Tiên với họ Mạc và họ Lâm đăng trên Bách Khoa nhân ngày giỗ đầu 1979, và giỗ cuối 1971 của Đông Hồ, bài trên ghi công của Đông Hồ với Việt ngữ, bài sau ghi công của Đông Hồ với đất Hà Tiên, quê hương của ông. Ai cũng nhận hai bài đó hơn tất cả các bài từ trước tới nay viết về ông, và tóm tắt đủ sự nghiệp rất đặc biệt của ông.

Sau Đông Hồ, tôi còn phải khóc Hư Chu trong bài Hư Chu (Bách Khoa năm 1973). Đời ông ngắn, sự nghiệp của ông cũng ngắn, nhưng ông rất nghệ sĩ, cũng nổi danh sớm mà được nhiều bạn mến vì tính hồn nhiên, vui vẻ.

Cảm động nhất, ngày nay mỗi lần đọc lại tôi đều rơm rớm nước mắt là những bài viết về người thân của tôi. Bài Làm con nên nhớ là một lời sám hối làm cho Đông Hồ rơi lệ khi đọc rồi, đương đêm viết ngay cho tôi một bức thư dài, sau tôi sắp chung với bài của tôi, đưa cho nhà Lá Bối in.

Bài Cháu bà nội tội bà ngoại kể lại tình thương của bà ngoại tôi, công của bà và của mẹ tôi, mà tôi chưa đền đáp được chút nào. Tôi cũng sụt sùi khi viết bài đó như bài trên và một bạn văn, ông Châu Hải Kì ở Nha Trang cũng sụt sùi đọc nó như Đông Hồ đọc bài trên.

* Tôi đã viết bốn năm chục bài tựa cho các tác phẩm của tôi và hai chục bài cho tác phẩm của người khác.

Ai cũng nhận rằng tôi viết hay cho nên vài bạn văn nhờ đề tựa cho hai ba cuốn. Hai đã là quá nhiều rồi, mà phải là hai cuốn trong hai loại khác nhau thì tôi mới nhận lời. Và tôi cũng chỉ nhận cho bạn văn thôi. Ông Châu Hải Kì có lần khuyên tôi nên lựa những bài tựa vừa ý hơn hết, cho vào một tuyển như một nhà văn nào đó của Pháp. Tôi không làm việc đó khiến ông bực mình, nhưng sau sau 1975, tôi cũng lựa ít bài cho vô tập: Để tôi đọc lại (không xuất bản)[220].

Tựa tôi viết cho tôi mà tôi lấy làm đắc ý:

- Cổ văn Trung Quốc: Có giọng cổ văn, hợp với nội dung tác phẩm: mạnh, giản, bóng bẩy mà minh bạch, cảm thán thành thực, nửa trên ghi lại một hồi kí thời thiếu niên, nửa dưới tả tâm sự và tài của cổ nhân.

- Thế hệ ngày mai: phần trên cảm động chép tình của cha mẹ đối với con trong hai buổi học đầu

tiên của tôi và của con tôi.

- Đại cương văn học sử Trung Quốc: Đoạn kết từ "Trăng mới ló dạng" tới cuối lời đẹp và có giọng cảm thán.

- Tương lai ở trong tay ta: Tôi ví đời người với một cuộc thám hiểm, ai cũng phải tự tìm lấy con đường của mình, như Magellan đi vòng quanh thế giới.

- Quảng gánh lo đi: Đoạn đầu giọng cũng cảm thán vì đời người là một bể thảm, đúng như Đoàn Như Khuê nói, dù sang hèn, giàu nghèo, ai cũng đáng thương như ai hết.

- Bán đảo Ả Rập: Tôi tóm tắt được bi kịch của bán đảo đó trong câu đầu: nó bị Dầu lửa chi phối mạnh hơn Hồi giáo. Lời lưu loát mà giọng rất mỉa mai, phẫn uất.

- Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười: Tình thương của các bà già miền Nam. Đoạn mở đầu đột ngột và lí thú.[221]

Tựa viết cho các bạn:

- Úc viên thi thoại của Đông Hồ.

Mở đầu tôi giảng tại sao thi thoại khó viết: phải vừa là nhà thơ vừa là nhà văn, có danh, có uy tín, lịch lãm nhiều, đọc sách nhiều.

Đoạn giữa tôi nhắc lại những hồi ức Đông Hồ, chứng tỏ ông có đủ những điều kiện trên.

Vì bài tựa đó bà quả phụ Đông Hồ, nữ sĩ Mộng Tuyết, nhờ tôi viết khi xuất bản tác phẩm của chồng, nên cuối bài tôi ghi lại việc đó: "Chẳng qua nữ sĩ Mộng Tuyết nghĩ rằng sinh thời thi sĩ coi tôi vào hàng tâm giao nên bây giờ cho tôi được kí tên dưới tên thi sĩ đấy. Tấm lòng đó thật cảm động. Xin ghi ơn nữ sĩ".

Thi sĩ Quách Tấn khen bài đó tôi không làm văn mà lời rất cảm động.

- Đất nước quê hương của Võ Phiến.

Bút pháp bài này cũng giống bút pháp bài tựa Úc viên thi thoại. Mở đầu tôi cũng xét về thể tuỳ bút: nó rất tự do, gặp gì chép nấy, nghĩ sao nói vậy, tưởng là dễ viết mà thực ra rất khó; phải có giọng thân mật, hấp dẫn như một câu chuyện thanh nhã giữa những người bạn đồng điệu lúc ngồi bên giàn hoa hay một ấm trà, lời phải tự nhiên, có duyên, nội dung phải thay đổi, có ý vị.

Đoạn giữa tôi cũng chứng tỏ Võ Phiến có đủ điều kiện đó. Nhưng đoạn kết thì khác, tôi bảo nhờ thượng cấp của ông – ông là nhân viên Nha Thông tin – muốn trừng phạt ông mà ông có dịp đi đây đi đó khắp trong nước, viết được tập Đất nước quê hương. "Vậy trong cái rủi vẫn thường có cái may. Và khi một nhà văn biết lợi dụng nghịch cảnh thì chẳng những có ích cho mình mà còn có ích cho độc giả, cho văn hóa nữa".

Đông Hồ thường khen với tôi rằng Võ Phiến viết tuỳ bút hay nhất trong Nam. Tôi rất vui được họ Võ nhờ viết bài tựa đó.

- Chí sĩ Nguyễn Quang Diêu của Nguyễn Văn Hầu.

Bố cục bài này tự nhiên mà lạ. Mới đầu tôi nói về miền Tây Nam Việt, rồi thu lại, nói về miền Hồng Ngự - Cao Lãnh (tôi gọi là miền Hồng Cao); sau thu lại nữa, nói riêng về Cao Lãnh, quê hương của Nguyễn Quang Diêu; lại thu nữa, nói về đời Nguyễn Quang Diêu và ông Nguyễn Văn Hầu tác giả cuốn sách; đây là tâm điểm của bài tựa. Từ tâm điểm tôi toả ngược ra nói về các nhà cách mạng ở miền khác; rồi nói tới các học giả các miền khác có tân học và cựu học như Nguyễn Văn Hầu, và tự hỏi tại sao Viện Khảo cổ không biết nhờ họ giúp sức cho mau kết quả. Rồi tôi lại toả rộng ra nữa, nói về tất cả các công việc văn hoá khác: Khảo cứu địa lí, soạn Tự điển v.v…; sao chính quyền không nhờ toàn dân giúp sức mà cứ ôm lấy hết về mình. Và cuối cùng tôi kết: "… khi toàn dân thấy có thể giúp chính quyền trong mọi phạm vi, có trách nhiệm hợp tác với chính quyền trong mọi hoạt động, thì lúc đó mới có sự đoàn kết thực sự và công việc xây dựng quốc gia mới tiến triển mau được".

Như vậy là từ tâm điểm toả ngược ra lần lần, cuối cùng bao cả vòng khởi thuỷ. Văn ba lan, tiến

lui như những đợt sóng.

Bài Tựa đó, ông Đông Hồ khen là: "còn hay hơn cả cuốn sách". Mấy năm sau đọc lại, tôi mới nhận ra rằng bút pháp bài đó giống hệt bút pháp của Tăng Củng trong bài Kí Âu Dương Xá nhân thư mà khi viết tuyệt nhiên tôi không nghĩ tới. Cổ văn thâm nhập vào tôi mà tôi không hay.

- Bài được các bạn văn khen hay nhất là bài Tựa tập Qê hương của Nguyễn Hữu Ngư. Tôi tả kĩ dáng người, y phục, cử chỉ, ngôn ngữ của tác giả, vạch tình của ông đối với nước, với nhà, bạn bè; ghi lại những lúc ông bị thất vọng mà muốn hoá điên, đi lang thang khắp nơi bị cảnh sát nhốt, đánh đập… khiến tôi nhớ tới Từ Vân Trường đời Minh bên Trung Quốc mà Viên Hoàng Đạo cho là "vô chi vi bất kì" cho nên "vô chi vi bất kì", vì khác người nên gặp cảnh gian truân, trắc trở. Nguyễn Hữu Ngư quả là một kì nhân ở nước ta, mà tập Qê hương cũng là một kì thư: nội dung thật loạn, đủ các thể, đủ thứ tài liệu, không thể đặt nó vào loại nào được cả.

Tôi nhớ hôm ông lại tôi lấy bài Tựa rồi không ra về mà ngồi bệt ngay xuống dưới mái hiên để đọc. Tôi ở trên lầu nhìn xuống, đợi ông đọc xong, hỏi: "sao, anh có vừa ý không?". Ông cười, đáp: "Ngoài ước vọng nữa".

Ông mất năm 1978, sau khi ở Dưỡng trí viện Biên Hoà về nhà được độ một tháng. Bạn bè ai cũng thương tiếc.

Ngoài ra nên kể bài Tựa:

- Cuốn Trần Quí Cáp của Lam Giang do con cháu nhà cách mạng họ Trần nhờ viết; và cuốn Thi văn Hán Việt của Đông Xuyên mà đoạn cuối giọng rất thân mật.

* Du kí: Tôi chỉ có hai tập: Đế Thiên Đế Thích, và Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười mà tôi đã giới thiệu trong một chương trên.

* Sách dịch:

- Sống đẹp: Tôi xin nói trước hết về tập Sống đẹp của Lâm Ngữ Đường, thuộc loại cảo luận, rồi sẽ xét các tiểu thuyết sau. Cuốn nào tôi dịch cũng kĩ, nhưng thích nhiều hay ít dĩ nhiên là tuỳ nội dung từng cuốn, tài của tác giả.

Lâm Ngữ Đường viết cuốn Sống đẹp bằng tiếng Anh, nhan đề là The Importance of living từ 1937. Khoảng 1957 tôi được đọc bản dịch ra tiếng Pháp L'Importance de vivre của nhà Corrêa, thấy tác phẩm rất hay mà bản dịch kém. Mấy năm sau tôi thấy ở nhà xuất bản Á Châu một bản Việt dịch hình như của Vũ Bằng[222] cũng tầm thường mà lại cắt bỏ nhiều quá, chỉ còn độ một phần ba, như vậy ý nghĩa của tác phẩm không còn gì cả. Từ đó tôi có ý dịch lại, muốn vậy phải có nguyên bản tiếng Anh và phải tra được những nhân danh, địa danh bằng chữ Hán.

Năm 1964 tôi viết thư hỏi thẳng tác giả ở Mĩ. Ông hồi âm liền từ Thuỵ Sĩ, nơi ông đang du lịch, vui vẻ cho phép tôi dịch, và cho biết nguyên bản tiếng Anh không còn, nhưng có bản Hoa dịch nhan đề là Sinh hoạt đích nghệ thuật. May sao ông Giản Chi có bản này (do Việt Duệ dịch – nhà Thế giới Văn hoá xuất bản – 1940) và cho tôi mượn. Bản đó đầy đủ, chép hết những cổ văn, cổ thi Trung Hoa mà Lâm Ngữ Đường dẫn trong tác phẩm và nhiều khi chép thêm bản dịch những bài đó của Lâm nữa. Thế là tôi có được hai bản của Hoa và Pháp. Tôi so sánh rồi khởi công dịch liền, cuối năm 1964 xong. Trong khi dịch, luôn ba hay bốn tháng, tôi thấy vui gần như hồi trước dịch cuốn Quẳng gánh lo đi, vì nhân sinh quan nhà tản của Lâm – mà chính là của Trung Hoa – vì tinh thần nghệ sĩ và hài hước của ông, vì giọng tự nhiên, thân mật, đôi khi như cười cợt, đùa bỡn nữa, không khác một cuộc đàm thoại chung quanh một bình rượu hay một ấm trà giữa những người bạn đồng điệu.

Nhờ có những văn thơ bằng chữ Hán, khỏi phải dịch theo bản tiếng Anh hay Pháp, nên tôi biết chắc rằng bản dịch của tôi sẽ được hoan nghênh, độc giả sẽ thích hơn là đọc nguyên tác của Lâm. Cuốn Sống đẹp bán chạy. Nhà Tao Đàn in hai ba lần mỗi lần ít nhất 3.000 bản, lần đầu vào tháng 3 năm 1965.

Nhiều độc giả khen là dịch khéo, trong số đó có Đông Hồ. Một độc giả tôi chưa hề quen, bác sĩ Trần Văn Bảng (học trường Bưởi trước tôi vài năm) thích quá, làm một bài thơ nhan đề là Sống đẹp gởi tặng tôi. Bài gồm 5 đoạn, tôi chép lại đây đoạn giữa:

Đây tư tưởng chín tầng mây siêu việt
Sang sảng nghe tiếng nói của thánh hiền
Ngọc chuốt, châu gieo, lời vàng, ý thép
Khiến tâm linh hoan lạc cõi vô biên

Từ đó chúng tôi thành bạn thân. Ông hồn nhiên, vui tính, hình như sống hơi lôi thôi, thích làm thơ, đánh mạc chược, chắc đã lựa lầm nghề y sĩ.

Năm 1977, trước khi qua Pháp đoàn tụ với con, ông lại thăm tôi, xin một bản Sống đẹp để mang theo. Ít bữa sau ông trở lại, đưa hai tay lên trời, bảo: "Họ không cho mang theo mà còn tịch thu nữa". Vài tác phẩm của Lâm viết bằng tiếng Anh được dịch ra 14 thứ tiếng, và có hồi ông làm Trưởng ban Văn nghệ cơ quan Văn hoá Liên hiệp quốc.

Mấy năm nay ông Bảng vẫn liên lạc với tôi bằng thư, vẫn vui sống, thỉnh thoảng làm một bài thơ "tếu", tôi tặng ông biệt danh Tú Sụn (vì đã có Tú Xương và Tú Mỡ rồi).

- Chiến tranh và Hoà bình

Trong tạp chí Tân Văn năm 1969, không nhớ tháng nào, đăng bài Tôi dịch Chiến tranh và Hoà bình kể lại do đâu tôi dịch bộ đó và dịch khó nhọc mà vui ra sao.

Trong một chương trên tôi đã kể lối dịch bộ đó; trong phần giới thiệu [Chiến tranh và Hoà bình] tôi cũng đã phân tích nghệ thuật của Tolstoi, đây chỉ xin ghi lại cái duyên văn tự khiến tôi hợp tác với nhà Lá Bối.

Tôi thích Chiến tranh và Hoà bình hồi ở trung học, và khoảng 1961-62 tôi đã muốn dịch, đề nghị với hai nhà xuất bản lớn ở Sài Gòn, hễ khi nào thấy có thể in được thì cho tôi hay, tôi sẽ khởi công liền.

Tới tháng 9 năm 1966, lời đề nghị đó vẫn chưa được hai nhà đó xét; họ bận quá, có lẽ họ không nhớ tới. Trong bài Đả phá dễ hay xây dựng dễ đăng trên Tin Văn ngày 15.9.66, tôi nhắc lại đề nghị.

Bài đăng được khoảng một tháng thì một hôm một vị mà tôi chưa hề gặp mặt lại thăm tôi, tự giới thiệu là Giám đốc nhà xuất bản Lá Bối, tặng tôi ít cuốn sách và nhân đọc bài của tôi đăng trên Tin Văn mà nhờ tôi dịch cho Chiến tranh và Hoà bình.

Tôi nhận lời, hứa trong hai năm sẽ xong. Nửa tháng sau một nhà xuất bản khác cũng lại nhờ dịch. Về sau hai nhà xuất bản nữa tỏ ý tiếc rằng không hay trước. Quả đã tới lúc độc giả đòi hỏi loại sách đó.

Ông Giám đốc nhà Lá Bối đó là Đại đức Từ Mẫn, tên thật là Võ Thắng Tiết. Sau thầy cho tôi hay là hồi tôi còn ở Huỳnh Tịnh Của, trước năm 1960, đã có lần đem lại tặng tôi cuốn Duy thức luận của Thạc Đức, tức Thượng toạ Nhất Hạnh sau này, là một cây bút Phật giáo nổi tiếng, tôi quí và mến. Thầy Từ Mẫn lúc đó còn là một tu sĩ, sinh viên Phật học, bạn của Thạc Đức. Tôi nhớ lại việc đó, hỏi thầy:

- Đọc xong Duy thức luận, tôi thấy sáng sủa, hay, có viết thư lên Đà Lạt cảm ơn, khen và khuyến khích tác giả viết về lịch sử Phật giáo từ khởi thuỷ đến nay, mà sao không thấy hồi âm?

Tôi lại hỏi:

- Đã biết tôi từ mươi năm trước mà sao bây giờ mới lại kiếm tôi?

Từ đó, chúng tôi thân với nhau. Thầy trẻ hơn tôi, vui vẻ, thành thực, làm việc cẩn thận, có tư cách, trọng chữ tín, học lực khá, kín đáo nhưng thân mật. Cả Giản Chi với tôi đều khen là đứng đắn

nhất trong giới xuất bản.

Tôi khởi công dịch Chiến tranh và Hoà bình liền, dịch rất kĩ, giới thiệu tác giả và tác phẩm cũng kĩ, non một năm rưỡi thì xong. Xoay được đủ vốn, nhà Lá Bối cho in ngay, đầu năm 1969 ra được cuốn đầu khoảng 750 trang, rồi ba tháng sau ra nốt ba cuốn nữa, do hai nhà in sắp chữ. In 3.000 (hay 5.000 ?) bản, vốn khá nặng (mấy triệu đồng thời đó), nhờ báo chí giới thiệu và khen, nhờ Lá Bối có sẵn một số độc giả đông, nhờ quảng cáo trên màn ảnh Sài Gòn, nên sách bán chạy, ba năm sau tái bản, nhưng vừa in xong đủ bộ gởi tạm trong kho trường Thanh niên phụng sự xã hội thì quân đội Giải phóng vào[223].

Tôi nhớ lại trong năm sáu tháng sắp chữ bộ Chiến tranh và Hoà bình, ngày nào thầy Từ Mẫn cũng lại tôi hai lần, đưa bản vỗ để thầy và tôi cùng nhau sửa, trước khi giao cho nhà in. Mỗi ngày thầy lái xe Honda đi đi về về không biết mấy lần từ nhà xuất bản đến nhà in, nhà tôi, tính ra tới 50 cây số.

Trong số các nhà xuất bản, hợp tác với thầy tôi thấy thích nhất, và chỉ trong 4-5 năm, thầy in cho tôi được khoảng chục tác phẩm, mà hai cuốn quan trọng nữa là Chiến Quốc sách, Sử kí của Tư Mã Thiên, cả hai đều bán chạy, tái bản trong một hai năm. Giản Chi và tôi thành những nhà văn có nhiều tác phẩm nhất trong tủ sách Lá Bối. Như có duyên tiền kiếp với nhau.

Gần cuối năm 1979, thầy Từ Mẫn vượt biên "chui", tới Thái Lan gởi thư về thăm Giản Chi và tôi, cũng như ông Hồ Hải, nhà Cảo Thơm, tháng 7.1980 thầy đã qua Mĩ.

- Kiếp người

Chiến tranh và Hoà bình rất dài và có nhiều chương lí thuyết về lịch sử đọc chán lắm, nhưng tôi giữ trọn, không bỏ một hàng vì tôi nghĩ tác phẩm đó lớn quá, nước mình nên có một bản dịch đầy đủ, rồi sau muốn phổ biến thì sẽ cắt bớt.

Kiếp người (Of human bodage) của Somerset Maugham chỉ bằng một phần tư Chiến tranh và Hoà bình mà tôi lại cắt đi non một nửa – cắt những đoạn tả phong tục và đời sống bên Anh cuối thế kỉ trước – để tác phẩm bớt rườm rà mà thêm hấp dẫn, vì nghệ thuật của Maugham kém Tolstoi. Chính Maugham cũng nhận Tolstoi là bực thầy.

Tuy nhiên tôi cũng rất thích Kiếp người và vẫn thường say mê đọc lại. Ông Giản Chi cũng vậy. Không có một tác phẩm nào tả được nhiều nỗi đau như thế; đau khổ của một đứa bé mồ côi cả cha lẫn mẹ, phải ở nhờ ông bà bác, xa chị vú thân yêu; đau khổ của một kẻ tàn tật, hồi đi học thì bị bạn giễu, lớn lên bị thiên hạ khinh; rồi cảnh khổ ở nội trú, nỗi thất vọng, chua chát khi mất lòng tin Chúa, nỗi chán chường khi phải học một nghề mình không ưa, sau khi phải tranh đấu với ông bác để được phép học được nghề mình thích thì lại thất vọng nhận ra rằng mình không có khiếu về nghề đó; đau khổ, tủi nhục nhất là yêu một con điếm mà nó không yêu lại, bị nó phản với bạn thân của mình, vậy mà vẫn không quên nó được; rồi cảnh đầu cơ nhẵn túi phải lang thang ở ngoài đường, uống nước máy, ngủ công viên, nhịn đói ba bốn ngày, phải bỏ học, nhận một chân chỉ dẫn khách hàng trong một tiệm buôn; sau cùng chỉ nuôi mỗi cái mộng đi du lịch thế giới mà đành phải bỏ, chịu sống cuộc đời vô vọng của một y sĩ trong một vùng quê nghèo.

Đó là nỗi khổ của Philip, nhân vật chính. Các nhân vật phụ - trừ gia đình Athelny, nghèo mà hoà thuận, thương người, cứu mạng Philip – cũng mỗi người mang một cây thánh giá: bà bác Philip cô độc, không có con, yêu cháu như con mà nó bỏ bà đi qua Paris học vẽ; một giáo sư Ý qua Đức dạy tư, đói quá, không giảng được bài; một thiếu nữ, học vẽ mấy năm không tiến bộ, khi hết tiền tự tử; một thiếu nữ khác, cô Norah, yêu Philip, săn sóc từng ly từng tí cho chàng mà chàng không sao yêu lại được; một bác sĩ già, bác sĩ South, giận con gái và chàng rể, mà phải sống cô độc. Lạ lùng nhất là truyện đó Maugham viết hồi bốn mươi tuổi, về già cảnh của ông y như cảnh của bác sĩ South, cũng chỉ có mỗi cô con gái, cũng bất hoà với con rể mà sống một thân một mình.

Bao nhiêu nỗi khổ của con người trước Thế chiến thứ nhất, đã được Maugham tả hết, không sót.

Truyện có tính cách hợp nhân tình kì lạ, đến nỗi tôi tưởng đổi tên người và tên đất đi, thì có thể thành một tiểu thuyết Việt Nam thời 1920-30. Nhiều nhân vật điển hình như Philip, Mildred, Altheny, Norah, bác sĩ South… Văn rất giản dị, giọng chua chát, có khi dí dỏm, cảnh vật chỉ tả bằng vài nét đơn sơ mà gợi cảm. Bút pháp tự nhiên, điêu luyện tới mức không còn vết điêu luyện.

Tác giả không thuyết lí, không dạy đời, mà gợi cho tôi lòng tha thứ kẻ khác, rán yêu đời, hy vọng ở tương lai, tìm hạnh phúc trong một tình thương chân thành và một đời sống giản dị. Triết lí đó rất Á đông. Lần đầu đọc xong tác phẩm, gấp sách lại rồi mà hai ba ngày sau tôi còn thấy một dư âm ở trong lòng, nửa vui nửa buồn, triền miên, bồi hồi. Một bà láng giềng đọc xong chạy qua bảo: "Hay quá".

Cuốn đó tôi dịch xong từ 1961, đưa cho nhà Khai Trí, họ không nhận, tôi cất đi, đợi cơ hội khác. Năm 1962, ông Paulus Hiếu, tôi quen từ hồi ở Long Xuyên, lúc này đã đổi tên là Ngô Trọng Hiếu, làm bộ trưởng Công dân vụ. Ông từ trước vẫn thích văn chương, đã giúp đỡ vài nhà thơ như Vũ Hoàng Chương, Hư Chu, và đã bỏ vốn xuất bản cho tôi cuốn Tổ chức công việc theo khoa học. Ông mời một số nhà văn có tên tuổi lại bộ, yêu cầu họ dịch cho một số tác phẩm có giá trị cho thanh niên đọc. Tôi không tới dự buổi họp, nhưng vì tình cũ, tôi hứa giúp; nhân có bản thảo Kiếp người, tôi đưa ông, ông cho in liền, cuối 1962 hay đầu 1963 phát hành, giá rẽ mà không ai mua, gần như chỉ để phát không.

Đầu năm 1967, bốn năm sau, tôi tưởng sách đã bán hết, đưa nhà Lá Bối tái bản, thì sách bán rất chạy. Thầy Từ Mẫn nói với tôi:

- Ngày phát hành tôi ngại quá. Các nhà sách bảo tôi cuốn đó ế, bản in của Tủ sách Thanh niên Cộng hoà vẫn còn. Nhưng ít tuần sau, tôi thấy sách bán chạy. (Thì ra cái gì của chính quyền thời đó in, dân chúng đều không đọc, của mình in thì đọc. Bản của chính quyền bày ở vỉa hè, giá son có 50đ mà không ai mua, người ta tìm mua bản của nhà Lá Bối (giá 200 hay 250đ).

Năm 1974, Kiếp người được nhà Lửa Thiêng in lại một lần nữa. Lần đó có sửa chữa vài chỗ[224].

- Chiếc cầu trên sông Drina[225]

Năm 1971, ông Giám đốc nhà xuất bản Trí Đăng, một giáo sư trung học còn trẻ nhờ tôi dịch cho một tiểu thuyết. Tôi đề nghị cuốn Il est un point sur la Drina của nhà văn Nam Tư Ivo Andritch. Cuốn này cũng hay. Kỷ thuật mới mẻ. Lịch sử trên 300 năm của Nam Tư được kể thành 24 truyện trong 24 chương, chuyện nào cũng liên quan đến một chiếc cầu đá xây cất từ thế kỉ XVI trên sông Drina. Truyện rất hấp dẫn, phân tích tâm lí rất sâu sắc, nhiều nhân vật điển hình, giọng văn khi thì hùng, khi thì hài hước, lắm chỗ nên thơ, triết lý nhẹ nhàng.

Ông Trí Đăng sau năm 1975, qua Mĩ, trước khi đi có lại chào tôi, tới Mỹ có gởi lời thăm tôi, hiện nay ông làm cho nhà in Việt ở Los Angeles.

- Trước đó, năm 1969, ông Hoài Khanh, thi sĩ kiêm Giám đốc nhà xuất bản Ca Dao, ít vốn nhưng nhiều nhiệt tình, có lí tưởng, muốn lập một tủ sách "Phi châu và Da đen", nhờ thầy Từ Mẫn giới thiệu với tôi để yêu cầu tôi dịch cho cuốn Cry, my beloved country của Alan Paton, đưa cho tôi bản Pháp dịch của nhà Albin Michel: Pleure, ô pays bien aimé. Tôi đọc thấy cảm động, tác giả có lòng thương dân da đen và có hồn thơ nên tôi nhận lời.

Tôi dịch rất kĩ, nhan đề là Khóc lên đi, ôi quê hương yêu dấu, rán theo sát cái giọng chất phác của các nhân vật da đen, lại kiếm tài liệu để viết bài Tựa dài 25 trang giới thiệu tác giả và tác phẩm, vạch chính sách vô nhân đạo của thực dân da trắng ở Nam Phi.

Sách bán chạy, được một số độc giả khen là dịch khéo.

- Sau tôi còn dịch cho nhà Ca Dao cuốn Things fall apart (Quê hương tan rã) của một tác giả da đen: Chinua Achebe.

Ông Hoài Khanh tặng tôi một gốc ngọc lan để thay gốc Nguyễn Hữu Ngư cho tôi mười năm trước, vì trốc rễ trong cơn giông mà chết.

Sau ngày giải phóng ông lại thăm tôi một hai lần, mấy năm nay không có tin tức.

*

Nay ôn lại những năm từ 1961 đến 1974, mua được căn nhà ở đường Kì Đồng rồi, tôi rút công việc xuất bản tới mức tối thiểu, để toàn lực vào việc viết văn. Được vài tờ báo và vài ba nhà xuất bản yêu cầu hợp tác, nhờ vậy mà tôi viết được khá nhiều, trong nhiều lãnh vực, khiến có người phải ngạc nhiên rằng về vấn đề gì tôi cũng bàn được với một tinh thần nghiêm túc, bằng một bút pháp giản dị, sáng sủa. Năm 1975, trên một bài báo, Võ Phiến khen tôi: "Ông Nguyễn có cái tài của một nhà giáo là trình bày ý kiến thật rành mạch, khiến những vấn đề rắc rối, tối tăm nhất cũng hoá ra giản dị, minh bạch".

Có thể nói những năm đó tôi sống đầy đủ nhất, được cảm tình của nhiều độc giả nhất, được thêm nhiều bạn văn nhất, uy tín lên nhất.

Những bạn văn đó đều giúp tôi được nhiều, đều lưu lại nhiều kỉ niệm đẹp cho tôi. Tôi nhớ hồi tôi đau nặng, nấc cục luôn một tuần, ông Trí Đăng tự ý tìm thuốc cho tôi uống, và coi vợ chồng tôi như người thân trong nhà.

Hôm nay trời u ám, nhìn chung quanh, mười bạn chỉ còn vài ba, những người khác ở chân trời gốc bể cả. Tôi bùi ngùi nhớ lại câu thơ của Tú Xương:

"Người xa, xa có nhớ ta không?"[226]

CHƯƠNG XXIX

BẠN XA GẦN

Trong chương này tôi chép lại ít hồi kí một số người nhờ cái duyên văn tự tôi được gặp trên đường đời, có người thân như ruột thịt, hơn ruột thịt nữa; có người chỉ gặp một lần hoặc chưa gặp lần nào; có người tánh tình trái ngược hẳn với tôi, nhưng vẫn có điểm cảm thông với nhau.

BẠN VĂN

Trước hết tôi phải kể ba bạn thân: Đông Hồ, Hư Chu, Giản Chi. Đông Hồ, Giản Chi lớn hơn tôi, người năm tuổi, người sáu tuổi, Hư Chu nhỏ hơn tôi mười tuổi. Đông Hồ là người Nam (sinh trưởng ở Hà Tiên) nhưng từ gia phong đến giáo dục, bút pháp đều giống nhà Nho đất Bắc, còn Hư Chu và Giản Chi đều là người Bắc. Cả ba bạn đó đều biết chữ Hán, đều giữ được ít nhiều phong cách nhà Nho. Bốn anh em tôi giao du với nhau, tình "đạm nhực thuỷ" tuy thắm thiết mà không vồn vã, ồn ào.

Mới quen thì chỉ kính nhau thôi, lần lần càng hiểu nhau thì càng quí mến nhau hơn, mặc dầu có khi vài tháng mới lại thăm nhau một lần. Gặp nhau chúng tôi nói chuyện về văn thơ nhiều nhất, rất ít khi tâm sự về chuyện riêng. Mỗi người có một lối sống riêng, những sở thích riêng, chúng tôi biết tôn trọng những cái đó của nhau. Nếu thấy thật cần phải khuyên nhau một lời thì chỉ nói phớt qua, mà nếu bạn không đồng ý với mình thì thôi. Tôi nghĩ: Miễn thành thực với nhau và giữ được tư cách là đủ, ngoài ra không cần biết tới.

ĐÔNG HỒ

Trong những chương trên tôi đã nhắc nhiều đến Đông Hồ, đã kể lần đầu tiên tới gặp ông ở Yiễm Yiễm thư trang một buổi chiều đông khi tôi mới ở Long Xuyên lên Sài Gòn, kể những lần họp cuối năm ở Quỳnh Lâm thư thất, kể ông tặng tôi hai gốc Hoàng lan khi tôi mua được nhà mới, tôi tặng hai hoa lan đầu tiên chín bói…

Ông mất ngày 25.3.1969 thọ 63 tuổi. Cái chết của ông thật đẹp: đương ngâm thơ về Trưng vương của Ngân Giang[227] ở giảng đường Văn khoa thì đứt gân máu, té xỉu trong cánh tay sinh viên, hôn mê, đưa lại dưỡng đường rồi về nhà, bảy giờ tối tắt thở.

Sáng hôm sau hay tin, Đông Xuyên và tôi (Giản Chi lúc đó dạy học ở Huế) tới, thấy nét mặt ông hồng hào và tươi. Xúc động mạnh, về nhà tôi viết ngay bài Khóc bác Đông Hồ mà nước mắt trào ra. Bài đó đăng kịp trên báo Bách Khoa số 1.4.69.

Sau đó, tôi viết bốn bài nữa về ông: Thi sĩ Đông Hồ và nhà Ngô (Tin Văn – 1969), tựa Úc viên thi thoại (1969), Hồn Đại Việt giọng Hàn Thuyên (1970), Họ Mạc và họ Lâm (1971). Tất cả những bài đó đều nhắc tới sự nghiệp văn thơ của ông, và được giới thiệu trong những chương trên, nên tôi không chép lại.

Ông coi tất cả gia đình tôi như người trong nhà. Tôi ham viết mà lại thường đau, ông cũng yếu, nhà chúng tôi xa nhau, nên lâu lâu mới gặp nhau. Ông viết được bài nào đắc ý thì lựa hai bản in riêng, đích thân ông sữa lỗi in rồi đóng lại thành tập mỏng, trân trọng đề tặng, đóng dấu son "Đông Thuỷ cổ nguyệt" (tức Đông Hồ: chữ Hồ gồm ba chữ thuỷ, cổ và nguyệt), rồi gởi cho tôi hai bản, một bản để vào tủ sách ở Long Xuyên, một để tủ sách Sài Gòn.

Đọc văn tôi thấy cuốn nào, bài nào vừa ý thì ông lại thăm tôi hoặc viết thư khen vài lời chân thành, chẳng hạn bảo cuốn Sống đẹp của tôi "dịch như vậy là hay", nhớ lại bài Hương và sắc, ông bảo: "Sao và dầu là hai cây đặc biệt ở miền Nam, mà trong này không nhà văn nào để ý tới, chỉ có bác và Võ Phiến: người ở Bắc, người ở Trung, là tả cái hương của sao và cảnh hột dầu bay lả tả"; lần khác ông cũng khen tôi và Võ Phiến nữa: "Viết tuỳ bút thì Võ Phiến nhất miền Nam này, mà biên khảo

thì không ai hơn bác".

Nhưng cũng có trường hợp ông làm một bài thơ khá dài để khen một tác phẩm, như bộ Đại cương triết học Trung Quốc. Bài đó bằng chữ Hán, tôi còn giữ, không chép lại đây.

Ông cho tôi là tri kỉ của ông khi tôi bảo ông có truyền thống nhà Nho, chỉ thích dạy học (lúc đó ông dạy ở Văn khoa Sài Gòn), truyền lòng yêu tiếng Việt cho những thánh niên tuấn tú; tôi cũng nhận ông là tri kỉ của tôi khi ông nghe tin đồn người ta mời dạy đại học Văn khoa Sài Gòn, vội vàng sáng sớm từ trong Gia Định lại đường Kì Đồng để khuyên tôi đừng nhận vì mất thì giờ lắm, "thì giờ của bác quí hơn của tôi nhiều".

Biết tôi đau bao tử, nên khi nào mời tôi dự tiệc, cũng bảo người nhà làm món xôi cho tôi, lễ thành hôn cho cháu Yiễm Yiễm, con gái út của ông, trong số bạn văn ông bà chỉ mời vợ chồng tôi lại dự tiệc đưa dâu, còn tiệc đãi bạn bè, họ hàng ở khách sạn thì biết tôi không ưa náo nhiệt, nên không ép.

Ông kính bác ba tôi ở Tân Thạnh cũng như kính bác ruột ông, biết bác tôi ở Đông Kinh nghĩa thục và có hai đứa con, Tân Phương và Việt Châu, là nhà thơ khá có tiếng ở Nam, nên ân hận không có dịp gặp bác tôi.

Cảm động nhất như tôi đã nói là mỗi lần lại thăm tôi ông đốt một cây nhang ở bàn thờ song thân tôi rồi mới ngồi nói chuyện.

Ông Nguyễn Hữu Ngư cũng đốt nhang, quì trước bàn thờ cha tôi vì cha tôi và thân phụ ông cùng sinh năm Đinh Hợi (1887) và cùng theo phong trào Đông Kinh nghĩa thục.

Từ năm 1963, nhất là mấy năm trước khi mất, Đông Hồ và tôi thường thư từ với nhau. Ông nhờ tôi kèm thêm Pháp văn và toán cho cháu ngoại ông, cháu Quỳnh Lâm, thành thử thư đi thư lại rất tiện. Ông là nhà văn tôi giữ được nhiều bức thư quí nhất, có bức cảm động như bức ông sám hối với Bá phụ ông, tôi đã cho in trong tập Làm con nên nhớ, có bức dài mươi trang như bức thư đề ngày 19.3.64 dùng năm màu giấy, trong đó ông cho biết cách ông cấu từ bài Trường Xuân hành (Bức thư đó là một tài liệu đáng lưu lại trong Văn học sử Việt Nam, quí như bài Quách Tấn kể mình đã làm bài Đêm thu nghe quạ kêu trong trường hợp nào, lựa chữ, dùng điển ra sao[228].

Ngày 27 Tết năm đó (Giáp Thìn – 1964) ông tặng tôi một cành Mai bông trắng rất thơm đem từ núi Tô Châu (Hà Tiên) lên[229], rồi nghĩ liền hai câu:

Một cành Xuân gởi niềm trân trọng
Sứ dịch trao tay mở nẻo đường.[230]

Ông tính làm thêm sáu câu nữa thành một bài thơ luật, nhưng bận dọn dẹp nhà để ăn Tết, không làm được.

Tối ba mươi Tết ông sực nhớ năm đó Yiễm Yiễm thư trang được đúng 15 tuổi, bèn dùng ý đó nghĩ thêm bốn câu nữa.

Sau mồng một Tết, ông nghĩ thêm được hai câu nữa thành bài thơ khai bút tám câu.

Rồi ông trở lại ý hoa mai ở đầu, được bốn câu, thành 12 câu. Đã có 12 câu thì phải làm thêm thành một bài hành.

Bẵng đi ba tuần mải vẽ hoa mai, ông quên bài thơ dở dang đó. Ngày 24 tháng giêng (8.3.64), ông nhận được thư của tôi cho hay cành mai ông cho tôi đã tàn vào một ngày đầu năm rồi lại đăm nụ, nở nữa, thành "nhị độ mai", ông mừng làm tiếp sáu câu về nhị độ mai.

Chiều tối hôm đó, người nhà và học sinh cũ làm lễ sinh nhật ông. Ông vui, làm thêm sáu câu nữa, thành 4 đoạn, mỗi đoạn sáu câu, với hai câu kết:

Gió lộng non trầm dâng khói hạc
Vương đình trăng dọi chén quỳnh tương.

Hơn một tháng sau, ngày 25.4.64, ông sửa lại bài Trường Xuân hành đó, và nhận được một bức

thư khác của tôi kể về quê hương tôi ở Bắc, nhân đọc mấy câu đối bác Ba tôi cho tôi từ 16-17 năm trước, ông làm thêm bài Tục Trường Xuân hành, gồm 4 đoạn, đoạn 1 và 3 đều 6 câu, đoạn 2 và 4 đều 4 câu, cộng 20 câu; ông đánh máy tiếp vào bài trên, thành một bài dài 46 câu (26+20).

Bài Trường Xuân hành (đăng trên Văn hoá nguyệt san năm 1966) ông làm gần trọn một mùa xuân mới xong, hoàn toàn tuỳ hứng, không bố cục trước, nhân một việc gì xảy ra, làm ít câu rồi để đó; ít lâu sau một việc khác xảy ra, hoặc nhớ lại một lời nào, không liên quan gì với việc trước, ông lại làm tiếp, nối vào với những câu trên; trước sau ông chép năm sáu việc khác nhau, cảm hứng khác nhau, chỉ có niềm vui này xuân làm sợi dây Ariane trong bài trường thiên 46 câu đó thôi. Lối đó rất đặc biệt, có biết thì mới hiểu được thơ của ông. Nó chỉ đặc biệt thôi chứ không thể coi là kiểu mẫu được, mà những bài thơ ông làm theo lối đó, người ngoài cuộc không sao hiểu nổi, nên không thể gọi được là hay.

Thư cho tôi, ông viết rất tháu, thường nằm mà viết, nên khó đọc, nét tươi như nét vẽ của ông, lời là lời đàm đạo bên chén trà, hoặc tâm sự đêm khuya dưới ánh trăng.

Tôi còn giữ tất cả những bức thư của ông. Ông mất được mấy năm, Nha Văn hoá tổ chức một cuộc triển lãm tác phẩm và di bút của ông ở Thư viện Quốc gia[231] mới cất đường Gia Long. Bà quả phụ Đông Hồ mượn tôi những bức thư đó để triển lãm cùng với những bức ông nhận được của tôi. Khi trả lại, bà có nhã ý làm photocoppy tặng tôi những thư tôi gởi cho ông, thành thử trong nhà tôi có đủ những bức thư của chúng tôi gởi cho nhau, điều đó chắc hiếm thấy. Bà còn bảo: "anh Đông Hồ không hề gởi cho ai nhiều thư, mà cũng không nhận được của ai nhiều thư như vậy".

Tác phẩm của ông tôi có gần đủ: Cô gái xuân, Bội lan hành, Hương gây mùi nhớ… Quí nhất là tập thơ Trinh trắng có dán bông Hoàng lan tôi đã kể ở trên, với hai bức hoạ hoa mai, có đề thơ: một bức với một bài thơ chữ Hán, một bức với một bài thơ chữ Việt, tức bài Nhị độ mai kí (chép ở trang trên) được ông sửa và thêm nhiều câu. Bức chữ Hán tôi cho cháu tôi, Tô Lệ Hằng, đem qua Pháp tháng 5.1979 cùng với toàn bộ tác phẩm của tôi. Các bạn của cháu ở Paris trầm trồ khen nét vẽ và ý nghĩa bài thơ. Ông có công sao lục và khảo cứu Truyện Song Tinh bằng thơ của Nguyễn Hữu Hào thế kỉ XVIII. Năm 1982 (?) có thêm một bản nữa của Hoàng Xuân Hãn.

Đông Hồ thật là một nghệ sĩ từ tính tình, lối sống tới tài năng: thơ văn ông chải chuốt trang nhã, bóng bẩy, phong lưu nhưng ít cảm; chữ Hán nét tươi như múa, vẽ mai thì tôi chắc ở nước mình không có ai hơn. Ông trắng trẻo, nhỏ, thấp, nho nhã, vẻ hơi yếu đuối, đúng là một thư sinh thời cổ.

HƯ CHU

Đông Hồ mất năm 1969 thì bốn năm sau Hư Chu mất mới 50 tuổi. Gia đình ông nhờ nhà xuất bản Mặc Lâm báo tin cho tôi hơi trễ; được tin tôi cũng xúc động viết ngay một bài kể cuộc đời, sự nghiệp văn thơ của ông. Bài đó đăng trên Bách Khoa, ngắn mà đầy đủ, các bạn văn cho là cảm động.

Ông làm thơ ít mà hay, viết văn kĩ, điêu luyện theo một lối riêng tôi đã có dịp nói tới rồi, và cũng thích dạy học. Được học trò và bạn bè đều mến, tính tình hiền lương, thành thực, nhã. Đông Hồ là một nghệ sĩ phong lưu theo lối cổ; Hư Chu cũng là một nghệ sĩ lối cổ - nhưng bình dân hơn, kiểu một ông đồ thích uống trà, đánh tổ tôm, chơi non bộ, trồng cây, nuôi chim, gà.

Ông giúp tôi rất nhiều trong năm đầu tôi lập nhà xuất bản, cùng tôi đi giao sách, thu tiền; các hiệu sách ở Sài Gòn thời 1954-1955 đều để ý đến chúng tôi, hễ thấy chiếc xe máy dầu sơn đen hiệu Peugeot do Hư Chu lái thì thế nào cũng thấy tôi ở phía sau. Ông cùng tôi sửa bản vỗ cuốn đầu bộ Đại cương văn học Trung Quốc, mệt và bực mình vô cùng. Chúng tôi không có kinh nghiệm, giao trọn cho một nhà báo, họ sắp chữ Hán sai be bét, chúng tôi gần như phải sắp lại hết cho họ.

Sau ông dạy Sử, Địa ở nhiều trường tư, có hồi dạy bốn chục giờ mỗi tuần, nên chúng tôi ít gặp nhau. Tôi không còn giữ được thư nào của ông. Ông ít viết thư, có việc gì thì tìm bạn nói chuyện. Ông thật là một bạn tốt.

GIẢN CHI

Tôi tự xét không phải là một nghệ sĩ, không có chút nghệ sĩ tính nào cả, mà ba bạn thân của tôi đều là nghệ sĩ.

Ông Giản Chi Nguyễn Hữu Văn là một nghệ sĩ nhưng mới hơn Đông Hồ và Hư Chu, hơn tôi sáu tuổi, hơn Đông Hồ một tuổi, tôi cả hai ông như anh.

Tôi quen ông là do ông Đông Xuyên dắt vào một buổi sáng mùa Đông năm 1958. To lớn, hớt tóc ngắn, ông có vẻ hiên ngang, không ra một thi sĩ. Tính tình tự nhiên, thẳng thắn, dễ thân mật, ăn nói nhã nhặn. Sau được coi một tấm hình của ông hồi ngoài ba mươi tuổi, tôi bảo đùa ông: "có vẻ Lương Sơn Bạc quá"[232].

Ông quê làng Hạ Yên Quyết (tục gọi là làng Cót) trên đường Parreau từ làng Bưởi qua Cầu Giấy. Làng đó nổi tiếng là làng văn vật trong tỉnh Hà Đông, mà họ Nguyễn của ông từ cuối Lê, đầu Nguyễn, thời nào cũng có người đỗ đạt, không kém họ Hoàng của Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm cũng ở làng đó. Ông có một người anh nổi tiếng hay chữ hay thơ.

Ông sinh năm 1905, học chữ Hán, 15 tuổi đậu khoá sinh, lúc đó thi Hương đã bỏ, ông chuyển qua học chữ Pháp, ít năm sau đậu bằng Tiểu học, học bốn năm nữa, đậu bằng Cao đẳng tiểu học Pháp hạng bình. Nhà ở xa, nên hồi học ở Hà Nội ông phải ở trọ trong đền Ngọc Sơn hay một chùa nào đó.

Ông làm sở Bưu điện, tính cương trực, cấp trên không ưa, có thời đổi lên Lai Châu, lưu lại bài:

----------THU LAI CHÂU

Hơi may gây gây,
Trời vùng này nhiều mây,
Nắng mưa chập chờn,
Không rượu lòng như say.
Thư nhà đỏ mắt,
Phím đàn không dây!
Lá đồi trận trận vàng lìa cây.
Dăm ba bông đại hương ngây ngất người,
Sông Na núi Síp bồi hồi,
Ngó sông ngó núi, mơ người Mường Keo.

Tính tình ông hào hoa phong nhã, thích hoa, rượu, nhạc. Thơ ông có giọng lãng mạn của thời đó, nhưng không sướt mướt mà hào hùng:

----------MỜI RƯỢU

---------(trích một đoạn)

Uống đi, nào bạn uống đi,
Lênh đênh ngày tháng mấy khi sum vầy!
Uống cho lòng ấm đêm nay,
Tỉnh suông suốt kiếp, thà say một giờ.
Có đôi trong cõi mơ hồ,
Hoạ khuây dĩ vãng, bất ngờ tương lai[233],
Thời gian hoạ có bớt dài,
Không gian hoạ rút trong vài tấc li

Về sau nhắc lại thời đó ông ân hận rằng đã phí bỏ tuổi xuân.

Ông theo Việt Nam Quốc dân đảng, nhưng năm 1945 vì yêu nước, ghét Tây nên cũng giúp Việt Minh. Sau cách mạng tháng tám, ông khẳng khái tặng hết ruộng cho cách mạng, lại bỏ tiền rèn khi giới

giúp anh em kháng chiến. Lòng trai bốn phương của ông lúc đó bừng bừng phất phới với ngọn cờ đỏ sao vàng:

L. có thấy:
Mặt trời đêm nay
Đang lên rỡ ràng?
Rừng cờ mở đỏ,
Ngôi sao bay vàng…
Sao bay cờ mở,
Lòng trai bốn phương…
Nghĩa đời rộng mở,
Tình người lên hương…
--------(Lòng trai bốn phương).

Những năm kháng chiến, ông ra bưng, lên miền thượng du kiếm ăn bằng các nghề xe gai, buôn nứa và chăn vịt, từng ngủ đêm đã phải ngủ nơi bãi tha ma, sống cuộc đời nay đây mai đó.

----------VÔ ĐỊNH
Ta lại ra đi… đời lang thang,
Những ngày vô định, bước tha hương,
Thuyền bay độc mộc, mơ trăng Cót
Bãi ngủ tha ma, hút thuốc Mường.
Nước cả, vịt tan, trời đổ bão!
Bóng chiều, ngựa thét, núi chia cương
Tỉnh say hoa khói, cười mưa gió,
Ngoảnh lại phù sinh chốc nửa đường!

Rồi ông hồi cư về Hà Nội. Năm 1954, thấy chính sách ruộng đất không ổn, thấy bạn cũ trở mặt với ông, tố ông, không còn chút tình người gì cả, ông phải bỏ quê hương mà vô Nam.

TRÊN ĐƯỜNG BAY VÔ NAM
"Tâm tư bất năng ngôn,
Trường trung xa luân chuyển".
----------(Cổ thi)
Trải mấy thu làm khách bốn phương,
Thu nay lìa xứ lại lên đường.
Biển leo trời thẳm muôn làn biếc,
Cát giãi cồn xa một sắc vàng.
Cuộc sống đã đành khinh gió bụi,
Lòng người ai chả có quê hương!
"Cỏ tương tư" giục hoàng hôn xuống,
Mây trắng tơi bời, núi ngổn ngang…

Nhờ cuộc di cư đó mà tôi được gặp ông. Hồi đó tôi đã được đọc tập Cô độc gồm một số truyện ngắn của Lỗ Tấn, ông tuyển rồi dịch, nhà Á châu xuất bản ở Hà Nội năm 1954. Biết cái vốn Hán tự của ông, nhất là Bạch thoại, hơn tôi nhiều, tôi đề nghị với ông cùng viết bộ Đại cương triết học Trung Quốc, ông nhận lời, và chúng tôi hợp tác với nhau về cổ học Trung Quốc cho tới sau ngày giải phóng như trên tôi đã nói.

Sự hợp tác đó rất vui và có lợi cho cả hai. Nhờ có ông, tôi mới mạnh bạo tiến vào khu vực đó, và nhờ tôi thúc đẩy, từ đó ông mới sáng tác mạnh. Ngoài những tác phẩm viết chung với tôi, ông còn

dịch Ả Q. chính truyện (của Lỗ Tấn), Tuyển tập Lỗ Tấn, Cái đêm hôm ấy (S. Maugham)… Chúng tôi nhận định giống nhau, biết châm chước ý kiến của nhau và cùng có lương tâm như nhau. Tôi nghĩ nếu không gặp ông thì công việc nghiên cứu của tôi đã theo một hướng khác, vì không hợp tác với ông thì tôi không thể hợp tác với người nào khác trong ngành Cổ học Trung Quốc; còn ông cũng nhận rằng trước khi gặp tôi ông không có ý bước vào khu vực đó. Thực là một duyên tiền định, có lẽ chưa hề thấy trong văn học sử nước nhà từ đầu thế kỉ đến nay.

Ông cho tôi là một bạn tương tri của ông, có lần gởi cho tôi hai câu này:

Nhớ đâu thuở ấy "xào" Trung triết,

Đâu chỉ thời xưa mới Thúc Nha

Tôi cũng coi ông là bạn tương tri, khi có người bàn với ông giới thiệu tôi về Giải tuyên dương sự nghiệp, ông gạt đi: "Bác ấy không chịu đâu, đừng giới thiệu"[234].

Trước đó cả hai anh em tôi đã từ chối Giải thưởng văn chương toàn quốc về bộ Đại cương triết học Trung Quốc.

Khi mới soạn xong bộ đó, trao nhau bản thảo để đọc lại cho nhau, ông khen phần "Vài nét sơ lược về sự phát triển của triết học Trung Hoa" viết chưa kĩ nhưng được lắm; và tôi cũng nhận phần Vũ trụ luận và Tri thức luận của ông, khó có ai viết hơn ông được.

Ông làm thanh tra Quân Bưu đến khi về hưu rồi dạy Đại học Văn khoa Sài Gòn, Huế về môn Trung triết, tới năm 1977 thì thôi.

Chỉ khi nào thực có hứng ông mới làm thơ, nên tới nay ông mới có độ vài trăm bài, một phần là dịch. Thơ ông tôi thích hơn thơ Đông Hồ, Đông Xuyên, Quách Tấn, vì có nhiều thể (cả mới lẫn cũ), nhiều giọng, đa số là cảm khái, khi buồn thì ủ ê, khi thì trầm hùng, lại có lúc thanh thoát. Thỉnh thoảng có hình ảnh mới và thỉnh thoảng cũng dùng điển cầu kì. Mỗi giai đoạn, mỗi biến cố lớn trong đời ông đều được phản ánh trong tập Tấc lòng mà ông mới đánh máy mươi bản cho bạn hữu (không in) để ghi lại tâm tư của ông từ trẻ tới già.

Trên tôi đã chép ít bài của ông, dưới đây xin thêm hai bài nữa:

--------TẢN CƯ (1947)

Mây xám đầu non, gió cửa rừng,[235]

Hoang vu trước mắt, giặc sau lưng.

Câu thơ đêm viết, ngâm rồi xé,

Chén nước mình pha, nhấp lại ngừng.

Năm hết quê người, mưa xuống nặng,

Gươm treo đời loạn, bạn ngồi dưng.

Trông nhau, trông mái đầu chưa bạc,

Gắn giọng cười đau, nuốt lệ mừng.

--------RỜI THẦN KINH

------(Gửi Nguyễn Văn Thư và Phan Du)

Cơn giông đâu nổi? Sóng nào reo?

An Cựu lùi xa, Bạch Mã theo…

Trăng dựng muôn hình mây ngút ngút…

Xanh chìm một vũng biển thiu thiu…

Hương hoa xứ Huế đôi tình bạn,

Vũ trụ thầy Trang một cánh diều.

Hạt thóc thái thường vòng đại hoá

Chín ngàn cao vỗ mộng lăng tiêu[236].

Có lẽ lần đó là lần cuối cùng ông được hưởng cái vui hồn nhiên. Rồi giải phóng miền Nam.

Lúc này đây ông đương viết về đời Vương Duy[237].

Trong số mấy bài thơ chương này, tôi trích thơ ông nhiều hơn cả vì thơ ông chưa in thành tập, ít ai biết.

ĐÔNG XUYÊN

Đông Xuyên (Nguyễn Gia Trụ) với Giản Chi quen nhau từ hồi trẻ, tuổi xấp xỉ nhau – Đông Xuyên cùng tuổi với Đông Hồ, kém Giản Chi một tuổi. Gia thế như nhau, đều ở trong những gia đình nhiều đời đỗ đạt, quán ở làng Đông Ngạc tục gọi là làng Vẽ, một làng nổi tiếng về văn học gần Hà Nội, con cụ mền Tĩnh Trai; hồi nhỏ cũng học chữ Nho đến 16 tuổi rồi mới chuyển qua học chữ Pháp, ba năm đỗ Tiểu học, nhưng không học tiếp hết Cao đẳng tiểu học như Giản Chi, sau làm thơ kí Nha Quan thuế tới khi về hưu ở Sài Gòn.

Nhưng hai bạn đó trái ngược nhau về nhiều điểm: Đông Xuyên thấp, gầy, mắt sáng, chậm chạp, vẻ mặt khắc khổ, mặc áo dài thâm vào thì ai cũng bảo là thầy đồ; tính tình nghiêm cẩn, hơi câu nệ, sống rất giản dị, ít đọc sách, ít giao du, chỉ mê làm thơ mà thơ ông cũng rất cổ.

Ông tự xét ông: "Trong làng văn, có lẽ tôi là người có nết nhất: không dính tứ đổ tường, nhưng cũng là kẻ lạc hậu nhất: không biết đi xe đạp. Tính hay gắt gỏng, nhưng chân thật, bạn bè yêu".

Đúng: ông rất chân thật, thật như đếm nữa, mà cũng thật liêm khiết, đó cũng là điểm bạn bè quí, nhưng chắc cũng bị vài kẻ ghét vì có lần ông than:

"Nước mà trong quá, cá không ưa".

Việc nhà ông giao cho vợ hết, trái hẳn với thi sĩ Bàng Bá Lân, một bạn thơ của ông: họ Bàng tháo vát, dạy học bốn chục giờ một tuần, dịch sách, viết sách, chụp ảnh, giúp đài truyền hình… một mình nuôi gia đình mười hai người, lại quán xuyến cả việc nhà; còn Đông Xuyên hết giờ ở công sở rồi về nhà nghĩ tới thơ.

Ông có thơ đăng trên An Nam tạp chí từ hồi hai mươi lăm tuổi và được Tản Đà khen; từ đó đến nay non nửa thế kỉ, ông đã xuất bản được bốn tập: Thuyền thơ, Gió nồm, Bến chiều, Tuyển tập thơ Hán Việt (dịch); ngoài ra còn vài tập nữa chưa in, tính ra cả sáng tác lẫn dịch được trên 600 bài.

Giản Chi phê bình thơ ông như sau:

"Anh say xưa cảnh đẹp thiên nhiên và nặng lòng trước những mảnh đời ngang trái. Và đọc thơ anh người ta thấy phảng phất cái tài bộ của một Vương Ma Cật và dạt dào một đồng tình của một Bạch Lạc Thiên". Mấy năm nay tôi thấy thơ ông có giọng Tú Xương nữa.

Ông ưa dùng thể thơ luật nhất, thỉnh thoảng làm một bài lục bát hay song thất lục bát. Thơ ông chỉnh, có nhạc, bài nào cũng xen cảnh vào tình, nhưng thiếu bề sâu, ý mới. Đặc biệt là ít dùng điển, ít dùng cả chữ Hán, rất có giọng Việt. Tình cảm của ông chỉ hiện phơn phớt, như được tiết chế theo đạo Nho rồi. Ông cổ điển mà Giản Chi lãng mạn. Ông có nhược điểm là rất ghét phong trào thơ mới thời tiền chiến, không chịu đọc một nhà nào cả.

Ông là sản phẩm "cuối cùng của đạo Nho ở Việt Nam". Không thể có một người khác như ông.

Tôi có may mắn giới thiệu hai tập thơ của ông: Thuyền thơ và Tuyển tập thơ Hán Việt, nên ở đây tôi khỏi chép thêm.

Tác phẩm của ông tôi giữ được đủ, thư của ông rất nhiều, cũng gần đủ.

QUÁCH TẤN – BÀ TƯƠNG PHỐ

Tôi biết danh Quách Tấn (bút hiệu là Trường Xuyên) từ lâu, nhưng quen ông chỉ trên mười năm nay. Vào khoảng đầu năm 1968, đọc cuốn Nước non Bình Định của ông, tôi viết một bài đăng trên tờ Tân Văn (1968) khen là tác phẩm có giá trị nhất trong loại Địa phương chí vì tài liệu đã dồi dào mà văn lại hay. Tôi khuyến khích ông viết một cuốn nữa về Nha Trang nơi ông đương ở. Ông nghe lời viết cuốn Xứ Trầm hương, cuốn này tôi thích hơn cuốn trên và giới thiệu trên tờ Tân Văn năm 1970: ông tả nhiều cảnh lạ ở Khánh Hoà, nhất là cảnh núi mà tôi chắc không ai tả hơn ông được.

Ít năm sau, ông bị bệnh Glaucome, một con mắt phải mổ, sợ con mắt còn lại cũng không được toàn, làm một bài thơ kể tâm sự với tôi. Tôi gởi đăng bài thơ đó trên tờ Bách Khoa, có ý mong độc giả, ai biết thuốc thì chỉ cho ông. Một độc giả ở Châu Đốc chép gởi toà báo một toa thuốc bắc gồm nhiều vị bổ âm, nhưng sau ông không phải dùng tới.

Từ đó chúng tôi thường thư từ với nhau và lần nào ở Nha Trang vào Sài Gòn ông cũng lại nói chuyện văn thơ với tôi vài giờ.

Ông hơn tôi hai tuổi, sinh ở Bình Định. Tổ tiên là người Trung Hoa, song thân đều biết chữ Hán, thân phụ đậu bằng Thành chung, làm công chức, ông cũng sớm đậu bằng Thành chung rồi ra làm thơ kí hành chánh để nuôi các em vì lúc đó song thân đã qui tiên. Nhờ giáo dục gia đình, ông biết chữ Hán, chữ Nôm, làm thơ, nổi danh từ hồi ngoài hai mươi tuổi, cũng như Đông Xuyên được Tản Đà khen.

Ông nhỏ người, thấp, lưng rất ngay, bước đi vững. Tính tự nhiên, thẳng thắn, khiêm tốn, vui vẻ, nhiều tình cảm, chơi thân với Hàn Mạc Tử, Chế Lan Viên, Bích Khê; người Bình Định gọi là Bàn thành tứ hữu. Ông có thể nói chuyện về thơ cả buổi mà không chán. Sự biểu biết của ông về thơ luật, về điển tích, ở Việt Nam có lẽ không ai bằng.

Ông là nhà thơ siêng năng nhất, sáng tác mạnh nhất. Ngoài bảy chục tuổi mà ngày nào cũng đánh máy suốt buổi được (ông viết bằng máy đánh chữ) cả khi ông giữ cháu nội, ngoại. Trong một bức thư ngày 20.12.79, nhân tôi hỏi, ông cho hay đã có non 1.500 bài thơ, trong số đó có khoảng 900 bài "cận thể": thất tuyệt, ngũ tuyệt, thất luật, ngũ luật; trên 400 bài lục bát từ 4 câu trở lên; và khoảng 200 bài thơ dịch. Chỉ có một số nhỏ đã được xuất bản trong các tập Mùa cổ điển, Mộng Ngân sơn, Đọng bóng chiều, Tố Như thi…

Quách Tấn chuyên về thơ luật, tôi cho rằng từ đầu thế kỉ đến nay không ai có công với thơ luật bằng ông: ông có trên ngàn bài thơ luật, kể cả thơ dịch; lại chép hồi kí, phê bình hầu hết các nhà thơ luật nổi tiếng ở nước ta trong nửa thế kỉ nay, trước sau mấy chục nhà, gồm cả ngàn trang vẫn còn bản thảo; sau cùng, lại viết một tập dạy cách làm thơ luật (bố cục ra sao, dùng điển ra sao, phép đối ra sao…), chỉ cho ta thơ thế nào là hay, thế nào là hỏng v.v… Tập đó dày khoảng 200 trang, viết kĩ hơn cuốn Để hiểu thơ Đường luật của Hư Chu nhiều, tiếc rằng không biết bao giờ mới in được.

Thơ luật ở nước ta, theo sử chép thì có từ cuối thế kỉ XIII, tới nay được bảy thế kỉ, tôi đoán nó sẽ chấm dứt ở đầu thế kỉ tới, cũng như thể Sonnet của Pháp ngày nay không còn ai làm nữa. Vậy ta có thể coi Quách Tấn là người cuối cùng có công với nó, người đầu tiên là Hàn Thuyên, người gây phong trào thơ Nôm ở đời Trần Nhân Tôn.

Ngoài ra ông còn có 15 bài văn tế, một bài được khắc lên bia trước đền thờ vua Quang Trung ở Bình Định, nhưng sau ngày giải phóng bia đã bị trát xi măng lên. Ông lại viết tiểu thuyết, dịch bộ Ngàn lẻ một đêm của Ả Rập; viết Địa phương chí, Danh nhân Bình Định, và mấy ngàn trang thi thoại, hồi kí, nghệ thuật làm thơ. Bản thảo của ông tới nay tới 20.000 trang đều để đó, ít ai ngờ nổi!

Thơ ông thỉnh thoảng có cảm xúc mới, ý mới, nồng nàn hơn thơ Đông Xuyên, một số bài gợi cảm và rất nổi tiếng như hai bài thơ dưới đây đều ở trong Mùa cổ điển:

---ĐÊM THU NGHE QUẠ KÊU

Từ Ô y hạng rủ rê sang,
Bóng lẫn đêm thâu tiếng rộn ràng.
Trời bến Phong Kiều sương thấp thoáng,
Thu sông Xích Bích nguyệt mơ màng.
Bồn chồn thương kẻ nương song bạc,
Lạnh lẽo sầu ai rụng giếng vàng.
Tiếng dội lưng trời đồng vọng mãi,
Tình hoang mang gợi tứ hoang mang.

----------TRƠ TRỌI
Tình cũng lơ mà bạn cũng lơ!
Bao nhiêu khăng khít bấy ơ hờ!
Sầu mong rơi lệ khôn rơi lệ,
Nhớ gởi vào thơ nghĩ tội thơ.
Mưa gió canh dài ngăn lối mộng,
Bèo mây bến cũ quyện lòng tơ.
Hỏi thăm tin tức bao giờ lại,
Con thước qua sông lại ỡm ờ!

Thơ ông về già tự nhiên hơn nhưng vẫn giữ những nét chính thời 40 năm trước. Nhiều người trách thơ ông đẻo gọt và dùng nhiều điển quá. Ông bảo: "Thú thật là tôi làm thơ không đến nỗi "khổ công phu" như Giả Đảo (…). Nhiều khi làm rất nhanh. Song sự thai nghén của thơ có phần lâu. Ngoài bài Đêm thu nghe quạ kêu, tôi còn nhiều bài khác mà cảm xúc và tình thơ nằm trong tâm hồn tôi trên dưới 10-15 năm như bài Ấp ủ… trong Mộng Ngân sơn.

Sự dụng điển của tôi ai cũng tưởng tôi moi đầu moi óc ra để tìm điển. Trên thực tế không phải thế. Chính điển tìm tôi để phò tá…" (thư cho tôi ngày 19.9.80).

Trong bài "Chung quanh bài Đêm thu nghe quạ kêu" viết ngày 4.8.63 (Bàng Bá Lân in vào tập Kỉ niệm văn thi sĩ hiện đại II, nhà XB Xây dựng), Quách Tấn cho biết ông thai nghén bài thơ đó ra sao. Một buổi tối cuối thu Đinh Mão (1927), trăng mờ mờ, từ bến đò An Thái, ven bờ sông Côn trở về nhà, qua một khúc đường vắng, ông nghe thấy một bầy quạ thình lình cất tiếng kêu vừa rùng rợn vừa lạnh lùng. Từ đó tiếng quạ kêu ám ảnh ông. Ba tháng sau, bà thân ông mất, tiếng quạ đó lại thành não nùng, héo hắt. Rồi bẵng đi 12 năm, năm 1939, một đêm trăng, nhân nghe một tiếng dội ở xa ngân dài ra, tiếng quạ năm xưa vụt thức dậy rộn ràng, nhưng dịu dàng chứ không rùng rợn như trước. Đêm đó ông thao thức, nhớ lại nhiều kí ức (…)

Do tiếng quạ kêu mà ông liên tưởng đến màu đen, đến chữ Ô và ông nhớ bài Ô y hạng của Lưu Vũ Tích; rồi nhớ đến bến đò An Thái ông đã qua năm 1927 mà ông liên tưởng đến bến Phong Kiều của Trương Kế trong bài Phong Kiều dạ bạc; lại nhớ đến sông Côn mà liên tưởng đến dòng sông Xích Bích với con thuyền Tô Đông Pha, nhớ bài Tiền Xích Bích phú trong đó có dẫn câu "Minh nguyệt tinh hi, Ô thước Nam phi" của Tào Tháo; cứ hết điển này đến điển khác nối nhau đưa vào ông cõi mộng, và sáng hôm sau nữa ông làm xong bài Đêm thu nghe quạ kêu, như đã chép ở trên, chỉ khác câu 6 là: "Thắc thỏm chăng ai quả ấn vàng" (lúc bấy giờ quân Nhật ở Việt Nam, nhiều người đi lính để lập công danh[238], nhiều bà vợ bị chiếc bóng), và câu 8 là: "Tình lan man gợi tứ lan man".

Năm 1941, khi sắp in vào tập Mùa cổ điển, ông thấy không vừa ý hai câu đó, nên sửa lại là "Lạnh lẽo sầu ai rụng giếng vàng" và "Tình hoang mang gợi tứ hoang mang". Đó, ông thai nghén bài Đêm thu… như vậy, từ 1927 đến năm 1941, 14 năm cả thảy.

Ông "nhiều khi làm thơ rất nhanh", điều đó tất đúng, có vậy ông mới làm được 1.500 bài; vả lại nhà thơ nào khi hứng tới thì cũng như thế cả. Ông không "khổ công phu" như Giả Đảo trong phái Quái đản đời Đường, điều này tôi chắc cũng đúng; nhưng bài Đêm thu… làm xong rồi, hai năm sau mới sửa câu 6 và câu 8, thì ông cũng không khác Giả Đảo mấy: Giả Đảo "Lưỡng cú tam niên đắc", ông thì lưỡng cú nhị niên đắc. Và tôi nghĩ viết kĩ thì phải vậy.

Ông "không moi óc ra để tìm điển" mà điển tự nhiên tới. Điều đó dễ hiểu. Điển thường là do một ý, một vần hoặc một vài chữ trong câu gợi nên, ít ai vô cớ mà đưa điển vào thơ.

"Sự thai nghén có phần lâu", như bài Đêm thu…, mất 14 năm. Phải. Nhưng chúng ta phải phân biệt: tiềm thức của ông đã thai nghén, chứ ông không suy nghĩ, tìm ý, tìm lời suốt 14 năm. Mà chuyện đó thì rất thường, như bài Hoa đào năm trước của tôi (Lá Bối – 1970) cũng có thể nói là thai nghén

bốn chục năm: từ ngày tôi còn ở trung học, một ngày xuân thấy một thiếu nữ bên một gốc đào mãn khai; rồi năm 1942 hay 43, một đêm trăng qua Đèo Cả, thấy một cảnh đẹp cũng chỉ xuất hiện trong mươi giây như lần trước; rồi sau mười năm nữa (1952) cảnh một thiếu nữ bên một bụi hồng nhung nhắc lại cho tôi cảnh thiếu nữ bên gốc đào năm xưa; sau cùng mãi đến Tết Tân Hợi (1971) nhân nhớ tới câu:

---------Aimez ce que jamais on ne verra deux fois

Nghĩa: Hãy yêu những gì ta không bao giờ gặp được hai lần.

của A. de Vigny, tôi mới viết bài đó nội trong một ngày. Những cảnh đẹp làm ta xúc động mạnh bao giờ cũng in sâu vào óc ta, nằm trong tiềm thức của ta, khi nào gặp cơ hội thuận tiện mới tái hiện trong hiển thức (conscient) và thúc đẩy ta ghi chép lại. Nhà văn, nhà thơ nào cũng nghiệm thấy điều đó.

Tóm lại cách sáng tác, cấu tứ của Quách Tấn là cách chung của mọi người cầm bút, nhưng ông là người đầu tiên tôi được biết, không giấu giếm gì cả, chép lại tỉ mỉ cho độc giả biết. Thường các nhà văn kị điều đó, cũng như thiếu nữ không muốn cho ai thấy mình tô điểm. Cho nên bài "Chung quanh bài Đêm thu nghe tiếng quạ kêu" đáng gọi là một tài liệu quí. Chính cách làm thơ của Đông Hồ tôi kể ở trên mới là đặc biệt.

Tôi không được đọc bản dịch Nghìn lẻ một đêm của Quách Tấn. Văn kí sự, tả cảnh của ông hay như trong hai cuốn Địa phương chí về Bình Định và Nha Trang. Xét chung, văn xuôi của ông cũng thường dùng nhiều điển, nhiều chữ Hán, và khi nào ông viết tự nhiên thì văn linh động và có duyên.

Tôi còn nhớ một bài hồi kí 9-10 trang (chưa in) ông viết về nữ sĩ Tương Phố. Tôi chưa hề gặp nữ sĩ một lần nào mà đọc văn ông, tôi thấy chân dung bà hiện rõ trước mặt tôi, lanh lẹ, vui vẻ, tự nhiên, cứng cỏi, có nhiều nét đàn ông; nghe được cả giọng nói của bà nữa mà tôi đoán là sang sảng, dí dỏm, thân mật; cảm tưởng đó y hệt như tôi đọc thư bà, bức thư duy nhất bà gởi cho tôi, vài năm trước khi bà mất.

Bức thư đó gồm ba tờ nhỏ bằng pelure màu xanh lá cây và màu xanh da trời, tôi trân tàng, nhưng cũng chép lại đây, sợ nguyên bản có thể thất lạc. Năm đó, 1966, tôi nhận được một tập bà viết cho nhi đồng, tôi viết thư[239] cảm ơn và tặng bà 2 cuốn tôi mới xuất bản. Bà hồi âm liền :

Nha Trang, đầu mùa sen năm Mậu Thân – 29.4.68.

Bút đàm với Hiến Lê,

Đã hân hạnh tiếp "Mấy vấn đề xây dựng văn hóa" và "Kiếp người", xin trân trọng kính lời cảm tạ Tác giả và Dịch giả ạ.

Đèn khuya có những đêm say sách,

Hội tâm linh với khách cổ kim.

Trần ai tri kỉ khó tìm,

Cô đơn với sách mặn duyên tinh thần.

Trong những sách cổ kim ấy không phải là không có Hiến Lê – Phố này hoàn toàn cô đơn ở Nha Trang. Chỉ lấy sách làm duyên, nên khoảng tinh thần gặp gỡ Hiến Lê cũng đã nhiều.

Cảm phục và quí Hiến Lê không lời kể xiết. Thật vậy, Hiến Lê là một học giả uyên bác, đọc rộng hiểu nhiều với khối óc bao quát vũ trụ, với cặp mắt lịch lãm nhân hoàn. Lại là một cây viết rất mềm dẻo, rất vững vàng, thẳng thắn, có tài và thiết tha yêu tiếng Việt mẹ đẻ - sốt sắng với vấn đề xây dựng văn hóa nước nhà – Lo xa đến cả tương lai học vấn của thanh niên toàn quốc.

Chao ơi, giữa đời loạn này, văn sử Việt Nam phỏng mấy Hiến Lê?

Hoang mang trước hoàn cảnh non sông mưa gió, tất cả chúng ta cùng sống bấp bênh không ngày mai. Nước Việt Nam sẽ đi về đâu đây? Thời qian trả lời ư, buồn lắm!

Anh hùng dân tộc có ai không?

Thắng lợi năm chờ mỏi mắt trông…
Loạn khắp sa trường phơi vết máu,
Tham bao tâm địa vẫn hơi đồng.
Đạn bon xáo trộn bầu trời đất,
Tang tóc âm thầm cảnh núi sông.
Nỗi nước tình quê bao thắc mắc,
Muôn vàn tâm sự… dưới trời Đông[240].
----------T.P

T.P buồn đời loạn nên có mấy vần thơ ấy. Nhưng không bao giờ mong Hiến Lê trở nên một vị anh hùng Dân tộc qua súng gươm đâu. Chiến tranh tuy đang gắt gao khiến Hiến Lê có lúc đã vẫn vơ nghĩ: "bọn cầm bút chúng ta làm được những gì lúc này?". Song, đâu cứ phải súng gươm hăng hái ra sa trường mới là yêu nước. Chính Hiến Lê mới thực nặng lòng nước non đó!

Nhưng thôi, bút đàm bấy nhiêu tạm đủ, Phố xin phép ngưng bút đây; và xin chúc văn hào Nguyễn Hiến Lê luôn dồi dào sức khoẻ và nghị lực để mạnh tiến trên đường văn nghiệp.

----------Tương Phố

Lời văn và lời thơ đều là của thời Nam Phong, chỉ có mỗi một chữ - chữ qua – trở thành một vị anh hùng Dân tộc qua súng gươm – là mang chút dấu vết của thời đại chúng ta.

Tuy dùng nhiều chữ sáo – thói quen của thời trước – nhưng chân thành, thân mật: ngay đầu thư đã gọi thẳng tên tôi: "Bút đàm với Hiến Lê"; rồi lại chữ nữa ở cuối câu đầu.

Tôi kém bà non mười tuổi, chỉ đáng là em út của bà, lại bước lên văn đàn sau bà xa lắc xa lơ, mà bà coi tôi như bạn.

Phải coi nét bút mới thấy tính tình của bà: mềm mại, nhanh, tươi, nhưng những chữ T, H, N, K rất cứng, cương quyết; dấu huyền như lưỡi gươm, mạnh nhất là đưa một nét ngang dài – như vung tay ra – để thay dấu chấm câu.

Đọc thư xong, tôi nghĩ: Bà cụ này đa cảm nên mới có Giọt lệ thu, nhưng tính tình đúng là đàn ông, cương quyết hơn đàn ông nữa, cá tính thật đặc biệt. Đời vất vả là phải.

Ít năm sau bà lên Đà Lạt ở với con trai và mất trên đó.

Bài hồi kí về Tương Phố của Quách Tấn với bức thư đó của bà là những tài liệu quí để người sau hiểu bà và văn nghiệp của bà.

Nhân đây, tôi chép thêm một đoạn trong bức thư ngày 20.12.79, Quách Tấn nói với tôi:

"Tôi thường nói cùng Châu Hải Kỳ rằng nội việc đọc sách của anh cũng đã khó có người theo kịp chứ đừng nói đến chuyện đọc rồi còn "tiêu", tiêu rồi còn viết. Anh gầy là phải. Và C.T.[241] ví anh với khóm lão mai thật đúng vì chỉ có lão mai mới ra thạnh hoa dưới trời đông lạnh lẽo (…).

"Không biết Châu Hải Kỳ "vẽ chân dung anh" có "vẽ" được phong cốt chăng? Tôi chưa đọc bản thảo. Nói về văn và nói về người trong "gương văn chương" chưa thú bằng nói về "văn trên người" và nói về người trên ngôn ngữ, thái độ, cử chỉ hàng ngày của người ấy. Phải vẽ truyền thần mới lột hết "ý nghĩa" của tập thơ sống Nguyễn Hiến Lê.

"Tôi đã "đọc" được nhiều "tập thơ sống": Tản Đà, Hàn Mạc Tử, Đông Hồ, Bích Khê, Nguyễn Hiến Lê và Tương Phố. Một tập thơ ít chất thơ nhất là bà chị Tương Phố của tôi. Cụ Thúc Gia Thị cũng là một tập thơ nhiều thú mà ít vị. Vũ Hoàng Chương hương sắc thắm song hương vị không được tươi thanh.

Muốn thành "tập thơ sống" phải có đời sống nên thơ.

Đời sống của anh là "Hương đạm vị nồng", cho nên "cái đẹp" nơi anh là "dư vị". Mà cái vị của anh là của nước thanh tuyền – có "ế ẩm" mới "tri chân vị". Nếu khách thích sâm banh, uýt ky, cà phê, sửa bò… thì chả thấy vị thì chứ đừng nói tới "dư vị".

Có lẽ ông muốn nói như Võ Phiến rằng tôi "vốn phong độ nghiêm chỉnh, dù với kẻ thân cũng không quá vồn vã; tuy nhiên đối với bạn thân thật chí tình!". Nếu vậy thì đúng.

Trong thư ngày 27.4.80, ông lại viết:

"Văn anh có giọng phong lưu thật đấy.

Văn anh giống anh như hình với bóng:

Nếp phong lưu của anh khác hẳn Đông Hồ. Anh Đông Hồ có vẻ phong lưu của hoa cẩm nhung, hoa thược dược. Vẻ phong lưu của anh là vẻ phong lưu của khóm mai già bên bờ suối, cành khẳng khiu, hoa lác đác. Nhìn vào gốc vào nhánh thì "khắc khổ" như một nhà sư ăn chay trường, song có nhìn xuống mặt suối mới thấy rõ văn thái phong lưu, có nhìn lên trên không mới ngửi thấy ám hương phù động".

Thư của ông tôi giữ gần đủ, đã khá nhiều rồi. Ông cũng gởi tôi một số bản thảo.

VI HUYỀN ĐẮC

Một bạn già nữa, hơn tôi chín mười tuổi, giỏi Pháp văn, biết nhiều chữ Hán, gốc Trung Hoa, quê ở Móng Cái, năm 1954 di cư vào Sài Gòn, là Vi Huyền Đắc. Ông không làm thơ, chuyên viết kịch và dịch sách, nổi tiếng trước thế chiến về kịch Kim tiền, có viết kịch Eternels regrets bằng tiếng Pháp về Dương Quí Phi, được giải thưởng Hàn lâm viện Nice; sau thế chiến sáng tác kịch Thành Cát Tư Hản.

Thời trẻ có hồi ông làm thầu khoán ở Hải Phòng, rất phong lưu; từ khi vào Nam, ông bà gần như ở ẩn trong một căn nhà gỗ tại ngã năm Bình Hoà trong Gia Định: ông dạy môn kịch vài năm ở Viện Âm nhạc, và dịch truyện Trung Hoa của Quỳnh Dao, Lâm Ngữ Đường, kịch của Marcel Pagnol; còn bà thì dạy trường tiểu học Đa Kao.

Sau khi bà mất, ông sống cô độc, mặc dù có con trai, con dâu, cháu nội ở Sài Gòn, chỉ buổi trưa mới có đứa cháu đem cơm vào cho ông rồi về, sáng và chiều ông ăn tiệm. Ông rất thích bạn văn, gặp thì mừng lắm nhưng ông ở xa quá, chúng tôi ít vô được.

Tính tình xuề xoà, cởi mở, ai cũng quí. Vài nhà xuất bản lâu lâu in cho ông một tác phẩm, nhờ vậy tạm đủ sống.

Ông nói đã bắt đầu soạn bộ Tự điển Việt Nam rất kĩ, mới tới chữ C được 5.000 trang rồi ngưng luôn. Kịch của ông khá hay; các bản dịch của ông rất công phu, chuyển khéo qua tiếng Việt, nhưng dịch tiểu thuyết Trung Hoa ông lại ưa giữ nhiều danh từ Trung Hoa, mặc dù có tiếng Việt tương đương. Ông bảo như vậy là để làm giàu tiếng Việt.

Sau ngày giải phóng ông còn sống cô độc hơn nữa vì con trai ông ở Sài Gòn đã qua Pháp; hai nhà văn trẻ Triều Linh và Hoàng Hương Trang lại ở với ông cho vui.

Năm 1976, một con trai ông làm bác sĩ ở Hà Nội vào đón ông ra Bắc sống, ông không muốn đi, bảo: "Bạn bè tao ở cả trong này, ra ngoài đó có bạn nào đâu?". Ông té gãy xương hông, tuổi quá cao, xương không lành được, con ông đưa ông ra Hà Nội bằng máy bay. Được ít tháng sau, nghe tin ông mất ngoài đó, bạn văn ai cũng nhớ tiếc.

PHẠM PHÚ HOÀI MAI

Một bạn già nữa là Phạm Phú Hoài Mai, hơn tôi nhiều tuổi, hậu duệ của cụ Phạm Phú Thứ, quê ở Quảng Nam vào Sài Gòn dạy trường tư.

Tính tình chất phác, đôn hậu, đã xuất bản được hai tập thơ, đủ các thể: luật, lục bát, thơ mới…, lời không chuốt, nhưng nguồn hứng phong phú, cảm xúc chân thành dạt dào tình nhà, tình nước, tình yêu thiên nhiên, thương người nghèo khổ. Ông nhờ tôi đề tựa cho tập Thơ Mùa loạn chưa in được. Hai năm nay vắng tin tức ông.

Tôi ghi lại vắn tắt ở đây hai ông bạn già nữa không thực là nhà văn, một người là Tùng Tử, hơn tôi khoảng mười tuổi, một người là Học Năng hơn tôi vài tuổi.

Tùng Tử không biết tiếng Pháp, chữ Nho giỏi, làm thơ Việt và Hán, lời nhẹ nhàng, có ý vị triết.

Học Năng ở trường Sư phạm Hà Nội ra, làm hiệu trưởng nhiều trường Tiểu học, chữ Hán khá, thích làm thơ châm biếm nhẹ, cả hai đều thạo môn bói và môn số Tử vi, Tử Bình, Hà Lạc. Tùng Tử còn biết thêm môn Đông y chỉ để giúp đời. Học Năng đã xuất bản cuốn Bát tự Hà Lạc.

Cả hai hồi trẻ đều hoạt động cách mạng, từ khi di cư vô Sài Gòn, đều buồn về thời cuộc, nóng lòng với tương lai dân tộc, ngày nào cũng ngóng tin tức, tìm những lí do để hi vọng sắp có sự thay đổi.

LÊ NGỌC TRỤ

Bạn trong Nam dễ thương nhất là Lê Ngọc Trụ, hơn tôi một tuổi. Ông thật là một học giả cần cù, rất khiêm tốn. Chưa học hết ban Cao đẳng tiểu học thì thôi; nhờ giáo dục gia đình mà thông chữ Hán, lại biết nói tiếng Quảng Đông, nhất là nhờ công tự học, tìm tòi mà cống hiến cho quốc dân một bộ Việt ngữ chánh tả tự vị mà tất cả học giả Việt, Pháp đều công nhận là một công trình có giá trị về ngôn ngữ học. Giáo sư Gaspardone ở Paris giới thiệu cuốn đó cùng với bộ Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam trong một tạp chí ở Thuỵ Sĩ tôi đã dẫn ở trên.

Ông rất tốt với bạn. Hồi còn làm thư kí Thư viện ở đường Gia Long, ông thường kiếm giùm tài liệu cho bạn văn. Sau ông thôi giúp việc ở Thư viện, anh em chúng tôi không muốn tới đó nữa. Đúng như Nguyễn Hữu Ngư nói, ông là linh hồn của Thư viện, vì không sao kiếm được người hiểu rộng, biết sâu về sách báo mà chịu khó giúp người muốn biết như ông.

Khi ông soạn xong bộ Chánh tả, tôi giới thiệu với nhà xuất bản Thanh Tân và nhà này vui vẻ nhận, mặc dầu biết công việc ấn loát rất khó khăn. Bộ đó được giải thưởng Văn chương toàn quốc và một hai năm sau ông được mời dạy môn Chánh tả Việt ngữ ở Đại học Văn khoa Sài Gòn.

Ông tính soạn tiếp bộ Tự vị ngữ nguyên Việt Nam[242], cho nên sau giải phóng, ông thôi dạy Văn khoa, để trọn thì giờ vào công việc đó. Nhưng sức ông suy, chưa kịp hoàn thành thì mất ở Chợ Lớn năm 1979, để lại một tủ thẻ.

NGUYỄN BẠT TUỴ

Một nhà ngôn ngữ học nổi tiếng nữa là Nguyễn Bạt Tuỵ, quê ở Bắc, năm nay ngoài sáu mươi tuổi. Cao lớn, khoẻ mạnh, ở độc thân, chỉ tự học mà rất giỏi về ngữ âm học, được vài cơ quan văn hóa Pháp rồi Mĩ biết tài, trợ cấp cho mỗi tháng một số tiền để ông khảo về ngôn ngữ các dân tộc thiểu số miền núi từ Pleiku, Kontum vào. Trong mấy chục năm ông gom góp được rất nhiều tài liệu: từ vựng, phim ảnh, băng thu âm về các ngôn ngữ đó. Sau ngày giải phóng, chính phủ Cách mạng cho ông ở một biệt thự tại Đà Lạt, trợ cấp mỗi tháng một số tiền. Ông viết được khá nhiều nhưng in được rất ít, trước sau chỉ được một cuốn mỏng đề nghị cải thiện vần Quốc ngữ viết từ hồi trẻ[243], và ít bài báo, vì công trình của ông có tính bác học, rất khó in và phổ biến.

Ông có hùng tâm cải tổ Việt ngữ: bao nhiêu danh từ Hán Việt cấu tạo theo ngữ Pháp Trung Hoa ông đề nghị bỏ hết mà cấu tạo lại theo ngữ pháp Việt.

Từ ba bốn chục năm nay đã có xu hướng đó: chúng ta không viết như các nhà cựu học: Trung Quốc văn học sử đại cương, mà viết: Đại cương văn học sử Trung Quốc hoặc Đại cương sử văn học Trung Quốc. Nhưng thi hành ngay một cách triệt để như ông mà viết: học trung, học đại, hội xã thay vì trung học, đại học, xã hội… thì nhiều khi tối nghĩa và chói tai, nên không ai theo ông, trừ mỗi một người, ông Lê Văn Hảo ở Đại học Huế (sau vụ Mậu thân ông ra bưng theo kháng chiến)[244].

Mỗi năm ở Đà Lạt ông Tuỵ xuống Sài Gòn độ một hai lần, thường lại thăm tôi. Rất tự tin và nhiều cạnh góc nên ít bạn.

TRƯƠNG VĂN CHÌNH

Trong một chương trên tôi đã nhắc nhiều tới ông, ở đây là nói thêm: ông quê ở Bắc Ninh, học ở trường Bưởi trước tôi ít năm, rồi làm sở Bưu điện, chức Thanh tra, năm 1945-46 dự các hội nghị Đà Lạt, Fontainebleau; 1954 di cư vào Nam làm Giám đốc Bưu điện Nam Phần, khảo về ngữ pháp Việt Nam, nổi tiếng. Ông có đức tự trọng, tự tin. Ông mất năm 1983 ở Pháp sau khi qua bên đó đoàn tụ với

con cháu được một năm.

VƯƠNG HỒNG SỂN (Sển là giọng Phúc Kiến của chữ mà ta đọc là Thịnh)

Vương Hồng Sển, bạn thân của Lê Ngọc Trụ, cũng là một học giả nổi tiếng. Ông có ba dòng máu trong người: Việt, Hoa, Miên, quê ở Sóc Trăng, năm nay 79 tuổi, tóc bạc phơ, vẫn còn mạnh. Giỏi tiếng Pháp, chuyên khảo về đồ cổ Trung Hoa, Việt Nam; về lịch sử miền Nam (cuốn Sài Gòn năm xưa của ông rất có giá trị); về ca nhạc miền Nam, đặc biệt là những tuồng cải lương; gần đây mặc dầu gần 80 tuổi mà vẫn cặm cụi mỗi ngày tám chín giờ tra cứu các sách để làm một bộ Tự điển Tiếng Việt miền Nam[245]. Ông đã lập được hai ba ngàn thẻ. Công việc rất khó, và ông là người đủ tư cách để làm hơn cả vì biết nhiều miền, biết nhiều tên Miên và Trung Hoa và nghĩa tiếng Việt trong Nam, lại có nhiều sách cổ. Có hồi ông dạy Đại học Sài Gòn, Huế. Văn ông chịu ảnh hưởng nhiều của Trương Vĩnh Ký, có giọng hồn nhiên, bình dân của người Nam, dùng nhiều tiếng cổ địa phương, trái hẳn với Đông Hồ.

Biệt thự của ông ở Gia Định là một ngôi nhà cổ của tư nhân, chứa rất nhiều đồ cổ; sách quí chứa đầy chín mười tủ, vậy mà hiện nay ông vẫn mỗi tuần một hai lần xách ba toong từ Gia Định ngồi xe lam ra Sài Gòn, lại chợ sách cũ ở đường Cá Hấp để mua những sách hiếm, dù giá rất cao. Ông đã xuất bản ba cuốn sách dày về đồ cổ, viết cả ngàn trang hồi kí chưa in.

Ông rất quí thời giờ, nên có người tưởng lầm ông khó tính; thực ra đối với bạn văn đứng đắn thì luôn luôn vui vẻ tiếp đãi, bỏ cả buổi để cho coi đồ cổ và giảng về thời đại, giá trị của mỗi món. Mỗi cuốn sách, mỗi món đồ cổ của ông đều đánh số, ghi sổ và có một thẻ riêng. Tới lần nào cũng mê nghe ông kể hồi kí hàng giờ. Sức ông còn mạnh, kí tính của ông còn tốt, ông chưa dùng tới một nửa những hiểu biết của ông về miền Nam. Tôi mong ông sống được mươi năm nữa, ghi chép thật nhiều cho đời sau.

Trước ngày Giải phóng, chúng tôi vì mỗi người theo một đường riêng, nên ít gặp nhau. Từ 1976, ông thường ghé tôi mỗi khi ra Sài Gòn kiếm sách cũ, cho nên càng ngày càng thân. Biết tôi thích loại nào, ông chịu khó đem cho tôi đọc. Tôi quí ông, và lâu không gặp thì nhớ.

- Một học giả nữa, chuyên về sử miền Nam là giáo sư Lê Thọ Xuân. Ông quê ở Bến Tre, sinh trong một gia đình nho học, nên thông cả chữ Pháp và chữ Hán. Trước thế chiến, viết nhiều bài có giá trị khảo về sử. Trong cuộc kháng Pháp, tài liệu mất hết, từ đó ông chán nản, không viết lách gì nữa. Tôi quen ông từ khi ông coi nhà in Maurice, in sách cho nhà Phạm Văn Tươi. Ông rất chú trọng đến chánh tả như các học giả chân chính. Ông mất cách đây hai hay ba năm. Công trình cuối cùng của ông là hiệu đính truyện Lục Vân Tiên; học giả nào cũng nhận tập đó có giá trị.

Bác sĩ Lê Văn Ngôn, em ruột ông, được ông chỉ bảo, hướng dẫn nên chỉ trong vài năm thành một nhà văn có tiếng, chuyên phổ biến kiến thức y khoa.

NGUYỄN VĂN HẦU

Nhỏ hơn tôi 7-8 tuổi, quê ở Cù Lao Giêng (Long Xuyên) ngang Mĩ Luông, chữ Hán, chữ Pháp đều thông, theo đạo Hoà Hảo, nhưng không làm chính trị, chỉ nghiên cứu kinh giảng của Thầy Tư[246], điều khiển tờ Hoa Sen của tín đồ trong đạo, thường đi thuyết giáo ở các làng, quận miền Tây, được tín đồ tiếp đón long trọng, do đó chính quyền Thiệu cũng trọng nể.

Tính tình điềm đạm, nhũn nhặn, siêng năng. Vừa dạy học, vừa giúp việc đạo, vừa khảo về các di tích, danh nhân trong miền Long Xuyên - Châu Đốc; bốn cuốn có giá trị nhất của ông là Đức Cố Quản (một vụ khởi nghĩa ở Long Xuyên, Châu Đốc thời Pháp thuộc), Chí sĩ Nguyễn Quang Diêu (một nhà cách mạng ở Cao Lãnh trong những năm giữa hai thế chiến), Thoại Ngọc Hầu, và Nửa tháng trong miền Thất Sơn.

Ông đọc cuốn Đông Kinh nghĩa thục và cuốn Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười của tôi rồi làm quen với tôi, nhờ tôi đề tựa cho cuốn Nguyễn Quang Diêu, cuốn này được giải nhì Văn chương toàn

quốc môn biên khảo. Ông làm việc cẩn thận, thu thập được nhiều tài liệu. Ông thường lại thăm tôi khi tôi về Long Xuyên. Hiện nay ông bị bệnh, tê liệt, không dạy học, viết lách gì được[247].

PAUL SCHNEIDER (bút hiệu Xuân Phúc)

Người Pháp lai Việt, sinh trưởng ở Hà Nội, làm sở Kho bạc. Tính tình tốt, giỏi tiếng Pháp và tiếng Việt. Tôi quen ông khi ở Long Xuyên lên Sài Gòn. Sau ông rời Việt Nam, qua làm việc ở châu Phi, ở Madagascar, về hưu ở Pháp, gần Nice.

Đã xuất bản hai tập thơ Pháp: A deux voix, La mer bouddhique, dịch chung với Nghiêm Xuân Việt Truyện Kiều ra tiếng Pháp (Unesco in), viết cuốn Anthologie de la poésie vietnamienne. Từ khi về hưu ông học thêm chữ Hán, nghiên cứu tiếng Nôm, thường thư từ với tôi. Đã có ba tác phẩm về chữ Nôm: Nguyễn Bỉnh Khiêm do Société des Etudes Indochinoises (Sàigòn) in trước 1975; Les idéogrammes vietnamiens (Đại học Nice xuất bản – 1979) và Nguyễn Trải in ở Pháp. Ông dạy (chữ Nôm hay tiếng Việt?) ở Đại học Nice.

NGUYỄN ĐĂNG LIÊN

Tôi đã cảm động khi một ông già lại thăm tôi vào một buổi chiều, tự giới thiệu là Nguyễn Đăng Liên, gần tám chục tuổi, xuất thân từ trường Đại học Dược khoa Hà Nội, khoá đầu hay thứ nhì, về hưu từ lâu, chuyên khảo cứu chữ Hán, lùn, to xương, còn khoẻ mạnh, sáng suốt. Ông đưa cho tôi một tập khoảng 500 trang đánh máy, một phần bộ Chữ Nho tập giải ông đã viết xong, nhờ tôi đọc, cho ý kiến và giới thiệu cho một nhà xuất bản.

Tôi lật qua, trả lời ngay ông rằng trong tập có rất nhiều chữ cổ, nhiều dấu, không nhà in nào trong nước có sẵn, phải khắc cây tốn kém lắm; vả lại in ra thì không chắc bán được vài chục bộ, tôi e ngay Nha Văn hoá cũng không dám in chứ đừng nói các nhà xuất bản tư nhân. Chỉ có cách đánh máy, viết chữ Hán rồi quay ronéo lấy độ một trăm bản, mà như vậy cũng tốn lắm.

Nhưng tôi sẵn lòng đọc bản thảo. Tôi hẹn một ngày, ông trở lại, tôi góp với ông vài ý về phương pháp nghiên cứu cùng cách trình bày, ông nhận là đúng. Sau cùng tôi khuyên ông nên gởi dự thi Giải thưởng văn nghệ toàn quốc năm 1971. Ông nghe lời, được giải Khuyến khích, và tính bỏ tiền ra in lấy; chưa kịp in thì Sàigòn được giải phóng. Nghe nói hiện nay ông còn sống.

ĐÀM QUANG HẬU

Một vị nữa, ông Đàm Quang Hậu, anh bác sĩ Đàm Quang Thiện, lớn tuổi hơn tôi, cũng nghiên cứu lâu năm về chữ Hán, soạn chung với một người bạn bộ Hán tự cơ bản gồm hai quyển: quyển I: Văn tự học khái yếu, quyển II: Tự nguyên. Ông có nhiều ý kiến mới về cách trình bày lại Tự điển Trung Hoa, về sách[248] học chữ Hán, quay ronéo được quyển I rồi ngưng, chắc vì tốn kém quá. Công trình của ông Hậu thiết thực hơn của ông Liên, có giá trị hơn. Ông cũng đề nghị cách hợp lí để sắp xếp chữ trong Tự điển Việt ngữ. Ông là một học giả chân chính.

Trong nước chắc còn nhiều người kiên nhẫn, âm thầm nghiên cứu về ngôn ngữ, văn tự chỉ vì sở thích chứ không vì danh lợi. Khi Nha Văn hoá lập một Uỷ ban điển chế Văn tự, tôi góp ý với một người bạn trong ban nên tìm kiếm, thu thập công trình của những vị đó, xem công trình nào có thể dùng được một phần, công trình nào nên khuyến khích… Đề nghị đó không ai nghe và bây giờ số bản thảo giữ được, không bị đốt hoặc bị mối ăn, còn được bao nhiêu?

CÁC BẠN TRONG NHÓM BÁCH KHOA

Ba bạn thân của tôi trong toà soạn Bách Khoa là Nguyễn Hữu Ngư, nhiều tình cảm; Lê Ngộ Châu, tốt với bạn, có lương tri, siêng năng, đứng đắn; và Võ Phiến, vừa có tài vừa có tư cách. Tôi đã nhắc nhiều tới ba bạn đó ở trên.

Tôi quí Võ Phiến nhất. Ông tên thật là Đoàn Thế Nhơn, quê ở Bình Định, hồi trẻ được Đào Duy Anh khen có khiếu về văn. Gia đình ông chắc có truyền thống văn hóa, một người em ông bút hiệu là Lê Vĩnh Hoà, theo kháng chiến, viết truyện ngắn nhưng không sâu sắc bằng ông, chết trước năm 1975.

Ông hiền lành, dí dõm, lễ độ, thành thực, trọng tôi như anh. Tình ông đối với tôi rất kín đáo. Trước ngày giải phóng độ mươi bữa, ông lại từ biệt tôi, nhờ tôi giữ một số tác phẩm đã in của ông, và cho hay đã gởi các bản thảo chưa in cho Nguyễn Mộng Giác, cùng quê ở Qui Nhơn cũng có tài viết truyện. Khi chia tay tôi xúc động rơm rớm nước mắt. Võ Phiến bảo sẽ trở lại, nhưng sau đó ông đi luôn. Nghe nói ở Mĩ ông viết một bài báo khuyên các bạn Việt kiều giữ truyền thống Việt, lời tất cảm động.

ĐOÀN THÊM

Cũng viết nhiều cho tạp chí Bách Khoa. Ông là một công chức siêng năng, liêm khiết, và thích làm văn hoá, có một hai tập thơ, vài tập khảo cứu về hội hoạ, mĩ học, văn học, ba bốn tập sử biên niên từ 1964 đến 1970, 1971. Đọc nhiều, làm việc có phương pháp, lí luận minh bạch. Tránh những vấn đề chính trị. Từ 1977 ông thường lại chơi tôi[249].

Sau khi bộ Văn hoá tuyên bố Giải thưởng tuyên dương sự nghiệp, văn hóa nghệ thuật, ông bảo Quốc vụ khanh Mai Thọ Truyền: "Ông Nguyễn Hiến Lê mới là người xứng đáng nhất".

Ông không biết rằng chính tôi từ chối, không chịu để cho bạn giới thiệu "sự nghiệp" của tôi với ban tuyển trạch.

Ông thuộc một gia đình danh tiếng đất Bắc, con cụ Đoàn Triển, quê làng Hữu Thanh Oai, huyện Hoàng Long (Hà Nội). Có vẻ khắc khổ, trị gia nghiêm, giữ được truyền thống của nhà Nho, tự trọng, trung hậu.

TRẦN THÚC LINH

Quê ở Hưng Yên, cũng là một công chức cao cấp, lanh lợi, có lí tưởng, nhiệt tâm, có nhiều sáng kiến, thích làm chính trị, soạn được vài tập phổ thông luật và một bộ Tự điển về luật[250]. Rất sốt sắng giúp bạn.

CÁC BẠN KHÁC

Hai bạn nữa tôi biết kha khá, và đều có cảm tình với tôi là Châu Hải Kỳ và Dã Lan.

Tôi gặp Châu Hải Kỳ lần đầu vào năm 1973. Ông người bé nhỏ, gân guốc, mắt sáng, hiền lành, thành thực, đa cảm, quê miền Trung (tôi không nhớ là Quảng Nam hay Bình Định), đậu Tú tài Pháp, kém tôi khoảng mười tuổi, dạy văn ở trường Trung học công giáo ở Nha Trang, tận tâm, được học trò kính mến, rất thích văn chương, đọc nhiều sách, thỉnh thoảng đăng bài trên một số tạp chí, nhất là tạp chí giáo dục. Ông tính chuyên về viết tiểu sử các nhà văn như Vi Huyền Đắc, Quách Tấn, Võ Phiến, Bình Nguyên Lộc… Mới viết được một cuốn về Nguyễn Hữu Ngư, bạn thân của ông, nhờ tôi đề tựa, chưa kiếm được nhà xuất bản. Ông viết tiếp cuốn thứ nhì về tôi, mới xong bản thảo thì miền Nam thay đổi chế độ, thế là nguyện vọng của ông đành tạm bỏ[251]. Ông rất buồn.

Hiện nay ông làm ở Ty Giáo dục Phú Khánh[252], và dạy học ở Nha Trang, để nuôi mấy đứa con.

Lần đó (năm 1973) ông từ Nha Trang vào phỏng vấn tôi để viết về tôi. Tôi ngạc nhiên thấy ông đọc đủ các tác phẩm của tôi (non 100 cuốn) mà đọc rất kĩ nên biết rõ về đời tôi còn hơn một số người thân của tôi nữa mặc dù chưa gặp tôi lần nào.

Đầu năm 1975 viết xong tiểu sử của tôi, ông gởi cho tôi xem có sai chỗ nào không và dặn tôi coi xong, đưa cho ông Lê Ngộ Châu, tạp chí Bách Khoa. Lê Ngộ Châu đọc xong đưa cho Võ Phiến và Võ Phiến đã viết bài giới thiệu "xổi" trên Bách Khoa số 426 ngày 2.4.75[253].

Võ Phiến đã khen ông viết kĩ, rất tường tận, từ thân thế đến sự nghiệp của tôi lại có những nhận xét rất tinh tế, chẳng hạn về bút pháp của tôi, về tài viết Tựa của tôi; và trong lịch sử văn học nước ta, từ trước hình như chưa có bộ truyện kí nào về danh sĩ mà dày hơn.

Giá ông Châu Hải Kỳ viết xong trước độ sáu tháng thì có thể in được rồi, mà ông không đến nỗi phải ôm hận. Làm nghề cầm bút cũng phải có số, cần gặp thời.

Tập đó sau ông đánh máy, gởi cho tôi hai bản, năm 1980 tôi gởi được một bản cho vợ con tôi ở

Paris.

Tôi quen Dã Lan (tên thật Nguyễn Đức Dụ, quê ở Hải Dương) mới từ mấy năm nay. Ông ở Bắc vô Nam đã lâu, trước hiệp định Genève, làm một vài nghề rồi sau Quản thủ thư viện cho trường Đại học Kiến trúc Sàigon. Để hết thì giờ vào việc nghiên cứu ngành Gia phả, đã soạn được một bộ dày khoảng 500 trang, quay ronéo vài trăm bản, bán trong nước và gởi tặng thư viện vài nước lớn: Pháp, Mĩ, Nhật…, được học giả ngoại quốc khen là công phu.

Từ 1975, ông suốt ngày đạp chiếc xe đạp cũ đi tìm tài liệu, phỏng vấn các gia đình danh tiếng, nhất là gia đình văn nhân để viết gia phả, lưu lại những tiểu sử đáng tin về danh nhân cho đời sau, đồng thời cũng để gián tiếp khuyên thanh niên nhớ công tổ tiên, giữ truyền thống dân tộc.

Phòng viết của ông treo đầy "phả trạng" các gia đình danh tiếng như họ Cao Xuân Dục, họ Trần Trọng Kim, Đông Hồ, Trương Vĩnh Ký…; trên bàn, cả trên sàn nữa, ngổn ngang sách báo.

Hôm đó ông đến tặng tôi một bản khảo về Gia phả[254] bìa bọc gấm và ngỏ ý lập Phả trạng cho gia đình tôi. Tôi cho ông Gia phả tôi đã viết, và thêm ít tài liệu nữa về đời viết văn của tôi.

Từ đó lâu lâu ông ghé chơi tôi. Con người đó cũng lạ: chịu sống nghèo, chỉ say mê gia phả, viết được Phả trạng cho gia đình nào, ông tốn rất nhiều công phu, nhưng mùng lắm, mừng hơn chính con cháu gia đình đó nữa. Ông kém tôi khoảng mười tuổi.

Ông Toan Ánh[255], quê ở Bắc Ninh, nhỏ hơn tôi vài tuổi, tôi quen từ mười lăm năm nay, có một đam mê khác: ghi chép phong tục Việt Nam. Ông đi khắp nơi từ Bắc vào Nam, đọc sách báo nào, thấy có tài liệu gì về phong tục cổ cũng ghi lại, đã cho ra được trên chục cuốn, có cuốn dày trên 400 trang; hiện ông còn non chục cuốn nữa đã đánh máy rồi, chưa in. Cần có người ghi chép thật nhiều như ông, rồi sau sẽ có người đọc lại, làm một công trình tổng hợp.

Cuộc đảo chính hụt năm 1960, ông suýt bị cách chức vì hăng hái hạ hình Ngô Đình Diệm trong sở sớm quá.

Bình Nguyên Lộc[256] quê ở Tân Uyên, trước cách mạng tháng tám, làm sở kho bạc, viết rất nhiều truyện ngắn, một số nổi tiếng nhưng chuyện dài tầm thường; về già lại khảo cứu về nguồn gốc dân tộc mình, ngữ nguyên một số tiếng Việt, được hai bộ dày. Thật là một nhà văn cần cù. Muốn hiểu biết miền Nam thì phải đọc Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam.

Ông bạn già Đỗ Bằng Đoàn[257] khảo về điển lễ, ca trù Việt Nam, đưa ra nhiều tài liệu quí; Giản Chi và tôi sốt sắng giới thiệu các độc giả mà rồi Tết nào ông cũng cho chúng tôi một gói Vương trà rất ngon. Chỉ người cổ mới có tình thanh nhã như vậy.

Ông Nguyễn Văn Xuân[258] quê ở Quảng Nam, lần đầu tiên gặp ông tôi thấy ông phảng phất có vài nét của cụ Phan Sào Nam. Ông viết truyện dài, truyện ngắn (một truyện viết về nghệ thuật đúc cái phèng la của người Thượng, tôi rất thích nhưng quên mất nhan đề; sách dời đi dời lại ba bốn lần, không biết còn hay mất). Ông có tinh thần quốc gia, khảo về phong trào Duy Tân ở Trung, có một tập truyện về các nhà Nho kháng Pháp[259].

Ông Phan Du tôi chưa được gặp, ở Huế, có vài truyện ngắn tôi thích như Hai chậu lan tố tâm, sau viết biên khảo, gởi cho tôi cuốn Mộng kinh sư, nặng lòng hoài cổ.[260]

Ông Võ Hồng ở Nha Trang, vừa dạy học vừa truyện dài, đa cảm, bút pháp bình dị, nhẹ nhàng, cảm động. Truyện ông dạt dào tình yêu thời cũ và quê hương xứ sở[261].

Trước ngày giải phóng độ nửa tháng, hoạ sĩ kiêm thi sĩ Tạ Tị cùng với Lê Ngộ Châu lại thăm tôi, vẽ cho tôi một bức chân dung trong năm phút theo lối riêng của ông (để in trên Bách Khoa số 20.4.75) và bảo: "Đây là bức chân dung cuối cùng tôi vẽ". Không ngờ lời đó đúng[262]. Lần đó ông nhận xét về tôi: "Khi nào anh nói, tôi mới thấy mắt anh bừng lên".

Mới đây Kinh Dương Dương (Nguyễn Tuấn Khanh) bị bắt làm tù binh ở Kontum từ 1975, được thả, lại thăm tôi. Tôi mừng rằng cả thể chất và tinh thần không sút, can đảm lập lại cuộc đời. Nhà văn

trẻ đó kiêm hoạ sĩ, là con của một bạn học của tôi ở trường Bưởi. Tôi còn giữ một bức hoạ một cảnh lăng ở Huế của anh. Màu và nét đều buồn như truyện ngắn của anh.

Nguyễn Đức Sơn[263] - Trong khoảng 1960-70 ở Sài Gòn có bốn nhà văn thuộc loại "hiện tượng của thời đại: Nguyễn Hữu Ngư, Bùi Giáng (làm thơ khá hay) hơi khùng (Nguyễn thỉnh thoảng lên cơn, Bùi không), cả hai đều trạt năm mươi tuổi; và Phạm Công Thiện, Nguyễn Đức Sơn, đều trạt 35 tuổi, đều "mục hạ vô nhân": Thiện chửi thiên hạ mà có vẻ trí thức; Sơn tục tĩu, nhưng không ai ghét; Thiện viết về triết, nhai lại những ý chán chường khinh bạc của Phương Tây; Sơn làm thơ, viết truyện ngắn. Họ đều là những kẻ bất mãn. Thiện sau qua Pháp; Sơn thì sau ngày giải phóng, dắt vợ con lên Blao ở, khai thác một trại của nhà Là Bối, trồng lúa, trà, khoai mì, kiếm măng tre, sống y như người dân tộc, thỉnh thoảng về Sài Gòn, ăn bận lôi thôi, cũng đeo cái gùi trên lưng, lại thăm tôi cho một gói trà hoặc một nải chuối, một trái bí rợ. Lúc này đương đợi qua Pháp vì vợ là dân Pháp. Nguyễn Đức Sơn đã in cho tôi cuốn Những vấn đề của thời đại. Tôi không lấy tác quyền.

Bốn người đó tôi thỉnh thoảng còn tiếp xúc. Chỉ có hai học giả: Hồ Hữu Tường và Hà Việt Phương (tức Nguyễn Đức Quỳnh trong nhóm Hàn Thuyên trước kia), là có bạn muốn cho tôi gặp mà mấy lần tôi đều từ chối. Tính tình, chủ trương của họ đều khác tôi xa, biết nói chuyện gì với nhau? Hồ Hữu Tường phải đi trại cải tạo, năm 1980 được về, tới nhà thì mất.

Còn nhiều bạn nữa, đa số chỉ là những người tôi gặp đôi ba lần, nói với nhau dăm câu chuyện, mà tôi nhớ hơn những bạn trường Công Chánh, sống chung với tôi ba năm trong một phòng học, một phòng ngủ.

GIỚI BÁC SĨ

Một văn sĩ Pháp bảo có một sự tương thông tương cảm tự nhiên và mạnh mẽ giữa nhà văn và y sĩ. Lời đó đúng.

Từ hồi trẻ tôi đã biết rằng nhiều y sĩ thích viết văn, người thì bỏ nghề để chuyên viết, người thì vừa làm y sĩ vừa viết. Mãi đến khi tôi hơi có danh một chút mới thấy y sĩ thường có cảm tình với nhà văn, dĩ nhiên tôi không kể những y sĩ chỉ ham hốt bạc, không bao giờ đọc sách.

Tôi gặp một số bác sĩ niềm nở với tôi liền khi tôi xưng danh.

Người đầu tiên là bác sĩ Lê Văn Ngôn ở Chợ Lớn. Tôi nhờ ông khám phổi cho, ông chiếu điện, soi rất kĩ, cuối cùng bảo không sao, sẽ sống được tám chục tuổi.

Người thứ nhì là bác sĩ Huỳnh Kim Bửu ở đường Lê Thánh Tôn, gần chợ Saigòn. Tôi nhờ ông trị bệnh loét bao tử, ông chỉ sách cho tôi đọc về bệnh đó, và bây giờ sau hơn hai chục năm không gặp nhau mà ông còn hỏi thăm tôi.

Người thứ ba là bác sĩ Nguyễn Văn Tạo trị bệnh lao phổi cho tôi. Ông trị rất kĩ và thường chuyện trò với tôi.

Người thứ tư là bác sĩ Nguyễn Hữu Phiếm trị bệnh da cho tôi, rồi chúng tôi thành đôi bạn thân. Nhà ông ở gần chơ Trương Minh Giảng[264] cách nhà tôi khoảng năm trăm thước, ông đi làm ở viện Pasteur về thường ghé tôi chơi. Ông viết nhiều bài báo về văn chương, xuất bản được ba bốn cuốn về y khoa, giáo dục; tôi đề Tựa hai cuốn. Có hồi tôi đau nặng, cứ hai bữa ông lại thăm một lần. Ông ham đọc sách, có gần đủ tác phẩm của A. Maurois.

Cuối tháng tư năm 1975, ông định ở lại, nhưng rồi vì tình con và cháu, ông theo họ qua Paris, ở bên đó hai năm thì mất vì bệnh ung thư máu (Leucémie). Bạn bè ai cũng tiếc.

Bác sĩ Trần Kim Bảng - cùng học với ông ở trường Bưởi rồi ở y khoa – cũng thích thơ văn, in được vài tập thơ, như trên tôi đã nói, rất thích cuốn Sống đẹp và nhân đọc cuốn đó mà tặng tôi một bài thơ. Ông hiện ở Paris, thường thư từ với tôi.

Bác sĩ Nguyễn Hữu Vị, chuyên về tim, rất có hiếu, tính tình rất dễ thương, ai gặp lần đầu cũng mến ông ngay. Ông tận tâm săn sóc cho vợ chồng tôi, coi tôi như người anh.

Tôi thỉnh thoảng vẫn nhớ bác sĩ Trần Ngọc Ninh, một bực thầy về giải phẫu, mà đồng thời là một học giả viết về Phật học, về ngữ pháp Việt. Ông đã qua Mĩ. Nhiều người tiếc và trọng. Chúng tôi chỉ thân với nhau vài năm trước ngày giải phóng.

Phải kể thêm hai bác sĩ trẻ: Đỗ Hồng Ngọc mà trong tập nầy tôi đã nhắc tới vài lần, và Nguyễn Chấn Hùng. Cả hai đều đọc nhiều sách của tôi và coi tôi như thầy học. Cả hai đều giúp tôi năm 1975 qua được một bệnh về thận. Bác sĩ Hùng đã xin phép tôi đánh máy bộ Kinh Dịch của tôi làm 6 bản để tặng bạn bè.

ĐỘC GIẢ

Số thanh niên không học tôi mà coi tôi như thầy, thỉnh thoảng viết thư cho tôi rất nhiều, tôi không thể giữ hết thư của họ được. Chỉ kể dưới đây một trường hợp đặc biệt.

Hồi tôi mới ở Long Xuyên lên Sài Gòn, ở đường Huỳnh Tịnh Của, một thanh niên xách một túi hột gà lại tặng tôi, nói là mới ở Cần Thơ lên, tên Ngô Thành Long, làm thượng sĩ trong quân đội. Hoạt bát, thành thực, ít học nhưng có khiếu về văn, nhờ giỏi tiếng Anh nên sau được giúp các tuỳ viên quân sự tại các toà đại sứ Việt Nam ở Đài Bắc và Vọng Các[265]. Năm nào cũng gởi quà về cho tôi: trà, thuốc uống, hoa lan, tranh Trung Quốc, sách Anh. Năm 1979, cảnh nhà rất bi đát, tôi giúp đỡ được một chút, không thấm vào đâu (năm 1982 cả gia đình qua Úc).

Học trò cũ của tôi ở trường Thoại Ngọc Hầu đa số đều kính tôi, nhưng thân với tôi chỉ có vài ba người, mà thân nhất là cô Nguyễn Thị Huệ Hường, nhà ở xế cửa nhà tôi tại Long Xuyên. Có khiếu về văn chương nhưng không viết gì cả; nhà có nếp, có tư cách, được nhiều bạn mến, có hồi làm hiệu trưởng Trường Nữ Long Xuyên, coi vợ chồng tôi như cha mẹ, năm nào sinh nhật của nhà tôi, viết thư thăm nếu nhà tôi ở xa; nhớ cả ngày giờ sinh của ông Nhạc và bà Nhạc tôi nữa, tình thầy trò ngày xưa cũng không hơn. Vợ chồng con cái của cô đều đọc nhiều sách của tôi.

Từ năm 1975 thanh niên xin gặp mặt tôi có phần nhiều hơn thời trước. Tôi tiếc rằng không đủ sức khoẻ và thì giờ để tiếp hết được.

Lại cơ quan nào tôi cũng gặp một hai độc giả của tôi và ai cũng hỏi tôi còn viết gì không.

Cảm động nhất là một lần vào tiệm hớt tóc ở đường Trần Quang Diệu (Trương Tấn Bửu cũ) vào khoảng đầu năm 1980. Tôi thấy trong tiệm chỉ có một người thợ đương hớt cho một ông khách, một ông nữa khoảng ngoài lục tuần có vẻ một công chức hồi hưu ngồi đợi ở gần cửa. Tôi nói: "Thế này thì còn phải đợi lâu". Ông khách ngồi đợi đó liền bảo: "Tôi nhường cụ hớt trước đấy". Tôi đáp: "Tại sao cụ lại nhường cho tôi? Cụ cứ hớt trước đi chứ". Rồi tôi quay đi, đi lanh quanh một lát, khi trở lại thì ông khách đó đã đi rồi; tôi hỏi chủ tiệm, ông này đáp:

- Ông ấy nói cụ là nhà văn Nguyễn Hiến Lê, mà lại lớn tuổi hơn, nên ông ấy nhường cụ, bảo chiều sẽ hớt, không gấp. Vậy là cụ là Nguyễn Hiến Lê mà chúng cháu không biết. Chúng cháu đều đọc sách cụ.

Cả người thợ và người đương hớt cũng chào tôi, hỏi thăm tôi còn viết gì không. Mà người khách đó là một cán bộ ở Bắc vào. Ba tháng sau trở lại, chủ tiệm đã vượt biên.

Tôi bắt đầu có tiếng từ 1950, từ đó danh lên đều đều. Tôi vốn ít giao du, vào khoảng 1970-75, một số văn sĩ có tiếng tăm tôi không hề gặp lần nào như Nguyễn Mạnh Côn, Mai Thảo cũng gởi tác phẩm tặng; hoạ sĩ Tạ Tị, Thái Tuấn, nhiếp ảnh gia Trần Cao Lĩnh, Lê Thanh Thái lại nhà thăm, vẽ chân dung hoặc chụp hình cho. Sau ngày giải phóng danh tôi lan ra tới Bắc.

Nhưng mẹ tôi đã mất từ 1940, không được thấy kết quả công lao của người.

CHƯƠNG XXX

Chế Độ Tập Thể ở Miền Nam

Cảm Tình Của Tôi Với Kháng Chiến

Cho tới năm 1974 tôi đã được biết ba xã hội: xã hội nông nghiệp của ông cha chúng ta, xã hội tư bản của Tây phương do ảnh hưởng của Pháp và vài nét xã hội tiêu thụ (Société de consommation) ở thời kì hậu kĩ nghệ (post-industriel) của Mĩ; ba xã hội đó tôi đã phác qua vài nét trong các phần trên.

Từ 1975 tôi lại được biết thêm một xã hội nữa mà người ta gọi là xã hội Xã hội chủ nghĩa (1).

Tôi vốn có cảm tình với Việt minh, với cộng sản; ghét thực đân Pháp, Mĩ, nhất là từ 1965 khi Mĩ đổ quân ào ạt vào miền Nam; tôi khinh những chính phủ bù nhìn của Pháp, Mĩ. Tôi phục tinh thần hi sinh, có kỉ luật của anh em kháng chiến và mỗi lần có thể giúp họ được gì thì tôi sẵn lòng giúp.

Từ năm 1954 tôi đã được đọc nhiều bài Tố cộng của chính phủ Ngô Đình Diệm; hơn nữa, tôi được nhiều bạn của tôi di cư vô Sài gòn kể cho tôi nghe chính sách điền địa ở Bắc tàn nhẫn tới mức bỏ tù, giết cả những người kháng chiến, có con ở trong kháng chiến, chỉ vì họ có 4-5 mẫu ruộng (chưa đầy hai hecta) và bị liệt vào hạng điền chủ, tư sản bóc lột kẻ nghèo. Chính những bạn tôi đó cũng đã giúp kháng chiến, đều có lòng ái quốc, đều là những người đứng đắn, tốt, mà không thể sống ở ngoài đó được, phải bỏ cả mồ mả tổ tiên, nhà cửa, bà con họ hàng vô đây với hai bàn tay trắng, sống chen chúc trong những khu lao động, can đảm lập lại cuộc đời.

Tôi lại được đọc một số sách Pháp hoặc Nga, Anh... dịch ra tiếng Pháp viết về đời sống ở Nga, Trung cộng như: J'ai Chosi la Liberté của V.A Kravchenko (Self - 1948), Zigzags à Travers la Vie Soviétique của Raymond Henry (Albin Michel - 1947), Un étudiant Africain en Chine của E.J. Hevi, người nước Gana, Phi châu (Edition Internationales - 1965); vài cuốn nữa tôi quên tên kể những vụ đại thanh trừng trong các năm 1935-1938 ở Nga, thời Staline; kể một vụ án hoàn toàn do một chính quyền cộng sản (Hung gia lợi thì phải?) dựng lên từ đầu đến cuối, bắt giam hàng chục người, tra tấn, buộc phải khai những điều họ không hề làm, buộc họ tố cáo một đảng viên quan trọng mà đảng muốn bôi nhọ, thủ tiêu, rốt cuộc chính nhân vật này cũng phải khai những điều mình không làm mà chịu tử hình, hi vọng đảng sẽ giữ lời hứa mà "khoan hồng" với vợ con.

Năm 1968 nghe những tin tức và những hình ảnh về cuộc tàn sát rùng rợn ở Huế trong biến cố Mậu Thân, tôi hoang mang, đau lòng cho đồng bào Huế và lo lắng cho tương lai dân tộc.

Năm 1968 tôi lại được đọc trên báo Pháp những lời chỉ trích chính phủ Nga của hai nhân vật Nga nổi danh khắp thế giới: nhà bác học Sakharov, "cha sinh ra bom H" của Nga, và nhà văn Soljenitsyne, tác giả những cuốn Pavillon des Cancéreux, Premier Cercle, được giải Nobel năm 1970, L'Archipel du Goulag...

Ấy là chưa kể tác phẩm của những văn hào Pháp André Gide, Anh Bertrand Russell... mới đầu có cảm tình với Nga rồi sau chê; của những nhà văn như Koestler, Georghiu, Djilas... mới đầu đã tận tâm hoạt động trong đảng, lãnh những trách nhiệm quan trọng, mà sau phải bỏ đảng, trốn ra nước ngoài, vì chính sách tàn bạo hoặc đường lối sai lầm của đảng.

Đọc trước sau khoảng hai chục cuốn viết về cộng sản Nga, Trung hoa, Đông âu như vậy, tôi tuy ghét, tởm Staline, Mao Trạch Đông... nhưng vẫn tin rằng chế độ cộng sản công bằng hơn chế độ tư bản; nhất là cộng sản Bắc Việt dưới sự lãnh đạo thời kháng chiến của Hồ chủ tịch mà tám chín phần mười người Việt kính mến, khắp thế giới phục thì không thể nào tàn nhẫn như Nga, Trung hoa được, đảng có lỗi lầm thì sửa sai ngay. Đó là tâm lí chung của đa số trí thức Sài gòn, chứ chẳng của riêng tôi.

Hơn nữa, chúng tôi còn phục Bắc Việt là trong cuộc kháng chiến lâu dài, gay go chống Pháp, chống Mĩ mà vẫn kiến thiết về văn hóa, khảo về Nguyễn Du, thơ đời Lí, đời Trần, soạn tự điển, khai quật các di tích vùng đền Hùng (2), sáng tác về ca, nhạc... Chúng tôi nhờ các bạn ở Pháp mua rồi gởi lén về cho sách báo Bắc, truyền tay nhau coi những đồ quốc cấm đó; lại sang một băng nhạc có những bài Bắc Việt trình diễn ở Paris (năm nào tôi quên rồi), say mê nghe những bài Ai đưa con sáo sang sông (Ái Liên ca), Quảng bình quê tôi, Làng tôi (hợp ca tám giọng nữ và đàn tranh)... mà khen anh chị em ngoài đó có tinh thần yêu nước cao.

Khi hội nghị Paris kết thúc năm 1973, chúng tôi mừng rằng chiến tranh sắp chấm dứt sau non ba chục năm dai dẳng, khốc liệt, toàn dân sẽ nắm tay nhau kiến thiết quốc gia. Tôi không được đọc toàn văn Hiệp ước đó, chỉ do báo chí mà biết đại khái rằng Bắc Việt, Mĩ, Mặt trận giải phóng và Chính phủ dân chủ miền Nam thỏa thuận với nhau sẽ có ba thành phần ở miền Nam: người của Mặt trận, người của Chính phủ miền Nam, và một số người ở trong nước và ngoài nước, không theo phe nào (tức thành phần thứ ba) ở giữa dung hòa hai thành phần trên.

Tôi đoán công việc đó khó khăn nhưng có thể thực hiện được nếu những người trong sạch, có tư cách, nhiệt tâm ở miền Nam và ở ngoại quốc về chịu ra đảm đương việc nước, và nếu Mặt trận vẫn tỏ ra vẻ ôn hòa như họ thường tuyên bố. Như vậy, sau bốn năm năm, miền Nam ổn định rồi, có thể thống nhất quốc gia được, Bắc Nam dung hòa nhau, Nam hồng thêm lên một chút, để cùng nhau kiến thiết mà tạo hạnh phúc cho dân. Riêng tôi, tôi sẵn sàng bỏ một ít tự do đi, sống thanh bạch hơn nữa, miễn là hết thấy cái nạn tham nhũng, ăn cắp, ăn cướp, phè phỡn, bóc lột và thấy con người có tư cách hơn. Tôi vẫn thường nói với nhà tôi: cộng sản vào đây thì chỉ nội 48 giờ là hết cái tệ đó

Ngày 30-4-75 - Việt Nam Thống Nhất

Nhưng hiệp định Paris vừa mới kí xong - tất nhiên có chữ kí của Nga, Trung hoa và một số nước khác như Pháp, Anh... - hai bên trao đổi tù binh với nhau xong, Mĩ rút hết quân về rồi thì chiến tranh lại tái diễn. Thế là hiệp định chưa ráo nét mực đã bị xé bỏ. Tôi không hiểu có một sự thỏa thuận ngầm nào giữa các cường quốc nắm vận mạng của Việt nam không, có những uẩn khúc, những bí mật nào không. Theo luật quốc tế, phải 50 năm sau, những bí mật đó mới được công bố, lúc đó những kẻ chịu trách nhiệm chết hết rồi.

Một bên (Bắc) mới thắng được Mĩ về ngoại giao, rất phấn khởi, khí thế đương hăng; một bên (Nam) bị Mĩ chẳng nghĩ gì đến liêm sỉ, nhẫn tâm bỏ rơi, vừa uất ức vừa thất vọng, thì phần thắng về ai, điều đó rất dễ hiểu. Quân Bắc tiến tới đâu, dân chúng một phần sợ những vụ chém giết, chôn sống như ở Huế tết Mậu Thân, dắt díu, bồng bế nhau bỏ chạy; một phần ghét Mĩ, ghét chính phủ Thiệu, theo quân đội giải phóng, cho nên cuộc tiến quân của Bắc dễ như chẻ tre, chỉ trong ít tháng chiếm trọn miền cao nguyên và miền Trung Việt, gần tới Biên hòa. Tổng thống Dương văn Minh biết chống cũng vô ích, xin hai bên ngừng chiến để đỡ chết dân và chính quyền miền Nam chờ đợi quân đội miền Bắc vào Sài gòn để giao lại quyền hành, nói tóm lại là xin đầu hàng vô điều kiện; và ngay 12 giờ trưa ngày 30-4 tướng Trần văn Trà của Mặt trận ngồi xe thiết giáp tiến vào dinh Độc lập. Sự thắng lợi đó quả là vẻ vang cho miền Bắc, nhưng xét kĩ thì cũng như sự thắng lợi của quân đội Mao Trạch Đông năm 1949 (cũng chỉ trong có mấy tháng họ tiến từ Nam kinh tới biên giới Bắc Việt); và cũng như sự thắng lợi của Khmer đỏ (ngày 17-4) khiến Lon Nol phải bỏ nước để thoát thân như Nguyễn văn Thiệu, Đại sứ Mĩ phải nhục nhã cuốn cờ bỏ Nam vang mà về nước, và Khmer đỏ vào Nam vang 13 ngày trước cộng sản Bắc Việt vào Sài gòn.

Từ ngày 20-4-75 Sài gòn rất xôn xao. Một ông bạn thân của tôi 65 tuổi, ở gần nhà tôi, đương đau mà gia đình cũng "bốc" lên phi cơ để tị nạn, mới tới Manille thì chết, phải chôn ở đó. Một cô em ruột nhà tôi, cô Trịnh thị Mộng Đơn cũng dắt con lên phi cơ qua với chồng bên Mĩ.

Rồi chính cô em út của tôi, Nguyễn thị Mùi, gần 60 tuổi, cũng theo gia đmh bên chồng qua Mĩ; vợ

chồng tôi giữ lại ở với chúng tôi, cô không chịu. Trong số ba người em, tôi mến cô nhất, mà cô cũng quí tôi. Cô làm dâu họ Tô ở Hà nội, có ba người con đều vào hạng học giỏi. Con gái lớn, Tô Lệ Hằng đậu tiến sĩ vật lý, tính tình hợp với tôi, hiện ở Pháp, giúp đỡ tôi được nhiều việc, vợ chồng tôi coi ba cháu đó như con. Cô đi rồi, ở Sài gòn tôi không còn ai ruột thịt cả.

Mấy ngày hạ tuần tháng 4 dương lịch đó tôi vẫn nghĩ tình hình không có gì bi đát lắm đến nỗi phải di cư. Quân Bắc có tiến vào Sài gòn thì Nam Bắc cũng thương thuyết với nhau - trước Bắc chỉ đòi Mĩ rút đi, Thiệu rút đi, thì bây giờ họ rút cả rồi, còn muốn gì nữa? - mà hiệp định Paris còn đó, Bắc phải thi hành chứ. Tôi ngây thơ quá.

Mười một giờ sáng ngày 30-4, ông láng giềng ở phía trong nhà tôi cùng với con lái một chiếc Vespa hớt hơ hớt hải di cư, để lại nhà cửa cho bà cụ thân sinh 77 tuổi và một chị bếp.

Mười hai giờ tôi bắt đài phát thanh, được tin tướng Trần văn Trà vào dinh Độc lập, Đại tướng Dương văn Minh với vài nhân viên trong nội các ra tiếp, bảo:

- Chúng tôi chờ các ông tới để bàn giao.

Trần văn Trà đáp:

- Các ông còn gì trong tay nữa mà bàn giao?

Tin đó làm cho tôi rất buồn: thế là hiệp định Paris đã bị xé bỏ, không còn chuyện ba thành phần trong chính phủ miền Nam nữa, mà chỉ còn có Mặt trận giải phóng, tức cộng sản.

Chiều 30-4 tôi ra đầu ngõ thấy nhiều chiếc Honda cắm cờ đỏ sao vàng vụt qua vụt lại, người ngồi trên xe toàn là thanh niên hớn hở, mỉm cười với dân chúng hai bên đường. Sau này người ta gọi họ là "chiến sĩ 30".

Chiều hôm sau, 1-5, tôi mới lại chợ Trương Minh Giảng. Nhà nào cũng phấp phới cờ đỏ sao vàng, người qua lại tấp nập, hơi có vẻ tưng bừng, nhưng cũng có nhiều bộ mặt đăm chiêu. Chi nhánh ngân hàng Việt nam thương tín ở gần chợ đóng cửa im ỉm. Chợ về chiều đã vắng. Tôi lại nhà bác sĩ Nguyễn Hữu Phiếm. Cửa sắt đóng kín. Một chị giúp việc cho hay cả gia đình bạn tôi đã di cư tối hôm 28-4 vào giờ chót; vì quyết định trễ cho nên không kịp báo cho tôi biết trước. Tôi sửng sốt: "Mấy hôm trước, bác sĩ còn quyết tâm ở lại kia mà!" Chị giúp việc bảo: "ông bà tôi vì tình con gái, chàng rể và mấy cháu ngoại mà phải đi, nhưng định 5-6 tháng sẽ trở về, cho nên đồ đạc trong nhà còn để lại hết." Nhưng anh bạn tôi không bao giờ trở về nữa, hai năm sau chết ở Paris vì bệnh căng xe máu (leucémie).

Tôi lủi thủi về nhà bảo nhà tôi (bà họ Nguyễn) : "Người thân đi hết rồi, không còn ai nữa, buồn quá".

Khoảng 25-4 phát hành cuốn sách thứ 100 của tôi, nhan đề là Mười Câu Chuyện Văn Chương. Tôi đợi đường hàng không Sài gòn - Paris tái lập để gởi thư và một bản cuốn đó cho vợ con tôi mắc kẹt ở Paris. Tôi không nhớ mấy tháng sau mới nhận được thư của họ, nhận được tôi hồi âm liền; còn cuốn Mười Câu Chuyện Văn Chương thì non hai năm sau chính phủ mới cho phép gởi qua.

Tôi phục quân đội giải phóng rất có kỉ luật: vào Sài gòn mà không gây một vụ đổ máu (trước đó ai cũng ngại có một cuộc "tắm máu" như Huế năm 1968), một vụ cướp bóc nào; còn giúp đỡ dân chúng nữa. Tôi lại tràn trề hi vọng khi chủ tịch Mặt trận giải phóng, luật sư Nguyễn Hữu Thọ, tuyên bố miền Nam sẽ theo chính thể dân chủ cộng hòa, sẽ trung lập, giao thiệp vđi Tây phương; về kinh tế sẽ có 5 thành phần từ quốc doanh đến công tư hợp doanh, tư doanh v.v... Như vậy thì rất hợp với sở nguyện của mọi người, quá sở nguyện của giới trí thức nữa.

Nhưng chỉ được non một năm rồi người ta rục rịch thực hiện sự thống nhất Bắc, Nam và cuối năm 1976 thì không còn miền Nam nữa, từ Lạng sơn đến Cà mau là một nước theo chủ nghĩa xã hội như Nga, tiến bộ hơn cả Trung hoa, Đông Đức nữa vì hai nước này vẫn còn là dân chủ cộng hòa.

Từ năm 1975 đến nay, hai vợ chồng tôi ở lại Sài gòn (lâu lâu nhà tôi mới về Long xuyên ít bữa),

nương tựa lẫn nhau để làm trọn bổn phận công dân, thích ứng với thời mới, tìm hiểu chế độ mới.

Chế Độ Mới

Ai cũng biết chế độ cộng sản là chế độ độc đảng, chuyên chế của giai cấp vô sản, theo nguyên tắc mà thực tế là của một nhóm "đảng viên cầm quyền tự cho mình là đồng nhất với thợ thuyền, tiếng nói của mình là tiếng nói của thợ thuyền, có bổn phận thay thợ thuyền để cai trị" (Garandy trong L'alternative - Robert Laffont - 1972). Họ nắm hết cả ba quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp, nếu trong nước có đảng Dân chủ, đảng Xã hội thì những đảng này cũng phải theo đường lối của đảng cộng sản, không thể độc lập, đối lập được.

Các nhà lãnh đạo cộng sản hầu hết xuất thân từ giai cấp bourgeois, có học thức, có tư tưởng tiến bộ, muốn xóa bỏ những bất công trong xã hội, diệt bọn tư bản bóc lột mà bênh vực giai cấp vô sản. Họ định đường lối, kế hoạch, tổ chức xã hội; lựa trong đảng một số người để cho dân bầu (dân chỉ được bầu những người đó thôi) vào Quốc hội và Quốc hội thảo hiến pháp theo đường lối đảng đã ấn định trước; rồi lựa một số người cũng ở trong đảng giao cho nhiệm vụ hành pháp và tư pháp. Bất kì việc lớn nhỏ gì cũng do đảng quyết định hết, cơ quan nào dù lớn, quan trọng tới mấy cũng chỉ có việc thừa hành.

Điều đó ai cũng biết, nhưng muốn thấy chế độ đó ra sao thì phải sống dưới chế độ dăm năm. Đó là bài học đầu tiên và vô cùng quan trọng mà tôi và có lẽ cả 90% người miền Nam rút được từ 1975 tới nay. Muốn nghe ai phê bình, khen chê gì thì nghe, muốn đọc sách gì thì đọc, dù là người thông minh, chịu suy nghĩ, cũng chỉ biết lờ mờ một chế độ thôi.

Dưới đây tôi ghi vắn tắt những điều tôi thấy về chế độ cộng sản ở miền Nam. Tôi không chép nhật kí, mà kí tính tôi mấy năm nay suy; tôi lại chỉ sống ở Sài gòn, giao du ít, nên nhận xét của tôi chắc chắn là thiếu sót, có thể sai nữa, sai nhiều nhất là năm, tháng. Tôi sẽ rán giữ tinh thần khách quan và trung thực.

I. Hành Chánh (Chỉ xét ở các cấp từ thành phố (3) và tỉnh trở xuống).

A. Tổ chức

Một gia đình (cha mẹ, con cái, anh em, bà con...) ăn chung, ở chung với nhau thì thành một hộ; nếu có một người tuy ở chung một nhà mà có phòng riêng, ăn riêng thì cũng thành một hộ riêng; như vậy cùng một nhà có thể có hai ba hộ. Mỗi hộ có một người chủ hộ.

Ba bốn chục nhà (thường gồm bốn năm chục hộ) họp lại thành một tổ, có một tổ trưởng, một tổ phó do chính quyền chỉ định, hoặc do dân đề cử, chính quyền chấp nhận; tổ trưởng có thể đề cử một người giúp việc giấy tờ cho. Tổ trưởng, tổ phó, thư kí thường ở trong giới bình dân, có cảm tình với cách mạng, hoặc ít nhất không có tiếng xấu, tự nguyện giúp việc không công, theo nguyên tắc chẳng được hưởng quyền lợi gì cả.

Mới đầu gọi là tổ đoàn kết, sau đổi là tổ dân phố. Tổ trưởng là gạch nối giữa chính quyền và nhân dân, loan báo chỉ thị của chính quyền xuống nhân dân, đạo đạt nguyện vọng của nhân dân lên chính quyền, lo việc an ninh, vệ sinh trong tổ, góp tiền của dân để mua nhu yếu phẩm (gạo, nước mắm, đường, hộp quẹt, xà bông, dầu lửa, vải...) do chính quyền phân phối, quyên tiền cho các công tác trong phường (đặt các loa phóng thanh, mở lớp mẫu giáo, mở nhà hộ sinh...). Mỗi tuần, có khi vài ba ngày họp tổ một lần, mỗi hộ phải cử một người tới họp tại một nhà hoặc một khu đất trống, một cái kho bỏ trống nào đó vào buổi chiều hay tối.

Tổ trưởng thường ít học nên hay nói, nói dai, đáng lẽ 15 phút xong thì kéo dài cả giờ, giờ rưỡi, mất thì giờ của dân; do đó ít người muốn đi họp, miễn cưỡng tới dự để khỏi bị ghi tên vắng mặt mà công an để ý. Đại đa số tổ trưởng không làm khó dân, có người còn bênh vực dân nữa vì cùng là "ngụy", hàng xóm với nhau cả, như vậy dĩ nhiên không được công an phường ưa.

Thỉnh thoảng lại có buổi học tập chính trị do cán bộ, thường là công an tới giảng cho 5-6 tổ gồm

trên trăm học viên. Đề tài là công của cách mạng, tội của Mĩ ngụy và bổn phận của công dân: kê khai lí lịch (4) (rất kĩ, gồm 4 trang lớn), kê khai tài sản (nhà cửa cho thuê, hoặc hàng hóa còn dự trữ, máy móc...), làm công tác lao động như đi đào kinh, làm nghĩa vụ quân sự, đi trại cải tạo, đập tư bản, đốt sách phản động, đồi trụy...

Trình độ văn hóa của cán bộ chỉ vào hạng có tiểu học, bài học rất chán, mà cũng có một số người vỗ tay khen, có khi chưa hết câu đã vổ tay, khiến cho các học viên miễn cưỡng vỗ tay theo. Trò đó có vẻ lố bịch, sau dân chúng phá bằng cách đáng lẽ chỉ vỗ tay một thì họ vỗ tay hai, kéo dài ra, bọn nịnh kia thấy ngượng phải bỏ. Mới dầu dân còn đưa thắc mắc hoặc đề nghị xây dựng, thấy không ích lợi gì, người ta chán, có thái độ tiêu cực: đàn ông thì làm thinh, cán bộ hỏi ý kiến, họ một mực không đáp, đàn bà thì lấy len ra đan hoặc cho con bú, thì thầm nói chuyện với nhau, nếu không thì gục xuống ngủ, mặc cán bộ nói gì thì nói. Có những bài học kéo dài hai ba buổi học hoặc hai ba ngày.

Tôi còn nhớ một chị cán bộ khoảng ba chục tuổi, người mảnh khảnh, dạy chính trị cho phụ nữ trẻ và trung niên trong khóm tôi. Phòng họp ở một ngôi chùa cách phòng viết của tôi có năm thước, giọng chị ta lại lớn, nên tôi nghe rõ. Lớp học có khoảng bảy tám chục phụ nữ trong 4-5 tổ. Mới sau ngày 30-4-75, nên người ta còn siêng năng đi học.

Chị tới từ 7 giờ sáng và cho tới 11 giờ, suốt bốn giờ liền, tôi chỉ nghe tiếng chị giảng thôi, không có một tiếng nào của học viên. Chị thao thao bất tuyệt, không khi nào ngừng quá một phút, không hề hỏi học viên một câu. Tôi lắng tai nghe, không hiểu chị nói gì. Lời cứ ở trong miệng chị tuôn ra, không mạch lạc, không ý nghĩa gì. Đúng 11 giờ chị ngưng. Lớp học ồn ào ra về.

Một giờ chiều chị lại tới, lại thao thao như sáng, lại độc thoại tới bốn giờ chiều. Tôi không biết trong lớp có người nào ngủ gục không. Mấy ngày liền như vậy rồi không thấy chị trở lại, chắc đã đi dạy lớp khác. Tôi nghĩ bụng: "Chị ta có hiểu chị ta nói gì không; bảo chị tóm tắt lại lời giảng trong một buổi, chị ta làm nổi không?" Y như một cái máy hát và tôi nhớ lời này của một bạn ở Hà nội vào: "Bọn cán bộ đó nói dài, nói dai, nói dở, gọi là cán bộ ba d.".

Nhưng cái nạn học tập chính trị đó còn kém cái nạn nghe loa phóng thanh suốt ngày ở ngay trước nhà mình mà một số dân phố phải chịu. Một ông hàng xóm của tôi nhức óc vì loa, muốn hóa điên, và gọi văn minh xã hội chủ nghĩa là văn minh loa.

Nhiều tổ họp thành một khóm (khóm ở thành phố cũng như ấp trong làng) có một trưởng khóm và vài ba người giúp việc về thông tin, văn hóa, giáo dục, kinh tế, tài chánh, giấy tờ. Những nhân viên đó đều do chính quyền tuyển, đều là cán bộ nằm vùng hoặc có cha, anh làm cách mạng. Họ được ăn lương 36 hay 38 đồng ngân hàng một tháng, có nhà ở. Dân muốn xin giấy tờ gì - giấy đi đường, giấy chứng nhận chỗ ở, giấy giới thiệu đi khám bệnh, bản sao khai sanh... - phải có khóm trưởng cho ý kiến rồi tự mình đem lại phường, phường mới kí giấy, đóng dấu cho phép. Khóm lo việc phân phối nhu yếu phẩm. Về sau khóm bị bãi bỏ, dân giao thiệp thẳng với phường (tức như làng xã)

Phường có công sở lớn, nhiều phòng: hành chánh, y tế, giáo dục, kinh tế, công an, có nơi có cả đài phát thanh nữa... Phường trưởng mới đầu do chính quyền chỉ định, sau do dân trong phường bầu đại diện, đại diện lại bầu một hội đồng nhân dân, chủ tịch hội đồng này là phường trưởng. Cách thức bầu cũng như bầu quốc hội. Đảng lập một danh sách những người đảng cho phép ứng cử, giới thiệu mỗi người vài hàng: tên tuổi, nghề nghiệp, đã có những công tác gì... trên một bích báo. Còn 10 đại biểu nhân dân thì phường giới thiệu 11, 12, có khi đúng 10 người thôi, và dân chỉ được bầu cho những người đó. Chỉ là vấn đề hình thức. Dân đi bầu khắp mặt cho xong việc, không cần biết kết quả ra sao. ứng cử viên chẳng cần ra mắt quốc dân.

Riêng tôi suốt năm năm không thấy mặt ông chủ tịch ủy ban nhân dân phường một lần nào, hai lần xin gặp mặt thì cô thư kí bảo ông ấy đi vắng cả hai. Sự thật phường trưởng rất ít quyền. Công an trưởng mới có quyền và thường tới nhà dân, biết rõ từng nhà một, có khi từng người một nữa.

Trên phường là quận (như huyện ở các tỉnh). Quận có đủ các cơ quan như một tỉnh: hành chánh, thông tin, giáo dục, công an, cảnh sát, tài chánh, kinh tế, nội thương, y tế ngoại thương, vận tải, tòa án, thủy lợi, quân sự, cả hồng thập tự nữa. Tôi không sao biết hết được, vì không bao giờ tới quận.

Trên quận là thành phố, cũng như trên huyện là tỉnh. Thành phố Hồ Chí Minh là kinh đô của miền Nam, trực thuộc trung ương, theo nguyên tắc ở trên tất cả các tỉnh, nhưng quyền hành không lớn hơn tỉnh bao nhiêu vì chính sách địa phương tự trị.

Có thể nói mỗi tỉnh là một tiểu bang, theo đường lối chung của quốc gia nhưng có đủ các cơ quan của một quốc gia, có tài chánh riêng, ngân hàng riêng, chính sách thuế khóa riêng, chính sách kinh tế riêng, cơ quan xổ số riêng (ở Nam Việt có tới 7 cơ quan xổ số), tự đào tạo lấy nhân viên cho tỉnh... Mới đầu có lẽ tỉnh trưởng cũng do chính quyền đề cử (có thể người nào làm tỉnh ủy miền nào trong thời kháng chiến thì sau ngày 30-4 làm tỉnh ủy tại miền đó); rồi sau cũng do nhân dân trong tỉnh bầu lên theo cách thức đã kể trên.

Sau ngày 30-4-75, hai ba tỉnh cũ họp lại làm một, như tỉnh An giang gồm tỉnh Long xuyên và tỉnh Châu đốc thời trước. Do đó quyền của tỉnh ủy lớn lắm.

Huyện cũng gần như được tự trị ở trong tỉnh; huyện nào (mà quận ở thành phố cũng vậy) cũng tranh nhau lập thật nhiều cơ quan, xây cất nhiều cơ sở, cũng có đủ cơ quan như tỉnh, cả hội chữ thập đỏ (làng cũng vậy), có xưởng chế tạo dược phẩm riêng, cạnh tranh với tỉnh, thành thử sức sản xuất kém, giá bán cao, lợi ít. Như vậy là trở về chế độ tiểu công nghệ, bao giờ mới kĩ nghệ hóa được? Thậm chí một trường học cũng là một cơ quan tự trị, có dư giáo sư thì để họ ngồi không chứ không cho trường khác mượn.

Sở nào cũng rất nhiều nhân viên mà công việc thì ít, vì giám đốc sở nào cũng đưa người thân hay người quen vào làm. Người ta gởi gắm lẫn nhau.

Một cán bộ cao cấp chủ nhiệm hay phó chủ nhiệm một tờ báo nọ có lần bảo tôi, tờ báo của ông ta có non một trăm nhân viên (trước ngày 30-4-75 một tờ báo như vậy chỉ có vài chục nhân viên mà lại nhiều trang, nhiều bài hơn), dư người rồi; vậy mà sáu tháng sau khi ông ta giao lại tòa soạn cho một cán bộ khác, thì số nhân viên đã tăng lên tới 170; có những "kí giả" tới tòa soạn mà chẳng có việc gì làm, nói chuyện láo một lúc, sửa một cột ấn cảo rồi đi dạo phố hoặc về nhà, tự thẹn mang tiếng kí giả mà cả năm không hề viết một hàng chữ cho tờ báo.

Công sở nào cũng có tình trạng như vậy, nhân viên đông gấp 5 số cần thiết và ngân sách chỉ đủ trả lương nhân viên, không còn làm được việc gì khác. Lại có những công sở như Cơ sở tiết kiệm, tiệm sách, khi mới thành lập, có chút công việc để làm, vài năm sau không có việc gì cả (không có người gởi tiền tiết kiệm, không có sách để bán) mà vẫn không đóng cửa, vẫn giữ đủ nhân viên. Nếu tính cả những nhân viên làm không công cho chính phủ như các tổ trưởng, tổ phó thì có lẽ số nhân viên năm 1980 gấp mười lần nhân viên năm 1974. Chúng ta cứ thử tính: từ hai năm nay, mỗi tổ đoàn kết thời 1975 tách ra làm hai, mang tên là tổ dân phố, mỗi tổ gồm hai tổ phó: tổ phó an ninh và tổ phó đời sống, chứ không phải một như trước; như vậy 40-50 hộ trước kia chỉ cần một tổ trưởng, một tổ phó, nay cần hai tổ trưởng, bốn tổ phó, số nhân viên không lương tăng lên gấp ba. Khắp miền Nam, số nhân viên không lương đó được mấy chục vạn, ai mà biết được?

Nhân viên càng nhiều, công việc lại càng bê bối. Vì cái nạn bè phái tranh giành nhau, dẫm chân lên nhau, không ai chịu trách nhiệm cả, ai cũng đùn công việc cho người khác.

Cuối năm 1979, tôi làm đơn xin ủy ban nhân dân phường tôi ở cho phép tôi chở về nhà tôi ở thị xã Long xuyên một số đồ đạc (ba tủ sách, một tủ lạnh, vài cái ghế...) và một số sách báo Việt, Pháp, Anh, Hoa để tôi về Long xuyên nghỉ ngơi, dưỡng bệnh. Việc tầm thường như vậy, thời trước chẳng phải xin phép xin tắc gì cả, mà cô thư kí phường (quen mặt tôi chứ) không dám quyết định, đẩy qua công an; thầy thư kí công an cũng không dám quyết định, đẩy qua phường; họ thảo luận với nhau ra sao tôi

không biết, kiếm lẽ này lẽ khác để không cho phép, bắt tôi đi đi về về tất cả tám lần, sau cùng tôi phản kháng dữ, họ mới chịu kí giấy.

B. Tinh thần nhân viên

Mùng ba tết, hết nghỉ, theo lệnh áp dụng trong toàn quốc các công sở phải làm việc mà ở Long xuyên (năm 1980) mùng 4 tôi lại Bưu điện mua cò gởi thư qua Pháp không được; một ông bạn tôi mùng năm rút tliền tiết kiệm cũng không được, khoảng mùng 10 các công sở mới đủ nhân viên.

Đa số công sở rất dơ dáy, lộn xộn, nhân viên nấu ăn ngay trong phòng giấy. Vào nhiều công sở ta có cảm tưởng vào những nhà việc ở thôn quê Nam Việt nửa thế kỉ trước: có 3-4 bàn giấy nhưng chỉ có hai nhân viên ngồi nói chuyện phiếm bên một bình trà, mấy cái chén, chỉ khác là có thêm một bình điếu thuốc lào. Nhân viên tới giờ nào thì tới, có người bận việc ở trong bếp phía sau, có người đi mua nhu yếu phẩm; và nếu đương giờ làm việc mà người nhà tới cho hay ở nhà heo đẻ thì họ vội vàng bỏ hết công việc sở, về nhà đỡ đẻ cho heo. Vì hầu hết họ phải nuôi heo để có thêm tiền tiêu, hoặc mua một chiếc xe đạp, đóng thêm bàn ghế, may sắm cho vợ con...

Một em học lớp 2 một trường cấp 1 nọ ở Sài gòn phàn nàn nền gạch lớp học bê bết cứt gà (vì trường nuôi gà), có em ỉa đùn trong lớp nữa, hôi thối quá.

Hình như người ta không có một kế hoạch, chương trình gì cả, ra lệnh rồi phản lệnh liền liền mà tới giờ chót mới thông báo cho nhân viên hay; máy móc mua về đủ rồi mà vì lẽ này lẽ khác, không dùng tới, để cho nó sét.

Rồi còn cái tệ dưới không tuân lệnh trên, một phần do tinh thần bè phái, một phần do chính sách địa phương tự trị. Công an một ấp hay xã nọ bắt giam một người dân; gia đình người này khiếu nại với ban thanh tra tỉnh. Ban thanh tra ra lệnh thả vì bắt giam trái phép, công an ấp hay xã không thèm nghe, bảo: "Tỉnh mà làm sao biết được việc trong xã, can thiệp như vậy là bậy".

Năm 1979, trung ương ra lệnh không được cưỡng ép nông dân làm ruộng tập thể, ai đã vào hợp tác xã nông nghiệp rồi, muốn xin ra cũng được. Lệnh đó được phổ biến trên đài truyền thanh, truyền hình; nhưng cán bộ một làng nọ ở Sóc trăng không thi hành, hỏi tại sao, đáp: “Tôi được lệnh của huyện phải đạt chỉ tiêu huyện đã ấn định trong việc bắt nông dân vào hợp tác xã nông nghiệp, nếu tôi nghe theo đài hay báo chí, chỉ tiêu không đạt được thì ai chịu trách nhiệm cho tôi?"

Một nhân viên còn thách thức: "Trung ương ra lệnh mà địa phương không thi hành thì có sao không?" Có kẻ bảo: “Tôi không biết Phạm văn Đồng là ai", rồi mỉm cười ngó chung quanh, hỏi các bạn: "Trong xã mình có ai tên Phạm văn Đồng không?"

Không phải là thời thập nhị sứ quân nữa mà là thời thập nhị thiên sử quân. Nghị quyết của đảng dù có rành mạch, hợp tình hợp lí, nhưng xuống đến cấp huyện, cấp xã thì thay đổi hẳn, đến nỗi dân chúng chẳng cần biết đường lối của chính phủ, chỉ cần biết lệnh của xã ấp thôi. Đó là cái nạn cán nặng hơn gáo.

Tỉnh huyện lập ra nhiều cơ quan quá thì phải xây cất thêm nhiều, tịch thu nhà cửa đất đai của dân. Theo hiến pháp, tư sản được tôn trọng. Chỉ bọn tư bản bóc lột, một số ngụy quân ngụy quyền có tội nặng và những người vượt biên "chui" (lén) mới bị tịch thu nhà cửa. Nhưng một số cán bộ nhỏ muốn dâng công hoặc vì tư thù, tư lợi, tịch thu bừa bãi nhà cửa, đồ đạc của dân. Chính nhà tôi ở Long xuyên là một gia đình liệt sĩ mà cũng bị chúng hăm tịch thu một căn 36 thước vuông chúng tôi cất ở giữa khu vườn làm chỗ nghỉ ngơi. Chúng bảo căn đó không ai ở, cơ quan này muốn mượn, cơ quan khác muốn mượn. Cháu tôi, chủ hộ, người coi nhà, đáp rằng: vợ chồng tôi ở Sài gòn, vài ba tháng về Long xuyên một lần, về thì ở căn nhà đó, mà căn đó chứa đầy đồ đạc, tủ sách, bàn viết của tôi rồi, không thể cho cơ quan mượn được. Chúng làm thinh. Sau cùng chúng loan tin chính phủ quản lí các tịnh xá (!) mà căn đó có bàn thờ Phật là một tịnh xá (!) Nhà tôi bất đắc dĩ phải kiếm thủ trưởng của chúng, vạch những hành động đó của chúng, chúng mới thôi.

Còn các gia đình có mặc cảm tội lỗi thì đành chịu ức hiếp: đương đêm quân đội tới bắt dọn đồ đạc ra đường để chúng chiếm nhà. Tệ đó gây bao phẫn uất trong đân chúng, các ông lớn ở trung ương có biết cho không?

Một thời thị xã Long xuyên xôn xao và tỉnh ủy (hay thị xã ủy) ra lệnh bắt mấy trăm gia đình ở trong những cư xá cất từ thời Ngô Đình Diệm chung quanh dinh hành chánh tỉnh phải dời đi chỗ khác để nhà cửa lại cho cán bộ cách mạng ở; mà không được bồi thường gì cả, mặc dầu họ làm chủ căn nhà của họ từ mấy chục năm rồi (trả hết tiền xây cất rồi). Vài ba người nhát gan hoặc muốn lập công với cách mạng, dời đi liền, tặng căn mình ở cho cách mạng. Còn thì hết thảy đều bất bình, họp nhau làm đơn khiếu nại; chính quyền không chấp nhận đơn khiếu nại chung, bắt mỗi người phải làm đơn riêng, rồi lâu lâu lại thúc, dọa dẫm. Họ vẫn ỳ ra, lấy lẽ họ là nhân viên, làm việc trong các cơ quan của tỉnh, thị xã, tại sao lại không được ở như các nhân viên ở Bắc vào, ở bưng về. Một người rất bướng, kiếm bản hiến pháp mở ra ở trang nói về quyền tư sản, đặt trên bàn, bên cạnh con dao găm. Hễ cán bộ vào đuổi họ đi thì họ chỉ hiến pháp cho coi và bảo sẵn sàng đổ máu nếu bị ức hiếp. Cán bộ ra về, đem dây kẽm gai lại vây nhà, bít lối ra, họ cắt dây kẽm gai chui ra; cán bộ đem xe cam nhông lại bít cửa, họ leo lên xe, vượt ra, cán bộ chịu thua.

Sau có nhiều người lên Sài gòn gởi đơn khiếu nại thẳng ra Hà nội và hai năm sau vụ đó mới êm.

Nếu chính quyền tỉnh thành công trong vụ đó thì sẽ tiến thêm một bước nữa, bứng hết cả dân chúng trên đường Gia long (nay là đường 26 tháng 3) dài năm trăm thước, con đường sạch sẽ nhất, nhà cửa có vườn rộng, khang trang nhất thị xã để làm khu riêng cho cán bộ ở. Như vậy là chính quyền coi dân miền Nam này coi đồng bào của họ như bọn da trắng coi dân da đen, không cho ở chung, áp dụng chính sách apartheid (chia cách) của Nam phi. Như vậy mà muốn đoàn kết thì khác gì leo cây bắt cá. Dân chúng chua xót nghĩ lại thời còn kháng chiến, mình chia cơm xẻ áo, không ngại nguy hiểm, hết lòng giúp đỡ, giấu họ mà bây giờ kháng chiến thành công, họ coi mình là kẻ thù.

Tôi không kể những cái bê bối trong công sở: đánh mất hồ sơ, thụt két, ăn cắp của công, kho vật liệu không có sổ sách, cứ ít tháng lại thấy mất đồ mà không tìm ra được thủ phạm, v.v..., vì nếu kể thì dài quá.

Thế giới tư bản chê các nước cộng sản quản lí rất kém và bị bệnh thư lại (bureaucratie) rất nặng. Trước năm 1975, một kí giả Pháp - tôi không nhớ trên báo nào - bảo chế độ cộng sản sẽ chết vì bệnh thư lại. Sau ngày 30-4-75, tôi đem những lời đó hỏi bốn nhà trí thức Bắc: một học giả già, một nhà báo già, một kĩ sư và một giáo sư ở Nga về, khoảng 40 tuổi, họ đều nhận những lời chê của phương Tây đó đúng. Một người ngạc nhiên rằng từ 1950 tôi đã viết cuốn Tổ chức công việc theo khoa học, mà một phần tư thế kỉ sau, Bắc vẫn chưa có cuốn nào như vậy. Một người nữa còn bảo bệnh quan liêu ngoài đó trầm trọng hơn thời Pháp thuộc nhiều.

Cán bộ cao cấp và trung cấp còn biết những sở đoản của chế độ, lẽ nào các nhà lãnh đạo và đảng không biết. Tôi cho rằng người ta biết đấy, nhưng đó là bệnh cố hữu (inhérent) của chế độ, không thể chữa được, trừ phi có một cuộc thay đổi lớn lao mà không ai dám nghĩ tới.

Nhưng thế nào cũng tới lúc người ta phải nghĩ tới. Hiện nay tình trạng các công sở đã bi đát quá rồi. Lương công nhân mới vào làm chỉ được 38 đồng một tháng (1980), lương một kĩ sư, một bác sĩ mới ra trường được trên 50 đồng. Nhu yếu phẩm năm 1975 còn được nhiều thứ: gạo (5), đường, sữa, dầu lửa, xà bông, thuốc đánh răng, hộp quẹt, cá, thịt..., nay chỉ còn gần như mỗi một thứ là gạo hay bo bo, những thứ khác đều phải mua chợ đen hết; lương bác sĩ, kĩ sư chỉ đủ để mua củi chụm, như vậy làm sao họ sống được? Khắp đông tây, không đâu có một chế độ lương bổng như vậy. Một cố vấn Đức hai năm trước đã đưa ý kiến phải tăng lương công nhân lên tối thiểu là 250 đồng (gấp 6 lần) thì họ mới đủ sống; ngày nay tăng lên 500 đồng cũng chưa đủ.

Đói thì không làm việc được, công việc bê trễ, người ta chán nản, xin thôi. Đơn xin thôi nhiều

quá, có sở cứ 20 đơn xin thôi thì chỉ có 10 đơn xin vào, giám đốc không cho thôi. Xin thôi nhiều nhất là giáo viên; trường nào có giáo viên xin thôi thì hiệu trưởng phải lại tận nhà năn nỉ ba bốn lần rán ở lại đào tạo thế hệ sau cho chủ nghĩa xã hội.

Xin thôi không được thì người ta cớ ngang nhiên bỏ sở; hoặc ở lại thì làm tà tà, lấy lệ: một giáo viên giảng bài lí nhí trong miệng, học sinh xin giảng lớn hơn thì đáp: "Khi nào tăng lương cho tôi, tôi đủ ăn, có sức, mới giảng lớn được" Có kẻ ỳ ra không làm gì cả: thủ trưởng giao hồ sơ, phái đi công tác năm ba ngày ở một nơi nào đó; người ta ôm hồ sơ đi một tuần sau mới trở về, bảo nhớ cha mẹ quá, về thăm cha mẹ, chớ không đi công tác! Rồi cũng thôi. Bỏ đi chơi một tuần còn là ít đấy; nếu vắng mặt 29 ngày thì về lãnh lương đủ, không bị khiển trách, chỉ phải làm một tờ tự kiểm, mà nếu chẳng thèm làm thì cũng chẳng sao.

Một giáo sinh ở Đại học sư phạm Sài gòn ra, nhận được giấy bổ đi dạy Củ chi, gởi trả lại cho trường với mấy hàng chữ cực kì phản động như vầy: "Bay trả lương cho tao có 54 đồng một tháng mà tiền xe tao đi Củ chi mỗi ngày tốn 3 đồng rồi, tao lấy gì để sống? ". (Củ chi tuy thuộc thành phố Hồ Chí Minh, ở ngoại ô, nhưng cách trung tâm thành phố hai ba chục cây số).

Một bức thư gởi máy bay, bảo đảm từ Sài gòn ra Hà nội mà đúng một tháng mới tới; tôi làm đơn khiếu nại sở Bưu điện, sáu tháng sau người ta vẫn chưa trả lời, tôi thúc, họ cứ làm thinh. Hai năm sau họ mới cho hay đơn đó thất lạc đâu mất rồi.

Thỉnh thoảng lại có tin một kho chứa bưu kiện ngoại quốc gởi về, hoặc chứa hàng bị cháy, bị cướp; gần như ngân hàng tỉnh nào cũng bị thụt két. Trừng phạt, họ không sợ, còn bảo: "Vào khám được chính phủ nuôi".

Tình trạng đó cứ mỗi ngày một bi đát thêm thì một ngày nào đó mọi hoạt động sẽ bị tê liệt hết.

Đầu năm 1980 tôi nghe một cán bộ cao cấp ở Sài gòn đi dự một hội nghị về bảo người Nga đưa điều kiện phải để cho họ gởi qua nước mình 150.000 cố vấn để kiểm soát hết các cơ quan từ cấp cao nhất ở trung ương tới những cấp thấp nhất ở huyện. Như vậy thì còn gì là chủ quyền, là thể diện nữa? Nhưng nếu không nghe, họ sẽ cúp viện trợ thì làm sao đây? Xăng đã bị hạn chế 50% rồi, giá chợ đen năm 1980 từ 10 đồng lên 18 đồng một lít, năm 1981 lên 40 đồng (tức 20.000 đồng cũ).

II. Tài Chánh

A. Ngân hàng

Công việc đầu tiên của chính quyền 30-4-75 là chiếm hết các ngân hàng, các sở ngân khố. Không còn ngân hàng của tư nhân mà cũng không còn sở ngân khố.

Chính quyền đóng cửa tất cả các ngân hàng quốc gia và tư nhân cũ trong hai ba tháng để kiểm soát sổ sách, tính xem các ngân hàng tư còn bao nhiêu tiền, tài sản có những gì, cho ai vay, vay bao nhiêu, người nào còn ở trong nước, có thể trả nợ được không; và ngược lại ngân hàng thiếu các trương chủ (người gởi tiền) bao nhiêu, người nào còn ở trong nước..., xong việc đó rồi chính phủ mới quyết định được có thể trả cho mỗi trương chủ bao nhiêu tùy từng ngân hàng: ngân hàng nào còn nhiều tiền, sẽ thu được nhiều số nợ, mà thiếu trương chủ ít thì có thể trả cho trương chủ được nhiều: 70-80% số tiền trương chủ gởi; ngược lại ngân hàng nào còn ít tiền, sẽ thu được ít nợ, mà nợ trương chủ nhiều thì chỉ trả cho trương chủ 40-50% số tiền trương chủ gởi thôi.

Ai gởi tiền ở ngân hàng quốc gia hoặc mua công khố phiếu (tức quốc trái, được lời nhiều hơn là gởi ngân hàng tư: 30% mỗi năm, chứ không phải là 24%) thì chính phủ không trả cho đồng nào hết, vì đó là nợ của chính phủ Nguyễn Văn Thiệu, mà Thiệu đã lưu vong, ôm hết quí kim đi rồi. Nhiều người ở trong trường hợp đó.

Tôi gởi tiền tiết kiệm ở hai ngân hàng tư tại Sài gòn và một ngân hàng tư ở Long xuyên. Chính quyền Sài gòn bằng lòng trả cho tôi một nửa số tiền tôi gởi, còn chính quyền Long xuyên (vì như tôi đã nói mỗi tỉnh là một địa phương tự trị có chính sách tài chánh, kinh tế riêng), không trả cho trương chủ

một đồng nào cả. Tôi không buồn vì từ trước tôi vẫn nghĩ rằng hòa bình trở lại, tôi có thể tặng chính phủ một nửa số tiền tiết kiệm của tôi để kiến thiết quốc gia. Tôi chỉ bực mình rằng số tiền còn lại đó, không được tự do lãnh ra để tiêu. Mỗi người trong mỗi hộ chỉ được lãnh ra mỗi tháng 30 đồng ngân hàng (tức 15.000 đồng cũ) mà hồi đó vợ chồng tôi sống đạm bạc cũng phải 100 đồng ngân hàng mới đủ. Tuy nhiên tôi không đến nỗi thiếu thốn vì còn đồ đạc, tư trang có thể bán được.

B. Hưu bổng

Nhà tôi buồn vì chính quyền không cho lãnh tiền hưu bổng (khoảng 30 đồng mới, 15.000 đồng cũ một tháng) mà không cho hay ngay, cứ làm thinh, bắt mỗi tháng lại sở hưu bổng hỏi han, chầu chực, như vậy hai năm, tới khi thấy người ta hạ cái bảng tên sở đi mới tuyệt vọng, không trông vào số tiền dưỡng lão đó nữa.

Biết bao người ở trong trường hợp đó, nhiều người nghèo không trông cậy vào đâu được, phải tự tử. Có người đã mất hết số tiền và tư trang gởi ngân hàng, rồi lại mất luôn tiền hưu trí, hóa điên.

C. Đổi tiền

Chính sách đổi tiền của chính phủ càng thất nhân tâm hơn nữa. Vụ đổi tiền lần thứ nhất xảy ra tháng chín hay tháng mười 1975, và xảy ra rất đột ngột.

● Sáng sớm hôm đó dân chúng mới hay rằng phải đổi tiền nội trong 24 giờ và mỗi người dân già trẻ lớn bé được đổi một số tiền là bao nhiêu đó tôi quên rồi, chỉ còn nhớ số tiền này như gia đình tôi chỉ đủ tiêu trong một tháng hay tháng rưỡi là cùng. Những người làm chủ một hãng, như hãng buôn, nhà in, xưởng chế tạo... có giấy chứng nhận của phường, quận... mới được đổi thêm 1.000 đồng mới (1 đồng mới ăn 500 đồng cũ), tính ra cũng chỉ đủ chi tiêu trong một tháng. Chính quyền không cho biết số tiền còn lại, sẽ giữ tại ngân hàng và sẽ cho rút ra lần lần tùy nhu cầu; thành thử ai cũng hiểu lầm rằng số đó sẽ bị hủy bỏ. Do đó rất nhiều người phẫn uất, tuyệt vọng; có người tự tử, có người đốt hằng thúng giấy bạc, hoặc từ trên lầu vãi giấy bạc xuống đường, không ai thèm lượm; ở Mỹ tho, nhiều tiệm Trung hoa thồn giấy bạc vào cà roòng, thả trôi sông.

● Chỉ thị phải đổi nội trong 24 giờ làm cho mọi người hoảng hốt, tranh nhau đổi, sợ trễ. Nhưng chỉ thị đó, chính cán bộ không tuân theo; ở phường tôi họ cứ nhởn nha làm việc; chín giờ sáng mới tới phòng đổi tiền để xếp đặt công việc, mười một giờ mới quyết định xong, thì nghỉ ăn cơm; một giờ mới phát cho dân đơn khai số tiền có trong nhà. Dân chen chúc nhau ở cửa phòng, đưa sổ gia đình để họ xét họ xét rất lâu như sợ có sổ giả mạo, rồi mới chịu phát đơn. Các tổ trưởng đề nghị tiếp tay họ trong việc đó, họ không cho vì ngờ có thể gian lận.

Đem đơn về nhà khai xong, lại mang tới đề nộp, lại chen lấn nhau lần nữa. Hai vợ chồng tôi thay nhau làm những việc xin đơn, nộp đơn, chiều đó mới xong, mệt đừ.

Trên đơn họ tính trong nhà có bao nhiêu người, cho phép đổi bao nhiêu, tính xong thì khuya rồi, đề sáng hôm sau mới đổi. Họ làm việc rất chậm, mãi nửa đêm hôm sau mới đổi xong. Như vậy là lệnh của chính phủ không được tuân. Có phường năm ngày mà đổi vẫn chưa xong, vì họ phải xét đi xét lại một điều gì đó, tôi không hiểu. Dân chầu chực suốt 5 ngày 5 đêm ở ngoài nắng, dưới mưa, lại không có tiền tiêu (vì trong lúc chờ đổi tiền, giấy bạc cũ vô dụng, giấy bạc mới chưa có), nổi lên phản kháng, biểu tình, họ bắt giam một số. Nhưng cũng có chỗ đổi rất mau, chỉ 24 giờ là xong.

Vậy là cấp trên không biết tổ chức hoặc biết tổ chức mà cấp dưới không thèm nghe, tự ý làm sao thì làm, và hạng người ngu dốt, được cơ hội, tha hồ hách dịch, làm khó dân.

● Một cái tệ nữa là không có sự kiểm soát, khiến nhiều cán bộ gian lận, làm giàu. Các cơ quan đổi bao nhiêu tiền cũng được, chỉ cần làm tờ khai. Cơ quan có trong quĩ 100 triệu đồng cũ chẳng hạn thì khai 150 triệu, 50 triệu dư đó đem mua tiền của dân. Dân có tiền không đổi được, bán rẻ cho cơ quan, lấy 50%, 30% thôi, cơ quan lời 50%, 70% chia cho nhau. Thí dụ : tôi có dư 1 triệu đồng cũ không đổi được, đưa cho cơ quan đổi, cơ quan chỉ giao cho tôi nửa triệu (50%) tức 1.000 đồng mới; cơ

quan giữ lại nửa triệu, để chia nhau. Đó là chỗ thân tình lắm chứ giá thường là 30%, và gần tới giờ chót chỉ còn 10%. Nửa ngày cuối cùng, người ta tấp nập mua bán như vậy, công an phường chắc biết dư mà chẳng thấy phát giác vụ nào cả.

Lần đó là lần đầu tiên tôi thất vọng, thấy rõ chân tướng chẳng tốt đẹp gì của các đồng chí cách mạng trong chủ nghĩa xã hội đã được Hồ chủ tịch dạy dỗ mấy chục năm. Họ bỉ ổi, bê bối còn hơn chế độ tư bản nữa. Tôi không vơ đũa cả nắm. Cũng có một số liêm khiết, xã hội nào cũng vậy.

Đêm đó 11 giờ khuya tôi mới đổi tiền xong, trả phần của một đứa cháu trong nhà, và trả cho nhà tôi số tiền tiêu riêng của nhà tôi rồi, chỉ còn đâu có 6-7 chục đồng, mà mỗi tháng chúng tôi tiêu ít nhất 50 đồng mới đủ. Tôi chìa cho nhà tôi xem, bảo: "Bao nhiêu tiền tiết kiệm của mình chỉ còn có mấy tấm giấy này thôi!" Nhà tôi làm thinh. Tôi cất tiền rồi, mệt quá, đi ngủ liền.

Sáng hôm sau dậy sớm mới thấy buồn thấm thía. Còn trà tàu Đài loan của một độc giả cho, tôi pha một bình nhỏ, rót một chén đem xuống cho nhà tôi đương quét sân. Rồi tôi đi dạo trong xóm xem dân tình: ai cũng lặng lẽ, đăm chiêu. Nửa giờ sau về nhà. Nhà tôi cho hay đã bán được một lon sữa đặc đủ đi chợ một ngày. Tôi bảo: "Cần gì phải như vậy. Mình còn nhiều đồ khác để bán mà." Nói vậy, nhưng nước mắt tôi cũng rưng rưng vì cảm động.

Mấy hôm sau, có lẽ chính phủ thấy chính sách đó khắc nghiệt quá, cho nên ra lệnh cho đổi thêm một số nữa bằng số lần trước. Lại khai báo, lại chầu chực, nhưng lần này mau hơn. Ngân hàng trả lại tôi một số tiền nữa, còn bao nhiêu ghi vào sổ tiết kiệm của tôi. Vậy là chưa mất hết. Từ đó mỗi tháng vợ chồng tôi được rút ra 60 đồng cho hai người, lại bán thêm được một ít sách nữa, cho nên đủ tiêu. Được đâu một năm như vậy rồi chẳng hề có thông cáo, thông báo gì cả, ngân hàng cứ lẳng lặng không phát thêm nữa. Hiện nay trong sổ tiết kiệm của tôi còn mấy ngàn đồng, tôi không nhớ. Sổ đó đã vô dụng rồi, tôi giữ làm kỉ niệm của một thời.

Tóm lại chính sách của nhà nước là muốn quản lí tiền bạc của dân: chỉ cho mỗi gia đình giữ một số đủ mua gạo, rau... trong một hai tháng, còn bao nhiêu gởi ngân hàng hết, phải có lí do chính đáng như đau ốm, cưới hỏi, ma chay... mới được rút ra. Tiến bộ hơn Nga nhiều. Nhưng hậu quả là không ai muốn gởi tiền ngân hàng nữa, và chính sách đó phải bỏ.

Gần đây đọc một cuốn sách tôi được biết chính phủ Sô viết ở Nga sau cách mạng 1917 cũng có một lần đổi tiền cho dân: cứ dưới 3000 rúp (rouble) (tôi không biết một rúp thời đó bằng bao nhiêu quan Pháp) thì một rúp cũ đổi lấy một rúp mới, còn trên số đó thì hai rúp ca đổi một rúp mới. Chính sách đó nhân đạo hơn, không gây bất mãn trong dân chúng. Chính phủ mình đã theo chính sách đổi tiền của họ Mao chăng?

Ba năm sau, năm 1978 lại đổi tiền một lần nữa, mà lần này ở khắp nước. Cũng đột ngột, cũng hạn chế số tiền được đổi, nhưng có tổ chức hơn, đỡ khổ cho dân.

Dù dùng mọi cách để bình sản (tức quân bình tài sản, san phẳng tài sản), dù dùng mọi cách để trừng trị sự làm giàu thì bất kì thời nào, trong xã hội nào, cũng chỉ được ít tháng lại có sự bất bình đẳng, có kẻ giàu người nghèo. Một người đã nói: phát cho hai người, mỗi người một ổ bánh mì, chỉ một ngày sau đã có sự bất bình đẳng rồi: kẻ ăn hết ổ bánh đã hóa nghèo hơn kẻ chỉ ăn ba phần tư ổ thôi, để dành một phần tư. Như vậy là có sự tích lũy tài sản rồi. Cho nên tại các nước cộng sản lâu lâu phải đổi tiền một lần, hạn chế số tiền được đổi, tịch thu một số tiền quá lớn nữa. Nghe nói ở Nga từ 1917 đến nay đã đổi tiền non 20 lần, không biết lời đó đúng không.

Vụ đổi tiền năm 1978 làm Bắc Việt xôn xao cũng bằng ở trong Nam và cũng có đủ các tệ như ở Nam.

Lần này người ta biết tin trước vài ngày: ai có nhiều tiền (ở Bắc cũng như ở Nam) cũng tung tiền ra mua vàng, xe đạp, vải, tủ lạnh, chén đĩa, bất kì thứ gì với bất cứ giá nào. Có thứ tăng giá lên gấp 10 như vàng, thứ nào tăng ít nhất cũng gấp năm. Có người không biết mua gì, năn nỉ hàng xóm để lại cho

con gà, con vịt. Người nghèo có từ nải chuối trở đi cũng đem bán. Ở Bắc có kẻ nhiều tiền quá thồn cả vào một cái bao, chở trên xe đạp, đến một chỗ vắng, làm bộ đánh rớt xuống đường rồi phóng đi như bay. Hạn chế, kiểm soát rất gắt, vậy mà ở Hà nội ngay tối đêm mới đổi tiền, công an lại xét một nhà thấy một số tiền gấp trăm số gia đình đó được phép đổi. Và chính phủ cũng phải làm ngơ.

Sau một phần tư thế kỉ được giáo hóa mà như vậy thì chúng ta phải kết luận ra sao? Có chế độ nào thay đổi được bản tính con người trong một hai thế kỉ không? Bao giờ mới đào tạo được con người xã hội chủ nghĩa để họ xây dựng xã hội chủ nghĩa đây, như Hồ chủ tịch nói?

Mỗi lần đổi tiền là một lần lạm phát. Cứ xét giá sinh hoạt từ 1975 đến nay ở miền Nam thì ít nhất cũng đã có sự lạm phát gấp 10 lần rồi: giá vàng 1975 là 400$ mới, bây giờ (tháng 5-1980) trên 6000$ (6); gạo bán ở chợ thời đó vào khoảng 20 xu mỗi một lít, bây giờ từ 2$ tới 6$, 8$ tùy nơi. Vật giá cũng tăng lên ít nhất là 10 lần.

Giá chính thức thì trái lại, tăng lên rất ít, nhiều lắm là gấp hai; nhưng chỉ công nhân viên được mua gạo với giá đó thôi, còn những nhu yếu phẩm khác thì không có để phân phối; rốt cuộc họ phải mua rất nhiều món ở chợ với giá gấp 10 lần, mà lương không tăng. Tình cảnh của họ thật bi đát. Nạn tà tà, vô kỉ luật, tham nhũng, ăn cắp, buôn lậu phát ra từ đó.

Còn thêm một hậu quả nữa. Dân sợ sự đổi tiền quá, không còn làm ăn gì được; mà dân càng sợ thì càng có nhiều kẻ tung tin vịt ra; mới đổi năm 1978, qua năm 1979 lại có tin đổi tiền nữa, kinh tế hóa khó khăn trong vài tháng, một số kẻ làm giàu thêm, một số nghèo thêm, rồi đầu năm 1980 lại có tin đổi tiền nữa, lần này cũng vịt nữa. Đời sống không được ổn định, dân lúc nào cũng nơm nớp lo sợ, chẳng trách bệnh bao tử phát dữ dội, gấp mấy thời trước. Không ai muốn tiết kiệm nữa, kiếm được đồng nào tiêu hết đồng đó; những quán ăn, tiệm cà phê nhiều hơn và đông khách hơn trước ngày 30-4-1975.

III. Kinh Tế

Sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa, bước đầu của chế độ cộng sản là nắm hết sự sản xuất và sự phân phối trong nước. Có nắm được như vậy thì mới mau bình sản được, mới diệt được sự bóc lột của cá nhân, sự bất công, mới giảm được sự bất bình đẳng, trong nguyên tắc. Ai cũng hiểu như vậy nhưng chỉ cộng sản mới can đảm, kiên nhẫn, cương quyết thực hành điều đó. Cộng sản "đáng phục" chỉ ở điểm đó, còn tinh thần nhân đạo, thương người nghèo của họ không hơn gì - nếu không nói là kém - Ki tô giáo, Phật giáo, Khổng giáo, Lão giáo...; mà lí thuyết của họ thì còn có thể đem ra bàn luận hoài được, khen cũng được mà chê cũng được.

A. Sản Xuất

Nông Nghiệp

Căn bản là sản xuất thức ăn: canh nông, mục súc. Đó là vấn đề số một, vì ba lẽ: ăn là nhu cầu số một; - hai phần ba nhân loại đang bị nạn thiếu ăn, mà nạn đói mỗi ngày một tăng; - sản phẩm kỹ nghệ nào cũng có thể tăng rất mau được nhờ máy móc, chỉ có thảo mộc, súc vật là không thể bắt chúng tăng năng suất mau và quá một mức nào đó được

Về nông nghiệp, hai nước cộng sản đàn anh Nga, Trung hoa đều thất bại. Sau sáu chục năm làm cách mạng, Nga vẫn thiếu lúa mì, phải mua của Mĩ, mà đất đai Nga xô rất rộng chứ; Trung hoa thì sau ba chục năm, dân vẫn thiếu gạo, thiếu thịt. Năm 1963, sinh viên một đại học Bắc kinh ba tháng liền phải ăn độn, có hồi ba năm không được ăn thịt, đói quá có kẻ phải đi xin ăn các bạn ngoại quốc vì sinh viên ngoại quốc ở Trung hoa được hưởng sự phân phối đặc biệt. (Un étudiant Africain en Chine - sách đã dẫn).

Năm 1973-1974 một số nhà báo ở Sài gòn tin rằng hễ chiến tranh chấm dứt thì nông nghiệp của mình phát triển mạnh lắm, dư nhiều để xuất cảng, nước sẽ giàu. Các vị đó tin ở "cách mạng xanh" và công việc khai hoang. Tôi đã bác những ý đó trên tờ Bách Khoa và trong cuốn Những Vấn Đề Của Thời Đại, đại khái tôi bảo: Chúng ta đừng nên quá tự tín, tự hào, mà nên so sánh nước mình với các

nước láng giềng cũng nông nghiệp như mình, đất rộng cũng như mình, tức Thái lan, Miến điện. Trước thế chiến họ xuất cảng lúa gạo ngang mình hay hơn mình. Ba chục năm nay họ không bị chiến tranh như mình, nên khai phá thêm chứ không phải bỏ hoang đất đai, cũng áp dụng những kĩ thuật mới, cách mạng xanh như mình, mà sự sản xuất lúa gạo của họ chỉ đủ bù sự tăng gia dân số, và sự xuất cảng gạo của họ so với trước thế chiến không tăng bao nhiêu, có năm Thái lan không dám xuất cảng mà giữ lại để phòng đói. Dân tộc mình có thể siêng năng hơn họ, nhưng chắc chắn là không tài giỏi về nghề nông gấp năm gấp ba họ đâu, và chúng ta cứ nên khiêm tốn nhận rằng hòa bình trở lại, sẽ gặp những nỗi khó khăn cũng như họ, may lắm thì sự tăng gia nông sản chỉ đủ để bù vào sự tăng gia dân số thôi. Ông tổ của cách mạng xanh tôi không nhớ là ai, đã cảnh cáo nhân loại rằng cách mạng đó chỉ cứu được nạn đói trong ba chục năm thôi; sau ba chục năm nhân số trên địa cầu tăng lên gấp đôi thì cũng lại thiếu ăn nữa. Mà cách mạng xanh tới 1980 được ba chục tuổi rồi, cho nên nhiều kinh tế gia phương Tây đã lo trước rằng thập niên 80 nhân loại sẽ đói.

Quá tin ở sự khai phá đất hoang lại càng không nên. Chúng ta nên nhớ: bao nhiêu đất dễ trồng trọt thì đã trồng trọt cả rồi, còn lại toàn là đất cằn cỗi hoặc có phèn, có muối, hoặc xa xôi, thiếu nước, khai phá sẽ tốn công tốn của lắm.

Từ đầu thế kỉ, thực dân Pháp đã nghĩ tới sự khai phá Đồng tháp, họ nghiên cứu đi nghiên cúu lại, đo đạc, lập dự án này dự án khác, tốn khá nhiều tiền mà đến năm 1945 vẫn chưa làm được gì cả ngoài mấy con kinh đào, vì cái nạn lụt và phèn.

Cánh đồng Cà mau còn khó khai phá hơn nữa vì toàn là rừng đước, nước thủy triều ra vô.

Bao nhiêu đất phì nhiêu miền Đông họ đã trồng cao su cả rồi; đất hoang còn lại trồng lúa, trồng rau không được vì thiếu nước, chỉ để làm rừng lấy củi.

Muốn khai phá ba miền đố thì phải đầu tư nhiều lắm, dân mình nghèo, làm gì có đủ vốn.

Tóm lại tôi nghĩ rằng hòa bình trở lại, lo sản xuất lúa gạo để đủ nuôi dân đã là may, không mong gì làm giàu được. Năm 1975 tôi trình bày lại ý đó với một cán bộ cách mạng, họ cho tôi là bi quan, bảo: "Dân tộc mình thắng được Mĩ, hùng cường thứ nhì Đông Á, chỉ 5 năm nữa thì kinh tế mình sẽ thịnh, hai chục năm nữa sẽ đuổi kịp Nhật rồi vượt họ."

Lại một năm sau nữa, một anh bạn học của tôi từ hồi tiểu học, lúc đó giúp việc cho tờ Tổ Quốc, đọc những bài của tôi đăng trên Bách Khoa từ cuối 1974 về nạn nhân mãn và đói trên thế giới, cũng không tin, bảo nhân loại đói là tại sự tổ chức xã hội không được công bằng, chứ thực phẩm sẽ dư để nuôi mười lần nhân số thế giới hiện nay, vì còn biết bao đất để khai phá, lại có thể lấy thực phẩm từ biển (rong), từ lòng đất (dầu lửa sẽ chế biến thành protéin)... Tôi cũng không cãi. Những lí lẽ đó đúng đấy, nhưng khai phá sa mạc Sahara để trồng lúa thì phải nấu nước biển thành nước ngọt rồi đưa vào sa mạc; việc nuôi rong làm thực phẩm còn phải thí nghiệm lâu mà cái nạn đói thì ở trước mắt kia kìa. Có những người dễ tin bánh vẽ quá. Họ thật sung sướng, tối chắc ngủ ngon. Có điều tôi không hiểu là tổ chức xã hội ở Nga tất phải công bằng mà sao Nga vẫn thiếu lúa mì sau sáu chục năm cách mạng.

Tôi không biết hai bạn cách mạng của tôi đó, năm ngoái (1979) đã đổi ý chưa, đã thấy dân mình đói, thiếu ăn chưa, và nông nghiệp của mình cũng thất bại nặng, có phần hơn Trung hoa nữa chưa?

● Ông thầy của chúng ta đã thất bại thì ta làm sao không thất bại được? Ai cũng nhận thấy ở Nga sở dĩ còn phải mua lúa, mua bắp của Mĩ vì nông dân Nga không thích làm trong các nông trường quốc doanh (sorkhose), mà những nông trường đó đã phải bãi bỏ, chỉ còn các artel, tức các hợp tác xã giữa thợ thuyền và nông dân. Chính sách tập thể có lợi chăng là lợi cho kẻ làm biếng, an phận, bất tài; còn người siêng năng thì muốn làm riêng, hễ sản xuất nhiều thì được hưởng nhiều. Tâm lí chung của con người là có lợi thì mới gắng sức, không ai muốn thằng ngay làm cho thằng còng ăn.

Hỏi thăm các bạn ở Bắc, ai cũng bảo hợp tác xã nông nghiệp ngoài đó, xét chung, thất bại, chỉ trừ một vài nơi ở Thái bình... Trong nhiều hợp tác xã còn đất bỏ hoang, vì khó khai phá, không có lợi.

Người dân chỉ chăm sóc khu vườn vài trăm thước vuông của họ thôi, lơ là với công việc chung vì làm cho hợp tác xã chỉ được trung bình 1 đồng một ngày thôi, không đủ sống. Lại thêm cái nạn nhiều nơi, bọn quản lí hợp tác xã cấu kết với nhau, gian lận, làm giàu, ức hiếp xã viên, họ là một bọn cường hào mới.

Ở trong Nam mấy năm đầu dân phải đóng thuế nặng, lúa bị thu mua nhiều quá với giá rẻ mạt, phân bón, thuốc trừ sâu, xăng nhớt lại bị cán bộ ăn cắp bán chợ đen v.v..., rốt cuộc làm ruộng thì chỉ giữ được vừa đủ lúa để ăn tới mùa sau, không có dư để chi tiêu vào nhà cửa, quần áo, thuốc men... Do đó đại đa số nông dân chán ngán, không ham sản xuất.

Một nông trường quốc doanh thành lập ở Củ chi "thành đồng của Cách mạng", ngay mấy năm đầu sau ngày 30-4-75, các thanh niên cách mạng, có học, có nhiệt tâm tới khai phá cho thành một nông trường kiểu mẫu, được chính phủ giúp đỡ nhiều phương tiện, nhiều ông lớn ở Sài gòn tới khuyến khích, vậy mà không hiểu sao chỉ trong một thời gian ngắn, không ai nhắc tới nữa, thất bại hoàn toàn.

Năm 1978 hay 1979 có lệnh thi đua lập hợp tác xã nông nghiệp. Trung ương không bắt nông dân phải gia nhập, nhưng địa phương nào cũng muốn lập công, bắt buộc, dọa dẫm nông dân. Bắt buộc thì họ vô, "vô mà không ra", nghĩa là vô hợp tác xã nhưng không ra ruộng, hoặc ra trễ, múa một lát, rồi ngồi nghỉ, tán láo, về; lúa bị sâu, mặc, cỏ đầy ruộng, mặc... thu hoạch chẳng được gì cả, có nơi lúa xấu quá, họ không thèm cắt nữa. Làm biếng nhất là cán bộ, các đồng chí đó chuyên chỉ tay năm ngón, có kẻ chẳng buồn ra ruộng kiểm soát nữa. Nghe nói có nơi người ta dành một khu ruộng tốt cho các đồng chí lập một hợp tác xã kiểu mẫu, họ được phân phát cho đủ phân bón, xăng nhớt, thuốc trừ sâu, lúa giống tốt..., vậy mà cũng thất bại nặng. Các ông ấy đâu chịu chân lấm tay bùn (mặc dầu miệng vẫn nói "lao động là vinh quang"), cứ ở nhà, ở sở, bán chợ đen xăng nhớt, thuốc trừ sâu, phân bón của hợp tác xã để chia nhau, còn lợi hơn là làm ruộng mà chẳng phải đổ một giọt mồ hôi nào cả.

Cuối năm 1979 một số hợp tác xã đã giải tán, nông dân được tự do, làm riêng, chính sách thu mua (nghĩa là chính phủ buộc họ phải bán một số lúa cho chính phủ với giá chính phủ ấn định) cũng công bằng hơn, nên họ hơi phấn khởi, sản xuất nhiều hơn. Đó là chính sách của các nước Đông Âu như Ba lan, Hung, Tiệp khắc, Nam tư..., kết quả tốt đẹp hơn ở Nga, Trung hoa nhiều. Theo cuốn Lô gíc lịch sử của một tác giả Nga tôi quên tên, mới dịch ra tiếng Việt một hai năm nay, thì có nước Đông âu, nông dân vô hợp tác xã thì tài sản của mình được coi là cổ phần và được chia lời nữa.

Tôi nói hơi phấn khởi vì họ vẫn chưa tin chính phủ, sợ làm được vài năm, dư được bao nhiêu, chính phủ lại tìm cách lấy lại hết.

● Một thất bại nữa là chính sách đưa dân thành thị đi vùng kinh tế mới để khai phá đất hoang. Chính phủ giúp đỡ việc chuyên chở, cho một khu đất mấy trăm thước vuông ở một nơi còn bỏ hoang, không có nhà thương, trường học, cách xa đường lộ 5-6 cây số; năm đầu cấp cho mỗi người một số gạo đủ ăn.

Sau ngày 30-4-75, nhiều người rất phấn khởi, muốn sống một đời sống mới, xung phong đi kinh tế mới.

Tôi có một người bà con khoảng 50 tuổi, thời trước làm thư kí sở thuế ở Sài gòn, sống nhàn nhã, hơi phong lưu. Năm 1975, vợ chồng nghe tiếng gọi thiêng liêng của đảng, nổi bầu nhiệt huyết, bán hết tài sản (may là còn giữ một căn nhà ở Phú nhuận) rồi vợ chồng và 6 con dắt díu nhau đi vùng kinh tế mới ở Sông bé, bỏ nghề công chức, làm nhà khai sơn phá thạch để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Miền Sông bé là một khu rừng cỏ tranh không có kinh rạch gì cả, không làm ruộng được, phải phát cỏ tranh, đào giếng (sâu 6 thước) để lấy nước uống, mà nước thì đục ngầu. Mặc dầu vậy họ cũng rất tin tưởng, hăng hái phát cỏ, cuốc đất, cất nhà, làm vườn. Hái được trái bầu đầu tiên, họ rất vinh hãnh: "Lao động đúng là vinh quang". Nhưng một năm chỉ trồng trọt được 6 tháng mùa mưa, khoai, đậu, bầu bí... không đủ ăn cho gia đình 8 người, trọn mùa nắng ở không, đi vào rừng đốn củi, đốn măng. Họ

chịu đựng được non ba năm, khi hết chịu nổi, bán lại khu đất khai phá sơ sơ đó đi, và bán luôn cả nhà ở Sài gòn, về Cai lậy (Mĩ tho) mua một miếng đất, miếng này cũng vì thiếu nước, không làm ruộng được (công việc thủy lợi chỉ ồ ạt ở miền Tây, nhiều sông rạch nhất thôi), chỉ trồng được khoai mì, và mươi gốc xoài, dừa... nhưng trồng mà không được ăn vì chúng ăn trộm hết. Chịu đựng được hai năm (có hồi đói quá, xuýt phải ăn bèo), sau về Long xuyên nhờ chị em giúp cho ba công rưỡi ruộng ở ven thị xã. Ở đây làm ruộng được, nhưng đóng thuế rồi thì chỉ còn đủ lúa để ăn thôi. Tiêu pha thì phải nhờ vào nuôi heo, gà. Nhà họ ở giữa đồng, cách lộ 5-6 trăm thước, đi trên bờ ruộng đất sét mấp mô, trơn như trên sống trâu. Cái chòi một mái chỉ có 6 thước vuông, một cái giường, một cái võng. Mẹ và bốn con ngủ trên giường (vì hai đứa con đã gởi người bà con nuôi giùm), dưới gầm là một con heo lớn, một con heo con, chung quanh là một bầy gà. Chồng ngủ võng. Trời nắng thì ngủ ngoài trời được. Không có bếp, cầu tiêu, nước uống là nước trong một cái hầm đào để đắp nền nhà. Họ bảo tôi: "Tụi tôi không còn mong gì khác là nuôi con cho chóng lớn lên làm công nhân viên được mười mấy kí gạo một tháng thôi".

Coi họ già và lam lũ như hạng lưu dân trong Đồng tháp mười hồi 1935. Tôi nghĩ chính hạng người đã hi sinh cả đời cha, đời con, đời cháu nữa để khai phá miền Nam này, sống cực khổ như mọi đó mới là khai quốc công thần, có phần gian lao hơn Thoại Ngọc Hầu, Nguyễn Hữu Cảnh nữa; nhưng khắp thế giới từ cổ đến kim, không ai nhắc tới họ; bây giờ người ta cũng để họ "sống chết mặc bay" mà còn bóc lột họ nữa.

Cảnh một gia đình công chức hồi hưu (tôi chỉ nghe nói chứ không được biết) còn bi đát hơn gia đình đó nữa: lỡ bán nhà ở Sài gòn để đi miền Sông bé, bốn năm sau, hết nhẵn vốn, về Sài gòn thì không có hộ khẩu, không có chỗ trú chân, phải đi xin ăn, ở nhờ bạn, nay nhà người này, mai nhà người khác.

Miền Sông bé thất bại nặng; người ta bỏ về lần lần hết. Ngay những thanh niên xung phong thấy đồng bào đi hết, cũng phải xin về. Tin lời hứa của cấp trên, hễ xung phong hai năm thì được bằng cấp "anh hùng lao động", được vô đại học tại chức (7), những cậu có tú tài rồi, xin vô đại học, người ta nuốt lời, bắt thi, lại không cho họ nghỉ công tác để học thi, nên thi rớt và bây giờ lêu bêu ở Sài gòn, tìm cơ hội "vượt biên".

Cũng có gia đình may mắn, tới một nơi đất tốt ở Long thành, trồng hoa màu, hai năm sau tự túc được, nhưng chính quyền địa phương đòi lại một nửa đất gia đình đó đã khai phá, lại bắt những thanh niên lao động giỏi trong gia đình phải vào sâu trong rừng khai phá một khu khác họ cấp cho. Như vậy là cướp công lao của dân, có khác gì bọn điền chủ thời Pháp thuộc chiếm đất nông dân đã đổ mồ hôi nước mắt để biến đồng hoang thành ruộng tốt. Những thanh niên đó cũng bỏ về Sài gòn nữa.

Và hiện nay nhiều đường ở Sài gòn đầy những người ở kinh tế mới về, vô gia cư, vô nghề nghiệp, ban ngày đi xin ăn, làm cu li hay ăn cắp, đêm ngủ vỉa hè, hoặc dưới mái chợ...

Cảnh sát, công an nhắm mắt làm lơ, chứ biết đuổi họ đi đâu bây giờ. Khắp các tỉnh đâu đâu cũng có tình cảnh đó

Chương trình đẩy một triệu dân Sài gòn đi kinh tế mới để đưa một triệu dân Bắc vào như vậy là thực hiện không được một nửa: đồng bào Bắc đã vào Sài gòn và còn vào nữa, nhưng đồng bào kinh tế mới cũng lại trở về Sài gòn, và Sài gòn đông nghẹt, bẩn thỉu hơn trước nhiều.

Nghe nói chính quyền đã sửa sai: bỏ chính sách kinh tế mới rồi. Đâu phải đất hoang nào cũng dễ khai phá!

● Một nguyên nhân thất bại nữa của chính sách nông nghiệp là thiếu kĩ thuật gia giỏi như một tờ báo kinh tế ở Hương cảng đã nhận xét.

Tôi nghe nói ngoài Bắc đào tạo rất nhiều kĩ sư canh nông và kĩ sư thủy lợi (hình như một tỉnh Thái bình hay Hà nam dùng cả ngàn kĩ thuật gia thủy lợi); như vậy rất hợp lí mà cũng đúng chính sách của

Lénine. Nhưng tôi không hiểu kiến thức chuyên môn của các kĩ sư đó ra sao và được dùng vào việc gì mà ở trong Nam này, từ ngày 30-4-75, các công tác thủy lợi hầu hết do các cán bộ nông thôn mới học hết cấp I (hết tiểu học) điều khiển. Các đồng chí ấy bất chấp kinh nghiệm của nông dân, đã dốt mà lại độc đoán: có nơi lúa đã sắp trổ đòng đòng mà họ bắt nhổ đi hết, trồng thứ khác; có nơi họ bắt nông dân đào đất trong ruộng, chuyền tay nhau từng cục đất ra tới bờ rạch cách vài trăm thước để đắp một cái đập dài cả trăm(?) thước, đập Cát lái; mưa xuống một trận, nước rạch dâng lên, chảy xiết, đập vỡ, một số thanh niên bị nước cuốn đi mất xác. Vụ đó làm sôi nổi dư luận.

Thủy lợi là một môn rất khó; công việc thủy lợi ở miền Nam khó hơn ở ngoài Bắc nhiều vì ở đây sông rạch, kinh mương chằng chịt, lại có hai thứ thủy triều: thủy triều Nam hải (miền Vũng tàu chẳng hạn), nước biển lên rất cao, mực cao nhất cách mực thấp nhất đến 4 thước; mùa khô, thủy triều lên tới tận Nam vang, cách xa 300 cây số; và thủy triều trong vịnh Thái lan rất thấp, chỉ trên một thước thôi. Thêm một lẽ nữa, đất miền Nam nhiều nơi có muối, có phèn, lại thấp hơn mực nước trung bình của thủy triều, cho nên các kĩ sư Pháp thời trước rất thận trọng trong khi quyết định đào một con kinh, phải tính xem khi đào rồi, nước kinh sẽ chảy theo hướng nào lúc nước lớn, lúc nước ròng và ảnh hưởng tới kinh, rạch, ruộng nương chung quanh ra sao.

Cán bộ của mình không được học, không biết tính toán gì cả (8), mạnh làng nào làng ấy đào, chẳng hề xét có hậu quả gì bất lợi cho làng bên hay không; và kết quả nhiều khi trái ngược với ý muốn: muốn rút nước mặn nước phèn mà hóa ra đưa nước mặn nước phèn vào đất của làng mình hoặc làng bên, làm cho ruộng đương tốt hóa xấu, phải bỏ để trồng cỏ lác. Một huyện nọ sống về nghề nuôi vịt phải kiếm nghề khác vì vịt không chịu ở nước phèn.

Người ta đào kinh rất nhiều, miền nào cũng khoe đào được mấy chục con kinh, mấy trăm cây số kinh trong một mùa nắng. Có tốn kém gì đâu. Chỉ cần bắt thanh niên làm xâu, làm càng nhiều càng được tiếng "vinh quang". Tới nỗi có miền dân phải ta thán, đặt ra câu ca dao này:

Mồ cha thằng Thiệu rời dinh,
Để tao ở lại đào kinh suốt đời.

Đầu năm 1978 hay 1979 người ta bắt dân ở tỉnh An giang đào một con kinh theo biên giới Miên. Kinh đào khá rộng khá sâu, đất đào lên dùng để đắp con đê theo bờ kinh phía Cao miên. Đắp đê đâu phải là việc dễ, phải trải từng lớp đất nện kĩ rồi mới trải lớp sau, đắp xong lại phải cấy cỏ, tưới thường cho nó sống. Đằng này người ta chỉ có việc khiêng đất tới, chất lên, nện sơ sơ cho xong việc. Như vậy một trận mưa lớn cũng đủ cho đê sụp từng chỗ và tới mùa nước lớn, làm sao đê chống nổi luồng nước lụt từ Miên đổ xuống, đê sẽ rã, đất sẽ trôi xuống lấp kinh. Tôi không biết hiện nay kinh và đê đó ra sao.

Tập cho thanh niên lao động chân tay, góp sức vào việc kiến thiết quê hương là điều tốt, nhưng người ta phí sức dân quá, coi thường mạng dân quá. Dân do đó thấy tủi cho thân phận mình: trong thời chống Pháp, chống Mĩ, dân hi sinh cho anh em kháng chiến, bây giờ bị coi như nô lệ.

Có ai làm thống kê xem trong bốn năm nay dân miền Nam này bỏ biết bao tài sản, sinh lực, nhân mạng vào những việc thủy lợi, khai hoang đó mà kết quả được bao nhiêu không? Miền Nam dân đông quá, hai mươi lăm triệu là ít, mà cái gì nhiều thì cũng hóa rẻ.

Công nghiệp

Xí nghiệp quốc doanh nào cũng lỗ nặng. Người ta không hề tính sản xuất một hóa phẩm phí tổn mất bao nhiêu, bán ra được bao nhiêu, lời hay lỗ. Cứ việc sản xuất, lỗ cũng không sao, bán không được thì bắt dân tiêu thụ hoặc đổ đi.

Một kĩ sư ở Nga về đã trên mười năm, năm 1976 vào tham quan các xí nghệp lớn miền Nam bảo tôi rằng cảm tưởng đầu tiên và mạnh nhất của ông ta là các xí nghiệp trong này chú trọng đến cái "profit" (lời) quá. ông ta không hiểu nổi đó là một điều tự nhiên. Một cơ quan xuất bản, một tờ báo

của chính quyền có lỗ cũng không sao, vì công việc đó có mục đích giáo dục quần chúng, không có tính cách thương mãi. Nhưng sản xuất một món hàng để xuất khẩu mà không tính lời, lỗ thì kinh tế làm sao đứng vững được.

Ngay như một tổ hợp vận tải trong nước mà lỗ hoài thì cũng phải dẹp tiệm, vì hết vốn, không có tiền mua xe mới để thay thế xe cũ.

Từ bia, nước ngọt, đến tôm cá, đồ hộp như khóm, màn trúc, quần áo may sẵn, đồ sơn mài... bất kì món gì, mới đầu phẩm còn kha khá, sau cứ mỗi ngày một tệ, bị ngoại quốc gởi trả về. Bia, nước ngọt có hồi bị trả về nhiều quá, bán cho công nhân viên không hết, tung ra bán cho dân, nhà nào cũng một tuần lễ được mua một hai lần; kì cục nhất là đường thì thiếu cho dân dùng mà nước ngọt thì dân tha hồ uống.

Tôi hỏi một người bà con ở Hà nội, họ bảo ở Bắc cũng vậy: công nghiệp mỗi ngày một xuống dốc. Những năm đầu (1955-1960), xe đạp chế tạo còn tốt, bây giờ tồi quá, dùng chưa đầy sáu tháng đã hư một vài bộ phận, lốp đã bể. Xe đạp là thứ cần thiết nhất, phổ thông nhất trong nước, mà như vậy thì những máy móc khác mới ra sao?

Nguyên nhân rất nhiều: quản lí dở, thiếu kĩ thuật gia giỏi - những kĩ sư giỏi không được dùng hoặc phải ở dưới quyền một kẻ dốt, có tuổi đảng cao hơn; chương trình, kế hoạch không bao giờ thực hiện được đúng vì thiếu nguyên liệu nhiên liệu, thiếu đủ thứ; vì các cơ quan không phối trí với nhau, chèn ép nhau là khác; vì chính sách làm chủ tập thể, máy móc không ai săn sóc, vật liệu không ai tiếc, tha hồ phí phạm, nhiều khi ăn cắp nữa; không có tinh thần trách nhiệm, ai cũng làm việc tà tà; lương ít quá, không đủ sống, mà siêng năng cũng chẳng được lợi gì, sáu năm mới lên một bực, lương tháng thêm mười đồng, mua được hai tô phở hay một kí đường.

Ngoài Bắc đã có câu:

Làm thì đói, nói thì no, bồ thì sướng, bướng thì chết.

trong Nam lại thêm câu:

Làm cho lắm tắm không quần thay, làm lai rai ngày thay ba bộ.

Đảng cộng sản là đảng của vô sản, của thợ thuyền, mà công nhân trong các xưởng tinh thần như vậy đó.

Lại còn cái này nữa: sở nào có việc nhờ sở khác giúp, muốn mau được việc, phải hối lộ sở đó; ngay sở công an cũng bị làm tiền. Việc thanh toán tiền nong giữa các sở với nhau rất bê bối! Sở thiếu nợ ỳ ra không chịu trả, sở chủ nợ không thu được, thiếu tiền, phải tạm ngưng hoạt động. Kiện ai?

Quyền của ngân hàng rất lớn. Cơ quan nào thu được bao nhiêu tiền cũng phải nộp ngân hàng, cần rút ra bao nhiêu cũng phải xin ngân hàng; mà ngân hàng có thể từ chối không phát hoặc lấy cớ là không có đủ ngân khoản nên chưa phát. Vì vậy cơ quan nào cũng làm thân với ngân hàng, mua quà cáp tặng nhân viên ngân hàng, đãi đằng họ... Xứ nào, thời nào mà chẳng vậy: kẻ giữ tiền mới thực sự làm chủ.

Các công ti công tư hợp doanh cũng lỗ vì công với tư rất khó hợp tác với nhau: công làm chủ thì tư tà tà, mà công thì quản lí rất dở, kĩ thuật rất kém, nghi kị tư, bao nhiêu quyền lợi, ôm lấy trọn.

Công ti tư doanh chỉ đứng được ít năm rồi cũng phải đóng cửa vì chính phủ cho số lời ít quá, thu thuế nặng quá, nhất là vì thiếu nguyên liệu, nhiên liệu. Như Công ti Giấy Bảo lộc (trong đó tôi có ít cổ phần nhờ xin rút được tiền ngân hàng để giúp trong việc sản xuất) hoạt động được hai năm thì miền Bảo lộc bị hạn chế điện, mỗi ngày máy chỉ chạy được 4 giờ buổi tối; rồi thiếu tre để làm bột giấy; chính phủ tự ý tăng giá tre bán cho công ti mà không cho tăng giá giấy bán cho chính phủ, rốt cuộc công ti lỗ, phải tặng hết tài sản cho chính phủ (tôi cũng đã tặng cổ phần của tôi, trị giá hai tnệu đồng cũ).

Các tổ hợp làm tiểu công nghệ của tư nhân như tổ hợp làm màn trúc, tranh sơn mài, đan áo, thêu, may áo... lây lất sống được là may, đa số phải ngưng hoạt động vì xuất khẩu không được, bán trong

nước cũng không được.

Một ông bạn tôi mới cho hay chính quyền đã phải nhận rằng sức sản xuất của mình lúc này kém quá , có ngành chỉ được 5% , ngành nào phát triển nhất cũng chỉ được 30% khả năng thôi. Thế thì biết đời kiếp nào mới xây dựng xong xã hội chủ nghĩa?

Đã không sản xuất mà còn phá tài nguyên trong nước: phá rừng thông trên núi, rừng phi lao ở bờ biển, phá cả vườn cao su để lấy củi (bán ở Sài gòn), dùng mìn và đồ rà điện để bắt cá lớn cá nhỏ trong sông rạch (cá linh còn nhỏ bằng đầu đũa mà đã bắt để bán ở Long xuyên), bắn thú và chim, không có luật gì ngăn cấm cả. Làm chủ tập thể, nên không ai cấm ai được. Do đó nước mình trước kia tự hào là tiền rừng bạc bể mà nay đứng vào hàng mười nước nghèo nhất thế giới, có người nói vào hàng áp chót trên thế giới nữa. Lợi tức trung bình mỗi năm tính theo đầu người chỉ được 50 Mĩ kim, hai phần trăm của Nhật.

B. Phân phối

Nắm hết sự phân phối là nắm hết ngoại thương, nội thương. Tôi chưa được đọc một tạp chí nào về kinh tế xuất bản trong nước - có thứ đó hay không, tôi cũng không biết nữa - nên không rõ tình hình ngoại thương nước nhà mấy năm nay ra sao, nhưng chắc chắn là không tốt đẹp được. Nghe nói mình nợ của nước ngoài nhiều lắm rồi.

Xuất cảng chỉ còn than đá, xi măng, cao su, - hơn hay kém trước tôi không biết - những hàng lặt vặt như bia, đồ hộp, tranh sơn mài, tôm... thì không đáng kể, mà mỗi năm một suy như đã nói ở trên.

Nhập cảng cũng rất ít vì thiếu ngoại tệ, cho nên thứ gì cần lắm như xăng, nhớt, bột mì, máy móc mới bất đắc dĩ phải nhập khẩu; ngay đến dược phẩm cũng đành chịu thiếu thốn.

Thiếu ngoại tệ vì hai lẽ: không có gì để xuất khẩu; ngoại quốc giúp, đầu tư vào nước mình rất ít. Nên kể thêm một nguyên nhân nhỏ nữa: cả triệu kiều bào ở ngoại quốc (Pháp, Mĩ, Tây đức, Canada, Nhật...) không muốn gởi tiền về giúp gia đình, họ hàng vì hối xuất chính thức thấp quá so với giá trên thị trường tự do. Một quan Pháp theo hối xuất chính thức chưa được 0,8 đồng (đầu năm 1980) thêm tiền thưởng của chính phủ nữa chỉ được 1,5 đồng, mà trên thị trường đen thì được 6 đồng. Cho nên Việt kiều mua đồ (vải, thuốc tây, thực phẩm, cả xà bông, bút bi...) gởi về cho thân nhân, thân nhân dư dùng thì đem bán, một món giá một quan Pháp có thể bán được ít nhất là 3 đồng, có khi được 4-5 đồng, 10 đồng theo luật cung cầu. Từ đó phát sinh ra nạn buôn lậu ; buôn lậu nhiều quá hóa ra buôn công khai ở chợ trời.

Năm 1981 nạn thiếu ngoại tệ và quí kim đã tới mức trầm trọng nên chính phủ đã phải dùng những biện pháp rất gắt để cấm tư nhân trữ những thứ đó.

Đánh tư bản

Hồi 30-4-75, ai cũng biết tư bản sẽ bị đập, thương mãi bị dẹp. Cho nên khi chính quyền ra lệnh các nhà buôn, nhà kinh doanh có môn bài, cửa tiệm phải đăng kí (kê khai), còn những thứ hàng nào, mỗi thứ bao nhiêu, giá bao nhiêu... (các người cho thuê nhà cũng phải khai) thì những người thức thời làm bản kê khai rồi tặng chính phủ. Dĩ nhiên ai cũng giấu một số nhiều hay ít đề phòng thân. Một nhà xuất bản khá lớn có nhà in riêng, có nhiều cao ốc cho Mĩ mướn, con đã đi ngoại quốc hết từ trước ngày 30-4-75, đem hiến hết cho chính phủ... và được chính phủ cho lại một ngôi nhà khá để ở, và họ được sống yên ổn.

Trái lại, một nhà xuất bản và nhà sách khác lớn hơn nhiều, tin rằng mình làm ăn đứng đắn, quen nhiều nhà văn cách mạng, sẽ được yên, nên chỉ tặng chính phủ một phần nhỏ tài sản thôi và rốt cuộc mất gần hết nhẵn mà lại phải đi cải tạo mấy năm. Trong mấy ngôi nhà chứa hằng triệu cuốn sách, hằng vạn nhan đề, thế nào nhân viên kiểm kê chẳng kiếm ra được vô số cuốn thuộc loại phản động, đồi trụy hay lạc hậu, và như vậy có cớ để tịch thu tài sản rồi.

Một hai nhà khác làm việc phát hành bị bắt giam và tịch thu gia sản trước hết vì bị trù từ trước.

Nhưng một nhà khác cũng phát hành lớn lại được tương đối yên ổn nhờ trước có giúp kháng chiến kha khá.

Riêng tôi tuy cũng mang danh nhà xuất bản nhưng chỉ tự xuất bản một số rất ít (khoảng 1/10 những tác phẩm của tôi thôi, làm ăn có tính cách tiểu công nghệ - tôi viết, nhờ nhà khác in, rồi vợ chồng tôi bán lấy, bán tại nhà cho các nhà sách lớn và mấy nhà phát hành ở Sài gòn, không mướn một người làm công nào; lại thêm tác phẩm của tôi đứng đắn, được chính phủ cho là tiến bộ, cho nên được yên thân, không bị kiểm kê, mà lại được phép bán hết những sách còn lại trong kho, trừ mỗi một bộ - Văn học T.Q. hiện đại - mà sở Thông tin văn hóa không cấm, chỉ bảo "để xét lại" Tôi hiểu "để xét lại" có nghĩa là gì rồi, nên vài năm sau tôi xé bìa, bán cho "ve chai" hoặc dùng để đun bếp.

Tôi không kinh doanh, chỉ ghi lại như trên biện pháp của chính quyền đối với ngành sản xuất, ngành mà tôi được biết ít nhiều, nhưng chắc các ngành khác thì cũng vậy.

Chiến dịch kiểm kê đầu tiên để đập tư bản xảy ra cuối năm 1976. Chính phủ đã chuẩn bị kĩ lưỡng, dùng rất nhiều sinh viên, thanh niên, nhốt họ trong trường hay cơ quan, không cho về nhà, không cho tiếp xúc với người ngoài, dạy cho họ trong một tuần (?) cách thức kiểm kê ra sao, phát giác những chỗ giấu đồ ra sao - nhất là vàng, kim cương - của bọn tư bản. Thành phố xôn xao dữ dội, nhất là Chợ lớn, người nào hơi có máu mặt cũng lo lắng, tìm cách giấu đồ, di tản đồ có giá, vì mình tuy làm ăn lương thiện hay chẳng làm ăn gì cả, ki cóp suốt đời được mươi lạng vàng để dưỡng già, nhưng nếu có kẻ nào ghét, tố cáo bậy, nhà bị xét "các ông ấy" tịch thu hết thì lấy gì để sống? Vì không có chỉ thị rõ ràng gì cả. Đột xuất mà. Tùy các ổng hết. Trong cơn bão tố, ai biết được sét đánh vào đâu?

Cũng có xảy ra vài vụ oan ức: chỉ là trung thương hạng bét, bán mắm hay nước mắm gì đó mà cũng bị kiểm kê. Còn thì hầu hết đều là bọn đại tư bản ở Chợ lớn và khu thương mãi Sài gòn. Nghe nói ở Chợ lớn có nhà bị tịch thu hằng ngàn lượng vàng và vô số kim cương không sao đếm xuể, cứ thồn vào trong bao cột lại, không biết có cân, có niêm phong hay không. Sau vụ đó, một số người bỗng hóa ra giàu. Hậu quả là tài sản của giới này chuyển qua giới khác một phần lớn, chính phủ được hưởng một phần nhỏ.

Từ trước, thực dân Pháp và các chính quyền Việt đều biết Hoa kiều nắm hết, lũng đoạn nền kinh tế Việt nam (bài báo đầu tiên tố cáo nạn đó là của Đào Trinh Nhất viết trước 1935); nhưng nhà cầm quyền tự xét dẹp không nổi, sẽ làm xáo trộn kinh tế quá, thà để yên họ làm ăn mà lợi dụng họ còn hơn, nên họ được ung dung làm giàu, gởi tiền về Trung hoa; bây giờ chính quyền cách mạng mới quyết tâm đập họ, họ bái xái chứ vẫn còn sinh lực. Tất cả các tiệm lớn ở Chợ lớn, Sài gòn và các tỉnh bị đóng cửa, hàng hóa, của cải bị tịch thu, nhưng họ cũng đã giấu, dời được một số và số này lần lần xuất hiện ở chợ trời.

Kết quả lần đầu đó được khả quan nhưng chưa được mãn ý, hai năm sau - 1978 - chính phủ đập một vố nữa: kiểm kê lại những nhà đã kiểm kê rồi, cả những nhà đã trả môn bài, cống hiến một phần gia sản, xem họ còn giấu gì không. Lần này kết quả không tốt đẹp lắm mà hình như có trường hợp lạm quyền, chủ nhà gởi đơn khiếu nại tới trung ương và một hai năm sau, cứu xét xong, được thu hồi những gì đã bị tịch thu trái phép.

Chợ trời

Các tiệm lớn bị đóng cửa càng nhiều thì chợ trời càng phát đạt, càng đông, có đủ mặt hàng. Tất cả các tỉnh, các quận, đâu có buôn bán là đó có chợ trời. Chỉ cần nửa thước vuông bày mươi món hàng, nhưng cũng có những cái sạp lớn bán những đồ quí giá. Và cũng có những người cầm trong tay một chiếc đồng hồ, một cái áo đứng ở lề đường mời người mua. Cảnh sát lại đuổi thì họ chạy đi, cảnh sát đi khỏi rồi thì họ tụ trở lại, y như một bầy kiến bị ném một cục đá. Lâu lâu chính phủ dùng xe căm nhông chặn trước chặn sau, tuôn thanh niên xuống gặp thứ gì hốt thứ đó. Ít bữa sau, đâu lại vào đó. Họ đông quá, nhiều người thất nghiệp quá, phải kiếm ăn cách đó. Những người khác cũng thất nghiệp ở

nhà buôn, ngày ngày đi dạo chợ trời, ngó kẻ mua người bán, đi hết một vòng chợ Bến thành và Chợ cũ thì vừa hết một buổi, qua được một ngày. Cho nên chợ trời luôn luôn đông như chợ phiên.

Chợ trời giúp cho cách mạng được nhiều: cán bộ ngoài Bắc vào mua đồng hồ, máy thâu thanh, ti vi, tủ lạnh, xe đạp, giầy dép, quần áo...; cán bộ trong Nam được phân phối nhu yếu phẩm nào dư dùng cũng đem bán chợ trời (từ lon sữa đến gói thuốc, chiếc áo thun...) để mua một vật gì khác ở chợ trời, vì còn tiệm nào bán nữa đâu, mà những cửa hàng mậu dịch của chính quyền đã thiếu đủ thứ, tiếp khách lại như đuổi khách, không ai muốn vào.

Khi tịch thu một cửa tiệm, những món nào chính phủ không dùng mới đem bán cho dân: cũng treo bảng, dùng vài cô bán hàng, nhưng bán độ nửa tháng hết hàng, phải dẹp. Mà những hàng đó cũng ngang giá chợ trời.

Có một hồi, chính quyền thành phố Hồ Chí Minh cương quyết quét sạch chợ trời, bắt người ta đi kinh tế mới để thành phố bớt dân đi. Nhưng ai cũng biết chính phủ làm không nổi. Được một hai tháng rồi lần lần chợ trời lại mọc ra, mới đầu rụt rè, sau mỗi ngày mỗi mạnh, tới cái mức hơn trước nữa: chợ trời chẳng phải chỉ chiếm lề đường mà chiếm nửa đường xe chạy, có chỗ chiếm trọn đường, bít hẳn một khúc vài ba trăm thước (khu chợ Tân định), xe buýt phải đi vòng lối khác.

Tới mức đó thì chính quyền đành chịu thua. Chỉ có một cách dẹp chợ trời là kiếm công ăn việc làm đủ sống cho dân; đó là bổn phận của chính phủ, mà chính phủ làm không nổi: có thể nói 70-80% dân Sài gòn và các thị xã thất nghiệp, kẻ nào may mắn được làm công nhân viên hoặc ở trong một tổ hợp sản xuất, gia công (nghĩa là nguyên liệu chính phủ cung cấp, mình chỉ làm công thôi) thì không ai đủ sống, công việc lại không có đều đều, cũng kể như bán thất nghiệp. Vậy thì đành phải để người ta xoay xở, buôn bán bậy bạ, kiếm cơm cháo cho gia đình chứ. Vả lại chợ trời chẳng những giúp cho cán bộ như trên tôi đã nói, mà còn giúp cho chính phủ nữa: cơ quan nào cần cái gì thì cứ ra chợ trời, từ chiếc quạt máy, cái máy tính, dụng cụ y khoa, thuốc tây, đến cây bút bi... nếu không mua ở chợ trời thì mua ở đâu?

Từ khi trung ương ra lệnh "không ngăn sông cấm chợ", chợ trời được thể, phát triển càng mạnh. Riêng ở thị xã Long xuyên (nội ô) nó phát gấp mười trước, đầy nghẹt các đường ở khu chợ, bán cả những đồ lậu từ Thái lan qua (đồng hồ điện tử có lẽ của Nhật bán kí lô: một kí lô 37 chiếc chỉ phải đổi ba chỉ vàng). Cứ một tiệm lớn bị dẹp mấy năm trước thì bây giờ mọc ra cả chục cái sạp. Trước có 10 tiệm thuốc tây, bây giờ có 120 sạp thuốc tây ở chợ trời. Tháng 8-1981 chính quyền mới ra lệnh dẹp hết các sạp thuốc tây, bắt họ phải mở tiệm, có dược sĩ kiểm soát để khỏi bán đồ giả. Phải có vốn lớn mới thuê nhà, mở tiệm, mướn dược sĩ được - nếu có đủ dược sĩ - như vậy là trở về chế độ tư bản trước 1975 rồi. Cái vòng lẩn quẩn. Tôi đã nói môn kinh tế là môn khó khăn nhất.

Phân phối nhu yếu phẩm

Việc phân phối nhu yếu phẩm cho nhân dân, chính quyền thành phố Hồ Chí Minh giao cho phường. Ở tỉnh, dân không được, chỉ cán bộ mới được phân phối, nên việc đó giao cho các cơ quan.

Năm 1975 trong nước còn nhiều sản phẩm nên mỗi tháng mỗi người dân ở thành phố được mua đủ gạo ăn, một hay nửa kí đường, một ít thịt cá, xà bông, dầu lửa... Mới đầu giá những vật đó chỉ hơi thấp hơn giá chợ một chút, nhưng sau vì đồng tiền mất giá, giá ngoài chợ tăng lên hoài mà giá chính thức bán cho dân không tăng bao nhiêu, nên giá chợ có lúc bằng 5, bằng 10 giá chính thức.

Sở dĩ chính quyền không thể tăng giá chính thức được vì nếu tăng thì phải tăng lương công nhân viên tăng giá lúa thu mua của nông dân, sẽ xáo trộn kinh tế.

Năm 1979, sản phẩm trong nước cạn dần, chính phủ phân phối cho dân được rất ít: gạo, bo bo, mì sợi may ra còn được đủ, còn những thứ khác thì năm thì mười họa mới được một chút ít (ba bốn tháng không có đường, bột ngọt, diêm quẹt được một hộp, vải một năm được 2 thước, rồi 1 thước, 6 tấc mỗi người...) Công nhân viên được ưu đãi dăm tháng được 25 gam bột ngọt, mỗi tháng được vài ba lạng

thịt; nhưng hạng cán bộ cao cấp có tiêu chuẩn riêng, có "bìa" (9), thì được phân phối quá đầy đủ.

Đó là chính sách chung của các nước trong phe chủ nghĩa xã hội. Coi cuốn J'ai Choisi la Liberté của Kravchenko (sách đã dẫn) và cuốn Ombres Chinoises của Simon Leys (Union générale d'éditeurs - Paris, 1975) chúng ta thấy Việt nam y hệt Nga và còn thua Trung hoa một bực. Ở Trung hoa, Mao chia giới cán bộ thành 30 cấp (thời Chiến quốc, Trung hoa chỉ có 10 cấp thôi, theo sách tả truyện), mỗi cấp có tiêu chuẩn, đặc quyền riêng: y phục chia làm 3 hạng: hạng cao nhất may toàn bằng hàng tốt, áo có 4 túi, thức ăn chia làm 5 hạng. Cán bộ lớn thì phè phỡn, còn sinh viên chỉ được hai chén bột lỏng (trang 187). Vậy là Mao một mặt đả phong kiến, mạt sát Khổng Tử, hủy hết các giá trị nhân bản, cả nền văn hóa cổ, nhưng một mặt lại giữ các thói, tục phong kiến, trọng sự tôn ti hơn thời cổ nữa. Đọc báo tôi thấy mỗi lần có cuộc hội họp của các nhân vật quan trọng bất kì về một việc gì: đưa đón mộl sứ thần, khai mạc một cuộc triển lãm, điếu một đồng chí... tòa soạn cũng chép đủ các chức vụ của các nhân vật từ trên xuống dưới, mặc dầu những chức vụ đó có độc giả nào mà không biết. Và mỗi khi một vị mấy tháng trước ở địa vị thứ ba chẳng hạn, bây giờ bị sắp xuống hàng 4 thì dân chúng thì thầm, bàn tán, tìm lí do.

Chính phủ lại bắt dân hùn tiền lập hợp xã xã ttêu thụ nữa. Hộ nào cũng phải mua ít nhất là một cổ phần 5 đồng ngân hàng. Mới đầu còn bán vài chục món hàng không thuộc loại nhu yếu phẩm; từ 1979 thì gần như chỉ bán bầu, bí, nhiều nhất là rau muống, giá rẻ hơn ngoài chợ một chút nhưng phẩm kém. Mỗi năm tính lời một lần, số lời đem "tặng" chính phủ một phần lớn, còn bao nhiêu chia cho xã viên, nhưng không cho rút ra, mà chẳng được bao nhiêu, nên không ai xin rút ra. Cuối năm 1979, hợp tác xã phường tôi tuyên bố mất một cái máy tính, cả ngàn bao ni lông v.v... Ai thường cho xã viên đây?

Cách thức phân phối rất bất tiện cho dân. Khi có nhiều món hàng tới một lúc, phường phân phối cho mỗi hộ bao nhiêu thì hộ phải mua hết, cả những món không dùng tới, không thì không được mua món nào cả. Không được lựa chọn. Có hồi tháng nào cũng phải mua mấy chục viên đá lửa, kim chỉ, thuốc tháo dạ...

Thịt tới 12 giờ trưa, cũng kêu dân đi mua, cá tới hồi 11 giờ khuya, cũng đánh thức dân dậy. Các công sở lớn có hợp tác xã riêng. Giữa giờ làm việc, xe chở cá (thường là cá biển) tới, công nhân viên xách giỏ, ùa ra lựa cá rồi đem ngay lại máy nước trong sân tranh nhau rửa, làm cá; xong rồi mới trở về phòng làm việc, có người đem thẳng về nhà, nghỉ luôn buổi đó. Tôi nhớ lại những buổi dân làng tôi hồi xưa chia nhau thịt heo, thịt bò. Vui thật là vui.

IV. Giáo Dục - Văn Hóa

A. Giáo dục

Chính quyền rất coi trọng giáo dục, mở rất nhiều nhà trẻ, trường học từ mẫu giáo tới đại học. Giáo dục mới đầu hoàn toàn miễn phí (10), do đó có vẻ rất bình đẳng. Ở đại học, sinh viên nào cũng được trợ cấp mỗi tháng 18 đồng, tuy không đủ, nhưng cũng đỡ cho cha mẹ. Dĩ nhiên phải như vậy, nếu không thì không ai cho con học đại học được.

Các đồng bào thiểu số cũng được dạy dỗ như người kinh, đó cũng là điểm đáng khen nữa.

Trẻ em được cưng nhất, được coi là cháu bác Hồ. Nhà trẻ nào cũng đẹp, có vườn rộng. Tại khu tôi ở, trên đường Nguyễn Văn Trỗi (xưa là Trương Minh Giảng), hai nhà trẻ ở cách nhau có vài trăm thước, đều rộng rãi, mát mẻ; hồi mới mở, đi ngang qua tôi còn thấy mươi trẻ em và vài cô giáo, một năm sau không thấy bóng trẻ nữa. Cha mẹ không muốn gởi con, vì chúng không được săn sóc kĩ, mà thuê một người già giữ giùm. Ở Hà nội có những tư nhân chuyên giữ trẻ tại nhà mình, mỗi trẻ phải trả mười, mười mấy đồng một tháng. Có phúc nhất là được ông bà nội hay ngoại trông nom cho. Nhiều bạn già của tôi phải làm "Vú đực" giữ cháu. Cái gì quốc doanh cũng không bằng tư doanh.

Chỉ vì lương cán bộ ít quá, đói thì ai mà hăng hái cho được.

Mỗi thị xã có một cung thiếu nhi. Đúng là một cái cung: rộng lớn, lộng lẫy ở giữa một khu vườn

trồng nhiều cây cao, bóng mát.

Các trường mẫu giáo mọc ra như nấm. Riêng thị xã Long xuyên đầu năm 1975 chỉ có dăm trường, thì năm 1980 có tám chục trường (kể cả ngoại ô) (11). Điều đó dễ hiểu. Trẻ em là mầm non của quốc gia, trẻ lại dễ uốn, tương lai của chế độ ở trong đám đó, cho nên cần phải đào tạo kĩ, khắp.

Và người ta dạy phải ghi ơn bác Hồ trước hết. Sau ngày 30-4-75 mấy tháng, một cô giáo hỏi các em một lớp mẫu giáo ở Long xuyên:

- Ai nuôi nấng các em?

Chúng nhao nhao lên, vui vẻ đáp:

- Thưa cô, ba má.

Cô giáo bảo:

- Không phải. Bác Hồ nuôi chứ không phải ba má.

Và cô chỉ hình bác Hồ cho chúng coi. Chúng tiu nghỉu, chẳng hiểu gì cả. Bác Hồ là ai? Chúng đã gặp lần nào đâu? Có bồng bế chúng lần nào đâu? Có mua kẹo bánh cho chúng đâu? Cha mẹ các em đó nghe con kể vậy, bất bình, có người không cho con tới lớp nữa. Họ không hiểu đường lối cách mạng, lạc hậu quá.

Họ không hiểu chế độ ta là chế độ tập thể, cá nhân phải tách gia đình để sống trong cơ quan, gia đình không quan trọng bằng đoàn thể, vậy thì trẻ thoát li gia đình càng sớm càng tốt, vợ chồng sống xa nhau càng nhiều càng tốt; ở Bắc vợ chồng làm việc ở hai tỉnh, vài tháng mới gặp nhau một lần là chuyện thường. Lí tưởng là trẻ mới sinh ra, được xã hội nuôi thay cha mẹ, dạy cho tới khi thành người, thành cán bộ. Lí tưởng đó chưa biết bao giờ mới đạt được. Hiện nay cán bộ vẫn phải cần có đại gia đình, có cha mẹ trông nom con cái cho, nấu ăn cho, làm nhiều việc trong nhà cho, vì ở tập thể họ thấy không thích bằng ở nhà riêng; cho con vô nhà trẻ không bằng có cha mẹ săn sóc cho. Nhà tôi ở Long xuyên không năm nào không giữ giùm một vài đứa trẻ, con của mấy đứa cháu đảng viên cán bộ. Thiếu nữ Hà nội trong giới phong lưu những năm trước thế chiến, khi kiếm chồng chỉ đặt một điều kiện: Phi cao đẳng bất thành phu phụ; Thiếu nữ ngày nay đặt tới năm điều kiện mà họ gọi là 5B: Bằng cấp, Bìa, Buồng, Bà, Bình bịch, nghĩa là có bằng phó tiến sĩ, có sổ riêng của hạng cán bộ cao cấp để mua nhu yếu phẩm, có buồng riêng, vợ chồng không phải ở chung với một gia đình khác trong một phòng ngăn đôi tại cơ quan, có bà nội hay ngoại làm bếp, giữ con cho, và có xe máy dầu (Honda, Vespa...) mà ngoài Bắc gọi là xe bình bịch. Tôi không biết phụ nữ các nước xã hội chủ nghĩa khác có đòi nhiều như vậy không, nhưng đọc sách báo, tôi thấy họ cũng không muốn sống tập thể mà ước ao có một "ổ ấm" riêng, như phụ nữ các nước tư bản.

Khi mới mở thêm trường mẫu giáo nào, cô giáo phải đi năn nỉ từng nhà gởi con tới học. Em nào nghỉ lâu quá mà không cho hay thì cô giáo phải đích thân tới tận nhà hỏi xem vì lí do gì. Cô nào chán dạy, xin thôi thì hiệu trưởng phải tới nhà năn nỉ đừng thôi; họ cũng cứ thôi, thôi nhiều quá. Kì khai giảng 1980-1981, Long xuyên có khoảng 100 cô giáo mẫu giáo thôi dạy mà thị xã chỉ đào tạo cấp tốc được 70 cô (12); niên khóa 1981-1982 cần 100 cô, chỉ có 15 đơn xin dạy.

Học mẫu giáo một hai năm, sáu tuổi lên cấp I, năm năm sau lên lớp 6, cấp II, khỏi thi. Lên lớp 10, cấp III thì phải thi.

Năm 1975, một giáo viên cấp I ở Bắc vào cho tôi hay trong cả 3 cấp đó, giáo viên giờ học nào cũng phải tuần tự theo đúng 5 bước: bước 1: ổn định lớp trong 2 phút; bước 2: kiểm tra bài cũ 10 phút; bước 3: giới thiệu bài mới 1 phút; bước 4: giảng bài mới 20 phút; bước 5: củng cố bài mới, tức tóm tắt lại cho học sinh hiểu rõ, dễ nhớ. Năm bước đó từ xưa nhà giáo nào cũng biết, cũng theo, chỉ khác là không bị khép vào thời điểm: bước 2 và 4 có thể dài ngắn tùy môn.

Điều lạ lùng nhất là người ta còn bắt buộc:

● Cùng một ngày đó, một giờ đó, tại khắp các trường (ít nhất là cấp I) trong nước từ Lạng sơn đến

Cà mau phải dạy cùng môn đó, cùng một bài đó, cùng trong một sách đó.

● Hơn nữa, trong một giờ học đó, tới phút nào đó, các giáo viên toàn quốc cũng phải làm những công việc đó, hỏi lại bài cũ chẳng hạn, rồi tới phút nào đó lại nhất loạt làm công việc sau, chẳng hạn giảng bài mới...;

● Cùng một trường, các giáo viên dạy cùng một lớp phải họp nhau cùng soạn bài với nhau cho ngày hôm sau để cùng đặt những câu hỏi như nhau khi hỏi lại bài cũ, cùng giảng những điều như nhau khi dạy bài mới...

Tôi hỏi giáo viên cấp I ở Bắc vào đó:

- Thế lỡ hôm đó thầy giáo một lớp nào đau, nghỉ thì sao?

Đáp:

- Có người thay.

Lại hỏi:

- Ở trong Nam này miền Tây nhiều nơi vào giữa mùa lụt trường phải tạm đóng cửa nửa tháng thì sao?

- Tôi không biết. Ti giáo dục ở tỉnh sẽ giải quyết.

Tôi lại hỏi:

- Ở Nga, Trung hoa có vậy không?

- Đó là chính sách của Nga, mình theo họ, không biết Trung hoa có theo không.

Tôi nghĩ bụng: những chỉ thị vô lí như vậy, ai mà thi hành triệt để được, sẽ thành "lettre morte" như người Pháp nói thôi. Và quả nhiên năm 1981 nó đã thành như vậy.

Nhà giáo đó lại còn cho tôi hay: sách giáo khoa mà sai - và vẫn thường sai - chẳng hạn bảo Sài gòn nằm trên bờ sông Cửu long thì tất cả các giáo viên cũng phải dạy sai như vậy, không được phép sửa; rồi báo cáo lên ti, ti lên bộ. Chỉ có bộ mới có quyền sửa sai, và phải hai ba năm sau, in sách mới, người ta mới sửa.

Tôi thấy kì cục quá, không tin nổi, năm sau hỏi một giáo sư đại học Hà nội, ông xác nhận là đúng: cái gì bộ giáo dục in thì phải coi là pháp điển, phải tuân theo triệt để. Nhưng ông ta lại nói thêm: một trường cấp Il nọ gặp trường hợp đó cho phép giáo viên muốn dạy theo sách cũng được, muốn dạy đúng sự thực cũng được; cấp trên có hỏi, ông ta sẽ trả lời và chịu trách nhiệm.

Tôi hỏi:

- Như vậy thì cứ dạy đúng sự thực?

- Chỉ có một số ít thôi, còn đa số theo đúng sách, không dám sửa.

Tôi hiểu chính sách của người ta rồi: luyện tinh thần kỉ luật, làm tiêu ma óc phán đoán, ý chí cá nhân; và tôi không trách một đứa cháu tôi ở Hà nội, một cán bộ cao cấp vào hạng trí thức, năm nay trên 60 tuổi, có tú tài Pháp hồi thế chiến thứ nhì mà không có một chút tinh thần phê phán nào hết, trên nói sao thì tin vậy, đúng như người Pháp nói; có thể "avaler touts sorts de couleuvres".

Muốn vô đại học thì sức học không quan trọng bằng lí lịch. Gần đây một hiệu trưởng ở Hà nội có uy tín, được sinh viên trọng, phải nhường ghế cho người khác vì ông ta có lương tâm, thí sinh điểm cao mới cho vô học, lại công bố số điểm của mỗi thí sinh nữa, bị cấp trên trách là không có lập trường giai cấp. Còn ở Nam thì một ông bạn tôi làm ở ti giáo dục thành phố Hồ Chí Minh bảo chính phủ sắp các thí sinh thành 12 thành phần: thành phần 12 thấp nhất gồm con ngụy quân, ngụy quyền hạng nặng; rồi tới thành phần 11 gồm con ngụy quân ngụy quyền hạng trung, cha còn đương "cải tạo"; cao hơn một cấp là con ngụy quân ngụy quyền hạng nhẹ, con đại tư bản v.v..., cao hơn nhiều là con lao công, thợ thuyền, cao nhất là con gia đình cán bộ hay hệt sĩ... Tôi nhớ đại khái như vậy. Những thí sinh thuộc thành phần 12, 11, 10 thì dù học giỏi cũng không được chấm bài, đừng thi vô ích. Vì vậy mà trên tôi đã nói: giáo dục chỉ có vẻ bình đẳng thôi. Một cán bộ giáo dục ở Hà nội mới phàn nàn với tôi: con

mình học giỏi, có tên trong danh sách được tuyển đi học ở Nga, mà không chạy chọt thì già đời cũng không được đi.

Có nơi thí sinh không có quyền lựa trường. Tỉnh cần bao nhiêu sinh viên trong ngành nào thì chỉ cho thi vào những ngành đó lấy đủ số thì thôi.

Ở Đại học và Cao đẳng, sinh viên ăn ở tập thể, được nhà trường nuôi, nhưng vẫn phải xin cha mẹ mỗi tháng từ 100 đến 200 đồng để mua thêm thức ăn. Ra trường chắc chắn được bổ dụng, số lương cao nhất mới đầu chỉ vào khoảng 60 đồng (từ 1980 trở về trước, giữa 1981 mới tăng lên). Thủ trưởng bắt làm gì cũng phải làm: cán sự điện tử mà làm lao công, dược sĩ mà giữ kho... Một đứa cháu tôi học lớp 11 được khen là tiên tiến mà muốn bỏ học, tập bán chợ trời, cha mẹ khuyên bảo gì cũng không nghe, đáp: "Dù con có học 5-6 năm nữa thì cũng chỉ tốn tiền ba má, mà tốt nghiệp ra, làm kĩ sư thì cũng không đủ ăn, tối về vẫn phải đạp cyclo để kiếm thêm, thôi thì tập buôn bán hay lao động từ bây giờ lại hơn."

Vì tất cả những lẽ trên, ở Nam thanh niên chán học, số học sinh lớp 12 kém xa năm 1974 như trên tôi đã nói.

Một điểm tấn bộ là chính quyền mở nhiều lớp bổ túc văn hóa cho công nhân viên, cán bộ. Dạy buổi tối, mỗi tuần học hai buổi, mỗi buổi 2 giờ. Có đủ các cấp I, II, III. Vài cán bộ y sĩ, dược sĩ bốn năm chục tuổi, thời kháng chiến không được học, nay học bổ túc từ lớp tư, lớp năm; đêm nào cũng học, một năm lên 2, 3 lớp.

Học xong mỗi khóa phải thi. Nhưng thi rất dễ. Nghe nói có thầy đọc câu trả lời cho thí sinh chép, vì bắt những cán bộ mấy chục tuổi đảng thi lại hoài thì cũng kì, mà lại bị cấp trên trách là không biết dạy. Tiện hơn hết là cho đậu bừa đi. Ai cũng biết đó chỉ là hình thức. Có dược sĩ trình độ mới tới lớp tư, học rút trong hai năm hết lớp 10, như vậy đủ rồi. Một nhân viên công an cấp cho tôi giấy phép đi đường một tháng mà đề từ 31-1 đến 31-2-1980.

B. Văn hóa

Một trong những công việc đầu tiên của chính quyền là hủy tất cả các ấn phẩm (sách, báo) của bộ Văn hóa ngụy, kể cả các bản dịch tác phẩm của Lê Quí Đôn, thơ Cao Bá Quát, Nguyễn Du; tự điển Pháp, Hoa, Anh cũng bị đốt. Năm 1976 một ông thứ trưởng Văn hóa ở Bắc vào thấy vậy, tỏ ý tiếc

Nhưng ông thứ trưởng đó có biết rõ đường lối của chính quyền không, vì năm 1978, chính quyền Bắc chẳng những tán thành công việc hủy sách đó mà còn cho là nó chưa được triệt để, ra lệnh hủy hết các sách ở trong Nam, trừ những sách về khoa học tự nhiên, về kĩ thuật, các tự điển thôi; như vậy chẳng những tiểu thuyết, sử, địa lí, luật, kinh tế, mà cả những thơ văn của cha ông mình viết bằng chữ Hán, sau dịch ra tiếng Việt, cả những bộ Kiều, Chinh phụ ngâm... in ở trong Nam đều phải hủy hết ráo.

Năm 1975, sở Thông tin văn hóa thành phố Hồ Chí Minh đã bắt các nhà xuất bản hễ sách nào còn giữ trong kho thì phải nạp hai hay ba bản để kiểm duyệt: sau mấy tháng làm việc, họ lập xong một danh sách mấy chục tác giả phản động hay đồi trụy và mấy trăm tác phẩm bị cấm, còn những cuốn khác được phép lưu hành.

Nhưng đó chỉ là những sách còn ở nhà xuất bản, những sách tuyệt bản còn ở nhà tư nhân thì nhiều lắm, làm sao kiểm duyệt được? Cho nên sở Thông tin văn hóa ra chỉ thị cho mỗi quận phái thanh niên đi xét sách phản động, đồi trụy trong mỗi nhà để đem về đốt. Bọn thanh niên đó đa số không biết ngoại ngữ, sách Việt cũng ít đọc, mà bảo họ kiểm duyệt như vậy thì tất nhiên phải làm bậy. Họ vào mỗi nhà, thấy sách Pháp, Anh là lượm, bất kì loại gì; sách Việt thì cứ tiểu thuyết là thu hết, chẳng kể nội dung ra sao. Họ không thể vào hết từng nhà được, ghét nhà nào, hoặc công an chỉ nhà nào là vô nhà đó.

Một nhóm ba thanh niên cũng xin vào xét tủ sách của tôi. Nhà tôi tiếp họ, hỏi:

- Các cháu học ở đâu? Có đọc sách ông Nguyễn Hiến Lê không?

Một người học Đại học, đáp có đọc sách tôi. Nhà tôi bảo:

- Nhà này là nhà ông Nguyễn Hiến Lê đấy.

Họ vội vàng xin lỗi rồi rút lui.

Lần đó sách ở Sài gòn bị đốt kha khá. Nghe nói các loại đồi trụy và kiếm hiệp chất đầy phòng một ông chủ thông tin quận, và mấy năm sau ông ấy kêu người lại bán với giá cao.

Lần thứ nhì năm 1978 mới làm xôn xao dư luận. Cứ theo đúng chỉ thị "ba hủy", chỉ được giữ những sách khoa học tự nhiên, còn bao nhiêu phải hủy hết, vì nếu không phải là loại phản động (một hủy), thì cũng là đồi trụy (hai hủy), không phải phản động, đồi trụy thì cũng là lạc hậu (ba hủy), và mỗi nhà chỉ còn giữ được vài cuốn, nhiều lắm là vài mươi cuốn tự điển, toán, vật lí... Mọi người hoang mang, gặp nhau ai cũng hỏi phải làm sao. Có ngày tôi phải tiếp năm sáu bạn lại vấn kế.

Mấy bạn tôi luôn nửa tháng trời, ngày nào cũng xem lại sách báo, thứ nào muốn giữ lại thì gói riêng, lập danh sách, chở lại gởi nhà một cán bộ cao cấp (sau đòi lại thì mất già nửa); còn lại đem bán kí lô cho "ve chai" một mớ, giữ lại một mớ cầu may, nhờ trời.

Một luật sư tủ sách có độ 2.000 cuốn, đem đốt ở trước cửa nhà, chủ ý cho công an phường biết. Rồi kêu ve chai lại cân sách cũng ngay dưới mắt công an.

Ông bạn Vương Hồng Sển có nhiều sách cổ, quí, lo lắng lắm mà cũng uất ức lắm, viết thư cho sở Thông tin văn hóa, giọng chua xót xin được giữ tủ sách, nếu không thì ông sẽ chết theo sách.

Một độc giả lập một danh sách các tác phẩm của tôi mà ông ta có trong nhà, đem lại sở Thông tin hỏi thứ nào được phép giữ lại, nhân viên Thông tin chẳng cần ngó tên sách, khoát tay bảo: Hủy hết, hủy hết.

Bà Đông Hồ quen ông Giám dốc thư viện thành phố, bán được một số sách cho thư viện, tặng thư viện một số khác với điều kiện được mượn đem về nhà mỗi khi cần dùng tới.

Tôi nghe lời khuyên của một cán bộ Văn hóa, làm đơn xin sở Thông tin văn hóa cho tôi giữ tủ sách để tiếp tục làm việc biên khảo, đơn đó ông bạn cán bộ đem thẳng vô ông chủ sở, ông này chỉ đáp miệng rằng tôi là nhân sĩ thành phố, cứ yên tâm. Họ có thói việc lớn, việc nhỏ gì cũng không trả lời bằng thư, sợ lưu lại bút tích mà chịu trách nhiệm.

Ít tháng sau tình hình dịu lần rồi yên, không nhà nào bị kiểm kê. Chính quyền bảo để xét lại và một năm sau, nạn "phần thư" kể như qua hẳn (13). Tủ sách của tôi không mất mát gì cả, nhưng từ đó tôi không ham giữ sách nữa, ai xin tôi cũng cho.

Ngành báo chí và ngành xuất bản, chính quyền nắm hết vì coi đó là những công cụ giáo dục quần chúng. Ở Sài gòn chỉ thấy bán vài tạp chí Nga, Ba lan, tư nhân muốn mua dài hạn phải đăng kí trước ở sở Bưu điện. Một người cháu tôi từ Pháp gdi về cho tôi một tờ Nouvel Oservateur (của khối cộng), số đó bị chặn lại. Nghe nói tờ Humanité của đảng cộng sản Pháp cũng không được bán trong nước.

Tôi chưa thấy một cuốn sách Nga hay Trung hoa nào bán ở Sài gòn, trừ mấy cuốn về Lénine, về khoa học đã được dịch ra tiếng Việt. ở các thư viện Hà nội có thể có sách bằng Nga văn hay Hoa văn nhưng chỉ cán bộ mới được phép coi, mà cán bộ trong ngành nào chỉ được coi về ngành đó thôi. Cũng có người đọc lén được.

Sau ngày 30-4-75, tôi muốn tìm hiểu cách mạng Nga từ 1917 đến 1945, nhờ mấy bạn cách mạng tìm sách cho, họ bảo chính họ cũng không được đọc vì không thấy một cuốn nào cả. Sau tôi mới biết rằng loại đó ngay ở Nga cũng không ai được phép viết. Như vậy kiến thức hạng trí thức ngoài đó ra sao, ta có thể đoán được. Một nhà văn hợp tác với viện khoa học xã hội lại nhờ tôi giới thiệu cho mươi nhà văn, học giả giỏi tiếng Anh và tiếng Việt dể dịch cho viện bộ Bách khoa tự điển Anh gồm 25 cuốn, mà phải dịch gấp vì đó là chỉ thị của một ông "bự". Tôi bảo có 50 nhà dịch cũng không nổi vì phải tạo hằng ức danh từ mới (riêng ngành Informatique trong 30 năm nay đâ có một vạn thuật ngữ rồi); mà ví dụ có dịch nổi thì cũng phải mất ít nhất mười năm mới xong; xong rồi lại phải dịch lại hoặc bổ túc rất nhiều vì lỗi thời mất rồi: ở Anh, mỗi năm người ta sửa chữa, bổ túc, in lại một lần; rồi

lại phải bỏ cả chục năm nữa, không biết có in xong được không. Xong rồi, bán cho ai, ai đủ tiền mua? Cán bộ Văn hóa vào hàng chỉ huy mà dốt tới mức đó!

Tháng 4-1980, có một thông cáo cấm kiều bào hải ngoại gởi một số đồ nào đó về cho thân nhân trong nước, như quần áo cũ, các thực phẩm đóng hộp, các thuốc tây không có prospecties cho biết cách dùng, trị bệnh gì..., mà chỉ cho người ta một thời hạn không đầy một tháng để thi hành. Kẻ nào thảo thông cáo ra quyết định đó không hề biết rằng những gia đình có thân nhân là kiều bào ở những nơi xa xôi, hẻo lánh khắp thế giới, phải viết thư cho họ thì họ mới biết mà thi hành chỉ thị được; và ở thời này, thư máy bay từ Sài gòn ra Hà nội mất có khi một tháng (trường hợp của tôi), từ Sài gòn qua Pháp, Gia nã đại mất hai tháng, có khi bốn tháng. Báo chí vạch điểm đó ra cho chính quyền thấy, họ mới gia hạn cho thêm 5 tháng nữa. Trị dân mà không biết một chút gì về tình cảnh của dân cả. Họ có vận dụng trí óc của họ không?

Còn hạng nông dân ngoài Bắc thì khờ khạo, ngớ ngẩn so với nông dân trong này không khác gì một người ở rừng núi với một người ở tỉnh. Mấy anh bộ đội bị nhồi sọ, trước 1975 cứ tin rằng miền Nam này nghèo đói không có bát ăn, sau 30-4-75, vô Sài gòn, lóa mắt lên, mới thấy thượng cấp các anh nói láo hết hoặc cũng chẳng biết gì hơn các anh.

Một anh bộ đội đi xe đò từ Long xuyên lên Sài gòn nghe hai chị bình dân miền Nam nói với nhau lên Sài gòn sẽ mua xe tăng, máy bay, tàu chiến... mỗi thứ vài chục cái; anh ta hoảng hồn, tới trại kiểm soát vội báo cho kiểm soát viên hay có gián điệp trên xe. Chiếc xe phải đậu lại ba bốn giờ để kiểm soát, điều tra rất kĩ, sau cùng mới hay rằng hai chị hành khách đó đi mua máy bay, xe tăng, tàu chiến bằng mủ về bán cho trẻ em chơi. Hành khách trên xe nổi dóa, chửi thậm tệ anh bộ đội; khi xe tới bến Phú lâm, họ còn đánh anh ta tơi bời nữa. Kết quả của nền giáo dục miền Bắc như vậy. Chính một cán bộ nói với tôi: "Càng học càng ngu. Thầy ngu thì làm sao trò không ngu? Nhồi sọ quá thì làm sao không ngu? Có được đọc sách báo gì ngoài sách báo của chính quyền đâu thì còn biết chút gì về thế giới nữa?"

Một cán bộ khác cho tôi hay ở Hà nội người nào có được 50 cuốn sách là nhiều rồi. Anh ta mới thấy ba trong số 9 tủ sách của tôi đã bảo nhà tôi nhiều sách như một thư viện. Nhà bác học Sakharov trong một bài báo tôi đã dẫn, bảo ở Nga không có đời sống tinh thần (vie intellectuelle). Chúng ta có thể tin lời đó được.

Trước 1975, thấy cuốn nào in ở Bắc cũng từ 10.000 bản trở lên, có thứ 30.000, 100.000 bản, tôi và các bạn tôi phục đồng bào ngoài đó ham đọc sách. Bây giờ tôi hiểu lí do. Hà nội mỗi năm xuất bản không biết được 100 nhan đề không (trong này, thời trước được khoảng 1.000 nhan đề); sách được gởi đi khắp nơi không có sự cạnh tranh, mà ai cũng "đói sách"; lại thêm nhiều sách có mục đích bổ túc cho sách giáo khoa, nhất là loại dạy chính trị, như vậy in nhiều là lẽ dĩ nhiên. Sách bán rất rẻ, nên cuốn nào viết về văn học, sử học mới ra cũng bán hết liền. Mấy năm nay, giấy khan, in ít, sách vừa phát hành đã bán chợ đen ở Hà nội, không vào được tới miền Nam; những cuốn như lịch sử tỉnh Vĩnh phú, ngay cả bộ Hồ Chí Minh toàn tập, ở Long xuyên không làm sao kiếm được một bản, các cơ quan giáo dục cũng không mua được. Trái lại bộ Lê Nin toàn tập giấy rất tốt, thì ở khắp miền Nam bán chạy veo veo; người ta mua về để bán kí lô.

Tóm lại, chính sách là chỉ cho dân được nói theo một chiều, trông thấy một hướng; nên chỉ một số rất ít giữ được tinh thần phê phán, nhưng chẳng thi thố được gì, sống nghèo khổ, bất mãn.

V. Y Tế

Tại các nước tiên tiến ở Tây phương, trung bình cứ 1.000 dân có một bác sĩ; mà họ cho là còn thiếu, phải tăng gấp đôi số bác sĩ mới đủ. Ở miền Nam nước mình, trước 1975 khoảng 10.000 dân có một bác sĩ, mà đa số làm việc ở thành thị, thành thử nông thôn có nơi 20.000 dân mới có một bác sĩ. Như vậy bất công, sức khỏe nông dân không được săn sóc, họ phải dùng thuốc bắc, thuốc nam do các

thầy lang bốc cho.

Tình trạng đó chung cho các nước kém phát triển. Trước 1975 tôi được đọc một cuốn của một bác sĩ Âu nghiên cứu các nước đó ở Phi châu. Đại ý ông đề nghị phải đào tạo thật mau nhiều nhân viên y tế cho nông thôn. Cho họ học độ sáu tháng, biết ít điều căn bản về vệ sinh (chà răng, nấu nước trước khi uống, đề phòng một số bệnh như sốt rét, tháo dạ, kiết, nhất là các bệnh truyền nhiễm), biết băng bó, chích thuốc và biết dùng 5-6 chục thứ thuốc thông thường.

Dân trong ấp, xã bị bệnh thì lại họ trước, họ không trị được thì đưa ngay lên quận; quận có bác sĩ đa khoa, trị không được thì đưa ra tỉnh; tỉnh có bác sĩ chuyên khoa, đủ dụng cụ, đủ thuốc... Lần lần nhân viên y tế nông thôn vừa làm việc vừa học thêm, có thể lãnh trách nhiệm quan trọng hơn, đưa lên giúp việc ở quận.

Chính sách đó rất hợp lí và chính quyền mình cũng đã áp dụng nó. Đó là một điểm tấn bộ.

Nhưng vì chiến tranh, nhân viên y tế các cấp của mình đa số ít được học, nên chúng ta thấy những y sĩ (y sĩ Bắc có quyền ra toa, nhưng kém bác sĩ một bực), học chỉ tới lớp năm (hết cấp I), chỉ biết dăm chục tên thuốc, không biết đo huyết áp, không biết thế nào là đau mắt hột..., chỉ đáng làm một nhân viên y tế nông thôn thôi. Còn bác sĩ được đào tạo ở Bắc thì xét chung, sự hiểu biết cũng kém xa bác sĩ đào tạo ở Nam.

Thêm cái nạn bác sĩ cũ ở Nam, Trung vượt biên nhiều quá có thể nói cứ mười người thì 5 người đã đi rồi, hai ba người cũng tính đi nữa; số bác sĩ đào tạo ở Sài gòn không được bao nhiêu, thành thử thiếu rất nhiều; các bác sĩ làm tại các dưỡng đường thường phải khám bệnh cho cả trăm bệnh nhân một ngày. Nhân viên y tế nông thôn cũng thiếu, tinh thần trách nhiệm rất thấp: một huyện nọ người ta tiêm thuốc ngừa dịch tả cho ba người lớn và chín trẻ em thì tám trẻ chết.

Tệ nhất là nạn thiếu thuốc, thiếu cả thuốc đỏ, thuốc tím, do đó sinh ra nạn ăn cắp thuốc, ra toa cho người không có bệnh để họ bán thuốc chợ đen. Có nơi có cả một tổ chức chặt chẽ từ trên xuống dưới để ăn cắp thuốc như vậy và nhiều bác sĩ, y sĩ miền Nam đã bị nhốt khám. Ở Bắc, một số báo Nhân dân đầu tháng 8-1981 cũng kêu ca về nạn đó.

Cũng may mà có hằng trăm ngàn kiều bào ở ngoại quốc gởi thuốc về giúp thân nhân, nếu không sức khỏe của dân sa sút không biết tới đâu.

Vì không thể trông cậy ở khoa châm cứu được: đa số các thầy châm cứu chỉ mới được học 5-6 tháng, không có kinh nghiệm mà chính khoa đó hiệu quả cũng rất hạn chế. Người ta rêu rao rằng, châm cứu trị tuyệt được bệnh loét bao tử, bệnh trĩ v.v..., kiên nhẫn theo người ta bốn năm tháng, rốt cuộc tiền mất, tật mang.

Thuốc bắc kiếm không ra vì không được nhập cảng, mà thuốc nam (gọi là thuốc dân tộc) cũng không có đủ. Nhà Võ Văn Vân không bào chế nhiều thứ thuốc nữa vì thiếu dược liệu hay vì không có lợi? Báo chí có hồi rầm rộ khen rau dấp cá trị được bệnh trĩ, mà đã có nhà nào nấu cao rau dấp cá cho dân chưa? Tôi đã uống thử, thứ rau đó không phải là thần dược như người ta khoe.

Tệ nhất là nạn thiếu vệ sinh. Ai cũng biết y tế phải lo vấn đề vệ sinh cho dân trước hết; nhưng vì thiếu tiền, thiếu nhân viên (mặc dầu nhiều cơ quan khác dư nhân viên), hoặc vì chính sách, đường lối, nên từ cơ quan tới đường sá, tư gia, đâu đâu cũng dơ dáy. Sau ngày 30-4-75, khẩu hiệu "Nhà sạch, đường sạch" được dán ở khắp đường phố Sài gòn, và ở các tỉnh, thị xã nào cũng sạch sẽ được dăm sáu tháng; rồi từ đó mỗi ngày mỗi dơ. Nhiều cơ quan nuôi gà, heo ngay trong phòng của họ và từ trên lầu thượng họ trút nước dơ xuống đường. Phòng bệnh nhân trong các bệnh viện hôi hám không chịu nổi; phải bịt mũi khi đi tới gần cầu tiêu. Không có lao công lo việc vệ sinh, các y tá phải thay phiên nhau lau chùi hành lang, họ làm lấy lệ, lau xong vẫn như chưa lau; còn trong phòng thì gia đình bệnh nhân phải quét dọn lấy, ai nấy chỉ lo chỗ thân nhân mình nằm thôi. Ngay giữa thị xã Long xuyên, bên hông tu viện cũ của Thiên Chúa giáo - nay là một cơ quan gì đó - người ta phóng uế đầy đường. Có

chỗ dân bỏ kinh tế mới mà về, ăn ngủ ngay trên lề đường, phóng uế ngay chỗ đông người mà cảnh sát ngó lơ.

Gần cuối kế hoạch năm năm đầu tiên (1976-1980), người ta làm một "chiến dịch" vệ sinh để "dứt điểm" và người ta lựa ngay khu sạch sê nhất trong thị xã làm "thí điểm", phái một nhóm đi xịt thuốc DDT cho từng nhà; thuốc đã pha loãng nhiều rồi mà lại chỉ xịt vài phòng tối, vài bụi cây thôi. Không cần xem xét chỗ chứa rác, cầu tiêu. Thế là xong chiến dịch, có thể báo cáo lên trung ương là đã dứt điểm.

Chính sách, đường lối tuy đúng mà thiếu người, thiếu phương tiện, thiếu tinh thần thì cũng hóa dở.

VI. Tư Pháp

Từ năm 1975, trường luật bị bãi bỏ. Sinh viên luật có thể xin chuyển qua ngành kinh tế, ra làm các ngân hàng. Nhưng đa số bỏ học, làm phu khuân vác, đạp xích lô. Một ông ngoài năm chục tuổi ngồi xe, nghe người thanh niên đạp xe nói chuyện với bạn gặp giữa đường, biết họ là bạn trường luật với nhau, vội vàng đòi xuống xe, trả tiền cả cuốc, rồi đi bộ về nhà. Sinh viên đạp xe đó năn nỉ khách lên ngồi, ông nhất định không chịu, không nhẫn tâm để một trí thức đạp xe cho mình. Cậu ta bảo: "Như vậy là bác giúp cháu có cơm ăn mà", ông ta cũng cớ lắc đầu nguây nguẩy rồi rảo bước đi.

Đó là chuyện năm 1975. Nay thì thanh niên trí thức làm đủ các việc lao động rồi, bổ củi mướn, chở cát, vác gạo..., không ai ngạc nhiên, mà cũng không ai thương hại cho họ nữa, họ dễ dàng kiếm được vài ba chục đồng một ngày mà lại tự do, chứ làm thư kí ngân hàng 40 đồng một tháng thì sống sao nổi. Vả lại lao động là vinh quang mà. Nữ sinh viên thì bán thuốc lá rời hoặc quần áo cũ ở lề đường.

Trong Nam trước 1975 chưa có bộ luật mới, tạm dùng bộ luật cũ. Còn ở Bắc bỏ luật cũ mà không có luật mới (nghe nói năm 1981 người ta mới tính thảo bộ luật mới), không có trường luật thì tôi không hiểu người ta dạy xử án ra sao.

Năm 1975 có lần tổ chúng tôi họp để xử một người trong tổ mắc một tội nào đó tôi không nhớ. Ông tổ trưởng đề nghị hai cách trừng trị: một là bắt người đó bồi thường, nếu không bồi thường được thì tịch thu tài sản; hai là bắt người đó đi cải tạo một thời gian. Cách nào được nhiều người đồng ý thì theo cách đó.

Khi phường có tòa án nhân dân rồi (năm 1978?) thì để tòa xử. Một "ông tòa" là học trò cũ của một bạn tôi. Tôi hỏi cậu ta: "Cháu xử theo luật nào?" Cậu ta cười, đáp: Cháu đặt ra luật để xử - Thực vậy sao? - Dạ, bây giờ ai đặt luật cũng được. Vì có bộ luật nào đâu?

Cũng có luật sư do chính quyền chỉ định để bênh vực cho bị cáo. Luật sư ăn lương, theo nguyên tắc không được nhận thù lao của thân chủ. Nhưng một người bà con tôi đậu cử nhân luật thời tiền chiến, năm 1970 làm thị phó Hải phòng, rồi hồi hưu, được làm luật sư, bảo tôi nếu giúp đỡ được nhiều cho thân chủ thì người ta cũng đền công mình, và mỗi năm được vài ba vụ, cộng với số tiền lương, gia đình ông sống phong lưu.

Chính phủ bênh vực giai cấp vô sản; hạng bần dân dù bị tội nặng cũng xử nhẹ - trừ tội phản động dĩ nhiên. Những vụ ăn trộm, ăn cắp thì luôn luôn cảnh cáo qua loa rồi thả, bảo người đi thưa: "Người ta nghèo nên phải ăn trộm, anh có của thì anh phải giữ. Muốn bỏ tù người ta thì anh phải nuôi cơm".

Nếu trong khi bắt kẻ trộm, lỡ tay đánh nó bị thương thì mình có lỗi, chứ kẻ trộm không có lỗi.

Có lẽ vì vậy mà 5-6 năm nay gần như không nhà nào trong tổ tôi không bị ăn trộm, ngay ông tổ trưởng cũng mấy lần bị mất xe đạp, máy thâu thanh. Tôi còn bị trộm nhiều hơn nữa. Còn việc bẻ trộm trái cây, bắt trộm gà vịt thì rất thường, tới nỗi không ai muốn trồng trọt, chăn nuôi gì cả.

Một ông tổ trưởng có một vườn măng cụt, sầu riêng, chôm chôm ở Lái thiêu, huê lợi trước 1975 rất khá, mà năm 1978 phải bỏ vì nạn ăn cắp. Đó là một nguyên nhân kinh tế suy sụp, của công bị mất cắp, ngân hàng bị thụt két.

Một người khác có một vườn trồng mấy trăm gốc chuối, chỉ trong một đêm chúng hạ hết những buồng nào gần ăn được. Dừa, nhãn, xoài, đu đủ... đâu đâu cũng vậy. Cứ kể như mình phải chia cho chúng một nửa huê lợi thì mới được yên thân. Tôi không hiểu ở Bắc ra sao và như vậy rồi sẽ đi tới đâu.

Hiến pháp vẫn trọng quyền tư hữu nhỏ, nhưng đảng còn trọng lập trường giai cấp hơn. Giai cấp được trọng nhất là giai cấp đảng viên, như giai cấp quí tộc đời Chu ba ngàn năm trước: họ phạm một tội gì như ăn cắp, hối lộ, ức hiếp dân, giết dân v.v... thì đảng xét xử trước, nếu cần mới đưa họ ra tòa; thường thì chỉ cảnh cáo họ thôi chớ không đưa ra tòa; tòa không được bắt giam họ, trừng trị họ (trừ vài trường hợp đặc biệt) nếu không được phép của đảng. Giai cấp yên thân nhất là giai cấp vô gia cư, vô nghề nghiệp.

Tôi nói với một anh bạn học cũ, làm "tòa" - danh từ mới là gì, tôi không biết - rằng đời Chu ở Trung hoa, hình pháp của triều đình chỉ để xử bọn dân đen, còn bọn quí tộc có tội thì họ xử lần nhau bằng "lễ" tức tục lệ riêng của họ. Đó là ý nghĩa câu: Hình bất thướng đại phu, lễ bất há thứ dân. Bây giờ ngược lại. Đó là thắng lợi nhất của giai cấp vô sản. Mà có lẻ đó cũng là áp dụng một phần chính sách làm chủ tập thể nữa chăng?

Tôi không được biết hiến pháp đầu tiên của chế độ. Quốc hội đã họp nhiều lần để sửa hiến pháp đó ngay khi quốc gia được thống nhất, nhưng mãi đến 1981, mới ban bố hiến pháp mới, còn bộ luật thì chắc phải đợi nhiều năm nữa.

VII. Ngoại Giao

Về ngoại giao nước mình đã đứng hẳn về phe cộng sản. Như vậy các nước tư bản ngại không muốn đầu tư vào Việt nam mà sự phát triển kinh tế sẽ chậm.

Khi Miên, Việt học hặc nhau ở biên giới (nghe nói từ đầu năm 1976?) thì tôi đã ngạc nhiên; rồi đầu năm 1979, Trung hoa đem quân tàn phá mấy tỉnh cực bắc của mình thì ai cũng chán nản, kể cả một số bạn của tôi ở Bắc. Thế này thì tình anh em trong thế giới cộng sản cũng chẳng đẹp gì hơn tình giữa các nước tư bản với nhau ư?

Luôn trên hai chục năm từ 1950 đến 1974, Trung hoa hết lòng giúp mình thắng thực dân Pháp, rồi Mĩ mà mới ba năm sau khi thắng Mĩ, Hoa Việt đã choảng nhau là nghĩa lí gì? Nguyên do ở đâu?

Có người bảo tại trong hiệp định Paris, mình và Trung hoa, có lẽ cả Mĩ nữa, đã thỏa thuận ngầm với nhau về một điều nào đó rồi mình không giữ lời hứa, nên Trung hoa phải "ra tay" và Mĩ đứng về phía Trung hoa. Có phải vậy chăng? Mà thỏa thuận ngầm đó ra sao?

Có người lại bảo tại mới thắng được Mĩ, mình đã muốn làm chủ cả bán đảo Đông dương, lãnh đạo Miên, Lào thành một cường quốc chặn đế quốc Trung hoa không cho tiến xuống miền Đông nam Á. Còn theo chính phủ thì chỉ tại Trung hoa muốn bành trướng xuống Đông nam Á mà mình không chịu lệ thuộc nên họ xúi Miên phá mình và đích thân quấy rối mình nữa.

Người dân không sao biết được những bí mật ngoại giao, quân sự. Cứ tuân lệnh chính phủ thôi. Và toàn dân phải tuân lệnh chống với kẻ thù cả hai phía: phía tây nam và phía bắc. Một mình không chống nổi với Trung hoa, chúng ta phải nhờ cậy Nga, đứng hẳn về phía Nga, mà Nga vốn bất hòa với Trung hoa từ 1960. Nga bỗng nhiên được những căn cứ quân sự rất tốt ở Đông nam Á và sát biên giới Trung hoa, từ trước không hề mơ tưởng tới, sẵn lòng giúp mình liền. Tránh lệ thuộc Trung hoa thì mình lại lệ thuộc Nga, vậy là bạn ở xa mà kẻ thù ở gần. Lại thêm, khắp Đông Á, từ Nhật bản, Phi luật tân tới Mã lai á, Indonésia, Thái lan không một nước nào không ngại sự Nga có căn cớ quân sự ở miền này, nên có ác cảm rõ rệt với mình. Tôi ngại rồi đây Đông Á sẽ biến thành Tây Á để cho tư bản và cộng sản tranh nhau ảnh hưởng.

Vậy là chiến tranh thứ nhì của dân tộc mình mới chấm dứt được vài năm thì chiến tranh thứ ba đã bắt đầu. Từ cách mạng tháng 8 năm 1945 đến nay đã trên 35 năm rồi, gần như chiến tranh liên miên,

bây giờ còn phải chịu họa binh đao mấy chục năm nữa? Khắp thế giới không có dân tộc nào khổ như mình. Công việc kiến thiết quốc gia đành chậm lại nữa, kinh tế sẽ xuống dốc nữa. Trong cuộc hội họp một nhóm giáo sư Đại học ở Hà nội, có người đã phàn nàn: “Nous payons notre idiotie" (14).

Nghe nói một cán bộ cao cấp ở Bắc việt trong một phái đoàn ngoại giao qua Ý, bỏ phái đoàn mà xin tị nạn chính trị, tuyên bố với thế giới rằng lí do chỉ vì ông ta chán ngán vì thấy Việt nam có một lực lượng binh bị mạnh thứ sáu trên thế giới mà về kinh tế thì đứng vào hàng mười nước nghèo nhất thế giới.

Cao miên và cả Lào thành một gánh nặng cho dân tộc mình. Các thành phố Cao miên vẫn còn vắng hoe, dân tản cư chưa về bao nhiêu, thiếu điện, thiếu nước, chợ búa lèo tèo ít người, nhân viên các cơ quan thì một nửa là người Việt, phải làm hết mọi việc cho người Miên; dân chúng miễn cưỡng theo chính phủ mình chứ 100 người thì cả 100 chỉ mong Sihanouk về. Mỗi ngày Nga đổ vào nước mình sáu triệu rúp hay Mĩ kim (?) thì mình đổ vào chiến trường Bắc việt và Cao miên bao nhiêu?

XIII. Tôn Giáo

Về tôn giáo, chính sách của chính phủ là tôn trọng tự do tín ngưỡng, miễn là các giáo phái yên ổn tụng niệm.

Mấy năm đầu có vài sự bất hòa, xung đột nhỏ, dẹp được ngay (bắt một số tu sĩ Công giáo và Phật giáo), và hai ba năm nay chính quyền trả lại chùa chiền cho giáo hội, không dùng làm nơi hội họp nữa; ở vài nơi tín đồ tới chùa khá đông, rất ít đàn ông. Nhiều nhà tu hành hoàn tục để mưu sinh. Cũng có một số vượt biên. Không còn hạng khất sĩ nữa, họ tự giải tán, mỗi người đi mỗi nơi để kiếm ăn.

Có thể nói chính sách của mình cởi mở hơn Trung hoa.

Đảng viên không được theo tôn giáo, cũng không được cúng giỗ tổ tiên, nhưng được phép "tưởng niệm" (sic) mà không đốt nhang, không vái, ai muốn làm giỗ ông bà thì phải đóng cửa làm lén.

Chú thích

[1] Danh từ này dịch từ danh từ société socialiste cúa Pháp. Nghe kỳ cục lắm. Pháp có danh từ société nghĩa là xã hội, đoàn thể, do société mà có danh từ social, thuộc về xã hội, đoàn thể, có tính cách xã hội, đoàn thể, rồi social lại đẻ ra danh từ socialisme để trỏ những chú nghĩa nhằm thay đổi hoàn toàn một chế độ, nhất là chế độ sở hữu tài sản đế cái thiện đời sống lao động, đặc biệt là đời sống thợ thuyền.

Tôi thấy chế độ của nước ta ngày nay, cũng như của Nga, Trung hoa... có điểm này đặc biệt khác các nước tư bản là tính cách tập thể đảng chỉ huy tập thể, dân làm chủ tập thể (theo lí thuyết), sản xuất tập thể. nông trường quốc doanh, hợp tác xã nông nghiệp, xí nghiệp quốc doanh, hoặc công tư hợp doanh, tổ hợp sản xuất... như vậy để cho cá nhân, một số nhỏ tư nhân, không còn nắm được sự sản xuất mà bóc lột vô sản nữa.

Còn về qui tắc: có làm thì có ăn, không làm thì không ăn; làm theo khả năng, hưởng theo sức mình làm được, thì không khác gì xã hội tư bản, ngay đến tư sản cá nhân cũng vẫn được tôn trọng (ít nhất là trên lí thuyết), hơn nữa, còn được truyền cả cho con cháu, chỉ khác chế độ tư bản là nó bị hạn chế để khỏi bị lạm dụng mà bóc lột người nghèo, thế thôi.

Vì vậy tôi nghĩ chẳng cần phải dịch sát mà có thể dùng danh từ xã hội tập thể để thay danh từ xã hội xã hội chủ nghĩa. Xã hội tập thể tiến lên xã hội cộng sản, như vậy xuôi hơn là nói xã hội xã hội chủ nghĩa tiến lên xã hội cộng sản.

[2] Công việc này ngày nay còn tiếp tục không hay chỉ rần rộ được một thời, quốc gia thống nhất rồi thì nghưng y như công việc khảo cổ ở Trung hoa.

[3] Tức thành phố Hồ Chí Minh. Ở miền Nam có thành phố Hồ Chí Minh cũng như ở miền Trung (từ Quảng trị trở vô) có thành phố Huế. Về phương diện hành chánh thành hố chỉ ngang với tỉnh, cũng như thị xã Long xuyên chẳng hạn chỉ ngang với các huyện trong tỉnh An giang, thị xã Cần thơ chỉ ngang

với các huyện trong tỉnh Hậu giang. Nhưng vì thành phố Hồ Chí Minh ở trung ương miền Nam, nên quan trọng hơn các tỉnh, có nhiều cơ quan lớn, nhiều cán bộ cao cấp, thường triệu lập các tỉnh đế xét đường lối chung, có thể coi như đàn anh của các tỉnh. Tuy nhiên, do chính sách đia phương tự trị, mỗi tỉnh, mỗi huyện là một địa phương tự trị nên thành phố không có quyền gì đối với các tính cả. Do đó mới có tình trạng này: tháng 8-1980 tỉnh An giang không theo đề nghị cúa thành phố Hồ Chí Minh, tự ý tăng giá xe đò từ Long xuyên đi thành phố Hồ Chí Minh, từ 4 đồng lên 20 đồng, trong khi thành phố vẫn giữ giá cũ 4 đồng. Cùng một chiếc xe đò, khi đi lên Sài gòn thu của hành khách 20 đồng mà lượt về chỉ thu 4 đồng thôi trong mấy tháng đầu. Sau thành phố cũng tăng giá lên 20.

Ở Trung chính sách chắc cũng như vậy. Ở Bắc thì tôi không biết.

[4] Chính quyền rất coi trọng công việc này. Cứ mỗi lần xin một viêc quan trọng đổi trường học, chỗ ở... đều phải khai lí lịch. Ở Bắc có người trong 25 năm khai cả trăm lần (!)

[5] Chỉ ở thành phố IIồ Chí Minh, dân thường (không phải cán bộ, công nhân viên) mới được phân phối gạo, bo bo, khoai mì… cho tới đầu năm 1980 thôi, ở các nơi khác không được phân phối gì hết.

[6] Người ta thì thầm với nhau: sẽ tăng lên tới 10.000$, tức 5 triệu đồng cũ. (Giữa năm 1981, đã tăng lên 17.000$. Cước chú thêm ngày 1-7-81)

[7] Nghĩa là học mà vẫn được ăn lương công nhân viên. Chương trình có thể rút ngắn.

[8] Một cán bộ tài chánh xã mà không biết chia 72 cho 24. Trong một buổi hội họp cúa Hội trí thúc thành phố Hồ Chí Minh, một kĩ sư già bực mình vì tình trạng cán bộ đa số dốt nát, bảo: "Tôi chấp nhận vô sản chuyên chính, mà không chấp nhận vô học chuyên chính". Ngay chiều hôm đó ông ta bị bắt giam; sau cũng được thả ra.

[9] Bìa là một sổ riêng để mua nhu yếu phẩm nhiều hơn cán bộ cấp trung hạ.

[10] Niên khóa 1981-1982 ở An giang mỗi học sinh từ mẫu giáo đến hết cấp III (lớp 12) đều phải đóng học phí 3 đồng một tháng.

[11] Nhưng tới lớp 12 thì số học sinh lại kém năm 1974 xa.

[12] Hầu hết cơ quan nào cũng vậy: kinh tế (ngân hàng), thủy lợi…, năm nào cũng đào tạo thêm nhân viên mà vẫn không đủ vì họ thôị nhiều quá. Một cán bộ báo: có vậy thì nhà giáo mới có việc chứ.

[13] Tôi lầm. Giữa năm 1981, vì ở khắp các thành phố, thị xã, các sách đồi trụy, băng nhạc ngụy, cả phim đồi trụy nữa lại lưu hành, nên có vụ kiểm kê các quán cà phê, sách cũ, nhưng lần này các sách khảo cứu Việt miền Nam và các sách Anh, Pháp không bị hốt.

[14] Chúng mình chịu hậu quá sự ngu xuẩn của mình.

CHƯƠNG XXXI

Kết Quả Sau 5 Năm

"Thất-Bại Trong Hòa Bình"

Mấy tháng đầu sau ngày 30-4-75, các bạn kháng chiến, già cũng như trẻ, nhất là trẻ, đều có tâm lí chung là hăm hở hưởng thụ sau mấy chục năm gian khổ sống chui, sống nhủi trong rừng, trong bụi, dưới hố dưới hầm. Đành rằng phải bắt tay ngay vào việc kiến thiết, nhưng đã có đường lối sẵn rồi, có kinh nghiệm hai chục năm ở Bắc thì không có gì khó; vả lại đã thắng được Mĩ, thành cường quốc thứ ba trên thế giới, sau Nga và Trung hoa thì có việc gì mà làm không được, chỉ trong 5 năm sẽ tiến bộ, hai chục năm sẽ đuổi kịp Nhật bản về kinh tế.

Muốn kiến thiết thì trước hết phải san phẳng chế độ cũ đã không để lại một dấu vết nào cả. Phải đuổi hết các nhân viên cũ, để anh em cách mạng chia nhau tất cả các chức vụ lớn nhỏ. Phải diệt bọn tư bản, chiếm nhà cửa, tài sản như núi của họ, chia nhau mỗi người một chút. "Đó là quyền của mình mà!"

Tóm lại, ai cũng "hồ hởi", tin tưởng. Chỉ có thủ tướng Phạm văn Đồng là tỏ vẻ ưu tư một chút. Trong một cuộc hội họp ở Sài gòn, ông bảo các bạn đồng chí: "Nous avons gagné la guerre, il ne faut pas perdre la paix" (Chúng ta đã thắng trong chiến tranh, đừng để thất bại trong hòa bình). Ông thấy rằng thắng được địch rồi mới là khởi sự bắt tay vào việc, chưa thể nghỉ ngơi, hưởng thụ được; mà công việc kiến thiết trong thời bình còn khó khăn gấp bội công việc diệt địch. Thời chiến hễ nung được lòng yêu nước của quốc dân rồi, giữ cho lòng đó đừng giảm, quốc dân kiên trì chịu đựng được tới phút chót thì không còn vấn đề gì nữa: thiếu cái gì đã có Nga, Trung hoa cung cấp cho; trái lại trong thời bình mới phải đương đầu với nhiều vấn đề nội bộ, ngoại giao, kinh tế, nhất là kinh tế. Nước ta nghèo, thiếu vốn đầu tư thiếu kĩ thuật gia, khó phát triển kinh tế mau được. Thất bại về kinh tế thì sự nghiệp của cách mạng sụp đổ.

Bây giờ 5 năm sau ngày 30-4-75, hết kế hoạch ngũ niên đầu tiên rồi, chúng ta mới thấy cơ hồ chẳng tiến bộ về một phương diện nào hết mà còn thụt lùi nữa, và ai lạc quan tới mấy cũng phải nhận chúng ta đã bỏ phí 5 năm, và không biết phải mấy năm nữa mới bắt lại được thời gian đã mất đó. Trong khi ấy thì thế giới cứ vùn vụt tiến tới.

1) Không đoàn kết

Thất bại lớn nhất, theo tôi, là không đoàn kết được quốc dân. Tháng 5-1975, có ít nhất là 90% người miền Nam hướng về miền Bắc, mang ơn miền Bắc đã đuổi được Mĩ đi, lập lại hòa bình, và ai cũng có thiện chí tận lực làm việc để xây dựng lại quốc gia. Nhưng chỉ sáu bảy tháng sau, cuối 1975 đã có đa số người Nam chán chế độ ngoài Bắc, chán đồng bào Bắc. Tôi nhớ như ở phần trên tôi đã nói năm 1976, trong một cuộc hội nghị ở Sài gòn, bàn về vấn đề thống nhất quốc gia, một học giả lão thành miền Bắc, ông Đào Duy Anh (đã có hồi sống ở Nam nhiều năm, có nhiều bạn thân ở Nam) khi được mời phát biểu ý kiến, chỉ nói mỗi một câu đại ý là thống nhất cái gì cũng dễ; quan trọng nhất là phải thống nhất nhân tâm đã. Cả hội trường sửng sốt và làm thinh.

Ông Anh đã nhận xét đúng và dám nói. Quả thực là lúc đó có sự chia rẽ nặng giữa người Nam và người Bắc, Nam đã không muốn thống nhất với Bắc rồi. Từ đó, tinh thần chia rẽ cứ mỗi ngày mỗi tăng, năm nay (1980) có thể nói 90% người miền Nam hay hơn nữa, muốn tách khỏi miền Bắc.

Có nhiều nguyên nhân.

Nguyên nhân chính theo tôi là người miền Bắc vơ đũa cả nắm, coi người Nam là "ngụy" hết, trụy lạc, bị nhiễm độc nặng của Mĩ. Ngay hạng trí thức miền Bắc như ông Đào Duy Anh cũng có thành kiến

rằng dân Sài gòn hư hỏng quá rồi Họ chỉ nhìn bề ngoài, chỉ thấy một số thanh niên híp pi, lêu bêu ở ngoài đường; tôi phải giảng cho họ hiểu rằng đó chỉ là thiểu số, chứ đại đa số người trong này ghét Mĩ, ghét văn minh Mĩ, có thể nói gia đình nào cũng có người có cảm tình với kháng chiến, giúp kháng chiến cách này hay cách khác, nếu không vậy thì làm sao kháng chiến thành công được. Chỉ nội một việc biết người nào đó là kháng chiến mà không tố cáo cũng đủ có công với kháng chiến, chớ đừng nói là còn che chở, giúp tlên bạc, tiếp tay cho nữa. Chỉ trừ một số phản quốc, theo Mĩ, Thiệu triệt để vì quyền lợi, còn thì không có gia đình nào trong Nam là ngụy cả. Một số người yêu nước, có tư cách, mới đầu gia nhập kháng chiến, sau vì lập trường chính trị, phải rời hàng ngũ, về thành, mà không ưa Pháp, Mĩ, hạng đó không nên coi người ta là ngụy. Bọn thanh niên hư hỏng chỉ ở Sài gòn mới có nhiều, mà tỉ số không cao so với những thanh niên đứng đắn.

Người Bắc coi người Nam là ngụy, đối xử với người Nam như thực dân da trắng đối với dân "bản xứ", tự cao tự đại, tự cho rằng về điểm nào cũng giỏi hơn người Nam, đã thắng được Mĩ thì cái gì cũng làm được. Chỉ cho họ chỗ sai lầm trong công việc thì họ bịt miệng người ta bằng câu: "Tôi là kháng chiến, anh là ngụy thì tôi mới có lí, anh đừng nói nữa".

Chẳng bao lâu người Nam thấy đa số những kẻ tự xưng là kháng chiến, cách mạng đó, được Hồ chủ tịch dạy dỗ trong mấy chục năm đó, chẳng những dốt về văn hóa, kĩ thuật - điều này không có gì đáng chê, vì chiến tranh, họ không được học - thèm khát hưởng lạc, ăn cắp, hối lộ, nói xấu lẫn nhau, chài bẩy nhau... Từ đó người Nam chẳng những có tâm trạng khinh kháng chiến mà còn tự hào mình là ngụy nữa, vì ngụy có tư cách hơn kháng chiến. Và người ta đâm ra thất vọng khi thấy chân diện mục của một số anh em cách mạng đó, thấy vài nét của xã hội miền Bắc: bạn bè, hàng xóm tố cáo lẫn nhau, con cái không dám nhận cha mẹ, học trò cấp II đêm tới đón đường cô giáo để bóp vú...

Thì ra: "Nhìn xa ngỡ tượng tô vàng... "

Ngay giữa các đồng chí cũng không có tinh thần đoàn kết: địa phương nào chỉ làm lợi cho địa phương đó, không nghĩ tới quốc gia; cơ quan nào cũng chỉ làm lợi cho cơ quan mình mà không giúp đỡ cho cơ quan bạn; ai nấy chỉ lo cho bản thân mình thôi mà không nghĩ tới đoàn thể. Một ông bạn tôi ở Hà nội vào Sài gòn để đòi số tiền vài cơ quan khác thiếu của cơ quan ông. Tôi ngạc nhiên hỏi: "Đâu phải là xí nghiệp tư mà giữ tiền lại để làm lợi cho mình. Đều là của công hết mà. hễ thu được tiền thì tự nhiên họ trả lại cho cơ quan anh, sao phải vào tận đây để đòi?" Anh bạn ấy đáp: "Nếu họ nghĩ như anh thì còn nói gì?".

Trong mỗi cơ quan ở Sài gòn cũng có sự chia rẽ. Cùng là công nhân viên cả, mà bọn ở Bắc vô không ưa bọn Liên khu 5; hai hạng đó đều khinh bọn ở bưng trong Nam về; bọn này lại không chơi với bọn trước kia tập kết ra Bắc, nay trở vô Nam; bọn "nằm vùng" cũng không ưa bọn tập kết về đó; bị khinh nhất là bọn ngụy được tạm dùng lại, mà bọn này thạo việc hơn hết. Chính vì thiếu đoàn kết cho nên trong cuộc hội họp nào người ta cũng hô hào "Đoàn kết, đại đoàn kết". Còn ở trong phòng họp thì ai cũng hoan hô tinh thần đoàn kết, ra khỏi phòng rồi thì hết đoàn kết. Người ta chỉ đoàn kết với nhau vì quyền lợi thôi; đo đó mà có tinh thần bè phái, gia đình trị, và ở Bắc có câu này: Nhất thân, nhì thế, tam quyền, tứ chế.

Hễ thân với nhau thì giúp đỡ nhau, công việc gì cũng dễ dàng, chứ cứ áp dụng đúng qui chế thì khó khăn nhất, chậm trễ nhất; người ta lè phè, tà tà, không làm cho mình đâu, nhắc nhở hoài chỉ làm cho người ta thêm ghét. Còn đâu là tinh thần tập thể nữa?

2) Bất công

Điểm thứ nhì làm cho chúng ta thất vọng là xã hội còn bất công hơn thời trước nhiều.

Marx và Lénine muốn tạo một xã hội không có giai cấp, công bằng, bình đẳng. Nhưng Staline cho sự bình đẳng là "không xứng" (indique) với một xã hội theo chủ nghĩa xã hội (1), và ở Nga, theo nhà bác học Sakharov (trong một bài báo đã dẫn) thì năm 1972 xã hội đã bất bình đẳng mà còn bất công.

Không còn tình trạng tư bản bóc lột thợ thuyền, nhưng giai cấp lãnh đạo được hưởng rất nhiều quyền lợi còn giai cấp công nhân thì sống thiếu thốn. Cây quạt lương bổng (eventail des salairs) vẫn mở rộng, có phần còn hơn ở các nước tư bản; nói cách khác, lương giữa một viên giám đốc với một thợ không chuyên môn còn cách biệt nhau rất xa, hơn ở phương Tây. Kravchenko trong cuốn đã dẫn cũng phàn nàn rằng các đồng chí "bự" (grosses légumes) sống như ông hoàng, có phòng ăn nêng, thức ăn riêng, tiệm mua dược phẩm riêng, thợ hớt tóc riêng, nhà thương riêng, cầu tiêu riêng... cái gì cũng riêng, và ông ta chua xót thấy cách bóc lột thời ông bất lương hơn cách thời Nga hoàng (trang 525, 105).

Ở nước mình cũng như Nga, không còn cái tệ tư bản bóc lột thợ thuyền; chế độ lương của mình còn hơn Nga là không có sự cách biệt rất xa giữa cấp cao và cấp thấp: công nhân viên mới vô được khoảng 40 đồng một tháng, kĩ sư mới ra trường được khoảng 55 đồng, giám đốc khoảng 150 đồng, bộ trưởng 200 đồng; nhưng các cán bộ cao cấp cũng được hưởng rất nhiều quyền lợi, tha hồ mua thức ăn, đồ dùng đủ thứ với giá chính thức; nghe nói có trường hợp vợ họ mua về bán chợ đen; và một người Nga hay Đức đã phải bảo lương những cán bộ tuy chỉ có 200 đồng mà sự thực họ được hưởng ít nhất là 2.000 đồng. Thủ tướng Phạm văn Đồng có lần đề nghị sửa đổi chế độ lương bổng: tăng lương cho những cấp trên, nhưng sự phân phối nhu yếu phẩm thì đồng đều; đề nghị đó bị đảng bác bỏ.

Có người nói một số "ông lớn" đi đâu cũng có người hầu xách bình nước sâm Cao li để ông lớn uống thay trà; một ông nọ luôn luôn có một bác sĩ ở bên và một thiếu nữ quạt hầu vì ông không chịu được quạt máy. Tôi không biết những tin đó đúng hay không, chỉ biết những tin đó do "anh em cách mạng" đưa ra cả.

Một ông bạn tôi bảo có vô nhà thương mới thấy có cả chục (sic) giai cấp bệnh nhân, tùy giai cấp mà được ở phòng nào, khám bệnh ra sao, trị bệnh ra sao, cấp thứ thuốc nào v.v…

Người chết cũng phân biệt giai cấp khi đăng cáo phó: cán bộ thường thì được mấy phân trên cột báo, cán bộ bự thì được mười mấy phân; lời cáo phó cũng theo những tiêu chuẩn riêng. Đúng là đường lối Staline.

Sài gòn được giải phóng vài năm thì ta thấy xuất hiện ngay một hạng giàu sang mới nổi, thay thế bọn giàu sang thời Thiệu, và cũng thích những xa xí phẩm (áo hàng thêu, hột xoàn, máy điều hòa không khí v.v...) của thời Thiệu. Tiền đâu mà họ mua những thứ đó nhỉ?

Sự bất công chướng nhất, tàn nhẫn nhất là lương công nhân viên từ 1975 cứ đứng yên trong khi sự phân phối nhu yếu phẩm giảm đi gần hết, chỉ còn gạo, bo bo là tạm đủ, nhất là trong khi mãi lực của đồng bạc năm 1980 chỉ còn bằng 1/10 năm 1975; thành thử lương một công nhân viên chỉ đủ để mua củi chụm, lương một bác sĩ mới ra trường chỉ đủ để mua rau muống ăn. Khắp thế giới không đâu có chế độ lương bổng kì cục như vậy (2). Người nào cũng phải bán đồ đi mà xài, nhờ cha mẹ giúp đỡ, nếu không thì phải xoay xở mọi cách, làm sao sống được thì làm, chính phủ không biết tới. Một cán bộ ở Hà nội đã phàn nàn: "Người ta có rất nhiều quyền hành mà không có một chút tinh thần trách nhiệm nào cả. Thật lạ lùng!" Kravchenko (trang 185) nói chính phủ Nga bắt dân đói để dân biết phép chính phủ mà phải răm rắp tuân lệnh. Ở nước ta không đến nỗi như vậy, có áp dụng chính sách đó thì chỉ áp dụng cho những kẻ thù của chế độ thôi, tức bọn ngụy quân ngụy quyền còn ở trong một số trại cải tạo.

3) Thiếu kỉ luật

Không ai có trách nhiệm mà tinh thần bè phái quá nặng, nên không có kỉ luật, dưới không tuân trên, loạn.

Chương trên tôi đã nói tới cái tệ mỗi tỉnh là một tiểu quốc, địa phương tự do tới mức không tuân lệnh trung ương (ngay xã cũng không tuân lệnh tỉnh, huyện), lấy lẽ rằng chỉ địa phương mới hiểu tình trạng của địa phương, cấp trên không nên xen vào; cái tệ nhân viên được lệnh đi công tác mà không đi, nằm ỳ ở nhà, một tuần sau trở lại sở, trả sự vụ lệnh mà không bị khiển trách; cái tệ nhân viên muốn bỏ

sở về giờ nào thì về, lấy cớ là phải kiếm gạo, chủ nhiệm đành làm thinh, chứ không biết đáp sao.

Tôi kể thêm một trường hợp nữa. Ông giám đốc một cơ quan nọ đến tuổi về hưu, bảo người giúp việc: "Tôi sẽ không về, về thì mất hết quyền lợi: xe hơi, "bìa" (sổ đặc biệt để mua nhu yếu phẩm), nhà ở v.v..., mà còn bị xã ấp nó ăn hiếp, hoạnh họe cái này, cái khác; không, tôi không về," Một ông giám đốc mà sợ công an ấp vì công an có quyền bắt ai thì bắt, giam ai thì giam. Một viên công an bảo: "Tôi làm việc bốn năm năm rồi, mà bây giờ mới biết quyền hạn của tôi, từ trước tôi muốn làm gì thì làm".

Vì mất kỉ luật, cho nên thanh niên trốn nghĩa vụ quân sự: ở miền Nam trốn tới 90%, có nơi cả 100% mà vẫn sống yên ổn. Bắt được họ, đưa họ ra mặt trận, họ lại trốn nữa. Không thể giam hoài họ được, gạo đâu mà nuôi? Họ sống yên ổn ngay ở làng vì chỉ cần đút lót cho công an là êm. Còn nạn đào ngũ thì toàn quốc tới 25%. Trước kia người ta hi sinh để giành độc lập; bây giờ độc lập rồi lại đánh nhau với nước anh em, người ta không hăng hái nữa.

Nghe nói ở một tỉnh nọ, viên giám đốc sở tài chánh kiêm giám đốc ngân hàng (?) ôm 60 lượng vàng cùng với 30 viên công an xuống một chiếc tàu của chính phủ, mang theo đầy đủ khí giới (và không biết bao nhiêu lượng vàng nữa) dể vượt biên. Tin đó chưa lấy gì làm chắc nhưng chuyện công an - cây cột chống đỡ chế độ - ôm vàng vượt biên thì mấy năm nay nghe thường quá rồi.

Tinh thần vô kỉ luật đó, không biết một phần có phải do chính sách giáo dục trẻ em không. Người ta cấm đánh trẻ - điều đó có thể hiểu được - cấm nghiêm khắc với trẻ, chúng nghỉ học thì lại nhà mời chúng đi học; chúng làm biếng thì không bị phạt mà cô giáo bị trách là dạy dở. Kì tựu trường có nơi còn tổ chức múa lân, đốt pháo để dụ trẻ em đi học nữa. Cô giáo nào mời được ít trẻ thì bị rầy. Riết rồi cô giáo ngán dạy quá, cứ tự ý nghỉ bừa, hiệu trưởng phải tới nhà năn nỉ, nếu không thì lỗi ở hiệu trưởng chứ không phải ở cô giáo. Và người ta ngán luôn cả nghề sư phạm: dốt hoặc muốn tránh nghĩa vụ quân sự mới phải thi vô sư phạm.

Kỉ luật như vậy, trẻ em càng được thể làm biếng, sức học rất kém, mà tính ngỗ nghịch (bóp vú cô giáo như trên đã nói) thì quá sức tưởng tượng. Một số cán bộ già ở Bắc vô nhận rằng trẻ em trong này ngoan ngoãn, lễ phép. Nhưng tôi sợ rằng ít năm nữa, chúng đuổi kịp bạn chúng ở Bắc mất.

4) Kinh tế suy sụp

Sự thất bại hiển nhiên nhất của chế độ là sự suy sụp của kinh tế mà tôi đã trình bày sơ lược ở trên. Hậu quả là Việt nam trước thế chiến tự hào là "tiền rừng bạc bể", có những đồng lúa, đồn điền cao su mênh mông ở miền Nam, những mỏ than, mỏ phốt phát phong phú ở miền Bắc mà bây giờ thành một trong vài nước nghèo nhất thế giới.

Từ ngày 30-4-75, do những đồng bào ở Bắc vào, chúng ta ở Nam mới lần lần biết cảnh điêu đứng của dân tình ngoài đó sau hai chục năm sống dưới chế độ mới. Từ trên xuống dưới ai cũng phải ăn độn có khi 60-70% (3); có hồi gạo quí tới nỗi người ta cất vào trong những cái thố, cái liễn, trân trọng như nhân sâm, chỉ khi nào đau ốm mới lấy ra một nhúm để nấu cháo; ngày tết mà có đủ gạo nấu cơm cúng ông bà là mừng lắm; khi nào được ăn một bữa cơm không độn với nước mắm thôi thì coi như được dự một bữa tiệc. Nước mắm rất hiếm, có người ở Nghệ an hay Hà tĩnh mấy năm không có nước mắm ăn, gặp người trong Nam ra đem theo nước mắm, xin một vài muỗng rồi cầm nuốt ực ngay hết, không đợi đem về nhà.

Bát ăn mỗi người mỗi năm chỉ được một cái, hễ vỡ thì phải ăn bằng sọ dừa. Vải mỗi năm chỉ được phát một hai thước đủ để vá áo. (Ở miền Nam năm 1980, có nơi mỗi người chỉ được 6 tấc.)

Nhiều người vào Sài gòn thăm bà con, khi ra vơ vét đủ thứ, từ cây đinh, khúc dây chì, lon sữa bò, ve chai... đem ra, vì ở ngoài đó thường cần dùng tới mà không kiếm đâu ra. Họ cho miền Nam này là thiên đường. Nhưng một người Ba lan trong ủy ban kiểm soát quốc tế năm 1975 bảo chỉ trong 5 năm, miền Nam sẽ "đuổi kịp miền Bắc", nghĩa là nghèo như miền Bắc. Lời đó đúng, rất sáng suốt. Nếu không nhờ mấy trăm ngàn kiều bào ở ngoại quốc gởi tiền, thuốc men, thực phẩm, quần áo... về giúp bà

con ở đây thì chúng ta hiện nay cũng điêu đứng như anh em miền Bắc rồi.

Dân miền Nam từ xưa chưa bao giờ biết đói, phải ăn độn thì năm 1979 đã phải ăn độn 70-80%, có những gia đình phải ăn bữa cơm bữa cháo, có cô giáo và học sinh đói quá, tới lớp té xỉu

Nhà nào cũng bán đồ cũ đi để ăn; nhiều giáo viên nhà đã trống rỗng, không còn bàn ghế nữa, ăn ngủ trên sàn. Ai cũng chỉ lo sao có cái gì nuốt cho đầy bao tử, chứ không dám nghĩ tới miếng ngon. Tết Canh Thân vừa rồi, ở Long xuyên, nhà một giáo viên hồi hưu, trên bàn thờ ông bà chỉ bày một đĩa có mấy chiếc bánh phồng và bánh gai, không có một đòn bánh tét, một quả dưa hấu.

Khổ nhất là bọn đi kinh tế mới, thất bại, tiêu tan hết vốn liếng, về Sài gòn, sống cảnh màn trời chiếu đất, ăn xin, moi các đống rác hôi thối, lượm một miếng giấy vụn, một túi ni lông, một miếng sắt rỉ, một quai dép mủ... để bán cho "ve chai". Trông thấy đống túi ni lông được rửa qua loa trong nước dơ rồi phơi ở lề đường để bán cho tiểu thương đựng hàng, tôi ghê tởm quá.

Ở Bắc tình hình hiện nay điêu đứng hơn những năm kháng Mĩ. Nghe nói ngoài đó đã xuất hiện câu ca dao (4):

Anh Đồng, anh Duẩn, anh Trinh,
Ba anh có biết dân tình cho không?
Rau muống nửa bó một đồng
Con ăn bố nhịn, đau lòng thằng dân.

Ở Nam có nơi hai tháng nhân viên chưa được lãnh lương, chắc nhiều gia đình không đủ tiền mua rau muống cho con nữa. Một bạn tôi đã phải ăn nước mắm kho khô.

Không có tiền mua rau thì làm gì có tiền mua thịt. Muốn lâu lâu có thịt thì phải nuôi heo, gà, cho nên nhiều cơ quan ngay khi mới thành lập đã nghĩ ngay đến việc hùn tiền (hay lấy trong quĩ?) mua heo con, phân công nhau nuôi tại khu ở tập thể, như vậy đến lễ, tết mới có thịt liên hoan. Người ta thèm thịt quá, cho nên liên hoan lu bù, bất kì một dịp gì cũng liên hoan được: một bạn đồng nghiệp được ban khen, ngày tựu trường, bãi trường, họp bạn để học tập, ban hành hiến pháp mới, làm xong một công tác, mỗi ngày lễ, tết... mỗi năm liên hoan cả chục lần là ít.

Cơ quan nào cũng có đủ nhà bếp, chén đĩa, xoong chảo, người làm bếp (lựa trong nhân viên) để nấu ăn làm tiệc Và khi ngồi vào bàn tiệc thì chẳng ai mời ai, đợi ai, mạnh ai nấy gắp, ăn cho thật mau (tới nỗi có người bảo cứ nuốt trước rồi sẽ nhai sau!), tệ gấp 10 thói ăn uống ở đình làng mà Ngô Tất Tố đã mạt sát trong cuốn Việc làng.

Nghèo thì sinh ra ở bẩn. Ngay trong khu tập thể một trường Đại học Hà nội, phòng một giáo sư ở Pháp về cũng dơ dáy, từ sàn gạch đến tường đều đầy vết bẩn. Hỏi như vậy làm sao chịu được, ông ta nhún vai đáp: "Lâu rồi quen đi" Không nên trách ông ta. Dù muốn sống sạch cũng không thể được: đâu có vôi để quét tường? đâu có xà bông để rửa sàn? đâu có giẻ để lau? Nước thì có nhưng phải xuống dưới sân để hứng rồi xách lên 5-6 chục bực thang, ai mà không ngại?

Phải, lâu rồi thì quen đi. Nếu tình trạng không thay đổi thì chỉ mươi năm nữa, toàn dân sẽ quen đi, không thấy gì là bẩn nữa. Hiện nay ở trong Nam đã nhiều nhà để bụi đóng đầy bàn ghế - mà trước kia họ sống rất sạch - mạng nhện giăng đầy trần, còn dân thị xã thì đã quen với cảnh bốn năm người cùi nằm trên đường đưa tới chợ, lăn ở giữa chợ để xin ăn.

Câu "nghèo cho sạch, rách cho thơm" của ông cha, chúng ta không giữ được vì chúng ta nghèo tới mức không thể ở sạch được.

Xã Hội Sa Đọa

Điều đáng ngại nhất là sa đọa về tinh thần, tới mất nhân phẩm.

1) Tham nhũng

Ở tỉnh nào cũng có một số cán bộ tham nhũng cấu kết với nhau thành một tổ chức ăn đút ăn lót một cách trắng trợn, không cần phải lén lút. Có giá biểu đàng hoàng: xin vô hộ khẩu một thành phố lớn thì

bao nhiêu tiền, một thị xã nhỏ thì bao nhiêu, một ấp thì bao nhiêu. Muốn mua một vé máy bay, vé xe lửa thì bao nhiêu. Muốn được một chân công nhân viên, phải nộp bao nhiêu... Cái tệ đó còn lớn hơn tất cả các thời trước.

Nếu một cán bộ nào bị dân tố cáo nhiều quá thì người ta cũng điều tra, đưa cán bộ đó tới một cơ quan khác (có khi còn dể kiếm ăn hơn cơ quan cũ), đem người khác (cũng tham nhũng nữa) lại thay. Ít tháng sau dân chúng nguôi ngoai rồi, người ta lại đưa kẻ có tội về chỗ cũ. Người ta bênh vực nhau (cũng là đảng viên cả mà) vì ăn chịu với nhau rồi. Dân thấy vậy, chán, không phí sức tố cáo nữa. Có người còn bảo: "Chống chúng làm gì? Nên khuyến khích chúng sa đọa thêm chứ để chúng mau sụp đổ".

Có những ông trưởng ti uống mỗi ngày một ve Whisky (tôi không biết giá mấy trăm đồng), hút hai ba gói thuốc thơm 555 (30 đồng một gói). Bọn đàn em của họ cũng hút thuốc thơm, điểm tâm một tô phở 6 đồng, một li cà phê sữa 4 đồng, sáng nào như sáng nấy mà lương chỉ có 60-70 đồng một tháng.

2) Ăn cắp

Như vậy thì tất phải có những vụ ăn cắp của công (Kho một trung tâm điện lực nọ cứ bốn năm tháng lại mất trộm một lần mà không tra ra thủ phạm; rất nhiều bồn xăng bị rút cả ngàn lít xăng rồi thay bằng nước...), thụt két, ôm vàng trong ngân hàng đề vượt biên, có khi lại tạo ra những vụ kho bị cướp, bị cháy v.v... Y tá ăn bớt thuốc của bệnh nhân rồi tố cáo lẫn nhau, giám đốc biết mà không làm gì được. Lớn ăn cắp lớn, nhỏ ăn cắp nhỏ. ăn cắp nhỏ thì chỉ bị đuổi chớ không bị tội, vì "họ nghèo nên phải ăn cắp", mà nhốt khám họ thì chỉ tốn gạo nuôi. Vì vậy chúng càng hoành hành, ăn cắp, ăn cướp giữa chợ, cảnh sát làm lơ, còn dân chúng thì không dám la, sợ bọn chúng hành hung. Ăn cắp lớn, không thể ỉm được thì phải điều tra, bắt giam ít lâu rồi nhân một lễ lớn nào đó, ân xá; không xin ân xá cho họ được thì đồng đảng tổ chức cho vượt ngục rồi cùng với gia đình vượt biên yên ổn.

3) Buôn lậu

Nạn "phe phẩy" (buôn lậu, làm chợ đen) còn bành trướng hơn nữa. Có thể nói một phần ba dân miền Nam (ở Bắc chắc ít hơn) làm nghề đó. Họ móc nối với những nhân viên kiểm soát, với giới xe đò; và cứ năm chuyến bị tịch thu một chuyến thì họ vẫn còn sống được. Chỉ có nghề đó là đủ ăn, đôi khi phè phỡn nữa, còn làm nghề gì khác cũng sạt nghiệp. Bọn "lơ xe" bán vé cho bọn buôn lậu đó, giấu hàng cho họ, kiếm mỗi ngày được 200 đồng, bằng lương tháng một bộ trưởng. Dĩ nhiên họ cũng phải chia một phần cho công an, kiểm soát viên. Họ hút toàn thuốc thơm, uống toàn cà phê fin (filtre: lọc), ăn một tô phở 6 dồng (giá 1980), bận toàn đồ Mĩ. Người ta gọi họ là các "ông lơ". Một đứa cháu của tôi học lớp 9, vào hạng tiên tiến, thấy họ sống sung sướng như vậy, muốn bỏ học để học làm lơ xe, cũng bắt đầu hút thuốc lá, uống cà phê rồi.

Ngoài Bắc không có gạo ăn mà miền Tây trong Nam làng nào cũng có cả chục lò - nghe nói có làng cả 100 lò - nấu rượu lậu để đưa lên Cao miên và tiêu thụ ngay trong miền. Người ta pha vào trong rượu một chất hóa học gì đó - thuốc trừ sâu - cho nồng độ của rượu cao; uống rất có hại.

Người ta nói đã có những vụ buôn lậu thuốc phiện; nếu có thì cũng nhỏ thôi, kém xa thời Mĩ, Thiệu. Nhưng đồ lậu như vải, thuốc thơm, thuốc tây... thì khoảng một năm nay lan tràn thị trường: tàu Thái lan đậu ngoài khơi, ghe tàu của mình từ bờ băng ra, đưa vàng ra đổi các thứ đó, cả đồng hồ điện tử từ Singapore hay Nhật bản nữa.

Lại thêm dọc biên giới Việt - Miên, Miên - Thái có nhiều đường buôn lậu từ Thái qua Miên rồi qua Việt. Không biết vàng Việt nam mỗi năm chạy ra nước ngoài bao nhiêu.

Có đồ lậu thì luôn luôn có đồ giả. Bọn tàu Chợ lớn cái gì cũng làm giả được, từ rượu tới thuốc hút, dầu thơm... nhiều nhất là dược phẩm Tây phương, vì thứ này vừa hiếm vừa đắt. Một bác sĩ khuyên tôi đừng mua Ampicilline, B12, Vitamine C (chích), Syncortyl ở chợ trời. Chị hốt rác trong khu tôi ở một buổi sáng thấy trong một thùng rác một bọc lớn đầy ống Vitamine C để chích. Có tới 200 ống, mỗi

ống 2cc, mà chỉ bán cho người ta có 6 đồng. Chỉ khổ dân quê. Thế nào cũng có y sĩ, y tá chích cho họ thứ đó và chém 5 hay 3 đồng một mũi.

Nạn cờ bạc không công khai như trước, nhưng nạn "xổ số đuôi" thì công khai rồi; người ta bàn nhau nên đánh số nào, số nào ở ngay giữa chợ. Xưa mỗi tuần chỉ xổ số một lần, nay mỗi tuần bảy tám lần vì tỉnh nào cũng xổ số, tự trị mà! Người dân chỉ ngong ngóng chờ giờ xổ số để dò số mà bỏ bê công việc. Nhiều người sạt nghiệp, nhưng cũng có nhiều người nhờ đó kiếm được miếng ăn; thầy giáo hồi hưu, đại úy đi cải tạo về, ngồi bán giấy số ở chợ, kiếm được mươi đồng một ngày.

Nạn cho vay nặng lãi cũng kinh khủng. Một cán bộ giáo dục, đảng viên, cho bạn trong sở vay 100 đồng, mỗi tuần trả lời 20 đồng, tính ra mỗi năm 1.000 đồng, vốn được nhân lên gấp 10. Bạn hàng ở chợ không chơi hụi tháng như xưa nữa, mà chơi hụi tuần, hụi ngày!

Nạn đĩ điếm đã hết đâu. Ngay cuối năm 1975, một cán bộ cách mạng đã bảo các bạn kháng chiến ở bưng về mắc bệnh hoa liễu hết rồi; một số cán bộ rất nghiêm trang đạo mạo - có kẻ ngoài 70 tuổi - từ Hà nội vào, năn nỉ các bạn trong Nam chỉ chỗ cho họ hưởng thú mê li đó một lần cho biết mùi. Chỉ khác là bây giờ người ta làm nghề đó một cách không lộ liễu quá như trước. Họ rất thích sách khiêu dâm, và loại sách này với loại truyện chưởng lan ra Bắc từ mấy năm nay rồi.

Tóm lại bao nhiêu cái xấu xa thời trước vẫn còn đủ mà có phần còn tởm hơn nữa.

Con Người Mất Nhân Phẩm

Trong một xã hội như vậy, con người dễ mất hết nhân phẩm, hóa ra đê tiện, tham lam, bất lương, nói láo, không còn tình người gì cả.

Năm 1975 đa số các cán bộ, công nhân viên ở Bắc vào thăm gia đình, họ hàng ở trong Nam, còn giữ chút thể diện "cách mạng", bà con trong này tặng họ gì thì họ nhận, chứ không đòi; về sau họ không giữ kẽ nữa, tặng họ một thì họ xin hai, không tặng họ cũng đòi, khiến một ông bạn tôi bực mình, nhất định đóng cửa không tiếp một người bà con, bạn bè nào ở Bắc vào nữa.

Gởi họ mang ra giùm một cuốn sách tặng một người ở Hà nội, họ giữ lại 5-6 tháng, vợ chồng con cái, bạn bè coi cho hết lượt, sách nhàu rồi, họ mới đem lại cho người nhận sách; có khi họ lấy luôn, nhắc họ, họ bảo thất lạc, để kiếm. Mà ba người nhận được sách thì chỉ có một người cảm ơn tôi.

Một nhà văn đất Bắc làm cho một tờ báo nọ nhờ một nhà văn trong Nam viết bài, hứa sẽ trả bao nhiêu đó. Viết rồi đưa họ, họ đăng, nhưng kí tên của họ rồi đưa cho nhà văn trong Nam nửa số tiền nhuận bút thôi, còn họ giữ lại một nửa. Vừa ăn cắp văn, vừa ăn chặn tiền. Chưa bao giờ miền Nam có bọn cầm bút bẩn thỉu như vậy. Một bạn học giả của tôi ở Bắc khuyên tôi đừng giao bản thảo của tôi cho ai hết, không tin ai được cả, họ sẽ đạo văn.

Thời Pháp thuộc, không bao giờ nhân viên bưu chính ăn cắp đồ trong các bưu kiện. Thời Nguyễn văn Thiệu thỉnh thoảng có một vụ ăn cắp nhưng nhỏ thôi. Từ bốn năm nay ở khắp miền Nam, cứ 10 bưu kiện ở ngoại quốc gởi về thì có 6-7 bưu kiện bị ăn cắp hoặc đánh tráo vài ba món, thường là dược liệu và vải. Kêu nài thì nhân viên bưu chính bảo: "Không nhận thì thôi; có muốn khiếu nại thì cứ làm đơn đi". Không ai buồn khiếu nại cả vì cả năm chưa có kết quả, mà nếu có thì số bồi thường không bõ. Cho nên chúng tha hồ ăn cắp, ăn cướp một cách trắng trợn. Trắng trợn nhất là chúng lấy trộm tất cả bưu kiện trong một kho, như ở Long xuyên năm 1981; nếu là kho lớn thì chúng đốt kho như ở Tân sơn nhất hai năm trước.

Nhơ nhớp nhất là vụ một cán bộ nọ vào hàng phó giám đốc, mưu mô với vợ, làm bộ tổ chức vượt biên cho vợ chồng con cái một đứa cháu ruột, bác sĩ ở Sài gòn, nhận mấy chục lượng vàng của cháu (và sáu chục lượng vàng của gia đình bên vợ đứa cháu đó nữa vì họ cũng muốn vượt biên), rồi lừa gạt người ta, tố cáo với công an bắt hết cả nhóm trên mười người khi họ ra Vũng tàu chờ ghe đưa ra khơi. Đa số cán bộ ở Nam đã tư bản hóa rồi, một xã hội chủ nghĩa xã hội mà như vậy thì chủ nghĩa đó chỉ còn cái tên thôi.

Sống dưới chế độ cộng sản, con người hóa ra có hai mặt như Sakharov đã nói: chỉ giữa người thân mới để lộ mặt thật, còn thì phải đeo mặt nạ; luôn luôn phải đề phòng bạn bè, láng giềng, có khi cả người trong nhà nữa. Người ta tính cứ 5 người thì có 1 người kiểm soát từng ngôn ngữ, hành vi của 4 người kia. Ngay một phó viện trưởng cũng làm việc điểm chỉ đó mà bạn trong viện không hay. Dĩ nhiên kẻ kiểm soát đó lại bị người khác kiểm soát lại. Ở Nga thời Staline như vậy, ở Bắc những năm 1954-1960 cũng gần như vậy; ở Nam đỡ hơn vì đa số người trong này không chịu làm thứ mật thám chìm đó.

Nạn làm tiền, tống tiền lan tràn khắp các ngành, cả trong ngành cứu nhân độ thế và ngành tống táng. Để cho bác sĩ ngụy đủ sống mà khỏi vượt biên, chính phủ năm 1980 cho phép họ ngoài giờ làm việc được khám thêm bệnh ở nhà và định cho họ số tiền thù lao là 1 đồng ở Sài gòn, 0,8 đồng ở tỉnh (5). Nhưng ở Long xuyên bác sĩ nào cũng thu của bệnh nhân 10 đồng. Có kẻ ra một cái toa cần 9 thứ thuốc toàn thứ đắt tiền, trị đủ các bệnh: tim, phổi, gan, thận, bao tử... cho một bà lão suy nhược, rồi bảo lại mua của một tên buôn lậu đồng lõa với họ. Tính ra toa đó mua cho đủ thì mất cả triệu đồng cũ (2.000 đồng mới). Một số bác sĩ không làm tiền cách đó, không ra toa mà bắt bệnh nhân mỗi ngày lại để các ông ấy cho thuốc và chích cho, và phải trả các ông ấy từ 60 đồng đến 100 đồng mỗi lần. Năm 1981, tiền thù lao từ 10 đồng đã hạ xuống còn 5 đồng, có lẽ vì bác sĩ làm riêng khá đông, cạnh tranh nhau. Và tháng 7-1981 có lệnh không cho bác sĩ công làm tư tại nhà nữa, mà muốn làm tư thì lại dưỡng đường làm ngoài giờ làm việc. Chưa thấy ai theo.

Bệnh nhân lỡ mà chết thì bị hàng xăng tống tiền: quốc doanh định 45 đồng kể cả một bịch thuốc lá và 4 thước vải thô, nhưng tang gia phải trả 400 đồng thì xăng mới được ghép lại kĩ, khỏi trống hổng trống hoảng với 8 cây đinh đóng hờ. Rồi tới nhà đòn cũng đầu cơ: hạ huyệt xong, phủ qua một lớp đất cho bằng mặt, muốn có cái mồ cho ra mồ thì phải đưa thêm vài trăm đồng nữa. Nếu đem thiêu mà cứ nộp đúng lệ thì xương ống, xương hông bị ném riêng vào một chỗ, chứ không thiêu hết. Ai nỡ để cha mẹ mình què!

Tất cả chỉ tại cái lệ chính phủ định giá, định lương rẻ quá không cho dân đủ sống, dân phải xoay xở lấy, bóc lột lẫn nhau. Cổ kim chưa một xã hội nào phi lí như vậy. Vì biết mình phi lí nên có nơi chính quyền làm ngơ cho bác sĩ làm ăn, cho phép cả giáo viên ngụy dạy thêm tại nhà.

Nói cho ngay, thời nào trong xã hội cũng có một số người lương thiện. Và ông Phạm văn Đồng đã nhận rằng thời này hạng đó thiệt thòi nhất. Tôi được biết một hai cán bộ trung cấp liêm khiết, chịu nghèo, nuôi heo thêm, chứ không tham nhũng. Gia đình họ phải ăn rau muống; quần áo thì vá đụp, có thể nói họ nghèo như các nông dân nghèo nhất thời xưa.

Tóm lại sau 5 năm chúng ta không thấy chút tiến bộ nào cả mà chỉ thấy sự chia rẽ trong xã hội, sự tan rã trong gia đình, sự sa đọa của con người, sự suy sụp của kinh tế. Ông Hồ Chí Minh có lần nói: "Muốn xây dựng xã hội chủ nghĩa thì phải có con người xã hội chủ nghĩa". Con người vẫn là quan trọng hơn cả. Có chế độ tốt, chính sách tốt mà không có con người tốt thì cũng hỏng hết. Ai cũng phải nhận rằng tinh thần, tư cách đại đa số cán bộ càng ngày càng sa sút, hủ hóa mà xã hội chủ nghĩa mỗi ngày một lùi xa. Ông Hồ đã thấy trước cái mòi suy vi đó khi ông thốt ra lời trên chăng?

Phong Trào Vượt Biên

Tôi không biết trước giờ giải phóng, từ Bến hải trở vào trong số trên 20 triệu dân có bao nhiêu người vội vã di cư để trốn cộng sản. Dăm bảy ngàn hay vài chục ngàn? Người nào cũng có tâm trạng não nề: bỏ quê cha đất tổ, bỏ thân thích bạn bè, bỏ cả sản nghiệp (có người mới mua được ngôi nhà vài ba chục triệu - hồi đó khoảng 100.000 đồng cũ một lượng vàng - chưa ở được 5-6 tháng đã phải bỏ lại) để qua nước người ăn nhờ ở đậu, làm thứ công dân "da màu", một thứ công dân hạng hai, và bắt đầu xây dựng lại từ đầu; như vậy ai mà vui cho được? Những người đi đó hoặc là quân nhân, công chức trong các chính phủ trước, hoặc đã có thời sống với cộng sản ở Bắc, sợ chế độ ngoài đó, đã di

cư một lần nay lại di cư lần thứ hai. Những người ở lại xét chung, đều sẵn sàng chấp nhận chế độ mới, dù chưa biết rõ nó ra sao; một số đông còn hăng hái tiếp tay với chính quyền mới để xây dựng một xã hội tốt đẹp cho tương lai nữa.

Nhưng chẳng bao lâu nhiều người thất vọng, qua năm 1976, đã có lác đác một số thanh niên vượt biên. Họ không có tổ chức, không chuẩn bị kĩ, lên miền cao nguyên ở Trung rồi kiếm đường qua Lào, từ Lào sẽ qua Thái lan. Họ bị bắt hoặc thấy nguy phải quay về.

Từ năm 1977 người ta dùng đường biển, phong trào vượt biên phát triển rất mạnh tới mức một bà già nông dân miền Tây phải nói: "Cây cột đèn nếu đi được thì cũng đi". Dù phải gian lao cực khổ tới mức nào, hễ ra khỏi được nước là sướng rồi, làm mồi cho cá mập vẫn còn hơn ở lại trong nước mà chết lần chết mòn, người ta nghĩ vậy. Cha mẹ già chỉ có mỗi một người con mà cũng khuyên nó vượt biên; chồng đi "cải tạo" - nghĩa là bị giam trong những trại tập thể chưa biết bao giờ mới được về vì là "ngụy hạng nặng", phải cải tạo tư tưởng, đời sống - cũng nhắn vợ con vượt biên được thì cứ vượt, dắt con theo. Một thanh niên vượt biên thoát mới tới Thái lan đánh điện về cho cha mẹ: "Ba má nhớ hôm nay là ngày sinh nhật của con không?" và cha mẹ mỉm cười, hiểu.

Có ba cách vượt biên.

Cách chính thức, sướng nhất là có người thân, cha mẹ, vợ chồng hay con cái ở ngoại quốc xin cho được đoàn tụ gia đình. Trường hợp đó được chính phủ cho phép, được ủy hội quốc tế tị nạn (Haut commissariat des réfugiés: H.C.R.) giúp đỡ. Đơn gởi rồi, sáu tháng hay một hai năm sau được đi. Sớm muộn là tùy mình biết "phải trái" hay không. Đi thì gia sản để lại hết, chỉ được mang theo ít tư trang với ít tiền ăn đường.

Cách bán chính thức, theo nguyên tắc, cho người Việt gốc Hoa, nhưng người gốc Việt mà muốn thành gốc Hoa thì cũng không khó. Có tiền là được hết.

Một người đứng ra tổ chức, nộp đơn xin cho cả nhóm người - khoảng vài trăm - vượt biên kèm theo hồ sơ của từng người, và nộp cho chính phủ 4 lượng vàng. Chính phủ cho phép rồi, bọn người đó tập trung lại một nơi, hùn nhau đóng thuyền, đóng xong, chính phủ sẽ cho công an xuống xét thuyền, xét lí lịch, hành lí từng người (mỗi người cũng chỉ được mang theo ít tiền thôi), rồi cho phép nhổ neo ra khơi, chính phủ bảo đảm an ninh cho tới khi ra hết hải phận quốc gia, rồi từ đó thuyền muốn đi đâu thì đi, chính phủ không biết tới. Rất ít nước chịu tiếp thu bọn đó, và xét kĩ từng người rồi mới cho lên bờ.

Có thuyền chở khẳm quá, thuyền đóng cho 200 người thì chở tới 300, lại thêm chính quyền địa phương "gởi" một hai trăm người nữa, ngồi chen chúc nhau như cá hộp, không nhúc nhích được, như vậy ba bốn ngày, ăn uống, đi tiểu rất bất tiện mà cũng rán chịu. Có chiếc vừa ra khơi được vài chục hải lí, gặp cơn dông, chìm, xác chết tấp vào bờ, ngổn ngang trên bãi cát.

Có trường hợp chính phủ đã nhận đủ vàng, thuyền đóng chưa xong thì có lệnh trên hoãn các cuộc vượt biên chính thức lại; hoãn cả năm rồi và hiện nay (1980) còn rất nhiều người phải ở chỗ đóng thuyền, vì họ làm khai sinh giả, nhà đã bị tịch thu, chỗ đâu mà về. Họ xin chính phủ trả lại số vàng, chính phủ chỉ trả một phần ba, hoặc trả tất cả theo giá vàng chính phủ định, không bằng 1/5 giá vàng trên thị trường. Họ lêu bêu, thành một bọn vô gia cư, vô nghề nghiệp, sống cực điêu đứng.

Cách thứ ba là đi chui, nghĩa là đi lậu. Một người đứng ra tổ chức, một nhóm từ 20 đến 4-5 chục người, hùn nhau từ 4 đến 7-8 lượng vàng đóng thuyền, kiểu thuyền đánh cá, mua một bãi biển, nghĩa là đút lót cho công an, chính quyền ở làng có bãi biển, đút lót cả cho công an vài nơi chung quanh để người vượt biên khỏi bị xét hỏi, thuyền yên ổn được rời bến ban đêm. Công an những nơi có bãi biển đó nhờ vậy làm giàu rất mau, có kẻ chỉ một hai năm được vài chục lượng vàng và ôm vàng vượt biên. Do đó mà trong dân gian xuất hiện truyện tiếu lâm dưới đây.

"Một hôm nọ, người canh lăng bác Hồ bỗng thấy xác ướp của bác biến đâu mất, hoảng hốt đi tìm khắp nơi, tìm ở nhà sàn của bác không thấy, về quê hương bác ở Nghệ an cũng không thấy, nghi rằng

bác vào chơi thành phố của bác, liền vào Sài gòn kiếm, sau cùng một đêm, thấy bác ngồi một mình, rầu rĩ ở bến Sáu kho, thành phố Hồ Chí Minh, hỏi bác, sao lại ra ngồi đấy, bác đáp: "Bác không muốn ở nước này nữa, muốn qua phương Tây đây, mà tụi công an đòi bác sáu cây, bác có cây đâu mà nộp cho chúng"

"Cây" là "cây hai lá rưỡi" nói tắt, tức một lượng vàng vì mỗi lượng có hai lá rưỡi vàng".

Thường là thoát được, ít khi gặp tàu tuần; nhưng nhiều khi gặp bão, thuyền chìm, làm mồi cho cá mập, hoặc gặp bọn cướp biển Thái lan. Chúng vơ vét hết, chỉ chừa cho mỗi người một cái quần cụt, và có thiếu phụ bị chúng hiếp dâm tới 19 lần (6). Sau cùng may phước tới được bờ biển Thái lan hay là một đảo Mã lai - sướng nhất là được một tàu Tây phương vớt - lúc đó mới kể là còn sống.

Có một trường hợp xui lạ lùng. Một đoàn người lên được một đảo Mã lai, ở được ít lâu rồi một hôm chính quyền trong đảo lùa họ xuống hết thuyền của họ, bảo đề đưa đến một đảo khác; nhưng ra khơi, chúng cắt đỏi cho thuyền trôi đâu thì trôi (máy móc bị chúng gỡ rồi) và ít ngày sau, thuyền giạt vào bờ biển Cà mau, bị bắt giam hết, người thì 5-6 tháng, người thì 3 năm.

Mặc dầu nguy hiểm như vậy, người ta vẫn không sợ, thua keo này bày keo khác. Có người tới lần thứ tư mới thoát, lại có người lần thứ 10 vẫn chưa thoát, mà sản nghiệp tiêu tan hết, không biết sống bằng gì.

Có người mạo hiểm dám băng ra khơi bằng một chiếc tắc ráng (ho-bo): loại xuồng nhỏ, chở được độ mươi người, chạy bằng xăng, lướt trên nước rất mau. Vậy mà thoát được

Từ cuối 1979 thêm một cách vượt biên nữa bằng đường bộ, ngã Cao miên. Hoặc theo xe nhà binh, hoặc theo người Miên đi buôn lậu, lên tới Nam vang rồi tới Battambang, Sisophon. Phải mang theo vàng để đóng thuế mãi lộ. Tới biên giới Thái lan, nếu biết tiếng Anh, tiếng Pháp thì sẽ được Ủy hội quốc tế tị nạn giúp đỡ. Nghe nói cách đó chỉ tốn 2-3 lượng, mỗi chuyến đi chỉ được vài ba người ăn bận như bọn buôn lậu. Cũng nguy hiểm như vượt biển. Một đứa cháu nhà tôi trong túi chỉ có 100 đồng, không biết tiếng Miên, không quen ai ở Miên mà cũng vượt biên cách đó

Người nào vượt biên được một nước nào tiếp thu rồi, được trợ cấp hay kiếm được việc làm rồi, cũng gởi ngay về cho thân nhân một gói thực phẩm, thuốc uống, quần áo... bán được một hai ngàn đồng. Họ làm lụng cực khổ, (rửa chén trong quán ăn...) nhịn hút thuốc để giúp gia đình vì biết rằng người ở lại thiếu thốn gấp mười họ. Chính nhờ họ mà nhiều gia đình miền Nam mới sống nổi, nhờ họ một phần mà dân miền Nam có thuốc tây để uống, có vải may quần áo, không đến nỗi rách rưới quá. Trong hoạn nạn tình cha mẹ, con cái, vợ chồng lúc này lại đằm thắm hơn xưa. Cái rủi thành cái may.

Về vật chất họ được đầy đủ, nhưng về tinh thần họ rất đau khổ. Nhớ bà con họ hàng, nhớ quê hương xứ sở, nhớ day dứt, gia giết. Họ khóc thương thân phận anh hay em ở trong các trại cải tạo mỗi bữa chỉ được một nắm bo bo; thân phận cha mẹ chú bác phải đẩy chiếc xe bán củi, bán chuối dưới mưa, dưới nắng, đau ốm không có thuốc uống; thân phận con cháu quanh năm không được một li sữa, một cục đường. Ở một xứ gần như trời luôn luôn u ám, họ ước ao được nhìn thấy một tia nắng, một nền trời xanh, và khi trời xanh, ánh nắng hiện lên thì họ càng nhớ quê hơn nữa; họ muốn được vuốt ve thân cây chuối nhẵn bóng và mát rượi; được nhìn ánh vàng nhảy múa trên những tàu dừa phe phẩy dưới gió nồm; nhìn hoài những con đường thênh thang trải nhựa, họ chán ngấy, mơ tưởng được đi chân không trên những con đường đất ở giữa hai bờ cỏ, dưới bóng lưa thưa của hàng so đũa, ven một cánh đồng lúa xanh: mặt đất ấm hơn mặt đường nhựa biết bao mà có gì thơm mát bằng mùi lúa xanh, sau mấy năm ngửi mùi xăng nhớt.

Có những thiếu phụ thay đổi hẳn tính tình: ở nước nhà thì thích trang điểm, đi dạo phố, họp bạn; qua nước người thì suốt ngày ở trong phòng lau chùi, quét tước, nấu ăn cho chồng con, không chịu ra đường, chồng con lôi kéo cũng không đi; một ngày kia họ sẽ loạn tinh thần mất. Khổ nhất là những bà 50-60 tuổi, không biết ngoại ngữ, không sao thích ứng được với đời sống Tây phương, mới xa quê

được một năm đã đòi về, ngày nào cũng ngóng tin nhà, và được thư thì đọc đi đọc lại tới thuộc lòng. Ngày đêm họ cho quay băng "Sài gòn ơi, li biệt" của Thanh Thúy, băng "Ta chẳng lẽ suốt đời lưu vong" của Phạm Duy mà khóc mướt. Giọng ảo não không kém bài hát của dân tộc Do thái khi bị đày ở Babylon hồi xưa.

Trong số những người ở lại, đáng thương nhất là những cặp vợ chồng già không có con cái, bị chính phủ chặn lương hưu trí, rán sống lây lất vài năm, bán hết đồ đạc để ăn rồi tự tử.

Rồi tới những người sản nghiệp tiêu tan vì đi kinh tế mới hoặc vì vượt biên mấy lần mà thất bại, sống cầu bơ cầu bất ở vỉa hè các thành phố lớn nhỏ như bọn ăn mày.

Rồi những cô giáo, cô kí chồng đi cải tạo 5 năm đằng đẵng, ở nhà xoay xở đủ cách, làm việc đêm ngày, nhịn ăn nhịn mặc để nuôi bốn năm đứa con, vài tháng lại tiếp tế cho chồng một lần. Họ vì hoàn cảnh mà hóa đảm đang, tư cách lại cao lên, không chịu nhận sự giúp đỡ của họ hàng, bạn bè.

Rồi những thiếu nữ học hết Đại học sư phạm hay Luật mà không muốn làm công nhân viên vì lương thấp quá, kiếm một cái sạp nhỏ nửa thước vuông bán thuốc rời hay quần áo cũ, thuốc tây ở lề đường, vất vả nhưng kiếm được 10- 15 đồng mỗi ngày, đủ cơm cháo cho cha mẹ và em. Họ lễ phép, chăm chỉ, dễ thương.

Tất cả những người đó và còn nhiều hạng người khác nữa đáng tự hào là ngụy. Ngụy mà như vậy còn đáng quí gấp trăm bọn tự xưng là "cách mạng" mà tư cách đê tiện.

Có ai chép Ba đào kí cho thời đại này không nhỉ? Trong tập kí đó dày ít gì cũng vài ngàn trang, truyện buồn rất nhiều mà truyện vui cũng không thiếu, truyện nào cũng cảm động, đánh dấu một thời và làm bài học cho đời sau được

Người Ta Đã Nhận Định Sai

Vậy dù có lạc quan tới mấy cũng phải nhận rằng công việc xã hội hóa miền Nam này tới nay đã thất bại. Chỉ mới dựng được cái sườn thôi mà đã có nhiều dấu hiệu tỏ rằng sườn đó đã nghiêng ngả: rất nhiều cán bộ đã hủ hóa, hùng hục làm giàu bằng mọi cách, thành một bọn tư sản rồi, tinh thần quân đội đã sa sút, hợp tác xã nông nghiệp đã thất bại, chính sách kinh tế mới phải bãi hỏ; một vài địa phương đã rụt rè lập lại chế độ tư bản: cho dân mặc sức kiếm lợi, cho chợ trời tha hồ phát triển, cho tăng giá xe đò, cho mua xăng và dầu lửa tự do, giá gấp mấy chục lần giá chính thức. Xí nghiệp đánh cá Côn sơn được dùng chính sách chia lời; hễ nộp đủ số cá cho chính phủ rồi thì làm thêm được bao nhiêu, được chia nhau hưởng. Chỉ trong một hai năm, xí nghiệp phát triển rất mạnh, mua thêm được mấy chục chiếc tàu mới, thuyền trưởng được chia 2.000 đồng một tháng, thủy thủ 1.500 đồng (lương bộ trưởng chỉ khoảng 200 đồng); chính phủ thấy vậy buộc họ chỉ được tiêu một phần ba số đó còn thì phải gởi ngân hàng, nhưng không biết họ có tuân không.

Ngành nào cũng kẹt, kẹt cứng, chính quyền không biết xoay xở ra sao, vá chỗ này thì toạc chỗ khác, càng dùng những biện pháp nhất thời thì càng lúng túng. Ngay các cán bộ trung kiên cũng phải nhận rằng tình hình mấy năm sắp tới còn nguy kịch hơn, chỉ còn trông cậy vào việc tìm mỏ dầu ở ngoài khơi Vũng tàu. Nếu trong ba năm nữa không tìm được mỏ nào có thể khai thác mà có lợi, không sản xuất được dầu thô thì tương lai dân tộc sẽ ra sao? Mà nếu tìm được thì lại phải chịu cái nguy khác: rất có thể Việt nam thành nơi tranh chấp về dầu giữa các cường quốc. Thật bi đát.

Chỉ tại người ta đã tính lầm. Thắng được Mĩ rồi, người ta tin rằng sẽ làm bá chủ bán đảo Đông dương, không nhận định được đúng tình hình thế giới.

Người ta nhận định sai tài năng, đạo đức, tinh thần hi sinh của cán bộ, tưởng rằng cao lắm và có thể dễ dàng kiến thiết miền Nam thành một xã hội xã hội chủ nghĩa, không ngờ cán bộ tuy rất đông mà rất kém cỏi về mọi mặt, mà tối đại đa số không ưa xã hội chủ nghĩa, thích đời sống miền Nam hơn.

Người ta nhận định sai về tình trạng miền Nam. Trước ngày 30-4-75, miền Nam rất chia rẽ: nhiều giáo phái, đảng phái nhưng tiến bộ hơn miền Bắc nhiều về mức sống, kĩ thuật, nghệ thuật, văn hóa; nhờ

ngôn luận được tương đối tự do, nhờ được đọc sách báo ngoại quốc, biết tin tức thế giới, du lịch ngoại quốc, tiếp xúc với người ngoại quốc...; cả về đạo đức nữa: vì đủ ăn, người ta ít thèm khát mọi thứ, ít gian tham (tôi nói số đông), ít chịu làm cái việc bỉ ổi là tố cáo người hàng xóm (7) chứ đừng nói là người thân, nói chung là không có hành động nhơ nhớp như nhiều cán bộ ở Bắc tôi đã kể ở trên. Tôi còn nhận thấy vì người Nam bị coi là ngụy hết, nên càng đoàn kết với nhau, thương nhau: cùng là ngụy với nhau mà!

Như vậy mà đưa cán bộ Bắc vào cai trị họ, dạy chính trị họ thì làm sao không thất bại? Bọn đó quê mùa, ngu dốt, nghèo khổ, vụng về, tự cao tự đại, bị người Nam khinh ra mặt, mỉa mai; lớp dạy chính trị cho dân chúng mỗi ngày một vắng, hiện nay cả năm không họp một lần.

Một thất bại nặng nề của cách giáo hóa đó là báo Nhân dân không ai đọc, người ta mua về để bán "ve chai", ngay cả bộ Lénine toàn tập cũng vậy.

Sau 5 năm, cả triệu cán bộ và thường dân Bắc vào Nam mà Bắc Nam miễn cưỡng sống với nhau, lơ là với nhau, Nam coi Bắc là bọn thực dân, tự coi mình là bị trị. Làm gì có sự hợp tác?

Ông Hồ Chí Minh rất sáng suốt, từ 1962 đã thấy sự thống nhất Việt nam không có lợi mà gây rất nhiều vấn đề khó khăn, chỉ tạo gánh nặng cho Bắc (coi lại cuối chương XXI). Nếu 1975 ông còn sống thì chắc ông để cho miền Nam trung lập (đúng như lời tuyên bố của Mặt trận giải phóng khi mới vô Sài gòn), làm một cửa sổ ngó ra thế giới bên ngoài, mà sẽ mau thịnh vượng, lợi chẳng những cho Nam mà cả cho Bắc nữa. Những người nối nghiệp ông tự cho là khôn hơn ông.

Chú thích

(1) Kravchenko. J' ai choisi la liberté. Trang 114 (Seft-1948).

(2) Tháng 7 năm 1981, lương đã được tăng gấp hai, nhưng chính phủ cho tay này thì lấy lại bằng tay khác: giá nhu yếu phẩm, vé xe đò, tem gởi thư.. . cũng tăng lên như vậy, có thứ tăng gấp 10 nữa.

(3) Tháng 8 - 1980. một cán bộ giáo dục ở Hà nội vào báo tôi bây họ phái ăn độn 90%, cực khổ hơn những năm 1973 – 1974 nhiều lắm, mà tình trạng đó còn kéo dài lâu. Thân phận không bằng con heo ở trong Nam.

(4) Thời này nước mình xuất hiện nhiều ca dao và truyện tiếu lâm hơn thời cuối Lê nữa; trong một đoạn ở sau về Phong trào vượt biên, tôi sẽ chép một truyện tiếu lâm. Nghe nói đã có người thu thập những ca dao và truyện tiếu lâm đó để lưu lại.

(5) Do đó mà có câu mỉa mai này: vá ruột xe máy thì được 3 đồng mà vá ruột người chỉ được 8 hào.

(6) Coi phụ lục "Kinh hoàng trên đảo Kokra" ở cuối bộ.

(7) Một thím làm tổ phó lo về đời sống được công an phường gọi đi học tập. Mới hết buổi đầu, thấy công an chỉ dạy cách dò xét, tố cáo đồng bào (ăn uống ra sao, chỉ trích chính phủ không, khách khứa là hạng người nào...), thím ta xin thôi liền, về nói với bạn: "Tôi không làm công việc thất đức đó được". Lớp học đó bỏ luôn.

CHƯƠNG XXXII

Ta Phải Biết Sống Theo Ta

Một Cuộc Đàm Thoại - Bài Học Của Cổ Nhân

Mấy năm gần đây, một số cán bộ trẻ miền Nam lại thăm tôi. Họ đều là độc giả của tôi, biết tôi nhiều từ hồi tôi ủng hộ phong trào đòi viện Đại học Sài gòn dùng tiếng Việt làm chuyển ngữ, có người hoạt động cho kháng chiến ở thành, sau ngày 30-4-75 được chính quyền tin dùng làm chuyên viên: bác sĩ, kĩ sư, kiến trúc sư v.v...

Người nào tới cũng hỏi tôi:

- Bác lúc này còn viết lách gì không?

Lần nào tôi cũng đáp:

- Dù không xuất bản được cũng phải viết. Vừa để đỡ buồn, vừa để học thêm. Mấy năm nay tôi chuyên nghiên cứu về triết gia Trung hoa thời Tiên Tần, đọc lại các kinh sách của Khổng, Mạnh, Lão, Trang, Tuân, Hàn... và kinh Dịch mà tôi cho là dung hòa được tư tưởng của Khổng, Lão tổng hợp nhân sinh quan của dân tộc Trung hoa cuối thời Chiến quốc, thời thịnh nhất của Trung triết.

Một lần, cuối năm ngoái, một bác sĩ trong nhóm đó, biết ít nhiều chữ Hán, hỏi tôi:

- Bác thấy tư tưởng của các triết gia đó nay còn dùng được không?

Tôi đáp:

- Vẫn còn nhiều điều dùng được. Tri thức của ta hơn cổ nhân nhiều. Một em mười tuổi bây giờ cũng biết về vũ trụ, thế giới, vạn vật, kĩ thuật... nhiều gấp mấy Khổng, Lão, nhưng về đạo đức chúng ta không hơn cổ nhân, về phép xử thế chúng ta vẫn còn phải học cái khôn của cổ nhân. Ngay về chính trị cũng vậy nữa. Có những chân lí thời nào cũng đúng, cổ nhân đã do kinh nghiệm mà tìm ra được, truyền lại cho ta trong kinh sách đấy, chúng ta đọc cả rồi đấy, nhưng quên đi, hoặc nhớ mà không theo, nên phải thất bại. Tôi nghĩ tri thức rất dễ truyền: các định lí toán, các luật vật lí học một lần là nhớ và áp dụng được ngay; còn cái khôn của cổ nhân thì cơ hồ không thể truyền được, đích thân chúng ta phải từng trải rồi mới hiểu được, nhớ được bài học của cổ nhân. Mỗi người đều phải "sống" cuộc đời của mình, mỗi thế hệ đều phải sống cuộc sống của nó, sống từ đầu, có kinh nghiệm rồi mới rút ra được một nhân sinh quan, gần như tự tìm lấy hết, không nhờ được cổ nhân chút gì cả. Cho nên thời nào cũng có rất nhiều lầm lẫn...

Tôi lấy một thí dụ: mấy năm nay đại đa số các trí thức Bắc, Nam, già trẻ mà tôi được gặp thường phàn nàn về chính sách "hồng và chuyên" của chính phủ. Đảng coi trọng những cán bộ có tư tưởng cách mạng, có công lao với cách mạng hơn những chuyên viên, dù những cán bộ đó không có học cũng chỉ huy những chuyên viên hiểu biết về ngành gấp mười họ. Ta thấy nhiều trường hợp ông chánh chỉ có tiểu học ra lệnh cho ông phó có bằng phó tiến sĩ, xen vào công việc chuyên môn của ông phó, nhất là lại có thái độ kì thị ông phó, vì biết rằng ông phó giỏi hơn mình, rồi do tự ti mặc cảm mà sinh ra hống hách, ngăn cản công việc của ông phó. Chính sách đó có hại cho việc kiến thiết; chính vì nó mà hầu hết các chuyên viên ở Nam rất có khả năng, rất có nhiệt tâm phục vụ mà không được chính quyền dùng; một số rất ít được dùng thì lại bị chèn ép: chẳng hạn một thạc sĩ giáo sư Đại học y khoa, rất nổi tiếng về giải phẫu, phải chịu tùy thuộc một học trò của mình, chỉ vì cậu này đã "nằm vùng", được chính phủ cho là "hồng", tin dùng; giáo sư đó bảo sẽ giải phẫu cho một bệnh nhân nào đó vào ngày nào, giờ nào; học trò của ông ta gạt đi, định cho một ngày khác; ông ta bực mình đáp: "Tùy ý đồng chí' và ít tháng sau ông vượt biên với cả gia đình. Hiện ông ở Mĩ.

Chính Lénine đã nói: "Phải trọng chuyên viên như con người của ta" vì trong thời kiến thiết,

chuyên viên mới là cần nhất; tuy thuộc nhiều kinh điển của Marx, tuy lập trường chính trị rất đúng mà không biết nghề thì cũng không làm được việc.

Người ta không theo Lénine là tại sao? Tại người ta tin như Hồng vệ quân Trung hoa rằng một cái đập xây không đúng phép, sắp vỡ, đương nứt nẻ, muốn rã, chỉ cần mở "cuốn sách đỏ", tụng những lời của Mao Trạch Đông là làm cho đập vững lại (vụ đó đã được quay phim ở đâu đó chắc để chê cách mạng Văn hóa của Mao) hay tại người ta muốn thưởng những người có công lớn trong thời kháng chiến nên giao phó những chức vụ cao cho họ?

Khổng Tử trong thiên Tiên tiến, bài 24 (Luận ngữ) đã cảnh cáo chúng ta rồi. Tử Lộ, học trò của ông, làm gia thần họ Quí, tiến cử Tử Cao làm quan tể đất Phí. Khổng Tử trách: "Như vậy là làm hại con người ta" (vì Tử Cao chưa được học bao nhiêu). Tử Lộ đáp: "Làm chức tể thì có nhân dân để trị, có thần xã tắc (đất đai, mùa màng) để thờ (thế là học), hà tất phải học sách rồi mới gọi là có học?" Khổng Tử mắng: "Vì thế mà ta ghét những lời lợi khẩu" (cưỡng lí để tự biện hộ).

Không học về canh nông mà làm viện trưởng viện nghiên cứu canh nông, không biết gì về hành chánh mà làm tỉnh trưởng. Sao không thẹn với Đông Đức: sau thế chiến, một đảng viên có công lớn được mời làm thứ trưởng, ông ta từ chối, xin được học thêm ít năm ở đại học đã.

Kinh Dịch, quẻ Sư, hào 6 cũng đã khuyên ta khi chiến thắng rồi, luận công mà khen thưởng thì kẻ ít học, dân thường tuy có tài chiến đấu, lập được công, cũng chỉ nên thưởng tiền bạc thôi, không nên phong đất cho để cai trị, vì công việc kiến thiết quốc gia phải là người có tài, có đức mới gánh nổi.

Lẽ đó rất tự nhiên, từ xưa nước nào cũng theo, như đời Trần nước ta, các tướng có công, được phong đất, phong tước, mà việc nước thì giao cho các người có học. Nước Anh sau mấy năm thế chiến rồi cũng chỉ thưởng tiền cho các danh tướng; chẳng những vậy, năm 1945, khi chiến tranh chấm dứt, họ thay cả viên Thủ tướng, cho Churchill về vườn, mặc dầu ông có công nhất trong việc cứu quốc, diệt Đức; như vậy chỉ vì chính sách thời bình khác thời chiến, nên phải dùng người khác.

Chính vì không phân biệt chính sách thời bình và thời chiến mà sau khi hòa bình trở lại - ở Bắc năm 1954, ở Nam năm 1975 - Đảng cho địa phương tự trị như trong thời chiến, và lại dùng những người thời chiến để cai trị trong thời bình; do đó gây nhiều cái tệ mà tệ lớn nhất là cán nặng hơn gáo: mỗi tỉnh là một tiểu quốc, bất chấp cả trung ương, thậm chí một nhân viên rất nhỏ kiểm soát xe hàng, làm bậy, không theo quyết nghị trung ương, bảo hành khách: "Tôi ở địa phương chỉ biết lệnh địa phương, bà con biết lệnh trung ương thì cứ gởi đơn thưa trung ương".

Như vậy là tiểu nhân tha hồ hoành hành, muốn tịch thu gì của hành khách cũng được, không ai răn đe họ khi họ mới mắc tội nhỏ, không ai chế ngự họ khi họ mới ló mòi, lâu rồi thành loạn. Tệ đó, quẻ Phệ hạp và quẻ Cấu trong kinh Dịch đều đã cảnh cáo nhà cầm quyền từ ba ngàn năm trước rồi. ở nước ta ngày nay, chính quyền có cương quyết thay hết các ông hồng mà không chuyên đi (1) thì lấy người đâu để làm việc, và cái phe hồng mà không chuyên đó, bị mất quyền lợi, tất cấu kết nhau, đâu để yên cho chính quyền. Cái hại đó, tôi e một thế hệ nữa chưa hết được

Trong việc trị dân, người nào có quyền vị thì phải có trách nhiệm. Qui tắc đó rất sơ đẳng, bọn Pháp gia – như Thương Ưởng, Hàn Phi - đều nhắc tới nhiều lần. Mà đạo Nho thời nào cũng chủ trương rằng dân mắc tội là lỗi ở tại người trên; người trên mắc tội thì chỉ người trên chịu, dân không liên can gì tới. Trách nhiệm của người cai trị thật minh bạch; muốn vậy quyền của người trên cũng phải rõ rệt, chỉ người nào có trách nhiệm mới có quyền quyết đoán, mưu việc. Thiên Thái Bá, bài 14 (Luận ngữ) Khổng Tử bảo: "Không ở chức vị nào thì đừng mưu tính việc của chức vị đó", như vậy để định rõ quyền hạn, trách nhiệm của mỗi người.

Chúng ta ngày nay theo chính sách "cai trị tập thể", mỗi khi quyết định một việc gì, bất kì lớn nhỏ, cung tập họp cả mấy chục đồng chí của nhiều cơ quan để thảo luận ở hội trường của tỉnh, huyện, hội trường nào cũng đồ sộ, xây cất rất tốn kém. Mỗi cơ quan lại có một hội trường riêng, nhỏ, họp hằng

tuần về những vấn đề nội bộ. Quyết định tập thể có điểm tốt là biết được ý kiến nhiều người, tránh nạn độc đoán, nhưng hội họp nhiều quá, tới nỗi mỗi tuần, nhân viên phải đi họp ba bốn buổi tối, lần nào cũng kéo dài hai ba giờ mà chẳng giải quyết được gì - vì càng nhiều ý kiến lại càng khó quyết định - thì mất thì giờ vô ích, ai cũng ngán. Tai hại nhất là công việc bê trễ, không ai dám lãnh trách nhiệm, trút trách nhiệm cả cho tập đoàn, mà tập đoàn làm chủ tức là không ai làm chủ hết.

Tôi có lần là nạn nhân của chính sách đó. Tôi muốn về Long xuyên nghỉ khá lâu, xin ủy ban nhân dân phường cho phép tôi chở về Long xuyên ít bàn ghế, một số sách và ít đồ cần dùng. Phường không dám cho phép, bảo tôi xin phép công an, công an cũng không dám cho phép, bảo tôi trở lại phường; tôi dĩ nhiên không chịu làm trái banh để hai cơ quan đó tung cho nhau, bảo công an bàn tính với phường rồi trả lời cho tôi. Họ bàn tính với nhau không biết mấy lần, cứ hẹn lần, bắt tôi đi đi về về tám lần, không cơ quan nào chịu nhận trách nhiệm kí một giấy phép rất tầm thường như vậy. Tôi nổi dóa, đòi gặp chủ tịch ủy ban nhân dân phường, họ bảo ông đi vắng - ông này còn khó gặp mặt hơn thiên tử thời xưa, không bao giờ tôi thấy mặt ông cả - sau cùng tôi bảo sẽ khiếu nại lên bí thư thành ủy, lúc đó họ mới chịu cho phép. Thật là tốn biết bao thì giờ cho tôi và cho cả họ. Ai cũng phàn nàn trong chế độ này, nhân viên nào cũng sợ lãnh trách nhiệm mà quyền hành thì rất lớn.

Chương 30 - 31 Đạo đức kinh, Lão Tử khuyên kẻ dùng binh khi đạt được mục đích thì thôi, đừng ỷ mạnh, tự phụ, khoe công; thắng cũng không cho là hay, nếu cho là hay thì tức là thích giết người. Tổ tiên ta đã theo đúng lời đó. Lê Lợi sau khi thắng quân Minh, Quang Trung sau khi thắng quân Thanh, đều khiêm nhu, mềm dẻo với Trung hoa.

Mustapha Kémal sau khi thắng quân Hi lạp ở Dumulu Punar, bắt được hai tướng Hi lạp là Tricopis và Dionys, tiếp đãi họ rất nhã nhặn trong lều của ông, mời họ giải khát rồi cùng nhau phê bình chiến lược của hai bên, làm cho họ phải khâm phục. (Chính phủ mình có lẽ không ai nhớ bài học của Lê Lợi và Quang Trung, và tướng Trần văn Trà chắc chắn không được đọc tiểu sử của Mustapha Kémal. Giá tướng Trà khi vào dinh Độc lập cũng nhã nhặn với tướng Dương văn Minh như Kémal và nếu chính phủ mình sau khi nhận được lời khen của thế giới, chỉ nhã nhặn tuyên bố rằng dân tộc Việt Nam bất đắc dĩ phải giành lại độc lập và sở dĩ thành công là nhờ chính nghĩa, chịu kiên nhẫn và được các nước anh em ủng hộ; bây giờ đây sau ba chục năm chiến tranh chúng tôi xóa hết các hận thù, chỉ muốn yên ổn kiến thiết và rất mong được sự giúp đỡ của tất cả các nước, cộng sản cũng như tư bản; nếu có thái độ như vậy, đừng ham làm chủ bán đảo Đông dương ngay thì tôi chắc chúng ta không phải chịu chiến tranh thứ ba chưa biết sẽ kéo dài tới bao giờ nữa. Chúng ta đang bị sa lầy ở Cao miên, cầm chân ở Bắc Việt, đương mất máu lần, Nga tiếp máu cho được bao lâu và với điều kiện nào? Thế là mới thoát được ách Mĩ thì đã bị ngay nạn Trung hoa, Việt nam trước là nơi tranh chấp của Trung hoa và Mĩ, nay thành nơi tranh chấp của Nga và Trung hoa.

Kinh Dịch, quẻ Giải khuyên khi hoạn đã giải được rồi, chiến tranh đã hết, dân chỉ mong an cư lạc nghiệp, người trị dân nên có chính sách khoan đại, giản dị; tuy phải trừ những cái tệ cũ, nhưng chỉ nên sửa cho sự bình trị được lâu dài thôi, không nên xáo động nhiều quá, nhất là nên làm cho mau xong, đừng đa sự.

Quẻ Cách lại khuyên thay cũ đổi mới là một việc khó, ngược với thói thủ cựu của con người, cho nên muốn có kết quả thì sự cải cách phải hợp thời, phải sáng suốt, soi xét rạch ròi, thận trọng, tính toán kĩ, làm sao thỏa thuận được với lòng người, đừng nóng nảy; và cải cách tới một mức nào đó thì nên ngừng lại, đừng cầu được hoàn toàn thì mới khỏi thất bại.

Giá chính phủ biết khoan dung lại biết giản dị, không cải cách gấp mà tiến hành từ từ thì có thể 90% miền Nam đoàn kết với chính quyền mà sự cải cách tiến được đều đều, vững, không phải sửa sai, thụt lùi mấy lần, mà cũng không có sự tan rã, hỗn loạn trong xã hội như hiện nay.

Mấy ngày đầu tháng 5-1975, người Nam nào cũng phục tinh thần kỉ luật của quân đội giải phóng

và chính sách khoan hồng của chính phủ. Tuyệt nhiên không có cuộc "tắm máu" hồi tết Mậu Thân ở Huế như nhiều người lo ngại, mà cũng không có vụ trả thù cá nhân nào. Nhưng chẳng bao lâu, thái độ khinh bỉ, căm thù lần lần xuất hiện. Người ta coi đồng bào trong này đều là ngụy hết, người ta mưu mô tước đoạt tài sản của ngụy, bắt ngụy đi kinh tế mới để cướp nhà của ngụy. Tại giữa chợ Trương Minh Giảng, một chị cán bộ ở Hà nội vô, nói với bạn cũng cán bộ ở Bắc vô sau: "Chị đừng lo, tụi nó sẽ bị đuổi đi kinh tế mới hết, lúc đó chúng ta sẽ có nhà rộng để ở".

Tinh thần chia rẽ, thù oán từ đó phát sinh và mỗi ngày hố giữa Nam Bắc mỗi sâu thêm.

Rồi chính sách bắt ngụy quân, ngụy quyền đi cải tạo nữa. Mới đầu người ta bảo mỗi người mang theo quần áo, thức ăn, tiền nong dủ cho 15 ngày, nên ai cũng tưởng chỉ độ 15 ngày là về, trong 15 ngày đó chính quyền sẽ chỉ bảo, dẫn dắt cho hiểu đường lối của chính phủ, lối sống mới và diệt những thói quen tật cũ đi; như vậy là điều rất tốt, và ai cũng hăng hái xách khăn gói lên đường cải tạo. Hết nửa tháng rồi hai ba tháng. rồi nửa năm vẫn chưa được về, lúc đó người ta mới hiểu rằng phải cải tạo cho tới khi nào thấy cải tạo hoàn toàn rồi thì mới được về. Và khi nào xong thì không biết. Tới nay (1981), đã 6 năm, vẫn còn nhiều người chưa được về. Có thể bị cải tạo 10 năm như ở Nga chăng? Người ta quên bài học của tổ tiên: vua Trần Nhân Tôn sau khi thắng được quân Nguyên, bắt được tráp thư từ vãng lai với giặc của mấy ngàn người, không thèm coi, đốt đi hết, nhờ vậy mà đoàn kết được toàn dân.

Đọc cuốn J'ai choisi la liberté (đã dẫn), nhất là bộ L'archipel du Goulag của Soljenytsine (gồm 4 cuốn, 2 cuốn đầu đã dịch ra tiếng Pháp và in ở Paris trước 1975), chúng ta phải nhận rằng chính sách của ta không quá tàn nhẫn như chính sách của Nga. Một số trại của mình có chính sách nhân đạo nữa: ăn uống tuy thiếu thốn, nhưng được gia đình tiếp té đều đều, nên người học tập không xuống cân, tinh thần tốt, được lao động vừa sức, được đọc sách báo... Nhưng có nhiều trại rất khắc nghiệt. Một thiếu phụ sau máy năm xa cách, được đi thăm chồng tại một trại miền bắc Trung Việt, khi gặp chồng, không nhận ra được nữa, tưởng là người khác, mãi đến khi chồng cất tiếng hỏi, mới hết nghi ngờ. Chồng cô ta đã thay đổi hẳn từ thể xác tới tinh thần, mất mấy chục kí lô. đi không vững, hốc hác, chậm chạp, gần như một cái xác không hồn, lầm lì, hỏi mới đáp, không còn tình cảm, không suy nghĩ, không nhớ gì cả. sống mà như chết rồi.

Đi cả ngàn cây số mới tới trại mà chỉ được gặp mặt chồng có nửa giờ, lại không được khóc, nếu khóc thì bị đuổi ra liền. Hết nửa giờ, vợ chồng chia tay nhau, vợ nhìn theo chồng đẩy chiếc xe chở đồ tiếp tế về chỗ giam; khi chồng khuất bóng rồi, cô ta gục đầu xuống bàn mà khóc, khóc không biết bao lâu, hết nước mắt mới đứng dậy, loạng choạng ra khỏi trại.

Có trại gọi là "trại bò", không phải để nhốt bò mà để nhốt những ngụy quân ngụy quyền cao cấp; phòng giam họ chỉ có một cái cửa cao độ một thước, muốn vô thì phải bò.

Lối trừng trị như vậy tôi cho là vô ích, không "cải tạo" được con người. Tôi đã nói ở một chương trên, đại đa số những ngụy quân ngụy quyền ở trong nước không có tội gì cả, ngoài cái tội sống ở miền Nam, dưới chế độ Mĩ, Thiệu thì phải theo luật Mĩ, Thiệu; nhưng ngay cả những kẻ có tội đi nữa, nặng thì giết họ đi, nhẹ thì cứ dĩ trực báo oán, như vậy càng dễ cải hóa họ hơn, cần gì phải hành hạ như vậy; dĩ oán báo oán, oán bao giờ mới hết được? Đã hành hạ họ lại không cho con họ vô Đại học mặc dầu học giỏi. Người ta chê bài học của Khổng Tử: Thiên Ưng Dã, bài 4 ông bảo cha Nhiễm Hữu (Trọng Cung) là người ác, nhưng Nhiễm Hữu là người hiền thì cũng dùng.

Làm cho người dân tưởng rằng chỉ phải đi cải tạo nửa tháng mà rốt cuộc là phải đi 5-6 năm, có thể là 10 năm; bảo là cho họ đi học tập, cải tạo tinh thần mà sự thật để hành hạ, để trả thù, như vậy làm sao dân tin được chính quyền? Lệnh trung ương ban hành, địa phương không theo, làm ngược hẳn lại; lương hưu trí không phát, tiền tiết kiệm gởi ngân hàng không cho rút ra mà không thẳng thắn cho họ biết lí do, cứ làm thinh để dân chờ hết ngày này qua năm khác, chờ chán thì tuyệt vọng, thôi không đòi hỏi nữa; cho người ta đăng kí vượt biên bán chính thức, thu của mỗi người bao nhiêu lượng vàng, rồi

bỗng nhiên ngưng lại hết mà không trả lại đủ vàng cho người ta; thâu thuế của người ta và cho phép bán ở chợ trời rồi đột nhiên bao vây cả một khu, tịch thu hết hàng hóa; khi chưa nắm chính quyền thì hứa sẽ bỏ hết các thuế chợ, chia đất cho dân cày; nắm chính quyền được ít lâu thì thuế chợ còn nặng hơn trước, mới chia đất cho dân thì đã bắt dân vào hợp tác xã nông nghiệp, bỏ quyền làm chủ miếng đất của họ mà làm chủ tập thể; tuyên bố với quốc dân và thế giới rằng miền Nam theo chế độ dân chủ, trung lập, rồi một năm sau đã thống nhất quốc gia, hủy bỏ chế độ đó, bắt miền Nam theo xã hội chủ nghĩa như miền Bắc; báo chí, các đài phát thanh chỉ thông tin một chiều, không cho dân biết sự thực, đến nỗi chính những cán bộ ở bưng về cũng phàn nàn rằng báo chí nói láo hết, như vậy dân làm sao tin chính quyền được.

Mở bộ Luận ngữ ra sẽ thấy cả chục bài khuyên nhà cầm quyền giữ chữ tín với dân, đặc biệt là bài 7 thiên Nhan Uyên:

"Tử Cống, một môn đệ của Khổng Tử, hỏi về phép trị dân. Khổng Tử đáp: "Lương thực cho đủ, binh bị cho đủ, dân tin chính quyền". Tử Cống lại hỏi: "Trong ba điều đó, nếu bất đắc dĩ phải bỏ một thì bỏ điều nào trước?" Đáp: "Bỏ binh bị". Tử Cống lại hỏi: "Trong hai điều còn lại, bất đắc dĩ phải bỏ một nữa thì bỏ điều nào trước?" Đáp: "Bỏ lương thực. Từ xưa vẫn có người chết, nếu dân không tin chính quyền thì chính quyền phải đổ" (dân vô tín, bất lập).

Một số học giả phương Tây như linh mục Cras nhận rằng không có học thuyết nào trọng đức thành tín bằng đạo Nho, mà đức đó thời nay bị người ta coi rẻ nhất. Ở thời Khổng Tử, chính quyền nào không được dân tin thì chính quyền đó phải đổ. Vì dân có thể nổi loạn, lật đổ vua, hoặc kéo nhau qua nước khác ở, tìm một ông vua khác để thờ. Ở thời đại chúng ta, khoa học đã tặng nhà cầm quyền những phương tiện cực kì hữu hiệu để đàn áp dân chúng; họ lại nắm sự phân phối thực phẩm, có những thuật mềm nắn dắn buông, vuốt ve dân chúng, cho nên một chế độ độc tài không bao giờ sụp đổ vì chính sách tàn bạo của nó; nếu một nhóm người cầm quyền biết đoàn kết với nhau, quyết tâm bắt dân theo đường lối của họ thì dân phải răm rắp cúi đầu tuân lệnh. Nhưng khi dân thấy chế độ độc tài không đem lại cho họ được một cái lợi gì thì họ phản kháng một cách tiêu cực, tà tà, lè phè, không hăng hái làm việc - chính quyền mình ba năm nay chống tiêu cực mà chẳng có kết quả gì cả - và khi chính quyền thấy chính sách độc tài không có lợi cả cho chính quyền nữa thì tất phải thay đổi chính sách.

Lúc này ai cũng thấy trong thành phần nòng cốt của chế độ, tức đảng viên, quân nhân, nhất là công an, đã chán nản, sa đọa rồi. Ở Long xuyên năm ngoái đã xảy ra một vụ: một anh bộ đội và một anh công an gây nhau ở khu chợ, hằm hè rút súng ra tính hạ nhau. Sau anh bộ đội hỏi anh công an: "Lương anh bao nhiêu một tháng mà anh hút thuốc thơm 2 đồng một điếu? Cứ lục túi các anh công an thì không anh nào không có một gói thuốc thơm. Các anh lấy tiền đâu mà mua?" Anh công an không đáp được, tẽn, bỏ đi.

Đã có nhiều tin quân đội dùng tàu, xe nhà binh chở đồ lậu ở Miên về bán tại các tỉnh gần biên giới. Lại có tin công an ôm vàng và súng ống, dùng tàu chính phủ vượt biên. Tới mức đó thì thế nào cũng phải thay đổi, ngay đồng bào miền Bắc cũng mong mỏi sự thay đổi từ mấy năm nay rồi, vì ngoài đó cũng trụy lạc không kém trong này. Cứ coi mục "ý kiến bạn đọc" trên tờ Nhân dân thì biết.

Kinh Dịch đã xét trường hợp phải làm cách mạng (như trên tôi đã nói), lại xét cả trường hợp trừ bỏ sự li tán mà đoàn kết lại (quẻ Hoán), muốn vậy phải bỏ tinh thần bè phái, nếu cần thì giải tán bè phái, để tập hợp quốc dân mà lo việc nước, tức giải tán cái nhỏ để gom cái lớn lại. Việc đó chính phủ cách mạng đã có một lần làm rồi (năm 1946). Hễ thành tâm thì có kết quả. Nhất là phải thay đổi chính sách kinh tế, bớt thuế má đi, phải cho dân có lợi thì dân mới hăng hái sản xuất.

Từ văn minh nông nghiệp chuyển qua văn minh cơ giới, kĩ thuật, sự phát triển kinh tế đòi hỏi rất nhiều vốn. Vì cần nhiều nguyên liệu, nhiên liệu, máy mốc mà máy móc phải cải thiện hoài, thay đổi hoài. Bọn tư bản phương Tây đầu thế kỉ trước bóc lột công nhân tàn nhẫn, vô nhân đạo, bỉ ổi; nhưng

chúng ta phải nhận rằng chúng bóc lột như vậy một phần nhỏ để gia đình chúng hưởng, một phần lớn để gây vốn, mua thêm máy móc, xây dựng thêm nhà máy, cải thiện phương tiện vận tải giao thông... nhờ vậy kinh tế mới phát triển được.

Ngày nay các nước lạc hậu, nghèo như nước ta mà muốn xây dựng một cơ sở kĩ nghệ gần như bắt đầu từ số không thì dù được nước bạn viện trợ, hoặc tư bản nước ngoài đầu tư, cũng phải dùng cách đó của tư bản, bắt dân chúng làm việc nhiều, tiêu pha ít, ăn lương ít để tạo một số vốn cho quốc gia, nói trắng ra là phải bóc lột lao động, chỉ khác là chính quyền chứ không phải cá nhân bóc lột, mà chính quyền có quyền gấp ngàn cá nhân, tha hồ bóc lột mà không cho dân phản kháng, lấy lẽ rằng bóc lột để xây dựng tương lai cho quốc gia, cho các thế hệ sau, chứ không để cho một giai cấp nào hưởng.

Tuy nhiên, muốn cho dân chúng chấp nhận chính sách khắc khổ đó thì trong xã hội:

- phải có sự công bằng: từ trên xuống dưới đều chịu khắc khổ chung; ngay những bà già vô học ở Nam cũng bảo: nếu cán bộ giữ chính sách "ba cùng" - cùng ăn, cùng ở, cùng làm với dân, như trong hồi chiến tranh thì bảo gì mà dân không vui vé làm?.
- phải cớ sự quản lí chặt chẽ, không dung túng sự phung phí, gian tham;
- phải trọng những nhu cầu tối thiểu của dân, đừng làm trái hẳn với bản tính con người, nghĩa là phải cho dân đủ ăn, đủ mặc, có chút tiêu khiển, có chút lợi, có chút của riêng thì dân mới đủ sức mà làm việc, có chút hứng thú để tăng năng suất lên.

Không thể tặng cho người ta mĩ hiệu là "chiến sĩ xây dựng xã hội chủ nghĩa", ngày đêm hô hào người ta "hi sinh cho đời con cháu được sung sưđng" để bắt người ta sống cực khổ suốt đời, đời này qua đời khác được; vì nghĩ cho cùng khuyên người ta hi sinh cho đời con cháu thì có khác gì các cụ hồi xưa khuyên ăn hiền ở lành để phúc cho con; có khác gì các tôn giáo Ki Tô, Hồi Hồi, Phật khuyên tín đồ chịu cực trong cõi trần này đề chết đi được lên thiên đường hoặc cõi niết bàn không?

Bạn bác sĩ ấy chăm chú nghe tôi nói non một giờ, khi về bảo tôi: "Cháu xin phép bác được thỉnh thoảng lại học bác nữa".

Hôm nay để ghi lại cuộc đàm thoại, tôi sắp đặt lại qua loa, dẫn thêm vài đoạn trong kinh sách và thêm một vài ý (như quẻ Hoán) còn đại cương thì giữ đúng.

Nhưng ghi xong rồi, tôi nghĩ lại mà tự trách mình hôm đó đã nói nhiều quá, quên mất lời cổ nhân: "Không cùng đạo với nhau thì làm sao có thể nói chuyện với nhau được?"

Mình Theo Cả Những Lầm Lẫn Của Người

So sánh những nhận xét của tôi ở trên với những điều tôi đã được đọc trong mươi cuốn về đời sống ở Nga sô, Trung cộng, tôi thấy chính sách của mình y hệt chính sách của hai nước đàn anh đó, những lầm lẫn của mình chính là những lầm lẫn của họ.

Năm 1947, sau 30 năm cách mạng dân Nga cũng bị nhồi sọ như dân mình; xã hội họ cũng có những sự bất công, những kẻ "phe phẩy", những chợ trời, những nhà tập thể dơ dáy như dân mình; cũng cớ nạn mua chợ đen vé coi hát, cũng cấm dân tiếp xúc riêng với người ngoại quốc (2); cũng có nạn bè phái như mình; cũng có lệ muốn thưởng một cán bộ thì cho thêm một số tiền bỏ vào bao thư riêng; các ông lớn của họ cũng cách biệt quần chúng như ở nước mình; những kẻ gian trá cũng có thể lén lút làm mọi cái xấu xa, miễn là đừng chống chính quyền; người Nga nào cũng có hai mặt, ớ nhà thì khác, ra ngoài thì khác như mình.

Họ cũng trọng hồng hơn chuyên, cũng thay đổi chủ trương, chương tnnh liền liền, thợ họ cũng không đủ ăn, công việc gì cũng không chạy; cán bộ của họ cũng sợ trách nhiệm như cán bộ của mình; chính sách cải tạo còn tàn nhẫn hơn chính sách của mình; sự tổ chức bầu cử y như mình, v.v...

Họ có thời "băng rã" (dégel) rồi băng lại đóng lại (gel); Trung hoa cũng có thời "trăm hoa đua nở" rồi mấy tháng sau, trăm hoa lại bị cấm nở; trăm hoa của mình cũng đua nở sau Trung hoa ít tháng, và cũng bị cấm nở sau họ ít tháng. Năm 1966 mình khôn hơn Trung hoa là không làm cách mạng văn hóa,

nhưng năm 1978 mình cũng đã chuẩn bị kĩ để phát động một cuộc cách mạng văn hóa như họ, tính đốt hết các sách báo ở miền Nam, chỉ giữ lại những sách dạy nghề và khoa học tự nhiên, y như Tần Thủy Hoàng chỉ cho giữ những sách thuốc, sách nông nghiệp... (3) May sao chính quyền (miền Bắc hay Nam?) kịp đổi ý, cho hoãn lại cuộc cách mạng đó.

Ngoài ra, cách thức phụ cấp cho sinh viên, đối đãi với trí thức, chính sách học tập chính trị, hội họp ở phường, ấp, dăng, dán biểu ngữ ở khắp nơi, phát thanh bằng loa oang oang mà không ai buồn nghe...; cả lối giáo dục trẻ em, bổ túc văn hóa, công trình khai quật cổ tích chung quanh đền Hùng (4) ...mình đều theo sát gót Mao Trạch Đông.

Tôi có cảm tưởng rằng mình chép đúng đường lối của hai nước đàn anh, không xét hoàn cảnh, dân tình, phong tục của mình có khác họ hay không. Tôi chưa thấy mình có một sáng kiến gì cả, ngay cả những danh từ như biên chế, phụ đạo, tham quan, tranh thủ... mình cũng chép nguyên của Trung hoa. Tôi phục G. Orwell từ 30 năm trước, trong cuốn 1984 đã tiên đoán và vẽ đúng xã hội Trung hoa những năm 1960 và xã hội Việt nam ngày nay. Nhưng Nga, sau khi Staline chết đã hơi thay đổi đường lối (5), Trung hoa sau khi Mao Trạch Đông chết đã bỏ chính sách của Mao, xích lại gần phe tư bản, và nhiều nước như Ba lan, Tiệp khắc, Hung gia lợi, Nam tư... đã có từ lâu chính sách của họ, chính phủ mình lẽ nào không biết?

Xu Hướng Của Thời Đại

I. Dự Đoán Sai Của Marx

Tôi nghe nói bộ Tư bản luận của Karl Marx rất dày, khó đọc mặc dầu văn hay, và ngay ở âu Mĩ, chỉ có một số lí thuyết gia cộng sản, một số triết gia, sử gia là đọc trọn bộ đó thôi. Vì vậy tôi không bao giờ kiếm đọc nó cả. Nhưng tôi đã tò mò đọc một số tác phẩm của một số học giả, văn nhân Âu theo cộng hay không theo cộng, viết về học thuyết Marx. Đại khái họ nhận rằng học thuyết đó có hai cống hiến cho nhân loại:

1) Sự biến chuyển của xã hội, sự diễn tiến của lịch sử tùy thuộc một phần quan trọng vào kinh tế.

2) Giai cấp vô sản bị giai cấp tư bản bóc lột, và phải diệt giai cấp tư bản để tạo một xã hội công bằng, không ai bị bóc lột, mọi người đều bình đẳng với nhau; (Muốn vậy phải hạn chế tự do cá nhân. Hễ bình đẳng thì mất tự do; hễ tự do thì không bình đẳng, không thể lưỡng toàn được).

Học thuyết đó xuất hiện giữa thế kỉ trước, tới nay đã trăm rưỡi năm, và người ta thấy Marx có nhiều điều tiên đoán sai, chẳng hạn:

1) Cách mạng vô sản sẽ xuất hiện trước hết ở những xứ kĩ nghệ tiến bộ như Đức, Anh; nhưng sự thực nó xuất hiện ở Nga, một xứ kĩ nghệ kém nhất châu Âu hồi đầu thế kỉ chúng ta; sau đó nó lại xuất hiện ở những nước nông nghiệp rất lạc hậu về kĩ nghệ, như Trung hoa, Việt nam...;

2) Marx tin rằng giai cấp vô sản ở khắp thế giới đoàn kết với nhau để cùng diệt giai cấp tư bản ở mọi nước, do đó không còn tinh thần quốc gia nữa, thế giới sẽ đại đồng; nhưng bây giờ người ta thấy ngay ở Nga, Trung hoa, Đông Âu, chế độ cộng sản nào cũng mang nặng tinh thần quốc gia tới mức hai nước anh em với nhau mới thề sống chết có nhau, đoàn kết để diệt tư bản mà ít năm sau đã đâm chém nhau vì vấn đề ranh giới, chủ quyền, cũng xâm lấn nhau, phản nhau y như bọn thực dân tư bản vậy; hiện nay Trung hoa lại liên kết với Mĩ để chống Nga nữa, không cho Nga bành trướng ở Afganistan, Đông Á. Không biết bài ca quốc tế: "Prolétaires de tous les pays, unissez-vous" (Hỡi anh em vô sản tất cả các nước, đoàn kết với nhau lại) nay còn ai hát nữa không; Marx muốn diệt chiến tranh nhưng chiến tranh lại xuất hiện giữa các nước cộng sản với nhau;

3) Ông đoán rằng chế độ tư bản sẽ chết, nhưng tới nay nó vẫn mạnh chớ không chết, mà trái lại về sự phát triển kinh tế, nâng cao mức sống của dân thì các nước cộng sản không sao cạnh tranh nổi với nó (lời Garaudy, một giáo sư Pháp theo cộng), vì nó biết tự thích ứng với hoàn cảnh, tự thay đổi, tìm được cách giải quyết lần lần những cuộc khủng hoảng kinh tế, chính trị (lời một chính trị gia cộng sản

ở Đông Đức); nó không đi tới chế độ độc quyền (monopole) mà tiến tới chế độ kinh tế tự do trên thị trường (économie du marché) để thị trường được đlêu hòa. Trái lại, chính những nước cộng sản mới theo chế độ độc quyền, độc quyền quốc gia.

4) Marx muốn xóa bỏ hết sự bất bình đẳng, xóa bỏ giai cấp, nhưng ở Nga, Đông Âu không còn giai cấp tư bản nữa thì lại xuất hiện một giai cấp mới, giai cấp cán bộ, thư lại, từ quyền lợi tới lối sống, đều cách biệt hẳn với giai cấp thợ thuyền, nông dân.

5) Marx hi vọng thay đổi được bản tính con người; Nga đã dùng những biện pháp rất mạnh trên 60 năm nay, hai ba thế hệ rồi mà bản tính con người không thay đổi gì cả: vẫn ham có tư sản, hưởng tự do, hưởng lạc như Âu Mĩ (6).

Hiện nay đã có một sự nứt rạn nặng trong khối cộng, nếu họ không khéo giải quyết với nhau thì trước cuối thế kỉ này sẽ có sự tan rã: Nga, Trung hoa thành kẻ thù của nhau, Trung hoa nhảy qua phía Tây phương; Việt, Hoa cũng hằng ngày sỉ vả nhau, gây hấn với nhau; các nước Đông Âu như Ba lan, Tiệp khắc, Nam tư (có lẽ cả Lỗ ma ni, Bulgarie nữa) đã bỏ chính sách kinh tế của Nga mà khuyến khích nhiều xí nghiệp tư, coi trọng quan niệm lợi (profit), nghĩa là coi nhẹ lí thuyết chính trị mà tìm cái lợi, nhờ vậy mức sống của dân cao hơn ở Nga; Hung gia lợi cho dân chúng tự do hơn, bỏ chế độ độc đảng; hai năm nay Ba lan cũng đòi được vậy; mà đảng cộng sản Pháp cũng muốn vậy; đảng cộng sản Ý, Bồ đào nha đã tỏ ý độc lập, không chịu theo chính sách ngoại giao của Nga trong vài biến cố quốc tế; đảng cộng sản Nhật còn có tinh thần độc lập hơn nữa; hầu hết các nước đó đều thấy chính sách hợp tác xã nông nghiệp (Kolkhoze) của Nga thất bại và không bắt nông dân vào hợp tác xã nữa. Nhất là khắp Âu Mĩ, không nước nào chịu "chế độ xã hội chủ nghĩa Goulag" (socialisme du Goulag) nghĩa là chế độ xây dựng xã hội chủ nghĩa bằng trại giam, trại cài tạo (Goulag) của Nga trong thời Staline.

Ngay ở Nga, từ 1965, cũng đã sửa đổi đường lối kinh tế, cho một số xí nghiệp được tự do, cải cách lối quản lí và lối sản xuất để có nhiều lợi, và có lợi thì chia cho công nhân viên một phần, một phần giữ lại để khuếch trương xí nghiệp. Kossyguine đã biết nghe lời kinh tế gia Libermann chú trọng tới các luật kinh tế, bỏ quan niệm giáo điều đi. Đại học cũng bớt bị chính trị hóa rồi. Thanh niên được đọc các sách phương Tây và họ rất thích văn học Pháp. Họ muốn được tự do tư tưởng. Còn phụ nữ Nga thì đòi được hòa bình và hạnh phúc, mức sống cao hơn, sao cho gần được mức sống của Mĩ, và rất thích đời sống gia đình, ghét đời sống tập thể (theo Jean Marabini trong cuốn L'URSS à le conquite du futur - Denoel - 1967).

Ngay nhà văn cộng sản Pháp Aragon, trong cuốn Histoire parallèle de l'URSS (1962) cũng chê chính sách của Nga trong suốt thời Staline cầm quyền. Nga đâu còn là một thần tượng để các nước đàn em thờ nữa.

Nhà bác học Sakharov trong tờ Express tháng 8-1972, nhận rằng Nga có tiến bộ về xã hội, kinh tế, nhưng các nước cũng tiến bộ như vậy, có phần còn hơn Nga, tiến nhờ kĩ thuật chứ không phải nhờ chủ nghĩa. Ông chê nhà cầm quyền Nga giả dối, ích kỉ, tàn nhẫn; giáo dục và y tế Nga rất tồi tệ vì bọn cán bộ cao cấp được biệt đãi mà bọn thường dân bị ngược đãi; chính quyền dùng nhà thương điên để nhốt bọn trí thức chỉ trích đường lối chính quyền; chính quyền dùng tới 40% lợi tức quốc gia vào quân sự, võ bị, nên mức sống của dân tăng lên chậm...

II. Nguyện Vọng Của Con Người Thời Nay

Đọc sách báo phương Tây trong hai chục năm nay tôi thấy giới trí thức nhất là hạng trẻ ở các nước tư bản và cộng sản có những nguyện vọng giống nhau, và tôi gọi những nguyện vọng đó là xu hướng của thời đại. Nguyện vọng của họ tất nhiên khác hẳn những nguyện vọng của đa số các chính trị gia, nhất là bọn cầm quyền và có thể tiến bộ hơn nguyện vọng của những người già.

Đại khái tôi thấy xu hướng của thời đại chúng ta là:

1) Ngán chiến tranh lắm rồi, thanh niên Nga như trên tôi đã nói, đòi được hòa bình, mà thanh niên Pháp mười bốn năm trước (1966) đã muốn bỏ quân dịch đi, thay bằng dân dịch, nghĩa là không muốn vào trại tập quân sự nữa mà muốn tự nguyện phục vụ dân sự về mọi ngành hoạt động: canh nông, y tế, kĩ nghệ, giáo dục... Ở các nước nhược tiểu. (Kể chung trai và gái, 63,7% thích dân dịch, chỉ có 20,6% thích quân dịch, khoảng 15% không có ý kiến – coi bài "Thanh niên Pháp ngày nay muốn gì?", trong cuốn Những vấn đề của thời đại của Nguyễn Hiến Lê - Mặt Đất xuất bản - 1974)

2) Muốn được tự do, tư tưởng và nhu cầu cá nhân phải được tôn trọng; ngay ở nhiều nước cộng sản, người ta đã muốn bỏ chế độ độc đảng mà đòi có nhiều đảng, mặc dầu cùng theo một chế độ chính trị; vì ai cũng nghĩ rằng có nhiều đường lối đưa tới chế độ xã hội chủ nghĩa, mỗi đường lối hợp cho một dân tộc, một giai đoạn nào đó, không nhất thiết phải theo đường lối của Nga hay của Trung hoa.

3) Muốn được công bằng, có sự bình sản, không có kẻ giàu quá, nghèo quá, không còn sự bóc lột cá nhân. Sự thực là ở các nước tư bản tiến bộ hiện nay, nhờ pháp luật che chở, gần như hết sự bóc lột đó rồi. Lại thêm các xí nghiệp lớn thời này cần vốn rất lớn, không một người nào đủ vốn lập được, phải kêu cổ phần, và hạng thợ thuyền, thư kí cũng mua được cổ phần, do đó sự quản lí không ở trong tay một người, một gia đình, mà ở trong tay những người chuyên môn về quản lí, những kĩ thuật gia, những người này phải nghĩ đến cái lợi của xí nghiệp, không thể bóc lột vô sản trắng trợn như thế kỉ trước được. Sự bóc lột chỉ còn ở những nước lạc hậu thôi; ở các nước cộng sản tôi chắc một ngày kia hiện tượng quốc gia bóc lột cá nhân sẽ không còn khi mà nó không cần thiết để phát triển kinh tế, có thể làm trở ngại sự phát triển kinh tế nữa; lúc đó ở khắp thế giới, sự tăng tiến tài sản, lợi tức sẽ chung cả chứ không riêng cho một giới nào, giai cấp nào (tư bản hay cán bộ lãnh đạo).

4) Muốn hạn chế sự phát triển, sự sản xuất mỗi ngày mỗi nhiều để hưởng thụ rồi hưởng thụ một cách phí phạm để có thể sản xuất được nhiều, như vậy là phát triển để phát triển, phát triển một cách mù quáng, vô mục đích. Các nhà nghiên cứu ở Massachusett Institute of Technologie (MIT) đã họp nhau để tìm ý nghĩa, mục đích cho công việc của họ. Lên cung trăng rồi lên hỏa tinh để làm gì khi mà hai phần ba nhân loại còn đói?

Với lại chúng ta nên nhớ rằng văn minh kĩ thuật chỉ là một giai đoạn trong lịch sử, nó sẽ chấm dứt một ngày nào đó vì nó không thể phát triển vô cùng tận được. Đã có một số khoa học gia, kinh tế gia, chính trị gia chủ trương phải ngưng sự phát triển lại - người ta gọi họ là bọn Zégiste -; và nhiều thanh niên Âu Mĩ ghét lối sống ồ ạt, quay cuồng chạy theo vật chất, mà muốn có một đời sống ổn định, giản dị, gần thiên nhiên.

5) Người dân trong các nước tiên tiến, đặc biệt là giới thanh niên có học đã thấy chế độ dân chủ đại nghị (Parlementarisme) không hợp thời nữa. Dân chỉ mấy năm được đi bầu đại diện một lần, rồi đại diện của mình sẽ suy nghĩ, quyết định thay mình; như vậy là đem tương lai của mình giao phó cho người chứ không phải là dự vào việc nước. Khắp thế giới, chế độ nào tự mệnh danh là dân chủ cũng là giả dối (hypocrisie) hết như Raymond Aron nói, vì không ở nước nào dân được làm chủ thực sự cả, không ở nước nào giai cấp bị bóc lột, ức hiếp cố thể lên cầm quyền cả. Khẩu hiệu "của dân, vì dân, do dân" không đúng. Có thể là của dân, vì dân (hiếm lắm!) nhưng có chính quyền nào là do dân điều khiển, định đường lối, chính sách đâu? Phải thay đổi chế độ ra sao cho dân có thể đích thân dự vào việc nước, đó là đòi hỏi chung của thế hệ đang lên.

Trừ nguyện vọng thứ 4 và thứ 5 là mới mẻ, không thể xuất hiện ở thời nông nghiệp được vì thời đó chưa có chế độ dân chủ đại nghị, cũng không có máy móc, không thể sản xuất nhlêu được; còn ba nguyện vọng trên: hòa bình, tự do, bình sản đều là nguyện vọng chung của nhân loại từ thời thượng cổ.

Khổng Tử, Lão Tử, Thích Ca, Ki Tô, chỉ trừ Mahomet, đều ghét chiến tranh; cả bốn vị đó đều muốn bình sản.

Khổng Tử trong bài 1 thiên Quí thị bảo: "Bất hoạn quả nhi hoạn bất quân" (Người trị nước không

lo thiếu mà lo sự phân phối không quân bình); Lão Tử (chương 48 Đạo đức kinh) khuyên tổn hữu dư bổ bất túc (lấy bớt chỗ dư để bù vào chỗ thiếu), chương 77 lại hỏi: "Ai là người có dư mà cung cấp cho những người thiếu thốn trong thiên hạ?" Thích Ca trong kinh A Hàm cung khuyên phân phối tài sản cho công bằng, tuy không triệt để xóa bỏ giai cấp nhưng bảo mọi người phải có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau, còn Ki Tô cũng như Mặc Tử rất bênh vực giai cấp nghèo.

Về sự tự do, Lão Tử có thái độ cực đoan, không muốn ban giáo lệnh cho dân, lại càng không ban cấm lệnh, vì càng nhiều cấm lệnh thì dân càng nghèo (chương 57). Đạo Nho có chủ trương ôn hòa, thực tế hơn. Sử chép vào khoảng 845 trước Tây lịch, Thiệu Công tâu với vua Chu là Lệ Vương:

"Khi nhà vua biết trị nước thì thi sĩ tự do làm thơ, kép hát tự do đóng trò, các viên thái sử chép đúng sự thực, các đại thần biết can gián, người nghèo không giấu nỗi bất bình về thuế má quá cao, thư sinh học bài lớn tiếng (...), dân bày tỏ ý kiến về mọi việc và ông già bà cả phàn nàn về đủ thứ" (Do Will Durant dẫn ở đầu cuốn Văn minh Trung hoa).

Lời đó có thể chép vào đầu đời Hán, dù vậy chăng nữa thì 2.000 năm trước, triết gia Trung hoa cũng đã có những tư tưởng chính trị tiến hộ biết bao, phái mà ngày nay gọi là Tân tả phái (nouvelle gauche), cũng không hơn được.

III. Sự Tranh Chấp Giữa Nga Và Mỹ

Thế giới còn biến chuyển nhiều, chúng ta đương ở trong một thời hỗn độn, không ai đoán được tương lai ra sao.

Trong hai chục năm tới chưa thể có một chính quyền thế giới (governement mondial) chưa thể đại đồng được, nhưng nhân loại cũng không bị diệt vì chiến tranh nguyên tử đâu. Cộng sản và tư bản tuy xích lại nhau đấy - cộng sản hơi tự do hơn một chút, tư bản bớt bất công hơn; nhưng hai khối vẫn chống nhau (hễ loài người chưa bỏ được ý thức hệ thì còn chia rẽ), không có sự "hội tụ" được. Một học giả Mĩ nhận rằng dân chúng Nga thích chế độ của họ từ khi chế độ đó được cởi mở lần lần, và tuy muốn có một mức sống như Mĩ nhưng không muốn trở về chế độ tư bản, tuyệt nhiên không muốn cho cá nhân bóc lột cá nhân nữa, vì khắp thế giới không có dân nước nào được hưởng nhiều bảo đảm vật chất mà phải làm việc rất ít như dân Nga. Còn dân các nước tư bản thì đại đa số vẫn thích sự tự do kinh doanh, phải tranh đấu, lao lực hơn nhưng đời sống có hứng thú hơn, không bằng phẳng lặng lẽ tới buồn nản, mặc dầu một số thanh niên đã thấy sự cạnh tranh làm cho cuộc đời bận rộn quá. Tôi không biết nhận xét đó đúng tới mức nào, nhưng tôi thấy có lí.

Vậy thì Nga Mĩ không thể thắng nhau bằng ý thức hệ được; nhưng họ cũng không dám dùng chiến tranh nguyên tử để diệt đối phương vì cả hai sẽ chết hết. Chỉ còn một cách là dùng chiến tranh lạnh, tranh nhau ảnh hưởng ở châu Phi, châu Mĩ la tinh, Tây Á, Đông Á, ở những nước yếu mà có rất nhiều tài nguyên cần thiết cho sự phát triển kĩ nghệ của họ: dầu lửa ở bán đảo Á rập, Ba tư, mỏ cobaltz ở châu Phi, mỏ đồng, nhôm, uranium... ở châu Phi và châu Mĩ la tinh. Nước nào dùng ngoại giao, võ lực, tiền bạc hoặc thực phẩm mà liên kết, làm chủ được nhiều nước trong thế giới thứ ba đó, làm chủ được nhiều tài nguyên trên địa cầu thì kinh tế, kĩ nghệ nước đó sẽ mạnh mà thắng nước kia. Đó là chính sách của bọn thực dân mới. Khi nào chiếm hết tài nguyên trên mặt đất, họ sẽ tìm cách chiếm tài nguyên dưới đáy biển. Hiện nay các nước lớn đã họp hội nghị quốc tế để tìm cách vạch ranh giới trên biển, chia nhau khu vực ảnh hưởng. Thực dân còn sống dai lắm. Không còn chiến tranh vì ý thức hệ nữa, mà chỉ còn chiến tranh vì tài nguyên và chiến tranh này gay go hơn chiến tranh ý thức hệ nữa. Tôi sợ giữa thế kỉ sau, thế giới vẫn chưa thể đại đồng được.

Từ 1945 tới nay, phe tư hản phải lùi bước ở nhiều nơi, vì họ không đoàn kết với nhau, không cương quyết, kiên nhẫn, không đảng nào nắm quyền được lâu, và cũng vì họ phải tôn trọng dư luận quần chúng. Nhưng từ nay trở đi, nếu cương quyết thì họ giữ vững được trận tuyến vì khối cộng đã bị chia rẽ, Trung hoa đã bước qua khối Tây phương, Đông Âu cũng không liên kết chặt chẽ với Nga nữa;

và cũng có thể các nước nhược tiểu lần lần thấy rằng theo Nga kinh tế cũng chẳng mau phát triển gì hơn theo các nước tư bản, trái lại là khác, như Bắc Hàn so với Nam Hàn, Trung hoa lục địa so với Trung hoa Đài loan. Đông Đức với Tây Đức. Mà không mau phát triển về kinh tế thì mức sống thấp hoài, dân cứ phải hi sinh hoài, sẽ chán nản, biết bao giờ mới đạt được mục tiêu của Marx, Lénine, là vượt tư bản về bình đẳng, tự do và phong túc.

Điều quan trọng nhất là phe tư bản, đặc biệt là Mĩ, phải bỏ chính sách ủng hộ bọn tham nhũng làm tay sai cho mình mà biết dùng hạng có tư cách, có tinh thần cách mạng, được dân chúng trọng. Simon Leys trong cuốn Les habits neufs du Président Mao (Ed. Champ Libre - 1977) trách Tây phương giúp triều đình Mãn Thanh hủ lậu dẹp bọn cách mạng Thái Bình thiên quốc; rồi qua đầu thế kỉ XX, cũng lại ủng hộ Mãn Thanh dẹp phong trào dân chủ, coi thường Tôn Dật Tiên mà tin Viên Thế Khải; sau cùng nghi ngờ Tưởng Giới Thạch khi Tưởng tỏ ra cái vẻ một nhà cách mạng, mà hết lòng tin Tưởng khi Tưởng lộ chân tướng một nhà độc tài, không hề biết tới Mao Trạch Đông mặc dầu Mao được nông dân ngưỡng mộ. Đó là nguyên nhân chính khiến dân tộc Trung hoa không ưa Mĩ và Tây phương.

Mĩ cũng lại phải bỏ cái thói khinh miệt dân tộc nhược tiểu, vung tiền ra làm sa đọa họ, lập những ổ trụy lạc, cờ bạc, ma lúy, đĩ điếm như Han Suyin đã trách trong cuốn Un été sans oiseaux. Ngay ở nước ta cũng vậy, khi Mĩ chỉ gởi qua giúp mình một số cố vấn thì dân còn có cảm tình với họ, tới khi họ đổ bộ nửa triệu lính lên lãnh thổ mình, làm xáo trộn xã hội mình thì mình chỉ mong họ thua mà cút đi càng sớm càng tốt.

Nếu phe tư bản không thay đổi chính sách và thái độ đó thì sẽ thua cộng sản. Cộng sản sẽ lấn dần như tằm ăn dâu nhờ đường lối mềm dẻo của họ, kiên nhẫn nhắm hoài mục đích, không lúc nào quên, hễ tư bản lửa rơm tỏ vẻ hung hăng thì họ đấu dịu, đợi lúc tư bản quên đi, lo hưởng lạc, hoặc chán nản thì lại âm thầm tiến tới.

Sửa Sai

Hôm nay là ngày Thương binh Liệt sĩ (27-7-81), tôi viết thêm mươi trang này để thay ba trang 629-631 trong bản đầu tiên, mà tiêu đề là "Nhân năng hoằng đạo".

Tôi nhớ đâu như đảng cộng sản Việt nam thành lập năm 1930. Đến nay đã nửa thế kỉ, đã có mấy triệu người ở trong đảng và ngoài đảng cùng nhau hi sinh để mong xây dựng một tương lai tốt đẹp cho quốc gia, dân tộc?

Xương các vị đó gom lại, chất lên, chắc thành một ngọn núi cao lớn gấp 10 ngọn núi Nùng. Anh hồn các vị đó nếu linh thiêng, nhìn xuống tình cảnh dân tộc mình mà tôi mới phác họa vài nét trong chương XXXl sẽ phẫn uất ra sao, có về dự lễ ngày hôm nay nữa không. Anh hồn của ông Hồ nữa! Tất cả những người có tâm huyết tôi được biết, tuổi từ 50 trở lên đều có lời than thở như vậy. Thật bi thảm! Ai ngờ đâu?

Trong dân gian miền Nam này đã xuất hiện câu:

Quốc gia đã phá tán
Cán bộ hóa tư bản
Dân chúng đều chán nản
Dắt díu nhau di tản.

Không biết câu đó đã ra tới Bắc chưa? Những người nào muốn cố giữ lòng tin thì chỉ còn tự an ủi rằng: Nga và Trung hoa đã trải qua một thời như vậy; đó là một thứ bệnh "tuổi thơ" của chế độ, cũng như bệnh sốt, đi tướt, mọc răng của em bé; rồi đây sẽ qua cơn "phát dục" (crise de croissance), chế độ sẽ tốt đẹp, mạnh mẽ. Nhưng tôi tự hỏi còn nhiều nước khác cũng theo xã hội chủ nghĩa như Nam tư, Đông Đức..., họ có mắc thứ bệnh đó không? Hay là họ có cách đề phòng, có thuốc chữa? Còn dân tộc Pháp, sau này có thể theo xã hội chủ nghĩa, có sẽ phải trải qua một cơn phát dục như vậy không?

Mới ba bốn năm nay, bệnh hóa trầm trệ, nhưng nó đã bắt đầu phát từ lâu rồi, theo lời nhiều bạn trí

thức của tôi ở Bắc thì từ mấy năm trước khi Hồ chủ tịch mất; và như tôi đã nói, một tờ niên báo kinh tế bằng tiếng Anh ở Hương cảng cuối năm 1974 đã nhận thấy ba chứng này của Bắc việt: quản lí dở, thiếu kĩ thuật gia, nhiều tham nhũng, vì vậy mà kinh tế Bắc không tiến được.

Tôi cho rằng truy nguyên lên thì lỗi lầm của mình bắt đầu từ 1950, hay trễ nhất là từ 1954: chính quyền không hiểu hoàn cảnh nước mình mà muốn tiến mau quá. Dục tốc thì bất đạt.

1) Trong phần 1 chương VII và phần II chương XIV tôi đã nói: tới 1945, nước mình vẫn là một nước nông nghiệp rất nghèo, kĩ nghệ chưa phát triển, thợ thuyền rất ít mà giới sĩ phu xuất thân từ bình dân, đa số có đạo đức, sống giản dị như bình dân, được dân chúng kính trọng, nên không có giai cấp đấu tranh (hiểu theo Karl Marx); thực sự là hạng bóc lột thì chỉ có bọn tư bản Pháp và một số rất ít đại điền chủ ở trong Nam thôi.

Trong cuộc kháng chiến 1945- 1954, gần như toàn dân theo hoặc có cảm tình với ông Hồ Chí Minh vì ông là một nhà cách mạng lão thành, kiên cường, có nhiều kinh nghiệm, tiêu biểu cho lòng ái quốc của dân tộc; chúng ta theo ông để đuổi Pháp ra khỏi nước, diệt bọn tư bản ngoại quốc và một số tay sai của chúng, chứ không phải để diệt những đồng bào có dăm ba mẫu ruộng, một xưởng dùng vài ba chục thợ hoặc một cửa hàng dùng dăm bảy người bán hàng. Rất ít người có lòng căm thù giai cấp, muốn tạo một xã hội cộng sản. Hoàn cảnh của ta khác xa Nga và Trung hoa: Nga có những lãnh chúa làm chủ cả mấy ngàn héc-ta, cả chục ngàn nông nô; Trung hoa cũng có lãnh chúa, có bọn quân phiệt như một ông vua trong một hai tỉnh mà mỗi tỉnh rộng bằng cả miền Nam nước mình.

Mấy năm đầu kháng chiến, nhờ tinh thần đoàn kết của nhân dân, quân đội của ta mỗi ngày một mạnh, đương đầu nổi với quân Pháp mặc dầu khí giới rất ít, xấu. Rồi từ 1950, Mao thống nhất Trung quốc rồi, giúp mình khí giới và cán bộ, nhưng buộc ông Hồ phải lập lại đảng cộng sản đã bị giải tán từ 1946 để đoàn kết nhân dân, thu hút hết các đảng phái. Và ông Hồ dã theo ý Mao, lập lại đảng cộng sản, đổi tên là đảng Lao động (có lẽ ông biết dân không ưa danh từ cộng sản). Vậy là ông đã biến cách mạng dân tộc thành cách mạng vô sản, đúng đường lối của Mao. Từ đó giữa các cán bộ đảng viên và các cán bộ có khuynh hướng hoàn toàn quốc gia, xảy ra những chuyện xích mích và một số người kháng chiến bỏ về thành nhiều hơn trước.

Năm 1954, thắng Pháp rồi, Việt nam lại theo Mao Trạch Đông, tố khổ các điền chủ mặc dầu họ chỉ có vài mẫu ruộng, mặc dầu họ đã kháng chiến, hoặc có con theo kháng chiến, lập được nhiều công. Thế là trên 800.000 người bỏ quê hương mà di cư vô Nam. Hố chia rẽ sâu thêm.

Trong chiến tranh Việt Mĩ, có thể nói không có gia đình nào trong Nam không có ít nhất là một người giúp Mặt trận giải phóng hoặc có cảm tình với Mặt trận. Điều đó tôi có nói rõ ở chương XXXl; Vậy mà thắng Mĩ rồi, người nào ở từ sông Bến hải trở vào mà không kháng chiến cũng bị coi là ngụy hết, bị đối xử có khi còn tệ hơn thời thực dân Pháp nhiều. Và chỉ hơn một năm sau, những lời hứa hẹn của Mặt trận (tự do dân chủ, trung lập, không trả thù...) bị nuốt hết; miền Nam thống nhất với Bắc dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, Mặt trận bị giải tán. Người Nam nào cũng thất vọng, bất bình. Không còn gì là đoàn kết nữa. Giữa người Bắc và người Nam, giữa người Nam với nhau nữa, kháng chiến với không kháng chiến, có cái không khí giữa thực dân và dân bị trị. Chính ông Đào Duy Anh ở Bắc vào cũng thấy vậy nên trong một cuộc hội họp về thống nhất quốc gia, đã bảo cần nhất là phải thống nhất nhân tâm đã

2) Cũng vì muốn cấp tốc thành lập xã hội chủ nghĩa, sợ bỏ lỡ "cơ hội ngàn năm một thuở" (lời một cán bộ), người ta hấp tấp dựng các cơ sở mới, nhồi chính trị vào đầu óc dân, chú trọng đến chính trị hơn kinh tế, tưởng rằng nếu dân thuộc được mấy khẩu hiệu: tư bản bóc lột, giai cấp đấu tranh, đảng lãnh đạo, vô sản làm chủ, lập hợp tác xã nông nghiệp, làm chủ tập thể, lao động là vinh quang, cùng nhau thi đua..., là Việt nam thành một nước xã hội chủ nghĩa, tiến kịp Nga sô, hơn Trung hoa và Đông Đức rồi. Người ta không hiểu rằng nếu kinh tế không phát triển, dân nghèo đói thì vô sở bất vi, hóa ra

ăn cắp, ăn trộm, ăn cướp, tham nhũng, buôn lậu... không còn nhân cách nữa, mà xã hội sẽ thành một xã hội đồi trụy, chứ đâu phải là xã hội xã hội chủ nghĩa.

Người ta theo sát Mao Trạch Đông, trọng hồng hơn chuyên. Nhưng chuyên đã không có mà cái hồng chỉ có bề ngoài thôi, còn bề trong thì trắng, một màu trắng lem luốc. Điều này tôi đã nói nhiều rồi, không muốn nhắc lại. Biết mấy ngàn giờ học chính trị chỉ như nước đổ lá khoai, tới nỗi cán bộ đi học cũng phải ngán, bực mình thốt lên: "Càng học càng dốt, vì người dạy dốt quá".

Dốt mà dạy dân, lại trị dân nữa, chả trách trong một buổi họp của hội Trí thức yêu nước ở thành phố Hồ Chí Minh, một vị đã bực mình phải thốt lên câu này: "Tôi chấp nhận vô sản chuyên chính nhưng không chấp nhận vô học chuyên chính". Vị đó bị bắt giam ngay ít giờ sau buổi họp.

Muốn phát triển kinh tế thì một nước nghèo, lạc hậu như nước mình cần rất nhiều vốn để đầu tư, nhiều kĩ thuật gia giỏi. Kĩ thuật gia giỏi của mình ở ngoại quốc khá nhiều, nhưng họ không kháng chiến (dĩ nhiên), không được "học chính trị" (cũng dĩ nhiên nữa) nên họ "không thể hồng' được, không thể dùng được, trừ một số rất ít. Còn vốn để đầu tư thì sau mấy chục năm chiến tranh, mình làm gì có? Trông ở nước ngoài không được: các nước tư bản ngán mình quá từ khi mình tuyên bố là nước xã hội chủ nghĩa có lẽ từ trước nữa, từ năm 1956 kia: các xí nghiệp Pháp ở Bắc đã phải rút vốn về làm ăn nơi khác rồi; còn các nước anh em thì tuy quí mình lắm, nhưng lại ít vốn, còn đương lo kiến thiết cho họ. Đành phải đầu tư bằng sức lao động của dân, bắt dân làm việc nhiều mà ăn ít; ăn ít thì không đủ sức, làm tà tà, láy lệ, sản xuất mỗi ngày một kém cả về lượng lẫn phẩm, rốt cuộc kinh tế càng suy hơn và chính cán bộ phải phàn nàn rằng chính phủ bóc lột dân quá mức. thiếu cái tình người.

3) Sai lầm thứ ba, tôi cũng đã nói rồi, là sau khi đuổi được Mĩ đi, mình chưa kịp lấy lại sức, đã nuôi cái mộng làm bá chủ bán đảo Đông dương, thành một cường quốc ở Đông nam Á, không tự lượng sức mình, cũng không nhận định được tình hình thế giới, khiến Trung hoa, Miên, Thái, Mĩ, Nhật đâm ghét mình mà mấy năm nay mình bị sa lầy ở Miên, bị quấy rối ở Bắc Việt, phải nhờ cậy vào uy thế của Nga, do đó lại bị sa lầy hơn nữa, và không biết bao giờ mới gỡ khỏi nước bí đó.

Muốn sửa sai, chúng ta phải

- gây lại lòng tin của dân, tình đoàn kết của người Nam, không phân biệt cách mạng hay ngụy nữa, không phân biệt giai cấp (ở một chương trên tôi đã nói có tới 12 giai cấp), rút bớt quyền lợi của đảng viên đi, đảng viên phải sống khổ như dân, làm việc nhiều hơn dân để làm gương cho dân; diệt tệ quan liêu, bè phái, tham nhũng... cho dân tự do phát biểu ý kiến về mọi vấn đề trong các cuộc hội họp, trên báo, trên đài phát thanh...

- trọng kĩ thuật hơn chính trị, chuyên hơn hồng, chuyên dễ biết được, còn hồng nhiều khi chỉ là bề ngoài, chuyên mới đắc lực trong việc kiến thiết; bỏ một số cơ quan, rút thật nhiều nhân viên trong các sở đi mà đồng thời tạo công ăn việc làm cho mọi người; cho dân đủ sống, đừng bóc lột dân quá; bỏ các địa phương đi hoặc rút lại còn hai ba thôi; cho những người đi cải tạo về...;

- rút ra khỏi cảnh sa lầy ở Miên, lấy lại tình hòa hảo với các nước ở Đông Á;

Từ cuối năm 1980, nhất là gần đây, chính phủ đã nghĩ tới việc sửa sai đó, đã:

- thực tâm muốn diệt tham nhũng, cách chức, bỏ tù một số, kết quả chưa thấy gì: bọn đó nhiều quá, nếu diệt cho hết thì không có người làm việc mà sẽ gây nhiều cuộc chống đối vì chúng có gốc rễ lớn; và hình như đương tính sẽ cho các cán bộ hồng nhưng không chuyên về vườn hết;

- nghĩ tới lợi ích cá nhân, cho nó cũng quan trọng như lợi ích đoàn thể, lợi ích quốc gia; dùng chính sách khoán sản phẩm cả trong nông nghiệp lẫn công nghiệp, cứ theo báo chí thì nhiều nơi có kết quả, nhưng ở Trung cũng có nơi dân phàn nán rằng khoán nặng quá; họ phải làm việc nhiều hơn mà không có lợi gì hơn trước hoặc có chút lợi thì không bõ công, nên họ bỏ vô Nam kiếm cách sinh nhai; tăng gấp đôi lương công nhân và viên chức nhưng đồng thời tăng giá mọi mặt hàng, có thứ gấp bốn gấp mười và ở chợ trời và thị trường tự do, vật giá tăng theo, thành thử đời sống của họ không được

cải thiện chút nào, rốt cuộc là cho tay này chính phủ lấy lại bằng tay kia, có vậy mới giữ đồng bạc khỏi bị phá giá kinh khủng như Trung hoa thời 1945-1949. Phải trừ tận gốc, vá víu không ích lợi gì.

- muốn cùng với Trung hoa và khối Asean tìm một giải pháp cho Cao miên nhưng đề nghị của mình bị họ bác bỏ mà đề nghị của họ mình cũng bác bỏ ở Liên hiệp quốc, vậy là hai bên chưa nhích được một bước nào lại gần nhau.

Điểm cuối này rất khó giải quyết vì ta không chủ động được còn phải tùy thuộc ba nước lớn: Trung hoa, Nga, Mĩ mà Trung hoa và Mĩ, cả khối Asian nữa cương quyết không chịu cho Nga đặt chân lên miền Đông Nam Á. Tôi ngại rằng Đông Nam Á sẽ thành như Tây Á, lộn xộn trên 35 năm rồi mà chưa biết bao giờ mới yên được.

Tóm lại chính phủ có vẻ rụt rè quá. Trong nội các mới thành lập tháng 7-1981, các chức vụ quan trọng nhất vẫn ở trong tay những người cũ, chỉ đổi chỗ của Trường Chinh và Nguyễn Hữu Thọ lẫn cho nhau mà thôi. Trường Chinh lên làm chủ tịch nhà nước, Nguyễn Hữu Thọ làm chủ tịch quốc hội, mười điều mới sửa lưng chừng được một, hai.

Chính phủ nào cũng vậy, dù là chính phủ cách mạng đi nữa, khi đã nắm chính quyền được vài ba chục năm thì cũng hóa bảo thủ. Vì có muốn làm cải cách lớn lao thì rất ngại gặp nhiều sự chống đối của những kẻ sợ mất quyền lợi và xã hội sẽ bị xáo động trong một thời gian lâu như Trung hoa hiện nay. Sự sai lầm đã đâm rễ sâu quá thì dễ gì bứng được? Cho nên phải sáng suốt sửa ngay từ khi nó mới phát. Như kinh Dịch nói: "Lí sương, kiên băng chí": đạp lên sương thì biết là băng dày sắp đến, phải sớm biết để đề phòng kịp lúc.

Một Lối Phát Triển Riêng

Một Lối Sống Riêng

Nếu may mắn ta giải được tất cả những khó khăn hiện tại thì ta phải đặt lại vấn đề chính trị và phát triển kinh tế để đạt được những mục tiêu này:

• thành một nước thực sự độc lập, tự do

• không cần mạnh, giàu, chỉ cần tạo được hạnh phúc cho dân.

Tôi đã nghĩ đến vấn đề đó từ lâu, đã phát biểu vài ý kiến rải rác trong cuốn Một niềm tin (1965), rồi trong bài tựa cuốn Bài học Israel (1968), trên tạp chí Bách khoa (số 424 ngày 1 -3-75). Dưới đây tôi gom những ý đó lại, bổ túc, sửa đổi ít điểm cho có hệ thống.

- Khi đã rút ra khỏi đầm lầy Cao miên, chúng ta nên tuyên bố với thế giới rằng chúng ta theo chính sách trung lập hoàn toàn trọng hòa bình, không gây chiến, không tham chiến, giảm binh số, vũ khí tới mức tối thiểu, chỉ còn là một lực lượng cảnh sát trong nước thôi.

Dĩ nhiên ta sẽ không đứng vào một liên minh quân sự nào hết, yêu cầu các nước lớn cho ta đứng ngoài các cuộc tranh chấp của họ, tự đặt ra ngoài các khu vực ảnh hưởng của họ, không mua khí giới, nhận khí giới của nước nào cả không dự cả những cuộc vận động phi liên kết nữa vì tôi nghĩ rằng những vận động đó càng có nhiều nước dự lại càng dễ biến chất đi, không nhiều thì ít bị ảnh hưởng của khối này hay khối khác, hoặc có cảm tình với khối này, khối khác mà hễ được cảm tình của khối này thì mất cảm tình của khối khác, gây thêm sự xung đột nữa. Vả lại nhiều nước dự thì thế nào cũng có lúc ý kiến sẽ khác nhau rồi lần lần chia rẽ, tan rã, lúc đó sẽ bị các nước lớn lung lạc. lôi kéo.

Chính sách tôi đề nghị đó mới thực sự là phi liên kết, âm thầm, không khen chê ai hết, không để cho ai lấy cớ mà lợi dụng mình được.

Không, chúng ta cứ tuyên bố thẳng rằng chúng ta không muốn nghe nói tới chuyện tranh chấp của các khối, xin các khối quên chúng ta đi, như không có chúng ta trên bản đồ thế giới của họ, đừng nhắc một lời nào đến chúng ta.

Khối nào hay nước nào muốn ức hiếp ta, trừng trị ta về kinh tế, chúng ta còn vui nữa (coi đoạn dưới); nếu trừng trị ta bằng võ bị thì chúng ta không chống lại, có giết dân, chiếm đất, cướp mùa

màng, tài sản của chúng ta, chúng ta cũng không kháng cự, chúng ta chịu chết để xem khắp thế giới có thái độ ra sao. Nếu có nước nào tự nguyện đem khí giới, quân đội giúp chúng ta chống lại xâm lăng, chúng ta sẽ khẩn khoản xin họ "đừng, đừng". Nếu họ cứ vô để đánh nước xâm lăng chúng ta thì chúng ta sẽ dắt díu nhau đi chỗ khác để hai bên giết nhau. Chúng ta sẽ chết nhiều đấy, trước khi thế giới động lòng mà có thái độ cương quyết với kẻ xâm lăng; nhưng chúng ta sẵn sàng chịu sự hi sinh đó, coi đó là một điều kiện không thể thiếu được để giữ sự tự do, độc lập hoàn toàn của mình. Chết như vậy tôi cho là sẽ ít hơn và có ý nghĩa hơn chết vì mượn sức nước khác để chống kẻ xâm lăng, rồi lại làm tôi tớ cho nước khác đó. Dân tộc mình không thể bị diệt được, và qua cơn thử thách đó rồi, chúng ta sẽ được yên ổn sống, vĩnh viễn sống trong hạnh phúc.

- Như vậy chỉ cần hi sinh nhiều lắm là một thế hệ thôi mà tạo hạnh phúc cho các thế hệ sau.
- Đó là về võ bị, ngoại giao. Về kinh tế, chúng ta tìm một đường lối phát triển riêng.

Từ thế kỉ XVIII, nhờ những tiến bộ khoa học, những phát minh cơ giới như máy hơi nước, xe lửa, máy điện, máy nổ... Tây phương mỗi ngày mỗi phát triển về kinh tế; họ cải thiện phương pháp tổ chức, sản xuất mỗi ngày một mạnh, bóc lột công nhân để đầu tư, hóa giàu, mạnh, đi chinh phục thế giới, gây nạn thực dân, gây thế chiến; bây giờ đây, sản xuất quá thừa thãi, họ mắc cái bệnh tiêu thụ phí phạm, tiêu thụ để sản xuất, sản xuất để tiêu thụ, mà đời sống của họ mỗi ngày một bận rộn, quay cuồng, không còn thì giờ để hưởng sinh thú nữa (Coi cuốn Travailler deux heures par jour - Ed. du Seuil - 1979).

Phương pháp phát triển của họ rất có hiệu quả, các nước cộng sản Nga và Trung hoa muốn vừa xây dựng xã hội chủ nghĩa, vừa phát triển cho thật mau để đuổi kịp họ, mạnh như họ, nhưng không kiếm được đường lối nào riêng đã theo đường lối của họ, dùng phương tiện của họ: tập trung tài nguyên và quyền hành, bóc lột giai cấp lao động; như vậy là lấy phương tiện làm cứu cánh, rút cuộc là "không có được một cứu cánh nhân bản (finalité humaine), thành một chế độ tư bản về bản chất mà mang những xấu xa, hủ hóa của chế độ xã hội" (capitalisme dans son enence et socialisme dans ses perversions), như Garaudy đã nhận định trong cuốn L'anternative (Robert Laffont – Paris 1972) (7). Và ông bảo Pháp phải kiếm một đường lối phát triển riêng, nhưng ông chưa đưa ra một đường lối nào cả.

Chúng ta nghèo lại càng phải kiếm một đường lối hợp với hoàn cảnh, tài nguyên thiên nhiên, mức tiến hóa còn rất thấp của mình. Chúng ta phải sống theo lối nghèo, đừng đua đòi Âu Mĩ. Trong giai đoạn hiện tại, chúng ta chỉ nên nhắm mục tiêu này: làm sao cho dân chúng đừng đói rét, đau có thuốc uống, và đồng thời giảm lần lần được sự bất quân trong xã hội, mà vẫn giữ được cái tình người. Tôi cho rằng hạnh phúc của dân ở đó chứ không phải ở chỗ được làm dân một cường quốc trên thế giới đi chinh phục nước người để bỏ thây ở rừng rậm, sản xuất thừa thãi để sống quay cuồng bừa bãi.

Chúng ta chỉ lựa những kĩ thuật nào thật cần thiết cho quốc gia trong đường lối phát triển chúng ta đã tự vạch, chẳng hạn kĩ thuật canh nông, chế tạo máy cầy, phân bón, dược phẩm, đồ điện, máy bơm nước, máy dệt, máy giấy...; còn kĩ thuật của các nước tiên tiến, không hợp với nhu cầu của mình mà quá lốn tiền, chỉ lợi cho một phần nhỏ nhân dân, lại phải tùy thuộc vào sự viện trợ của nước ngoài về nguyên liệu, về kĩ thuật gia, về đồ phụ tùng thì nhất định phải gạt ra ngoài, đừng cho thanh niên học về những ngành đó.

Nếu có thể được, ta hợp tác với vài nước cũng kém phát triển như mình, nhu cầu như nhau nhưng tài nguyên khác nhau, để thành một khối bổ túc nhau về kinh tế.

Điều quan trọng nhất là ta phải tự lực cánh sinh, đừng nhận một sự viện trợ có điều kiện chính trị nào của các cường quốc; nếu nhận thì là tự đút dầu vào cái tròng của họ mà mất tự do, độc lập. Ta phải rán "trồng lúa lấy mà ăn, dệt vải lấy mà bận, can đảm sống lối sống riêng của mình, hòa thuận nhau, bao dung nhau, không ai giàu quá, không ai nghèo quá, chẳng cần ti vi, máy lạnh, những phim cao bồi, những nhạc bi bóp...", (tựa Bài học Israel - 1968).

- Về chính trị ta càng cần có một chế độ riêng. Như ở điểm 5 tiết "Nguyện vọng của con người thời nay" tôi đã nói, khắp thế giới, nước nào cũng tự xưng là dân chủ, tự do mà không ở nước nào, người dân được làm chủ, được dự vào việc nước cả. Tại các nước dân chủ đại nghị thì dân chỉ được mấy năm đi bầu đại diện một lần, rồi đại diện của họ sẽ suy nghĩ, quyết định thay họ. Tại các nước xã hội chủ nghĩa như nước mình thì dân chỉ được bầu những người mà đảng đưa ra, những người mà dân có khi không biết mặt mũi ra sao, chưa được nghe tên tuổi một lần nào nữa. Garaudy trong sách đã dẫn bảo ngay trong các nước cộng sản châu Âu, giai cấp thợ thuyền mang danh làm chủ quốc gia mà sự thực không có chút quyền gì cả, vẫn bị ức hiếp; còn bọn cầm quyền tự cho mình là đồng nhất với thợ thuyền, tiếng nói của mình là tiếng nói của thợ thuyền, do đó có bổn phận thay thế thợ thuyền để cai trị, rồi dùng danh nghĩa đó đề thi hành dưới thời Staline, một chế độ độc tài ghê gớm nhất từ xưa tới nay. Vậy thì ta có nên theo gót tư bản hay cộng sản không? hay phải tìm cách nào, giáo dục dân cách nào cho dân được thực sự dự vào việc nước?

- Về nhân sinh quan. Cuối chương XXlV tôi đã nói thời này cứ khoảng 25 năm thì tri thức của loài người tăng lên gấp 4, không ai có thể học hết được, dù chỉ những đại cương; nhưng kĩ thuật điện tử sẽ giúp ta ghi những tri thức đó rồi khi nào ta muốn dùng thì máy sẽ tìm cho ta trong vài giây, như vậy ta không cần nhớ nhiều nữa, chỉ cần luyện óc tưởng tượng, tập có sáng kiến, khéo dùng những điều máy điện tử lựa ra cho ta. Ở nước ta, không biết tới đời nào, học giả, học sinh mới có những máy đó để dùng, nhưng từ bây giờ, trong việc giáo dục, chúng ta cũng nên chỉ cho thanh niên biết dùng kiến thức của họ hơn là nhớ nhiều. Dĩ nhiên, chương trình phải hợp với nhu cầu và mục tiêu chúng ta đã vạch. Mục tiêu đó là dựng một xã hội mới theo một lối sống mới, một nhân sinh quan mới.

Chúng ta nên cho thanh niên hiểu rằng đừng nên mơ mộng hão huyền, mong một ngày kia đuổi kịp Âu, Mĩ về phát triển, kinh tế, cơ giới, kĩ nghệ được. Mình có thể có một số anh tài, bác học gia, phát minh gia, nhưng số đó rất nhỏ so với các nước giàu có, tiên tiến; còn về sự phát triển tính theo lợi tức trung bình mỗi năm của mỗi đầu người thì cái hố cách biệt giữa mình và Âu, Mĩ, sẽ mỗi ngày sẽ sâu thêm: hiện nay mình chỉ bằng 1/100 của Mĩ, vài chục năm nữa có thể chỉ bằng l/200: nước mình nghèo, tài nguyên ít, vốn thiếu, có gắng sức lắm thì họ tiến được 10, mình tiến được 2; càng ngày họ càng để mình lùi lại xa ở sau.

Mà ví dụ có do một phép mầu nào, chẳng hạn tìm được mỏ dầu lửa, phong phú như ở Koweit, hay mỏ vàng, mỏ kim cương như ở Nam phi..., lại có đủ kĩ thuật gia để khai thác, có thể phát triển mau được mà trong ít chục năm theo gần kịp một nước như Gia nã đại, Tây Đức, Nhật bản, bước vào giai đoạn hậu kĩ nghệ, vào "kỉ nguyên thừa thãi" (èrc d'abondance), sản xuất quá nhiều, tiêu thụ không hết, ví dụ may mắn mà được như vậy thì ta thử hỏi lối sống của Âu, Mĩ mà Nga, Trung hoa mong đạt được đó, nó có tốt đẹp không?

Chương XXIV tôi đã vạch ra sự phi lí của cái vòng luẩn quẩn tiêu thụ để sản xuất, rồi sản xuất để tiêu thụ; nó phi lí mà lại gây ra nạn chiến tranh giữa các cường quốc đi chiếm đất, chiếm tài nguyên của các nước lạc hậu như mình; nó lại khiến cho tài nguyên thế giới mau cạn, không khí, sông biển, đất đai bị nhiễm độc; nó tạo nên một lối sống quay cuồng, chật vật, hết sinh thú, một đời sống bất an của bọn "nouveaux nomadcs", dời chỗ hoài, có nhà cửa mà không có tổ ấm, gần như không có gia đình nữa; nguy nhất là nó sẽ làm cho cá nhân lúc nào cũng bị kiểm soát chặt chẽ, mất hết tự do; đầu thế kỉ sau nó sẽ đưa nhân loại tới đâu nữa, tôi không biết, nhưng chắc chắn là cái tình người càng ngày càng mất.

Văn minh hậu kĩ nghệ (post industriel) của phương Tây như vậy đó. Ngay ở phương Tây cũng đã có nhiều người chán nó. Chúng ta cần thay đổi nhân sinh quan, xét lại quan niệm về hạnh phúc, kiếm một lối sống khác.

Chúng ta đừng đo hạnh phúc bằng lợi tức hằng năm, bằng đô la nữa. Lợi tức của các nước kĩ nghệ

tiên tiến gấp trăm ta nhưng họ đâu có sướng gấp trăm ta. Không phải cái gì cũng đánh giá bằng tiền được. Đời sống vật chất tới một mức nào đó thì nên cho là đủ, không nên đeo đuổi hoài sự tấn bộ vật chất mà bỏ đời sống tinh thần, tình cảm đi. Sự phát triển về kinh tế tới một mức nào đó cũng phải ngừng, không thể tiến hoài được, tiến hoài thì sẽ đi tới đâu? Bộ Trang Tử kể chuyện một ông lão làm vườn chịu khó nhọc gánh từng thùng nước từ giếng lên để tưới rau, chứ không chịu dùng một cái "máy" đằng sau nặng, đằng trước nhẹ, đem nước lên rất dễ cho đỡ phí sức, chỉ vì ông ta nghĩ hễ dùng cơ giới thì tất có cơ sự, rồi có cơ tâm. Ông ta có lí một phần, nhưng người sáng suốt thì biết dùng cơ giới mà vẫn không có cơ tâm, nghĩa là không làm nê lệ cơ giới. Sở đoản của phương Tây là làm nô lệ cho cơ giới. Chúng ta có lúc dùng xe hơi, máy bay, nhưng cũng có lúc chỉ dùng xe đạp và nếu trời mát, có nhiều thì giờ thì ta đi bộ.

Sống giản dị, ăn uống thanh đạm, vui vẻ với nhau, có tình cảm, biết hưởng cái vui tinh thần trong cảnh thiên nhiên, tôi cho như vậy là hạnh phúc, mà hạnh phúc đó đâu có cần lợi tức nhiều.

Một số nhà khoa học phương Tây, như Lynton K. Caldwell trong cuốn In defense of Earth (1972), Victor C. Ferkiss trong cuốn Technological man (1969), đã khuyên chúng ta trở về đời sống thiên nhiên, vì con người là một phần của thiên nhiên, hễ làm trái thiên nhiên thì gặp họa. Thuyết của họ giống thuyết Lão, Trang. Một số thanh niên Âu Mĩ bây giờ thích đọc Đạo đức kinh của Lão, chán văn minh kĩ nghệ của họ rồi.

Trong hai tạp chí Pháp cách đây 7-8 năm, tôi thấy đăng tin ở Mĩ, không nhớ tiểu bang nào, một số người Mĩ lập một làng, sống chất phác, sung sướng, gần với thiên nhiên, chỉ dùng rất ít cơ giới, tựa như đời sống thời đại nông nghiệp; nhiều người ở các nơi khác xin gia nhập, làng phát triển, du khách tò mò tới coi khá đông. Ở Pháp cũng có một làng như vậy ở miền Normandie hay Bretagne, đã trên nửa thế kỉ nay giữ nếp sống nông nghiệp thời thế chiến thứ nhất, không dùng xe hơi mà dùng xe ngựa, cày ruộng, trồng trọt, câu cá toàn bằng những dụng cụ thời trước, không có ti vi, chỉ có vài máy thâu thanh cho cả làng để chỉ bắt những tin cần biết, tục cổ giữ được hết; có một số thanh niên bỏ làng ra tỉnh hoặc đi nơi khác nhưng số đông ở lại và những người lớn tuổi thì thỏa mãn về đời sống đó lắm. Đọc hai thiên du kí đó tôi mong được tới nơi sống một thời gian xem đời sống và tình người ra sao. Có vẻ như Đào hoa nguyên kí của Đào Tiềm.

Ở những nước văn minh, tự do cá nhân được tôn trọng thì có thể có nhiều làng kiểu đó. Nhưng cả một nước năm sáu chục triệu dân mà muốn sống biệt lập ra ngoài lề thế giới thì tôi biết rằng khó quá. Các nước đàn anh rất văn minh nỡ lòng nào để cho mình một đời dã man như vậy! Chê nhạc giật gân, vũ lõa thể, báo khiêu dâm của họ thì được, hoặc chê cả phi cơ phản lực, vệ tinh nhân tạo của họ thì cũng được đi; đến như tẩy chay những vũ khí tối tân, cứ 5 năm lại cải tiến một lần, những khí giới hóa học, vi trùng, những bom hạch tâm của họ thì là phản động rồi, họ đâu chịu tha thứ, nhất định phải lôi mình về thế giới văn minh của họ chứ. Tôi biết vậy. Hình ảnh một nước Việt nam tôi đã phác họa ở trên chỉ là một không tưởng, nhưng tôi vẫn giữ nó; có lúc lại còn mơ tưởng một ngày kia, Việt nam thành một cái "havre", một cái bến yên lặng cho nhân loại nữa. Và du khách thế giới kéo nhau tới thăm... Biết đâu chừng! (8).

(Hôm nay, 2-10-81, đọc lại tiết này, tôi thấy chính sách của tôi chỉ là chính sách bất bạo động, bất hợp tác của Gandhi áp dụng vào một nước nhược tiểu đối với các cường quốc trên thế giới.)

Chú thích

(1) Công việc này tháng 9-81, chính quyền rục rịch làm, chờ xem kết quả ra sao.

(2) Một kĩ sư, giáo sư cúa Cuba, Nga... qua giúp mình thì cán bộ mình chỉ được tiếp xúc với họ ở chỗ làm việc và trong giờ làm việc; ra đường gặp nhau thì phải làm bộ như không hề biết nhau.

(3) Mao tự hào về cách mạng đó lắm. Tây phương chê ông ta là Thủy Hoàng ngày nay, ông ta mỉm cười bảo ông hơn Tần Thủy Hoàng cả trăm lần chứ vì Thủy Hoàng chỉ chôn sống 460 kẻ sĩ, còn ông

thì giết tới 46.000 trí thức kia (Theo Simon Leys – sách đã dẫn).

(4) Trong cuộc cách mạng văn hóa, vệ binh đỏ phá hủy nhiều di sản văn hóa quá nên Trung hoa bị Tây phương chê. Năm 1970 Mao muốn thân với Tây phương tó ra mình rất trọng văn hóa cổ, chứ đâu có dã man, cho khai quật ít mộ cổ. Việt nam theo gót Mao, cung khai quật khu chung quanh đền Hùng để tìm cố tích. Khi công việc khai quật ngưng ở Trung hoa thì ở Việt nam cũng ngưng. Y như hình với bóng.

(5) Về nông nghiệp họ đã bỏ những nông trường quốc doanh như trên tôi đã nói. Về văn hóa họ cho cách mạng văn hóa là đào tạo những cán bộ giỏi, biết sử dụng tất cả những cái hay cúa loài người, muốn vậy phải một thời gian lâu dài (theo Lô gíc lịch sử - sách đã dẫn - mới dịch và xuất bản vài năm nay ở VN)

(6) Coi thêm tập Con đường hòa bình - Lá Bối 1970 - trong đó tôi còn kể thêm vài lời tiên đoán sai cúa Marx nữa.

(7) Garaudy là một lý thuyết gia quan trọng cúa đảng cộng sản Pháp, làm giáo sư, soạn được non 30 cuốn, hầu hết về chính trị, nhất là về chế độ cộng sản. Có tư tưởng độc lập, không chịu theo đường lối của đảng nên bị trục xuất khỏi đảng năm 1970, nhưng ông vẫn giữ chủ nghĩa cộng sản.

(8) Hai tiết "Sửa sai" và "Một lối phát triển riêng, một lối sống riêng" này tôi mới viết thêm ngày 31-7-81 để thay tiết "Nhân năng hoằng đạo" trong bản viết tay đầu tiên.

CHƯƠNG XXXIII

LẠI TIẾP TỤC VIẾT

Hồi kí kết Hiệp định Paris, tôi đã tính sáu mươi lăm tuổi, hoà bình trở lại rồi tôi sẽ nghỉ. Cuối năm 1975, tôi vừa đúng sáu mươi lăm tuổi, nói với một bạn thân:

- Chúng mình già rồi, không nên làm gì nữa, chỉ mong người ta cho mình ở yên để coi những bước thăng trầm trong buổi giao thời.

Bạn tôi đáp:

- Như vậy là tốt nhất.

May mắn là chính quyến thấy tôi đa bịnh và tuổi cao, cho tôi được thong thả. Nghe nói ở Nga, những người già khỏi học chính trị, vì người ta nghỉ tuổi đó nan hoá, mà lại "gần đất" rồi nên chú trọng vào sự huấn luyện bọn trẻ hơn.

Tuy nhiên hai năm đầu, vì đã lỡ có một chút danh, tôi cũng không được nhàn, phải học tập đường lối chính phủ, làm một số bổn phận công dân, dự vài ba cuộc họp với tư cách trí thức yêu nước, hoặc nhân sĩ, và tiếp nhiều bạn văn ở bưng về, ở Bắc vô.

Tôi lại may mắn là khỏi phải lo về gia đình. Vợ tôi, bà họ Trịnh mắc kẹt ở bên Pháp từ 1972 vì phải trông hai đứa cháu nội, vì con tôi đã li thân với vợ, đương xin toà li dị. Một hai tháng sau ngày Giải phóng, liên lạc được với ngoại quốc tôi báo tin nhà cho họ biết, và ít tháng sau tôi cũng được tin bên đó.

Ở bên đây chỉ còn tôi và bà họ Nguyễn. Chị giúp việc nhà xin nghỉ luôn để về quê ở Thừa Thiên làm ruộng. Nhà tôi kêu một đứa cháu, nữ sinh Đại học sư phạm lại ở cho bớt hiu quạnh và tôi yêu cầu nhà tôi ở lại Sài Gòn với tôi tới khi mọi việc ổn định rồi hai vợ chồng sẽ về Long Xuyên luôn cho gần bà con, họ hàng và khi chết khỏi phải xa quê.

TIẾP BẠN VĂN – DỰ CÁC CUỘC HỌP

Như một chương trên tôi đã nói, chiều ngày 1.5.1947 tôi mới ra khỏi nhà đi thăm bác sĩ Nguyễn Hữu Phiếm, nhưng ông đã cùng gia đình di tản tới đảo Guam rồi từ đó qua Pháp. Cô em ruột tôi và cô Mộng Đơn em nhà tôi[266] cũng ở đảo đó để đợi qua Mĩ.

Tối ngày 3.5, nhà văn Nguyễn Văn Bổng bút hiệu Trần Hiếu Minh, tác giả tiểu thuyết nổi tiếng Con trâu - và Rừng U minh, hồi giải phóng chắc đương hoạt động tại thành nên lại thăm tôi trước hết, do một bạn văn giới thiệu. Ông ta đã đọc một số sách của tôi, thích cuốn Tô Đông Pha, nên lại làm quen. Người Trung, ngoài ngũ tuần, có học khá, ăn nói thận trọng.

Vài hôm sau, cũng vào buổi tối, nhà văn Nguyễn Huy Khánh cùng với cô Hợp Phố (em Thiên Giang) cũng lại chơi. Tôi quen ông Khánh từ non hai chục năm trước, viết bài tựa cho cuốn Khảo về tiểu thuyết Trung Hoa của ông. Ông là nhà biên khảo, biết chữ Pháp, chữ Hán, nghe nói có nhiệm vụ khá quan trọng trong thời kháng chiến. Về Sài Gòn, ông điều khiển tờ Giải phóng, rồi qua tờ Đại đoàn kết cơ quan thông tin của Mặt trận tổ quốc. Hồi nằm vùng ở thành ông có viết ít bài cho tờ Bách Khoa nên có cảm tình với anh em Bách Khoa, và giúp đỡ cho tôi được ít việc trong buổi đầu sau ngày Giải phóng. Đối với tôi, ông thành thực, cởi mở.

Khoảng một tháng sau, Thiên Giang (theo kháng chiến sau Tết Mậu Thân) từ Hà Nội mới vô, cùng với ông Khai Trí lại thăm tôi, đương lúc tôi đau. Về chí hướng chúng tôi đã xa nhau từ lâu, cho nên gặp nhau tuy niềm nở mà không thân mật.

Tôi không tham dự cuộc mít tinh đầu tiên ở Dinh Độc lập để mừng chiến thắng (không nhớ ngày nào) vì vừa lớn tuổi, vừa đau. Nghe nói có tới nửa triệu người. Phải đi từ một hai giờ khuya, sáu giờ

tới dinh, chín mười giờ mới giải tán. Nhiều ông già bị một cơn mưa, mà phải đứng bốn giờ liền, về nhà đau cả tuần lễ.

Sau ngày mít tinh đó, tôi mới lại toà soạn Bách Khoa. Tấm bảng đã bị hạ. Gặp bốn năm anh em, ai cũng có vẻ lo lắng. Họ cho hay từ ngày 2.5, nhiều nhà báo, nhà văn ở Sài Gòn, mỗi ngày lại trụ sở tạm thời của cơ quan văn hoá nào đó ở đường Nguyễn Du, từ bảy giờ sáng tới trưa để xin "chỉ thị" của cách mạng. Họ tự ý tới chớ không ai mời; các cán bộ cách mạng bận việc tíu tít mà cũng chưa có chỉ thị của cấp trên, mặc cho họ ngồi đó, sau đưa cho họ tờ giấy bảo họ ghi những hoạt động của họ trong thời Diệm, Thiệu. Ngồi không suốt một tuần, họ chán, lần lần không tới họp nữa. Họ có mặc cảm tội lỗi.

Trước ngày Giải phóng tôi đã bị chứng nước tiểu đục, đi tiểu buốt, bác sĩ Phiếm trị không hết hẳn, mà da qui đầu co lại muốn bít lỗ tiểu. Sau ngày Giải phóng tôi nhờ bác sĩ trẻ Nguyễn Chấn Hùng, độc giả của tôi trị cho. Cậu ấy cho là tại da qui đầu cả, cắt đi, cho uống ít thứ thuốc nữa, hết luôn.

Trong thời gian trị bệnh, hội Nhà văn Giải phóng Sài Gòn – Gia Định mời tôi dự buổi bầu Ban chấp hành, tôi không dự được.

Một hôm đi mua thuốc, tôi gặp ông bà Trần Thúc Linh, ông lái xe hơi, thấy tôi vẫy tôi lại đưa tôi về nhà. Tôi thấy ông bà đều có vẻ buồn, đoán được lí do, nhưng không hỏi. Mấy năm trước Giải phóng, ông hoạt động ngầm cho cách mạng, bị chính phủ Thiệu giam hai lần; một người con trai của ông tên Chương, đương học Y khoa, ra bưng một hai năm rồi về, ít lâu sau bị giết một cách tàn nhẫn: xô hay liệng từ từng lầu thứ ba trường Y khoa xuống đất, chết tức thì. Cái chết đó làm ông đau xót. Ngày đưa đám cháu Chương – cháu rất mến tôi – trông thấy tôi, ông nức nở khóc ròng, tôi không hiểu nước mắt ở đâu ra nhiều thế.

Giải phóng rồi mà ông buồn, ít nói, chắc có nhiều tâm sự. Ít lâu sau, tôi thấy ông trong danh sách Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc thành phố Hồ Chí Minh. Năm kia (1978), bà Linh xin qua Pháp thăm con, đợi cả năm mới được phép. Ông ở lại Sài Gòn với người con út, cũng ở trong Mặt trận Tổ quốc. Tháng 3.1980, tôi hay tin ông đứt mạch máu, tê liệt nửa người, mê man một tuần, ở trong Bệnh viện Thống Nhất, như ông Nguyễn Ngọc Thơ trước kia. Bệnh viện Thống Nhất trị cho ông gần hết, ông xin qua Pháp trị tiếp. Hiện ông ở Pháp. Ông ham hoạt động, có sáng kiến, có đởm thức, có nhiệt tâm, ăn nói rất hoạt bát.

Tháng 6.1975, cô Cao Thị Quế Hương trong Ban Trí vận khu Sài Gòn – Gia Định dắt Nguyễn Kim Thản, Viện trưởng Viện Ngôn ngữ học Hà Nội lại thăm tôi. Nói chuyện với nhau khoảng một giờ về vấn đề giữ cho tiếng Việt được trong sáng. Tôi tuyên bố rằng đã thôi nghiên cứu về Ngữ pháp hơn mười năm rồi, lúc này chỉ đọc Trung triết thôi, và bảo ông nên tìm thăm ông Trương Văn Chình và bác sĩ Trần Ngọc Ninh, hai người này biết nhiều hơn tôi về Ngôn ngữ học.

Vài tổ chức Văn hóa mời tôi dự các buổi diễn thuyết, tôi đều không dự được.

Tháng bảy, Hội Nhà văn Giải phóng mời tôi dự một cuộc toạ đàm với hai cán bộ Văn hoá cao cấp ở Bắc vô: Thứ trưởng Hà Huy Giáp và thứ trưởng Hà Xuân Trường[267]. Chỉ có năm nhà văn ở Sài Gòn được mời: Vũ Hạnh, bà Phương Đài, Nguyễn Ngọc Linh… mà tôi là nhà văn duy nhất không nằm vùng[268].

Tôi lớn tuổi nhất, đưa ý kiến trước hết, yêu cầu chính quyền vạch rõ đường lối văn hóa của Bắc, giải toả nỗi thắc mắc và lo ngại của cả ngàn nhà văn trong Nam – như trường hợp nhà văn Bình Nguyên Lộc – và nên cho họ biết sớm có thể dùng họ được hay không, nếu không thì họ kiếm cách khác mưu sinh.

Ông Hà Huy Giáp có vẻ cởi mở, bảo cứ phục vụ nhân dân là đúng đường lối của chính phủ rồi; nhà văn nào cũng được tự do phát biểu ý kiến, tự do sáng tác theo cảm nghĩ của mình, và những nhà văn như Bình Nguyên Lộc – có lần thách đố học giả miền Bắc – nên yên tâm, đừng có mặc cảm gì hết.

Chính quyền theo chính sách đoàn kết và khoan hồng mà! Ông nói thêm: "Dĩ nhiên, những tác phẩm nào không hợp với chủ trương của chính phủ thì chính phủ không dùng".

Ông phàn nàn rằng cán bộ văn hóa Sài Gòn đã đốt nhiều sách viết về văn thơ của ta, cả nhiều bộ tự điển nữa.

Tôi hỏi ông: "Trong bộ Văn học Trung Quốc hiện đại, tôi chê cuộc cách mạng Văn hóa 1966 của Mao Trạch Đông, ông nghĩ sao?". Ông đáp: "Tôi không biết cuộc cách mạng đó ra sao, nhưng Trung Hoa có đường lối Văn hóa của Trung Hoa, mình có đường lối Văn hoá của mình".

Sở dĩ tôi hỏi vậy vì hồi đó, Sở Thông tin Văn hoá thành phố đương kiểm duyệt những tác phẩm của tôi. Kết quả là họ không cấm một cuốn nào của tôi cả, như một chương trên tôi đã nói, chỉ bảo bộ Văn học Trung Quốc hiện đại còn phải xét lại (rồi họ im luôn); còn cuốn Bài học Iraël thì họ chỉ khuyên các sạp sách cũ đừng nên bày bán. Lần đó họ cấm toàn bộ tác phẩm của 56 nhà văn trong Nam mà họ cho là phản động hay đồi truỵ.

Tháng 8.75, Đại hội trí thức yêu nước ở Nhà hát thành phố (Quốc hội thời Thiệu), tôi được mời dự với tư cách nhân sĩ thành phố. Hai người dìu cụ Trần Tuấn Khải bước lên bàn chủ toạ trên sân khấu. Cụ ngồi yên, trước sau chỉ nói một câu đại ý: "Tôi đã tám mươi tuổi rồi, nhưng thực ra tôi chỉ mới một tuổi, mới sanh ngày Giải phóng". Cử toạ im lặng, cảm động hay buồn cho cụ? Ít tháng sau cụ làm bài "Mừng anh khoá về" đăng trên tờ Văn nghệ 13.9.75. Không ai để ý tới bài đó cả. Cụ lẩy bẩy đứng vậy ngó hình Chủ tịch Hồ Chí Minh khi trỗi bản Quốc ca. Nghe nói mãi năm ngoái chính quyền mới trợ cấp cụ mỗi tháng 150đ.

Khi nghỉ để giải khát, tôi về trước.

Hai tháng sau, có Đại hội Văn nghệ thành phố cũng họp tại Nhà hát thành phố, để giới thiệu các hội viên trong đợt đầu, toàn là những văn nghệ sĩ nằm vùng tôi không hề biết tên. Nhà văn Lý Văn Sâm mời tôi phát biểu ý kiến, tôi từ chối, ông ta có vẻ thất vọng.

Trong Đại hội đó tôi ngồi cạnh nhà văn Thiếu Sơn Lê Văn Sĩ, tác giả cuốn Phê bình và Cảo luận mà tôi đọc từ đầu thế kỉ. Hồi làm việc ở Sở Thuỷ lợi Sài Gòn, tôi biết ông có họ xa với bên ngoại của tôi (ông quê ở Đoan Loan), làm việc ở Sở Bưu điện Gia Định, nhưng không có dịp gặp nhau. Mập, lùn, lớn hơn tôi vài tuổi, có bệnh huyết áp cao. Ông khen tác phẩm và bài báo của tôi, bảo: "Ở trong khu bị chiếm và viết được như vậy – ông muốn nói: tôi can đảm, thẳng thắn chỉ trích chính phủ - là được lắm".

Hồi trẻ ông theo đảng SFIO của Pháp[269], thời kháng chiến ra bưng ít lâu; thời kháng Mĩ theo Mặt trận giải phóng rồi ra Bắc[270] được chính phủ ngoài Bắc cho qua Pháp "tham quan" một thời gian; giải phóng rồi trở về Sài Gòn, làm một nhân sĩ. Tôi hỏi ông sẽ viết lách gì những không, ông mỉm cười, đáp:

- Thời trước mình viết, nguỵ nó bỏ tù mình cũng không sao; bây giờ viết để cho cách mạng bắt giam mình thì kì quá, mà lại kẹt cho họ nữa.

Tôi cười, quí ông là người hiền lương, thành thực, có tư cách.

Hai năm sau ông mất vì đứt mạch máu. Trong hai năm đó, tôi chỉ thấy ông viết vài bài ngắn, một đăng trên tờ Sài Gòn Giải phóng vào cuối 1975, đại ý là: muốn đoàn kết thì đồng bào miền Bắc nên bớt mặc cảm tự cao đi, còn đồng bào miền Nam nên bớt mặc cảm tự ti đi.

Đọc bài đó, tôi viết thư cho ông bảo: "Không biết đồng bào Bắc có bớt được chút mặc cảm tự cao nào không, chứ người miền Nam rất ít ai còn mặc cảm tự ti".

Ông không đáp, nhưng khoảng một tháng sau ghé toà soạn của Bách Khoa, nói với Lê Ngộ Châu: "Anh Lê không làm cách mạng nhưng đáng quí hơn nhiều người làm cách mạng".

Chính ông dắt ông Như Phong, giám đốc Nhà xuất bản Văn học Hà Nội lại thăm tôi. Tôi tặng ông và Như Phong mỗi người vài cuốn biên khảo của tôi. Như Phong hỏi tôi có tác phẩm nào có thể in

hoặc in lại thì đưa cho ông coi. Tôi đưa cho ông cuốn Đông Kinh nghĩa thục, cuốn Chiến Quốc sách mà ở Bắc chưa ai viết, với tập bản thảo Tôi tập viết tiếng Việt. Ông trở ra Hà Nội, một năm sau không có tin tức gì cho tôi cả, tôi viết thư đòi tập bản thảo, nửa năm sau nữa ông mới trả.

Cuối năm 1975, chính quyền phát động phong trào thống nhất tổ quốc. Nhà văn Nguyễn Đổng Chi, tác giả cuốn Cổ văn học sử, lại thăm tôi, xin tôi viết một bài về vấn đề thống nhất để đăng trong một tạp chí nào đó. Tôi từ chối, lấy cớ là đau và không có tài liệu lịch sử. Giá tôi có viết thì cũng uổng công vì tạp chí ông nói đó sau không thấy ra.

Cũng vào khoảng đó, Đào Duy Anh ở Hà Nội vào, tìm tôi. Hôm đó, khoảng bảy giờ, tôi đang ăn sáng thì một ông già tóc râu bạc phơ, mập, lùn, to xương đứng ở ngoài sân nhìn qua cửa sổ có lưới sắt hỏi tôi.

- Ông Nguyễn Hiến Lê có nhà không?

Tôi không biết là ông, mà không muốn tiếp người lạ, nên đáp:

- Không, ông ấy về Long Xuyên rồi. Chưa biết bao giờ về.

Ông ta quay ra. Ít bữa sau ông trở lại, gặp nhà tôi, xưng danh, nhà tôi cho tôi hay, tôi ở trên lầu xuống tiếp liền.

Hỏi nhau về gia đình, hoạt động văn hóa của nhau, rồi nói chuyện thời cuộc. Ông khuyên tôi nên coi các cán bộ ở bưng về như con cháu mình, tìm hiểu họ chứ đừng trách họ. Họ gian lao chiến đấu cả chục năm, thành công thì tất nhiên muốn được hưởng lạc, muốn được nắm quyền và tin chắc rằng chính sách của họ đúng, phải có tin như vậy mới làm việc được. Họ ít được học, không có kinh nghiệm hành chánh, cho nên phải dò dẫm… Khi ra về ông hỏi con trai tôi ở đâu, tôi đáp làm kĩ sư ở Pháp, ông bảo: "Tốt, Pháp là một nước văn minh".

Tôi hỏi ông:

- Làm sao anh biết tôi mà lại thăm?

Ông đáp:

- Tôi vô đây kiếm tài liệu viết về trí thức tiến bộ miền Nam. Khi tới Huế tôi đã nghe nhiều người nói về anh; tới Nha Trang Quách Tấn khuyên tôi vào Sài Gòn nên lại tìm anh; sau cùng tới Sài Gòn, Phạm Văn Diêu bảo nên lại thăm anh trước.

Năm đó (1975) tôi gặp ông một lần nữa, tặng ông ít cuốn sách, ông tặng tôi cuốn Tự điển Truyện Kiều (viết công phu) soạn xong đã lâu, đưa nhà xuất bản, bị họ dìm cả chục năm, sau nhờ thủ tướng Pham Văn Đồng can thiệp, họ mới in cho. Sách mới phát hành mấy tháng đã hết.

Năm sau ông lại vô Sài Gòn, chúng tôi gặp nhau vài lần.

Năm 1978 ông trở vô một lần nữa, tôi mời ông ở lại chơi ít ngày, được biết rõ ông hơn. Ông ân hận rằng có hồi làm chính trị, thất bại, tự xét kĩ không làm chính trị được, nên chuyên về Văn hoá. Ông ngại rằng hai ba chục năm nữa, kinh tế vẫn chưa tiến được, và xã hội chủ nghĩa vài trăm năm nữa cũng chưa xây dựng xong, mình sẽ bị phương Tây bỏ lùi lại sau rất xa nếu không có sự thay đổi mạnh mẽ.

Năm ngoái (1979), ông lại vô Sài Gòn, ở sáu bảy tháng, nhưng tôi bận việc nên ít có dịp gặp ông. Ông mất một lá phổi, một vai xệ xuống, hơn tôi bảy tuổi mà còn mạnh quá: nói chuyện suốt ngày được, ngồi nghe ông tôi thấy rất mệt. Ông mượn tôi ít cuốn sách Trung Hoa về Hàn Phi và bản thảo tôi viết về Hàn Phi để kiếm tài liệu.

Tôi đọc được một tập Hồi kí[271] khoảng 50 trang đánh máy, chép lại những hoạt động chính trị và văn hóa của ông từ hồi trẻ (thời dạy học) đến năm 1970. Cơ hồ ông muốn minh oan rằng suốt đời ông trung thành với cách mạng. Ông viết được khoảng bốn chục tác phẩm (kể cả những tập chưa in, như dịch Đạo đức kinh, Thi kinh, dịch Thơ Đường…), chuyên khảo về sử, hiệu đính văn thơ Nôm (Kiều, Hoa Tiên), và nghiên cứu về chữ Nôm. Ông đào tạo được ba nhà biên khảo về sử: Hà Văn Tấn tác giả cuốn Cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông[272], Phan Huy Lê tác giả cuốn Lam Sơn khởi

nghĩa, và Trần Quốc Vượng, người soạn chung với Vũ Tuân Sán cuốn Hà Nội nghìn xưa. Ông là học giả siêng năng, có uy tín nhất ở Bắc. Hè năm 1981, ông vô Nam nữa, ở 5-6 tháng, đi thăm Rạch Giá, Long Xuyên, ghé chơi tôi một ngày. Trong lúc tâm sự, ông tỏ vẻ buồn về thời cuộc, hy vọng có sự thay đổi lớn; và bảo rằng đọc tác phẩm của tôi ông càng thấy thích, thèm một cuộc đời viết văn tự do, độc lập như tôi. Chính ông đã sống một cuộc đời như vậy khi mở nhà xuất bản Quan Hải tùng thư còn bà thì mở tiệm sách ở Huế. Ông tiếc thời đó chăng?

Quê ông ở làng Thanh Oai (Hà Đông), hồi nhỏ học ở Thanh Hoá, rồi Vinh, sau dạy học ở Quảng Bình, bà con một vị tổng đốc ở Huế cũng có một thời dạy học. Con cái thành tài hết. Em ruột ông có vài người làm cán bộ cao cấp.

Mấy năm sau 1975 tôi còn gặp non mười nhà văn và học giả miền Bắc như Vũ Tuân Sán, bạn học trường Bưởi của tôi, có cử nhân luật, thông chữ Hán, chuyên khảo về danh nhân và bia Hà Nội; Thạch Giang, nghiên cứu chữ Nôm và Truyện Kiều; Hoàng Phê soạn Tự điển Việt; Hướng Minh, bạn học trường Bưởi, dịch sách Pháp và viết báo v.v…

Có vài người ngỏ ý muốn lại thăm tôi, nhưng tôi nhờ bạn từ chối khéo cho. Ai lại thăm tôi cũng niềm nở tiếp nhưng không đáp lễ ai cả.

Xét chung, các học giả miền Bắc có cảm tình với tôi, chính quyền đối với tôi cũng có biệt nhãn. Sở Thông tin Văn hoá Thành phố coi tôi như một nhân sĩ; Ban Tuyên huấn Thành phố có lần phái một nhân viên lại thăm tôi, nghe tôi sức khoẻ mỗi ngày mỗi suy, nhân viên đó đề nghị giới thiệu tôi để vào điều trị ở bệnh viện Thống Nhất (bệnh viện cho hạng cán bộ cao cấp, nhiều máy móc và thuốc men nhất thành phố). Tôi từ chối, tự xét bệnh chưa nặng có thể điều trị ở ngoài được.

Khi nhân viên đó ra về rồi, ông Đào Duy Anh hỏi tôi:

- Người ta săn sóc sức khoẻ của anh như vậy mà sao anh tỏ vẻ lơ là?

Tôi đáp:

- Tôi có công gì với cách mạng đâu mà vô đó nằm? Hưởng một ân huệ mà mình không đáng hưởng, tôi cho không phải là phúc. Vô đó người ta gọi tôi là đồng chí tôi sẽ mắc cỡ, chịu không nổi. Tôi chỉ mong được sống yên ổn, không ai nhắc tới tôi, không ai nhớ tên tôi nữa.

Khi có phong trào vượt biên rầm rộ, có tháng 65.000 người bỏ quê hương. Cơ quan cho người lại dò xét xem tôi có ý định đi ngoại quốc không và khuyên tôi đừng nên đi đâu cả. Tôi bảo họ: "Nếu tôi muốn đi Pháp thì đã đi từ lâu rồi vì tôi có đủ điều kiện để đi theo cách chính thức".

Tôi biết thái độ của chánh quyền đối với hạng nhà văn miền Nam mà họ gọi là "Tiến bộ" như tôi. Cứ yên ổn sống, đừng thắc mắc gì cả, vài ba năm xuất hiện một lần trong một cuộc hội nghị nào đó, chẳng cần đưa ý kiến, hoặc viết một bài báo dài ngắn gì cũng được, ngắn thì tốt hơn, vô thưởng vô phạt, để tỏ rằng mình còn ở trong nước và hợp tác với chính quyền, như vậy là được rồi; còn đường lối chính trị, kinh tế, văn hóa đã có chủ trương của cấp trên.

Năm 1976, tôi lại khạc ra máu như năm 1954, mới lên Sài Gòn, nhưng lần này nhẹ hơn. Tôi uống đọt chùm ruột hai lần thì hết. Bác sĩ Liêu Thanh Tâm rọi phổi, chụp hình quang tuyến, so với năm 1954 thấy không tăng, nên tôi chỉ cần nghỉ ngơi và uống thuốc bổ. Bác sĩ Trần Ngọc Ninh hay tôi đau lại thăm và giúp đỡ vài việc.

Nhờ có bệnh đó tôi xin phép miễn dự Đại hội Văn nghệ thành phố thảo luận về đường lối văn nghệ. Hội họp làm ba đợt, mỗi đợt khoảng một tuần, cho vài trăm nhà văn. Các nhà biên khảo dự đợt đầu, rồi tới các thi sĩ, tiểu thuyết gia v.v… Gọi là thảo luận, chứ thực ra Uỷ ban của Hội đem ra mổ xẻ tác phẩm một số nhà văn, có ý mong họ tự kiểm thảo. Đa số nhà văn trách Uỷ ban không hiểu hoàn cảnh của họ: ở dưới chế độ kiểm duyệt của chính phủ Thiệu không thể muốn viết gì là viết được. Một vài nhà văn còn can đảm nhận rằng đã viết những tác phẩm mà cách mạng gọi là đồi truỵ, nhưng như vậy không phải là tội lỗi: những truyện đó tả đúng xã hội thời đó, và ở trong xã hội nhà văn có hoá đồi

truy cũng là chuyện thường.

Rốt cuộc ba tuần kiểm thảo chẳng đi tới đâu, so với phong trào chỉnh huấn ở Bắc năm 1953 thì dễ dãi, cởi mở hơn nhiều, mà đa số nhà văn Nam có thái độ đàng hoàng hơn.

Nhưng sau đó cũng có khoảng hai chục nhà văn bị đưa đi "cải tạo tư tưởng", một số được thả về sau ba bốn năm như Nhã Ca, Dương Nghiễm Mậu, Tạ Tị…, một số chết trong trại như Nguyễn Mạnh Côn…, hoặc gần chết mới được thả về, tới nhà vài ngày thì chết như Hồ Hữu Tường, Vũ Hoàng Chương (Vũ bị giam ở Chí Hoà, khỏi phải đi trại cải tạo), hiện (1981) còn một số ít chưa được về như Duyên Anh. Võ Phiến, Lê Tất Điều, Nguyên Sa qua Mĩ trước ngày giải phóng; Mai Thảo, Vũ Khắc Khoan cũng đã đi từ lâu.

Suốt một năm rưỡi từ 5/75 đến cuối thu 76, tôi sống tương đối thảnh thơi: sách của tôi được phép bán, và nhiều người, cả Bắc lẫn Nam, mua; giá mỗi ngày mỗi tăng như cuốn Đắc nhân tâm: năm 1975 giá 2đ thì năm 1981 giá 50đ ở chợ sách cũ[273]. Năm 1983 giá 300đ. Tôi không làm gì cả, nằm nhà dưỡng sức, vài ba ngày lại toà soạn Bách Khoa cũ một lần để gặp lại bạn văn (ngày nào cũng có 5-6 anh em cầm bút lại đó tán gẫu); rồi dạo khu chợ trời từ đường Lê Lợi tới Chợ Cũ, đường Nguyễn Huệ. Mỗi tuần họp tổ một lần. Mỗi tháng lại chen chúc, chờ đợi ở ngân hàng xin rút ra 60đ cho hai vợ chồng.

SÁCH BÁO MIỀN BẮC

Tôi để nhiều thì giờ nhất vào việc đọc sách báo miền Bắc: Báo Nhân dân, Hà Nội mới, Dân chủ, Tổ quốc, một số tạp chí chính trị, triết học, khoa học, nhất là tạp chí văn học. Sách của nhà xuất bản Văn học, Khoa học xã hội, sách cho trẻ em và dăm ba tiểu thuyết sáng tác hoặc dịch.

Xét chung tôi thấy ngành xuất bản ở Bắc không phát triển bằng trong Nam, đa số nhà văn, nhà biên khảo làm việc ít, chậm, không hăng say, không "đua nở". Trong hai chục năm sau ngày tiếp thu Hà Nội, không có nhà văn nào cho ra được chín mười tác phẩm, trung bình chỉ được một hai.

Không có gì kích thích cho họ sáng tác mạnh. Họ đều là công chức, dù không viết gì thì cũng lãnh được khoảng 60đ mỗi tháng; nếu viết thì phải có danh lớn, hoặc bồ bịch, bè phái mới hi vọng được in, vì vậy ta thấy nhiều cuốn có lời đề tựa của một "Anh lớn" nào đó vào hàng bộ trưởng, thứ trưởng, điều tối kị ở trong Nam.

Về loại sáng tác, tôi thấy thơ và tiểu thuyết kém, các nhà nổi danh thời đó như Huy Cận, Chế Lan Viên, Xuân Diệu, Nguyễn Tuân, Nam Cao, Tô Hoài, Bùi Hiển… viết ít hơn trước mà nghệ thuật cũng không hơn gì trước.

Tố Hữu là một nhà thơ cách mạng, đóng góp rất lớn cho cách mạng, có bài có hồn thơ, nhưng có những câu rất khó hiểu, như bài Đời đời nhớ Ông, ông viết:

"Thương cha thương mẹ thương chồng,
Thương mình thương một thương ông thương mười".

Hay trong một bài kỉ niệm Nguyễn Du, ông gọi Nguyễn Du là anh, bài đó tôi không thể hiểu nổi!

Một thiếu niên (tên Trần Đăng Khoa?) 12 tuổi đã in tập thơ đầu tiên, cảm hứng dồi dào, giọng thơ hồn nhiên, ai cũng tưởng là có tương lai, nhưng lớn lên, chưa thấy bài nào hay cả.

Về tiểu thuyết thì có dăm tác phẩm nổi tiếng tả tinh thần kháng thực dân như cuốn Con trâu của Nguyễn Văn Bổng… nhưng tưởng tượng không dồi dào, tâm lí không sâu sắc, bút pháp không có gì mới mẻ. Truyện ngắn được vài cây viết như Lê Vĩnh Hoà (em ruột Võ Phiến) cũng toàn là viết về chiến tranh, đọc vài tập rồi không muốn đọc thêm nữa. Tiểu thuyết gia được trọng dụng nhất là Nguyễn Đình Thi. Nguyễn Tuân vẫn được nể.

Thơ và tiểu thuyết ngoài đó không đa diện, nhà văn ngoài đó có ít hình ảnh mới, dùng chữ không táo bạo. Nhưng phải nhận rằng Bắc không có những tác phẩm tệ lắm như trong Nam; tác phẩm nào cũng lành mạnh, sàn sàn, trung trung, ít có tác phẩm nổi bật, thật sâu sắc. Chỉ có Nguyễn Tuân là giữ

được ít nhiều bản sắc trong một cuốn viết về Sông Đà.

Trước ngày giải phóng tôi thấy công trình khảo cứu tập thể, xét chung thì thận trọng hơn, công phu hơn, ít lỗi hơn trong Nam. Nhưng lối làm việc tập thể đó có nhược điểm: rất chậm, thiếu phối hợp chặt chẽ nên không nhất trí, chẳng hạn bộ Chiến tranh và Hoà bình của Léon Tolstoi do bốn người dịch chung, không đều tay mà một số danh từ đầu sách dịch khác, cuối sách dịch khác. Cái tệ lớn nhất là gây tật thiếu tinh thần trách nhiệm.

Mới mở tập đầu A-C bộ Tự điển tiếng Việt phổ thông của Uỷ ban khoa học xã hội Việt Nam (Hà Nội – 1975), tôi thấy Ban biên tập gồm 12 nhà, với sự cộng tác trên một trăm học giả, văn nhân, thi sĩ, từ Đào Duy Anh, Hoa Bằng tới Nguyễn Công Hoan, Nguỵ Như Kontum, Nguyễn Xiển, Thanh Tịnh, Tô Hoài, Trần Văn Giáp v.v…, rồi tới một Hội đồng xét duyệt gồm 9 nhà: Nguyễn Khánh Toàn, Cù Huy Cận, Bùi Huy Đáp, Đào Văn Tiến, Hoàng Phê (ông này vừa là chủ biên, vừa là một hội viên trong hội đồng xét duyệt!), Phan Triều, Tạ Quang Bửu, Trần Quỳnh, Tú Mỡ. Trước sau mất 11 năm (1964-1975) mới ra được tập đó. Thấy họ làm việc đông đủ, lâu năm, kỹ lưỡng như vậy, tưởng công trình phải đồ sộ, gần đạt được mức hoàn hảo (không có tự điển nào hoàn toàn không có lỗi), nhưng khi lật ra một số từ thì tôi thất vọng.

Có những điều vô lý, bất tiện như từ a pa tít ghi là xem apatit, tôi phải lật trên mười trang sau mới tìm được apatit: "khoáng vật chủ yếu canxi photphat…", tôi không hiểu tại sao Ban biên tập dùng tới hai cách viết, một cách rời, một cách liền; sao không viết liền như canxi, photphat. Sao lại bất nhất trên nguyên tắc như vậy?

Có những lỗi rất nặng như từ cọng, biến thể ngữ âm của cộng, mà Ban biên tập gọi là "tiếng địa phương", thì sai quá. Cọng chỉ là cách phát âm sai của người Nam, cũng như cây cau, họ phát âm là cây cao, như con tôi họ phát âm là coong tui v.v… không thể gọi là tiếng địa phương được.

Có những từ định nghĩa chưa sát, hoặc mù mờ như:

Biến tốc, không thấy ghi danh từ hay động từ, theo nghĩa: "làm thay đổi tốc độ", tôi đoán nó là động từ. Nhưng "hộp biến tốc" thì là danh từ?

Khi ông Hoàng Phê, chủ Ban biên tập lại chơi, tôi đưa ra mấy nhận xét đó với dăm sáu nhận xét nữa, ông làm thinh, bảo ông Hoàng Văn Hoành (cũng trong Ban biên tập) ghi chép, và lúc ra về, ông Hoành bảo tôi rằng nhiều nhận xét của tôi có lí.

Các sách biên khảo tập thể khác cũng vậy, tuy công phu mà cũng có vài lỗi nặng, khiến tôi có cảm tưởng rằng họ làm việc tập thể đấy, nhưng chẳng ai chịu trách nhiệm cả; ngay cả Hội đồng xét duyệt cũng chưa chắc đã đọc lại tác phẩm, có đọc thì chỉ lật lật, lướt qua vài chỗ thôi.

Trái lại, một số công trình biên khảo cá nhân rất có giá trị, như bộ sử Cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông của Hà Văn Tấn, rồi tới bộ Lam Sơn khởi nghĩa của Phan Huy Lê…

Xét chung, công việc khảo cứu về sử (sử dân tộc cũng như sử văn học) và công việc khảo cổ, khai quật để tìm di tích miền núi Hùng Vương… ở Bắc hơn hẳn trong Nam.

Về Việt ngữ, ngoài đó cũng tốn công nghiên cứu nhưng kết quả không được bao nhiêu (trừ ngành chữ Nôm), không bằng kết quả vài cá nhân trong Nam như Lê Ngọc Trụ, Trương Văn Chình…

Họ hiệu đính được vài ba truyện bằng thơ của ta, nhưng lại không in chữ Nôm, kém hẳn cuốn Lục Vân Tiên của nhóm Lê Thọ Xuân trong này.

TÔI GÓP Ý

Khi Việt Nam đã thống nhất, tôi viết một bài Góp ý về việc Thống nhất tiếng Việt đăng trên tờ Giải phóng chủ nhật ngày 12.9.76. Đại ý tôi bảo rằng tiếng Việt từ hồi nào tới giờ vẫn thống nhất, nay chỉ cần "nhất trí" hay "qui định" một số tiếng thôi; công việc đó mới xét tưởng là dễ dàng nhưng thực ra cũng có khá nhiều vấn đề nan giải và tôi nêu ra một số vấn đề về thống nhất: 1. phát âm, 2. chính tả, 3. từ ngữ, 4. ngữ pháp.

Bài đó không dài, được độc giả ở Nam và Bắc khen. Chẳng hạn Vũ Tuân Sán bảo: Bài viết sâu sắc, chứng tỏ một kiến thức có tầm khái quát lớn, thật "Bách khoa"; được đăng lại trên báo Đoàn kết của Hội Việt kiều ở Pháp, (có lẽ ở Tây Đức nữa), và trên một tờ báo của đồng bào di cư qua Mĩ, với một trang giới thiệu tôi, do Nguyên Sa viết.

Một bạn đọc cũ của tôi di cư qua Gia Nã Đại đọc bài báo đó bảo tôi là một trong số ít nhà văn được cảm tình của cả Nam và Bắc.

Vấn đề thống nhất tiếng Việt nêu lên rầm rộ ở khắp nước năm 1976 rồi lặng xuống. Năm 1978, tháng 10, có một hội nghi thống nhất chính tả ở Sài gòn, trưởng ban tổ chức là học giả Hoàng Tuệ ở ngoài Hà Nội vô. Tôi không dự mà chỉ viết thư góp ý kiến, đại ý bảo "Gần hoàn toàn đồng ý với Ban tổ chức về nguyên tắc tiêu chuẩn hoá chính tả, chỉ xin nhắc lại chủ trương của tôi (đã đăng trên tờ Giải phóng chủ nhật năm 1976) là giữ đúng cách viết tên người tên đất của nước ngoài như Napoléon, Marseille, Shakespeare, London…; chỉ một số thuật ngữ khoa học là cần phiên âm; muốn vậy phải mạnh bạo "cải tiến và bổ sung chữ quốc ngữ", chẳng hạn:

- Tạo một số phụ âm mới: bl, cl, fl, gl, pl, vl, sl, …, br, cr, fr.
- Tạo một số vần mới: ab, eb, ib, ob, ub, …, ad, ed,, …, ar, er…

để giữ được gần đúng dạng chữ của phương Tây mà khi đọc sách ngoại quốc, dễ nhận ra, đỡ bỡ ngỡ. Ví dụ Nil, Broglie, Chrome… sẽ phiên âm là Nil, Brogli, Crôm… chứ không phiên âm là Nin, Bờ-rô-gờ-li, Cờ-rôm… như ngày nay.

Cuối tháng 10 năm 1979, Ban tổ chức Hội nghị Khoa học toàn quốc ở Hà Nội, mời tôi ra dự về vấn đề "Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt", tôi đã định đi, rồi vì sức khoẻ kém, đi không được. Sau đọc các báo cáo đăng trên báo, tôi thấy Hội nghị đã gần như nhất trí về việc để nguyên các tên người, tên đất ngoại quốc, mà không cần phiên âm. Như vậy là sau ba năm (1976-1979), mới tiến được một bước nhỏ. Tôi ngại tới cuối thế kỉ vấn đề thống nhất chính tả vẫn chưa giải quyết xong.

Năm 1977, tôi viết một bài nhan đề là Đoàn kết, gởi báo Đại đoàn kết, đại ý buồn rằng tinh thần phục vụ của anh em kháng chiến xuống nhiều rồi, gây nhiều bất mãn trong dân chúng (tôi dẫn chứng vài trường hợp có thật), muốn "Đoàn kết" thì chính cán bộ phải khiêm tốn và làm gương cho dân, việc khó nhọc thì làm trước dân, hưởng thụ thì sau dân; nhưng báo không đăng, sợ gây sự bất bình của tất cả cán bộ trong nước chăng?

Ngoài ra, do theo lời yêu cầu của Lê Huy Dân, bạn học cũ của tôi ở trường Yên Phụ, thư kí toà soạn tờ Nguyệt san Tổ quốc, tờ báo của Đảng Xã hội (được coi là tờ báo của giới trí thức), tôi viết hai bài cho báo đó:

- Một truyện ngắn làm tôi xúc động, đăng trên số tháng chạp 1977. Tôi phê bình các truyện ngắn của Nam Cao, viết trước cách mạng 8/1945, đặc biệt khen truyện Một đám cưới; nhưng toà soạn cắt bỏ đi khoảng một phần ba, chỉ giữ phần phê bình riêng truyện Một đám cưới thôi.
- Chủ nghĩa thực dân và vấn đề kì thị chủng tộc ở Nam Phi, đang trên số 11 năm 1978. Bài này cũng bị cắt bỏ đi nhiều. Từ đó có vài tờ báo xin bài tôi đều từ chối hết.

Năm 1978 Thứ trưởng Văn hoá Hà Xuân Trường mà tôi đã gặp ở Sài Gòn trong một cuộc toạ đàm năm 1975, vào Sài Gòn, phái một nhân viên rất lanh lợi tên là Hải, lại mời tôi dự một cuộc họp để lập một Uỷ ban Trung Hoa học (Sinologie) nghiên cứu về Trung Hoa. Tôi không dự, cho rằng chương trình đó lớn quá, thực hiện không nổi.

Cũng trong năm 1978 thì phải, một cán bộ trong Hội Văn nghệ Giải phóng thành phố Hồ Chí Minh lại bảo hội muốn đề nghị lên chính quyền trợ cấp mỗi tháng 30đ cho năm sáu nhà văn ở Sài Gòn, trong số đó có cụ Trần Tuấn Khải, ông Giản Chi, ông Thuần Phong…, và tôi. Tôi bảo tôi còn tự túc được, không dám làm phiền chính quyền trợ cấp; nhưng cụ Trần Tuấn Khải chắc cần lắm, mà 30đ một tháng chẳng nhằm gì đâu, phần tôi nên để tặng cụ. Sau đó cũng chìm luôn, và năm ngoái tôi hay rằng

riêng cụ Trần được trợ cấp một tháng 150đ. Vậy người ta đã theo đề nghị của tôi.

Một bạn học cũ của tôi ở trường Bưởi, anh Phó Đức Vinh, có tú tài bản xứ, hợp tác với tờ Thanh Nghị (bút hiệu Hướng Minh) trước 1945 đã đăng vài truyện ngắn. Sau khi tiếp thu Hà Nội, thỉnh thoảng viết ít bài trên vài tờ báo ngoài đó, lúc này hợp tác với nhà xuất bản Văn học; năm ngoái (1979) đề nghị tôi dịch cho nhà đó một danh tác của Anh hay Pháp do tôi tự lựa, tôi từ chối vì không có thì giờ, còn bận làm xong vài công việc đã dự định.

Mới đây ông lại bảo tôi không có thì giờ dịch thì xem trong số các tác phẩm văn học tôi đã dịch và in trước ngày Giải phóng như Cầu sông Drina, Mưa, Kiếp người, Cổ văn Trung Quốc… có cuốn nào nên in lại thì sửa chữa rồi gởi cho ông cùng với nguyên tác để ông đề nghị với nhà Văn học tái bản; lòng ông rất tốt, nhưng ông không hiểu nỗi lòng của tôi. Ngày 30.6.80 tôi viết thư tạ tấm lòng ông, kể qua tâm sự tôi, tự nhận định giá trị mấy cuốn ông nêu ra đó và bảo chỉ có cuốn Cổ văn Trung Quốc là đáng tái bản hơn cả, nhưng lúc này tôi đã dời về Long Xuyên, không thể trở lên Sài Gòn mà sửa ấn cảo (chữ Hán) được, ông tính sao thì tính (bức thư đó tôi còn giữ phó bản).

Tưởng như vậy ông hiểu ý tôi mà cho tôi được yên thân, không ngờ giữa năm nay (1981) ông lại viết thư cho hay nhà Văn hoá đã lựa cuốn Kiếp người, yêu cầu tôi sửa sớm sớm cho để nhà xuất bản sắp chữ liền. Tôi lại đáp hiện còn bận việc lắm, sức khoẻ lại kém, chư thể sửa được.

Nữa tháng sau tôi được thư ông Vũ Tuân Sán ở ban Hán Nôm, cho hay nhà Văn học đã nhờ ông đọc cuốn Cổ văn Trung Quốc của tôi; ông đọc xong đưa hai người nữa đọc, tất cả đều "đáng giá rất cao" cuốn đó, và ông sẽ viết "Đề cương" (tôi đoán là Compte rendu) cho nhà Văn học. Vậy thì rất có thể họ sẽ xin phép tôi tái bản cuốn đó nữa.

--------Kim phong thiết mã nhàn trung quá

--------Nhất hạp thanh sơn tự chủ trương.

----------(Phương Sơn)

SỬA LẠI BẢN THẢO CHƯA IN

- Trong chương XXVII tôi đã nói khi soạn gần xong cuốn Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam, tôi thấy công trình đó không có lợi ích thiết thực bằng một cuốn chỉ cách viết tiếng Việt sao cho sáng sủa, xuôi tai, không lại căng.

Có chủ trương đó rồi, ngay từ 1963, hễ đọc sách báo, tôi luôn để cây viết chì bên cạnh, thấy câu nào mắc một trong những lỗi kể trên, tôi đánh dấu liền, sau chép lại, sắp riêng vào một chỗ. Tôi chú trọng nhất vào sự cấu tạo câu văn, và khi đã gom được ba bốn trăm câu rồi, tôi lựa lại còn độ trăm câu, tìm xem lỗi tại đâu, sắp đặt thành từng loại, cố kiếm ra những luật chi phối tiếng Việt, mà luật quan trọng nhất theo tôi là luật liên tục, luật cân xứng…

Tôi lại nghĩ ý nào có thể diễn được theo lối của mình thì không nên mượn lối phô diễn của người, nhất là trong giai đoạn hiện tại. Viết văn càng phải có tính cách bình dân để dễ truyền bá những kiến thức mới trong đại chúng. Vay mượn của người là một việc cần thiết nhưng chúng ta phải luôn thận trọng, không nên tiếp thu một cách lố lăng, bừa bãi. Chủ trương đó giống với chủ trương mà gần đây ngoài Bắc gọi là giữ cho tiếng Việt được trong sáng.

Cuối năm 1964, tôi viết xong một tập dày trên một trăm trang.

Mới đầu tôi đặt nhan đề là: "Ít kinh nghiệm của tôi để viết cho sáng sủa và xuôi tai". Sau thấy dài quá, đổi là: "Tôi tập viết tiếng Việt".

Vài nhà muốn xin phép tôi xuất bản, tôi khất để sửa lại đã, rồi mắc nhiều công việc, mãi đến 1976, sau ngày giải phóng, mới sửa lại xong.

Ngoài tập đó ra, trước 1975, tôi còn soạn và dịch xong được chín tác phẩm nữa mà tôi sẽ lần lượt giới thiệu dưới đây; và bắt đầu soạn chung với ông Giản Chi bộ Tuân Tử và Hàn Phi, hai bộ này đến cuối 1976 cũng hoàn thành (sẽ nói ở sau).

- Đời nghệ sĩ[274]

Thuộc loại Gương danh nhân, gồm tiểu sử năm nhà: Goethe, thi hào Đức; Chataubriand, văn hào Pháp; Balzac, tiểu thuyết gia danh tiếng nhất của Pháp; Maugham, tiểu thuyết gia Anh; Walt Disney tác giả những phim hoạt hoạ bất hủ.

Dày khoảng 200 trang.

- Con đường thiên lí[275]

Tôi dùng hồi kí của tôi với những tài liệu về cuộc tìm vàng ở miền Tây nước Mĩ giữ thế kỉ trước để tạo ra nhân vật Lê Kim (quê ở Phú Thọ, Bắc Việt), người đầu tiên trôi nổi qua Mĩ, theo một đoàn đi tìm vàng, trải nhiều gian nan; và khi tìm được rồi thì chán, trở về Nam Việt lập gia đình, khai hoang và giúp Thiên Hộ Vương "Bình Tây sát tả" trong Đồng Tháp Mười.

Ý nghĩa truyện đó trong đoạn cuối, lời tôi nói với một người chắt của cụ Lê Kim ở Gia Định vào khoảng 1950[276]:

"Cụ Lê Kim có phải là người Việt đầu tiên qua Mĩ không, điểm đó không quan trọng gì đối với chính sử. Vậy mà tìm ra được đủ chứng cứ và ít nhiều chi tiết, bác (tức tôi, người kể truyện) đã phải bỏ ra… tới nay non bốn chục năm đấy, và phải nhờ vài sự ngẫu nhiên lạ lùng với mấy người giúp sức nữa.

Trong khi tìm, tôi có những lúc chán nản mà cũng có những lúc phấn khởi say mê, tìm ra được rồi tất mừng, nhưng chỉ được một lúc… cũng như cụ Lê Kim mạo hiểm đi hết con đường Thiên lí, tới miền có mỏ vàng thì chán nản, trở về nước khai hoang, kháng chiến. Vàng là cái mà cụ coi thường nhất – danh vọng cũng vậy – cụ chỉ muốn tìm ý nghĩa cho cuộc sống "và sự say mê trong hành động".

Truyện đó tôi đặt cho nhan đề: "Con đường thiên lí" vì hồi trẻ tôi muốn viết một tập du kí từ Nam ra Bắc mang nhan đề đó, mà không có cơ hội thực hiện được.

Tôi viết xong năm 1972, định dăm năm sau sẽ giao cho nhà Lá Bối xuất bản. Ông Giám đốc nhà Lá Bối và vài người nữa khen truyện rất hấp dẫn. Chưa kịp xuất bản thì miền Nam được giải phóng. Truyện dài khoảng 250 trang, ghi được một số hồi kí của tôi, như cảnh ngã ba Bạch Hạc, cảnh đền Hùng, tình hình hồi đầu kháng Pháp ở thôn quê miền Nam…

- Một mùa hè vắng bóng chim[277].

Dịch tiểu thuyết (mà cũng là tự truyện) Birdless Summer của Han Suyin (Hàn Tú Anh), một nữ sĩ cha Trung Hoa, mẹ Bỉ, khá nổi tiếng ở phương Tây, viết khá nhiều về Trung Hoa hiện đại.

Bà đang học Y khoa ở Bỉ thì xảy ra Trung – Nhật chiến tranh. Vì yêu tổ quốc bà bỏ học về quê hương, lấy chồng là một sĩ quan Quốc Dân đảng, cũng du học ngoại quốc về rồi hai vợ chồng từ Hán Khẩu lên Trùng Khánh phục vụ trong Quốc Dân đảng. Nhưng sau bà thất vọng về thói tàn bạo của chồng, nhất là chế độ thối nát của Tưởng Giới Thạch, thương hại cho tình cảnh điêu đứng của dân nghèo Trung Hoa "sống như thú vật trên một non sông tuyệt đẹp".

Đọc truyện đó ta mới thấy nguyên nhân thất bại của Quốc Dân đảng: họ chỉ lo cũng cố địa vị và làm giàu, mua quan bán chức, bán chợ đen thực phẩm, y phục, lương thực của lính, bán lậu khí giới cho Nhật nữa, họ lùng bắt nông dân ở ngoài đồng, phu phen ở ngoài phố, lấy dây chì hay dây thừng cột lại thành từng xâu, lùa vào trại lính rồi đánh đập, bỏ đói; họ bắt dân nhổ lúa để trồng thuốc phiện, đặt ra hàng trăm thứ thuế (thuế cửa sổ, thuế số nhà, thuế hạnh phúc, thuế làm biếng…), họ lạm phát giấy bạc tới nỗi dân phải vác cả thúng giấy bạc mới mua nổi một vé xe. Trong chương XII[278] có một tài liệu chính xác gồm 5 trang về cuộc nội chiến Trung Hoa giữa Quốc và Cộng từ 1946 đến 1949.

Bà bảo: "Tôi chỉ ghi lại các biến cố một cách vô tư và trung thực để cho các thế hệ sau biết những gì đã xảy ra".

Tác phẩm dày 400 trang, tôi đã dịch khá kĩ, năm 1972 nhà Lửa Thiêng đưa kiểm duyệt, không được phép in, đưa hai bản, Sở Thông tin chỉ trả lại một. Tôi phản đối bảo bản tiếng Pháp cuốn

Destination Tchung King cũng của Han Suyin nội dung cũng như cuốn Birdless summer bán đầy ở Sài Gòn trong loại Livre de poche (sách bỏ túi) thì sao không cấm? Họ làm thinh. Họ cấm có lẽ vì trong bài Tựa, tôi viết:

"Đọc truyện đó, chúng ta không thể không liên tưởng tới tình cảnh nước ta trong mười mấy năm nay. Tôi cho rằng có những luật bất di bất dịch trong lịch sử: những dân tốc cùng một văn hóa, đặt trong một hoàn cảnh như nhau thì cũng phản ứng như nhau và rốt cuộc cùng đi tới một điểm lịch sử như nhau…".

Trong mấy hàng đó, tôi đã báo trước sự sụp đổ của chế độ Nguyễn Văn Thiệu. Sau Thiệu cũng phải lưu vong nhưng không được một đảo Đài Loan như Tưởng Giới Thạch.

- Những quần đảo thần tiên

Tuyển dịch một số truyện ngắn của Somerset Maugham viết về đời sống của thực dân Anh trong một số quần đảo trên Thái Bình dương.

Trong lời giới thiệu tôi viết:

"Trong khung cảnh đẹp mê hồn của các quần đảo miền Nam Hải (Thái Bình Dương) xảy ra biết bao bi kịch mà nạn nhân là người da trắng. Họ truỵ lạc, mắc tội lỗi đến nỗi phải chết một cách thê thảm hoặc phải chôn vùi cả cuộc đời ở giữa rừng xanh với một ve Whisky".

S. Maugham không phê phán, nhưng đọc rồi chúng ta rút được kết luận này: "đa số bọn thực dân chỉ là những "con heo nhơ nhớp"; chính những thổ dân mà họ tự cho là có sứ mạnh phải "khai hoá" kia, lại văn minh hơn họ".

- Gogol
- Tourguéniev
- Tchékhov

Ba cuốn trên đi chung với nhau thành một bộ. Mỗi cuốn dày khoảng 150-180 trang, gồm hai phần: một phần giới thiệu tác giả (khoảng 50 trang) và một phần văn tuyển.

Cũng như thơ Trung Hoa đời Đường, tiểu thuyết Nga thế kỉ XIX từ một bình nguyên bỗng vọt lên những đỉnh rất cao rồi qua thế kỉ XX lại hạ xuống. Tất cả các tiểu thuyết gia lớn thời đó đều có tinh thần nhân bản, phản kháng, chiến đấu và đều tả chân thân phận những hạng người bị áp bức trong xã hội.

Độc giả nước mình đã quen với hai đỉnh cao nhất là Tolstoi và Dostoievski; trong bộ ba cuốn này tôi giới thiệu thêm ba đỉnh cao hạng nhì:

+ Gogol mà mọi người đều nhận là "cha của tiểu thuyết Nga", "một vinh quang của dân tộc Nga", "không có Gogol thì không có toàn thể tác phẩm Dostoievski".

+ Tourguéniev mà Tolstoi khen: "Tôi mới đọc xong tập Hồi kí của một người đi săn của Tourguéniev; ông ấy viết rồi thì người ta ngại không muốn viết nữa". Lời đó khiến ta nhớ thái độ của Lí Bạch khi đứng trước bài thơ của Thôi Hiệu ở Hoàng hạc lâu!

+ Tchékhov mà từ Tolstoi, Gorki tới Maugham, Maurois đều phục là bực thầy, có phần sâu sắc hơn Maupassant của Pháp.

- Lịch sử văn minh Trung Quốc[279] của Will Durant trong bộ Lịch sử văn minh gồm 33 cuốn (32 cuốn với 1 cuốn tổng kết: Bài học lịch sử).

Dày khoảng 400 trang, cũng sáng sủa, hấp dẫn như hai cuốn Văn minh Ấn Độ, Văn minh Ả Rập, tuy viết cho độc giả phương Tây mà thanh niên mình đọc vẫn hiểu thêm được nhiều điều, và có được một tổng quan khá đúng về văn minh Trung Hoa, vì tác giả nhận định thận trọng, sáng suốt, tỏ rằng ông yêu nền văn minh đó, có yêu nó nên hiểu được nó.

Phê bình Khổng học ông viết:

"Khổng Tử chỉ thành công khi ông mất rồi, và thành công ấy thật hoàn toàn (…).

Có thể nói rằng lịch sử Trung Hoa với lịch sử V.N ảnh hưởng Khổng giáo chỉ là một. Liên tiếp bao nhiêu thế hệ, người Trung Hoa dùng Tứ thư, Ngũ kinh để dạy trong các trường của quốc gia và hầu hết các học sinh đều thuộc lòng lời dạy trong sách. Tinh thần khắc kỷ, bảo thủ của vị "thánh" đó nhờ vậy mà lần lần thấm vào máu dân tộc, lâu đời tạo nên những con người thâm trầm, có tư cách cao mà khắp lịch sử nhân loại không nước nào có, không thời nào có nữa. Nhờ triết lí ấy, dân tộc Trung Hoa đã tìm được một sự hoà hợp trong đời sống xã hội, trong lối sống của mỗi người; biết ngưỡng mộ sự học thức, minh triết, và có được một nền văn hoá vĩnh cửu, hiếu hoà, khiến cho văn minh Trung Hoa đủ sức mạnh để tồn tại sau tất cả các cuộc xâm lăng, không những vậy, còn đồng hoá kẻ xâm lăng nữa. Ngày nay cũng như ngày xưa, cho thanh niên hưởng thụ nhiều tư tưởng Khổng học là phương thuốc tốt nhất cho những dân tộc nào bị nhiễm cái hại quá thiên về trí dục, mà luân lí quá suy đồi, từ cá nhân đến toàn thể dân tộc đều kém tư cách.

Nhưng một mình triết lí chưa đủ để bồi dưỡng. Nó rất thích hợp với một nước cần ra khỏi cảnh hỗn loạn, cần mạnh lên để lập lại trật tự, nhưng nó là một sự cản trở cho nước nào cần biến đổi, tăng tiến hoài để ganh đua trên trường quốc tế".

Cộng sản Trung Hoa hiểu vậy cho nên mấy chục năm nay đả Khổng rất mạnh; nhưng khi nào xã hội loạn thì người ta lại sẽ phải trọng học thuyết của Khổng. Đoán về tương lai dân tộc Trung Hoa, Will Durant trước thế kỷ vừa rồi, bảo: "Trung Hoa đã chết nhiều lần, mà lần nào nó cũng hồi sinh"; nghĩa là ông tin nó sẽ hồi sinh. Và mãi đến năm 1972, Mĩ mới chịu nhận rằng không thể nào thắng một dân tộc như vậy được. Hiện nay Nga lại muốn tranh giành ảnh hưởng với Trung Hoa, để coi bên nào sẽ thắng?

Tôi đưa Lịch sử văn minh Trung Quốc cho nhà Cảo Thơm xuất bản. Năm 1974 ông Giám đốc nhà đó đã chuẩn bị nhiều hình danh nhân và thắng cảnh Trung Hoa để làm bản kẽm (Cliché), chưa kịp in thì nhà xuất bản phải đóng cửa như mọi nhà khác.

Mấy cuốn giới thiệu ở trên đều đáng đọc cả, nhưng không tốn công cho tôi mấy, không in được tôi không tiếc lắm. Những cuốn dưới đây về triết học Trung Hoa thời Tiên Tần mới tốn công hơn. [280]

- Trang Tử

Trang tử có địa vị rất lớn trong lịch sử tư tưởng Trung Quốc, ngang với Mạnh Tử, hơn Tuân Tử, hơn cả Mặc Tử nữa. Nhờ ông một phần lớn mà tư tưởng của Lão Tử mới được phổ biến mạnh: chỉ giới trí thức mới quí những cách ngôn trong Đạo Đức kinh, còn giới bình dân thì ai cũng biết ít nhiều những ngụ ngôn của Trang Tử. Tên ông gắn liền với tên của Lão Tử và cả hai có công làm cho dân tộc Trung Hoa bớt thực tiễn, yêu thiên nhiên hơn, tự do hơn, khoan dung hơn, khoáng đạt hơn; thơ văn và hoạ từ Lục triều trở đi, nhất là dưới đời Tống đều mang dấu vết của Trang.

Ở nước ta, ông Nguyễn Duy Cần đã giới thiệu học thuyết của Trang nhưng chỉ dịch ít chương trong Nội thiên, Nội thiên và Tạp thiên[281]; lại không đặt chân nguỵ của những chương đó, cho nên gán cho Trang vài tư tưởng không thực của Trang. Ông nhằm mục đích phổ thông hơn khảo cứu.

Người đầu tiên nêu ra vấn đề chân nguỵ trong bộ Trang tử (cũng có tên là Nam Hoa Kinh) là Tô Đông Pha đời Tống. Sau ông, số học giả nghi ngờ sự nguỵ tác trong Trang tử càng ngày càng nhiều. Đại khái ngày nay ai cũng nhận rằng Nội thiên là của Trang tử (trừ một số bài), còn Ngoại thiên và Tạp thiên là của người đời sau.

Tôi kiếm được năm bản Trang tử, quan trọng nhất là Trang tử toản tiên của Tiền Mục, Tân dịch Trang tử độc bản của Hoàng Cẩm Hoành (1974) và L'œuvre complète de Tchouang-tseu của Liou Kia - hway (1969); dịch tất cả các chương trong Nội thiên, Ngoại thiên, Tạp thiên, không bỏ một bài nào; cuối mỗi chương đưa ra nhận định của các học giả gần đây, và một số nhận định của tôi về chân, nguỵ; nếu là nguỵ tác thì người viết thuộc về phái nào: chẳng hạn phái quá khích của Lão giáo, phái ôn hoà

của Lão giáo, phái theo Trang, phái theo Khổng, phái theo Đạo gia (tu tiên) hay theo Pháp gia…

Tôi chỉ dùng những chương chắc chắn của Trang để phân tích tư tưởng của Trang, rán không gán cho Trang những tư tưởng của người sau. Cuối cùng tôi chỉ cách nên đọc Trang ra sao.

Tác phẩm khá dày: trên 500 trang (riêng phần giới thiệu trên 100 trang). Và có thể coi là công trình đầy đủ nhất về Trang tử từ trước tới nay, tiếc là chưa in được[282].

VIẾT NỐT VỀ TRIẾT HỌC TIÊN TẦN

Những cuốn kể trên đều viết xong trước ngày 30.4.75. Hai cuốn dưới đây, bắt đầu viết từ 1974, khoảng 75-76 mới xong. Ông Giản Chi và tôi phân công nhau: ông viết về Tuân Tử rồi đưa tôi coi lại, tôi viết về Hàn Phi rồi đưa ông coi lại.

- Tuân Tử

Khổng học tới Mạnh Tử trải một lần biến, tới Tuân Tử trải một lần biến nữa. Khổng Tử chỉ nói "tính tương cận, tập tương viễn" (bản tính con người giống nhau, do tập nhiễm mới khác xa nhau), và trọng đức nhân hơn cả; Mạnh tử đưa ra thuyết tính thiện, ai sinh ra cũng có sẵn bốn "đầu mối": nhân, lễ, nghĩa, trí (tứ đoan), ông ít nói đến nhân mà nói nhiều đến nghĩa; Tuân Tử, trái lại chủ trương tính ác (tính người vốn ác), và "thiên nhân bất tương quan" (người và trời không quan hệ gì với nhau), ông ít nói đến nhân, nghĩa mà rất trọng lễ.

Mạnh là một triết gia kiêm chính trị gia; Tuân hoàn toàn là một triết gia, học rất rộng, có nhiều tư tưởng độc đáo, bàn cả về tri thức, danh (công dụng của danh, nguyên lí chế danh…), về biện thuyết (phạm vi của biện thuyết, phương pháp biện thuyết), nên được nhiều người tôn là học giả uyên bác nhất thời Chiến Quốc.

Cho tới đầu đời Hán, học thuyết của Mạnh và của Tuân được trọng ngang nhau; từ Đường trở đi, Mạnh được tôn mà Tuân bị nén; nhưng gần đây ở Trung Hoa, Tuân lại được nghiên cứu hơn Mạnh, vì tư tưởng của Tuân hợp thời hơn: tìm hiểu các hiện tượng thiên nhiên, trọng khoa học, lễ (gần như pháp luật, hiến pháp…).

Ở nước ta, vì chịu ảnh hưởng nặng của Tống Nho, các nhà Nho cũng khinh quân, buộc Tuân cái tội đã đào tạo Lý Tư và Hàn Phi, hai chính trị gia giúp Tần Thuỷ Hoàng dựng nghiệp đế rồi đốt sách, chôn Nho nên tới nay, ngoài ít chục trang trong Nho giáo của Trần Trọng Kim, Khổng học đăng của Phan Sào Nam, chưa có một cuốn nào chuyên viết về Tuân Tử.

Chúng tôi soạn bộ Tuân Tử[283] để bổ khuyết điểm đó. Tác phẩm dày khoảng 400 trang viết tay; phần học thuyết chiếm khoảng 150 trang, còn lại là phần trích dịch.

- Hàn Phi

Bộ này dày như bộ trên và cũng gồm hai phần như bộ trên[284].

Vì Hàn Phi là tư tưởng gia cuối cùng của thời Tiên Tần, tập đại thành các pháp gia (các nhà cho rằng trị nước, dùng pháp luật có hiệu quả hơn, là những người chủ trương pháp trị, trái với Khổng, Mặc chủ trương nhân trị) trong ba bốn thế kỷ, nên trước khi giới thiệu đời sống và tư tưởng của Hàn Phi, chúng tôi ôn lại hai thời Xuân Thu và Chiến Quốc về phương diện xã hội, chính trị và học thuật, lược thuật tư tưởng cùng chính sách của các pháp gia trước Hàn Phi: Quản Trọng, Tử Sản, Lý Khôi, Ngô Khởi, Thân Bất Hại, Thận Đáo, Thương Ưởng.

Ba điểm chính trong học thuyết của Hàn là:

- Trọng cái thế: Người cầm quyền không cần phải hiền và trí, mà cần có quyền thế và địa vị. Hiền và trí không đủ cho đám đông phục tùng, mà quyền thế và địa vị đủ khuất phục được người hiền.

Trọng thế thì tất nhiên trọng sự cưỡng chế: vua nắm cả quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, và phải được tôn trọng triệt để: bắt chết thì phải chết.

- Trọng pháp luật, mà pháp luật phải hợp thời, dễ biết dễ thi hành, phải công bằng.

- Trọng thuật trừ gian, dùng người. Điểm này rất quan trọng, Hàn đưa ra nhiều thuật tàn nhẫn rồi

dùng nhiều cố sự để dẫn chứng, đại khái cũng như Kautilya ở Ấn Độ sau cuộc xâm lăng Ấn của Alexandre le Grand, một thế kỉ trước Hàn Phi; và như Machiavel, tác giả cuốn Le prince ở Ý cuối thế kỷ XV.

Học thuyết của Hàn giúp Tần Thuỷ Hoàng thống nhất Trung Quốc, nhưng từ đời Hán ảnh hưởng của Hàn giảm nhiều, ảnh hưởng của Khổng học lại mạnh lên.

Từ năm 1977, được nhàn rỗi, tôi lại tiếp tục nghiên cứu hết các triết gia lớn đời Tiên Tần, để thực hiện xong chương trình tôi đã vạch từ sáu năm trước và soạn thêm năm cuốn nữa: Mặc Học, Lão Tử, Luận Ngữ, Khổng Tử, Kinh Dịch.

- Mặc học (gồm Mặc Tử và phái Biệt Mặc)[285]

Đạo Mặc là đạo Khổng của bình dân, do một tiện nhân thành lập. Mặc Tử sinh sau Khổng Tử, chịu ảnh hưởng của Khổng, cũng tôn quân, trọng hiền, đề cao đạo đức và sự tu thân như Khổng, nhưng chống Khổng ở chỗ ghét lễ nghi, cho nó là phiền phức, xa xỉ, ghét ca nhạc, mà lại có tinh thần tín ngưỡng rất mạnh. Đạo Mặc gần như một tôn giáo, tổ chức cũng chặt chẽ như một tôn giáo. Nó chỉ thịnh ở thời Chiến Quốc, các thời sau không một triều đại nào dùng nó vì thuyết kiêm ái và bỏ chính sách mĩ thuật, sống khắc khổ của nó không hợp nhân tình, nhưng nó có ảnh hưởng khá lớn: mở đường cho Lão Tử vì nó chủ trương bình đẳng giữa các giai cấp (không kẻ giàu người nghèo) và trở về lối sống bình dị; mở đường cho cả pháp gia nữa vì trọng quyền lực, trọng lao động và buộc người dưới phải thống nhất tư tưởng với người trên, buộc dân phải cáo gian…

Mặc Tử mất rồi, chỉ trong vài thế hệ, môn đồ không còn giữ chủ trương của ông nữa, bỏ hẳn chính trị, đạo đức, mà suy tư về tri thức, biện luận, khoa học (hình học, lực học, quanh học)… khiến cho triết học Trung Hoa có được vài nét của triết học phương Tây thời Hi Lạp. Đó là một cống hiến đáng kể của bọn môn đệ Mặc Tử mà người ta gọi là phái Biệt Mặc.

Gần đây các học giả Trung Hoa rất chú ý tới Mặc học vì họ nghĩ rằng giá triết học đó không bị dìm trong mấy ngàn năm thì chưa biết chừng Trung Hoa đã có tôn giáo, khoa học như phương Tây. Một lẽ nữa là chính sách của Mặc Tử có vài điểm hợp với chế độ cộng sản.

Ở nước ta, mới chỉ có Ngô Tất Tố giới thiệu Mặc Tử trong một tập mỏng. Bộ của tôi dày 350 trang[286], nửa trên về Mặc Tử, nửa dưới về Biệt Mặc, gọi chung là Mặc học. Tôi lại trích dịch mười chín thiên quan trọng nhất của Mặc Tử. Ông có giọng một nhà truyền giáo: hùng hồn, bình dị, lập đi lập lại để đập vào óc thính giả.

- Lão Tử

Chúng ta đã có vài ba bản dịch Đạo đức kinh rồi.

Tôi góp thêm một bản dịch nữa, với một phần giới thiệu khoảng 100 trang về học thuyết của Lão tử.

Theo các học giả Trung Hoa gần đây, cho rằng Lão sinh sau Khổng, Mặc, trước Mạnh; và bộ Đạo đức kinh xuất hiện sau Luận ngữ, vào thế kỉ thứ IV hay thứ III, trước Tây lịch, do môn sinh của Lão tử chép lại lời thầy; tuy có khoảng mười chương của người đời sau thêm vào nhưng tư tưởng vẫn là nhất trí.

Lão tử là triết gia đầu tiên của Trung Quốc luận về vũ trụ, có một quan niệm tiến bộ, vô thần về bản nguyên của vũ trụ mà ông gọi là Đạo. Ông lại xét tính cách và qui luật của Đạo, dùng những qui luật đó làm cơ sở cho đạo ở đời và đạo trị nước, tức cho một nhân sinh quan và một chính trị quan mới mẻ. Do đó mà học thuyết của ông hoàn chỉnh nhất, có hệ thống nhất thời Tiên Tần.

Ông tặng cho hậu thế những tư tưởng bình đẳng, tự do, trọng hoà bình, không tranh giành nhau mà khoan dung với nhau (dĩ đức báo oán), trở về tự nhiên, sống thanh tịnh. Trở về tự nhiên theo ông không phải là trở về thời ăn lông ở lỗ, sống bằng săn bắn và hái trái cây, mà trở về buổi đầu thời đại nông nghiệp, thời bộ lạc, có tù trưởng nhưng tù trưởng cũng sống như mọi người khác, không can thiệp

vào đời sống của dân. Nước thì nhỏ mà dân ít; các nước láng giềng trông thấy nhau, nghe được tiếng cho sủa, tiếng gà gáy của nhau mà dân các nước không qua lại với nhau, có thuyền có xe mà không ngồi, dùng lối thắc dây thời thượng cổ mà không có chữ viết (chương 80). Thời đó có thể là thời Nghiêu Thuấn mà tất cả các triết gia thời Tiên Tần đều cho là hoàng kim thời đại. Dĩ nhiên nhân loại không lùi lại như vậy được và đọc Lão tử chúng ta chỉ nên nhớ rằng ông muốn cứu cái tệ đương thời là đời sống đã phúc tạp quá, từ kinh tế tới lễ nghi, chính trị, tổ chức xã hội; con người đã gian tham, xảo trá nhiều, do đó mà loạn lạc, nghèo khổ.

Học thuyết của ông bổ túc cho học thuyết của Khổng, nén bớt tinh thần hăng hái hữu vi, quá thực tiễn của Khổng. Hiện nay người phương Tây chán nản nền văn minh cơ giới, sản xuất để tiêu thụ rồi tiêu thụ để sản xuất, muốn trở lại đời sống thiên nhiên, giản dị, nên Đạo đức kinh lại được nhiều người đọc. Nhưng các chính trị gia không ai theo bài học của ông cả; tôi nghĩ những câu như: "Càng ban nhiều lệnh cấm thì dân càng nghèo" (Chương 57), "Can thiệp vào việc dân nhiều quá thì dân sẽ trá nguỵ, chống đối" (Chương 60) rất đáng cho họ suy ngẫm.

- Luận ngữ

Thấy nhiều người hiểu sai Khổng tử, hoặc không đặt ông vào thời đại của ông, hoặc gán cho ông những tư tưởng của nhà Nho đời sau, cho nên từ lâu tôi đã có ý viết một cuốn về học thuyết Khổng tử mà chỉ căn cứ vào bộ Luận ngữ thôi, bộ đáng tin nhất do môn sinh của ông chép lại lời của ông.

Năm 1972, tôi đã soạn một cuốn mỏng nhan đề là Nhà giáo họ Khổng theo chủ trương trên, định bụng sẽ viết một cuốn nữa về triết gia họ Khổng.

Năm 1978, viết xong cuốn Lão tử, tôi thực hiện dự định đó. Và trước khi viết về Khổng tử, tôi phải đọc lại, dịch lại bộ Luận ngữ đã.

Cũng như các cổ thư thời Tiên Tần, Luận ngữ có những chỗ tối nghĩa vì chép lầm, thiếu sót; lại có chỗ do người đời sau thêm vào. Lối chép vắn tắt quá, nhiều khi ta không biết Khổng tử nói một lời nào đó trong hoàn cảnh nào, nên khó hiểu được tư tưởng của ông, mỗi người giảng một khác. Vì vậy, ngoài các bản Việt dịch toàn hiểu theo Chu Hi, tôi phải kiếm thêm nhiều bản chú giải của Trung Hoa để biết thêm các cách hiểu khác của người Trung Hoa xưa và nay; lại tham khảo thêm lối dịch của Lâm Ngữ Đường, của Etiemble – một nhà Trung Hoa học danh tiếng của Pháp – có tinh thần khách quan, tự do.

Khi dịch, gặp bài nào có nhiều cách hiểu, tôi lựa lấy một, nhưng cũng ghi thêm những cách kia.

Dịch và chú thích xong, tôi làm các bảng phân loại, nhân danh, địa danh và một bảng khoảng 200 câu thường dẫn. Việc đó rất tốn công. Có những mục chính như Khổng tử, Học và tu dưỡng, Xử thế, Chính trị… rồi trong mỗi loại lại có những tiểu mục, chẳng hạn mục về Khổng tử chia ra: Đời sống, Lối sống, Nhân cách, Tính tình…, Người đương thời xét Khổng tử.

Tôi phân loại như vậy chủ ý để tôi dễ tra và dẫn chứng, mà cũng để giúp người sau vì từ trước tới nay chưa ai làm công việc đó.

Dịch xong bộ Luận ngữ rồi tôi mới bắt đầu viết cuốn Khổng tử.

- Khổng tử

Trang đầu tiên tôi nêu chủ trương của tôi:

"Triết thuyết nào cũng chỉ để cứu cái tệ của một thời thôi. Muốn đánh giá một triết thuyết, phải đặt nó vào thời của nó, xem nó giải quyết được những vấn đề của thời đó không, có là một tiến bộ so với các thời trước, một nguồn cảm hứng cho các đời sau không".

Trước hết tôi tìm hiểu thời đại Khổng tử (chương I) rồi đời sống Khổng tử (chương II – có một niên biểu đời Khổng tử), con người Khổng tử: lối sống, tư cách, tính tình (chương III).

Tư tưởng và phương pháp giáo dục của ông tôi đã xét trong cuốn Nhà giáo họ Khổng rồi, nên trong cuốn này tôi chỉ xét tư tưởng chính trị và chính sách trị dân của ông thôi (chương V, VI). Sau

cùng là một chương về đạo làm người của luân lý gia họ Khổng.

Ở đầu chương V (Tư tưởng chính trị) tôi viết:

"Khổng tử sinh ở cuối thời Xuân Thu, thời mà chế độ phong kiến tuy suy nhưng vẫn còn cơ duy trì được. Tề Hoàn công là vị "bá" đầu tiên và có uy thế nhất trong số ngũ bá vẫn phải mượn danh thiên tử nhà Chu để họp các chư hầu, và về già mới có ý lật vua Chu nhưng chưa kịp thi thành thì chết, và nếu có thể thi hành được thì cũng chỉ thay Chu để làm thiên tử chứ vẫn phải giữ chế độ phong kiến".

Rồi tôi minh chứng rằng như mọi người khác ở thời ông, có lẽ cả Mặc tử, Mạnh tử sau ông nữa, Khổng tử cho chế độ phong kiến là hợp pháp, hợp lí nữa, vì hoàn cảnh thời ông chưa cho ông quan niệm được một chế độ nào khác để thay nó. Phải tới gần cuối thời Chiến Quốc, khoảng 250 năm sau, bọn pháp gia mới lần lần quan niệm được một chế độ mới, chế độ quân chủ chuyên chế thống nhất Trung Hoa. Mà sở dĩ vậy là vì ở thời Khổng tử, nền kinh tế Trung Hoa (canh nông, công nghiệp) chưa phát triển, không đủ nuôi một số dân đông, cả Trung Hoa nới có được 10-15 triệu người, nước lớn như Tề mới có được vài triệu người, một hai ngàn chiến xa (bốn ngàn – tám ngàn quân), võ khí lại thô sơ (cuối đời Khổng tử mới có sắt để làm lưỡi cày chứ chưa làm binh khí được), chiến thuật cổ lỗ (vẫn dùng chiến xa, không có bộ binh, kị binh), quốc gia chưa chia thành quận huyện để nắm được toàn dân, tập trung quyền hành vào triều đình; như vậy thì làm sao có một nước đủ mạnh, đủ lính, đủ khí giới để chinh phục tất cả các nước kia mà thống nhất Trung Hoa và lập chế độ quân chủ chuyên chế cai trị cả Trung Hoa được. Khổng tử ở vào thời đó tất phải giữ chế độ phong kiến, không thể trách ông được. Trái lại, đặt ông vào thời đại của ông thì ta phải khen ông có tinh thần cải cách, cách mạng nữa (thuyết Chính danh của ông đẻ ra thuyết giết một bạo chúa là giết một tên thất phu của Mạnh), bắt bọn cầm quyền phải có đức, phải thương dân; ông điều chỉnh lại quyền lợi, nghĩa vụ vua tôi; ông lại đào tạo một giai cấp mới: kẻ sĩ để trị nước, thay thế bọn quí tộc thiếu tài, thiếu đức, giai cấp đó đa số ở trong giới bình dân, địa chủ mới và thương nhân mà ra. Ở thời ông, ai làm được hơn ông?

Cả hai cuốn trên tôi viết trong khoảng 7-8 tháng.

Thật lạ lùng! Người đề cao Khổng tử nhất ở nước ta từ trước tới nay lại là một tín đồ Công giáo, giáo sư Kim Định, ông viết khoảng chục cuốn về đạo Khổng, đưa ra nhiều ý kiến táo bạo, mà ông chưa kịp sắp đặt lại thành hệ thống. Ông muốn cải tạo xã hội, cải tạo thế giới nữa, cho rằng nếu canh tân đạo Khổng thì những tư tưởng tự do và bình sản (làm cho tài sản quân bình, không ai giàu quá nghèo quá) của Khổng có thể cứu nhân loại khỏi khỏi nhiều thảm hoạ. Theo ông, "hiểu Khổng là vượt Khổng", cho nên Khổng rất tránh các vấn đề siêu hình mà ông có lúc dùng nhãn quan siêu hình để nghiên cứu Khổng.

Tự do, bình sản là lí tưởng chung của các triết gia phương Đông như Khổng, Lão, Phật mà cũng là những điều nhân loại ngày nay đòi hỏi; nhưng tôi nghĩ thời nay chúng ta cần có một nhân sinh quan mới, một triết lí mới, một lối sống mới, chứ tự do và bình sản chưa đủ. Lối sống mới đó tôi đã vạch qua ở cuối chương trên và trong tạp chí Bách Khoa hồi đầu năm 1975.

Điều tôi quí nhất ở Khổng tử là ông rất gần chúng ta, rất hiểu tâm lí con người. Học thuyết của ông thật đầy đủ từ tu thân tới tề gia, trị quốc, không triết thuyết nào được như vậy. Ông thực tiễn, sáng suốt mà ôn hoà, vừa nghiêm, vừa khoa. Những lời ông khuyên môn sinh về bất kì vấn đề gì tới nay vẫn còn giá trị, miễn là ta nhớ qui tắc "thời trung", học được thái độ "vô khả vô bất khả" của ông. Bộ Luận ngữ có mấy trăm câu minh triết sâu sắc, thành châm ngôn cho thời sau, càng già đọc càng thấy ý vị.

- Năm 1979 tôi viết cuối cùng về triết học Tiên Tần, tức cuốn Kinh Dịch.

Tôi đã thu thập tài liệu Hoa, Việt, Pháp, Anh về Kinh Dịch từ non 20 năm trước, được 15 cuốn. Tôi đọc lại hết, ghi chép mất bốn tháng, rồi viết mất sáu tháng nữa, được khoảng 500 trang.

Chủ trương của tôi khác hẳn các học giả của mình gần đây. Tôi chỉ nhắm mục đích hướng dẫn

những bạn trẻ muốn tìm hiểu triết lí trong Kinh Dịch, nghĩa là vũ trụ quan, nhất là nhân sinh quan, cách xử thế, tu thân trong Kinh Dịch, đạo của bậc chính nhân quân tử ngày xưa. Vì vậy tôi bỏ hết phần bói toán huyền bí, nhất là phần tướng số và rán trình bày một cách có hệ thống, sáng sủa tư tưởng của cổ nhân.

Tôi đã xét về:

. Nguồn gốc Kinh Dịch (bỏ những thuyết huyền bí đi), sự tạo thành của tám quẻ đơn, 64 quẻ trùng,

. Nội dung phần kinh,

. Nội dung phần truyện,

đã giảng kĩ các thuật ngữ và qui tắc cần nhớ: ý nghĩa các hào, thế nào là trung, chính, tương quan giữa các hào, hào làm chủ…

Theo tôi, vũ trụ quan trong Kinh Dịch tổng hợp thuyết âm dương có từ đời Ân (hay trước nữa) và đạo Lão; còn nhân sinh quan tổng hợp đạo Lão và đạo Khổng. Trước sau vẫn là đạo Khổng (kính đó làm kinh của đạo Nho), nhưng Dịch học phái đã biết dùng đạo Lão mà sửa đạo Khổng cho bớt hữu vi đi, trọng khiêm nhu hơn; trọng phụ nữ hơn (quẻ Khôn và quẻ Gia nhân chẳng hạn), Khổng không nói đến phụ nữ, có thì chỉ chê là "nan hoá" thôi; trọng sự ẩn dật hơn (quẻ Tiệm). Tôi có thể bảo vì vậy Dịch là tổng hợp được minh triết của dân tộc Trung Hoa thời Chiến Quốc.

Triết lí trong Dịch thực tế: Việc đời không bao giờ hết được, xong việc rồi (Kí tế) thì phải bắt vào việc khác (sau Kí tế tới Vị tế); lạc quan: tuy biết rằng không bao giờ diệt được hết ác, được tiểu nhân; thiện ác, quân tử, tiểu nhân cũng như dương âm vẫn thay đổi nhau lên lên xuống xuống, nhưng Dịch vẫn khuyến thiện, vẫn thiên vị với quân tử, chỉ cho quân tử cách đợi thời ra sao, hành động ra sao; Dịch lại rất thực tiễn: 64 quẻ đều xét những việc thường ngày từ việc ăn uống, cưới xin, kiện cáo, xuất quân, dạy con, tới những việc trị dân, làm cách mạng, tu thân, tiến lui… cả những cách giữ thân khi gặp nguy khốn, khi ở đậu đất khách; mà như vậy chỉ dùng có hai vạch liền và đứt thay đổi nhau, chồng chất lên nhau. Tôi nhấn mạnh vào phần nhân sinh quan đó trong phần giới thiệu và cả trong phần dịch 64 quẻ.

Leibniz, một triết gia Đức ở thế kỉ XVII tìm ra được rằng 64 quẻ trong đồ phương vị của Phục Hi hợp với phép Nhị tiến (numération binaire) của ông, tài tình thật. Nhưng tương truyền Thiệu Ung, triết gia đời Tống ở thế kỉ XI đã vẻ đồ đó, vậy thì ông hay người thời Chiến Quốc đã tìm ra phép Nhị tiến trước Leibniz chăng? Đáng phục hơn hết các nhà trong Dịch học phái đời Chiến Quốc đã "tán" thoán từ và hào từ trong Kinh Dịch một cách rất lôgích, biến một sách bói thành một bộ triết lí gom hết các tinh hoa của cổ nhân. Họ có óc tưởng tượng mạnh thật. Càng suy nghĩ tôi càng thấy Dịch là một kì thư.

Bộ Kinh dịch[287], đạo của người quân tử viết xong tôi đưa cho vài bạn đọc, bạn nào cũng khen; một bạn chịu khó chép tay để giữ (vì không biết bao giờ mới in được), một bạn khác nhờ đánh máy 6 bản để tặng người thân[288].

Trong những năm 1977-1979 tôi còn:

- Lựa những bài báo tôi bàn về thời sự, gom vào một tập nhan đề là Mười câu chuyện thời sự.
- Lựa những bài văn (tuỳ bút, tiểu luận, tựa, hồi kí…), những đoạn đắc ý trong các tác phẩm của tôi gom vào một tập nữa, nhan đề Để tôi đọc lại, vì tôi không có ý định sau sẽ in.
- Sau cùng năm 1980 tôi viết tập Hồi kí này rồi rút trong đó ra khoảng 200 trang cho vào một tập riêng, nhan đề là Đời viết văn của tôi.

VỀ TRIẾT HỌC CHÍNH TRỊ THỜI TIÊN TẦN

Vậy là tôi thực hiện xong dự định: viết về tất cả các triết gia quan trọng thời Tiên Tần, thời rực rỡ nhất của triết học Trung Quốc, dài trên 3-4 thế kỉ. Nó rực rỡ nhất vì ngôn luận được tự do nhất; hơn nữa những kẻ sĩ được vua chúa kính trọng nhất.

Từ gần cuối đời Xuân Thu đến hết đời Chiến Quốc, Trung Hoa loạn lạc liên miên, các nước chư hầu thôn tính lẫn nhau, từ mấy trăm rút xuống còn mấy chục. Kẻ sĩ nào ưu thời mẫn thế cũng tìm một đường lối cứu loạn cho dân. Vua chư hầu nào cũng muốn nước mình được mạnh lên để chống với nước lớn hoặc để chiếm nước nhỏ, cho nên tiếp đón long trọng các kẻ sĩ đó, lắng nghe mọi chính sách họ đề nghị. Do đó có hiện tượng không hề thấy ở thời nào khác, tại một dân tộc nào khác, hiện tượng mà người đời Hán gọi là "bách gia tranh minh" (trăm nhà đua tiếng). Ở Tề có một thời kẻ sĩ bốn phương tụ lại ở chật cả khu phía tây kinh đô Lâm Tri, ngựa xe nườm nượp ở các nẻo đường; kẻ sĩ nào cũng được vua Tề cung cấp lương thực, khi đi còn được tặng một số vàng nữa.

Không kể các nhà ngày nay ta gọi là chuyên môn như kinh tế gia, nông gia, binh gia… chỉ xét riêng các triết gia về chính trị, chúng ta có thể sắp làm ba phái:

Phái hữu vi – Khổng, Mặc[289] – Chủ trương đức trị[290], sửa đổi chế độ cũ, can thiệp vào đời sống của dân vừa phải thôi, lo cho dân đủ ăn, đủ mặc, khuyên can vua, dạy dân lễ nghĩa để giữ trật tự trong nước.

Phái vô vi chủ trương can thiệp rất ít (Lão tử) hoặc không can thiệp chút gì (Trang tử, Liệt tử) vào đời sống của dân, để dân sống theo bản năng, trở về tính chất phác thời nguyên thuỷ, như vậy xã hội hết loạn. Có thể kể thêm trong phái này Dương tử và các ẩn sĩ không dự một chút gì vào việc đời.

Phái cực hữu vi – Pháp gia – ngược lại, can thiệp triệt để vào đời sống của dân, không dạy dân lễ nghĩa, chỉ dạy họ cái đạo phục tòng, bắt họ cày ruộng, đi lính để nước giàu và mạnh. Phái này rất ghét nhân, nghĩa, chỉ dùng pháp luật tàn khốc (Thương Ưởng); thế (quyền thế) của vua (Thận Đáo) và các thuật xảo trá (Thân Bất Hại) để sai khiến bách quan, nắm chặt dân như bọn nhà độc tài ngày nay.

Phái hữu vi đức trị, ôn hoà, hoàn toàn thất bại. Hồi đầu xã hội còn loạn ít mà Khổng tử cũng không được ông vua nào tin dùng lâu cả, mặc dầu tới đâu ông cũng được tôn trọng. Đạo nhân của ông – cũng như đạo kiêm ái của Mặc - cao quá; chủ trương người trên phải chính đáng, làm gương cho kẻ dưới (quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử) không ông vua nào theo. Đời sau xã hội loạn hơn, Mạnh tử phải hạ lí tưởng xuống, không nói nhân mà nói nghĩa, cũng chẳng ai nghe; cuối thời Chiến Quốc, Tuân tử lại hạ xuống một bực nữa, không nói nghĩa mà đề cao lễ, nhưng ngay học trò ông là Lý Tư, Hàn Phi cũng không theo mà chỉ dùng pháp, thấp hơn lễ nữa.

Phái vô vi thì càng về sau càng chán nản, lánh đời tới phủ nhận cả quốc gia (Trang tử), rốt cuộc người ta tìm cách tu tiên (đạo gia), lên núi ở.

Còn phải cực hữu vi, phái pháp trị, thì xã hội càng loạn càng được trọng dụng. Các vua chúa, nhất là vua Tần tin họ và nhờ chính sách độc tài của họ mà Tần mạnh lên, thống nhất được Trung Quốc.

Nhưng Tần không giữ nước được lâu, chỉ vài chục năm sau, non sông lại qua tay nhà Hán. Hán biết rằng hết loạn rồi thì không thể chỉ dùng pháp, không thể độc tài như Tần mà phải dung hoà Khổng và pháp: một mặt rất tôn quân (thuyết quân xử thần tử, thần bất tử bất trung là của pháp gia, Hán áp dụng), trị dân bằng hình pháp nghiêm, nhưng một mặt cũng nhận rằng vua phải yêu dân, phải dạy dân lễ nghĩa bằng Tứ thư, Ngũ kinh của Nho gia. Qui tắc dân vi quí, dân vi khinh của Mạnh tử vẫn được nêu cao mặc dù ít ông vua nào theo được; không theo được nhưng họ vẫn nể dư luận của giới sĩ phu.

Nhờ chính sách dung hoà đó mà về chính trị, Trung Hoa được ổn định trên 2.000 năm: nhà vua mà bất lực, làm bậy thì dân nổi dậy, hạ bệ, đưa người khác lên, chứ chính thể quân chủ vẫn còn; khiến Will Durant trong cuốn Văn minh Trung Hoa phải khen dân tộc Trung Hoa đã tìm được một sự hoà hợp trong đời sống xã hội mà khắp thế giới không dân tộc nào có. Ngay Chu Nguyên Chương, người khai sáng nhà Minh, là ông vua độc tài nhất, bôi bỏ nhiều đoạn trong Mạnh tử có hại cho uy quyền của mình, mà vẫn phải duy trì Khổng giáo. Khổng tử đã thất bại trong đời ông, nhưng đã thành công lớn trong lao trên suốt hai ngàn năm từ khi ông chết. Không một triết gia nào trên thế giới có ảnh hưởng lâu bền và rộng rãi (khắp cả miền Đông Á) như ông.

Tuy nhiên, ta cũng không nên quên công của Lão tử. Ông đã cho dân tộc Trung Hoa một sự hoà hợp về lối sống: không hăng hái hữu vi như Khổng tử mà trọng tự do, thích hoà bình, yêu thanh tĩnh, thiên nhiên. Có thể như Lâm Ngữ Đường nói, nhờ Lão Trang dân tộc Trung Hoa tuy nghèo khổ mà vẫn yêu đời, tinh thần được quân bình không thác loạn như người Âu giàu có gấp 10, gấp 100 lần họ.

Thế giới ngày nay cũng loạn như thời Chiến Quốc, cũng có chia hai phe: một phe hữu vi can thiệp vừa phải vào đời sống của dân, một phe cực hữu vi độc tài. Hai phe đó đương tranh giành nhau ảnh hưởng. Chưa biết tương lai ra sao.

NHÂN SINH QUAN CỦA TÔI

Rải rác trong các tác phẩm tôi thường đưa ra những suy tư, ý kiến của tôi về nhiều vấn đề, dưới đây tôi lựa và gom lại một số thuộc về nhân sinh quan[291].

1- Đời sống tự nó vô ý nghĩa, trừ ý nghĩa truyền chủng, nhưng mình phải cho nó một ý nghĩa. Từ hồi ăn lông ở lỗ đến nay, nhân loại đã tiến về rất nhiều phương diện. Chúng ta được hưởng công lao, di sản của biết bao thế hệ, thì phải duy trì di sản đó và cải thiện nó tuỳ theo khả năng mỗi người.

2- Chúng ta làm điều phải vì tin nó là điều phải, chứ không phải vì ý muốn của Thượng đế hay một thần linh nào, cũng không phải vì mong chết rồi được lên Niết Bàn hay Thiên Đàng.

3- Quan niệm thiện ác thay đổi tuỳ thời, tuỳ nơi. Cái gì ích lợi cho một xã hội vào một thời nào đó thì được xã hội đó cho là thiện; cũng cái đó mà qua thời khác không còn ích lợi nữa, mà hoá ra có hại thì bị coi là ác. Ví dụ đạo tòng phu, tòng tử của phụ nữ có lợi cho gia đình, xã hội thời nông nghiệp, tới thời kĩ nghệ, không còn lợi cho gia đình, xã hội nữa, nên mất giá trị. Khi sản xuất được ít, đức tiết kiệm được đề cao; ngày nay ở Âu Mĩ, sản xuất vật dụng thừa thải quá, nên sự phung phí gần thành một bổn phận đối với xã hội.

Tuy nhiên vẫn có một số giá trị vĩnh cửu, dân tộc văn minh nào cũng trọng, như đức nhân, đức khoan hồng, công bằng, sự tự do, tự chủ…

4- Đạo nào cũng phải hợp tình, hợp lí (bất viễn nhân) thì mới gọi là Đạo được. Tôi không tin rằng hết thảy loài người chỉ thấy đời toàn là khổ thôi; cũng không tin rằng hết thảy loài người thích sống tập thể, không có của riêng.

5- Đạo Khổng thực tế nhất, hợp tình hợp lí nhất, đầy đủ nhất, xét cả về việc tu thân, tề gia, trị quốc. Vậy mà tới nay lí tưởng của ông, nhân loại vẫn chưa theo được. Về tu thân, ba đức nhân, trí, dũng luyện được đủ tình cảm, trí tuệ và nghị lực của con người.

6- Nên trọng dư luận nhưng không nên nhắm mắt theo dư luận. Biết đắc nhân tâm, nhưng cũng có lúc phải tỏ nỗi bất bình của mình mà không sợ thất nhân tâm.

7- Mỗi người đã phải đóng một vai trò trong xã hội thì tôi lựa vai trò thư sinh. Sống giữa sách và hoa, được lòng quí mến, tin cậy của một số bạn và độc giả, tôi cho là sướng hơn làm một chính khách được hàng vạn người hoan hô, mà có phần giúp ích cho xã hội được nhiều hơn chính khách nữa. Nhưng làm nhà văn thì phải độc lập, không nên nhận chức tước gì của chính quyền.

8- Ghi được một vẻ đẹp của thiên nhiên, của tâm hồn, và tả được một nỗi khổ của con người khiến cho đời sau cảm động, bấy nhiêu cũng đủ mang danh nghệ sĩ rồi.

9- Văn thơ phải tự nhiên, cảm động, có tư tưởng thì mới hay. Ở Trung Hoa thơ Lý Bạch, văn Tô Đông Pha hay nhất. Ở nước ta, thơ Nguyễn Du tự nhiên, giản dị mà bài nào cũng có giọng buồn man mác.

10- Tôi khuyên con cháu đừng làm chính trị, nhưng nếu làm thì luôn luôn phải đứng về phía nhân dân[292].

11- Một xã hội văn minh thì nhà cầm quyền không đàn áp đối lập; cùng lắm chỉ có thể ngăn cản họ đừng gây rối thôi, tuyệt nhiên không được tra tấn họ. Phải tuyệt đối tôn trọng chính kiến của mọi người.

12- Một xã hội mà nghề cầm bút, nghề luật sư không phải là nghề tự do, thì không thể gọi là một xã hội tự do được.

13- Khi nghèo thì phải tận lực chiến đấu với cảnh nghèo vì phải đủ ăn mới giữ được sự độc lập và tư cách của mình. Nhưng khi đã đủ ăn rồi thì đừng nên làm giàu, phải để thì giờ làm những việc hữu ích mà không vì danh vì lợi. Giá trị của ta ở chỗ làm được nhiều điều như vậy hay không.

14- Chỉ nên hưởng cái phần xứng đáng với tài đức của mình thôi. Nếu tài đức tầm thường mà được phú quí, hoặc được nhiều người ngưỡng mộ thì thế nào cũng sẽ mang hoạ vào thân.

15- Hôn nhân bao giờ cũng là một sự may rủi. Dù sáng suốt và chịu tốn công thì cũng không chắc gì kiếm được người hoàn toàn hợp ý mình; phải sống chung đôi ba năm mới biết được rõ được tính tình của nhau. Từ xưa tới nay tôi chỉ mới thấy cuộc hôn nhân của ông bà Curie là đẹp nhất, thành công nhất cho cá nhân ông bà lẫn cho xã hội.

Hiện nay ở Mĩ có phong trào kết hôn thử, tôi cho rằng chưa chắc đã có lợi cho cá nhân mà còn có thể gây nhiều xáo trộn trong xã hội.

16- Có những hoa hữu sắc vô hương mà ai cũng quí như hoa hải đường, hoa đào; nhưng người đàn bà chỉ có sắc đẹp thôi, mà không được một nét gì thì là hạng người rất tầm thường.

Chơi hoa tôi thích nhất loại cây cao; có bóng mát, dễ trồng và có hương quanh năm như ngọc lan, hoàng lan. Ở đâu tôi cũng trồng hai loại đó.

17- Rất ít khi con người rút được kinh nghiệm của người trước. Ai cũng phải tự rút kinh nghiệm của mình rồi mới khôn, vì vậy mà thường vấp té. Nhưng phải như vậy thì loài người mới tiến được.

18- Cơ hồ như không thể thay đổi được bản tính con người: người nóng nảy thì tới già vẫn nóng nảy, người nhu nhược thì tới già vẫn nhu nhược. Nhưng giáo dục vẫn có ích lợi.

Không nên cho trẻ sung sướng quá. Phải tập cho chúng qui củ, kĩ luật, biết tự chủ và hiểu rằng ở đời có những việc mình không thích làm nhưng vẫn phải làm, và làm thì phải làm ngay, làm đàng hoàn, làm cho xong.

19- Thay đổi bản tính loài như Mặc tử, như Karl Max muốn không thể làm một sớm một chiều[293].

Thế giới còn những nước nhược tiểu có nhiều tài nguyên thì còn bọn thực dân, họ chỉ thay đổi chính sách thôi. Thực dân nào cũng vậy. Khi họ khai thác hết trên mặt đất, trong lòng đất thì họ khai thác biển, dưới biển. Họ còn sống lâu. Tuy nhiên, cũng phải nhận rằng sự bóc lột trong một nước tân tiến thời này đã giảm nhiều, thì sau này sự bóc lột các dân tộc nhược tiểu cũng sẽ giảm đi lần lần.

20- Xã hội bao giờ cũng có kẻ tốt và kẻ xấu. Như Kinh Dịch nói lúc thì âm (xấu) thắng lúc thì dương (tốt) thắng; mà việc đời khi giải quyết xong thì lại sinh ra việc khác liền, sau quẻ Kí tế (đã xong) tiếp ngay đến quẻ Vị tế (chưa xong). Mình cứ làm hết sức mình thôi, còn thì để lại các thế hệ sau.

21- Hồi trẻ, quan niện của tôi về hạnh phúc là tự do, độc lập, làm một công việc hữu ích mà mình thích, gia đình êm ấm, con cái học được, phong lưu một chút chứ đừng giàu. Nhưng hồi 50 tuổi tôi thấy bấy nhiêu chưa đủ, cần thêm điều kiện này nữa: sống trong một xã hội lành mạnh, ổn định và tương đối thịnh vượng.

BẠN BÈ

Trong ba năm viết lách liên tiếp đó, nửa tháng tôi mới ra khỏi nhà một lần, nhưng nhận được rất nhiều thư từ bốn phương và được rất nhiều bạn tới thăm.

Ngoài thư của người thân, họ hàng ở Pháp, Mĩ, thư các bạn cũ ở Nam, còn thêm thư của bà con, thư các bạn cũ ở miền Nam, còn thêm thư các bà con, bạn cũ mới ở Bắc và nhiều thanh niên nhờ tôi khuyên bảo hoặc chỉ xin được gặp mặt tôi để "vững tin những giá trị cũ" trong buổi giao thời này.

Bốn bạn văn (Đông Xuyên, Quách Tấn, Bàng Bá Lân, Toan Ánh) buồn, không biết làm gì cũng

viết lách cho qua ngày, viết rồi để đó như tôi; có bạn gởi tôi đọc rồi góp ý kiến[294].

Thường lại thăm tôi có các bạn Giản Chi, Học Năng, Dã Lan, Trần Thúc Linh, Lê Ngộ Châu, nhất là Vương Hồng Sển.

Tôi quen ông Vương từ hồi mới lên Sài Gòn, khoảng 1956, nhưng hồi đó mỗi người đi một đường nên ít khi gặp nhau; mãi đến ngày Giải phóng mới gặp nhau thường. Ông hơn tôi tới chín tuổi, tóc bạc phơ nhưng vẫn còn mạnh, mỗi tuần xách ba toong từ Gia Định ra Sài Gòn tìm kiếm sách cũ, và cứ khoảng nửa tháng ghé tôi, cho tôi mượn vài cuốn sách hay, nói chuyện một hai giờ. Ông nhớ rất nhiều phong tục, nhân vật trong Nam nên câu chuyện của ông rất vui. Tủ sách của ông rất nhiều sách quí; chẳng đợi tôi hỏi ông cũng tự mang lại cho tôi mượn. Mỗi ngày ông còn có thể đánh máy bản thảo được 8 giờ. Ông đã có cả ngàn trang hồi kí[295] và biên khảo chưa in, mấy ngàn tấm thẻ về địa danh Nam Việt.

VỀ LONG XUYÊN

Ngày 4.2.1980 (18 tháng chạp Kỉ Mùi) tôi về Long Xuyên. Lần này tính về ở lâu để viết nốt tập Hồi kí này, nên đã chở về trước một số đồ đạc và sách vở.

Ngôi nhà ở 92 đường 26 tháng 3[296] này (xưa là số 26 đường Gia Long) là tài sản duy nhất của nhà tôi khi về hưu, sau 37 năm dạy học ở Long Xuyên.

Mới đầu, năm 1934, nó là khu đất trống trên đường Gia Long, cách toà bố (tức tỉnh đường)[297] khoảng vài ba trăm thước, thuê của một điền chủ rồi cất một ngôi nhà sàn nhỏ, nóc ngói, vách ván. Hồi đó đường Gia Long rất vắng, cách cả trăm thước mới có một nhà sàn, sau nhà toàn là lau sậy, chung quanh không trồng trọt gì được vì đất thấp, mùa nước ngập trên một thước; dọc theo đường lộ, phía trước nhà có một con kinh rộng bốn thước, phải bắt cầu ván vô nhà. Ngày nay con kinh đã lấp, hai bên đường nhà cửa san sát, lớp trong lớp ngoài, vườn tược sum suê.

Mỗi năm một chút, từng ki đất một, nhà tôi đắp lần lần cho mặt đất cao gần tới sán nhà, chỉ năm nào nước lớn lắm mới ngập độ hai tấc, nhờ vậy trồng được cây. Năm mười năm, có dư tiền lại tu bổ thêm ngôi nhà, nối thêm ở phía sau. Khoảng 1948 lại mua được miếng đất, là chủ cả nhà lẫn đất.

Trên mười năm trước, tôi cất thêm một căn nhỏ bằng gạch ở bên nhà cũ, làm chỗ tôi viết lách và nghỉ ngơi khoảng 50 thước vuông, cho nhà tôi tụng niệm cho được yên tĩnh. Sau đó tôi sửa lại ngôi nhà cũ, thay vách và sàn ván bằng tường và sàn gạch.

Phía sau nhà, cách một khoảng sân, bà con trong họ xin cất hai căn nhà sàn nhỏ nữa. Do đó, đất xây cất chiếm hết thảy 300 thước vuông, còn lại khoảng 500 thước vuông làm vườn, trồng được ba gốc xoài, ba gốc mận, vài cây dừa, vài gốc nhãn, ổi, khế, vài bụi chuối, một luống khoai mì, một luống mía, hai gốc ngọc lan (đã chết sau mùa lụt năm 1978) và hai gốc hoàng lan với nhiều cây cảnh: mai vàng, mai chiếu thuỷ, lan tím[298], nguyệt quế…

Trước nhà, bên lề đường có một cây nính không biết bao nhiêu tuổi, thân hai người ôm không giáp, cao non hai chục thước.

Hôm tôi về nhằm tiết lập xuân, nó bắt đầu trút lá. Lá nó nhỏ như lá chanh, xanh đen. Suốt nửa tháng, lá bay lả tả xuống sân, ban đêm nghe lào xào, sáng dậy lá đã đầy sân; nhìn lên ngọn, chỗ nào lá mới rụng là lá non mới nhú lấp lánh dưới ánh vàng ban mai. Cứ mỗi ngày thay một vài cành, bắt đầu từ ngọn xuống, khi tới những cành thấp nhất thì toàn cây xanh mướt, khiến tôi nhớ lại cảnh xuân ngoài Bắc.

Trong nửa tháng đó ngày nào cũng có vợ chồng một nhà giáo với hai ba đứa con lại quét và hốt lá, thồn đầy một hai bao ni-lông chở về nhà để đỡ phải mua củi; củi đắt quá, lương cô giáo có 60 đ một tháng chỉ đủ mua củi đốt trong tháng. Sáng nào tôi cũng ra coi họ lượm lá khô mà nhớ lại hồi nhỏ, hai anh em tôi xách thúng, cùng với bà ngoại ra đường Bờ Sông trước nhà lượm lá bàng khô đem về đun bếp. Chốc mà đã sáu chục năm rồi, bà ngoại tôi mất đúng nửa thế kỉ rồi, em trai tôi cũng đã mất

trên ba chục năm rồi!

Mấy ngày mới về tôi sắp đặt đồ đạc, tủ sách và chỗ làm việc. Bà con bên nội tôi (con bác tôi), bà con bên nhà tôi, học trò cũ của chúng tôi hay tin, lại thăm. Nơi đây đã thành quê hương tôi.

Một tuần lễ sau, ngày 25 tháng chạp, tôi mới qua thăm chợ. So với hồi mới Giải phóng, thành phố đã thay đổi nhiều quá: đường xá thì bẩn thỉu, rác rưởi, nhiều chỗ hư mà không sửa; ổn ào mà hỗn độn, tới cây cối cũng tiêu điều. Các tiệm buôn lớn đều đóng cửa hết, mà các gánh quà, sạp hàng thì đầy đường, chật một khu từ cầu Hoàng Diệu, cầu Duy Tân qua chợ, xuống tới bến đò, dài ba bốn trăm thước. Không biết bao nhiêu tiểu thương ngồi lề đường, dưới nắng, mỗi người chiếm một khoảng một hai thước vuông để bày hàng. Người đi chợ chen chúc nhau, tôi đã đề phòng, không mang nhiều tiền trong túi. Nóng quá, ngộp quá, tôi không rẽ vào chợ, vòng xuống Cái Sơn. Các cửa hàng mậu dịch vắng teo, các cô bán hàng ngồi không, vẻ ủ rũ, quạu quọ. Các biệt thự của giới điền chủ lớn ở Long Xuyên hồi hai chục năm trước, nay thì hoặc bị sung công, thành cơ quan chính phủ, hoặc cửa đóng then cài, tường nứt, mái rêu, vắng tanh không một bóng người, chủ nhân đã đi nơi khác hết, người thì lên Sài Gòn, người thì qua Pháp. Một vườn trồng cả chục giống hồng quí nay trồng khoai, trồng bắp, tôi bùi ngùi nhớ bài Thương Lương đình kí của Qui Hữu Quang: "Cung quán chi mĩ, cực nhất thời chi thịnh[299]… Kim giai vô hữu hĩ".

Hồi tôi mới vô Nam, năm 1935, con đường Cái Sơn này còn thuộc về ngoại ô, ngồi xe đò từ Cần Thơ lên, còn thấy hai bên đường nhiều khu vườn rộng trồng xoài, mận, vú sữa, giữa vườn là một ngôi nhà sàn ba gian hai chái, với những ông già búi tóc, bận đồ đen, những thiếu phụ để tóc bánh lái[300] bận hàng Tân Châu. Ai nấy đều có vẻ ung dung, an cư lạc nghiệp. Nay thì suốt năm sáu trăm thước, san sát nhà nóc tôn, lớp trong lớp ngoài, xe cộ tấp nập đầy đường, người hấp tấp chen lấn nhau; phố xá bẩn thỉu mà chật hẹp, không còn là con đường dạo mát bên bờ sông nữa.

Khỏi cầu Cái Sơn tôi thở nhẹ nhàng, nơi đây còn những mảnh vườn cũ. Một làn gió nhẹ thoảng qua, đem lại một thứ hương gì quen quen, ngọt ngọt. Tôi ngơ ngác nhìn hai bên đường: phải rồi, hương xoài đây, hương đặc biệt của miền Nam đây. Tôi bồi hồi nhớ lại 45 năm trước. Thời đó cảnh vật sao tươi mát thế: trên các đường làng đâu đâu cũng phảng phất hương mù u, hương xoài, hương cau, và trong xóm nào cũng có tiếng chim cu, tiếng cuốc, tu hú tuỳ mùa. Mươi năm nay hương đã hiếm mà ba loài chim đó đã đi đâu mất, ngay đến chim khách, diều hâu, quạ cũng vắng.

Tôi quay về cầu Hoàng Diệu bắc trên gạch Long Xuyên, đứng giữa cầu ngắm một hàng dừa bảy gốc[301] trên bờ rạch trong Quân y viện: thân dừa vươn lên nền trời xanh mây trắng, tàu dừa phe phẩy dưới gió, lấp lánh dưới ánh nắng, yểu điệu mà bóng bảy; phía mặt, bên kia đường lộ, dưới gốc cầu, là một bụi ba cây dương, sừng sững, hiên ngang trấn áp khu Bình Đức. Cả thành phố chỉ còn chỗ này là cảnh thiên nhiên. Hồi tôi mới tới, cầu còn bằng sắt, hẹp, xe chạy qua cầu rầm rầm. Chiếc ghe hầu của tôi thường đậu phía dưới kia.

Một giọng hò văng vẳng từ dĩ vãng xa xăm:

Hò ơ… Long Xuyên nước ngọt gió hiền,
Tàu xuôi Nam Hải ngược miền Nam Vang,
Thương hồ chiếc dọc chiếc ngang,
Tiếng rao lãnh lót nhịp nhàng chèo khua…

Mới ngày nào mà thoắt đã non nửa thế kỉ! Trên ba chục năm nay tôi không còn được nghe thứ tiếng xuất phát từ đáy lòng mà dân quê gởi vào lòng trời đất trong những đêm khuya thanh vắng trên cảnh sông nước mênh mông đó nữa. Hết rồi! Nếu còn thì chỉ còn trên những băng nhạc ít chục năm nữa là cùng. Hết rồi, hết ghe thương hồ, hết những cô em:

Chèo vô núi Sập lựa con khô cá sặc cho thiệt ngon, lựa trái xoài cho thiệt dòn, đem ra Long Xuyên lựa gạo cho thiệt trắng, thiệt thơm.

Em về em dọn một bữa cơm để người quân tử, hò ơ... để người quân tử ăn còn nhớ quê...

Cái gì cũng có lúc phải hết, nhưng khi truyền thống cũ đã tắt từ mấy chục năm nay mà chưa có gì để thay thế…

Tôi không muốn vòng ra công viên Nguyễn Du trên bờ sông Hậu, phía dưới Sở Bưu Điện nữa, nơi mà trước ngày Giải phóng tôi thường lại ngồi trên ghế đá, dưới hàng điệp đỏ để hưởng cảnh gió mát trên sông, nhìn ghe tàu qua lại trước mặt. Vì nơi đó hai ba năm nay đã bị phá để làm chỗ chất cát, đá, thùng dầu. Ngay cái hồ nhân tạo phía sau công viên, cách công viên một con đường trồng dừa mà tôi gọi là đường Cổ ngư của Long Xuyên, nay cũng đầy lục bình; chiếc cầu gỗ bắc ngang qua hồ đã gẫy nát, chỉ còn trơ hai hàng cột bê tông trơ trẽn.

Tôi bùi ngùi xuống cầu Hoàng Diệu, theo đường Gia Long cũ đi thẳng về nhà. Thăm thành phố bấy nhiêu đã đủ. Từ nay ngày lại ngày nằm trên võng dưới mái hiên, bên gốc mận đỏ mà nhìn mây và đọc sách.

Sài Gòn tháng 10.1979.

Long Xuyên tháng 8.1980.

- Sửa chữa xong tháng 8.1981
- Năm 1984 sửa lại lần nữa.

Phụ lục

Kinh hoàng trên đảo Kokra

(Trích báo Đất Mới – Tin tỵ nạn)

Những thảm cảnh trên biển Thái lan vẫn tiếp tục xảy ra hãi hùng cho đồng bào tị nan. Một trong những thảm cảnh này vừa được phanh phui do những nhân chứng đã được cứu thoát qua những cơn kinh hoàng trong 21 ngày tại đảo Kokra do bọn hải tặc Thái lan gây ra. Trong số nhân chứng có nhà văn Nhật Tiến và hai vơ chồng nhà báo, ông bà Dương Phục, đã được đưa ra ánh sáng cho dư luận thế giới được biết vì những thảm cảnh hải tặc thường được các nhà chức trách Thái lan làm ngơ vì bất lực và bọn cảnh sát Thái lan thì đồng lõa để ăn có với bọn cướp nên chúng tự do hoành hành.

Đảo Kokra, một đảo hoang trong vịnh Thái lan đã trở nên sào huyệt không che giấu của bọn hung thần ác quỷ.

Có 157 đồng bào bị bọn hải tặc giam giữ trên đảo là do nhiều toán khác nhau mà chúng đưa đến để bóc lột. hãm hiếp, hành hạ... cực kì dã man không bút nào tả xiết, và ngoài sức tưởng tượng của con người. Sau đây là một vài thảm cảnh hãi hùng.

Bà Nguyễn Thị Thương 36 tuổi, đã tốt nghiệp tại Hoa kì, cựu giáo sư trường Bách khoa Thủ đức cho biết: chiếc thuyền của bà chở 107 người khởi hành ở Rạch giá ngày 1-12-1979. Gia đình bà gồm chồng bà là giáo sư đại học Trần Quang Huy, bà cụ thân sinh, hai em trai, hai em dâu và 7 đứa cháu. Sau ba ngày, sau khi thuyền tới hải phận Thái lan thì bọn cướp xuất hiện. Chúng ra lệnh cho 27 người bước qua tàu của chúng rồi lục soát và cướp bóc, chúng rất hung hãn với đàn ông và hãm hiếp đàn bà. Hành động xong, chúng buộc thuyền của chúng ta vào tàu của chúng và kéo đi. Chúng mở tốc lực thật nhanh và quẹo thật gắt để cố tình làm cho thuyền đắm… và thuyền đã chìm mang theo 80 sinh mạng xuống đáy biển. Số 27 người mình trên tàu của chúng bị chúng mang đến sào huyệt là đảo Kokra, nhưng trước khi tàu tới, chúng đã ép 7 người đàn ông phải nhảy xuống biển bơi vào bờ. Cả 7 ông này đều không ai đủ sức bơi nên đã chết đuối trong đó có ông Trần Quang Huy, chồng bà Thương. Mục đích của chúng là giết hết các người đàn ông có mặt. Còn lại 20 người đàn bà chúng đưa lên đảo để làm mồi cho thú tính dã man của chúng.

Ông Dương Phục và bà vợ là Vũ Thanh Thủy thuộc toán khác cho biết: ông bà đã mục kích bọn cướp bắt ông Ngô Văn Liên 54 tuổi há mồm để bẻ gãy 3 chiếc răng vàng. Chúng đè ông xuống lấy búa đập, nhưng không được, chúng lấy tournevis nạy cũng không ra, sau chúng kiếm được một cây kìm rỉ sét để vặn chéo 3 chiếc răng. ông Liên ôm mồm rên la, máu chảy xối xả suốt một ngày; chúng bỏ 3 chiếc răng vàng vào túi và bắt đứa con gái ông 16 tuổi mang đi mất.

Các nạn nhân khi lên tới đảo, nhất là phụ nữ thì tản mát đi tìm các khe núi, hốc đá để trốn tránh bọn chúng. Chúng hành hạ các đàn ông và bắt đi tìm thân nhân phụ nữ; nhiều người không chịu, bị chúng hành hạ tàn nhẫn: ông Trần Minh Đức không nghe lời chúng, bị chúng dùng dây xiết cổ họng đến chết. Ông Nguyễn Minh Hoàng bị chúng treo lên cành cây, ông giãy giụa làm gẫy cành, chúng liền đá ông lăn xuống dốc núi, người em trai ông lại đỡ anh liền bị chúng dùng búa chém vào đầu, máu ra có vòi. Hai tên cướp cắp nách ông này dí đầu vào đống lửa, máu chảy xuống xèo xèo cho đến khi ông ta bất tỉnh.

Một cô bé 15 tuổi đã phải trốn tránh, chui rúc một mình trong một hốc đá với bao nỗi sợ hãi. Sợ từng tiếng lá xào xạc, từng tiếng động nhẹ, sợ từng đàn chuột chạy qua chân, từng con ốc xên bò trên

người và sợ luôn cả ma... Nỗi sợ mỗi ngày một gia tăng, sau nhiều ngày chịu dựng không nổi, em đã phải bò ra và bị 4 tên hải tặc thay phiên hãm hiếp.

Một thiếu nữ 20 tuổi sau đêm đầu tiên bị hãm hiếp quá nhiều đã trốn trong các bụi rậm. Bọn cướp biết vậy nên đã nổi lửa đốt các bụi cây, cô bị cháy nát cả sau lưng nhưng cũng không chịu bò ra. Với tấm lưng nát bấy, thịt da nứt nẻ. cô còn tiếp tục trốn chui rúc cho đến lúc quá đau đớn vì sự cọ sát của các cánh cây, cô mới phải bò ra ngoài, nhưng luôn luôn nằm úp mặt xuống đất đưa tấm lưng nứt nẻ hôi thối vào mặt bọn hải tặc để được chúng buông tha, bọn cướp còn lấy gậy đánh vào vết thương của cô để đùa giỡn.

Một cô bạn khác đã phải lấy phân bôi đầy người, đầy mặt để hi vọng bảo vệ tấm thân, mùi hôi thối đã làm chính cô nôn oẹ nhưng bọn cướp vẫn không tha, thay nhau hãm hiếp và còn đánh đập cô tàn nhẫn vì tội trát nhơ bẩn lên người.

Cô C. 23 tuổi, kĩ sư hóa học, sau khi bị hải tặc hãm hiếp, đã trần truồng nhảy từ mỏm đá cao xuống biển với tiếng rú thê thảm. Ai cũng tưởng cô sẽ nát thây vì bờ đá nhọn hoắt, nào ngờ một ngọn sóng to đã đỡ cô lên và hất cô vào một hang đá ngầm trong núi và tại đó cô đã sống sót trong nhiều ngày cho đến lúc nhân viên Cao ủy Liên hiệp quốc đón ra.

Bà Vũ Thanh Thủy còn cho biết: Khi bọn chúng đốt tất cả các bụi rậm, bà và một người bạn gái đã phải lui sâu vào trong rừng, leo lên sườn núi chênh vênh, bên bờ vực thẳm. Các bà ngồi ép bên sườn núi, dầm nắng dãi mưa, qua những đêm lạnh lẽo rét run lẩy bẩy, phải ôm chặt lấy nhau để có chút hơi ấm. Mỗi khi có cơn gió mạnh thổi qua các bà phải bíu chặt lấy nhau để khỏi bị thổi bay xuống vực. Các bà đã chọn những nơi nguy hiểm như thế và có ý định nếu gặp khi có tên cướp nào đi tới một mình thì các bà sẽ hất nó xuống biển.

Các nạn nhân đã sống trong kinh hoàng đói khát cho đến ngày thứ 21, khi có một chiếc trực thăng bay ngang qua. May thay trên đó có ông Schweitzer, một nhân viên của Cao ủy tị nạn Liên hiệp quốc, ông đã trông thấy các nạn nhân và ông đã trở lại đảo Kokra trên một chiếc tàu cảnh sát Thái lan để cứu nạn nhân đưa vào trại Songkla. Tại sở cảnh sát, chính ông đã đảm bảo an ninh cho các nhân chứng để khuyên họ khai hết sự thật ra ánh sáng. Có tin vài tên hải tặc đã bị nhận diện và bị bắt để điều tra, nhưng lạ thay, sau ít ngày chúng đã được thả ra và còn đi dọa nạt các nạn nhân khác nữa.

Người ta rất ngạc nhiên về thái độ của các nhà đương cuộc Thái lan trong những vụ này, nhất là bọn cảnh sát Thái lan đã vào hùa với chúng một cách rõ rệt. Điều này rất dễ hiểu vì các nhà đương cuộc Thái lan rất nổi tiếng về tham nhũng, rất dễ bị bọn cướp mua chuộc để lộng hành.

Số 157 đồng bào được cứu thoát khỏi địa ngục trần gian Kokra đang được định cư tại trại Songkla để đợi ngày đi nước khác. Sào huyệt Kokra đã được ông Schweitzer ghi vào hồ sơ để chuyển về Liên hiệp quốc.

PHỤ LỤC I

Tôi tự xét mình hồi 60 tuổi
Sàigòn 8.1.1972
Các con

Tục lệ của mình không coi trọng sinh nhật bằng tử nhật. Chỉ một số gia đình sang trọng mới làm lễ chúc thọ cha mẹ, ông bà (hoặc thầy học) khi những vị đó 60 tuổi trở lên: vừa 60 tuổi được coi là lão rồi, có thể dưỡng lão, mọi việc trong nhà giao cho con cháu, mà việc nước cũng để cho "đàn sau gánh vác".

Vì tục lệ đó cho nên ba không bao giờ nghĩ tới – mặc dù có thể nhớ tới sinh nhật của vợ con, ngay của chính ba nữa - cho nó là không quan trọng. Nhưng năm nay thì ba nghĩ tới, vì hôm nay ba đúng 60 tuổi Tây (tuổi ta 61 mà tháng rưỡi nữa qua năm Nhâm Tí đã là 62), nghĩa là đã sống được một hoa giáp (60 măm).

Hồi trẻ có người đoán số ba, bảo chỉ hưởng lộc tới năm nay thôi. Ba cho là sai; ba có thể sống được mươi năm nữa, nhưng từ năm nay thấy mình già rồi; mấy tháng trước té cầu thang, trật gân, mất ba tuần mới khỏi, và gần đây bác sĩ Mazaud chuyên về tim bảo động mạch của ba bắt đầu cứng (artériosclérose), và nghe tim có double souffle (phì phì), ngày nào cũng phải uống hai thứ thuốc sédocaréna và cordarone (hoặc amplivie), có lẽ cho tới suốt đời. Viết lách bình thường (dĩ nhiên trí nhớ đã giảm), nhưng đi nhanh và xách nặng không được. Tóm lại không có gì quan trọng: 60 tuổi mà như vậy cũng là "normal". Má con kém ba 3 tuổi còn mạnh hơn ba, chỉ có một con mắt bị cataracte[302], bệnh đó dễ trị, khi nào nó "chín" thì mổ.

Vậy hôm nay là sinh nhật của ba, cũng chẳng ăn mừng gì cả. Các cụ ngày xưa thường nhân dịp đó làm một bài thơ "tự trào", nghĩa là tự giễu mình. Ba không làm thơ thì ôn lại cuộc đời đã qua.

Tuổi thơ và thiếu niên của ba cực khổ. Mồ côi cha từ hồi 10 tuổi ta, nhờ mẹ và bà ngoại mới được học hành, và cũng nhờ truyền thống gia đình, nhờ số tốt nên mới nổi tiếng là học giỏi trong họ nội họ ngoại và xuất thân được ở trường Cao đẳng Công chánh. Nếu sinh vào một gia đình khác thì đậu tiểu học rồi tất phải phá ngang mà đi làm. Có thể nói nhà chỉ đủ cơm ăn với rau, đậu; đau ốm thì uống thuốc Nam rẻ tiền rồi để cho cơ thể tự chống với bệnh tật chứ không mời ông lang, nhất là bác sĩ (một lần coi mạch của bác sĩ thời đó là 5đ bằng 5.000đ bây giờ). Thời đó những gia đình như gia đình mình sống nhờ thiên nhiên, gọi là nhờ số cũng được: bản chất mạnh thì sống, yếu thì chết.

Đầu năm 1935 ba ra làm việc, năm 1937 lập gia đình, 1938 có con, thì năm 1939 đã bắt đầu thế chiến thứ nhì. Trong mười năm 1935-1945, vì hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế và của chiến tranh, cần kiệm lắm, gia đình mới đủ sống, để dành được một chút, năm 1945 tản cư, của cải mất hết. Từ 1945 đến 1950 vì không chịu trở lại Sở Công chánh nên sống thật vất vả.

Từ 1950 mới vào dạy trường Trung học Long Xuyên[303], vừa viết sách; ba năm sau, cần kiệm lắm, mới gây được một số vốn là non 200.000đ (bằng hai triệu ngày nay) và 1953 bỏ dạy học, lên Sài Gòn sống bằng cây bút. Nhưng mới lên Sài Gòn thì bị hai bệnh nặng: lao phổi và loét bao tử (ulcère bulbaire), trị 4-5 tháng mới hết. Hết rồi, tận lực làm việc, năm 1960 mua được căn nhà ở Kì Đồng này, lúc đó ba đã là 50.

Tóm lại trong non 50 năm vất vả, lúc lên lúc xuống, từ hai bàn tay trắng mới xây dựng được thì vì chiến tranh bị tiêu huỷ hết, rồi lại từ hai bàn tay trắng xây dựng lại nữa. Nét chính trong đời ba là trải qua những đau khổ trong cảnh nghèo hồi nhỏ, nên lớn lên lúc nào cũng tận lực chiến đấu với nó; tính tình có lẽ do đó mà nghiêm khắc, gay gắt, đó là "mặt trái của huy chương"; nếu sinh vào hoàn

cảnh như các con các cháu ngày nay, không phải chiến đấu thì tính tình chắc ôn hoà hơn, nhưng nghị lực chắc cũng kém.

Có thêm điểm này nữa cũng đặc biệt: tuy chống với cảnh nghèo mà không bao giờ ba ham làm giàu: năm 1953 lên Sài Gòn, có tiếng tăm một chút rồi, một số bạn rủ ba xuất bản sách giáo khoa hoặc mở trường tư (trung học), hai nghề đó ba làm thì tất thành công và mau giàu, ba từ chối hết, chỉ viết rồi xuất bản sách của mình thôi, mà má con cũng chỉ dạy riêng một lớp tại nhà thôi, không muốn khuếch trương kinh doanh, hễ dư ăn, phong lưu rồi thì thôi. Ngay bây giờ, chỉ xuất bản sách của ba thôi, lợi tức cũng có thể tăng lên gấp đôi, gấp ba nhưng ba không muốn: ba bán tác quyền khoảng 50 cuốn cho mươi nhà xuất bản khác, chỉ giữ lại mươi cuốn xuất bản lấy thôi. Nghĩa là ba để thì giờ mà viết chứ không muốn kinh doanh làm giàu, và biết "tri túc", hạn chế nhu cầu cùng thị dục của mình. Tri túc là một nét của triết lí phương Đông của nhà Nho (tri túc nghĩa là biết thế nào là đủ rồi thì thôi, không cần thêm nữa). Ba nhận thấy rằng con, Hằng và Hải đều không ham làm giàu, tính tình liêm khiết, điều đó đáng khen, giữ được nếp nhà đấy.

Nhờ tri túc như vậy, nhờ để thì giờ mà viết lách, nên tuy non hai chục năm nay – từ 1953 – sự nghiệp văn chương của ba tiến nhiều. Tới nay có trên trăm cuốn (tome), non 90 nhan đề (titre), khoảng một nửa là dịch, một nửa soạn. Về số lượng (quantité) đó, từ trước tới nay chưa ai hơn được. Về phẩm (qualité), ba được coi là cây bút biên khảo và dịch thuật có giá trị nhất; và ba nghĩ rằng trong trên 100 cuốn đó, sau này khi ba chết, còn được mươi cuốn lưu lại đời sau (trong dăm ba chục năm); văn xuôi của ba có được vài chục bài ngắn, dài vào hạng mẫu mực (classique), hay. Nhưng điều đáng mừng hơn là ba được mọi giới trọng là nhà văn độc lập, có tinh thần nhân bản và tinh thần quốc gia cao, có tính tình liêm khiết: đã trên mười lần, ba từ chối những cái mà người ta cho là vinh dự của người cầm bút, như giải thưởng văn chương, làm giám khảo chấm giải thưởng văn chương, làm giáo sư đại học, vô uỷ ban điển chế văn tự, dịch thuật, và hội đồng Văn hoá Giáo dục v.v… Ba cho những cái đó là hư danh mà cũng không ưa những cơ quan đó, người cầm bút nên quí nhất sự độc lập và sự liêm khiết.

Còn sống được mươi năm nữa, cuộc sống được bảo đảm về vật chất rồi ba mong giữ được hai điều đó: độc lập, thanh khiết cho tới cùng và viết hoặc dịch thêm độ mươi cuốn nữa để cho có công việc mà đời bớt buồn, thế thôi.

Cái vui nhất là ít năm nữa được thấy hoà bình, các con cháu, cả Hằng và Hải, về đây tụ họp ít tháng, cúng giỗ ông bà – gia đình mình học hành được như ngày nay là nhờ tổ tiên mấy đời sống liêm khiết và rất trọng sự học – rồi đi thăm ít nơi thắng cảnh của non sông, thăm quê hương mồ mả ở Hà Nội, Sơn Tây. Sau đó các con có tản mác mỗi người một nơi thì cũng là lẽ tự nhiên; nếu không xây dựng được gì cho quốc gia dân tộc thì sống một đời chính trực, giữ được tư cách, dạy dỗ con cái cho đàng hoàng, cũng là tạm được rồi. Ước nguyện đo, bao lâu nữa mới toại?

*

* *

PHỤ LỤC II

Dư luận về Giải Tuyên dương sự nghiệp Văn học, Nghệ thuật năm 1973

1. Báo ĐẠI DÂN TỘC – số 13.12.72 – Mục Hí trường:

Phủ Quốc Vụ Khanh Văn Hoá loan báo sẽ có thêm ba giải Tuyên dương sự nghiệp Văn chương và Mỹ thuật cho giới văn nghệ sĩ. Mỗi giải một triệu đồng, sẽ phát vào dịp Tết Quí Sửu.

Xin đề nghị một danh sách học giả, văn nghệ sĩ để đồng bào văn nghệ giới tuyển chọn:

Học giả Nguyễn Hiến Lê, thi sĩ Á Nam Trần Tuấn Khải, thi sĩ Vũ Hoàng Chương, kịch sĩ Năm Châu, hoạ sĩ Nguyễn Gia Trí, nhạc sĩ Lê Thương.

Trong sáu vị chỉ chọn ba, vậy xin chọn quí vị nào lớn tuổi nhất, vì sợ không tuyên dương sự nghiệp của quí ví đó trong năm nay, sang năm các ngài sẽ vắng mặt khi trao giải!

Đó là cụ Nguyễn Hiến Lê, Trần Tuấn Khải, Nguyễn Gia Trí[304].

(…)

VƯƠNG HỮU BỘT

2. Cũng báo trên, số 29.12.72, cũng mục trên, và cũng kí giả Vương Hữu Bột.

Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách Văn hoá đã gởi cho nhà báo bảng thể lệ về Giải Tuyên dương sự nghiệp Văn chương – Học thuật – Mỹ thuật.

Theo thể lệ ai cũng có thể đứng ra giới thiệu người được Tuyên dương rồi Hội đồng tuyển trạch sẽ chọn lựa.

Một đặc điểm là trong phiếu giới thiệu phải có chữ kí của người được giới thiệu để tỏ ý chấp nhận sự giới thiệu dự tranh giải thưởng.

Đây là một điều phòng xa tốt.

Lỡ có những người được giới thiệu, để tuyển trạch để trao giải, lại không chịu nhận giải thì sao? Như trước đây mấy năm, Ban tổ chức đã trao giải thưởng biên khảo[305] cho cụ Nguyễn Hiến Lê, nhưng cụ Nguyễn Hiến Lê lại không tới nhận giải.

Không lẽ chúng ta phải ban hành một sắc luật buộc các nhà văn hóa khi được trao giải thưởng phải tới lãnh.

(…)

3. Cũng là báo trên, số 18.1.73, cũng mục trên, cũng kí giả trên.

(…) Cụ Thu Giang Nguyễn Duy Cần lãnh giải về Học thuật cũng xứng đáng, dù rằng các tác phẩm của cụ có tính cách phổ thông hơn là thâm cứu. Gần đây có người kí trùng tên với cụ Nguyễn Duy Cần, viết trên báo Khoa học huyền bí, một tờ báo quá bình dân, không phải có đúng là cụ không? Không lẽ một học giả lão thành được tuyên dương sự nghiệp mà lại tham dự vào cả các tờ báo rất phổ thông như vậy?

(…)

4. Báo Tiền tuyến (của chính quyền) ngày 20.1.1973 – Mục Tạp ghi

Về giải Tuyên dương Văn học, Nghệ thuật năm nay (…). Về ngành Biên khảo ở Việt Nam hiện tại, người mà tôi cho là có công nhất phải kể đến Nguyễn Hiến Lê. Nhưng vì một lẽ nào đó, ông không muốn nhận giải. Thật là một sự đáng tiếc. Nếu không có ông Nguyễn Hiến Lê, ông Thu Giang (Nguyễn Duy Cần) nhận vinh dự kể trên kể cũng là một điều ổn thoả (…).

Kí giả LÔ RĂNG

*

Đúng như ông Lô Răng viết, tôi không muốn nhận giải.

Năm đó ông Mai Thọ Truyền làm Quốc Vụ Khanh đặc trách Văn hoá, ông Nguyễn Duy Cần là cánh tay mặt ông Truyền, ông Giải Chi ở trong ban tuyển trạch.

Ông Đông Xuyên, bạn chung của ông Giản Chi và tôi, bàn với ông Giản Chi giới thiệu tôi để dự giải Tuyên dương, ông Giản Chi gạt đi, bảo: "Bác ấy không nhận đâu, đừng giới thiệu".

Cũng vào khoảng đó, ông Lê Ngộ Châu và ông Võ Phiến ở tạp chí Bách Khoa lại chơi vào một buổi chiều (trong khi tôi đương tiếp ông Từ Mẫn, Giám đốc nhà xuất bản Lá Bối) và cùng ngỏ ý muốn giới thiệu tôi. Trước mặt ông Từ Mẫn, tôi đáp:

- Cảm ơn hai anh, nhưng thể lệ là tôi phải kí vào phiếu giới thiệu của hai anh. Tôi không muốn tranh với ai cả, không chịu kí đâu. Tôi không muốn nhận một số tiền nào của chính phủ này hết.

Giải thưởng đó là một triệu đồng mà giá vàng hồi đó khoảng 40.000 đồng một lượng.

*

* *

PHỤ LỤC III

Trích thư ngày 9.9.1977 của Trần Quí Nhu bên Mĩ

(…) Đa số người Việt Nam chỉ đọc tiếng Việt và cần đọc để giải trí nên ở các tiệm thực phẩm Việt Nam và Trung Hoa có bày nhiều tạp chí, bán có vẻ chạy. Báo mua năm cũng nhiều. Có nhà mua hai ba tạp chí. Tiệm dược phẩm cũng bán nhiều sách Tự Lực Văn đoàn, kiếm hiệp tái bản. Có tạp chí in lại Bài học Israël, Bán đảo Ả Rập.

Khi Sài Gòn in sách đánh dấu cuốn thứ 100 của anh, một tạp chí ở đây in lại bài Góp ý về việc thống nhất tiếng Việt của tờ Giải phóng. Bài của anh dài hai trang, bài giới thiệu dài một trang nữa. Nguyên Sa gọi anh là "lão trượng họ Nguyễn" và nhắc tới vụ anh từ chối là giám khảo cho giải Văn chương khoảng trước Tết Nguyên đán hai năm trước[306] (…).

*

Từ ngày Giải phóng tới nay (1980) tôi viết bốn bài gởi đăng báo, một bài về tác phong cán bộ ở Bắc vô và bưng về, tờ Đại Đoàn Kết không đăng; hai bài trên tạp chí Tổ quốc về văn học và về thực dân da trắng ở Nam Phi (2 bài này bị cắt nhiều) và một bài đăng trên tờ Giải Phóng số chủ nhật ngày 12.9.1976 về việc thống nhất tiếng Việt. Chỉ có bài cuối này là tôi đắc ý mà cũng được nhiều độc giả cả Nam lẫn Bắc khen.

- HẾT-

[1] Đổi ra bát tự, bốn can bốn chi để lấy số Tử bình hay Hà Lạc thì tôi sinh năm Tân Hợi, tháng Tân Sửu, ngày Quí Mùi, giờ Tân Dậu.

[2] Trong phần này tôi tính theo tuổi ta, vì tôi sinh gần cuối năm âm âm lịch.

[3] Có tài liệu ghi là phố Quai de Commerce : Kè Thương mại. (Goldfish).

[4] Trong bài Tâm tình học giả Nguyễn Hiến Lê, Lê Phương Chi ghi lại lời của cụ Nguyễn Hiến Lê giải thích về chữ Đình (trong tên hiệu Lộc Đình) như sau: "Bên ngoài, trên đường bờ Bờ Sông, gần ngõ Phất Lộc còn có một cái đình không biết thờ vị thần nào mà kiến trúc rất đơn sơ". Vậy đình này ở trong ngõ hay ở ngoài ngõ Phất Lộc? (Goldfish).

[5] Trong sách không thấy in bản đồ. (Goldfish).

[6] Nay là xã Phú Phương, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. (Goldfish)

[7] Trỏ dãy núi phía nam thành Nam Kinh.

[8] Tên một bải nay trong thành Nam Kinh.

[9] Hai câu thơ dịch này là của Vô Danh, tức của cụ Phương Sơn (theo Nguyễn Hiến Lê, Đại cương văn học sử Trung Quốc, Nxb Trẻ, năm1997 - về sau gọi tắt là ĐCVHSTQ, trang 337). (Goldfish).

[10] Nghĩa đen là "Địa lí ăn mía". Ăn mía thì hít hết nước rồi bỏ bã. Nghĩa bóng là sách đó rút hết tinh tuý môn địa lí rồi. Người Trung Hoa dùng nhiều hình ảnh ngộ nghĩnh mà đúng.

[11] Tức "bác Ba": cụ Phương Sơn. (Goldfish).

[12] Grandes écoles: trường Đại học số sinh viên hạn chế, thi vô rất khó.

[13] Thời đó giá vàng khoảng 25 đồng một lượng.

[14] Sau câu này, trong ĐVVCT còn có đoạn sau (tr.15-16): "Người mua cho tôi mấy cái thẻ bằng gỗ rộng chừng năm phân, dài chừng ba tấc, trên mặt khắc chìm những chữ Hán dễ, lớn như chữ:

thiên, trung, lập, môn… Tôi dùng một cây bút lông chấm vào nước lã rồi tô những chữ đó. Như vậy ít lâu cho quen tay rồi mới tập viết phóng. Những thẻ bằng gỗ đó hình như không thông dụng, tôi không thấy ở các nhà khác. Ngày nào tôi cũng phải trả bài, hễ còn ngắc ngứ thì phải học lại cho thuộc kĩ rồi mới được đi chơi". (Goldfish).

[15] Nay là phố Tràng Tiền. (Goldfish).

[16] Chắc cụ Nguyễn Hiến Lê muốn nói đến ông Châu Hải Kỳ, tác giả cuốn Nguyễn Hiến Lê, cuộc đời và tác phẩm. (Goldfish).

[17] Hệ thống giáo dục công cộng dưới thời Pháp thuộc trước 1945, bắt đầu từ khi trẻ em bước vào ngưỡng cửa của cấp Sơ Đẳng (Élémentaire), gồm có 3 năm: lớp Năm tức lớp Đồng Ấu (Cours Enfantin), lớp Tư tức lớp Dự Bị (Cours Préparatoire) và lớp Ba tức lớp Sơ Đẳng (Cours Élémentaire). Sau lớp Ba nếu thi đậu bằng Sơ Học Yếu Lược thì được thi "Concours lên lớp Nhì", nếu đậu thì được học tiếp 3 năm cấp Tiểu học (Primaire Supérieur) gồm lớp Nhì Nhất Niên (Cours Moyen Première Année), lớp Nhì Nhị Niên (Cours Moyen Deuxième Année) rồi đến lớp Nhất (Cours Supérieur) và cuối năm này thì thi bằng Tiểu Học Cụ Thể (Certificat d'Études Primaire Supérieure). (Bs Bùi Minh Đức, Thế hệ giáo khoa thư, tạp chí Sông Hương số 230, tháng 04-2008, http://tapchisonghuong.com.vn/modules/printview.php?ID=102). (Goldfish).

[18] Bến đó cũng tựa như cầu Ông Lãnh ở Sài Gòn, nhưng nhỏ hơn nhiều.

[19] Cả câu Khổng tử nói với Tử Lộ: "Lão giả an chi, bằng hữu tín chi, thiếu giả hoài chi", nghĩa là: "(Ta mong muốn) các người già được an vui, các bạn bè tin lẫn nhau, các trẻ em được săn sóc vỗ về". (Theo Nguyễn Hiến Lê, Khổng tử, Nxb Văn hóa, 1991, trang 100). (Goldfish).

[20] Ngày 18-2-1979. (Goldfish).

[21] Có tự điển dịch là chủ nghĩa chiết trung, tôi nghĩ có thể dịch là Trạch thiện chủ nghĩa, thì đúng hơn. Trạch thiện, chữ trong Luận ngữ (Thuật nhi 21) có nghĩa là lựa cái hay mà theo.

[22] Tôi xin kể bạn nghe, hàng năm tôi bâng khuâng nhớ những gì khi mà trời thu mây vần, bữa ăn chiều đã bắt đầu phải thắp đèn, và lá đã ngã vàng trên các cành run rẩy.

[23] Tên người thầy này, trong sách có chỗ in là "Chữ", có chỗ in là "Chử". Tôi tạm ghi tất cả là "Chử". (Goldfish).

[24] Thời đó gọi là Cách trí, do bốn chữ Cách vật trí tri trong sách Đại học.

[25] Prix d'Exellence là giải thưởng hạng ưu. Chắc sách in sai thành "giải thưởng nhất". (Goldfish).

[26] Bải cỏ đó, theo Nguyễn Triệu Luật trong Ngược dòng sông Nhị thì thời xưa là Bến Cỏ (Thảo Tân).

[27] Tiểu thuyết đầu tiên tôi đọc khi học lớp Moyen première année là cuốn Voyage à Madagascar, loại Livres roses cho thiếu niên.

[28] Có lẽ cụ Nguyễn Hiến Lê muốn nói, trong một năm đậu một bằng Tú tài bản xứ và hai bằng Tú tài Pháp: một ban Toán (Mathématiques élémentaires) và một ban Triết (Philosophie). Trần Bích San, trong bài Giáo dục Việt Nam thời Pháp thuộc, cho biết:

"Bậc Cao Đẳng Tiểu Học (Primaire) 4 năm: Học xong 4 năm được thi lấy bằng Cao Đẳng Tiểu Học (Diplôme d'Étude Primaire Supérieurs Franco-Indigène) còn gọi là bằng Thành Chung. Phải có bằng Thành Chung mới được dự thi lên bậc Trung Học tức bậc Tú Tài. Các trường dạy bậc Cao Đẳng Tiểu Học được gọi là Collège.

Bậc Trung Học (Enseignement Secondaire) 3 năm: còn được gọi là bậc Tú Tài Pháp-Việt, bậc Trung Học gồm 3 năm [ngày nay là các lớp 10, 11, 12]. Học xong 2 năm đầu được thi lấy bằng Tú Tài phần thứ nhất (Baccalauréat, 1ère partie). Đậu bằng này được học tiếp năm thứ ba không phải thi tuyển. Năm thứ 3 được chia làm 2 ban: ban Triết và ban Toán. (…) Từ niên học 1937-1938 trên toàn

cõi Việt Nam đều áp dụng chương trình Pháp-Việt đủ 3 ban: Toán, Khoa Học, Triết. Ngoài ban mình học, học sinh được phép thi tốt nghiệp các ban khác nhưng phải tự học thêm những môn mà ở ban mình theo học không có. Học sinh cũng được phép thi bằng Tú Tài Pháp. Học xong năm này thi lấy bằng Tú Tài Toàn Phần (Certificat de Fin d'Études Secondaire Franco-Indigènes). Học sinh tốt nghiệp 2 hoặc 3 ban hoặc thêm bằng Tú Tài Pháp được ưu tiên khi thi vào các trường Đại Học có thi tuyển như các trường Grandes Écoles ở Pháp hoặc các trường Cao Đẳng Chuyên Nghiệp ở Hà Nội lúc đó.

Từ niên học 1926-1927 Pháp thiết lập thêm chế độ Tú Tài Bản Xứ (Baccalauréat Local) học thêm các môn về văn chương Việt Nam, lịch sử, triết học Đông Phương và Cận Đông (Ấn Độ, Trung Hoa, Do Thái). Chương trình rất nặng, bị chỉ trích và ta thán rất nhiều nên đã bị hủy bỏ từ niên học 1937-1938". (http://profiles.yahoo.com/blog/XBGZHQBJUW2X4NUF3FWEGNH3XE?eid=9XO7OqY7kX5otk0tIuqoBqVyQ_FtjPU_SKj7vrgpCSNnO2379w). (Goldfish)

[29] Đúng ra là Tam thiên tự. (Goldfish).

[30] Tục gọi là làng Mọc. (Goldfish)

[31] Nay là đường Hoàng Hoa Thám. Goldfish).

[32] Mãi năm năm sau, đi làm có tiền, tôi mới mua được bộ đó trong một tiệm tạp hoá ở Bạc Liêu.

[33] Giấy Tây: loại giấy manh, không có gạch hàng. Mực Tây: mực ngâm nước, không phải mài như mực Tàu (theo Nam Sơn Trần Văn Chi, Một thời để nhớ, DatViet.com). (Goldfish).

[34] Có sách bảo cách phân biệt như vậy chỉ có từ đời Đường. Thời cổ danh từ và động từ đọc như nhau hết.

[35] Trích trong bài Quá Hoa thanh cung của Đỗ Mục. Tương Như dịch là: "Bụi hồng ngựa ruổi, Phi cười nụ/ Vải tiến mang về, ai biết đâu". (Goldfish).

[36] Tâm trạng tủi nhục đó do tổ chức hương thôn của mình. Mỗi làng là một địa phương tự trị, có tục lệ riêng, tài sản riêng (công điền), gần như một triều đình riêng. Người nơi khác tới có cảm tưởng như vô một xứ lạ, bị dân làng nghi kị, không muốn cho nhập tịch – vì không muốn chia công điền cho họ - và chỉ cho ngụ cư (ngày nay gọi là tạm trú). Dân ngụ cư không có chút quyền lợi gì cả (không được dự việc làng không được chia ruộng) nên bị khinh. Đã bị nghi kị lại bị khinh, tất khó làm ăn, nên không ai muốn bỏ quê hương mà đi ngụ cư nơi khác cả, cho việc li hương phải ngụ cư là một tủi nhục. Ngày nay chế độ xã hội chủ nghĩa lại áp dụng chính sách thời phong kiến, chính sách địa phương tự trị đó cũng phân biệt tạm trú và thường (có hộ khẩu) gây rất nhiều rắc rối và tham nhũng. Bao giờ nước mình mới văn minh được?

[37] Khoảng 1936. Gần đây một số tờ báo đặt vấn đề bỏ chế độ hộ khẩu, nhưng thực tế cho thấy sự cách biệt giữa thôn quê và thành thị còn quá xa, điều đó ảnh hưởng đến nhiều vấn đề chưa thể giải quyết được (NXB)

[38] Có lẽ tác giả muốn nói: 2 hécta = 2 x 10.000m2 = 20.000m2 bằng khoảng 6 mẫu ngoài Bắc = 6 x 3.600m2 = 21.600m2. (Goldfish).

[39] Đoạn này nằm trong văn mạch, trong sự suy tư của một học giả có nhiều uy tín với bạn đọc, chúng tôi giữ lại để những ai nghiên cứu về Nguyễn Hiến Lê có tài liệu làm việc. (Nxb Văn Hoá).

[40] Dân làng gọi chúng tôi là "cậu". Nhiều gia đình hạng sang gọi cha là cậu, mẹ là mợ cũng để tỏ ý đó.

[41] Ông Kiên là cháu nội cụ nghè Lê Đình Duyên, thầy học của ông nội tôi mà tôi đã nói ở trên.

[42] Trong Đông Kinh nghĩa thục, cụ bị an trí ở Sa Đéc, làm Đông y sĩ.

[43] Trong cuốn Nguyễn Quang Diêu của Nguyễn Văn Hầu (Xây dựng – 1961)

[44] Gia đình cụ Võ Hoành về sau cũng vậy, phiêu tán hết, chỉ còn một người con trai làm thợ nề

ở Sài Gòn, nghèo mạt.

[45] Người ta chấm bài luận văn của thí sinh mà biết được có dốt chánh tả quá không, dốt quá thì có thể bị rút đi ít điểm.

[46] Sách in là: "Việt Nam Triệu Tổ". (Goldfish)

[47] Nxb Long An, 1990 (BT).

[48] Cao nhất là hạng ưu (mention très bien), kế đến là hạng bình (mention bien), rồi bình thứ (mention assez bien), thấp nhất là thứ (mention satisfaisante). (Goldfish)

[49] Có lẽ toạ lạc tại số 19 đường Bobillot (sau đổi tên thành đường Lê Thánh Tôn). (Goldfish)

[50] Sách in là: "Tháng 9 năm 1934". Tôi sửa lại theo ĐVVCT: "(…) tháng 6-1934, tôi thi ra trường Công chánh…" (trang 23), vì theo bài thơ của cụ Phương Sơn thì cụ nhận được dây thép (điện tín) báo tin thi đậu vào ngày "Hăm sáu tháng năm" tức 26 tháng 5 năm Giáp Tuất, nhằm ngày 7-6-1934. (Goldfish).

[51] Lộc Đình là tên hiệu của tôi, vì sinh ở ngõ Phất Lộc. Trong nhà, bác tôi chỉ gọi tôi bằng tên đó. [Ở đây cụ Nguyễn Hiến Lê chỉ nói gọn về tên hiệu thôi. Lộc là ngõ Phất Lộc, còn Đình là cái đình không biết thờ ai ở trong (hay ngoài ?) ngõ Phất Lộc. (Goldfish)].

[52] Ngày tháng âm lịch.

[53] Tôi đánh điện mỗi chữ đó, nghĩa là thi đậu, kết quả.

[54] Lúc đó bác tôi cũng đợi tin người con trai lớn – anh Tân Phương – thi Tú tài I ở Sài Gòn. Tiệp báo là báo tin thi đậu. [Tân Phương: sách in là Tâm Phương, chắc là sai nên tôi đã sửa lại vì trong các chương sau đều in là Tân Phương. (Goldfish)]

[55] Ám chỉ ngôi ngôi mộ Gò Mẹo cụ tổ sáu đời và ngôi mộ Gò Dù cụ tổ năm đời của tôi ở Phương Khê – Coi chương III. Bất đệ là không đậu.

[56] Ám chỉ ngôi ngôi mộ Gò Mẹo cụ tổ sáu đời và ngôi mộ Gò Dù cụ tổ năm đời của tôi ở Phương Khê – Coi chương III. Bất đệ là không đậu.

[57] Quẻ Khiêm trong Kinh Dịch có câu: "Khiêm khiêm quân tử, ti dĩ tự mục", nghĩa là người quân tử nên rất khiêm tốn để nuôi cái đức của mình.

[58] Trong Tự học, một nhu cầu của thời đại.

[59] Số tiền thời đó lớn lắm, bằng 40 lượng vàng, vì tôi nhớ mỗi tháng mẹ tôi chỉ cho bốn anh em chúng tôi tám đồng để đi chợ và tiêu vặt trong nhà. Học sinh nghèo ở trọ trả 2 đồng một tháng, và công nhựt một người thợ tầm thường từ một đến hai hào.

[60] Đoạn từ "Nhưng người con thứ… ", trong ĐVVCT in như sau: "Nhưng người con cả của cụ, anh Nhiếp hơn tôi 15-16 tuổi, chữ Hán khá, làm thợ bạc, thấy vậy khen tôi và để khuyến khích tôi, đi mượn cho tôi một bộ Tam Quốc Chí in thạch bản có lời bình của Thánh Thán, bảo tôi đọc. Vì đã biết truyện rồi, nên tôi đọc được, mới đầu chậm, sau quen, càng ngày càng thích, thích nhất là lời bình của Thánh Thán. Lối phê bình đó mới mẻ với tôi quá". (trang 25). (Goldfish).

[61] Ý nói áo bà ba. Trong Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười, cụ Nguyễn Hiến Lê bảo: "…cách ăn mặc của phụ nữ ở đây (tức Sài Gòn) cũng không được nhã: áo dài thì ngắn quá, mầu thì lòe loẹt quá, ra đường thì nhiều cô chỉ mặc áo bà ba, không quen mắt như tôi, thấy trơ trẽn lắm". (Goldfish).

[62] Cách tạo từ này đặc biệt của miền Nam, nơi có nhiều sông rạch: đò đã mấy ý sơ nghĩa là thuyền, chỉ còn nghĩa là đưa khách.

[63] Ẩn sĩ tôi tả trong cuốn Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười – Chương IX – chính là bác Ba tôi.

[64] Tức cụ Tú Trần Hữu Thường. (Goldfish).

[65] Tức Đốc Binh Vàng, người có công dẹp giặc Xiêm và Miên với Chưởng binh Lễ năm 1937, có đề thờ ở làng Tân Thạnh. Coi Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười (Theo một số liệu mới phát hiện gần đây thì niên đại này chưa chính xác lắm (BT).

[66] Tức Nguyễn Xuân Tăng hiệu là Tân Phương và Nguyễn Xuân Thiếp hiệu là Việt Châu. (Goldfish).

[67] Miền này ở Rạch Giá, đào nhiều kinh song song nhau để khai phá, mỗi kinh gọi bằng một con số: kinh thứ 7, kinh thứ 8… do đó có tên là miệt thứ.

[68] Theo Wikipedia thì: "món 油炸鬼 (Phiên âm Hán Việt: Du tạc quỷ, tiếng Việt đọc theo giọng Quảng Châu thành giò cháo quẩy hoặc dầu cháo quẩy) có nghĩa là quỷ sứ bị rán bằng dầu. Theo truyền thuyết Trung Quốc thì cái tên này bắt nguồn từ câu chuyện Nhạc Phi bị vợ chồng Tần Cối và Vương thị hãm hại. Để nguyền rủa hai vợ chồng Tần Cối, người Trung Quốc làm một món ăn gồm hai viên bột dài giống hình người được rán kỹ trong dầu, tượng trưng cho hình tượng vợ chồng Tần Cối là hai quỷ sứ bị rán trong vạc dầu ở địa ngục". (http://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%E1%BA%A9y). (Goldfish).

[69] Nxb Long An, 1990 (BT).

[70] Nay là đường Đồng Khởi và Châu Văn Liêm (BT).

[71] Sáu bảy chục năm trước thiếu nữ nào ở Nam cũng có tục đó.

[72] Nay thuộc huyện Phú Tân tỉnh An Giang, làng Hoà Hảo thuộc quận mới này.

[73] Văn là văn chương, tâm là lòng, điêu là chạm, long là rồng. Sở dĩ gọi là văn tâm vì có câu: "Ta hồ! Văn chương chi sự, thốn tâm thiên cổ". Nghĩa là: Than ôi! Cái việc văn chương, một tấc lòng mà để ngàn năm. (Theo bài Tựa bộ Đại cương Văn học sử Trung Quốc của NHL). (Goldfish).

[74] Quan chỉ có nghĩa là coi (quan) bộ đó rồi thì có thể ngừng (chỉ), không coi cổ văn nào khác nữa vì bao nhiêu tinh tuý của cổ văn ở cả trong đó rồi (theo ĐVVCT, trang 31). (Goldfish).

[75] Về sau "cô" làm hiệu trưởng, nên nhiều người gọi là cô (hoặc bà) Đốc. (Goldfish).

[76] Tức Giồng Riềng. (Goldfish)

[77] Tết Mậu Dần, mẹ tôi ở Vĩnh Yên mua một chục huệ cúng, giò nào cũng nở hết tới ngọn.

[78] Tức ngày 12-3-1938. (Goldfish).

[79] Số trang.

[80] Trong bài Tựa cuốn Thế hệ ngày mai.

[81] Tôi chỉ ghi lại vài nét chính, chế độ đời Chu phiền phức hơn nhiều. Coi cuốn coi cuốn Wang dao ou la Voie royale (Tome I) của Léon Vandermeersch (EFEO, Paris 1977).

[82] Nửa thế kỉ trước trong Nam còn một số gia đình theo tục này: cùng mang tên họ, Ngô hay Trần chẳng hạn thì dù một người ở Bắc, một người ở Nam, gặp nhau cũng có thể nhận là cùng họ, tuỳ tuổi tác mà gọi nhau như bà con, và không được gã con cho nhau. Tục đó từ đời Chu truyền lại.

[83] Tức tiền chơi hụi. (Goldfish).

[84] Chắc sách in thiếu vì người em gái út, cô Mùi, cũng chưa có chồng. (Goldfish).

[85] Tức Đà Nẵng (BT).

[86] Đường xe hơi (theo ĐVVCT). (Goldfish).

[87] Cuối chương XV và trong chương XVI, cụ Nguyễn Hiến Lê cho biết: ngày 10.10.1945 (tức ngày mùng 5 tháng 9 năm Ất Dậu), cụ NHL rời căn nhà số 50 đường Morceau Sài Gòn tản cư về Tân Thạnh. Cụ ở Tân Thạnh khoảng một năm rưỡi, trải qua hai cái Tết: Tết Bính Tuất (1946) và Tết Đinh Hợi (1947). Cụ bảo: "Tết trước, mới về Tân Thạnh, tôi còn vui vui, làm đôi câu đối này: Trị ái thư…". Ta có thể suy ra rằng: "Tết trước, mới về Tân Thạnh" là Tết năm Bính Tuất, và nếu cụ làm đối câu đối đó vào ngày mồng một Tết thì ngày dương lịch là 2.2.1946. (Goldfish).

[88] Nay là đường Lý Tự Trọng. (Goldfish).

[89] Trong ĐVVCT, trang 38, cụ Nguyễn Hiến Lê viết: Tôi vào hạng đọc sách chứ không chơi sách như ông Vương Hồng Sển: không mua những sách đẹp, quí, hiếm…". (Goldfish).

[90] Trong ĐVVCT, trang 40, ghi là: "ngàn đồng". (Goldfish).

[91] Bút hiệu là Xuân Phúc (theo ĐVVCT, tr.43). (Goldfish).

[92] Trong ĐVVCT, tr.44, in là: Dương Triệu Tố. (Goldfish)

[93] Trong ĐVVCT, tr.44, in là: Hồ Văn Dực. Trong Đại cương văn học sử Trung Quốc (Nxb Trẻ - 1997) chỗ thì in Hồ Văn Dực, chỗ thì in Hồ Vân Dực. Theo bác Vvn thì tác giả cuốn Tân trước Trung Quốc văn học sử 新著中国文学史 (Bắc Tân thư cục ấn hành tháng 8-1936) là Hồ Vân Dực 胡云翼. (Goldfish).

[94] Bản dịch có nhan đề là Luyện tình cảm (Nxb Nguyễn Hiến Lê, năm 1951). Cụ NHL cho biết: "Cuốn này là cuốn tôi dịch trước hết, từ năm 1941, mười năm sau mới in" (Theo NHL, Mười câu chuyện văn chương). (Goldfish).

[95] Trong Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười, cụ NHL cho biết người "Huê kiều" đó là người Triều Châu. (Goldfish).

[96] Tức Đồng cỏ lác. Theo cụ NHL thì, ở Đồng Tháp, "Đất chỗ nào có nhiều phèn thì chỉ thấy mọc nhiều năng, bàng, lác và đưng, tức những loại cỏ mà người Pháp gọi là Joncs, cho nên cánh đồng này mới có tên là Plaine des Joncs" (trích Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười). (Goldfish).

[97] Trong cuốn Đế Thiên Đế Thích, cụ NHL cho biết hai người bạn này là "anh Th." và "anh T.". Lúc ở Siemreap cụ "vào hỏi mua cuốn Guide Groslier mà không có, đành mượn của anh T.". Tôi không hiểu tại sao cụ NHL đã "mang theo cuốn Guide Groslier rồi lên xe đò đi Nam Vang" mà còn tìm mua cuốn đó, và khi mua không được thì đành mượn của anh T.? Phải chăng khi cụ viết bộ Hồi Kí này cụ đã nhớ lầm? (Goldfish).

[98] Trong cuốn Đế Thiên Đế Thích, cụ NHL cho biết rời Sài Gòn ngày 21.1.1943. Tính ra ngày âm lịch là ngày 16 tháng chạp năm Nhâm Ngọ. (Goldfish).

[99] Theo Wikipedia thì ở Bayon có đến 54 tháp lớn nhỏ. (Goldfish).

[100] Trong ĐVVCT, tr.51, in là: Nghệ An - Ninh Bình. (Goldfish).

[101] Tết năm Bính Dần nhằm ngày 13-2-1926. (Goldfish)

[102] Trong một chương trên tôi đã nói năm 1930, chỉ một lớp ở trường Bưởi đã có hai bạn tôi là đảng viên.

[103] Trong bài "Sự ra đời của Đại học Đông Dương qua tài liệu lưu trữ", Đ.T.D cho rằng trường Đại học Đông Dương được thành lập ngày 16/5/1906, tổ chức lễ khai giảng đầu tiên cuối tháng 11/1907; nhưng sau năm học đầu tiên kết thúc, trường đột ngột đóng cửa… (http://news.vnu.edu.vn:8080/BTDHQGHN/Vietnamese/C1787/2006/03/N7403/). (Goldfish).

[104] Có người bảo từ thời Sĩ Nhiếp (187-226).

[105] Nhưng khi Nhật đầu hàng (1945) rồi, Pháp đòi lại hết.

[106] Có sách nói tổng thống Roosevelt biết trước vụ đó nhưng chịu hi sinh trọn hạm đội ở Pearl Habour để cho dân chúng phẫn uất, chịu cho ông đem quân qua châu Âu giúp Anh, Pháp (De Gaulle) chống với Đức, Ý.

[107] Câu này có người ghi là: Tiền môn cự hổ, hậu hộ tiến (hoặc nghinh) lang. (Goldfish).

[108] Sau đổi tên thành đường Pasteur. (Goldfish).

[109] Tức khổ 20 x 25cm. (Goldfish).

[110] Nay là đường Yersin. (Goldfish).

[111] Có lẽ tất cả các bài đó hoặc một vài bài trong số đó, cụ NHL dùng bút hiệu Lộc Đình. Năm 1980, khi ông Lê Phương Chi hỏi về bút hiệu này, cụ NHL cho biết: "(…) Bây giờ thì anh đã thấy bút danh Lộc Đình tôi dùng ký dưới một vài bài văn ngắn từ hồi trẻ…" (trích trong bài Tâm tình học giả Nguyễn Hiến Lê của Lê Phương Chi). (Goldfish).

[112] Bây giờ là đường Phùng Khắc Khoan, quận I.

[113] Tôi không biết trước hay sau khi tản cư về làng Tân Thạnh, gia đình cô Liệp còn tản cư vô

làng Vĩnh Trạch, quận Núi Sập (nay là huyện Thoại Sơn), ở nhà một ông họ Cao, cách chợ Long Xuyên khoảng 12 cây số. (Goldfish).

[114] Chính là tôi và ba em tôi (chú thích năm 1980)

[115] Nghĩ vậy cho nên theo Tử vi thì vận năm 1953-1963 của tôi rất xấu, vậy mà năm 1953 tôi vẫn đổi nghề, không dạy học nữa mà chuyên viết văn, xuất bản (coi ở sau) và từ đó tôi phát đạt.

[116] Thơ của Đới Thúc Luân đời Đường. Chữ thứ tư trong câu trên, sách in là: tân. (Goldfish).

[117] Nguyên văn chữ Hán trong cuốn Cổ văn Trung Quốc của tôi (Tao đàn -1966).

[118] Hãn (hàn) mặc: bút mực.

[119] Khối (ổi) lỗi: người bằng gỗ, ý nói loài người là đồ chơi, búp bê của hoá công.

[120] Hạo nhiên: mênh mông, tôi đoán là vũ trụ.

[121] Cầm tôn: đàn và chén rượu.

[122] Bát hoang lục vũ: cả trong vũ trụ.

[123] Ý muốn nói: dù lớn nhỏ cũng do khí thiêng của trời đất un đúc, nuôi nấng.

[124] Cũng đọc là lô. Cừ lư: lò cừ.

[125] Chương là bàn tay, bả là nắm.

[126] Trong ĐVVCT ghi là: "(khoảng 8.000 đồng? Vàng lúc đó 3.400 đồng 1 lượng)". Goldfish.

[127] Tiếng Anh là computer: máy điện toán, máy vi tính. (Goldfish)

[128] Gần đây (1985, 1992) hai, ba nhà xuất bản cùng in, mỗi lần có hơn vài chục ngàn bản (BT).

[129] Lời của Khổng Tử; có người dịch là: Điều gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác. (Goldfish)

[130] Trong ĐVVCT in là: biển khổ. (Goldfish).

[131] Tức năm 1968, Tuổi Hoa xuất bản. (Goldfish).

[132] Trong danh mục sách trong cuốn Mười câu chuyện văn chương thì bộ ĐCVHTQ do nhà Nguyễn Hiến Lê xuất bản năm 1955. Do đó ta có thể suy ra rằng năm 1955 đã in xong cuốn đầu hoặc cuốn đầu và cuốn thứ hai, năm 1956 thì in xong cuốn thứ ba hoặc cuốn thứ hai và cuốn thứ ba. (Goldfish).

[133] Có tài liệu cho rằng trong 5 khoá đầu từ 1951-1954, sinh viên tốt nghiệp quân trường Thủ Đức được mang cấp bực thiếu uý; từ khoá thứ 6 trở đi thì sinh viên tốt nghiệp chỉ mang cấp bực chuẩn ý. (Goldfish).

[134] Có lẽ vào thời đó, bằng Cao đẳng Tiểu học đã đổi tên thành bằng Trung học đệ nhất cấp, và lớp Đệ tứ niên đã đổi tên thành lớp Đệ Tứ (nay là lớp 9). (Goldfish).

[135] Chắc là ở riêng miền Bắc. Vì ở Nam cuối năm 1945 Leclerc đã có 35.000 quân rồi.

[136] Tức Nặm Rốm. (Goldfish)

[137] Nhà này, sau khi cụ NHL tản cư về Long Xuyên, thì bị tên lính thuỷ chiếm, rồi tên lính thuỷ này "sang" lại cho cô chủ trường Aurore. (Goldfish).

[138] Chắc tác giả muốn nói đến nhà văn Hư Chu. (Goldfish).

[139] Trong danh mục các bài báo ghi trong phần Phụ lục cuốn ĐVVCT, cụ NHL viết: "Việt Thanh (nhật báo), tôi góp ít bài về văn học trên phu trương văn chương năm 1953 (?)". (Goldfish).

[140] Trong ĐVVCT in là: "1947-62" (chắc in sai). (Goldfish).

[141] Quách Tấn bảo ông tính vốn bình dân, vì đọc nhiều sách cổ, thích nếp sống cổ nhân nên hoá ra trịnh trọng, cầu kì. Lời đó có phần đúng.

[142] Theo BS Đỗ Hồng Ngọc trong bài Làm rõ vài chi tiết về Nguiễn Ngu Í (http://www.dohongngoc.com/web/mot-chut-toi/vai-doan-hoi-ky/lam-ro-vai-chi-tiet-ve-nguien-ngu-i/) thì Lưu Hữu Phước là bạn học cùng lớp, cùng trường Pétus Ký với Nguiễn Ngu Í. BS Ngọc còn

cho biết vợ của Nguyễn Ngu Í là Nguyễn Thị Thoại Dung. (Goldfish).

[143] Bài viết về tôi trong tập đó là bài thứ nhì ông phỏng vấn tôi, đăng trên Bách Khoa số 215-216, ngày 15.12.1965 và ngày 1.1.1966.

[144] Theo Wikipedia thì Nguyễn Ngu Í mất ngày 18-2-1979. (Goldfish).

[145] Ông muốn cải cách chữ Quốc ngữ, viết chữ "Quê" như vậy.

[146] Tên trường tư thục, trong ĐVVCT in là: Cửu Long. (Goldfish).

[147] Tiền: 錢, kim: 金, qua: 戈 (Goldfish).

[148] Trong ĐVVCT, tr.116, in sai thành: Michel Léguy. (Goldfish).

[149] Bản của nhà Văn hoá Thông tin, năm 2002 không có mục Sách báo để tham khảo. (Goldfish)

[150] Gò hoặc một khu đất rộng nổi lên cao, thường nhiều cát.

[151] Tức thân mẫu của cụ bà Nguyễn Thị Liệp. (Goldfish).

[152] Có lẽ cụ NHL cũng đã viết thêm đoạn đầu bài Tựa cho nên, trong bản in của Nxb Văn hoá Thông tin - 2002, bài Tựa không còn "mở một cách đột ngột" bằng câu: "Người xưa nói: Phải có duyên…". (Goldfish).

[153] Cuốn Muốn giỏi toán đại số do cụ NHL soạn, chứ không phải dịch của J. Chauvel. (Goldfish).

[154] Trong ĐVVCT, tr.126, in là: Nha Tư thục và Bình dân giáo dục. (Goldfish).

[155] Sách in là: "năm1958", không hợp lí, nên tôi sửa lại thành "năm 1953" theo ĐVVCT, tr.127. (Goldfish).

[156] Thuốc khá công hiệu: 1 năm nay tôi không bị cơn đau nào (cước chú 9-1980).

[157] Bản đăng trên Thi Viện chép là: "đồng cỏ". (Goldfish).

[158] Bản đăng trên Thi Viện chép là: "châu thành". (Goldfish).

[159] Trong ĐVVCT còn có đoạn này: "Năm Mậu Thân, tôi dịch Chiến tranh và Hoà bình của L. Tolstoi, nhờ vậy mà khỏi nghĩ đến những trận đánh đẫm máu ở khắp nước, những trận pháo kích ác liệt vào Sài Gòn". (Goldfish).

[160] Nghĩa là: Điều không may cũng có cái hay (theo từ điển Baamboo). (Goldfish).

[161] Nhà xuất bản Nguyễn Hiến Lê mở năm 1954. (Goldfish).

[162] Coi loạt bài Cải tổ nền giáo dục Việt Nam trong 5 số Bách Khoa 128-132.

[163] Nguyễn Hữu Ngư bút hiệu là Ngu Í muốn cải cách chữ quốc ngữ: Ngày viết là Ngèi.

[164] Tôi không vơ đủa cả nắm mà khinh hết thảy các "ông lớn" trong chính quyền, và có vài ông là bạn thân của tôi. Nhưng ông nào tự cho chức bộ trưởng của mình là lớn lắm, sai nhân viên tới mời tôi lại bộ hoặc lại "tư dinh" nói chuyện riêng thì tôi hỏi sứ giả: "Ông ấy lấy tư cách gì mà mời tôi như vậy? Tôi không thuộc quyền của ông ấy. Nếu ông ấy mến tôi là nhà văn thì sao lại mời tôi lại thăm ông ấy?". Có lần tôi không thèm trả lời thư riêng của một Bộ trưởng vì ông ta không kí tên mà để viên bí thư kí thay!

[165] Trong ĐVVCT còn có đoạn sau: "Viết mấy hàng này tôi bùi ngùi điểm lại những bạn văn đó thì già nửa đã không còn ở trên đất Việt mà những bạn còn lại cũng không ai được vui. Thật là "vạn sự tan như mây khói".". (Goldfish).

[166] Nhan đề trong lần xuất bản năm 1964; nhan đề trong lần xuất bản trước là La civilisation de 1960. (http://openlibrary.org/b/OL20006528M/civilisation-de-1975). (Goldfish).

[167] Theo ông Lê Ngô Châu thì "thường thường sách nào ai tặng, ông Lê đều đọc qua và có ghi bút chì nhận xét của ông ở trang đầu hay trang cuối. Chỉ có cuốn Phật học tinh hoa của Nguyễn Duy Cần là không thấy có bút tích của ông, có thể là ông không đọc". (theo Châu Hải Kỳ, Nguyễn Hiến Lê Cuộc Đời & Tác Phẩm, Nxb Văn học, năm 2007, tr. 427-428). (Goldfish).

[168] Trong ĐVVCT còn có đoạn này: "Năm đó nhà tôi qua Pháp, tôi phải dạy thay mấy tháng, nên tôi làm việc quá sức". (Goldfish).

[169] Trong ĐVVCT còn có câu: "Tôi gọi như vậy là bút pháp thự nhiên". (Goldfish).

[170] Tập du kí Đế Thiên Đế Thích, tôi viết từ 1943; năm 1968. hai mươi lăm năm sau mới xuất bản, nhà văn Võ Phiến đọc rồi, bảo văn tôi trong hai mươi lăm năm đó không có gì thay đổi.

[171] Bản Việt dịch của cụ NHL có nhan đề là Một quan niệm về Sống đẹp, thường được gọi tắt là Sống đẹp. (Goldfish).

[172] Tiểu sử danh nhân này được in trong cuốn Gương kiên nhẫn. (Goldfish).

[173] Đoạn trích dẫn này có đôi chỗ khác biệt với bài của Đỗ Hồng Ngọc in lại trong cuốn Nguyễn Hiến Lê – Con người & Tác phẩm (Nxb Trẻ, 2003, tr. 61). (Goldfish).

[174] Trong ĐVVCT còn có câu này: "Dịch xong mỗi chương cũng nên tóm tắt truyện trong chương để sau tra lại cho dễ". (Goldfish).

[175] Nhan đề bài báo là Dịch văn ngoại quốc. (Goldfish).

[176] Tức bài Tiếng gọi thanh niên, còn có tên là Thanh niên hành khúc của Lưu Hữu Phước sáng tác từ hồi còn là sinh viên Y Khoa với tên ban đầu là La Marche des Étudiants (Sinh viên hành khúc). (Goldfish)

[177] Có lẽ còn vì cách lên dây nữa.

[178] Trong bài Lại thêm một tư liệu về người dịch "Tỳ bà hành" của Bạch Cư Dị đăng trên báo Văn nghệ Trẻ số ra ngày 18.3.2007, tác giả Thế Anh chỉ ra rằng người dịch là Phan Huy Thực chứ không phải là Phan Huy Vịnh. (Goldfish).

[179] Tức bộ Chiến tranh và Hoà bình. (Goldfish).

[180] Ta nên hiểu gồm cả những sách viết hoặc dịch chung với một người khác. (Goldfish).

[181] Đoạn: "hàng ngày bái vĩ nhân như Emerson còn là một thứ thuốc nó tẩy sạch cái bệnh tự tôn ở mắt ta đi…", trong Để tôi đọc lại in là: "Lòng sùng bài vĩ nhân (như Emerson nói) còn là "một thứ thuốc nó tẩy sạch các bệnh tự tôn trong mắt ta đi..."

[182] Tiểu sử ông bà La Fayette in trong cuốn Ý chí sắt đá (Thanh Tân - 1971); tiểu sử ông bà Curie in trong cuốn Gương hi sinh (NHL – 1962).

[183] Năm 1990 in chung với Nguyễn Q. Thắng có tựa là Chúng tôi tập viết tiếng Việt (Nxb Long An – 1990. BT).

[184] Khổng Tử: Nxb Văn hoá in năm 1991. Kinh Dịch: Nxb in năm 1992. (B.T).

[185] Coi mục lục 100 cuốn của tôi đã xuất bản ở cuối cuốn Mười câu chuyện văn chương, Trí Đăng 1975.

[186] Đây tôi chỉ kể những cuốn viết tới ngày giải phóng. Từ 1975 đến 1980 tôi còn viết thêm được nhiều cuốn nữa.

[187] Nay là đường Nguyễn Đình Chiểu (BT).

[188] Về tiểu sử Phạm Ngọc Thảo, xem tiểu sử trong Từ điển danh nhân lịch sử Việt Nam, Nxb KHXH, Hà Nội, 1992. (BT).

[189] Trong ĐVVCT in là : "và hiện nay các số báo Bách Khoa cũ càng ngày càng có giá: một bộ cũ, rách, từ đầu đến cuối, thiếu độ mười số, bán được 800đ (400.000đ cũ)". (Goldfish)

[190] Trong ĐVVCT chép: "...ông sẽ lấy dao "viết lên đá" như Trần Dần đã nói". (Goldfish).

[191] ĐVVCT ghi: "…ba tháng sau chưa ra được số nhì; rồi Sài Gòn giải phóng, và báo đình bản luôn". (Goldfish).

[192] Tôi sẽ giới thiệu riêng trong cuối phần sau.

[193] Coi thêm những trang sau.

[194] Khổng Tử: Nxb Văn hoá in năm 1991 (BT).

[195] Kinh Dịch đạo của người quân tử: Nxb Văn học in năm 1992 (BT).

[196] Tức cuốn Nguyễn Hiến Lê – Cuộc đời và tác phẩm của Châu Hải Kỳ (Goldfish).

[197] Trái lại, đa số độc giả cho rằng tôi chuyên về loại sách Học làm người. Năm 1979, vào một tiệm hớt tóc ở đường Trương Tấn Bửu cũ, thì cả bốn người trong tiệm (hai người thợ và hai người khách mà một là cán bộ ở Bắc mới vô) đều hỏi tôi còn viết loại sách Học làm người nữa không. Ngay bây giờ - 1982 – cũng vậy, vào cơ quan nào hễ có người biết tôi thì cũng hỏi câu đó.

[198] Đại cương triết học Trung Quốc, 1500 trang khổ 14.5 x 20.5 cm, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh tái bản năm 1992 (BT).

[199] Muốn giỏi toán hình học, đại số tức ba cuốn: Muốn giỏi toán hình học phẳng, Muốn giỏi toán hình học không gian, Muốn giỏi toán đại số. (Goldfish).

[200] Đoạn trích này có vài khác biệt nhỏ, so với bài viết của BS Đỗ Hồng Ngọc đăng lại trong cuốn Nguyễn Hiến Lê – Con người và tác phẩm, Nxb Trẻ, năm 2003. (Goldfish).

[201] Nay là lớp Một. (Goldfish).

[202] Ở đây, ông Nguyễn Hiến Lê goi tắt cho gọn, thực ra các nhan đề do chính André Maurois đặt lại dài hơn. Tiểu sử về George Sand là Lélia ou la vie de George Sand, về Victor Hugo là Olympio ou la vie de Victor Hugo, về Balzac là Prométhée ou la vie de Balzac. Riêng về Marcel Proust thì Maurois lấy luôn nhan đề tác phẩm chính của Proust. Tiểu sử về Marcel Proust có nhan đề là À la recherche de Marcel Proust. (BT). [Nhan đề tác phẩm chính của Proust là: À la recherche du temps perdu. (Goldfish)].

[203] Nhạc Dương lâu kí của Phạm Trọng Yêm, Thương Lang đình kí 滄浪亭記 của Qui Hữu Quang. (Goldfish).

[204] Năm 1989 Nxb An Giang tái bản (BT).

[205] Nxb Văn học tái bản 1993 (BT).

[206] Vẹn toàn: sách in là vạn toàn. Trong ĐVVCT in là lưỡng toàn. (Goldfish).

[207] Trong ĐVVCT còn có thêm đoạn sau đây:

"Trong Phụ lục, tôi thêm ba chương chê cuộc Cách mạng Văn hoá 1965-66 của Mao. Năm 1976 trong một cuộc toạ đàm ở Sài Gòn giữa ông Hà Huy Giáp, Thứ trưởng bộ Văn Hoá, ông Hà Xuân Trường, thứ trưởng Giáo dục ở Hà Nội vào, với khoảng mười nhà văn "nằm vùng", hoặc "tiến bộ" ở Sài Gòn, tôi hỏi ông Giáp:

Trong cuốn Văn học Trung Quốc hiện đại tôi có chỉ trích cuộc Cách mạng Văn hoá năm 1966 của Trung Hoa, như vậy có hợp với đường lối của chính phủ không?

Ông do dự một chút rồi đáp:

- Tôi không biết cuộc cách mạng đó ra sao, nhưng mỗi nước có một đường lối văn hóa riêng.

Lúc đó tôi mừng lắm. Chính phủ Việt Nam sáng suốt hơn Trung Hoa, mặc dù trước đã phạm lỗi "Trăm hoa đua nở" như họ. Nhưng chỉ hai năm sau, có lệnh ở Hà Nội bắt miền Nam phải huỷ hết những sách báo xuất bản trước ngày 30-4-75, chỉ được giữ lại những sách về ngôn ngữ, nghề nghiệp, khoa học tự nhiên, tôi thấy Hà Nội cũng không hơn gì Bắc Kinh. Tin đó làm cho dư luận Sài Gòn rất xôn xao, chính quyền phải tuyên bố tạn hoãn để xét lại rồi êm luôn". (Sđd, tr. 224-225). (Goldfish).

[208] Viết thêm năm 1984: giữa năm 1982, ông Chình qua Pháp với con, mang theo bản tiếng Pháp của bộ đó. Đầu năm 1983 ông mất, nghe nói bộ đó sẽ được in ở Pháp.

[209] Maurice Durant: Nhân viên trường Viễn Đông Bác cổ Hà Nội trước năm 1954, ông, cha Pháp, mẹ Việt. Sau về Pháp dạy tại Collège de France. M.Piat: Thạc sĩ văn phạm, những năm 1963-1973 giáo sư tại Đại học Văn khoa Huế và Sài Gòn. (BT).

[210] Năm 1990 Nxb Long An in với nhan đề Chúng tôi tập viết tiếng Việt. (BT). [Do ông Nguyễn Q. Thắng "góp thêm" vài bài mà "Tôi" trở thành "Chúng tôi" (!). (Goldfish).

[211] Trong ĐVVCT có thêm câu này: Ông Đông Hồ tặng chúng tôi bài thơ chữ Hán: Bách luyện thiên kim một tháng trước khi mất. (Goldfish).

[212] Trong ĐVVCT in là: 180 trang. (Goldfish).

[213] Trong câu tôi cắt bỏ này đại ý tác giả bảo sự ví von đó không có ý gì bất kính với hai đấng vĩ nhân cả.

[214] Lúc đó cụ Phương Sơn ở Cái Sơn (Long Xuyên) hành nghề Đông y. (Goldfish).

[215] Trong ĐVVCT in là: "Đầu tháng giêng 1960 (12 tháng chạp năm Kỷ Hợi) người quy tiên…". (Goldfish).

[216] Trong ĐVVCT có đoạn này: "Sự nghiệp viết văn của tôi phần lớn nhờ người khuyến khích và giúp sức trong những buổi ban đầu; và tôi mừng rằng xuất bản được ba cuốn kể trên: Đông Kinh nghĩa thục, Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười, Đại cương văn học sử Trung Quốc; trước khi người mất, tôi đã làm người hài lòng. Tình bác cháu chúng tôi cũng ít thấy trong các gia đình". (Goldfish).

[217] Lịch sử Văn minh Trung Hoa, Trường ĐHSP TP.HCM xuất bản năm 1989, 1992 (BT).

[218] Năm 1963, trong bản in cuối cùng ông sửa lại: Sơ đẳng 3%, nhị đẳng 17%.

[219] Trong ĐVVCT còn có câu sau: "Chính vì đọc bài ấy mà các bạn Đông Hồ, Ngu Í mua hai loại cây ấy cho tôi khi tôi có nhà mới ở Kỳ Đồng". (Goldfish).

[220] Ông Châu Hải Kì đề nghị cụ Nguyễn Hiến Lê tuyển các bài tựa viết cho mình và viết cho bạn văn, nhưng cụ chỉ lựa trong số các bài tựa viết cho bạn văn mà thôi. (Goldfish).

[221] Trong ĐVVCT, cụ Nguyễn Hiến Lê còn kể thêm bài tựa cuốn Đông Kinh nghĩa thục. (Goldfish)

[222] Trong ĐVVCT chép là: của Trình Xuyên với tên sách Lạc thú ở đời. (Goldfish).

[223] Trong ĐVVCT in là: "…thì quân đội Giải phóng vào khám xét trường, tịch thu hết. Thầy Từ Mẫn bị bắt giam để điều tra, hơn một tháng sau mới được thả". (Goldfish).

[224] Đã tái bản năm 1993, tại Nxb Văn học và 1998, Nxb Bình Nghĩa, Cà Mau (BT).

[225] Đã tái bản năm 1993, tại Nxb Văn học (BT)

[226] Đoạn cuối, trong ĐVVCT chép:

"Hôm nay trời u ám, nhìn chung quanh mười bạn chỉ còn vài ba, những người khác hoặc đã thất lộc, hoặc ở chân trời góc bể cả. Tôi bùi ngùi nhớ lại câu thơ của Tú Xương:

Ta nhớ người xa cách núi sông,
Người xa xa có nhớ ta không?"

(Goldfish).

[227] Tức bài thơ Trưng nữ vương của nữ sĩ Ngân Giang. (Goldfish)

[228] Coi trong Văn thi sĩ hiện đại của Bàng Bá Lân – Nxb Xây Dựng.

[229] Giống mai này gọi là Nam mai, thuộc loại mù u, đồn Cây Mai ở Chợ Lớn có mấy gốc, nay không biết còn không. Bà Đông Hồ 8 năm trước cho tôi một gốc nhỏ, trồng ở Long Xuyên nay đã cao non hai thước mà vẫn chưa có hoa).

[230] Trong ĐVVCT chép: Một cành Xuân gởi nghìn trân trọng/ Sử dịch trao tay mở nẻo đường. (Goldfish).

[231] Nay là Thư viện Tổng hợp TP.HCM.

[232] Vì câu nói đùa đó mà sau này cụ Giản Chi khi nhắc lại học giả Nguyễn Hiến Lê, ông thường đùa, bảo: "Bác ấy gọi tôi là tướng cướp! Bố láo thật!". (BT).

[233] Trong ĐVVCT in là: "…bớt ngờ tương lai". (Goldfish).

[234] Coi trong phụ lục dư luận trên các báo ở Sài Gòn về giải thưởng này.

[235] Trong ĐVVCT in là: "Mây sớm…". (Goldfish).

[236] Ông dạy ở Huế, trở Sài Gòn bằng máy bay Boing bay cao 9.000 thước.

[237] Tức cuốn Vương Ma Cật hoạ sư thi Phật, sắp xuất bản. (BT).

[238] Ông có nhớ lầm không? Bài đó làm năm 1939, Nhật chưa qua Việt Nam, đâu có người đi lính cho họ (BT)

[239] Hồi ấy bà ở 36 Trịnh Phong – Nha Trang.

[240] Chính tự bà chú thích: Đông phương, Đông Nam Á.

[241] Tức nữ thi sĩ Chức Thành, một người bạn của cụ Quách Tấn (theo Hồi ký Quách Tấn). (Goldfish).

[242] Nxb TP.HCM xuất bản, 1993. (BT). [Tên tác phẩm là Tầm nguyên tự điển Việt Nam. (Goldfish)].

[243] Trong ĐVVCT, cụ NHL sửa lại là: "…trước sau chỉ được 2 cuốn: Chữ và vần Việt khoa học, xuất bản năm 1950 nghiên cứu về cách phát âm và nguồn gốc tiếng Việt, và Ngôn ngữ học Việt Nam, xuất bản năm 1959 tại Sài Gòn; và ít bài báo…". (Goldfish).

[244] Hiện nay ông ở Pháp (BT).

[245] Sẽ xuất bản trong năm 1993.

[246] Tức Huỳnh Phú Sổ. (Goldfish).

[247] Đã từ trần vào đầu năm 1995, thọ 73 tuổi. (Goldfish).

[248] Có lẽ là "cách" bị in lầm thành "sách". (Goldfish).

[249] Năm 1983 sang Canada đoàn tụ với gia đình và mất ngày 8.8.2005, thọ 90 tuổi. (Goldfish).

[250] Tức bộ Danh từ pháp luật lược giải (2 tập, Nxb Khai Trí, 1964). (Goldfish).

[251] Ông mất ngày 18.7.1993 tại Nha Trang. Cũng trong năm 1993, cả hai tác phẩm đều được xuất bản: Nguiễn Ngu Í - Cuộc đời và văn nghiệp (Nxb Văn hóa Thông tin), Nguyễn Hiến Lê - Cuộc đời và tác phẩm (Nxb Văn học). (Goldfish).

[252] Nay đã nghỉ việc và Phú Khánh tách ra như cũ là tỉnh Phú Yên và Khánh Hoà (BT).

[253] Bài "Nhân đọc bản thảo cuốn Nguyễn Hiến Lê" của Võ Phiến được dùng là bài "Thay lời tựa" cuốn Nguyễn Hiến Lê – Cuộc đời và tác phẩm của Châu Hải Kỳ (tên tác giả bài viết được ghi là Văn Phố).

[254] Nxb KHXH in năm 1992 (BT).

[255] Hiện sống ở Sài Gòn. [Đã mất ngày 14.5.2009 tại TP.HCM, thọ 96 tuổi. (Goldfish)].

[256] Đã mất ở Mĩ.

[257] Đã mất ở Mĩ.

[258] Hiện sống ở Đà Nẵng. [Đã mất ngày 4.7.2007 tại Đà Nẵng, thọ 86 tuổi. (Goldfish)].

[259] Tức tập Hương máu in năm 1969.

[260] Đã mất ở Đà Nẵng.

[261] Hiện sống ở Nha Trang.

[262] Nay đã đoàn tụ với gia đình ở Mĩ. [Năm 2003, sau khi vợ ông mất, ông về nước và mất ngày 24.8.2004 tại TP.HCM. (Goldfish)].

[263] Hiện sống ở Blao (gần Đà Lạt).

[264] Nay là đường Lê Văn Sĩ. (BT).

[265] Tức thủ đô Bangkok của Thái Lan. (Goldfish).

[266] Cô em ruột của cụ NHL là cô Mùi, cô Mộng Đơn là em gái của cụ bà Trịnh Thị Tuệ. (Goldfish).

[267] Trong ĐVVCT ghi: "…hai thứ trưởng Hà Huy Giáp (văn hoá), Hà Xuân Trường (giáo dục). (Goldfish).

[268] Nằm vùng là bí mật tại thành.

[269] Tức đảng Xã hội Pháp. (Goldfish).

[270] Thực ra khoảng năm 1971 ông bị chính quyền Sài Gòn bắt đày Côn Đảo, sau Hiệp định Paris (1973) ông được "trao trả tù binh" rồi mới ra Bắc (BT).

[271] Năm 1989 Nhà xuất bản Trẻ TPHCM xuất bản (BT).

[272] Tức cuốn Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII. (Goldfish).

[273] Ở đường Cá Hấp, sau đổi Bùi Quang Chiêu (BT).

[274] Nxb Văn học sắp xuất bản (BT).

[275] Nxb Long An – 1990 (BT).

[276] Trong ĐVVCT in là 1956. (Goldfish).

[277] Nxb Hội Nhà văn – 1993 (BT).

[278] Trong ĐVVCT in là: "chương XIII". (Goldfish).

[279] Trường ĐHSP TP.HCM xuất bản, 1989 (BT).

[280] ĐHSP TPHCM xuất bản, 1999 (BT). [Bản của Nxb Văn hoá - Thông tin, năm 2006, có nhan đề là Lịch sử văn minh Trung Hoa. (Goldfish)]

[281] Trong bộ Trang tử - Nam Hoa kinh, cụ Nguyễn Duy Cần chỉ dịch 6 chương trong Nội thiên (bỏ thiên Nhân gian thế), còn Ngoại thiên và Tạp thiên cụ chỉ trích dịch mà thôi. Ngoài bộ đó, cụ còn có cuốn Trang tử tinh hoa. [Goldfish].

[282] Nxb Văn học sắp xuất bản (BT).

[283] Sắp xuất bản (BT). [Nxb Văn hoá-Thông tin đã xuất bản năm 1993 (Goldfish)]

[284] Sắp xuất bản (BT). [Nxb Văn hoá-Thông tin đã xuất bản năm 1993 (Goldfish)]

[285] Sắp xuất bản (BT). [Nxb Văn hoá-Thông tin đã xuất bản năm 1994. (Goldfish)]

[286] Trong ĐVVCT in là: 550 trang (Goldfish).

[287] Bộ Kinh Dịch, đạo của người quân tử, Nxb Văn học xuất bản (1992) in tất cả được hai lần (BT).

[288] Trong ĐVVCT, cụ NHL còn cho biết thêm: "…bác sĩ Nguyễn Chấn Hùng, giảng viên Đại học Y khoa Sài Gòn xin phép tôi đánh máy sáu bản, tặng tôi một bản, còn thì tặng các bạn thân đã giúp công giúp của trong việc đánh máy. Cậu xin mười năm nữa khi nào có dịp xuất bản thì cậu sẽ lo cho". Bs Hùng, trong bài Kinh Dịch và tinh thần của giếng cho biết: "Tôi xin ông được giữ một bản, tự tay ông đã viết phần chữ Hán trong sách cho tôi". (Goldfish).

[289] Thực ra Mặc tử với chính sách thượng đồng (người dưới phải triệt để theo người trên), tiết dục, phi nhạc, can thiệp khá nhiều vào đời sống của dân, nhưng đạo của ông vẫn gần Khổng hơn gần phái Pháp gia, nên tôi sắp ông vào phái hữu vi.

[290] Cũng gọi là nhân trị, coi trọng tư cách nhà cầm quyền nhất.

[291] Coi thêm Phụ lục.

[292] Trong ĐVVCT in là: "…đứng về phía nhân dân mà đối lập với chính quyền, vì chính quyền nào cũng đàn áp dân chúng. Tất cả các chính thể dân chủ hiện nay đều giả dối hết". (Goldfish).

[293] Trong ĐVVCT in là: "Thay đổi bản tính loài như Mặc tử, như Karl Max muốn còn là chuyện xa vời hơn nữa. Thế giới đại đồng còn là mô tip không tưởng". (Goldfish)

[294] Có lẽ cụ NHL muốn nói đến Quách Tấn, người gởi bản thảo tập Nhà Tây Sơn nhờ cụ NHL góp ý. (Goldfish).

[295] Tức cuốn Hơn nữa đời hư, Nxb TP.HCM, 1992 (BT).

[296] Năm 1982 đổi là đường Tôn Đức Thắng.

[297] Tức Toà Hành chánh. (Goldfish).

[298] Một giống địa lan dễ trồng. (Goldfish).

[299] Chắc cụ NHL nhớ lầm. Nguyên văn: 宮館苑囿, 極一時之盛 cung quán uyển hựu, cực

nhất thời chi thịnh, nghĩa là: cung quán, vườn tược cực thịnh một thời (theo NHL, Đại cương văn học sử Trung Quốc, Nxb Trẻ, 1992, tr.589-560). Còn địa danh 沧浪 (trong nhan đề bài kí), theo bác Vvn thì nên đọc là Thương Lang thay vì Thương Lương (Goldfish).

[300] Phụ nữ bới tóc ở sau đầu rồi, lấy vài lọn tóc quấn thành 3-5 vòng nhỏ ở bên búi tóc. Kiểu tóc này đã mất cũng như kiểu để đuôi gà ở Bắc. Hàng Tân Châu tức lụa Tân Châu, vì Tân Châu chuyên sản xuất hàng hoá đó, nhờ trồng dâu, có trại nuôi tầm và có nhiều cây mặc nưa mà trái dùng để nhuộm rất tốt.

[301] Trong ĐVVCT in là: tám gốc. (Goldfish).

[302] Tức bệnh đục thuỷ tinh thể. (Goldfish).

[303] Tức trường Trung học Thoại Ngọc Hầu. (Goldfish).

[304] Vì ông Nguyễn Hiến Lê từ chối, sau Phủ Quốc vụ khanh chọn ông Nguyễn Duy Cần, thi sĩ Vũ Hoàng Chương và nhạc sĩ Lê Thương nhận giải (BT).

[305] Về cuốn thượng bộ Đại cương triết học Trung Quốc chúng tôi soạn chung với Giản Chi, xuất bản năm 1965 (cước chú của N.H.L)

[306] Ở đây chắc có sự nhầm lẫn. Chỉ tính từ Tết Quí Sửu (tức ngày 3.2.1973) đến ngày bài Góp ý… của cụ NHL đăng trên tờ Giải phóng Chú nhật (12.9.1976) cũng đã trên “ba năm” rồi. (Goldfish).